

THE SILK ROADS

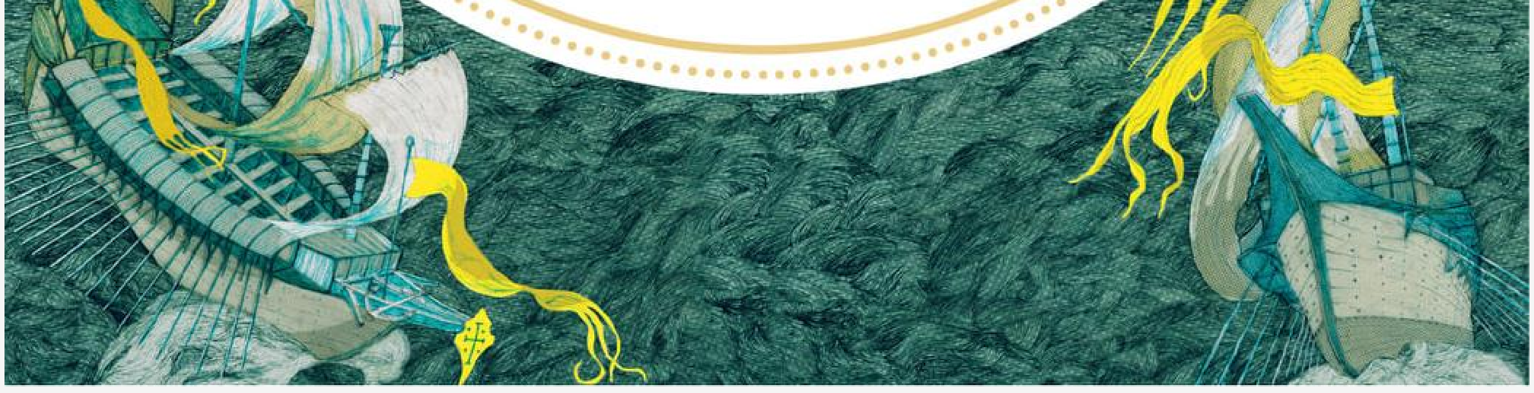
A New History of the World

PETER FRANKOPAN

Illustrated by

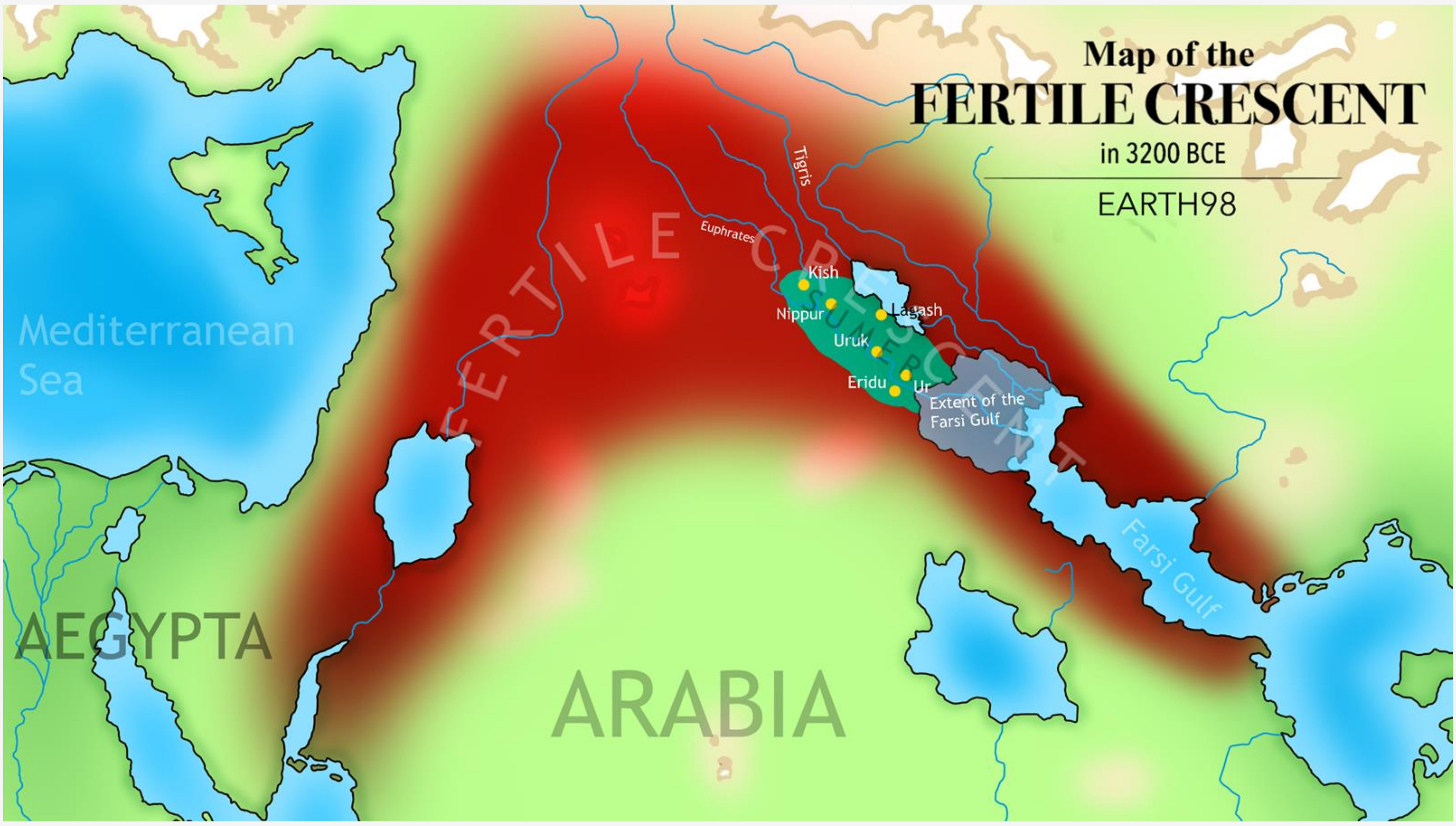
NEIL PACKER

BLOOMSBURY
CHILDREN'S BOOKS
LONDON OXFORD NEW YORK NEW DELHI SYDNEY



KHAI SINH CON ĐƯỜNG TƠ LỤA

Từ thuở sơ khai, trung tâm châu Á là nơi hình thành các đế chế. Các vùng đất thấp phù sa ở Lưỡng Hà, được nuôi dưỡng bởi Tigris và Euphrates, đã tạo cơ sở cho nền văn minh - vì chính ở vùng này đã hình thành các thị trấn và thành phố đầu tiên. Nền nông nghiệp theo hệ thống đã phát triển ở Lưỡng Hà và trên toàn bộ 'Lưỡi liềm màu mỡ', một dải đất sản xuất cao với nguồn nước dồi dào, trải dài từ Vịnh Ba Tư đến bờ biển Địa Trung Hải. Chính tại đây, một số điều luật được ghi chép đầu tiên đã được Hammurabi, Vua của Babylon, phổ biến cách đây gần 4.000 năm, người đã nêu chi tiết nghĩa vụ của thần dân và đưa ra những hình phạt khốc liệt cho những vi phạm của họ.



Lưỡi liềm màu mỡ (Fertile Crescent)

Mặc dù, nhiều vương quốc và đế chế mọc lên từ chiếc chén này, nhưng vĩ đại nhất vẫn là của người Ba Tư. Mở rộng nhanh chóng vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên từ một quê hương ở miền nam Iran ngày nay, người Ba Tư đã thống trị các nước láng giềng, đến bờ biển Aegean, chinh phục Ai Cập và mở rộng về phía đông đến tận dãy Himalaya. Thành công của họ phần lớn nhờ vào sự cởi mở, đánh giá từ nhà sử học Hy Lạp Herodotus. Ông viết: "Người Ba Tư có xu hướng áp dụng phong tục nước ngoài": người Ba Tư sẵn sàng từ bỏ phong cách ăn mặc của riêng mình khi họ thấy thời trang của kẻ thù đẹp hơn, khiến họ phải vay mượn phong cách từ người Medes cũng như người Ai Cập.

Sự sẵn sàng áp dụng những ý tưởng và cách làm mới là một yếu tố quan trọng giúp người Ba Tư xây dựng hệ thống hành chính cho phép vận hành trơn tru một đế chế bao gồm nhiều dân tộc khác nhau. Một bộ máy quan liêu có trình độ học vấn cao sẽ giám sát việc điều hành hiệu quả cuộc sống hàng ngày của đế chế, ghi lại mọi thứ từ các khoản thanh toán cho người phục vụ hoàng gia, đến xác nhận chất lượng và số lượng hàng hóa được mua và bán trên thị trường;

họ cũng phụ trách việc bảo trì và sửa chữa một hệ thống đường xuyên suốt đế chế vốn là niềm ghen tị của thế giới cổ đại.



Đế chế Ba Tư và Con đường Hoàng gia

Một mạng lưới đường bộ nối liền bờ biển Tiểu Á với Babylon, Susa và Persepolis với khoảng cách hơn 1.600 dặm (2.570km) chỉ đi trong một tuần, một điều kỳ diệu theo Herodotus (cha đẻ của Lịch sử), người lưu ý không phải tuyết, mưa, sức nóng cũng như bóng tối có thể làm chậm quá trình truyền tải thông điệp một cách nhanh chóng. Đầu tư vào nông nghiệp và phát triển các kỹ thuật tưới tiên phong để cải thiện năng suất cây trồng đã giúp nuôi dưỡng sự phát triển của các thành phố bằng cách tạo điều kiện cho dân số ngày càng lớn được hỗ trợ từ các cánh đồng xung quanh - không chỉ những người nông dân giàu có đổ bộ đến hai bên sông Tigris và Euphrates, mà còn các thung lũng được bồi đắp bởi các sông Oxus và Laxartes hùng mạnh (ngày nay gọi là Amu Darya và Syr Darya), cũng như ở đồng bằng sông Nile sau khi bị quân đội Ba Tư đánh chiếm vào năm 525 trước Công nguyên. Đế chế Ba Tư là một vùng đất rộng lớn kết nối Địa Trung Hải với trung tâm châu Á.



sông Oxus và Laxartes (ngày nay là Amu Darya và Syr Darya)

Ba Tư tự thể hiện mình như một ngọn hải đăng của sự ổn định và công bằng, như một dòng chữ bằng ba thứ tiếng được khắc vào mặt vách đá tại Behistun thể hiện. Được viết bằng tiếng Ba Tư, Elamite và tiếng Akkadian, nó ghi lại cách Darius Đại đế, một trong những nhà cai trị nổi tiếng nhất của Ba Tư, đã dập tắt các cuộc nổi dậy, đẩy lùi các cuộc xâm lược từ nước ngoài và sai khiến cả người nghèo lẫn người quyền lực. Giữ cho đất nước được an ninh, các mệnh lệnh, và chăm sóc người dân ngay chính, vì công lý là nền tảng của vương quốc. Sự khoan dung với các nhóm thiểu số đã là huyền thoại, với người cai trị Ba Tư được gọi là Đấng Messiah, người được Đức Chúa Trời ban phước, do kết quả từ các chính sách của ông bao gồm việc giải phóng người Do Thái khỏi Babylon (khỏi sự đày ải).

Thương mại phát triển mạnh ở Ba Tư cổ đại, mang lại nguồn thu cho phép các nhà cai trị tài trợ cho các cuộc thám hiểm quân sự nhắm vào các địa điểm mang lại nhiều tài nguyên hơn cho đế chế. Nó cũng cho phép họ thưởng thức những sở thích xa hoa nổi tiếng. Các tòa nhà ngoạn mục đã được dựng lên ở các thành phố lớn Babylon, Persepolis, Pasargadae và Susa, nơi Vua Darius xây dựng một cung điện nguy nga bằng gỗ mun và bạc chất lượng cao nhất từ Ai Cập và tuyết tùng từ Liban, vàng ròng từ Bactria, lapis và chu sa từ Sogdiana, ngọc lam từ Khwarezm và ngà voi từ Ấn Độ. Người Ba Tư nổi tiếng là thích lạc thú và theo Herodotus, chỉ cần nghe nói đến một thứ xa xỉ mới là họ khao khát được hưởng thụ.

Chữ khắc Behistun hay Dòng chữ Behistun là một dòng chữ đa ngôn ngữ và phù điêu đá lớn trên một vách đá của núi Behistun thuộc tỉnh Kermanshah, Iran. Nó cách không xa thành phố Kermanshah và được thành lập bởi Darius Đại đế.



Chữ khắc Behistun



Cung điện của Vua Darius tại Susa



Bản dựng 3D

Nền tảng của thịnh vượng là một quân đội hiếu chiến đã giúp mở rộng biên giới, nhưng cũng cần thiết để bảo vệ vương quốc. Ba Tư phải đối mặt với những vấn đề dai dẳng từ phía bắc, một thế giới bị thống trị bởi những người du mục sống với gia súc của họ trên các vành đai đồng cỏ bán khô cằn, được gọi là thảo nguyên, trải dài từ Biển Đen qua Trung Á đến tận Mông Cổ. Những người du mục nổi tiếng vì sự hung dữ - họ được cho là uống máu kẻ thù và làm quần áo bằng da đầu, và trong một số trường hợp, ăn thịt của chính cha mình. Tuy nhiên, tương tác với những người du mục rất phức tạp, vì dù các mô tả về họ là hỗn loạn và khó đoán, họ vẫn là những đối tác quan trọng trong việc cung cấp động vật, và đặc biệt là ngựa tốt. Nhưng người du mục cũng có thể là nguyên nhân của thảm họa, chẳng hạn như khi Cyrus Đại đế, kiến trúc sư của Đế chế Ba Tư vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, bị giết khi cố gắng khuất phục người Scythia. Một nhà văn nói đầu của ông được quấn bởi một lớp da đầy máu, để cơn khát quyền lực đã truyền cảm hứng cho ông giờ có thể được dập tắt.

Tuy nhiên, đây là một bước lùi hiếm hoi không ngăn cản sự mở rộng của Ba Tư. Các chỉ huy Hy Lạp nhìn về phía đông với sự kết hợp giữa sợ hãi và tôn trọng, tìm cách học hỏi từ chiến thuật của người Ba Tư trên chiến trường và áp dụng công nghệ của họ. Các tác giả như Aeschylus đã sử dụng thành công chống lại người Ba Tư như một cách để tôn vinh sức mạnh quân sự và thể hiện sự ưu ái của các vị thần, tưởng nhớ cuộc kháng chiến anh hùng chống lại những cuộc xâm lược của Ba Tư trong các vở kịch và văn học sử thi.

Dionysus nói trong dòng mở đầu của Bacchae, từ 'phương Đông giàu có tuyệt vời', nơi đồng bằng của Ba Tư ngập tràn ánh nắng, nơi các thị trấn của Bactria được bảo vệ bởi những bức tường, và nơi có những tòa tháp được xây dựng đẹp mắt. Châu Á và phương Đông là những vùng đất mà Dionysus 'múa may' với những bí ẩn thần thánh từ rất lâu của người Hy Lạp.

Bacchae là một vở bi kịch Hy Lạp cổ đại, được viết bởi nhà viết kịch người Athen Euripides trong những năm cuối cùng của ông ở Macedonia, tại triều đình Archelaus I của Macedon.



Cyrus Đại đế (idol của Alexander đại đế)

Không sinh viên nào quan tâm đến các tác phẩm như vậy hơn Alexander của Macedon. Khi lên ngôi vào năm 336 trước Công nguyên sau vụ ám sát cha mình, Vua Philip lỗi lạc, không còn nghi ngờ gì về việc vị vua trẻ sẽ đi theo hướng nào trên con đường tìm kiếm vinh quang của mình. Không giây phút nào anh nhìn sang Châu Âu, nơi chẳng cung cấp gì cả: không thành phố, không văn hóa, không danh tiếng, không phần thưởng. Đối với Alexander, đối với tất cả những người Hy Lạp cổ đại, văn hóa, ý tưởng và cơ hội - cũng như các mối đe dọa - đến từ phương đông. Không có gì ngạc nhiên khi ánh mắt của anh đổ dồn vào sức mạnh vĩ đại nhất thời cổ đại: Ba Tư.

Sau khi đánh bật các thống đốc Ba Tư của Ai Cập trong một cuộc tấn công chớp nhoáng vào năm 331 trước Công nguyên, Alexander bắt đầu cuộc tấn công toàn lực vào vùng đất trung tâm của đế chế. Cuộc đối đầu quyết định diễn ra sau đó vào năm 331 trên vùng đồng bằng bụi bặm của Gaugamela, gần thị trấn Erbil hiện đại ở Iraqi Kurdistan, nơi anh đã gây ra một thất bại ngoạn mục cho quân đội Ba Tư khổng lồ vượt trội dưới sự chỉ huy của Darius III - có lẽ bởi vì anh đã hoàn toàn sảng khoái sau một đêm ngon giấc: theo Plutarch, Alexander nhất quyết phải nghỉ ngơi trước khi giao chiến với kẻ thù, ngủ sâu đến mức các chỉ huy phải đánh thức (thật ra Alexander ngủ ngon là do đã tìm được kế đánh). Mặc bộ trang phục ưa thích với một chiếc mũ, bóng bẩy đến mức ‘sáng như bạc tinh khiết’, nắm chặt thanh kiếm đáng tin

cậy trong tay phải và dẫn quân đến một chiến thắng giòn giã, mở ra cánh cổng của một đế chế.



Trận Gaugamela

Được dạy dỗ bởi Aristotle, Alexander đã được nuôi dưỡng với những hy vọng cao cả trên đôi vai của mình. Anh đã không thất vọng. Sau khi quân Ba Tư bị đánh tan tại Gaugamela, Alexander tiến về phía đông. Thành phố này đến thành phố khác đầu hàng khi anh tiếp quản các lãnh thổ do các đối thủ bị đánh bại của mình kiểm soát. Những nơi có kích thước huyền thoại, sự giàu có và vẻ đẹp đã ngã xuống trước người anh hùng trẻ tuổi. Babylon đầu hàng, cư dân của nó phủ kín con đường dẫn đến thành phố vĩ đại với hoa, trong khi các bàn thờ bằng bạc chất đầy trầm hương và nước hoa được đặt ở hai bên. Những chiếc lồng có sư tử và báo được mang đi làm quà. Chẳng bao lâu sau, tất cả các điểm dọc theo Con đường Hoàng gia nối liền các thành phố lớn của Ba Tư và mạng lưới liên lạc nối liền bờ biển của Tiểu Á với Trung Á đã bị Alexander và người của anh chiếm giữ.

Mặc dù, một số học giả hiện đại đã coi anh là một ‘tên côn đồ vị thành niên say rượu’, Alexander dường như đã có một liên hệ tinh tế đáng ngạc nhiên khi đề cập đến việc đối phó với các lãnh thổ và dân tộc mới bị chinh phục. Anh thường tỏ ra mềm lòng khi đề cập đến các tín ngưỡng và thực hành tôn giáo địa phương, thể hiện sự khoan dung cũng như tôn trọng: ví dụ, anh được cho là rất buồn vì cách lăng mộ của Cyrus Đại đế đã bị xúc phạm, và không chỉ khôi phục nó mà còn trừng phạt những người đã làm ô uế điện thờ. Alexander đảm bảo Darius III được tổ chức tang lễ phù hợp với cấp bậc của ông và được chôn cất cùng với các nhà cai trị Ba Tư khác khi thi thể của ông được tìm thấy trong một toa xe sau khi ông bị giết bởi một trong những tướng của chính mình.

Alexander cũng có thể thu hút ngày càng nhiều lãnh thổ bởi anh sẵn sàng dựa vào giới tinh hoa địa phương. “Nếu chúng ta không chỉ muốn đi qua châu Á mà còn muốn giữ nó,” anh nói, “chúng ta phải thể hiện sự khoan hồng với những người này; chính lòng trung thành của họ sẽ làm cho đế chế của chúng ta ổn định và trường tồn.” Các quan chức địa phương và giới tinh hoa cũ được giữ lại để quản lý các thị trấn và lãnh thổ đã bị chinh phục. Bản thân

Alexander đã áp dụng các tước vị truyền thống và mặc quần áo Ba Tư để nhấn mạnh sự chấp nhận của anh đối với các phong tục địa phương. Anh muốn thể hiện mình không phải là một kẻ xâm lược, mà là người thừa kế mới nhất của một vương quốc cổ đại - bất chấp những tiếng hú chế nhạo từ những người nói anh đã mang lại đau khổ và ngâm đất bằng máu.



Alexander tiến vào Babylon

Điều quan trọng cần nhớ là phần lớn thông tin của chúng ta về các chiến dịch, thành công và chính sách của Alexander đến từ các nhà sử học sau này, những người mà những lời kể của họ thường được lý tưởng hóa và đầy nhiệt huyết khi đưa tin về chiến công của vị vua trẻ. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta cần phải thận trọng về cách thức sụp đổ của Ba Tư được bao hàm trong các nguồn, tốc độ Alexander tiếp tục mở rộng biên giới xa hơn về phía đông đã nói lên câu chuyện của chính nó. Anh là một nhà sáng lập năng động của các thành phố mới, thường được đặt theo tên của chính mình, ngày nay thường được biết đến với các tên khác, chẳng hạn như Herat (Alexandria ở Aria), Kandahar (Alexandria ở Arachosia) và Bagram (Alexandria của Caucasum). Việc xây dựng các trụ cột - và sự gia cố của những trụ khác xa hơn về phía bắc, kéo dài đến thung lũng Fergana - là những điểm mới chạy dọc theo xương sống của châu Á.

Các thành phố mới với hệ thống phòng thủ mạnh mẽ, cũng như các thành trì và pháo đài độc lập, chủ yếu được xây dựng để bảo vệ chống lại mối đe dọa từ các bộ lạc thảo nguyên, những người giỏi trong việc phát động các cuộc tấn công tàn khốc vào các cộng đồng nông thôn. Chương trình củng cố của Alexander được thiết kế để bảo vệ các khu vực chỉ mới bị chinh phục gần đây. Những lo ngại tương tự đã gặp phải những phản ứng ở phía đông. Người Trung Quốc đã phát triển một khái niệm huaxia, đại diện cho thế giới văn minh, đặt ra những thách thức cho các dân tộc từ thảo nguyên. Một chương trình xây dựng chuyên sâu đã mở rộng một mạng lưới công sự vào nơi được gọi là Vạn Lý Trường Thành, và được thúc đẩy bởi cùng một nguyên tắc được Alexander áp dụng: mở rộng mà không có phòng thủ là vô ích.

Huaxia - Hoa Hạ là một danh từ dùng để chỉ những cư dân sống ở phía bắc sông Dương Tử là tổ tiên trực tiếp của người Hán, sống ở vùng Trung Nguyên tại lưu vực sông Hoàng Hà trước khi họ mở rộng lãnh thổ ra khắp tứ phía.

Vạn Lý Trường Thành (万里长城, Thành dài mười nghìn dặm), gọi tắt là Trường Thành, là tên gọi chung cho nhiều thành lũy kéo dài hàng ngàn cây số từ Đông sang Tây, được xây dựng bằng đất và đá từ thế kỷ 5 TCN cho tới thế kỷ 16, để bảo vệ Trung Hoa khỏi những cuộc tấn công của người Hung Nô, Mông Cổ, Đột Quyết, và những bộ tộc du mục khác đến từ những vùng hiện thuộc Mông Cổ và Mãn Châu. Một số đoạn tường thành được xây dựng từ thế kỷ thứ 5 TCN, sau đó được Hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc là Tần Thủy Hoàng ra lệnh nối lại và xây thêm từ năm 220 TCN và 200 TCN và hiện chỉ còn sót lại ít di tích. Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng được tham quan nhiều hiện nay được xây dưới thời nhà Minh (1368-1644).



Các mục đích khác của Vạn Lý Trường Thành bao gồm kiểm soát biên giới, cho phép áp đặt thuế đối với hàng hóa vận chuyển theo con đường tơ lụa, quy định hoặc khuyến khích thương mại và kiểm soát xuất nhập cảnh. Hơn nữa, đặc điểm phòng thủ của Vạn Lý Trường Thành đã được tăng cường bằng việc xây dựng các tháp canh, doanh trại quân đội, trạm đóng quân, báo hiệu có giặc thông qua các phương tiện khói hoặc lửa, và thực tế là con đường trên Vạn Lý Trường Thành cũng phục vụ như là một hành lang giao thông vận tải.



Một nghiên cứu khảo cổ chi tiết, sử dụng những công nghệ hiện đại, được công bố vào năm 2009 kết luận Vạn Lý Trường Thành do nhà Minh xây dựng có chiều dài 8.850 km. Nó bao gồm phần bức tường dài 6.259 km, phần hào dài 359 km, và phần lá chắn tự nhiên như đồi, sông dài 2.232 km. Một nghiên cứu khảo cổ chi tiết khác vào năm 2012 kết luận Vạn Lý Trường Thành có chiều dài 21.196 km. Chiều cao trung bình tường thành là 7m so với mặt đất, mặt trên của trường thành rộng trung bình 5-6m. Vạn Lý Trường Thành bắt đầu từ Sơn Hải quan trên bờ Biển Bột Hải ở phía đông, tại giới hạn giữa Trung Quốc bản thổ (đất Trung Quốc gốc) và Mãn Châu đến Lop Nur ở phần phía đông nam Khu tự trị người Duy Ngô Nhĩ tại Tân Cương.

Quay trở lại thế kỷ thứ tư trước Công nguyên, Alexander tự mình tiếp tục chiến dịch không ngừng, đi vòng trở lại Hindu Kush và hành quân xuống thung lũng Indus, một lần nữa thành lập các thành trì mới với các đơn vị đồn trú - dù bây giờ thường xuyên gặp phải những tiếng kêu phản đối từ những người đàn ông mệt mỏi và nhớ nhà của mình. Từ góc độ quân sự, những thành tựu vào thời điểm anh qua đời ở tuổi ba mươi hai tại Babylon vào năm 323 trước Công nguyên, trong những hoàn cảnh vẫn còn bí ẩn, thật đáng ngưỡng mộ. Tốc độ và mức độ của các cuộc chinh phục của anh thật đáng kinh ngạc. Điều không kém phần ấn tượng - dù thường bị bỏ qua nhiều hơn - là quy mô di sản mà anh để lại, và cách những ảnh hưởng của Hy Lạp cổ đại hòa quyện với Ba Tư, Ấn Độ, Trung Á và cuối cùng là Trung Quốc.

Mặc dù, cái chết đột ngột của Alexander dẫn đến một thời kỳ hỗn loạn và đấu đá giữa các chỉ huy cấp cao của anh, một nhà lãnh đạo đã sớm xuất hiện ở nửa phía đông của các lãnh thổ mới: một sĩ quan sinh ra ở miền bắc Macedonia tên là Seleucus, người đã tham gia tất cả các cuộc thám hiểm lớn của nhà vua. Trong vòng vài năm sau khi người bảo trợ của mình qua đời, ông trở thành thống đốc của các vùng đất trải dài từ sông Tigris đến sông Indus; các lãnh thổ rộng lớn đến mức chúng không giống một vương quốc mà là một đế chế theo đúng nghĩa của nó. Ông đã thành lập một triều đại, được gọi là Seleucids, đã cai trị trong gần ba thế kỷ. Những chiến thắng của Alexander thường dễ dàng bị bác bỏ như một chuỗi thành tựu rực rỡ trong ngắn hạn, di sản của ông được nhiều người cho là phù du và tạm thời. Nhưng đây không phải là những thành tựu nhất thời; chúng là sự khởi đầu của một chương mới cho khu vực nằm giữa Địa Trung Hải và dãy Himalaya.



Những thập kỷ sau cái chết của Alexander chứng kiến một chương trình Hy Lạp hóa dần dần và không thể nhầm lẫn, khi các ý tưởng, chủ đề và biểu tượng từ Hy Lạp cổ đại được đưa vào phương đông. Con cháu của các tướng lĩnh nhớ đến nguồn gốc Hy Lạp của họ và tích cực nhấn mạnh chúng, chẳng hạn như việc đúc tiền ở các thành phố lớn nằm ở những điểm quan trọng chiến lược dọc theo các tuyến đường thương mại hoặc trong các trung tâm nông nghiệp sôi động. Hình thức của những đồng tiền này đã được tiêu chuẩn hóa: hình ảnh của người cai trị hiện tại ở mặt trước, hình ảnh của thần Apollo ở mặt sau, được xác định bằng các chữ cái Hy Lạp.



Tiếng Hy Lạp có thể được nghe - và nhìn thấy - trên khắp Trung Á và thung lũng Indus. Tại Ai Khanoum ở miền bắc Afghanistan - một thành phố mới do Seleucus thành lập - những câu châm ngôn của Delphi đã được khắc trên một tượng đài:

Khi còn nhỏ, hãy cư xử tốt.

Người trẻ, hãy tự chủ.

Người trưởng thành, hãy sống công bình.

Người lớn tuổi, hãy khôn ngoan.

Người sắp chết, hãy đừng rên la.

Tiếng Hy Lạp được các quan chức sử dụng hàng ngày hơn một thế kỷ sau cái chết của Alexander, vì biên lai thuế và tài liệu liên quan đến tiền lương của binh lính từ Bactria từ khoảng năm 200 trước Công nguyên cho thấy. Thật vậy, ngôn ngữ này đã thâm nhập sâu vào tiểu lục địa Ấn Độ. Một số sắc lệnh do người cai trị Maurayan là Ashoka, người vĩ đại nhất trong các nhà cai trị Ấn Độ thời kỳ đầu, ban hành với các bản dịch song song bằng tiếng Hy Lạp, rõ ràng là vì lợi ích của người dân địa phương.

Sự sống động của giao lưu văn hóa khi châu Âu và châu Á va chạm là một điều đáng kinh ngạc. Các bức tượng của Đức Phật chỉ bắt đầu xuất hiện sau khi giáo phái Apollo được thành lập ở thung lũng Gundhara và miền tây Ấn Độ. Các Phật tử cảm thấy bị đe dọa bởi sự thành công của các thực hành tôn giáo mới và bắt đầu tạo ra những hình ảnh trực quan của riêng họ. Thật vậy, có một mối tương quan không chỉ về niên đại của những bức tượng sớm nhất của Đức Phật, mà còn về hình dáng và thiết kế của chúng: có vẻ như chính thần Apollo đã cung cấp bản mẫu, đó là tác động của những ảnh hưởng của Hy Lạp.

Bàn thờ bằng đá được trang trí với những dòng chữ Hy Lạp, hình ảnh của thần Apollo và những chiếc ngà thu nhỏ tinh xảo mô tả Alexander từ vùng ngày nay là miền nam Tajikistan cho thấy những ảnh hưởng từ phía tây đã thâm nhập đến mức nào. Những ấn tượng về sự vượt trội văn hóa mang lại từ Địa Trung Hải cũng vậy. Người Hy Lạp ở châu Á được ghi nhận rộng rãi ở Ấn Độ, chẳng hạn, vì kỹ năng của họ trong khoa học: "họ là những kẻ man rợ", văn

bản được gọi là Gārgī Samhitā nói, "nhưng khoa học thiên văn bắt nguồn từ họ và vì điều này, họ phải được tôn kính như các vị thần."

Theo Plutarch, Alexander đảm bảo thần học Hy Lạp được giảng dạy ở tận Ấn Độ, với kết quả là các vị thần trên đỉnh Olympus được tôn sùng khắp châu Á. Những người đàn ông trẻ tuổi ở Ba Tư và hơn thế nữa được lớn lên để đọc Homer và "tụng ca những bi kịch của Sophocles và Euripides", trong khi ngôn ngữ Hy Lạp được học ở thung lũng Indus. Đây có thể là lý do tại sao có thể phát hiện ra sự vay mượn trong các tác phẩm văn học lớn. Chẳng hạn, có ý kiến cho rằng Mahābhārata, sử thi tiếng Phạn vĩ đại thời kỳ đầu, mắc nợ Iliad và Odyssey, với chủ đề về vụ bắt cóc Lady Sita bởi Rāvaa là một tiếng vang trực tiếp từ sự bỏ trốn của Helen với Paris. thành Troy. Các ảnh hưởng và cảm hứng cũng chảy theo hướng khác, với một số học giả cho Aeneid đến lượt mình bị ảnh hưởng bởi các văn bản Ấn Độ. Ý tưởng, chủ đề và câu chuyện lan tỏa khắp các con đường, được lan truyền bởi du khách, thương gia và người hành hương: Các cuộc chinh phạt của Alexander mở đường cho sự mở rộng tâm trí của những người dân ở những vùng đất mà anh đã chiếm được, cũng như những người ở ngoại vi và xa hơn nữa là những người đã đến tiếp xúc với những ý tưởng mới, hình ảnh mới và khái niệm mới.

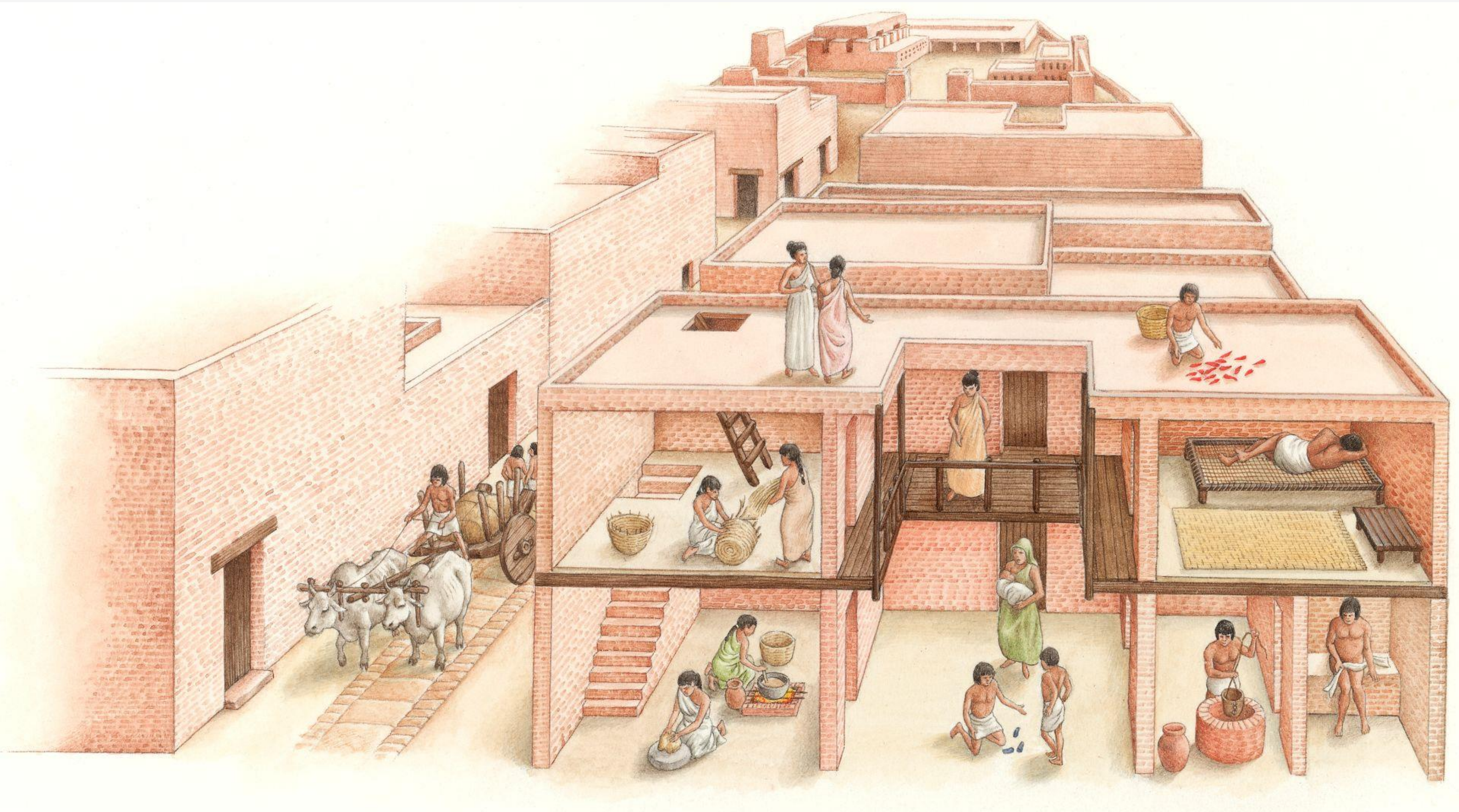
Văn minh lưu vực sông Ấn Độ, Văn minh sông Ấn hay Văn hóa sông Ấn, còn được gọi là Văn hóa Harappa theo địa danh của một trong những nơi khai quật chính là một nền văn minh thời Cổ đại phát triển vào khoảng thời gian từ năm 2.800 trước Công Nguyên đến năm 1.800 trước Công Nguyên dọc theo sông Ấn nằm về phía tây bắc của tiểu lục địa Ấn Độ.



Một tên gọi khác của nền văn hóa này, nền văn minh Sindhu-Sarasvati, dựa trên thuyết cho rằng nền văn minh này là nền văn minh đã được nhắc đến trong văn học Veda.

Chỉ đến năm 1922, khi các nhà khảo cổ học người Anh trên đường đi tìm dấu vết của Alexander Đại đế khám phá những phần còn lại của một nền văn hóa chưa được biết đến trong lãnh thổ của Pakistan ngày nay, nền văn hóa cổ

phát triển cao này mới được biết đến. Nền văn minh trải dài gần khắp lãnh thổ Pakistan ngày nay cũng như nhiều phần của Ấn Độ và Afganistan trên một diện tích là 1.250.000 km² và như thế lớn hơn diện tích Ai Cập cổ đại và nền văn minh Lưỡng Hà (Mesopotamia) cộng lại. Bên cạnh hai nền văn hóa này, nền văn minh sông Ấn là một trong ba nền văn minh lâu đời nhất của thế giới. Ngay từ thời đấy người ta đã biết đến quy hoạch đô thị, chữ viết và kiến trúc.



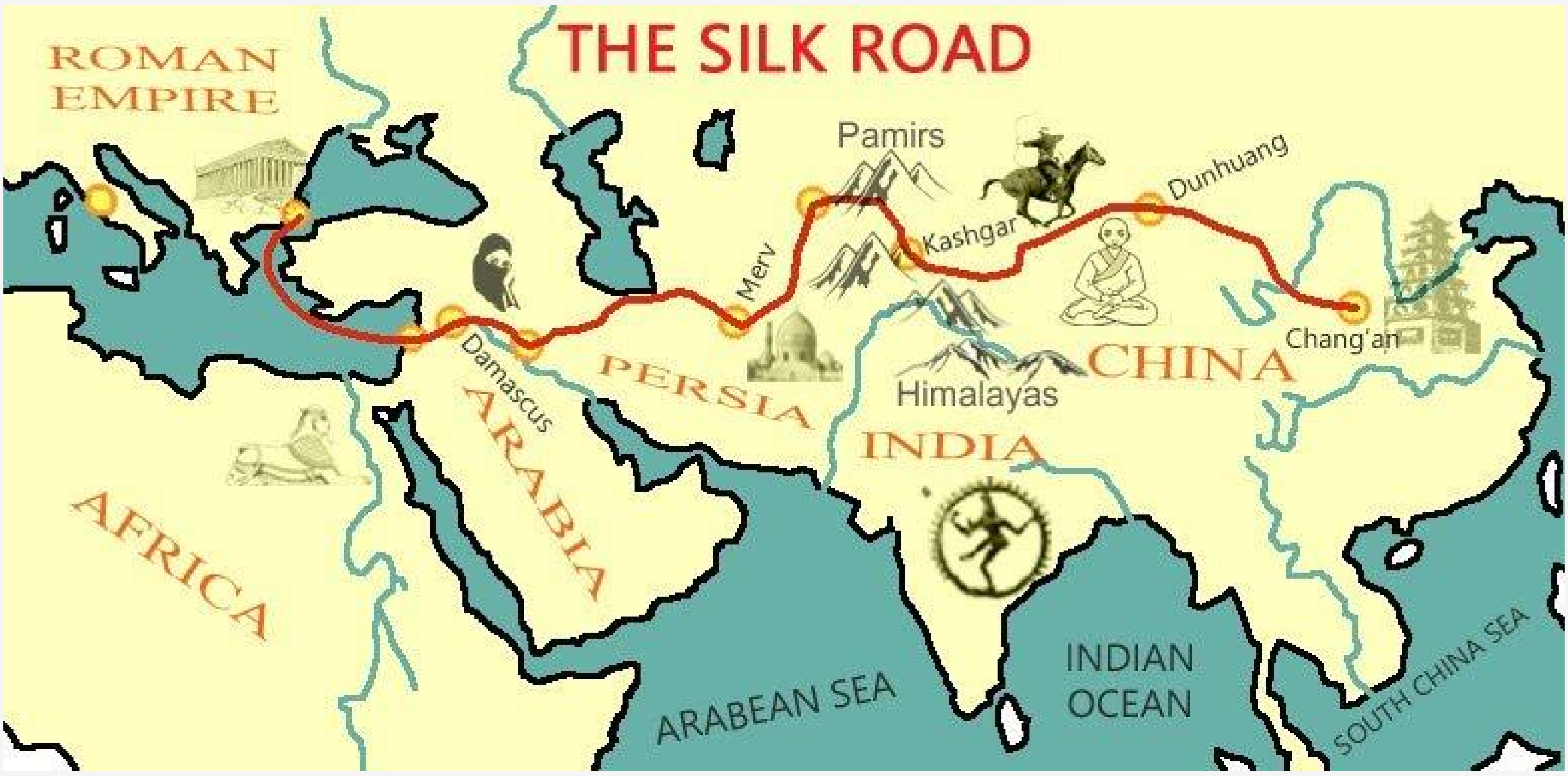
Cho đến nay có hơn 1.050 di chỉ đã được xác định, phần lớn dọc theo sông Ấn. Trên 140 thành phố và làng mạc đã được tìm thấy. Hai trung tâm đô thị lớn nhất là Harappa và Mohenjo-Daro, bên cạnh đó còn có nhiều thành phố lớn như Dholavira, Ganweriwala, Lothal và Rakhigarhi. Trong thời kỳ nở rộ, nền văn hóa sông Ấn được phỏng đoán có trên 5 triệu dân cư. Nguồn tài liệu về văn hóa Harappa, trái ngược với hai nền văn hóa tại Ai Cập và Lưỡng Hà, đáng tiếc là còn rất ít. Chỉ khoảng 10% làng mạc của họ đã được khai quật, chữ viết chưa được giải mã và việc nền văn hóa biến mất đột ngột từ khoảng 1.900 TCN cũng chưa được giải thích hoàn toàn.

Ngay cả các nền văn hóa trên thảo nguyên hoang dã cũng bị ảnh hưởng, từ những đồ vật linh thiêng tinh xảo được chôn cùng với những nhân vật cấp cao được tìm thấy trong các ngôi mộ Tilya Tepe ở miền bắc Afghanistan, nơi cho thấy những ảnh hưởng nghệ thuật từ Hy Lạp - cũng như từ Siberia, Ấn Độ và hơn thế nữa. Những đồ vật xa xỉ đã được trao đổi qua thế giới du mục, để đổi lấy gia súc và ngựa, và đôi khi được coi là cống vật để đổi lấy hòa bình.

Việc liên kết các thảo nguyên thành một thế giới đan xen được thúc đẩy bởi tham vọng ngày càng tăng của Trung Quốc. Dưới triều đại nhà Hán (206 trước Công nguyên - 220 sau Công nguyên), làn sóng mở rộng đã đẩy các biên giới đi xa hơn, cuối cùng đến một tỉnh khi đó được gọi là Xiyu (vùng phía tây), ngày nay được gọi là Tân Cương (vùng biên giới mới). Vùng này vượt ra ngoài hành lang Cam Túc, một tuyến đường dài 600 dặm (960km) nối nội đô Trung Quốc với các ốc đảo của thành phố Đôn Hoàng, một ngã tư trên các cạnh của sa mạc Taklamakan. Tại thời điểm này, có sự lựa chọn về con đường phía bắc hoặc phía nam, cả hai đều có thể nguy hiểm, đều hội tụ tại Kashgar, bản thân nó nằm ở điểm giao nhau của dãy Himalaya, dãy Pamir, dãy Tien Shan và Hindu Kush.

Đôn Hoàng (敦煌市) là một thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Hoa. Đôn Hoàng là một điểm dừng chân chính trên Con đường Tơ lụa cổ đại. Đôn Hoàng chiếm vị trí chiến lược tại ngã tư của Con đường Tơ lụa cổ đại phương Nam và con đường chính dẫn từ Ấn Độ qua Lhasa đến Mông Cổ và Nam Siberia, cũng như kiểm soát lối vào Hành lang Hexi hẹp, dẫn thẳng đến trung tâm của các đồng bằng phía bắc Trung Quốc và các thủ đô cổ Trường An (ngày

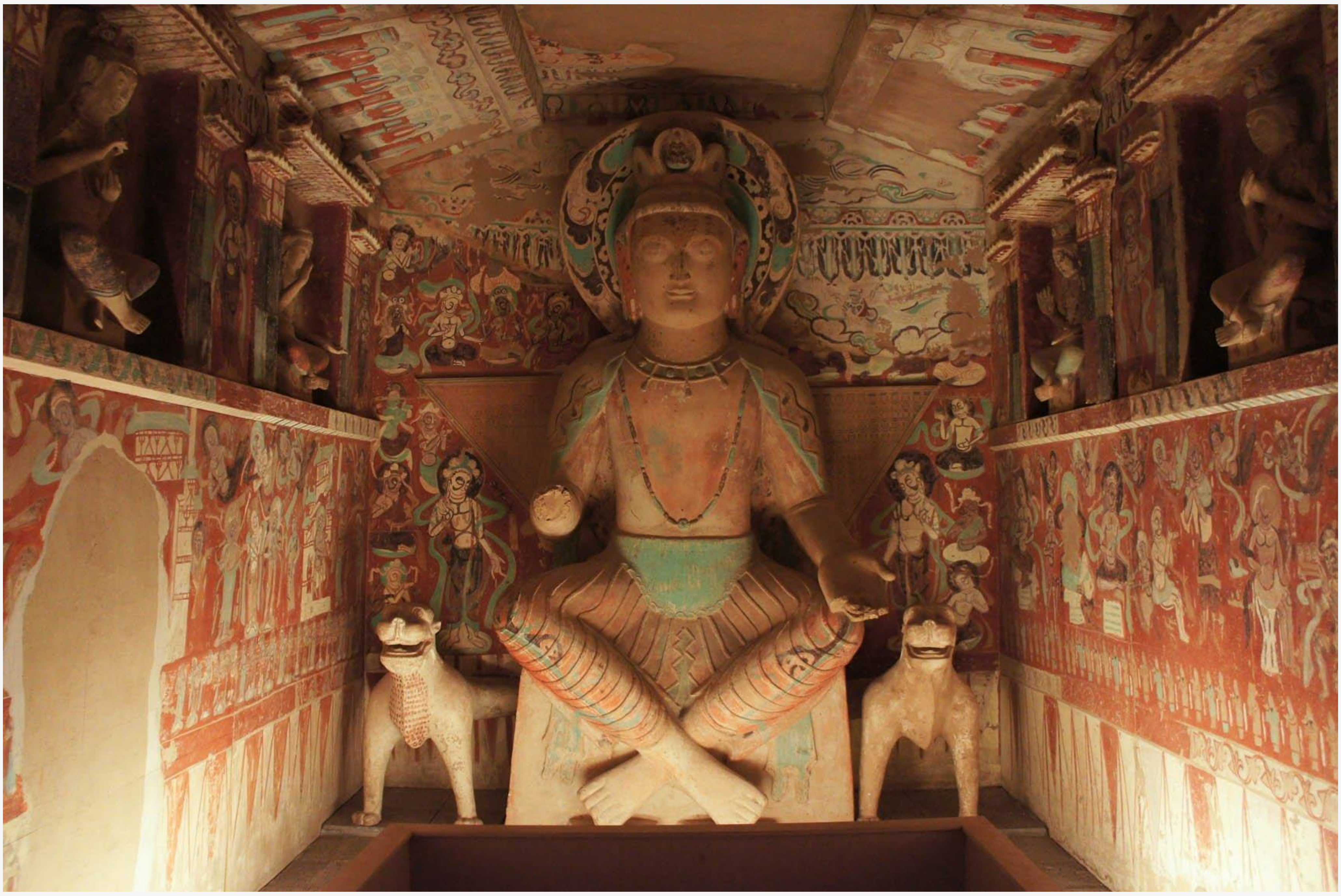
nay là Tây An) và Lạc Dương. Đôn Hoàng nổi tiếng với các tượng Phật được khắc trong hang đá và được biết đến nhiều nhất với Hang Mạc Cao gần đó. Một miệng núi lửa trên Sao Hỏa đã được đặt tên theo thành phố này.



Vị trí của thành Đôn Hoàng (Dunhuang) trên con đường tơ lụa



Hang Mạc Cao



Sự mở rộng tầm nhìn của Trung Quốc đã liên kết châu Á với nhau. Các mạng lưới cho đến nay đã bị chặn bởi người Yuezhi và trên hết là Xiongnu, các bộ lạc du mục như người Scythia ở Trung Á là nguồn quan tâm thường xuyên nhưng cũng là đối tác thương mại quan trọng về chăn nuôi. Các tác giả người Hán viết vào thế kỷ thứ hai trước Công nguyên: hàng chục hàng ngàn đầu gia súc được mua từ những người dân trên thảo nguyên. Nhưng nhu cầu của người Trung Quốc đối với ngựa là rất lớn, được thúc đẩy bởi nhu cầu duy trì một lực lượng quân sự hiệu quả và có thể đáp trả các cuộc tấn công và đột kích của Xiongnu hoặc các bộ tộc khác. Ngựa từ khu vực phía tây của Tân Cương được đánh giá rất cao, và có thể mang lại vận may cho các thủ lĩnh bộ lạc. Trong một lần, một nhà lãnh đạo của Yuezhi buôn ngựa để lấy một lô hàng lớn mà sau đó ông ta đã bán cho người khác, thu được số tiền gấp mười lần số tiền đầu tư.

Những con thú cưỡi nổi tiếng và có giá trị nhất được lai tạo ở thung lũng Fergana ở phía xa của dãy núi Pamir ngoạn mục nằm giữa khu vực ngày nay là đông Tajikistan và đông bắc Afghanistan. Rất được ngưỡng mộ vì sức mạnh, chúng được các nhà văn Trung Quốc miêu tả là giống rồng được lai tạo và được gọi là hanxue ma hoặc 'mồ hôi máu' - vì mồ hôi màu đỏ đặc biệt của chúng do một loại ký sinh trùng địa phương hoặc bởi những con ngựa có làn da mỏng bất thường và do đó dễ bị vỡ mạch máu khi gắng sức. Một số mẫu vật đặc biệt tốt đã trở nên nổi tiếng theo đúng nghĩa, là chủ đề của các bài thơ, tác phẩm điêu khắc và tranh ảnh, thường được gọi là tianma - ngựa trời hoặc ngựa thiên đường. Một số, thậm chí còn được đưa theo chủ nhân đến kiếp sau: một vị hoàng đế được chôn cất cùng với tám mươi chiến mã ưa thích của mình - nơi chôn cất của chúng được canh giữ bởi những bức tượng của hai con ngựa giống và một chiến binh đất nung. (Tần Thủy Hoàng)



sweating blood – mồ hôi máu

Mối quan hệ với Xiongnu, bộ tộc đã lay chuyển khắp thảo nguyên Mông Cổ và trên đồng cỏ ở phía bắc Trung Quốc, không phải lúc nào cũng dễ dàng. Các sử gia đương thời đã viết về bộ lạc rất man rợ, sẵn sàng ăn thịt sống và uống máu; thực sự, một nhà văn đã nói, họ là những người 'bị trời bỏ rơi'. Người Trung Quốc tỏ ra sẵn sàng cống nạp hơn là liều lĩnh tấn công các thành phố của họ. Các đặc phái viên thường xuyên được cử đến thăm những người du mục (những người được huấn luyện từ khi còn nhỏ để săn chuột và chim, sau đó là cáo và thỏ rừng), nơi Hoàng đế sẽ lịch sự hỏi thăm sức khỏe của nhà lãnh đạo tối cao. Một hệ thống cống nạp chính thức được phát triển theo đó những người du mục được tặng những món quà bao gồm gạo, rượu và hàng dệt may để đổi lấy hòa bình. Mặt hàng quan trọng nhất được trao là lụa, một loại vải được những người du mục quý trọng vì kết cấu và độ nhẹ của nó để làm lớp lót chải giường và quần áo. Nó cũng là một biểu tượng của quyền lực chính trị và xã hội: được mang trên mình số lượng lớn lụa quý giá là một cách quan trọng mà chanyu (thủ lĩnh tối cao của bộ lạc) nhấn mạnh địa vị của bản thân và khen thưởng những người xung quanh.

Xiongnu - Hung Nô là các bộ lạc du cư ở khu vực Trung Á, nói chung sinh sống ở khu vực thuộc Mông Cổ ngày nay. Từ thế kỷ III TCN họ đã kiểm soát một đế chế rộng lớn trên thảo nguyên, kéo dài về phía tây tới khu vực Kavkaz (Caucasus). Các hoạt động của họ diễn ra chủ yếu tại các khu vực thuộc miền nam Siberi, miền tây Mãn Châu và các tỉnh, khu tự trị ngày nay của Trung Quốc là Nội Mông, Cam Túc và Tân Cương. Các tài liệu lịch sử rất cổ của người Trung Quốc (có lẽ là truyền thuyết) cho người Hung Nô là các hậu duệ của con trai vua Kiệt (桀) - vị vua cuối cùng của nhà Hạ (夏朝) - triều đại đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, mà các dấu vết còn lại của họ được người Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc cho là người của nước Kỷ (杞). Tuy nhiên, do các khác biệt và xung đột nội bộ nên người Hung Nô đã chạy lên phía bắc và tây bắc.

Quan hệ giữa người Hán và người Hung Nô rất phức tạp, gồm các xung đột quân sự, trao đổi cống phẩm và thương mại, cũng như các thỏa ước về hôn nhân.

Đa số thông tin về người Hung Nô chỉ có được từ các sử liệu Trung Quốc, nên không có cách nào để khôi phục lại các phần quan trọng nhất của tiếng Hung Nô. Chỉ có một ít các tên gọi và tước vị của họ có được từ các bản dịch tiếng Trung.



Theo các sử liệu Trung Quốc như Sử ký, Hán thư thì đến thời Đông Hán, người Hung Nô bị phân ra thành hai bộ phận cơ bản:

Nam Hung Nô: Sau bị Hán hóa.

Bắc Hung Nô: Di dời về phương Tây vào khoảng thế kỷ IV, có lẽ trở thành người Hung (Huns).

Ngoài ra còn một bộ phận nữa gọi là Tây Hung Nô, nhưng gần như không có thông tin gì về nhóm này.



Khu vực địa lý ban đầu của người Hung Nô nói chung được coi là khu vực Ordos. Theo Tư Mã Thiên trong Sử ký - phần Hung Nô liệt truyện, người Hung Nô là các hậu duệ của Thuần Duy (淳維), có thể là con trai của vua Kiệt, vị vua cuối cùng của nhà Hạ. Tuy nhiên, trong khi không có chứng cứ trực tiếp để bác bỏ giả thuyết thì cũng không có chứng cứ trực tiếp để hỗ trợ.

Người ta vẫn không biết ngôn ngữ và chữ viết của người Hung Nô như thế nào. Nó có thể thuộc nhóm ngôn ngữ gốc Turk, dựa trên vị trí địa lý của họ cũng như các mối liên hệ có thể có nhưng không chứng minh được giữa họ với người Hung (Huns), dù gần đây người ta đã nêu cả giả thuyết là nó thuộc về nhóm ngôn ngữ của người Nguyệt Chi (Enisei).

Thời nhà Chu, không có nhiều tư liệu viết về họ, ngoài các cụm từ như rợ (nhung) Địch, rợ Hồ đều sống ở vùng sa mạc miền tây bắc Trung Quốc, có lẽ là để chỉ các nhóm người này.

Người H'Mông tại Trung Quốc tin người Hung Nô cổ đại trên thực tế là một nhóm người H'Mông, vào thời gian đó được những người khôn ngoan nhất của bộ tộc lãnh đạo. Theo giả thuyết này, người H'Mông đã từng sinh sống trong khu vực gần Mãn Châu vào khoảng 5.000 năm trước. Cuối cùng, sau thất bại tại trận Trác Lộc huyền thoại và cái chết của người thủ lĩnh Xi Vưu, họ đã chạy về phương nam xuyên qua Trung Quốc để tới Việt Nam, dù một số người vẫn ở lại và tập hợp thành người Hung Nô. Ở đây có sự suy đoán là tên gọi 'Hung' có nghĩa là 'người trị vì' hoặc 'người vĩ đại'. Trong tiếng H'Mông, từ Nô (có thể được phát âm với giọng cao) có nghĩa là 'công việc'. Điều đó có nghĩa là Hung Nô trong tiếng H'Mông mang nghĩa công việc của người trị vì.



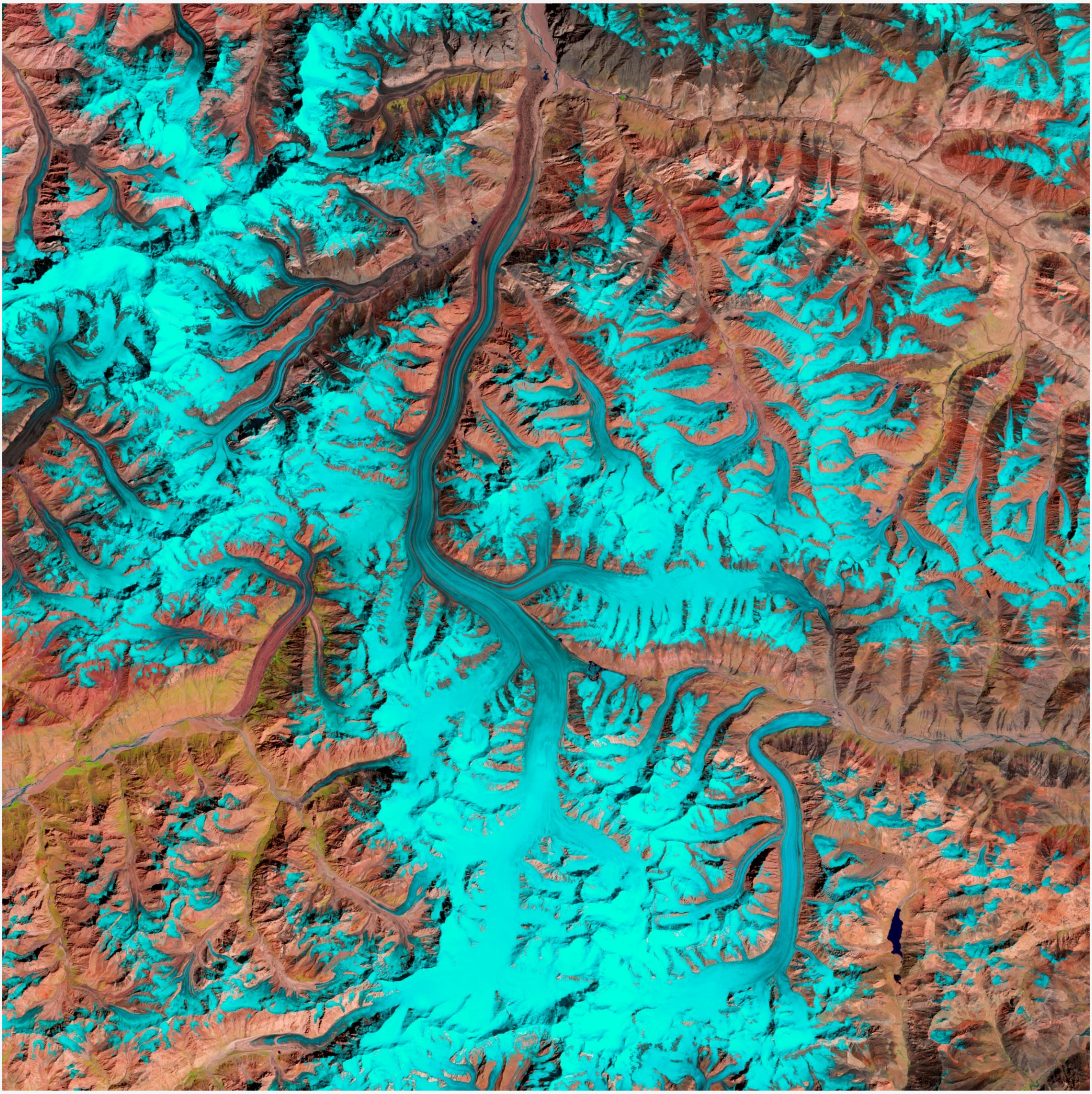
Số tiền được trả cho hòa bình là đáng kể. Ví dụ, vào năm 1 trước Công nguyên, Hung Nô đã được ban cho 30.000 cuộn lụa và một lượng nguyên liệu thô tương tự, cũng như 370 mặt hàng quần áo. "Bây giờ, ngài có niềm yêu thích đối với những thứ của Trung Quốc," một sứ thần nói với thủ lĩnh bộ lạc. Ông nói, phong tục của Hung Nô đã thay đổi. Ông dự đoán một cách tự tin về Trung Quốc, "cuối cùng sẽ thành công trong việc chiến thắng Hung Nô."

Đây là suy nghĩ viển vông. Trên thực tế, chính sách ngoại giao duy trì hòa bình và các mối quan hệ tốt đẹp đã gây ra nhiều thiệt hại cả về tài chính và chính trị: cống nạp rất tốn kém và là dấu hiệu của sự yếu kém về chính trị. Vì vậy, tất nhiên, các vua nhà Hán quyết tâm đối phó với Hung Nô một lần và mãi mãi. Đầu tiên, một nỗ lực phối hợp đã được thực hiện để giành quyền kiểm soát các khu vực phía tây giàu có về nông nghiệp của Xiyu; những người du mục đã bị đánh lui khi người Trung Quốc nắm quyền kiểm soát hành lang Cam Túc trong một loạt các chiến dịch kéo dài một thập kỷ kết thúc vào năm 119 trước Công nguyên. Ở phía tây là dãy núi Pamir và xa hơn là một thế giới mới. Trung Quốc đã mở cánh cửa dẫn đến một mạng lưới xuyên lục địa; đó là thời điểm khai sinh ra **Con đường Tơ lụa**.

Dãy núi Pamir là dãy núi nằm tại Trung Á, được tạo thành từ sự nối liền hay điểm nút của các dãy núi Thiên Sơn, Karakoram, Côn Lôn và Hindu Kush, là một trong các dãy cao nhất thế giới. Dãy núi được biết đến trong tiếng Trung là Thông Lĩnh (葱嶺) tức 'núi củ hành'.

Ba đỉnh núi cao nhất của dãy núi Pamir là Ismoil Somoni (từ 1932 tới 1962 gọi là đỉnh Stalin, từ 1962 tới 1998 là đỉnh Cộng sản) với độ cao 7.495 m; đỉnh Ibn Sina (tên gọi không chính thức là đỉnh Lenin) với độ cao 7.134 m và đỉnh Korzhenevskaya với độ cao 7.105 m.

Có nhiều sông băng trong khu vực dãy núi Pamir, bao gồm sông băng Fedchenko dài 77 km, con sông băng dài nhất tại Liên Xô cũ và sông băng dài nhất ngoài phạm vi hai vùng địa cực.



sông băng Fedchenko chụp từ vệ tinh

Sự mở rộng của Trung Quốc đã chứng kiến sự quan tâm gia tăng đối với những gì nằm ngoài phạm vi đó. Các quan chức được giao nhiệm vụ điều tra và viết báo cáo về các vùng ngoài núi. Một thông tin như vậy vẫn tồn tại trong Shi Ji (Sử ký), được viết bởi Tư Mã Thiên, con trai của Đại sử thần triều đình (Taishi), người vẫn tiếp tục làm việc với thông tin này ngay cả

khi ông đã bị thất sủng và bị thiến vì dám bảo vệ một kẻ nóng nảy. Ông cẩn thận vạch ra những gì có thể khám phá về lịch sử, nền kinh tế và quân đội của các dân tộc ở thung lũng Indus, Ba Tư và Trung Á. Ông lưu ý các vương quốc ở Trung Á rất yếu vì áp lực từ những người du mục bị quân Trung Quốc đánh đuổi, những người đã chuyển sự chú ý của họ sang nơi khác. Ông viết, cư dân của những vương quốc này “vũ khí thô sơ nhưng khéo léo trong thương mại”, với những khu chợ phát triển rực rỡ ở thủ đô Bactra, “nơi mọi loại hàng hóa được mua và bán.”

Tư Mã Thiên (司馬遷; 145 TCN – 86 TCN), tên tự là Tử Trường (子長), là tác giả bộ Sử ký; với bộ sử đó, ông được tôn là Sử Thiên (史遷), một trong Mười vị thánh trong lịch sử Trung Quốc. Do ông làm chức “Thái sử lệnh” (太史) đời nhà Hán, nên gọi là Thái Sử Công (太史公).



Sử ký là công trình sử học lớn nhất của Trung Quốc và là một trong những quyển sử có tiếng nhất của thế giới. Đặc biệt bộ sử còn là một trong những tác phẩm văn học ưu tú của nhân loại. Bộ sử vĩ đại này miêu tả tổng quát về lịch sử Trung Quốc bao trùm 2.000 năm từ Hoàng Đế đến đời Hán Vũ Đế. Công trình là nền tảng cho các phát triển sau này trong sử học Trung Hoa.


史記集解序
裴駰 司馬貞索隱曰駰字龍駒 曹參軍父松之字世期
子同 傳
班固有言曰 索隱曰固撰漢書作司馬遷 兼論其得失故裴駰此序
扶風人後漢明帝時仕至中護軍祖 稗頴川太守父彪徐令續太史公書 司馬遷
春秋經魯史左丘明作傳合三十篇故曰左 上起周穆王下訖敬王其諸侯之事起魯莊
世本戰國策 索隱曰劉向云世本古史 黃帝已來帝王諸侯及卿
戰國策高誘云六國時縱橫之說也一曰短 六篇名曰戰國策按此是班固取其後名而
述楚漢春秋 索隱曰漢太中大夫楚人 項氏與漢高祖初起及說
于天漢 索隱曰武帝年號言太史公 所記迄至武帝天漢之年也 其言
摭傳 索隱曰按字書摭 拾也音之赤反 分散數家之事
曰抵音丁禮反捂音吾故反抵者觸也捂亦 斜柱是也斜觸謂之捂下觸謂之抵抵捂言

Thương mại giữa Trung Quốc và thế giới phát triển chậm. Việc giao thương qua các tuyến đường dọc theo rìa sa mạc Gobi không hề dễ dàng, đặc biệt là bên ngoài Cổng Ngọc, trạm biên giới trước đây mà các đoàn lữ hành đi trên đường về phía tây. Đi từ ốc đảo này sang ốc đảo khác trên những địa hình hiểm trở rất khó khăn, cho dù con đường đưa họ qua sa mạc Taklamakan hay vượt qua những ngọn núi Tian Shan (Thiên Sơn) hay qua Pamirs. Thời tiết khắc nghiệt - một lý do tại sao lạc đà Bactrian được đánh giá cao như vậy. Đủ khỏe để vượt qua điều kiện khắc nghiệt của sa mạc, những con vật này có linh cảm trước về những cơn bão cát chết người, và 'ngay lập tức đứng gầm gừ với nhau' - một dấu hiệu để các thương nhân và những người lãnh đạo đoàn lữ hành 'bịt mũi và bịt miệng'. Trong những hoàn cảnh khó khăn như vậy, phần thưởng phải rất cao để chấp nhận rủi ro. Mặc dù, tre và vải sản xuất tại Tứ Xuyên có thể được tìm thấy tại các thị trường của Bactria (Afghanistan), nó vẫn là hàng hiếm và có giá trị cao được vận chuyển trên một khoảng cách dài.

Sa mạc Gobi là một vùng hoang mạc lớn tại châu Á. Trải rộng trên một phần khu vực Bắc-Tây Bắc Trung Quốc và Nam Mông Cổ. Sa mạc Gobi được vây quanh bởi dãy Altai, thảo nguyên và đồng cỏ Mông Cổ về phía bắc, hoang mạc Taklamakan về phía tây, hành lang Hà Tây và cao nguyên Thanh Tạng về phía tây nam, và bình nguyên Hoa Bắc về phía đông nam. Gobi từng là một phần của Đế quốc Mông Cổ, và từng là nơi nhiều thành phố dọc theo con đường Tơ lụa hiện diện.

Gobi là một sa mạc bóng mưa, được tạo nên do dãy núi Himalaya chắn hết mây mưa từ Ấn Độ Dương. Là sa mạc lớn nhất châu Á, sa mạc Gobi chiếm gần hết miền Nam Mông Cổ (khoảng 30% diện tích Mông Cổ) và một phần phía Đông Bắc của Trung Quốc.



sa mạc Gobi

Sa mạc Taklamakan (Takelamagan Shamo, 塔克拉玛干沙漠, Tháp Khắc Lạp Mã Can sa mạc), cũng gọi là Taklimakan, là một sa mạc tại Trung Á, trong khu vực thuộc Khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương của Cộng

hòa Nhân dân Trung Hoa. Nó có ranh giới là dãy núi Côn Lôn ở phía nam, dãy núi Pamir và Thiên Sơn (tên cổ đại núi Imeon) ở phía tây và phía bắc.

Taklamakan được biết đến như là một trong các sa mạc lớn nhất trên thế giới, đứng hàng thứ 15 về kích thước trong số các sa mạc lớn nhất không ở vùng cực của thế giới. Nó bao phủ một diện tích 270.000 km² của lòng chảo Tarim, dài khoảng 1.000 km và rộng khoảng 400 km. Ở rìa phía bắc và phía nam của sa mạc là hai nhánh của Con đường tơ lụa do các lữ khách đã tìm kiếm ra để tránh vùng đất hoang khô cằn. Trong những năm gần đây, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã xây dựng đường cao tốc xuyên sa mạc để nối liền các thành phố Hòa Điền (Hotan, ở rìa phía nam) với Luân Đài (Luntai, ở rìa phía bắc).



Đứng đầu trong số này là buôn bán tơ lụa. Lụa thực hiện một số vai trò quan trọng trong thế giới cổ đại ngoài giá trị của nó đối với các bộ lạc du mục. Dưới triều đại nhà Hán, lụa được sử dụng cùng với tiền xu và ngũ cốc để nuôi quân. Về mặt nào đó, nó là đồng tiền đáng tin cậy nhất: sản xuất tiền với số lượng đủ là một vấn đề, cũng như thực tế là không phải toàn bộ Trung Quốc đều có đủ tiền đúc; điều này cho thấy một khó khăn đặc biệt khi liên quan đến việc trả lương cho quân đội vì các nơi đóng quân thường ở những vùng xa xôi, nơi tiền xu là vô dụng. Trong khi đó, ngũ cốc bị thối rữa sau một thời gian. Do đó, những sợi tơ thô thường xuyên được sử dụng làm tiền tệ, có thể là tiền công hoặc, như trong trường hợp của một tu viện Phật giáo ở Trung Á, như một khoản tiền phạt đối với các nhà sư vi phạm các quy tắc của tổ chức. Tơ lụa trở thành một loại tiền tệ quốc tế cũng như một sản phẩm xa xỉ.



Người Trung Quốc cũng điều tiết thương mại bằng cách tạo ra một khuôn khổ chính thức để kiểm soát các thương nhân đến từ các vùng lãnh thổ bên ngoài. Một bộ sưu tập đáng chú ý gồm 35.000 văn bản từ thị trấn đồn trú Huyền Tuyền, không xa Đôn Hoàng, vẽ nên một bức tranh sống động về những hoạt động thường ngày ở một thị trấn nằm ở hành lang cổ Cam Túc. Từ những văn bản này, được viết trên những tấm bảng bằng tre và gỗ, chúng ta biết du khách đi vào Trung Quốc phải đi theo các tuyến đường được chỉ định, được cấp giấy thông hành và được các quan chức kiểm tra thường xuyên để đảm bảo tất cả những người nhập cảnh vào đất nước cuối cùng cũng về nhà. Giống như khách sạn hiện đại, hồ sơ được lưu giữ cho mỗi du khách, ghi lại số tiền họ đã chi cho đồ ăn, nơi xuất xứ của họ, chức danh và họ đang đi theo hướng nào.

Các biện pháp không được hiểu là một hình thức giám sát đáng ngờ, mà là một phương tiện để có thể ghi nhận chính xác những ai đang ra vào Trung Quốc, cũng như những gì họ làm và trên hết là ghi lại giá trị của hàng hoá được mua và bán cho các mục đích hải quan – thuế. Sự tinh vi của các kỹ thuật và cách thức triển khai ban đầu của chúng cho thấy cách các triều đình tại thủ đô ở Chang'an – Trường An (Tây An hiện đại) và từ thế kỷ thứ nhất sau CN tại Lạc Dương đối phó với một thế giới dường như đang thu nhỏ lại trước mắt họ. Chúng ta nghĩ về toàn cầu hóa như một hiện tượng hiện đại duy nhất; Tuy nhiên, 2.000 năm trước cũng vậy, đó là một thực tế của cuộc sống, một thực tế mang lại cơ hội, tạo ra vấn đề và thúc đẩy tiến bộ công nghệ.

Vì nó đã xảy ra, sự phát triển hàng ngàn dặm để kích thích nhu cầu đối với mặt hàng xa xỉ - và khả năng chi trả cho họ. Ở Ba Tư, hậu duệ của Seleukos đã bị phế truất vào khoảng năm 247 trước Công nguyên bởi một người Arsaces, một người có lý lịch không rõ ràng. Hậu duệ của ông, được gọi là Arsacids, củng cố quyền lực của họ và sau đó bắt đầu mở rộng, khéo léo bóc lột lịch sử để kết hợp các ý tưởng Hy Lạp và Ba Tư thành một bản sắc mới ngày càng chặt chẽ và mạnh mẽ. Kết quả là một thời kỳ ổn định và thịnh vượng.

Nhưng chính những gì đang xảy ra ở Địa Trung Hải đã tạo ra sự kích thích lớn nhất. Một thị trấn nhỏ ở một vị trí không mấy thuận lợi, ở lưng chừng bờ biển phía Tây nước Ý đã từ từ xoay sở để biến mình từ một tỉnh lẻ thành một cường quốc trong khu vực. Tiếp quản thành phố ven biển này đến thành phố ven biển khác, La Mã đã thống trị phía tây Địa Trung Hải. Vào giữa thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, tham vọng của nó đã được mở rộng đáng kể. Và sự chú ý dồn hết vào phía đông.

Rome đã phát triển thành một quốc gia cạnh tranh khốc liệt, một quốc gia tôn vinh quân đội và hoan nghênh bạo lực và giết chóc. Các trò chơi đấu sĩ là nền tảng của giải trí công cộng,

một nơi mà quyền làm chủ đối với các dân tộc ngoại lai và đối với thiên nhiên được tôn vinh một cách tàn bạo. Những mái vòm khải hoàn trên khắp thành phố mang đến những lời nhắc nhở hàng ngày về những chiến thắng quân sự cho dân cư nhộn nhịp của nó. Chủ nghĩa quân phiệt, không sợ hãi và tình yêu vinh quang đã được trau dồi cẩn thận như những đặc điểm chính của một thành phố đầy tham vọng mà tầm với của nó đang vươn xa hơn nữa.



Đấu trường La Mã tại Rome

Xương sống của quyền lực La Mã là quân đội, được rèn giũa và đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe. Binh sĩ có thể diễu hành hơn hai mươi dặm trong năm giờ, mang theo ít nhất 22kg thiết bị. Hôn nhân bị cấm đoán để giữ các tân binh gắn bó với nhau. Đội quân gồm những thanh niên được đào tạo bài bản, khỏe mạnh và cường tráng, những người được nuôi dưỡng tự tin vào khả năng và đảm bảo về số phận của mình, chính là tảng đá mà thành Rome được xây dựng trên đó.

Cuộc chinh phục Gaul (khu vực của nước Pháp hiện đại, các nước vùng thấp [Hà Lan và Bỉ] và một phần phía tây nước Đức) vào năm 52 trước Công nguyên đã mang lại những chiến lợi phẩm đáng kể, đủ để gây ra sự điều chỉnh giá vàng ở Đế chế La Mã. Nhưng có rất ít nơi giàu có ở châu Âu. Điều khiến các đế chế trở nên vĩ đại là số lượng lớn các thành phố, tạo ra doanh thu thuế; Điều khiến họ trở nên ngoạn mục về mặt văn hóa là những nghệ nhân và thợ thủ công đã phát triển những ý tưởng mới khi những người bảo trợ giàu có cạnh tranh với nhau và thưởng cho họ vì kỹ năng. Không có khả năng những nơi như Anh sẽ cung cấp các nguồn bổ sung sinh lợi cho các lãnh thổ của Rome.

Nhưng quá trình chuyển đổi của Rome thành một đế chế hầu như không liên quan đến châu Âu hoặc việc thiết lập quyền kiểm soát trên một lục địa vốn nghèo nàn về các loại tài nguyên và các thành phố - nơi trú ẩn của người tiêu dùng và người nộp thuế. Điều đó thúc đẩy La Mã bước vào một kỷ nguyên mới – mở rộng về phía Đông Địa Trung Hải và xa hơn nữa. Thành công và vinh quang của Rome lần đầu tiên bắt nguồn từ việc chiếm giữ Ai Cập, và sau đó là từ việc đặt neo ở phía đông - ở châu Á.

Được cai trị gần 300 năm bởi hậu duệ của Ptolemy, một trong những cận vệ của Alexander Đại đế, Ai Cập đã xây dựng sự giàu có đáng kinh ngạc dựa trên sông Nile, nơi nước lũ tạo ra những vụ mùa bội thu về ngũ cốc. Số tiền không chỉ đủ để hỗ trợ dân số địa phương, mà còn cung cấp một lượng thặng dư lớn giúp Alexandria (do Alexander Đại đế thành lập), ở cửa sông, phát triển thành thành phố lớn nhất thế giới theo một tác giả đương thời, người ước tính dân số vào thế kỷ thứ nhất, trước Công nguyên lên đến khoảng 300.000. Các chuyến hàng ngũ cốc được giám sát cẩn thận, với các thuyền trưởng phải tuyên thệ với hoàng gia mỗi khi họ lên thuyền của mình, tại thời điểm đó, họ sẽ được người đại diện hoàng gia cấp cho một biên lai. Chỉ khi đó hàng mới được đưa đi.

Ptolemy, có thể là anh trai cùng cha khác mẹ của Alexander Đại đế. Nếu đúng, thì Nữ hoàng Cleopatra là hậu duệ của Ptolemy, cũng là hậu bối của Alexander.



Alexandria thời Cleopatra

Rome từ lâu đã để mắt đến Ai Cập. Nó chớp lấy cơ hội khi Nữ hoàng Cleopatra bị cuốn vào một cuộc đấu tranh lộn xộn để giành quyền làm chủ chính trị sau vụ ám sát Julius Caesar. Sau khi định mệnh ném cô vào với Mark Antony trong trận chiến Actium vào năm 30 trước Công nguyên, người cai trị Ai Cập đã sớm phải đối mặt với một đội quân La Mã do Octavius, một bậc thầy về chính trị xảo quyệt, đang tấn công Alexandria. Sau một loạt các quyết định phòng thủ kết hợp sự cẩu thả với sự kém cỏi, Cleopatra đã tự sát, do bị rắn độc cắn hoặc có thể do độc tố tự sử dụng. Ai Cập rụng như trái chín. Octavius đã rời Rome với tư cách là một vị tướng; anh trở lại với tư cách là người cai trị tối cao, với một danh hiệu mới ngay sau đó được Viện nguyên lão biết ơn ban tặng: Augustus. Rome đã trở thành một đế chế.

Augustus (sinh 23 tháng 9 năm 63 TCN — 19 tháng 8 năm 14) tên khai sinh là Gaius Octavius và được biết đến với cái tên Gaius Julius Caesar Octavianus là Hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã, trị vì từ năm 27 trước Công nguyên đến khi qua đời năm 14 Công nguyên. Octavius được ông cậu của mình, Julius Caesar nhận làm con nuôi và thừa hưởng mọi di sản của Caesar sau khi ông bị ám sát năm 44 TCN. Những năm tiếp theo, Octavius tham gia Liên minh tam hùng lần thứ 2 cùng với Marcus Antonius và Marcus Aemilius Lepidus. Với tư cách là thành viên của Tam đầu chế, Octavius cai trị La Mã và lãnh thổ ở Châu Âu của nó một cách chuyên quyền, chiếm giữ quyền chấp chính tối cao sau khi hai chấp chính Aulus Hirtius và Gaius Vibius Pansa Caetronianus qua đời và đảm bảo khả năng tái cử bất biến của mình. Tam đầu chế tan rã sau khi hoàn thành mục đích của những kẻ lập ra nó: Lepidus bị đày ải và Antonius tự sát sau khi bại trận tại Actium năm 31 TCN.



Sau khi Tam đầu chế thứ Hai tan rã, Octavius vẻ ngoài khôi phục lại Cộng hoà La Mã với quyền lực tối cao thuộc về Viện nguyên lão nhưng thực chất vẫn nằm trong tay ông. Phải mất sáu hay bảy năm để tìm ra được một khuôn mẫu chính xác để một nước chính thức vẫn theo thể chế Cộng hòa nhưng bây giờ được lãnh đạo bởi một lãnh tụ duy nhất; kết quả là thể chế được biết đến như là Đế quốc La Mã. Tước vị hoàng đế không giống như độc tài La Mã mà Caesar và Sulla đã từng nắm giữ trước đó; thật vậy, ông đã khước từ khi đại đa số dân La Mã muốn "đưa ông lên chức vụ độc tài". Theo pháp luật, Augustus có một loạt các quyền lực suốt đời do Viện nguyên lão giao, bao gồm cả quyền lên diễn đàn để diễn thuyết, quyền kiểm duyệt, và quyền lãnh đạo, mà không cần phải được bầu vào những cơ quan tương ứng với các chức vụ đó. Quyền lực áp đảo của ông có được từ những thành công về tài chính và những nguồn lợi thu được từ các cuộc chinh phạt, xây dựng các mối quan hệ bảo trợ trong suốt toàn lãnh thổ Đế quốc, sự trung thành của binh sĩ và những cựu chiến binh, quyền lực từ những vinh dự được ban cho bởi Viện Nguyên lão, và sự kính trọng, yêu mến của dân chúng. Sự nắm giữ đa số các sư đoàn lê dương của ông gây áp lực lên Viện Nguyên lão, cho phép ông đưa ra các quyết định mà không cần thông qua ý kiến của họ. Với khả năng loại bỏ những Nguyên lão đối lập với biện pháp quân sự, Viện Nguyên lão trở nên ngoan ngoãn dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của ông.

Triều đại của Augustus đã mở ra một thời đại tương đối hòa bình, gọi là Pax Augusta hay hòa bình của Augustus. Mặc dù, các cuộc chiến tranh vẫn tiếp diễn ở biên giới và một năm nội chiến tranh giành quyền kế vị, vùng Địa Trung Hải hòa bình trong hơn hai thế kỉ. Augustus mở rộng lãnh thổ của Đế quốc La Mã, quy phục nhiều nước chư hầu để giữ biên cương, và thiết lập hòa bình với Parthia thông qua các biện pháp ngoại giao. Ông cho cải cách lại hệ thống thuế La Mã, phát triển mạng lưới đường sá với hệ thống liên lạc chính thức, thiết lập quân đội thường trực (và một lực lượng hải quân nhỏ) và Cận vệ Praetorian, tạo ra hệ thống bảo an và lính cứu hỏa cho thành Rome. Nhiều thành phố được xây dựng lại dưới thời của Augustus; và ông chép lại những thành tựu của mình trong cuốn Res Gestae Divi Augusti, tồn tại tới nay. Khi ông băng hà vào năm 14, Augustus được tôn làm thần bởi Viện Nguyên lão, được thờ phụng bởi dân La Mã. Cái tên Augustus và Caesar được lấy làm đế hiệu của các hoàng đế sau này, và tháng Tám (August) trong lịch Rome được đặt theo tên ông.

Việc đánh chiếm Ai Cập đã thay đổi vận mệnh của La Mã. Giờ đây, họ đã kiểm soát các vụ thu hoạch rộng lớn ở thung lũng sông Nile, giá ngũ cốc đã giảm xuống, tạo ra động lực lớn cho sức chi tiêu của các hộ gia đình. Lãi suất giảm mạnh, từ 12% xuống 4%; điều này nhanh chóng thúc đẩy sự bùng nổ quen thuộc đi kèm với dòng vốn rẻ: giá bất động sản tăng vọt. Thu nhập khả dụng tăng mạnh đến mức Augustus có thể nâng ngưỡng tài chính để đủ tư cách thành viên Viện Nguyên lão lên 40%. Vì bản thân Augustus thích khoe khoang, ông đã biến Rome từ một thành phố được xây bằng gạch sang đá cẩm thạch.

Sự giàu có tăng vọt là kết quả của việc Rome trưng thu một cách tàn nhẫn nguồn thuế của Ai Cập và các nguồn tài nguyên khổng lồ của nước này. Các đội thanh tra thuế đã tỏa ra khắp Ai Cập để áp đặt một loại thuế thăm dò ý kiến mới, tất cả nam giới trong độ tuổi từ mười sáu đến sáu mươi đều phải nộp. Việc miễn trừ chỉ được cấp trong một số trường hợp đặc biệt - ví dụ như cho các linh mục, những người có thể tránh phải trả tiền, nhưng chỉ sau khi tên của họ đã được ghi cẩn thận trong sổ đăng ký đền thờ. Đây là một phần của hệ thống mà một học giả đã gọi là 'phân biệt chủng tộc cổ đại' - mục đích của nó là tối đa hóa dòng tiền quay trở lại Rome.

Quá trình chiếm đoạt doanh thu đã được lặp lại ở những nơi khác khi các xúc tiến của sự mở rộng kinh tế và quân sự của La Mã ngày càng mở rộng. Không lâu sau khi Ai Cập sáp nhập, các giám định viên đã được cử đến Judaea để tiến hành một cuộc điều tra dân số, một lần nữa để đảm bảo các loại thuế có thể được tính toán một cách chính xác. Mô hình tương tự được sử dụng như ở Ai Cập, yêu cầu ghi lại tất cả các trường hợp sinh và tử cũng như tên của tất cả nam giới trưởng thành.

Đôi mắt của Rome đã được mở ra bởi thế giới mà nó gặp phải ở phía đông. Châu Á vốn đã nổi tiếng về thói xa hoa. 'Nó giàu có không thể tả', Cicero viết, 'nó thu hoạch những thứ trong truyền thuyết, sự đa dạng của sản vật đáng kinh ngạc'. Xuất khẩu của nó rất lớn. Sự giàu có

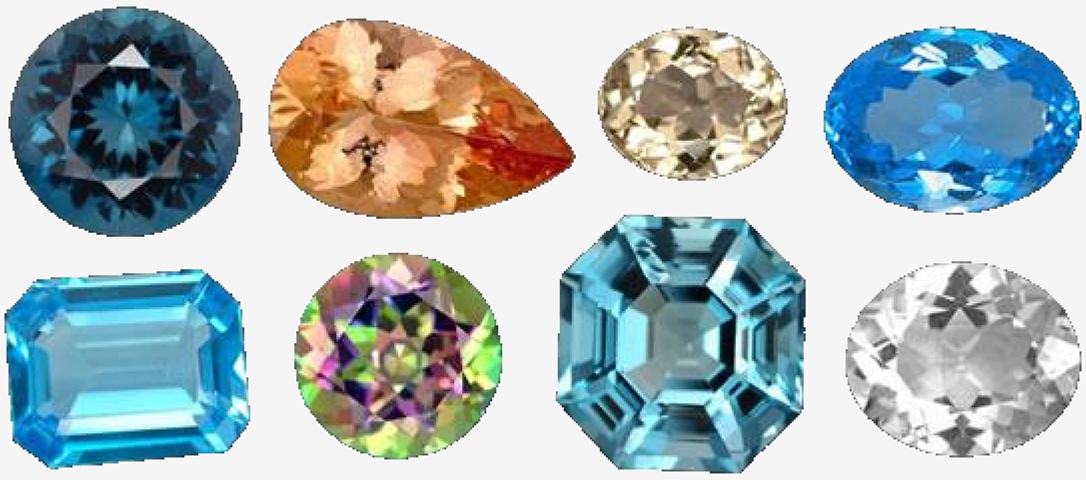
của châu Á đến mức người La Mã cho cư dân của họ được hưởng những thú vui nhàn rỗi. Nhà thơ Sallust đã viết: "Đây là nơi những người lính La Mã học cách làm tình, say rượu, thưởng thức các bức tượng, tranh ảnh và nghệ thuật ở phía đông." Đây không phải là một điều tốt, ít nhất là theo như Sallust lo ngại. Châu Á có thể 'khiêu gợi và ham mê', nhưng 'thú vui của nó đã sớm làm dịu đi tinh thần hiếu chiến của những người lính'. Được trình bày theo cách này, phương đông trái ngược với một La Mã nghiêm khắc, đại diện cho vũ lực.

Bản thân Augustus đã nỗ lực phối hợp để tìm hiểu những gì nằm ngoài biên giới mới ở phía đông. Các lực lượng viễn chinh đã được điều động đến vương quốc Axum ở Ethiopia hiện đại và vương quốc Sabbaean của Yemen, trong khi Vịnh Aqaba đang được khám phá ngay cả khi sự cai trị của La Mã ở Ai Cập vẫn đang được củng cố. Sau đó, vào năm 1 trước Công nguyên, Augustus ra lệnh tiến hành một cuộc khảo sát chi tiết về cả hai bên Vịnh Ba Tư để báo cáo về thương mại trong khu vực và ghi lại cách các tuyến đường biển liên kết với Biển Đỏ. Ông cũng giám sát việc điều tra các tuyến đường bộ đi sâu vào Trung Á qua Ba Tư. Một văn bản được gọi là Stathmoi Parthikoi đã được tạo ra vào khoảng thời gian này; nó ghi lại khoảng cách giữa các điểm chính ở phía đông, và cẩn thận xác định các vị trí quan trọng nhất từ sông Euphrates đến Alexandropolis (Kandahar hiện đại ở Afghanistan) ở phía đông.

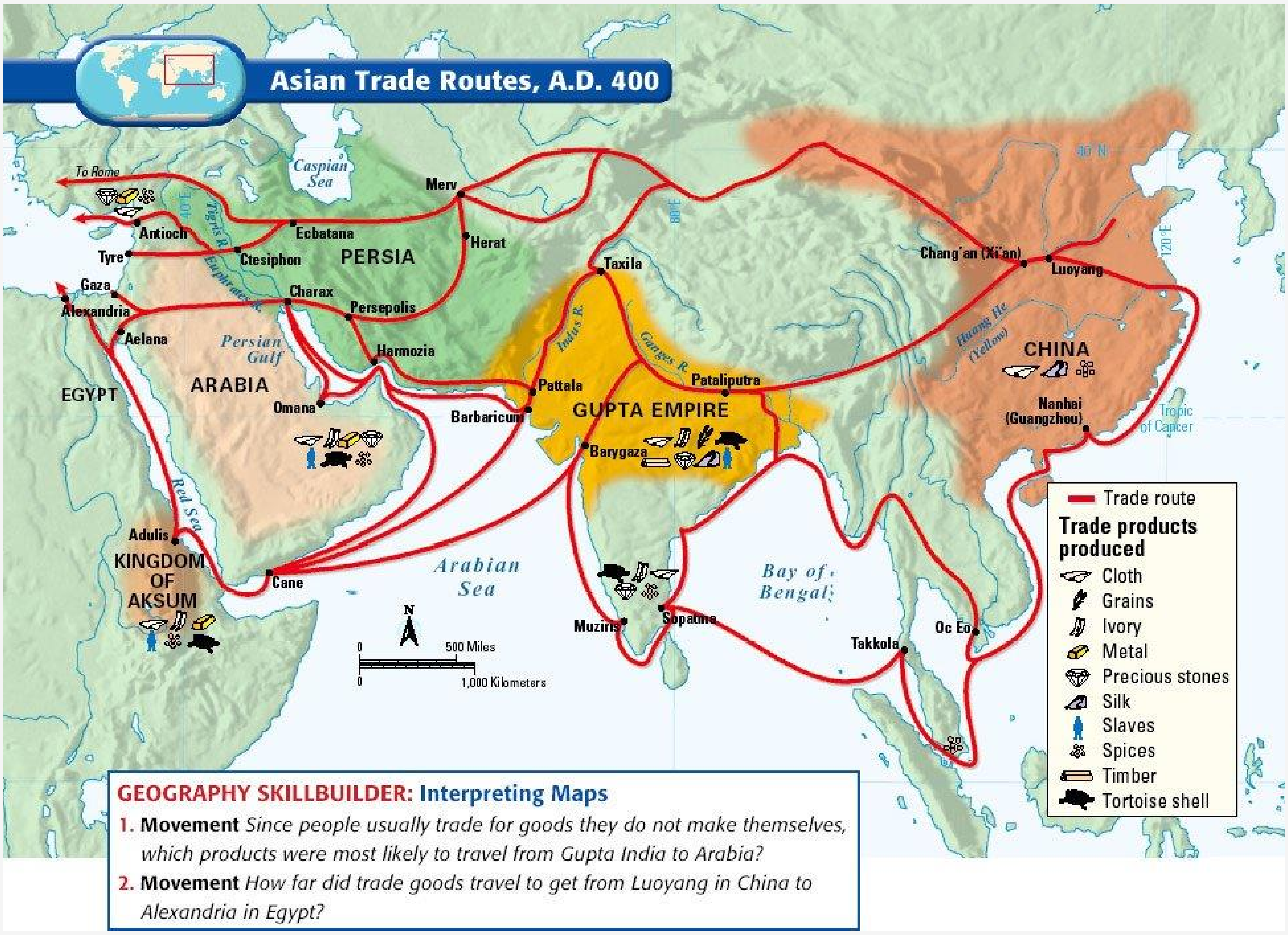
Tầm nhìn của các nhà giao dịch đã mở rộng đáng kể. Theo nhà sử học Strabo, trong vòng vài năm sau khi Ai Cập bị chiếm đóng, 120 chiếc thuyền của người La Mã đã đi đến Ấn Độ mỗi năm từ cảng Myos Hormos trên Biển Đỏ. Trao đổi thương mại với Ấn Độ bùng nổ - như một hồ sơ khảo cổ học cực kỳ phong phú từ tiểu lục địa. Amphorae (bình) La Mã, đèn, gương và tượng thần đã được phục hồi từ nhiều địa điểm, bao gồm Pattanam, Kolhapur và Coimbatore. Số tiền xu được tìm thấy có niên đại từ triều đại Augustus và những người kế vị ông từ bờ biển phía tây của Ấn Độ và quần đảo Laccadive dồi dào đến mức một số nhà sử học đã lập luận những người cai trị địa phương ở phía đông đã sử dụng đồng tiền vàng và bạc của La Mã làm tiền tệ của họ, hoặc nấu chảy chúng để tái sử dụng.

Văn học Tamil từ thời kỳ này kể một câu chuyện tương tự, ghi lại sự xuất hiện của các thương nhân La Mã với sự phấn khích. Một bài thơ nói về 'rượu thơm và mát' được người La Mã mang đến từ 'những con tàu tốt', trong khi một bài thơ khác nói về "những con tàu lớn đẹp đẽ... hãy đến, mang theo vàng, tung bọt trắng xóa trên mặt nước của [sông] Periyar, và sau đó mang đầy hạt tiêu trở về. Ở đây, tiếng nhạc của biển dâng không ngừng vang lên, và vị vua vĩ đại giới thiệu cho du khách những sản vật quý hiếm của biển và núi." Một nguồn khác cung cấp lời kể trữ tình về những thương nhân châu Âu đến định cư ở Ấn Độ: "Mặt trời chiếu sáng trên những ruộng bậc thang rộng mở, qua các nhà kho gần bến cảng và trên các tháp canh có cửa sổ như mắt nai. Ở những nơi khác nhau ... Sự chú ý của người xem bị thu hút bởi hình ảnh nơi ở của [những người phương Tây], những người mà sự thịnh vượng không bao giờ suy giảm." Stathmoi Parthikoi tiết lộ những hàng hóa người La Mã muốn từ miền tây Ấn Độ, lưu ý những nơi các thương gia có thể mua các khoáng sản có giá trị, chẳng hạn như thiếc, đồng và chì, cũng như topaz, và nơi có sẵn ngà voi, đá quý và gia vị.

Topaz hay hoàng ngọc là một khoáng vật silicat của nhôm và flo có công thức hóa học là Al_2SiO_4. Topaz có độ cứng tương đối cao, ánh thuỷ tinh tương đối mạnh và đặc biệt là có màu sắc đa dạng.



Tuy nhiên, thương mại với các cảng ở Ấn Độ không chỉ giới hạn ở các sản phẩm có nguồn gốc từ tiểu lục địa. Như các cuộc khai quật tại cảng Berenike trên Biển Đỏ ở Ai Cập đã cho thấy, một loạt hàng hóa từ những nơi xa xôi như Việt Nam và Java đã tìm đường đến Địa Trung Hải. Các cảng ở cả bờ biển phía Tây và phía Đông của Ấn Độ đóng vai trò là trung tâm vận chuyển hàng hóa từ khắp miền Đông và Đông Nam Á sẵn sàng được vận chuyển về phía Tây. Sau đó là hàng hóa và sản phẩm của Biển Đỏ, một khu thương mại sôi động theo đúng nghĩa nối Địa Trung Hải với Ấn Độ Dương và xa hơn nữa.



Những công dân sành sỏi của Rome giờ đây đã có thể thưởng thức những sở thích kỳ lạ và xa hoa nhất. Các nhà bình luận phàn nàn về những điều tục tĩu và dè bỉu với những màn thừa thãi. Điều này được ghi lại một cách hoàn hảo trong Petronius Satyricon, có cảnh nổi tiếng nhất là bữa tiệc tối của Trimalchio, một cựu nô lệ đã giành được tự do và tích lũy được một tài sản. Sự châm biếm trong việc miêu tả thị hiếu của giới siêu giàu mới. Trimalchio chỉ muốn những thứ tốt nhất mà tiền có thể mua được: gà lôi đặc biệt được mang về từ bờ biển phía đông của Biển Đen; gà guinea từ Châu Phi; cá quý hiếm và đắt tiền. Màn trình diễn kỳ cục của việc bày hết món này đến món khác - những con chim sống được khâu bên trong một

con lợn quay, bay ra ngay khi miếng thịt được cắt, hay những chiếc tăm bạc được đưa cho khách - là một sự nhại lại không tiếc lời cho sự thô tục và thừa mứa mới của Rome. Một trong những sự bùng nổ lớn của thời cổ đại là đã tạo ra một trong những biểu hiện văn học tuyệt vời cho sự ghen tị cay đắng đối với những người giàu có.



bữa tiệc tối của Trimalchio

Sự giàu có mới đã đưa Rome và cư dân của nó tiếp xúc với thế giới mới và thị hiếu mới. Nhà thơ Martial đã tiêu biểu cho chủ nghĩa quốc tế và mở mang kiến thức về thời kỳ này trong một bài thơ để tang một cô gái nô lệ trẻ tuổi, so sánh cô ấy với một bông hoa huệ chưa được chạm vào, với ngà voi Ấn Độ được đánh bóng, với một viên ngọc trai Biển Đỏ, với mái tóc mịn hơn len Tây Ban Nha hoặc những chiếc khóa tóc vàng từ Rhine. Một nhà văn Do Thái kinh hoàng đã tường thuật, nơi trước đây các cặp vợ chồng muốn thụ thai những đứa con xinh đẹp sẽ quan hệ tình dục với những hình ảnh khiêu dâm, thì bây giờ, một nhà văn Do Thái kinh hoàng đưa tin, "họ mang theo nô lệ người Do Thái và trói vào chân giường" để lấy cảm hứng. Không phải tất cả đều bị ấn tượng bởi hương vị mới: Tiber đã bị choáng ngợp bởi nước của sông Orontes - con sông chảy qua Syria và miền nam Thổ Nhĩ Kỳ, đã phàn nàn Juvenal trong bài Châm biếm của mình sau này - nói cách khác, sự suy đồi của châu Á đã phá hủy La Mã cổ hủ.

Đối với một số nhà quan sát bảo thủ, sự xuất hiện của một mặt hàng đặc biệt gây kinh hoàng: lụa Trung Quốc. Khối lượng ngày càng tăng của loại vải này có sẵn ở Địa Trung Hải đã khiến những người theo chủ nghĩa truyền thống hoang mang. Seneca đã kinh hoàng trước sự phổ biến của chất liệu mỏng manh, khi tuyên bố hàng may mặc bằng lụa hầu như không thể được gọi là quần áo vì chúng không che giấu những đường cong cũng như sự đoan trang của các

quý cô Rome. Ông nói, chính nền tảng của quan hệ hôn nhân đang bị phá hoại, khi đàn ông nhận thấy họ có thể nhìn xuyên qua lớp vải mỏng manh bám vào hình thể phụ nữ mà không để lại nhiều tưởng tượng. Đối với Seneca, lụa chỉ đơn giản là một mật mã cho sự kỳ lạ và khiêu gợi. Một người phụ nữ không thể thành thật nói cô ấy không khỏa thân khi cô ấy mặc lụa. Những người khác cũng cảm thấy như vậy, vì những nỗ lực lặp đi lặp lại đã được thực hiện để cấm đàn ông mặc đồ vải, kể cả các sắc lệnh đã được luật hóa. Một số người nói một cách đơn giản: thật đáng hổ thẹn, hai công dân hàng đầu đồng ý, những người đàn ông La Mã nghĩ có thể chấp nhận được những bộ quần áo bằng lụa từ phương đông.



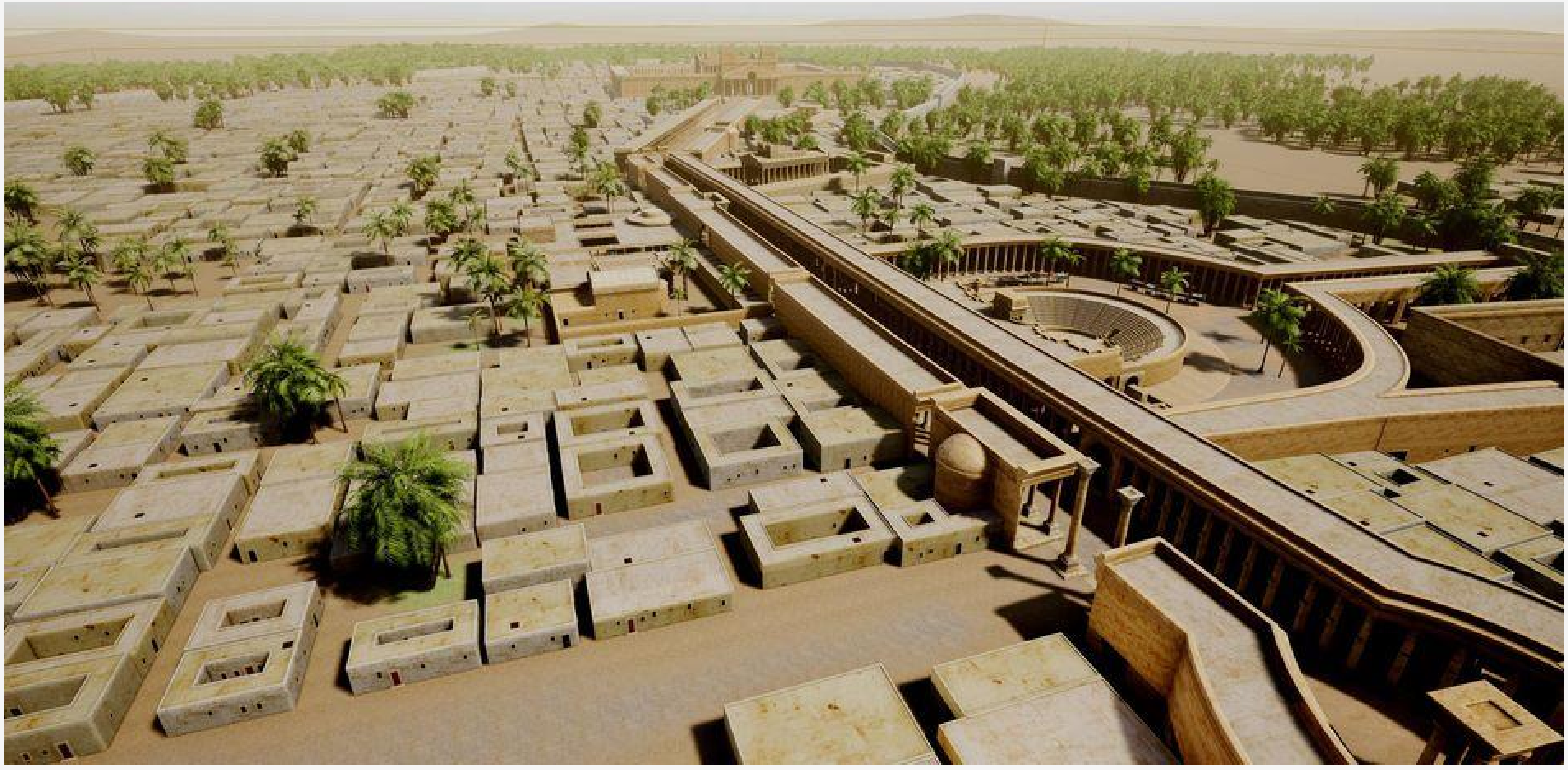
Phụ nữ La Mã

Tuy nhiên, những người khác lo ngại về sự phổ biến của lụa vì những lý do khác nhau. Viết vào nửa sau của thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, Pliny the Elder phẫn nộ với giá cao của vật liệu xa xỉ chỉ đơn giản là để 'giúp quý cô La Mã lung linh trước công chúng'. Ông rên rỉ, giá cả bị thổi phồng, gấp trăm lần chi phí thực. Ông tiếp tục, hàng năm đã tiêu một số tiền khổng lồ cho những thứ xa xỉ "dành cho chúng tôi và phụ nữ của chúng tôi" từ châu Á, với khoảng 100 triệu sester mỗi năm được bơm ra khỏi nền kinh tế La Mã và vào các thị trường thương mại bên ngoài biên giới.

Số tiền đáng kinh ngạc này đại diện cho gần một nửa sản lượng đúc hàng năm của đế chế và hơn 10% ngân sách hàng năm của nó. Nhưng, đáng chú ý, nó dường như không được phóng đại quá mức. Một hợp đồng giấy cói được phát hiện gần đây ghi lại các điều khoản của một chuyến hàng hóa giữa Muziris ở Ấn Độ và một cảng La Mã trên Biển Đỏ là bằng chứng cho việc kinh doanh số lượng lớn thường xuyên vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên. Nó đặt ra một loạt nghĩa vụ lẫn nhau, giải thích rõ ràng tại thời điểm nào hàng hóa được coi là nằm

trong tay của chủ sở hữu hoặc người gửi hàng và vạch ra các biện pháp trừng phạt nếu việc thanh toán không được thực hiện vào ngày cụ thể. Công việc kinh doanh đường dài đòi hỏi sự khắt khe và tinh tế.

Tuy nhiên, các thương gia La Mã không chỉ thanh toán bằng tiền xu. Họ cũng buôn bán thủy tinh, bạc và vàng được gia công tinh xảo, cũng như san hô và topaz từ Biển Đỏ và trầm hương từ Arab để đổi lấy hàng dệt may, gia vị và thuốc nhuộm. Dù diễn ra dưới hình thức nào, dòng vốn chảy ra trên quy mô lớn đều có hậu quả sâu xa. Một là sự củng cố của các nền kinh tế địa phương dọc theo các tuyến đường thương mại. Các ngôi làng biến thành thị trấn và thị trấn biến thành thành phố khi kinh tế phát triển mạnh mẽ và mạng lưới liên lạc và thương mại mở rộng, trở nên kết nối hơn bao giờ hết. Các tượng đài kiến trúc ngày càng ấn tượng được dựng lên ở những nơi như Palmyra, rìa sa mạc Syria, nơi cũng là trung tâm thương mại nối đông với tây. Palmyra được gọi là Venice của cát.



Mô hình Palmyra cổ - Venice của cát

Các thành phố trên trục bắc-nam cũng được chuyển đổi, với ví dụ điển hình nhất là Petra, nơi đã trở thành một trong những kỳ quan của thời cổ đại nhờ vị trí trên tuyến đường giữa các thành phố của Arab và Địa Trung Hải. Sau đó, đã có hội chợ thu hút các thương nhân hàng năm, tại các điểm ngã tư thuận tiện. Tháng 9 hàng năm tại Batnae gần sông Euphrates, thị trấn đã chật kín các thương gia giàu có, khi những đám đông lớn tụ tập cho hội chợ để mua và bán những thứ được gửi từ Ấn Độ và Trung Quốc, cũng như tất cả những thứ khác cũng được đưa đến đó bằng đường bộ và biển.

Sức mạnh chi tiêu của Rome lớn đến mức nó thậm chí còn quyết định việc thiết kế tiền đúc ở sâu trong khu vực Đông Á. Sau khi bị người Trung Quốc đẩy khỏi lưu vực Tarim, những người du mục Yuezhi đã cố gắng đảm bảo vị trí thống trị cho mình ở phía đông Ba Tư, tiếp quản các vùng do hậu duệ các tướng lĩnh của Alexander cai trị. Theo thời gian, một đế chế thịnh vượng đã ra đời, được đặt theo tên của một trong những nhóm hàng đầu trong bộ tộc - Guishang, hay Kushan - đã đúc một lượng lớn tiền xu theo mô hình của La Mã.



Petra

Tiền tệ của người La Mã đổ vào lãnh thổ Kushan thông qua các cảng ở miền bắc Ấn Độ, như Barbaricum và trên hết là Barygaza, nơi việc tiếp cận và neo đậu rất khó khăn đến nỗi các hoa tiêu phải hướng dẫn tàu vào cảng. Cách tiếp cận cả hai cảng là cực kỳ nguy hiểm đối với những người thiếu kinh nghiệm hoặc không quen thuộc với dòng chảy. Khi đến đất liền, các thương nhân có thể tìm thấy hạt tiêu và gia vị cũng như ngà voi và hàng dệt, bao gồm cả lụa thành phẩm và sợi tơ tằm. Đó là một nơi tập trung hàng hóa từ khắp Ấn Độ, Trung Á và Trung Quốc - cung cấp sự giàu có phi thường cho Kushan, người kiểm soát các thị trấn ốc đảo và các tuyến đường liên kết chúng.

Vị trí thống trị người Kushan thiết lập giúp hàng hóa được nhập khẩu và xuất khẩu từ Địa Trung Hải vào Trung Quốc với số lượng ngày càng tăng, nhưng bản thân người Trung Quốc đóng vai trò rất ít trong thương mại với La Mã qua Ấn Độ Dương. Chỉ khi vị tướng vĩ đại Ban Chao dẫn đầu một loạt các cuộc thám hiểm đưa quân đến tận Biển Caspi vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, thì một phái viên mới được phái đến để mang thêm thông tin về dân cư 'cao lớn' - đế chế ở phương tây. Da Qin - hay Đại Tần - như tên gọi của Đế chế La Mã, được cho là sở hữu nguồn cung cấp dồi dào vàng, bạc và đồ trang sức tốt: đó là nguồn cung cấp nhiều đồ vật kỳ diệu và quý hiếm.

Khi nói về Con Đường Tơ Lụa, hầu hết mọi người có thể nghĩ đến Zhang Qian, nhà ngoại giao nổi tiếng nhất thời Tây Hán (202 TCN - 8 SCN). Nhưng Ban Chao - một chiến lược gia và nhà ngoại giao thời Đông Hán cũng đáng để mọi người ghi nhớ. Những người tìm kiếm một chuyến đi đến Trung Quốc trên Con đường Tơ lụa không chỉ để ngắm nhìn thiên nhiên hùng vĩ của vùng đất bí ẩn mà còn để truy tìm câu chuyện vĩ đại từng được ẩn giấu sau lưng của những con người như Ban chao.

Ban Chao, sinh năm 32 và qua đời năm 102. Quê hương của ông là Hàm Dương ngày nay, gần với Tây An. Cha ông là Ban Biao, anh trai Ban Gu và em gái Ban Chao đều là những nhà sử học nổi tiếng.



Trong những năm đầu tiên của mình, Ban Chao phục vụ trong triều đình với tư cách là thư ký. Khi biết được tình hình khó khăn của Xiyu (khu vực Tân Cương và Trung Á ngày nay), ông quyết định từ bỏ công việc trong triều đình và tham gia vào đội quân do Dou Gu làm chủ để chiến đấu chống lại Hung Nô. Một vài năm sau, ông được cử đến Xiyu để chiếm lại các vùng phụ thuộc đã mất và cai quản một khu vực rộng lớn. Trong nhiệm kỳ của mình tại Xiyu, ông đã chiếm lại hơn 50 vùng phụ thuộc. Các nước nhỏ trong khu vực Xiyu rộng lớn lại do chính quyền nhà Hán cai quản. Điều đó làm giảm đáng kể các cuộc chiến tranh giữa các nước nhỏ vì họ tuân theo các quy tắc của nhà Hán. Hòa bình mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân ở Xiyu và giúp việc đi lại qua các quốc gia trở nên an toàn hơn. Vì thế, các thương gia phương Tây mới dám đi qua Tây Nguỵ để sang phương Đông, và đặc sản của phương Đông có thể giao cho phương Tây. Trong số các đặc sản, được biết đến nhiều nhất là lụa, trà và đồ sứ. Con đường thương mại trải dài qua Xiyu được gọi là Con đường tơ lụa.

Năm 100, Ban Chao đệ trình yêu cầu trở về quê hương trong những năm cuối đời. Năm 102 sau Công Nguyên, ông trở lại Lạc Dương, kinh đô nhà Đông Hán. Ông được nhà Đông Hán phong tặng phẩm vị cao. Vài tháng sau, Ban Chao qua đời và được chôn cất trên Đồi Mangshan ở Lạc Dương.

Các giao dịch của Trung Quốc với Ba Tư trở nên thường xuyên và chuyên sâu. Các đại sứ được cử đi nhiều lần trong năm, một nguồn tin của Trung Quốc ghi nhận, với ít nhất mười phái đoàn đến Ba Tư, và thậm chí trong những thời kỳ yên tĩnh hơn, khoảng năm hoặc sáu phái đoàn được phái về phía tây. Đặc phái viên ngoại giao thường đi cùng các đoàn lữ hành lớn mang hàng hóa đến buôn bán, sau đó trở về nhà với các sản phẩm được săn đón - bao gồm ngọc trai Biển Đỏ, ngọc bích, ngọc lan tây và các mặt hàng tiêu dùng như hành tây, dưa chuột, rau mùi, lựu, quả hồ trăn và mơ. Trầm hương và nấm hương rất được ưa chuộng, trên thực tế đến từ Yemen và Ethiopia, được biết đến ở Trung Quốc với cái tên Possu - tức là hàng hóa Ba Tư. Như chúng ta đã biết từ một nguồn sau này, những quả đào của Samarkand được coi là vô cùng quý giá: ‘to bằng quả trứng ngỗng’ và với màu sắc rực rỡ nổi tiếng, chúng được gọi là ‘Quả đào vàng’ ở Trung Quốc.



Cũng như người Trung Quốc có ít giao dịch trực tiếp với La Mã, kiến thức của thế giới Địa Trung Hải về thế giới bên ngoài dãy Himalaya và Ấn Độ Dương bị hạn chế, với một đại sứ La Mã duy nhất được chứng nhận là đã đến được Trung Quốc vào khoảng năm 166 sau Công nguyên. Sự quan tâm và kiến thức về Viễn Đông của Rome chỉ thoáng qua; mắt nó dán chặt vào Ba Tư. Đây không chỉ là đối thủ mà còn là một mục tiêu khả dĩ. Ngay cả khi quyền kiểm soát vẫn đang được thiết lập trên Ai Cập, các tác giả như Virgil và Righttius đã nói chuyện một cách hào hứng về việc ảnh hưởng của La Mã được mở rộng. Trong một bài thơ viết để tiễn đưa Augustus và những thành tựu của ông, Horace không viết về sự thống trị của người La Mã đối với Địa Trung Hải, mà là về quyền làm chủ toàn bộ thế giới - bao gồm cả việc chinh phục người da đỏ và người Trung Quốc. Làm như vậy liên quan đến việc di chuyển chống lại Ba Tư, và điều này đã trở thành mối bận tâm chung của một loạt các nhà cai trị. Các kế hoạch của Grandiose đã được phát triển để đẩy biên giới của đế chế đến tận ngọn đèo được gọi là Cổng Caspian sâu bên trong lãnh thổ Ba Tư: Rome cần kiểm soát trái tim của thế giới.

Trên thực tế, những nỗ lực đã được thực hiện để biến những giấc mơ thành hiện thực. Năm 113, Hoàng đế Trajan đích thân dẫn đầu một cuộc thám hiểm khổng lồ về phía đông. Tiến nhanh chóng qua Caucasus trước khi quay về phía nam để theo dòng sông Euphrates, ông chinh phục Nisibis và Batnae, đồng thời đúc tiền xu tuyên bố Mesopotamia – Lưỡng hà đã 'thấy sức mạnh của người dân thành Rome'. Khi sự kháng cự tan biến, Hoàng đế tiếp tục, chia lực lượng của mình thành hai. Các thành phố lớn của Đế chế Ba Tư liên tiếp bị chiếm đoạt, Adenystrae, Babylon, Seleucia và Ctesiphon rơi vào tay người La Mã sau một chiến dịch rực rỡ kéo dài vài tháng. Tiền xu ngay lập tức được phát hành, đánh vào huyền thoại không khoan

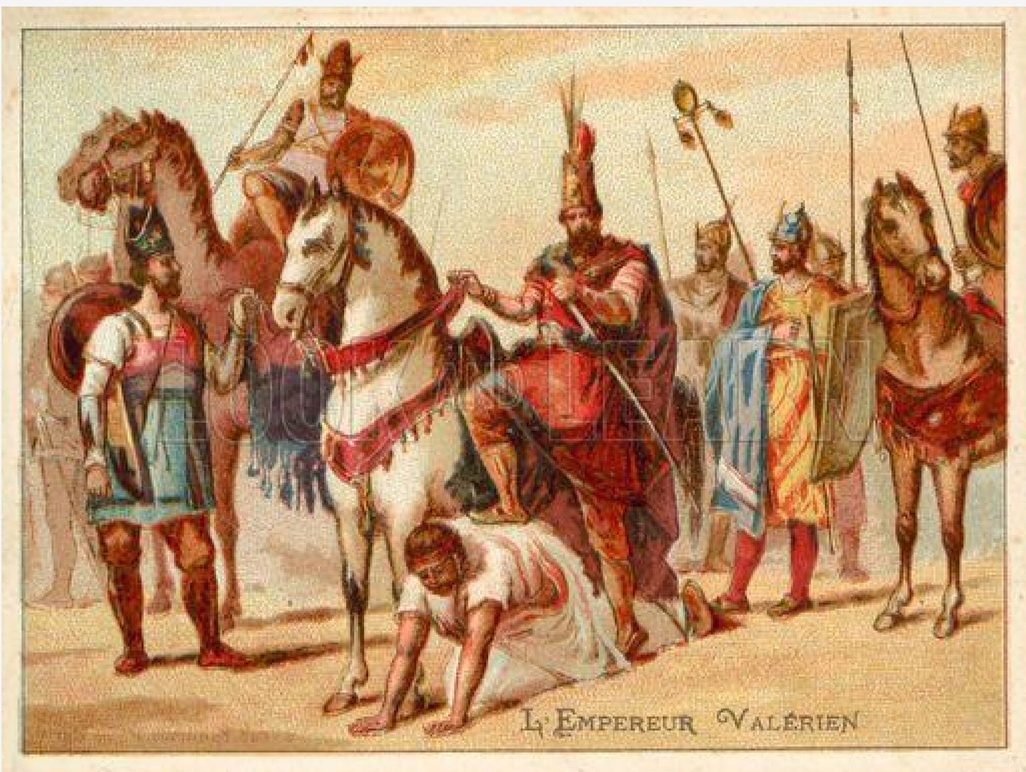
nhượng 'PERSIA CAPTA' - Ba Tư đã bị chinh phục. Trajan sau đó hành quân xuống Charax - Basra hiện đại, ở cửa Vịnh Ba Tư, đến nơi đúng lúc một tàu buôn đi đến Ấn Độ. Ông đăm chiêu nhìn con thuyền: giá như ông còn trẻ như Alexander Đại đế, ông trầm ngâm, thì ông đã vượt tới Indus.



PERSIA CAPTA

Với các bản thiết kế để thành lập các tỉnh Assyria và Babylonia mới, La Mã dường như đã sẵn sàng để bắt đầu một chương mới, mà việc mở rộng biên giới sẽ đưa nó đến tận thung lũng Indus và đến tận cửa ngõ vào Trung Quốc. Nhưng thành công của Trajan chỉ tồn tại trong thời gian ngắn: một cuộc chiến đấu ác liệt đang diễn ra tại các thành phố của Lưỡng Hà trước khi Hoàng đế bị phù não và chết, trong khi một cuộc nổi dậy bắt đầu ở Judaea và lan nhanh, đòi hỏi sự chú ý khẩn cấp. Tuy nhiên, các nhà cai trị kế tiếp vẫn giữ trọng tâm của họ vào Ba Tư: chính tại đây, chi tiêu quân sự được tập trung, và nơi biên giới, và những gì nằm xa hơn, được báo cáo với sự quan tâm đặc biệt tới La Mã.

Trái ngược hoàn toàn với các tỉnh châu Âu của đế chế, các hoàng đế thường xuyên vận động ở châu Á - dù không phải lúc nào cũng thành công. Ví dụ, vào năm 260 sau Công nguyên, Hoàng đế Valerian đã bị sỉ nhục sau khi bị bắt làm tù nhân và bị giam giữ trong 'hình thức nô lệ tồi tệ': được sử dụng làm bệ đỡ chân người cho người cai trị Ba Tư "bằng cách uốn lưng để nâng nhà vua lên khi ông sắp sửa cưỡi ngựa, cuối cùng cơ thể ông bị bong tróc và da lột khỏi thịt, được nhuộm bằng màu đỏ son, và được đặt trong đền thờ của các vị thần của quân mọi rợ, để tưởng nhớ về một chiến thắng và cảnh tượng này có thể luôn được trưng bày cho các đại sứ của chúng tôi." Ông ta bị bôi nhọ để tất cả có thể nhìn thấy sự ô nhục của Rome.



Trớ trêu thay, chính sự lớn mạnh và tham vọng của La Mã đã giúp thúc đẩy chính Ba Tư. Sau này được hưởng lợi rất nhiều từ giao thông đường dài giữa đông và tây, góp phần tạo ra sự thay đổi trọng tâm kinh tế và chính trị của Ba Tư ra khỏi phía bắc. Trước đây, ưu tiên là nằm gần thảo nguyên để đàm phán với các bộ lạc du mục về chăn nuôi và ngựa, đồng thời giám sát các cuộc tiếp xúc ngoại giao cần thiết để tránh sự chú ý và yêu cầu không mong muốn từ các dân tộc đáng sợ trên thảo nguyên. Đây là lý do tại sao các thị trấn ốc đảo như Nisa, Abivard và Dara trở nên quan trọng, nơi có các cung điện hoàng gia tráng lệ.

Với các kho bạc trung ương được thúc đẩy từ thuế và phí quá cảnh thu được từ thương mại địa phương và đường dài ngày càng tăng, các dự án cơ sở hạ tầng lớn hiện đã được bắt tay vào thực hiện. Những điều này bao gồm việc biến Ctesiphon ở bờ đông sông Tigris ở trung tâm Lưỡng Hà thành một thủ đô mới xứng đáng, và cũng đầu tư mạnh vào các cảng như Characene trên Vịnh để xử lý lưu lượng giao thông hàng hải ngày càng tăng, không phải tất cả đều dành cho Rome: một nền thương mại thịnh vượng đã hình thành từ gốm tráng men Ba Tư đến cả Ấn Độ và Sri Lanka trong thế kỷ thứ nhất và thứ hai.

Nhưng hiệu quả quan trọng nhất từ sự chú ý quân sự của Rome là nó đã thúc đẩy một cuộc cách mạng chính trị. Đối mặt với sức ép dữ dội từ nước láng giềng, Ba Tư đã trải qua một cuộc biến đổi lớn. Một triều đại cai trị mới, người Sasanian, xuất hiện vào khoảng năm 220 sau Công nguyên, đưa ra một tầm nhìn mới cứng rắn, một trong số đó yêu cầu loại bỏ quyền lực khỏi các thống đốc cấp tỉnh, những người đã trở nên độc lập về mọi mặt, và tập trung quyền lực vào trung ương. Một loạt cải cách hành chính chứng kiến sự thắt chặt kiểm soát đối với hầu hết mọi khía cạnh của nhà nước: trách nhiệm giải trình được ưu tiên, với các quan chức Ba Tư được cấp con dấu để ghi lại các quyết định của họ, cho phép theo dõi trách nhiệm và đảm bảo báo cáo thông tin chính xác.

Các thương gia và dân buôn nhận thấy mình được điều tiết, với một nguồn ghi lại cách những người sản xuất và buôn bán - nhiều người sắp xếp thành các phường - được phân bổ các khu vực cụ thể trong các chợ. Điều này giúp các thanh tra viên dễ dàng hơn trong việc đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và số lượng, và trên hết là thu thuế hiệu quả. Trọng tâm vào môi trường đô thị, nơi trao đổi thương mại nhiều nhất, được mở rộng sang việc cải thiện hệ thống cấp nước, trong đó một số trường hợp được kéo dài thêm vài dặm để tăng nguồn lực sẵn có và cung cấp phạm vi cho sự phát triển đô thị hơn nữa. Vô số thị trấn mới được thành lập, với một văn bản tiếng Ba Tư sau này dựa trên tài liệu đương đại chứng minh cho sự bùng nổ phát triển đô thị trên khắp Trung Á, cao nguyên Iran, Lưỡng Hà và Cận Đông.

Các chương trình thủy lợi quy mô lớn ở Khuzistan và Iraq được thực hiện như một phần của nỗ lực có chủ ý nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, điều này hẳn cũng có tác dụng hạ giá lương thực. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy các gói hàng đã được kiểm tra trước khi xuất khẩu, trong khi tài liệu văn bản chứng thực các bản sao hợp đồng được đóng dấu và lưu trữ tại các văn phòng đăng ký. Việc kết hợp các thị trấn và lãnh thổ thuộc quyền sở hữu của người Kushan trong suốt hai thế kỷ trước vào Ba Tư cũng cho phép tăng cường thương mại với phương đông.

Khi Ba Tư phát triển, La Mã bắt đầu run sợ. Người Sasania không phải là vấn đề duy nhất, vào năm 300 sau Công nguyên, toàn bộ chiều dài biên giới phía đông của đế chế chạy từ Biển Bắc đến Biển Đen, từ Caucasus đến mũi phía nam của Yemen. Đế chế đã được xây dựng trên sự mở rộng và được bảo vệ bởi một quân đội tài giỏi. Khi sự phát triển lãnh thổ giảm dần - kết quả của việc đạt đến ranh giới tự nhiên của sông Rhine và sông Danube và các dãy Kim

Ngưu ở Tiểu Á - La Mã đã trở thành một nạn nhân kinh điển cho sự thành công của chính mình: nó giờ đây trở thành mục tiêu cho những người sống vượt ra ngoài biên giới của nó.

Các bước đi tuyệt vọng đã được thực hiện để cố gắng điều chỉnh sự mất cân bằng đáng lo ngại giữa nguồn thu từ thuế đang giảm dần và chi phí ngày càng tăng của việc bảo vệ biên giới - trước sự phản đối kịch liệt không thể tránh khỏi. Một nhà bình luận than thở Hoàng đế Diocletian, người đã cố gắng đối phó với thâm hụt tài chính một cách quyết liệt, đã tạo ra thêm vấn đề hơn là giải quyết chúng, và “trong lòng tham và sự lo lắng của mình, ông đã làm đảo lộn cả thế giới”. Một cuộc đánh giá về tài sản của đế chế, bước mở đầu cho việc đại tu hệ thống thuế. Các quan chức được cử đến tất cả các ngõ ngách, với các giám định viên túc trực không báo trước để đếm từng cây nho và từng cây ăn quả với mục đích nâng cao doanh thu của đế quốc. Một sắc lệnh trên toàn đế chế đã được ban hành, quy định giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu cũng như hàng nhập khẩu xa xỉ như hạt vừng, thì là, cải ngựa, quế. Một đoạn của sắc lệnh gần đây được phát hiện ở Bodrum cho thấy nhà nước đang cố gắng vươn tới mức nào: không dưới 26 loại giày dép, từ dép nữ mạ vàng đến giày ‘kiểu Babylon thấp màu tím’ áp dụng giá trần - Thanh tra thuế của Rome.

Trong trường hợp này, sự căng thẳng trong việc cố gắng thiết lập lại đế chế đã khiến Diocletian bị sa thải, và ông lui về bờ biển Croatia, để chuyển sự chú ý của mình sang những vấn đề thú vị hơn là các vấn đề của nhà nước. “Tôi ước bạn sẽ đến Salona,” ông ấy viết cho một trong những đồng nghiệp cũ, “và xem những cây cải tôi đã tự tay trồng”, ông ấy tiếp tục, “người ta không bao giờ có thể bị cám dỗ bởi viễn cảnh quyền lực một lần nữa.” Khi Augustus miêu tả mình như một người lính trong một bức tượng nổi tiếng và tráng lệ được tìm thấy tại Prima Porta ở ngoại ô Rome, Diocletian thích thể hiện mình là một nông dân. Điều này tóm tắt tham vọng của Rome đã thay đổi như thế nào trong suốt 300 năm, từ việc dự tính mở rộng sang Ấn Độ cho đến việc trồng các loại rau.

Khi người La Mã lo lắng nhìn vào một đám mây bão lớn đang hình thành. Chính Hoàng đế Constantine đã ra tay. Là con trai của một trong những người đàn ông hàng đầu trong đế chế, anh ta có tham vọng và năng lực, với sở trường tìm kiếm chính mình ở đúng nơi và đúng lúc. Anh ta có một tầm nhìn về những gì cần thiết cho Rome, rõ ràng đến mức đáng kinh ngạc. Đế chế cần sự lãnh đạo mạnh mẽ - điều đó đã quá rõ ràng đối với mọi người. Nhưng anh ta có một kế hoạch triệt để hơn là chỉ tập trung quyền lực vào tay mình: xây dựng một thành phố mới, một viên ngọc mới trên sợi dây nối Địa Trung Hải với phía đông. Vị trí anh ấy chọn, vừa vặn, là điểm giao nhau giữa Châu Âu và Châu Á.

Từ lâu đã có tin đồn về những người cai trị thành Rome đang dự tính chuyển vị trí của quyền lực đế quốc. Theo một tác giả người La Mã, Julius Caesar đã cân nhắc việc biến Alexandria hoặc địa điểm của thành Troy cổ đại ở Tiểu Á trở thành kinh đô vì chúng có vị trí tốt hơn để quản lý lợi ích của La Mã. Vào đầu thế kỷ thứ tư, điều này cuối cùng đã xảy ra, với một thành phố tráng lệ được thành lập ở ngã tư của châu Âu và châu Á, đó là một tuyên bố về nơi đặt trung tâm của đế chế.

Một đô thị mới lộng lẫy đã được xây dựng trên địa điểm của thị trấn cổ Byzantion, bên bờ sông Bosporus, trong thời gian đó không chỉ sánh ngang với Rome mà còn vượt qua. Các cung điện khổng lồ được xây dựng, cũng như Hippodrome dành cho các cuộc đua xe ngựa. Ở trung tâm thành phố, một cột khổng lồ được dựng lên, được chạm khắc từ một khối đá porphyr đồ sộ duy nhất, với bức tượng Hoàng đế trên đỉnh nhìn xuống. Thành phố mới được gọi là La Mã Mới, dù nó nhanh chóng được biết đến như là thành phố của người sáng lập

Constantine - Constantinople. Các thể chế song song được thành lập để phản ánh những thể chế của thành phố mẹ, bao gồm cả viện nguyên lão, mà các thành viên bị một số người chế nhạo là những người giàu có - con trai của thợ rèn, người phục vụ nhà tắm, người làm xúc xích và những thứ tương tự.

Constantinople đã trở thành thành phố lớn nhất và quan trọng nhất ở Địa Trung Hải, vượt xa các đồng nghiệp của nó về quy mô, ảnh hưởng và tầm quan trọng. Mặc dù, nhiều học giả hiện đại phản đối mạnh mẽ ý kiến cho Constantine dự định trở thành kinh đô mới, nhưng nguồn lực xa hoa dành cho việc xây dựng đã kể câu chuyện của chính nó. Constantinople nằm ở vị trí chỉ huy các tuyến đường nhạy cảm khác, không chỉ là giao thông hàng hải trong và ngoài Biển Đen, cũng là điểm lắng nghe những phát triển ở phía đông và cả phía bắc - ở Balkan và hướng tới đồng bằng Pannonia.

Trường đua Constantinople hay còn gọi là Hippodrome là một trường đua xe ngựa, là trung tâm sinh hoạt xã hội, thể thao, giải trí ở kinh đô Constantinople của Đế quốc Đông La Mã.



Đối với đại đa số dân cư thời cổ đại, các quyết định mang tính địa phương - với việc buôn bán và tương tác giữa mọi người được thực hiện trong một khoảng cách ngắn. Tuy nhiên, các

mạng lưới cộng đồng đan kết vào nhau để tạo ra một thế giới phức tạp, nơi thị hiếu và ý tưởng được hình thành bởi các sản phẩm, các nguyên tắc nghệ thuật và ảnh hưởng hàng ngàn dặm.

Hai thiên niên kỷ trước, lụa làm bằng tay ở Trung Quốc đã được mặc bởi những người giàu có và quyền lực ở Carthage và các thành phố khác ở Địa Trung Hải, trong khi đồ gốm được sản xuất ở miền nam nước Pháp có thể được tìm thấy ở Anh và ở Vịnh Ba Tư. Gia vị được trồng ở Ấn Độ đã được sử dụng trong nhà bếp của Tân Cương, giống như ở Rome. Các tòa nhà ở miền bắc Afghanistan khắc chữ tiếng Hy Lạp, trong khi những con ngựa từ Trung Á đã được cưỡi cách hàng ngàn dặm về phía đông.

Chúng ta có thể tưởng tượng cuộc sống của một đồng tiền vàng cách đây hai thiên niên kỷ, có lẽ được đánh tại một xưởng đúc tiền ở tỉnh và được một người lính trẻ sử dụng như một phần tiền lương của anh ta để mua hàng hóa ở biên giới phía bắc nước Anh và tìm đường trở về Rome trong kho bạc của một quan chức triều đình được cử đến để thu thuế, trước khi chuyển vào tay một thương nhân đang đi về phía đông, và sau đó được sử dụng để trả cho các sản phẩm mua từ các thương nhân đến bán các sản phẩm của họ tại Barygaza. Tại đó, nó đã được chiêm ngưỡng và trình cho các nhà lãnh đạo tại Hindu Kush, những người đã ngạc nhiên về thiết kế, hình dạng và kích thước và sau đó đưa nó cho một thợ khắc sao chép - bản thân có lẽ đến từ Rome, có thể từ Ba Tư, hoặc từ Ấn Độ hoặc Trung Quốc, hoặc có lẽ thậm chí một người địa phương đã được dạy các kỹ năng. Đây là một thế giới được kết nối, phức tạp và khao khát trao đổi.

Thật dễ dàng để nhào nặn quá khứ thành một hình dạng mà chúng ta thấy thuận tiện và dễ tiếp cận. Nhưng thế giới cổ đại phức tạp và liên kết với nhau hơn nhiều so với những gì chúng ta thường nghĩ. Việc coi Rome là tổ tiên của Tây Âu nhưng lại bỏ qua thực tế nó luôn được hình thành bởi những ảnh hưởng từ phía đông. Thế giới thời cổ đại là tiền thân của thế giới chúng ta thấy ngày nay - sôi động, cạnh tranh, hiệu quả và tràn đầy năng lượng. Một vành đai các thị trấn hình thành một chuỗi trải dài khắp châu Á. Phương tây đã bắt đầu nhìn về phía đông, và phương đông đã bắt đầu nhìn ra phía tây. Cùng với giao thông ngày càng tăng kết nối Ấn Độ với Vịnh Ba Tư và Biển Đỏ, những Con đường Tơ lụa cổ xưa của thời cổ đại đã nối dài cùng cuộc sống.

Những con mắt của Rome đã chú ý vào châu Á kể từ thời điểm nó chuyển mình từ một nước cộng hòa thành một đế chế. Và vì vậy, hóa ra, có linh hồn của nó. Đối với Constantine - và Đế chế La Mã - đã tìm thấy Chúa; và đức tin mới cũng đến từ phương đông. Đáng ngạc nhiên, nó không đến từ Ba Tư hay Ấn Độ, mà đến từ một tỉnh bình thường, nơi mà ba thế kỷ trước Pontius Pilate đã được coi là thống đốc khét tiếng. Cơ đốc giáo đã chuẩn bị phát tán ra mọi hướng.

Flavius Valerius Aurelius Constantinus, thường được biết đến là Constantinus I, Constantinus Đại Đế hay Thánh Constantinus, là hoàng đế La Mã từ năm 306 đến khi mất. Constantinus I là vua La Mã đầu tiên cải đạo sang Kitô giáo và người đã ban bố Sắc lệnh Milano chấm dứt thảm sát tín đồ Kitô giáo trong toàn đế quốc. Constantinus I là con của vua Constantius Chlorus, đã lên kế vị tại York (nước Anh ngày nay) sau khi phụ hoàng chết năm 306. Ông là nhà lãnh đạo đầu tiên trong lịch sử phương Tây thực hiện chính sách tự do tôn giáo; nhưng trên thực tế, Constantinus không phải là một tín đồ Kitô giáo và sử dụng hình ảnh của Chúa trong việc đánh bại các phe đối lập trong nước và củng cố quyền lực của mình. Lịch phụng vụ nghi lễ Byzantium, được Giáo hội Chính thống giáo Đông phương và các giáo hội Công giáo Đông phương tuân giữ, liệt kê cả Constantinus I và mẹ ông là Helena là hai vị Thánh. Mặc dù, không được kể vào danh sách các vị Thánh của Giáo hội Công giáo Latinh (Tây phương) nhưng Constantinus I vẫn được kính trọng với danh hiệu ‘Đại Đế’ vì những đóng góp của ông cho Kitô giáo. Nhiều giáo dân

Kitô coi Constantinus I cùng với Chúa Jesus và Thánh Paul là ba nhân vật quan trọng nhất trong quá trình thành lập và phát triển của giáo hội Kitô giáo.

Về đối ngoại, triều đại Constantinus chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh giữa La Mã với các man tộc phía bắc. Constantinus đã đánh bại các bộ tộc Frank, Sarmatia và Goth và ép nhiều người thuộc các sắc dân này gia nhập quân đội La Mã. Năm 324, Constantinus I tuyên bố đổi tên thành phố Byzantium thành Tân La Mã (Nova Roma) và vào 11 tháng 5 năm 330 ông chính thức dời đô về Nova Roma. Sau khi Constantinus chết năm 337, La Mã đã đổi tên thủ đô mới thành Constantinopolis, có nghĩa là Thành phố của Constantinus. Thành Constantinopolis vẫn là thủ đô của Đế quốc Đông La Mã hơn một ngàn năm, chỉ bị ngắt quãng tạm thời bởi sự đốt phá và chiếm đóng của quân Thập tự chinh lần thứ tư năm 1204, cho đến khi rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ năm 1453. Mặc dù, là một hoàng đế có công tích lừng lẫy, Constantinus đã bị nhiều người thời hậu cổ đại và cận đại (trong đó có cả cháu ông là vua Julianus sau này) phê phán như một hôn quân bạo chúa, đã gây nhiều tai họa đối với thần dân và ích kỷ chỉ theo đuổi lợi ích riêng của mình.



CON ĐƯỜNG TÔN GIÁO

Không chỉ có hàng hóa chảy dọc theo các huyết mạch nối Thái Bình Dương, Trung Á, Ấn Độ, Vịnh Ba Tư và Địa Trung Hải trong thời cổ đại mà còn những ý tưởng mạnh mẽ nhất liên quan đến thần thánh. Trao đổi trí tuệ và tôn giáo đã luôn luôn sôi nổi trên khắp khu vực; bây giờ nó trở nên phức tạp và cạnh tranh hơn. Các hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo địa phương đã tiếp xúc với các vũ trụ học lâu đời. Nó tạo ra sự hòa quyện phong phú, nơi các ý tưởng được vay mượn, tinh chế và đóng gói lại.

Sau khi các chiến dịch của Alexander Đại đế kéo các ý tưởng của người Hy Lạp về phía đông, không lâu sau đó các ý tưởng đã đi theo hướng khác. Các khái niệm Phật giáo đã nhanh chóng lan rộng khắp châu Á, đặc biệt là sau khi được Hoàng đế Ashoka vĩ đại, người có ý định cải sang Phật giáo sau khi thấy cái giá khủng khiếp của các chiến dịch quân sự đã tạo nên một đế chế vĩ đại ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên. Các bản khắc từ thời điểm này là minh chứng cho nhiều người hiện đang tuân theo các nguyên tắc và thực hành Phật giáo ở tận Syria và có lẽ xa hơn nữa. Niềm tin của một giáo phái được gọi là Therapeutai phát triển mạnh mẽ ở Alexandria, Ai Cập trong nhiều thế kỷ mang những điểm tương đồng không thể nhầm lẫn với Phật giáo, bao gồm việc sử dụng các kinh điển - lời dạy của Đức Phật để giác ngộ và tìm thấy sự bình yên bên trong. (trở về cái chân thật của chính mình – Phật tánh)

Ashoka Đại Đế (- 阿育王 hay A Dục) là vị vua thứ ba của vương triều Ma-gát-đa (Khổng Tước) thời Ấn Độ xưa, trị vì Ấn Độ từ năm 273 đến 232 trước CN. Là một trong những hoàng đế kiệt xuất trong lịch sử Ấn Độ, Ashoka đã toàn thắng trong loạt các cuộc chinh phạt và cai trị phần lớn vùng Nam Á, từ Afghanistan cho đến Bengal hiện nay và đi sâu đến miền Nam tận Mysore. Là một vị vua ủng hộ Phật giáo, nhưng từ thuở mới lên ngôi, ông được mệnh danh là A Dục vương bạo ác, ông lập ra những khung hình phạt tàn ác giống như các cảnh mô tả trong địa ngục để hành hình tội nhân, và ông đặt tên cho các nơi ấy là địa ngục trần gian. Về sau ông Quy y Tam Bảo và đã lập nhiều bia đá ghi lại những thánh tích trong cuộc đời Phật Thích Ca và theo truyền thống Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền Phật giáo.

Vào khoảng năm 260 TCN Ashoka tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Kalinga (ngày nay là Odisha). Ông đã chinh phục Kalinga, điều mà tiên đế của ông là Chandragupta Maurya chưa bao giờ làm được. Ông xây dựng trung tâm cơ quan quyền lực của đế chế Maurya ở Magadha (nay là Bihar). Ông đề cao Phật giáo sau khi chứng kiến sự chết chóc trong chiến tranh Kalinga, mà bản thân ông đã thực hiện do khát vọng mở rộng đế quốc của mình. "Ashoka suy ngẫm về trận chiến ở Kalinga, cuộc chiến mà người ta cho rằng đã làm hơn 100.000 người chết và 150.000 người khác bị trục xuất." Ashoka đã quy y Tam bảo vào khoảng 263 TCN. Sau đó ông đã hoằng dương giáo pháp nhà Phật ra khắp châu Á, và thiết lập các di tích đánh dấu nhiều địa danh quan trọng trong cuộc đời truyền pháp của Đức Phật Thích Ca.

Tên ông cũng được gọi theo tiếng Hán Việt là A-du-ca (阿輸迦), A-du-già (阿輸伽), A-thứ-già (阿恕伽), A-thú-khả (阿成笴), A-thúc (阿儵), hoặc dịch nghĩa là Vô Ưu (無憂), hoặc như ông tự khắc trên những cột trụ nổi danh được lưu đến ngày nay là Thiên Ái Hỉ Kiến (天愛喜見) nghĩa là "người được chư thiên thương, người nhìn sự vật với tấm lòng hoan hỉ". Ông là vị quân vương đầu tiên của nước Ấn Độ xưa đã thống nhất được một lãnh thổ vĩ đại, lớn hơn Ấn Độ ngày nay.

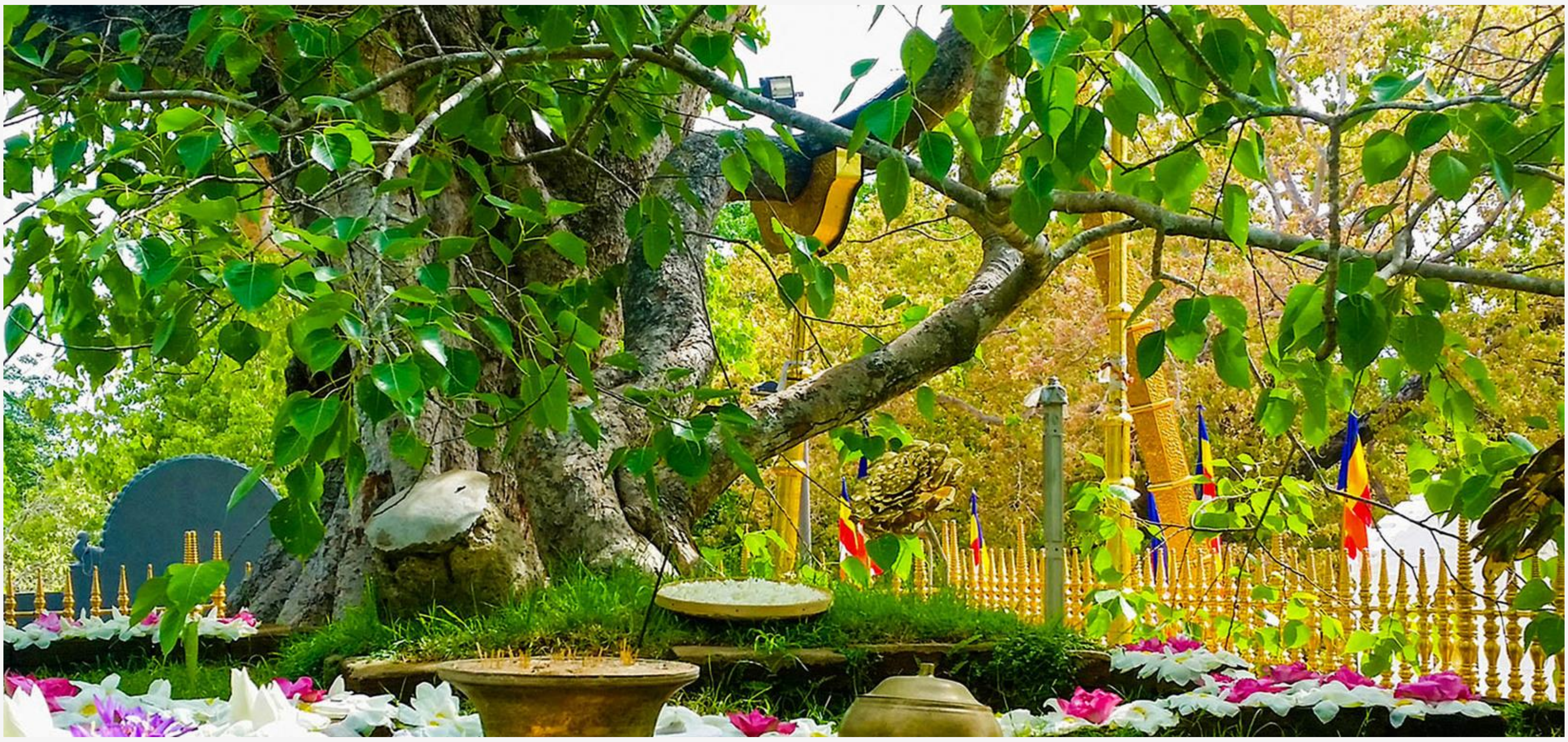
Vua Ashoka trị vì xấp xỉ trong bốn mươi năm, và sau khi ông qua đời, triều đại Maurya chỉ tồn tại thêm được năm mươi năm nữa. Ông có nhiều vợ và con, nhưng tên tuổi của phần lớn trong số họ đã bị quên lãng cùng năm tháng.





Trụ đá Ashoka tại Sarnath

Mahindra (Ma hi đà) và Sanghamitta (Tăng già mật đa) là hai người con nổi tiếng nhất của ông, ngày nay vẫn còn được nhớ đến. Họ là cặp song sinh được hạ sinh bởi người vợ thứ nhất của ông là Devi ở thành phố Ujjain. Ông đã cho họ xuất gia theo đạo Phật, và hai người đã góp công truyền đạo Phật đến khắp thế giới. Mahindra và Sanghamitra đã đi đến Sri Lanka và truyền đạo cho vua, hoàng hậu và người dân xứ đó theo đạo Phật. Mahindra có lẽ cũng là chủ tọa của Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ tư tại Sri Lanka. Còn Tỳ kheo Sanghamitta đã mang theo một nhánh cây chiết từ Cội Bồ đề (nơi Phật Thích Ca đã ngồi vào đêm ngài đạt tới giác ngộ) đem đến trồng ở Anuradhapura, sau này nhánh cây phát triển thành một cây to và người dân Sri Lanka gọi đây là “Cây Bồ Đề Vĩ Đại Cát Tường”. Cho tới nay, trải qua gần 2.300 năm, Cây Bồ Đề Vĩ Đại vẫn sống tươi tốt và được người Sri Lanka coi là quốc bảo. Rất nhiều nhánh từ cây đã được chiết để gửi đi trồng ở nhiều chùa chiền khắp nơi trên thế giới. Ngày nay vào ngày rằm tháng 11 âm lịch, Phật tử khắp nơi trong đảo quốc Sri Lanka vẫn hành lễ tưởng niệm công lao của Ma hi đà và Tăng già mật đa.



Quốc huy của Ấn Độ là bản sao của cột đá Ashoka. Những bằng chứng về vị vua khôn ngoan đã được khám phá dưới dạng những cột đá được chạm khắc lộng lẫy và những tảng đá khắc những tranh vẽ và những lời răn dạy. Những gì Ashoka để lại là ngôn ngữ viết đầu tiên ở Ấn Độ kể từ thành phố cổ đại Harappa. Không hẳn là Sanskrit, ngôn ngữ dùng trong các bản khắc đá là dạng ngôn ngữ nói thời đó gọi là Prakrit.



Quốc kỳ Ấn Độ với thiết kế bánh xe 24 nan hoa (gọi là Ashoka Chakra)

"Ashoka Chakra" nghĩa là bánh xe pháp.

Sự mơ hồ của nguồn tư liệu khiến cho việc truy tìm sự truyền bá của Phật giáo một cách chính xác trở nên khó khăn. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là có một tài liệu đương đại rộng rãi mô tả cách tôn giáo được thực hiện ở ngoài tiểu lục địa Ấn Độ và du nhập vào các khu vực mới. Những người cai trị địa phương đã phải quyết định xem có nên dung thứ cho sự xuất hiện của nó, loại bỏ nó hay chấp nhận và ủng hộ nó. Một người đã làm điều đó sau này là Menander, một vị vua Bactrian vào thế kỷ đầu tiên trước Công nguyên, và là hậu duệ của một trong những người đàn ông của Alexander Đại đế. Theo một văn bản được gọi là Milindapañhā, người cai trị đã bị thuyết phục đi theo một con đường tâm linh mới nhờ sự thuyết phục của một nhà sư đầy cảm hứng, người có trí thông minh, lòng từ bi và sự khiêm

tốn trái ngược với sự hời hợt của thế giới đương thời. Rõ ràng là đủ để thuyết phục người cai trị tìm kiếm sự giác ngộ thông qua các giáo lý Phật giáo.

Không gian trí tuệ và thần học của Con đường Tơ lụa rất đông đúc, khi các vị thần và giáo phái, linh mục và những người cai trị địa phương chen lấn với nhau. Đây là thời kỳ xã hội rất dễ tiếp thu những lời giải thích cho mọi thứ từ trần tục đến siêu nhiên, và khi đức tin đưa ra giải pháp cho vô số vấn đề. Các cuộc đấu tranh giữa các tín ngưỡng khác nhau mang tính chính trị cao. Trong tất cả các tôn giáo - cho dù chúng có nguồn gốc từ Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo, hay những tôn giáo có nguồn gốc từ Ba Tư như Zoroastrianism – Hỏa giáo và Manichaeism, hoặc những tôn giáo từ phía tây xa hơn như Do Thái giáo và Cơ đốc giáo, và tất nhiên, Hồi giáo - chiến thắng trên chiến trường hay trên bàn đàm phán đi đôi với việc thể hiện uy thế văn hóa và sự ban phước lành của thần thánh. Phương trình đơn giản như nó có sức mạnh: một xã hội được bảo vệ và ưu ái bởi đúng thần linh, hoặc các vị thần, phát triển mạnh; những thần tượng đầy hứa hẹn và những lời hứa suông phải nghe.

Do đó, đã có những động lực mạnh mẽ để những người cai trị đầu tư vào tâm linh, chẳng hạn như việc xây dựng những nơi thờ cúng xa hoa. Điều này tạo ra một đòn bẩy đối với kiểm soát nội bộ, cho phép các nhà lãnh đạo hình thành mối quan hệ tăng cường lẫn nhau với giới tư tế, những người, trên tất cả các tôn giáo chính, nắm giữ quyền lực đạo đức và quyền lực chính trị đáng kể. Điều này không có nghĩa là những người cai trị thụ động, phản ứng với các học thuyết được đặt ra bởi một giai cấp độc lập (hoặc trong một số trường hợp là giai cấp). Ngược lại, những người cai trị kiên quyết củng cố quyền lực và sự thống trị của họ bằng cách đưa ra các thực hành tôn giáo mới.

Đế chế Kushan, trải dài từ miền bắc Ấn Độ đến phần lớn Trung Á trong những thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên, đưa ra một trường hợp điển hình. Ở đó, các vị vua bảo trợ Phật giáo, nhưng họ cũng ép buộc sự phát triển của nó. Điều quan trọng đối với một triều đại cai trị không phải là tính bản địa của khu vực mà là tạo ra sự biện minh cho sự nổi trội của họ. Để làm như vậy, các ý tưởng đã được kết hợp từ nhiều nguồn khác nhau để tạo thành một mẫu số chung có thể thu hút nhiều người nhất có thể. Do đó, những người Kushan đã tài trợ cho việc xây dựng các ngôi đền - devakula, hay 'đền thờ của gia đình thần thánh' - đã phát triển khái niệm vốn đã được thiết lập ở khu vực này, những người cai trị liên kết trời và đất.

Menander trước đó đã tuyên bố trên tiền đúc của mình, ông không chỉ là một nhà cai trị mà còn là một vị cứu tinh - một điều quan trọng đến mức nó được ghi nhận bằng cả chữ viết Hy Lạp (soteros) và Ấn Độ (tratasa) trong truyền thuyết song ngữ trên đồng tiền của mình. Xa hơn nữa, thiết lập một giáo phái sẽ giúp người cai trị có quan hệ trực tiếp với thần thánh, và tạo ra khoảng cách giữa người cai trị và thần dân. Một dòng chữ được tìm thấy tại Taxila bang Punjab, Ấn Độ ghi lại điều này một cách hoàn hảo. Người cai trị, tuyên bố một cách táo bạo, là 'Vị vua vĩ đại, vua của các vị vua và Con Chúa'. Đó là một cụm từ có tiếng vang rõ ràng với Cựu ước và Tân ước.

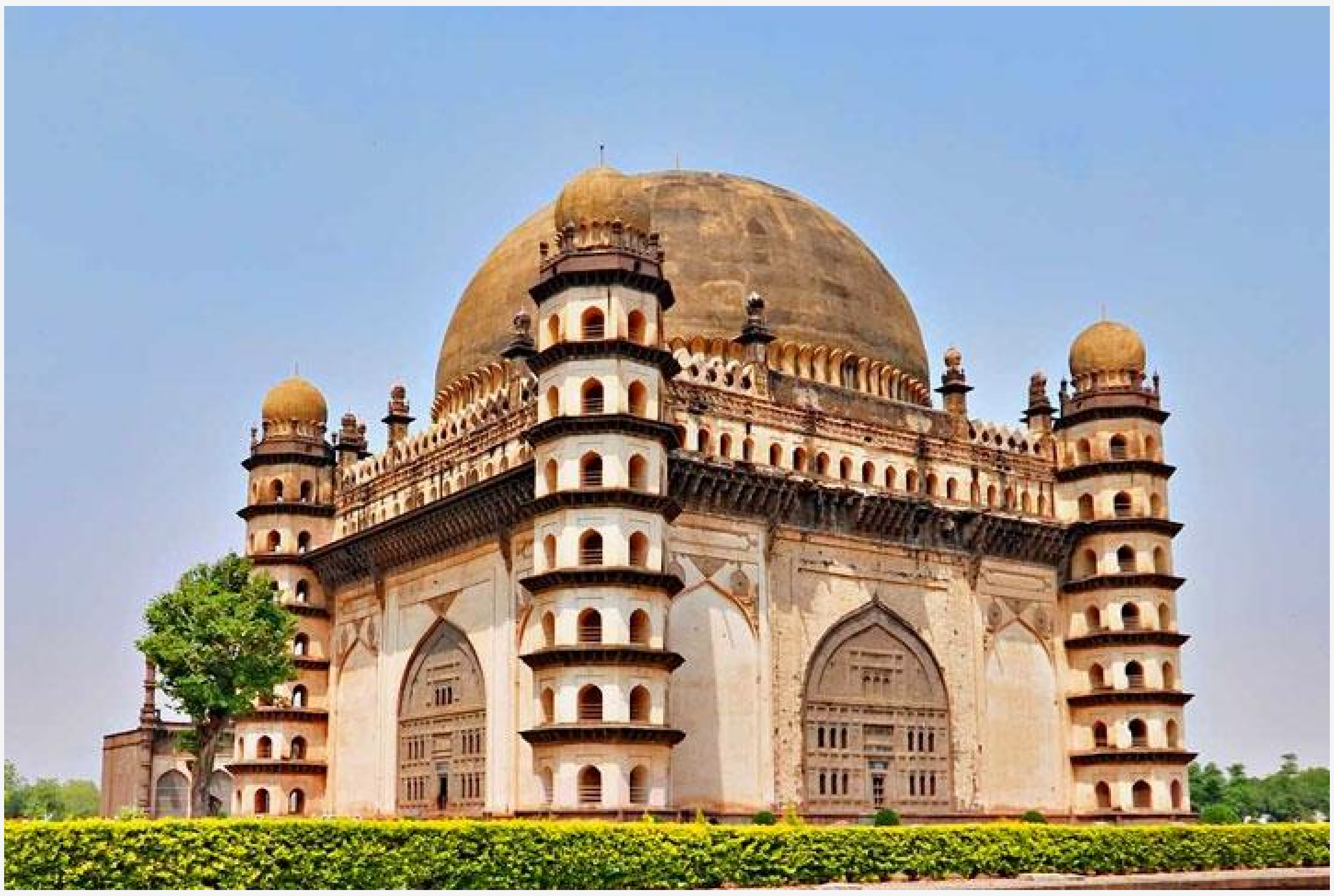
Tương đương với cuộc cách mạng trong Phật giáo vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, một sự biến đổi đã diễn ra theo cách mà đức tin đó định hình cuộc sống hàng ngày của những tín đồ. Ở dạng cơ bản nhất, truyền thống, những lời dạy của Đức Phật rất đơn giản, chủ trương tìm ra con đường thoát khỏi đau khổ dẫn đến trạng thái niết bàn (nirvana). Con đường dẫn đến giác ngộ không liên quan đến bên ngoài, cũng không liên quan đến thế giới vật chất. Đó là cuộc hành trình cá nhân. (để trở về với bản thể chân như – Phật tánh)

Điều này đã thay đổi đáng kể khi những cách thức mới để đạt đến trạng thái ý thức cao hơn xuất hiện. Những gì đã từng là một hành trình nội tâm mãnh liệt, không có cạm bẫy và ảnh hưởng từ bên ngoài, giờ đây đã được bổ sung bởi những lời khuyên, sự giúp đỡ và những địa điểm được thiết kế để làm cho con đường dẫn đến giác ngộ và bản thân Phật giáo trở nên hấp dẫn hơn. Các bảo tháp hay đền thờ có liên quan đến Đức Phật được xây dựng, trở thành các điểm hành hương, trong khi các văn bản chỉ ra cách cư xử tại các địa điểm như vậy khiến những lý tưởng đằng sau Phật giáo trở nên thực tế hơn và hữu hình hơn. Đây là những nỗ lực có chủ ý để làm cho Phật giáo dễ nhìn thấy hơn - và có thể nghe thấy - cho phép nó cạnh tranh tốt hơn trong một môi trường tôn giáo ngày càng ồn ào.

Một ý tưởng mới khác là tài trợ - đặc biệt là tài trợ cho các tu viện mới mọc lên trên các tuyến đường từ Ấn Độ đến Trung Á. Việc quyên góp tiền bạc, châu báu và các món quà khác đã trở thành thông lệ, và theo đó, quan niệm những người quyên góp sẽ được 'vượt qua đại dương đau khổ' như một phần thưởng cho lòng quảng đại của họ (giúp người thì mình sẽ có phước).

Các dự án thủy lợi quy mô lớn ở các thung lũng mà ngày nay là Tajikistan và miền nam Uzbekistan được xây dựng vào thời kỳ chuyển giao kỷ nguyên cho thấy thời kỳ này chứng kiến sự giàu có và thịnh vượng gia tăng cũng như trao đổi văn hóa và thương mại ngày càng sôi động. Với giới tinh hoa địa phương giàu có sẽ chuyển sang , không lâu trước khi các trung tâm tu viện trở thành tổ hợp hoạt động và nơi cư ngụ của các học giả, những người bận rộn biên soạn các văn bản Phật giáo, sao chép và dịch chúng sang ngôn ngữ địa phương, do đó cung cấp cho các đối tượng rộng hơn và lớn hơn. Đây cũng là một phần của chương trình truyền bá tôn giáo bằng cách làm cho nó dễ tiếp cận hơn. Thương mại đã mở ra cánh cửa cho niềm tin tôn giáo chảy qua.

Vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, sự truyền bá Phật giáo từ miền bắc Ấn Độ dọc theo các con đường thương mại của các thương nhân, nhà sư và du khách đã tăng nhanh chóng. Ở phía nam, trong cao nguyên Deccan, rất nhiều ngôi đền hang động đã được xây dựng, với các bảo tháp rải rác sâu trong tiểu lục địa Ấn Độ.



Ở phía bắc và phía đông, Phật giáo đã được truyền tải với năng lượng ngày càng tăng bởi các thương nhân Sogdian, những người đóng vai trò quan trọng nối Trung Quốc với thung lũng

Indus. Đây là những thương gia đến từ trung tâm Trung Á, những người trung gian cổ điển có mạng lưới liên kết chặt chẽ và việc sử dụng tín dụng hiệu quả khiến họ có vị trí lý tưởng để thống trị thương mại đường dài.

Chìa khóa cho thành công thương mại của họ là một chuỗi các điểm dừng đáng tin cậy. Khi nhiều người Sogdian theo đạo Phật hơn, các bảo tháp được xây dựng dọc theo các tuyến đường chính, có thể thấy ở thung lũng Hunza, miền bắc Pakistan: rất nhiều người Sogdian đi qua đã khắc tên họ vào đá cùng với hình ảnh của Đức Phật với hy vọng cuộc hành trình dài sẽ có kết quả và an toàn - lời nhắc nhở sâu sắc về nhu cầu thoải mái tinh thần của du khách khi xa nhà.

Đó không chỉ là những vết xước đã minh chứng cho sự truyền bá mạnh mẽ của Phật giáo trong thời kỳ này. Kabul được bao quanh bởi bốn mươi tu viện, bao gồm một tu viện mà một du khách sau này mô tả với sự kinh ngạc. Anh viết, vẻ đẹp của nó có thể sánh với thời thanh xuân. "Vỉa hè được làm bằng mã não, những bức tường bằng đá cẩm thạch nguyên chất; cánh cửa được làm từ vàng đúc, trong khi sàn nhà bằng bạc nguyên khối; các ngôi sao được đại diện ở khắp mọi nơi mà người ta nhìn vào... trong hành lang, có một tượng bằng vàng đẹp như mặt trăng, ngồi trên một ngai vàng lộng lẫy được trang sức lộng lẫy."

Chẳng bao lâu những ý tưởng và thực hành Phật giáo đã lan truyền về phía đông qua dãy núi Pamir và vào Trung Quốc. Vào đầu thế kỷ thứ tư sau Công nguyên, đã có những địa điểm Phật giáo linh thiêng trên khắp tỉnh Tân Cương ở tây bắc Trung Quốc - chẳng hạn như quần thể hang động ngoạn mục tại Qyzyl trong lưu vực Tarim bao gồm các sảnh thờ, những nơi dành riêng cho thiền định và sinh hoạt rộng lớn. Chẳng bao lâu, miền Tây Trung Quốc đã tràn ngập những địa điểm được biến thành không gian linh thiêng, chẳng hạn như Kashgar, Kucha và Turfan.



Quần thể hang động tại Qyzyl

Đến những năm 460, tư tưởng, thực hành, nghệ thuật và hình ảnh Phật giáo đã trở thành một phần của xu hướng chủ đạo ở Trung Quốc, cạnh tranh mạnh mẽ với Nho giáo truyền thống, một vũ trụ học rộng lớn về đạo đức cá nhân cũng như về tín ngưỡng tâm linh, đã có nguồn gốc sâu xa từ hơn một thiên niên kỷ. Điều này được giúp đỡ bởi sự thúc đẩy tích cực từ một triều đại cầm quyền mới, những người chinh phục ban đầu từ thảo nguyên, là những người bên ngoài. Cũng như với Kushan trước họ, Bắc Ngụy đã thu được nhiều lợi ích bằng cách quảng bá cái mới, và để nhấn mạnh tính hợp pháp của họ. Những bức tượng khổng lồ của Đức Phật được dựng lên ở Pincheng và Lạc Dương, xa về phía đông của đất nước, cùng với những tu viện và đền thờ xa hoa. Không thể nhầm lẫn thông điệp: Bắc Ngụy đã chiến thắng và họ đã làm như vậy bởi vì họ là một phần của vòng tuần hoàn thần thánh, không chỉ đơn thuần là những kẻ chiến thắng trên chiến trường.



Lạc Sơn Đại Phật

Phật giáo cũng đã xâm nhập đáng kể dọc theo các huyết mạch giao thương chính ở phía tây. Các cụm hang động rải rác xung quanh Vịnh Ba Tư, cũng như một số lượng lớn các phát hiện xung quanh Merv ở Turkmenistan hiện đại, và hàng loạt chữ khắc sâu bên trong Ba Tư, chứng minh khả năng của Phật giáo bắt đầu cạnh tranh với các tín ngưỡng địa phương.

Tuy nhiên, sự khác biệt về phát triển sâu rộng của trao đổi thương mại đã thúc đẩy Ba Tư đi theo một hướng khác khi nước này trải qua một thời kỳ phục hưng quét qua nền kinh tế, chính trị và văn hóa. Như một bản sắc Ba Tư đặc biệt được khẳng định lại, các Phật tử thấy mình đang bị bức hại hơn là bị bắt chước. Sự dữ dội của các cuộc tấn công đã dẫn đến việc

các đền thờ ở vùng Vịnh bị bỏ hoang, và các bảo tháp có lẽ đã được thiết lập dọc theo các tuyến đường bộ trong lãnh thổ Ba Tư bị phá hủy.

Các tôn giáo trỗi dậy và suy tàn khi chúng lan rộng khắp Âu-Á, chiến đấu lẫn nhau để giành lấy khán giả, lòng trung thành và quyền lực đạo đức. Giao tiếp với thần thánh không chỉ là một vấn đề tìm kiếm sự can thiệp vào cuộc sống hàng ngày: nó trở thành một vấn đề cứu rỗi hoặc chết chóc. Sự chen lấn trở nên bạo lực. Bốn thế kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ thứ nhất, chứng kiến Cơ đốc giáo bùng nổ từ một căn cứ nhỏ ở Palestine quét qua Địa Trung Hải và khắp châu Á, là một đống đổ nát của các cuộc chiến tranh đức tin.

Thời khắc quyết định đến với việc triều đại Sasanian, người đã lật đổ chế độ cai trị ở Ba Tư, bằng cách kích động cuộc nổi dậy, giết các đối thủ và khai thác sự nhầm lẫn kéo theo thất bại quân sự ở biên giới với La Mã - trên hết là ở Caucasus. Sau khi nắm quyền vào năm 224 sau Công Nguyên, Ardashīr I và những người kế vị bắt tay vào việc chuyển đổi toàn diện nhà nước. Nó liên quan đến việc khẳng định một danh tính cứng rắn đã vẽ nên một ranh giới trong lịch sử và tìm cách làm nổi bật mối liên hệ với Đế chế Ba Tư vĩ đại của thời cổ đại.

Điều này đạt được bằng cách kết hợp cảnh quan vật chất và biểu tượng đương đại với cảnh quan của quá khứ. Các địa điểm quan trọng ở Iran cổ đại, chẳng hạn như Persepolis, thủ đô của Đế chế Achaemenid, và nghĩa địa Naksh-i Rustām, gắn liền với các vị vua Ba Tư vĩ đại như Darius và Cyrus, đã bị chiếm dụng để tuyên truyền văn hóa; những chữ khắc mới, kiến trúc hoành tráng và những bức chạm khắc trên đá đã được Aded tìm cách làm sáng tỏ chế độ hiện tại với những ký ức huy hoàng của quá khứ. Việc đúc tiền đã được đại tu: chữ viết Hy Lạp và tượng bán thân theo phong cách Alexander Đại đế đã được sử dụng trong nhiều thế kỷ đã được thay thế bởi một hồ sơ hoàng gia mới - quay mặt về hướng ngược lại - và một bàn thờ lửa ở bên kia. Sau này cố tình khiêu khích, một tuyên bố về bản sắc mới và thái độ mới đối với tôn giáo. Cho đến nay nguồn tài liệu hạn chế về thời kỳ này không cho phép chúng ta hiểu kỹ, những người cai trị vùng này trong nhiều thế kỷ đã thể hiện sự khoan dung đối với các vấn đề đức tin, cho phép sự chung sống ở một mức độ đáng kể.

Sự trỗi dậy của một triều đại mới nhanh chóng dẫn đến thái độ cứng rắn hơn, và những lời dạy của Zardusht (hay Zarathushtra) rõ ràng đã được quảng bá bằng cái giá của những ý tưởng khác. Người Hy Lạp cổ đại biết đến cái tên Zoroaster - nhà tiên tri Ba Tư vĩ đại sống vào khoảng năm 1000 trước Công nguyên - ông đã dạy vũ trụ được phân chia theo hai nguyên lý, Ahura Mazda (Trí tuệ soi sáng) và phản đề của nó, Angra Mainyu (Thần thù địch), vốn luôn trong tình trạng xung đột. Do đó, điều quan trọng là phải tôn thờ cái trước, vốn có trách nhiệm giữ trật tự tốt. Sự phân chia thế giới thành các lực lượng nhân từ và ác độc mở rộng sang mọi khía cạnh của cuộc sống và thậm chí cả những lĩnh vực như phân loại động vật. Nghi lễ thanh tẩy là một yếu tố quan trọng trong việc thờ phượng của Zoroastrian, trên hết là thông qua lửa. Ahura Mazda, như tín ngưỡng đã đề ra, có thể mang lại ‘điều tốt lành từ điều ác, ánh sáng từ bóng tối’ và sự cứu rỗi khỏi ma quỷ.



Biểu tượng của Hỏa giáo

Vũ trụ học này cho phép các nhà cai trị Sasanian có cơ hội liên kết quyền lực của họ với thời kỳ hoàng kim của Ba Tư cổ đại khi các vị vua vĩ đại tuyên bố lòng sùng kính của họ đối với Ahura Mazda. Nhưng nó cũng cung cấp một khuôn khổ đạo đức mạnh mẽ cho một thời kỳ mở rộng quân sự và kinh tế: Việc nhấn mạnh vào cuộc đấu tranh liên tục đã củng cố tâm trí cho trận chiến, trong khi trọng tâm vào trật tự và kỷ luật nhấn mạnh cải cách hành chính đã trở thành dấu hiệu của một nhà nước ngày càng cứng rắn, hồi sinh. Zoroastrianism có một bộ niềm tin mạnh mẽ hoàn toàn phù hợp với một nền văn hóa quân phiệt trong công cuộc đổi mới đế quốc.

Người Sasanian bành trướng mạnh mẽ dưới thời Ardashīr I và con trai là Shāpūr I, đưa các thị trấn ốc đảo, các tuyến đường liên lạc và toàn bộ khu vực dưới sự kiểm soát trực tiếp, hoặc gián tiếp. Các thành phố quan trọng như Sistan, Merv và Balkh đã bị chiếm trong một loạt các chiến dịch bắt đầu từ những năm 220, trong khi một phần đáng kể các vùng lãnh thổ Kushan trở thành các nước chư hầu, được quản lý bởi các quan chức Sasanian, những người lấy danh hiệu kushānshāh (người cai trị người Kushan). Một dòng chữ khải hoàn tại Naksh-i Rustām cho biết quy mô của thành tựu, ghi nhận cách lãnh thổ của Shāpūr đã mở rộng sâu về phía đông, chạy xa tới Peshawar và đến tận ranh giới của Kashgar và Tashkent.



Những người theo thuyết Zoroastrianism – Hỏa giáo tự đặt mình gần với trung tâm quyền lực khi người Sasanian lên ngôi và làm nhiều việc để tập trung quyền kiểm soát hành chính vào tay họ với cái giá phải trả là tất cả các nhóm thiểu số tôn giáo khác. Điều này giờ đây dự báo các khu vực mới do các nhà cai trị Ba Tư kiểm soát. Các bản khắc do thầy tế lễ trưởng Kirdīr ủy quyền vào giữa thế kỷ thứ ba sau Công nguyên kỷ niệm sự mở rộng của Zoroastrianism. Tôn giáo và các thầy tế của nó đã được đánh giá cao và được tôn vinh trên toàn thế giới, trong khi nhiều ngọn lửa và các trường tôn giáo đã phát triển mạnh mẽ ở những vùng đất đã bị chinh phục từ tay người La Mã. Cần rất nhiều công sức để truyền bá đức tin, dòng chữ ghi rõ lời nhận xét, nhưng như Kirdīr khiêm tốn nói, “Tôi đã trải qua nhiều vất vả và khó khăn vì lợi ích của các yazad [thần dân] và những người cai trị, và vì lợi ích của chính tâm hồn tôi.”

Việc thúc đẩy Zoroastrianism đi kèm với việc đàn áp các tôn giáo địa phương và vũ trụ học đối thủ, vốn bị coi là tà thuyết. Người Do Thái, Phật giáo, Ấn Độ giáo, Manichaeans và những người khác đã bị đàn áp; những nơi thờ tự bị lục soát, với tượng thần bị phá hủy, thánh địa bị phá bỏ và biến thành đền thờ cho các vị thần mới. Sự mở rộng của nhà nước Ba Tư đi kèm với việc thực thi nghiêm khắc các giá trị và tín ngưỡng vốn được coi là truyền thống và thiết yếu cho sự thành công về chính trị và quân sự. Họ đưa ra những lời giải thích khác nhau hoặc những giá trị cạnh tranh đã bị săn lùng và trong nhiều trường hợp bị giết - chẳng hạn như Mani, một nhà tiên tri thế kỷ thứ ba có sức lôi cuốn với sự pha trộn các ý tưởng, dựa trên một loạt các nguồn từ đông và tây, đã từng được sùng bái bởi Shāpūr l; những lời dạy của ông giờ đây đã bị lên án là nguy hiểm và những người theo ông bị săn lùng không thương tiếc.

Trong số những người được chọn ra để bị đối xử khắc nghiệt, và được Kirdīr đề cập rõ ràng trong danh sách những người bị nhắm tới, là nasraye và kristyone - có nghĩa là ‘Nazarenes’ và ‘Christian’. Mặc dù, đã có nhiều cuộc tranh luận học thuật về những nhóm nào có nghĩa trong hai thuật ngữ này, nhưng giờ đây người ta đã chấp nhận từ trước dùng để chỉ cư dân bản địa của Đế quốc Sasanian, những người đã trở thành Cơ đốc giáo, trong khi cái sau dùng

để chỉ những người theo đạo Cơ đốc bị trục xuất ở phía đông - một số lượng lớn sau khi La Mã chiếm đóng Syria khiến chính quyền địa phương và trung ương phải ngạc nhiên. Một trong những lý do tại sao Zoroastrianism trở nên ăn sâu vào ý thức và bản sắc của người Ba Tư ở thế kỷ thứ ba, đó như là một phản ứng đối với sự xâm nhập được thực hiện bởi Cơ đốc giáo, đã bắt đầu lan rộng một cách đáng báo động dọc theo các tuyến đường thương mại - giống như Phật giáo đã làm ở phương đông. Quá trình cực đoan hóa triết học Zoroastrian chính xác vào khoảng thời gian này đã được đẩy nhanh bởi một phản ứng thù địch đối với tư tưởng và ý tưởng Cơ đốc giáo do các thương gia và các tù nhân tái định cư trên lãnh thổ Ba Tư sau khi bị trục xuất khỏi Syria.

Cơ đốc giáo từ lâu đã gắn liền với Địa Trung Hải và Tây Âu. Điều này một phần là do vị trí của ban lãnh đạo nhà thờ, với các nhân vật cấp cao của các nhà thờ Công giáo, Anh giáo và Chính thống giáo có trụ sở lần lượt ở Rome, Canterbury và Constantinople (Istanbul hiện đại). Nhưng trên thực tế, mọi khía cạnh của Cơ đốc giáo ban đầu đều là của người châu Á. Tất nhiên, tâm điểm địa lý của nó là Jerusalem, cùng với các địa điểm khác liên quan đến sự ra đời, cuộc đời và việc bị đóng đinh của Chúa Jesus; ngôn ngữ gốc của nó là tiếng Aramaic, một thành viên của nhóm ngôn ngữ Semitic có nguồn gốc từ Cận Đông; bối cảnh thần học và khung cảnh tâm linh của nó là Do Thái giáo, được hình thành ở Israel và trong thời gian lưu đày ở Ai Cập và Babylon; những câu chuyện của nó được định hình bởi các sa mạc, lũ lụt, hạn hán và nạn đói không hề xa lạ ở châu Âu.

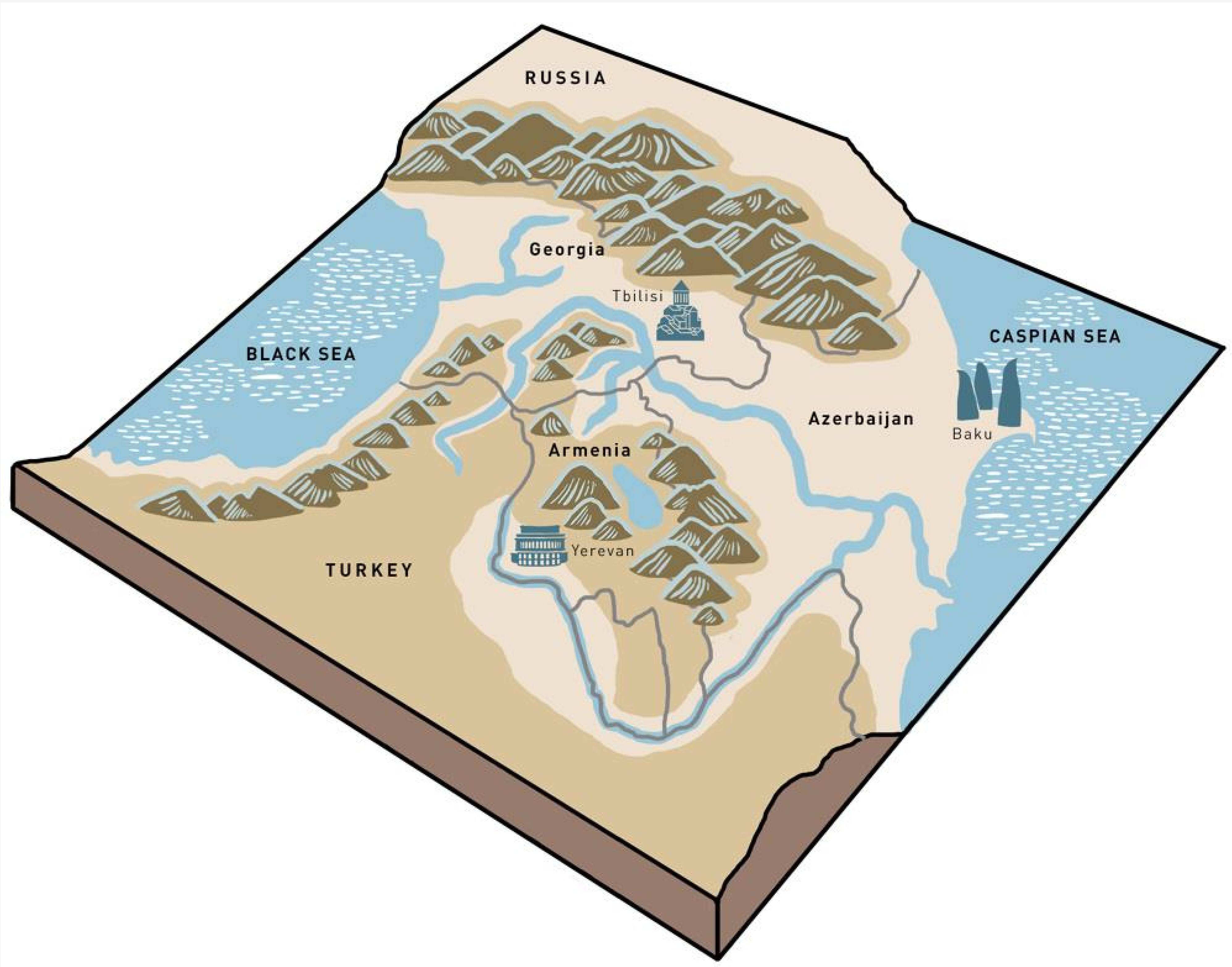
Các tường thuật lịch sử về sự mở rộng của Cơ đốc giáo trên khắp vùng Địa Trung Hải được xác định rõ ràng, nhưng tiến trình ban đầu của nó ở phía đông ngoạn mục hơn và hứa hẹn hơn nhiều so với ở lưu vực Địa Trung Hải. Để bắt đầu, các nhà chức trách La Mã đã để mặc những người theo đạo Thiên Chúa một mình, kinh ngạc hơn bất cứ điều gì khác bởi sự say mê của những tín đồ ban đầu. Ví dụ, Pliny trẻ đã viết thư cho Hoàng đế Trajan vào thế kỷ thứ hai để xin lời khuyên về việc phải làm gì với những Cơ đốc nhân đã bị đưa đến trước ông ở Tiểu Á. Ông viết: “Tôi chưa bao giờ tham gia thử thách với các Cơ đốc nhân. Do đó, tôi không biết hình phạt nào là phù hợp, cũng như xem xét các hoạt động của họ đến mức nào.” Anh ta đã xử tử một số người trong số họ, “vì tôi không nghi ngờ - dù đức tin của họ là gì đi chăng nữa, thì sự ngoan cố không linh hoạt của họ chắc chắn sẽ bị trừng phạt.” Thư trả lời của Hoàng đế khuyên hãy khoan dung: đừng truy lùng những người theo đạo Cơ đốc, nhưng nếu họ bị tố cáo, hãy xử lý họ theo từng trường hợp, vì không thể đặt ra một quy tắc sẽ áp dụng cho bất kỳ hoàn cảnh nào.

Tuy nhiên, không lâu sau cuộc trao đổi, thái độ trở nên cứng rắn hơn, phản ánh sự xâm nhập ngày càng sâu rộng của Cơ đốc giáo trong toàn xã hội La Mã. Quân đội triều đình nói riêng bắt đầu coi tôn giáo mới, với thái độ phản đối của nó đối với tội lỗi, tình dục, cái chết và sự sống nói chung, là một mối đe dọa đối với các giá trị truyền thống. Từ thế kỷ thứ hai, các cuộc đàn áp tàn bạo đã chứng kiến các Kitô hữu bị sát hại hàng ngàn, thường là một phần của giải trí công cộng. Kết quả là một kho tàng văn bản phong phú tưởng nhớ các vị tử vì đạo đã mất mạng vì đức tin của họ. Các tín đồ đạo Kitô ban đầu phải chiến đấu chống lại thành kiến, mang theo những tiếng kêu đau khổ từ các nhà văn như Tertullian (khoảng 160–225), những người có lời kêu gọi đã được một học giả nổi tiếng so sánh với Shylock của Shakespeare: “Cơ đốc nhân chúng tôi sống bên cạnh bạn, chia sẻ thức ăn, cách ăn mặc, phong tục của bạn, những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống giống như bạn”, ông cầu khẩn. “Chỉ vì chúng tôi không theo đạo La Mã, không có nghĩa là chúng tôi không phải là con người.” Cơ đốc giáo lần đầu tiên lan truyền về phía đông thông qua các cộng đồng Do Thái đã sống

ở Lưỡng Hà kể từ thời lưu đày ở Babylon. Họ nhận được các báo cáo về cuộc sống và cái chết của Chúa Jesus không phải bằng bản dịch tiếng Hy Lạp, như hầu hết tất cả những người cải đạo đã làm ở phương tây, mà bằng tiếng Aram, ngôn ngữ của các môn đệ và của chính Chúa. Cũng như ở Địa Trung Hải, các thương nhân đóng vai trò quan trọng trong quá trình truyền giáo ở phía đông - với thị trấn Edessa - Urfa hiện đại ở đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, trở nên đặc biệt nổi bật vì vị trí là một ngã tư cho các tuyến đường chạy theo hướng bắc-nam và đông–tây.

Các nhà truyền giáo nhanh chóng đến Caucasus, nơi các tục lệ chôn cất và bia ký ở Georgia cho thấy sự tồn tại của một lượng lớn người Do Thái đã cải đạo. Không lâu sau đó, có các cộng đồng Cơ đốc giáo rải rác quanh Vịnh Ba Tư. Sáu mươi ngôi mộ gần Bahrain cho thấy tôn giáo đã vươn xa đến đâu vào đầu thế kỷ thứ ba. Một văn bản được gọi là Sách Luật các nước, được viết cùng thời gian, cho biết các tín đồ Cơ đốc giáo được tìm thấy trên khắp Ba Tư và đến tận vùng lãnh thổ do người Kushan kiểm soát - khu vực ngày nay là Afghanistan.

Caucasus - Kavkaz là một khu vực địa lý nằm ở biên giới giữa châu Á và châu Âu, chủ yếu là trên lãnh thổ Gruzia, Azerbaijan, Armenia và một phần ở Nam Nga. Nơi đây có dãy núi Kavkaz, bao gồm ngọn núi cao nhất châu Âu là núi Elbrus.



Việc phổ biến tôn giáo đã được khuyến khích bởi sự trục xuất quy mô lớn các Cơ đốc nhân khỏi Ba Tư trong thời trị vì của Shāpūr I vào thế kỷ thứ ba. Trong số những người lưu vong có những nhân vật nổi tiếng như Demetrius, giám mục Antioch, người được đưa đến Beth Lapat (Gundeshāpūr hiện đại ở tây nam Iran), nơi ông tập hợp những người theo đạo Thiên

Chúa xung quanh mình và thành lập một giám mục mới. Có một số Các tín đồ Cơ đốc giáo có địa vị cao ở Ba Tư, chẳng hạn như một người La Mã tên là Candida, người được sủng ái trong triều đình cho đến khi từ chối từ bỏ đức tin của mình - đã dẫn đến cái chết, theo một lời kể cảnh báo về sự khát máu của Shah (vua Ba Tư) và những người xung quanh.

Những câu chuyện gây xôn xao này thuộc thể loại văn học tìm cách thiết lập tính ưu việt của các phong tục và tín ngưỡng Cơ đốc so với các tập tục truyền thống. Nguồn tin rất ít ỏi, nhưng chúng ta có thể hiểu được các trận chiến tuyên truyền đang diễn ra vào thời điểm đó. Không giống như những cư dân khác của Ba Tư, một tác giả đã viết, "các môn đồ của Đấng Christ ở Châu Á không thực hành những thói quen đáng lên án của những dân tộc ngoại giáo này." Một nhà văn khác ghi nhận điều này là một dấu hiệu cho thấy người Cơ đốc giáo đã cải thiện các tiêu chuẩn ở Ba Tư và các nơi khác ở phương đông như thế nào: "Những người Ba Tư đã trở thành môn đồ của Ngài không còn lấy mẹ của họ nữa, trong khi những người trên thảo nguyên không còn ăn thịt người vì lời của Đấng Christ đã đến với họ." Ông viết: Những phát triển như vậy cần được hoan nghênh nhiệt liệt.

Chính sự thâm nhập ngày càng tăng của các tín đồ Cơ đốc giáo ở Ba Tư vào giữa thế kỷ thứ ba đã khiến giới tư tế Zoroastrian phản ứng bằng bạo lực ngày càng gia tăng, lặp lại phản ứng ở Đế chế La Mã. Thái độ ở Ba Tư không chỉ chống đối Cơ đốc giáo mà còn các tín ngưỡng khác. Việc dập tắt các tôn giáo thay thế đi đôi với truyền bá thuyết Zoroastrianism nhiệt thành, đặc trưng cho sự hồi sinh của Ba Tư. Một tôn giáo nhà nước bắt đầu xuất hiện, một tôn giáo xác định các giá trị của Zoroastrian là đồng nghĩa với tiếng Ba Tư và cung cấp thứ được gọi là trụ 'cột hỗ trợ của vương quyền Sasanian'.

Một loạt các phản ứng dây chuyền đã được tiến hành, theo đó sự cạnh tranh về nguồn lực và đối đầu quân sự đã thúc đẩy sự phát triển của các hệ thống niềm tin tinh vi không chỉ tạo nên chiến thắng và thành công mà còn trực tiếp làm suy yếu các đối thủ láng giềng. Trong trường hợp của Ba Tư, điều này có nghĩa là các tư tế ngày càng cứng rắn và tự tin, có vai trò mở rộng sâu sang lĩnh vực chính trị.

Điều này chắc chắn có hậu quả, đặc biệt là khi nó được xuất khẩu vào các vùng biên giới hoặc các vùng lãnh thổ mới bị xâm chiếm. Việc thiết lập những ngôi đền lửa mà Kirdīr rất tự hào không chỉ có nguy cơ gây phản cảm với người dân địa phương mà còn thực thi giáo lý và đức tin bằng vũ lực. Zoroastrianism đồng nghĩa với Ba Tư. Không mất nhiều thời gian để tôn giáo này được xem như một công cụ chiếm đóng hơn là một hình thức giải phóng tinh thần. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà một số người bắt đầu tìm đến Cơ đốc giáo chính xác như một liều thuốc giải độc cho sự cổ súy nặng nề các tín ngưỡng từ trung tâm Ba Tư.

Hoàn cảnh chính xác về cách thức và thời điểm những người cai trị ở Caucasus áp dụng Cơ đốc giáo không hoàn toàn rõ ràng. Các tường thuật về sự cải đạo của Vua Armenia Tiridates lll vào đầu thế kỷ thứ tư đã được viết sau đó một thời gian. Nhưng theo truyền thống, Tiridates sau khi cải đạo biến thành lợn và khỏa thân đi lang thang trên các cánh đồng trước khi được chữa lành bởi Thánh Gregory, người đã bị ném vào một cái hố đầy rắn vì từ chối thờ một nữ thần Armenia. Thánh Gregory đã chữa lành cho Tiridates bằng cách làm cho mõm, và da của ông rụng đi trước khi làm lễ rửa tội cho vị vua ở sông Euphrates.



Tiridates không phải là nhân vật chính trị quan trọng duy nhất ủng hộ Cơ đốc giáo trong thời kỳ này, vì vào đầu thế kỷ thứ tư, Constantine, một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất ở Rome, cũng đã cải đạo. Thời khắc quyết định đến trong một cuộc nội chiến gay cấn khi Constantine đối đầu với đối thủ là Maxentius tại Cầu Milvian, miền trung nước Ý vào năm 312 sau Công nguyên. Không lâu trước khi trận chiến diễn ra, người được cho là đã nhìn lên bầu trời và thấy 'một tia sáng hình chữ thập' phía trên mặt trời, cùng với những từ Hy Lạp tuyên bố 'bằng dấu hiệu này, ngươi sẽ chiến thắng'. Ý nghĩa đầy đủ của điều này trở nên rõ ràng với anh ta sau khi có một giấc mơ, trong đó sự hiện diện của Chúa giải thích cho anh ta dấu hiệu của thập tự giá sẽ giúp anh đánh bại tất cả các đối thủ. Dù sao đi nữa, đây là cách một số người thích mô tả những gì đã xảy ra.

Các tường thuật của Cơ đốc giáo để lại ít nghi ngờ về sự nhiệt tình vô hạn mà Hoàng đế đích thân giám sát việc thực thi Cơ đốc giáo với chi phí là tất cả các tôn giáo khác. Ví dụ, chúng ta học được từ một tác giả rằng thành phố mới Constantinople không bị ô nhiễm bởi bàn thờ, đền thờ của người Grecian hay đồ tế lễ của người ngoại giáo, mà được phong phú bởi những ngôi nhà cầu nguyện lộng lẫy, nơi Đức Chúa Trời hứa sẽ ban phước cho những nỗ lực của Hoàng đế. Một nhà văn khác nói các trung tâm tôn giáo nổi tiếng đã bị Hoàng đế đóng cửa, trong khi các phép thuật và bói toán, những tính năng chính của thần học La Mã bị cấm. Sự hy sinh theo phong tục được thực hiện trước khi hoạt động kinh doanh chính thức có thể diễn ra cũng bị đặt ngoài vòng pháp luật, trong khi các bức tượng ngoại giáo bị kéo xuống. Có rất ít chỗ cho sự giả định trong câu chuyện được kể bởi các tác giả có quyền lợi để cho thấy Constantine là người duy tâm quảng bá cho niềm tin mới của ông.

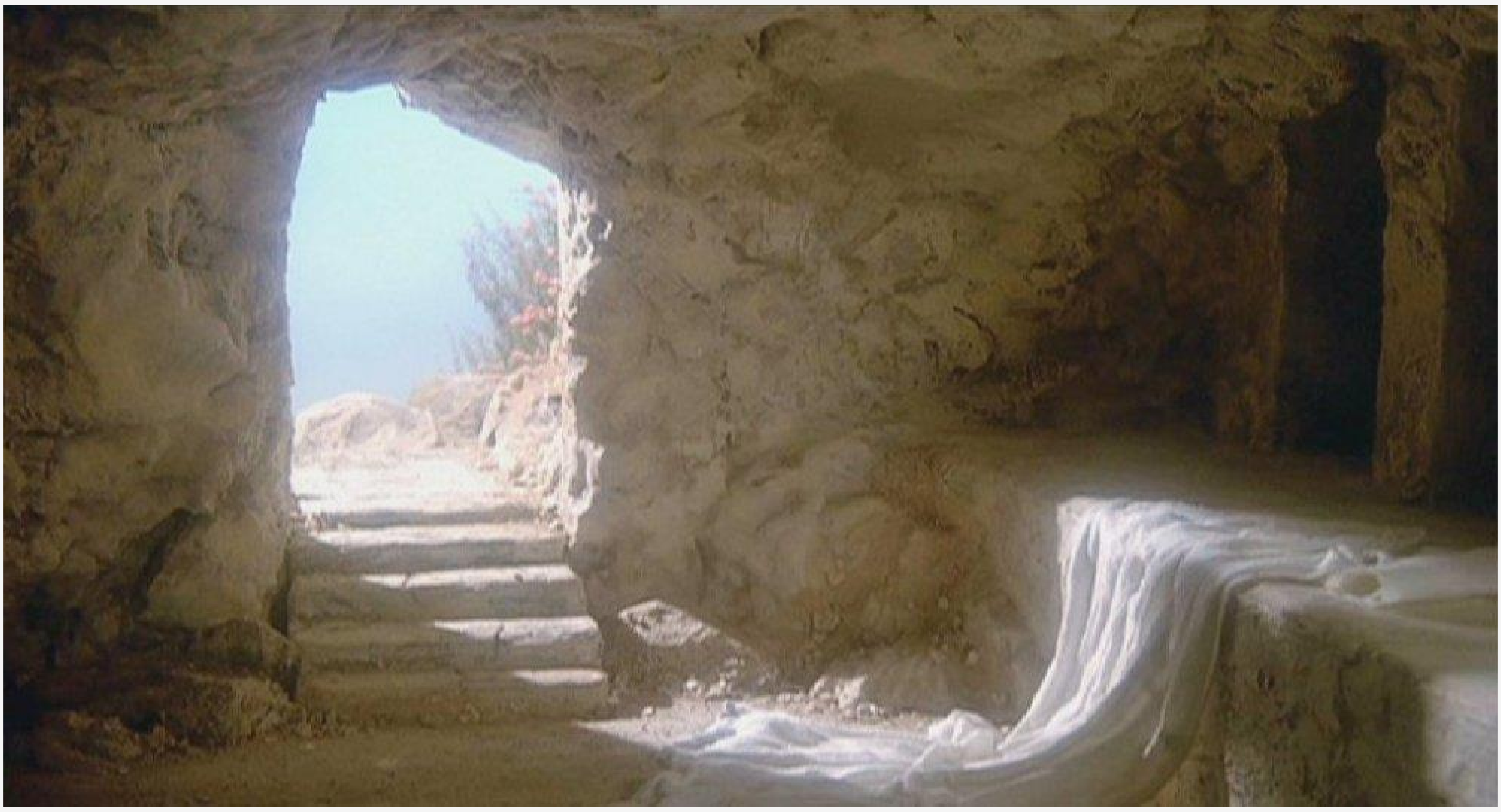
Trên thực tế, động cơ chuyển đổi của Constantine chắc chắn phức tạp hơn so với các thông tin được viết trong suốt cuộc đời của ông hoặc ngay sau đó như đề xuất. Có một điều, việc tiếp nhận đức tin Cơ đốc được một số lượng lớn binh lính áp dụng là một thủ thuật chính trị khôn ngoan; mặt khác, tượng đài, tiền xu và chữ khắc từ khắp nơi trong đế chế mô tả Constantine là người ủng hộ trung thành cho sự sùng bái Mặt trời bất diệt (hay Sol Invictus)

cho thấy sự hiển linh của ông có lẽ còn nhiều dự đoán hơn những bài điếu văn 'khó thở' được đưa ra. Hơn nữa, bất chấp những khẳng định ngược lại, đế chế đã không thay đổi tính cách trong một sớm một chiều, vì các nhân vật hàng đầu ở La Mã, Constantinople và những nơi khác vẫn tiếp tục theo tín ngưỡng truyền thống của họ rất lâu sau khi Hoàng đế mặc khải và sự nhiệt tình của ông đối với đức tin mới của mình. Các cuộc đàn áp lên đến đỉnh điểm dưới thời trị vì của Diocletian chỉ một thập kỷ trước đó đã kết thúc. Các cuộc chiến đấu của các đấu sĩ, từ lâu là yếu tố giải trí của La Mã, đã bị bãi bỏ do Cơ đốc giáo phản đối việc trưng bày những thứ làm mất giá trị sự thánh thiện của cuộc sống. "Những cảnh tượng đẫm máu làm chúng tôi không hài lòng", đoạn trích của một đạo luật được thông qua vào năm 325 và được ghi lại trong bản biên soạn sau này về luật pháp của đế quốc. "Do đó, chúng tôi hoàn toàn cấm sự tồn tại của các đấu sĩ. Những người trước đây đã được gửi đến đấu trường như hình phạt cho những tội ác đã gây ra hoặc niềm tin mà họ từ chối từ bỏ, do đó sẽ được gửi đến phục vụ trong hầm mỏ, để họ sẽ chịu hình phạt cho tội ác mà không cần đổ máu."

Khi các nguồn lực được sử dụng để hỗ trợ Cơ đốc giáo trên khắp đế quốc, Jerusalem được chọn cho các công trình xây dựng đồ sộ, hoàn chỉnh với các tài sản thừa kế. Nếu Rome và Constantinople là trung tâm hành chính của đế chế, thì Jerusalem là trái tim thiêng liêng của nó. Các phần của thành phố đã bị san phẳng và đất đào từ bên dưới các ngôi đền ngoại giáo bị đổ càng xa càng tốt, 'bị vấy bẩn bởi sự thờ phượng của ma quỷ'. Các cuộc khai quật giờ đây cho thấy hết địa điểm linh thiêng này đến thánh địa khác, bao gồm cả hang động nơi Chúa Jesus an nghỉ đã được hồi sinh.



Hang động nơi Chúa Jesus an nghỉ



Constantine tự mình phụ trách những công việc này, chỉ đạo những vật liệu nào nên được sử dụng để xây dựng một nhà thờ trên địa điểm nhà thờ Mộ Thánh. Hoàng đế đã sẵn sàng giao việc lựa chọn các loại vải và trang trí tường cho một người được chỉ định, nhưng ông ấy muốn tham gia vào lựa chọn loại đá cẩm thạch sẽ được sử dụng, và trong việc lựa chọn các cột. "Tôi muốn biết ý kiến của bạn", ông viết cho Macarius, giám mục của Jerusalem, "liệu trần nhà có nên được ốp hay trang trí theo một kiểu nào đó khác hay không. Nếu nó được ốp, nó cũng có thể được trang trí bằng vàng."



Mộ Chúa Jesus tại nhà thờ Mộ Thánh

Sự cải đạo nổi tiếng của Constantine đã đánh dấu sự khởi đầu của một chương mới trong lịch sử của Đế chế La Mã. Mặc dù, Cơ đốc giáo không được coi là quốc giáo, nhưng việc nới lỏng các hạn chế và hình phạt đã mở ra những cơn bão cho đức tin mới. Đây là một tin tốt cho những người theo đạo Thiên chúa ở phương tây, nhưng nó đã dẫn đến thảm họa cho đạo thiên chúa ở phương đông. Mặc dù, bắt đầu với Constantine là một người chuyển đổi khéo léo, phát hành tiền xu mang hình ảnh ngoại giáo rõ ràng và dựng tượng của chính mình là Helios-Apollo tại thành phố mới, nhưng ông đã sớm trở nên cứng rắn hơn. Trước đó không lâu, ông tự cho mình là người bảo vệ các tín đồ Cơ đốc giáo - kể cả bên ngoài Đế chế La Mã.

Vào những năm 330, tin đồn lan truyền Constantine đang chuẩn bị một cuộc tấn công vào Ba Tư khiến thần kinh của người Ba Tư chắc hẳn đã rung lên khi nhận được một lá thư từ Constantine thông báo ông rất vui mừng khi biết "các tỉnh tốt nhất của Ba Tư đều chứa đầy những người đàn ông mà hiện tại tôi đang nói thay mặt họ; Ý tôi là những người theo đạo Thiên Chúa." Ông đã có một thông điệp cụ thể cho người cai trị Ba Tư Shāpūr ll: "Tôi khen ngợi vì sự bảo vệ của bạn với những người này... Vì bằng chứng đức tin này, bạn sẽ đảm bảo được một lợi ích vô biên cho cả bản thân và chúng ta." Điều này có thể được hiểu như một lời khuyên nhẹ nhàng, nhưng nó nghe như một lời đe dọa: không lâu trước đó, La Mã đã tiến sâu vào lãnh thổ Ba Tư và ngay lập tức thiết lập một chương trình củng cố và xây dựng đường để đảm bảo những lợi ích này.

Khi người cai trị Georgia, một vương quốc Caucasian khác có giá trị thương mại và chiến lược, trải qua một sự hiển linh chỉ kém màu sắc hơn một chút so với Constantine (vị vua theo nghĩa đen đã nhìn thấy ánh sáng sau khi bị bóng tối nhấn chìm trong khi đi săn), lo lắng chuyển sang hoảng sợ. Với Constantine vắng mặt ở biên giới sông Danube, Shāpūr ll đã phát động một cuộc tấn công bất ngờ vào Caucasus, hạ bệ một trong những người cai trị địa phương và cài đặt người của mình vào vị trí được đề cử. Constantine đã phản ứng ngay lập tức và đáng kinh ngạc: ông tập hợp một đội quân khổng lồ và ra lệnh cho các giám mục của mình đi cùng với cuộc thám hiểm sắp tới, sắp xếp một bản sao để làm Đền tạm, cấu trúc được sử dụng để chứa Hòm Giao ước. Sau đó, ông tuyên bố muốn thực hiện một cuộc tấn công trừng phạt vào Ba Tư và được làm lễ rửa tội ở Sông Jordan.

Quy mô tham vọng của Constantine là không có giới hạn. Ông đã đúc tiền từ trước, trao cho người cháu cùng cha khác mẹ của mình một tước hiệu hoàng gia mới: người cai trị Ba Tư. Sự phấn khích lan nhanh trong các tín đồ Cơ đốc giáo ở phương đông, được ghi lại trong một bức thư được viết bởi Aphrahat, người đứng đầu một tu viện quan trọng gần Mosul: "Lòng tốt đã đến cho con chiên của Đức Chúa Trời." Đây là thời điểm ông đã chờ đợi: "Vương quốc của Đấng Christ sắp được thành lập một lần và mãi mãi", ông kết luận, "con thú sẽ bị giết vào thời gian đã định trước của nó."

Khi người Ba Tư chuẩn bị kháng cự quyết liệt, họ đã gặp một may mắn lớn: trước khi cuộc thám hiểm có thể bắt đầu, Constantine ngã bệnh và chết. Shāpūr ll đã tiến hành đàn áp cộng đồng Cơ đốc ở Ba Tư như một sự trả thù cho sự xâm lược của Constantine. Được các nhà chức trách của Zoroastrian khuyến khích, Shah khát máu thực hiện hành quyết không dưới mười sáu giám mục cũng như năm mươi thầy tế lễ trong thời kỳ này. Cơ đốc nhân giờ đây được coi là đội cận vệ tiền tiêu, là trụ cột thứ năm mở ra Ba Tư cho Đế chế La Mã ở phía tây. Các giám mục hàng đầu bị buộc tội khiến "những người theo dõi và người dân của Shah nổi loạn chống lại bệ hạ và trở thành nô lệ của vị hoàng đế có cùng đức tin với họ."

Cuộc tắm máu là kết quả trực tiếp của việc nhiệt tình áp dụng Cơ đốc giáo ở Rome. Các cuộc đàn áp do Shah gây ra bắt nguồn từ thực tế là Constantine đã làm sáng tỏ việc quảng bá Đế chế La Mã với Cơ đốc giáo. Những tuyên bố vĩ đại của Hoàng đế có thể đã gây ấn tượng và truyền cảm hứng cho những người đàn ông như Aphrahat, nhưng chúng là thách thức vô cùng lớn đối với sự lãnh đạo ở Ba Tư. Bản sắc La Mã đã rõ ràng trước khi Constantine cải đạo. Nhưng giờ đây, Hoàng đế - và những người kế vị ông - sẵn sàng nói về việc bảo vệ không chỉ Rome và các công dân của nó, mà cả những người theo đạo Thiên chúa nói chung. Đó là một con át chủ bài thuận tiện để chơi, không nhất là ở nhà, nơi mà những lời hùng biện bị ràng buộc phải nói tốt về các giám mục và các tín hữu. Tuy nhiên, đối với những người sống bên ngoài biên giới của đế chế, đó là một thảm họa tiềm tàng.

Do đó, thật mỉa mai trong khi Constantine nổi tiếng là vị Hoàng đế đặt nền tảng cho Cơ đốc giáo của Châu Âu, người ta không bao giờ ghi nhận cái giá phải trả để ông ta nắm lấy một đức tin mới: nó đã làm tổn hại đến tương lai của Cơ đốc giáo ở phía đông. Câu hỏi đặt ra là liệu những lời dạy của Chúa đã được phổ biến sâu rộng ở châu Á, có thể tồn tại trong một thử thách quyết định hay không.



Lễ rửa tội của Hoàng đế Constantine

Tất nhiên, căng thẳng giữa La Mã và Ba Tư đã giảm bớt, và khi họ làm như vậy, thái độ đối với tôn giáo dịu đi. Điều này xảy ra bởi vì Rome bị buộc phải rút lui vào thế kỷ thứ tư để giành lấy sự sống của chính mình. Trong một loạt các chiến dịch kéo dài cho đến khi Shapur II qua đời vào năm 379, Ba Tư đã thành công trong việc chiếm các nút quan trọng dọc theo các tuyến đường thương mại và liên lạc chạy về phía Địa Trung Hải. Nisibis và Sinagra được phục hồi, và một nửa Armenia bị sát nhập. Mặc dù, sự tái cân bằng lãnh thổ này đã giúp xoa dịu các mối hiềm khích, nhưng mối quan hệ thực sự được cải thiện khi cả La Mã và Ba Tư đều phải đối mặt với những thách thức mới: thảm họa đang rình rập từ thảo nguyên.

Thế giới đang bước vào thời kỳ thay đổi. Ở châu Âu, điều này được chứng minh bằng việc mực nước biển dâng cao và sự xuất hiện của bệnh sốt rét ở khu vực Biển Bắc, trong khi ở châu Á từ đầu thế kỷ thứ tư độ mặn giảm mạnh ở biển Aral, thảm thực vật khác biệt rõ rệt trên thảo nguyên (thông qua phân tích phấn hoa) và các nghiên cứu mới về sông băng trong dãy Thiên Sơn đều cho thấy những biến đổi cơ bản trong sự thay đổi khí hậu toàn cầu.

Tian Shan - Thiên Sơn nằm ở phía bắc và phía tây của sa mạc Taklamakan và trực tiếp về phía bắc của lưu vực Tarim ở khu vực biên giới của Kazakhstan, Kyrgyzstan và Tân Cương ở Tây Bắc Trung Quốc. Ở phía nam, nó liên kết với Dãy núi Pamir và về phía bắc và phía đông, nó gặp dãy núi Altai của Mông Cổ.



Trong bản đồ học phương Tây như được ghi nhận bởi Hiệp hội Địa lý Quốc gia, điểm cuối phía đông của Thiên Sơn thường được hiểu là phía đông của Ürümqi, với phạm vi ở phía đông của thành phố đó được gọi là Bogda Shan là một phần của Thiên Sơn. Bản đồ học Trung Quốc từ thời nhà Hán đến nay cũng đồng ý Thiên Sơn bao gồm các dãy Bogda Shan và Barkol.

Thiên Sơn là một phần của vành đai sinh vật ở Himalaya, được hình thành do sự va chạm của các mảng Ấn Độ và Á-Âu trong kỷ Kainozoi. Chúng là một trong những dãy núi dài nhất ở Trung Á và trải dài khoảng 2.900 km về phía đông từ Tashkent ở Uzbekistan.

Đỉnh cao nhất ở Thiên Sơn là Jengish Chokusu (còn gọi là Đỉnh Chiến thắng) ở biên giới Trung Quốc. Cao 7.439 m nó là điểm cao nhất ở Kyrgyzstan. Đỉnh cao thứ hai của Thiên Sơn, Khan Tengri (Chúa tể của các tinh linh), nằm

giữa tam điểm Kazakhstan-Kyrgyzstan-Trung Quốc và ở độ cao 7.010 m là điểm cao nhất của Kazakhstan. Những người leo núi xếp đây là hai đỉnh núi cao hơn 7.000 m ở phía bắc thế giới.



Đỉnh cao nhất ở Thiên Sơn - Jengish Chokusu (Đỉnh Chiến thắng)

Đèo Torugart, ở độ cao 3.752 m nằm ở biên giới giữa Kyrgyzstan và Tân Cương. Các dãy Alatau có rừng, nằm ở độ cao thấp hơn ở phần phía bắc của Thiên Sơn, là nơi sinh sống của các bộ lạc du mục nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Thiên Sơn được ngăn cách với Cao nguyên Tây Tạng bởi sa mạc Taklimakan và lưu vực Tarim về phía nam.

Các con sông chính chảy từ Thiên Sơn là Syr Darya, sông Ili và sông Tarim. Hẻm núi Aksu là một điểm đáng chú ý ở phía tây bắc Thiên Sơn.



Lớp băng vĩnh cửu liên tục thường được tìm thấy ở Thiên Sơn bắt đầu ở độ cao khoảng 3.500-3.700 m so với mực nước biển. Băng vĩnh cửu không liên tục trên núi cao thường xuất hiện ở độ cao 2.700-3.300 m, nhưng ở một số địa điểm nhất định, do tính chất đặc thù của khía cạnh và vi khí hậu, nó có thể được tìm thấy ở độ cao thấp 2.000 m.

Các sông băng ở dãy núi Tian Shan đang nhanh chóng bị thu hẹp và mất 27%, tương đương 5,4 tỷ tấn mỗi năm, so với mức trung bình 7% trên toàn thế giới. Người ta ước tính đến năm 2050 một nửa số sông băng còn lại sẽ bị tan chảy.



Kết quả thật đáng kinh ngạc, được chứng thực bằng một bức thư đáng chú ý do một thương nhân người Sogdian viết vào đầu thế kỷ thứ tư và được tìm thấy không xa Đôn Hoàng ở miền tây Trung Quốc. Người thương gia kể lại với những người bạn buôn bán tình trạng thiếu lương thực và nạn đói đã gây thiệt hại nặng nề, thảm họa đã xảy ra với Trung Quốc. Hoàng đế đã chạy trốn khỏi kinh đô, đốt cháy cung điện khi ông rời đi, trong khi các cộng đồng thương nhân Sogdian đã biến mất, bị xóa sổ bởi nạn đói và cái chết. Đừng bận tâm đến việc cố gắng giao dịch ở đó, anh ta đã khuyên: "không có lợi nhuận cho bạn". Anh ta kể về thành phố này đến thành phố khác trong tình trạng điêu tàn. Tình hình như ngày tận thế.

Sự hỗn loạn đã tạo điều kiện hoàn hảo để các bộ tộc trên thảo nguyên hợp nhất. Những dân tộc này sinh sống trên các vành đai nối Mông Cổ với các đồng bằng ở trung tâm châu Âu, nơi kiểm soát đất chăn thả tốt nhất và nguồn cung cấp nước đáng tin cậy, đảm bảo quyền lực chính trị đáng kể. Một bộ tộc giờ đây đã tự khẳng định mình là chủ nhân trên thảo nguyên, nghiền nát tất cả trước họ. Thương nhân người Sogdian gọi họ là Xiongnu (Hung Nô) - được biết đến nhiều hơn ở phương tây với cái tên Huns.

Trong khoảng từ năm 350 đến năm 360, đã có một làn sóng di cư khổng lồ khi các bộ lạc bị tách khỏi vùng đất của họ và bị dồn về phía tây. Điều này rất có thể do biến đổi khí hậu gây ra, khiến cuộc sống trên thảo nguyên trở nên đặc biệt khắc nghiệt và gây ra sự cạnh tranh khốc liệt về tài nguyên. Tác động đã được cảm nhận từ Bactria ở miền bắc Afghanistan cho

đến biên giới La Mã trên sông Danube, nơi những người tị nạn bắt đầu xuất hiện với số lượng lớn, cầu xin được phép tái định cư trên lãnh thổ đế quốc sau khi bị đuổi khỏi vùng đất của họ ở phía bắc Biển Đen bởi người Huns. Tình hình nhanh chóng trở nên bất ổn. Một đội quân La Mã khổng lồ được gửi đến để khôi phục trật tự đã bị đánh bại nặng nề bởi người Huns trên vùng đồng bằng của Thrace vào năm 378, với Hoàng đế Valens trong số rất nhiều người thương vong. Hệ thống phòng thủ sụp đổ và hết bộ tộc này đến bộ tộc khác tràn vào các tỉnh phía tây của đế chế, kết quả là đe dọa thành Rome. Trước đây, bờ biển phía bắc của Biển Đen và các vùng đất thảo nguyên trải dài sâu vào châu Á từng được coi là nơi vô cùng man rợ, đầy rẫy những chiến binh hung dữ và không có nền văn minh hoặc tài nguyên. Rome không nghĩ những khu vực này có thể hoạt động như huyết mạch, giống như các tuyến đường nối phía tây với phía đông qua Ba Tư và qua Ai Cập. Chính những khu vực này giờ đây sắp mang cái chết và sự hủy diệt vào chính trái tim Châu Âu.

Ba Tư cũng run rẩy khi đối mặt với trận đại hồng thủy từ thảo nguyên. Các tỉnh ở phía đông của nó phải chịu đựng sự tấn công dữ dội, trước khi sụp đổ hoàn toàn: các thị trấn đã bị mất dân cư; các mạng lưới thủy lợi quan trọng rơi vào tình trạng hư hỏng và bị phá vỡ khi các cuộc đột kích gây thiệt hại. Các cuộc tấn công qua Kavkaz diễn ra dồn dập, dẫn đến việc các tù nhân và chiến lợi phẩm bị thu giữ từ các thành phố Lưỡng Hà, Syria và Tiểu Á. Sau đó, vào năm 395, một cuộc tấn công tầm xa lớn đã tàn phá các thành phố của Tigris và Euphrates, đến tận thủ đô Ctesiphon, trước khi cuối cùng bị đánh lui.

Hợp nhất với lợi ích chung trong việc đẩy lùi đám man rợ, Ba Tư và La Mã giờ đây đã thành lập một liên minh đáng chú ý. Để giữ cho những người du mục giảm dần ảnh hưởng qua Caucasus, một bức tường kiên cố khổng lồ được xây dựng, chạy gần 125 dặm (200 km) giữa Caspian và Biển Đen, bảo vệ Ba Tư khỏi bị tấn công. Với ba mươi pháo đài cách đều nhau dọc theo chiều dài, bức tường được bảo vệ bởi một con kênh sâu 4.5 m. Đó là một kỳ quan của quy hoạch kiến trúc và kỹ thuật, được xây dựng bằng những viên gạch tiêu chuẩn hóa được làm từ nhiều lò nung được lắp đặt tại chỗ. Công sự phải điều động khoảng 30.000 quân, được đặt trong các đồn trú đặt không xa bức tường thành. Đó chỉ là một trong số những bước đổi mới được thực hiện bởi người Sasani để bảo vệ biên giới dài phía bắc của Ba Tư với thảo nguyên, và bảo vệ các trạm giao thương dễ bị tổn thương như Merv, đây là điểm đầu tiên mà những kẻ tấn công sẽ phải đi qua để hướng tới sa mạc Karakum (ngày nay là Turkmenistan).



Rome không chỉ đồng ý đóng góp tài chính thường xuyên để duy trì bức tường, mà theo một số nguồn tin đương thời, còn cung cấp binh lính để giúp bảo vệ nó. Trong một dấu hiệu cho thấy sự cạnh tranh trong quá khứ đã ở lại phía sau, vào năm 402, Hoàng đế Honorius ở Constantinople đã chỉ định không ai khác ngoài Shah làm người giám hộ cho con trai và người thừa kế của mình.

Nhưng đến thời điểm đó thì đã quá muộn - theo như những gì được biết đến từ Rome. Sự dịch chuyển trên khắp các thảo nguyên phía bắc Biển Đen đã tạo ra một cơn bão hoàn hảo khiến biên giới của đế chế trên sông Rhine bị áp đảo. Một loạt các cuộc đột kích vào cuối thế kỷ thứ tư đã chia cắt các tỉnh phía Tây của Rome, với các thủ lĩnh bộ lạc giành được những thành công quân sự cũng như lợi ích vật chất thu hút nhiều người theo hơn và tạo động lực mới cho các cuộc tấn công tiếp theo. Khi quân đội triều đình phải vật lộn để chống lại các đoàn quân du mục, hết đợt này đến đợt khác đâm xuyên qua hàng phòng thủ của đế chế, dẫn đến sự tàn phá của tỉnh Gaul. Mọi thứ trở nên tồi tệ hơn khi Alaric, một nhà lãnh đạo đặc biệt hiệu quả và đầy tham vọng, đã hành quân cùng bộ lạc Visigoth của mình qua Ý và đóng trại bên ngoài Rome để đe dọa thành phố. Khi Viện nguyên lão cố gắng làm điều gì đó một cách tuyệt vọng, Alaric cảm thấy mệt mỏi vì chờ đợi, và vào năm 410 đã tấn công và cướp phá thành phố.

Cú sốc đã gây ra tiếng vang trên khắp Địa Trung Hải. Tại Jerusalem, tin tức đã gây hoài nghi. St Jerome viết, “thành phố đã chinh phục cả thế giới đã bị chinh phục... ai có thể tin được điều đó? Ai có thể tin Rome, được xây dựng qua nhiều thời đại bởi các cuộc chinh phục thế giới, đã sụp đổ?”

Đế chế của La Mã ở phía tây giờ đã tan rã. Chẳng bao lâu Tây Ban Nha đã bị tàn phá, bị tấn công bởi các bộ lạc như Alans, những người có quê hương nằm cách xa giữa Caspi và Biển Đen, và hoạt động buôn bán da chồn Zibelin lần đầu tiên được các nhà bình luận ở Trung Quốc lập biểu đồ cẩn thận gần hai thế kỷ trước đó. Một nhóm bộ lạc khác, người Vandal, những người phải di cư bởi người Huns, đến Bắc Phi của La Mã vào những năm 420, nắm quyền kiểm soát thành phố chính, Carthage, cũng như các tỉnh xung quanh sôi động và sinh lợi, cung cấp hầu hết ngô cho nửa phía tây của đế chế.

Như thể vẫn chưa đủ tệ, vào giữa thế kỷ thứ năm, một loạt các bộ lạc đã tràn về phía trước - người Terevingian Goth, Alan, Vandal, Suevi, Gepid, Neurian, Bastarnian và những người khác - bản thân người Huns đã xuất hiện ở châu Âu, được dẫn dắt bởi nhân vật nổi tiếng nhất cuối thời cổ đại: Attila. Người Huns gây ra sự khủng bố thuần túy. Chúng là “mầm mống của cái ác” mà một nhà văn La Mã đã viết, và “cực kỳ dã man”. Được huấn luyện từ tuổi trẻ để chống chọi với cái lạnh, cái đói và cái khát cực độ, họ mặc bộ da của những con chuột đồng được khâu lại với nhau; họ sẽ ăn rễ và thịt sống - những thứ sẽ được làm ấm một phần khi đặt giữa đùi của họ. Họ không quan tâm đến nông nghiệp, và chỉ muốn ăn trộm từ những người hàng xóm, bắt họ làm nô lệ, họ giống như những con sói. Người Huns tạo sẹo trên má của những cậu bé sơ sinh khi chúng được sinh ra để ngăn lông mặt mọc khi lớn lên, trong khi họ sống trên lưng ngựa quá lâu đến nỗi cơ thể bị biến dạng kỳ dị; họ trông giống như những con vật đứng bằng hai chân sau.

Attila, người châu Âu gọi ông là Attila Rợ Hung, và đặt biệt hiệu là ‘Ngọn roi của Thượng đế’ hoặc ‘tai họa của trời’, là Thiền Vu của Đế quốc Hung từ năm 434 đến khi qua đời vào năm 453, là người anh hùng đã tạo dựng một đế chế của người Hung trải dài từ Đức đến sông Ural, rồi từ sông Danube tới biển Baltic. Đối với nền văn minh phương Tây, vị vua kiệt xuất của đế quốc Hung hiện thân cho sự hủy diệt. Nền văn chương Đức sau này có đề cập tới ông.



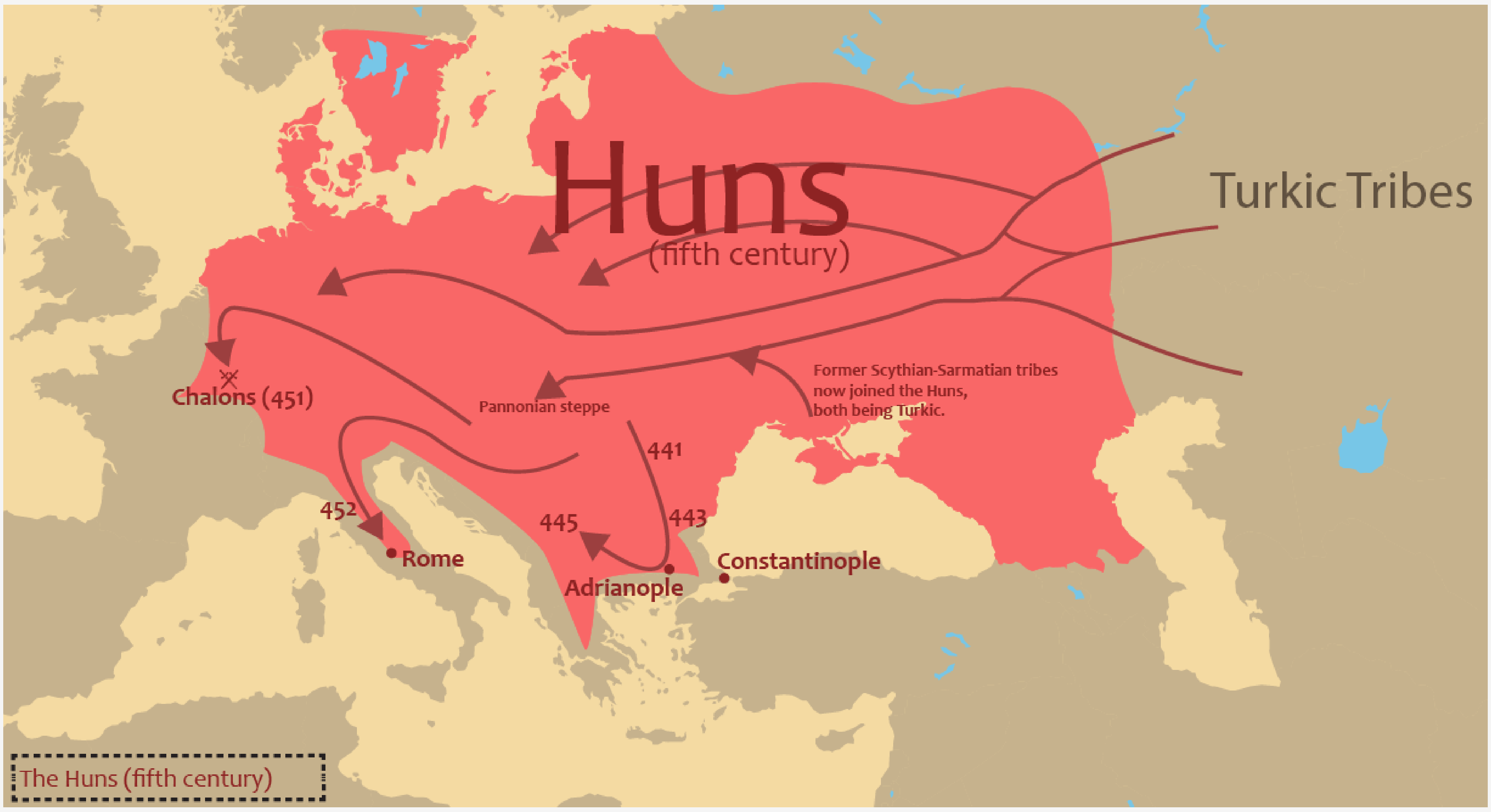
Trong thời kì đó, ông là một trong những mối hiểm họa đáng sợ của cả Đế quốc Đông La Mã và Tây La Mã. Ông đã chinh phạt bán đảo Balkan hai lần và tiến tới xứ Gaule (Pháp ngày nay) và vươn xa tới Orleans (Paris ngày nay). Thậm chí có lần ông còn suýt nữa tiến chiếm kinh thành Constantinopolis của Đông La Mã, nhưng một dịch bệnh khiến ông không thành công. Và sau đó, ông bị thất bại ê chề trước quân Tây La Mã trong trận đánh kịch liệt tại Chalons vào năm 451, do đó ông phải rút quân trở về. Năm sau 452, ông lại ra quân, lần này thì họ đánh thẳng vào đất Ý, chiếm lĩnh được vài thành phố, nhưng sau đó lại phải lui binh.

Theo Nhà sử học Nguyễn Hiến Lê trong tác phẩm Sử Trung Quốc, thì vào thời kỳ nhà Hán, người Hung Nô sau khi bị tấn công liên tục từ phía Nhà Hán đã có sự phân hóa sâu sắc. Nam Hung Nô thì thông hiếu với nhà Hán. Còn Bắc Hung Nô thì bị Đậu Hiến đánh đuổi qua phía Tây và một hậu quả bất ngờ của công trình dẹp Hung Nô đó của nhà Hán là đẩy nạn Hung Nô từ đông qua tây.

Bị tướng Đậu Hiến đời vua Hán Hòa Đế đánh đuổi, Bắc Hung Nô chạy qua phương Tây, xâm chiếm dần dần châu Âu và tới thế kỉ thứ V. Họ định cư ở vùng lãnh thổ mà ngày nay là Hungary, bấy giờ là vùng lân cận phía Đông Bắc Đế quốc Tây La Mã, tuy nhiên số lượng của họ giảm dần do các cuộc tấn công man rợ. Người Hung nổi lên khi Attila trở thành vua của họ, ông là một nhà lãnh đạo quân sự tài ba và được kính trọng. Các sử gia đã đánh giá: "Thiền vu kiệt hiệt là Attila (A Đề Lạp) phá tan tành đế quốc La Mã, làm cho châu Âu chìm đắm trong cảnh hắc ám thời Trung Cổ".

Sự xuất hiện của người Huns gây nguy hiểm nghiêm trọng cho nửa phía đông của Đế chế La Mã, vốn cho đến nay tương đối không bị tổn hại bởi những biến động tàn phá phần lớn châu Âu. Các tỉnh Tiểu Á, Syria, Palestine và Ai Cập vẫn còn nguyên vẹn, cũng như thành phố Constantinople tráng lệ. Hoàng đế Theodosius II đã bao quanh thành phố bằng hàng rào phòng thủ đáng gờm, bao gồm một dãy bức tường đất khổng lồ, để bảo vệ thành phố khỏi bị tấn công.

Những bức tường này, và eo biển ngăn cách châu Âu với châu Á, được chứng minh là rất quan trọng. Sau khi tự lập ở ngay phía bắc sông Danube, Attila đã tàn phá vùng Balkan trong mười lăm năm, lấy cống nạp từ triều đình ở Constantinople để đổi lấy việc không tiến xa hơn và thu được một lượng vàng khổng lồ. Sau khi siết chặt mọi thứ có thể từ các nhà cầm quyền về tiền chuộc và hối lộ, ông ta tiến về phía tây; cuối cùng sự tiến bộ của ông đã được kiểm tra, không phải bởi quân đội La Mã, mà bởi một liên minh bao gồm nhiều kẻ thù lâu dài của người Huns. Trong trận chiến ở Đồng bằng Catalaunian, nơi ngày nay là miền trung nước Pháp, vào năm 451, Attila đã bị đánh bại bởi một lực lượng lớn bao gồm một loạt các chủng tộc đáng kinh ngạc đến từ các dân tộc trên thảo nguyên. Thủ lĩnh Hun qua đời không lâu sau đó trong đêm tân hôn - không phải lần đầu tiên của ông ấy. Ăn mừng một cách thái quá, một người đương thời cho biết, ông bị xuất huyết não và chết trong giấc ngủ. "Vì vậy, cơn say đã mang đến một kết cục đáng xấu hổ cho một vị vua đã giành được vinh quang trong chiến tranh."



Ngày nay, thật kỳ lạ khi nói về một thời đại biến đổi và liên tục bao trùm La Mã - Thời kỳ Đen tối. Tuy nhiên, như một học giả hiện đại lập luận một cách mạnh mẽ, tác động của nạn cưỡng hiếp, cướp bóc và vô chính phủ đánh dấu thế kỷ thứ năm khi người Goth, Alan, Vandal và Hun hoành hành khắp châu Âu và Bắc Phi là khó có thể phóng đại. Trình độ dân trí giảm mạnh, công trình bằng đá hoàn toàn biến mất, một dấu hiệu rõ ràng cho sự sụp đổ của danh vọng, thương mại đường dài từng đưa đồ gốm từ Tunisia đến tận Iona ở Scotland sụp đổ, thay vào đó là các chợ địa phương chỉ buôn bán trao đổi hàng hóa lặt vặt và như được đo từ ô nhiễm ở các chỏm băng ở vùng cực ở Greenland, có một sự suy giảm lớn trong công việc nấu chảy, với mức độ giảm trở lại thời tiền sử.

Những người đương thời phải vật lộn để hiểu ra điều gì, đối với họ, là sự sụp đổ hoàn toàn của trật tự thế giới. "Tại sao Chúa lại cho phép chúng ta yếu hơn và đau khổ hơn tất cả các bộ lạc này", nhà văn Cơ đốc giáo Salvian ở thế kỷ thứ năm đã than thở: "Tại sao lại cho phép chúng ta bị chinh phục bởi những kẻ man rợ? Tại sao Ngài cho phép chúng ta chịu sự cai trị của kẻ thù?" Câu trả lời, ông kết luận, rất đơn giản: con người đã phạm tội và Đức Chúa Trời đang trừng phạt họ. Những người khác đưa ra kết luận ngược lại. Zosimus, nhà sử học Byzantine lập luận Rome đã là chủ nhân của thế giới khi nó trung thành với nguồn gốc ngoại

giáo của mình; khi nó từ bỏ những điều này và chuyển sang một đức tin mới, nó đã tạo ra sự sụp đổ. Ông nói, điều này không phải là một ý kiến, đó là sự thật.

Sự sụp đổ của Rome đã khiến Cơ đốc giáo ở châu Á bị ảnh hưởng nặng nề. Mối quan hệ với Ba Tư đã được cải thiện vì lợi ích chung trong việc chống lại các dân tộc trên thảo nguyên, Cơ đốc giáo không còn trông có vẻ đe dọa - hoặc thậm chí có thể thuyết phục - như một thế kỷ trước đó, khi Constantine đang vận hành cuộc tấn công Ba Tư và giải phóng người theo đạo Thiên chúa. Do đó, vào năm 410, cuộc họp đầu tiên đã diễn ra, do Shah, Yazdagird I, thúc đẩy, nhằm chính thức hóa vị trí của nhà thờ Thiên chúa giáo ở Ba Tư và tiêu chuẩn hóa tín ngưỡng của nó.

Cũng như ở phương tây, nhiều quan điểm khác nhau đã xuất hiện về ý nghĩa chính xác của việc đi theo Chúa, về cách các tín đồ nên sống và cách họ thể hiện và thực hành đức tin của mình. Như đã lưu ý trước đó, ngay cả dòng chữ của Kirdir từ thế kỷ thứ ba cũng nói về hai loại Cơ đốc nhân, nasraye và kristyone - thường được hiểu là phân biệt giữa những người dân địa phương đã được truyền đạo và những người đã bị trục xuất khỏi lãnh thổ La Mã. Sự khác biệt trong thực hành và học thuyết là nguồn gốc của các vấn đề, có lẽ không ngạc nhiên khi ở những nơi như Rev-Ardashir ở Fars, miền nam Iran, có hai nhà thờ, một nhà thờ tiến hành các nghi lễ bằng tiếng Hy Lạp, một nhà thờ bằng tiếng Syriac. Kình địch đôi khi dẫn đến bạo lực thể xác, chẳng hạn như ở thành phố Susiana (tây nam Iran), nơi các giám mục cố gắng dàn xếp bằng một cuộc chiến tay đôi. Nỗ lực của giám mục tại Seleucia-Ctesiphon, một trong những thành phố quan trọng nhất của Đế chế Ba Tư, để mang lại trật tự và thống nhất cho tất cả các cộng đồng Cơ đốc giáo, tỏ ra bất lực và không hiệu quả.

Với khả năng cứu rỗi tùy thuộc vào việc đặt câu hỏi về đức tin cho đúng, điều quan trọng là phải dập tắt những khác biệt - điều các tổ phụ của Hội thánh đầu tiên đã phải căng thẳng kể từ khi bắt đầu. “Bây giờ tôi lặp lại những gì đã nói trước đây,” Thánh Paul nhắc nhở các tín hữu Galati: “Nếu có ai rao giảng phúc âm khác với phúc âm mà bạn đã nhận được, hãy để người ấy bị ruồng bỏ!” (Galati 1:9). Chính trong bối cảnh đó, các văn bản được viết ra để truyền bá phúc âm - nghĩa đen là ‘đưa tin mừng’ - để giải thích Con Thiên Chúa là ai và thông điệp chính xác của Người là gì, và để hệ thống hóa niềm tin.

Để chấm dứt cuộc tranh luận vốn gây rắc rối cho nhà thờ Cơ đốc giáo ban đầu ở phương tây, Hoàng đế Constantine đã triệu tập một hội đồng tại Nicaea vào năm 325, nơi các giám mục từ khắp đế quốc được triệu tập để giải quyết những lời giải thích đối lập về mối quan hệ giữa Đức Chúa Cha và Chúa Con, một trong những chủ đề gây ra nhiều xích mích nhất và để giải quyết một loạt các lý thuyết cạnh tranh khác. Hội đồng đã giải quyết những điều này bằng cách đồng ý một cấu trúc cho nhà thờ, bằng cách giải quyết vấn đề tính toán ngày Lễ Phục sinh, và bằng cách hệ thống hóa một tuyên bố đức tin vẫn còn tồn tại lâu dài trong nhà thờ Thiên chúa giáo: tín điều Nicaea. Constantine quyết tâm chấm dứt chia rẽ và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thống nhất.

Các giám mục từ Ba Tư và những nơi khác bên ngoài ranh giới của Đế chế La Mã đã không được mời tham dự Nicaea. Do đó, các công đồng được tổ chức tại Ba Tư vào năm 410, và một lần nữa vào năm 420 và 424, để cho phép các giám mục giải quyết những vấn đề tương tự mà các đồng nghiệp của họ ở phương tây đã xem xét. Sự thúc đẩy gặp gỡ và thảo luận được ủng hộ bởi Shah, được một nguồn mô tả là “vị vua chiến thắng của các vị vua, người mà các nhà thờ dựa vào”, người như Constantine muốn hưởng lợi từ sự hỗ trợ của các cộng đồng Cơ đốc giáo hơn là can thiệp vào cuộc cãi vã của họ.

Lời giải thích về những gì đã được thống nhất tại các cuộc họp không hoàn toàn đáng tin cậy, phản ánh các cuộc tranh giành quyền lực sau này giữa các giám mục hàng đầu. Tuy nhiên, rõ ràng đã có những quyết định quan trọng liên quan đến việc tổ chức nhà thờ. Người ta đã đồng ý một cách rõ ràng, tổng giám mục của Seleucia-Ctesiphon nên đóng vai trò là "người đứng đầu tất cả các giám mục anh em trong toàn bộ đế chế Ba Tư" (dù trong bối cảnh tranh cãi đáng kể và thiếu thiện cảm). Câu hỏi quan trọng về cơ chế thực hiện các cuộc bổ nhiệm giáo sĩ đã được thảo luận trong thời gian dài, với mục đích loại bỏ hệ thống phân cấp kép ở các địa điểm có các khu vực bầu cử Cơ đốc giáo cạnh tranh. Người ta đã đưa ra suy nghĩ về ngày diễn ra các lễ hội tôn giáo quan trọng, đồng thời người ta cũng xác định nên ngừng thông lệ kêu gọi 'giám mục phương tây' để được hướng dẫn và can thiệp, vì điều này làm suy yếu quyền lãnh đạo của giáo hội ở phương đông. Cuối cùng, tín điều và giáo luật của Hội đồng Nicaea đã được chấp nhận, cùng với các thỏa thuận đã đạt được tại các hội đồng phương Tây tiếp theo trong giai đoạn can thiệp.

Đây đáng lẽ phải là một thời điểm quan trọng, thời điểm sứa mạnh và bộ não của Kitô giáo tham gia đúng cách, tạo ra một thể chế liên kết Đại Tây Dương dưới chân núi Himalaya, với hai cánh tay hoạt động hoàn chỉnh - trung tâm là Rome và Ba Tư, hai đế chế vĩ đại cuối thời cổ đại - hoạt động phù hợp với nhau. Với sự bảo trợ của hoàng gia trước đây và sự chấp nhận ngày càng tăng của người cai trị sau đó, một nền tảng đáng ghen tị đã được đặt ra, có thể chứng kiến Cơ đốc giáo trở thành tôn giáo thống trị không chỉ ở châu Âu mà còn ở châu Á. Nhưng thay vào đó, những cuộc đấu đá gay gắt đã nổ ra.

Một số giám mục cảm thấy bị suy yếu bởi những nỗ lực hòa hợp giáo hội đã buộc tội các nhân vật hàng đầu không được giáo dục đúng mức, mà thậm chí còn không được phong chức đúng cách. Sau đó, có những vấn đề gây ra bởi sự bùng nổ của chiến binh Cơ đốc giáo, chứng kiến hàng loạt ngôi đền lửa của Zoroastrian bị phá hoại - điều này đã đặt Shah vào một vị trí thỏa hiệp và buộc ông ta phải thay đổi lập trường của mình khỏi sự khoan dung tôn giáo. Đó là một trở ngại lớn. Thay vì chào đón một thời kỳ vàng son, nhà thờ lại thấy mình phải đối mặt với một làn sóng bắt bớ mới.

Những cuộc tranh cãi nảy lửa giữa các giáo sĩ là đặc hữu trong thời kỳ đầu của nhà thờ. Gregory of Nazianzus, một tổng giám mục của Constantinople vào thế kỷ thứ tư và là một trong những học giả Cơ đốc giáo đầu tiên - giỏi nhất, đã ghi lại việc bị những người gièm pha la hét. Các đối thủ la hét như "một bầy quạ khổng lồ", ông viết. Cảm giác như đang ở giữa một cơn bão cát lớn khi họ tấn công ông như động vật: "họ giống như một bầy ong bắp cày đột nhiên bay vào mặt."

Tuy nhiên, thời điểm xảy ra sự cố đặc biệt này là vào giữa thế kỷ thứ năm - thật không may. Một mối thù dai dẳng đã nảy sinh một thời gian giữa hai giáo sĩ đối địch ở phía tây, Nestorius, tộc trưởng của Constantinople, và Cyril, tộc trưởng của Alexandria, về câu hỏi bản chất thần thánh và con người của Chúa. Các cuộc tranh luận như thế không nhất thiết phải được giải quyết bằng các biện pháp công bằng. Cyril là một chính trị gia bẩm sinh, tàn nhẫn trong các phương pháp giành được sự ủng hộ cho vị trí của mình, như một lịch trình hối lộ dày đặc: những nhân vật có ảnh hưởng và vợ của họ, được đối xử với những món hàng xa xỉ như thảm cao cấp, ghế làm bằng ngà voi, đất tiền, khăn trải bàn và tiền.

Một số giáo sĩ ở phía đông đã phát hiện ra tranh chấp - và bản chất của việc giải quyết nó - lập tức. Như họ đã thấy, vấn đề nằm ở bản dịch cẩu thả sang tiếng Hy Lạp của thuật ngữ Syriac mô tả sự hiện thân - mặc dù lập luận nhiều về việc chen lấn giành quyền lực giữa hai

ngọn đèn hàng đầu trong hệ thống phân cấp của nhà thờ, và những lời khen ngợi bắt nguồn từ việc có vị trí giáo lý được chấp nhận và thông qua. Cuộc đụng độ xảy ra về địa vị của Đức Trinh Nữ, người mà theo quan điểm của Nestorius không nên được gọi là Theotokos (Đức mẹ Maria) mà là Christotokos (Đức mẹ Kitô).

Bị Cyril lấn át và qua mặt, Nestorius bị phế truất, một động thái làm mất ổn định nhà thờ khi các giám mục vội vàng thay đổi quan điểm thần học của họ hết cách này đến cách khác. Các quyết định được đưa ra tại một hội đồng có thể bị thách thức ở hội đồng khác, khi các phe phái đối thủ vận động hành lang quyết liệt. Nhiều cuộc thảo luận xoay quanh câu hỏi liệu Chúa có hai bản tính - thần thánh và con người - hợp nhất bất khả xâm phạm trong một con người hay không và làm thế nào cả hai được liên kết với nhau. Mối quan hệ chính xác giữa Chúa và Đức Chúa Trời cũng là một vấn đề tranh luận gay gắt, xoay quanh vấn đề liệu cái trước là sự sáng tạo của cái sau, và do đó là phụ, hay là biểu hiện của Đấng Toàn năng, và do đó cùng bình đẳng và cùng vĩnh cửu. Các câu trả lời cho các câu hỏi đã được đặt ra một cách mạnh mẽ tại Hội đồng Chalcedon vào năm 451, với việc nêu rõ một định nghĩa mới về đức tin được cho là được chấp nhận trên toàn thế giới Cơ đốc giáo - và đi kèm với mối đe dọa rõ ràng mà bất kỳ ai không đồng ý, sẽ bị trục xuất khỏi nhà thờ. Các nhà thờ ở phía đông đã phản ứng dữ dội.

Giáo huấn mới của giáo hội phương tây không chỉ sai, các giám mục phương đông đã tranh luận, mà còn có khuynh hướng dị giáo. Do đó, một tín điều được sửa đổi đã được ban hành nhằm nêu rõ các bản chất khác biệt và riêng biệt của Chúa, và đe dọa sự trừng phạt đối với bất kỳ ai "coi hoặc dạy người khác rằng đau khổ và thay đổi gắn liền với thần tính của Chúa chúng ta". Hoàng đế bị lôi kéo vào cuộc tranh luận. Ông đóng cửa trường học ở Edessa, nơi đã trở thành tâm điểm của phương đông Cơ đốc giáo, đưa ra các văn bản, cuộc đời của các vị thánh và lời khuyên không chỉ bằng tiếng Syriac, phương ngữ Aramaic được sử dụng ở Edessa, mà còn trong một loạt các ngôn ngữ khác như tiếng Ba Tư và Sogdian. Không giống như ở Địa Trung Hải, nơi tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ của Cơ đốc giáo, ở phương đông ngay từ đầu đã có sự công nhận nếu muốn thu hút khán giả mới, thì cần phải có sẵn tài liệu để nhiều nhóm khác nhau có thể hiểu được.

Việc trường Edessa bị đóng cửa càng làm sâu sắc thêm sự chia rẽ giữa các giáo hội của phương Tây và phương Đông, đặc biệt là do nhiều học giả bị trục xuất khỏi lãnh thổ đế quốc và tìm nơi ẩn náu ở Ba Tư. Theo thời gian, điều này ngày càng trở thành vấn đề, vì các hoàng đế đóng tại Constantinople được cho là sẽ bảo vệ học thuyết 'chính thống' - và đàn áp những giáo lý bị coi là lệch lạc và dị giáo. Vào năm 532, khi một hiệp ước hòa bình được ký kết với Ba Tư sau một thời kỳ bất ổn và xung đột ở Caucasus, một trong những điều khoản quan trọng trong thỏa thuận là các quan chức Ba Tư nên giúp truy tìm và bắt giam các giám mục và linh mục có quan điểm không phù hợp với Hội đồng Chalcedon và những hoạt động của họ bị chính quyền La Mã coi là nguy hiểm.

Cố gắng xoa dịu giữa các phe phái tôn giáo đối địch là một nhiệm khó khăn, như trường hợp của Hoàng đế Justinian cho thấy. Justinian liên tục cố gắng để các bên đối lập hòa giải quan điểm, triệu tập một Hội đồng lớn vào năm 553 để vạch ra một đường lối, đồng thời đích thân tham dự nhiều cuộc họp cấp thấp của các giáo sĩ hàng đầu để tìm cách hướng tới một giải pháp.

Một tường thuật được viết sau khi ông qua đời cho thấy nỗ lực tìm kiếm điểm chung của ông đã được một số người nhìn nhận: "sau khi lấp đầy sự hỗn loạn và thu tiền công cho việc này,

đến cuối đời, [ông] đã đến nơi thấp nhất của sự trừng phạt" - có nghĩa là, đến địa ngục. Các hoàng đế khác đã có cách tiếp cận khác và, cố gắng làm im lặng các bản 'giao hưởng' và việc tái thẩm, chỉ đơn giản là cấm thảo luận về các vấn đề tôn giáo.

Trong khi nhà thờ ở phía tây bị ám ảnh về việc loại bỏ các quan điểm khác nhau, thì nhà thờ ở phía đông đề ra một trong những chương trình truyền giáo đầy tham vọng và sâu rộng nhất trong lịch sử, một chương trình mà xét về quy mô thì có thể so sánh với việc truyền giáo sau này ở châu Mỹ và châu Phi. Cơ đốc giáo mở rộng nhanh chóng sang các khu vực mới mà không có nắm đấm sắt của quyền lực chính trị đằng sau. Một loạt các vị tử vì đạo nằm sâu trong phần phía nam của bán đảo Ả Rập cho thấy các xúc tu của tôn giáo đã lan rộng như thế nào, cũng như thực tế là Vua Yemen đã trở thành Cơ đốc nhân. Một du khách nói tiếng Hy Lạp đến Sri Lanka vào khoảng năm 550 đã tìm thấy một cộng đồng mạnh mẽ gồm những người theo đạo Thiên chúa, được giám sát bởi các giáo sĩ được bổ nhiệm từ Ba Tư.

Cơ đốc giáo thậm chí còn tiếp cận các dân tộc du mục trên thảo nguyên, trước sự ngạc nhiên của các quan chức ở Constantinople, những người, khi bị đề nghị làm con tin như một phần của thỏa thuận hòa bình, đã phát hiện ra một số người có 'biểu tượng cây thánh giá được xăm màu đen trên trán'.

Làm thế nào điều này xảy ra, họ trả lời đã có một bệnh dịch "và một số Cơ đốc nhân đã đề nghị làm điều này để mang lại sự bảo vệ thần thánh và từ đó đất nước của họ đã được an toàn."

Vào giữa thế kỷ thứ sáu, đã có các tổng giám mục nằm sâu trong châu Á. Các thành phố bao gồm Basra, Mosul và Tikrit có dân số Cơ đốc giáo đang phát triển. Quy mô của việc truyền giáo đến mức Kokhe, nằm gần Ctesiphon, được phục vụ bởi không ít hơn năm giám mục. Các thành phố như Merv, Gundeshapur và thậm chí Kashgar, thị trấn ốc đảo là điểm vào Trung Quốc, đã có các tổng giám mục từ rất lâu trước khi Canterbury có. Đây là những trung tâm Cơ đốc giáo lớn trong nhiều thế kỷ trước khi những người truyền giáo đầu tiên đến Ba Lan hoặc Scandinavia. Samarkand và Bukhara (ở Uzbekistan hiện đại) cũng là nơi có các cộng đồng Cơ đốc giáo phát triển mạnh một nghìn năm trước khi Cơ đốc giáo được đưa đến châu Mỹ. Thật vậy, ngay cả trong thời Trung cổ, có nhiều Cơ đốc nhân ở châu Á hơn ở châu Âu. Xét cho cùng, Baghdad gần Jerusalem hơn Athens, trong khi Teheran gần Thánh địa hơn Rome, và Samarkand gần nó hơn Paris và London. Sự thành công của Cơ đốc giáo ở phương đông đã bị lãng quên từ lâu.

Sự mở rộng của nó phần lớn nhờ vào sự khoan dung và khéo léo của những người cai trị Ba Tư thuộc đế chế Sasanian, những người đã có thể theo đuổi các chính sách bao trùm vào những thời điểm mà giai cấp quý tộc và tư tế Zoroastrian đã được bình định. Đó là cách hòa giải mà Khusraw I (531-579) đối xử với các học giả nước ngoài nổi tiếng ở Constantinople đương thời vì là "người yêu văn học và là một sinh viên triết học uyên thâm", điều mà một nhà văn ở Constantinople đã phải thốt lên vì hoài nghi: "Tôi thật không thể nghĩ được," nhà sử học Agathias đã phản đối không lâu sau đó rằng "ông ấy có thể thực sự xuất sắc đến vậy." Anh ta nói bằng "một thứ ngôn từ thô thiển và thiếu văn minh; Làm sao ông ta có thể hiểu được các sắc thái của triết học?"

Vào cuối thế kỷ thứ sáu, các cuộc họp của nhà thờ phương đông thậm chí còn bắt đầu với những lời cầu nguyện tha thiết cho sức khỏe của người cai trị Ba Tư. Và không lâu sau đó, Shah có thể được tìm thấy đang tổ chức bầu chọn một tộc trưởng mới, thúc giục tất cả các giám mục trong vương quốc "nhanh chóng đến… để bầu ra một nhà lãnh đạo và thống đốc…

dưới quyền quản lý và lãnh đạo của họ nằm ở mọi bàn thờ và mọi nhà thờ của Chúa, Chúa Jesus trong đế chế của người Ba Tư." Người cai trị Sasanian đã từ chỗ là kẻ bức hại các tín đồ Cơ đốc giáo ở châu Á trở thành người hùng của họ.

Điều này ít nhất một phần là kết quả của sự tự tin ngày càng tăng ở Ba Tư, được thúc đẩy bởi các khoản thanh toán thường xuyên bằng tiền của các nhà chức trách ở Constantinople, những người mà các ưu tiên quân sự và chính trị chuyển sang giải quyết các vấn đề ở nơi khác. Với việc các thảo nguyên được san bằng và sự chú ý của La Mã thường tập trung vào việc ổn định và khôi phục các tỉnh ở Địa Trung Hải đã bị thất thủ, thế kỷ thứ năm và thứ sáu là thời kỳ thịnh vượng gia tăng ở Ba Tư: lòng khoan dung tôn giáo đi đôi với tăng trưởng kinh tế. Vô số thành phố mới được thành lập trên khắp Ba Tư khi triều đình trung ương tăng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng - chương trình thủy lợi lớn nhất là tại Khuzistan và Iraq, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trong khi hệ thống cấp nước được xây dựng, hoặc trong một số trường hợp kéo dài thêm vài dặm. Một bộ máy hành chính rộng lớn đảm bảo việc quản lý trôi chảy từ Levant đến Trung Á. Đây là thời kỳ chứng kiến sự tập trung lớn của nhà nước Sasanian.

Mức độ kiểm soát đã đi xa hơn khi đặt ra cách bố trí các quầy hàng riêng lẻ trong các chợ. Một văn bản ghi lại cách các ngành nghề được tổ chức thành các phường được quy định và lưu ý các thanh tra viên đã có mặt để đảm bảo kiểm soát chất lượng và đánh giá thu nhập của kho bạc. Khi sự giàu có tăng lên, việc buôn bán đường dài đối với các mặt hàng xa xỉ, giá trị cao cũng tăng theo: hàng nghìn con dấu được sử dụng để đánh dấu các gói hàng được chấp thuận để bán hoặc xuất khẩu vẫn tồn tại, cũng như một lượng đáng kể tài liệu bằng văn bản chứng thực các hợp đồng được niêm phong và lưu giữ tại các văn phòng đăng ký trong giai đoạn này. Hàng hóa được vận chuyển từ Vịnh Ba Tư đến Caspi, và được đưa đến và đi từ Ấn Độ bằng đường biển và đường bộ. Mức độ trao đổi với Sri Lanka và Trung Quốc đã tăng mạnh, như họ đã làm với phía đông Địa Trung Hải. Trong suốt thời gian đó, các nhà chức trách Sasanian vẫn quan tâm sâu sát đến những gì đang diễn ra trong biên giới của họ và hơn thế nữa.

Một phần đáng kể của hoạt động thương mại tầm xa này do các thương nhân người Sogdian nổi tiếng với các đoàn lữ hành, sự nhạy bén về tài chính và mối quan hệ gia đình chặt chẽ giúp họ buôn bán hàng hóa dọc theo các trục chính chạy qua Trung Á đến Tân Cương và miền Tây Trung Quốc. Đáng chú ý là các bức thư được Auriel Stein phát hiện trong một tháp canh gần Đôn Hoàng vào đầu thế kỷ XX chứng thực cho các mô hình giao dịch và các phương tiện tín dụng tinh vi, cũng như hàng hóa và sản phẩm mà người Sogdian vận chuyển và bán. Trong số nhiều mặt hàng, có đồ trang sức bằng vàng và bạc, chẳng hạn như kẹp tóc và bình được chế tác tinh xảo, sợi gai dầu, vải lanh, vải len, nghệ tây, hạt tiêu và long não; nhưng họ chuyên kinh doanh tơ lụa. Người Sogdian là chất keo kết nối các thị trấn, ốc đảo và các vùng với nhau. Họ đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa lụa Trung Quốc đến phía đông Địa Trung Hải, nơi nó được đánh giá cao bởi các hoàng đế La Mã và giới thượng lưu. Tương tự như vậy, họ đưa hàng hóa trở lại theo hướng khác: tiền xu được đúc ở Constantinople đã được tìm thấy trên khắp Trung Á, bao gồm chính Trung Quốc - cũng như những đồ vật quý giá như một chiếc đồng bạc mô tả cảnh trong Chiến tranh thành Troy bị chôn vùi vào giữa thế kỷ thứ sáu cùng với chủ sở hữu quyền lực của nó, Li Xian.

Khi các tôn giáo tiếp xúc với nhau, tất yếu chúng phải vay mượn lẫn nhau. Mặc dù, rất khó để xác định chính xác điều này, nhưng điều đáng chú ý là vầng hào quang đã trở thành một biểu tượng hình ảnh phổ biến trong nghệ thuật Ấn Độ giáo, Phật giáo, Zoroastrian và Cơ đốc giáo, như một liên kết giữa trần thế và thần thánh, và như một dấu hiệu của sự rạng rỡ và

chiếu sáng - quan trọng trong tất cả những đức tin. Một tượng đài tráng lệ tại Taq-i Bustan ở Iran hiện đại mô tả một người cai trị trên lưng ngựa, được bao quanh bởi các thiên thần có cánh và với vòng ánh sáng quanh đầu trong một khung cảnh mà những tín đồ của bất kỳ tín ngưỡng lớn nào trong khu vực đều có thể nhận ra. Tương tự như vậy, ngay cả các tư thế - như Phật giáo vitarka mudra, được hình thành từ ngón tay cái và ngón trỏ bên phải của một bàn tay chạm vào nhau, thường với các ngón tay còn lại dang ra - cũng được áp dụng để minh họa mối liên hệ với thần thánh, được các nghệ sĩ Cơ đốc đặc biệt ưa chuộng.



Cơ đốc giáo chảy dọc theo các tuyến đường thương mại, nhưng sự tiến bộ của nó không bị cản trở. Trung tâm của thế giới luôn ồn ào, là nơi các đức tin, ý tưởng và tôn giáo vay mượn lẫn nhau - nhưng cũng xung đột với nhau. Sự cạnh tranh để giành lấy quyền hành ngày càng trở nên gay gắt. Sự căng thẳng như vậy từ lâu đã đánh dấu mối quan hệ giữa Cơ đốc giáo và Do Thái giáo, nơi các nhà lãnh đạo tôn giáo của cả hai bên cố gắng vạch ra ranh giới: trong trường hợp trước đây, hôn nhân giữa họ nhiều lần bị luật pháp chống lại, trong khi ngày Lễ Phục sinh được cố tình dời đi để không trùng với lễ Vượt qua. Điều này không đủ xa đối với một số người. John Chrysostom, tổng giám mục của Constantinople vào đầu thế kỷ thứ tư, phàn nàn các Cơ đốc nhân khó có thể cạnh tranh với sân khấu của giáo đường Do Thái, nơi trống, đàn lia, đàn hạc và các nhạc cụ khác được tạo ra, cũng như các diễn viên và vũ công đã đưa vào để thêm sống động.

Về phần họ, các nhân vật Do Thái giáo không còn nhiệt tình tiếp nhận những người cải đạo mới. Một giáo sĩ Do Thái nổi tiếng, Hiyya Đại đế, đã tuyên bố: “Đừng có lòng tin vào một

người sùng đạo, cho đến khi hai mươi bốn thế hệ đã trôi qua vì cái ác cố hữu vẫn còn trong anh ta." Thái độ của người Do Thái đối với Cơ đốc giáo trở nên cứng rắn ở Ba Tư. Có thể thấy rõ điều này qua Talmud của người Babylon, tập hợp các văn bản tập trung vào việc giải thích luật Do Thái của các giáo sĩ Do Thái. Không giống như Talmud của người Palestine, đề cập đến Chúa một cách nhẹ nhàng, ấn bản Babylon có quan điểm bạo lực và gay gắt đối với Cơ đốc giáo, công kích các học thuyết, sự kiện cụ thể và các số liệu từ các sách Phúc âm.

Tại vương quốc Himyar ở góc tây nam của bán đảo Ả Rập - ngày nay là Ả Rập Xê Út và Yemen, các cộng đồng Do Thái ngày càng trở nên nổi bật, khi những khám phá gần đây về giáo đường Do Thái, chẳng hạn như cấu trúc từ thế kỷ thứ tư tại Qana cho thấy. Thật vậy, Himyar đã chấp nhận Do Thái giáo làm quốc giáo - và đã nhiệt tình làm như vậy. Vào cuối thế kỷ thứ năm, các Kitô hữu thường xuyên tử vì đạo vì niềm tin của họ, bao gồm các linh mục, tu sĩ và giám mục, sau khi bị một hội đồng các giáo sĩ Do Thái lên án.

Vào đầu thế kỷ thứ sáu, một cuộc thám hiểm quân sự của Ethiopia vượt qua Biển Đỏ để thay thế kẻ thống trị Do Thái bằng một con rối Cơ đốc giáo đã dẫn đến sự trả thù tàn khốc khi các bước được thực hiện nhằm xóa bỏ mọi dấu vết của Cơ đốc giáo khỏi vương quốc. Các nhà thờ bị phá bỏ hoặc biến thành giáo đường Do Thái. Hàng trăm Cơ đốc nhân bị giam giữ và hành quyết; vào một dịp nọ, 200 người đã vào nơi tôn nghiêm bên trong một nhà thờ chỉ đơn giản là bị thiêu sống. Tất cả điều này đã được báo cáo với sự vui mừng của nhà vua, người đã gửi thư khắp Ả Rập vui mừng trước những đau khổ mà ông đã gây ra.

Giới tư tế Zoroastrian cũng phản ứng với sự tiến bộ của Cơ đốc giáo trong Đế chế Sasanian, đặc biệt là sau một số cuộc cải đạo nổi tiếng của các thành viên trong giới tinh hoa cầm quyền. Điều này cũng dẫn đến một loạt các cuộc tấn công tích cực vào các cộng đồng Cơ đốc giáo, bao gồm nhiều vụ tử vì đạo. Đổi lại, những người theo đạo Thiên chúa bắt đầu sản sinh ra những câu chuyện đạo đức không khoan nhượng, nổi tiếng nhất là câu chuyện sử thi về Qardagh, một thanh niên tài giỏi bị săn đuổi như vua Ba Tư và lập luận như một triết gia Hy Lạp nhưng đã từ bỏ sự nghiệp đầy hứa hẹn với tư cách là một thống đốc tỉnh. Bị kết án tử hình, anh ta trốn thoát khỏi nơi giam cầm để trải qua một giấc mơ nói với anh ta tốt hơn là chết vì đức tin của mình hơn là chiến đấu. Vụ hành quyết của anh, tại đó cha anh đã ném viên đá đầu tiên, được tưởng nhớ trong một câu chuyện tường thuật dài và đẹp, mục đích rõ ràng là để khuyến khích những người khác tìm thấy sự tự tin để trở thành Cơ đốc nhân.

Một phần bí quyết thành công của Cơ đốc giáo nằm ở sự cam kết và năng lượng của sứ mệnh truyền giáo. Tất nhiên, nó đã giúp cho sự nhiệt tình được truyền bằng một liều lượng chủ nghĩa hiện thực lành mạnh: các văn bản từ đầu thế kỷ thứ bảy ghi lại các giáo sĩ làm việc chăm chỉ để dung hòa ý tưởng của họ với ý tưởng của Phật giáo, nếu không phải là một lối tắt, thì ít nhất cũng là một cách đơn giản hóa vấn đề. Một nhà truyền giáo đã đến Trung Quốc viết rằng Chúa Thánh Thần hoàn toàn phù hợp với những gì người dân địa phương đã tin: "Tất cả các vị phật đều lưu chuyển và biến đổi nhờ chính ngọn gió này [tức là Chúa Thánh Thần], trong khi ở thế giới này cũng tương tự như vậy, ông nói tiếp, "Đức Chúa Trời đã chịu trách nhiệm về sự bất tử và hạnh phúc vĩnh cửu kể từ khi tạo ra thế giới. Như vậy, con người... sẽ luôn luôn tôn vinh danh hiệu của Đức Phật." Ông ấy nói Cơ đốc giáo không chỉ tương thích với Phật giáo; nói rộng ra, đó là Phật giáo.

Những người khác cố gắng hệ thống hóa sự kết hợp giữa các ý tưởng Cơ đốc giáo và Phật giáo, tạo ra một tập hợp các sách phúc âm kết hợp giúp đơn giản hóa hiệu quả thông điệp và câu chuyện phức tạp trước đây, với các yếu tố quen thuộc và dễ tiếp cận với người dân ở

phương đông nhằm đẩy nhanh sự truyền bá Cơ đốc giáo khắp Châu Á. Có một lôgic thần học đối với cách tiếp cận nhị nguyên này, thường được gọi là Thuyết Ngộ đạo, lập luận việc rao giảng bằng các thuật ngữ có các điểm quy chiếu văn hóa dễ hiểu và sử dụng ngôn ngữ dễ tiếp cận là một cách hiển nhiên để truyền bá thông điệp. Do đó, có chút ngạc nhiên, Cơ đốc giáo đã tìm thấy sự ủng hộ giữa một bộ phận dân cư rộng rãi: đây là những ý tưởng được cố tình đưa ra để nghe có vẻ quen thuộc và dễ nắm bắt.

Các tôn giáo, tín ngưỡng và giáo phái khác được hưởng lợi từ quá trình tương tự. Những lời dạy của Mazdak, một nhà thuyết giáo có sức lôi cuốn, đã tỏ ra rất phổ biến vào cuối thế kỷ thứ năm và đầu thế kỷ thứ sáu - như chúng ta có thể thấy từ những lời chỉ trích dữ dội và đầy màu sắc được các nhà bình luận Cơ đốc giáo và Zoroastrian áp dụng cho những người theo thuyết giảng đạo. Thái độ và cách làm của các đệ tử của Mazdak, từ những gì họ ăn cho đến sở thích quan hệ tình dục nhóm đều bị phỉ báng. Trên thực tế, trong chừng mực mà tài liệu có nguồn gốc rất rõ ràng cho phép chúng ta hiểu, Mazdak chủ trương một lối sống khổ hạnh có sự cộng hưởng rõ ràng với thái độ của Phật giáo đối với của cải vật chất, đối với sự nghi ngờ của người Zoroastrian về thế giới vật chất và chủ nghĩa khổ hạnh của Cơ đốc giáo.

Trong môi trường cạnh tranh, điều quan trọng là phải bảo vệ lãnh thổ - trí tuệ và thể chất. Một du khách Trung Quốc đi ngang qua Samarkand vào thế kỷ thứ sáu đã ghi nhận người dân địa phương phản đối dữ dội luật của Đức Phật, và 'đốt lửa' đuổi bất kỳ Phật tử nào tìm cách trú ẩn. Nhân cơ hội này, cuộc tiếp đón thù địch đã có một kết thúc có hậu: vị khách cuối cùng được phép triệu tập một cuộc họp và dường như đã thuyết phục nhiều người chuyển sang Phật giáo nhờ vào sức mạnh của nhân vật và lý lẽ của anh ta.

Ít ai hiểu rõ hơn các Phật tử tầm quan trọng của việc công khai và phô trương những đồ vật hỗ trợ cho việc tuyên bố đức tin. Một người hành hương Trung Quốc khác đã đến Trung Á tìm kiếm các văn bản tiếng Phạn để nghiên cứu, đã ngạc nhiên trước những di tích thiêng liêng được người dân địa phương ở Balkh tôn kính. Những thứ này bao gồm một trong những chiếc răng của Đức Phật, cũng như cái chậu mà Ngài dùng để rửa và một chiếc bàn chải làm bằng cây kasha, nhưng được trang trí bằng những viên ngọc quý.

Tuy nhiên, có những tuyên bố rõ ràng hơn và ấn tượng hơn được thiết kế để thu phục trái tim và khối óc. Các ngôi đền trong hang động đã trở thành một cách thức tốt để gợi lên và thực thi một thông điệp tâm linh, nằm dọc theo các tuyến đường thương mại và làm sáng tỏ ý tưởng về nơi tôn nghiêm và thần thánh một mặt thông qua thương mại và du lịch. Khu phức hợp ở Elephanta ngoài khơi bờ biển Mumbai và hang động Maratha tại Ellora ở miền bắc Ấn Độ là những ví dụ ngoạn mục. Với đầy những hình chạm khắc uy nghi và trang trí công phu về các vị thần, chúng được thiết kế để thể hiện sự vượt trội về mặt đạo đức và thần học - trong trường hợp này là sự vượt trội của Ấn Độ giáo.

Điều này có một sự tương đồng rõ ràng với Bamiyan (Afghanistan hiện đại). Nằm ở ngã tư của các tuyến đường nối Ấn Độ ở phía nam, Bactria ở phía bắc và Ba Tư ở phía tây, Bamiyan có một quần thể gồm 751 hang động được bổ sung bởi các hình tượng khổng lồ của Đức Phật. Hai bức tượng cao tới 54 m và một bức tượng khác, hơi cũ hơn, khoảng 2/3 kích thước, được tạc trong những hốc đá rộng lớn trong gần 1.500 năm - cho đến khi chúng bị Taliban cho nổ tung và phá hủy vào năm 2001 trong một hành động tàn bạo về văn hóa được so sánh với việc phá hủy các đồ tạo tác tôn giáo ở Anh và Bắc Âu trong thời kỳ Cải cách.



Hang động tại Elephanta



Tượng Đức Phật tại Bamiyan

Khi chúng ta nghĩ về Con đường Tơ lụa, chúng ta sẽ dễ dàng nghĩ đến việc lưu thông luôn đi từ đông sang tây. Trên thực tế, có nhiều hướng khác, như một văn bản Trung Quốc thế kỷ thứ bảy được trình bày rõ ràng. Tác giả đã viết Syria là nơi "sản xuất vải chống lửa, hương phục hồi sự sống, ngọc trai trắng sáng, và đá quý chiếu sáng ban đêm. Người dân được hưởng hạnh phúc và hòa bình. Không có luật nào được áp dụng; không ai ngoại trừ những người có đạo đức được nâng lên thành quyền lực tối cao. Đất rộng và nhiều..."

Và trên thực tế, bất chấp sự cạnh tranh gay gắt và bất chấp sự hợp xướng của các tôn giáo để làm cho tiếng nói của họ được lắng nghe, chính Cơ đốc giáo vẫn tiếp tục làm sứt mẻ các tín ngưỡng, tập quán và hệ thống giá trị truyền thống. Vào năm 635, các nhà truyền giáo ở Trung Quốc đã có thể thuyết phục Hoàng đế rút lại sự phản đối tín ngưỡng và công nhận nó là một tôn giáo hợp pháp với thông điệp không những không làm tổn hại đến bản sắc của đất nước mà còn có khả năng thực thi nó.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy, tương lai có vẻ dễ dàng. Cơ đốc giáo đang truyền bá khắp châu Á, cạnh tranh với Zoroastrianism, Do Thái giáo và Phật giáo. Các tôn giáo luôn cạnh tranh lẫn nhau trong khu vực, và biết phải cạnh tranh để được chú ý. Tuy nhiên, sự cạnh tranh và thành công nhất lại là một tôn giáo sinh ra ở thị trấn nhỏ Bethlehem. Với những tiến bộ đã đạt được trong nhiều thế kỷ sau khi Chúa bị đóng đinh dưới tay của Pontius Pilate, lẽ ra chỉ là vấn đề thời gian trước khi các xúc tu của Cơ đốc giáo vươn tới Thái Bình Dương, nối với Đại Tây Dương theo hướng Tây.

Tuy nhiên, vào thời điểm khải hoàn của Cơ đốc giáo, một tôn giáo khác đã xen vào. Một nền tảng đã được đặt ra cho một cuộc chinh phục tâm linh không chỉ kết nối các thị trấn và khu vực mà còn trải dài khắp các lục địa. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, một cuộc chiến tranh nổ ra làm suy yếu các quyền lực hiện có và mở ra cơ hội cho những người mới gia nhập. Nó giống như khai phóng Internet vào cuối thời cổ đại: đột nhiên, một loạt các ý tưởng, lý thuyết và xu hướng mới đe dọa phá hủy trật tự hiện có và tận dụng các mạng lưới đã được thiết lập qua nhiều thế kỷ. Cuộc cách mạng mang tên 'Đạo Hồi' đã đến.



Sự trỗi dậy của Hồi giáo diễn ra trong một thế giới đã trải qua hàng trăm năm hỗn loạn, bất đồng chính kiến và thảm họa. Vào năm 541, một thế kỷ trước khi Nhà tiên tri Muhammad bắt đầu nhận được một loạt các tiết lộ của thần thánh, đó là tin tức về mối đe dọa khác khiến sự hoảng sợ lan truyền khắp Địa Trung Hải. Nó di chuyển nhanh như chớp, nhanh đến nỗi khi cơn hoảng loạn ập đến thì đã quá muộn. Không ai được tha. Quy mô của cái chết hầu như không thể tưởng tượng được. Theo lời kể của một người đương thời đã mất gần hết gia đình, một thành phố ở biên giới Ai Cập đã bị xóa sổ: cửa nhà mở toang, không có người canh giữ vàng bạc, châu báu bên trong. Các thành phố gánh chịu gánh nặng của các cuộc tấn công dã man, với 10.000 người chết mỗi ngày ở Constantinople vào một thời điểm vào giữa những năm 540. Không chỉ Đế chế La Mã phải gánh chịu hậu quả. Trước đó không lâu các thành phố ở phía đông cũng bị tàn phá, khi thảm họa lan rộng dọc theo mạng lưới thông tin liên lạc và thương mại, tàn phá các thành phố ở Lưỡng Hà thuộc Ba Tư và cuối cùng là đến Trung Quốc. Bệnh dịch hạch mang đến thảm họa, tuyệt vọng và chết chóc.

Nó cũng dẫn đến suy thoái kinh tế kinh niên: ruộng đồng bị bỏ hoang, thị trấn bị tước bỏ và một thế hệ sa sút khi còn trẻ đã tự nhiên làm thay đổi nhân khẩu học cuối thời cổ đại, và gây ra sự suy giảm nghiêm trọng của nền kinh tế. Tất nhiên, điều này có tác động đến cách các hoàng đế ở Constantinople tìm cách tiến hành chính sách đối ngoại. Trong phần đầu của triều đại Justinian (527-565), đế chế đã có thể đạt được một loạt thành công đáng kinh ngạc, chứng kiến sự phục hồi của các tỉnh ở Bắc Phi và tiến bộ đáng kể ở Ý. Việc sử dụng vũ lực một cách thận trọng đi đôi với những nỗ lực có chủ ý nhằm duy trì sự linh hoạt cần thiết để đối phó với các vấn đề có thể bùng phát bất cứ lúc nào trên các biên giới mở rộng của nó, bao gồm cả ở phía đông. Việc đạt được sự cân bằng ngày càng trở nên khó khăn sau thời kỳ trị vì của Justinian vì tình trạng thiếu hụt nhân lực, các chiến dịch quân sự bất phân thắng bại và chi phí gia tăng đã tiêu hao một ngân khố vốn đã cạn kiệt trước khi bệnh dịch xảy ra.

Sự đình trệ diễn ra và tâm trạng của công chúng đối với Justinian trở nên tồi tệ. Những lời chỉ trích đặc biệt gay gắt đã được dành cho cách ông ta dường như sẵn sàng mua tình bạn của những người hàng xóm của đế chế bằng cách chi tiền và ban tặng những ân huệ một cách vớ vẩn. Justinian đã ngu ngốc đến mức nghĩ đó là "một may mắn khi tiêu hết của cải của người La Mã và ném nó cho những kẻ man rợ", Procopius, nhà sử học đáng ghét và nổi tiếng nhất trong triều đại của Justinian, viết. "Hoàng đế," Procopius tiếp tục, "không có cơ hội để tiêu những khoản tiền khổng lồ cho tất cả người man rợ", ở phía bắc, nam, đông và tây. Những người kế vị của Justinian đã từ bỏ cách tiếp cận và có một đường lối cứng rắn và không khoan nhượng với các nước láng giềng. Khi các đại sứ từ Avar, một bộ lạc lớn của thảo nguyên đến Constantinople ngay sau cái chết của Justinian vào năm 565 để yêu cầu nộp tiền cống nạp thông thường, họ đã gặp phải sự phản đối từ Hoàng đế mới, Justin II: "Các ngươi sẽ không bao giờ thu được gì nữa từ đế chế này..." Khi họ đe dọa hậu quả, Hoàng đế nổ tung: "Lũ chó chết các ngươi dám đe dọa vương quốc La Mã sao? Hãy biết ta sẽ cạo những lọn tóc đó của các ngươi, và sau đó cắt đầu bọn ngươi."

Một lập trường hung hăng tương tự cũng được đưa ra đối với Ba Tư, đặc biệt là sau khi có thông tin một nhóm người du mục Turk hùng mạnh đã chiếm lấy vị trí của người Huns trên thảo nguyên Trung Á và đang gây áp lực lên biên giới phía đông của họ. Người Thổ Nhĩ Kỳ

ngày càng đóng vai trò thống trị trong thương mại, gây nhiều khó chịu cho người Trung Quốc - miêu tả họ là những người khó tính và không đáng tin cậy - một dấu hiệu chắc chắn cho thấy sự thành công thương mại ngày càng tăng của họ. Họ được dẫn đầu bởi hình tượng tuyệt đẹp của Sizabul, người đã đến tiếp đón các chức sắc trong một chiếc lều trang trí trong khi ngả mình trên một chiếc giường vàng được nâng đỡ bởi bốn con công bằng vàng và với một toa xe lớn dát bạc ở vị trí dễ thấy gần đó.

Người Thổ Nhĩ Kỳ có tham vọng sâu rộng và phái sứ thần đến Constantinople để đề xuất một liên minh quân sự tầm xa. Các đại sứ nói với Justin ll, một cuộc tấn công chung sẽ tiêu diệt Ba Tư. Háo hức giành lấy vinh quang trước đối thủ truyền thống và được khuyến khích bởi những triển vọng, Hoàng đế đồng ý với kế hoạch và ngày càng trở nên hùng hồn, đưa ra những lời đe dọa đối với Shah và yêu cầu trả lại các thị trấn và lãnh thổ đã nhượng lại theo các thỏa thuận trước đó. Sau khi một cuộc tấn công kém hiệu quả, người La Mã đã thất bại, một cuộc phản công của người Ba Tư đã được thực hiện đối với Dara (ngày nay thuộc miền nam Thổ Nhĩ Kỳ), nền tảng của hệ thống phòng thủ biên giới. Sau một cuộc bao vây khủng khiếp kéo dài sáu tháng, người Ba Tư đã thành công trong việc chiếm thành phố vào năm 574, sau đó Hoàng đế đã trải qua một sự suy sụp về tinh thần và thể chất.

Thất bại đã thuyết phục người Thổ Nhĩ Kỳ, Constantinople là một đồng minh không xứng đáng và không đáng tin cậy, điều đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ đã tuyên bố vào năm 576, tức giận từ chối bất kỳ cơ hội tấn công nào khác vào Ba Tư. Sau khi đưa mười ngón tay vào miệng, ông giận dữ nói: “Vì bây giờ có mười ngón tay trong miệng ta, nên người La Mã các ngươi có thể dùng nhiều lưỡi.” Rome đã đánh lừa quân Thổ bằng cách hứa sẽ làm hết sức mình để chống lại Ba Tư, kết quả thật thảm thương.

Tương tự như vậy, việc mở lại các mối quan hệ thù địch với Ba Tư đánh dấu sự khởi đầu của một thời kỳ hỗn loạn gây ra những hậu quả bất thường. Hai thập kỷ chiến đấu tiếp theo, với những khoảnh khắc kịch tính cao độ, chẳng hạn như khi một đội quân Ba Tư tiến sâu vào Tiểu Á, trước khi trở về nhà, nó đã bị phục kích, với nhà vua bị bắt làm tù binh, cùng với chiếc xe ngựa vàng của hoàng gia được trang trí bằng đá quý và ngọc trai quý giá. Ngọn lửa thiêng mà người cai trị Ba Tư mang theo trong chiến dịch, được coi là ‘lớn hơn tất cả các ngọn lửa’ đã bị thu giữ và ném xuống sông, trong khi thầy tế lễ thượng phẩm của Zoroastrian và ‘vô số những người cao cấp nhất’ bị chết đuối - có lẽ là cưỡng bức. Việc dập tắt ngọn lửa thiêng là một hành động hung hăng và khiêu khích, được thiết kế để coi thường nền tảng tôn giáo của bản sắc Ba Tư. Tin tức đã được người La Mã và các đồng minh hoan nghênh nhiệt tình.

Khi các cuộc xung đột tiếp diễn, tôn giáo ngày càng trở nên quan trọng. Ví dụ, khi quân đội phản đối việc giảm lương, sĩ quan chỉ huy cho quân đội diễu hành với một hình ảnh thiêng liêng của Chúa để gây ấn tượng, phục vụ Hoàng đế có nghĩa là phục vụ Thiên Chúa. Khi Shah Khusraw l qua đời vào năm 579, một số người cho rằng, không có cơ sở nào khẳng định “ánh sáng của Lời thần linh đã chiếu sáng rực rỡ xung quanh, vì ông ấy đã tin vào Chúa Kitô.” Thái độ cứng rắn đã dẫn đến những lời tố cáo nặng nề về đạo Zoroastrianism ở Constantinople là sai lầm.

Việc truyền bá chủ nghĩa quân phiệt với liều lượng tôn giáo nặng nề có tác động đối với những người ở ngoại vi đế chế, những người đã bị thu phục và cải sang Cơ đốc giáo như một phần của chính sách có chủ ý nhằm giành được sự ủng hộ và trung thành của họ. Người ta đã nỗ lực đặc biệt để chinh phục các bộ tộc ở phía nam và phía tây Ả Rập với lời hứa về phần thưởng vật chất. Việc ban tặng các danh hiệu hoàng gia, giới thiệu các khái niệm mới về quan

hệ họ hàng (và vương quyền) có thể được khai thác mạnh mẽ tại địa phương, cũng giúp thuyết phục nhiều người đầu tư vào Constantinople.

Do đó, sự thô bạo đối với các biểu tượng tôn giáo trong cuộc đối đầu với Ba Tư đã dẫn đến hậu quả - bởi vì Cơ đốc giáo được một số bộ lạc áp dụng không phải là công thức được thống nhất tại Chalcedon vào năm 451, mà là một phiên bản hoặc các phiên bản có quan điểm khác nhau về sự thống nhất của Đấng Christ. Mối quan hệ với Ghassanid, đồng minh lâu dài của Rome ở Ả Rập, trở nên xấu đi do những thông điệp cứng rắn phát ra từ kinh đô.

Một phần vì những nghi ngờ về tôn giáo lẫn nhau, quan hệ đổ vỡ vào thời điểm nhạy cảm - điều này tạo cơ hội hoàn hảo cho người Ba Tư khai thác. Quyền kiểm soát đã giành được đối với các cảng và thị trường ở miền nam và miền tây Ả Rập, khi một tuyến đường thương mại trên bộ mới được mở ra nối Ba Tư với Mecca và Ukaz. Theo truyền thống Hồi giáo, sự lệch hướng này đã thúc đẩy một nhân vật hàng đầu ở Mecca tiếp cận Constantinople với yêu cầu được đề cử làm đại diện của thành phố, hoặc người giám hộ của thành phố với tư cách là đại diện của Rome, với danh hiệu hoàng gia sau này là vương quyền của Mecca được trao bởi Hoàng đế cho một Uthman nào đó. Một quá trình song song chứng kiến việc bổ nhiệm một người được đề cử đảm nhận vai trò tương tự ở Yathrib - thay mặt cho Ba Tư.

Trong khi những căng thẳng đang kết tinh ở bán đảo Ả Rập, thì có rất ít tiến bộ đã được thực hiện trong cuộc chiến kéo dài ở nhà hát chính của nó ở phía bắc. Bước ngoặt không phải đến trên chiến trường mà là ở triều đình Ba Tư vào cuối những năm 580, khi Vahram, một vị tướng bình dân đã ổn định biên giới phía đông với người Thổ Nhĩ Kỳ, tự mình giải quyết vấn đề và nổi dậy chống lại Shah, Khusraw II. Shah chạy đến Constantinople, nơi ông hứa với Hoàng đế Maurice sẽ nhượng bộ lớn ở Caucasus và Lưỡng Hà - bao gồm cả sự trở lại của Dara - để đổi lấy sự ủng hộ của đế quốc. Sau khi Khusraw trở về nhà vào năm 591, và đối phó với đối thủ của mình bằng thỏa thuận đáng ngạc nhiên, ông ta bắt đầu tôn trọng thỏa thuận của mình. Như một học giả hàng đầu đã nói, đó là thời khắc của Versailles: quá nhiều thị trấn, pháo đài và các địa điểm quan trọng đã được giao cho người La Mã, làm lộ ra các trung tâm kinh tế và hành chính của Ba Tư; sự sỉ nhục quá lớn đến nỗi nhất định sẽ kích động một phản ứng mạnh mẽ.

Con lắc đã xoay cả hai chiều trong cuộc giao tranh dữ dội trong hai thập kỷ trước. Nó trông giống như tất cả các ý định và mục đích như thể Rome đã đảm bảo một cuộc đảo chính ngoại giao và chính trị lớn. Giờ đây, nó đã có những căn cứ tiền phương mà trước đây còn thiếu, cuối cùng đã có cơ hội thiết lập sự hiện diện lâu dài ở Cận Đông. Như nhà sử học Procopius đã nhận ra, các vùng đồng bằng của Lưỡng Hà trải dài qua lưu vực sông Tigris và Euphrates rộng lớn cung cấp một số điểm biên giới rõ ràng dưới dạng sông, hồ hoặc núi. Điều này có nghĩa là bất kỳ lợi ích nào đạt được đều dễ bị tổn thương trừ khi một vùng lãnh thổ khổng lồ có thể bị thôn tính và nắm giữ. Khusraw II có thể đã giành lại được ngai vàng, nhưng phải trả giá đắt.

Và chưa đầy một thập kỷ sau, cục diện đã lật ngược một cách ngoạn mục. Khi Hoàng đế Maurice bị Phokas, một trong những tướng lĩnh của ông, sát hại trong một cuộc đảo chính vào năm 602, Khusraw II đã nắm bắt thời điểm để tấn công và buộc đàm phán lại. Ông đã có được sự tự tin sau một cuộc tấn công dữ dội vào Dara đánh sập một điểm quan trọng trong hệ thống phòng thủ của người La Mã ở phía bắc Lưỡng Hà và một lần nữa thoát khỏi cuộc đấu tranh của Phokas để áp đặt chính quyền ở quê nhà. Khi có báo cáo một làn sóng tấn công du mục mới đang tàn phá vùng Balkan, Shah đã nuôi tham vọng của mình. Hệ thống

quản lý khách hàng truyền thống được sử dụng để quản lý các dân tộc chủ thể ở phía bắc Ả Rập đã được nhanh chóng phá bỏ với dự đoán về một cuộc tái tổ chức lớn ở biên giới sẽ theo sau sự mở rộng của Ba Tư.

Dân cư theo đạo thiên chúa đã được xử lý cẩn thận. Các giám mục đã rút kinh nghiệm để lo sợ về viễn cảnh chiến tranh, vì các hành động thù địch với người La Mã thường đi kèm với những cáo buộc cộng tác. Shah đích thân chủ trì cuộc bầu cử một giáo chủ mới vào năm 605, mời các giáo sĩ cấp cao đến gặp và chọn một người mới đương nhiệm. Đây là một tín hiệu có chủ ý để trấn an và cho người dân thiểu số thấy người cai trị có thiện cảm với tôn giáo của họ. Đó là một động thái hiệu quả, được cộng đồng Cơ đốc giáo giải thích như một dấu hiệu của sự bảo vệ nhân từ: Khusraw đã được các giám mục cảm ơn một cách mãnh liệt, những người tụ tập lại với nhau để ca ngợi “Vua của các vị vua mạnh mẽ, hào phóng, tốt bụng và giàu có.”

Với việc Đế chế La Mã đang chống chọi với các cuộc nổi dậy nội bộ, quân Ba Tư đã xoay chuyển tình thế: các thành phố ở Lưỡng Hà thất thủ như quân cờ domino, với Edessa là kẻ đầu hàng cuối cùng vào năm 609. Sau đó, sự chú ý chuyển sang Syria. Antioch, thành phố lớn trên sông Orontes, Tòa thánh đầu tiên của Thánh Peter và đô thị lớn của La Mã Syria, thất thủ vào năm 610, tiếp theo là Emesa ở miền tây Syria vào năm sau. Với sự sụp đổ của Damascus vào năm 613, một trung tâm khu vực lớn khác đã bị mất.

Mọi thứ chỉ trở nên tồi tệ hơn. Tại Constantinople, nhà Phokas hách dịch đã bị sát hại, những người thân còn sống trần truồng và không mảnh vải che thân được diễu hành qua các đường phố. Tuy nhiên, Hoàng đế mới, Heraclius, tỏ ra không còn hiệu quả trong việc ngăn chặn quân Ba Tư - những tiến bộ của họ giờ đây đã tạo ra một động lực tàn phá. Sau khi đánh bại cuộc phản công của La Mã ở Tiểu Á, quân đội của Shah quay về phía nam đến Jerusalem. Mục đích rất rõ ràng: chiếm được thành phố linh thiêng nhất của Cơ Đốc giáo để khẳng định chiến thắng về văn hóa và tôn giáo của Ba Tư.

Khi thành phố thất thủ sau một cuộc vây hãm ngắn, vào tháng 5 năm 614, phản ứng trong thế giới La Mã gần như cuồng loạn. Người Do Thái bị buộc tội không chỉ cộng tác với người Ba Tư mà còn tích cực hỗ trợ họ. Theo một nguồn tin, người Do Thái là ‘thú dữ’, giúp đỡ đội quân xâm lược - chính họ được so sánh với những con vật hung dữ và rắn rít. Họ bị buộc tội đóng một vai trò tích cực trong việc tàn sát dân cư địa phương, những người đã vui mừng khi họ chết một cách ngoan đạo, ‘họ bị giết vì lợi ích của Đấng Christ và máu của họ là huyết của Ngài’. Những câu chuyện lan truyền, các nhà thờ đã bị kéo xuống, những cây thánh giá bị giẫm nát dưới chân và các biểu tượng được nhổ lên. Thập tự giá thật mà Chúa bị đóng đinh đã bị thu giữ và gửi trở lại kinh đô Ba Tư như một chiến lợi phẩm cho Khusraw. Đây là một sự kiện thực sự thảm khốc đối với La Mã.

Đối mặt với những thất bại như vậy, Heraclius đã cân nhắc việc thoái vị, trước khi quyết định thực hiện các biện pháp tuyệt vọng: các đại sứ được cử đến chỗ Khusraw để tìm kiếm hòa bình theo bất kỳ điều kiện nào. Thông qua các sứ thần, Heraclius cầu xin sự tha thứ và đổ lỗi cho người tiền nhiệm, Phokas, về những hành động xâm lược gần đây của La Mã. Tự thể hiện mình là một kẻ thấp kém phục tùng, người cai trị La Mã đã ca ngợi Shah là ‘Hoàng đế tối cao’. Khusraw cẩn thận lắng nghe những gì các sứ thần nói, sau đó ông ta đã xử tử họ.

Khi tin tức trở lại, sự hoảng loạn bao trùm Constantinople, tạo điều kiện cho những cải cách triệt để được đẩy mạnh mà không có một chút phản đối nào. Lương của các quan chức đế chế đã giảm một nửa, cũng như lương của quân đội. Việc phân phát bánh mì miễn phí, một

công cụ chính trị lâu đời để giành được thiện chí của cư dân kinh đô, đã bị dừng lại. Kim loại quý đã được thu giữ từ các nhà thờ trong một nỗ lực điên cuồng để tăng nguồn thu. Để nhấn mạnh quy mô của trận chiến phía trước và chuộc lại tội lỗi đã khiến Đức Chúa Trời trừng phạt người La Mã, Heraclius đã sửa đổi thiết kế của đồng tiền. Trong khi tượng bán thân của Hoàng đế ở mặt sau vẫn được giữ nguyên, trên mặt trước của đồng xu mới, được đúc [với khối lượng lớn và mệnh giá mới] là hình ảnh cây thánh giá được đặt trên các bậc thang: cuộc chiến chống lại người Ba Tư không kém gì cuộc chiến để bảo vệ đức tin Cơ đốc.

Trong ngắn hạn, những biện pháp này đạt được rất ít hiệu quả. Sau khi chiếm được Palestine, người Ba Tư quay sang đồng bằng sông Nile, chiếm lấy Alexandria vào năm 619. Trong vòng chưa đầy hai năm, Ai Cập - nền tảng của Địa Trung Hải và nền tảng của nền kinh tế nông nghiệp La Mã trong sáu thế kỷ, thất thủ. Tiếp theo là vùng Tiểu Á, bị tấn công vào năm 622. Mặc dù, việc tiến quân đã bị cản trở trong một thời gian, đến năm 626, quân đội Ba Tư đã đóng trại trong tầm nhìn của các bức tường thành Constantinople. Như thể điều đó không đủ tệ đối với người La Mã, Shah đã liên minh với những người du mục Avar, những người đã tràn qua vùng Balkan và tiến quân vào thành phố từ phía bắc. Tất cả những gì bây giờ ngăn cách tàn tích của đế quốc La Mã khỏi sự hủy diệt hoàn toàn là độ dày của các bức tường thành Constantinople vĩ đại. Sụp đổ chỉ là sớm muộn và dường như không thể tránh khỏi.



Mặc dù vậy, cơ hội đã đứng về phía Heraclius. Những nỗ lực ban đầu để chiếm thành phố đã thất bại, và các cuộc tấn công sau đó cũng bị bẻ gãy dễ dàng. Tham vọng của kẻ thù bắt đầu chùng xuống. Gặp khó khăn trong việc nuôi ngựa, những người du mục Avar đã rút lui khi sự khác biệt giữa các bộ tộc, đe dọa làm suy yếu quyền lực của họ. Người Ba Tư cũng rút lui ngay sau đó, một phần do các báo cáo về các cuộc tấn công của người Thổ ở Kavkaz cần được chú ý: sự mở rộng lãnh thổ ấn tượng đã làm tiêu tốn quá nhiều tài nguyên, khiến các

vùng đất mới chinh phục dễ bị tổn thương - và người Thổ Nhĩ Kỳ biết điều đó. Constantinople đã thoát nạn.

Trong một cuộc phản công đáng kinh ngạc, Heraclius, người đã chỉ huy quân đội ở Tiểu Á xé xác kẻ thù đang rút lui. Lần đầu tiên Hoàng đế đến Caucasus, nơi ông gặp Turk Khagan và đồng ý liên minh – 'tắm' cho ông ta danh dự và quà tặng, đồng thời cung cấp cho ông ta con gái của mình, Eudokia, làm cô dâu để chính thức hóa mối quan hệ của tình bạn. Sau đó, Hoàng đế di chuyển về phía nam, đè bẹp một đội quân lớn của Ba Tư gần Nineveh (ngày nay là miền bắc Iraq) vào mùa thu năm 627, trước khi tiến về Ctesiphon khi phe đối lập tan biến.

Ctesiphon là thủ đô của Đế quốc Parthia và Đế quốc Sassanid. Đó là một trong những thành phố lớn nhất vùng Lưỡng Hà cuối thời cổ đại. Những tàn tích của thành phố nằm trên bờ phía đông sông Tigris, bên kia sông là thành phố Hy Lạp Seleucia. Hiện nay phần còn lại của thành phố nằm ở tỉnh Baghdad, Iraq, khoảng 35 km về phía nam của thành phố Baghdad. Ctesiphon được xem là thành phố lớn nhất thế giới vào năm 570 cho đến khi bị quân Hồi chiếm năm 637.



Ban lãnh đạo Ba Tư run sợ trước áp lực. Khusraw bị sát hại, trong khi con trai và người kế vị, Kavad, kêu gọi Heraclius đàm phán ngay lập tức. Hoàng đế hài lòng với lời hứa về lãnh thổ và rút lui đến Constantinople, để lại đại sứ của mình để thực thi các điều khoản, trong đó bao gồm việc trả lại lãnh thổ La Mã đã bị chiếm giữ - cũng như trả lại các bộ phận của Thập tự giá thật, đã được đưa khỏi Jerusalem vào năm 614. Nó đánh dấu một chiến thắng ngoạn mục của người La Mã.

Tuy nhiên, đây không phải là kết thúc vì một cơn bão đang hình thành, đưa Ba Tư đến bờ vực sụp đổ. Vị tướng cao cấp, Shahrbaraz, người đã chủ mưu vụ tấn công chớp nhoáng gần đây vào Ai Cập, đã phản ứng bằng cách tranh giành ngai vàng. Với vận may của Ba Tư đang xuống thấp và biên giới ở phía đông dễ bị tấn công bởi người Thổ Nhĩ Kỳ, cơ hội hành động dường như không thể cưỡng lại được. Sau cuộc đảo chính, vị tướng đã đàm phán trực tiếp với Heraclius để giành được sự ủng hộ của La Mã cho cuộc nổi dậy của mình, rút khỏi Ai Cập và di chuyển đến Ctesiphon với sự hỗ trợ của Hoàng đế.

Với tình hình ở Ba Tư được làm sáng tỏ, Heraclius đã ăn mừng về sự đảo ngược đáng kinh ngạc của vận may để củng cố sự nổi tiếng của mình. Ông chủ yếu dựa vào tôn giáo để xây dựng sự ủng hộ và củng cố quyết tâm trong những giờ phút đen tối của đế chế. Cuộc tấn công của Khusraw được giải thích là cuộc tấn công trực tiếp vào Cơ đốc giáo, một điều gì đó được nhấn mạnh rõ ràng trong một vở kịch được trình chiếu trước quân đội, trong đó một bức thư được đọc, dường như được viết bởi chính tay Shah: nó không chỉ chế nhạo cá nhân Heraclius, mà còn chế giễu sự bất lực của Đức Chúa Trời. Người La Mã đã được thử thách để chiến đấu cho những gì họ tin tưởng: đây là một cuộc chiến tôn giáo.



Hoàng đế Heraclius

Có lẽ, không có gì đáng ngạc nhiên, khi chiến thắng của người La Mã đã tạo ra những cảnh tượng xấu xí. Sau khi Heraclius dẫn đầu cuộc xâm nhập vào Jerusalem vào tháng 3 năm 630 và khôi phục các mảnh vỡ của Thập tự giá thật cho Nhà thờ Mộ Thánh, người Do Thái đã phải chịu hình phạt cho vai trò mà họ được cho là đã thực hiện trong sự sụp đổ của thành phố mười sáu năm trước đó; những người chạy trốn đã bị cấm đến gần Jerusalem. Những người theo đạo Cơ đốc phương Đông có niềm tin bị đánh giá là không chắc chắn cũng bị các tay sai của đế quốc nhắm đến, buộc phải từ bỏ những lập trường giáo lý lâu đời và buộc phải chấp nhận những lời dạy của Cơ đốc giáo Chính thống mà hiện nay đã tuyên bố có bằng chứng hùng hồn, chỉ mình họ mới thực sự làm đúng lời Đức Chúa Trời.

Điều này là một vấn đề đối với nhà thờ Ba Tư, nơi đã không để mắt đến các đồng nghiệp phương Tây trong hơn một thế kỷ và các giáo sĩ cao cấp ngày càng coi mình là những người truyền bá đức tin chân chính - trái ngược với nhà thờ ở phương Tây vốn đã bị hư hỏng một cách hệ thống bởi những giáo lý lệch lạc. Như các giám mục của Ba Tư đã nói khi họ gặp nhau vào năm 612, tất cả các dị giáo lớn đều đã xuất hiện ở Đế chế La Mã - không giống như ở Ba

Tư, nơi 'không có dị giáo nào từng phát sinh'. Vì vậy, khi Heraclius 'khôi phục nhà thờ chính thống' ở Edessa và đưa ra chỉ thị để xua đuổi những người Cơ đốc giáo phía đông đã thờ phượng ở đó trong quá khứ, có vẻ như kế hoạch của ông là chuyển đổi toàn bộ Ba Tư - một ý tưởng Heraclius dường như đã thực hiện. Và nó đã chuyển đổi Thiên chúa giáo phương Tây.

Tôn giáo thống trị đang trỗi dậy do Constantinople ủng hộ đã quét sạch tất cả trước nó. Chuỗi sự kiện bất thường đã để lại một loạt các ý tưởng cũ nát. Khi bệnh dịch bùng phát ở Ctesiphon, tuyên bố Shah Kavad là nạn nhân, rõ ràng Zoroastrianism không chỉ là mơ tưởng: Cơ đốc giáo là đức tin chân chính, và những người theo nó đã được tưởng thưởng. Trong bầu không khí căng thẳng, một tiếng ầm ầm mới có thể được nghe thấy. Nó đến từ phía nam, từ sâu bên trong bán đảo Ả Rập. Khu vực không bị ảnh hưởng bởi cuộc giao tranh gần đây giữa La Mã và Ba Tư, nhưng điều đó không có nghĩa là không bị ảnh hưởng bởi các cuộc đụng độ hoành tráng diễn ra hàng trăm dặm. Trên thực tế, phía tây nam của gót chân Ả Rập từ lâu đã là một trọng điểm cho cuộc đối đầu giữa hai đế quốc, nơi chưa đầy một thế kỷ trước đó vương quốc Himyar và các thành phố Mecca và Medina đã giao chiến với Ba Tư để chống lại một liên minh các lực lượng từ Constantinople và đối thủ chết người ở Biển Đỏ của Himyar, Ethiopia.

Đây là một khu vực nơi các tín ngưỡng đã thay đổi, thích nghi và cạnh tranh với nhau trong suốt một thế kỷ qua. Những gì từng là một thế giới đa thần đã nhường chỗ cho thuyết độc thần và những ý tưởng về một vị thần duy nhất, toàn năng. Các thánh địa dành riêng cho nhiều vị thần đã bị gạt ra ngoài lề đến mức một sử gia đã tuyên bố vào đêm trước sự trỗi dậy của tín ngưỡng đa thần truyền thống Hồi giáo 'đang chết dần'. Thay vào đó, các khái niệm của người Do Thái và Cơ đốc giáo về một vị Chúa duy nhất, toàn năng - cũng như các thiên thần, thiên đường, lời cầu nguyện và bố thí có thể được tìm thấy trong các bản khắc bắt đầu phổ biến trên khắp bán đảo Ả Rập vào cuối những năm thứ sáu và đầu thế kỷ thứ bảy.

Chính tại khu vực này, khi chiến tranh hoành hành ở phía bắc, một thương nhân tên là Muhammad, một thành viên của tộc Banu Hashim thuộc bộ tộc Quraysh, đã rút lui đến một hang động (Hira) không xa thành phố Mecca để chiêm nghiệm. Theo truyền thống Hồi giáo, vào năm 610, ông bắt đầu nhận được một loạt các mặc khải từ Chúa Trời. Muhammad nghe thấy một giọng nói ra lệnh cho ông đọc những câu thơ 'nhân danh Chúa Trời!' Hoảng sợ và bối rối, ông rời khỏi hang động, nhưng nhìn thấy một người đàn ông 'chân đi ngang qua đường chân trời', và một giọng nói vang lên: "Ồ Muhammad, con là nhà tiên tri của Chúa Trời và ta là Jibril." Một loạt các bài đọc tụng tiếp theo trong những năm tới đã được viết ra lần đầu tiên vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy trong một văn bản duy nhất - được gọi là Kinh Qur'an.



hang động Hira



Thiên thần gửi đến các tông đồ, Muhammad được thiên thần Jibril (hoặc Gabriel) truyền tin hoặc đưa ra những lời cảnh báo. Muhammad đã được chọn làm sứ giả bởi Đấng toàn năng. Ông đã kể về nhiều bóng tối trên thế giới, nhiều điều phải sợ hãi và nguy cơ ngày tận thế ở mọi ngóc ngách. Hãy đọc lại những thông điệp thiêng liêng, ông đã bị thúc giục, vì khi làm như vậy, con đang tìm kiếm nơi nương tựa của [Allah] khỏi Satan bị nguyền rủa: không có quyền lực nào đối với những người tin tưởng và đặt niềm tin vào Chúa của họ. "Chúa từ bi và nhân từ," Muhammad đã nhiều lần được bảo, "nhưng Ngài cũng nghiêm khắc trừng phạt những ai không chịu vâng lời Ngài."

Các nguồn liên quan đến thời kỳ đầu của Hồi giáo rất phức tạp và đặt ra những vấn đề nghiêm trọng trong việc giải thích. Việc xác định các động cơ chính trị đương đại và sau này đã định hình câu chuyện về Muhammad và những thông điệp mà ông nhận được như thế nào là điều không dễ dàng - và hơn thế nữa, là một vấn đề tranh luận gay gắt giữa các học giả hiện đại. Chẳng hạn, rất khó để hiểu rõ ràng niềm tin đóng vai trò như thế nào trong việc hình thành thái độ và sự kiện, đặc biệt là vì sự phân biệt đã được thực hiện ngay từ giữa thế kỷ thứ bảy giữa các tín đồ và những người tham gia cùng họ và phục tùng thẩm quyền của họ.

Các nhà văn sau này tập trung chặt chẽ vào vai trò của tôn giáo và nhấn mạnh không chỉ sức mạnh của sự mặc khải tâm linh mà còn cả sự đoàn kết của những người Ả Rập đã thực hiện cuộc cách mạng - với kết quả là không thể thỏa mãn khi nói về những cuộc chinh phục của thời kỳ Hồi giáo để gọi họ là Ả Rập. Hơn nữa, danh tính không chỉ thay đổi sau giai đoạn này, mà còn trong suốt thời gian đó - và tất nhiên, chúng phụ thuộc vào con mắt của những người quan sát đối với những nhãn như vậy ngay từ đầu.

Tuy nhiên, ngay cả việc thiết lập một chuỗi sự kiện an toàn có thể là vấn đề, nhưng có nhiều người chấp nhận Muhammad không phải là nhân vật duy nhất ở bán đảo Ả Rập vào đầu thế kỷ thứ bảy nói về một vị Chúa duy nhất, vì đã có những nhà tiên tri khác đã trở nên nổi bật trong thời kỳ chiến tranh Ba Tư-La Mã. Những lời tiên tri đáng chú ý nhất được đưa ra rất giống với lời của Muhammad - những tiết lộ đầy hứa hẹn từ thiên thần Gabriel, chỉ ra những con đường dẫn đến sự cứu rỗi và trong một số trường hợp, đưa ra những tác phẩm thánh để ủng hộ những tuyên bố của họ. Đó là thời điểm các nhà thờ và đền thờ Thiên chúa giáo bắt đầu xuất hiện trong và xung quanh Mecca, như được ghi rõ trong hồ sơ khảo cổ, cũng là bằng chứng cho các biểu tượng và nghĩa trang của các quần thể mới được chuyển đổi. Vào thời kỳ này, Mecca đã diễn ra sự cạnh tranh về trái tim, khối óc và linh hồn.

Ngày càng có nhiều sự đồng thuận Muhammad đang thuyết giáo cho một xã hội đang trải qua sự suy thoái kinh tế trầm trọng do hậu quả của Chiến tranh Ba Tư-La Mã. Sự đối đầu và quá trình quân sự hóa hiệu quả của La Mã và Ba Tư có tác động quan trọng đến thương mại bắt nguồn từ Hijaz. Với chi tiêu của chính phủ dồn vào quân đội và áp lực kinh tế liên tục để hỗ trợ nỗ lực chiến tranh, nhu cầu đối với các mặt hàng xa xỉ chắc hẳn đã giảm đáng kể. Thực tế là các thị trường truyền thống, trên tất cả các thành phố ở Levant và Ba Tư, bị cuốn vào cuộc giao tranh chỉ có thể làm suy giảm thêm nền kinh tế của miền nam Ả Rập.

Ít ai có thể cảm thấy bị chèn ép hơn Quraysh của Mecca, những người có đoàn lữ hành chở vàng và các vật có giá trị khác đến Syria đã từng là thứ trong truyền thuyết. Họ cũng mất hợp đồng béo bở để cung cấp cho quân đội La Mã loại da cần thiết cho yên ngựa, dây buộc giày và khiên, thắt lưng và nhiều thứ khác nữa. Sinh kế của họ cũng có thể bị đe dọa hơn nữa do sự suy giảm số lượng người hành hương đến thăm haram, một ngôi đền quan trọng dành riêng cho các vị thần ngoại giáo nằm ở Mecca, tập trung vào một loạt các tượng thần - được

cho là bao gồm một bức tượng của Abraham - nhưng quan trọng nhất trong số đó là bức tượng mã não đỏ của một người đàn ông với bàn tay phải bằng vàng và có bảy mũi tên thần học xung quanh nó. Là những người bảo vệ Mecca, Quraysh đã làm rất tốt từ việc bán thức ăn và nước uống cho du khách và thực hiện các nghi lễ cho những người hành hương. Với những biến động ở Syria và Lưỡng Hà đang có những tác động xa hơn, và sự gián đoạn trong rất nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống hàng ngày, không có gì ngạc nhiên khi những lời cảnh báo của Muhammad về ngày tận thế sắp xảy ra đã tạo nên một hợp âm mạnh mẽ.

Lời rao giảng của Muhammad chắc chắn rơi vào mảnh đất màu mỡ. Ông ấy đã đưa ra một lời giải thích mạnh mẽ và mạch lạc cho các mức độ biến động đau thương với niềm đam mê và niềm tin to lớn. Không chỉ những hiển linh mà ông đã nhận được đầy quyền năng, mà cả những lời cảnh báo ông đưa ra cũng vậy. Những ai làm theo sự dạy dỗ của Ngài sẽ thấy đất đai của họ sinh hoa kết trái và nở rộ; những người không làm sẽ thấy mùa màng của họ thất bát. Sự cứu rỗi tinh thần sẽ mang lại phần thưởng kinh tế. Có nhiều điều để đạt được: các tín đồ sẽ thấy Địa đàng, nơi những khu vườn được nuôi dưỡng bởi nước ngọt và sự tinh khiết, những dòng sông rượu, và những dòng sông mật ong. Những người trung thành sẽ được thưởng mọi loại trái cây, đồng thời sẽ nhận được sự tha thứ của Chúa.

Những người bác bỏ các học thuyết thần thánh sẽ không chỉ đối mặt với sự diệt vong và thảm họa mà còn là sự chết chóc: bất cứ ai gây chiến với những người theo ông sẽ phải chịu đựng một cách khủng khiếp và không được thương xót. Họ sẽ bị hành quyết hoặc bị đóng đinh, mất tứ chi hoặc bị lưu đày: kẻ thù của Muhammad là kẻ thù của Đức Chúa Trời; thực sự họ sẽ phải chịu một số phận khủng khiếp. Điều này bao gồm việc da bị lửa thiêu rụi, được thay thế bằng làn da tươi mới cũng chịu chung số phận, vì vậy sự đau đớn và hành hạ sẽ không bao giờ chấm dứt. Những người không tin sẽ "ở trong Địa ngục mãi mãi, và uống nước nóng sẽ xé ruột ra từng mảnh."

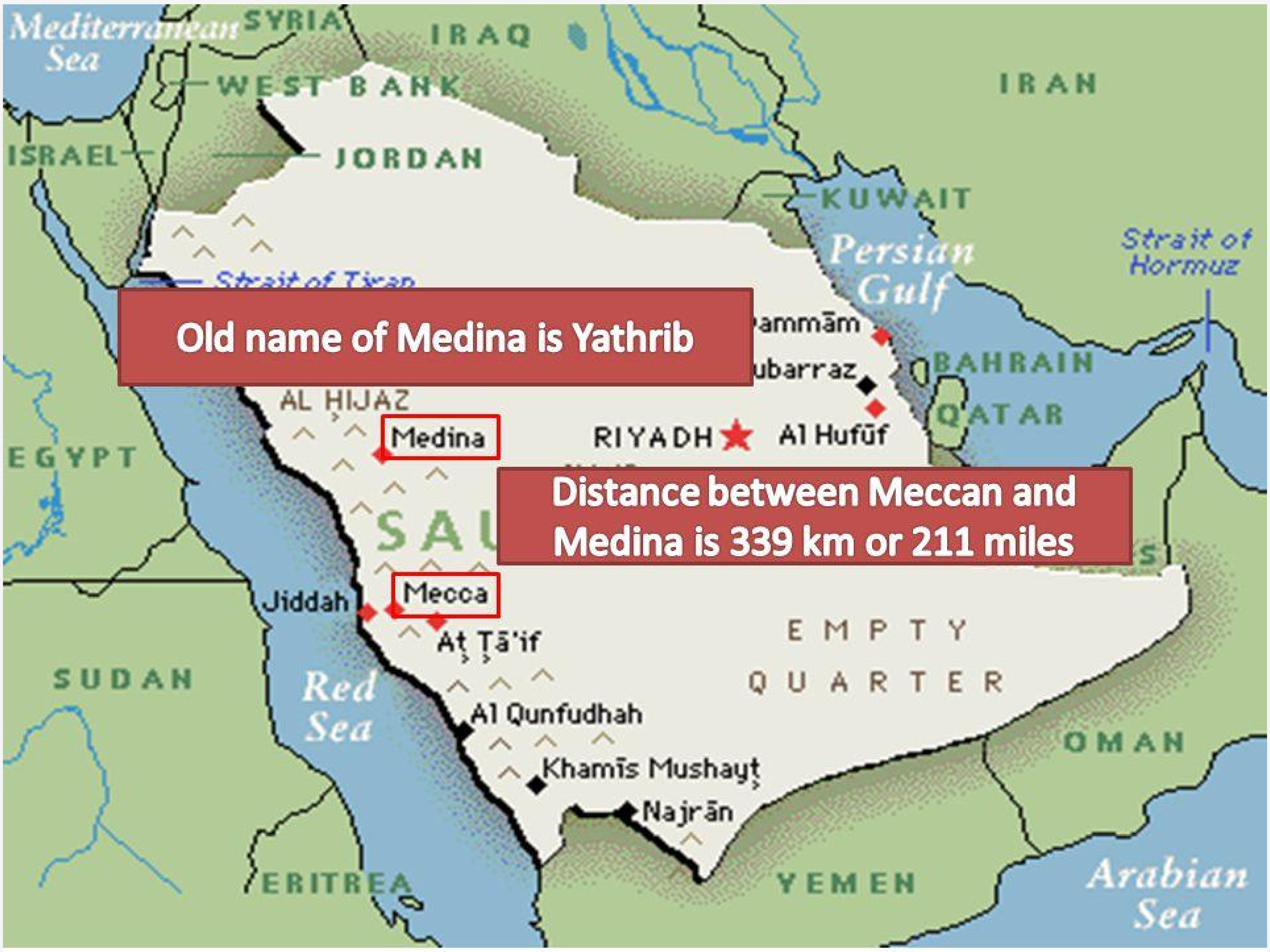
Thông điệp cấp tiến và nóng nảy này đã vấp phải sự phản đối dữ dội từ giới tinh hoa bảo thủ của Mecca, những người đã phẫn nộ vì những lời chỉ trích của nó đối với các thực hành và tín ngưỡng đa thần truyền thống. Muhammad buộc phải chạy trốn đến Yathrib (sau đó đổi tên thành Medina) vào năm 622 để thoát khỏi sự đàn áp; Chuyến đi này, được gọi là hijra, đã trở thành thời điểm quan trọng trong lịch sử Hồi giáo, năm 0 trong lịch Hồi giáo. Đó là thời điểm mà lời rao giảng của Muhammad đã khai sinh ra một tôn giáo mới và một bản sắc mới.

Trọng tâm của bản sắc mới này là một ý tưởng mạnh mẽ về sự thống nhất. Muhammad tích cực tìm cách hợp nhất nhiều bộ lạc ở miền nam Ả Rập thành một khối duy nhất. Người Byzantine và người Ba Tư từ lâu đã thao túng sự cạnh tranh địa phương và các nhà lãnh đạo chống lại nhau. Sự bảo trợ và tài trợ đã giúp tạo ra một loạt khách hàng phụ thuộc và giới tinh hoa, những người được điều tiết và khen thưởng bằng các khoản thanh toán từ Rome và Ctesiphon. Chiến tranh khốc liệt đã khiến hệ thống này trở nên rách nát. Các cuộc xung đột kéo dài có nghĩa là một số bộ lạc đã bị tước đoạt "ba mươi pound vàng mà họ thường nhận được bằng cách thu lợi thông qua thương mại với Đế chế La Mã." Tệ hơn nữa, yêu cầu hoàn thành nghĩa vụ của họ đã được giải quyết một cách vụng về. "Hoàng đế hầu như không thể trả lương cho binh lính của mình." Khi một sứ thần khác nói với những người trong bộ lạc triển vọng giao thương trong tương lai hiện đã bị hạn chế, ông ta đã bị giết. Không lâu trước khi các bộ lạc tự giải quyết vấn đề. Câu trả lời là 'đổ chất thải vào đất La Mã' để trả thù.

Người Ả Rập đã được thể hiện với tôn giáo của riêng họ, một tôn giáo đã tạo ra bản sắc mới. Đây là một đức tin được thiết kế cho các dân cư địa phương, dù là du mục hay thành thị,

thành viên của bộ tộc này hay bộ tộc khác, và bất kể nền tảng dân tộc hay ngôn ngữ. Nhiều từ vay mượn từ tiếng Hy Lạp, tiếng Aramaic, tiếng Syriac, tiếng Do Thái và tiếng Ba Tư trong kinh Qur'an, văn bản ghi lại những điều mặc khải được truyền lại cho Muhammad, chỉ ra một thế giới đa ngữ, nơi nhấn mạnh sự giống nhau, thay vì sự khác biệt, là điều quan trọng. Sự thống nhất là nguyên lý cốt lõi và lý do chính dẫn đến thành công sắp xảy ra của Hồi giáo. Theo cuộc điều tra của một học giả Hồi giáo được kính trọng viết vào thế kỷ thứ tám, "không có hai tôn giáo ở Ả Rập" là lời cuối cùng của Muhammad.

Triển vọng của Muhammad có vẻ không sáng sủa khi ông sống ở Yathrib, với một nhóm nhỏ những người đi theo ban đầu. Các nỗ lực truyền giáo rất chậm chạp, và tình hình trở nên bấp bênh khi các lực lượng từ Mecca tấn công nhà truyền đạo phản loạn. Muhammad và những người theo ông đã chuyển sang kháng chiến có vũ trang, nhắm vào các đoàn lữ hành trong một loạt các cuộc đột kích ngày càng tham vọng. Động lực được xây dựng nhanh chóng. Thành công chống lại số lượng vượt trội và chống lại các tỷ lệ cược như trong trận chiến Badr năm 624 cung cấp bằng chứng thuyết phục Muhammad và người của ông được hưởng sự bảo vệ của thần thánh; những chiến lợi phẩm béo bở cũng khiến người xem chú ý. Một vòng đàm phán căng thẳng với các thành viên hàng đầu của bộ tộc Quraysh của Mecca cuối cùng đã đạt được sự hiểu biết, được gọi là hiệp ước al-Hudaybiya, quy định đình chiến kéo dài 10 năm giữa Mecca và Yathrib, đồng thời dỡ bỏ các hạn chế trước đây được đặt trên những người ủng hộ Muhammad. Số lượng người cải đạo bây giờ bắt đầu tăng lên.



Khi số lượng người theo dõi tăng lên, nguyện vọng và tham vọng của họ cũng tăng theo. Điều quan trọng là chỉ định một trung tâm tôn giáo rõ ràng. Trước đó, các tín hữu phải hướng mặt về Jerusalem khi cầu nguyện. Tuy nhiên, vào năm 628, sau khi được tiết lộ thêm, người ta đã

thông báo rõ ràng chỉ dẫn này là một thử nghiệm và bây giờ nên được sửa đổi: hướng khi cầu nguyện không phải nơi nào khác ngoài Mecca.

Không chỉ vậy, Kaaba, tâm điểm cũ của tôn giáo đa thần, ngoại giáo ở Ả Rập, được xác định là nền tảng cho việc cầu nguyện và hành hương trong thành phố. Điều này được tiết lộ là do Ishmael, con trai của Abraham và tổ tiên giả định của mười hai bộ tộc Ả Rập thiết lập. Du khách đến thành phố được cho biết hãy đi vòng quanh địa điểm linh thiêng, tụng kinh danh Chúa. Làm như vậy, họ sẽ thực hiện mệnh lệnh được trao cho Ishmael rằng những người đàn ông phải đến từ Ả Rập và từ những vùng đất xa xôi, trên lạc đà và đi bộ, để thực hiện một cuộc hành hương đến nơi có một tảng đá đen ở trung tâm của tượng đài đã được mang bởi một thiên thần từ thiên đường. Bằng cách xác nhận Kaaba là thiêng liêng, sự liên tục đã được khẳng định với quá khứ, tạo ra một cảm giác thân thuộc về văn hóa. Ngoài những lợi ích tinh thần mà đức tin mới mang lại, có những lợi thế rõ ràng trong việc thiết lập Mecca như một trung tâm tôn giáo linh thiêng nhất - về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa. Nó xoa dịu sự đối kháng với Quraysh đến mức các thành viên cấp cao của bộ tộc cam kết trung thành với Muhammad - và với Hồi giáo.



Kaaba

Thiên tài của Muhammad với tư cách là một nhà lãnh đạo không kết thúc ở đây. Với những rào cản và phe đối lập tan biến ở Ả Rập, các lực lượng viễn chinh đã được cử đi để khai thác những cơ hội mở ra ở những nơi khác mà họ không thể bỏ lỡ. Thời điểm cũng không thể tốt hơn: từ năm 628 đến năm 632, sự sụp đổ đáng kể của Ba Tư trở nên tồi tệ hơn khi tình trạng vô chính phủ diễn ra. Trong thời kỳ ngắn ngủi này, có không ít hơn sáu vị vua tuyên bố quyền lực của hoàng gia; một bài viết của nhà sử học Ả Rập đầy đủ thông tin sau đó đã đưa con số lên 8 - thêm hai nữ hoàng.

Thành công đã thu hút những người ủng hộ mới, số lượng tăng lên khi các thành phố, thị trấn và làng mạc ở biên giới phía nam của Ba Tư bị nuốt chửng. Đây là những vị trí không được sử

dụng để tự vệ, và bị xếp lại dưới dấu hiệu đầu tiên của áp lực. Điển hình là thị trấn al-Hira (nằm ở miền trung nam Iraq), nơi đã đầu hàng ngay lập tức để đổi lấy hòa bình. Hoàn toàn mất tinh thần, các chỉ huy cấp cao của Ba Tư cũng khuyên nên đưa tiền cho lực lượng Ả Rập đang mạnh lên.

Đảm bảo các nguồn tài nguyên lớn hơn là rất quan trọng, vì nó không chỉ là phần thưởng tinh thần mà còn thu hút mọi người đến với việc giảng dạy Hồi giáo. Kể từ khi Muhammad xuất hiện, một vị tướng được cho là đã nói với người đồng cấp Sasanian của mình, “chúng tôi không còn tìm kiếm lợi ích thế gian nữa”; các cuộc thám hiểm bây giờ là về việc truyền bá lời Chúa Trời. Rõ ràng, lòng nhiệt thành truyền giáo là yếu tố sống còn đối với sự thành công của Hồi giáo sơ khai. Nhưng đó cũng là cách sáng tạo để chia sẻ chiến lợi phẩm và tài chính. Sẵn sàng dùng lợi ích vật chất để đổi lấy lòng trung thành và sự vâng lời, Muhammad tuyên bố hàng hóa thu giữ từ những người không có tín ngưỡng phải được giữ bởi những người trung thành. Điều này liên kết chặt chẽ lợi ích kinh tế và tôn giáo.

Những người chuyển sang đạo Hồi sớm được hưởng phần thưởng lớn tương ứng, trong hệ thống kim tự tháp. Điều này được chính thức hóa vào đầu những năm 630 với việc thành lập một diwan, một văn phòng chính thức để giám sát việc phân phối chiến lợi phẩm. 20% sẽ được trao cho thủ lĩnh của các tín hữu, Caliph, nhưng phần lớn sẽ được chia sẻ bởi những người ủng hộ ông ta và những người đã tham gia vào các cuộc tấn công thành công. Những người tham gia từ đầu được hưởng lợi nhiều nhất từ những cuộc chinh phục mới trong khi những tín đồ mới muốn tận hưởng thành quả của thành công. Đó là một động lực to lớn cho việc mở rộng.

Khi các đội quân mới được thành lập tiếp tục thiết lập quyền lực chính trị và tôn giáo đối với các bộ lạc du mục được gọi chung là ‘người sa mạc’, hoặc Bedouin, họ đã xâm nhập rất lớn, đưa những vùng lãnh thổ khổng lồ dưới sự kiểm soát của họ với tốc độ nhanh chóng. Mặc dù, trình tự thời gian của các sự kiện khó được xác lập lại một cách chắc chắn, những nghiên cứu học thuật gần đây đã chỉ ra một cách thuyết phục việc mở rộng sang Ba Tư diễn ra sớm hơn vài năm so với suy nghĩ trước đây - vào thời điểm xã hội Sasanian đang phát triển trong khoảng thời gian từ năm 628 đến năm 632. Việc chuyển đổi rất có ý nghĩa, vì nó giúp bối cảnh hóa những lợi ích nhanh chóng đạt được ở Palestine, nơi tất cả các thành phố được đệ trình vào giữa những năm 630 - bao gồm cả Jerusalem, nơi chỉ mới được người La Mã phục hồi gần đây.

Cả La Mã và Ba Tư đều phản ứng với mối đe dọa quá muộn. Trong trường hợp thứ hai, chiến thắng của người Hồi giáo tại Qadisiyyah năm 636 là một động lực to lớn cho quân Ả Rập đang trỗi dậy và cho sự tự tin của Hồi giáo. Việc một bầy quý tộc Ba Tư ngã xuống trong trận chiến đã làm tổn hại nặng nề đến sự phản kháng trong tương lai, và đóng vai trò đặt ra một trạng thái vốn đã chập chờn trên bức tranh. Phản ứng của người La Mã không còn hiệu quả nữa. Một đội quân dưới sự chỉ huy của anh trai Hoàng đế Theodore đã bị đánh bại nặng nề vào năm 636 tại sông Yarmuk, phía nam Biển Galilee, sau khi ông ta đánh giá thấp quy mô, khả năng và quyết tâm của lực lượng Ả Rập.

Trái tim của thế giới giờ đây đã mở rộng. Hết thành phố này đến thành phố khác đầu hàng, khi các lực lượng tấn công chính Ctesiphon. Sau một cuộc bao vây kéo dài, kinh đô cuối cùng thất thủ, kho bạc của nó bị người Ả Rập chiếm giữ. Ba Tư đã bị phá vỡ bởi hành động hậu thuẫn của người La Mã, nhưng đã bị nuốt chửng bởi những người đi theo Muhammad. Với lợi ích phù hợp và thành công nối tiếp, câu hỏi bây giờ là Hồi giáo sẽ lan truyền bao xa.

CON ĐƯỜNG HÒA HỢP

Thiên tài chiến lược và sự nhạy bén trên chiến trường đã giúp Muhammad và những người theo ông đạt được một loạt thành công đáng kinh ngạc. Sự ủng hộ của bộ lạc Quraysh và giới tinh hoa chính trị thống trị ở Mecca cũng rất quan trọng, tạo cơ sở để thuyết phục các bộ lạc ở miền nam Ả Rập nghe và chấp nhận thông điệp của đức tin mới. Những cơ hội mở ra với sự sụp đổ của Ba Tư cũng đến đúng thời điểm. Nhưng hai lý do quan trọng khác cũng giúp giải thích chiến thắng của Hồi giáo vào đầu thế kỷ thứ bảy: sự ủng hộ của những người theo đạo Thiên chúa, và trên hết là sự ủng hộ của người Do Thái.



Nhà tiên tri Muhammad

Trong một thế giới mà tôn giáo dường như là nguyên nhân của xung đột và đổ máu, người ta dễ dàng bỏ qua những cách thức mà các đức tin vĩ đại học hỏi và vay mượn lẫn nhau. Đối với con mắt hiện đại, Cơ đốc giáo và Hồi giáo dường như hoàn toàn đối lập nhau, nhưng trong những năm đầu chung sống, mối quan hệ của họ tương đối nồng ấm, thậm chí còn nổi bật hơn vì sự tương thích lẫn nhau. Sự ủng hộ của những người Do Thái ở Trung Đông là rất quan trọng cho việc truyền bá và lan truyền lời của Muhammad.

Mặc dù, tài liệu về lịch sử Hồi giáo sơ khai rất phức tạp, một chủ đề nổi bật và không thể nhầm lẫn có thể được nhắc đến từ các tài liệu của thời kỳ này - dù là tiếng Ả Rập, tiếng Armenia, tiếng Syriac, tiếng Hy Lạp hay tiếng Do Thái - cũng như từ các bằng chứng khảo cổ: Muhammad và những người theo ông đã cố gắng xoa dịu nỗi sợ hãi của người Do Thái và Cơ đốc giáo khi sự kiểm soát của người Hồi giáo được mở rộng.

Khi Muhammad bị dồn vào Yathrib ở miền nam Ả Rập vào những năm 620, việc có sự giúp đỡ của người Do Thái là một trong những chiến lược quan trọng của ông. Đây là một thị trấn - và một khu vực - đã chìm ngập trong lịch sử Do Thái giáo. Trước đó chưa đầy một thế kỷ, một người cai trị Do Thái cuồng tín của Himyar đã giám sát cuộc đàn áp có hệ thống đối với thiểu số Cơ đốc giáo, điều này kết tinh một mô hình liên minh rộng lớn vẫn còn vững chắc: Ba Tư đã đến để hỗ trợ người Himyarites chống lại liên minh Rome và Ethiopia. Muhammad háo hức muốn hòa hợp với những người Do Thái ở miền nam Ả Rập - bắt đầu từ các trưởng lão của Yathrib.

Những người Do Thái hàng đầu trong thị trấn, sau này được đổi tên thành Medina, cam kết ủng hộ Muhammad để đổi lấy sự đảm bảo về việc bảo vệ lẫn nhau. Những điều này đã được trình bày trong một tài liệu chính thức tuyên bố đức tin của chính họ và tài sản của họ sẽ được người Hồi giáo tôn trọng trong hiện tại và tương lai. Nó cũng đặt ra sự hiểu biết lẫn nhau giữa Do Thái giáo và Hồi giáo: tín đồ của cả hai tôn giáo cam kết bảo vệ lẫn nhau trong trường hợp bị tấn công bởi bất kỳ bên thứ ba nào; người Do Thái sẽ không bị tổn hại gì. Người Hồi giáo và Do Thái sẽ hợp tác với nhau. Điều đó giúp cho những giáo lý của Muhammad không chỉ mang tính hòa giải mà còn quen thuộc: có nhiều điểm chung với Cựu ước, chẳng hạn, ít nhất là sự tôn kính đối với các nhà tiên tri và đặc biệt là Abraham, và có điểm chung rõ ràng cho những người từ chối địa vị của Chúa Jesus như là Đấng Messiah. Hồi giáo không phải là một mối đe dọa đối với Do Thái giáo mà dường như hỗ trợ lẫn nhau.

Messiah dịch nghĩa là "người được xức dầu" được xem là một vị cứu tinh đến giải phóng một nhóm người, phổ biến nhất trong các tôn giáo Abraham. Trong Kinh Thánh Hebrew, một Messiah có thể là một vị vua hoặc Thượng tế được xức dầu theo cách truyền thống với dầu thánh. Tuy nhiên, các Messiah không phải chỉ là người Do Thái, như Kinh Thánh Hebrew đã đề cập đến Cyrus Đại đế, vua Ba Tư, là một Messiah vì ông đã ra sắc lệnh cho xây dựng lại Đền thờ Jerusalem. Messiah của người Do Thái là một nhà lãnh đạo được Thiên Chúa xức dầu, phải là hậu duệ của dòng dõi vua David, là người sẽ cai trị các chi tộc thống nhất của dân Israel và báo trước Thời đại của Đấng cứu độ sẽ đem lại hòa bình trên toàn cầu.

***

Abraham, theo Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, là tổ phụ của người Do Thái và người Ả Rập. Abraham được Thiên Chúa kêu gọi rời bỏ quê hương ở thành Ur để đến vùng đất mới Canaan. Hành động này được xem là sự chấp nhận một giao ước với Thiên Chúa: tôn thờ Yahweh là Thiên Chúa duy nhất của vũ trụ, và nhận lãnh phước hạnh của Thiên Chúa cho đến đời đời. Cuộc đời của Abraham được ký thuật trong chương 11 – 15 của sách Sáng thế ký trong Cựu Ước.

Tên ban đầu của ông là Abram nghĩa là "cha cao quý" hoặc "người cha được tôn kính". Về sau ông được Chúa đổi tên thành Abraham, nghĩa là "cha của nhiều dân tộc". Do vị trí đặc biệt của Abraham trong lịch sử, niềm tin và sách thánh của Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo thường được gọi chung là "các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham". Trong kinh Torah và kinh Qur'an, Abraham được miêu tả là vị tổ phụ được Thiên Chúa chúc phúc. Tín hữu Do Thái giáo gọi ông là Avraham Avinu, nghĩa là "Abraham, Cha chúng ta". Thiên Chúa dành cho Abraham một lời hứa đặc biệt, là bởi nhờ ông mà các dân tộc trên thế gian được hưởng phước; theo đức tin Cơ Đốc, lời hứa này được ứng nghiệm trong Chúa Cơ Đốc. Đối với người Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, Abraham là tổ phụ của dân Israel qua Isaac, con trai ông. Riêng đối với người Hồi giáo, Abraham là một nhà tiên tri của Hồi giáo và là tổ phụ của Muhammad qua Ishmael, một người con trai khác của Abraham.



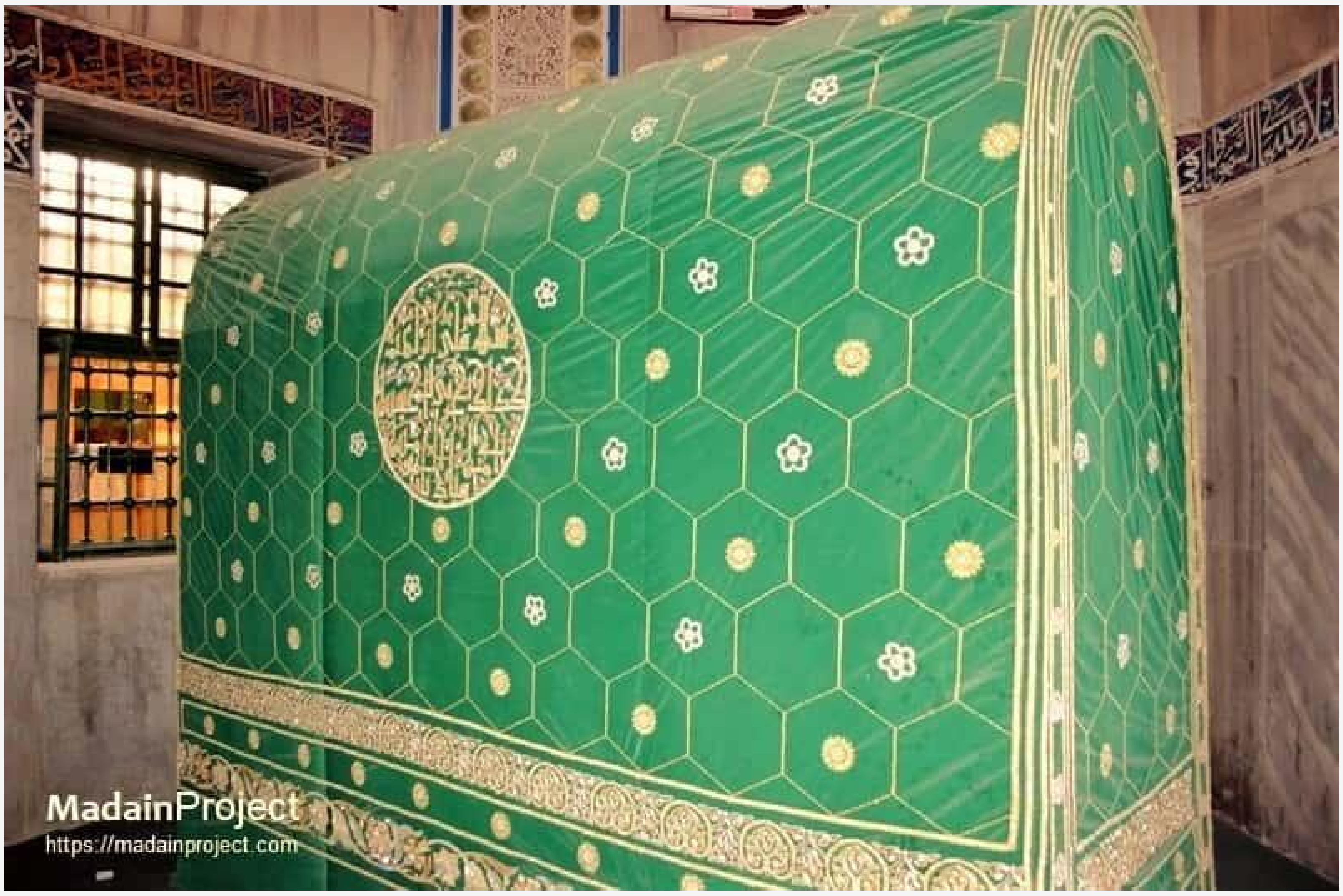
Tổ phụ Abraham

Tin tức nhanh chóng lan truyền trong các cộng đồng Do Thái rằng Muhammad và những người theo ông là đồng minh. Một văn bản bất thường được viết ở Bắc Phi vào cuối những năm 630 ghi lại cách tin tức về những tiến bộ của người Ả Rập được người Do Thái ở Palestine hoan nghênh vì nó có nghĩa là sự nới lỏng quyền lực của người La Mã - và Thiên chúa giáo - trong khu vực. Có những đồn đoán sôi nổi, những gì đang diễn ra có thể là sự ứng nghiệm của những lời tiên tri cổ đại: "họ nói nhà tiên tri đã xuất hiện, đến cùng với những người Saracen, và ông ấy đang công bố sự xuất hiện của Đấng được xức dầu, Đấng Christ sắp đến." Tuy nhiên, không phải tất cả đều bị thuyết phục. Như một giáo sĩ Do Thái đã nói, Muhammad là một nhà tiên tri giả, "vì các nhà tiên tri không được trang bị gươm."

Thực tế là có những văn bản khác nói người Ả Rập được người Do Thái chào đón như những người giải phóng khỏi ách thống trị của La Mã, cung cấp bằng chứng quan trọng chứng thực về những phản ứng tích cực của địa phương đối với sự nổi lên của Hồi giáo. Một văn bản về thời kỳ này được viết một thế kỷ sau, tường thuật cách một thiên thần đến với Giáo sĩ Shim'on Yohai sau khi ông ấy trở nên bối rối với những đau khổ gây ra khi Heraclius phục hồi Jerusalem và lễ rửa tội cưỡng bức với cuộc đàn áp người Do Thái sau đó. "Làm sao chúng tôi biết [những người Hồi giáo] là sự cứu rỗi của chúng tôi," ông ta cố ý hỏi. "Đừng sợ," thiên thần trấn an ông ta, vì Đức Chúa Trời đang 'mang đến vương quốc của [người Ả Rập] chỉ với mục đích giải cứu bạn khỏi [La Mã] độc ác đó. Theo ý muốn của Ngài, Ngài sẽ nâng cao ông ấy hơn là một nhà tiên tri. Và ông ấy sẽ chinh phục vùng đất cho họ, và họ sẽ đến và khôi phục lại nó một cách hùng vĩ." Muhammad được coi là phương tiện để thực hiện những hy vọng về đấng cứu thế của người Do Thái. Đây là những vùng đất thuộc về con cháu của Abraham - có nghĩa là sự đoàn kết giữa người Ả Rập và người Do Thái.

Có những lý do chiến thuật khác để hợp tác với các đội quân đang tiến lên. Ví dụ, tại Hebron, người Do Thái đề nghị một thỏa thuận với các chỉ huy Ả Rập: "cấp cho chúng tôi sự an toàn để chúng tôi có địa vị tương tự như các bạn", và cho phép chúng tôi "quyền xây dựng một

giáo đường Do Thái trước lối vào hang Machpelah” nơi Abraham được chôn cất; đổi lại, các nhà lãnh đạo Do Thái tuyên bố, “chúng tôi sẽ chỉ cho bạn cửa ngõ” để vượt qua hàng rào phòng thủ đáng gờm của thành phố.



Hang Machpelah, nơi Abraham được chôn cất

Sự hỗ trợ từ người dân địa phương là một yếu tố quan trọng trong thành công của người Ả Rập ở Palestine và Syria vào đầu những năm 630, như chúng ta đã thấy. Nghiên cứu gần đây về các nguồn tiếng Hy Lạp, tiếng Syriac và tiếng Ả Rập đã chỉ ra, trong các tài liệu đầu tiên, sự xuất hiện của các đội quân tấn công đã được người Do Thái hoan nghênh.

Có những nhóm khác ở Trung Đông không bị vỡ mộng trước sự trỗi dậy của Hồi giáo. Toàn bộ khu vực chứa đầy những người không theo tôn giáo. Có rất nhiều giáo phái Cơ đốc đặt vấn đề về các quyết định được đưa ra tại các hội đồng nhà thờ hoặc phản đối những học thuyết mà họ cho là dị giáo. Điều này đặc biệt đúng ở Palestine và Sinai, nơi có nhiều cộng đồng Cơ đốc giáo phản đối dữ dội những kết luận đạt được tại Công đồng Chalcedon năm 451 về bản chất thần thánh của Chúa Jesus. Các nhóm Cơ đốc giáo này không thấy mình tốt hơn sau cuộc phục hồi ngoạn mục của Heraclius chống lại người Ba Tư nhờ vào quan điểm tôn giáo chính thống quyết đoán đi kèm với các cuộc tái chinh phạt của Hoàng đế.

Do đó, một số người coi những thành công của Hồi giáo như một phương tiện. John of Dasen, giáo chủ của Nisibis, được một chỉ huy Ả Rập sắc sảo, nói nếu ủng hộ, anh ta sẽ không chỉ giúp giáo sĩ hạ bệ nhân vật hàng đầu trong nhà thờ Thiên chúa giáo ở phía đông, mà còn cài đặt vào vị trí đó. Một lá thư được gửi vào những năm 640 bởi một giáo sĩ nổi tiếng báo cáo những người cai trị mới không chống lại các tín đồ Cơ đốc giáo, thậm chí còn khen ngợi tôn giáo của chúng ta, thể hiện sự tôn vinh đối với các linh mục, tu viện và các vị thánh của chúng ta, và trao quà tặng cho các cơ sở tôn giáo.

Trong bối cảnh này, các thông điệp của Muhammad và những người theo ông đã thu hút được sự đoàn kết của các cộng đồng Cơ đốc giáo địa phương. Có một điều, những lời cảnh báo rõ ràng của Hồi giáo về đa thần và việc thờ cúng thần có một sự cộng hưởng rõ ràng với những người theo đạo Cơ đốc, vì những lời dạy của chính họ đã phản ánh chính xác những

quan điểm này. Một tình bạn thân thiết cũng được củng cố bởi dàn nhân vật quen thuộc như Moses, Noah, Job và Zachariah xuất hiện trong Kinh Qur'an cùng với những lời tuyên bố rõ ràng Đức Chúa Trời đã ban thánh thư cho Moses và người đã sai các sứ đồ khác theo sau ông, bây giờ cử một nhà tiên tri khác để truyền tin.

Nhận thức về điểm chung giữa những người theo đạo Thiên Chúa và người Do Thái đã được củng cố bằng cách sử dụng các điểm quy chiếu quen thuộc và bằng cách nhấn mạnh những điểm tương đồng trong các vấn đề về tập quán và giáo lý tôn giáo. Đức Chúa Trời đã không chỉ chọn tiết lộ thông điệp cho Muhammad: "Ngài đã tiết lộ Torah và Phúc âm để hướng dẫn nhân loại," một câu trong kinh Qur'an. Hãy nhớ những lời của các thiên thần nói với Mary, mẹ của Chúa Jesus, một câu khác. Echoing the Hail Mary, sách thánh của Hồi giáo dạy những lời "Chúa đã chọn bạn [Mary]. Ông ấy đã khiến bạn trở nên thuần khiết và tôn bạn lên trên phụ nữ. Mary, hãy vâng phục Chúa của bạn; cúi đầu bái lạy cùng các tín đồ."

Đối với những người theo đạo Cơ đốc đang sa lầy vào những tranh luận về bản chất của Chúa và về Chúa Ba Ngôi, có lẽ nổi bật nhất là thực tế những tiết lộ của Muhammad chứa đựng một thông điệp cốt lõi vừa mạnh mẽ vừa đơn giản: có một Đức Chúa Trời; và Muhammad là sứ giả của ông. Thật dễ hiểu với nền tảng của đức tin Cơ đốc rằng Đức Chúa Trời là Đấng toàn năng, và đôi khi các sứ đồ được gửi đến để truyền lại các thông điệp từ trên cao.

Cơ đốc nhân và người Do Thái tranh cãi với nhau về tôn giáo là điên rồ, ghi lại một câu khác trong kinh Qur'an; "Bạn không có ý thức?" Sự phân chia là công việc của Satan, văn bản của Muhammad cảnh báo; không bao giờ cho phép những bất đồng - thay vào đó, hãy cùng nhau bám chặt vào Chúa, và không bao giờ bị chia rẽ. Thông điệp của Muhammad là một trong những hòa giải. Những tín đồ theo đạo Do Thái hoặc Cơ đốc sống tốt "không có gì phải sợ hãi hay hối tiếc", Qur'an nói nhiều lần. Những ai tin vào một Đức Chúa Trời sẽ được tôn vinh và kính trọng.

Cũng có những phong tục và quy tắc sau này gắn liền với Hồi giáo, và có trước thời Muhammad nhưng hiện đã được thông qua, rõ ràng là do chính Nhà tiên tri. Ví dụ, cắt cụt chân như một hình phạt cho tội trộm cắp và thông qua bản án tử hình cho những người từ bỏ đức tin của họ là những thực hành phổ biến được người Hồi giáo thực hiện. Các yếu tố như bố thí, ăn chay, hành hương và cầu nguyện đã trở thành những thành phần trung tâm của đạo Hồi, tạo nên cảm giác liên tục và quen thuộc. Những điểm tương đồng với Cơ đốc giáo và Do Thái giáo sau đó đã trở thành một chủ đề nhạy cảm, một phần được giải quyết bởi giáo điều rằng Muhammad không biết chữ. Điều này cách ly ông khỏi những tuyên bố ông quen thuộc với những lời dạy của Torah và Kinh thánh - mặc dù những người gần thời bình luận ông là người 'có học', và biết cả Cựu ước và Tân ước. Một số vẫn còn đi xa hơn, tìm cách tuyên bố Qur'an lấy cơ sở là một bài kinh của Cơ đốc giáo được viết bằng tiếng A-ram, sau đó đã được điều chỉnh. Điều này - giống như nhiều tuyên bố thách thức hoặc bác bỏ truyền thống Hồi giáo - đã gây được tiếng vang, dù chỉ được các nhà sử học hiện đại ủng hộ hạn chế.

Việc người theo đạo Cơ đốc và Do Thái là những thành phần cốt lõi ủng hộ trong giai đoạn đầu tiên của sự mở rộng Hồi giáo giải thích lý do tại sao một trong số ít các câu trong Kinh Qur'an liên quan đến các sự kiện đương đại trong suốt cuộc đời của Muhammad đã nói về những điều tích cực về người La Mã. Qur'an cho biết người La Mã đã bị đánh bại, ám chỉ một trong số những thất bại kinh niên trong các cuộc chiến tranh với Ba Tư trước cuối những năm 620. "Nhưng trong một vài năm, chính họ sẽ giành được chiến thắng: đó là ý muốn của Đức Chúa Trời trước sau như một." Điều này có thể được đảm bảo: Đức Chúa Trời không

thất hứa. Thông điệp bao hàm và quen thuộc, dường như rút ra từ những lập luận phiến diện đã khiến các tín đồ Kitô rơi vào thế bí. Từ quan điểm của họ, Hồi giáo có vẻ bao trùm và hòa giải, đồng thời mang đến hy vọng xoa dịu căng thẳng.

Trên thực tế, các nguồn cho thấy các ví dụ về những người theo đạo Cơ đốc ngưỡng mộ những gì họ đã thấy giữa những người Hồi giáo và quân đội của họ. Một văn bản từ thế kỷ thứ tám ghi lại cách một nhà tu hành khổ hạnh của Cơ đốc giáo được cử đi quan sát kẻ thù và bị ấn tượng bởi kinh nghiệm này. "Tôi đến với bạn từ một người thức suốt đêm cầu nguyện," anh ta được cho là nói với đồng nghiệp của mình, "và kiêng cữ vào ban ngày, chỉ làm điều đúng và cấm điều sai, là các nhà sư vào ban đêm, sư tử vào ban ngày." Điều này dường như hoàn toàn đúng. đáng khen ngợi - và phục vụ để làm mờ ranh giới giữa Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Thực tế là các thông tin khác từ thời kỳ này nói về các tu sĩ Cơ đốc giáo áp dụng các giáo lý của Muhammad cung cấp một dấu hiệu khác về sự khác biệt của học thuyết không hoàn toàn rõ ràng. Chủ nghĩa khổ hạnh được những người Hồi giáo đầu tiên tán thành cũng dễ nhận biết và đáng khen ngợi, cung cấp một điểm tham chiếu quen thuộc về văn hóa cho thế giới Graeco-La Mã.

Những nỗ lực để hòa hợp với các Kitô hữu đã được bổ sung bằng chính sách bảo vệ và tôn trọng Người trong Sách - có nghĩa là, cả người Do Thái và người Thiên chúa giáo. Qur'an nói rõ những người Hồi giáo đầu tiên coi họ không phải là đối thủ của hai đức tin này mà là những người thừa kế cùng một di sản: những tiết lộ của Muhammad trước đây đã được "tiết lộ cho Abraham và Ishmael, cho Isaac và Jacob và các bộ lạc"; Đức Chúa Trời cũng đã giao những thông điệp tương tự cho Moses và Chúa Jesus. "Chúng tôi không phân biệt đối xử với họ," Qur'an nói. Nói cách khác, các nhà tiên tri của Do Thái giáo và Cơ đốc giáo cũng giống như các nhà tiên tri của Hồi giáo.

Do đó, không phải ngẫu nhiên mà Qur'an đề cập hơn sáu mươi lần đến từ umma, được sử dụng không phải như một nhãn hiệu dân tộc mà có nghĩa là một cộng đồng tín đồ. Trong một số trường hợp, văn bản ghi lại nhân loại đã từng là một quốc gia duy nhất, trước khi sự khác biệt khiến mọi người xa nhau. Thông điệp ngầm nói ý muốn của Đức Chúa Trời - sự khác biệt nên được đặt sang một bên. Sự tương đồng giữa các đức tin độc thần vĩ đại được thể hiện trong Qur'an và trong hadith - bộ sưu tập các bình luận, câu nói và hành động của Nhà tiên tri - trong khi sự khác biệt liên tục được giảm bớt. Sự tôn trọng và khoan dung luôn được nhấn mạnh đối với người Do Thái và Cơ đốc là điều không thể nhầm lẫn.

Các nguồn tài liệu về thời kỳ này nổi tiếng là khó giải thích vì chúng phức tạp và mâu thuẫn, nhưng cũng vì nhiều nguồn được viết sau các sự kiện. Tuy nhiên, những tiến bộ gần đây trong cổ điển học, việc khám phá ra các văn bản mà trước đây chưa được biết đến và những cách hiểu tài liệu viết ngày càng phức tạp đang làm thay đổi quan điểm lâu đời về giai đoạn sử thi này trong lịch sử. Trong khi truyền thống Hồi giáo từ lâu cho Muhammad qua đời vào năm 632, học thuật gần đây cho Nhà tiên tri có thể vẫn còn sống sau đó. Nhiều nguồn tin từ thế kỷ thứ bảy và thứ tám chứng thực một nhân vật thuyết giáo có sức lôi cuốn - gần đây được cho là chính Muhammad - chỉ đạo các lực lượng Ả Rập và thúc đẩy họ tiến về phía cổng Jerusalem.

Các nhà chức trách đưa ra phản ứng bất lực và vô hiệu trước sự tiến bộ phi thường của những người theo Muhammad ở Palestine. Một số thành viên của các giáo sĩ Thiên chúa giáo đã chiến đấu với sự hậu thuẫn tuyệt vọng, vẽ người Ả Rập trong ánh sáng tồi tệ nhất có thể trong nỗ lực cam kết thuyết phục người dân địa phương không bị lừa khi ủng hộ một thông

điệp nghe vừa đơn giản vừa quen thuộc. Các 'Saracens' là những kẻ thù hận và căm thù Đức Chúa Trời, đã cảnh báo tộc trưởng của Jerusalem, ngay sau cuộc chinh phục thành phố. Họ cướp bóc các thành phố, tàn phá các cánh đồng nông thôn, đốt cháy các nhà thờ và phá hủy các tu viện. Điều ác mà họ phạm phải chống lại Đấng Christ và chống lại hội thánh là điều đáng sợ, cũng như 'những lời báng bổ xấu xa mà họ tuyên bố về Đức Chúa Trời'.

Trên thực tế, có vẻ như các cuộc chinh phạt của người Ả Rập không tàn bạo và cũng không gây sốc như các nhà bình luận đưa ra. Chẳng hạn, trên khắp Syria và Palestine, có rất ít bằng chứng về cuộc chinh phục bạo lực trong hồ sơ khảo cổ học. Ví dụ, Damascus, thành phố quan trọng nhất ở miền bắc Syria, đã nhanh chóng đầu hàng sau khi các điều khoản được thống nhất giữa giám mục địa phương và chỉ huy Ả Rập. Thỏa hiệp vừa hợp lý vừa thực tế: để đổi lấy việc cho phép các nhà thờ vẫn mở và để dân số theo đạo Thiên chúa không bị phản đối, các cư dân đã đồng ý công nhận quyền thống trị của các chủ nhân mới. Trên thực tế, điều này có nghĩa là không phải nộp thuế cho Constantinople và các nhà cầm quyền đế quốc, mà cho các đại diện của "nhà tiên tri, các vị vua và các tín đồ."

Đó là một quá trình được lặp đi lặp lại khi người Ả Rập bắt đầu tản ra mọi hướng, chạy đua trên các tuyến đường thương mại và thông tin liên lạc. Các đội quân tràn vào phía tây nam Iran, trước khi sự chú ý chuyển sang săn lùng Yazdagird III, vị vua cuối cùng của người Sasanian đã chạy trốn về phía đông. Các lực lượng viễn chinh chiến đấu chống lại Ai Cập đã gây ra hỗn loạn bằng cách hoạt động song song, với sự kháng cự hạn chế và không hiệu quả - khiến cho người dân địa phương sẵn sàng đàm phán các điều khoản khi đối mặt với nỗi sợ hãi và không chắc chắn. Alexandria, một viên ngọc quý của phía đông Địa Trung Hải, đã bị phi quân sự hóa và buộc phải hứa hẹn một khoản cống nạp lớn để đổi lấy sự đảm bảo các nhà thờ sẽ được giữ nguyên vẹn và dân theo đạo Thiên chúa được bình yên.

Tin tức về thỏa thuận đã được phản ứng với sự khóc lóc và than vãn ở Alexandria, và thậm chí bởi những lời kêu gọi với người đã môi giới cho nó, Giáo chủ Cyrus, nên bị ném đá vì sự phản bội của mình. "Tôi đã lập hiệp ước này," ông ta tuyên bố để bảo vệ mình, "để cứu bạn và con cái của bạn." Và với điều này, một tác giả đã viết sau một thế kỷ hoặc lâu hơn, "người Hồi giáo đã kiểm soát toàn bộ Ai Cập, phía nam và phía bắc, và khi làm như vậy, thu nhập từ thuế của họ đã tăng gấp 3 lần." Một tác giả khác viết vào thời điểm đó, "Đức Chúa Trời trừng phạt những người theo đạo Cơ đốc vì tội lỗi của họ."

Trong một mô hình mở rộng gần như hoàn hảo, sự đe dọa của lực lượng quân sự đã dẫn đến các khu định cư khi hết tỉnh này đến tỉnh khác đệ trình lên chính quyền mới. Để bắt đầu, quyền thống trị trong các lãnh thổ bị chinh phục là nhẹ nhàng và thậm chí không phô trương. Nhìn chung, phần lớn dân cư hiện tại được phép tiếp tục công việc kinh doanh mà không bị cản trở bởi những chủ nhân mới, những người đã thành lập các đồn trú và khu sinh sống cách xa các trung tâm đô thị hiện có. Trong một số trường hợp, các thành phố mới được thành lập cho người Hồi giáo, chẳng hạn như Fustat ở Ai Cập, Kufa trên sông Euphrates, Ramla ở Palestine và Ayla ở Jordan hiện đại, nơi địa điểm của các nhà thờ Hồi giáo và cung điện của thống đốc có thể được lựa chọn và xây dựng từ đầu.

Thực tế là các nhà thờ mới được xây dựng cùng lúc, ở Bắc Phi, Ai Cập và Palestine, cho thấy một modus vivendi đã nhanh chóng thiết lập chính nó ở nơi mà sự khoan dung tôn giáo là chuẩn mực. Điều này dường như đã được lặp lại ở những vùng đất bị chiếm đoạt từ người Sasanian. Trong trường hợp của người Do Thái và Cơ đốc giáo, điều này thậm chí đã được chính thức hóa. Một văn bản phức tạp và gây tranh cãi được gọi là Hiệp ước Umar có mục

đích đặt ra các quyền mà những người được gọi là Người trong sách sẽ được hưởng từ các vị lãnh chúa mới, và ngược lại để đặt ra cơ sở cho sự tương tác với Hồi giáo: không có thập tự giá nào được được đánh dấu trên các nhà thờ Hồi giáo; Kinh Qur'an không được dạy cho trẻ em không theo đạo Hồi, nhưng không ai bị ngăn cản việc cải sang đạo Hồi; Người Hồi giáo luôn được tôn trọng và được chỉ dẫn nếu họ yêu cầu giúp đỡ. Sự chung sống của các tín ngưỡng là một dấu hiệu quan trọng của sự mở rộng Hồi giáo ban đầu - và là một phần quan trọng trong thành công của nó.

Modus vivendi là một cụm từ Latin biểu thị cho một thỏa thuận giữa những người có ý kiến, quan điểm khác nhau.

Đèn được sản xuất vào thế kỷ thứ bảy với dòng chữ Thiên chúa giáo bằng tiếng Latinh ở một bên và dòng chữ Hồi giáo bằng tiếng Ả Rập ở mặt kia. Điều này là một phản ứng thực dụng đối với những kinh nghiệm gần đây, cho rằng sự chiếm đóng của người Ba Tư đối với khu vực chỉ kéo dài trong 25 năm. Không có gì đảm bảo các bậc thầy Ả Rập nhất thiết phải tồn tại, như một văn bản Hy Lạp thế kỷ thứ bảy nói rõ: "cơ thể sẽ tự đổi mới", tác giả đảm bảo với độc giả của mình; hy vọng các cuộc chinh phục của người Hồi giáo có thể chỉ là một tia chớp.

Sự nhẹ nhàng của chế độ mới cũng thể hiện trong các vấn đề quản lý. Tiền đúc La Mã đã được sử dụng trong vài thập kỷ sau các cuộc chinh phục cùng với những đồng tiền mới đúc với hình ảnh quen thuộc và có mệnh giá lâu đời; các hệ thống pháp luật hiện tại cũng được giữ nguyên vẹn. Những chuẩn mực hiện có về một loạt các tập quán xã hội đã được những người chinh phục áp dụng, bao gồm một số liên quan đến thừa kế, của hồi môn, lời thề và hôn nhân, cũng như việc nhịn ăn. Trong nhiều trường hợp, các thống đốc và quan chức được giữ lại vị trí ở các lãnh thổ cũ của Sasanian và La Mã. Một phần lý do cho điều này là tính toán đơn giản. Những người chinh phục, dù là người Ả Rập hay không phải người Ả Rập, những tín đồ chân chính hoặc những người đã tham gia cùng họ và phục tùng chính quyền của họ đều thuộc nhóm thiểu số, và phải làm việc với cộng đồng địa phương đông hơn nhiều.

Điều này cũng nằm trong kế hoạch lớn, có những trận chiến lớn hơn sẽ diễn ra sau những thành công ở Ba Tư, Palestine, Syria và Ai Cập. Một là cuộc đấu tranh tiếp tục với những tàn tích đổ nát của Đế chế La Mã. Bản thân Constantinople đã bị áp lực liên tục khi giới lãnh đạo Ả Rập tìm cách kết liễu người La Mã. Tuy nhiên, quan trọng hơn cả là trận chiến giành lấy linh hồn của đạo Hồi.

Song song với những tranh cãi nội bộ của Cơ đốc giáo ban đầu, việc xác lập chính xác những gì Muhammad đã được kể, cách nó được ghi lại và lan truyền - và cho ai - đã trở thành nguồn quan tâm chính sau khi ông qua đời. Các cuộc đấu tranh diễn ra rất dữ dội: trong số bốn người đầu tiên được chỉ định đi theo Nhà tiên tri với tư cách là người đại diện, người kế vị hoặc 'caliph', ba người đã bị ám sát. Đã có những cuộc tranh cãi gay gắt về cách giải thích những lời dạy của Muhammad và những nỗ lực tuyệt vọng nhằm vặn vẹo hoặc chiếm đoạt di sản của ông. Đó là cố gắng chuẩn hóa chính xác thông điệp của Muhammad mà mệnh lệnh được đưa ra, có thể là vào cuối thế kỷ thứ bảy, để nó được viết ra trong một văn bản duy nhất - Kinh Qur'an.

Sự đối kháng giữa các phe phái đối địch đã khiến thái độ của những người không theo đạo Hồi trở nên cứng rắn hơn. Với mỗi nhóm tự xưng là những người bảo vệ trung thành hơn những lời của Nhà tiên tri, và do đó là ý muốn của Đức Chúa Trời, có lẽ không có gì ngạc nhiên khi sự chú ý sẽ sớm chuyển sang kafir, những người không phải là tín đồ.

Các nhà lãnh đạo Hồi giáo đã rất khoan dung và thậm chí còn nhân từ với những người theo đạo Thiên chúa, đã xây dựng lại nhà thờ Edessa sau khi nó bị hư hại bởi một trận động đất

vào năm 679. Nhưng vào cuối thế kỷ thứ bảy, mọi thứ bắt đầu thay đổi. Sự chú ý chuyển sang việc truyền đạo, và chuyển đổi người dân địa phương sang Hồi giáo - cùng với thái độ ngày càng thù địch đối với họ.

Một biểu hiện của điều này xuất hiện trong thời điểm mà các nhà bình luận hiện đại đôi khi gọi là 'cuộc chiến tiền xu', vì các đòn tuyên truyền được giao dịch trên các đơn vị tiền tệ. Sau khi Caliph bắt đầu phát hành tiền xu với truyền thuyết 'Không có nhiều Chúa mà chỉ có một Chúa; Muhammad là sứ giả của Thượng đế' vào đầu những năm 690. La Mã phản công bằng cách: Tiền xu được đúc ra không còn có hình ảnh của Hoàng đế ở mặt trước hoặc mặt sau. Thay vào đó là một hình ảnh mới đầy ấn tượng: Chúa Jesus. Mục đích là để củng cố bản sắc Cơ đốc giáo và chứng minh đế chế được hưởng sự bảo vệ của thần thánh.

Tuy nhiên, cải đạo Cơ đốc giáo không phải là mục tiêu quan trọng nhất vào cuối thế kỷ thứ bảy, đối với chiến trường quan trọng là giữa các phe phái Hồi giáo đối thủ. Cuộc tranh luận gay gắt đã nổ ra giữa những người tự xưng là người thừa kế hợp pháp của Muhammad, trong đó con át chủ bài là cuộc đời ban đầu của Nhà tiên tri. Cạnh tranh gay gắt đến mức đã có những nỗ lực phối hợp và nghiêm túc nhằm di dời trung tâm tôn giáo ra khỏi Mecca và thành lập nó ở Jerusalem sau khi một phe nổi lên ở Trung Đông và chống lại những người theo chủ nghĩa truyền thống ở miền nam Ả Rập. Nhà thờ Hồi giáo Dome of the Rock, công trình linh thiêng lớn đầu tiên của Hồi giáo, được xây dựng vào đầu những năm 690, một phần với ý định chuyển sự chú ý khỏi Mecca.



Dome of the Rock

Như một nhà bình luận hiện đại nói, các tòa nhà và văn hóa vật chất đã được sử dụng "như một vũ khí cho xung đột ý thức hệ" trong một thời kỳ nội chiến đầy biến động, thời kỳ Đức Caliph đang cầm vũ khí chống lại hậu duệ trực tiếp của chính Nhà tiên tri Muhammad.

Cuộc xung đột trong thế giới Hồi giáo giải thích những chữ khắc được khảm ở cả mặt ngoài và mặt trong của nhà thờ Hồi giáo Dome of the Rock nhằm mục đích xoa dịu những người theo đạo Thiên chúa. Thờ phượng Chúa, Đấng từ bi và nhân hậu, tôn vinh và ban phước cho

nhà tiên tri Muhammad của Ngài, họ đọc. Nhưng họ cũng tuyên bố Chúa Jesus là Đấng Messiah. "Vì vậy, hãy tin vào Đức Chúa Trời và các sứ thần của ngài... ban phước cho sứ thần của bạn và tôi tớ của Chúa Jesus, con trai của Mari, và bình an cho anh ta vào ngày sinh, ngày chết và ngày anh ta sống lại từ cõi chết." Nói cách khác, vào những năm 690, ranh giới tôn giáo bị xóa nhòa. Trên thực tế, đạo Hồi có vẻ gần gũi đến mức một số học giả Cơ đốc giáo nghĩ những lời dạy của nó không giống với những giáo lý của một đức tin mới mà như một cách giải thích khác về Cơ đốc giáo. Theo John của Damascus, một trong những nhà bình luận hàng đầu vào thời điểm đó, Hồi giáo là một dị giáo của Cơ đốc giáo chứ không phải là một tôn giáo khác. Ông viết, Muhammad đã đưa ra ý tưởng của mình dựa trên việc đọc Cựu ước và Tân ước.

Bất chấp, hoặc có lẽ vì sự chen lấn không ngừng để giành vị trí và quyền lực ở trung tâm thế giới Hồi giáo, các vùng ngoại vi tiếp tục chứng kiến sự mở rộng đáng kinh ngạc. Những người chỉ huy cảm thấy hạnh phúc trên thực địa hơn là chiến đấu trong các trận chiến chính trị và thần học đã đưa quân đội tiến sâu hơn vào Trung Á, Caucasus và Bắc Phi. Trong trường hợp thứ hai, sự tiến bộ dường như không ngừng. Sau khi vượt qua eo biển Gibraltar, quân đội tràn qua Tây Ban Nha và đến Pháp, nơi họ gặp kháng cự trong năm 732. Trong một trận chiến có được địa vị gần như thần thoại vào thời điểm sự gia tăng Hồi giáo bị dừng lại, Charles Martel đã giành chiến thắng. Các nhà sử học sau này lập luận số phận của châu Âu Cơ đốc giáo bị treo bởi một sợi chỉ, và nếu không nhờ sự anh hùng và kỹ năng của những người bảo vệ, thì lục địa chắc chắn đã trở thành Hồi giáo. Sự thật là, trong khi thất bại chắc chắn là một bước lùi, điều đó không có nghĩa là các cuộc tấn công mới sẽ không mở ra trong tương lai. Và đối với Tây Âu trong thời kỳ này, những giải thưởng rất ít và xa nhau: sự giàu có và phần thưởng nằm ở những nơi khác.

Charles Martel (688 – 741), là một nhà lãnh đạo quân sự và chính trị người Frank, với tước hiệu dux et princeps Francorum (công tước và hoàng thân Frank) và Quản thừa ông đã cai trị trên thực tế (de facto) vương quốc Frank từ năm 718 đến khi qua đời.

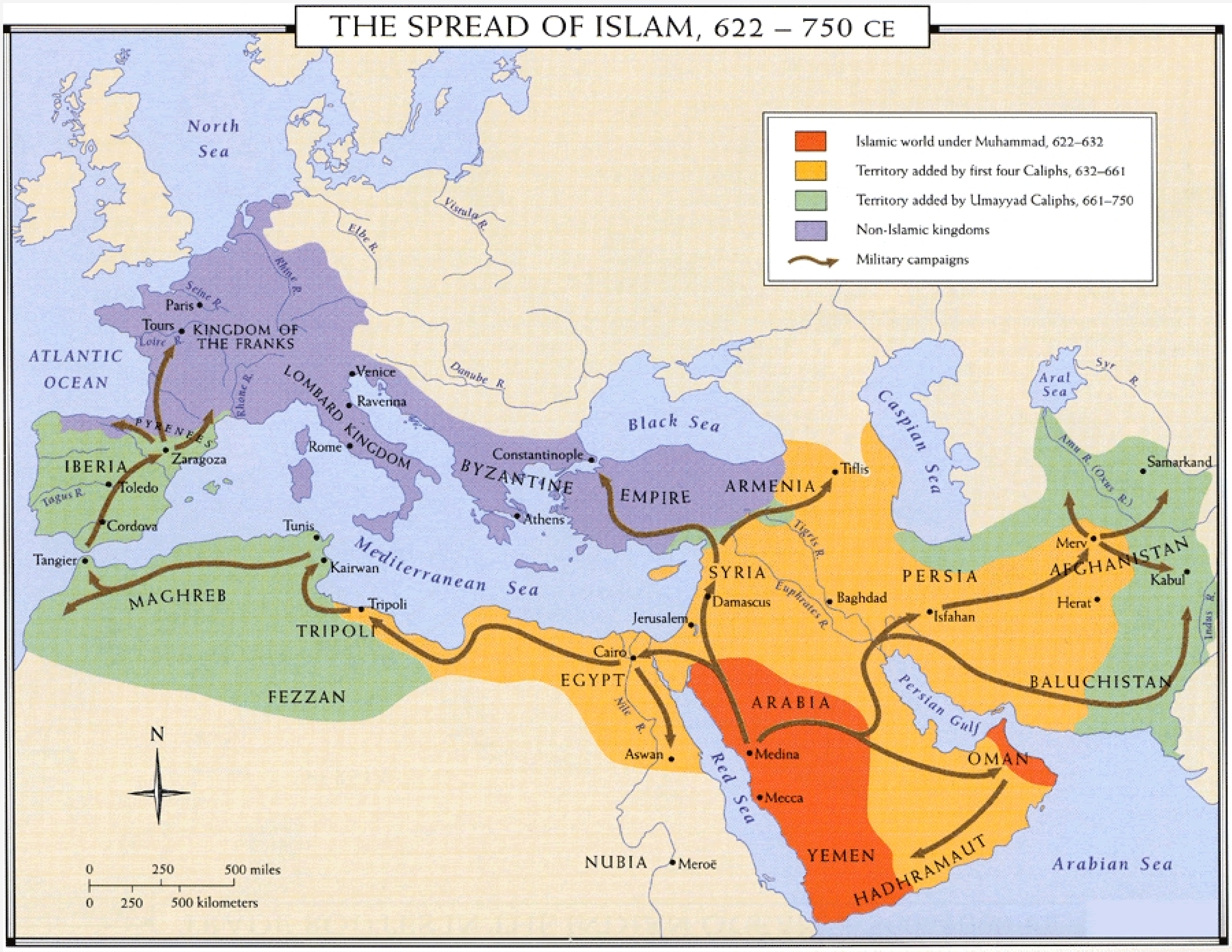
Ngày nay người ta chủ yếu biết đến ông như là người đã chiến thắng trong Trận Tours năm 732, trận chiến được coi là có tính chất quyết định chặn đứng việc bành trướng của các đạo quân Ả Rập vào Tây Âu thời kỳ hậu La Mã. Chiến thắng cùng với các hành động bảo trợ giáo hội Thiên Chúa giáo của ông khiến cho năm 739, Giáo hoàng Gregorio III quyết định phong ông danh hiệu Chấp chính quan La Mã nhưng ông đã từ chối. Các thắng lợi quân sự và chính trị của ông đã đặt nền móng để con trai ông Pepin và cháu nội Charlemagne gây dựng nên Đế chế Carolingian, góp phần quan trọng kiến tạo thể chế phong kiến ở châu Âu đầu thời kỳ trung đại.

Các cuộc chinh phục của người Hồi giáo đã hoàn thành việc đưa châu Âu vào bóng tối vốn đã bắt đầu bằng các cuộc xâm lược của người Goth, người Huns và những người khác hai thế kỷ trước đó. Những gì còn lại của Đế chế La Mã - bây giờ chỉ hơn Constantinople và vùng nội địa của nó một chút - bị thu hẹp và nghiêng ngả trên bờ vực sụp đổ hoàn toàn. Thương mại ở Địa Trung Hải của người Cơ đốc giáo, đã bị thu hẹp trước cuộc chiến tranh với Ba Tư. Một khi các thành phố nhộn nhịp như Athens và Corinth bị thu hẹp mạnh, dân số giảm đi và các trung tâm đều bị bỏ hoang. Những vụ đắm tàu từ thế kỷ thứ bảy trở đi - là một chỉ báo tốt về khối lượng trao đổi thương mại đang diễn ra, đã biến mất gần như hoàn toàn. Thương mại tại địa phương chỉ đơn giản là kết thúc.

Sự tương phản với thế giới Hồi giáo không thể rõ ràng hơn. Các trung tâm kinh tế của Đế chế La Mã và Ba Tư không chỉ bị chinh phục mà còn thống nhất với nhau. Ai Cập và Lưỡng Hà đã được liên kết để tạo thành cốt lõi của một khối kinh tế và chính trị khổng lồ mới trải dài từ dãy Himalaya đến Đại Tây Dương. Bất chấp những luồng ý thức hệ, sự cạnh tranh và đôi

khi xảy ra những bất ổn kịch phát trong thế giới Hồi giáo - chẳng hạn như việc lật đổ vương triều Abbasid vào năm 750. Thật vậy, đây chính là điều tạo nên cuộc cách mạng Abbasid: chính các thành phố ở Trung Á đã mở đường cho sự thay đổi chế độ. Đây là những điểm nóng, nơi các lập luận trí tuệ được chắt lọc và nơi cung cấp tài chính cho các cuộc nổi loạn. Đây là nơi đưa ra những quyết định quan trọng trong cuộc chiến giành lấy linh hồn của đạo Hồi.

Người Hồi giáo đã chiếm lĩnh một thế giới có trật tự tốt và có hàng trăm thành phố của người tiêu dùng - nói cách khác là những công dân chịu thuế. Khi rơi vào tay của caliphate, nhiều tài nguyên và tài sản hơn thuộc quyền kiểm soát của trung ương. Các tuyến đường thương mại, ốc đảo, thành phố và tài nguyên thiên nhiên đã được nhắm mục tiêu và thu hẹp. Các cảng kết nối thương mại giữa Vịnh Ba Tư và Trung Quốc đã bị sáp nhập, cũng như các tuyến đường thương mại xuyên Sahara đã được xây dựng, cho phép Fez (Maroc hiện đại) trở nên vô cùng thịnh vượng và là nơi giao thương mà theo lời của một nhà quan sát đương thời - lợi nhuận khổng lồ. Việc chinh phục các khu vực và dân tộc mới đã mang lại những khoản tiền đáng kinh ngạc cho đế chế Hồi giáo: một nhà sử học Ả Rập ước tính cuộc chinh phục Sindh (hiện nay là Pakistan) đã mang lại 60 triệu dirham, chưa nói gì đến sự giàu có trong tương lai sẽ thu được từ thuế, các khoản thu và các nghĩa vụ khác. Trong điều kiện ngày nay, điều này trị giá hàng tỷ đô la.



Khi các lực lượng tiến về phía đông, quá trình khai thác cống nạp sinh lợi và thành công như ở Palestine, Ai Cập và các nơi khác. Các thành phố ở Trung Á lần lượt bị loại bỏ, mối liên kết lỏng lẻo giữa chúng đã được bịt kín: không có cơ cấu tổ chức để phối hợp phòng thủ, mỗi thành phố đều chờ đợi số phận của mình. Cư dân của Samarkand đã bị áp lực phải trả một số tiền khổng lồ để chỉ huy Hồi giáo rút lui, dù sau đó nó phải đầu hàng. Ít nhất thì thống đốc của thành phố đã được tha như số phận của Dewashtich, người cai trị Panjikent (Tajikistan

hiện đại), người tự phong mình là Vua của Sogdia; ông đã bị lừa dối, bị mắc bẫy và bị đóng đinh trước mặt người dân của mình. Thống đốc Balkh (miền bắc Afghanistan) cũng chịu chung số phận.

Các cuộc tiến quân vào Trung Á được tạo điều kiện thuận lợi rất nhiều bởi sự hỗn loạn bắt đầu bao trùm khu vực thảo nguyên cùng thời điểm Ba Tư sụp đổ. Một mùa đông tàn khốc vào năm 627-628 đã dẫn đến nạn đói và cái chết của một số lượng lớn gia súc, và dẫn đến một sự thay đổi lớn về quyền lực. Trong quá trình tiến quân về phía đông, lực lượng Hồi giáo phải đối đầu với các bộ lạc du mục cũng đã được hưởng lợi từ sự sụp đổ của Ba Tư. Vào những năm 730, một thất bại tan nát đã giáng xuống những người du mục Turk, những người mà sự phân chia của họ ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi Sulu, nhân vật thống trị trên thảo nguyên, bị sát hại sau một trò chơi xấu xa với con vật có vú.

Khi vùng đệm của bộ lạc tan rã, người Hồi giáo tràn về phía đông một cách chậm rãi nhưng chắc chắn, chiếm lấy các thành phố, thị trấn ốc đảo và các nút giao thông, đến các vùng phía tây của Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ tám. Năm 751, những kẻ chinh phục Ả Rập đã giáp mặt với người Trung Quốc, đánh bại họ trong cuộc đối đầu bên bờ sông Talas ở Trung Á. Điều này đã đưa người Hồi giáo đến một ranh giới tự nhiên, vượt ra ngoài ranh giới đó có rất ít điểm để mở rộng thêm - ít nhất là trong ngắn hạn. Trong khi đó, ở Trung Quốc, thất bại đã gây ra hậu quả và biến động, một cuộc nổi dậy lớn chống lại nhà Đường cầm quyền do tướng An Lộc Sơn người Sogdian lãnh đạo, dẫn đến một thời gian dài bất ổn và tạo ra khoảng trống cho những kẻ khác khai thác.

An Lộc Sơn (安祿山 – 19/2/703 – 30/1/757) là tướng nhà Đường và người cầm đầu loạn An Sử nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc giữa thế kỉ 8 khiến Đường Huyền Tông phải bỏ chạy khỏi Trường An.

Biết 9 thứ tiếng của các dân tộc ít người ở các vùng ngoại vực Trung Quốc, lại thiện chiến và lắm mưu kế, An Lộc Sơn từng là con nuôi của Tiết độ sứ Trương Thủ Khuê, sau đó trở thành 'dưỡng tử' của Dương Quý phi. Là Tiết độ sứ của 3 trấn, nắm giữ hơn 15 vạn binh mã, An Lộc Sơn nuôi giấc mơ kết thúc thời đại nhà Đường.

Cuộc nổi dậy kéo dài qua ba đời hoàng đế nhà Đường trước khi bị dập tắt, và có sự tham gia của nhiều thế lực địa phương. Bên cạnh phe trung thành với triều Đường, còn có các thế lực chống Đường, đặc biệt là ở khu vực Hà Bắc và vùng ảnh hưởng Sogdiana. Cuộc nổi loạn đem đến sự tàn phá trên quy mô rất lớn, làm suy yếu đáng kể nhà Đường và khiến triều Đường mất đi tầm ảnh hưởng tại Tây Vực. Nhà Đường cũng mượn 4.000 lính đánh thuê từ Abbasid và Hãn quốc Ngô Duy Nhĩ để chống lại An Lộc Sơn.

Đây được xem là một trong những binh loạn lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc, đã làm suy yếu gần như hoàn toàn triều đại nhà Đường hơn 100 năm phồn thịnh.

Nhanh chóng làm được điều đó là người Duy Ngô Nhĩ, một bộ tộc đã ủng hộ nhà Đường và được hưởng lợi đáng kể khi các lãnh chúa cũ của họ rút lui về Trung Quốc. Để kiểm soát tốt hơn các vùng lãnh thổ đang phát triển của mình, người Duy Ngô Nhĩ đã xây dựng các khu định cư lâu dài, trong đó quan trọng nhất là Balasaghun hoặc Quz Ordu (Kyrgyzstan hiện đại), trở thành nơi ở của người cai trị, hay khagan. Đó là một sự pha trộn kỳ lạ giữa thành phố và trại, với người lãnh đạo có một cái lều với mái vòm vàng và ngai vàng bên trong nó. Thành phố có mười hai cổng vào và được bảo vệ bởi các bức tường và tháp. Đánh giá từ các tài liệu sau này, đây chỉ là một trong nhiều thị trấn của người Duy Ngô Nhĩ mọc lên từ thế kỷ thứ tám trở đi.

Người Duy Ngô Nhĩ nhanh chóng trở thành lực lượng ưu việt trên biên giới phía đông của Hồi giáo. Để làm như vậy, trước tiên họ đã hợp nhất và sau đó thay thế người Sogdian như những nhân vật hàng đầu trong lĩnh vực buôn bán đường dài, đặc biệt là tơ lụa. Chuỗi các khu phức

hợp cung điện ấn tượng chứng thực cho sự giàu có được tạo ra trong thời kỳ này. Khukh Ordung, ví dụ, là một thành phố kiên cố, là nơi có các lều trại cũng như các tòa nhà kiên cố bao gồm một gian hàng mà khagan sử dụng để tiếp đón những vị khách quan trọng và cho các nghi lễ tôn giáo. Đối mặt với sự cạnh tranh của người Hồi giáo, người Duy Ngô Nhĩ cố gắng giữ lại bản sắc riêng của họ - quyết định chuyển sang thuyết Manichaeism, có lẽ là trung gian giữa thế giới Hồi giáo ở phía tây và Trung Quốc ở phía đông.

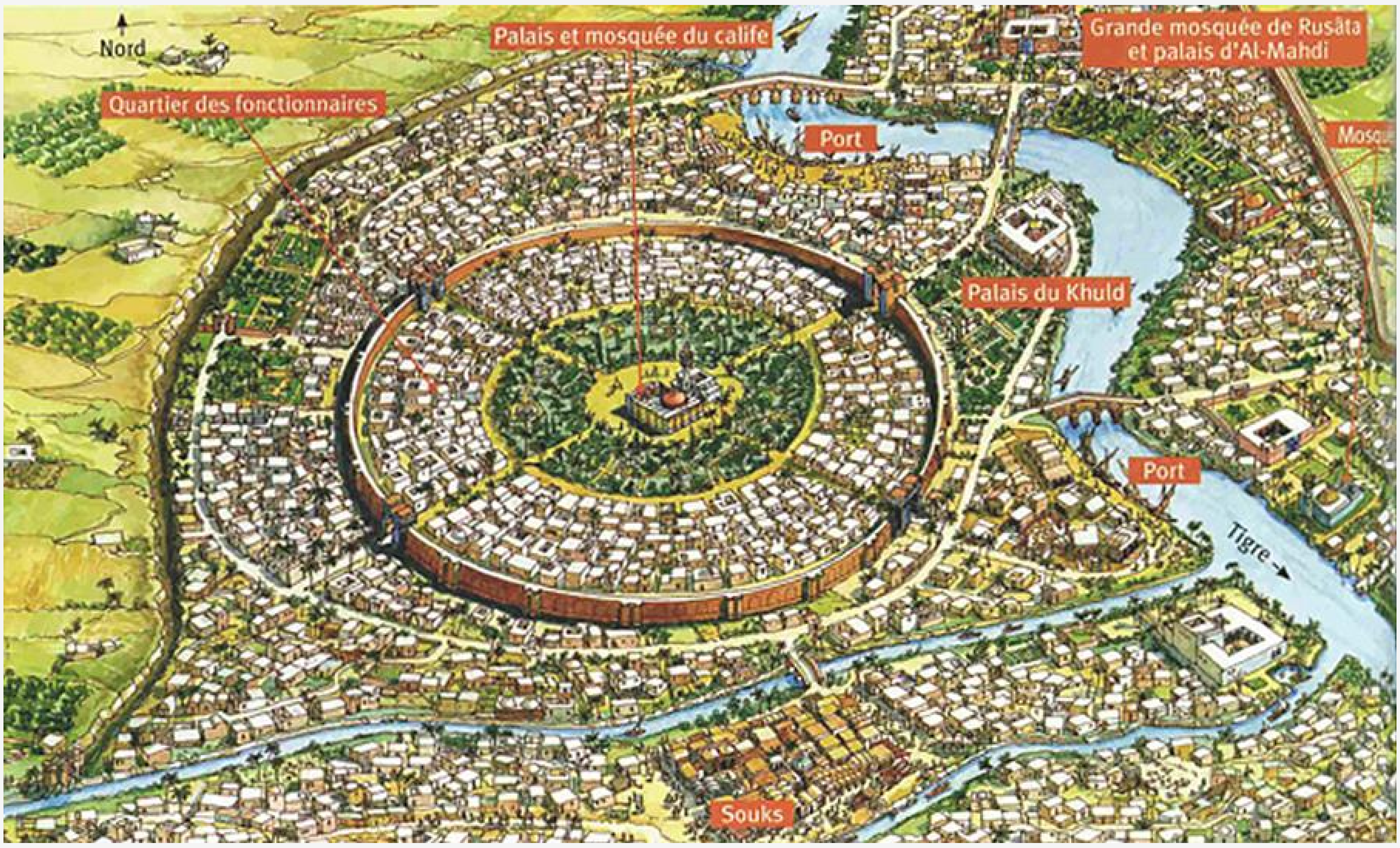
Người Uyghur (Duy Ngô Nhĩ) là một sắc tộc người Turk sống chủ yếu ở khu tự trị Tân Cương, Trung Quốc. Các cộng đồng tha hương người Uyghur có mặt tại Siberi (Nga), Đức, Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia Trung Á như Pakistan, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Mông Cổ, Uzbekistan. Họ cũng sống tại huyện Đào Nguyên tỉnh Hồ Nam và các khu phố của người Uyghur cũng có mặt tại các một số thành phố lớn ở Trung Quốc như Bắc Kinh và Thượng Hải.

Trong lịch sử, tên gọi Uyghur được dùng để chỉ các bộ lạc nói tiếng Turk sống tại khu vực dãy núi Altay. Cùng với người Göktürk (Kokturk), người Uyghur là một trong các nhóm gốc Turk lớn nhất và tồn tại lâu nhất tại vùng Trung Á.

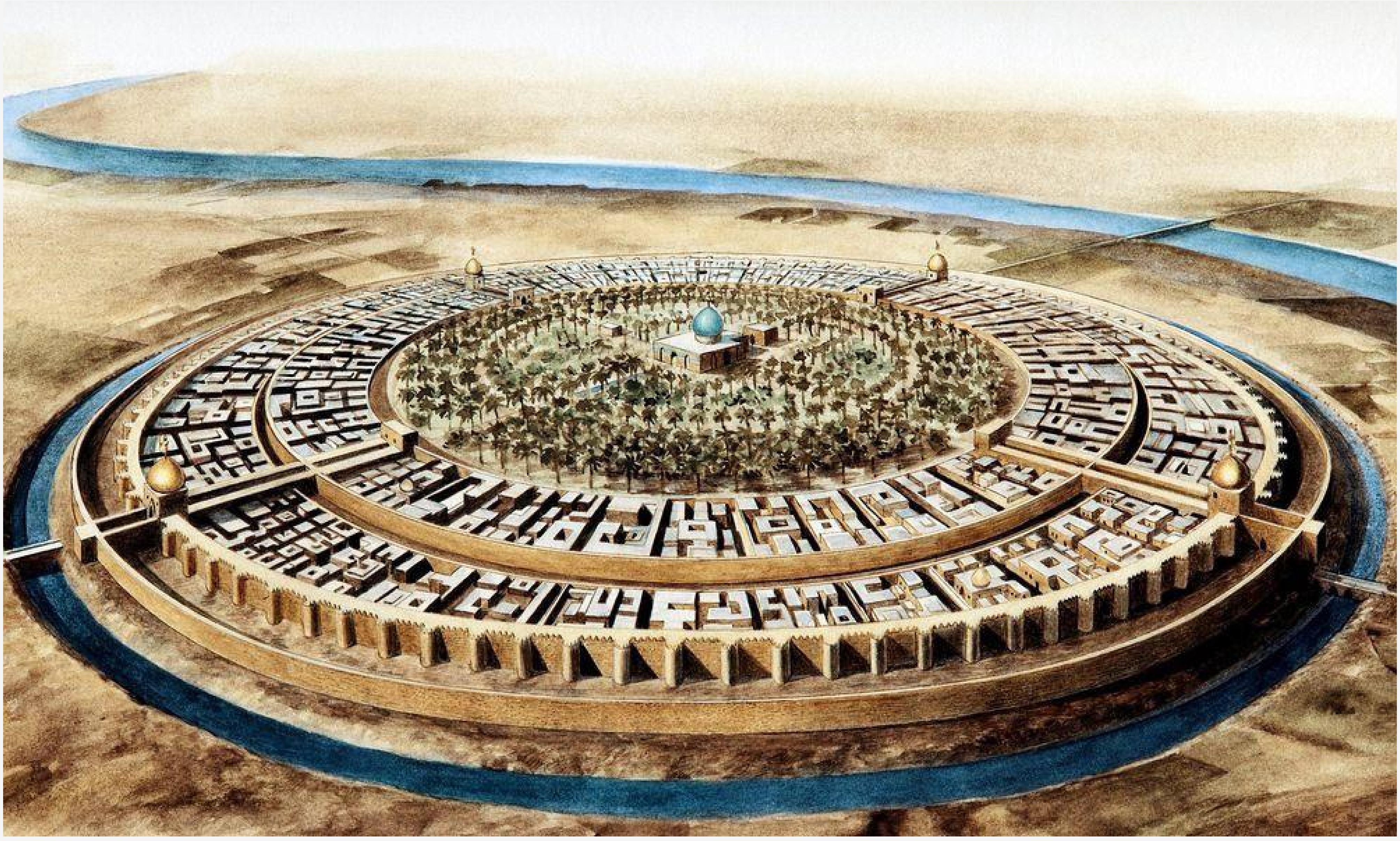
Người Uyghur mang trong mình dòng máu pha trộn giữa đại chủng Á và đại chủng Âu. Tổ tiên của họ là người Hồi Hột từng là một thế lực đáng kể ở phía bắc Trung Quốc từ thời Đường tới thời Tống. Tôn giáo chính hiện nay của họ là Hồi giáo. Người Uyghur giỏi sản xuất nông nghiệp, làm đồ thủ công và buôn bán.

Các cuộc chinh phục của người Hồi giáo đã mang lại một mạng lưới thương mại và các tuyến đường liên lạc rộng lớn dưới sự kiểm soát của họ, với các ốc đảo của Afghanistan và thung lũng Ferghana liên kết với Bắc Phi và Đại Tây Dương dưới quyền của họ. Sự giàu có tập trung ở trung tâm châu Á thật đáng kinh ngạc. Các cuộc khai quật ở Panjikent và ở Balalyk-tepe và các địa điểm khác ở Uzbekistan hiện đại chứng tỏ sự bảo trợ của nghệ thuật thuộc bậc cao nhất - và chỉ rõ số tiền nằm sau nó. Các cảnh trong cuộc sống cung đình, cũng như từ văn học sử thi Ba Tư, được khắc họa tuyệt đẹp trên các bức tường. Một bộ hình ảnh từ một cung điện ở Samarkand cho thấy thế giới vũ trụ mà người Hồi giáo đang bước vào: người cai trị địa phương được miêu tả nhận quà từ các chức sắc nước ngoài, những người đến từ Trung Quốc, Ba Tư, Ấn Độ và có lẽ thậm chí cả Hàn Quốc. Các thị trấn, tỉnh thành và cung điện như thế đã rơi vào tay các đội quân Hồi giáo tràn ngập các tuyến đường thương mại.

Sự giàu có mới này tràn vào các kho bạc trung ương, các khoản đầu tư lớn bắt đầu được thực hiện ở những nơi như Syria, nơi các quảng trường và chợ ở thế kỷ thứ tám được xây dựng với quy mô lớn ở các thành phố Jerash, Scythopolis và Palmyra. Tuy nhiên, nổi bật nhất là việc xây dựng một thành phố mới khổng lồ. Nó đã trở thành giàu nhất và đông dân nhất trên thế giới, và vẫn như vậy trong nhiều thế kỷ - ngay cả khi một số ước tính được đưa ra vào thế kỷ thứ mười là quá cao. Dựa trên tính toán về số lượng nhà tắm, số lượng người phục vụ cần thiết để duy trì và khả năng phân bổ nhà tắm cho các nhà riêng, một tác giả ước tính dân số của thành phố chỉ dưới 100 triệu. Nó được biết đến với cái tên Madinat al-Salam, hay thành phố hòa bình. Ngày nay, nó là Baghdad.



Mô hình 3D Baghdad thế kỷ thứ tám



Nó là biểu tượng hoàn hảo cho sự sung túc của thế giới Hồi giáo, trung tâm của quyền lực hoàng gia, sự bảo trợ và uy tín. Nó đánh dấu một trọng tâm mới cho những người kế vị Muhammad, trục chính trị và kinh tế liên kết các vùng đất Hồi giáo theo mọi hướng. Nó cung cấp một bối cảnh cho sự phô trương trên một quy mô đáng kinh ngạc, chẳng hạn như nhân lễ kết hôn của Harun al-Rashid, con trai của Caliph, vào năm 781. Ngoài việc tặng cô dâu của mình một chuỗi ngọc trai lớn chưa từng có, áo chẽn được trang trí bằng hồng ngọc và một bữa tiệc "những thứ chưa từng được chuẩn bị cho bất kỳ phụ nữ nào trước đây", chú rể đã phân phát đồ rộng rãi cho mọi người từ khắp nơi trên đất nước. Những chiếc bát vàng và

những chiếc bát bằng bạc chứa đầy vàng, cũng như những loại nước hoa đắt tiền đựng trong bình thủy tinh. Những người phụ nữ tham dự được trao những chiếc ví đựng tiền vàng và bạc và một khay bạc lớn có hương thơm, và mỗi người trong số họ được ban cho một chiếc áo choàng có màu sắc sặc sỡ và được nạm rất nhiều ngọc. Không có gì có thể so sánh được - ít nhất là không phải trong thời kỳ Hồi giáo.

Tất cả điều này có thể thực hiện được nhờ nguồn thu thuế cực kỳ lớn mang lại từ một đế chế rộng lớn. Khi Harun al-Rashid qua đời vào năm 809, ngân khố của ông bao gồm 4.000 tuabin, 1.000 bình sứ quý, nhiều loại nước hoa, số lượng lớn đồ trang sức, bạc và vàng, 150.000 cây thương và cùng số lượng khiên, và hàng nghìn đôi ủng - nhiều trong số chúng được lót bằng lông cừu, lông chồn và các loại lông khác. “lãnh thổ ít thần dân nhất của tôi cung cấp doanh thu lớn hơn toàn bộ quyền thống trị của bạn”, Caliph được cho là đã viết cho Hoàng đế ở Constantinople vào giữa thế kỷ thứ chín. Sự giàu có đã thúc đẩy một thời kỳ thịnh vượng đáng kinh ngạc và một cuộc cách mạng trí tuệ.

Doanh nghiệp tư nhân tăng mạnh khi mức thu nhập khả dụng tăng đáng kể. Basra trên Vịnh Ba Tư nổi tiếng là một thị trường nơi có thể tìm thấy bất cứ thứ gì, bao gồm cả lụa và vải lanh, ngọc trai và đá quý cũng như cây lá móng và nước hoa hồng. Chợ ở Mosul, một thành phố với những ngôi nhà tráng lệ và nhà tắm công cộng cao cấp, là nơi tuyệt vời để tìm kiếm những mũi tên, kiềng hoặc yên ngựa, theo một nhà bình luận thế kỷ thứ mười. Mặt khác, ông lưu ý, nếu bạn muốn có những quả hồ trăn, dầu mè, quả lựu hoặc quả chà tốt nhất, thì nơi tốt nhất để tìm chúng là ở Nishapur.

Có một sự khao khát đối với các thành phần ngon nhất, kỹ thuật thủ công tốt nhất và sản phẩm tốt nhất. Khi thị hiếu ngày càng trở nên tinh vi, sự thèm muốn thông tin cũng tăng theo. Ngay cả khi câu chuyện truyền thống về việc các tù nhân Trung Quốc bị bắt trong trận chiến Talas năm 751 đã giới thiệu kỹ năng làm giấy cho thế giới Hồi giáo là quá lãng mạn, thì chắc chắn là từ cuối thế kỷ thứ tám, sự sẵn có của giấy đã được ghi lại, chia sẻ và phổ biến kiến thức rộng hơn, dễ dàng hơn và nhanh chóng hơn. Kết quả là sự bùng nổ của văn học bao gồm tất cả các lĩnh vực khoa học, toán học, địa lý và du lịch.

Các nhà văn ghi lại những quả mộc qua ngon nhất từ Jerusalem, và những chiếc bánh ngọt ngon nhất từ Ai Cập; Quả sung Syria bùng nổ hương vị, trong khi mận umari của Shiraz thì ngon khỏi chê. Khi thị hiếu xa hoa bùng nổ, các đánh giá phê bình nghiêm khắc cũng xuất hiện. Các nhà phê bình cảnh báo nên tránh hoa quả từ Damascus vì nó rất vô vị. Ít nhất thì thành phố này không tệ như Jerusalem, một ‘bồn vàng đầy bọ cạp’, nơi có những bồn tắm bẩn thỉu, các khoản cung cấp quá đắt và chi phí sinh hoạt đủ để làm nản lòng dù chỉ một chuyến thăm ngắn. Các thương nhân và khách du lịch mang những câu chuyện về những nơi họ đã đến - về những gì các khu chợ ở đó cung cấp và những dân tộc bên ngoài vùng đất của Hồi giáo trông như thế nào. “Người Trung Quốc không vệ sinh, họ không rửa bằng nước sau khi đi đại tiện mà chỉ lau bằng giấy Trung Quốc.”



mộc qua

Ít nhất thì họ cũng được giải trí bằng âm nhạc - không giống như người dân Ấn Độ, những người coi những cảnh tượng như vậy là đáng xấu hổ. Các nhà cai trị trên khắp Ấn Độ cũng tránh xa rượu. Họ không làm như vậy vì lý do tôn giáo, nhưng vì quan điểm hoàn toàn hợp lý của họ rằng nếu say rượu, "làm sao ai đó có thể điều hành một vương quốc đúng nghĩa?" Mặc dù, Ấn Độ là vùng đất của y học và của các nhà triết học, tác giả kết luận, Trung Quốc là một đất nước trong lành hơn, ít bệnh tật hơn. Rất hiếm khi thấy người mù, một mắt và dị tật, trong khi ở Ấn Độ, rất nhiều người như vậy.

Các mặt hàng xa xỉ tràn ngập từ nước ngoài. Đồ sứ và đồ đá từ Trung Quốc được nhập khẩu với số lượng đáng kể, và định hình xu hướng, thiết kế và kỹ thuật làm gốm địa phương - với lớp men trắng đặc trưng của bát nhà Đường trở nên cực kỳ phổ biến. Những tiến bộ trong công nghệ lò nung đã giúp sản xuất theo kịp nhu cầu, cũng như sự phát triển về quy mô: người ta ước tính các lò nung lớn nhất của Trung Quốc có khả năng nung 12.000-15.000 chiếc mỗi lần. Mức độ trao đổi ngày càng tăng trên cái mà một học giả hàng đầu gọi là hệ thống thương mại hàng hải lớn nhất thế giới có thể được chứng minh bằng thực tế là một con tàu bị đắm ngoài khơi Indonesia vào thế kỷ thứ chín, đã chở khoảng 70.000 món đồ gốm sứ khi nó chìm, cũng như hộp trang trí, đồ bạc, thỏi vàng và chì. Đây chỉ là một ví dụ về sự phong phú của gốm sứ, lụa, gỗ nhiệt đới và động vật kỳ lạ mà các nguồn tiết lộ đã được nhập khẩu vào thế giới Abbasid trong thời kỳ này.

Có những cơ hội lớn được tạo ra từ việc cung cấp những hàng hóa đáng mơ ước. Cảng Siraf, nơi xử lý phần lớn giao thông hàng hải từ phía đông, tự hào có những khu dân cư nguy nga với các mức giá phù hợp. Một tác giả viết vào thế kỷ thứ mười: "Tôi chưa thấy trong lãnh địa của đạo Hồi những tòa nhà đáng chú ý hơn, hay đẹp hơn." Một loạt các nguồn chứng thực về quy mô thương mại lớn ra vào vùng Vịnh, cũng như dọc theo các tuyến đường bộ xuyên Trung Á. Nhu cầu gia tăng đã tạo cảm hứng và thúc đẩy sản xuất gốm sứ tại địa phương, mà người mua có lẽ là những người không đủ khả năng mua những món đồ tốt nhất (và đắt nhất) từ Trung Quốc. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi những người thợ gốm ở Lưỡng Hà và Vịnh Ba Tư đã bắt chước men trắng của hàng nhập khẩu, thử nghiệm với kiềm, thiếc và cuối cùng là thạch anh, để phát triển vẻ ngoài của đồ sứ trong mờ (và chất lượng tốt hơn) sản xuất tại

Trung Quốc. Ở Basra và Samarra, các kỹ thuật đã được phát triển bằng cách sử dụng coban để tạo ra đồ gốm màu xanh và trắng đặc biệt mà nhiều thế kỷ sau đó không chỉ trở nên phổ biến ở Viễn Đông, mà còn là dấu ấn cho đồ gốm Trung Quốc hiện đại.



Đồ gốm Samarra

Tuy nhiên, trong thế kỷ 8 và 9, không thể nghi ngờ gì nữa, các thị trường chính nằm ở đâu. Một du khách Trung Quốc đến Đế quốc Ả Rập trong thời kỳ này đã ngạc nhiên trước sự giàu có: "mọi thứ sản xuất từ trái đất đều có ở đó. Xe chở vô số hàng hóa đến các khu chợ, nơi mọi thứ đều có sẵn và rẻ: thổ cẩm, lụa thêu, ngọc trai và các loại đá quý khác được bày bán khắp các khu chợ và cửa hàng trên đường phố."

Cùng với thị hiếu ngày càng tinh vi, những ý tưởng ngày càng tinh tế hơn về những mục tiêu theo đuổi và thú tiêu khiển phù hợp. Các văn bản như The Book of the Crown, được viết vào thế kỷ thứ mười, đặt ra nghi thức chính xác cho sự tương tác giữa người cai trị và những người ở triều đình, đồng thời khuyến cáo các quý tộc nên săn bắn, luyện tập bắn cung, chơi cờ và tham gia vào các hoạt động tương tự khác. Tất cả những thứ này đều được vay mượn trực tiếp từ những lý tưởng của người Sasanian, mức độ ảnh hưởng của chúng có thể được nhìn thấy trong thời trang đương đại, trong trang trí nội thất, đặc biệt là cảnh săn bắn rất phổ biến trong các cung điện riêng của giới thượng lưu.

Những người bảo trợ giàu có cũng đặt ra kế hoạch tài trợ cho một trong những thời kỳ học bổng đáng kinh ngạc nhất trong lịch sử. Những nhân vật rực rỡ - nhiều người trong số họ không theo đạo Hồi - đã bị lôi kéo đến triều đình Baghdad và đến các trung tâm học thuật xuất sắc trên khắp Trung Á như Bukhara, Merv, Gundishapur và Ghazni, cũng như ở những nơi xa hơn ở Tây Ban Nha và Ai Cập, để nghiên cứu nhiều môn như toán học, triết học, vật lý và địa lý.

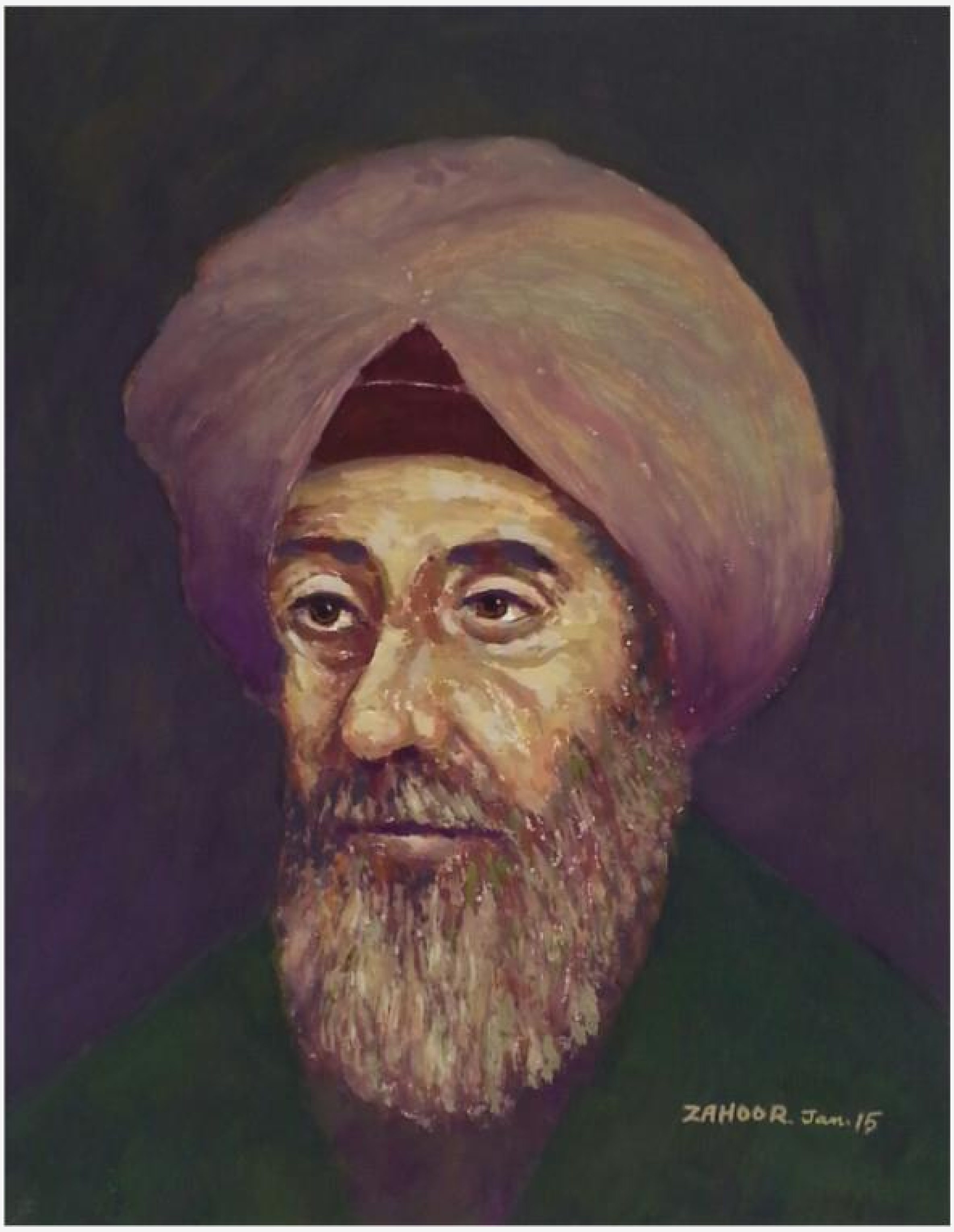
Một số lượng lớn các văn bản đã được tập hợp và dịch từ tiếng Hy Lạp, Ba Tư và Syriac sang tiếng Ả Rập, từ sách hướng dẫn về y học ngựa và khoa học thú y cho đến các tác phẩm triết học Hy Lạp cổ đại. Các học giả sử dụng chúng làm cơ sở cho các nghiên cứu trong tương lai. Giáo dục và học tập trở thành một lý tưởng văn hóa. Có những gia đình như Barmakids, ban

đầu là một gia đình Phật giáo từ Balkh, người đã có được ảnh hưởng và quyền lực ở Baghdad thế kỷ thứ chín và năng nổ trong việc dịch nhiều loại văn bản từ tiếng Phạn sang tiếng Ả Rập, thậm chí còn thành lập một nhà máy giấy để giúp sản xuất các bản sao, để phổ biến rộng rãi hơn.

Các Barmakids; cũng được đánh vần là Barmecides, là một gia đình Iran có ảnh hưởng từ Balkh, nơi họ ban đầu là những nhà lãnh đạo Phật giáo cha truyền con nối, và sau đó nắm quyền lực chính trị lớn dưới quyền các vị vua Abbasid của Baghdad.

Hoặc các gia đình Bukhtishu, những người theo đạo Thiên chúa đến từ Gundeshapur ở Ba Tư, nơi sản sinh ra nhiều thế hệ trí thức chuyên viết luận về y học và thậm chí về tình yêu - đồng thời hành nghề như thầy thuốc, một số thậm chí còn phục vụ riêng cho Đức Caliph. Các văn bản y học được viết trong thời kỳ này đã hình thành nền tảng của y học Hồi giáo trong nhiều thế kỷ. “Nhịp đập của một người bị chứng lo âu như thế nào?” Là Câu hỏi thứ 16 của một văn bản được viết ở Ai Cập thời trung cổ; tác giả lưu ý câu trả lời (‘nhẹ, yếu và bất thường’), có thể được tìm thấy trong một bách khoa toàn thư được viết vào thế kỷ thứ mười.

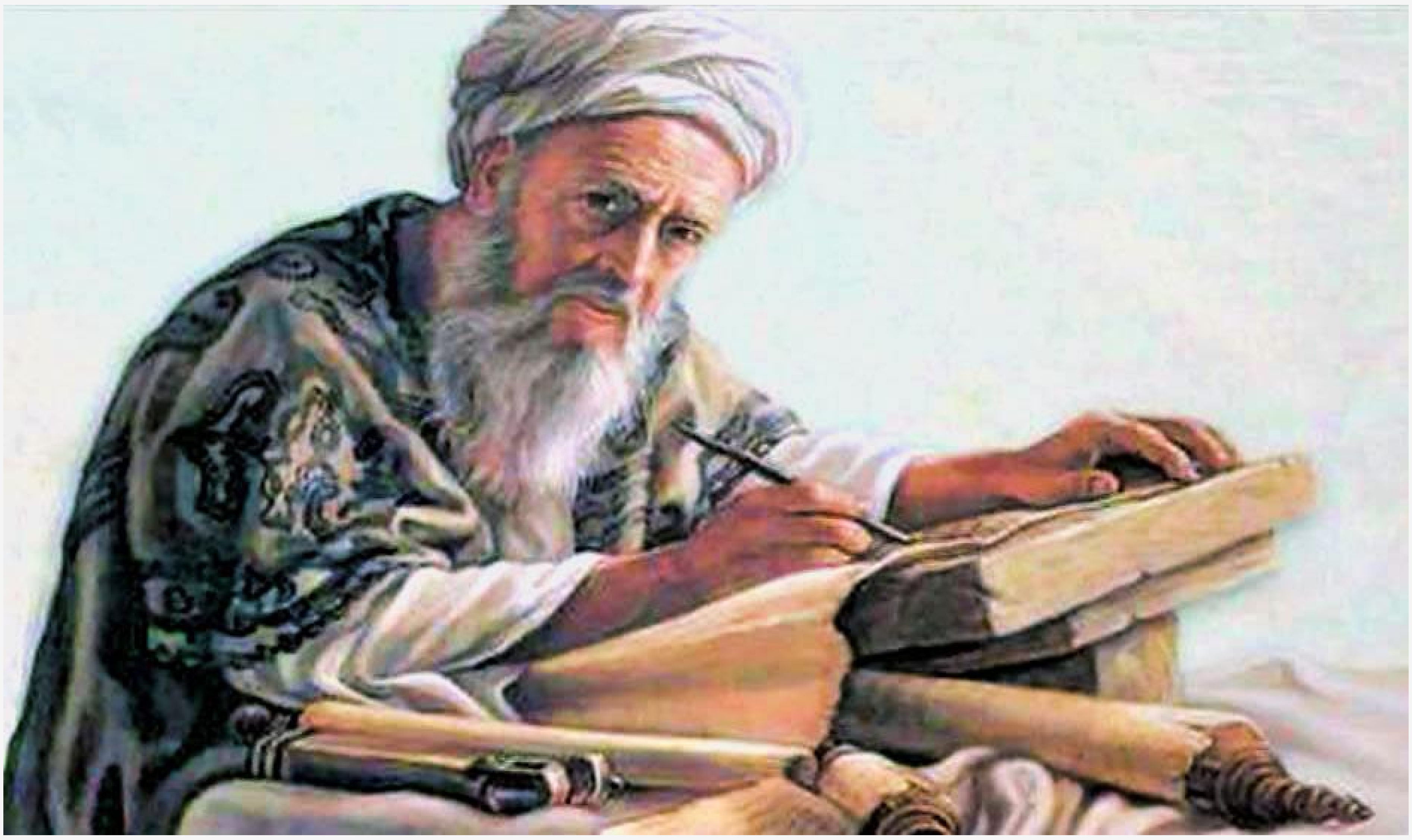
Dược điển - văn bản về pha trộn và tạo ra thuốc - liệt kê các thí nghiệm được thực hiện với các chất như sả, hạt myrtle, thìa là và giấm rượu, hạt cần tây và spikenard (Dầu thơm cam tùng). Những người khác nghiên cứu về quang học, với Ibn al-Haytham, một học giả sống ở Ai Cập, viết một luận thuyết mang tính đột phá, đưa ra kết luận không chỉ về cách thức liên kết giữa thị giác và não bộ mà còn về sự khác biệt giữa nhận thức và kiến thức.



Ibn al-Haytham

Hoặc có Abu Rayhan al-Biruni, người đã đưa ra quan điểm thế giới quay quanh mặt trời và quay theo một trục. Hoặc những người đa thần như Abu All Husayn ibn Sina, được biết đến ở phương Tây với cái tên Avicenna, người đã viết về logic, thần học, toán học, y học và triết học. "Tôi đã đọc cuốn Siêu hình học của Aristotle," ông ấy viết, "nhưng không thể hiểu được nội dung của nó ... ngay cả khi tôi đã đọc đi đọc lại nó bốn mươi lần, và đến mức tôi đã ghi nhớ nó," ông nói thêm trong một ghi chú sẽ giúp học sinh thoải mái về văn bản phức tạp này, "không có cách nào hiểu được." Tuy nhiên, vào một ngày nọ trên quầy bán sách ở chợ, ông đã mua bản phân tích tác phẩm Aristotle của Abū Nasr al-Fārābī,, một nhà tư tưởng vĩ đại khác của thời đại. Đột nhiên, tất cả đều có ý nghĩa. Ibn Sina viết: "Tôi rất vui vì điều này, và ngày hôm sau, tôi đã bố thí nhiều cho người nghèo để tỏ lòng biết ơn đối với Đức Chúa Trời, Đấng được tôn trọng."

Abū al-Rayhān Muhammad ibn Ahmad al-Bīrūnī (4 tháng 9 hoặc 5 tháng 9 năm 973 – 13 tháng 12 năm 1048), được biết đến như Al-Biruni trong tiếng Anh, là một học giả, nhà toán học người Ba Tư theo đạo Hồi của vùng đất Khwarezm.



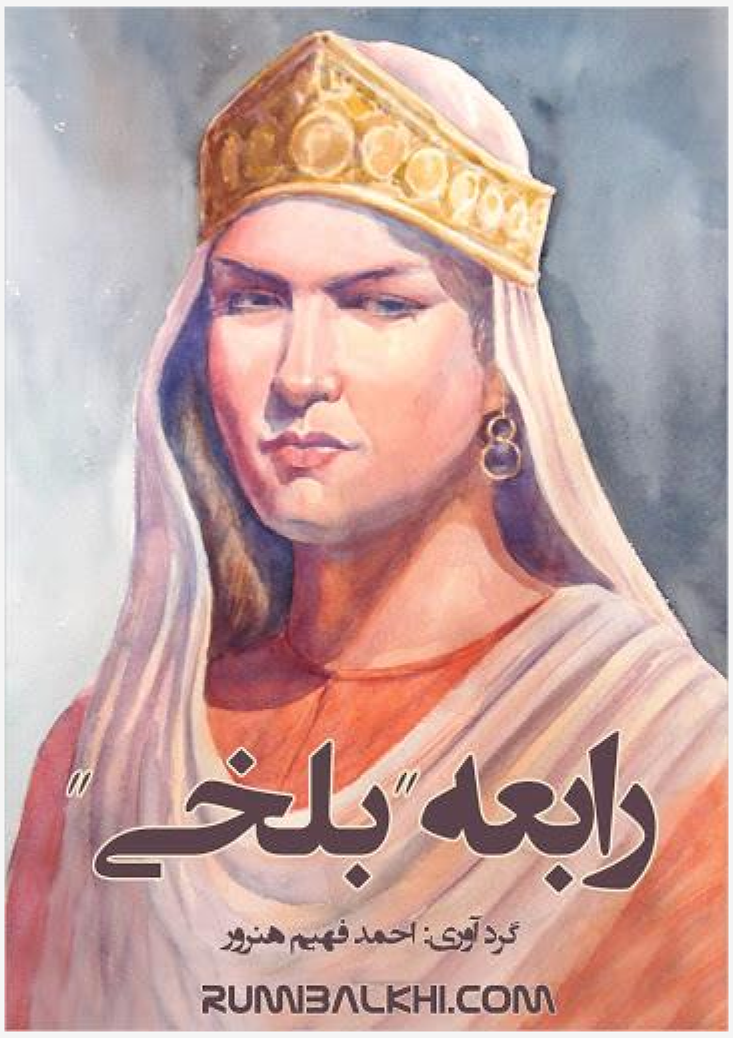
Al-Biruni được coi là một trong những học giả vĩ đại nhất của thời đại Hồi giáo thời Trung cổ. Ông nghiên cứu vật lý, toán học, thiên văn học, khoa học tự nhiên, và cũng là một nhà sử học, nhà nghiên cứu niên đại học và ngôn ngữ học. Ông thành thạo các ngôn ngữ Khwarezmian, Ba Tư, Ả Rập, Sanskrit, và cũng biết tiếng Hy Lạp, Hebrew và Syriac. Ông đã dành một phần lớn cuộc sống của mình ở Ghazni, phía tây Afghanistan ngày nay. Trong năm 1017, ông du hành đến tiểu lục địa Ấn Độ và là tác giả của 'Tarikh Al-Hind' (Lịch sử Ấn Độ) sau khi tìm hiểu cách Hindu giáo thực hành ở Ấn Độ. Ông được coi la 'người sáng lập Indology'. Ông là một nhà văn viết về các phong tục và tín ngưỡng của các quốc gia khác nhau, và được trao danh hiệu al-Ustadh (The Master) với mô tả xuất sắc về nước Ấn Độ trong đầu thế kỷ 11. Ông cũng đóng góp vào khoa học Trái Đất, và được coi là 'người cha của bộ môn trắc địa' cho những đóng góp quan trọng của ông vào lĩnh vực đó, cũng như sự đóng góp đáng kể vào ngành địa lý.

Sau đó, có những tài liệu được mang đến từ Ấn Độ, bao gồm các văn bản về khoa học, toán học và chiêm tinh học được viết bằng tiếng Phạn đã được nghiên cứu bởi những người tài giỏi như Muhammad ibn Musa al-Khwarizmi, người đã ghi nhận một cách thích thú về sự đơn giản của hệ thống số với khái niệm về số không. Nó cung cấp cơ sở cho những bước tiến nhảy vọt trong đại số, toán học ứng dụng, lượng giác và thiên văn học - được thúc đẩy bởi nhu cầu

thực tế để biết Mecca nằm ở hướng nào để những lời cầu nguyện có thể được đưa ra một cách chính xác.

Các học giả không chỉ tự hào về việc thu thập tài liệu từ khắp nơi trên thế giới và nghiên cứu chúng, mà còn trong việc dịch chúng. Một tác giả viết: “Các tác phẩm của người da đỏ được chuyển [sang tiếng Ả Rập], sự thông thái của người Hy Lạp, và văn học của người Ba Tư đã được chuyển giao [cho chúng tôi]. Kết quả là một số tác phẩm đã tăng vẻ đẹp.” Thật là xấu hổ, ông cho tiếng Ả Rập là một ngôn ngữ tao nhã đến mức gần như không thể dịch được.

Đây là thời kỳ hoàng kim, thời kỳ những người tài giỏi như al-Kindi đã thúc đẩy ranh giới của triết học và khoa học. Phụ nữ cũng bước lên phía trước, như nhà thơ thế kỷ thứ mười, nổi tiếng nhất là Rabi a Balkhi.



Trong khi thế giới Hồi giáo thích thú với sự đổi mới, tiến bộ và những ý tưởng mới, thì phần lớn châu Âu Cơ đốc giáo lại chìm trong bóng tối, tê liệt vì thiếu nguồn lực và sự tò mò. St Augustine đã tích cực chống lại khái niệm điều tra và nghiên cứu. “Đàn ông muốn biết vì lợi ích của việc biết,” ông viết một cách khinh bỉ, “mặc dù kiến thức chẳng có giá trị gì đối với họ.” Theo lời ông, tò mò chẳng khác gì một căn bệnh.

Sự coi thường khoa học và học thuật đã gây khó khăn cho các nhà bình luận Hồi giáo, những người rất tôn trọng Ptolemy và Euclid, Homer và Aristotle. Một nhà sử học al-Masudi viết, người Hy Lạp và người La Mã cổ đại đã cho phép khoa học phát triển mạnh mẽ; sau đó họ tiếp nhận Cơ đốc giáo. Khi họ làm như vậy, họ đã “đánh bật các dấu hiệu của [việc học], loại bỏ dấu vết của nó và phá hủy các con đường của nó.” Khoa học đã bị đánh bại bởi niềm tin. Nó gần như đối lập chính xác với thế giới như chúng ta thấy ngày nay: những người theo trào lưu chính thống không phải là người Hồi giáo, mà là người Cơ đốc giáo; những người có đầu óc cởi mở, tò mò và hào phóng sống ở phương đông - và chắc chắn không phải ở châu Âu. Như một tác giả đã nói, khi viết về những vùng đất không phải Hồi giáo, “chúng tôi đã không nhập chúng [trong cuốn sách của chúng tôi] bởi vì chúng tôi không thấy có ích gì khi mô tả chúng.” Họ là những kẻ chống lưng trí tuệ.

Bức tranh về sự khai sáng và tinh vi văn hóa cũng được phản ánh trong cách đối xử với các tôn giáo và văn hóa thiểu số. Ở Tây Ban Nha Hồi giáo, ảnh hưởng của Visigothic đã được kết

hợp vào một phong cách kiến trúc mà đối tượng chủ thể có thể đọc được như một sự tiếp nối với quá khứ. Chúng ta cũng có thể đọc những lá thư được gửi bởi Timothy, người đứng đầu nhà thờ phương đông có trụ sở tại Baghdad vào cuối thế kỷ thứ tám và đầu thế kỷ thứ chín, trong đó mô tả một thế giới nơi các giáo sĩ Cơ đốc cao cấp có được mối quan hệ cá nhân tích cực với Caliph. Cơ đốc giáo đã có thể duy trì một cơ sở để từ đó phái các sứ mệnh truyền giáo vào Ấn Độ, Trung Quốc và Tây Tạng và đến các thảo nguyên - rõ ràng là cuộc gặp gỡ với thành công đáng kể. Đó là một mô hình được phản ánh ở Bắc Phi, nơi các cộng đồng Cơ đốc giáo và Do Thái tồn tại và thậm chí có thể phát triển rất lâu sau các cuộc chinh phục của người Hồi giáo.

Nhưng nó cũng dễ bị cuốn trôi. Có điều, bất chấp sự thống nhất rõ ràng được tạo nên bởi tấm áo choàng của tôn giáo, vẫn có sự chia rẽ gay gắt trong thế giới Hồi giáo. Ba trung tâm chính trị lớn đã phát triển vào đầu những năm 900: một trung tâm tập trung vào Cordoba và Tây Ban Nha; một trên Ai Cập và Thượng sông Nile; và thứ ba ở Mesopotamia và (hầu hết) bán đảo Ả Rập, và họ chiến đấu với nhau về các vấn đề thần học cũng như ảnh hưởng và quyền lực. Sự ly giáo nghiêm trọng trong Hồi giáo đã xuất hiện trong một thế hệ sau cái chết của Muhammad, với các trường hợp được đặt ra để biện minh cho sự kế vị chính xác từ Nhà tiên tri. Những điều này nhanh chóng củng cố thành hai phe cạnh tranh - Sunni và Shi'a.

Vì vậy, mặc dù thực tế là có một sự thống nhất tôn giáo bao trùm trên danh nghĩa đã liên kết Hindu Kush với dãy núi Pyrenees thông qua Lưỡng Hà và Bắc Phi, việc tìm kiếm sự đồng thuận là một vấn đề khác. Tương tự, thái độ thoải mái đối với niềm tin không đồng nhất và cũng không nhất quán. Mặc dù, có những giai đoạn chấp nhận các tín ngưỡng khác, nhưng cũng có những giai đoạn bị bắt bớ và đối xử tàn bạo. Trong khi một trăm năm đầu tiên sau cái chết của Muhammad cho thấy những nỗ lực hạn chế trong việc chuyển đổi dân số địa phương, nhưng ngay sau đó, nhiều nỗ lực phối hợp hơn đã được thực hiện để khuyến khích những người sống dưới quyền thống trị của người Hồi giáo theo đạo Hồi. Những điều này không chỉ giới hạn trong việc giảng dạy và truyền giảng tôn giáo: chẳng hạn trong trường hợp của Bukhara vào thế kỷ thứ tám, thống đốc đã tuyên bố tất cả những người đến cầu nguyện vào ngày thứ Sáu sẽ nhận được hai dirham - một động lực thu hút người nghèo và thuyết phục họ chấp nhận đức tin mới, dù thiếu những điều kiện cơ bản: họ không thể đọc kinh Qur'an bằng tiếng Ả Rập.

Chuỗi sự kiện bắt đầu với sự cạnh tranh gay gắt giữa Đế chế La Mã và Ba Tư đã gây ra những hậu quả lớn. Khi hai cường quốc cuối thời cổ đại vận động cơ bắp và chuẩn bị cho một cuộc đọ sức cuối cùng, ít ai có thể dự đoán sẽ có một phe từ vùng xa xôi của bán đảo Ả Rập sẽ nổi lên để thay thế cả hai. Những người được Muhammad truyền cảm hứng đã thành lập đế chế có lẽ vĩ đại nhất mà thế giới từng chứng kiến, một đế chế sẽ giới thiệu các kỹ thuật tưới tiêu và các loại cây trồng mới từ Tigris và Euphrates đến bán đảo Iberia, và châm ngòi cho một cuộc cách mạng nông nghiệp - kéo dài hàng ngàn dặm.

Các cuộc chinh phục của người Hồi giáo đã tạo ra một trật tự thế giới mới, một khối khổng lồ về kinh tế, được củng cố bởi sự tự tin, tư duy rộng rãi và lòng nhiệt thành say mê tiến bộ. Vô cùng giàu có và không có đối thủ chính trị hoặc thậm chí tôn giáo, đó là một nơi mà trật tự chiếm ưu thế, nơi các thương gia có thể trở nên giàu có, nơi trí thức được tôn trọng và nơi có thể thảo luận và tranh luận các quan điểm khác nhau. Một khởi đầu không suôn sẻ trong một hang động gần Mecca đã sinh ra một loại hình vũ trụ không tưởng.

Những người đàn ông đầy tham vọng sinh ra ở vùng ngoại vi của Vương quốc Hồi giáo, hoặc thậm chí xa hơn, được lôi kéo như những con ong hút mật. Triển vọng ở các đầm lầy ở Ý, ở Trung Âu và Scandinavia không có vẻ quá hứa hẹn đối với những chàng trai trẻ đang muốn tạo dựng tên tuổi (và một số tiền) cho bản thân. Vào thế kỷ 19, ở phương Tây và Hoa Kỳ, những người như vậy tìm kiếm danh tiếng và tài sản; trước đó một thiên niên kỷ, họ đã nhìn về phía đông, có một mặt hàng có nguồn cung dồi dào và có một thị trường sẵn sàng cho những người chơi hết mình.



Vẻ đẹp của kiến trúc Hồi giáo

Vào thời kỳ đỉnh cao, Baghdad là một thành phố tráng lệ đáng để chiêm ngưỡng. Với các công viên, chợ, nhà thờ Hồi giáo và nhà tắm - cũng như trường học, bệnh viện và các cơ sở từ thiện - đây là nơi có những ngôi biệt thự được trang trí và mạ vàng xa hoa, và được treo những tấm thảm đẹp bằng gấm và lụa, các phòng tiếp khách nhẹ nhàng, được bài trí trang nhã với những chiếc chiếc bàn đắt tiền, những chiếc bình hoa đặc biệt của Trung Quốc và vô số đồ trang sức bằng vàng và bạc. Phía dưới sông Tigris là những cung điện, ki-ốt và khu vườn phục vụ giới thượng lưu; "Khung cảnh trên sông sinh động bởi hàng nghìn chiếc thuyền gondola, được trang trí bằng những lá cờ nhỏ, nhảy múa như những tia nắng trên mặt nước và đưa những cư dân tìm kiếm niềm vui của thành phố đi khắp Baghdad."

Sự sống động của thị trường và sức mạnh chi tiêu của triều đình, những người giàu có và dân chúng nói chung đều có từ tính. Tác động của sự bùng nổ mở rộng ra ngoài biên giới của thế giới Hồi giáo, nơi các cuộc chinh phục của người Hồi giáo đã tạo ra những tuyến đường mới bám theo mọi hướng, đưa hàng hóa, ý tưởng và các dân tộc lại gần nhau. Đối với một số người, việc mở rộng các mạng lưới là nguyên nhân gây ra một số lo lắng. Vào những năm 840, Caliph al-Wathiq đã gửi một đoàn thám hiểm để điều tra giấc mơ của mình rằng những kẻ ăn thịt người đã phá vỡ bức tường huyền thoại mà sự đồng ý của mọi người đã được Đấng Toàn năng thiết lập để ngăn chặn những kẻ man rợ hung hãn. Phải mất gần một năm rưỡi cho một nhóm trinh sát, do một cố vấn đáng tin cậy tên là Sallam chỉ huy, báo cáo lại tình trạng của bức tường. Ông giải thích cách duy trì pháo đài. Bảo vệ nó là một công việc nghiêm túc, với một gia đình được giao trách nhiệm tiến hành kiểm tra một cách thường xuyên. Hai lần một tuần, một chiếc búa được đập vào tường ba lần để kiểm tra. Mỗi lần, các thanh tra viên sẽ lắng nghe bất kỳ sự sai lệch nào so với tiêu chuẩn: "nếu một người áp tai vào cửa, người ta sẽ nghe thấy âm thanh như một tổ ong bắp cày", một báo cáo ghi; "Rồi mọi thứ lại chìm vào im lặng." Mục đích là để cho những kẻ man rợ có thể biết bức tường đã được bảo vệ và họ sẽ không được phép vượt qua.

Câu chuyện về việc kiểm tra bức tường rất sống động, thuyết phục đến mức một số nhà sử học đã lập luận nó đề cập đến một cuộc thám hiểm thực sự và một bức tường thực - có lẽ là Cổng Ngọc, đánh dấu sự xâm nhập vào Trung Quốc ở phía tây Đôn Hoàng. Trên thực tế, nỗi sợ hãi về những kẻ hủy diệt thế giới ẩn sau những ngọn núi phía đông là chủ đề liên kết thế giới cổ với Cựu ước và Tân ước cũng như Kinh Qur'an. Bất kể cuộc hành trình của Sallam có thực sự diễn ra hay không, nỗi kinh hoàng về những gì nằm ngoài biên giới là rất thực. Thế giới được chia làm hai: một lãnh thổ của Iran, nơi trật tự và nền văn minh thịnh hành; và phần hỗn loạn, vô chính phủ và nguy hiểm. Như rất nhiều báo cáo từ các du khách và nhà địa lý đã đến thăm các vùng đất thảo nguyên ở phía bắc cho thấy rõ, những người sống bên ngoài thế giới Hồi giáo thật kỳ lạ, và đều đáng sợ.

Một trong những người thám hiểm nổi tiếng nhất là Ibn Fadlan, người đã được cử đến thảo nguyên vào đầu thế kỷ thứ mười để đáp ứng yêu cầu của thủ lĩnh Volga Bulghar cho các học giả uyên bác đến và giải thích các giáo lý của đạo Hồi. Như lời kể của Ibn Fadlan đã nói rõ, lãnh đạo của bộ tộc - có vùng đất trải dài trên sông Volga ở phía bắc Biển Caspi, nơi con sông lớn giao với Kama - đã trở thành tín đồ Hồi giáo, nhưng kiến thức của họ về các tín điều còn rất thô sơ. Mặc dù, thủ lĩnh Volga Bulghar muốn được hỗ trợ trong việc xây dựng một

nhà thờ Hồi giáo và tìm hiểu thêm về những tiết lộ của Muhammad, nhưng điều ông thực sự muốn là thu hút sự ủng hộ trong việc chống lại sự cạnh tranh của các bộ tộc khác trên thảo nguyên.

Đến lượt Ibn Fadlan tỏ ra ngạc nhiên, kinh ngạc và kinh hoàng khi anh thực hiện chuyến hành trình về phía bắc. Cuộc sống của những người du mục, liên tục di chuyển, trái ngược hẳn với văn hóa đô thị phức tạp, định cư và phức tạp của Baghdad và các thành phố khác. Bộ lạc Ghuzz là một trong những dân tộc đầu tiên mà Ibn Fadlan chạm trán. Anh viết: "Họ sống trong những chiếc lều bằng vải nỉ, họ di chuyển từ nơi này rồi đến nơi khác. Họ sống trong cảnh nghèo đói, giống như những con lừa lang thang. Họ không thờ phượng Đức Chúa Trời, cũng như không có lý do gì để giải thích." Anh tiếp tục: "Họ không tắm rửa ... [và thực tế là] không tiếp xúc với nước, đặc biệt là vào mùa đông. Phụ nữ không đeo mạng che mặt. Một buổi tối, họ ngồi với một người đàn ông có vợ. Khi chúng tôi đang nói chuyện, cô ấy nhe răng ra và gãi trong khi chúng tôi nhìn chằm chằm vào cô ấy. Chúng tôi lấy tay che mặt và mỗi người nói: Cầu xin Chúa tha thứ. Chồng cô chỉ cười trước sự thận trọng của những vị khách."

Thực hành và niềm tin của những người khác trên thảo nguyên cũng không kém phần ngạc nhiên. Có những bộ lạc thờ rắn, những bộ lạc khác thờ cá và những bộ lạc khác vẫn cầu nguyện với chim sau khi họ đã chiến thắng trong trận chiến nhờ sự can thiệp của một đàn sếu. Sau đó, có những người đeo một chiếc dương vật bằng gỗ quanh cổ mà họ sẽ hôn để cầu may trước khi bắt đầu một cuộc hành trình. Đây là những thành viên của bộ tộc Bashgird - một dân tộc của sự man rợ huyền thoại, những người sẽ mang theo đầu kẻ thù như những chiến lợi phẩm. Họ có những thói quen kinh khủng, bao gồm ăn chấy và bọ chét: Ibn Fadlan nhìn thấy một người đàn ông tìm thấy con bọ chét trong quần của mình, "và dùng móng tay bóp nát nó, anh ta ngấu nghiến nó và nói: Ngon quá!"

Mặc dù, cuộc sống trên thảo nguyên khó hiểu đối với những du khách như Ibn Fadlan, nhưng có sự tương tác đáng kể giữa những người du mục và thế giới ít vận động ở phía nam. Một dấu hiệu cho thấy điều này là sự lan rộng của đạo Hồi qua các bộ lạc - dù hơi thất thường. Nhưng đức tin của họ rất ít, anh lưu ý, vì "nếu một trong số họ gặp phải sự bất công hoặc điều gì đó tồi tệ xảy ra, họ sẽ ngẩng đầu lên trời và nói bir tengri (mà không cầu khẩn Allah)"

Tengri, vị thần du mục tối cao

Trên thực tế, niềm tin tôn giáo trên thảo nguyên rất phức tạp và hiếm khi đồng nhất, với những ảnh hưởng từ Cơ đốc giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo, Hỏa giáo và ngoại giáo chen lấn và pha trộn để tạo ra thế giới quan tổng hợp khó tách rời. Một phần của việc truyền bá những quan điểm tâm linh thích ứng, thay đổi này được thực hiện bởi một kiểu truyền giáo mới; những nhà thần bí, được gọi là sufis, đã đi lang thang trên thảo nguyên, đôi khi khỏa thân, chăm sóc những con vật ốm yếu và gây ấn tượng với người xem bằng hành vi lập dị và dí dỏm về sự tận tâm và lòng mộ đạo. Họ dường như đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thuyết phục những người cải đạo sang Hồi giáo, kết hợp niềm tin của thầy cúng và linh vật phổ biến ở Trung Á với các nguyên lý của Hồi giáo.

Không chỉ có sufis mới có tác động. Những du khách khác đã thực hiện những can thiệp mang tính quyết định trong việc truyền bá những ý tưởng về tôn giáo. Một bản tường thuật sau này về việc cải đạo của người Volga Bulghar ghi lại cách một thương gia Hồi giáo đi ngang qua đã chữa khỏi bệnh hiểm nghèo cho người cai trị bộ tộc và vợ của ông ta sau khi mọi nỗ lực khác đều thất bại. Sau khi bắt họ hứa sẽ tiếp nhận đức tin của mình nếu anh ấy chữa lành cho họ, anh ấy đã cho họ thuốc, và chữa khỏi và tất cả người dân của họ đều chấp nhận Hồi

giáo. Đó là một câu chuyện cải đạo kinh điển: sự chấp nhận của nhà lãnh đạo hoặc những người thân cận với ông ta về một đức tin mới là thời điểm quyết định trong việc áp dụng quy mô lớn một tập hợp các thực hành và niềm tin.

Chắc chắn việc mở rộng đức tin sang các vùng mới đã trở thành một huy hiệu uy tín cho các thống đốc và các triều đại địa phương, giúp họ có được sự chú ý của Caliph cũng như giành được thanh danh trong cộng đồng. Ví dụ, người Samanid có trụ sở tại Bukhara, rất ủng hộ đạo Hồi. Họ làm như vậy để giới thiệu một hệ thống madrasas hoặc trường học, mượn khái niệm từ các tu viện Phật giáo, để dạy Qur'an đúng cách, đồng thời bảo trợ cho việc nghiên cứu về truyền thống thần thánh - những câu nói và hành động được cho là của Muhammad. Cung cấp tiền một cách tự do cho tất cả những người đến để đảm bảo các nhà thờ Hồi giáo luôn đầy ắp người.

Caliph là vị chức sắc cao nhất đối với tín đồ Hồi giáo trên thế giới. Trong nhiều thế kỷ, Caliph cũng giữ vai trò hoàng đế chung của tất cả các nước mà Hồi giáo là quốc đạo. Về mặt tôn giáo, so với chức giáo hoàng của Công giáo La Mã thì Caliph có ít quyền hơn, chẳng hạn như không có quyền phong thánh.

Tuy nhiên, thảo nguyên còn hơn cả một miền Bắc hoang dã, một vùng biên giới đầy rẫy những người man rợ với những phong tục kỳ lạ, một khoảng trống mà Hồi giáo có thể mở rộng và nơi những quần thể hoang sơ có thể trở nên văn minh. Trong khi những lời kể của những du khách như Ibn Fadlan vẽ ra một bức tranh về chủ nghĩa man rợ, thì lối sống du mục trên thực tế có trật tự riêng. Di chuyển từ nơi này sang nơi khác không phải là kết quả của việc lang thang không mục đích, mà phản ánh thực tế của việc chăn nuôi: với những đàn gia súc lớn có xu hướng tìm đồng cỏ tốt như một lẽ sống và làm như vậy một cách có tổ chức, không chỉ quan trọng đối với sự thành công của một bộ tộc mà còn đối với sự tồn tại của chính nó.

Điều này được ghi lại một cách hoàn hảo trong một văn bản đáng chú ý được biên soạn ở Constantinople vào thế kỷ thứ mười, trong đó chỉ ra cách một trong những nhóm chính sống ở phía bắc của Biển Đen được cấu trúc để mang lại cơ hội thành công tối ưu. Người Pecheneg được chia thành tám bộ lạc lần lượt được chia thành tổng cộng bốn mươi đơn vị nhỏ hơn, mỗi đơn vị đều có các khu vực được phân định rõ ràng. Di chuyển từ nơi này sang nơi khác không có nghĩa là cuộc sống trong các xã hội bộ lạc bị xáo trộn.

Mặc dù các nhà bình luận, du khách, nhà địa lý và sử học đương thời quan tâm đến thế giới thảo nguyên bị cuốn hút bởi lối sống và thói quen mà họ quan sát được, sự quan tâm của họ cũng được kích hoạt bởi những đóng góp kinh tế của những người du mục - đặc biệt là đối với nông sản. Các thảo nguyên đã cung cấp cho các xã hội văn minh những dịch vụ và sản phẩm quý giá. Có những thành viên của bộ lạc Ghuzz, theo ước tính của Ibn Fadlan sở hữu 10.000 con ngựa và số cừu gấp mười lần, quy mô hoạt động rõ ràng là đáng kể.

Ngựa là một phần quan trọng của nền kinh tế, một điều rất quan trọng trong các tài liệu tham khảo từ nhiều nguồn khác nhau về số lượng lớn kỵ binh mà một số bộ lạc lớn của thảo nguyên đã có thể đưa vào thực địa. Chúng được nuôi vì mục đích thương mại - được đánh giá dựa trên lời kể về sự phá hủy các trang trại ngựa giống bởi một lực lượng đột kích Ả Rập vào thế kỷ thứ tám và từ xương được các nhà khảo cổ tìm thấy ở phía bắc Biển Đen. Trồng trọt cũng ngày càng trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế thảo nguyên, với các loại cây được trồng trên khắp vùng Hạ Volga, bao gồm nhiều cánh đồng được cày xới và vườn cây ăn quả. Bằng chứng khảo cổ học từ Crimea đã chứng minh việc canh tác lúa mì, kê và lúa mạch đen trên quy mô đáng kể. Quả phỉ, chim ưng và kiếm là một số sản phẩm khác được bán cho các

thị trường ở phía nam. Sáp và mật ong cũng vậy; loại thứ hai được cho là có khả năng chống lại cái lạnh. Hổ phách cũng được đưa ra thị trường với số lượng lớn, không chỉ qua thảo nguyên mà từ Tây Âu, một nhà sử học hàng đầu đã đặt ra thuật ngữ 'đường mòn hổ phách' để mô tả các tuyến đường đưa nhựa cứng đến những người mua quan tâm ở phương đông.

Hổ phách (琥珀), còn được gọi là huyết phách (血珀), minh phách (明珀), hồng tùng chi, (tiếng Latinh: succinum), là nhựa cây đã hóa đá (hóa thạch) từ thời đại đồ đá mới, được đánh giá cao về màu sắc và vẻ đẹp tự nhiên. Hổ phách thường gặp dưới dạng khối nhựa cứng hoặc dạng nhũ đá với các khối to nhỏ không đều nhau, nhìn trong suốt với màu rất đẹp; một số trường hợp còn thấy rõ trong mảnh hổ phách chứa các động vật hóa thạch nguyên vẹn. Đem đun nóng, hổ phách tỏa mùi hương dễ chịu. Hổ phách dẫn nhiệt rất kém. Thales đã phát hiện ra từ 600 năm trước Công nguyên rằng khi chà xát liên tục vào miếng vải hoặc miếng len thì hổ phách sinh điện.



Tuy nhiên, trên tất cả, là việc buôn bán động vật. Lông thú được đánh giá cao vì ấm áp và địa vị mà chúng ban tặng cho người mặc. Một caliph vào thế kỷ thứ tám đã tiến hành một loạt các thí nghiệm cho đóng băng một loạt các loại lông thú khác nhau để xem loại lông nào mang lại sự bảo vệ tốt nhất trong các điều kiện khắc nghiệt. Ông ta đổ đầy nước vào một loạt thùng chứa và để các con thú qua đêm trong thời tiết lạnh như băng, theo một nhà văn Ả Rập. Tất cả đều bị đóng băng ngoại trừ con có bộ lông cáo đen. Do đó, ông ấy biết được bộ lông nào là ấm nhất và khô nhất.

Các thương gia Hồi giáo phân biệt giữa các loại động vật khác nhau, định giá cho phù hợp. Một nhà văn ở thế kỷ thứ mười đề cập đến việc nhập khẩu từ thảo nguyên chồn zibelin, sóc xám, chồn ecmin, chồn, cáo, chi chồn mactet, hải ly và thỏ đốm trong số các giống mà sau đó được các thương nhân bán ở nơi khác với mục đích kiếm tiền. Thật vậy, ở một số vùng của thảo nguyên, đá viên đã được sử dụng thay thế cho tiền tệ - với tỷ giá hối đoái cố định. Mười tám tấm da sóc cũ trị giá một đồng bạc, trong khi một tấm da duy nhất có giá bằng "một ổ bánh mì lớn, đủ lớn để nuôi sống một người đàn ông to lớn." Tuy nhiên, có một logic hiển nhiên đối với một hệ thống tiền tệ thực sự: có một phương tiện trao đổi là quan trọng đối với các xã hội tương tác với nhau nhưng thiếu các kho bạc trung ương có thể giám sát việc đúc tiền quy mô lớn. Do đó, da, và lông thú phục vụ một mục đích rõ ràng trong nền kinh tế không quảng cáo.

Theo một nhà sử học, có lẽ khoảng nửa triệu lông thú được xuất khẩu từ thảo nguyên mỗi năm. Sự xuất hiện của một Đế chế Hồi giáo rộng lớn đã tạo ra các kênh liên lạc mới và các tuyến đường thương mại mới. Việc tạo ra một 'con đường lông thú' vào thảo nguyên và các

vành đai rừng ở phía bắc là kết quả trực tiếp của sự gia tăng của cải dùng một lần trong các thế kỷ sau các cuộc chinh phục vĩ đại vào thế kỷ thứ bảy và thứ tám.

Không có gì ngạc nhiên khi sự gần gũi được tính cho tất cả mọi thứ: có thể đưa động vật, lông thú và các sản phẩm khác dễ dàng ra thị trường là rất quan trọng. Những bộ lạc du mục giàu có nhất chắc chắn là những bộ lạc có vị trí thuận lợi và có thể giao thương tích cực và đáng tin cậy với thế giới định canh. Tương tự như vậy, những thị trấn gần thảo nguyên nhất đã trải qua những biến động mạnh mẽ về vận mệnh. Merv là người hưởng lợi chính, mở rộng đến mức nó được người đương thời mô tả là 'mẹ của thế giới'. Nằm ở phía nam của thảo nguyên, nó có vị trí hoàn hảo với thế giới du mục đồng thời đóng vai trò là một điểm quan trọng trên trục đông-tây chạy ngang xương sống của Âu-Á. Theo cách nói của một tác giả, đó là một "thành phố thú vị, tốt đẹp, thanh lịch, rực rỡ, rộng lớn và dễ chịu."

Rayy, nằm ở phía tây, trong khi đó được biết đến như là 'cổng thương mại', 'chàng rể của trái đất' và 'tạo vật đẹp nhất' của thế giới. Hoặc có Balkh, đối thủ của bất cứ điều gì trong thế giới Hồi giáo; nó có thể tự hào với những con phố lộng lẫy, những tòa nhà tráng lệ, nước sạch - cũng như giá cả thấp, nhờ vào sự buôn bán nhộn nhịp và cạnh tranh trong thành phố.



Balkh, Afghanistan

Giống như những gợn sóng từ một viên đá ném xuống nước, những người ở gần những khu chợ nhất cảm thấy hời nhất. Chắc chắn là có một khoản phí bảo hiểm để có thể tiếp cận thị trường và hưởng lợi từ chúng. Quy mô của sự giàu có gây ra áp lực giữa các nhóm bộ lạc trên thảo nguyên. Cạnh tranh giành đồng cỏ và nguồn nước tốt nhất đã tăng cường bởi sự cạnh tranh giành quyền tiếp cận các thành phố và các trung tâm thương mại tốt nhất. Điều này nhất định tạo ra một trong hai phản ứng: căng thẳng leo thang, dẫn đến chia rẽ bạo lực, hoặc sẽ có sự hợp nhất trong và giữa các bộ lạc. Sự lựa chọn là chiến đấu hoặc hợp tác.

Theo thời gian, một hiện trạng cân bằng đã phát triển, mang lại sự ổn định và thịnh vượng đáng kể trên khắp vùng thảo nguyên phía tây. Trụ cột của nó là một phần của nhóm bộ lạc Turk đã đến thống trị khu vực phía bắc của Biển Đen và Biển Caspi. Người Khazar, cai trị các thảo nguyên ở phía bắc Biển Đen và ngày càng trở nên nổi bật nhờ các cuộc kháng chiến quân sự mà họ đã thực hiện trong suốt thời kỳ của các cuộc chinh phục vĩ đại trong nhiều thập kỷ sau cái chết của Muhammad. Hiệu quả trong việc chống lại các đội quân Hồi giáo đã giúp họ có được sự ủng hộ của một nhóm các bộ lạc khác, những người đoàn kết dưới sự lãnh đạo của họ. Nó cũng thu hút sự chú ý của các hoàng đế La Mã ở Constantinople, những người hiểu sẽ có những lợi ích chung khi liên minh với lực lượng thống trị trên thảo nguyên. Người Khazar là đồng minh quan trọng đến mức vào đầu thế kỷ thứ tám, hai liên minh hôn nhân đã được sắp xếp giữa các nhà cai trị của Khazaria và Byzantium - tên thường được đặt cho những gì còn lại của Đế chế La Mã trong thời kỳ này.



Đế chế Byzantine thế kỷ 8

Theo quan điểm của Constantinople, thủ đô của Byzantium, các cuộc hôn nhân của hoàng gia với người nước ngoài là rất hiếm; liên minh với những người du mục thảo nguyên là chưa từng có. Sự phát triển là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy Khazar đã trở nên quan trọng như thế nào trong tư duy ngoại giao và quân sự của Byzantine vào thời điểm mà sức ép lên biên giới phía đông của đế chế ở Tiểu Á từ người Hồi giáo là rất lớn. Phần thưởng và uy tín được trao cho thủ lĩnh Khazar, khagan, đã có tác động đáng kể đến xã hội Khazar, củng cố vị trí của người thống trị tối cao và mở đường cho sự phân tầng trên toàn bộ tộc như những món quà và địa vị được truyền lại qua bộ tộc cho những người tinh hoa được lựa chọn. Nó có tác dụng hơn nữa là khuyến khích các bộ lạc phải triều cống để đổi lấy sự bảo vệ và phần thưởng. Theo Ibn Fadlan, khagan có 25 người vợ, mỗi người là thành viên của một bộ tộc khác nhau và đều là con gái của người cai trị nó. Một nguồn được viết bằng tiếng Do Thái vào thế kỷ thứ chín cũng tương tự như vậy nói về các bộ lạc phải phục tùng người Khazar, tác giả không chắc liệu có hai mươi lăm hay hai mươi tám người vợ hay không. Những người như Poliane, Radmichi và Severliane nằm trong số những người công nhận quyền thống trị của người Khazar, cho phép người Khazar sau này củng cố vị thế của họ và trở thành lực lượng thống trị trên thảo nguyên phía tây, nơi ngày nay là Ukraine và miền nam nước Nga.



Mức độ thương mại gia tăng cùng với thời gian dài ổn định và hòa bình đã gây ra sự biến đổi sâu sắc trong xã hội Khazar. Cách thức lãnh đạo bộ lạc vận hành đã trải qua một sự thay đổi, với vai trò của khagan ngày càng bị loại bỏ khỏi các công việc hàng ngày và vị trí của ông ta phát triển thành một vương quyền thiêng liêng. Lối sống cũng thay đổi. Với nhu cầu mạnh mẽ ở các khu vực lân cận đối với các sản phẩm do người Khazar và các nhánh sông của họ trồng, quản lý và sản xuất, cũng như thành quả của thương mại lâu đời, các khu định cư bắt đầu mọc lên và cuối cùng phát triển thành các thị trấn.

Vào đầu thế kỷ thứ mười, thành phố Atil nhộn nhịp đóng vai trò là thủ đô và nơi cư trú lâu dài của khagan. Nằm dọc theo hạ Volga, nó là nơi sinh sống của một nhóm cư dân quốc tế. Thành phố phức tạp đến mức có các tòa án riêng biệt để giải quyết các tranh chấp theo các luật khác nhau, do các thẩm phán chủ trì, những người sẽ phán quyết các tranh chấp giữa những người Hồi giáo, người theo đạo Thiên chúa hoặc thậm chí giữa những người ngoại giáo - trong khi đó cũng có một cơ chế để giải quyết vấn đề nếu thẩm phán không thể đưa ra phán quyết.

Atil, với những ngôi nhà bọc nỉ, nhà kho và cung điện hoàng gia, chỉ là một trong những khu định cư đã thay đổi cách sống của những người du mục. Các thị trấn khác mọc lên trong lãnh thổ Khazar do hoạt động thương mại ngày càng tăng, chẳng hạn như Samandar, nơi các tòa nhà bằng gỗ được đặc trưng bởi mái vòm của chúng có lẽ được mô phỏng theo truyền thống. Vào đầu thế kỷ thứ chín, đã có đủ số lượng tín đồ Cơ đốc giáo trên khắp Khazaria để công nhận việc bổ nhiệm không chỉ một giám mục cho cả một thành phố - thực tế là một tổng

giám mục - để phục vụ các tín hữu. Rõ ràng là cũng có một số lượng lớn dân số Hồi giáo ở Samandar và Atil cũng như những nơi khác, một điều rõ ràng là các báo cáo trong các nguồn tiếng Ả Rập về số lượng lớn các nhà thờ Hồi giáo được xây dựng trên khắp khu vực.

Bản thân người Khazar không áp dụng Hồi giáo, nhưng họ đã tiếp nhận niềm tin tôn giáo mới: vào giữa thế kỷ thứ chín, họ quyết định trở thành người Do Thái. Các phái viên từ Khazaria đến Constantinople vào khoảng năm 860 và yêu cầu cử những người thuyết giáo để giải thích những nguyên tắc cơ bản của Cơ đốc giáo. "Từ xa xưa," họ nói, "chúng ta chỉ biết một vị thần [đó là Tengri], người cai trị mọi thứ... Bây giờ người Do Thái đang thúc giục chúng ta chấp nhận các tôn giáo và phong tục của họ, trong khi người Ả Rập lôi kéo chúng ta đến với đức tin của họ, hứa cho chúng ta hòa bình và nhiều ân tứ."

Do đó, một phái đoàn đã được cử đi với mục đích cải đạo người Khazar. Nó được dẫn dắt bởi Constantine, được biết đến nhiều nhất với cái tên Cyril trong tiếng Slav của ông và để tạo ra bảng chữ cái cùng tên mà ông đã nghĩ ra cho tiếng Slav - Cyrillic. Constantine đã dừng lại trên đường về phía đông để dành cả mùa đông học tiếng Do Thái và làm quen với kinh Torah để tranh luận với các học giả Do Thái cũng đang tiến tới triều đình của khagan. Khi họ đến thủ đô Khazar, các phái viên đã tham gia vào một loạt các cuộc tranh luận gay gắt chống lại các đối thủ đã được mời thuyết trình về Hồi giáo và Do Thái giáo. Sự uyên bác của Constantine là rất ấn tượng - hoặc có vẻ như đó là câu chuyện về cuộc đời ông, điều đã thu hút rất nhiều vào các bài viết của ông. Trên thực tế, bất chấp sự sáng chói của Constantine - khagan nói những lời bình luận của ông về thánh kinh là 'ngọt như mật' - sứ thần không mang lại hiệu quả như mong muốn, vì nhà lãnh đạo Khazar quyết định Do Thái giáo là tôn giáo phù hợp với dân tộc của ông.

Một phiên bản tương tự của câu chuyện đã được kể lại một thế kỷ sau đó. Tin tức chuyển đổi của Khazar đã được đón nhận bằng sự kinh ngạc của cộng đồng Do Thái hàng ngàn dặm về phía tây, háo hức cố gắng để tìm hiểu thêm về những người Khazar và làm thế nào họ đến được với Do Thái giáo. Có suy đoán, họ có thể là một trong những bộ lạc đã mất của Israel cổ đại. Asdai b. Shaprū, người đóng tại Córdoba thuộc al-Andalus - tức phần Tây Ban Nha theo đạo Hồi - cuối cùng đã liên lạc được với bộ tộc. Những nỗ lực của anh ấy để xác định xem liệu người Khazar có thực sự là người Do Thái hay không hay đây chỉ là một câu chuyện cao siêu cho rằng người Khazar là người Do Thái và hơn nữa, họ giàu có và rất mạnh mẽ và duy trì nhiều đội quân, anh ấy cảm thấy buộc phải cúi đầu và tôn thờ. "Tôi cầu nguyện cho sức khỏe của Đức vua, chúa tể của tôi," anh ấy viết cho khagan, "gia đình ông ấy, và ngôi nhà của ông ấy, và ngai vàng của ông ấy có thể được thiết lập mãi mãi. Hãy để những ngày của ông và các con trai của ông được kéo dài ở giữa Israel!"

Đáng chú ý, một bản sao thư trả lời của khagan vẫn còn tồn tại, với người cai trị Khazar giải thích sự chuyển đổi của bộ tộc ông sang Do Thái giáo. Khagan viết quyết định cải đạo là kết quả của sự khôn ngoan tuyệt vời của một trong những người tiền nhiệm của ông, người đã đưa các phái đoàn đại diện cho các tín ngưỡng khác nhau đến trình bày. Sau khi cân nhắc làm thế nào tốt nhất để xác lập các sự kiện, người cai trị đã hỏi các Kitô hữu rằng Hồi giáo hay Do Thái giáo là đức tin tốt hơn; khi họ trả lời cái trước chắc chắn tệ hơn cái sau, ông hỏi người Hồi giáo, đạo Cơ đốc hay Do Thái là thích hợp hơn. Khi họ chê bai Cơ đốc giáo và cũng trả lời đạo Do Thái là đạo ít xấu hơn trong hai đạo, nhà cai trị Khazar tuyên bố ông đã đi đến kết luận: cả hai đều thừa nhận "tôn giáo của dân Israel tốt hơn", ông tuyên bố, vì vậy "tin tưởng vào lòng thương xót của Đức Chúa Trời và quyền năng của Đấng toàn năng, tôi chọn

tôn giáo của Israel, tức là tôn giáo của Abraham." Sau đó, ông cho các phái đoàn về nhà, cắt bao quy đầu cho mình và sau đó ra lệnh cho các tôi tớ, những người hầu cận và tất cả những người của ông làm như vậy.

Đạo Do Thái đã xâm nhập đáng kể vào xã hội Khazar vào giữa thế kỷ thứ chín. Ngoài các tài liệu tham khảo trong các nguồn tiếng Ả Rập về việc tôn giáo của người Do Thái trong những thập kỷ trước khi các phái đoàn đến triều đình khagan và thực tế là các phong tục chôn cất cũng trải qua một sự thay đổi trong thời kỳ này, việc phát hiện gần đây về một loạt các đồng tiền được đúc ở Khazaria cung cấp bằng chứng mạnh mẽ Do Thái giáo đã được chính thức chấp nhận như một quốc giáo vào những năm 830. Những đồng tiền mang một truyền thuyết cung cấp một ví dụ điển hình về cách có thể đóng gói đức tin để thu hút các nhóm dân cư khác nhau. Đồng tiền vĩ đại nhất in hình các nhà tiên tri trong Cựu ước với cụm từ Mūsā rasūl allāh: Moses là sứ giả của Chúa.

Điều này có lẽ ít khiêu khích hơn so với âm thanh của nó, vì Qur'an sau tất cả rõ ràng nhấn mạnh không nên có sự phân biệt giữa các nhà tiên tri và thông điệp được đưa ra bởi tất cả họ nên được tuân theo. Moses đã được chấp nhận và tôn kính trong Hồi giáo, vì vậy việc ca ngợi ông theo một cách nào đó là không thể phản bác được. Tuy nhiên, mặt khác, ông gợi nhớ đến địa vị đặc biệt của Muhammad với tư cách sứ giả của Chúa là yếu tố trung tâm và lời kêu gọi cầu nguyện từ các nhà thờ Hồi giáo năm lần một ngày. Vì vậy, việc có tên của Moses trên tiền tệ là một tuyên bố thách thức từ người Khazar - có một danh tính riêng của họ độc lập với thế giới Hồi giáo. Giống như cuộc đối đầu giữa Đế chế La Mã và thế giới Hồi giáo vào cuối thế kỷ thứ bảy, các trận chiến không chỉ diễn ra giữa các đội quân, mà còn về hệ tư tưởng, ngôn ngữ và thậm chí cả hình ảnh trên đồng xu.

Trên thực tế, việc Khazar tiếp xúc với đạo Do Thái đến từ hai nguồn. Đầu tiên, có những cộng đồng Do Thái lâu đời đã định cư ở Caucasus từ xa xưa, những cộng đồng này hẳn đã bị hấp dẫn bởi sự phát triển kinh tế của thảo nguyên.

Theo một nhà văn thế kỷ thứ mười, nhiều người khác được khuyến khích di cư đến Khazaria từ các thành phố Hồi giáo và Cơ đốc giáo sau khi người ta biết tôn giáo không chỉ được chấp nhận và chính thức chấp nhận mà còn được thực hành bởi nhiều tầng lớp. Thư từ giữa người cai trị Khazar và Hasdai ở Cordoba vào thế kỷ thứ mười báo cáo các giáo sĩ Do Thái đã được tuyển mộ tích cực, trong khi các trường học và giáo đường Do Thái được xây dựng để đảm bảo đạo Do Thái được giảng dạy đúng cách - với nhiều biên niên sử ghi nhận các tòa nhà tôn giáo rải rác khắp các thị trấn của Khazaria.

Động lực thứ hai cho sự gia tăng quan tâm đến Do Thái giáo đến từ các thương nhân bị thu hút từ những nơi xa hơn, bị thu hút bởi sự xuất hiện của Khazaria như một thương trường quốc tế lớn - không chỉ giữa thảo nguyên và thế giới Hồi giáo, mà giữa đông và tây. Như nhiều nguồn chứng thực, các thương gia Do Thái rất tích cực trong thương mại đường dài, đóng vai trò giống như người Sogdian đã đóng khi kết nối Trung Quốc và Ba Tư vào khoảng thời gian Hồi giáo trỗi dậy.

Các thương gia Do Thái là những nhà ngôn ngữ học lão luyện, thông thạo tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư, tiếng Latinh, tiếng Frankish, tiếng Andalusia và tiếng Slava theo một nguồn tin đương thời. Có trụ sở tại Địa Trung Hải, họ dường như đã thường xuyên đi đến Ấn Độ và Trung Quốc, trở về với xạ hương, gỗ lô hội, long não, quế và các sản phẩm phương Đông khác mà họ kinh doanh dọc theo một chuỗi các cảng và thị trấn phục vụ các thị trường ở Mecca, Medina và Constantinople, cũng như các thị trấn trên sông Tigris và sông Euphrates. Họ

cũng sử dụng các tuyến đường bộ, đi qua Trung Á đến Trung Quốc qua Baghdad và Ba Tư hoặc đi qua lãnh thổ Khazar trên đường đến Balkh và phía đông sông Oxus. Một trong những điểm quan trọng nhất trên trục là Rayy, ngay phía nam của Caspi (Iran hiện đại), một thành phố xử lý hàng hóa đến từ Caucasus, từ phía đông, từ Khazaria và các địa điểm khác trên thảo nguyên. Có vẻ như những thứ được thông quan đầu tiên qua thị trấn Jurjan (Gorgan ở miền bắc Iran), có lẽ là nơi thu thuế hải quan, trước khi được đưa đến Rayy. Một tác giả Ả Rập vào thế kỷ thứ mười đã viết "Điều tuyệt vời nhất, đây là khán đài của thế giới."

Các thương gia từ Scandinavia cũng bị thu hút bởi các cơ hội được cung cấp. Khi chúng ta nghĩ về người Viking, chúng ta luôn liên tưởng đến hình ảnh của các cuộc tấn công trên Biển Bắc vào Vương quốc Anh và Ireland, về những chiếc thuyền dài với đầu tàu hình con rồng, xuất hiện xuyên qua màn sương mù, đầy những người đàn ông có vũ trang sẵn sàng hãm hiếp và cướp bóc. Hoặc có lẽ chúng ta nghĩ đến câu hỏi liệu người Viking có thể đến được Bắc Mỹ nhiều thế kỷ trước cuộc thám hiểm của Christopher Columbus và những người khác hay không. Nhưng trong thời đại Viking, những người đàn ông dũng cảm và cứng rắn nhất không đi về phía tây; họ đi về hướng đông và nam. Nhiều người đã thành công và giành được danh tiếng không chỉ ở quê nhà mà còn ở những vùng đất mới mà họ chinh phục. Hơn nữa, dấu ấn họ để lại không hề nhỏ và thoáng qua như ở Bắc Mỹ. Ở phía đông, họ thành lập một tiểu bang mới, được đặt theo tên của những thương nhân, du khách và những kẻ cướp bóc, những người đã đến các hệ thống nước lớn nối Baltic với Caspi và Biển Đen. Những người đàn ông này được biết đến với cái tên Rus hoặc rhos, có lẽ do mái tóc đỏ đặc biệt của họ, hoặc nhiều khả năng là nhờ vào khả năng chèo kéo của họ. Họ là cha đẻ của nước Nga.



Chính sự hấp dẫn của thương mại và sự giàu có trong thế giới Hồi giáo ban đầu đã thúc đẩy người Viking bắt đầu cuộc hành trình về phía nam. Từ đầu thế kỷ thứ chín, những người đàn ông từ Scandinavia bắt đầu tiếp xúc với thế giới thảo nguyên và cả với caliphate của Baghdad. Các khu định cư bắt đầu lan rộng dọc theo sông Oder, sông Neva, sông Volga và sông Dnepr,

với những căn cứ mới mọc lên như những khu chợ theo đúng nghĩa của chúng và là những trạm buôn bán cho các thương nhân đưa hàng hóa đến và đi từ miền nam. Staraya Ladoga, Rurikovo Gorodische, Beloozero và Novgorod (thị trấn mới) là những điểm mới mở rộng các tuyến đường thương mại Á-Âu tuyệt vời đến những vùng xa nhất của Bắc Âu.

Những chiếc thuyền dài, rất nổi tiếng trong trí tưởng tượng của mọi người, đã được Viking Nga điều chỉnh và làm nhỏ hơn để có thể mang chúng qua những khoảng cách ngắn. Những chiếc thuyền một thân đã khởi hành trong một cuộc hành trình dài và nguy hiểm. Một văn bản được biên soạn tại Constantinople vào giữa thế kỷ thứ mười và dựa trên thông tin do các đặc vụ Byzantine thu thập, ghi lại những điều kiện khó khăn phải vượt qua trong chuyến đi về phía nam. Một loạt các ghềnh thác trên Dniester đặc biệt nguy hiểm: một đập nước hẹp có một loạt các tảng đá gây chết người ở giữa, "nổi bật như những hòn đảo. Chống lại những con thuyền, sau đó, nước dâng lên và đổ xuống phía bên kia, với một tiếng động mạnh mẽ và tuyệt vời." Trở ngại được đặt biệt danh hài hước là 'Đừng ngủ quên'.

Trong cùng một văn bản ghi chú, Viking Nga rất dễ bị tấn công bởi những kẻ cướp hung hãn, những người có thể nhìn thấy cơ hội nhận được phần thưởng nhanh chóng khi những du khách kiệt sức đi qua ghềnh thác. Những người du mục Pecheneg sẽ nằm chờ khi những chiếc thuyền tấp vào bờ và sau đó tấn công, chiếm giữ hàng hóa và biến mất. Các vệ sĩ được lệnh trong tình trạng cảnh giác cao nhất trước các cuộc tấn công bất ngờ. Người Scandinavi rất nhẹ nhõm khi vượt qua những nguy hiểm và họ sẽ đến trên một hòn đảo và hiến tế gà trống hoặc cắm mũi tên vào cây thiêng như một cách để tạ ơn các vị thần ngoại giáo.

Những người đàn ông đã đến các thị trường xung quanh Caspi và Biển Đen một cách an toàn cần phải mạnh mẽ. Một nhà bình luận Hồi giáo nhận xét với sự ngưỡng mộ: "Họ có sức chịu đựng tuyệt vời." Ibn Fadlan viết Viking Nga (Rus) "cao như cây cọ, nhưng quan trọng hơn là họ luôn được trang bị vũ khí và nguy hiểm." Mỗi người trong số họ mang theo một cái rìu, một thanh kiếm và một con dao."

Họ cư xử như những băng nhóm tội phạm. Có điều, dù họ đã cùng nhau chiến đấu chống lại kẻ thù nhưng họ lại luôn nghi ngờ lẫn nhau. Một nhà văn nhận xét: "Họ không bao giờ đi một mình để giải tỏa, luôn [đi] với ba người bạn đồng hành để canh chừng, tay cầm kiếm, vì họ ít tin tưởng nhau." Họ thường xuyên tham gia vào các cuộc hoan lạc, quan hệ tình dục tập thể. Đây là những người đàn ông khó nhằn trong thời điểm khó khăn.

Họ tham gia vào việc buôn bán sáp, hổ phách và mật ong, cũng như những thanh kiếm tốt được ngưỡng mộ rộng rãi trong thế giới nói tiếng Ả Rập. Tuy nhiên, có một ngành kinh doanh khác sinh lợi nhất, nguồn tiền khổng lồ trôi về phía bắc, làm ngược dòng các hệ thống sông của Nga về phía Scandinavia. Điều này được chứng minh bằng rất nhiều loại lụa mịn từ Syria, Byzantium và thậm chí cả Trung Quốc đã được tìm thấy trong các ngôi mộ trên khắp Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan và Na Uy. Những thứ này chắc hẳn chỉ đại diện cho một phần nhỏ hàng dệt may được mang về mà không còn sót lại.



Tuy nhiên, kỷ lục tiền xu nói lên nhiều nhất về quy mô kinh doanh được tiến hành ở các vùng xa xôi. Đồng xu nhiều một đáng kinh ngạc được tìm thấy dọc các con sông lớn hướng về phía bắc và đã được phục hồi trên khắp miền bắc nước Nga, Phần Lan, Thụy Điển và trên hết là ở Gotland (hòn đảo lớn nhất của Thụy Điển), cho thấy Viking Rus đã kiếm được khoản tiền khổng lồ từ thương mại với người Hồi giáo. Một chuyên gia hàng đầu trong lịch sử tiền tệ ước tính số lượng đồng xu bạc mang về từ giao dịch với các vùng đất Hồi giáo lên đến hàng chục và thậm chí có thể hàng trăm triệu - theo thuật ngữ hiện đại, đó là một ngành công nghiệp trị giá hàng tỷ đô la.

Phần thưởng là cần thiết cho những chuyến đi nguy hiểm từ Scandinavia tới Biển Caspian - cuộc hành trình gần 3.000 dặm. Vì vậy, có lẽ không có gì ngạc nhiên khi hàng hóa phải được bán với số lượng lớn để tạo ra lợi nhuận đáng kể. Có một số mặt hàng được vận chuyển về phía nam, nhưng quan trọng nhất là nô lệ.

CON ĐƯỜNG NÔ LỆ

Người Rus đã tàn nhẫn khi bắt người dân địa phương làm nô lệ và vận chuyển họ về phía nam. Nổi tiếng về 'kích thước, vóc dáng và sự dũng cảm' Viking Nga 'không có ruộng canh tác và họ sống bằng nghề cướp bóc', theo một nhà văn Ả Rập. Chính người dân địa phương đã phải gánh chịu. Nhiều người bị bắt đến nỗi cái tên chính của những người bị bắt - Slavs - được dùng cho tất cả những ai bị tước mất tự do: Slave - nô lệ.

Người Rus đã cẩn thận với các tù nhân của họ: đối xử tốt với nô lệ và cho ăn mặc phù hợp, bởi vì đối với họ, đó là một thứ hàng hóa, một người đương thời lưu ý. Nô lệ được vận chuyển dọc theo các hệ thống sông - vẫn bị xích trong khi đi qua các thác ghềnh. Phụ nữ xinh đẹp được đánh giá cao, được bán cho các thương gia ở Khazaria và Volga Bulgharia, những người sau đó sẽ đưa họ đi xa hơn về phía nam.

Chế độ nô lệ là một phần quan trọng của xã hội Viking và là một phần quan trọng của nền kinh tế - và không chỉ ở phương đông. Bằng chứng tài liệu và văn học đáng kể từ British Isles cho thấy một trong những mục đích phổ biến nhất của các cuộc tấn công không phải là cưỡng hiếp và cướp bóc bừa bãi trong trí tưởng tượng của mọi người, mà là bắt sống. "Lạy Chúa, xin cứu chúng con," một lời cầu nguyện từ thế kỷ thứ chín từ Pháp cầu xin, "từ những kẻ Bắc Âu man rợ tàn phá đất nước chúng con; họ lấy đi... những chàng trai còn trẻ, thiếu nữ trinh trắng của chúng con. Chúng tôi cầu xin Người cứu chúng con khỏi tội ác này." Xiềng xích, ổ khóa đã được tìm thấy dọc theo các tuyến đường nô lệ - đặc biệt là ở Bắc và Đông Âu, trong khi nghiên cứu mới cho thấy những chiếc chuồng trước đây được cho là dành cho gia súc trên thực tế được thiết kế để những người nô lệ sẽ được bán ở những nơi như Novgorod, nơi chợ nằm ở giao lộ của Phố High và Phố Nô lệ.

Mong muốn kiếm lợi từ chế độ nô lệ tràn lan đến mức, mặc dù một số người Scandinavi đã xin được giấy phép từ những người cai trị địa phương để cướp bóc các vùng mới và bắt tù nhân. Nhiều nô lệ đã đến Scandinavia. Như một bài thơ cổ nổi tiếng của Bắc Âu, 'The Lay- of Rigr' nói rằng, xã hội được chia thành ba loại đơn giản: tầng lớp quý tộc (jarlar), tự do (karlar) và nô lệ (dutriar). Nhiều người khác đã được gửi đến nơi được trả cao và không nơi nào có nhu cầu lớn hơn, không nơi nào có sức chi tiêu lớn hơn các thị trường sôi động và giàu có ở Atil, nơi cuối cùng đã cung cấp cho Baghdad và các thành phố khác ở châu Á, cũng như những nơi khác trong thế giới Hồi giáo, bao gồm Bắc Phi và Tây Ban Nha.

Khả năng và sự sẵn sàng trả giá cao mang lại phần thưởng phong phú và tạo cơ sở cho việc kích thích nền kinh tế Bắc Âu. Đánh giá từ phát hiện đồng xu, đã có sự gia tăng thương mại trong phần sau của thế kỷ thứ chín, thời điểm phát triển lớn ở vùng Baltic, miền nam Thụy Điển và Đan Mạch, với các thị trấn như Hedeby, Birka, Wolin và Lund mở rộng nhanh chóng. Các điểm tìm thấy trải rộng trên một khu vực ngày càng rộng dọc theo các con sông của Nga cho thấy mức độ trao đổi tăng mạnh, với sự gia tăng rõ rệt về số lượng tiền xu được tìm thấy được đúc ở Trung Á - trên hết là ở Samarkand, Tashkent (al- Shash), Balkh và các nơi khác dọc theo các tuyến đường thương mại, vận tải và thông tin liên lạc truyền thống đến khu vực ngày nay là Afghanistan.

Nhu cầu về nô lệ ở những địa điểm giàu tiền mặt rất lớn, và không chỉ từ những người phía bắc. Một số lượng lớn được nhập khẩu từ châu Phi cận Sahara: chỉ riêng một thương nhân đã khoe đã bán hơn 12.000 nô lệ da đen tại các chợ ở Ba Tư. Nô lệ cũng được lấy từ các bộ lạc

Turkic ở Trung Á, những người mà một tác giả từ thời kỳ này ghi chép lại được đánh giá cao vì lòng dũng cảm và sự tháo vát. Một nhà bình luận khác cho biết, khi nói đến việc chọn những nô lệ quý giá nhất, những người tốt nhất đến từ vùng đất của người Thổ.

Có thể suy ra một số ý tưởng về quy mô buôn bán nô lệ khi so sánh với chế độ nô lệ ở Đế chế La Mã, một lĩnh vực đã được nghiên cứu chi tiết hơn nhiều. Nghiên cứu gần đây cho thấy ở thời kỳ đỉnh cao của quyền lực, Đế chế La Mã yêu cầu 250.000 - 400.000 nô lệ mới mỗi năm. Quy mô thị trường ở các vùng đất nói tiếng Ả Rập lớn hơn đáng kể - giả định nhu cầu về nô lệ là tương tự - trải dài từ Tây Ban Nha đến Afghanistan, điều này cho thấy số lượng nô lệ bị bán có thể còn lớn hơn nhiều so với số lượng nô lệ ở La Mã. Mặc dù, những hạn chế về nguồn tài liệu gây khó khăn, một số ý tưởng về quy mô có thể xuất phát từ thông tin một vị vua và vợ ông ta sở hữu mỗi nghìn cô gái nô lệ, trong khi một câu chuyện khác được cho là sở hữu không dưới bốn nghìn. Nô lệ trong thế giới Hồi giáo có mặt ở khắp mọi nơi, giống như ở Rome.

Rome cũng cung cấp một so sánh hữu ích cho cách nô lệ được mua và bán. Trong thế giới La Mã, có sự cạnh tranh gay gắt giữa những người giàu có để giành lấy giải thưởng được bắt từ bên ngoài biên giới của đế chế - những thứ gây tò mò được đánh giá cao vì vẻ ngoài khác thường. Sở thích cá nhân cũng đóng một phần nào đó, với một nhà quý tộc giàu có, muốn có những nô lệ phù hợp, tất cả đều hấp dẫn như nhau và đều ở cùng độ tuổi. Những ý tưởng tương tự đã thịnh hành với những người Hồi giáo giàu có, vì những cuốn sách hướng dẫn sau này giúp thấy rõ quá trình mua bán nô lệ. Một tác giả ở thế kỷ 11 đã viết “Trong tất cả những [nô lệ] da đen, phụ nữ Nubian là những người dễ thương, dịu dàng và lịch sự nhất. Cơ thể của họ mảnh mai với làn da mịn màng, đều đặn và cân đối ... họ tôn trọng chủ nhân như thể họ được tạo ra để phục vụ.” Phụ nữ Beja, có quê hương ở Sudan, Eritrea và Ai Cập ngày nay, “có một nước da vàng, khuôn mặt đẹp, dáng người mảnh mai và làn da mịn màng; họ làm những người cùng chăn gối dễ chịu và họ bị đưa ra khỏi đất nước khi vẫn còn trẻ. Một nghìn năm trước, tiền không thể mua được tình yêu, nhưng nó có thể giúp bạn có được thứ mình muốn.

Các sách hướng dẫn khác cũng có những gợi ý hữu ích không kém. “Khi bạn định mua nô lệ, hãy thận trọng”, tác giả của một văn bản tiếng Ba Tư khác vào thế kỷ thứ mười một, được biết đến nhiều nhất với tên gọi Qabiis-ndma. “Mua được đàn ông là một nghệ thuật khó vì nhiều nô lệ tỏ ra là tốt” nhưng hóa ra lại hoàn toàn ngược lại. “Hầu hết mọi người đều tưởng việc mua nô lệ cũng giống như bất kỳ hình thức buôn bán nào khác,” tác giả nói thêm; trên thực tế, kỹ năng mua nô lệ “là một nhánh của triết học.” Cẩn thận với màu vàng của da - một dấu hiệu chắc chắn của bệnh trĩ; hãy cẩn thận với những người đàn ông được trời phú cho vẻ ngoài đẹp, mái tóc và đôi mắt mềm mại – “một người đàn ông có những phẩm chất như vậy, quá yêu thích phụ nữ hoặc có xu hướng hành động như một người ‘ở giữa’. Đảm bảo bạn có thể mua hàng; sau đó bạn nên ‘ấn vào cả hai bên và theo dõi chặt chẽ’ xem có bất kỳ dấu hiệu viêm hoặc đau nào không; và kiểm tra kỹ các ‘khiếm khuyết tiềm ẩn’, chẳng hạn như hơi thở hôi, điếc, nói lắp hoặc độ cứng ở chân răng. Làm theo tất cả các hướng dẫn này (và nhiều hơn nữa), tác giả đã tuyên bố, và bạn sẽ không phải thất vọng.

Các thị trường nô lệ phát triển mạnh trên khắp Trung Âu, chứa đầy đàn ông, phụ nữ và trẻ em đang chờ bị buôn bán sang phía đông - và cả triều đình ở Cordoba (Tây Ban Nha), nơi có hơn 13.000 nô lệ Slavic vào năm 961. Đến giữa thế kỷ thứ 10, Praha trở thành trung tâm thương mại lớn thu hút các thương nhân Viking Nga và Hồi giáo đến mua bán thiếc, lông thú

và nô lệ. Các thị trấn khác ở Bohemia cũng là những nơi tốt để mua bột mì, lúa mạch, gà - và nô lệ, tất cả đều có giá rất hợp lý, theo một du khách Do Thái.

Nô lệ thường được gửi đến làm quà cho các nhà cai trị Hồi giáo. Vào đầu thế kỷ thứ mười, chẳng hạn, một đại sứ từ Tuscany đến Baghdad đã mang đến cho 'Abbasid Caliph al-Muktafi một loạt quà tặng có giá trị cao, bao gồm kiếm, khiên, chó săn và chim săn mồi. Trong số những món quà khác được cung cấp như một dấu hiệu của tình bạn có hai mươi hoạn quan người Slav và hai mươi cô gái đặc biệt xinh đẹp người Slav. Bông hoa của tuổi trẻ từ một nơi trên thế giới được xuất khẩu để làm say mê những người ở nơi khác.

Sự gắn bó với thương mại đường dài sâu rộng đến nỗi khi Ibrahim ibn Ya'qub đi ngang qua Mainz, anh ấy đã rất ngạc nhiên bởi những gì tìm thấy trên thị trường: 'nó thật phi thường', anh ấy viết, "cái mà người ta có thể tìm thấy, ở những vùng xa xôi phía Tây, các chất thơm và gia vị chỉ mọc ở Viễn Đông, như tiêu, gừng, đinh hương, nard (dầu thơm cam tùng) và riềng. Tất cả những cây này đều được nhập khẩu từ Ấn Độ, nơi chúng mọc rất nhiều." Đó không phải là điều khiến anh ngạc nhiên: thực tế là đồng dirham bằng bạc cũng được sử dụng làm tiền tệ, bao gồm cả tiền xu được đúc ở Samarkand.

Trên thực tế, tác động và ảnh hưởng của tiền xu từ thế giới Hồi giáo đã được cảm nhận xa hơn nhiều - và sẽ tiếp tục như vậy trong thời gian tới. Vào khoảng năm 800, vua Offa của Mercia ở Anh, người xây dựng con đê nổi tiếng để bảo vệ vùng đất của mình chống lại sự xâm lược của xứ Wales, đã sao chép thiết kế của đồng tiền vàng Hồi giáo cho đồng tiền của mình. Ông đã phát hành tiền xu với huyền thoại 'Offa rex' (Vua Offa) ở một bên và một bản sao không hoàn hảo của văn bản tiếng Ả Rập, mặc dù điều này sẽ chẳng có ý nghĩa gì nhiều đối với những người xử lý tiền xu trong vương quốc của ông. Một kho tích trữ lớn được tìm thấy ở Cuerdale ở Lancashire và ngày nay được giữ trong Bảo tàng Ashmolean ở Oxford cũng chứa nhiều đồng xu Abbasid được đúc vào thế kỷ thứ chín. Việc tiền tệ đã chạm tới Quần đảo Anh là một dấu hiệu cho thấy các thị trường của thế giới Hồi giáo đã phát triển đến mức nào.

Đó là việc bán nô lệ để trả tiền nhập khẩu bắt đầu tràn vào châu Âu vào thế kỷ thứ chín-. Các loại lụa, gia vị và ma túy ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở các nguồn như những đồ vật xa xỉ đáng mơ ước hoặc nhu yếu phẩm y tế được tài trợ bởi nạn buôn người quy mô lớn. Và không chỉ có người Viking Nga mới hưởng lợi từ nhu cầu gần như vô độ đối với nô lệ: các thương gia ở Verdun kiếm được lợi nhuận kếch xù khi bán các hoạn quan, thường là cho những người mua đạo Hồi ở Tây Ban Nha; Các thương nhân Do Thái giao dịch thương mại tầm xa cũng tham gia rất nhiều vào việc mua bán "trẻ em gái và trai" cũng như hoạn quan, như các nguồn tiếng Ả Rập từ thời kỳ này cho thấy.

Các nguồn khác cũng ghi nhận vai trò của các thương gia Do Thái trong việc đưa nô lệ [và] trẻ em trai và gái từ châu Âu, và thực hiện các hoạt động thiến nam thanh niên - có lẽ là một hình thức thủ tục chứng nhận khủng khiếp. Việc buôn bán nô lệ hứa hẹn mang lại lợi nhuận tốt, đó là lý do tại sao không chỉ nô lệ châu Âu được đưa về phía đông: các doanh nhân Hồi giáo được cho là - cũng tham gia vào hành động này, đánh phá các vùng đất Slavic từ phía đông Iran.

Những kẻ bị bắt như vậy cũng bị biến thành hoạn quan và rất được coi trọng. Nếu bạn lấy cặp song sinh Slavic, một tác giả viết và thiến một người, anh ta chắc chắn sẽ trở nên "khéo léo và thông minh hơn" so với trước đây - người vẫn dốt nát, ngu ngốc và bộc lộ sự đơn giản bẩm sinh- tâm trí của người Slav. Thiến được cho là để thanh lọc và cải thiện tâm trí của

người Slav. Quy mô giao thương của nô lệ Slav lớn đến mức nó đã ảnh hưởng đến ngôn ngữ Ả Rập: từ cho thái giám (hqlabi) xuất phát từ tiếng dân tộc dùng để chỉ người Slav(hjqdlibi).

Các thương nhân Hồi giáo rất tích cực ở Địa Trung Hải. Đàn ông, phụ nữ và trẻ em được đưa từ khắp Bắc Âu đến Marseilles, nơi có thị trường mua bán nô lệ sầm uất - thường đi qua các thị trường phụ như Rouen, nơi nô lệ Ailen và Flemish được bán cho các bên thứ ba. Rome là một trung tâm buôn bán nô lệ quan trọng khác. Năm 776, Giáo hoàng Hadrian I chê bai việc mua bán con người như gia súc, lên án việc bán đàn ông và phụ nữ cho chủng tộc Saracens không thể kể xiết. Ông tuyên bố, một số người đã tự nguyện lên những con tàu bị ràng buộc về phía đông, không có hy vọng sống sót nào khác vì nạn đói gần đây và tình trạng đói nghèo đang đè nặng. Tuy nhiên, “chúng ta chưa bao giờ chìm đắm trong một hành động đáng hổ thẹn như vậy” là bán những người đồng đạo, ông viết, “và Đức Chúa Trời cấm chúng ta làm điều đó.” Chế độ nô lệ lan rộng đến mức ở Địa Trung Hải và thế giới Ả Rập, đến nỗi ngày nay, những lời chào thường xuyên đề cập đến nạn buôn người. Trên khắp nước Ý, khi họ gặp nhau, mọi người nói với nhau, ‘schiavo’ - từ một địa phương của Venice, tương đương trong tiếng Ý là ‘Ciao’, vì nó được đánh vần phổ biến hơn, không có nghĩa là ‘xin chào’ - nó có nghĩa ‘Tôi là nô lệ của bạn’.

Có những người khác coi việc trói buộc các Cơ đốc nhân vào nơi giam cầm và bán họ cho các đạo sư Hồi giáo là không thể chấp nhận. Một trong số đó là Rimbert, giám mục Bremen, người đã từng đi thăm các khu chợ ở Hedeby (thuộc biên giới Đức và Đan Mạch hiện đại) vào cuối thế kỷ thứ chín để chuộc những người tuyên xưng đức tin Cơ đốc. Trong số những người không nghi ngờ gì về nạn buôn bán người là những cư dân của một đầm phá yên bình nằm ở điểm phía bắc của Adriatic. Sự giàu có nó tích lũy được từ việc buôn bán nô lệ và sự đau khổ của con người là nền tảng cho việc biến nó thành một trong những viên ngọc quý của Địa Trung Hải thời trung cổ: Venice.



Người Venice đã chứng tỏ sự thành công đặc biệt khi kinh doanh. Một thành phố rực rỡ mọc lên từ đầm lầy, được trang hoàng bởi những nhà thờ lộng lẫy và những cung điện tuyệt đẹp, được xây dựng dựa trên số tiền thu được từ hoạt động buôn bán sung mãn với phương đông. Mặc dù, ngày nay nó được coi là một tầm nhìn huy hoàng của quá khứ, nhưng tia sáng cho sự phát triển của Venice đến từ việc họ sẵn sàng bán các thế hệ tương lai. Các thương gia đã

tham gia vào việc buôn bán nô lệ ngay từ nửa sau của thế kỷ thứ tám, vào buổi bình minh của khu định cư mới của Venice, dù phải mất thời gian để các lợi ích và lợi nhuận chuyển về. Rốt cuộc họ đã làm như vậy bởi một loạt các hiệp ước được ký kết một thế kỷ sau đó, trong đó người Venice đồng ý bị ràng buộc bởi các hạn chế về việc mua bán nô lệ, bao gồm cả việc trả lại nô lệ cho các thị trấn khác ở Ý - những người đã bị đưa đến Venice bất hợp pháp. Các cuộc đàm phán một phần là phản ứng đối với sự thành công ngày càng tăng của thành phố, một nỗ lực nhằm ngăn chặn Venice từ những người bị đe dọa bởi sự giàu có của nó.

Trong ngắn hạn, các hạn chế đã bị phá vỡ bởi các nhóm đột kích bắt những người ngoại đạo từ Bohemia và Dalmatia và bán họ kiếm lời. Tuy nhiên, về lâu dài, hoạt động kinh doanh bình thường đã được phục hồi. Các luận thuyết từ cuối thế kỷ thứ chín cho Venice chỉ đơn giản là trả tiền dịch vụ môi giới cho những người cai trị địa phương, những người lo ngại đó không chỉ là nô lệ bị bán mà còn là những người tự do. Người Venice bị buộc tội sẵn sàng bán thần dân của các vùng đất lân cận, ngay cả người theo đạo Thiên chúa.

Cuối cùng, việc buôn bán nô lệ bắt đầu giảm bớt - ít nhất là từ Đông và Trung Âu. Một lý do cho điều này là do người Viking Rus đã chuyển trọng tâm của họ từ buôn bán đường dài sang kinh doanh ‘bảo kê’. Sự chú ý tập trung vào những lợi ích mà người Khazar được hưởng từ hoạt động buôn bán đi qua các thị trấn như Atil, nhờ vào khoản thuế thu được đối với tất cả hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Khazar. Chuyên viên địa lý nổi tiếng của Ba Tư Hudiid al-Alam nói nền tảng của nền kinh tế Khazar nằm ở nguồn thu từ thuế: “phúc lợi và sự giàu có của vua Khazar chủ yếu là từ hàng hải.” Các nhà bình luận Hồi giáo khác liên tục ghi nhận các khoản thu thuế đáng kể mà chính quyền Khazar thu được từ các hoạt động thương mại - bao gồm cả các khoản thuế đánh vào cư dân thủ đô.

Không thể tránh khỏi, điều này đã thu hút sự chú ý của người Viking Rus, cũng như việc cống hiến cho khagan của các bộ lạc khác nhau. Từng người một bị loại bỏ và lòng trung thành (và các khoản thanh toán) của họ được chuyển hướng sang các lãnh chúa mới hung hãn. Vào nửa sau của thế kỷ thứ chín, các bộ lạc Slav ở miền trung và miền nam nước Nga không chỉ cống nạp cho người Scandinavi, mà còn bị cấm thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào nữa cho người Khazar. Thay vào đó, khoản thanh toán đã được thực hiện cho nhà lãnh đạo của Rus. Thực tiễn này được phản ánh ở những nơi khác - chẳng hạn như ở Ireland, nơi tiền bảo vệ dần thay thế nạn buôn người: sau khi bị tấn công năm này qua năm khác, Biên niên sử St Bertin ghi lại, người Ireland đã đồng ý đóng góp hàng năm, để đổi lấy hòa bình.

Ở phía đông, không lâu trước khi sự hiện diện ngày càng đông của quân Viking Rus dẫn đến cuộc đối đầu trực diện với quân Khazar. Sau khi phát động một loạt các cuộc tấn công vào các cộng đồng buôn bán Hồi giáo trên biển Caspian và tiếp tục cho đến khi Viking Rus tấn công chính người Khazar. Atil thất thủ và bị tiêu diệt hoàn toàn vào năm 965. Người Khazar đã bị loại bỏ khỏi phương trình một cách hiệu quả và lợi nhuận từ thương mại với thế giới Hồi giáo chảy về phía Bắc Âu với khối lượng lớn hơn - khi số lượng tích trữ tiền xu được tìm thấy dọc theo đường thủy của Nga cho thấy.

Vào cuối thế kỷ thứ mười, Rus đã trở thành lực lượng thống trị trên thảo nguyên phía tây, kiểm soát các vùng đất trải dài từ Caspi qua phía bắc Biển Đen cho đến tận sông Danube. Một nguồn tin nói về sự sôi động của các thị trường mà họ giám sát, nơi có thể mua vàng, lụa, rượu vang và các loại trái cây khác nhau từ Hy Lạp, bạc và ngựa từ Hungary và Bohemia (Cộng hòa Séc), và từ Rus, lông thú, sáp, mật ong, và nô lệ. Tuy nhiên, thẩm quyền họ thực

hiện đối với những vùng đất này không phải là tuyệt đối. Mối quan hệ với các dân tộc du mục thường trở nên khó khăn vì sự cạnh tranh về tài nguyên.

Tuy nhiên, trong thế kỷ thứ mười, quyền kiểm soát của Rus đối với các tuyến đường thủy và thảo nguyên tiếp tục được củng cố, và các tuyến đường liên lạc chạy về phía nam ngày càng trở nên an toàn. Quá trình này đi kèm với sự chuyển đổi dần dần của định hướng thương mại, tôn giáo và chính trị. Một lý do giải thích cho điều này là sau gần 300 năm ổn định và sung túc, caliphate ở Baghdad đã trải qua một loạt các đợt 'trật khớp'. Sự thịnh vượng đã giúp nới lỏng mối quan hệ giữa trung tâm và các vùng xa xôi, từ đó mở ra khả năng xung đột khi các cường quốc địa phương xây dựng quyền lực và xung đột với nhau. Những nguy hiểm mà điều này có thể gây ra đã được thể hiện bằng hình ảnh khi Basra bị quân nổi dậy cướp phá vào năm 923 bởi Shi'a, trước khi Mecca bị tấn công bảy năm sau đó và Hòn đá đen linh thiêng bị cướp phá khỏi Kaaba.

Một loạt các mùa đông khắc nghiệt bất thường giữa những năm 920 và 960 đã làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn. Điều kiện tồi tệ đến mức tình trạng thiếu lương thực ngày càng trở nên thường xuyên. Một tác giả viết không có gì lạ khi mọi người bị buộc phải 'nhặt những hạt lúa mạch từ phân ngựa và lừa và ăn chúng'; bạo loạn và mất trật tự dân sự thường xuyên nổ ra. Như một nhà biên niên sử Armenia đã nói, sau bảy năm mất mùa liên tiếp vào những năm 950, "nhiều người đã phát điên", và tấn công nhau một cách vô nghĩa.

Bất ổn nội bộ đã tạo điều kiện cho một triều đại mới, Buyid, thiết lập quyền kiểm soát chính trị đối với phần lớn lãnh thổ cốt lõi của caliphate ở Iran và Iraq, giữ lại Caliph như một bù nhìn với quyền lực bị suy giảm đáng kể. Mặt khác, ở Ai Cập, chế độ đã bị lật đổ hoàn toàn. Trong một phiên bản thế kỷ thứ mười của Mùa xuân Ả Rập, những người Hồi giáo dòng Shi'a trước đó đã thành lập một tiểu vương quốc ở Bắc Phi ít nhiều độc lập với các caliphates của người Sunni chính thống là Baghdad và Cordoba đã di chuyển đến thủ đô Fustal của Ai Cập. Năm 969, tận dụng sự thất bại thảm khốc của trận lụt sông Nile hàng năm khiến nhiều người chết hoặc chết đói, cuộc cách mạng đã lan rộng khắp Bắc Phi. Những bậc thầy mới được gọi là Fatimid - những người theo đạo Hồi dòng Shi'a có quan điểm rất khác về tính hợp pháp và thẩm quyền, cũng như về di sản thực sự Muhammad để lại. Sự trỗi dậy của họ có tác động nghiêm trọng đến sự thống nhất của thế giới Hồi giáo: những rạn nứt đang mở ra, với những câu hỏi cơ bản được đặt ra về quá khứ, hiện tại và tương lai của Hồi giáo.

Biến động và sự suy giảm các cơ hội thương mại là một trong những lý do khiến người Viking Rus ngày càng chú ý đến các con sông Dnepr và Dniester đổ vào Biển Đen, thay vì di chuyển dọc theo sông Volga và hướng tới Caspi. Sự chú ý của họ bắt đầu chuyển hướng từ thế giới Hồi giáo sang Đế chế Byzantine và thành phố lớn Constantinople, được truyền thuyết trong văn hóa dân gian Bắc Âu gọi là 'Mikli-gardr' (hoặc Miklegarth) - tức là 'thành phố vĩ đại'. Người Byzantine đã cảnh giác với sự chú ý của Rus, đặc biệt là kể từ khi một cuộc đột kích táo bạo vào năm 860 đã khiến cư dân của thành phố - và hệ thống phòng thủ của nó - hoàn toàn bất ngờ.

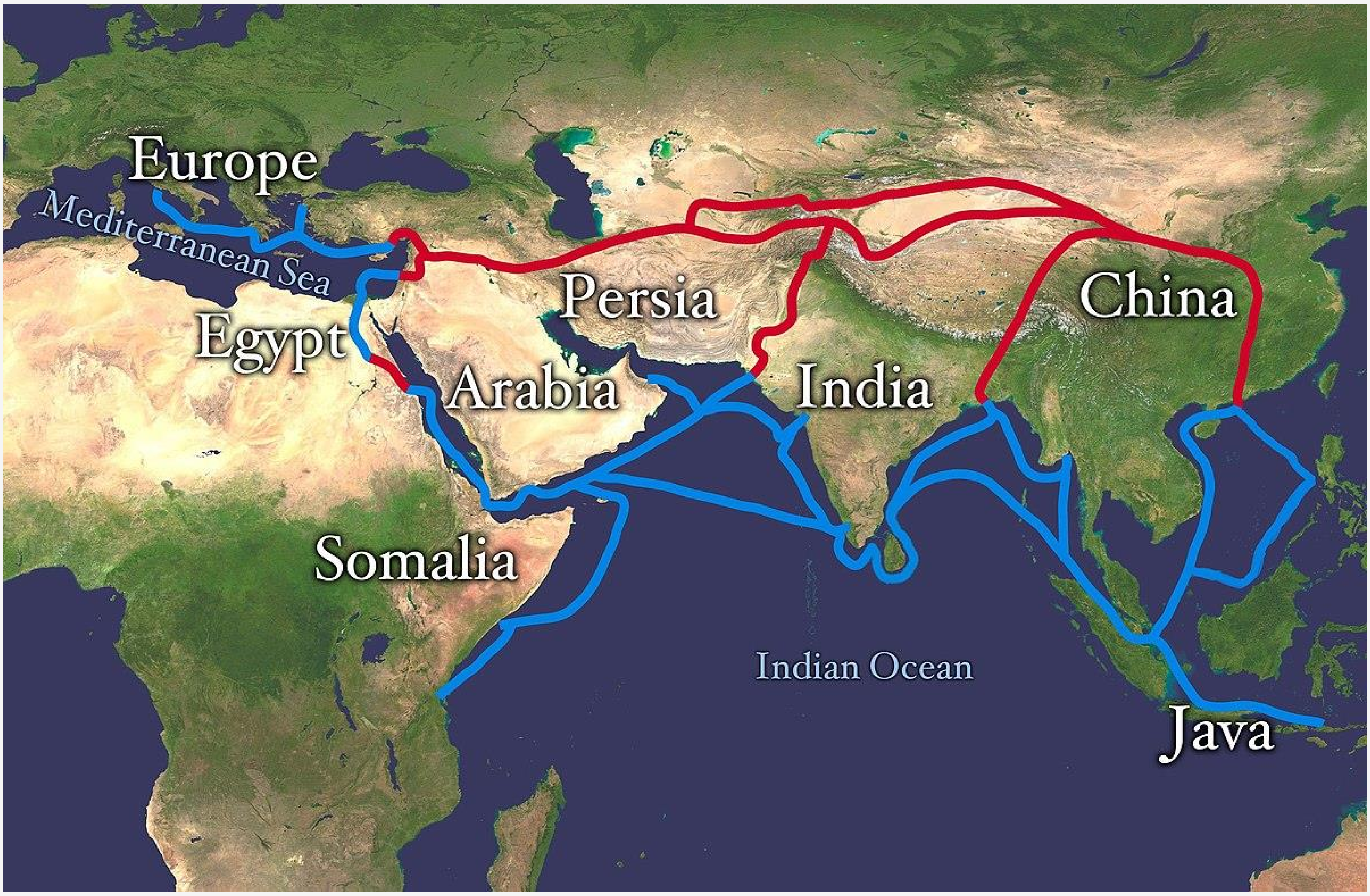
Việc tiếp cận các thị trường của Rus ở Constantinople được chính quyền quản lý chặt chẽ. Một hiệp ước từ thế kỷ thứ mười ghi tối đa năm mươi Rus được phép vào thành phố cùng một lúc, và phải vào qua một cánh cổng nhất định; tên của họ phải được ghi lại và các hoạt động của họ trong thành phố được giám sát; các hạn chế được đặt ra đối với những gì họ có thể và không thể mua. Họ được công nhận là những người đàn ông nguy hiểm cần được canh chừng cẩn thận. Tuy nhiên, các mối quan hệ cuối cùng bắt đầu bình thường hóa khi các thị trấn như

Novgorod, Chernigov và trên hết là Kiev phát triển từ các trạm thương mại thành các thành trì kiên cố và các khu dân cư lâu dài. Việc nhà cai trị của Rus là Vladimir vào năm 988 cũng rất quan trọng, vì nó đã dẫn đến việc tạo ra một mạng lưới giáo hội ngay từ đầu do các giáo sĩ được gửi đến từ Constantinople, và vì sự vay mượn văn hóa không thể tránh khỏi chảy về phía bắc từ đế quốc. Những ảnh hưởng này cuối cùng đã thay đổi mọi thứ, từ các biểu tượng và đồ tạo tác tôn giáo đến thiết kế của các nhà thờ và cách ăn mặc của Rus. Khi nền kinh tế của Rus trở nên trọng thương hơn, xã hội ngày càng hướng về đô thị và mang tính quốc tế. Các mặt hàng xa xỉ như rượu vang, dầu và lụa được xuất khẩu từ Byzantium và được bán trên thị trường, với các thương nhân ghi hóa đơn và biên lai trên vỏ cây bạch dương.

Việc chuyển hướng cái nhìn của Rus từ thế giới Hồi giáo về phía Constantinople là kết quả của sự thay đổi rõ rệt ở Tây Á. Có điều, các hoàng đế kế vị đã lợi dụng tình trạng bất ổn ở Abbasid caliphate (Hồi giáo Sunni). Nhiều tỉnh phía đông của Byzantium đã bị mất trong các cuộc chinh phạt của người Hồi giáo, và điều này dẫn đến việc tổ chức lại cơ bản chính quyền cấp tỉnh của đế chế. Vào nửa đầu thế kỷ thứ mười, tình thế bắt đầu thay đổi. Các căn cứ từng được sử dụng để tiến hành các cuộc tấn công vào lãnh thổ đế quốc ở Anatolia đã được thu hồi. Crete và Cyprus đã được chiếm lại, khôi phục sự ổn định cho phía đông Địa Trung Hải và Aegean, nơi đã chịu sự truy quét của cướp biển Ả Rập trong nhiều thập kỷ. Sau đó, vào năm 969, thành phố Antioch vĩ đại, một thương trường lớn cũng như một trung tâm sản xuất hàng dệt may, cũng bị chiếm giữ.

Sự đảo ngược vận may đã thúc đẩy cảm giác hồi sinh trong thế giới Cơ đốc. Nó cũng đại diện cho một sự chuyển hướng đáng kể của tài sản và nguồn thu khỏi Baghdad và tới Constantinople: các khoản thu thuế và hải quan trước đây chảy về caliphate nay đã lấp đầy các kho bạc của đế quốc. Điều này báo trước sự khởi đầu của một thời kỳ vàng son cho Byzantium, một thời kỳ phục hưng nghệ thuật và trí tuệ giữa các triết gia, học giả và nhà sử học, với việc xây dựng quy mô lớn các nhà thờ và tu viện, và việc thành lập các tổ chức như trường luật để đào tạo các thẩm phán có thể giám sát việc điều hành một đế chế mở rộng. Byzantium cũng là người hưởng lợi chính từ sự đổ vỡ trong quan hệ giữa Baghdad và Ai Cập vào cuối thế kỷ thứ mười. Vào cuối những năm 980, Hoàng đế Basil II đã thỏa thuận với Fatimid Caliph (Hồi giáo Shi'a) mới được công bố, thiết lập các liên kết thương mại chính thức và hứa sẽ xướng tên ông trong các buổi cầu nguyện hàng ngày tại nhà thờ Hồi giáo ở Constantinople chứ không phải tên của đối thủ Abbasid ở Baghdad.

Các thị trường sôi động ở kinh đô, được thúc đẩy bởi tăng trưởng kinh tế và nhân khẩu học, được phản ánh bởi sự nhạy cảm và không chắc chắn trong Abbasid caliphate. Kết quả là việc định hướng lại các tuyến đường thương mại từ phía đông, với sự dịch chuyển rõ ràng từ lục địa qua Khazaria và Caucasus đến Biển Đỏ. Các tuyến đường bộ đã làm cho Merv, Rayy và Baghdad nở rộ đã được thay thế bằng cách vận chuyển dọc theo các tuyến hàng hải. Sự gia tăng đến Fustaf, Cairo và trên hết là Alexandria là không thể nhầm lẫn, với các tầng lớp trung lưu đang mọc lên như nấm khi các thành phố này phát triển mạnh. Byzantium được đặt ở vị trí tốt, và nhanh chóng bắt đầu tận hưởng thành quả của mối quan hệ mới với các Fatymid: từ sau thế kỷ thứ mười, khi các báo cáo bằng tiếng Ả Rập và tiếng Do Thái cho thấy rõ ràng, các tàu buôn đã đến và đi từ các cảng của Ai Cập suốt ngày đêm, hướng về Constantinople.



Con đường tơ lụa trên bộ và trên biển

Hàng dệt may của Ai Cập được đánh giá cao trên khắp phía đông Địa Trung Hải. Vải lanh sản xuất tại Tinnis được săn lùng nhiều. Khusraw, một trong những nhà văn và du khách Ba Tư vĩ đại của thời kỳ này, đã viết: "Tôi nghe nói người cai trị của Byzantium đã từng gửi một thông điệp đến quốc vương Ai Cập là ông ấy sẽ trao đổi một trăm thành phố trên lãnh thổ của mình cho riêng Tinnis." Sự xuất hiện của các thương nhân Amalfitan và người Venice ở Ai Cập từ những năm 1030 và từ Genoa ba thập kỷ sau đó cho thấy những người khác ở xa hơn Constantinople đã cảnh giác với việc mở ra các nguồn hàng hóa mới.

Theo quan điểm của Rus và các mạng lưới thương mại mới phía bắc, những thay đổi trong các tuyến đường chính để tiếp thị gia vị, lụa, hạt tiêu, gỗ và các mặt hàng khác được đưa đến từ phía đông có ít tác động: không cần thiết phải lựa chọn giữa Constantinople Cơ đốc giáo và Baghdad Hồi giáo. Ngược lại, nếu có hai nguồn tiềm năng để mua và bán hàng hóa thì tốt hơn là một. Tơ lụa đến Scandinavia với số lượng đáng kể - được chứng minh bằng việc thu hồi hơn một trăm mảnh lụa từ một con tàu đáng chú ý được khai quật tại Oseberg ở Na Uy, và cả từ những ngôi mộ của người Viking, nơi những tấm lụa từ thế giới Byzantine và Ba Tư được chôn cất như những vật quý hiếm bên cạnh những người đàn ông đã sở hữu chúng.

Vẫn có những người ở giữa thế kỷ 11 nghĩ họ sẽ làm nên vận mệnh của mình ở các vùng đất Hồi giáo ở phía đông, giống như tổ tiên của họ đã làm. Một viên đá rune bên Hồ Malar gần Stockholm, Thụy Điển được một người phụ nữ tên Tola dựng lên vào giữa thế kỷ 11 để tưởng nhớ con trai bà là Haraldr và những người anh em trong tay của anh ta là một ví dụ. "Giống như đàn ông, họ đã đi một chặng đường dài trong việc tìm kiếm vàng"; họ đã có những thành công nhưng sau đó chết ở phía nam, ở Serkland, ở vùng đất của người Saracen (Hồi giáo). Hoặc có viên đá được Gudleif dựng lên để tưởng nhớ con trai ông, Slagve, người đã kết liễu

đời mình ở phía đông ở Khwarezm. Trên thực tế, nghiên cứu gần đây cho thấy một thuộc địa vĩnh viễn của người Viking thậm chí có thể đã được thành lập ở Vịnh Ba Tư trong thời kỳ này.

Nhưng sự chú ý ngày càng tập trung vào phía đông Cơ đốc giáo và Byzantium. Khi các chân trời của Tây Âu mở rộng, ngày càng có nhiều hứng thú đến thăm vùng đất nơi Chúa đã sống, chết và sống lại từ cõi chết. Hành hương đến Jerusalem đã trở thành một việc dễ hiểu. Tiếp xúc với Thành phố Thánh cũng nhấn mạnh sự kém cỏi của di sản Cơ đốc giáo ở Tây Âu - đặc biệt là khi so sánh với Đế chế Byzantine. Helena, mẹ của Hoàng đế Constantine, đã bắt đầu quá trình mang thánh tích đến Constantinople vào thế kỷ thứ tư. Đến thế kỷ thứ mười một, những bộ sưu tập đáng kinh ngạc trong thành phố đã được lưu giữ rộng rãi bao gồm các di vật như những chiếc đinh đã được dùng để đóng đinh Chúa; Vương miện gai và các bộ phận của Thập tự giá thật, cũng như tóc của Đức Trinh nữ Maria, đầu của Thánh John the Baptist và nhiều thứ khác nữa. Ngược lại, có rất ít ghi nhận trong các di tích ở Châu Âu: dù các vị vua, thành phố và cơ sở nhà thờ ngày càng trở nên giàu có hơn, chúng có rất ít mối liên hệ thực tế với câu chuyện về Chúa và các môn đồ của ngài.

Jerusalem và Constantinople với tư cách là quê hương và người giám hộ của Cơ đốc giáo đã thu hút ngày càng nhiều người đàn ông đến phía đông Cơ đốc giáo, và đặc biệt là kinh đô - để buôn bán, phục vụ hoặc đơn giản là đi qua trên đường đến Đất Thánh. Những người đàn ông từ Scandinavia và Quần đảo Anh đã được chào đón vào đội cận vệ Varangian, một quân đoàn ưu tú được giao làm vệ sĩ của chính Hoàng đế. Nó đã trở thành một nghi thức để phục vụ trong lữ đoàn, với những người đàn ông như Haraldr Sigurdarson, sau này là Vua của Na Uy (và được biết đến nhiều hơn là Harald Hardrada), phục vụ trong lữ đoàn trước khi về nhà.



Hoàng đế và đội cận vệ Varangian

Lời kêu gọi của Constantinople đã vang dội khắp châu Âu vào thế kỷ thứ mười một. Các tài liệu ghi lại vào thế kỷ 11, đây là nơi sinh sống của những người đàn ông đến từ Anh, Ý, Pháp và Đức - cũng như từ Kiev, Scandinavia và Iceland. Các thương nhân từ Venice, Pisa, Amalfi và Genoa thiết lập các khu trong thành phố để mua hàng hóa và xuất khẩu về nước.

Những nơi quan trọng không phải ở Paris hay London, ở Đức hay Ý - mà là ở phía đông. Các thành phố kết nối với phía đông rất quan trọng - như Kherson ở Crimea hay Novgorod, những thành phố liên kết với Con đường Tơ lụa chạy qua xương sống của châu Á. Kiev đã trở thành một trụ cột của thế giới thời trung cổ, bằng chứng là mối quan hệ hôn nhân của nhà cầm quyền vào nửa sau thế kỷ XI. Con gái của Yaroslav the Wise, người trị vì là Hoàng tử của Kiev cho đến năm 1054, kết hôn với Vua Na Uy, Vua Hungary, Vua Thụy Điển và Vua Pháp. Một người con trai kết hôn với con gái của Vua Ba Lan, trong khi một người khác lấy vợ là một thành viên của hoàng tộc Constantinople. Những cuộc hôn nhân được thực hiện ở thế hệ sau thậm chí còn ấn tượng hơn. Các công chúa của Rus đã kết hôn với Vua Hungary, Vua Ba Lan và Hoàng đế Đức đầy quyền lực, Henry IV. Trong số các cuộc hôn nhân lừng lẫy khác là Gytha, vợ của Vladimir II Monomakh, Hoàng tử của Kiev: bà là con gái của Harold II, Vua Anh, người đã bị giết trong trận Hastings năm 1066. Gia đình cầm quyền ở Kiev là triều đại kết nối tốt nhất ở châu Âu.

Một cụm thị trấn và khu định cư ngày càng phát triển mở rộng ra mọi hướng trên khắp nước Nga, mỗi một viên ngọc trai mới được thêm vào chuỗi. Các thị trấn như Lyubech, Smolensk, Minsk và Polotsk đã vươn lên như Kiev, Chernigov và Novgorod đã từng làm trước họ. Đây chính xác là quá trình đã chứng kiến Venice, Genoa, Pisa và Amalfi vươn lên giàu có và quyền lực: chìa khóa cho sự phát triển của họ là kinh doanh với phương đông.



Cổng Vàng ở Kiev

Điều này cũng đúng với miền nam nước Ý. Một trong những thành tựu nổi bật nhất của thời kỳ đầu Trung Cổ, những người lính đánh thuê Norman, những người lần đầu tiên bị Apulia và Calabria thu hút vào đầu thế kỷ 11 đã trở thành một lực lượng hàng đầu ở Địa Trung Hải.

Trong một thế hệ, họ lật đổ những người cai trị Byzantine và sau đó chuyển sự chú ý sang áp đảo Sicily của người Hồi giáo - một hậu cứ quan trọng về mặt chiến lược và sinh lợi liên kết Bắc Phi với Châu Âu và kiểm soát Địa Trung Hải.

Điều đã thúc đẩy sự gia tăng quyền lực trong mỗi trường hợp là thương mại và khả năng tiếp cận hàng hóa đáng mơ ước. Và theo nghĩa này, nó chỉ quan trọng, ở đâu trong ranh giới phân chia giữa Cơ đốc giáo và Hồi giáo, và liệu các thị trường tốt nhất là ở Constantinople, Atil, Baghdad hay Bukhara - hoặc, vào thế kỷ thứ mười một, ở Mahdia, Alexandria hay Cairo. Bất chấp sự khẳng định của nhiều nguồn tin chính trị và tôn giáo, đối với hầu hết các thương gia và nhà kinh doanh, những vấn đề như vậy là phức tạp nên tốt hơn là nên tránh hoàn toàn. Trên thực tế, vấn đề không phải là buôn bán ở đâu hay giao dịch với ai, mà là làm thế nào để trả tiền cho những đồ vật xa xỉ có thể được bán vì lợi nhuận lành mạnh. Trong thế kỷ thứ tám đến thế kỷ thứ mười, hàng hóa cơ bản là nô lệ. Nhưng khi nền kinh tế của Tây và Đông Âu trở nên vững mạnh hơn, được mạ bởi dòng tiền khổng lồ bằng bạc từ thế giới Hồi giáo, các thị trấn ngày càng phát triển và dân số tăng lên. Và khi họ làm như vậy, mức độ tương tác được tăng cường, từ đó dẫn đến nhu cầu kiếm tiền, nghĩa là giao dịch dựa trên tiền đúc - thay vì trên lông thú. Khi quá trình chuyển đổi xảy ra và các xã hội địa phương trở nên phức tạp và tinh vi hơn, sự phân tầng phát triển và các tầng lớp trung lưu thành thị xuất hiện. Tiền, hơn là nô lệ bắt đầu được sử dụng như một loại tiền tệ để giao dịch với phương đông.

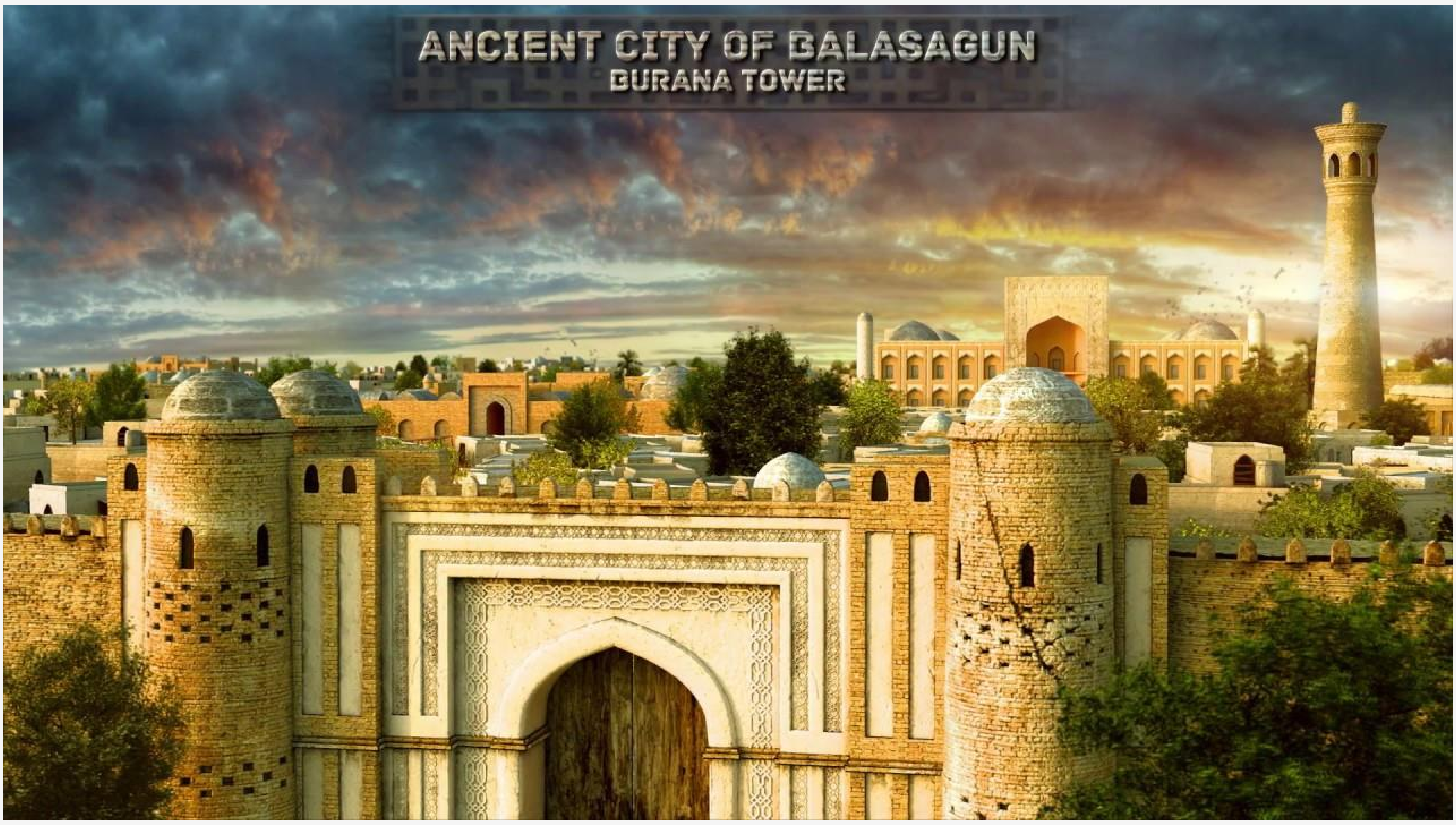
Trong một hình ảnh phản chiếu gọn gàng, các lực từ trường thu hút những người đàn ông từ châu Âu cũng đang được cảm nhận ở phía đông. Các biên giới đã được thiết lập bởi các cuộc chinh phục của người Hồi giáo và sự mở rộng sang Trung Á bắt đầu tan rã vào thế kỷ thứ mười một. Các triều đại Hồi giáo khác nhau trên khắp Trung Á từ lâu đã sử dụng những người đàn ông từ thảo nguyên trong quân đội của họ, cũng như caliphate ở Baghdad - giống như các hoàng đế ở Constantinople đã làm cùng lúc với những người đàn ông từ Bắc và Tây Âu. Các triều đại như người Samanid đã tích cực tuyển mộ binh lính từ các bộ lạc Turkic, thường là người hầu hoặc nô lệ. Nhưng khi những người này bắt đầu bị phụ thuộc ngày càng nhiều không chỉ vào các vị trí cấp bậc mà còn ở các vị trí chỉ huy, nên không lâu sau khi các sĩ quan cấp cao bắt đầu để mắt đến việc nắm quyền về mình. Dịch vụ được cho là mang lại cơ hội cho những người đầy tham vọng; nó cũng không được cho là giao chìa khóa cho vương quốc.

Kết quả thật ấn tượng. Vào đầu thế kỷ 11, một đế chế mới tập trung ở Ghazna (ngày nay thuộc miền đông Afghanistan) đã được thành lập bởi con cháu của một tướng nô lệ người Thổ Nhĩ Kỳ, có thể đưa một đội quân lớn đến mức mà một người đương thời so sánh với vô số ‘cào cào hay kiến, nhiều vô kể như cát sa mạc’. Ghaznavid đã chinh phục những vùng đất trải dài từ miền đông Iran đến miền bắc Ấn Độ, trở thành những người bảo trợ lớn cho nghệ thuật thị giác và văn học. Họ nổi tiếng với tác phẩm của những nhà văn kiệt xuất như Firdawsi, tác giả của Shahnama vinh quang, một trong những viên ngọc quý của nền thơ Ba Tư thời trung cổ - ngay cả khi nghiên cứu gần đây cho thấy nhà thơ vĩ đại có lẽ đã không đến triều đình ở Afghanistan để trực tiếp trình bày tác phẩm của mình như đã được phỏng đoán từ lâu.



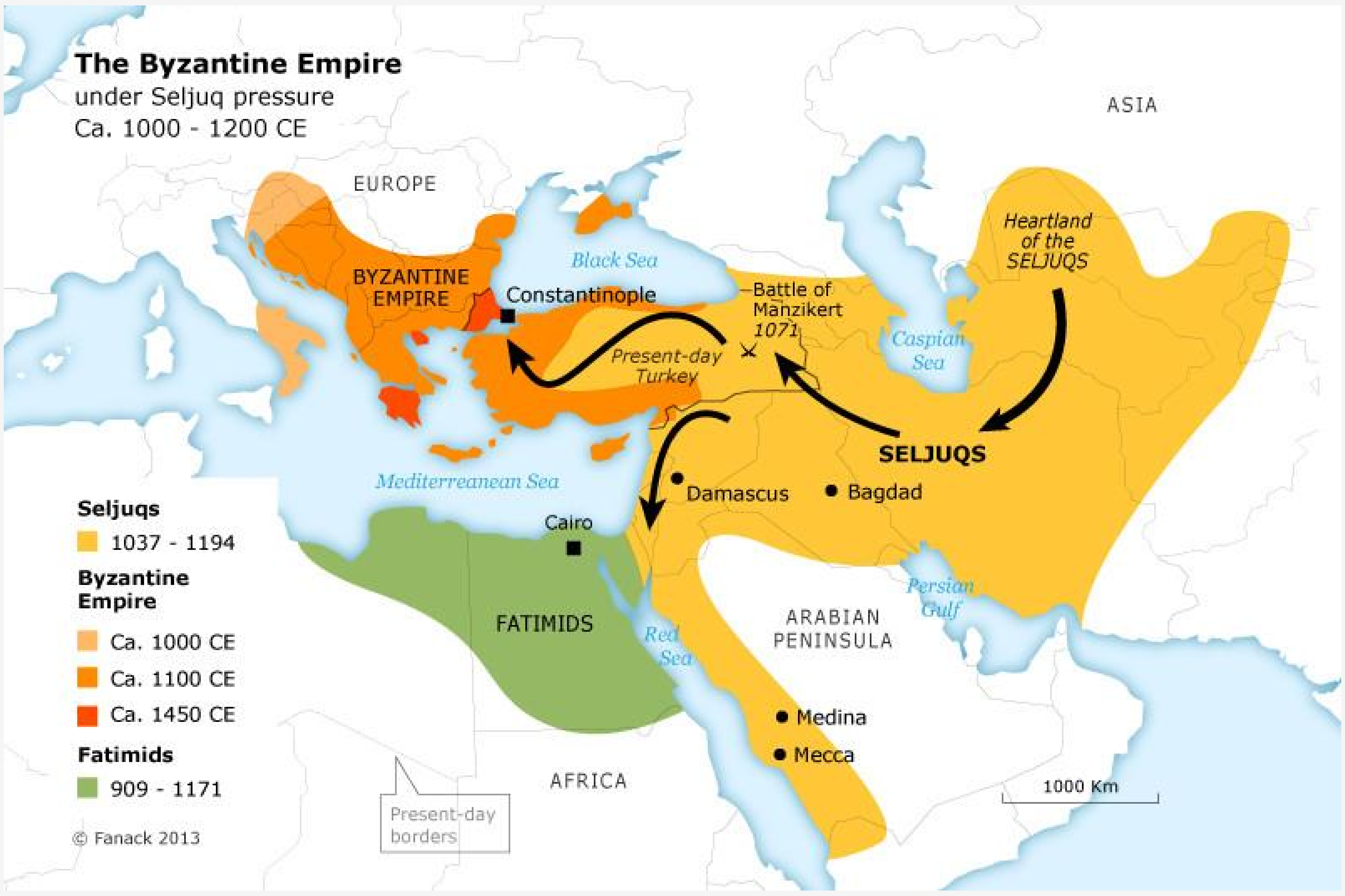
Người Thổ Nhĩ Kỳ Qarakhanid là những người hưởng lợi khác từ trung tâm đang suy yếu ở Baghdad, thiết lập quyền kiểm soát đối với Transoxiana bằng cách tạo ra một lãnh thổ ở phía bắc của Amu Darya (sông Oxus chảy qua biên giới Uzbekistan và Turkmenistan), đồng ý với Ghaznavid, con sông là ranh giới giữa các lãnh thổ tương ứng của họ. Giống như những người hàng xóm, Qarakhanid đã nổi tiếng về các học giả. Có lẽ văn bản nổi tiếng nhất còn sót lại là Diwan lughat al-turk (Tuyển tập các phương ngữ Thổ Nhĩ Kỳ) của Mahmud al-Kashghari, lấy trung tâm của thế giới là thủ đô Balasaghun của Qarakhanid ở Trung Á, được đặt trong một khung cảnh tuyệt đẹp cho chúng ta biết nhiều điều về cách người đa thần xuất sắc này nhìn thế giới xung quanh anh ta.

Nhiều văn bản phong phú tuyệt vời khác đã được tạo ra, những tác phẩm mang đến hương vị của sự sàng lọc - và những mối quan tâm - về một xã hội sôi động và giàu có. Một văn bản nổi bật là Kutadgu Bilig (Cuốn sách của sự khôn ngoan mang lại hạnh phúc vĩnh cửu) được viết vào cuối thế kỷ 11 bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ Qarakhanid của Yusuf Kha? Nó chứa đầy những lời khuyên từ việc nhấn mạnh mức độ hợp lý đối với một nhà lãnh đạo để phản ứng với các vấn đề một cách bình tĩnh hơn là tức giận đến các khuyến nghị về cách một ông chủ nên tổ chức một bữa tiệc tốt. Nơi những cuốn sách hiện đại viết về nghi thức xã giao với những câu nói rõ ràng, khó có thể không bị tác giả này quyến rũ, viết từ một ngàn năm trước, thúc giục những người cai trị chuẩn bị tốt cho một bữa tiệc tối thịnh soạn. “Lau sạch cốc và khăn phục vụ. Vệ sinh ngôi nhà và hành lang, sắp xếp đồ đạc. Hãy chọn đồ ăn và thức uống bổ dưỡng, ngon miệng và sạch sẽ để khách có thể vừa lòng.” Hãy nhớ luôn cẩn thận, lời khuyên vẫn tiếp tục và chăm sóc những người đến sau một cách ân cần và hào phóng: không ai được rời đi khi đói hoặc khó chịu.



Những người quyền lực của Arriviste cần những lời khuyên như vậy - cũng khó chịu như những ông trùm mới giàu ngày nay muốn có thiết kế nội thất phù hợp và đồ ăn thức uống ngon lành trên bàn khi khách đến. Tuy nhiên, một số người kiên quyết hơn đã từ chối ý tưởng thành lập triều đình của riêng họ và ăn những món ngon, thay vào đó họ đặt tâm trí vào giải thưởng lớn nhất - Baghdad. Từ cuối thế kỷ thứ mười, người Seljuk, hậu duệ của một thủ lĩnh ban đầu từ chòm sao bộ lạc Ghuzz (chủ yếu có trụ sở ở Kazakhstan hiện đại), bắt đầu xây dựng động lực. Họ tỏ ra thành thạo trong việc đổi bên vào những thời điểm thích hợp, cung cấp dịch vụ của mình cho các nhà cầm quyền địa phương để đổi lấy phần thưởng xứng đáng. Không lâu trước khi điều này bắt đầu chuyển thành quyền lực thực sự. Từ cuối những năm 1020 đến cuối những năm 1030, người Seljuk đã khéo léo đưa thành phố này đến thành phố khác về dưới sự kiểm soát của riêng họ, với Merv, Nishapur và Balkh lần lượt quy phục. Sau đó, vào năm 1040, họ đánh bại quân Ghaznavid trong trận chiến, gây thất bại nặng nề cho kẻ thù vượt trội về số lượng tại Dandanakan.

Sự nổi lên như vũ bão của Seljuk từ những người lính nô lệ thành những người phụ trách môi giới quyền lực đã được xác nhận vào năm 1055 khi vào Baghdad theo lời mời của Caliph, đánh bật vương triều Buyid không được ưa chuộng và không hiệu quả. Tiền xu được đúc theo tên của nhà lãnh đạo, Tughril Beg. Để đánh dấu thêm sự thống trị cho vị trí của mình ở Baghdad và trên khắp caliphate, Tughril đã được trao hai danh hiệu mới: al-Sulan Ruhl al-Dawla, và Yamin Amir al-Mu'minin - Trụ cột của Nhà nước, và Cánh tay phải của Chỉ huy Trung thành.



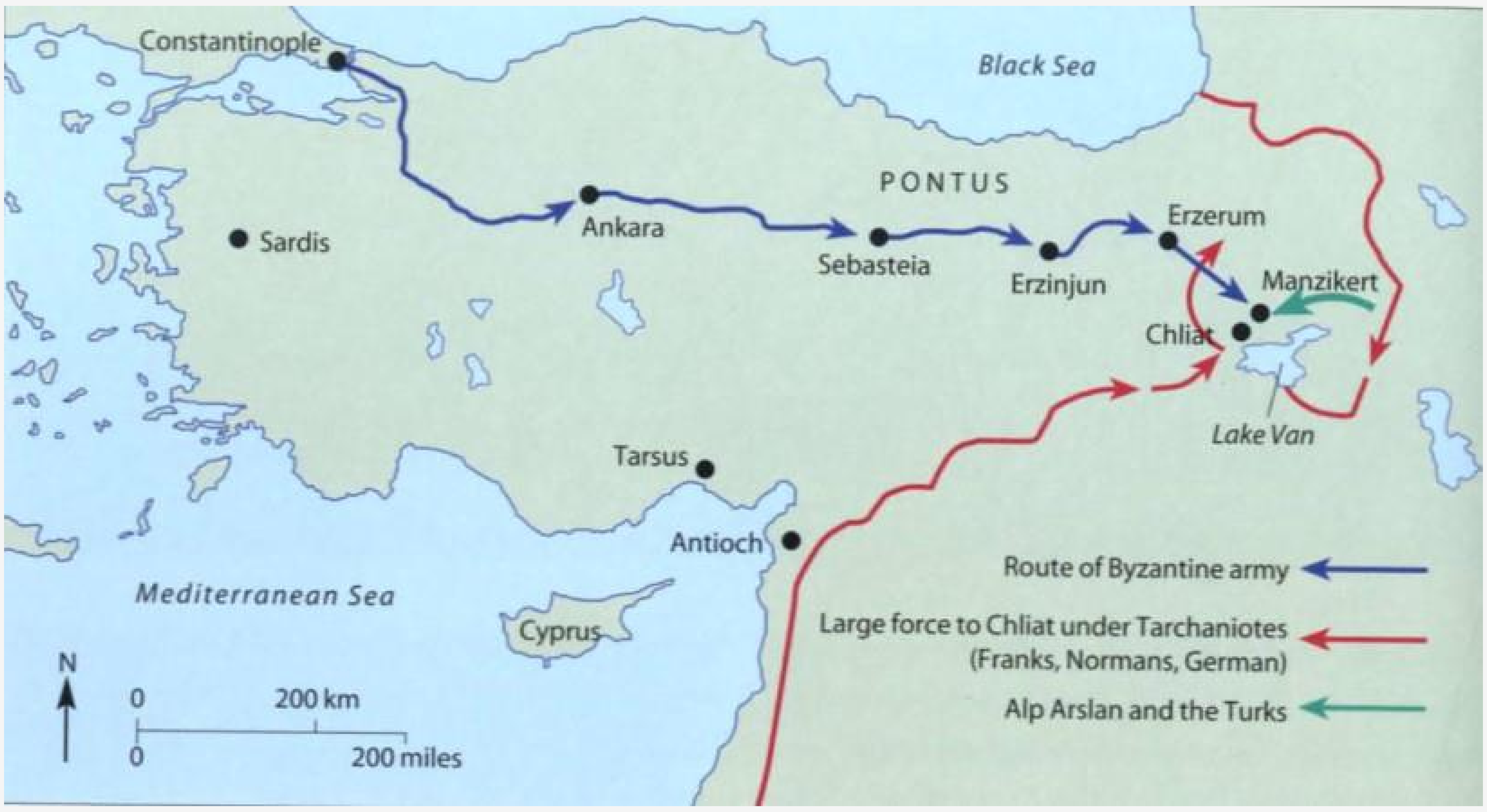
Điều này không phải là không trớ trêu. Tên của những người con trai của người sáng lập cùng tên của triều đại cho thấy người Seljuk ban đầu theo đạo Thiên chúa hoặc thậm chí có thể là người Do Thái. Với những cái tên như Michael, Israel, Moses và Jonah, có khả năng họ là một trong số những người trên thảo nguyên đã được truyền bá Phúc âm bởi những người truyền giáo được nhắc đến bởi Thượng phụ Timothy, hoặc bởi những thương nhân đã giới thiệu đạo Do Thái cho người Khazar. Mặc dù, thời gian và hoàn cảnh chuyển đổi của họ sang Hồi giáo không rõ ràng, nhưng rất khó để bám vào niềm tin tôn giáo vốn là thiểu số trong quần chúng Hồi giáo mà không mất đi tính hợp pháp khi họ tiến bộ nhanh chóng. Nếu những thành công của họ giành được chậm hơn, thế giới có thể đã bắt đầu trông khác hẳn, với một nhà nước đang nổi lên ở phương đông do những người cai trị theo đạo Cơ đốc hoặc người Do Thái. Đúng như vậy, Seljuk đã chọn chuyển đổi. Nhưng chính những người không theo đạo Hồi mới nổi lên từ rìa của caliphate, những người tự nhận mình là người bảo vệ di sản của Muhammad, chủ nhân của một trong những đế chế hùng mạnh nhất trong lịch sử.

Ngay cả trước khi họ chiếm được quyền lực ở thủ đô Abbasid, người Byzantine đã trở nên lo ngại bởi sự trỗi dậy của Seljuk. Sự trỗi dậy không thể lay chuyển của họ đã khuấy động những người du mục khác ở ngoại vi tiến hành các cuộc đột kích ngày càng táo bạo sâu vào vùng Balkan, ở Kavkaz và Tiểu Á, khiến người dân địa phương phải giật mình với tốc độ tấn công của họ. Một nhà bình luận cho những con ngựa của họ 'nhanh như đại bàng, với móng guốc rắn như đá'. Họ tấn công các thành phố 'điên cuồng như những con sói đói đang nuốt chửng thức ăn của chúng'.

Trong một nỗ lực sai lầm nhằm tăng cường phòng thủ ở phía đông, Hoàng đế Romanos IV Diogenes đã khởi hành từ Constantinople với một đội quân lớn, gặp thảm họa vào năm 1071 tại Manzikert, nơi quân Byzantine bị bất ngờ và bẽ mặt. Trong một trận chiến nổi tiếng vẫn được kỷ niệm cho đến ngày nay là thời khắc khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ, quân đội triều đình đã bị bao vây và nghiền nát và Hoàng đế bị bắt làm tù binh. Người cai trị Seljuk. Alp Arslan, bắt thủ lĩnh Byzantine nằm trên mặt đất và đặt chân lên cổ ông ta.

Trận Manzikert là một trận đánh diễn ra vào ngày 26 tháng 8 năm 1071 ở gần Manzikert (Malazgirt, tỉnh Mus, Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) giữa đế quốc Byzantium (Đông La Mã) và đế quốc Seljuk. Chiến bại mang tính quyết định của

quân đội Đông La Mã và việc hoàng đế Romanos IV Diogenes bị người Thổ bắt làm tù binh đã đóng một vai trò quan trọng trong việc huỷ hoại quyền lực của người Byzantium ở Anatolia cũng như Armenia và cho phép tiến trình "Đột Quyết hoá" (Thổ hoá) diễn ra dần dần ở Anatolia. Nhiều người Thổ, những người đã di cư về phía tây trong thế kỷ 11, đã xem thắng lợi tại Manzikert như là một cánh cửa mở vào Tiểu Á.



Trận chiến đã xảy ra với những người lính chuyên nghiệp đến từ phương đông và các tagmata đến từ phương tây, trong khi số lượng lớn lính đánh thuê và số lính tòng quân đến từ Anatolia đã bỏ trốn sớm và sống sót sau khi trận đánh kết thúc. Thất bại tại Manzikert là tai hoạ cho người Đông La Mã, kết quả là xung đột dân sự và khủng hoảng kinh tế đã làm suy yếu nghiêm trọng khả năng của đế quốc để bảo vệ biên ải của nó một cách thỏa đáng. Điều này đã dẫn tới việc người Thổ tràn vào khu vực miền trung Anatolia - vào năm 1080, người Thổ Seljuk đã thu được một khu vực có diện tích 78.000 km^2. Phải mất ba thập kỷ đấu đá nội bộ trước khi hoàng đế Alexios I nhà Komnenos (1081 đến 1118) có thể khôi phục lại sự ổn định cho Byzantium. Nhà sử học Thomas Asbridge nói: "Năm 1071, người Seljuk đã triệt hạ một quân đội hoàng gia tại trận Manzikert và dù các sử gia không còn coi đây là một sự đảo ngược hoàn toàn cho người Hy Lạp, nó vẫn châm ngòi cho thất bại." Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một hoàng đế Đông La Mã trở thành tù nhân của một người chỉ huy Hồi giáo.





Trên thực tế, người Seljuk và chế độ ở Baghdad ít quan tâm đến Đế chế Byzantine hơn nhiều so với Fatimid caliphate của Shi'a ở Ai Cập. Hai lực lượng nhanh chóng giành giật quyền kiểm soát Jerusalem. Trong khi điều này đang diễn ra, các mối quan hệ được thiết lập với Constantinople không được hỗ trợ tích cực, vì chồng chéo lợi ích chung mà cả hai đã khó khăn trong việc hạn chế các nhóm du mục Tiểu Á đang sử dụng chiến lược thảo nguyên cổ điển là đột kích và tìm kiếm phần thưởng. Đối với người Byzantine, điều này đe dọa sự xáo trộn đối với nền kinh tế tỉnh lẻ còn yếu ớt; đối với Seljuk, nó đại diện cho một thách thức đối với quyền lực của người lãnh đạo khi các lãnh chúa nổi lên với những ý tưởng trên vùng của họ. Trong khoảng thời gian tuyệt vời nhất của hai thập kỷ, Hoàng đế và Sultan đã hợp tác với nhau, với các cuộc thảo luận cấp cao tiến xa hơn đến mối quan hệ hôn nhân tiềm năng để gắn kết hai nhà cầm quyền với nhau. Tuy nhiên, vào những năm 1090, sự cân bằng sụp đổ khi thế giới Seljuk rơi vào cuộc khủng hoảng kế vị, khiến các nhà lãnh đạo mới nổi ở Tiểu Á phải nâng cao cổ phần bằng cách tạo ra các vương quốc cho riêng mình khiến họ hầu như không phụ thuộc vào Baghdad - và trở thành những cái gai trong mắt Byzantium.

Với tai họa nối tiếp nhau, Đế chế Byzantine Cơ đốc giáo nhanh chóng sụp đổ. Với ít quân bài còn lại để chơi, Hoàng đế đã hành động quyết liệt: các lời kêu gọi được gửi đến các ông trùm hàng đầu trên toàn châu Âu, bao gồm cả Giáo hoàng, Urban II. Kháng cáo lên giáo hoàng là một nỗ lực cuối cùng để ngăn Byzantium đâm đầu vào vực thẳm, và nó không phải là không có rủi ro: bốn mươi năm trước đó, sự leo thang căng thẳng giữa các nhà thờ ở Rome và Constantinople đã dẫn đến một cuộc ly giáo khiến các tộc trưởng và các hoàng đế tuyệt thông và các linh mục đe dọa nhau bằng những ngọn lửa thiêu đốt của địa ngục. Trong khi một phần của cuộc tranh luận xoay quanh vấn đề giáo lý, và đặc biệt là về câu hỏi liệu Chúa Thánh Thần có xuất phát từ Chúa Con cũng như từ Chúa Cha hay không, trọng tâm của vấn đề là một cuộc cạnh tranh rộng lớn hơn để kiểm soát các tín hữu Cơ đốc. Tiếp cận với Giáo hoàng có nghĩa là che đậy sự chia rẽ cũng như tìm cách xây dựng lại các mối quan hệ - cả hai điều này nói thì dễ hơn làm.

Các sứ thần của Hoàng đế đã tìm thấy Giáo hoàng Urban II tại Piacenza vào tháng 3 năm 1095, nơi họ "cầu xin ông và tất cả những người trung thành của Chúa Kitô giúp chống lại những kẻ ngoại đạo để bảo vệ nhà thờ thánh, hiện đã gần như bị tiêu diệt trong khu vực đó bởi những kẻ ngoại đạo đã chinh phục đến tận những bức tường của Constantinople." Giáo hoàng ngay lập tức nắm bắt được vấn đề và hành động. Lên đường về phía bắc của dãy Alps, ông tổ chức một hội đồng nhà thờ tại Clermont, nơi ông tuyên bố nhiệm vụ của hiệp sĩ Cơ đốc giáo là phải hành quân để trợ giúp những người anh em ở phía đông. Urban sau đó bắt đầu một chuyến du lịch mệt mỏi để tập hợp sự ủng hộ từ các ông trùm hàng đầu, trên hết là ở Pháp, thuyết phục họ tham gia vào một cuộc thám hiểm tuyệt vời sẽ kết thúc ở Thành phố Thánh Jerusalem - nó có thể mang lại sự hiệp nhất cho hội thánh.

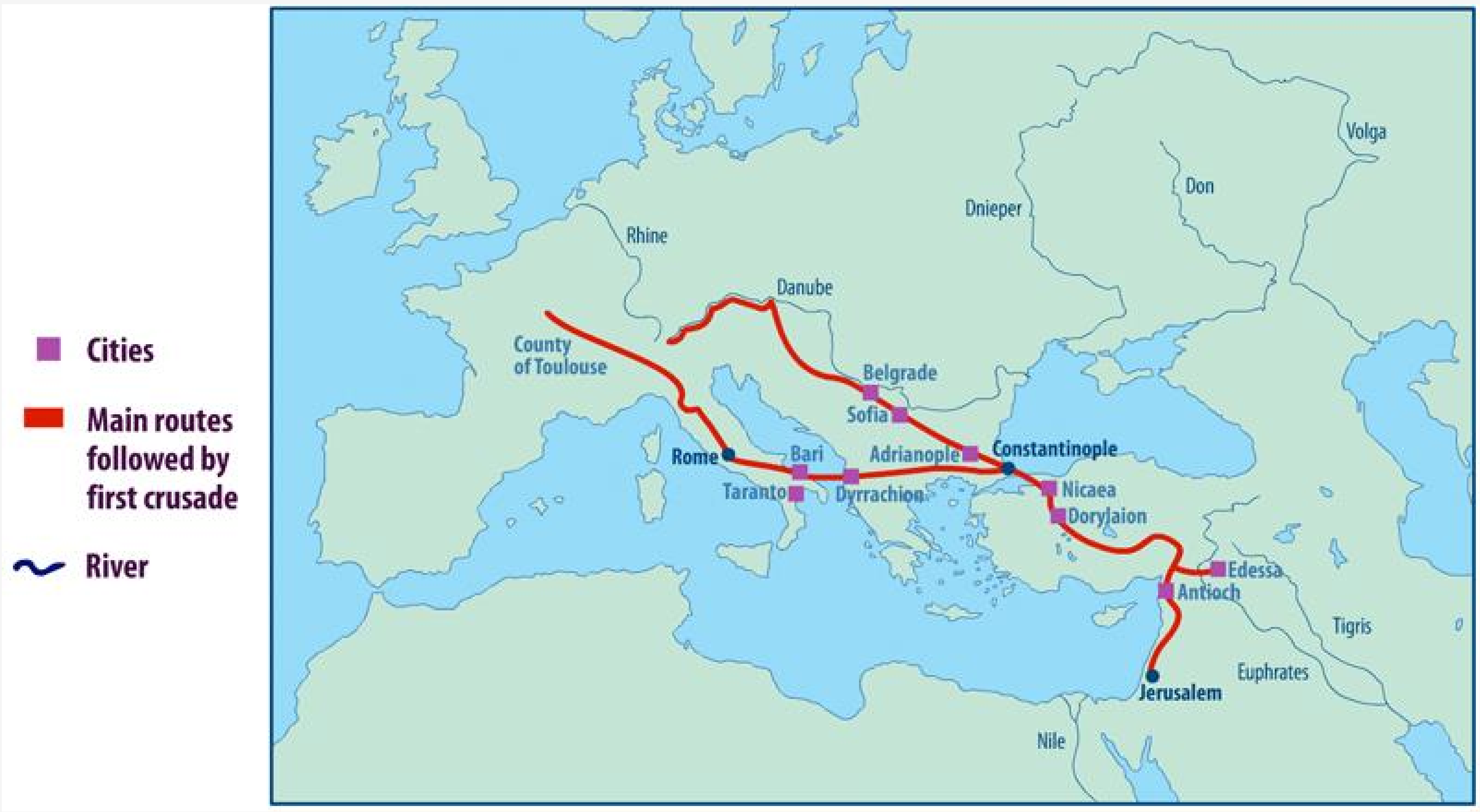
Ngày càng có nhiều người hành hương Cơ đốc giáo đến thăm các Địa điểm Thánh trong những thập kỷ trước khi các Giáo hoàng kêu gọi sự giúp đỡ. Tin tức lan truyền nhanh chóng trong một thế giới nơi có những liên kết rộng rãi giữa Tây Âu và Constantinople. Với việc tất cả các tuyến đường hành hương bị đóng cửa vì sự gián đoạn ở Tiểu Á và Trung Đông, và các báo cáo đáng báo động lan truyền về sự bành trướng của người Thổ Nhĩ Kỳ ở Anatolia, cung cấp các thông tin về những đau khổ của người theo đạo Thiên Chúa ở phương đông, nhiều người tin ngày tận thế đã đến gần. Lời kêu gọi vũ trang của Giáo hoàng Urban đã nhận được phản ứng mạnh mẽ: vào năm 1096, hàng chục nghìn người lên đường đến Jerusalem.

Nhiều nguồn tài liệu phong phú cho thấy, hầu hết những người khởi hành đến phương đông đều được thúc đẩy bởi đức tin và bởi các báo cáo về sự khủng khiếp và tàn bạo. Nhưng cuộc Thập tự chinh chủ yếu được nhớ đến như một cuộc chiến tôn giáo. Cuộc đấu tranh lớn đầu tiên giữa các cường quốc châu Âu để giành vị trí, sự giàu có và uy tín ở những vùng đất xa xôi sắp bắt đầu, được kích hoạt bởi việc hiện thực hóa các giải thưởng. Mọi thứ đã thay đổi theo hướng phương tây sắp kéo mình lại gần trung tâm thế giới hơn.



Thập tự chinh

Vào ngày 15 tháng 7 năm 1099, Jerusalem rơi vào tay các hiệp sĩ của cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất. Cuộc hành trình về phía đông gần như khó khăn không thể chịu nổi. Nhiều người đã không bao giờ đến được Thành phố Thánh, bị giết trong trận chiến, chết vì bệnh tật hoặc đói khát hoặc bị bắt giam. Cuối cùng khi quân Thập tự chinh đến được Jerusalem, họ đã rơi nước mắt vì hạnh phúc và nhẹ nhõm khi đến gần các bức tường thành. Khi các bức tường của thành phố cuối cùng cũng bị phá vỡ sau cuộc vây hãm kéo dài sáu tuần, những kẻ tấn công đã vấy máu. Như một người đã chứng kiến cuộc tàn sát diễn ra sau đó cho biết, chẳng bao lâu sau Jerusalem ngập tràn xác chết - chất đống trên những gò đất to như những ngôi nhà bên ngoài cổng thành. Một tác giả khác đã viết vài năm sau đó, “chưa từng có ai nghe nói về một cuộc tàn sát như vậy.” Nếu bạn đã ở đó, một tác giả khác đã viết vài năm sau đó, “chân bạn sẽ bị dính máu của kẻ bị chặt đến tận mắt cá chân. Không ai trong số họ còn sống. Cả phụ nữ và trẻ em đều không được tha.”



Cuộc Thập tự chinh thứ nhất

Tin tức về việc chiếm được Thành Thánh lan truyền như cháy rừng. Các nhà lãnh đạo của cuộc thám hiểm đã trở thành những cái tên quen thuộc chỉ sau một đêm. Một điều trên tất cả đã thu hút được trí tưởng tượng của công chúng: Bohemond, con trai của một huyền thoại Norman, người đã làm nên tên tuổi ở miền nam nước Ý và Sicily, là ngôi sao của những bản tường thuật sớm nhất về cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất. Trang phục đẹp, với đôi mắt xanh và chiếc cằm nhẵn bóng và mái tóc cắt ngắn đặc biệt, Bohemond thể hiện một sự can đảm và khí phách vốn là điều được bàn tán ở Tây Âu. Khi trở về từ phương đông vào đầu thế kỷ thứ mười hai, anh ta được coi như một anh hùng, bị đám đông cậu tụng ở khắp mọi nơi anh ta đến, với những cô dâu đủ điều kiện sẽ được đẩy đến trước mặt anh ta để lựa chọn.

Bohemond dường như ủng hộ mọi thứ về thế giới mới đang nổi lên. Theo quan điểm của các nhà biên niên sử Latinh thời đó, anh là lá bùa hộ mệnh hoàn hảo cho sự chuyển giao quyền lực mang tính quyết định từ đông sang tây. Kitô giáo đã được cứu bởi các hiệp sĩ dũng cảm đã hành quân hàng ngàn dặm đến Jerusalem. Thành phố Thánh đã được giải phóng bởi những người Cơ đốc giáo - không phải những người Cơ đốc giáo chính thống Hy Lạp của Đế chế

Byzantine, mà là những người Normandy, Pháp và Flander, những người chiếm đa số trong cuộc thám hiểm. Những người Hồi giáo đã bị trục xuất khỏi thành phố mà họ đã kiểm soát trong nhiều thế kỷ. Những dự đoán ảm đạm về ngày tận thế sắp tới đã xuất hiện khắp nơi vào đêm trước của cuộc Thập tự chinh; những điều này giờ đã được thay thế bằng sự lạc quan, sự tự tin và tham vọng. Trong vòng 5 năm, những kỳ vọng đã đi từ lo sợ về ngày tận thế sang chào đón sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới - thời đại thống trị bởi Tây Âu.

Các thuộc địa mới được thành lập ở Outremer - nghĩa là 'ở nước ngoài' - được cai trị bởi các chủ nhân Cơ đốc giáo mới. Đó là một sự bành trướng của quyền lực châu Âu: Jerusalem, Tripoli, Tyre và Antioch đều nằm dưới sự kiểm soát của người châu Âu và được điều chỉnh bởi luật du nhập từ phương Tây phong kiến, ảnh hưởng đến mọi thứ, từ quyền tài sản của những người mới đến, thu thuế, cho đến quyền hạn của Vua Jerusalem. Trung Đông đang được điều chỉnh để hoạt động giống như Tây Âu.

Trong hai thế kỷ tiếp theo, những nỗ lực to lớn đã được đưa ra để giữ vững các lãnh thổ bị chinh phục trong cuộc Thập tự chinh đầu tiên và sau đó của nó. Giáo hoàng nhiều lần tìm cách gây ấn tượng với giới hiệp sĩ châu Âu rằng họ có nghĩa vụ bảo vệ Đất thánh. Phục vụ Vua Jerusalem nghĩa là phục vụ Đức Chúa Trời. Thông điệp này đã được phát biểu một cách mạnh mẽ và được lưu truyền rộng rãi, dẫn đến việc một số lượng lớn đàn ông tìm đường về phía đông, một số trở thành hiệp sĩ Dòng Đền - một trật tự mới đặc biệt phổ biến với sự kết hợp nhiệt tình của nghĩa vụ quân sự, sự tận tâm và lòng mộ đạo.



Hiệp sĩ Dòng Đền – Knights Templar

Con đường đến Jerusalem đã trở thành con đường dẫn đến thiên đàng. Ngay khi bắt đầu cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất vào năm 1095, Giáo hoàng Urban II đã tuyên bố những người vác thập tự giá và tham gia cuộc thám hiểm đến Thành phố Thánh sẽ được xá tội. Điều này phát triển trong suốt chiến dịch, khi ý tưởng những người đã ngã xuống trong trận chiến chống lại kẻ vô đạo nên được coi là đang trên con đường cứu rỗi. Hành trình về phía đông là cuộc hành trình cuộc đời và con đường để đến với thiên đường trong cuộc sống tiếp theo.

Trong khi các tường thuật về chiến thắng của Cơ đốc giáo, vị giáo hoàng và đội hiệp sĩ vang dội từ bục giảng đến quán rượu, bài hát và câu thơ ở phương Tây Cơ đốc giáo, trong thế giới Hồi giáo, phản ứng chủ yếu là sự thờ ơ. Mặc dù, đã có những nỗ lực phối hợp để đối phó với quân Thập tự chinh trước khi chiếm được Jerusalem và ngay sau đó, sự kháng cự vẫn còn cục bộ và hạn chế. Một số tỏ ra bối rối trước thái độ thông thoáng này. Một thẩm phán ở Baghdad được cho là đã xông vào triều đình Caliph để chê bai sự thiếu phản ứng trước sự xuất hiện của quân đội từ châu Âu: “Làm sao bạn dám ngủ trong bóng râm của sự an toàn tự mãn,” ông nói với những người có mặt, “cuộc sống phù phiếm trong khi anh em của các ngươi ở Syria không có chỗ ở và làm mồi cho kền kền?” Ở Baghdad và Cairo đã có những lời tán thành, dựa trên cảm giác có lẽ sự chiếm đóng của Cơ đốc giáo có thể tốt hơn so với các đối thủ Shi'a hoặc Sunni. Mặc dù, bài phát biểu khiến một số người xung quanh Caliph khóc, nhưng hầu hết vẫn xa cách - và không làm gì cả.

Thành công của cuộc Thập tự chinh thứ nhất không có gì an ủi đối với người Do Thái ở châu Âu hay Palestine, những người đã chứng kiến bạo lực kinh hoàng dưới bàn tay của những quân Thập tự chinh được cho là cao quý. Ở Rhineland, phụ nữ, trẻ em và người già đã bị giết trong sự gia tăng đột ngột của chủ nghĩa bài Do Thái ở châu Âu. Người Do Thái đã phải trả giá cho việc tái tập trung nhân lực của Tây Âu và sự chú ý về phía đông. Cơn khát máu có liên quan trực tiếp đến ý tưởng người Do Thái phải chịu trách nhiệm về việc Chúa Jesus bị đóng đinh và các vùng đất của Israel nên do những người theo đạo Cơ đốc ở châu Âu nắm giữ. Sẽ không có gì cản trở các kết nối mới được đào sâu vào Levant.

Levant là thuật từ mô tả một khu vực rộng lớn ở phía Đông Địa Trung Hải, nhưng từ này có thể được dùng như một thuật ngữ địa lý để biểu thị một khu vực rộng lớn ở Tây Á hình thành bởi các vùng đất giáp với bờ biển phía đông Địa Trung Hải, giáp ranh giới về phía bắc là dãy núi Taurus, về phía nam là sa mạc Ả Rập, và về phía tây là Địa Trung Hải, trong khi về phía đông đó mở rộng về phía dãy núi Zagros. Levant bao gồm Liban, Syria, Jordan, Israel và các vùng lãnh thổ của Palestine. Đôi khi cũng bao gồm cả Cộng hòa Síp, Sinai và Iraq. Viện Khảo cổ học UCL mô tả Levant là “ngã tư giữa Tây Á, Đông Địa Trung Hải và Đông Bắc Phi.”

Thuật từ Levant có gốc từ tiếng Ý có nghĩa là ‘đi lên’, có ý chỉ hướng mặt trời mọc lên, tương tự như thuật từ Al-Mashriq (ٱلْمَشْرِق) trong tiếng Ả Rập. Ngày nay, Levant thường được dùng để tham chiếu tới các bối cảnh cổ đại. Levant theo nghĩa hẹp còn tương đương với từ Ash-Shaam trong tiếng Ả Rập.

Cuộc Thập tự chinh hầu như không phải là một câu chuyện chiến thắng theo như những gì người Byzantine lo ngại. Đằng sau thành công quân sự của cuộc Thập tự chinh và cậu bé hậu nhân của nó, Bohemond là một câu chuyện ít anh hùng hơn - không phải về những thành tựu hiển hách và thành công ngoạn mục, mà là sự phản bội ngầm đối với đế chế. Tất cả các nhà lãnh đạo của đoàn thám hiểm đã gặp riêng Hoàng đế Alexios I khi họ đi qua kinh đô vào năm 1096-1097 và tuyên thệ, về các di tích của Thánh giá, sẽ giao nộp tất cả các thị trấn và lãnh thổ trước đây thuộc về Byzantium. Khi cuộc thám hiểm tiếp tục kéo dài, Bohemond bị ám ảnh bởi làm thế nào để vượt qua những cam kết này và giành lấy phần thưởng cho chính mình - người đứng đầu thành phố Antioch vĩ đại.

Anh ta đã chớp lấy cơ hội khi thành phố bị chiếm sau một cuộc bao vây. Trong một trận đấu gay cấn nhất của thời đại, anh đã phải đối mặt tại Vương cung thánh đường St Peter ở Antioch và được thử thách để bảo vệ việc từ chối giao thành phố cho Hoàng đế Byzantine như đã hứa. Như Raymond của Toulouse, người quyền lực nhất trong tất cả các thủ lĩnh của Thập tự chinh, đã long trọng nhắc nhở anh ta: "Chúng tôi đã thề trước Thập giá của Chúa, vương miện gai và nhiều thánh tích, chúng ta sẽ không giữ nếu không có sự đồng ý của hoàng đế."

Vương cung thánh đường St Peter ở Antioch (Nhà thờ Saint Peter gần Antakya, Thổ Nhĩ Kỳ) bao gồm một hang động được khắc vào sườn núi trên núi Starius với độ sâu 13 m, chiều rộng 9,5 m và chiều cao 7 m. Hang động là một trong những nhà thờ lâu đời nhất của Cơ đốc giáo.



Đó là một dấu ấn về sự rực rỡ của chiến dịch tuyên truyền được tổ chức vào đầu thế kỷ thứ mười hai, đặt Bohemond ngay trung tâm của chiến thắng mà không đề cập đến thực tế anh hùng của nó không ở gần Thành phố khi nó sụp đổ. Sau gần một năm trì hoãn để cố gắng giải quyết tình trạng bế tắc ở Antioch, quân Thập tự chinh cuối cùng đã khởi hành mà không có anh ta. Khi các hiệp sĩ đến gần Jerusalem để tạ ơn Thiên Chúa trước khi bắt đầu cuộc bao vây, một số đi chân trần để hiển thị sự khiêm tốn, trong khi Bohemond vẫn ngoan cố.

Chỗ đứng của Bohemond tại Antioch và khu vực xung quanh xuất phát từ nhận thức có những cơ hội đặc biệt được cung cấp ở phía đông Địa Trung Hải. Theo nghĩa này, việc anh ta chiếm giữ thành phố là bước tiếp theo trong quá trình đã lôi kéo những người đàn ông đầy tham vọng, có năng lực từ Bắc và Tây Âu trong nhiều thập kỷ và thế kỷ trước. Cuộc Thập tự chinh có thể được nhớ đến nhiều nhất như cuộc chiến tôn giáo, nhưng nó cũng là bàn đạp để tích lũy tài sản và quyền lực.

Không chỉ những người Byzantine không bị ấn tượng bởi việc Bohemond từ chối giao Antioch và hành vi hung hăng và ác độc của anh ta, họ đã chứng kiến những câu chuyện độc hại được lưu truyền khắp châu Âu về Alexios bởi những người ủng hộ Bohemond. Có những người khác ngay từ đầu đã tỏ ra không hào hứng với cuộc Thập tự chinh - đặc biệt là Roger của Sicily. Theo một nhà sử học Ả Rập, Roger đã bác bỏ kế hoạch tấn công Jerusalem và cố gắng làm suy yếu tinh thần của những người đang phấn khích trước viễn cảnh các thuộc địa mới của Cơ đốc giáo ở Địa Trung Hải. Nghe đến kế hoạch chiếm Jerusalem, "Roger giơ chân lên rồi đánh rắm ầm ĩ. Bởi sự thật về tôn giáo của tôi," anh ấy nói, "điều đó có ích lợi hơn những gì bạn phải nói." những vấn đề mà nó sẽ tạo ra ở chính Sicily, nơi có một lượng lớn dân số theo đạo Hồi - gây ra xích mích và làm gián đoạn thương mại – "bạn quyết tâm tiến hành thánh chiến với người Hồi giáo," ông nói, "nhưng hãy để Sicily thoát khỏi nó."

Những người như Roger của Sicily bày tỏ sự băn khoăn. Thị trường Địa Trung Hải đã trải qua nhiều biến động trong những thập kỷ trước cuộc Thập tự chinh. Sức chi tiêu của Constantinople đã giảm nhanh chóng khi đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính lớn. Ví dụ, giá thuốc nhuộm được bán ở Alexandria, đã giảm hơn 30% chỉ riêng trong năm 1094, và có thể cho tác động tương tự đến việc buôn bán hạt tiêu, quế và gừng - ngay cả khi các nguồn không nói rõ ràng như vậy. Thương mại béo bở giữa Bắc Phi và châu Âu thông qua Palestine, nơi chứng kiến gỗ được bán với lợi nhuận 150% vào năm 1085, cũng phải trải qua sự suy giảm. Các cú sốc cung và cầu đột ngột có thể dẫn đến sự dao động mạnh về giá - chẳng hạn như giá lúa mì tăng cao sau cuộc chinh phục Sicily của người Norman, hoặc giá hạt lanh ở Địa Trung Hải gần như giảm một nửa vì cung vượt quá mức vào giữa thế kỷ 11.

Những biến động như vậy về giá cả và sự giàu có giảm đi khi so sánh với sự biến đổi của Địa Trung Hải do tác động của cuộc Thập tự chinh gây ra. Nhà sử học Bắc Phi Ibn Khaldun đã viết trong thế kỷ thứ mười và mười một, "các hạm đội Hồi giáo khống chế hoàn toàn các vùng biển đến nỗi người Cơ đốc giáo thậm chí không thể thả nổi một tấm ván xuống đó." Nhưng dù người Hồi giáo đã thống trị Địa Trung Hải từ lâu, họ sắp mất quyền kiểm soát trước một loạt đối thủ mới: các thành phố của Ý là những bổ sung mới nhất cho các mạng lưới thương mại lớn ở phía đông.

Trên thực tế, Amalfi, Genoa, Pisa và Venice đã bắt đầu linh hoạt từ trước những năm 1090. Buôn bán nô lệ và các mặt hàng khác đã dẫn đến mối liên kết chặt chẽ được xây dựng với các thị trấn trên bờ biển Dalmatian như Zara, Trogir, Split và Dubrovnik, đóng vai trò là bàn đạp dọc Adriatic và xa hơn nữa. Các trạm giao dịch này đại diện cho các khu chợ địa phương và cung cấp các vị trí an toàn, nơi có thể chuẩn bị cho các chuyến đi dài. Thực tế là các công xã của Ý có các khu riêng ở Constantinople, cũng như ở các thành phố khác ở Byzantium, cho thấy mối quan tâm ngày càng tăng của họ đối với thương mại với phía đông Địa Trung Hải. Điều này đã thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế trở lại Ý, nơi những người giàu có đã được tạo ra ở Pisa vào cuối thế kỷ 11, đến nỗi giám mục và người dân áp đặt giới hạn về chiều cao của các tòa tháp do các quý tộc xây dựng muốn phô trương sự giàu có của họ.

Tháp nghiêng Pisa (tiếng Ý: Torre pendente di Pisa) là một tòa tháp chuông tại thành phố Pisa được khởi xây năm 1173. Toà tháp cao 55,86 m tính từ mặt đất lên đến nóc bên thấp và 56,70 m đến nóc bên cao. Từ dưới lên có 294 bậc thang. Tường tháp dày 4,09 m ở phía chân tháp, rồi rút dần, chỉ còn 2,48 m trên đỉnh. Trọng lượng toàn tháp là khoảng 14.500 tấn.

Ngay trong khi đang xây, tòa tháp đã bắt đầu nghiêng vì lún. Để ổn định cấu trúc tháp không tiếp tục chao nghiêng, một số biện pháp địa kỹ thuật đã được xúc tiến, giữ cho tháp ở nguyên hiện trạng. Tháp Pisa riêng nó đã là tòa nhà mỹ thuật nhưng càng hấp dẫn thêm vì dáng nghiêng nghiêng, thu hút du khách hàng năm tới Pisa.



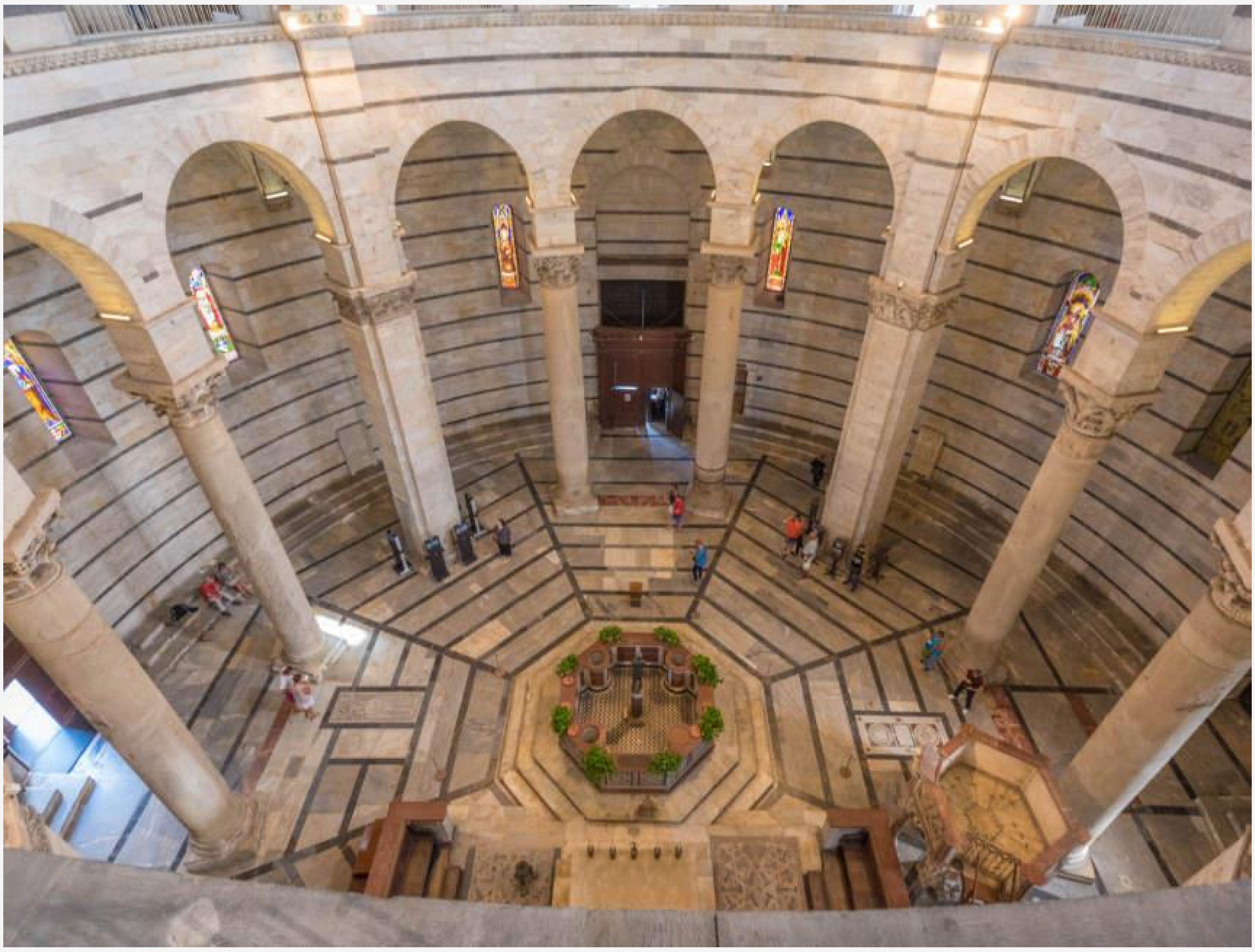
Tháp nghiêng 3,97 độ. Tuy nhiên, đây không phải là công trình nhân tạo nghiêng nhất thế giới. Tháng 6 năm 2010, Sách kỷ lục Guinness đã chứng nhận Capital Gate là "Tòa tháp nhân tạo nghiêng nhiều nhất thế giới". Tòa nhà tạo một góc 18 độ so với phương thẳng đứng, gấp 5 lần độ nghiêng của tháp Pisa.

Tháp nghiêng Pisa là một công trình nghệ thuật, chưa xác định được là do ai thiết kế, được xây dựng trong ba giai đoạn với tổng thời gian khoảng 199 năm. Việc xây dựng lầu chuông tầng thứ nhất bằng đá cẩm thạch bắt đầu ngày 9 tháng 8, 1173, một giai đoạn của sự thịnh vượng và những thắng lợi quân sự. Tầng này được bao quanh bởi những cột có đầu cột kiểu cổ điển đỡ các vòm rèm. Ngày nay sau thời gian hàng thế kỷ cùng những ảnh hưởng thời tiết chúng vẫn còn nguyên vẹn.

Galileo Galilei được cho là đã thả hai quả đạn có khối lượng khác nhau từ trên tháp để chứng minh tốc độ rơi của chúng độc lập với khối lượng. Dù nhiều phần của câu chuyện được chính các học trò của Galileo kể lại, chúng vẫn chỉ bị coi là một huyền thoại đơn thuần. Tuy Galileo thực sự đã trèo lên đỉnh tháp và thả hai vật xuống nhằm chứng minh thêm cho lý thuyết đã được chứng minh của mình, nhưng có lẽ chúng không phải là những viên đạn đại bác.

Benito Mussolini đã ra lệnh dựng thẳng tháp lên, và bê tông đã được rót vào móng của nó. Tuy nhiên, kết quả thực tế chỉ làm tháp lún sâu hơn vào trong đất.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đồng Minh khám phá ra quân Phát xít đang sử dụng tháp làm vị trí quan sát. Một trung sĩ của Quân đội Hoa Kỳ đã được ra lệnh quyết định số phận tháp. Anh ta đã không lựa chọn sử dụng cách tấn công pháo binh để bảo vệ công trình.



Ngày 27 tháng 2 năm 1964, chính phủ Ý yêu cầu hỗ trợ ngăn tháp không bị đổ. Tuy nhiên, việc giữ độ nghiêng hiện thời cũng là một yêu cầu quan trọng, vì vai trò rõ rệt của yếu tố này trong việc thu hút khách du lịch cho Pisa. Một đội gồm các kỹ sư, nhà toán học, sử học đa quốc gia đã tham gia cuộc hội thảo trên đảo Acores nhằm thảo luận về các biện pháp ổn định tháp. Sau hơn hai thập kỷ hoạt động của dự án, tháp đã bị đóng cửa với công chúng vào tháng 1 năm 1990. Khi tháp bị đóng cửa, những quả chuông đã được chuyển đi nhằm làm giảm trọng lượng và các dây cáp được nịt quanh tầng ba níu giữ tháp. Những ngôi nhà dọc theo hướng tháp được di tản để đảm bảo an toàn. Sau một thập kỷ sửa chữa và ổn định, tháp được mở cửa trở lại cho công chúng ngày 15 tháng 12 năm 2001. Mọi người khám phá ra độ nghiêng tăng lên bởi các tảng đá xây nở ra và chèn ép lên nhau vì sức nóng của ánh sáng mặt trời. Đồng thời nền móng phía thấp cũng mềm hơn. Nhiều phương án đã được đề xuất để ổn định tháp, gồm cả việc đưa thêm 800 tấn chì vào nhằm làm đối trọng với phần đáy tháp đang nâng lên. Phương án cuối cùng ngăn chặn sự sụp đổ của tháp là hơi nâng thẳng tháp lên tới một góc an toàn hơn, bằng cách rút đi 38 m^3 đất phía dưới đáy đang bị nâng lên.

Năm 1987, tháp được tuyên bố là một phần của Campo dei Miracoli - Di sản Thế giới cùng với thánh đường, nhà thờ và nghĩa trang bên cạnh.

Tháng 5 năm 2008, sau khi dời 64 tấn đất, các kỹ sư tuyên bố tháp được ổn định hóa đến độ mà nó ngừng nghiêng lần đầu tiên. Họ ước lượng nó sẽ đứng vững trong ít nhất 200 năm nữa.

Các thành phố của Ý đã nhanh chóng nắm bắt được việc chiếm giữ Jerusalem sẽ mở ra những khả năng thương mại thú vị. Ngay cả trước khi quân Thập tự chinh đến được Đất Thánh, Genoa, Pisa và Venice đã có các hạm đội trên mặt nước, đến Syria và Palestine. Sáng kiến ra khơi là kết quả trực tiếp của lời kêu gọi từ giáo hoàng về việc tham gia vào công việc kinh doanh, hoặc xuất phát từ sự thúc đẩy bảo vệ các Cơ đốc nhân khỏi những hành động tàn bạo khủng khiếp mà các nhân chứng và sứ giả từ Byzantium báo cáo. Nhưng trong khi động lực tinh thần là một yếu tố quan trọng, thì những phần thưởng vật chất đáng kể cũng được cung cấp. Quân Thập tự chinh đã rơi vào cảnh bấp bênh sau khi chiếm được Jerusalem, rất cần cung cấp các liên kết trở lại châu Âu. Hạm đội của các thành bang đặt họ vào một vị thế đàm phán mạnh mẽ khi phải đối phó với những chủ nhân mới của Đất Thánh. Bàn tay của họ đã

được củng cố hơn nữa bởi nhu cầu của quân Thập tự chinh để đảm bảo các bờ biển và các cảng như Haifa, Jaffa, Acre và Tripoli, nơi sức mạnh hàng hải là điều cần thiết để tiến hành một cuộc bao vây thành công.

Các điều khoản đã được thực hiện mang lại lợi ích tiềm năng tuyệt vời để đổi lại sự giúp đỡ. Chẳng hạn như phần thưởng cho việc tham gia cuộc bao vây Acre vào năm 1100, những người Venice mới đến đã được hứa hẹn sẽ có một nhà thờ và quảng trường thành phố khi quân Thập tự chinh chiếm được, cũng như một phần ba số của cải cướp bóc từ kẻ thù và miễn trừ tất cả các loại thuế. Đó là ví dụ hoàn hảo về điều mà một học giả đã gọi là sự pha trộn cổ điển của người Venice giữa "ham muốn và tham lam."

Khi Caesarea bị bao vây vào năm 1101, chính người Genova đã thu được một lượng chiến lợi phẩm ấn tượng cùng với các điều khoản giao dịch thuận lợi. Vị thế của họ đã được nâng cao hơn nữa vào ba năm sau khi Baldwin I, Vua Jerusalem, ban cho người Genova được miễn thuế cũng như các quyền thương mại và pháp lý khác - chẳng hạn như được miễn quyền tài phán của hoàng gia trong các trường hợp liên quan đến án tử hình. Họ cũng được hưởng một phần ba thành phố Caesarea, một phần ba thành phố Arsuf và một phần ba Acre - với một tỷ lệ hào phóng từ nguồn thu thuế sau này. Nhà vua cũng cam kết chia thưởng 1/3 cho các cuộc chinh phạt trong tương lai với điều kiện phải được hỗ trợ quân sự phù hợp. Những thỏa thuận như thế là dấu hiệu cho thấy sự yếu kém về vị trí của quân Thập tự chinh ở phía đông nhưng đối với các thành phố, chúng là cơ sở cho những vận may đã biến họ từ các trung tâm khu vực thành các cường quốc quốc tế.

Không có gì ngạc nhiên khi những phần thưởng chóng mặt như vậy đã châm ngòi cho sự cạnh tranh gay gắt giữa Pisa, Genoa và Venice. Amalfi, vốn đã chậm chân trong việc đưa tàu ra phía đông, đã không thể cạnh tranh, bị loại khỏi Cuộc chơi lớn hiện đã bắt đầu khi các đối thủ khác tranh giành quyền tiếp cận, các điều khoản giao dịch sinh lợi. Ngay từ năm 1099, người Pisa và Venice đã tấn công, với việc đánh chìm hai mươi tám trong số năm mươi đội tàu mạnh mẽ của Amalfi ngoài khơi Rhodes. Các con tin và lính bị bắt sau đó đã được thả ra để thể hiện sự cao cả bởi vì, theo một nguồn tin sau này, người dân Venice mang thánh giá của Chúa không chỉ được khâu vào áo chẽn của họ (như những người lính Thập tự chinh đã được Giáo hoàng hướng dẫn) mà còn được đóng dấu trên áo của họ.

Nền tảng của sự kỳ lạ đặc biệt này là vào năm 1092, Venice đã được trao nhượng quyền thương mại rộng rãi trên khắp Đế quốc Byzantine như một phần của chiến lược lớn của Hoàng đế Alexios nhằm kích thích nền kinh tế. Điều này chứng kiến người Venice đã trao tặng những chiếc cầu phao ở bến cảng Constantinople, và được miễn thuế đối với cả hàng nhập khẩu và xuất khẩu. Do đó, động cơ chính của người Venice 7 năm sau đó là không cho Pisa tham gia, làm như vậy để bảo vệ các điều khoản rất hấp dẫn mà họ đã thương lượng với Hoàng đế. Là một phần của thỏa thuận với Venice, người Pisa buộc phải đồng ý họ sẽ không bao giờ tiến vào Byzantium vì lợi ích thương mại một lần nữa, cũng như chiến đấu chống lại những người theo đạo Cơ đốc dưới bất kỳ hình thức nào, trừ khi vì lòng tôn sùng Chúa. Đó là cách người Venice ghi lại những gì đã xảy ra.

Việc thực thi các hiệp ước như vậy nói dễ hơn làm, và trên thực tế, vào đầu thế kỷ 12, Hoàng đế Byzantine đã ban cho Pisa những đặc quyền riêng, không khác với những đặc quyền trước đây đã ban cho Venice, nếu không muốn nói là khá hào phóng. Mặc dù, họ cũng được cấp bến cảng và neo đậu ở kinh đô, nhưng các thương gia Pisa chỉ được giảm thuế hải quan chứ

không được miễn hoàn toàn. Đây là một trường hợp cố gắng giảm bớt sự độc quyền đe dọa mang lại cho người Venice lợi thế quá mức so với các đối thủ cạnh tranh.

Sự tranh giành giữa các thành phố Ý để giành quyền thống trị thương mại ở phía đông Địa Trung Hải diễn ra rầm rộ và tàn nhẫn. Nhưng không lâu trước khi Venice nổi lên như một kẻ chiến thắng rõ ràng. Điều này phần lớn do vị trí địa lý của thành phố ở Adriatic - thời gian đi thuyền đến Venice ngắn hơn so với chuyến đi đến Pisa hoặc Genoa; nó cũng giúp các điểm neo đậu trên tuyến đường này tốt hơn, khiến nó trở thành một hành trình an toàn hơn. Việc kinh tế Venice mạnh hơn và phát triển hơn cũng rất quan trọng, cũng như thực tế là thành phố không có đối thủ cạnh tranh, những đối thủ đã bị loại khỏi Levant vào những thời điểm quan trọng khi họ tranh giành quyền kiểm soát đường bờ biển và hơn hết là Corsica.

Điều này có lợi cho Venice khi một đội quân đông đảo gồm các hiệp sĩ phương Tây được định tuyến toàn diện trong trận chiến Cánh Đồng Máu năm 1119, một trận thua giáng một đòn mạnh vào khả năng tồn tại của Antioch với tư cách là một nhà nước Thập tự chinh độc lập. Khi Pisa và Genoa bị cuốn vào cuộc tranh giành của chính họ, những lời kêu gọi tuyệt vọng đã được gửi từ Antioch đến Doge ở Venice, cầu xin sự giúp đỡ nhân danh Chúa. Một lực lượng hùng mạnh đã được tập hợp lại bởi vì, như một nhà bình luận hào phóng đương thời đã nói, người Venice muốn “với sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời để mở rộng Jerusalem và khu vực lân cận, tất cả vì lợi thế và vinh quang của Cơ đốc giáo.” Tuy nhiên, điều đáng kể là những lời cầu xin giúp đỡ từ Vua Baldwin II đi kèm với lời hứa sẽ có những đặc quyền mới.

Người Venice đã sử dụng cách mở đầu này để dạy cho người Byzantine một bài học. Hoàng đế mới, John II, người kế vị cha mình là Alexios vào năm 1118, đã kết luận nền kinh tế trong nước đã phục hồi đủ để biện minh cho việc từ chối gia hạn các nhượng bộ dành cho người Venice hơn hai thập kỷ trước đó. Kết quả là, khi hạm đội Venice tiến về phía đông tới Antioch, nó đã bao vây Corfu và đe dọa sẽ hành động thêm nếu Hoàng đế không gia hạn các đặc quyền. Một cuộc khủng hoảng tiếp theo cho đến khi Hoàng đế rút lui và xác nhận lại những đặc quyền ban đầu của cha mình.

Thành công này còn hơn cả những lợi ích thu được khi tàu của Doge cuối cùng cũng đến được Đất Thánh. Theo dõi tình hình một cách sắc bén, người Venice đã cho các nhà lãnh đạo phương Tây ở Jerusalem vay tiền để họ có thể tự tài trợ lực lượng của mình để tiến hành một cuộc tấn công vào các cảng do người Hồi giáo nắm giữ. Đổi lại, một khoản phí bảo hiểm khổng lồ đã được trích ra. Venice sẽ nhận được một nhà thờ, một đường phố và một quảng trường có kích thước lớn ở vương quốc Jerusalem. Một khoản phí hàng năm sẽ được trả cho người Venice, được đảm bảo dựa trên doanh thu thuế đáng kể trong tương lai của Tyre, thương trường hàng đầu trong khu vực. Khi thành phố thất thủ sau một cuộc bao vây vào năm 1124, địa vị của Venice trong khu vực đã được thay đổi bằng cách cấp các nhượng bộ rộng rãi sẽ được áp dụng trên toàn vương quốc Jerusalem. Từ chỗ chỉ có một chỗ đứng đơn thuần, thành phố Ý đã tạo ra vị thế vững chắc đến mức một số người nhận ra nó có nguy cơ làm ảnh hưởng đến quyền lực của vương miện và ngay lập tức cố gắng hạ thấp một số điều khoản.

Đây rõ ràng là một thời kỳ của đức tin và niềm tin tôn giáo mãnh liệt, một thời kỳ được đánh dấu bằng sự hy sinh nhân danh Kitô giáo. Nhưng tôn giáo phải chen lấn bên cạnh những lo ngại về chính trị và tài chính - và hệ thống cấp bậc của nhà thờ biết điều đó. Khi Hoàng đế Byzantine John II cố gắng khẳng định yêu sách của mình đối với Antioch, Giáo hoàng đã ban hành một tuyên bố cho tất cả các tín hữu, nói với họ bất kỳ ai giúp đỡ người Byzantine sẽ

phải đối mặt với sự trừng phạt vĩnh viễn. Điều này liên quan đến tất cả mọi thứ để giữ cho các đồng minh của Rome hạnh phúc, và ít liên quan đến thần học hay học thuyết.

Nhưng ví dụ điển hình nhất về sự hòa trộn giữa tinh thần và vật chất là sau khi Edessa bị mất vào tay người Hồi giáo vào năm 1144 - một sự đảo ngược lớn khác đối với quân Thập tự chinh. Các cuộc kêu gọi khắp châu Âu để tiếp viện, tham gia vào một cuộc thám hiểm sẽ trở thành cuộc Thập tự chinh thứ hai. Đội cổ vũ được dẫn dắt bởi Bernard of Clairvaux, một nhân vật lôi cuốn và tràn đầy năng lượng, người đủ thực tế để hiểu việc xá giải tội lỗi và khả năng cứu rỗi thông qua tử vì đạo có thể không thuyết phục được mọi người hướng về phía đông. Gửi những người bạn là thương gia, những người nhanh chóng tìm kiếm một món hời, ông viết trong một bức thư được lưu hành rộng rãi, “hãy để tôi chỉ ra những lợi thế của cơ hội tuyệt vời này. Đừng bỏ lỡ chúng!”

Vào giữa thế kỷ thứ mười hai, các thành bang của Ý đã khai thác một cách sinh lợi những vị trí đáng ghen tị mà họ đã xây dựng một cách xuất sắc ở phía đông. Với quyền tiếp cận ưu đãi tới Constantinople cũng như đến các thành phố chính trên bờ biển của cả Đế chế Byzantine và Palestine, các bước đệm của Venice giờ đây đã mở rộng qua phía đông Địa Trung Hải, không chỉ tới Levant mà còn tới Ai Cập trước đó rất lâu. Một số nhìn vào ghen tị, như Catfaro, nhà sử học Genova nổi tiếng nhất thời Trung cổ. Genoa “đã ngủ và đau khổ vì sự thờ ơ”, ông viết một cách đầy tiếc nuối về những năm 1150, nó giống như một con tàu vượt biển mà không có hoa tiêu.

Đây là một điều gì đó cường điệu, tiết lộ một chút sự không đồng tình của các tác giả đối với các gia đình quyền lực thống trị nền chính trị của người Genoa. Trên thực tế, Genoa cũng phát triển mạnh trong thời kỳ này. Cũng như đảm bảo các đặc quyền của mình ở các quốc gia Thập tự chinh thường xuyên được tái khẳng định, thành phố đã xây dựng các mối quan hệ ở phía tây Địa Trung Hải. Năm 1161, một hiệp định đình chiến đã được đồng ý với Almohad Caliph ở Marốc, cung cấp khả năng tiếp cận thị trường và bảo vệ khỏi bị tấn công. Vào những năm 1180, hoạt động thương mại với Bắc Phi chiếm hơn một phần ba thương mại của người Genoa, và một cơ sở hạ tầng rộng lớn gồm các nhà kho và nhà nghỉ đã mọc lên dọc theo bờ biển để hỗ trợ các thương gia và cho phép kinh doanh diễn ra thuận lợi.

Genoa, Pisa và Venice đã kích thích sự phát triển của một loạt các thị trấn khác xung quanh họ - giống như Kiev đã làm ở Nga. Các thành phố như Naples, Perugia, Padua và Verona mở rộng nhanh chóng, với các vùng ngoại ô mới mở rộng nhanh đến mức các bức tường thành liên tục được xây dựng lại ngày càng xa trung tâm. Mặc dù, việc đánh giá quy mô dân số rất khó khăn khi không có dữ liệu thực nghiệm rõ ràng, nhưng chắc chắn thế kỷ thứ mười hai đã chứng kiến một sự gia tăng mạnh mẽ trong quá trình đô thị hóa ở Ý khi thị trường bùng nổ, tầng lớp trung lưu hình thành và thu nhập tăng lên.



Trớ trêu thay, cơ sở cho sự phát triển trong thời Thập tự chinh lại nằm ở sự ổn định và mối quan hệ tốt đẹp giữa thế giới Hồi giáo và những người theo đạo Thiên chúa, cả ở chính Thánh địa và những nơi khác. Mặc dù, có những cuộc đụng độ thường xuyên trong nhiều thập kỷ sau khi chiếm được Jerusalem vào năm 1099, nhưng chỉ đến cuối những năm 1170, căng thẳng mới leo thang nghiêm trọng. Nhìn chung, những người Thập tự chinh đã học được cách đối phó với phần lớn dân số Hồi giáo đang bị ảnh hưởng bởi sự lung lay của họ, và với những người ở xa hơn. Thật vậy, Vua Jerusalem thường xuyên đưa các lãnh chúa của mình theo gót,

ngăn cản họ phát động các cuộc tấn công liều lĩnh với các đoàn lữ hành đi qua hoặc các thành phố lân cận có thể gây phản cảm với các nhà lãnh đạo địa phương hoặc yêu cầu một phản ứng lớn từ Baghdad hoặc Cairo.

Một số người mới đến Đất Thánh cảm thấy điều này khó hiểu và coi đó là nguồn gốc của các vấn đề, như các nhà quan sát địa phương nhận ra. Những người mới đến có thể nghi ngờ việc buôn bán với 'kẻ ngoại đạo' đang diễn ra hàng ngày và mất thời gian để nhận ra trên thực tế, mọi thứ không phải là màu đen và trắng như chúng đã được vẽ lại ở châu Âu. Theo thời gian, những định kiến đã biến mất: những người phương Tây đã ở phương đông một thời gian đã thích ứng tốt hơn nhiều so với những người mới đến, một tác giả người Ả Rập đã viết, người đã kinh hoàng trước thói quen thô thiển của những người mới đến - cũng như thái độ của họ với bất kỳ ai không theo đạo Thiên Chúa.

Cũng có những điểm tương đồng với lối suy nghĩ này của người Hồi giáo. Một tuyên bố hay còn gọi là fatwa được ban hành vào những năm 1140 đã khuyến khích người Hồi giáo không nên đi du lịch về phía tây cũng như không giao thương với những người theo đạo Thiên chúa. "Nếu chúng tôi đến đất nước của họ, giá hàng hóa sẽ tăng và họ sẽ thu về từ chúng tôi một khoản tiền khổng lồ mà họ sẽ sử dụng để chống lại người Hồi giáo và tấn công vùng đất của chúng tôi." Thật vậy, ở Tây Âu, có rất nhiều sự tò mò về Hồi giáo. Ngay cả vào thời điểm diễn ra cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất, không mất nhiều thời gian để một số người có quan điểm tích cực về người Hồi giáo Thổ. "Giá như người Thổ Nhĩ Kỳ đứng vững trong đức tin của Chúa Kitô", tác giả của một trong những chuyến thám hiểm đến Jerusalem nói một cách hóm hỉnh - thậm chí có thể ám chỉ về nền tảng tôn giáo trước đây của người Seljuk trước khi họ trở thành người Hồi giáo.

Cũng không lâu trước khi những thành tựu khoa học và trí tuệ của thế giới Hồi giáo được các học giả ở phương tây, chẳng hạn như Adelard of Bath, tích cực tìm kiếm và sùng bái. Chính Adelard là người đã lùng sục các thư viện của Antioch và Damascus và mang về các bản sao của các bảng thuật toán đã tạo nền tảng cho việc nghiên cứu toán học trong thế giới Cơ đốc giáo. Đi du lịch vòng quanh vùng là để mọi người được mở mang tầm mắt. Khi trở về nhà, anh ta "thấy các hoàng tử man rợ, các giám mục ngổ ngáo, các thẩm phán tham ô, những người bảo trợ không đáng tin cậy, các khách hàng thân tín, những kẻ nói dối lăng nhăng, bạn bè ghen tị và hầu như tất cả mọi người đều đầy tham lam." Những quan điểm này được hình thành từ sự thừa nhận lạc quan về sự tinh vi của phương đông so với những hạn chế về văn hóa ở phương tây Cơ đốc giáo. Quan điểm của Adelard đã được chia sẻ bởi những người khác - chẳng hạn như Daniel xứ Morley, người chuyển từ Anh đến học ở Paris vào cuối thế kỷ 12. Những trí thức được cho là khắc khổ trong thành phố đã nịnh hót để lừa dối, chỉ đơn giản là "ngồi yên như tượng, giả vờ thể hiện sự khôn ngoan bằng cách giữ im lặng." Nhận ra mình không thể học được gì từ những người đàn ông này, Daniel chuyển đến Toledo Hồi giáo nhanh nhất có thể, để có thể nghe những nhà triết học khôn ngoan nhất trên thế giới.

Các ý tưởng từ phía đông đã được thực hiện một cách háo hức, nhưng không đồng đều. Peter Đại đế, vua Cluny, cường quốc của tư tưởng thần học và trí tuệ ở Pháp thời Trung cổ, đã sắp xếp để dịch kinh Qur'an để ông và các học giả Cơ đốc giáo khác có thể hiểu rõ hơn về nó - phải thừa nhận, sử dụng nó để củng cố trước - quan điểm hiện có về Hồi giáo là lệch lạc, đáng xấu hổ và nguy hiểm. Người Tây Âu cũng không phải chỉ đến những vùng đất Hồi giáo mà họ biết. Văn bản được xuất bản tại Constantinople cũng được dịch sang tiếng Latinh, chẳng hạn như các bài bình luận về Đạo đức Nicomachaean của Aristotle do Anna Komnene, con gái

của Alexios I, ủy quyền, cuối cùng đã tìm đến Thomas Aquinas - và từ đó trở thành dòng chính của triết học Cơ đốc.

Theo cách tương tự, không chỉ buôn bán với những người Hồi giáo nằm ở trung tâm của sự nở rộ kinh tế và xã hội của châu Âu vào thế kỷ thứ mười hai, vì Constantinople và Đế chế Byzantine là một động cơ chính trong thương mại của Địa Trung Hải theo đạo Thiên chúa - chịu trách nhiệm cho một nửa thương mại quốc tế của Venice, đánh giá từ các tài liệu còn sót lại cho thời kỳ này. Mặc dù vậy, và trong khi thủy tinh, đồ kim loại, dầu, rượu vang và muối từ Byzantium được xuất khẩu sang các thị trường ở Ý, Đức và Pháp, thì đó là những sản phẩm được mang đến từ những nơi xa hơn được đánh giá cao nhất, săn đón và sinh lời.

Nhu cầu về lụa, bông, lanh và vải được sản xuất ở phía đông Địa Trung Hải, ở giữa châu Á hoặc ở Trung Quốc là rất lớn, khi hàng tồn kho, danh sách bán hàng và kho bạc của các nhà thờ ở Tây Âu đã rõ ràng. Các thành phố ở Levant đã tận dụng các thị trường mới nổi - với Antioch tự thiết lập mình như một trung tâm thương mại, nơi vật liệu có thể được vận chuyển về phía tây, nhưng cũng là một trung tâm sản xuất theo đúng nghĩa. Các mặt hàng dệt từ thành phố như Vải Antioch đã được tiếp thị thành công và trở nên đáng mơ ước đến mức Vua Henry III của Anh (trị vì 1216-1272) đã xây 'Phòng ngủ Antioch' trong mỗi dinh thự chính của ông: Tháp Luân Đôn, Clarendon và Cung điện Winchester và Westminster.

Tháp London tên chính thức là Cung điện và pháo đài của Nữ hoàng là một lâu đài lịch sử nằm ở bờ phía bắc của sông Thames ở trung tâm London, Anh.



Cung điện Winchester là cung điện từ thế kỷ 12, từng là nhà của các Giám mục Winchester ở London. Nó nằm ở giáo xứ Southwark ở Surrey, bờ nam sông Thames, nơi ngày nay là Phố Clink, gần Nhà thờ St Saviour, sau này trở thành Nhà thờ Southwark.

Westminster là khu vực ở trung tâm London, nằm trong thành phố Westminster, Anh Quốc. Nó nằm trên bờ bắc của sông Thames, phía tây nam của thành phố London và cách Charing Cross 0,5 dặm (0,8 km) về phía tây nam. Tại đây tập trung nhiều địa danh lịch sử tiếng tăm của London, gồm cung điện Westminster, cung điện Buckingham, tu viện Westminster và thánh đường Westminster.



Cung điện Westminster, di sản thế giới được UNESCO công nhận cũng chính là nơi hội họp của Quốc hội Anh.

Các loại gia vị cũng bắt đầu tràn sang châu Âu từ phía đông với khối lượng ngày càng tăng. Nó đến được ba trung tâm chính - Constantinople, Jerusalem và Alexandria - và sau đó được vận chuyển đến các thành phố của Ý và các thị trường ở Đức, Pháp, Flander và Anh, nơi thu được lợi nhuận lớn từ việc bán các mặt hàng lạ. Ở khía cạnh nào đó, mong muốn mua những thứ xa xỉ đắt tiền từ người phương đông là một quá trình tương tự như nhu cầu của những người du mục thảo nguyên đối với các mối tơ lụa từ Trung Quốc: trong thế giới trung cổ, cũng như ngày nay, những người giàu có cần phải tạo sự khác biệt bằng cách thể hiện địa vị của họ. Mặc dù, buôn bán các đồ vật và hàng hóa đắt tiền chỉ có sự tham gia của một tỷ lệ nhỏ dân số, nhưng chúng rất quan trọng vì tạo ra sự khác biệt - và khát vọng vươn lên.

Trong khi Jerusalem có vai trò như trung tâm của Kitô giáo, nó cũng có vai trò như một khán đài theo đúng nghĩa, dù thị trấn Acre được đánh giá cao hơn nó như một trung tâm thương mại. Danh sách các loại thuế sẽ được thu trong vương quốc vào cuối thế kỷ 12 cung cấp một cái nhìn chi tiết về những gì có thể mua được ở đó. Các khoản phí được áp dụng cho việc bán hạt tiêu, quế, phèn chua, dầu bóng, đậu khấu, lanh, đinh hương, gỗ lô hội, đường, cá muối, trầm hương, bạch đậu khấu, amoniac, ngà voi và nhiều mặt hàng khác. Phần lớn những hàng hóa này không có nguồn gốc từ Thánh địa mà được chuyển đến qua các tuyến đường thương mại do người Hồi giáo kiểm soát - bao gồm cả qua các cảng của Ai Cập, nơi xuất khẩu một danh mục ấn tượng gồm các loại gia vị, hàng dệt và hàng xa xỉ.

Trớ trêu thay, các cuộc Thập tự chinh không chỉ phục vụ để kích thích các nền kinh tế và xã hội ở Tây Âu; chúng cũng làm giàu cho những người trung gian Hồi giáo, những người phát hiện ra thị trường mới có thể tạo ra những phần thưởng phong phú. Một trong những kẻ hưởng lợi là Ramisht xứ Siraf ở Vịnh Ba Tư, người đã kiếm được nhiều tiền vào đầu thế kỷ 12. Thiên tài của ông ta là đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng bằng cách hoạt động như một người trung gian cho hàng hóa từ Trung Quốc và Ấn Độ, với một trong những đại lý đã vận chuyển hàng hóa trị giá hơn nửa triệu dinar chỉ trong một năm. Sự giàu có của ông ấy là huyền thoại - cũng như sự hào phóng của ông. Ông đã trả tiền cho một vòi nước vàng để thay thế vòi nước làm bằng bạc tại Kaaba ở Mecca, và tài trợ cho loại vải mới - loại vải Trung Quốc mà 'giá trị không thể ước tính', theo một thông tin - được phủ trên Kaaba sau khi bản gốc bị hư hỏng. Những việc làm tốt đã khiến ông có được sự khác biệt hiếm có khi được chôn cất tại

Mecca, nơi dòng chữ viết trên bia mộ có nội dung: “Đây là chủ tàu Abul-Qasim Ramisht; Cầu xin Đức Chúa Trời thương xót anh ta và bất cứ ai cầu xin lòng thương xót cho anh ta.”

Sự giàu có chắc chắn đã dẫn đến sự gia tăng cạnh tranh và một chương mới trong Trò chơi vĩ đại thời trung cổ: bằng mọi giá phải theo đuổi vị trí thống trị ở phía đông Địa Trung Hải. Vào những năm 1160, sự cạnh tranh giữa các thành phố của Ý diễn ra gay gắt đến mức có những cuộc chiến giữa người Venice, người Genoa và người Pisa trên các đường phố của Constantinople. Bất chấp những nỗ lực can thiệp của Hoàng đế Byzantine, bạo lực bùng phát vẫn thường xuyên xảy ra. Đây có lẽ là kết quả của việc gia tăng cạnh tranh thương mại và hậu quả của việc giá giảm: các vị trí giao dịch phải được bảo vệ bằng vũ lực nếu cần thiết.

Tính tư lợi của các thành bang đã gây phản cảm đối với cư dân của thủ đô, cả vì thiệt hại tài sản trong thành phố và vì sự uốn dẻo của cơ bắp phương Tây ngày càng rõ ràng ở những nơi khác. Vào năm 1171, Hoàng đế Byzantine đã phản ứng lại sự thất vọng ngày càng tăng bằng cách bỏ tù hàng nghìn người Venice và phớt lờ những lời cầu xin, chứ đừng nói đến việc xin lỗi vì những hành động đơn phương, không báo trước của mình. Khi Doge Vitale Michiel không thể giải quyết các vấn đề sau khi đích thân đi thuyền đến Constantinople, tình hình ở Venice trở nên rối ren. Khi đám đông tụ tập với hy vọng được nghe tin tức tích cực, sự thất vọng chuyển sang tức giận, sau đó nhường chỗ cho bạo lực. Cố gắng chạy trốn khỏi người dân của mình, Doge đã đến tu viện San Zaccaria nhưng trước khi ông có thể đến đó, một đám đông đã đuổi kịp và bắt ông.

Người Byzantine không còn là đồng minh của Venice mà là đối thủ và đối thủ theo đúng nghĩa. Năm 1182, các cư dân của Constantinople đã tấn công các công dân của các thành phố Ý đang sống ở kinh đô. Nhiều người đã thiệt mạng, bao gồm cả đại diện của nhà thờ Latinh, người bị kéo lê trên các con đường của thành phố sau một con chó. Đây chỉ là khởi đầu cho những hiềm khích gia tăng giữa những người theo đạo Cơ đốc của hai nửa châu Âu. Năm 1185, Thessaloniki, một trong những thành phố quan trọng nhất của Đế chế Byzantine, bị một lực lượng phương Tây từ miền nam nước Ý cướp phá. Phía tây đã phi một mũi lao vào phía đông Địa Trung Hải với cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất; bây giờ nó đang quay cuồng với con mồi của mình.

Tuy nhiên, đối với một số người, căng thẳng đã tạo cơ hội. Một vị tướng lỗi lạc tên là alah al-Din al-Ayyubi đã nổi lên ở Ai Cập một thời gian. Với những mối quan hệ tốt, một bộ óc sắc sảo và quyến rũ, người đàn ông được biết đến nhiều hơn với cái tên Saladin nhận ra xung đột ở Constantinople có thể có lợi cho mình. Ông nhanh chóng tiến tới hòa giải với người Byzantine, quyết định mời tộc trưởng Hy Lạp của Jerusalem đến thăm Damascus, đối xử với ông ta bằng sự hào phóng dễ thấy để chứng tỏ rằng ông, chứ không phải những người theo đạo Thiên chúa từ phương tây, là đồng minh tự nhiên của đế chế.

Vào cuối những năm 1180, Hoàng đế Byzantine Isaac II đã đủ thân thiết để viết thư “cho anh trai [của tôi] là Sultan của Ai Cập, Saladin” để chia sẻ các báo cáo tình báo với anh ta, cảnh báo những tin đồn về ý định của đế chế do kẻ thù của anh ta đưa ra là không có cơ sở, và yêu cầu Saladin xem xét gửi hỗ trợ quân sự chống lại người phương Tây. Tâm lý chống Tây Âu đã hình thành ở Constantinople trong nhiều thập kỷ. Một nhà văn vào giữa thế kỷ 12 đã nói đàn ông Tây Âu không đáng tin cậy, thô bạo và sẵn sàng bán các thành viên trong gia đình để đổi lấy tiền. Mặc dù, nhiều người hành hương tự xưng là sùng đạo, nhưng họ thực sự chỉ bị thúc đẩy bởi lòng tham. Họ liên tục lên kế hoạch đánh chiếm kinh thành, làm tổn hại danh tiếng của đế quốc hoặc làm hại những người đồng đạo của họ.

Ṣalāḥ ad-Dīn Yūsuf ibn Ayyūb (1137/1138 – 4 tháng 3 năm 1193), tên thường gọi trong các tài liệu phương Tây là Saladin, là một người Kurd Hồi giáo và vua của Ai Cập và Syria, người sáng lập ra triều đại Ayyub. Ông nổi tiếng là một vị minh quân, một chiến binh lý tưởng, dũng cảm, trọng danh dự và công bằng. Ông sinh ra tại Iraq và là một người xuất thân từ dòng Kurd. Ông đã trở thành một Tổng tư lệnh, vị giáo trưởng chính của nhà Fatimid Ai Cập. Năm 1171, ông lật đổ nhà Fatimid, thành lập nhà Ayyubid rồi chinh phạt Syria và một phần Bắc Phi. Lực lượng phối hợp của ông hầu như đã đẩy lui quân Thập tự chinh ra khỏi Outremer (một vùng hải ngoại). Là một người có học thức và quảng đại, Saladin đã đỡ đầu các học giả, thành lập các trường học và tài trợ các công tác xã hội như là bệnh viện. Sự khoan dung, độ lượng và nghĩa hiệp của Saladin được nhắc đến nhiều lần trong các tài liệu lịch sử của các học giả Thiên chúa giáo, nhất là các tài liệu nói về Trận vây hãm Kerak; và ông đã nhận được sự kính trọng của rất nhiều tướng lĩnh và lãnh đạo quân sự của quân Thập tự chinh, trong đó có cả vua Richard I của Anh. Nói cách khác, dù là địch thủ đáng sợ của quân Thập tự chinh, Saladin không phải là con ngáo ộp kinh dị trong thế giới Thiên chúa giáo phương Tây mà là một biểu tượng trứ danh của sự nghĩa hiệp.



Đó là một câu chuyện đã được mở rộng và gắn chặt vào ý thức của người Byzantine vào cuối thế kỷ 12 và hơn hết là sau năm 1204.

Đó là khung cảnh hỗn loạn trong chính Thánh địa, nơi các hiệp sĩ bạo lực và vô trách nhiệm đến mức gần như thể họ có một ước muốn được chết. Hết lần này đến lần khác vào cuối thế kỷ 12, các nhân vật hàng đầu đã đưa ra những quyết định ngu ngốc, đánh nhau chí mạng và không chuẩn bị cho cơn sóng thủy triều đang ập đến với họ bất chấp những dấu hiệu cảnh báo rõ ràng. Hành trang của họ đã làm kinh ngạc một du khách Hồi giáo đến từ Tây Ban Nha trong thời kỳ này. Ibn Jubayr đã viết, thật đáng kinh ngạc khi thấy 'ngọn lửa của sự bất hòa bùng cháy' giữa những người theo đạo Cơ đốc và người Hồi giáo khi nói đến chính trị và chiến đấu nhưng khi nói đến thương mại, du khách "đến và đi mà không bị can thiệp."

Thương nhân có thể được đảm bảo an ninh ở bất cứ nơi đâu họ đến, bất kể tín ngưỡng và bất kể có hòa bình hay chiến tranh. Tác giả viết, đây là kết quả của một mối quan hệ làm ăn tốt, theo đó các hiệp ước thuế đảm bảo sự hợp tác, cũng như các hình phạt nghiêm khắc. Các thương nhân Latinh không tôn trọng các thỏa thuận và vượt qua các ranh giới đã thỏa thuận, dù chỉ bằng 'chiều dài của cánh tay', đã khiến những người đồng đạo bị cắt cổ vì lo lắng không làm mất lòng người Hồi giáo hoặc làm xáo trộn các mối quan hệ thương mại lâu đời. Ibn Jubayr vừa ngạc nhiên vừa ấn tượng. Đó là "một trong những quy ước kỳ lạ và dễ chịu nhất của [người phương Tây]."

Khi triều đình ở Jerusalem trở mặt, cuộc đấu đá nội bộ giữa các phe phái đối địch trở nên phổ biến, tạo điều kiện hoàn hảo cho sự trỗi dậy của những nhân vật lạc quan và tham vọng, những người đã hứa hẹn thành công quá mức và gây ra thiệt hại không nhỏ cho mối quan hệ Cơ đốc giáo - Hồi giáo. Đứng đầu trong số này là Reynaid xứ Chatillon, người mà sự liều lĩnh gần như đã một tay hạ gục vương quốc Jerusalem.

Một cựu chiến binh của Đất Thánh, Reynaid nhận ra áp lực đang gia tăng khi vị trí của Saladin ở Ai Cập được củng cố - đặc biệt là sau khi ông ta bắt đầu đưa phần lớn Syria vào quyền kiểm soát của mình, do đó bao quanh vương quốc Cơ đốc giáo. Những nỗ lực của Reynaid để giảm thiểu mối đe dọa đã không thành công. Quyết định nóng nảy của ông khi tấn công cảng Aqaba trên Biển Đỏ đã gây ra phản ứng gần như cuồng loạn giữa các nhà bình luận Ả Rập, những người la hét Medina và Mecca đang bị đe dọa và ngày tận thế đã đến.

Những động thái như vậy không chỉ mang tính đối kháng, mà còn làm tăng uy tín và sự nổi tiếng mà Saladin sẽ có được nếu ông có thể giáng một đòn mạnh vào nhà nước Thập tự chinh. Trong số tất cả những người theo đạo Cơ đốc ở phương đông, một nhà văn Hồi giáo đương thời đã viết, Reynaid là "kẻ ngoan cố và độc ác nhất ... kẻ háo hức gây hại và làm điều ác nhất, vừa phá vỡ những lời hứa và những lời thề nghiêm túc, vi phạm lời của hắn và khai man bản thân." Saladin đã thề "hắn sẽ mất mạng."

Ông ấy đã sớm có cơ hội của mình. Vào tháng 7 năm 1187, các hiệp sĩ của vương quốc Thập tự chinh Jerusalem bị bắt tại Horns of Hattin, nơi họ bị Saladin vượt qua và bị đánh bại trong một trận chiến tàn khốc. Các thành viên đã bị bắt làm tù binh, đặc biệt là các Hiệp sĩ dòng đền và Hiệp sĩ cứu tế. Saladin đích thân tìm kiếm Reynaid xứ Chatillon, và chặt đầu anh ta. Việc Reynaid có phải là kiến trúc sư chính dẫn đến sự sụp đổ của quân Thập tự chinh hay không vẫn còn là vấn đề còn bàn cãi, nhưng anh ta đã là vật tế thần thuận tiện cho những người Latinh bị đánh bại cũng như những người Hồi giáo chiến thắng. Dù sự thật là gì đi nữa, chỉ hai tháng sau trận chiến, Jerusalem đầu hàng một cách hòa bình trước người Hồi giáo,

cánh cổng của nó mở ra sau khi các điều khoản đã được thỏa thuận để trả tự do cho cư dân của thành phố.

Sự sụp đổ của thành phố là một đòn sỉ nhục đối với thế giới Cơ đốc giáo và bước lùi lớn đối với các mối liên hệ của Châu Âu với phương đông. Giáo hoàng nhận tin dữ - Urban III dường như đã chết đứng khi nghe tin thất bại tại Hattin. Người kế nhiệm của ông, Gregory VIII, đã dẫn đầu cuộc tìm kiếm linh hồn. Ông đã loan báo cho các tín hữu biết Đất Thánh đã sụp đổ, không chỉ vì tội lỗi của cư dân thành phố mà còn vì của chúng ta và của toàn thể dân tộc Cơ đốc. Ông cảnh báo sức mạnh của người Hồi giáo đang tăng lên và sẽ tiến lên trừ khi nó được kiểm tra. Ông kêu gọi các vị vua, hoàng tử, nam tước và các thành phố đang tranh cãi với nhau nên gạt sự khác biệt sang một bên và phản ứng lại những gì đã xảy ra. Đây là một sự thừa nhận thẳng thắn, đối với tất cả những lời hùng biện về việc phong tước hiệp sĩ được thúc đẩy bởi đức tin và lòng mộ đạo, thực tế là tư lợi, tranh giành là trật tự của thời đại. Đức Giáo hoàng cho biết Jerusalem đã thất thủ vì những người theo đạo Cơ đốc không thể đứng lên vì những gì họ tin tưởng. Tội lỗi và cái ác đã lấn át họ.

Thông điệp mang tính khiêu khích và cứng rắn đã có tác dụng ngay lập tức, và không lâu sau ba người đàn ông quyền lực nhất phương tây bắt đầu chuẩn bị khởi động một cuộc thám hiểm trả đũa. Với việc Richard I của Anh, Philip II của Pháp và Frederick Barbarossa hùng mạnh, Hoàng đế La Mã Thần thánh của Đức, thề sẽ phục hồi Đất Thánh, có vẻ hợp lý khi nghĩ có cơ hội không chỉ để chiếm lại Jerusalem mà còn định vị lại Kitô giáo ở Trung Đông. Tuy nhiên, những nỗ lực của 1189-1192 đã thất bại. Frederick chết đuối khi qua một con sông ở vùng Tiểu Á. Đã có những tranh cãi gay gắt giữa các nhà lãnh đạo về các mục tiêu chiến lược, với những bất đồng và đưa quân đội vào bế tắc. Điều này được tiêu biểu bởi nỗ lực của Richard 'the Lionheart' nhằm chuyển cuộc thám hiểm khỏi chính Jerusalem và thay vào đó tập trung vào việc chiếm đóng Ai Cập - một giải thưởng giàu có hơn và 'ngon' hơn. Như vậy, chiến dịch đã đạt được ít lợi ích lâu dài và không gây áp lực cho Jerusalem. Trên thực tế, trước khi các nhà lãnh đạo lên đường trở về nhà, điều đáng lưu ý là sự chú ý của họ hướng về Acre, khán phòng chính ở Levant - nơi không có giá trị theo quan điểm kinh thánh hoặc tôn giáo.

Gần một thập kỷ sau, có một nỗ lực khác để phục hồi Đất Thánh. Venice là nền tảng của cuộc tấn công lần này, vận chuyển người về phía đông bằng tàu. Ban đầu miễn cưỡng giúp đỡ, Doge bị thuyết phục ủng hộ sáng kiến sau khi nhận được cam kết chi phí xây dựng hạm đội cần thiết để vận chuyển số lượng lớn quân cho cuộc thám hiểm sẽ do những người tham gia tài trợ. Người Venice cũng kiên quyết định hình phương hướng của chiến dịch sắp tới, yêu cầu hạm đội sẽ đến Ai Cập thay vì các cảng phục vụ Jerusalem. Quyết định này, theo một người có liên quan chặt chẽ đến kế hoạch, "được giữ bí mật chặt chẽ với công chúng nói chung, người ta chỉ thông báo chúng tôi sẽ ra nước ngoài."

Cuộc thám hiểm được đề xuất là một trận chiến được thực hiện trên thiên đường: sự cứu rỗi tinh thần và hứa hẹn về những phần thưởng phong phú cho những ai tham gia. Sự giàu có của Ai Cập là thứ trong truyền thuyết. Một tác giả đã viết người dân ở đây đã giàu có một cách đáng kinh ngạc nhờ "thuế từ các thành phố ở cả ven biển và xa hơn trong đất liền". Ông thở dài ghi nhận những điều này đã tạo ra một "lượng lớn doanh thu hàng năm."

Người Venice nhận thức sâu sắc về những gì đang bị đe dọa, vì các huyết mạch truyền thống của thành phố dẫn đầu về phía đông đã phải chịu đựng những biến động và không chắc chắn. Với sự hỗn loạn sau những thành công của Saladin kết hợp với thời kỳ bất ổn ở Byzantium, Venice đang tuyệt vọng để tiếp xúc với Alexandria và các cảng ở cửa sông Nile, những nơi

trước đây họ thường ít được tiếp xúc: có lẽ chỉ 10% về thương mại của Venice là với Ai Cập trước năm 1200. Thành phố trước đó đã thua Pisa và Genoa, cả hai đều có lợi thế quyết định so với đối thủ Ý về khối lượng thương mại và mối liên hệ đã thiết lập đi qua Biển Đỏ - hơn là đường bộ đến Constantinople và Jerusalem. Các giải thưởng đủ hấp dẫn để chấp nhận rủi ro, Venice đã đồng ý xây dựng một hạm đội khổng lồ, liên quan đến việc đình chỉ tất cả các công việc khác trong khoảng thời gian hai năm.

Tuy nhiên, số lượng người muốn tham gia thấp hơn nhiều so với dự đoán - khiến Venice rơi vào tình trạng nguy hiểm. Năm 1202, hạm đội đến Zara trên bờ biển Dalmatian, một thành phố từng là trung tâm của cuộc đấu tranh kéo dài giữa Venice và Hungary. Khi cuộc tấn công sắp xảy ra, những người dân bối rối kéo các biểu ngữ được đánh dấu bằng thánh giá trên các bức tường, cho rằng đã có một sự hiểu lầm kinh niên và từ chối tin một lực lượng Cơ đốc giáo sẽ tấn công một thành phố Cơ đốc giáo mà không có sự khiêu khích - và chống lại lệnh của Giáo hoàng Innocent III.

Khi quân Thập tự chinh cân nhắc cách biện minh cho những hành động đó và tranh luận về việc phải làm gì tiếp theo, thì một cơ hội vàng đã xuất hiện khi một trong những người tranh giành ngai vàng ở Byzantium đề nghị thưởng hậu hĩnh cho quân đội nếu họ giúp anh ta nắm quyền ở Constantinople. Các lực lượng ban đầu lên đường đến Ai Cập với ấn tượng họ đang hướng đến Jerusalem đã cân nhắc các lựa chọn. Khi các cuộc đàm phán với các phe phái bên trong thành phố kéo dài, cuộc thảo luận giữa các quân Thập tự chinh chuyển sang việc làm thế nào để chiếm thành phố, và trên hết là làm thế nào để phân chia nó và phần còn lại của đế chế giữa họ.

Venice đã học cách bảo vệ lợi ích của mình ở Adriatic và Địa Trung Hải; nó củng cố vị trí bằng cách nắm quyền kiểm soát trực tiếp Zara. Đây là cơ hội để giành quyền kiểm soát giải thưởng lớn nhất trong tất cả, và bằng cách đó, đảm bảo quyền truy cập trực tiếp vào miền đông. Vào cuối tháng 3 năm 1204, những người đàn ông bắt đầu di chuyển vào vị trí để bao vây Rome mới. Cuộc tấn công tổng lực bắt đầu vào tuần thứ hai của tháng Tư. Những chiếc thang, máy bắn đá nhằm giúp giành quyền kiểm soát các thành phố từ tay người Hồi giáo đã được sử dụng để chống lại nơi cho đến nay vẫn là thành phố Cơ đốc giáo lớn nhất trên thế giới. Những con tàu được thiết kế và chế tạo để phong tỏa các bến cảng ở Ai Cập và Levant đã được sử dụng để cắt đứt đường biển tới Golden Horn nổi tiếng, nơi có nhà thờ lớn Hagia Sophia. Vào đêm trước của trận chiến, các giám mục trấn an người phương Tây đây là một cuộc chiến chính nghĩa. Đề cập đến những tranh chấp về giáo lý nổi lên thường xuyên khi có những vấn đề khác, vật chất hơn đang bị đe dọa, các linh mục nói cư dân của Constantinople có thể bị hành hung dựa trên cơ sở họ đã tuyên bố “luật pháp của La Mã không có giá trị gì khi kêu gọi tất cả những ai tin vào nó là những con chó.” Người ta nói người Byzantine, quân Thập tự chinh, tệ hơn người Do Thái: “Họ là kẻ thù của Đức Chúa Trời.”

Khi các bức tường bị phá vỡ, cảnh hỗn loạn kéo theo khi những người phương Tây tràn qua thành phố. Bị đánh vào cơn điên cuồng tôn giáo bởi những lời lẽ độc địa truyền vào tai, họ cướp bóc và tàn sát các nhà thờ của thành phố một cách đặc biệt triệt để. Họ xông vào kho bạc của Hagia Sophia, đánh cắp những chiếc bình nạm ngọc có chứa thánh tích của các vị thánh và ngọn giáo đâm vào sườn Chúa trên thập tự giá. Các đồ vật bằng bạc và kim loại quý dùng để cử hành lễ đã bị thu giữ. Ngựa và lừa được dẫn vào nhà thờ để chất đầy chiến lợi phẩm, một số trượt trên sàn đá cẩm thạch bóng loáng bị ô nhiễm bởi ‘máu và rác rưởi’. Để tăng thêm sự xúc phạm, một cô gái điếm om sòm ngồi ở ghế của tộc trưởng hát những câu

tục tĩu. Đối với một người chứng kiến Byzantine, quân Thập tự chinh không khác gì tiền thân của Antichrist (Kẻ chống Chúa).

Có quá đủ nguồn tài liệu để chỉ ra những thông tin đó không bị phóng đại. Một tu viện trưởng phương Tây đã trực tiếp đến nhà thờ Pantokrator (Chúa Kitô toàn năng), được thành lập vào thế kỷ thứ mười hai bởi gia đình hoàng gia. “Hãy cho tôi xem những thánh tích mạnh mẽ nhất mà anh có,” anh ta ra lệnh cho một linh mục, “nếu không anh sẽ chết ngay lập tức.” Anh ta tìm thấy một chiếc rương chứa đầy các kho báu của nhà thờ, trong đó anh ta “hăng hái ném cả hai tay vào đó”. Khi những người khác hỏi anh ta đã ở đâu và có trộm được gì không, tất cả những gì anh ta nói, với một cái gật đầu và một nụ cười, là “chúng tôi đã làm rất tốt.”

Có một điều ngạc nhiên là khi một cư dân Byzantine rời thành phố, anh ta lăn xuống đất, khóc lóc và trách móc các bức tường bởi vì “chỉ có một mình chúng không bị lay động, không rơi nước mắt cũng không bị phá hủy trên mặt đất; chúng vẫn đứng, khá thẳng.” Cứ như thể họ đang chế giễu anh ta: làm thế nào mà nó không bảo vệ được thành phố? Chính linh hồn của thành phố đã bị quân đội hung hãn xé toạc vào năm 1204.

Sự giàu có về vật chất của Constantinople đã được trao cho các nhà thờ, thánh đường, tu viện và các bộ sưu tập tư nhân trên khắp Tây Âu. Tác phẩm điêu khắc của những con ngựa đã đứng kiêu hãnh tại Hippodrome được chất lên tàu và vận chuyển đến Venice, nơi chúng được gắn phía trên lối vào Nhà thờ St Mark; Tương tự như vậy, vô số di vật và đồ vật quý giá đã được vận chuyển đến thành phố, nơi chúng vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, được du khách ngưỡng mộ như một ví dụ về sự khéo léo của Cơ đốc giáo hơn là chiến lợi phẩm chiến tranh.



Như thể vẫn chưa đủ tệ, khi Enrico Dandolo, Doge già đến từ Venice để chứng kiến cuộc tấn công vào Constantinople, chết vào năm sau, người ta quyết định ông nên được chôn cất tại Hagia Sophia. Ông là người đầu tiên trong lịch sử được chôn cất trong thánh đường lớn. Đó là một tuyên bố mang tính biểu tượng cao nói lên nhiều điều về sự trỗi dậy của châu Âu. Trong nhiều thế kỷ, đàn ông đã nhìn về phía đông để tạo ra vận may và hiện thực hóa tham vọng của họ - dù là tinh thần hay vật chất. Việc bao vây và đánh chiếm thành phố lớn nhất và quan trọng nhất Cơ đốc giáo cho thấy người châu Âu sẽ không dừng lại ở việc lấy những gì họ muốn - và cần - để tiến gần hơn đến trung tâm của sự giàu có và quyền lực.



Bên trong Hagia Sophia

Mặc dù, họ trông giống như đàn ông, nhưng những người phương Tây cư xử như động vật, một giáo sĩ nổi tiếng của Hy Lạp đã viết một cách không tiếc thương, nói thêm người Byzantine bị đối xử tàn bạo vì các trinh nữ bị hãm hiếp và nhiều nạn nhân vô tội. Sự tàn bạo đến mức một học giả hiện đại đã viết về một 'thế hệ đã mất' trong những năm sau cuộc Thập tự chinh thứ tư khi bộ máy đế quốc Byzantine buộc phải tập hợp lại ở Nicaea ở Tiểu Á.

Trong khi đó, người phương Tây bắt đầu phân chia đế chế. Sau khi tham khảo các cơ quan đăng ký thuế ở Constantinople, một tài liệu mới mang tên Partitio terrarum imperii Romaniae - Phân vùng các vùng đất của Đế chế La Mã - đã được đưa ra, đặt ra vấn đề ai sẽ lấy cái gì. Đây không phải là quá trình ngẫu nhiên mà có tính toán. Ngay từ đầu, những người đàn ông như Bohemond đã cho thấy các cuộc Thập tự chinh - hứa sẽ bảo vệ tôn giáo, thực hiện công việc của Chúa và mang lại sự cứu rỗi cho nhiều người đã vác thập tự giá - có thể bị tấn công vì các mục đích khác. Bao tải Constantinople là đỉnh điểm rõ ràng cho mong muốn của châu Âu kết nối và hòa mình vào phương đông.

Khi Đế chế Byzantine bị tan rã, người châu Âu dẫn đầu là các thành phố Pisa, Genoa và Venice đã lao vào đánh chiếm các khu vực, thị trấn và hòn đảo quan trọng về mặt kinh tế và chiến lược. Các hạm đội thường xuyên đụng độ ngoài khơi Crete và Corfu khi mỗi bên tranh giành quyền kiểm soát các căn cứ tốt nhất. Trên đất liền, có sự tranh giành lãnh thổ và địa

vị diễn ra đặc biệt khốc liệt ở vùng đồng bằng phì nhiêu của Thrace, lòng chảo của Constantinople.

Sự chú ý ngay sau đó lại chuyển sang Ai Cập, vào năm 1218, nước này đã trở thành trọng tâm của một cuộc thám hiểm quy mô lớn khác với mục đích là chiến đấu xuyên suốt từ đồng bằng sông Nile đến Jerusalem. Francis of Assisi gia nhập quân đội lên đường về phía nam với hy vọng thuyết phục Sultan al-Kamil từ bỏ đạo Hồi và trở thành một tín đồ Cơ đốc giáo - điều mà ngay cả Francis có uy tín cũng không thể đạt được dù được trao cơ hội đích thân làm điều đó. Sau khi chiếm Damietta vào năm 1219, quân Thập tự chinh đã cố gắng hành quân đến Cairo, kết thúc là sự thảm khốc dưới tay al-Kamil, cuối cùng đã khiến cuộc thám hiểm bị dừng lại. Khi các nhà lãnh đạo cân nhắc một lời đề nghị đồng ý các điều khoản và tranh luận giữa họ về cách hành động đúng đắn khi đối mặt với thất bại nặng nề, các báo cáo đã ghi nhận về một điều dường như không hơn gì một phép màu.

Tin tức được đưa ra, một đội quân lớn đang hành quân từ sâu bên trong châu Á để giúp các hiệp sĩ phương Tây chống lại Ai Cập. Đập tan mọi phe đối lập, họ tiến lên, hướng đến sự giải vây của quân Thập tự chinh. Danh tính của lực lượng cứu trợ hướng đến đã rõ ràng ngay lập tức: đó là những người đàn ông của Prester John, người cai trị một vương quốc rộng lớn và giàu có phi thường có cư dân bao gồm người Amazon, người Bà la môn, Bộ lạc đã mất của Israel và một loạt các sinh vật thần thoại và bán thần thoại. Prester John bề ngoài đã cai trị một vương quốc không chỉ thuộc về Cơ đốc giáo mà còn gần với thiên đường nhất có thể. Những bức thư bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ thứ mười hai đã khiến không ít người nghi ngờ về sự tráng lệ hay vinh quang của vương quốc: “Tôi, Prester John, là chúa tể, vì tôi vượt qua tất cả các vị vua trên toàn thế giới về sự giàu có, đức hạnh và quyền lực ... Sữa và mật ong chảy tự do trong vùng đất của chúng tôi; chất độc có thể không gây hại, cũng không có bất kỳ tiếng kêu ồn ào nào của ếch. Không có bọ cạp, không có rắn bò trong cỏ.” Nó rất giàu, ngọc lục bảo, kim cương, thạch anh tím và các loại đá quý khác, cũng như hạt tiêu và elixi có tác dụng ngăn ngừa mọi bệnh tật. Tin đồn về sự xuất hiện của ông ta đủ để ảnh hưởng đến các quyết định được đưa ra ở Ai Cập: quân Thập tự chinh chỉ cần giữ vững tinh thần.

Prester John (Trưởng lão Johannes) là một tộc trưởng, trưởng lão và vua theo đạo Cơ đốc huyền thoại. Những câu chuyện phổ biến ở châu Âu vào thế kỷ thứ mười hai đến thế kỷ thứ mười bảy kể về một tộc trưởng và vị vua Cơ đốc giáo (Nestorian), người được cho là cai trị một quốc gia Cơ đốc giáo bị mất tích giữa những người ngoại giáo và người Hồi giáo ở Phương Đông, vùng đất của Thánh. Những người theo đạo Cơ đốc Thomas cư trú. Các thông tin giả tưởng phổ biến thời Trung cổ, miêu tả Prester John là hậu duệ của Ba pháp sư, cai trị một vương quốc giàu có, kỳ diệu và sinh vật kỳ lạ.

Lúc đầu, Prester John được tưởng tượng cư trú ở Ấn Độ; những câu chuyện về sự thành công trong việc truyền bá Phúc âm của các Cơ đốc nhân Nestorian ở đó và về chuyến du hành xuyên lục địa của Thomas the Apostle như được ghi lại trong các tác phẩm của Thomas có lẽ đã cung cấp những hạt giống đầu tiên của huyền thoại. Sau khi người Mông Cổ đến thế giới phương Tây, các tài liệu đã đặt nhà vua ở Trung Á, và cuối cùng các nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha tin họ đã tìm thấy ông ở Ethiopia.



Đây là một bài học kinh nghiệm của châu Âu đối với châu Á. Không quen với những gì có thể tin được, quân Thập tự chinh đã gây dựng được tiếng vang lớn bởi những tin đồn gây chấn động với các báo cáo đã lưu truyền trong nhiều thập kỷ sau thất bại của Sultan Sanjar điên loạn ở Trung Á vào những năm 1140. Sự cố đã làm nảy sinh những ý tưởng lạc quan và phức tạp về những gì nằm ngoài Đế chế Seljuk. Khi tin tức đầu tiên quét qua Caucasus về các lực lượng đang tiến như gió, tin đồn nhanh chóng trở thành sự thật: người ta nói 'magi' đang đi về phía tây mang thánh giá và lều di động có thể dựng lên thành nhà thờ. Sự giải phóng của Cơ đốc giáo dường như đã ở trong tầm tay. Một giáo sĩ hàng đầu tại Damietta đã nói ra điều này một cách không chắc chắn, rao giảng "David, vua của hai nước Ấn Độ, đang nhanh chóng đến trợ giúp những người theo đạo Thiên Chúa, mang theo hầu hết những dân tộc hung dữ, những người sẽ nuốt chửng những người Saracen như dã thú."

Nó nhanh chóng trở nên rõ ràng những báo cáo đã sai. Tiếng ầm ầm có thể nghe thấy từ phía đông không phải là Prester John, con trai của ông là 'Vua David' hay một đội quân Cơ đốc đang hành quân để trợ giúp anh em của họ. Đó là tiếng ồn trước sự xuất hiện của một thứ hoàn toàn khác. Những gì đang hướng tới quân Thập tự chinh - và hướng tới châu Âu - không phải là con đường dẫn đến thiên đường, mà là con đường dường như dẫn thẳng đến địa ngục. Đó là quân Mông Cổ.

CON ĐƯỜNG TỚI ĐỊA NGỤC

Những chấn động được cảm nhận ở Ai Cập đến từ bên kia thế giới. Vào cuối thế kỷ 11, người Mông Cổ là một trong nhiều bộ tộc sống ở rìa phía bắc của ranh giới Trung Quốc với thế giới thảo nguyên, người đương thời mô tả họ sống như động vật, không được hướng dẫn bởi đức tin hay luật pháp, chỉ đơn giản là lang thang khắp nơi, giống như động vật hoang dã đang gặm cỏ. Theo một tác giả khác, "coi cướp và bạo lực, vô luân và đồi truỵ là những hành động nam tính và xuất sắc." Vẻ ngoài của họ cũng bị coi là ghê tởm: giống như người Huns ở thế kỷ thứ tư, họ mặc 'da chó và da chuột'. Đây là những mô tả quen thuộc về hành vi và cách cư xử của những người du mục khi được các nhà quan sát bên ngoài nhìn nhận.

Mặc dù, quân Mông Cổ có vẻ hỗn loạn, khát máu và không đáng tin cậy, sự trỗi dậy của họ không phải là kết quả của sự thiếu trật tự, mà chính xác là ngược lại: lập kế hoạch tàn nhẫn, tổ chức hợp lý và một bộ mục tiêu chiến lược rõ ràng là chìa khóa để thành lập đế chế rộng lớn nhất lịch sử. Nguồn cảm hứng đằng sau sự biến đổi của người Mông Cổ là một nhà lãnh đạo tên là Temiijin, hay thợ rèn. Chúng ta biết ông ta qua tước vị và biệt hiệu là 'người cai trị vương quốc', hoặc 'người cai trị hung dữ' - Cinggis, hoặc Thành Cát Tư Hãn.

Thành Cát Tư Hãn xuất thân từ một gia tộc hàng đầu trong liên minh bộ lạc, và vận mệnh của ông đã được báo trước ngay từ khi sinh ra là "nắm chặt trong tay phải một cục máu to bằng đốt ngón tay"; điều này được hiểu là một dấu hiệu đầy hứa hẹn của những vinh quang đang ở phía trước. Bất chấp danh tiếng đáng sợ mà ông có được trong thời Trung cổ và điều này vẫn còn tồn tại, Thành Cát Tư Hãn đã xây dựng vị thế và quyền lực của mình một cách từ từ, thực hiện các giao dịch với các thủ lĩnh bộ lạc và lựa chọn đồng minh một cách sắc sảo. Ông ấy cũng chọn kẻ thù rất tốt, và trên hết, đã chọn đúng thời điểm để xử lý họ. Ông sắp xếp những người tận tụy nhất của mình xung quanh như vệ sĩ cá nhân và vòng tròn sắt bên trong được tạo thành từ các chiến binh (nokiirs) mà ông có thể dựa vào đó. Đây là một hệ thống thần quyền nơi khả năng và lòng trung thành quan trọng hơn nền tảng bộ lạc hoặc quan hệ họ hàng. Đổi lại sự hỗ trợ, người lãnh đạo cung cấp hàng hóa, chiến lợi phẩm và địa vị. Thiên tài của Thành Cát Tư Hãn là có thể cung cấp những lợi ích phi thường để đảm bảo lòng trung thành - và làm như vậy một cách đều đặn.

Điều này được thực hiện nhờ một chương trình chinh phục gần như liên tục. Hết bộ tộc này đến bộ tộc khác chịu sự lũng đoạn của ông bằng vũ lực hoặc bằng sự đe dọa, cho đến khi ông trở thành chủ nhân không thể tranh cãi của các thảo nguyên Mông Cổ vào năm 1206. Sau đó, sự chú ý chuyển sang nhóm các dân tộc tiếp theo, chẳng hạn như Kyrgyz, Oirat và Người Duy Ngô Nhĩ sống ở phía tây Trung Quốc, những người đã tuyên thệ trung thành chính thức. Việc thành lập liên minh vào năm 1211 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, như món quà cho người cai trị Duy Ngô Nhĩ, Barchuq, lấy một cô dâu người Mông Cổ sau khi tuyên bố mình sẵn sàng trở thành 'con trai thứ năm' của Thành Cát Tư Hãn. Đây một phần là sự tái lập tầm quan trọng của những vùng đất do người Duy Ngô Nhĩ chiếm đóng trong lưu vực Tarim, nhưng cũng là do ngôn ngữ, và thứ mà một nhà sử học hiện đại gọi là 'văn tự' ngày càng trở nên quan trọng ở Mông Cổ. Địa vị văn hóa được nâng cao của người Duy Ngô Nhĩ là một lý do cho việc tuyển dụng hàng loạt người ghi chép và quan chức của họ - bao gồm cả một Tatar Tonga, người đã trở thành gia sư cho các con trai của Thành Cát Tư Hãn.



Sự chú ý chuyển sang các mục tiêu tham vọng hơn. Trong một loạt các cuộc tấn công bắt đầu từ năm 1211, người Mông Cổ đã tiến vào Trung Quốc dưới sự thống trị của triều đại nhà Tấn, cướp phá kinh đô Trung Đô và buộc các nhà cai trị phải sơ tán và di dời kinh đô về phía nam trong nhiều lần, với những kẻ xâm lược đã chiếm được phần lớn. Sự mở rộng thậm chí còn ấn tượng hơn ở những nơi khác. Thời gian không thể tốt hơn. Quyền lực trung ương trong thế giới Hồi giáo suy yếu trong suốt thế kỷ 12 do sự chắp vá của các quốc gia có quy mô, năng lực và sự ổn định khác nhau xuất hiện để thách thức vị thế thống trị của Baghdad. Khi điều đó xảy ra, người cai trị Khwarazm đã bận rộn để loại bỏ các đối thủ địa phương, với một con mắt mở rộng sang phía đông gần Trung Quốc. Kết quả là khi người Mông Cổ đánh bại ông ta, đuổi đến một hòn đảo ở Caspi, nơi ông ta chết không lâu sau đó, cánh cửa đến Trung Á đã rộng mở.

Các nguồn tài liệu vẽ những bức tranh sống động về sự man rợ đi kèm với cuộc tấn công bắt đầu vào Khwarazm vào năm 1219. Những kẻ xâm lược, một sử gia viết: "Chúng đến, chúng đánh phá, chúng đốt cháy, chúng tàn sát, chúng cướp bóc và chúng rời đi." Hồi giáo chỉ tiêu diệt kẻ thù của mình, ông ta tiếp tục, quân Mông Cổ "không tha ai, giết phụ nữ, đàn ông, trẻ em, xé xác phụ nữ mang thai và tàn sát thai nhi."

Người Mông Cổ đã nuôi dưỡng những nỗi sợ hãi như vậy một cách cẩn thận, vì thực tế là Thành Cát Tư Hãn đã sử dụng bạo lực một cách có chọn lọc và có chủ ý. Tàn sát một thành phố được tính toán để khuyến khích những người khác phục tùng một cách hòa bình và nhanh chóng. Những cái chết ghê rợn được sử dụng để thuyết phục những người cai trị khác tốt hơn là nên thương lượng chứ đừng phản kháng. Nishapur là một trong những địa điểm bị tàn phá hoàn toàn. Mọi sinh vật - từ phụ nữ, trẻ em và người già đến gia súc và vật nuôi trong nhà - đều bị giết vì lệnh đã được ban hành, ngay cả chó hay mèo cũng không được để sống. Tất cả các xác chết được chất thành một loạt các kim tự tháp khổng lồ như những lời cảnh báo ghê rợn về hậu quả của việc đứng lên chống lại quân Mông Cổ. Nó đủ để thuyết phục các thành phố khác hạ vũ khí và thương lượng: lựa chọn là sống hoặc chết.

Tin tức lan truyền nhanh chóng về sự tàn bạo, những câu chuyện như một quan chức cấp cao được đưa đến trước mặt một lãnh chúa Mông Cổ và họ lấy vàng nóng chảy rót vào tai ông ta đã trở nên phổ biến. Đó là một lời cảnh báo cho những ai bị coi là đang cản đường quân Mông Cổ. Đầu hàng được khen thưởng; phản kháng bị trừng phạt một cách tàn bạo.

Cách sử dụng vũ lực của Thành Cát Tư Hãn rất tiên tiến về mặt kỹ thuật cũng như sắc sảo về mặt chiến lược. Để thực hiện một cuộc bao vây kéo dài vào các mục tiêu kiên cố là một thách thức và tốn kém vì nhu cầu duy trì một đội quân đông đảo mà nhu cầu về cỏ có thể nhanh chóng làm kiệt quệ khu vực xung quanh. Vì lý do này, các kỹ thuật viên quân sự có thể tiến hành một chiến thắng nhanh chóng được đánh giá cao. Tại Nishapur vào năm 1221, chúng tôi tìm hiểu về 3.000 chiếc nỏ khổng lồ được sử dụng, cũng như 3.000 máy ném đá và 700 máy chứa vật liệu cháy. Sau đó, người Mông Cổ cực kỳ quan tâm đến các kỹ thuật đã được người Tây Âu đi tiên phong, sao chép các thiết kế cho máy phóng và động cơ vây hãm được tạo ra cho quân Thập tự chinh ở Thánh địa và sử dụng chúng để chống lại các mục tiêu ở Đông Á vào cuối thế kỷ 13. Con đường Tơ Lụa đã giúp tiếp cận với thông tin và ý tưởng có thể được nhân rộng và triển khai hàng ngàn dặm.

Thật kỳ lạ, với danh tiếng của họ, một lý do giải thích cho những thành công đáng kinh ngạc của người Mông Cổ ở Trung Quốc đầu thế kỷ mười ba, Trung Á và hơn thế nữa không phải lúc nào cũng bị coi là những kẻ áp bức. Và có lý do chính đáng: trong trường hợp của Khwarazm, chẳng hạn, người dân địa phương đã được lệnh phải nộp thuế trước một năm để tài trợ cho việc xây dựng các công sự mới xung quanh Samarkand và chi trả cho các phi đội cung thủ chống lại một cuộc tấn công sắp xảy ra của Mông Cổ. Gây căng thẳng như vậy cho các hộ gia đình hầu như không giữ được thiện chí. Ngược lại, quân Mông Cổ đầu tư xa hoa vào cơ sở hạ tầng của một số thành phố mà họ chiếm được. Một nhà sư Trung Quốc đã đến thăm Samarkand ngay sau khi nó bị chiếm đã vô cùng ngạc nhiên khi thấy có bao nhiêu thợ thủ công từ Trung Quốc và bao nhiêu người đang được thu hút từ khu vực xung quanh và xa hơn nữa để giúp quản lý những cánh đồng và vườn cây ăn trái trước đây bị bỏ quên.

Đó là một mô hình lặp đi lặp lại: tiền đổ vào các thành phố được xây dựng lại và tái tạo năng lượng, đặc biệt chú ý đến nghệ thuật, thủ công và sản xuất. Hình ảnh người Mông Cổ như những kẻ hủy diệt man rợ có nhiều dấu ấn, và đại diện cho những di sản sai lệch của các sử

sách được viết sau này, nhấn mạnh sự đổ nát và tàn phá hơn tất cả. Quan điểm nghiêng về quá khứ này cung cấp một bài học đáng chú ý về việc các nhà lãnh đạo có quan điểm đối với hậu thế sẽ bảo trợ các sử gia viết một cách thiện cảm về thời đại đế chế của họ - điều mà người Mông Cổ rõ ràng đã không làm được.

Nhưng cũng không thể nhầm lẫn cách sử dụng vũ lực của người Mông Cổ đã làm lạnh xương sống những người nghe về một cuộc tấn công sắp xảy ra. Khi họ tràn về phía tây, săn lùng những người đã chống lại họ hoặc chạy trốn với hy vọng trốn thoát, quân Mông Cổ đã gây ra nỗi kinh hoàng cho trái tim và khối óc. Năm 1221, quân đội dưới sự chỉ huy của hai người con trai của Thành Cát Tư Hãn tiến nhanh như chớp qua Afghanistan và Ba Tư, tàn phá tất cả trước mặt họ. Nishapur, Herat và Balkh đã bị chiếm, trong khi Merv bị san bằng và toàn bộ dân số bị sát hại, theo một nhà sử học Ba Tư, chỉ để lại một nhóm 400 nghệ nhân được đưa trở lại phía đông để làm việc tại triều đình Mông Cổ. Mặt đất nhuộm đỏ máu người: một nhóm nhỏ những người sống sót dường như đếm xác chết và đưa ra con số hơn 1,3 triệu người. Những báo cáo nghẹt thở về những vụ tử vong tương tự ở những nơi khác đã khiến các nhà bình luận hiện đại nói về tội ác diệt chủng, giết người hàng loạt và tàn sát 90% dân số.



Mặc dù, rất khó để xác định số lượng tử vong gây ra trong các cuộc tấn công, nhưng điều đáng chú ý là nhiều (mặc dù không phải tất cả) các thành phố dường như bị tàn phá đã phục hồi nhanh chóng - cho thấy các sử gia Ba Tư sau này mà chúng ta phải dựa vào có thể đã nhấn mạnh quá mức về tác động tàn phá của các cuộc tấn công của người Mông Cổ. Nhưng ngay cả khi họ phóng đại sự đau khổ, không thể nghi ngờ những cơn gió bạo lực từ phía đông đã làm như vậy với sức mạnh khủng khiếp.

Họ cũng không ngừng nghỉ. Không bao lâu nữa, các thành phố chính của Trung Á đã bị cướp bóc, trước khi những kẻ cướp bóc xuất hiện ở miền nam nước Nga. Họ đang săn lùng các đối thủ của bộ tộc, Qipchaq hoặc Cuman, để dạy cho họ một bài học vì không phục tùng. Thành Cát Tư Hãn có thể đã chết vào năm 1227 nhưng những người thừa kế của ông đều tỏ ra tháo vát không kém - và thành công một cách ngoạn mục.

Vào cuối những năm 1230, sau những thành công phi thường ở Trung Á do Ogodei, người đã trở thành Đại hãn, hay nhà lãnh đạo tối cao, ngay sau khi cha ông qua đời, quân Mông Cổ đã phát động một trong những cuộc tấn công kinh hoàng nhất trong lịch sử chiến tranh, mở ra một chiến dịch vượt qua cả Alexander Đại đế về tốc độ và quy mô. Theo một giám mục của Novgorod, các lực lượng tiến từ thảo nguyên vào lãnh thổ Nga, xuất hiện với số lượng 'vô số, như cào cào'. "Chúng tôi không biết họ đến từ đâu hoặc họ biến mất ở đâu," ông viết; "Chỉ có Chúa mới biết vì Ngài đã sai họ đến để trừng phạt chúng ta vì tội lỗi của chúng ta." Khi người Mông Cổ quay trở lại, họ yêu cầu cống nạp, đe dọa hủy diệt những ai từ chối. Lần lượt, các thành phố bị tấn công, với Ryazan, Tver và cuối cùng là Kiev. Tại Vladimir, hoàng tử và gia đình, cùng với giám mục và các chức sắc khác, đã đứng tôn nghiêm trong nhà thờ của Thánh Mẫu Thiên Chúa. Quân Mông Cổ phóng hỏa đốt nhà thờ, thiêu sống những người bên trong. Các nhà thờ đã bị phá hủy, một trong những người kế vị giám mục viết "bình thánh bị ô uế, vật thiêng bị giẫm nát trên mặt đất, và các giáo sĩ là thức ăn cho thanh kiếm." Nó như thể những con thú hoang dã được thả ra để ăn thịt và uống máu những quý tộc. Đó không phải là Prester John và sự cứu rỗi đến từ phía đông, mà là người Mông Cổ mang đến ngày tận thế.

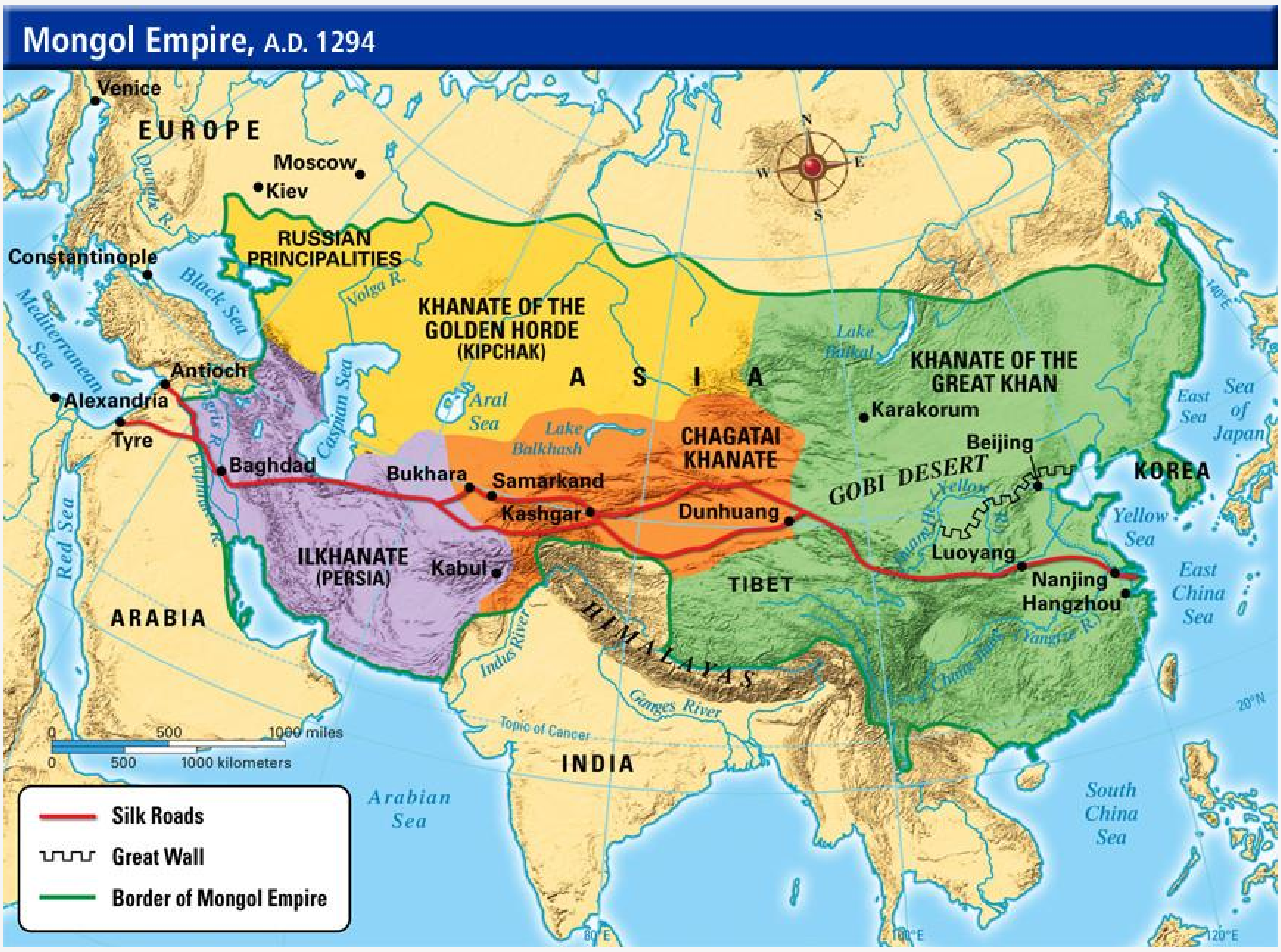
Nỗi kinh hoàng mà người Mông Cổ dấy lên được phản ánh qua cái tên mà họ sớm được gọi: Tatars, ám chỉ đến Tartarus - vực thẳm của sự dày vò trong thần thoại cổ điển. Theo một nguồn tin, các báo cáo về sự tiến bộ của họ đã đến tận Scotland, trong khi theo một nguồn tin, cá trích bị tồn đọng tại các cảng ở bờ biển phía đông nước Anh vì các thương gia thường đến từ Baltic để mua nó không dám rời quê nhà. Năm 1241, quân Mông Cổ tấn công vào trung tâm châu Âu, chia lực lượng thành hai mũi, với một mũi tấn công Ba Lan và một mũi tấn công vào vùng đồng bằng Hungary. Sự hoảng loạn lan rộng khắp lục địa, đặc biệt là sau khi một đội quân lớn do Vua Ba Lan và Công tước Silesia chỉ huy bị tiêu diệt, và người đứng đầu sau này được 'diễu hành' trên đầu một cây thương, cùng với chín bao tải chứa đầy tai. Lực lượng Mông Cổ hiện đã di chuyển về phía tây. Khi Vua Bela IV của Hungary chạy trốn đến Dalmatia, trú ẩn ở Trogir, đó là lúc các linh mục nói lời thánh lễ, cầu nguyện để được bảo vệ khỏi cái ác, và dẫn đầu các đám rước để cầu xin sự ủng hộ của Chúa. Giáo hoàng, Gregory IX, đã thực hiện bước tuyên bố bất kỳ ai giúp đỡ bảo vệ Hungary sẽ nhận được sự quan tâm tương tự như những gì dành cho quân Thập tự chinh. Lời đề nghị không nhận được nhiều sự ủng hộ.

Hoàng đế Đức và Vị bá chủ Venice nhận thức rõ hơn hậu quả sẽ ra sao nếu họ cố gắng giúp đỡ và kết cục là bên thua cuộc. Nếu bây giờ người Mông Cổ chọn tiếp tục đi về phía tây, như một học giả hiện đại nói, "không chắc họ đã gặp phải bất kỳ sự chống đối nào". Thời khắc quyết định của Châu Âu đã đến.

Với một mật độ gần như đáng ngưỡng mộ, một số sử gia đương thời bắt đầu cho rằng quân Mông Cổ đã bị chặn đứng bởi sự phản kháng dũng cảm, hoặc thậm chí bị đánh bại trong những trận chiến tưởng tượng dường như trở nên thực hơn theo thời gian. Trên thực tế, người Mông Cổ chỉ đơn giản là không quan tâm đến Tây Âu - ít nhất là vào thời điểm đó. Ưu tiên là khuyến khích Bela cấp khu định cư cho người Cuman nhưng Bela phớt lờ những yêu cầu lặp đi lặp lại, yêu cầu đầu hàng - sự phản kháng như vậy phải bị trừng phạt bằng mọi giá.

“Tôi biết bạn là một vị vua giàu có và quyền lực,” một lá thư gửi cho Vua Bela từ giới lãnh đạo Mông Cổ, “bạn có nhiều binh lính dưới quyền, và bạn một mình cai trị vương quốc vĩ đại.” cách viết rất chuyên nghiệp, mọi thứ rất thẳng thừng. “Thật khó để bạn phục tùng tôi theo ý muốn của riêng bạn,” nó tiếp tục, “Và sẽ tốt hơn nhiều cho triển vọng tương lai của bạn nếu bạn làm như vậy.” Trong thế giới của thảo nguyên, việc hạ gục một đối thủ hùng mạnh cũng tệ như đối đầu trực tiếp với họ. Bela cần được dạy một bài học. Do đó, anh ta bị săn đuổi một mình qua Dalmatia, dù có những cơ hội khác, đang bỏ ngỏ ở những nơi khác. Người Mông Cổ đã tàn phá mọi thứ khi họ đi qua, cướp phá một thành phố đến mức một biên niên sử địa phương ghi nhận không còn ai sống sót.

Vào thời điểm đó, Bela - và cả Châu Âu - được cứu sống nhờ một cơn đột quỵ: Đại hãn, đột ngột qua đời. Đối với người mộ đạo, rõ ràng là lời cầu nguyện của họ đã được đáp lại. Đối với những người Mông Cổ cấp cao, điều quan trọng là phải có mặt và tham gia vào việc lựa chọn người đàn ông nắm vai trò lãnh đạo. Thay vì lựa chọn ai sẽ kế nhiệm, vị trí cao nhất phụ thuộc vào việc ai là người mạnh nhất trước một nhóm các nhân vật cấp cao. Quyết định chọn ai có thể hổ trợ hoặc phá vỡ cuộc sống và sự nghiệp của các chỉ huy: nếu một người bảo trợ vươn lên dẫn đầu, phần thưởng có thể rất cao. Đây không phải là thời điểm để đuổi theo những vị vua phiền phức qua vùng Balkan. Đó là thời gian để ở nhà, xem tình hình diễn biến. Và cùng với đó, người Mông Cổ đã lấy chân của họ ra khỏi cổ họng của Châu Âu Cơ đốc giáo.



Mặc dù, tên của Thành Cát Tư Hãn đồng nghĩa với những cuộc chinh phạt vĩ đại ở châu Á và những cuộc tấn công vào các vùng đất xa hơn, nhưng nhà lãnh đạo Mông Cổ đã qua đời vào năm 1227 sau khi giai đoạn đầu xây dựng đế chế ở Trung Quốc và Trung Á được thực hiện, cùng các cuộc tấn công vào Nga và Trung Đông và cuộc xâm lược khiến châu Âu phải quỳ gối. Chính con trai của ông là Ogodei, người đã giám sát việc mở rộng quy mô ngày càng lớn của lãnh chúa Mông Cổ, chủ mưu các chiến dịch mở rộng sang bán đảo Triều Tiên, Tây Tạng, Pakistan và miền bắc Ấn Độ - cũng như ở phía tây. Chính Ogodei là người xứng đáng nhận

được nhiều công lao cho thành tựu của Mông Cổ, và cũng chịu một phần trách nhiệm cho việc tạm dừng hoạt động của nó: vì cái chết của ông vào năm 1241 đã cung cấp một khoảng không gian để thở.



Ogodei - Oa Khoát Đài

Khi thế giới dừng lại để xem ai sẽ chịu trách nhiệm, nhiều phái viên đã được gửi từ châu Âu và vùng Caucasus trên khắp châu Á để tìm hiểu xem những kẻ này là ai, họ đến từ đâu, phong tục tập quán ra sao. Hai nhóm đại sứ mang theo những lá thư nhân danh Chúa yêu cầu người Mông Cổ không tấn công các tín đồ Cơ đốc giáo, và cân nhắc việc tiếp nhận đức tin chân chính. Từ năm 1243 đến năm 1253, bốn đại sứ riêng biệt đã được gửi bởi Giáo hoàng Innocent IV, trong khi Vua Louis IX của Pháp cũng cử một phái bộ do William of Rubruck, một tu sĩ đến từ Flander, dẫn đầu.

Các báo cáo mà họ tạo ra về các chuyến du hành xa lạ như những báo cáo do các du khách Hồi giáo đến thảo nguyên trong thế kỷ thứ chín và thứ mười tạo ra. Các du khách châu Âu bị mê hoặc và kinh hoàng không kém. William of Rubruck viết: Mặc dù có sức mạnh vô biên, nhưng các bậc thầy mới của châu Á không sống ở các thành phố, ngoại trừ ở thủ đô Karakorum, nơi ông đã gặp Đại hãn trong một căn lều khổng lồ được 'phủ hoàn toàn bên trong bằng vải vàng'. Đây là những người có hành vi và thói quen kỳ lạ và khó nhận ra. Họ không ăn rau, uống sữa ngựa cái lên men và đi cầu mà không cần suy nghĩ về những người họ đang nói chuyện - và ở nơi công cộng.

Lời tường thuật của một sứ thần khác, John xứ Plano Carpini, đã trở nên nổi tiếng khắp châu Âu trong thời kỳ này; nó vẽ một bức tranh tương tự về sự hoang dã, suy đồi và xa lạ, một thế giới nơi chó, sói, cáo và chấy rận được coi như thức ăn. Anh ta cũng báo cáo về những tin đồn đã nghe về những sinh vật nằm ngoài vùng đất của người Mông Cổ - nơi một số người có móng guốc và những người đầu chó. John mang lại thông tin đáng ngại về những cảnh đi kèm với việc lên ngôi của vị Đại hãn tiếp theo, Güyug. Danh sách các chức sắc từ các khu vực, bộ lạc và vương quốc được công nhận quyền thống trị của Mông Cổ đã truyền tải một điều gì đó về quy mô đáng kinh ngạc của đế chế: các nhà lãnh đạo từ Nga, Georgia, Armenia, các thảo nguyên, Trung Quốc và Triều Tiên đã tham dự, cũng như không dưới 10 quốc vương và hàng ngàn sứ thần từ Caliph.

John được Đại hãn trao cho một lá thư để đưa về La Mã. Nó cho biết tất cả các vùng đất trên thế giới đã bị chinh phục bởi người Mông Cổ. Yêu cầu Giáo hoàng: "Ngươi nên đích thân đến, cùng với tất cả các hoàng tử, và phục vụ chúng ta." Nếu ngươi không làm như vậy, Đại hãn cảnh báo, "Ta sẽ biến ngươi thành kẻ thù của ta." Trong khi đó, hãy trả lời cho những lời cầu xin của Giáo hoàng là người cai trị Mông Cổ trở thành Cơ đốc nhân: "làm sao ông biết được Thiên Chúa tha thứ cho ai, và ông ấy bày tỏ lòng thương xót với ai," Khan giận dữ viết? Ông tiếp tục, "tất cả các vùng đất từ mặt trời mọc đến mặt trời lặn đều thuộc về tôi," điều này không có ý nghĩa gì với Đức Chúa Trời của Giáo hoàng. Bức thư được đóng một con dấu hợp nhất quyền lực của Đại hãn với 'Tengri vĩnh cửu' - vị thần tối cao trong tín ngưỡng truyền thống của dân du mục thảo nguyên. Điều này không hứa hẹn chút nào.

Người ta cũng không yên tâm các kế hoạch đang được thực hiện cho các cuộc tấn công mới vào Trung Âu, với một cuộc tấn công cũng đang được xem xét tích cực chống lại phía bắc của lục địa. Người Mông Cổ có một thế giới quan muốn thống trị toàn cầu: chinh phục châu Âu chỉ đơn giản là bước hợp lý tiếp theo trong kế hoạch để những người thừa kế của Thành Cát Tư Hãn mang lại nhiều lãnh thổ hơn cho họ.

Nỗi sợ hãi về người Mông Cổ giờ đây đã kích động trò chơi domino tôn giáo ở châu Âu. Nhà thờ Armenia đã tham gia vào các cuộc thảo luận với giáo chủ Chính thống giáo Hy Lạp để xây dựng một liên minh và giành được sự bảo vệ trong trường hợp bị tấn công trong tương lai. Người Armenia cũng mở các cuộc đàm phán với Rome, cho thấy họ sẵn sàng tuyên bố đồng ý với cách giải thích của Giáo hoàng về việc rước Chúa Thánh Thần - một chủ đề đã gây ra nhiều tranh cãi trong quá khứ. Người Byzantine cũng làm như vậy, gửi một sứ mệnh đến La Mã và đề nghị chấm dứt cuộc ly giáo đã chia cắt nhà thờ Cơ đốc làm hai từ thế kỷ thứ mười một, và nó đã trở nên sâu sắc hơn là được hàn gắn do hậu quả của các cuộc Thập tự chinh. Khi các linh mục và hoàng tử ở châu Âu không thể đoàn tụ các giáo hoàng và giáo chủ, thì người Mông Cổ đã giúp: các cuộc tấn công từ phía đông, và mối đe dọa thực sự mà họ sẽ lặp lại, đã đưa giáo hội đến điểm đoàn tụ hoàn toàn. Chỉ khi sự hòa hợp tôn giáo dường như là một điều chắc chắn, thì mọi thứ sẽ thay đổi. Sau khi Đại hãn Güyüg đột ngột qua đời vào

năm 1248, đã có một cuộc tranh giành quyền kế vị trong giới lãnh đạo Mông Cổ - cần nhiều thời gian để giải quyết. Khi điều này diễn ra, các nhà cai trị của Armenia và Byzantium nhận được sự đảm bảo không có cuộc tấn công nào sắp xảy ra. Theo William of Rubruck, trong trường hợp thứ hai, điều này là do sứ thần Mông Cổ được cử đến Byzantine đã bị mua chuộc và kết quả là đã can thiệp để ngăn chặn một cuộc tấn công. Đúng là người Byzantine đã cố gắng làm chệch hướng sự chú ý của quân Mông Cổ và làm tất cả những gì có thể để tránh bị tấn công. Ví dụ, vào những năm 1250, một phái đoàn khác được cử đến từ Karakorum đã được hướng dẫn viên Byzantine dẫn đầu đi qua những địa hình khó khăn ở Tiểu Á và để xem cuộc diễu hành của quân đội hoàng gia khi họ đến gặp Hoàng đế. Đây là những nỗ lực tuyệt vọng để thuyết phục người Mông Cổ rằng đế chế không đáng bị tấn công - hoặc, nếu có, quân đội sẽ chờ đợi họ.

Trên thực tế, quân Mông Cổ quyết định không tấn công vì những lý do khác nhau: cả Anatolia và châu Âu đều không phải là tâm điểm chú ý của họ, đơn giản vì có những mục tiêu 'béo' hơn và tốt hơn ở những nơi khác. Họ chuyển hướng đến phần còn lại của Trung Quốc cho đến khi nó đầu hàng hoàn toàn vào cuối thế kỷ 13, tại thời điểm đó triều đại cầm quyền của Mông Cổ lấy quốc hiệu là Yüan (nhà Nguyên) và thành lập một thành phố mới trên địa điểm của thành phố cũ Zhongdu. Giờ đây, nó trở thành thủ đô của Mông Cổ, được thiết kế để tôn vinh những thành tựu giành quyền kiểm soát toàn bộ khu vực giữa Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Đô thị mới vẫn giữ được tầm quan trọng của nó kể từ đó: Bắc Kinh.

Các thành phố lớn khác cũng nhận được sự quan tâm đáng kể. Hết thành phố này đến thành phố khác thất thủ khi đội quân tấn công tràn về phía tây. Năm 1258, họ đến được các bức tường của Baghdad và sau một cuộc bao vây ngắn ngủi, đã bị tàn phá nặng nề. Họ quét qua thành phố 'như những con chim ưng đói tấn công một đàn chim bồ câu, hay như những con sói hung hãn tấn công bầy cừu'. Cư dân của thành phố bị kéo qua các đường phố và ngõ hẻm, giống như đồ chơi, 'mỗi người trong số họ trở thành một thứ đồ chơi'. Caliph al-Musta bị bắt, cuộn lại trong vải và giẫm chết bởi ngựa. Đó là một khoảnh khắc mang tính biểu tượng cao cho thấy ai là người nắm giữ quyền lực thực sự trên thế giới. Chiến lợi phẩm và sự giàu có khổng lồ đã bị thu giữ trong những cuộc chinh phạt.

Theo một tài liệu kể lại ở Caucasus bởi các đồng minh của người Mông Cổ, những người chiến thắng bị chìm dưới sức nặng của vàng, bạc, đá quý và ngọc trai, hàng dệt may quý giá, đĩa và lọ bằng vàng và bạc, vì họ chỉ lấy hai kim loại này. Việc thu giữ vải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: giống như thời kỳ đỉnh cao quyền lực của Hung Nô, lụa và các vật liệu xa xỉ đóng một vai trò quan trọng trong việc phân định giới tinh hoa trong hệ thống bộ lạc và do đó được đánh giá cao. Người Mông Cổ thường yêu cầu cụ thể các cống phẩm dưới dạng vải vàng, hàng may mặc hoặc lụa quý giá; đôi khi, người ta quy định các khoản thanh toán đó phải được thực hiện dưới hình thức gia súc, và những thứ cần được trang trí bằng gấm hoa, vải vàng và đồ trang sức quý giá. 'Vải lụa, vàng và bông' được yêu cầu với số lượng và chất lượng cụ thể đến nỗi học giả hàng đầu trong lĩnh vực này đã ví nó như một danh sách mua sắm chi tiết - một danh sách 'vừa đòi hỏi cao vừa phải cung cấp đầy đủ thông tin'.

Chỉ còn rất ít thời gian để công bố tin tức về việc bao vây Baghdad trước khi quân Mông Cổ một lần nữa xuất hiện ở châu Âu. Năm 1259, họ tiến vào Ba Lan, cướp phá Kraków, trước khi cử một phái đoàn đến Paris để yêu cầu Pháp phục tùng. Cùng lúc đó, một đội quân riêng rẽ tràn về phía tây từ Baghdad để chống lại Syria và tiến vào Palestine. Điều này đã gây ra sự hoảng sợ mù quáng cho những người Latinh sống ở phía đông, nơi vị trí của người Cơ đốc giáo ở Đất Thánh đã được củng cố bởi một đợt bùng nổ năng lượng Thập tự chinh mới vào

giữa thế kỷ mười ba. Mặc dù, các cuộc thám hiểm quy mô lớn của Hoàng đế La Mã Thần thánh Frederick ll và sau đó là Louis lX của Pháp đã khôi phục lại Jerusalem, trong một thời gian ngắn, về tay Cơ đốc giáo, ít ai có ảo tưởng về mức độ bấp bênh của việc trấn giữ đối với Acre, Aleppo và các thị trấn còn lại khác.

Cho đến khi quân Mông Cổ xuất hiện, mối đe dọa dường như đến từ Ai Cập và từ một chế độ mới cực kỳ hung hãn đã nắm quyền ở đó. Với sự mỉa mai đáng chú ý, các vị lãnh chúa mới của Ai Cập là những người đàn ông đến từ những vùng tương tự như chính người Mông Cổ - những người du mục đến từ thảo nguyên. Cũng giống như Abbāsid caliphate của Baghdad đã bị chiếm đoạt bởi những người lính nô lệ được tuyển mộ từ các bộ lạc Turkic trên thảo nguyên, vì vậy điều tương tự đã xảy ra ở caliphate của Cairo vào năm 1250. Trong trường hợp của Ai Cập, những chủ nhân mới được gọi là Mamlūk, do phần lớn là hậu duệ của các bộ lạc Mông Cổ, những người đã bị cuốn vào giao thương nô lệ hoặc vì wāfidīyah - những người mới đến - đã chạy trốn khỏi các phe phái thống trị áp bức trong các loại ẩu đả nội bộ thường xảy ra trên thảo nguyên, và tìm kiếm nơi trú ẩn ở Cairo.

Theo truyền thống, thời kỳ Trung cổ ở châu Âu được coi là thời của các cuộc Thập tự chinh, tinh thần hiệp sĩ và quyền lực ngày càng tăng của giáo hoàng, nhưng tất cả điều này chỉ là một minh chứng cho các cuộc đấu tranh khổng lồ đang diễn ra xa hơn về phía đông. Hệ thống bộ lạc đã đưa người Mông Cổ lên vị trí thống trị toàn cầu, họ đã chinh phục gần như toàn bộ lục địa Châu Á. Châu Âu và Bắc Phi; điều đáng chú ý là giới lãnh đạo Mông Cổ không tập trung vào cái trước mà tập trung vào cái sau. Nói một cách đơn giản, châu Âu không phải là giải thưởng tốt nhất được đề nghị. Tất cả những gì cản trở sự kiểm soát của Mông Cổ đối với sông Nile, về sản lượng nông nghiệp phong phú của Ai Cập và vị trí quan trọng của nó như một ngã ba trên các tuyến đường thương mại ở mọi hướng là một đội quân do những người đàn ông được chỉ huy từ chính thảo nguyên: điều này không phải chỉ là một cuộc đấu tranh cho quyền lực tối cao, nó là chiến thắng của một hệ thống chính trị, văn hóa và xã hội. Cuộc chiến giành thế giới thời trung cổ đang diễn ra giữa những người du mục từ Trung và Đông Á. Những người theo đạo Thiên chúa ở Thánh địa đã phản ứng trước cuộc tiến công của người Mông Cổ với sự hoảng sợ mù quáng. Đầu tiên họ đầu hàng tại Antioch, và sau đó tỏ ra bất lực trong việc ngăn chặn sự sụp đổ của Aleppo - hai trong số những viên ngọc quý dưới sự kiểm soát của quân Thập tự chinh. Những lời kêu gọi tuyệt vọng đã được gửi đến các nhà cầm quyền của Anh và Pháp để cầu xin sự trợ giúp. Những người phương Tây đã được cứu bởi sự can thiệp của kẻ thù - người Mamluk của Ai Cập - kẻ đã di chuyển lên phía bắc để đối đầu với đội quân đang xé toạc Palestine. Sau khi quét sạch tất cả trong khoảng thời gian tốt đẹp nhất trong sáu thập kỷ, quân Mông Cổ giờ đây đã phải chịu thất bại nghiêm trọng đầu tiên, bị đánh bại tại Ayn Jālūt ở miền bắc Palestine vào tháng 9 năm 1260. Bất chấp việc ám sát vị tướng chiến thắng, Sultan Quuz, quân Mamlūk tiến về phía trước một cách mạnh mẽ. Khi họ làm như vậy, họ thấy phần lớn công việc đã được thực hiện: người Mông Cổ, trong việc phá vỡ sự phản kháng của người dân địa phương, đã biến các thị trấn và khu vực thành một thực thể duy nhất. Cũng giống như Thành Cát Tư Hãn đã được hưởng lợi từ việc củng cố Trung Á trước cuộc xâm lược của ông vào đầu thế kỷ 13, thì người Mông Cổ cũng vô tình tặng Syria và các thành phố quan trọng như Aleppo và Damascus cho các đối thủ của họ. Không mất nhiều thời gian để thái độ đối với người Mông Cổ được định hình lại hoàn toàn. Cơ đốc nhân châu Âu bắt đầu bình minh, bất chấp những cuộc gặp gỡ đau thương mà họ đã trải qua từ những đoàn kỵ mã đáng sợ đang phi nước đại qua bờ biển phía bắc của Biển Đen

vào đồng bằng Hungary, người Mông Cổ có thể là những vị cứu tinh mà họ đã từng lầm tưởng khi họ lần đầu tiên thấy.

Trong những thập kỷ sau năm 1260, các sứ mệnh lặp đi lặp lại đã được phái đi từ châu Âu và Thánh địa để cố gắng thành lập một liên minh với người Mông Cổ chống lại Mamluk. Các đại sứ thường xuyên được cử tới Hülegü, lãnh chúa Mông Cổ thống trị châu Á, và con trai của ông ta là Aqaba, người sẵn sàng đàm phán, chủ yếu được quyết định bởi lợi ích của họ trong việc sử dụng sức mạnh biển phía Tây chống lại Ai Cập và chống lại các lãnh thổ mới chinh phục của họ ở Palestine và Syria. Tuy nhiên, các vấn đề rất phức tạp bởi những dấu hiệu đầu tiên của sự xích mích giữa chính những người Mông Cổ. Vào cuối thế kỷ thứ mười ba, thế giới Mông Cổ đã trở nên quá rộng lớn - trải dài từ Thái Bình Dương đến Biển Đen, từ thảo nguyên phía bắc Ấn Độ đến Vịnh Ba Tư, những biến dạng và vết nứt bắt đầu xuất hiện. Đế chế chia thành bốn nhánh chính, ngày càng trở nên thù địch với nhau.

Dòng cao cấp tập trung ở Trung Quốc và Trung Á, chính những người thừa kế của Chaghatay (một người đàn ông được một nhà văn Ba Tư mô tả là 'một tên đồ tể và một tên bạo chúa', một kẻ bị nguyền rủa là 'độc ác và yêu máu') đã gây chấn động. Ở phía tây, những người Mông Cổ thống trị các thảo nguyên của Nga và xa hơn nữa vào Trung Âu được gọi là Golden Horde, trong khi ở Đại Iran, những người cai trị được gọi là Īlkhānids. Mamluk giờ đây đã thao túng chính trị bộ lạc của kẻ thù một cách khéo léo, tiến tới mâu thuẫn Berke, thủ lĩnh của Golden Horde. Điều này góp phần làm tăng cơ hội đạt được một thỏa thuận giữa Cơ đốc giáo châu Âu và các Īlkhānid. Những kế hoạch gần nhất đã thành hiện thực là vào cuối những năm 1280 khi một đại sứ do Rabban Sauma, giám mục của Uighuria ở miền tây Trung Quốc, được lãnh đạo Īlkhānid cử đi thăm các nhà lãnh đạo lớn ở Tây Âu để hoàn thiện các điều khoản của một liên minh quân sự. Rabban Sauma là một lựa chọn tốt - thông minh và là một tín đồ Cơ đốc giáo.

Dù tất cả danh tiếng là về sự man rợ, người Mông Cổ cũng rất khôn ngoan trong việc đọc suy nghĩ người nước ngoài. Không ai hào hứng hơn khi nghe về kế hoạch hành động chung hơn Edward I, Vua nước Anh. Là một nhà Thập tự chinh rất nhiệt tình, Edward đã đến thăm Thánh địa vào năm 1271 và đã rất kinh hoàng trước những gì ông thấy. Ông kết luận điều đó đã đủ tệ, ông cho rằng những người theo đạo Thiên chúa dường như dành nhiều thời gian tranh luận với nhau hơn là chiến đấu với người Hồi giáo. Nhưng điều khiến ông thực sự kinh hoàng là người Venice: không chỉ buôn bán với những kẻ vô đạo, họ còn cung cấp nguyên liệu để chế tạo động cơ bao vây mà sau đó được sử dụng để chống lại các thị trấn và pháo đài của người Cơ đốc giáo. Vì vậy, nhà vua rất vui mừng khi được đón tiếp giám mục từ phía đông, và nói rõ ưu tiên của ông là nhìn thấy sự phục hồi của Jerusalem. "Chúng tôi không có chủ đề suy nghĩ nào ngoại trừ vấn đề này," quốc vương Anh nói với giám mục, trước khi yêu cầu ông cử hành Bí tích Thánh Thể cho chính mình và tùy tùng. Ông đã đối xử với vị giám mục một cách danh dự và tôn trọng, tặng quà và tiền bạc cho vị giám mục sau khi tổ chức một bữa tiệc linh đình để kỷ niệm những điều trọng đại sắp xảy ra.

Kế hoạch hợp tác, với mục đích bảo vệ Đất Thánh Kitô giáo một lần và mãi mãi. Đó là những kỳ vọng về chiến thắng sắp xảy ra của Cơ đốc giáo đến nỗi các đám rước thậm chí còn diễn ra ở Rome để kỷ niệm sự thất bại sắp xảy ra của Hồi giáo. Trong không gian của một vài thập kỷ, trong tâm trí người châu Âu, người Mông Cổ đã từ vị cứu tinh trở thành quỷ dữ và trở lại một lần nữa. Những tưởng ngày tận thế đã đến, giờ nhường chỗ cho niềm tin, một khởi đầu mới đang trong tầm tay.

Nhưng với Edward I, hóa ra có những vấn đề gần nhà quan trọng hơn. Thay vì thành lập một liên minh lớn với người Mông Cổ để chống lại Ai Cập Hồi giáo, nhà vua Anh buộc phải đến Scotland để dập tắt cuộc nổi dậy của William Wallace. Với các quốc vương châu Âu khác cũng bận tâm tương tự, sự hiện diện của người Cơ đốc giáo ở Đất Thánh cuối cùng đã kết thúc: hai thế kỷ sau khi các hiệp sĩ của cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất chiếm được Jerusalem, những thành trì cuối cùng đã thất thủ. Sidon, Tyre, Beirut và Acre đầu hàng Mamluk vào năm 1291. Hóa ra chỉ riêng thiện chí và lòng nhiệt thành là không đủ để hỗ trợ, cứu hoặc giữ vững những địa điểm nằm ở trung tâm của đức tin Cơ đốc.

Trong một thời gian, đã có những bình minh sai lầm. Vào mùa đông năm 1299, quân Mông Cổ đánh bại quân Mamluk. Chiến thắng của họ được nhấn mạnh đến mức tin đồn lan truyền khắp châu Âu rằng Jerusalem đã được phục hồi bởi những người Cơ đốc giáo ở phía đông, những người đã chiến đấu cùng với đồng minh Mông Cổ. Tin đồn lan truyền người cai trị Īlkhānid đã chuyển sang Cơ đốc giáo và đang phục vụ như một người bảo vệ mới của Đất Thánh. Một số báo cáo hào hứng thông báo tin tức thậm chí còn tốt hơn: không bằng lòng với việc trục xuất Mamluk khỏi Syria và Palestine, quân Mông Cổ rõ ràng đã phá vỡ hàng phòng thủ và đánh chiếm cả Ai Cập. Tất cả nghe có vẻ quá tốt. Một chiến thắng lớn thực sự đã được giành cho người Mông Cổ trên chiến trường, nhưng những câu chuyện nhiệt tình chỉ là hiểu lầm, tin đồn và mơ tưởng.

Đất Thánh của Cơ đốc giáo đã không còn nữa. Các cuộc thập tự chinh đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành phương tây thời trung cổ. Quyền lực của giáo hoàng đã được thay đổi, với việc Giáo hoàng không chỉ trở thành một giáo sĩ có thẩm quyền mà còn trở thành một nhân vật có khả năng quân sự và chính trị; những phẩm chất và hành vi của tầng lớp thượng lưu đã được đóng khung bởi những ý tưởng về sự phục vụ, sự tận tâm và lòng mộ đạo hiệp sĩ; và ý tưởng về Cơ đốc giáo như là mẫu số chung của lục địa Châu Âu đã bén rễ. Nhưng trong phân tích cuối cùng, kinh nghiệm cho thấy rõ ràng việc chiếm và giữ Jerusalem về mặt lý thuyết là một điều tuyệt vời, nhưng trên thực tế thì rất khó khăn, tốn kém và nguy hiểm. Và như vậy, sau khi được đặt ở trung tâm của tâm thức châu Âu trong hai thế kỷ, Thánh Địa lặng lẽ khuất tầm nhìn. Như nhà thơ William Blake đã nói vào đầu thế kỷ 19, sẽ vô cùng thích hợp nếu xây dựng Jerusalem ở một vị trí dễ dàng và thuận tiện hơn - chẳng hạn như "ở vùng đất xanh tươi và dễ chịu của nước Anh".

Cuộc Thập tự chinh cuối cùng đã thất bại: những nỗ lực nhằm chiếm đóng các địa điểm quan trọng nhất trong Kitô giáo đã không thành công. Tuy nhiên, điều tương tự cũng không thể xảy ra đối với các thành phố Ý đã thành công, nơi các hiệp sĩ Cơ đốc giáo đã chùn bước. Trong khi các hiệp sĩ sùng đạo đã bị buộc phải ra đi, các quốc gia hàng hải chỉ đơn giản là điều chỉnh lại và ngày càng đào sâu vào châu Á. Không có chuyện họ từ bỏ vị trí của mình. Ngược lại, sau khi Thánh Địa mất đi, vấn đề đối với họ không phải là giảm phạm vi tiếp cận. Ngược lại phải mở rộng nó.

CON ĐƯỜNG CHẾT CHÓC

Ngay cả trước khi các thành phố và hải cảng ở Levant sụp đổ, cả Genoa và Venice đều đã thực hiện các bước để tìm các tuyến đường giao thương mới, các điểm mới để mua và bán hàng hóa, những cách thức mới để đảm bảo họ không bị thua lỗ. Với việc giao thương đi qua Đất Thánh ngày càng bị bóp nghẹt vào thế kỷ thứ mười ba do căng thẳng quân sự gia tăng, cả hai đã thành lập các thuộc địa mới trên bờ biển phía bắc Biển Đen ở Crimea, trong cửa biển Azov và ở Armenia Cilicia, nơi thị trấn Ayas trở thành một cửa ngõ mới cho các mặt hàng và đồ xa xỉ đến từ phương đông. Sự chênh lệch giữa giá ngũ cốc ở bờ biển phía bắc và phía nam Biển Đen đã tạo cơ hội hoàn hảo cho các thành phố khai thác với các tàu vận tải khổng lồ có thể vận chuyển thực phẩm với khối lượng đáng kể. Những con tàu cũng tỏ ra hữu ích trong việc di chuyển hàng hóa khác - chẳng hạn như con người. Cả người Genova và người Venice tiếp tục buôn bán nô lệ quy mô lớn, mua những người bị bắt để bán cho Mamluk Ai Cập, bất chấp nỗ lực của Giáo hoàng cấm buôn bán đàn ông, phụ nữ và trẻ em cho người Hồi giáo.

Sự kình địch cũ khó có thể dồn về một phía. Genoa đã cho thấy họ sẵn sàng đi xa đến mức nào để đè bẹp các đối thủ, tiêu diệt gần như toàn bộ hạm đội Pisa vào năm 1282 và sau đó từ chối cho chuộc những người bị bắt làm tù binh. Pisa không bao giờ hồi phục hoàn toàn sau cú đánh của đối thủ. Trong số những người bị bắt có Rustichello, người đã phải ngồi tù hơn một thập kỷ trước khi gặp một bạn tù cũng bị bắt làm con tin trong một chiến thắng của hải quân Genoa - lần này là trước người Venice ở Adriatic. Để xây dựng tình bạn với anh ta, Rustichello đã viết ra những ký ức của người bạn tù về cuộc đời và hành trình đáng chú ý của anh ta: những chuyến đi của Marco Polo. Các cuộc đấu tay đôi tàn nhẫn để giành quyền tối cao thương mại diễn ra ở bất cứ nơi nào Venice và Genoa tiếp xúc: có các cuộc đụng độ bạo lực ở Constantinople, các cuộc đối đầu ở Aegean và ở Síp, và các trận chiến đẫm máu ở Adriatic. Vào thời điểm Giáo hoàng Boniface VIII làm trung gian đình chiến vào năm 1299, hai bên đã chiến đấu với nhau đến bế tắc. Nhưng năng lượng, nỗ lực và chi phí dành để đạt được vị trí ngay từ đầu đã cho thấy việc cố gắng tạo kết nối với châu Á còn nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, nó rất đáng giá. Đến năm 1301, Hội trường Đại hội đồng ở Venice được mở rộng sau khi được mọi người nhất trí nó không còn đủ lớn để chứa tất cả các thành viên quyền lực, số lượng đã tăng lên cùng với sự giàu có của thành phố. Mặt khác, trong trường hợp của Genoa, một bài thơ được viết vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười ba đề cao vẻ đẹp của thành phố, nơi được lấp đầy từ đầu đến chân với palazzi (cung điện), và có đường chân trời được trang trí bởi một số lượng lớn tháp. Nguồn gốc của sự giàu có bắt nguồn từ sự dồi dào hàng hóa từ phía đông - bao gồm chồn ermine, sóc và các loại lông thú khác được buôn bán trên thảo nguyên, cũng như tiêu, gừng, xạ hương, gia vị, thổ cẩm, nhung, vải vàng, ngọc trai, đồ trang sức và đá quý. Genoa rất giàu có, tác giả tiếp tục, bởi vì mạng lưới mà nó đã tạo ra, được phục vụ bởi các phòng trưng bày và tàu của nó: những người Genova sống rải rác khắp nơi trên thế giới, ông khoe khoang, tạo ra những Genoa mới ở bất cứ nơi đâu họ đến. Quả thật, tác giả ẩn danh đã viết, Đức Chúa Trời đã ban phước cho thành phố và muốn nó phát triển.

Marco Polo (1254 – 8 tháng 1, 1324) là một thương gia và nhà thám hiểm gốc Venezia (Ý). Trong số các nhà thám hiểm, ông, cùng cha (Niccolò) và chú (Maffeo) là một trong những người châu Âu đầu tiên đến Trung Quốc (nơi Marco Polo gọi là Katai) bằng Con đường tơ lụa cũng như đến thăm vị khả hãn Mông Cổ Hốt Tất Liệt. Những cuộc

du hành của ông đã được ghi lại trong cuốn Il Milione (còn được biết với các tên Marco Polo du ký và Miêu tả thế giới). Hiện nay Marco Polo được nhiều người coi là một trong những nhà thám hiểm gia vĩ đại nhất, dù những người đương thời chỉ coi ông như một người kể chuyện dí dỏm tài tình, còn những câu chuyện của ông là những chuyện hoang đường, viễn tưởng. Cũng cần lưu ý, một số đoạn trong những câu chuyện của ông và cùng với sự hiện diện của ông tại triều đình Trung Quốc đều không được nhắc tới trong sử sách Trung Hoa. Cũng vì thế mà nhiều người đã tỏ ý nghi ngờ về tính trung thực cho những chuyến du hành của ông.



Các cuộc du hành của Marco Polo cùng với gia đình ông đã kéo dài gần hai chục năm. Sau khi trở về, Marco Polo đã bị bắt trong trận thủy chiến trên biển xảy ra giữa Venezia và Genova. Bị giam trong tù, ông đã kể lại các chuyến du hành của mình cho người bạn cùng bị giam là Rustichello, và sau đó hai người đã gộp các truyện vào cuốn Il Milione.



Cuốn sách bắt đầu với chuyến đi của cha và chú ông tới Bolghar nơi Hoàng tử Berke Khan sống. Một năm sau, họ tới Ukek và tiếp tục đi đến Bukhara. Tại đây, một phái viên từ Cận Đông đã mời họ tới gặp Hốt Tất Liệt, người chưa từng gặp người châu Âu. Năm 1266, họ tới triều đình của Hốt Tất Liệt tại Đại Đô (Khanbaliq), hiện là Bắc Kinh, Trung Quốc. Vị Hãn đã đón tiếp hai anh em với lòng mến khách và hỏi họ nhiều câu về hệ thống pháp lý và chính trị châu Âu. Hốt Tất Liệt cũng hỏi về Giáo hoàng và Nhà thờ tại Rome. Sau khi hai anh em trả lời các câu hỏi Hốt Tất Liệt yêu cầu họ mang một bức thư tới Giáo hoàng, yêu cầu 100 tín đồ Thiên chúa giáo thông thạo Bảy môn Nghệ thuật (văn phạm, tu từ, logic, hình học, số học, âm nhạc và thiên văn học). Hốt Tất Liệt yêu cầu một phái viên mang về cho ông dầu trong ngọn đèn ở Jerusalem. Khoảng thời gian dài giữa cái chết của Giáo hoàng Clement IV vào năm 1268 và cuộc bầu cử người kế nhiệm đã khiến hai anh em nhà Polo phải đợi chờ lâu khi thực hiện ý nguyện của vị Đại Hãn. Họ theo lời khuyên của Theobald Visconti, khi ấy là Giám mục đại diện Giáo hoàng tại vương quốc Ai Cập, và quay trở lại Venice năm 1269 hay 1270 để đợi việc tuyên bố Giáo hoàng mới, điều này giúp Marco lần đầu tiên được thấy mặt cha mình, khi ông mười lăm hay mười sáu tuổi.

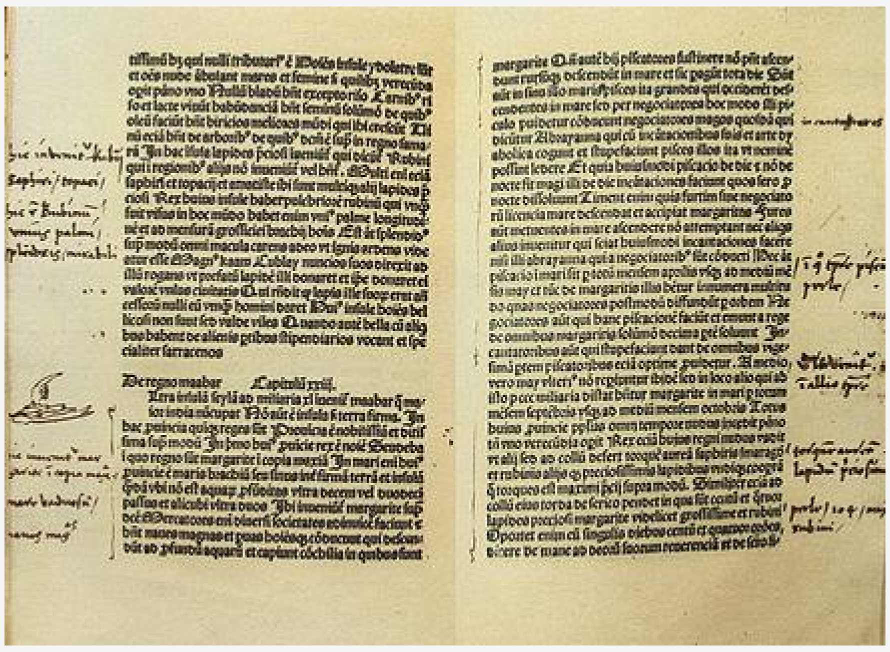
Năm 1271, Niccolò, Maffeo và Marco Polo thực hiện chuyến đi để thực hiện ý nguyện của Hốt Tất Liệt. Họ đi thuyền tới Acre, và sau đó cưỡi lạc đà tới cảng Hormuz của Ba Tư. Họ muốn đi thuyền tới Trung Quốc, nhưng những con tàu ở đó không đủ chất lượng để đi biển, vì thế họ tiếp tục đi đường bộ cho tới cung điện mùa hè của vị Hãn tại Thượng Đô (Shangdu/Xanadu), gần Trương Gia Khẩu ngày nay. Ba năm rưỡi sau khi rời Venice, khi Marco khoảng 21 tuổi, Hốt Tất Liệt đón họ tại lâu đài của ông. Ngày chính xác khi họ tới nơi không được biết, nhưng các học giả ước tính nó trong khoảng giữa năm 1271 và 1275. Khi tới triều đình Mông Cổ, ba thành viên nhà Polos đã đệ trình dầu thánh mang về từ Jerusalem và các bức thư của Giáo hoàng bảo trợ cho họ.

Marco biết bốn ngôn ngữ, và gia đình ông đã có được nhiều hiểu biết và kinh nghiệm có ích lợi cho vị Hãn. Có lẽ ông đã trở thành một vị quan trong triều; ông đã viết về nhiều chuyết đi thăm với tư cách đại diện triều đình tới các tỉnh miền nam và miền đông Trung Quốc, vùng phía nam xa xôi và cả Miến Điện.

Hốt Tất Liệt không đồng ý thỉnh cầu của nhà Polo rời khỏi Trung Quốc. Họ trở nên lo lắng về khả năng trở về của mình, tin nếu vị Hãn qua đời, các kẻ thù của ông sẽ quay giáo bởi họ là những người thân cận của ông. Năm 1292, cháu của Hốt Tất Liệt, khi ấy là vua cai trị Ba Tư, gửi các đại diện tới Trung Quốc để cầu hôn, và họ yêu cầu gia đình Polo tháp tùng mình, vì thế họ được phép quay trở lại Ba Tư với phái đoàn đưa dâu – xuất phát cùng năm ấy từ Tuyền Châu (Zaitun) ở miền Nam Trung Quốc với một hạm đội 14 thuyền. Phái đoàn đi tới cảng Singapore, tiếp tục hướng về phía nam tới Sumatra và đi quanh mũi cực nam Ấn Độ, cuối cùng, vượt qua Biển Ả Rập tới Hormuz. Chuyến đi kéo dài hai năm rất nguy hiểm – trong số 600 người (không gồm thuỷ thủ đoàn) trong phái đoàn chỉ 18 người còn sống (gồm cả ba thành viên gia đình Polo). Nhà Polo rời phái đoàn kết hôn sau khi tới Hormuz và đi theo đường bộ tới cảng Trebizond trên Biển Đen - Trabzon ngày nay.



Những nhà thám hiểm người châu Âu ít được biết đến hơn khác cũng đã đi tới Trung Quốc, như Giovanni da Pian del Carpine, nhưng cuốn sách của Polo là lần đầu tiên khiến chuyến đi của họ được biết tới rộng rãi. Christopher Columbus đã có cảm hứng từ ghi chép của Polo về chuyến đi của ông tới Viễn Đông; một bản copy cuốn sách luôn ở trong hành trang của ông, với những lời chú giải viết tay. Bento de Góis, có cảm hứng từ cuốn sách của Polo về một vương quốc Thiên chúa giáo ở phía đông, đã đi hơn bốn ngàn dặm trong ba năm xuyên qua Trung Á. Ông không bao giờ tìm thấy vương quốc này, nhưng đã kết thúc chuyến đi của mình tại Vạn lý trường thành năm 1605, chứng minh 'Cathay' là cái mà Matteo Ricci (1552-1610) gọi là 'China' (Trung Quốc).



Ghi chú của Christopher Columbus

Một lý do quan trọng dẫn đến sự bùng nổ ở Venice và Genoa là kỹ năng và tầm nhìn xa mà họ thể hiện trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng - và của những thương nhân đến từ các thành phố khác ở Châu Âu để mua hàng hóa được mang đến đó. Với việc Ai Cập và Thánh địa tỏ ra quá biến động và rủi ro về kinh tế, Biển Đen nhanh chóng trở thành một khu vực giao thương có tầm quan trọng lớn nhất. Nhưng đằng sau sự trỗi dậy của các thành bang ở Ý là sự tinh vi và kiềm chế về tài chính của người Mông Cổ khi đánh thuế thương mại. Một số

nguồn cho thấy thuế đối với hàng hóa xuất khẩu qua các cảng Biển Đen không bao giờ vượt quá 3-5% tổng giá trị hàng hóa; điều này có tính cạnh tranh cao khi so sánh với các loại phí và lệ phí được trích từ các sản phẩm đi qua Alexandria, nơi các nguồn nói về thuế 10, 20 và thậm chí 30%. Như bất kỳ nhà giao dịch nào cũng biết, lợi nhuận được tính cho mọi thứ. Do đó, có một động cơ mạnh mẽ để tàu qua Biển Đen - điều này chỉ giúp biến đây trở thành một tuyến đường quan trọng hơn về phía đông. Định giá nhạy cảm và chính sách cố ý giữ thuế thấp là những biểu hiện của cơ chế quan liêu của Đế chế Mông Cổ, vốn quá dễ bị mất đi dưới hình ảnh bạo lực và tàn phá bừa bãi. Trên thực tế, sự thành công của người Mông Cổ không nằm ở sự tàn bạo bừa bãi mà ở việc họ sẵn sàng thỏa hiệp và hợp tác, nhờ nỗ lực không ngừng để duy trì một hệ thống đổi mới quyền kiểm soát trung ương. Mặc dù, các nhà sử học Ba Tư sau này đã lên tiếng khẳng định người Mông Cổ đã rời bỏ quá trình quản lý đế chế của họ, thích giao những công việc trần tục như vậy cho người khác, nhưng nghiên cứu gần đây đã tiết lộ mức độ tham gia của họ vào các chi tiết của cuộc sống hàng ngày.

Thành tựu vĩ đại của Thành Cát Tư Hãn và những người kế vị ông không phải do trí tưởng tượng thông thường mà là sự kiểm tra tỉ mỉ đã giúp một trong những đế chế vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển mạnh mẽ trong nhiều thế kỷ tới. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà tiếng Nga bao gồm một loạt các từ cho vay, được rút ra trực tiếp từ các từ vựng liên quan đến chính quyền Mông Cổ - và đặc biệt là những từ liên quan đến thương mại và giao tiếp: từ kiếm lời (barysh), tiền (dengi) và kho bạc của đế chế đến một đế chế khác thông qua một mạng lưới các trạm chuyển tiếp. Thực tế là thiên tài của người Mông Cổ đã tạo nên nền tảng cho sự thành công lâu dài ngay từ những ngày đầu thành lập. Khi Thành Cát Tư Hãn và những người kế vị mở rộng phạm vi hoạt động, họ phải kết hợp các dân tộc mới trong một hệ thống chặt chẽ. Các bộ lạc đã bị phá vỡ một cách có chủ ý, với lòng trung thành không được tập trung vào sự gắn bó với các đơn vị quân đội và trên hết là lòng trung thành với chính giới lãnh đạo Mông Cổ. Việc phân biệt các đặc điểm của bộ lạc, chẳng hạn như cách các dân tộc khác nhau để tóc, đã được dập tắt, thay vào đó, các kiểu trang phục tiêu chuẩn được thực thi. Tất nhiên, những người bị chinh phục đã bị phân tán trên lãnh thổ do Mông Cổ kiểm soát để làm suy yếu mối liên hệ về ngôn ngữ, quan hệ họ hàng và bản sắc cũng như hỗ trợ quá trình đồng hóa. Những cái tên mới đã được giới thiệu thay cho các nhãn dân tộc để nhấn mạnh cách làm mới. Tất cả điều này lần lượt được củng cố bởi một hệ thống phần thưởng tập trung, nơi chiến lợi phẩm và cống phẩm được chia ra: sự gần gũi với triều đại cầm quyền được hưởng mọi thứ, nơi các tướng lĩnh thành công nhận được phần thưởng phong phú và những người thất bại nhanh chóng bật gốc.

Trong khi bản sắc của các bộ lạc đã bị tiêu diệt, vẫn có một tư duy nhất quán và đáng chú ý khi nói về vấn đề đức tin. Người Mông Cổ rất thoải mái và khoan dung trong các vấn đề tôn giáo. Kể từ thời Thành Cát Tư Hãn, tùy tùng của nhà lãnh đạo đã được phép thực hành bất cứ tín ngưỡng nào họ muốn. Bản thân Thành Cát Tư đã 'nhìn người Hồi giáo bằng con mắt tôn trọng, nên ông cũng coi trọng những người theo đạo Thiên chúa và những người thờ phụng [tức Phật tử], theo một nhà văn Ba Tư sau này. Đối với các hậu duệ của ông, mỗi người đều được phó mặc cho các phương tiện của riêng họ và lương tâm của chính họ trong việc quyết định theo đức tin nào. Một số đã chọn Hồi giáo, những người khác là Cơ đốc giáo, với "những người khác lại tuân theo giáo luật cổ xưa của cha ông và tổ tiên và một số không có phương hướng."

William xứ Rubruck đã rất ngạc nhiên khi gặp các linh mục trên khắp châu Á trong chuyến hành trình đến triều đình Mông Cổ, nhưng càng ngạc nhiên hơn khi thấy họ đồng ý ban phước

cho ngựa trắng vào mỗi mùa xuân khi đàn ngựa tập trung gần Karakorum; hơn nữa, các phước lành như vậy được thực hiện theo cách phù hợp với các nghi lễ ngoại giáo hơn là với giáo lý Cơ đốc. Nhưng đi một vài đường tắt rõ ràng được coi là đáng giá - một chi tiết nhỏ trong bức tranh lớn hơn về những người chuyển đổi thành công. Khi sự tiếp xúc giữa châu Âu và Trung Á gia tăng, các giáo phận bắt đầu mọc lên một lần nữa ở phía đông, bao gồm cả sâu trong thảo nguyên, trong khi các tu viện được thành lập ở miền bắc Ba Tư, chẳng hạn như ở Tabriz, nơi trở thành chỗ sinh sống của một cộng đồng tu sĩ dòng Phanxicô. Họ được phép phát triển mạnh mẽ với cách tiếp cận thoải mái của người Mông Cổ đối với tôn giáo. Trên thực tế, mọi thứ đã đi xa hơn đáng kể. Vào cuối thế kỷ thứ mười ba, John xứ Montecorvino được Giáo hoàng gửi đến Đại hãn với một lá thư 'mời ngài tiếp nhận đức tin Công giáo của Chúa chúng ta là Chúa Jesus Kitô'.

Mặc dù, sứ mệnh của John không thành công, nhưng anh bắt đầu cải tạo càng nhiều người càng tốt, trả tiền chuộc cho những đứa trẻ bị giam cầm tự do mà sau đó anh cho học tiếng Latinh và Hy Lạp, viết những bài thánh vịnh cho chúng bằng tay. Theo thời gian, ngay cả chính Đại hãn cũng đến để nghe họ tụng kinh, bị say mê bởi tiếng hát tuyệt vời và sự huyền bí của Bí tích Thánh Thể. Thành công của John là do Giáo hoàng Clement V đã cử một sứ giả vào đầu những năm 1300 để bổ nhiệm ông, không phải ở cấp giám mục mà ở một vị trí cao hơn để phản ánh những thành tựu của ông và thúc đẩy việc thành lập một hệ thống phân cấp nhà thờ trên khắp Đế quốc Mông Cổ: Tổng giám mục Bắc Kinh.

Thất bại của các cuộc Thập tự chinh không có nghĩa là thất bại của Cơ đốc giáo ở châu Á. Một số sự khoan dung tôn giáo là hình thức chính trị khôn khéo. Các Īlkhānid dường như đặc biệt thành thạo trong việc nói với các nhân vật tôn giáo những gì họ muốn nghe. Hülegü, chẳng hạn, nói với một linh mục người Armenia rằng anh ta đã được rửa tội khi còn là một đứa trẻ; nhà thờ ở phương Tây rất háo hức tin vào điều này đến nỗi các bức tranh minh họa đã được lưu hành ở châu Âu mô tả Hülegü như một vị thánh của đạo Cơ đốc. Tuy nhiên, những người khác đã được kể một câu chuyện khác. Ví dụ, các Phật tử đã yên tâm rằng Hülegü đã tuân theo những lời dạy dẫn đến giác ngộ. Đã có nhiều trường hợp các nhân vật cấp cao trong thế giới Mông Cổ trở thành Cơ đốc giáo và sau đó chuyển sang đạo Hồi hoặc ngược lại, chuyển đổi tôn giáo của họ một cách thuận tiện. Những người trung thành theo nghĩa bóng là những bậc thầy trong việc trở thành tất cả mọi thứ cho tất cả mọi người. Trái tim và khối óc chiến thắng là yếu tố quyết định cho sự mở rộng suôn sẻ của đế chế. Điều này phản ánh trực tiếp cách tiếp cận của Alexander Đại đế khi ông đánh bại quân Ba Tư - và sẽ được các nhà bình luận như Tacitus tán thành, người chỉ trích sâu sắc về sự thiển cận của chính sách cướp bóc và tàn phá bừa bãi. Theo bản năng, người Mông Cổ biết cách trở thành những người xây dựng đế chế vĩ đại: sự khoan dung và quản lý cẩn thận phải tuân theo sức mạnh quân sự. Những quyết định khôn ngoan được đưa ra khi đối phó với các đồng minh tiềm năng quan trọng đã được đền đáp xứng đáng. Ở Nga, việc nhà thờ được miễn trừ tất cả các loại thuế và nghĩa vụ quân sự đã được hoan nghênh, chỉ là một ví dụ cho thấy việc xử lý nhạy cảm có thể tạo ra thiện chí ngay cả sau cuộc chinh phạt tàn bạo. Tương tự như vậy, phân chia trách nhiệm là một cách hiệu quả cao để giảm bớt sự thù hận và căng thẳng. Trường hợp của Nga một lần nữa mang tính hướng dẫn, với một người cai trị địa phương, người được chỉ định để thu thuế và được cắt giảm một cách hào phóng số tiền thu được.

Không phải tự nhiên mà Ivan I, Đại hoàng tử của Moscow, được biết đến với cái tên 'Ivan Kalita' - hay Ivan túi tiền: ông chịu trách nhiệm thu thập các khoản thuế để lấp đầy kho bạc của Mông Cổ, rõ ràng là đã làm rất tốt cho bản thân trong quá trình này. Sự tập trung của

cải và quyền lực vào tay những nhân vật đáng tin cậy như Ivan đã dẫn đến sự xuất hiện của một triều đại ưu việt có thể dựa vào và thịnh vượng trước các gia đình đối thủ. Những tác động sâu sắc - và lâu dài: một số học giả đã lập luận chính hệ thống chính quyền của người Mông Cổ đã tạo cơ sở cho việc Nga chuyển đổi thành một chế độ chuyên quyền hoàn toàn bằng cách trao quyền cho một số ít cá nhân để quản lý toàn dân. Thống trị về quân sự, sắc sảo về mặt chính trị và khoan dung về mặt thần học, khuôn mẫu thành công của người Mông Cổ khác xa với nhận thức chung của chúng ta. Nhưng, họ cũng may mắn về mặt thời gian. Ở Trung Quốc, họ bắt gặp một thế giới chứng kiến sự gia tăng dân số, mở rộng kinh tế và phát triển công nghệ sau khi năng suất nông nghiệp tăng mạnh. Ở Trung Á, họ phát hiện thấy sự nứt vỡ do các đối thủ cạnh tranh gây ra. Ở Trung Đông và Châu Âu, họ tiếp xúc với các xã hội ngày càng phân tầng - có thể cống nạp bằng tiền, và dân số có quyền chi tiêu và ham muốn phi thường đối với các sản phẩm xa xỉ.

Trên khắp lục địa Á và Âu, Thành Cát Tư Hãn và những người kế vị không chỉ tình cờ bước vào một thế giới đầy những món ăn phong phú; họ thấy mình đã bước sang một thời kỳ hoàng kim. Cũng như các cuộc chinh phục của người Hồi giáo vào thế kỷ thứ bảy có tác động sâu sắc đến nền kinh tế toàn cầu khi thuế, các khoản thanh toán và tiền mặt chảy về trung tâm từ mọi nơi trên thế giới, thì những thành công của người Mông Cổ ở thế kỷ thứ mười ba cũng đã định hình lại hệ thống tiền tệ của Âu-Á. Ở Ấn Độ, các nghi lễ và trò tiêu khiển mới đã được giới thiệu từ thế giới thảo nguyên, chẳng hạn như các đám rước trang trọng nơi chiếc yên ngựa trang trí công phu của người cai trị được mang theo một cách phô trương trước mặt ông ta. Trong khi đó, ở Trung Quốc, thói quen ẩm thực đã thay đổi để áp dụng hương vị, nguyên liệu và phong cách nấu ăn được các lãnh chúa mới từ thảo nguyên ưa chuộng. Các văn bản như Yinshan zhengyao, một cuốn sách hướng dẫn về chế độ ăn uống liệt kê “Những thứ cần thiết và thích hợp cho đồ ăn và thức uống của Hoàng đế”, bao gồm nhiều món ăn chịu ảnh hưởng của ẩm thực và khẩu vị của người du mục, nhấn mạnh nhiều đến việc luộc thực phẩm như một phương tiện nấu nướng được ưa thích. Sử dụng từng mảnh của xác động vật - bản chất thứ hai của những người chăn nuôi gia súc để kiếm sống - đã trở thành một phần của xu hướng chủ đạo.

Hốt Tất Liệt là một người tận tụy với các món ăn của tổ tiên mình, được cho là đã mang đến sữa lên men, thịt ngựa, bướu lạc đà và súp thịt cừu nấu đặc với ngũ cốc như những món ngon cho triều đình của mình. Ít nhất thì những món này nghe ngon hơn phổi cừu hoặc một loại bột nhão dựa trên mỡ của đuôi hoặc đầu cừu xuất hiện trong sách hướng dẫn nấu ăn thế kỷ XIV.

Châu Âu cũng cảm thấy tác động văn hóa của các cuộc chinh phạt của người Mông Cổ. Những mẫu thời trang mới nổi bật được du nhập và chịu ảnh hưởng với sự xuất hiện của đế chế mới. Phong cách của người Mông Cổ đã trở nên thay đổi sau khi làn sóng hoảng loạn đầu tiên qua đi. Ở Anh, 250 dải vải ‘Tatar’ màu xanh đậm đã được sử dụng để làm phù hiệu cho đội hiệp sĩ lâu đời nhất và lớn nhất của đất nước, Hiệp sĩ của Garter. Tại Giải đấu Cheapside năm 1331, lễ khai mạc chứng kiến những người đàn ông diễu hành mặc quần áo Tatar đẹp, đeo mặt nạ để trông giống như các chiến binh Mông Cổ. Ảnh hưởng từ phương đông thậm chí còn nằm sau hennin, phụ kiện thời trang đặc biệt nhất của thời kỳ Phục hưng trên khắp châu Âu. Những chiếc mũ đội đầu hình nón được các quý cô ưa chuộng và có thể nhìn thấy trong bức chân dung của thế kỷ thứ mười bốn trở đi dường như được lấy cảm hứng trực tiếp từ những chiếc mũ đặc biệt được đội tại triều đình Mông Cổ trong thời kỳ này.



Nhưng các cuộc chinh phạt của người Mông Cổ có những tác động khác, đáng kể hơn, vì chúng đã giúp thay đổi nền kinh tế Châu Âu. Dòng phái viên không ngừng được phái đến triều đình của các Khan đã sớm được các nhà truyền giáo và thương nhân đi theo bước chân của họ. Đột nhiên, không chỉ người Mông Cổ mà cả châu Á đều lọt vào tầm nhìn của châu Âu. Những câu chuyện do du khách kể lại đã bị ngấu nghiến bởi những người háo hức muốn tìm hiểu thêm về thế giới kỳ lạ đang đột nhiên trở thành tiêu điểm ở phương đông. Những câu chuyện đã được chào đón với sự ngạc nhiên. Theo Marco Polo, có một hòn đảo nằm ngoài Trung Quốc, nơi cung điện của người cai trị có mái vàng và tường vàng dày vài inch. Ở Ấn Độ, cùng tác giả tiết lộ, thịt động vật được ném vào những khe núi dốc chứa đầy kim cương để thu hút những con đại bàng bay xuống lấy thịt và mang những viên ngọc lên. Trong lời kể của các du khách đương thời, sự giàu có của phương Đông là huyền thoại - và hoàn toàn trái ngược với châu Âu.

Kết luận này lẽ ra không đáng ngạc nhiên và cũng không mới. Các chủ đề quen thuộc từ các văn bản cổ điển bắt đầu được đọc lại khi xã hội và kinh tế phát triển ở lục địa châu Âu, và sự tò mò của trí tuệ bắt đầu quay trở lại. Các báo cáo được đưa lại bởi Marco Polo và những người khác đã tạo ra một hợp âm rõ ràng với những lời kể của Herodotus, Tacitus, Pliny và thậm chí cả Bài ca của Solomon về những con dơi sử dụng móng vuốt của chúng để bảo vệ đầm lầy nơi cassia mọc, về những con rắn bay có nọc độc bảo vệ cây thơm ở Ả Rập, hoặc những con phượng hoàng xây tổ bằng quế và trầm hương, sau đó chúng đổ đầy các loại gia vị khác. Đương nhiên, sự huyền bí của phương đông - và những câu chuyện về những nguy hiểm liên quan đến việc thu gom hàng hóa quý hiếm và được đánh giá cao - có liên quan chặt chẽ đến kỳ vọng về mức giá mà hàng hóa sẽ thu được khi mang về châu Âu. Hàng hóa, sản phẩm và gia vị để chế biến hoặc thu hoạch đương nhiên sẽ rất tốn kém. Để được cung cấp thông tin tốt hơn, các cuốn sổ tay và bản tóm tắt bắt đầu xuất hiện vào khoảng năm 1300 về cách đi lại và buôn bán ở Châu Á - và trên hết, làm thế nào để có được một mức giá hợp lý. Francesco Pegolotti – phát minh ra cái cân, ông muốn xem các loại gia vị khác nhau trông như thế nào - và giá trị của chúng là bao nhiêu. Trong thế giới trung cổ cũng như hiện đại,

mục đích của những cuốn sách hướng dẫn là tránh gây thất vọng và giảm nguy cơ bị những thương nhân vô đạo đức lợi dụng. Bản thân Pegolotti không phải đến từ Venice hay Genoa, hai cường quốc của châu Âu thế kỷ mười ba và mười bốn, mà đến từ Florence.

Có những công ty mới nổi đang mong muốn có được một phần trong hành động ở phía đông - chẳng hạn như Lucca và Siena, những người có thể tìm thấy thương nhân ở Tabriz, Ayas và các điểm giao dịch khác ở phía đông - mua gia vị, lụa và vải từ Trung Quốc, Ấn Độ và Ba Tư cũng như các nơi khác. Cảm giác về những chân trời mới mở ra không nơi nào được thể hiện rõ hơn trên bản đồ treo trong Hội trường lớn của Palazzo Pubblico ở Siena: được thiết kế để xoay bằng tay, biểu đồ cho thấy thế giới tập trung vào thị trấn Tuscan, tạo ra khoảng cách, mạng lưới vận tải và mạng lưới đại lý, liên hệ và trung gian rất riêng của Siena trải dài sâu vào Châu Á. Ngay cả những thị trấn ít người biết đến ở trung tâm nước Ý cũng bắt đầu hướng về phía đông để tìm nguồn cảm hứng và lợi nhuận cũng như suy nghĩ về việc thiết lập các kết nối của riêng họ với Con đường Tơ lụa.



Palazzo Pubblico ở Siena

Yếu tố cơ bản để mở rộng châu Âu là sự ổn định mà người Mông Cổ đã cung cấp trên toàn châu Á. Bất chấp những căng thẳng và cạnh tranh giữa các nhánh khác nhau của lãnh đạo bộ lạc, pháp quyền vẫn được bảo vệ quyết liệt khi đề cập đến các vấn đề thương mại. Ví dụ, hệ thống đường xá ở Trung Quốc đã khiến những du khách phải ghen tị vì ngạc nhiên trước các biện pháp hành chính nhằm cung cấp an ninh cho các thương nhân đi lại. Nhà thám hiểm thế kỷ XIV Ibn Baũa viết: “Trung Quốc là quốc gia an toàn nhất và quốc gia tốt nhất cho du khách. Nơi một người đàn ông đi du lịch một mình trong chín tháng với sự giàu có lớn và không có gì phải sợ hãi.” Đó là quan điểm được lặp lại bởi Pegolotti, người lưu ý tuyến đường từ Biển Đen đến Trung Quốc “hoàn toàn an toàn, cho dù ban ngày hay ban đêm.” Đây một

phần là kết quả của niềm tin truyền thống của những người du mục về lòng hiếu khách nên được thể hiện với người lạ, nhưng nó cũng là một chức năng của một cái nhìn rộng hơn, thương mại nên được khuyến khích. Theo nghĩa này, các loại thuế cạnh tranh đánh vào hàng hóa đi qua Biển Đen đã tạo ra tiếng vang rõ ràng ở phía bên kia của châu Á, nơi thương mại hàng hải đi qua các cảng trên bờ biển Thái Bình Dương của Trung Quốc cũng tăng trưởng nhờ những nỗ lực có chủ ý nhằm tăng nguồn thu từ hải quan.

Một lĩnh vực mà điều này tỏ ra có hiệu quả cao là xuất khẩu vải, việc sản xuất đã nhận được một sự thúc đẩy lớn trong thế kỷ mười ba và mười bốn. Các ngành công nghiệp dệt ở Nīshāpūr, Herat và Baghdad đã được cố tình xây dựng, trong khi chỉ riêng thành phố Tabriz đã mở rộng quy mô lên gấp bốn lần trong vòng hơn một trăm năm, để đáp ứng các thương nhân cũng như thợ thủ công và nghệ nhân. Mặc dù, nhu cầu về vải thô và vải tốt ở các thị trường phía đông gần như vô độ, nhưng số lượng ngày càng tăng đã được xuất khẩu sang châu Âu từ cuối thế kỷ 13 trở đi. Chân trời mở rộng khắp mọi nơi. Ở Trung Quốc, các cảng như Quảng Châu từ lâu đã đóng vai trò là cửa sổ mở ra thế giới ở Nam Á. Những trung tâm thương mại lớn như vậy đã nổi tiếng với các thương nhân Ba Tư, các nhà địa lý Ả Rập và du khách Hồi giáo. Đó là mức độ tương tác và trao đổi mà tiếng Ba Tư và tiếng Ả Rập đã cung cấp nhiều từ vay mượn và thành ngữ vẫn phổ biến trong tiếng Trung hiện đại.

Mặt khác, kiến thức của Trung Quốc về thế giới bên ngoài còn rất sơ sài và hạn chế, như một văn bản cho thấy được viết vào đầu những năm 1200 bởi một quan chức triều đình phụ trách ngoại thương ở Quảng Châu, miền nam Trung Quốc, một bến cảng tự nhiên nổi bật ở châu thổ sông Châu Giang. Thông tin được thiết kế cho các thương gia, thủy thủ và khách du lịch, thực hiện nỗ lực để giải thích các hoạt động kinh doanh ở thế giới nói tiếng Ả Rập và hơn thế nữa, liệt kê hàng hóa có thể mua và mô tả những gì thương nhân Trung Quốc có thể mong đợi. Tuy nhiên, giống như lời kể của nhiều du khách về thời kỳ này, nó có nhiều điểm không chính xác và những niềm tin nửa huyền bí. Mecca, chẳng hạn, không phải là nhà của Đức Phật, cũng không phải là một địa điểm mà các Phật tử đến hành hương mỗi năm một lần; không có mảnh đất nào mà phụ nữ được tái tạo bằng cách 'phơi mình trước toàn bộ sức mạnh của gió nam'. Dưa ở Tây Ban Nha không có đường kính 6 feet, và không thể nuôi quá hai mươi người đàn ông; Những con cừu ở châu Âu cũng không phát triển đến chiều cao của một người đàn ông trưởng thành, được xẻ thịt vào mỗi mùa xuân để có thể lấy ra hàng chục pound chất béo trước khi được khâu lại mà không có hậu quả nào.

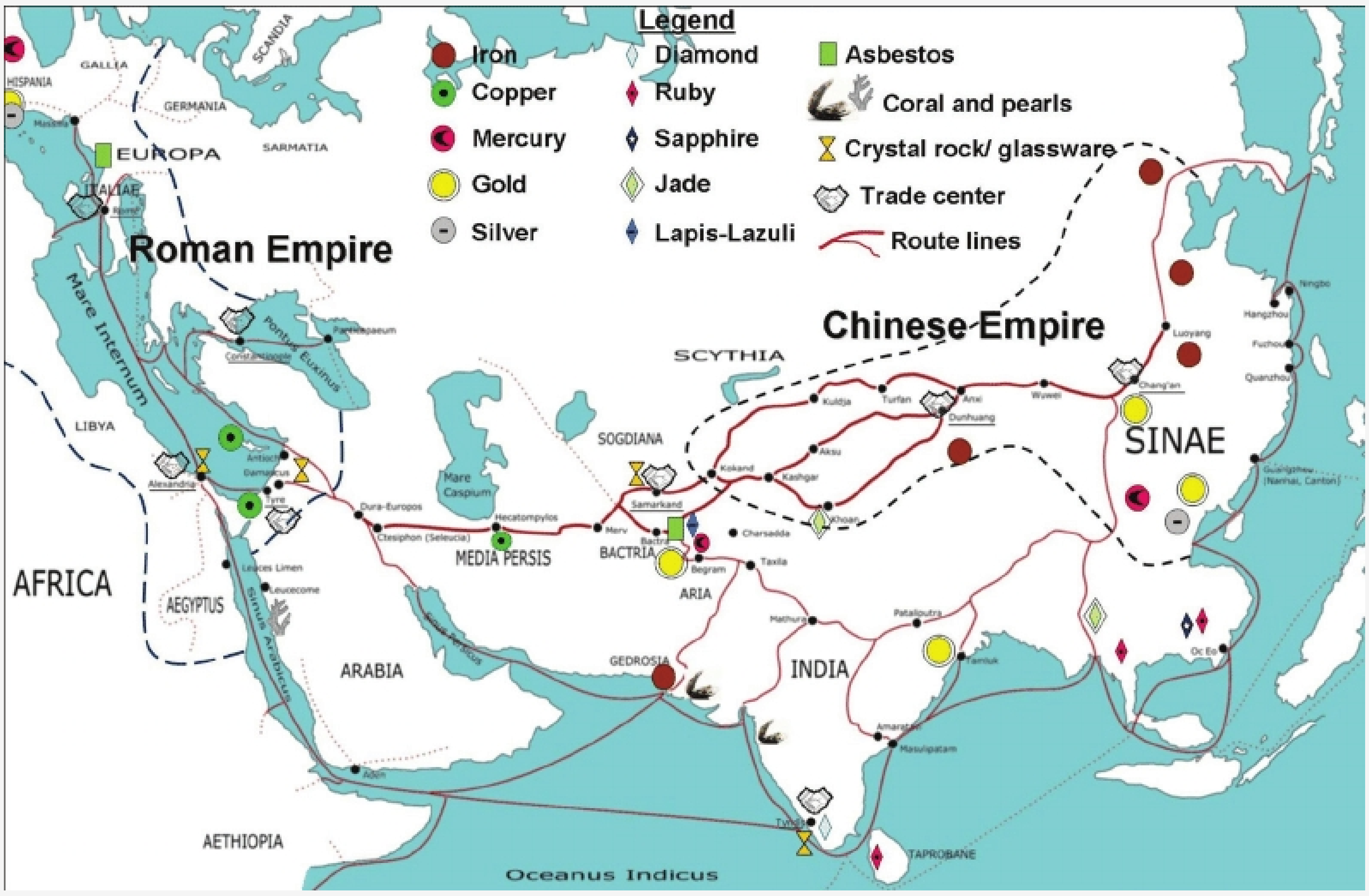
Tuy nhiên, khi phần lớn châu Á trở nên thống nhất dưới thời Mông Cổ, các liên kết thương mại hàng hải đã có sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở những nơi có ý nghĩa chiến lược và kinh tế - chẳng hạn như ở Vịnh Ba Tư - chịu sự giám sát sâu rộng của các nhà chức trách mới, quan tâm đến việc khuyến khích trao đổi thương mại đường dài và tăng doanh thu. Kết quả là, bầu không khí văn hóa của Quảng Châu trong thế kỷ thứ mười ba được biết đến nhiều hơn. Vào những năm 1270, thành phố đã trở thành điểm trung tâm cho xuất nhập khẩu hàng hải của Trung Quốc. Theo báo cáo của Marco Polo vào cuối thế kỷ 13, đối với mỗi con tàu đi đến Alexandria với nguồn cung cấp hạt tiêu cho các vùng đất Cơ đốc giáo, có hơn một trăm con tàu đã cập cảng Trung Quốc - một nhận xét tạo ra tiếng vang rõ ràng trong nhận xét của Ibn Battūta, được viết ngay sau đó, khi đến thành phố, ông đã nhìn thấy hàng trăm con tàu đi vào vịnh Quảng Châu, cũng như vô số tàu nhỏ hơn. Thương mại ở Địa Trung Hải rất lớn; thương mại ở Thái Bình Dương cũng vậy.



Quảng Châu

Chúng ta không phải chỉ dựa vào các nguồn tài liệu không rõ ràng hoặc không đáng tin cậy để xác định tầm quan trọng của thành phố với tư cách là một trung tâm thương mại. Một con tàu đắm ở vịnh Quảng Châu có niên đại chính xác vào thời kỳ này cho thấy hàng hóa được nhập khẩu từ khắp miền nam châu Á và rất có thể từ Vịnh Ba Tư và Đông Phi. Hạt tiêu, nhũ hương, long diên hương, thủy tinh và bông chỉ là một phần của hàng hóa có giá trị trôi ra ngoài khơi bờ biển Trung Quốc vào hoặc ngay sau năm 1271. Có thể tìm thấy thương nhân băng qua Biển Đông với số lượng lớn hơn bao giờ hết, thiết lập các trạm giao thương ở Sumatra, trên bán đảo Mã Lai và hơn hết là trên bờ biển Malabar, miền nam Ấn Độ, nơi có nguồn cung cấp hạt tiêu lớn trên thế giới - từ lâu đã trở thành một mặt hàng được ưa chuộng ở Trung Quốc cũng như ở châu Âu và các nơi khác ở châu Á. Vào giữa thế kỷ XIV, có rất nhiều tàu thuyền đến các thị trấn như Calicut đến nỗi một số nhà quan sát nhận xét tất cả vận tải hàng hải và đi lại ở phần này của tiểu lục địa Ấn Độ đều do thuyền của Trung Quốc đảm nhận. Một ví dụ về thiết kế đáy phẳng điển hình của chúng gần đây đã được xác định là bị đắm ngoài khơi Kerala.

Chất bôi trơn trong giao dịch đường dài này là bạc, dạng tiền tệ duy nhất trên khắp Âu-Á. Một lý do cho điều này là sự đổi mới trong tín dụng tài chính ở Trung Quốc đã được đưa ra trước thời Thành Cát Tư Hãn, bao gồm sự ra đời của hối phiếu và việc sử dụng tiền giấy. Được người Mông Cổ thông qua và cải tiến, hiệu quả là việc giải phóng một lượng bạc khổng lồ vào hệ thống tiền tệ như một hình thức tín dụng mới được bắt đầu. Sự sẵn có của kim loại quý đột ngột tăng vọt - gây ra sự điều chỉnh lớn về giá trị của nó so với vàng. Tại các khu vực của châu Âu, giá trị của bạc giảm mạnh, mất hơn một nửa giá trị từ năm 1250 đến năm 1338. Chỉ riêng ở London, nguồn cung bạc tăng vọt đã cho phép xưởng đúc tiền hoàng gia tăng gấp bốn lần sản lượng chỉ tính riêng từ năm 1278 đến năm 1279. Sản lượng cũng tăng mạnh trên toàn châu Á. Ở thảo nguyên cũng vậy, việc sản xuất tiền xu đã thành công khi những người cai trị Golden Horde bắt đầu sản xuất tiền xu với số lượng lớn. Khu vực mới cũng được kích thích. Nhật Bản, vốn chủ yếu dựa vào hàng đổi hàng hoặc thanh toán bằng các sản phẩm như gạo như một cơ chế trao đổi, đã chuyển sang nền kinh tế tiền tệ và ngày càng trở nên tích cực hơn trong thương mại đường dài.

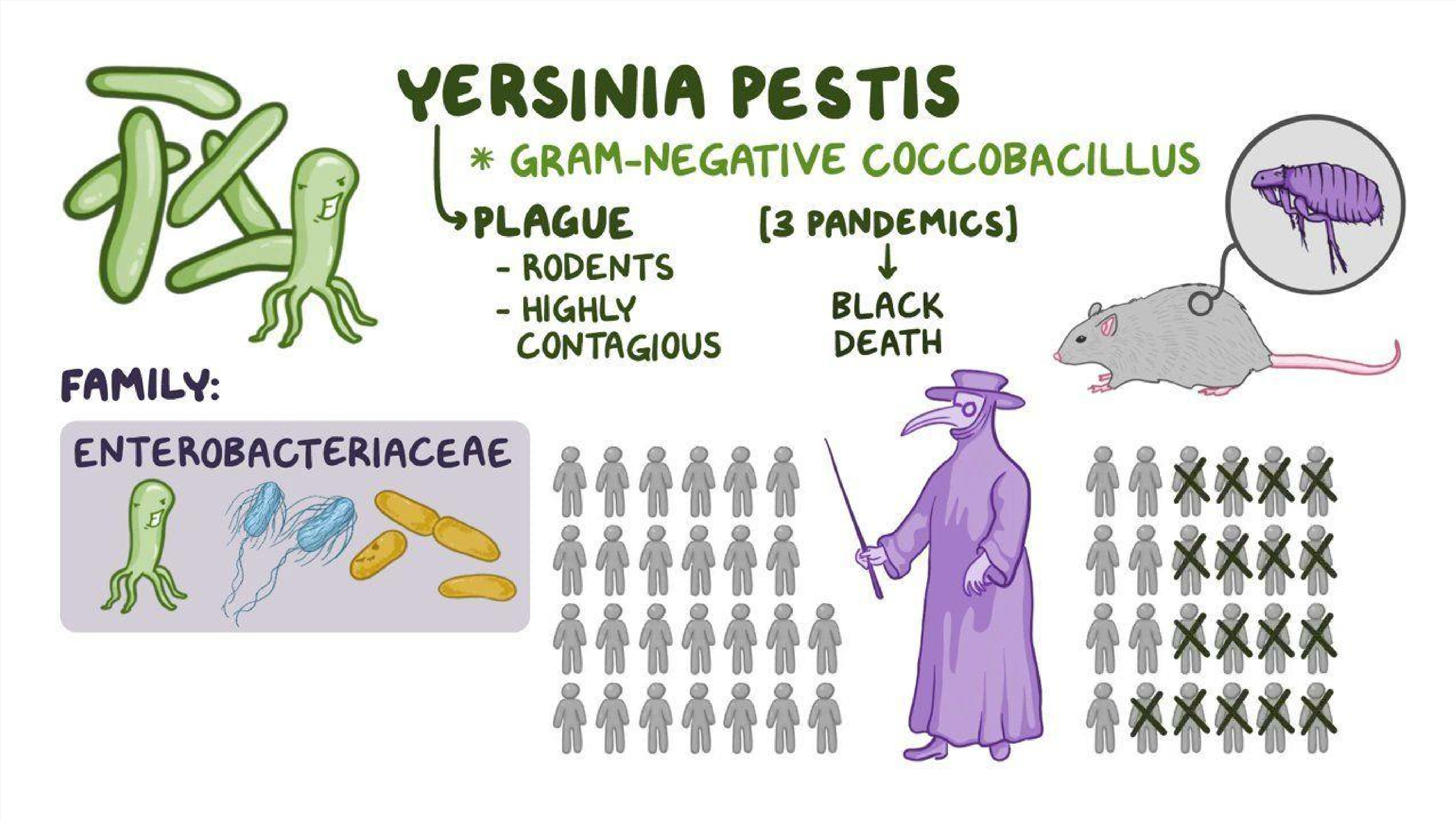


Các con đường giao thương thế kỷ 13

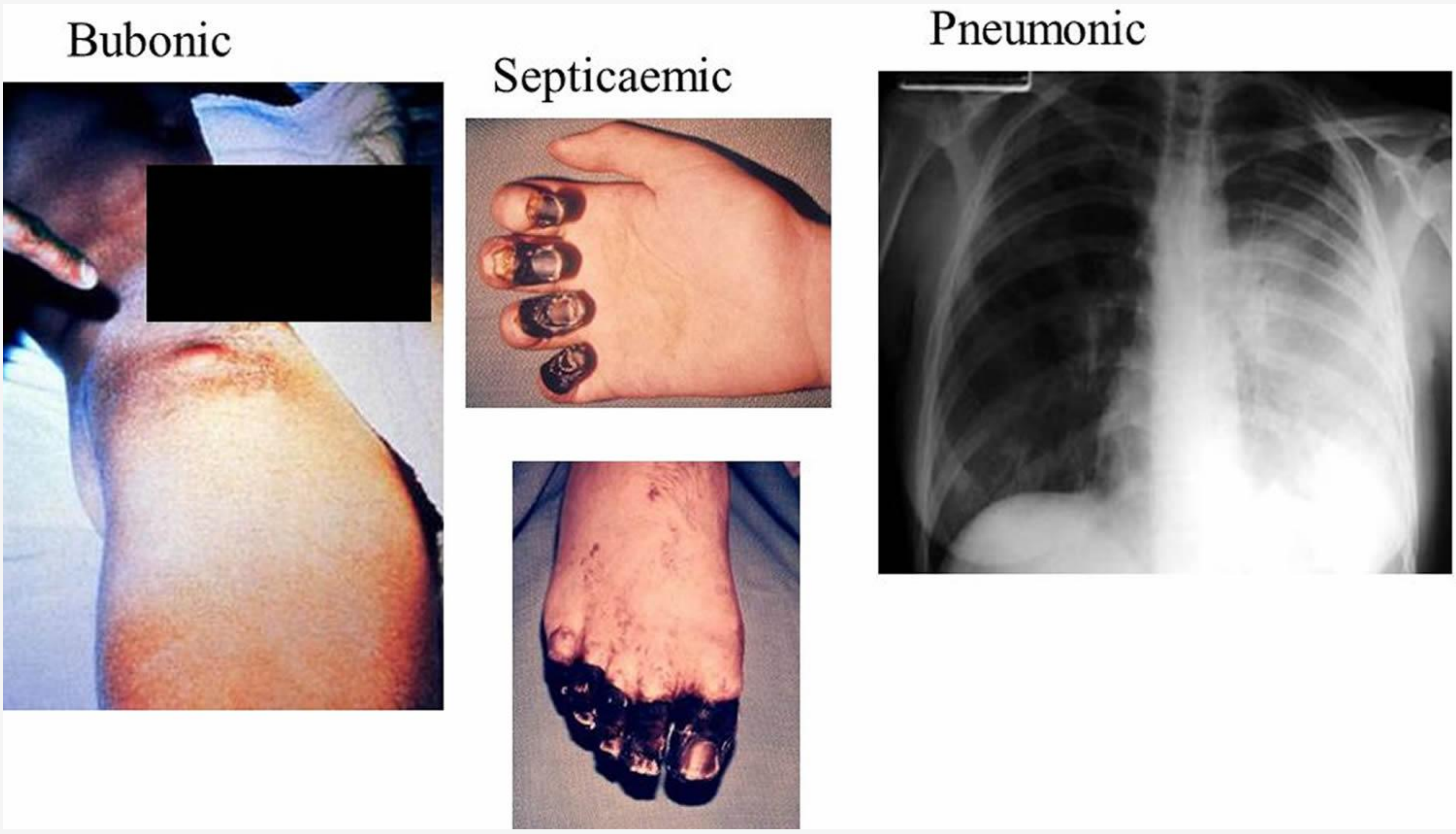
Tuy nhiên, ảnh hưởng quan trọng nhất mà các cuộc chinh phạt của người Mông Cổ đối với sự biến đổi của châu Âu không đến từ thương mại hay chiến tranh, văn hóa hay tiền tệ. Nó không chỉ là những chiến binh hung dữ, hàng hóa, kim loại quý, ý tưởng và thời trang chảy qua các huyết mạch kết nối thế giới. Trên thực tế, một thứ khác xâm nhập vào máu còn có tác động triệt để hơn: bệnh tật. Một đợt bùng phát dịch hạch tràn qua châu Á, châu Âu và châu Phi đe dọa tiêu diệt hàng triệu người. Người Mông Cổ đã không phá hủy thế giới, nhưng có vẻ như Cái chết Đen sẽ xảy ra.

Ngoài là nơi sinh sống của gia súc và những người du mục trong hàng nghìn năm, thảo nguyên Á-Âu cũng là một trong những lưu vực bệnh dịch hạch lớn trên thế giới, với một chuỗi các ổ liên kết trải dài từ Biển Đen đến tận Mãn Châu. Các điều kiện sinh thái của cảnh quan khô cằn và bán khô cằn tạo điều kiện hoàn hảo cho sự lây lan của vi khuẩn Yersinia pestis được truyền từ vật chủ này sang vật chủ khác chủ yếu do bọ chét qua đường hút máu. Dịch hạch lây lan hiệu quả và nhanh chóng nhất bởi các vật chủ là loài gặm nhấm như chuột, dù lạc đà cũng có thể bị nhiễm bệnh và đóng một vai trò quan trọng trong việc lây truyền bệnh - như nghiên cứu liên quan chặt chẽ đến chương trình chiến tranh sinh học của Liên Xô trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh cho thấy.

Mặc dù, bệnh dịch hạch có thể lây lan khi tiêu thụ hoặc xử lý các mô của vật chủ hoặc do hít phải các vật liệu bị nhiễm bệnh, nhưng việc lây truyền sang người thường xảy ra nhất do bọ chét nôn trực khuẩn vào máu trước khi chúng ăn, hoặc do trực khuẩn trong phân của chúng làm nhiễm trùng vết trầy xước trên da. Sau đó, trực khuẩn đến các hạch bạch huyết, chẳng hạn như ở nách hoặc bẹn, nhân lên nhanh chóng để gây ra các vết sưng tấy hoặc nổi mụn nước mà Boccaccio, người đã sống qua bệnh dịch, mô tả là phát triển lớn bằng quả táo, hoặc kích thước bằng quả trứng nhiều hơn hoặc ít hơn. Các cơ quan khác sau đó lần lượt bị nhiễm trùng; Xuất huyết gây chảy máu bên trong và các túi máu và mủ màu đen đặc biệt khiến bệnh có vẻ ngoài đáng sợ cũng như gây chết người. Cuộc điều tra hiện đại về Yersinia pestis và bệnh dịch đã làm rõ vai trò quan trọng của môi trường thảo nguyên.



vi khuẩn Yersinia pestis



Dấu hiệu của bệnh dịch hạch

Mặc dù, không rõ nguồn gốc cuối cùng của căn bệnh giữa thế kỷ XIV nằm ở đâu, nhưng bệnh dịch hạch đã lây lan nhanh chóng vào những năm 1340 khi dịch bùng phát từ các thảo nguyên qua châu Âu, Iran, Trung Đông, Ai Cập và bán đảo Ả Rập. Nó thực sự diễn ra vào năm 1346 khi điều mà một người Ý đương thời mô tả là “một căn bệnh bí ẩn dẫn đến cái chết đột ngột” bắt đầu quét qua Golden Horde bên bờ Biển Đen. Theo một nhà bình luận, một đội quân Mông Cổ đang vây hãm thương cảng Caffa của người Genoa sau một cuộc tranh cãi về các

điều khoản thương mại đã bị tiêu diệt bởi bệnh tật, giết chết hàng nghìn người mỗi ngày. Tuy nhiên, trước khi rút đi, "họ ra lệnh đặt xác chết trong máy phóng và bắn vào thành phố với hy vọng mùi hôi thối không thể chịu đựng được sẽ giết chết tất cả mọi người bên trong." Thay vì bị choáng ngợp bởi mùi, đó là một căn bệnh rất dễ lây lan. Vô tình, người Mông Cổ đã chuyển sang chiến tranh sinh học để đánh bại kẻ thù của họ.

Các tuyến đường thương mại kết nối châu Âu với phần còn lại của thế giới giờ đây đã trở thành những xa lộ nguy hiểm cho việc truyền bá Cái chết Đen. Năm 1347, dịch bệnh đến Constantinople và sau đó là Genoa, Venice và Địa Trung Hải, do các thương nhân chạy trốn về nhà. Vào thời điểm người dân Messina ở Sicily nhận ra có điều gì đó không ổn với những người Genoa mới vào, đến nơi đầy nhọt, liên tục nôn mửa và ho ra máu trước khi chết, thì mọi chuyện đã quá muộn, dù những người Genoa đã bị trục xuất, nhưng dịch bệnh đã lây lan và tàn phá dân số.

Nó lây lan nhanh chóng về phía bắc, đến các thành phố ở miền bắc nước Pháp và Bavaria vào giữa năm 1348. Vào thời điểm đó, các con tàu cập cảng ở Anh đã mang đến đợt dịch bệnh đầu tiên... từ các thương gia và thủy thủ. Vì vậy, nhiều người bắt đầu chết trên khắp các thị trấn và làng mạc ở Anh, đến nỗi Giáo hoàng tuyên bố ân xá toàn thể cho những tội lỗi đã được thú nhận. Theo một ước tính đương thời, chỉ có một phần mười dân số sống sót; một số nguồn báo cáo nhiều người đã bỏ mạng đến nỗi không có đủ người để chôn cất người chết.

Thay vì mang theo hàng hóa và vật có giá trị, những con tàu băng qua Địa Trung Hải lại mang đến cái chết và sự tàn phá. Sự lây nhiễm không chỉ lây lan khi tiếp xúc với các nạn nhân của bệnh dịch hạch hoặc bởi những con chuột vốn luôn là đặc điểm của các chuyến du lịch hàng hải; ngay cả hàng hóa trong hầm cũng biến thành hàng hóa gây chết người khi bọ chét lây nhiễm lông thú và thực phẩm được chuyển đến lục địa Châu Âu cũng như các cảng ở Ai Cập, Levant và Síp, nơi các nạn nhân đầu tiên có xu hướng là trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Chẳng bao lâu, căn bệnh đã lây truyền dọc theo tuyến đường đoàn lữ hành để đến Mecca, giết chết rất nhiều người hành hương và học giả.

Ở Damascus, Ibn al - Wardī viết, bệnh dịch "ngồi như một vị vua trên ngai vàng và lung lay quyền lực, giết chết hàng ngàn người và tàn phá dân số." Những con đường giữa Cairo và Palestine rải rác thi thể, trong khi xác chết chồng chất lên các bức tường của nhà thờ Hồi giáo ở Bilbais. Tại vùng Asyut thuộc Thượng Ai Cập, số người nộp thuế đã giảm từ 6.000 người trước Cái chết Đen xuống chỉ còn 116 người - giảm 98%.

Mặc dù, sự co hẹp dân số như vậy cũng có thể phản ánh những người đang rời bỏ nhà cửa nhưng số người chết là rất lớn. Boccaccio, nhà nhân văn người Ý, đã viết trong phần giới thiệu về Decameron: "Tất cả trí tuệ và sự khéo léo của con người đều bất lực để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh"; Ông lưu ý, trong khoảng thời gian ba tháng, hơn 100.000 người đã mất mạng chỉ riêng ở Florence. Venice, không dưới 3/4 công dân của nó đã chết trong thời gian bùng phát dịch bệnh. Đối với nhiều người, nó dường như báo hiệu ngày tận thế.

Có những dấu hiệu từ bầu trời khiến Đức Chúa Trời không hài lòng: những trận mưa đá khổng lồ giáng xuống đất, giết chết hàng chục người, trong khi các thị trấn và làng mạc bị thiêu rụi sau khi bốc cháy bởi những tiếng sét tạo ra 'khói hôi thối'. Một số, như Vua Anh, Edward III, đã chuyển sang ăn chay và cầu nguyện, với việc Edward ra lệnh cho các giám mục của mình làm theo. Những cuốn sổ tay tiếng Ả Rập được viết vào khoảng năm 1350 đã cung cấp hướng dẫn cho các tín đồ Hồi giáo làm nhiều điều tương tự, khuyên nói một lời cầu nguyện cụ thể mười một lần sẽ có ích, và những câu tụng kinh liên quan đến cuộc đời của Muhammad sẽ

giúp bảo vệ khỏi mụn nhọt. Ở Rome, những đám rước long trọng được tổ chức, nơi những người ăn năn và sợ hãi đi chân trần để thể hiện sự cam chịu tội lỗi của họ. Đây là một trong những nỗ lực kém sáng tạo nhất để xoa dịu cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. Một linh mục ở Thụy Điển khuyến cáo hãy tránh quan hệ tình dục và 'mọi ham muốn xác thịt với phụ nữ', và vì vấn đề đó, đừng tắm và tránh gió nam - ít nhất là cho đến giờ ăn trưa. Nếu đây là trường hợp hy vọng điều tốt nhất, thì một người ở Anh đã thẳng thắn hơn: phụ nữ nên mặc quần áo khác nhau, một linh mục người Anh thúc giục, vì lợi ích của chính họ, cũng như của những người khác. Những bộ trang phục kỳ dị và hở hang mà họ quen dùng khi chơi thể thao chỉ đơn giản là yêu cầu thần thánh trừng phạt. Rắc rối bắt đầu xảy ra khi "họ bắt đầu đội những chiếc mũ trùm đầu nhỏ vô dụng, buộc và cài nút chặt đến mức chỉ che được vai." Đó vẫn chưa phải là tất cả, vì 'ngoài ra, họ còn mặc quần áo ngắn cũn cỡn... mà không thể che giấu cặp mông hoặc bộ phận riêng tư của họ. Ngoài bất cứ điều gì khác, "những bộ quần áo hở hang và bó sát này không cho phép họ quỳ lạy Chúa hoặc các vị thánh khác." Tin đồn hoang đường lan truyền ở Đức, căn bệnh không phải tự nhiên mà có, là kết quả của việc người Do Thái đầu độc giếng và sông. Những trò chơi ác độc đã được thực hiện, với thông tin báo cáo "tất cả những người Do Thái giữa Cologne và Áo" đã bị vây bắt và thiêu sống như thế nào.



Sự bùng phát của chủ nghĩa bài Do Thái tồi tệ đến mức Giáo hoàng đã can thiệp, ban hành các tuyên bố cấm bất kỳ hành động bạo lực nào đối với người Do Thái ở bất kỳ quốc gia Cơ đốc giáo nào, và yêu cầu không được cướp hàng hóa và tài sản của họ. Việc này có hiệu quả hay không là một vấn đề khác. Rốt cuộc, đây không phải là lần đầu tiên, nỗi sợ hãi về thảm họa, khó khăn và sự bùng nổ tôn giáo quá mức dẫn đến việc tàn sát dân tộc thiểu số Do Thái ở Đức trên diện rộng: đã có những đau khổ khủng khiếp ở Rhinelands vào thời điểm diễn ra cuộc Thập tự chinh thứ nhất dù hoàn cảnh xảy ra không giống nhau.

Thật nguy hiểm khi có những niềm tin khác nhau vào những thời điểm khủng hoảng. Châu Âu đã mất ít nhất một phần ba dân số vì bệnh dịch, và có lẽ còn hơn thế nữa, với những ước tính thận trọng về số người chết ở đâu đó khoảng 25 triệu trong tổng dân số giả định là 75 triệu. Nghiên cứu về các đợt bùng phát dịch hạch gần đây cũng đã chứng minh trong các đợt bùng phát lớn, các làng nhỏ và khu vực nông thôn báo cáo mức độ tử vong cao hơn nhiều so với thành phố. Có vẻ như yếu tố quyết định chính của việc lây lan bệnh dịch hạch không phải là mật độ dân số (như người ta thường nghĩ) mà là các đàn chuột. Căn bệnh không lây lan nhanh hơn nữa trong môi trường đô thị đông đúc, nơi có nhiều hộ gia đình trên mỗi đàn gặm nhấm bị nhiễm bệnh hơn ở nông thôn. Trên thực tế, việc trốn khỏi các thành phố và thị trấn về vùng nông thôn không làm tăng cơ hội thoát khỏi cái chết. Từ cánh đồng đến nông trại và thành phố này đến ngôi làng khác, Cái chết Đen đã tạo ra địa ngục trần gian: những cơ thể thối rữa, rỉ mủ, đặt trên một bối cảnh sợ hãi, lo lắng. Các hiệu ứng đã được nghiền nát. Nhà thơ người Ý Petrarch viết: "Hy vọng của chúng tôi về tương lai đã bị chôn vùi cùng với những người bạn của chúng tôi. Những kế hoạch và tham vọng khám phá thêm về phía đông và tìm kiếm vận may đã bị lu mờ bởi những suy nghĩ đen tối. Điều an ủi duy nhất," Petrarch tiếp tục, là sự hiểu biết "rằng chúng ta sẽ đi theo những người đi trước. Tôi không biết chúng ta sẽ phải đợi bao lâu, nhưng tôi biết nó không thể lâu lắm." Tất cả sự giàu có của Ấn Độ Dương, Caspi hay Biển Đen, ông viết, không thể bù đắp cho những gì đã bị cuốn trôi...



Tuy nhiên, bất chấp nỗi kinh hoàng mà nó gây ra, bệnh dịch hạch hóa ra lại là chất xúc tác cho sự thay đổi kinh tế và xã hội sâu sắc. Sự chuyển đổi đã cung cấp một trụ cột quan trọng trong sự trỗi dậy - và chiến thắng - của phương tây. Nó đã làm như vậy trong nhiều giai đoạn. Đầu tiên là cấu hình lại từ trên xuống dưới về cách các cấu trúc xã hội hoạt động. Tình trạng

sụt giảm dân số kinh niên sau Cái chết Đen đã khiến tiền lương tăng mạnh do giá trị lao động tăng cao. Rất nhiều người đã chết, một nguồn tin ghi nhận tình trạng "thiếu người hầu, thợ thủ công, công nhân." Điều này đã trao quyền thương lượng đáng kể cho những người trước đây ở cấp thấp hơn trong nền kinh tế và xã hội. Một số chỉ đơn giản là 'quay lưng lại với việc làm, và hầu như không thể bị thuyết phục để phục vụ những người nổi tiếng trừ khi được trả lương gấp ba lần'. Đây không phải là một sự cường điệu: dữ liệu thực nghiệm cho thấy mức lương ở thành thị đã tăng đáng kể trong những thập kỷ sau Cái chết Đen.

Việc trao quyền cho giai cấp nông dân, người lao động và phụ nữ đi cùng với sự suy yếu của các tầng lớp cao, vì địa chủ buộc phải chấp nhận giá thuê đất thấp hơn. Giá thuê thấp hơn, ít nghĩa vụ hơn và thời gian thuê dài hơn tất cả đều có tác động nghiêng về quyền lực và lợi ích đối với tầng lớp nông dân và người thuê nhà ở thành thị. Điều này càng được củng cố bởi việc giảm lãi suất, vốn đã giảm đáng kể trên khắp châu Âu trong thế kỷ XIV và XV.

Kết quả thật đáng chú ý. Với sự giàu có ngày nay được phân bổ đồng đều hơn trong xã hội, nhu cầu đối với hàng hóa xa xỉ - nhập khẩu hoặc cách khác - tăng cao do nhiều người tiêu dùng có thể mua những mặt hàng mà trước đây không có khả năng chi trả. Các hình thức chi tiêu bị ảnh hưởng bởi những thay đổi nhân khẩu học khác mà bệnh dịch hạch đã tạo ra, đặc biệt là sự thay đổi có lợi cho những người trẻ đang làm việc, những người được bố trí tốt nhất để tận dụng các cơ hội mới đang mở ra trước mắt. Đã ít định hướng tiết kiệm hơn vì họ đã cận kề cái chết, thế hệ mới đang lên, được trả lương cao hơn cha mẹ họ và có triển vọng tốt hơn cho tương lai, bắt đầu chi tiêu của cải cho những thứ họ quan tâm - không kém phần đó là thời trang.

Điều này đến lượt nó đã kích thích đầu tư và sự phát triển nhanh chóng của ngành dệt may châu Âu bắt đầu sản xuất vải với số lượng lớn đến mức có tác động lớn đến thương mại ở Alexandria khi nhập khẩu giảm mạnh. Châu Âu thậm chí còn bắt đầu xuất khẩu theo chiều ngược lại, tràn ngập thị trường Trung Đông. Sự phát triển kinh tế và xã hội không diễn ra đồng đều trên toàn châu Âu. Sự thay đổi diễn ra nhanh chóng nhất ở phía bắc và tây bắc lục địa, một phần là do khu vực này bắt đầu từ một điểm kinh tế thấp hơn so với phía nam. Điều này có nghĩa là lợi ích của chủ nhà và người thuê nhà được liên kết chặt chẽ hơn và do đó có nhiều khả năng kết thúc trong sự hợp tác và trong các giải pháp phù hợp với cả hai bên. Tuy nhiên, cũng có ý nghĩa quan trọng là các thành phố ở phía bắc không mang hành trang ý thức hệ và chính trị như nhiều thành phố ở Địa Trung Hải. Nhiều thế kỷ thương mại khu vực và lâu dài đã tạo ra các thể chế như các bang hội kiểm soát cạnh tranh và được thiết kế để giao các vị trí độc quyền cho các nhóm cá nhân xác định.

Ngược lại, Bắc Âu bắt đầu bùng nổ chính vì sự cạnh tranh không bị hạn chế - khiến quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế diễn ra với tốc độ nhanh hơn rõ rệt so với khu vực phía Nam. Hồ sơ hành vi khác nhau cũng xuất hiện trên các khu vực khác nhau của Châu Âu. Ví dụ, ở Ý, phụ nữ hoặc ít bị cám dỗ hơn hoặc ít có khả năng tham gia thị trường lao động hơn, và tiếp tục kết hôn ở cùng độ tuổi và sinh nhiều con như trước khi dịch bệnh bùng phát. Điều này trái ngược hẳn với tình hình ở các nước phía bắc, nơi sự co hẹp về nhân khẩu học cho phép phụ nữ có cơ hội trở thành người làm công ăn lương. Một tác động của việc này là nâng cao độ tuổi phụ nữ kết hôn - do đó có tác động lâu dài hơn đến quy mô gia đình.

Anna Bijns đã đưa ra lời khuyên trong một bài thơ, "đừng vội vàng kết hôn quá sớm, vì ai kiếm được tiền ăn và quần áo của mình thì không nên vội vàng làm khổ đàn ông... Chúc mừng

người phụ nữ không có đàn ông!" Sự biến đổi do Cái chết Đen gây ra đã đặt nền móng cho sự trỗi dậy lâu dài của Tây Âu.

Mặc dù, ảnh hưởng của sự khác biệt giữa các khu vực của châu Âu sẽ cần thời gian để phát triển, nhưng tính linh hoạt của hệ thống, sự cởi mở với cạnh tranh và có lẽ quan trọng nhất là ý thức hệ ở miền bắc đã đặt cơ sở cho sự chuyển đổi sau này của các nền kinh tế châu Âu trong thời kỳ đầu hiện đại. Khi các nghiên cứu hiện đại ngày càng làm rõ, gốc rễ của cuộc cách mạng công nghiệp của thế kỷ thứ mười tám nằm ở cuộc cách mạng của thế giới hậu bệnh dịch: khi năng suất tăng lên, khát vọng tăng lên và mức độ của cải tăng lên cùng với cơ hội tiêu xài.

Khi các thi thể cuối cùng được chôn cất và Cái chết Đen mờ dần để trở thành một ký ức kinh hoàng (được định kỳ làm sống lại bởi các đợt bùng phát thứ cấp theo chu kỳ), miền nam châu Âu cũng trải qua nhiều thay đổi. Vào những năm 1370, người Genoa đã cố gắng tận dụng tác động khủng khiếp mà bệnh dịch hạch gây ra đối với Venice, nơi đau khổ đặc biệt nghiêm trọng, và cố gắng giành quyền kiểm soát Adriatic. Canh bạc đã phản tác dụng một cách ngoạn mục: không thể tung ra đòn quyết định, Genoa đột nhiên thấy mình bị căng quá mức và dễ bị tổn thương. Từng phần một, các phần phụ mà thành phố-nhà nước đã thêm vào qua nhiều thế hệ nối thành phố với Trung Đông, Biển Đen và Bắc Phi đã bị các đối thủ loại bỏ. Sự mất mát của Genoa là lợi ích của Venice. Được giải phóng khỏi sự chú ý của đối thủ cạnh tranh lâu năm, Venice giờ đây đã bay lên khi cuộc sống trở lại bình thường, thể hiện sự kìm kẹp chẳng khác nào đối với việc buôn bán gia vị. Hạt tiêu, gừng, nhục đậu khấu và đinh hương được nhập khẩu với số lượng ngày càng tăng, trên hết là qua Alexandria. Trung bình, các tàu của Venice đã mang về hơn 400 tấn hạt tiêu mỗi năm từ Ai Cập, cũng như vận chuyển khối lượng đáng kể từ Levant. Vào cuối thế kỷ 15, gần 5 triệu pound gia vị đi qua Venice mỗi năm để bán với lợi nhuận cao ở những nơi khác, nơi chúng được sử dụng trong thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm. Nó dường như cũng là điểm vào chính của bột màu được sử dụng trong các bức tranh. Thường được gọi chung là 'oltremare de venecia' (hàng hóa của người Venice từ nước ngoài), chúng bao gồm verdigris (màu xanh lá cây từ Hy Lạp), son đỏ, cỏ cà ri, vàng thiếc, xương đen và một chất thay thế vàng được gọi là purpurinus hoặc vàng khảm. Tuy nhiên, nổi tiếng và đặc biệt nhất là màu xanh da trời đậm đặc đến từ loài lapis lazuli, được khai thác ở Trung Á.

Thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật châu Âu - của Fra Angelico và Piero della Francesca vào thế kỷ 15, và sau đó của các nghệ sĩ như Michelangelo, Leonardo da Vinci, Raphael và Titian - nhờ vào khả năng sử dụng màu sắc được vẽ từ bột màu là một phần của mở rộng quan hệ với châu Á và mặt khác là tăng mức của cải để chi trả cho họ. Các phi vụ thương mại ở phía đông sinh lợi đến mức nước cộng hòa đã bán đấu giá chúng trước, đảm bảo thanh toán trong khi phân chia rủi ro thị trường, vận tải và chính trị cho người đấu giá thành công. Như một người Venice tự hào nói về nó, các phòng trưng bày nở rộ trong thành phố theo mọi hướng - tới bờ biển châu Phi, đến Beirut và Alexandria, đến vùng đất Hy Lạp, miền nam nước Pháp và Flander. Sự giàu có đổ vào thành phố khiến palazzi tăng vọt về giá trị, đặc biệt là ở những vị trí đẹp nhất gần nhà thờ Rialto và St Mark. Với đất đai hiếm và đắt đỏ, các kỹ thuật mới đã được sử dụng trong việc xây dựng các tòa nhà, chẳng hạn như thay thế các cầu thang sân đôi ngoạn mục nhưng hấp dẫn bằng các cầu thang nhỏ hơn cần ít không gian hơn. Tuy nhiên, một người Venice tự hào cho biết, ngay cả những ngôi nhà bình thường của các thương gia cũng được trang trí lộng lẫy với trần mạ vàng, cầu thang bằng đá cẩm thạch, ban công và cửa

sổ được lắp kính tốt nhất từ Murano gần đó. Venice là điểm phân phối cho thương mại châu Âu, châu Phi và châu Á.



Bức Triumph of Venice (Thành tựu của Venice)

Không chỉ Venice phát triển rực rỡ. Các thị trấn nằm rải rác dọc theo bờ biển Dalmatian, nơi đóng vai trò là điểm dừng trên các chuyến hành trình đi và đến. Ragusa, Dubrovnik hiện đại, đã chứng kiến mức độ thịnh vượng bất thường trong thế kỷ XIV và XV. Của cải tăng gấp bốn lần trong khoảng thời gian từ năm 1300 đến năm 1450, thành phố ngập tràn tiền mặt đến nỗi từng bước xóa bỏ chế độ nô lệ: trong thời kỳ dư thừa như vậy, việc giam cầm đồng loại và không trả công cho họ dường như là sai lầm.

Giống như Venice, Ragusa bận rộn xây dựng mạng lưới thương mại của riêng mình, phát triển các mối quan hệ rộng rãi với Tây Ban Nha, Ý, Bulgaria và thậm chí cả Ấn Độ, nơi một thuộc địa được thành lập ở Goa, trung tâm là nhà thờ St Blaise, vị thánh bảo trợ của Ragusa. Nhiều nơi ở Châu Á chứng kiến mức tăng trưởng và tham vọng tương tự. Kinh doanh bùng nổ ở miền nam Ấn Độ khi thương mại với Trung Quốc được xây dựng cùng với đó từ Vịnh Ba Tư và xa hơn. Các bang hội mọc lên để đảm bảo an ninh và kiểm soát chất lượng, nhưng cũng để tạo ra sự độc quyền cản trở sự gia tăng của cạnh tranh địa phương. Các bang hội này tập trung tiền bạc và ảnh hưởng vào tay một nhóm tự chọn, những người duy trì vị trí thống trị trên bờ biển Malabar và Sri Lanka. Theo hệ thống này, các quan hệ thương mại được chính thức hóa để đảm bảo các giao dịch được thực hiện một cách hiệu quả và công bằng. Theo một tài khoản được viết bởi một du khách Trung Quốc Ma Huan vào đầu thế kỷ 15, giá cả giữa người mua và người bán do một người môi giới đặt ra; tất cả các loại thuế và nghĩa vụ đã được tính toán và phải được thanh toán trước trước khi hàng hóa được xuất xưởng và vận chuyển. Điều này tạo ra triển vọng giao dịch dài hạn tốt: “những người ở đó rất trung thực và đáng tin cậy”, Ma Huan nói thêm.

Đó là lý thuyết, ở bất kỳ mức độ nào. Trên thực tế, các thị trấn ở bờ biển phía nam Ấn Độ cạnh tranh với nhau rất khốc liệt. Cochin nổi lên như một đối thủ của Calicut vào thế kỷ 15 sau khi một chế độ thuế cạnh tranh mạnh mẽ thành công trong việc thu hút thương mại đáng kể. Điều này đã trở thành một cái gì đó của một vòng tròn đạo đức, vì nó đã lọt vào mắt của người Trung Quốc. Một loạt các cuộc thám hiểm lớn do đô đốc vĩ đại Zheng He, một hoạn quan người Hồi, dẫn đầu, nhằm chứng tỏ sức mạnh hải quân của Trung Quốc, khẳng định ảnh hưởng và tiếp cận các tuyến đường thương mại đường dài sâu vào Ấn Độ Dương, Vịnh Ba Tư và Biển Đỏ, đặc biệt chú ý đến việc xây dựng quan hệ với người cai trị Cochin.

Trịnh Hòa (鄭和), tên khai sinh: Mã Tam Bảo (tên Ả Rập: Hajji Mahmud Shams), 1371–1433, là nhà hàng hải và nhà thám hiểm người Trung Quốc nổi tiếng nhất. Ông chính là người đã chỉ huy các chuyến thám hiểm được gọi chung là các chuyến đi của "Tam Bảo Thái giám hạ tây dương" (三保太監下西洋) hay "Trịnh Hòa đến đại dương phía tây" từ năm 1405 đến năm 1433. Tạp chí Life xếp Trịnh Hòa đứng thứ 14 trong số những người quan trọng nhất trong thiên niên kỷ vừa qua. Ông là người Hồi.



Trịnh Hòa là một người Hồi và phục vụ bên cạnh hoàng đế thứ ba của nhà Minh - Minh Thành Tổ (trị vì từ 1403 đến 1424). Theo tiểu sử của ông trong Minh sử, ông tên thật là Mã Tam Bảo (馬 三保) và quê ở Côn Dương (昆阳, ngày nay là Tấn Ninh), tỉnh Vân Nam. Trịnh Hòa thuộc về đẳng cấp Semur và theo Hồi giáo, ông là hậu duệ đời thứ sáu của Sayyid Ajjal Shams al-Din Omar, một viên quan cai trị tỉnh Vân Nam thời nhà Nguyên và đến từ Bukhara, ngày nay thuộc Uzbekistan. Họ Mã của ông có từ người con thứ năm của Shams al-Din là Masuh. Cả ông nội và cha của ông, Charameddin và Mir Tekin, đều đã hành hương tới thánh địa Mecca, và một điều không còn nghi ngờ là ông đã được nghe ông và cha mình kể lại các câu chuyện về các chuyến đi tới những vùng đất lạ. Ông có một phần vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Hồi Giáo. Sau khi quân đội nhà Minh chiếm đóng Vân Nam, ông đã bị bắt giữ khi còn là một cậu bé con và bị hoạn, vì thế ông đã trở thành một thái giám phục vụ cho hoàng đế. Tên gọi Trịnh Hòa do vua Minh Thành Tổ đặt cho ông để thưởng công giúp đảo chính lật đổ vua Minh Huệ Đế.

Các sứ mệnh của ông đã chỉ ra một minh chứng đầy ấn tượng về khả năng tổ chức và sức mạnh công nghệ, nhưng đã không dẫn tới các hoạt động thương mại đáng kể, vì Trịnh Hòa là một quan chức và người chỉ huy của thủy quân chứ không phải là một nhà buôn. Có những lời đồn cho rằng ông cao ít nhất 2m.

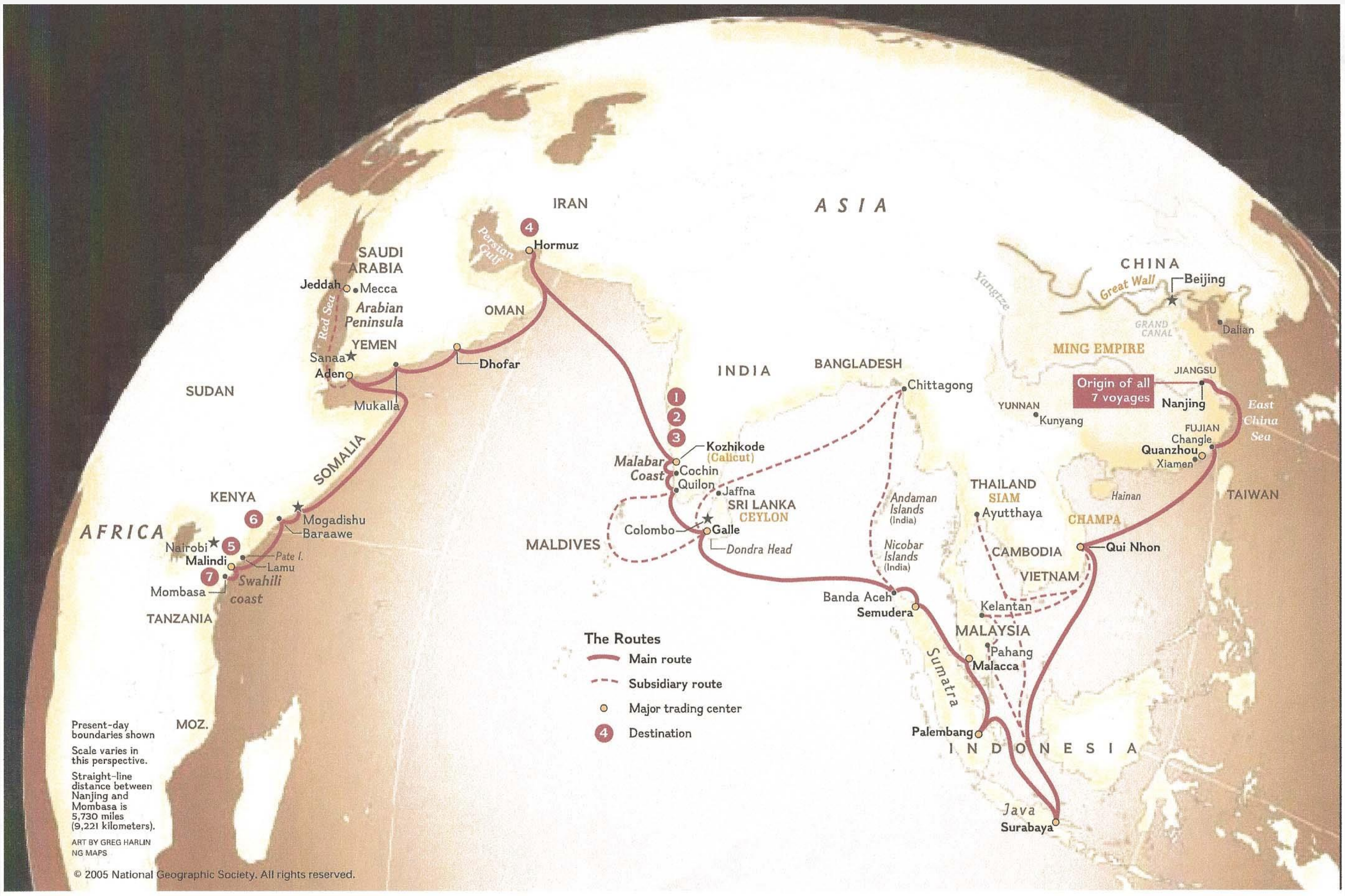
Trịnh Hòa vượt biển tới Malacca vào thế kỷ 15. Vào giữa thế kỷ 15, công chúa Trung Hoa là Hán Lệ Bảo được gả cho quốc vương Malacca, vua Mansur Shah. Công chúa đi cùng với đoàn tùy tùng - gồm 500 con trai của các quan và vài trăm cung nữ. Đoàn người cuối cùng định cư tại Bukit Cina ở Malacca. Hậu duệ của những người này, sinh ra từ các cuộc hôn nhân với dân bản xứ, ngày nay được biết đến như là những người Peranak: Baba (tước hiệu của đàn ông) và Nyonya (tước hiệu của đàn bà).

Số lượng chuyến đi của ông tới Tây dương tùy vào cách phân chia, nhưng ông và hạm đội đã 'Tây dương' không dưới 7 lần. Ông đã đưa về Trung Quốc nhiều chiến lợi phẩm và các phái viên từ ít nhất 30 vương quốc - bao gồm cả vua Alagonakkara của Tích Lan (Ceylon) đến Trung Quốc để tạ lỗi với các hoàng đế Trung Hoa.

Một số suy đoán hạm đội của Trịnh Hòa có thể đã vượt qua mũi Hảo Vọng. Cụ thể, một tu sĩ và một nhà lập bản đồ người Venezia là Fra Mauro đã miêu tả trong bản đồ Fra Mauro năm 1457 các chuyến đi của các con 'thuyền lớn từ Ấn Độ' tới 2.000 dặm vào Đại Tây Dương năm 1420.

Bản thân Trịnh Hòa viết về các chuyến đi của mình như sau:

"Chúng tôi đã vượt qua hơn 100.000 hải lý (50.000 km) các vùng nước mênh mông và ngắm nhìn trên đại dương các con sóng khổng lồ tương tự như các trái núi sừng sững ở phía chân trời, và chúng tôi đã ngắm nhìn các khu vực hoang dã ẩn xa trong làn sương khói màu xanh lam, trong khi các con thuyền của chúng tôi, kiêu ngạo giương cánh buồm giống như các đám mây, vẫn tiếp tục cuộc hành trình (rất nhanh) giống như các vì sao, vượt qua các con sóng hung dữ như thể là chúng tôi đang đi trên một con đường lớn..."



Những sứ mệnh là một phần của một loạt các biện pháp ngày càng tham vọng được thực hiện bởi triều đại nhà Minh, những người thay thế các nhà cai trị Nguyên Mông vào giữa thế kỷ XIV. Các quỹ xa hoa đã được chi cho Bắc Kinh, xây dựng cơ sở hạ tầng để cung cấp và bảo vệ thành phố. Các nguồn lực đáng kể đã được dành để cố gắng đảm bảo biên giới thảo nguyên

ở phía bắc và cạnh tranh với một Triều Tiên đang hồi sinh ở Mãn Châu, trong khi sự hiện diện quân sự ở phía nam được xây dựng với kết quả là các sứ mệnh cống nạp thường xuyên bắt đầu đến từ Campuchia và Xiêm mang theo đặc sản địa phương và các mặt hàng xa xỉ với số lượng đáng kể để đáp lại lời hứa hòa bình. Ví dụ, vào năm 1387, vương quốc Xiêm đã gửi 15.000 pound cả hạt tiêu và gỗ đàn hương, và sau đó hai năm gấp mười lần số lượng hạt tiêu, gỗ đàn hương và trầm hương.



Tử cấm thành, Bắc Kinh

Mở rộng tầm nhìn theo cách này, tuy nhiên, có cái giá phải trả. Chuyến thám hiểm đầu tiên của Trịnh Hòa có sự tham gia của khoảng sáu mươi tàu lớn, vài trăm tàu nhỏ hơn và gần 30.000 thủy thủ, thể hiện một khoản chi rất đáng kể về tiền lương, trang thiết bị và những món quà phong phú được gửi cùng với đô đốc để sử dụng làm công cụ ngoại giao. Sáng kiến này và các sáng kiến khác đã được đền đáp bằng sự gia tăng mạnh mẽ trong sản xuất tiền giấy, mà còn bằng cách tăng hạn ngạch khai thác - dẫn đến doanh thu từ lĩnh vực này tăng gấp 3 lần chỉ trong hơn một thập kỷ sau năm 1390. Những cải tiến trong nền kinh tế nông nghiệp và thu thuế cũng tạo ra một sự gia tăng mạnh mẽ về tiền thu được cho triều đình trung ương và kích thích điều mà một nhà bình luận hiện đại đã mô tả là sự ra đời của nền kinh tế chỉ huy.

Vận may của Trung Quốc được giúp đỡ bởi sự phát triển ở Trung Á, nơi một lãnh chúa có nguồn gốc ít người biết đến đã vươn lên trở thành nhân vật nổi tiếng nhất cuối thời Trung cổ: Thành tựu của Timur - hay Tamurlaine - đã trở nên nổi tiếng trong các vở kịch viết ở Anh, sự hung hãn man rợ của ông ta là một phần của tâm thức Ấn Độ hiện đại. Xây dựng một đế chế vĩ đại trên khắp vùng đất Mông Cổ trải dài từ Tiểu Á đến dãy Himalaya từ những năm 1360 trở đi, Timur bắt tay vào một chương trình đầy tham vọng để xây dựng các nhà thờ Hồi

giáo và các tòa nhà hoàng gia trên khắp vương quốc của mình, tại các thành phố như Samarkand, Herat và Mashad. Thợ mộc, họa sĩ, thợ dệt, thợ may, thợ cắt đá quý, 'thợ thủ công ngắn hạn thuộc bất kỳ hình thức nào' theo một người cùng thời, đã bị trục xuất khỏi Damascus, khi nó bị lục soát, để chỉnh trang các thành phố ở phía đông.

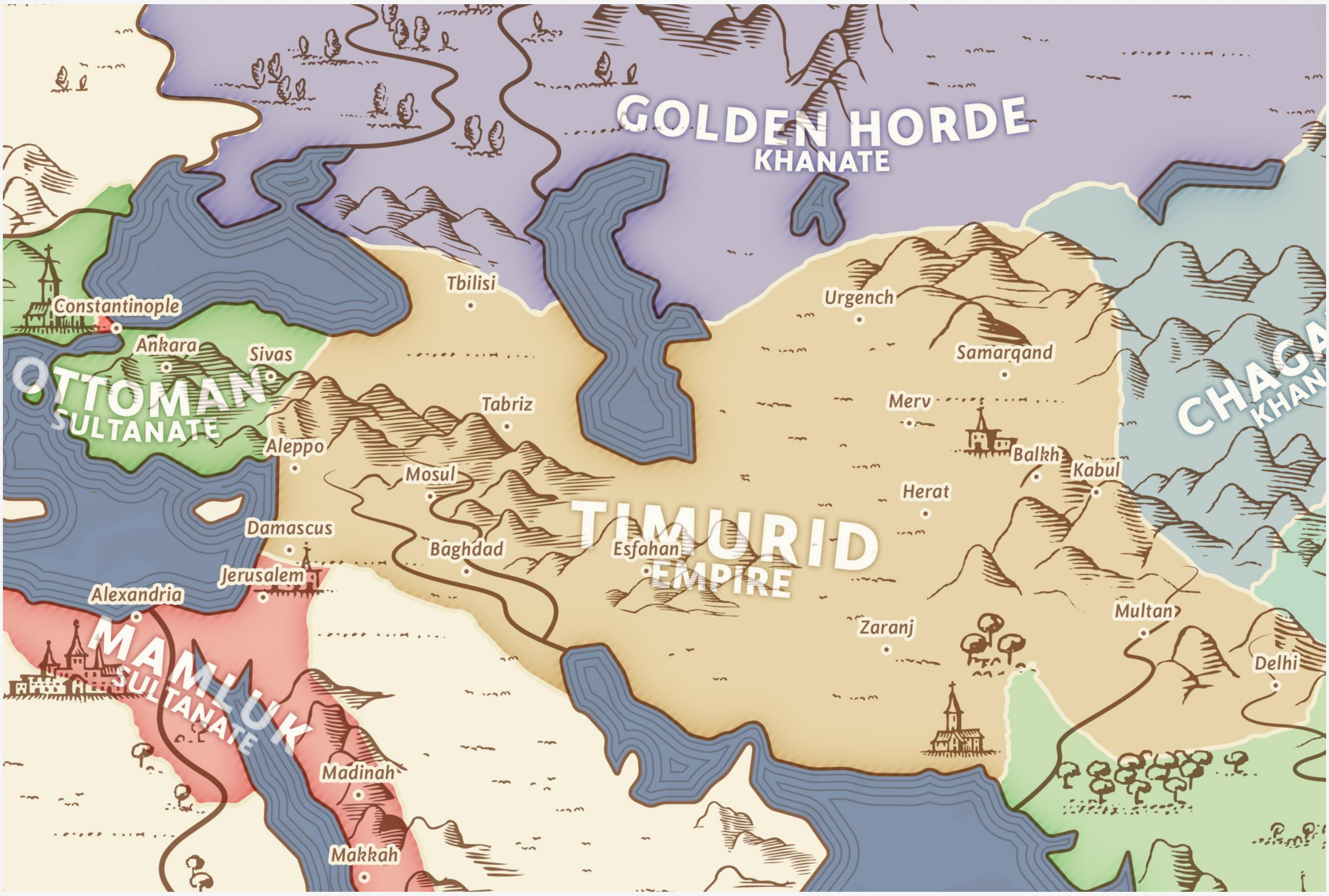
Thiếp Mộc Nhi (Timūr, 8 tháng 4 năm 1336— 18 tháng 2 năm 1405), còn được biết đến trong sử sách với tên gọi Tamurlaine là hoàng đế, chính trị gia, nhà quân sự kiệt xuất người Đột Quyết – Mông Cổ và là người sáng lập ra Đế quốc Timurid ở Ba Tư và Trung Á. Là một trong những người chưa thua một trận chiến nào trong suốt cuộc đời, ông được nhiều người coi là một trong những nhà lãnh đạo và chiến lược gia quân sự vĩ đại nhất trong lịch sử. Timur cũng được coi là người bảo trợ lớn cho nghệ thuật và kiến trúc, khi ông tiếp xúc với các trí thức như Ibn Khaldun và Hafiz-i Abru và triều đại của ông đã bắt đầu thời kỳ Phục hưng Timurid.



Được sinh ra trong liên minh Ba Lỗ ở vùng Transoxiana, Thiếp Mộc Nhi giành lấy quyền kiểm soát ở miền tây Hãn quốc Sát Hợp Đài vào năm 1370. Từ cơ sở này, ông đã bành trướng, xâm lược nhiều nơi ở Tây, Nam và Trung Á, vùng Kavkaz và miền nam nước Nga, và ông đã trở thành vị vua Hồi giáo hùng mạnh nhất sau khi đánh bại quân đội nhà Mamluk của Ai Cập và Syria, chinh phạt đế quốc Ottoman và làm suy yếu Vương triều Hồi giáo Delhi. Từ những cuộc chinh phạt này, ông đã thành lập nên Đế quốc Timurid. Ông đã cai trị một đế quốc mà ngày nay trải dài từ Nam Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Iraq, Kuwait và Iran, xuyên qua Trung Á bao gồm một phần của Kazakhstan, Afghanistan, Azerbaijan, Gruzia, Turkmenistan, Uzbekistan, Kyrgyzstan, Pakistan, Ấn Độ, và thậm chí vươn đến Kashgar ở Trung Quốc. Bắc Iraq vẫn còn nằm dưới quyền của người Assyria Kitô giáo cho đến khi bị Thiếp Mộc Nhi phá hủy.

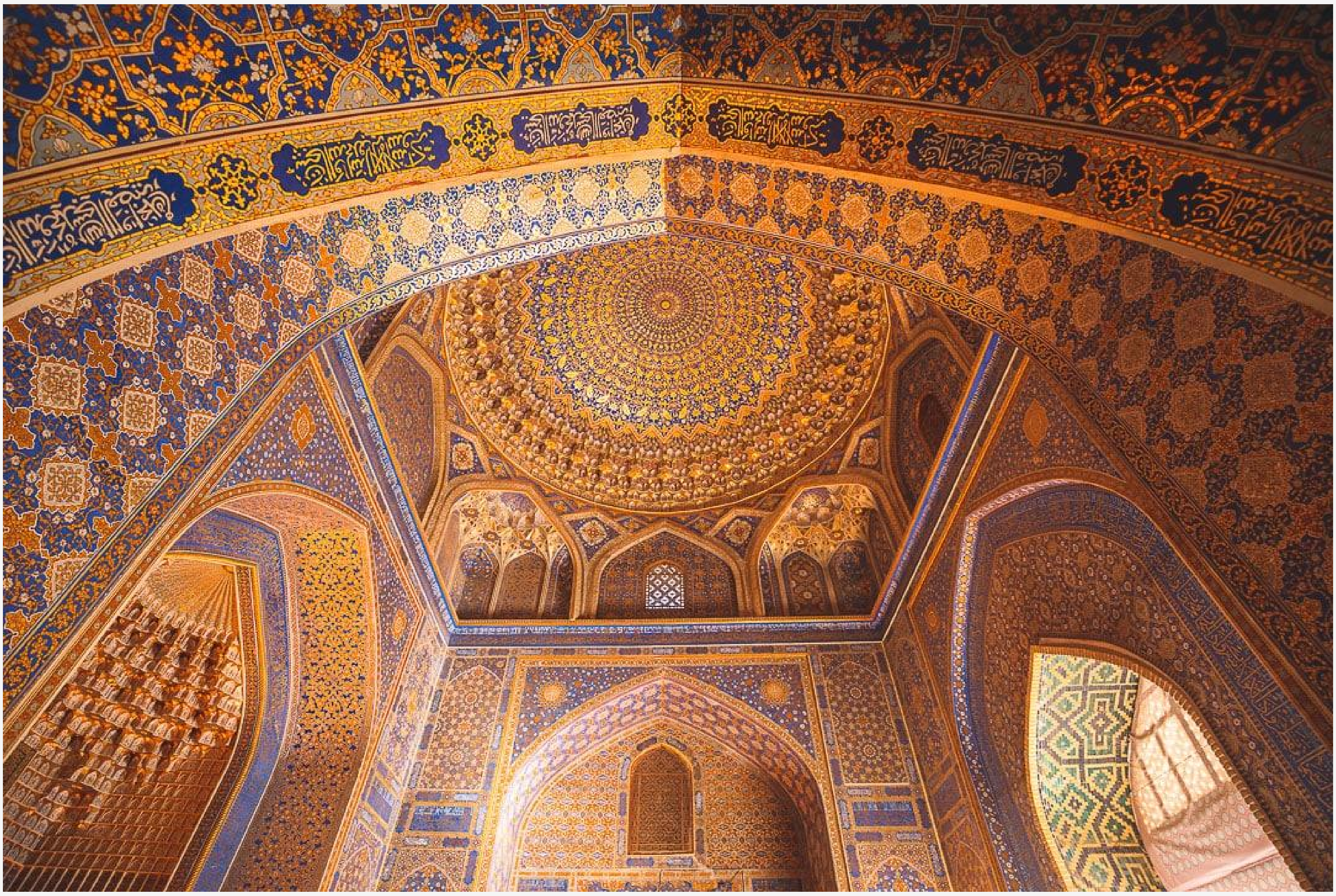
Thiếp Mộc Nhi được xem như là một trong những nhà chinh phạt du mục lớn cuối cùng ở thảo nguyên Á-Âu. Quân đội đa sắc tộc của ông đã gieo rắt nỗi sợ hãi trên khắp châu Á, châu Phi và châu Âu bằng các cuộc bành trướng quân sự đẫm máu trên diện rộng. Các học giả ước tính các chiến dịch quân sự của Thiếp Mộc Nhi đã gây ra cái chết của 17 triệu người, chiếm khoảng 5% dân số thế giới vào thời điểm đó. Trong số tất cả các khu vực mà ông ta chinh phục, Khwarazm phải hứng chịu nhiều nhất từ các cuộc thảo phạt, vì người dân ở đó đã nổi dậy nhiều lần để chống lại sự cai trị của ông.

Là người có dòng dõi Đột Quyết – Mông Cổ, Timur thấm nhuần trong văn hóa Ba Tư. Ông đã khao khát phục hưng lại Đế quốc Mông Cổ, thế nhưng trận chiến ác liệt nhất của ông là chiến dịch quân sự trước hãn quốc Kim Trướng của Mông Cổ, một cuộc xung đột không thể tránh khỏi sau chiến dịch trước đó của ông nhằm tiêu diệt Tokhtamysh. Ông tự cho mình là một ghazi (chiến binh thần của đạo Hồi), nhưng các trận đánh lớn nhất của ông lại là trước các quốc gia Hồi giáo khác.



Là một người có niềm đam mê với nghệ thuật và kiến trúc, ông đã bảo trợ cho những lĩnh vực này khi thu dụng những nghệ nhân và thợ thủ công có tài, để xây dựng và trang trí những công trình hoành tráng ở quê nhà. Tuy nhiên, ông cũng cướp đoạt, giết chóc, thảm sát và phá hủy các trung tâm học thuật vĩ đại của các quốc gia đối địch trong các cuộc chinh phạt của mình. Điều này khiến hình tượng của ông trở thành một đề tài gây tranh cãi ở một số quốc gia như Ấn Độ và Iran. Tuy nhiên, nhiều người Tây Á vẫn dành cho ông một sự ngưỡng mộ, nhiều người đã đặt tên con cái của mình theo tên ông, còn văn học Ba Tư gọi ông là “Teymour, kẻ chinh phục Thế giới”.

Lời tường thuật của một phái viên từ Vua Tây Ban Nha đến triều đình Timurid cung cấp một bức chân dung sống động về quy mô của công trình và mức độ trang trí trên những tòa nhà mới này. Tại cung điện Aq Saray, gần Samarkand, cổng vào được ‘trang hoàng lộng lẫy bằng những tác phẩm rất tinh xảo bằng gạch vàng và xanh’, trong khi phòng tiếp tân chính được ‘ốp bằng gạch vàng và xanh lam, và trần nhà hoàn toàn bằng vàng’. Ngay cả những người thợ thủ công nổi tiếng của Paris cũng không thể tạo ra những tuyệt tác như vậy. Điều này không là gì so với bản thân Samarkand và triều đình của Timur, được trang trí bằng những cây vàng “với những thân cây dày như chân của một người đàn ông.” Xen kẽ những chiếc lá vàng là ‘trái cây’ mà khi kiểm tra kỹ hơn thì hóa ra là hồng ngọc, ngọc lục bảo, đá ngọc lam và ngọc bích, cùng với những viên ngọc trai lớn, tròn hoàn hảo.



Timur không ngại tiêu số tiền khai thác được từ những dân tộc đã khuất phục. Ông mua lụa từ Trung Quốc được coi là 'tốt nhất trên toàn thế giới', cũng như xạ hương, hồng ngọc, kim cương, đại hoàng và các loại gia vị khác. Đoàn lữ hành 800 con lạc đà cùng một lúc đã mang hàng hóa đến Samarkand. Không giống như một số người - chẳng hạn như cư dân của Delhi, 100.000 người trong số họ đã bị hành quyết khi thành phố bị chiếm đoạt - những kẻ bị giam cầm và thảm sát. Ông quyết định cách tốt nhất để làm như vậy là tổ chức một cuộc thánh chiến chống lại những kẻ ngoại đạo, để phù hợp với câu châm ngôn. "Hành động tốt quét sạch hành vi xấu, những tội lỗi đó có thể được tha thứ." Timur đình chỉ quan hệ với triều đình nhà Minh, và đang trên đường tấn công Trung Quốc khi ông qua đời năm 1405.

Sự phân mảnh và nổi loạn nổ ra ở các tỉnh Ba Tư khi những người thừa kế của Timur chen lấn để giành quyền kiểm soát đế chế. Nhưng những khó khăn về cấu trúc đã được giải phóng bởi một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào thế kỷ 15 ảnh hưởng đến châu Âu và châu Á. Cuộc khủng hoảng được gây ra bởi một loạt các yếu tố vẫn còn gây tiếng vang 600 năm sau: thị trường bão hòa, đồng tiền mất giá và cán cân thanh toán chệch choạc trở nên tồi tệ.

Với việc Trung Quốc sản xuất nhiều hơn mức có thể bán ra nước ngoài, có những hậu quả có thể dự đoán khi khả năng tiếp tục mua hàng hóa cạn kiệt. Kết quả thường được mô tả là 'nạn đói hàng triệu USD'. Ngày nay, chúng ta gọi đó là một đợt thắt chặt tín dụng. Ở Trung Quốc, các quan chức nhà nước không được trả lương cao, dẫn đến các vụ bê bối tham nhũng thường xuyên và sự kém hiệu quả trên diện rộng. Tệ hơn nữa, ngay cả khi được đánh giá một cách chính xác và công bằng, những người nộp thuế cũng không thể theo kịp sự phóng đại phi lý của một chính phủ muốn chi tiêu cho những kế hoạch hoành tráng với giả định doanh thu sẽ chỉ tăng lên. Họ không làm vậy. Vào những năm 1420, một số khu vực giàu có nhất của Trung Quốc đang phải vật lộn để đáp ứng các nghĩa vụ của họ. Bong bóng đã phải vỡ, và vào quý đầu tiên của thế kỷ XV, nó đã xảy ra. Các hoàng đế nhà Minh đã chạy đua để cắt

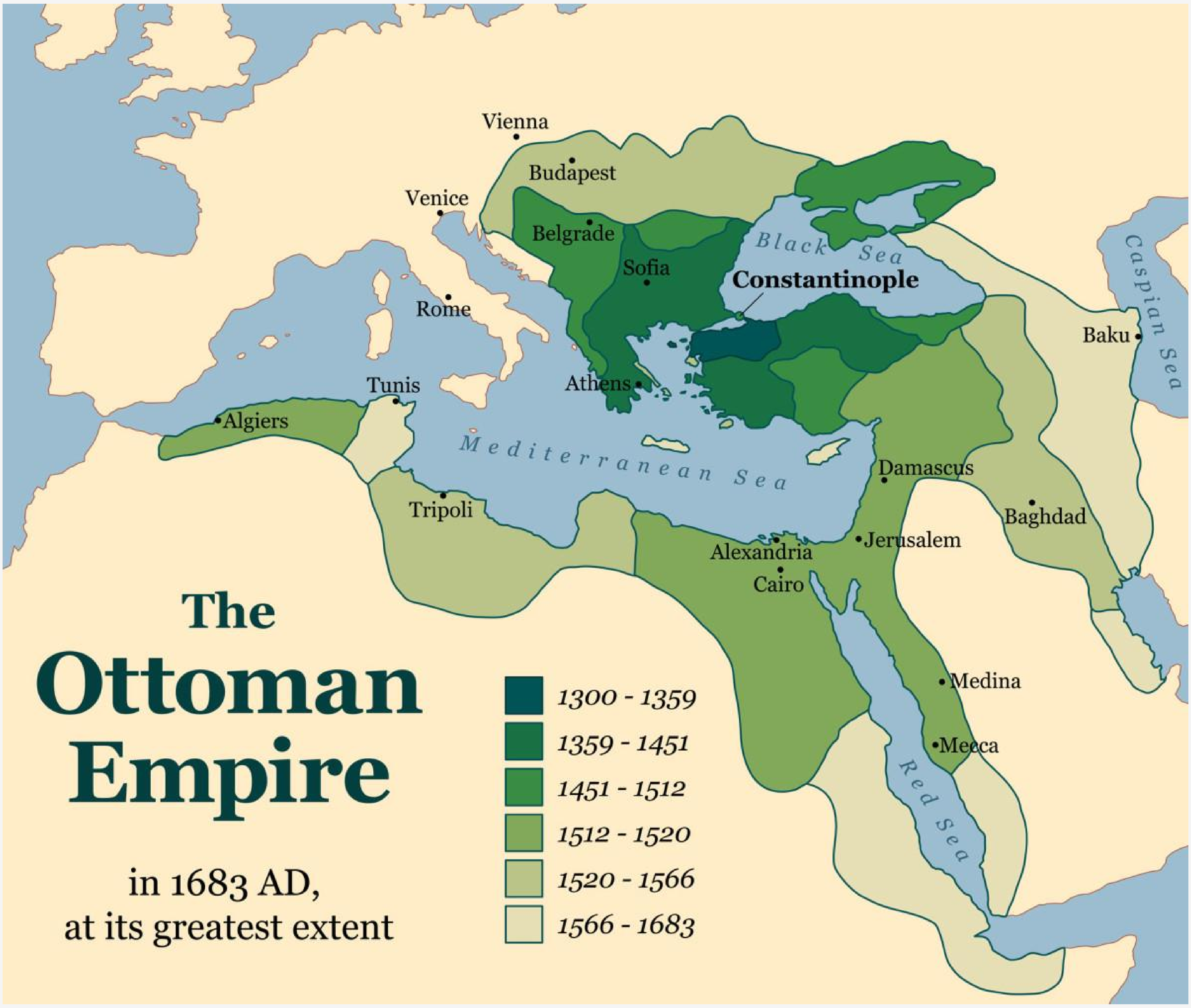
giảm chi phí, kêu gọi thời gian để cải thiện Bắc Kinh, đình chỉ các cuộc thám hiểm hải quân tốn kém và các dự án như Grand Canal mà ở thời kỳ đỉnh cao đã sử dụng hàng chục, nếu không muốn nói là hàng trăm nghìn người, xây dựng một mạng lưới kênh đào để kết nối thủ đô với Hàng Châu.

Ở châu Âu, nơi dữ liệu dồi dào hơn, những nỗ lực có chủ ý đã được thực hiện để đối phó với sự suy giảm bằng cách giảm giá tiền đúc - dù mối quan hệ giữa sự thiếu hụt kim loại quý, tích trữ và chính sách tài khóa là một mối quan hệ phức tạp. Tuy nhiên, điều rõ ràng là nguồn cung tiền toàn cầu thiếu hụt từ Hàn Quốc đến Nhật Bản, từ Việt Nam đến Java, từ Ấn Độ đến Đế chế Ottoman, từ Bắc Phi đến lục địa Châu Âu. Các thương gia ở bán đảo Mã Lai đã tự mình giải quyết vấn đề và tạo ra một loại tiền mới từ thiếc, nhờ nguồn cung nội địa dồi dào. Nhưng, nói một cách đơn giản, nguồn cung kim loại quý đã cung cấp một đồng tiền chung, liên kết một bên của thế giới đã biết với bên kia - dù không phải lúc nào cũng ở đơn vị tiêu chuẩn, trọng lượng hoặc độ mịn - đã bị phá vỡ.

Có thể những khó khăn đã trở nên tồi tệ hơn do khí hậu thay đổi. Nạn đói, thời kỳ hạn hán bất thường cùng với các trường hợp lũ lụt tàn phá ở Trung Quốc đã nói lên một câu chuyện mạnh mẽ về tác động của các yếu tố môi trường đối với tăng trưởng kinh tế. Bằng chứng từ các gai sunphat trong lõi băng từ bán cầu bắc và nam cho thấy thế kỷ XV là thời kỳ núi lửa hoạt động rộng rãi. Điều này đã kích hoạt sự tăng nhiệt toàn cầu, với các tác động trực tiếp trên khắp thế giới thảo nguyên, nơi sự cạnh tranh ngày càng gay gắt về nguồn cung cấp thực phẩm và nước đã báo trước một thời kỳ xáo trộn, đặc biệt là vào những năm 1440. Nhìn chung, đây là thời kỳ trì trệ, khó khăn và cuộc đấu tranh tàn bạo để tồn tại. Các tác động và sự phân chia đã được cảm nhận từ Địa Trung Hải đến Thái Bình Dương, thúc đẩy cảm giác bất an ngày càng tăng về những gì đang diễn ra trên thế giới. Mặc dù, sự trỗi dậy của đế chế Timur không gây ra nỗi sợ hãi rộng rãi ở châu Âu, nhưng sự trỗi dậy của người Ottoman chắc chắn khiến nhiều người ngày càng lo lắng.

Người Ottoman đã tràn qua eo biển Bosporus vào cuối thế kỷ XIV, mang đến những thất bại tan nát cho người Byzantine, người Bulgari và người Serb và tự lập ở Thrace và Balkan. Constantinople bị treo bởi một sợi chỉ, một hòn đảo Cơ đốc giáo được bao quanh bởi một biển người Hồi giáo. Những lời cầu xin cuồng nhiệt về sự hỗ trợ quân sự từ các hoàng gia Châu Âu đã không được đáp lại, khiến thành phố bị phơi bày một cách nguy hiểm. Cuối cùng, vào năm 1453, kinh đô thất thủ, việc chiếm được một trong những thành phố vĩ đại nhất của Kitô giáo là một chiến thắng cho Hồi giáo, một lần nữa lại lên ngôi. Ở Rome, có những lời kể về những người đàn ông khóc và đập ngực khi có tin Constantinople thất thủ, và những lời cầu nguyện được Đức Giáo hoàng dành cho những người bị mắc kẹt trong thành phố. Nhưng châu Âu đã làm quá ít; bây giờ đã quá muộn.

Số phận của Constantinople là nguồn gốc của mối quan tâm nghiêm trọng ở Nga, nơi nó không được coi là báo trước một sự hồi sinh của người Hồi giáo như đánh dấu sự kết thúc sắp xảy ra của thế giới. Đã có những lời tiên tri Chính thống giáo lâu đời rằng Chúa sẽ đến và đưa ra Phán xét cuối cùng, những lời tiên tri dường như sắp được ứng nghiệm. Các thế lực của cái ác đã được giải phóng và giáng một đòn tàn khốc vào thế giới Cơ đốc. Các giáo sĩ cao cấp tin ngày tận thế đã đến, một linh mục được cử đến Tây Âu để tìm thêm thông tin cụ thể về chính xác thời gian diễn ra. Một số người quyết định không có ích lợi gì khi tính toán ngày lễ Phục sinh và các ngày lễ thánh, trên cơ sở thời gian sắp đến. Dựa trên lịch Byzantine được sử dụng ở Nga, thời gian dường như rất rõ ràng. Sử dụng ngày Tạo dựng là 5.508 năm trước Công nguyên, thế giới sẽ kết thúc vào ngày 1 tháng 9 năm 1492.



Ở bên kia châu Âu, có những người khác tin chắc tận thế đang đến rất nhanh. Ở Tây Ban Nha, sự chú ý tập trung vào người Hồi giáo và người Do Thái, vào thời điểm ngày càng gia tăng sự không khoan dung về tôn giáo và văn hóa. Người đầu tiên nhận thấy mình bị trục xuất khỏi Andalusia bằng vũ lực, người sau bị buộc chuyển sang Cơ đốc giáo, rời khỏi Tây Ban Nha hoặc bị xử tử. Nhiều người Do Thái đã chọn đến Constantinople. Họ đã được chào đón bởi những người cai trị Hồi giáo mới của thành phố. Đây không phải là cách ghi điểm đơn giản: trong những cảnh mà nhiều người ngày nay sẽ buồn cười nhưng gợi lại những ngày đầu của Hồi giáo, người Do Thái không chỉ được đối xử tôn trọng mà còn được chào đón. Những người định cư mới được bảo vệ về mặt pháp lý và các quyền, và trong nhiều trường hợp, họ được hỗ trợ để bắt đầu cuộc sống mới ở một đất nước xa lạ. Sự khoan dung là một đặc điểm chính của một xã hội tự tin về bản sắc của chính mình - điều này có thể nói nhiều hơn về thế giới Cơ đốc giáo, nơi mà sự cố chấp và chủ nghĩa tôn giáo chính thống đang nhanh chóng trở thành những đặc điểm xác định.

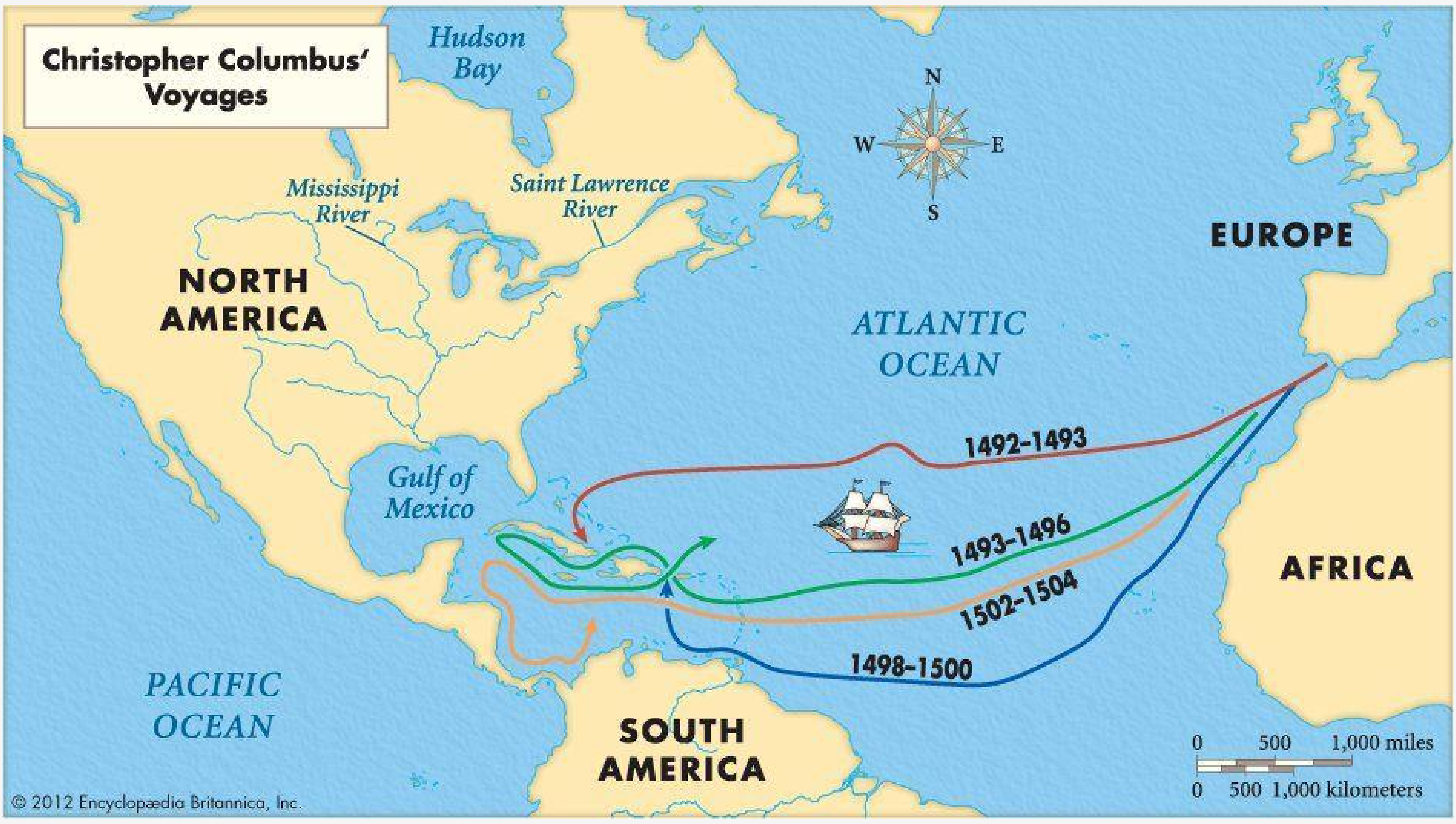
Một ví dụ về một người đàn ông lo lắng về tương lai của đức tin là Christopher Colón. Mặc dù, theo tính toán của riêng mình, vẫn còn 155 năm nữa trước khi Chúa đến lần thứ hai, Colón đã tỏ ra phẫn nộ khi châu Âu thiếu quan tâm đến Jerusalem. Với lòng nhiệt thành đến nỗi ám ảnh, anh ta vạch ra kế hoạch khởi động một chiến dịch mới để giải phóng Thành phố Thánh, đồng thời phát triển một định hướng thứ hai về kim loại quý, gia vị và đá quý rất dồi dào và

rẻ ở châu Á. Anh kết luận giá như có thể tiếp cận tốt hơn, chúng có thể dễ dàng tài trợ cho một cuộc thám hiểm lớn để giải phóng Jerusalem. Vấn đề là việc đóng quân ở bán đảo Iberia đã đặt anh ta vào sai vị trí và khiến ý tưởng vĩ đại của anh ta chỉ là một giấc mơ viển vông.

Có thể, vẫn có hy vọng. Rốt cuộc, đã có tiếng nói của các nhà chiêm tinh và bản đồ học như Paolo Toscanelli ở Florence, người đã lập luận có thể tìm thấy một con đường đến châu Á bằng cách đi thuyền về phía tây từ rìa châu Âu. Sau một cuộc đấu tranh gay gắt để thuyết phục những người khác chia sẻ tầm nhìn bao gồm sự liều lĩnh, cuối cùng kế hoạch của Christopher Colón đã bắt đầu trở thành hiện thực. Những lá thư chào mừng đã được chuẩn bị cho Đại hãn - với một khoảng trống sẽ được điền khi tên chính xác của ông được xác định; ông sẽ là một đồng minh trong việc khôi phục Jerusalem. Thông dịch viên được tuyển dụng để có thể trò chuyện với nhà lãnh đạo Mông Cổ và các đại diện của ông ta. Các chuyên gia được thuê biết tiếng Do Thái, tiếng Chaldean (liên quan đến tiếng A-ram được Chúa và các môn đồ nói) và tiếng Ả Rập, ngôn ngữ được cho là hữu ích nhất để đối phó với Khan và triều đình của ông ta. Như một học giả lưu ý, tâm lý chống Hồi giáo gia tăng ở châu Âu có nghĩa là cũng giống như tiếng Ả Rập đang bị luật pháp ở Thế giới cũ cấm, nó cũng được coi là cách tốt nhất để giao tiếp khi Tây Âu cuối cùng đã kết nối với Viễn Đông.

Ba con tàu khởi hành từ Palos de Frontera ở miền nam Tây Ban Nha vào ngày 3 tháng 8 năm 1492, chưa đầy một tháng trước ngày tận thế được dự đoán ở Nga. Khi giương buồm và khởi hành vào vùng đất chưa biết, Colón - quen thuộc hơn với cái tên Christopher Columbus - nhận ra anh sắp làm được một điều gì đó đáng chú ý: anh sắp chuyển trọng tâm của châu Âu từ đông sang tây.

Khi một hạm đội nhỏ khác dưới sự chỉ huy của Vasco da Gama lên đường từ Lisbon 5 năm sau trong một chuyến khám phá dài ngày khác, vòng qua mũi phía nam của châu Phi để đến Ấn Độ Dương, những mảnh ghép cuối cùng cần thiết cho sự biến đổi của châu Âu đã được đặt đúng vị trí. Đột nhiên, lục địa không còn là ga cuối, điểm cuối của một loạt Con đường Tơ lụa; nó sắp trở thành trung tâm của thế giới.



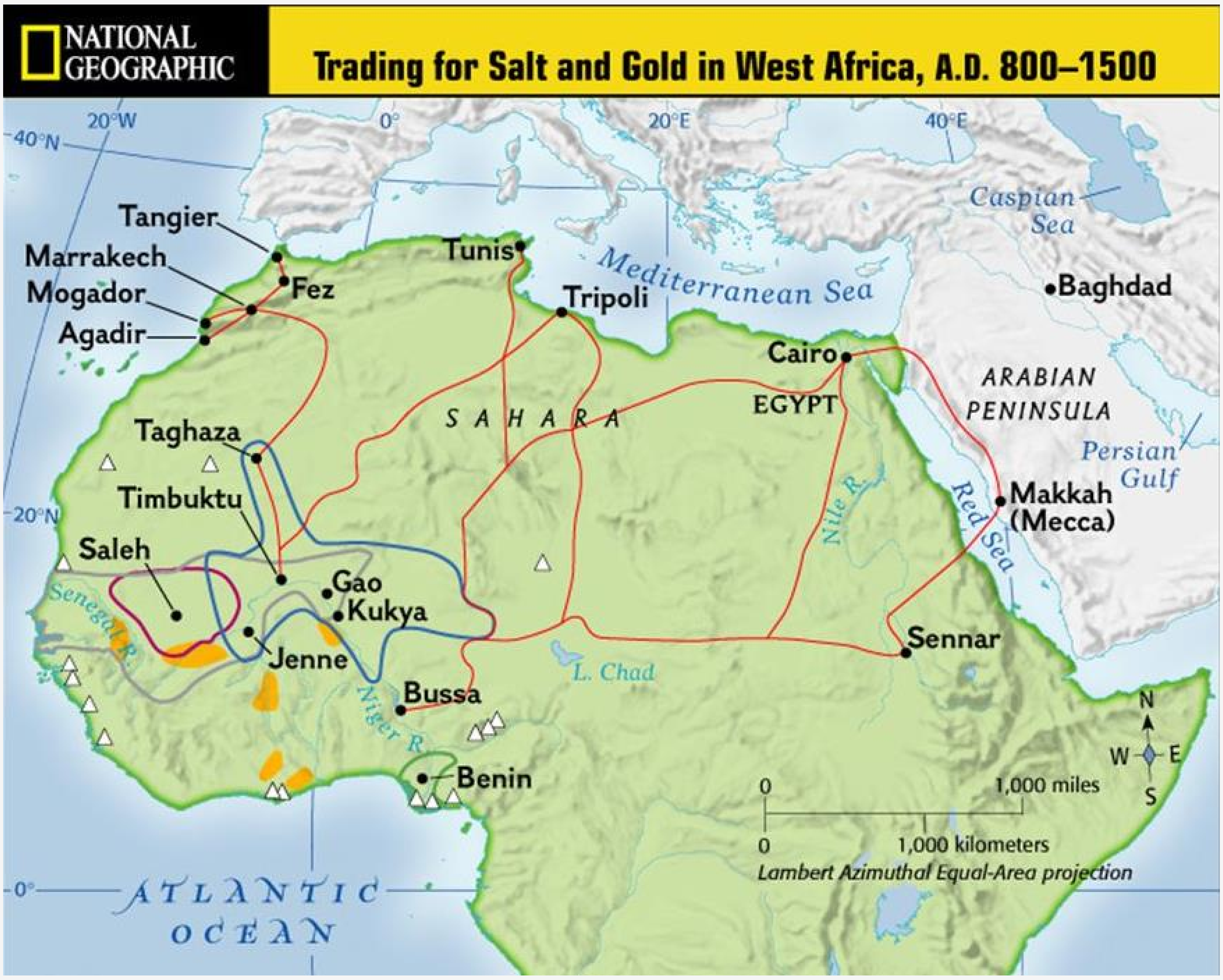
CON ĐƯỜNG CỦA VÀNG

Thế giới đã thay đổi vào cuối thế kỷ XV. Không có ngày tận thế như Columbus và những người khác lo sợ. Một loạt các cuộc thám hiểm tầm xa bắt đầu từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã kết nối châu Mỹ với châu Phi và châu Âu và cuối cùng là châu Á lần đầu tiên. Trong quá trình này, các tuyến thương mại mới đã được thiết lập, trong một số trường hợp, mở rộng các mạng hiện có, một số khác thay thế chúng. Ý tưởng, hàng hóa và con người bắt đầu tiến xa hơn và nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử - và với số lượng lớn hơn nữa.

Bình minh mới đã đẩy châu Âu đến trung tâm sân khấu, bao phủ nó trong ánh sáng vàng và ban phước cho nó bằng một loạt các thời kỳ hoàng kim. Tuy nhiên, sự gia tăng của nó đã mang lại đau khổ khủng khiếp ở những địa điểm mới được phát hiện. Phải trả giá cho những thánh đường tráng lệ, nghệ thuật huy hoàng và mức sống ngày càng cao đã nở rộ từ thế kỷ XVI trở đi. Nó đã được trả giá bởi các quần thể sống trên khắp các đại dương: Người châu Âu không chỉ có thể khám phá thế giới mà còn thống trị nó. Họ làm được như vậy là nhờ vào những tiến bộ không ngừng trong công nghệ quân sự và hải quân mang lại lợi thế so với những nhóm dân cư mà họ tiếp xúc. Thời đại của đế chế và sự trỗi dậy của phương Tây được xây dựng dựa trên khả năng gây ra bạo lực trên quy mô lớn. Thời kỳ Khai sáng và Thời đại Lý trí, sự tiến bộ hướng tới dân chủ, tự do dân sự và nhân quyền, không phải là kết quả của một chuỗi liên kết vô hình trở lại Athens trong thời cổ đại hay tình trạng tự nhiên ở châu Âu: chúng là thành quả của chính trị, quân sự và thành công về kinh tế ở các lục địa xa xôi.

Điều này dường như không thể xảy ra khi Columbus ra khơi vào năm 1492. Đọc nhật ký của ông trong thế kỷ XXI, sự phấn khích và sợ hãi, lạc quan và lo lắng vẫn tràn ra trong đó. Mặc dù, chắc chắn ông đang tìm kiếm Đại hãn - vì vai trò của ông ta trong việc giải phóng Jerusalem - nhưng ông biết, khả năng cuộc hành trình có thể kết thúc trong chết chóc và thảm họa. Ông viết, đang hướng về phía đông, không phải theo “con đường bình thường mà đi theo con đường về phía Tây, chúng tôi không biết chắc chắn đã có ai trước đó đi qua.”

Tuy nhiên, đã có một số tiền lệ cho cuộc thám hiểm đầy tham vọng này. Columbus và các thủy thủ đoàn đã tham gia vào một giai đoạn thám hiểm dài và thành công đã chứng kiến những phần mới của thế giới mở ra ở châu Phi và phía đông Đại Tây Dương cho các cường quốc Cơ đốc giáo trên bán đảo Iberia. Điều này được thúc đẩy một phần bởi nỗ lực tiếp cận thị trường vàng Tây Phi. Sự giàu có về khoáng sản của khu vực là một thứ trong truyền thuyết, một khu vực được các nhà văn Hồi giáo đầu tiên gọi là ‘vùng đất vàng’. Một số người cho rằng “vàng mọc trên cát như cà rốt và được hái vào lúc mặt trời mọc”. Những người khác cho nước có những đặc tính kỳ diệu khiến thỏi vàng phát triển trong bóng tối. Sản lượng vàng rất lớn và hiệu quả kinh tế của nó là rất cao: phân tích hóa học cho thấy tiền đúc tinh xảo nổi tiếng của người Hồi giáo Ai Cập được làm từ vàng phía tây châu Phi, được vận chuyển bằng các tuyến đường thương mại xuyên Sahara.



Phần lớn trao đổi thương mại được kiểm soát từ cuối thời cổ đại trở đi bởi các thương nhân Wangara. Theo nguồn gốc Malian, những người bộ lạc này đã đóng vai trò giống như những thương nhân người Sogdian đã làm ở châu Á, vượt qua những địa hình khó khăn và thiết lập các điểm dọc theo các tuyến đường hiểm trở trên sa mạc để giúp họ có thể buôn bán trên một quãng đường dài. Giao thông thương mại dẫn đến sự xuất hiện của một mạng lưới các ốc đảo và cơ sở thương mại, đồng thời với sự phát triển của các thành phố hưng thịnh như Djenne, Gao và Timbuktu, nơi tọa lạc của các cung điện hoàng gia và nhà thờ Hồi giáo lộng lẫy, được bảo vệ bởi những bức tường gạch nung tráng lệ.

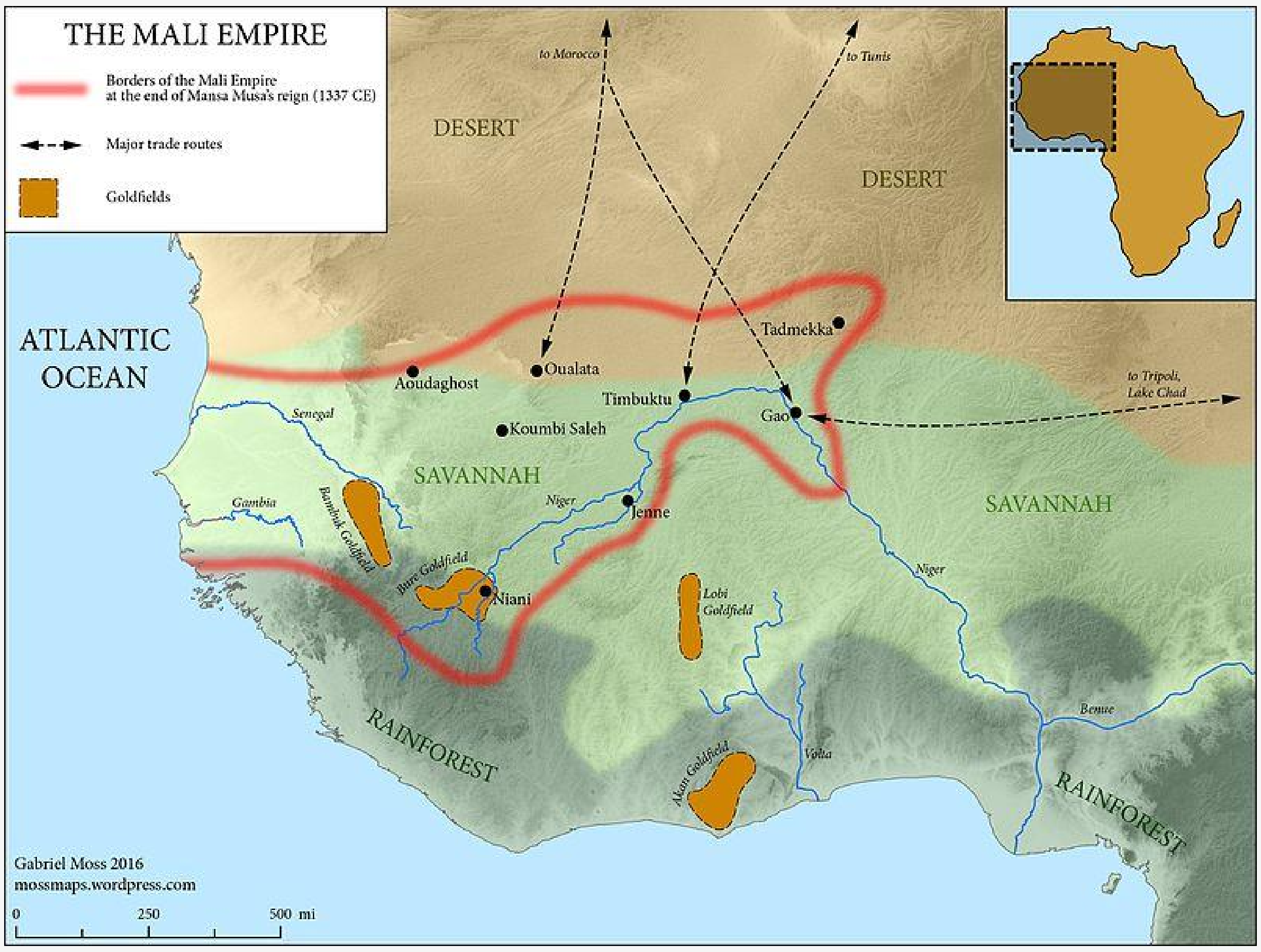
Vào đầu thế kỷ thứ mười bốn, Timbuktu nói riêng không chỉ là một trung tâm thương mại quan trọng mà còn là một trung tâm cho các học giả, nhạc sĩ, nghệ sĩ và sinh viên tụ tập quanh các nhà thờ Hồi giáo Sankore, Djinguereber và Sidi Yahya, những nơi diễn thuyết trí tuệ và có vô số bản thảo được thu thập từ khắp Châu Phi.

Không ngạc nhiên, khu vực thu hút được sự chú ý từ hàng ngàn dặm. Ở Cairo đã có một phen hú vía khi Mansa Musa - hay Musa, Vua của các vị vua của Đế chế Malian – 'một người sùng đạo và công chính' mà người ta chưa từng thấy trước đây, đi qua thành phố vào thế kỷ XIV trên đường đến Mecca trên đường hành hương, đi cùng với một đoàn tùy tùng lớn và một lượng vàng khổng lồ để làm quà. Quá nhiều tiền đã được chi tiêu vào các thị trường trong chuyến thăm của ông đến thành phố, đến nỗi một cuộc suy thoái nhỏ đã được kích hoạt trên lưu vực Địa Trung Hải và Trung Đông khi giá vàng dường như giảm mạnh dưới áp lực của dòng vốn mới khổng lồ.

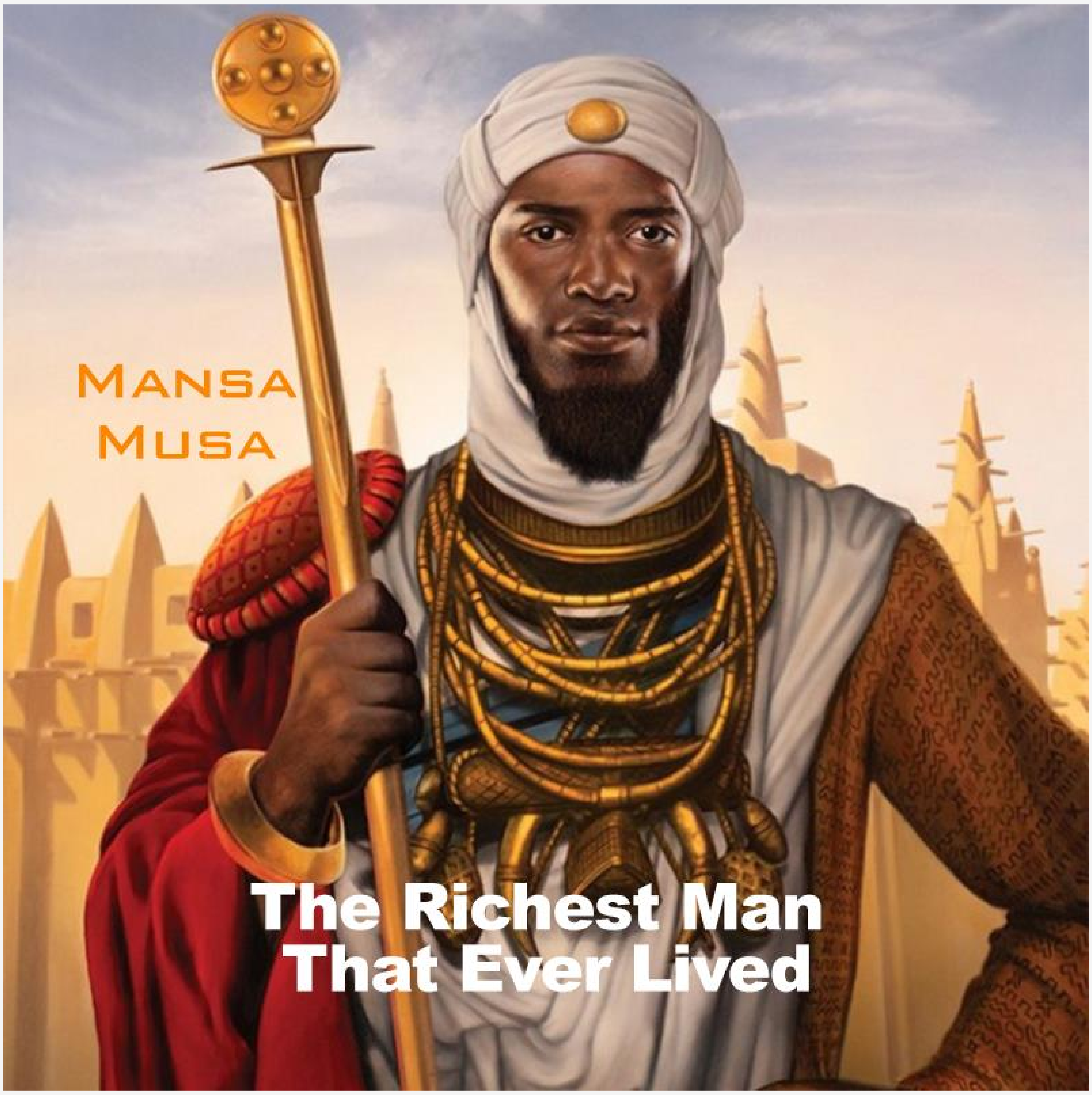


Nhà thờ Hồi giáo ở Timbuktu

Musa I (k. 1280 – k. 1337) là Mansa (nghĩa là Sultan hay hoàng đế) thứ 10 của Đế quốc Mali giàu có ở Tây Phi. Tại thời điểm Mansa Musa lên ngôi, đế quốc Mali kiểm soát những lãnh thổ trước đây thuộc Đế quốc Ghana ở miền nam Mauritanie và Melle (Mali) ngày nay cùng các vùng đất xung quanh nó. Musa mang nhiều tước hiệu, bao gồm: Emia của Melle, Chúa các mỏ Wangara và Người chinh phục Ghanata và ít nhất cả tá tước hiệu khác. Trong suốt triều đại của mình, Mansa Musa đã cho mở rộng đáng kể lãnh thổ Mali sau khi xâm chiếm 24 thành phố và những khu vực khác. Khi qua đời vào năm 1337, ông tích lũy số của cải lớn đến mức khó có thể tính và 'nhiều hơn bất cứ ai có thể mô tả' – **được cho là người giàu nhất trong lịch sử**. Theo tài liệu ghi chép lại, chỉ riêng số vàng vua Musa tiêu xài trong chuyến đi đến Ai Cập khiến thị trường vàng nước này tuột dốc mất 12 năm mới có thể phục hồi.



Vào thế kỷ 14, tên tuổi của Mansa Musa và Đế quốc Mali đã lan rộng khắp thế giới Ả-rập và thu hút sự chú ý cực lớn của những người vẽ bản đồ ở châu Âu, tới mức trong tấm bản đồ ra đời năm 1375, Mansa Musa xuất hiện ở chính giữa Tây Phi với hình ảnh ngồi trên ngai vàng và cầm một thỏi vàng trên tay như để tượng trưng cho sự giàu có của ông.

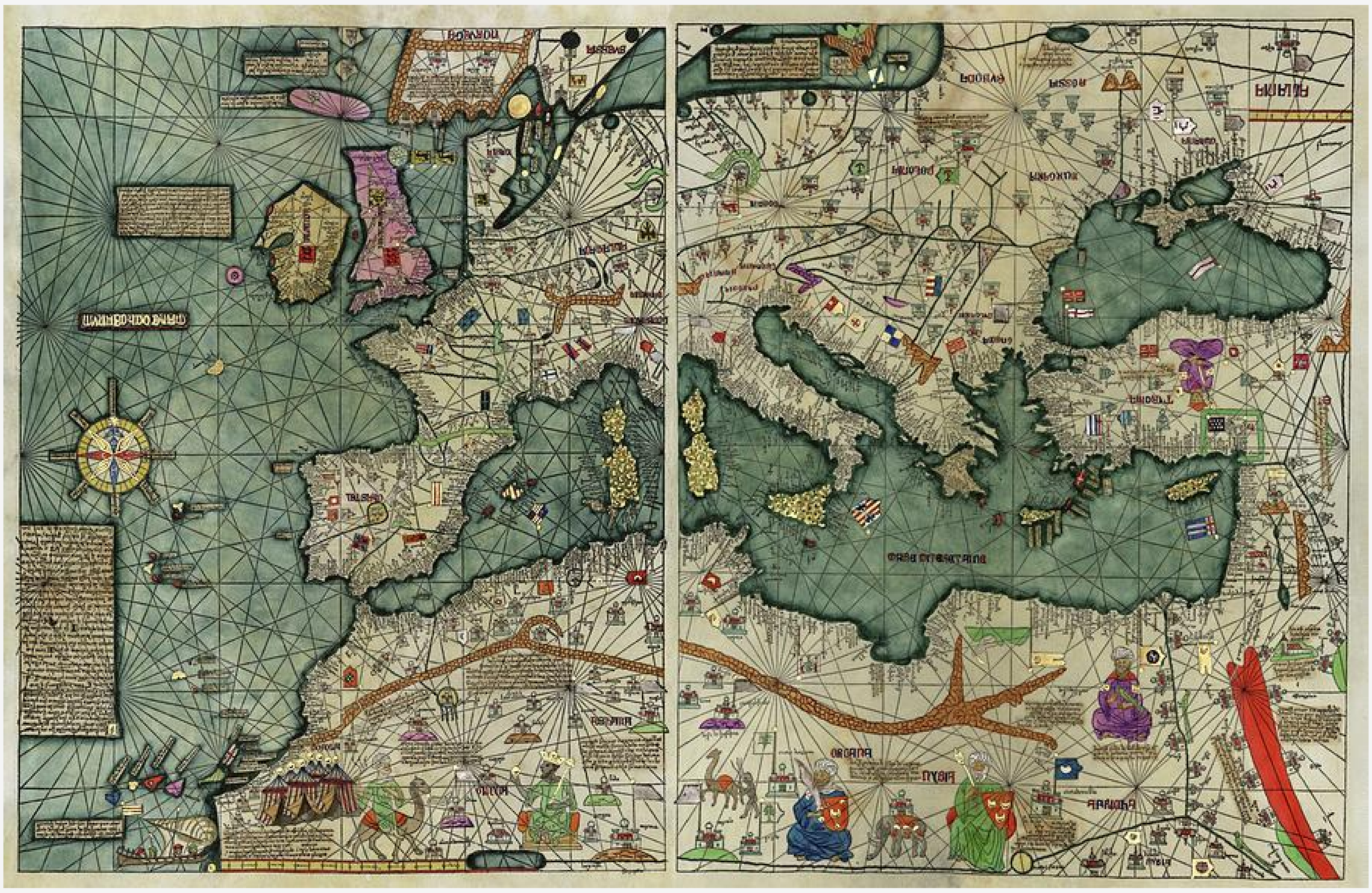


Các nhà văn và du khách đến từ các quốc gia xa xôi đã thực hiện công việc kinh doanh của họ một cách cẩn thận, ghi chép lại các dòng dõi hoàng gia của các vị vua Malian, và ghi lại các nghi lễ cung đình của Timbuktu. Ví dụ, một khách du lịch Bắc Phi vĩ đại Ibn Battuta đã hành trình băng qua Sahara để tận mắt chiêm ngưỡng thành phố và Mansa Musa vĩ đại. Người cai trị sẽ đi ra khỏi cung điện với một chiếc mũ bằng vàng và một chiếc áo dài làm bằng vải đỏ tốt nhất, đi sau những nhạc công chơi các nhạc cụ dây bằng vàng và bạc. Sau đó, ông ta sẽ ngồi trong một gian hàng được trang trí xa hoa - trên đầu là một con chim vàng có kích thước như một con chim ưng - để nghe tin tức trong ngày từ khắp đế chế của mình. Với sự giàu có đáng kinh ngạc do nhà vua tùy nghi sử dụng, Ibn Battuta thật khó để che giấu sự thất vọng của mình rằng Mansa Musa không xa hoa hơn với những món quà của mình - ít nhất là đối với ông ta. “Ông ấy là một vị vua keo kiệt,” Battuta viết, “không phải là người mà người ta có thể hy vọng về một món quà giàu có.”



Mối quan tâm của Cơ đốc giáo Châu Âu cũng được khơi dậy bởi những câu chuyện về sự giàu có huyền thoại sau khi vàng được giao dịch ở Ai Cập và dọc theo bờ biển Bắc Phi, ở các thành phố như Tunis, Ceuta và Bougie, từng là nơi cư trú của các thương nhân từ Pisa, Amalfi trong nhiều thế kỷ và hơn hết là Genoa, đường dẫn chính của vàng Châu Phi ở Địa Trung Hải. Bất chấp những mối quan hệ thương mại, ở châu Âu có rất ít kiến thức hoặc hiểu biết về cách thức vàng đến các thành phố ven biển, hoặc về các mạng lưới phức tạp đưa ngà voi, tinh thể đá, da sống và vỏ rùa từ rất xa như Limpopo đến bờ biển Swahili và vào nội địa châu Phi, cũng như đến Biển Đỏ, Vịnh Ba Tư và Ấn Độ Dương. Từ quan điểm của châu Âu, Sahara là một tấm chăn bao phủ phần còn lại của lục địa trong sự bí ẩn: không có cách nào để biết điều gì đã xảy ra ngoài dải ven biển hẹp và màu mỡ của Bắc Phi.

Mặt khác, chắc chắn đã có một nhận thức, vùng đất bên ngoài sa mạc là nơi sinh sống của những người giàu có. Đây là thứ được nắm bắt gọn gàng bởi Catalan Atlas nổi tiếng, một bản đồ do Pedro IV của Aragon ủy quyền vào cuối thế kỷ XIV, mô tả một người cai trị da ngăm đen, thường được cho là Mansa Musa, mặc đồ phương Tây và cầm một viên ngọc khổng lồ cùng với một dòng chữ ghi rõ quy mô tài sản của ông ta: “vàng tìm thấy ở đất nước của ông ta rất dồi dào”, “ông ta là vị vua giàu có nhất và cao quý nhất trái đất.”



Bản đồ Catalan Atlas

Tuy nhiên, trong một thời gian dài, việc tiếp cận trực tiếp vàng và các kho báu của miền Tây châu Phi vẫn không có kết quả; bờ biển cằn cỗi - bây giờ là miền nam Marốc và Mauritania cung cấp ít phần thưởng. Sau đó, vào thế kỷ thứ mười lăm, dần dần, thế giới bắt đầu mở cửa.

Các cuộc thám hiểm vào phía đông Đại Tây Dương và xuống bờ biển châu Phi đã dẫn đến việc khám phá một loạt các nhóm đảo, gồm cả quần đảo Canary, Madeira và Azores. Ngoài việc nâng cao khả năng khám phá thêm, chúng cũng trở thành ốc đảo béo bở nhờ khí hậu và đất đai trù phú khiến chúng hoàn toàn phù hợp với các loại cây trồng như mía, vốn đã sớm được xuất khẩu không chỉ sang Bristol và Flander mà còn ở xa như Biển Đen. Vào thời điểm Columbus ra khơi, chỉ riêng Madeira đã sản xuất hơn 3 triệu pound đường mỗi năm - dù với cái giá mà một học giả đã mô tả là 'chất diệt khuẩn sinh thái', vì rừng bị phá sạch và các loài động vật không phải là bản địa. như thỏ và chuột được nhân lên với số lượng nhiều đến mức chúng được xem như một hình thức trừng phạt của thần thánh.

Mặc dù, những người cai trị đầy tham vọng của Castile, người đã dần củng cố quyền lực ở hầu hết bán đảo Iberia, để mắt đến việc mở rộng sang Thế giới Mới, nhưng chính người Bồ Đào Nha mới là người nắm giữ thế chủ động. Kể từ thế kỷ thứ mười ba, Bồ Đào Nha đã tích cực xây dựng các liên kết thương mại để kết nối bắc và nam châu Âu với thị trường châu Phi. Ngay từ thời trị vì của Vua Dinis (trị vì 1279-1325), các tàu vận tải lớn thường xuyên được điều động đến Flander, Anh, Normandy, và La Rochelle cũng như đến Seville và các vùng khác của Địa Trung Hải, chất đầy hàng hóa từ Bắc Phi Hồi giáo và các nơi khác.

Giờ đây, khi tham vọng của Bồ Đào Nha bắt đầu lớn mạnh, thì sức mạnh của họ cũng tăng theo. Đầu tiên, Genoa bị loại khỏi hoạt động buôn bán vàng: sau đó vào năm 1415, sau nhiều năm lên kế hoạch, Ceuta, một thành phố Hồi giáo trên bờ biển Bắc Phi, đã bị chiếm. Đây không chỉ là một tuyên bố về ý định, vì nó có giá trị chiến lược. Nhưng thực tế, nó đã phản tác dụng vì phải trả một khoản chi phí đáng kể, làm đảo lộn các mối quan hệ thương mại lâu

đời và gây phản cảm với người dân địa phương vì cử chỉ nặng tay như cử hành Thánh lễ trong nhà thờ Hồi giáo lớn của thành phố, đã được cải tạo thành một nhà thờ Thiên chúa giáo.

Tư thế hiếu chiến này là một phần của sự thù địch rộng lớn hơn đối với Hồi giáo đang gia tăng trên bán đảo Iberia vào thời điểm đó. Khi Henry the Navigator, con trai của Quốc vương Bồ Đào Nha, viết thư cho Giáo hoàng vào năm 1454 để yêu cầu độc quyền hàng hải trên Đại Tây Dương, ông nói động lực của mình là tiếp cận "những người da đỏ, người được cho là tôn thờ Chúa, để chúng ta có thể ... thuyết phục họ đến trợ giúp các Cơ đốc nhân chống lại người Saracen – Hồi giáo."

Những tham vọng sâu rộng như vậy không phải là toàn bộ câu chuyện, vì các yêu cầu hợp pháp hóa sự bành trướng của Bồ Đào Nha cũng giống như việc ngăn cản các đối thủ châu Âu dẫn đầu một cuộc tấn công chống lại thế giới Hồi giáo. Và trên thực tế, cơ hội của Bồ Đào Nha không đến từ việc kích động bất hòa với các thương nhân Hồi giáo và phá vỡ các thị trường truyền thống mà là do việc tìm kiếm những thị trường mới. Có tầm quan trọng cốt yếu là các nhóm đảo ở phía đông Đại Tây Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thăm dò, cung cấp các bến cảng và nơi trú ẩn có thể làm cơ sở tiếp nhận các nguồn cung cấp và nước ngọt, đồng thời cho phép tàu thuyền đi xa hơn từ quê nhà với mức độ an ninh cao hơn.

Từ giữa thế kỷ 15, các thuộc địa đã được thiết lập như một phần của nỗ lực có chủ ý nhằm mở rộng các xúc tu của Bồ Đào Nha và thiết lập quyền kiểm soát các tuyến đường biển quan trọng nhất. Arguim, ngay ngoài khơi bờ biển phía tây của Mauritania hiện đại, và sau đó là Sao Jorge da Mina trên bờ biển Đại Tây Dương của Ghana hiện đại, được xây dựng như những pháo đài và nhiều cơ sở kho bãi.

Những thứ này được thiết kế để cho phép lập danh mục hàng nhập khẩu chính xác, một điều rất quan trọng đối với vương miện Bồ Đào Nha, người khẳng định thương mại sang châu Phi từ giữa thế kỷ XV là độc quyền của hoàng gia. Một khuôn khổ hành chính đã được thiết lập ngay từ đầu, chính thức quy định cách thức vận hành từng điểm mới nhất trên mạng lưới hàng hải của Bồ Đào Nha đang mở rộng. Khi những khám phá mới được thực hiện, chẳng hạn như quần đảo Cape Verde vào những năm 1450, là một mẫu thử nghiệm để áp dụng sau này.

Người Castilian đã không ngồi yên khi điều này xảy ra; họ cố gắng nới lỏng sự kìm kẹp của Bồ Đào Nha đối với các điểm mới thành lập dọc theo chuỗi chạy về phía nam, sử dụng vũ lực trực tiếp chống lại các tàu treo cờ của đối thủ. Căng thẳng được xoa dịu bằng Hiệp ước Akatovas năm 1479, một mặt trao cho Castile quyền kiểm soát quần đảo Canary, đồng thời nhượng quyền các nhóm đảo khác cũng như kiểm soát thương mại với Tây Phi cho Bồ Đào Nha.

Tuy nhiên, không phải chính trị, sự tài trợ của giáo hoàng hay sự cạnh tranh của hoàng gia về quyền sở hữu lãnh thổ đã mở ra châu Phi và thay đổi vận mệnh của Tây Âu. Bước đột phá thực sự đến khi các thuyền trưởng của các con tàu kinh doanh nhận ra ngoài việc kinh doanh dầu, da và tìm kiếm cơ hội mua vàng, còn có nhiều cơ hội dễ dàng và tốt hơn được cung cấp. Như đã chứng minh nhiều lần trước đây trong lịch sử của Châu Âu, lợi nhuận lớn nhất là buôn người.

Việc buôn bán nô lệ ở châu Phi bùng nổ vào thế kỷ 15: ngay từ đầu nó đã tỏ ra sinh lợi cao. Có nhu cầu đáng kể về nhân lực làm việc trong các trang trại và đồn điền ở Bồ Đào Nha - với số lượng nô lệ được đưa về lớn đến mức thái tử đã tài trợ cho các cuộc thám hiểm đầu tiên được so sánh với một nhân vật không kém gì Alexander Đại đế vì đã tạo ra một thời đại mới

của đế chế. Không lâu trước khi ngôi nhà của những người giàu có được mô tả là 'đầy ắp nô lệ nam và nữ', cho phép chủ sở hữu trở nên giàu có hơn.

Rất ít người tỏ ra bất bình về mặt đạo đức đối với những người bị bắt làm nô lệ ở Tây Phi, ngay cả khi một số nguồn cho thấy sự đồng cảm. Một biên niên sử Bồ Đào Nha ghi lại những tiếng rên rỉ, than vãn và nước mắt của một nhóm người châu Phi đã bị bắt trong một cuộc đột kích ở bờ biển phía tây và được đưa trở lại Lagos vào năm 1444. Khi nhận ra những người bị giam giữ phải chia tay những người cha, con trai, chồng vợ, anh em, nỗi buồn ngày càng tăng lên - ngay cả đối với những người xem: "Trái tim nào, dù khô cằn đến đâu, sẽ bị đâm thủng với cảm giác khó chịu khi nhìn thấy cảnh đó?", một người xem lưu ý.

Những phản ứng như vậy hiếm khi xảy ra, cả người mua và người bán đều không mảy may suy nghĩ về những người được bán. Vương miện cũng vậy, thứ coi nô lệ không chỉ là nhân lực bổ sung mà còn là nguồn thu nhập thông qua qubito - thuế chiếm 1/5 lợi nhuận trên doanh thu buôn bán với châu Phi.

Và ngay cả nhà biên niên sử tuyên bố đã bị rung động bởi những gì anh ta nhìn thấy bên bờ biển ở Lagos cũng không hề e ngại khi, hai năm sau, anh ta tham gia vào một cuộc đột kích nô lệ, trong đó một người phụ nữ và đứa con trai hai tuổi của cô ta, bị bắt cùng với một cô gái mười bốn tuổi, người đã đấu tranh dữ dội đến mức ba người đàn ông buộc cô phải xuống thuyền. Đàn ông, phụ nữ và trẻ em thường xuyên bị vây bắt trong các cuộc đột kích giống như săn bắt động vật. Một số cầu xin thái tử cho một giấy phép để trang bị nhiều tàu và đi theo đoàn. Anh ta không chỉ chấp thuận mà còn 'ngay lập tức ra lệnh cho... làm các biểu ngữ, với Thập tự giá của Chúa' - mỗi con tàu một biểu ngữ. Do đó, buôn bán người liên quan đến vương miện và với Chúa.

Tất cả số tiền mới này không gây ấn tượng với mọi người ở quê nhà. Một du khách đến từ Ba Lan vào cuối thế kỷ 15 đã bị ấn tượng bởi sự thiếu duyên dáng, sang trọng và tinh tế của cư dân. Ông viết, những người đàn ông của Bồ Đào Nha là 'thô thiển, nghèo nàn, thiếu cách cư xử tốt và ngu dốt dù giả vờ thông thái'. Còn với những người phụ nữ, 'ít ai đẹp, hầu như tất cả đều trông giống đàn ông, dù nhìn chung họ có đôi mắt đen láy đáng yêu... Tuy nhiên, công bằng mà nói, những người phụ nữ này cũng dâm dục, tham lam, hay thay đổi, xấu tính và phóng đãng."

Mặc dù, việc buôn bán nô lệ có tác động đáng kể đến nền kinh tế nội địa của Bồ Đào Nha, nhưng vai trò của nó trong việc thăm dò và khám phá - đường bờ biển dài của châu Phi vào thế kỷ thứ mười lăm quan trọng hơn nhiều. Các con thuyền của Bồ Đào Nha tiếp tục đi về phía nam để tìm kiếm con mồi, hết lần này đến lần khác nhận thấy càng đi xa, các khu định cư càng ít được bảo vệ. Những già làng và thủ lĩnh tò mò hành quân ra đón những người đến từ châu Âu thường bị giết ngay tại chỗ, khiên và giáo của họ được lấy làm chiến lợi phẩm cho nhà vua hoặc thái tử.

Được thúc đẩy để tìm kiếm những món ăn phong phú và dễ dàng, các nhà thám hiểm đã đẩy xa hơn nữa dọc theo bờ biển châu Phi trong phần tư cuối của thế kỷ XV. Ngoài các cuộc thám hiểm nô lệ, các con tàu mang sứ giả được cử đi bởi Vua Joao II của Bồ Đào Nha, người muốn xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cai trị địa phương quyền lực để bảo vệ vị trí của đất nước mình chống lại người Tây Ban Nha. Một đại diện như vậy không ai khác chính là Christopher Columbus, người đã sớm sử dụng kinh nghiệm của mình để tính toán những gì có thể cần thiết để cung cấp, phục vụ và duy trì các chuyến đi đường dài khác. Ông cũng cố gắng sử dụng thông tin mới về chiều dài của bờ biển châu Phi để ước tính kích thước của trái

đất có thể là bao nhiêu, với dự đoán về một cuộc hành trình đầy tham vọng của riêng mình trong tương lai.

Vào những năm 1480, Diogo Cao đã khám phá ra cửa sông Congo, mở đường cho việc trao đổi chính thức các sứ quán với vị vua quyền lực của khu vực, người đã đồng ý làm lễ rửa tội. Điều này khiến người Bồ Đào Nha thích thú, họ sử dụng nó để ghi dấu ấn với giáo hoàng ở Rome, đặc biệt là khi Vua Kongo ra trận với kẻ thù của mình mang theo một biểu ngữ của giáo hoàng có dấu thánh giá. Năm 1488, nhà thám hiểm Bartolomeu Dias đã đến được mũi phía nam của lục địa; ông đặt tên cho nó là Cape of Storms, trước khi trở về nhà sau một cuộc hành trình vô cùng nguy hiểm.

Mũi Hảo Vọng được sử dụng theo hai ngữ cảnh:

Nghĩa đen: Nó là mũi đất hoang dã và nhiều đá ở Cộng hòa Nam Phi, ở rìa phía nam của bán đảo Cape, cách thành phố Cape Town khoảng 30 km về phía nam.

Nghĩa bóng (sensu lato): Nó là tên gọi được dùng để chỉ toàn bộ vùng thuộc địa ban đầu của người châu Âu ở mỏm phía nam của châu Phi, đặc biệt là trong giai đoạn thế kỷ 18 và thế kỷ 19. Năm 1825, một người từ Swellendam đến châu Phi có lẽ đã từng nói “Tôi đến từ mũi Hảo Vọng”, thậm chí nơi sinh sống của người này đã cách xa vùng đất hoang vắng đó tới cả trăm dặm. Nhiều người dân sống ở ‘mũi Hảo Vọng’ theo nghĩa bóng thậm chí chưa bao giờ nhìn thấy mũi Hảo Vọng.



Bồ Đào Nha đề phòng sự mở rộng của mình, đến mức khi Columbus tiếp cận Joao II vào khoảng cuối năm 1484 để tài trợ cho một cuộc thám hiểm đưa ông về phía tây qua Đại Tây Dương, đề xuất của ông đã rơi vào quên lãng. Mặc dù, sự quan tâm của nhà vua Bồ Đào Nha đã đủ kích thích để gửi một đoàn du lịch bí mật để thử những gì [Columbus] đã đề nghị làm, thực tế là ngay cả những khám phá ấn tượng của Dias cũng không được theo dõi cho thấy mối quan tâm hàng đầu của Bồ Đào Nha là củng cố sự mở rộng của mình trong các phần của thế giới mới mà nó đã tiếp xúc gần đây, thay vì vẫn tiếp tục mở rộng.

Mọi thứ thay đổi khi Columbus cuối cùng tìm thấy sự tài trợ mà ông đang tìm kiếm từ Ferdinand và Isabella, những người cai trị của Castile và Aragon, và ra khơi vào năm 1492. Tin tức về những khám phá của ông trên Đại Tây Dương đã khiến châu Âu trở nên vô cùng phấn khích. Những vùng đất và hòn đảo mới là một phần của 'Ấn Độ nằm ngoài sông Hằng đã được khám phá', ông tự tin tuyên bố trong một bức thư gửi cho Ferdinand và Isabella trên đường trở về Tây Ban Nha. Những vùng lãnh thổ mới 'màu mỡ đến mức vô hạn ... không thể so sánh với những vùng lãnh thổ khác'; các loại gia vị mọc ở đó với số lượng lớn đến mức không thể đếm xuể: có 'những mỏ vàng lớn và các kim loại khác' đang chờ được khai thác, cũng như giao thương rộng rãi sẽ được thực hiện 'với đại lục ... thuộc về Đại hãn'. Bông, nhũ hương, gỗ lô hội, cây đại hoàng, gia vị, nô lệ và 'hàng nghìn thứ có giá trị khác' đều được tìm thấy rất nhiều.

Thực tế là Columbus đã bối rối và hoang mang trước những gì ông tìm thấy. Thay cho những người có văn hóa mà ông mong đợi được gặp gỡ, ông bắt gặp những người dân địa phương khỏa thân và có vẻ nguyên thủy một cách đáng kinh ngạc. Ông lưu ý trong khi họ 'có hình thể rất đẹp', họ cũng rất đáng tin và thích thú với món quà là những chiếc mũ lưỡi trai màu đỏ, những hạt cườm và thậm chí cả những mảnh thủy tinh và đồ gốm vỡ. Họ không có ý tưởng về vũ khí, dùng lưỡi kiểm tra kiếm khi xem, kết quả là tự cắt mình vì 'thiếu hiểu biết'.

Ở một khía cạnh nào đó, đây có vẻ là một tin tốt: những người ông gặp 'hiền lành và không biết xấu xa là gì', ông nhận xét; họ "ý thức có Thượng đế ở trên trời và tin chắc chúng ta đến từ các tầng trời; và họ nhanh chóng nói bất kỳ lời cầu nguyện nào mà chúng tôi bảo họ nói và họ làm dấu thánh giá." Chỉ là vấn đề thời gian trước khi vô số dân tộc sẽ được chuyển đổi thành "Đức tin Thánh của chúng ta."



Trên thực tế, bức thư kể lại những khám phá phi thường của ông - các bản sao của chúng được phổ biến nhanh đến mức các phiên bản đã được lưu hành ở Basel, Paris, Antwerp và Rome gần như trước khi Columbus và các thủy thủ của ông tới vùng biển quê hương - là một kiệt tác của nghệ thuật hắc ám, một số sử gia đã gọi là 'một mô hình của sự phóng đại, những quan niệm sai lầm và những lời nói dối hoàn toàn'. Ông đã không tìm thấy mỏ vàng, trong khi

các loại cây được xác định là quế, đại hoàng và lô hội không thuộc loại nào. Cũng không có dấu hiệu từ xa của Đại hãn. Tuyên bố có nhiều kho báu đến mức trong vòng bảy năm sẽ có đủ tiền để chi trả cho 5.000 kỵ binh và 50.000 lính gác và thực hiện cuộc chinh phục Jerusalem không có gì là đúng.

Columbus tiếp tục thực hiện những chuyến đi xa hơn qua Đại Tây Dương. Ông một lần nữa đảm bảo với những người bảo trợ là Ferdinand và Isabella, đã tìm thấy mỏ vàng, đổ lỗi cho bệnh tật và các vấn đề hậu cần khiến ông không đưa ra được bằng chứng tốt hơn, thay vào đó gửi vẹt, những kẻ ăn thịt người và những con đực bị thiến để cố che giấu sự thật. Cũng như ông chắc chắn đã ở gần Nhật Bản trong chuyến thám hiểm đầu tiên của mình, vì vậy hoàn toàn tự tin báo cáo đang ở gần mỏ Ophir, nơi đã mang lại vàng để xây dựng Đền thờ Solomon, sau khi tìm thấy một vài mỏ lớn ấn tượng trên đảo Hispaniola. Sau đó, ông tuyên bố đã khám phá ra chính cánh cổng thiên đường khi đến được nơi trên thực tế là miệng của Orinoco.

Một số người đàn ông của Columbus, tức giận bởi cách ông quản lý từng chi tiết trong các chuyến thám hiểm, bởi cách ông phân chia các điều khoản một cách keo kiệt và dễ mất bình tĩnh khi bất cứ ai không đồng ý, quay trở lại châu Âu với thông tin dội một gáo nước lạnh lên các báo cáo của đô đốc. Vượt Đại Tây Dương là một trò hề, Pedro Margarit, một nhà thám hiểm người Tây Ban Nha, và Bernardo Buyl, một tu sĩ truyền giáo, nói với những người cai trị Tây Ban Nha: không có vàng, và họ không tìm thấy gì để mang về ngoài những người da đỏ khỏa thân, những con chim ưa thích và một ít đồ lặt vặt; chi phí của các cuộc thám hiểm sẽ không bao giờ được thu hồi. Sự thất bại hoàn toàn trong việc tìm kiếm kho báu có lẽ là một lý do tại sao sự chú ý chuyển từ của cải vật chất sang sự khiêu dâm ở những vùng lãnh thổ mới này. Các tường thuật về những vùng đất mới được khai phá được viết vào cuối thế kỷ 15 và đầu thế kỷ XVI ngày càng tập trung vào các hoạt động tình dục khác thường, như giao hợp nơi công cộng.

Nhưng rồi vận may đã thay đổi. Năm 1498, khi khám phá bán đảo Paria ở miền bắc Venezuela ngày nay, Columbus bắt gặp những người dân địa phương đeo chuỗi ngọc trai quanh cổ và không lâu sau đó, họ phát hiện ra một quần thể đảo với những bãi hàu phong phú đáng kinh ngạc. Các nhà thám hiểm vội vã lấp đầy các con tàu của họ với các giải thưởng. Các tài liệu đương đại ghi lại cách những bao tải chứa đầy ngọc trai, 'một số lớn như hạt phỉ, rất trong và đẹp', đã được vận chuyển trở lại Tây Ban Nha, tạo ra vận may cho các thuyền trưởng và thủy thủ đoàn. Cảm giác phấn khích càng dâng cao bởi những câu chuyện về số lượng ngọc trai đang chờ được thu thập, bởi kích thước khổng lồ và trên hết là những báo cáo về giá bán - điều này nhanh chóng được phóng đại lên khi những tin đồn xoay quanh châu Âu. Một, có vẻ như được viết bởi Amerigo Vespucci nhưng được thêu dệt rất nhiều hoặc nhiều khả năng là giả mạo, kể về cách nhà thám hiểm người Ý đã có được 'một trăm mười chín viên ngọc trai' (nặng khoảng 60 pound), được đổi lấy "không có gì khác hơn chuông, gương, hạt thủy tinh và lá đồng. Một [người bản xứ] đã đổi tất cả số ngọc trai mà anh ta có để lấy một chiếc chuông."

Một số viên ngọc trai lớn đến mức chúng trở nên nổi tiếng - chẳng hạn như La Peregrina (ngọc trai Pilgrim), vẫn là một trong những viên ngọc trai đơn lẻ lớn nhất từng được tìm thấy, và viên ngọc trai tương tự được đặt tên là La Pelegrina, nổi tiếng với chất lượng vô song. Cả hai đều giữ niềm tự hào về vị trí trong kho bạc hoàng gia và đế quốc trên khắp châu Âu trong nhiều thế kỷ, được Velazquez khắc họa trong chân dung các vị vua và gần đây hơn, là trung tâm của các bộ sưu tập hiện đại huyền thoại, chẳng hạn như của Elizabeth Taylor.



La Peregrina

Tiếp theo là sự phát hiện ra vàng và bạc của người Tây Ban Nha khi các cuộc điều tra của Tây Ban Nha về Trung và Nam Mỹ đã đưa họ tiếp xúc với các xã hội tinh vi và phức tạp như người Aztec và ngay sau đó là người Inca. Không thể tránh khỏi, khám phá chuyển sang chinh phục. Columbus đã lưu ý trong chuyến thám hiểm đầu tiên của mình rằng người châu Âu được hưởng lợi thế lớn về công nghệ so với những người mà ông đã tiếp xúc. Người da đỏ, như ông đã gọi họ một cách sai lầm, "không có tay nghề và tất cả đều khỏa thân, hèn nhát đến mức một nghìn người không chống lại ba người." Columbus đã cho họ thấy độ chính xác của một cây cung Thổ Nhĩ Kỳ, và sau đó chứng minh sức mạnh của một khẩu pháo Lombard nhỏ và một khẩu súng ngắn - một khẩu súng hạng nặng có khả năng xuyên giáp. Những người mới đến có thể ngưỡng mộ những đặc điểm bình dị và chất phác của những người họ gặp, nhưng họ cũng tự hào về dụng cụ tử thần của mình, đã phát triển từ nhiều thế kỷ không ngừng chiến đấu chống lại cả người Hồi giáo và các vương quốc Cơ đốc giáo lân cận ở châu Âu.

Đế quốc Aztec, hay Tam Đồng Minh khởi đầu như một liên minh của ba altepetl (thành bang) người Nahua: México-Tenochtitlan, México-Texcoco, và México-Tlacopan. Ba thành bang thống trị vùng trong và xung quanh thung lũng México từ năm 1428 cho tới khi bị đánh dẹp bởi lực lượng conquistador Tây Ban Nha và đồng minh bản địa dưới sự chỉ huy của Hernán Cortés năm 1521.

Tam Đồng Minh được thành lập từ một cuộc nội chiến giữa Azcapotzalco và những thành bang chư hầu. Dù ban đầu là một liên minh của ba thành bang tự trị, Tenochtitlan nhanh chóng chiếm ưu thế về quân sự. Khi người Tây Ban Nha đến năm 1519, lãnh thổ Tam Đồng Minh được cai trị từ Tenochtitlan, trong khi những thành bang còn lại chỉ có vai trò hỗ trợ.

Tam Đồng Minh gây chiến và mở mang nhanh chóng sau khi hình thành. Thời đỉnh cao, Tam Đồng Minh quản lý đa phần miền trung México và nhiều lãnh thổ xa hơn ở Trung Mỹ, như tỉnh Xoconochco, nằm gần biên giới Guatemala ngày nay. Sự thống trị của Aztec được các học giả mô tả là bá quyền và gián tiếp. Aztec cho phép vua của các thành

bang bị chinh phục duy trì quyền lực miễn là phải cống nạp nửa năm một lần, cũng như cung cấp quân lực cho Aztec khi cần thiết. Ngược lại, Tam Đồng Minh sẽ bảo vệ và giữ ổn định chính trị cho họ.

Đa thần giáo Aztec là quốc giáo của đế chế. Các vị thần quan trọng nhất được thờ cúng ở đền trung tâm tại Tenochtitlan. Ví dụ, một trong những thần nổi bật nhất là Huitzilopochtli, một vị thần bảo trợ hiếu chiến. Người dân ở các vùng bị chinh phục được phép duy trì tín ngưỡng cũ, với điều kiện phải thờ thêm thần Huitzilopochtli.



Đế quốc Inca hay Đế quốc Inka (Tiếng Quechua: Tawantinsuyu, nghĩa là tứ địa phương), là đế quốc lớn nhất ở Châu Mỹ thời kì tiền Columbus. Trung tâm hành chính, chính trị và quân sự của đế quốc là Cusco. Nền văn minh Inca khởi nguồn từ vùng cao nguyên Peru vào khoảng đầu thế kỷ XIII. Thành trì cuối cùng của đế quốc rơi vào tay Tây Ban Nha năm 1572.

Từ năm 1438 đến 1533, người Inca kiểm soát phần lớn phía tây Nam Mỹ, tập trung ở dãy núi Andes, thông qua các cuộc chinh phạt và đồng hóa hòa bình. Thời kì hoàng kim, đế quốc thống nhất toàn bộ Peru, tây nam Ecuador, trung Bolivia, tây bắc Argentina, hầu hết Chile ngày nay và tây nam Colombia sánh ngang với các đế quốc Á-Âu khác. Quốc ngữ là tiếng Quechua. Nhiều tập tục thờ cúng địa phương tồn tại trong đế quốc, hầu hết thờ các huaca. Quốc giáo tôn thờ thần mặt trời Inti và nó quan trọng hơn các tôn giáo khác như Pachamama.Người Inca coi vua của họ, Sapa Inca, là con trai của mặt trời.

Những thành tựu của Đế quốc Inca bao gồm những kiến trúc phi thường, đặc biệt là thuật điêu khắc đá, mạng lưới đường bộ khổng lồ dẫn đến mọi góc của đế quốc, nghề dệt vải mịn, sử dụng nút dây (quipu) để lưu giữ số liệu và liên lạc phương xa, những sáng kiến nông nghiệp thích nghi với môi trường khắc nghiệt, và hệ thống điều hành áp đặt lên người dân và giai cấp lao động.

Nền kinh tế của họ không có tiền và không có thị trường. Họ trao đổi hàng hóa và dịch vụ theo quan hệ đối ứng giữa các cá nhân, một cộng đồng, một nhóm người hoặc các nhà lãnh đạo Inca. Sưu thuế đối với người dân là phải đóng góp lao động cho Đế quốc. Những nhà cai trị Inca (sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất) trả ơn bằng cách ban đất canh tác, hàng hóa và thức ăn đồ uống trong những dịp lễ hội cho nhân dân.



Columbus đã đưa ra lời khuyên về sự thụ động và ngây thơ của những người ông gặp trong chuyến vượt biển đầu tiên của mình. Ngay từ đầu, những người dân địa phương đã được xác định là những nô lệ tiềm năng. Bạo lực nhanh chóng trở thành tiêu chuẩn. Trên đảo Cuba vào

năm 1513, những người dân làng đến để tặng cho người Tây Ban Nha những món quà gồm thực phẩm, cá và bánh mì đã bị thảm sát mà không có một chút khiêu khích nào, theo lời của một người quan sát thất thần. Đây chỉ là một trong số rất nhiều. “Tôi đã thấy ... sự tàn ác trên quy mô mà không một sinh vật nào từng thấy hoặc mong đợi được nhìn thấy”, giáo sĩ người Tây Ban Nha Bartolome de las Casas viết về kinh nghiệm của mình trong những ngày đầu tiên, trong một báo cáo kinh hoàng được thiết kế để thông báo cho những người ở quê hương những gì đã xảy ra ở Thế giới mới. Những gì anh ấy nhìn thấy chỉ là sự khởi đầu, như anh ấy đã tường thuật trong bài tường thuật hồi hộp về việc đối xử với ‘người da đỏ’ trong Historia de las Indias của mình.

Các quần thể bản địa ở Caribe và châu Mỹ đã bị tàn phá. Trong vòng vài thập kỷ ngắn ngủi kể từ chuyến đi đầu tiên của Columbus, số lượng người Taino bản địa đã giảm từ nửa triệu xuống còn hơn 2.000 người. Điều này một phần là do sự đối xử tàn bạo dưới bàn tay của những người bắt đầu tự phong cho mình là kẻ chinh phục - chẳng hạn như Hernan Cortes, người có chuyến thám hiểm khát máu khám phá và bảo vệ Trung Mỹ dẫn đến cái chết của người cai trị Aztec, Moctezuma, và sự sụp đổ của Đế chế Aztec. Cortes không dừng lại ở việc làm giàu cho bản thân. Anh ta nói với người Aztec: “Tôi và những người bạn đồng hành, mắc một căn bệnh về tim mà phải dùng vàng mới có thể chữa khỏi.” Hãy yên tâm, anh ta đã hứa với Moctezuma, “đừng sợ. Chúng tôi yêu bạn rất nhiều. Hôm nay tâm hồn chúng ta bình an.”

Cortes đã khai thác tình huống một cách hoàn hảo - dù những câu chuyện cho thành công của anh ta xuất phát từ niềm tin của người Aztec rằng anh ta là biểu hiện của thần Quetzalcoatl là những phát minh sau này. Liên minh với Xicotencatl, thủ lĩnh của Tlaxcalan, người muốn kiếm lợi từ sự sụp đổ của người Aztec, người Tây Ban Nha bắt đầu phá bỏ một nhà nước rất phức tạp. Khi đã trở thành tiêu chuẩn ở các địa điểm khác ở châu Mỹ, người dân địa phương đã bị đối xử khinh thường. Một nhà bình luận vào giữa thế kỷ XVI đã viết người dân bản địa “thật là những kẻ hèn nhát và sợ hãi đến nỗi ... khiến họ phải bỏ chạy như phụ nữ đơn giản chỉ vì một số ít người Tây Ban Nha.” Anh ta viết, về khả năng phán đoán, sự khôn ngoan và đức hạnh, “họ kém cỏi như trẻ nhỏ đối với người lớn.” Thật vậy, anh ta tiếp tục, “chúng giống khỉ hơn là con người”.

Thông qua sự tàn nhẫn có thể so sánh với các cuộc xâm lược lớn của người Mông Cổ trên khắp châu Á, Cortes và người của mình đã chiếm giữ các kho báu của người Aztec, cướp bóc “như những con thú nhỏ ... mỗi người hoàn toàn bị chiếm hữu bởi lòng tham”, theo một thông tin được biên soạn vào thế kỷ XVI từ lời khai của nhân chứng. Những món đồ tinh xảo đã bị cướp bóc, bao gồm “vòng cổ bằng đá quý, Tistbands, vòng cổ chân với chuông vàng nhỏ và chiếc vòng ngọc lam là phù hiệu của người cai trị, chỉ dành riêng cho ông ta sử dụng.” Vàng bị tước khỏi khiên và các vật gắn kết và nấu chảy thành các thanh; ngọc lục bảo và ngọc bích đã bị cướp phá. “Họ đã lấy đi mọi thứ.”

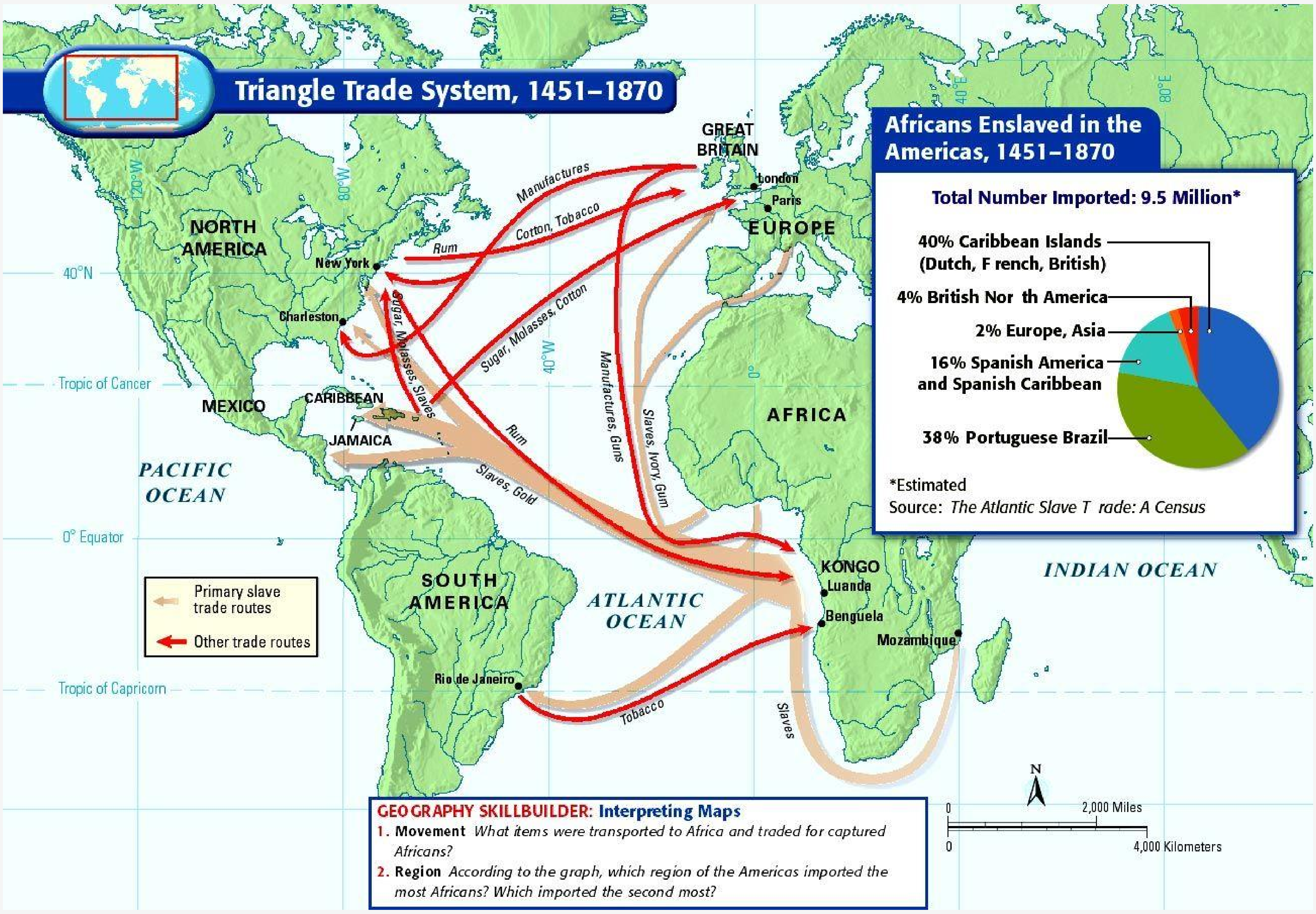
Chỉ điều đó thôi là không đủ. Một trong những cuộc tàn sát lớn của thời kỳ đầu hiện đại, giới quý tộc và tư tế của Tenochtitlan, thủ đô của người Aztec, đã bị đồ sát trong một lễ hội tôn giáo. Lực lượng nhỏ của Tây Ban Nha đã trở nên điên cuồng, chặt đứt tay của những người đánh trống trước khi tấn công đám đông bằng giáo và kiếm. “Máu... chảy như nước, như nước nhớt; mùi hôi thối của máu tràn ngập trong không khí, khi những người châu Âu đi hết nhà này đến nhà khác tìm kiếm những nạn nhân mới.”



Không chỉ sử dụng vũ lực và các liên minh may rủi đã khiến dân bản địa tan nát. Những căn bệnh được mang đến từ Châu Âu cũng vậy. Những cư dân của Tenochtitlan đã rơi vào tình trạng vô cùng thảm thương trước những đợt bùng phát bệnh đậu mùa rất dễ lây lan và nó xuất hiện lần đầu tiên vào khoảng năm 1520. Sau đó là nạn đói. Với tỷ lệ tử vong ở phụ nữ đặc biệt cao, sản xuất nông nghiệp mà họ chịu trách nhiệm chính, đã sụp đổ. Các vấn đề còn trở nên tồi tệ hơn bởi vì, khi mọi người chạy trốn để tránh xa dịch bệnh – chỉ còn ít người để trồng và thu hoạch, vì vậy không lâu trước khi chuỗi cung ứng bị phá vỡ hoàn toàn. Tử vong vì bệnh tật và đói kém thật thảm khốc.

Một đợt bùng phát tai họa, có lẽ là do cúm, nhưng nhiều khả năng lại là bệnh đậu mùa, chiếm một tỷ lệ lớn trong dân số Cakchiquel Maya ở Guatemala vào những năm 1520, nơi mùi hôi thối của những xác chết bốc lên nồng nặc trong không khí khi chó và kền kền ăn thịt họ. Sau đó, vài năm, một đại dịch khác ập đến: lần này là bệnh sởi. Các quần thể cũ của Tân thế giới không có cơ hội.

Các tuyến đường biển đến châu Âu giờ đây trở nên dày đặc với những con tàu chở đầy ắp từ châu Mỹ. Đây là một mạng lưới mới để cạnh tranh với các mạng lưới trên khắp châu Á, về cả khoảng cách và quy mô, và sớm vượt qua về giá trị: số lượng bạc, vàng, đá quý và châu báu hiếm có thể tưởng tượng đã được vận chuyển qua Đại Tây Dương. Những câu chuyện về sự giàu có của Thế giới Mới đã được thêu dệt rất nhiều. Một câu chuyện phổ biến vào đầu thế kỷ XVI kể về những viên vàng lớn rơi từ sườn đồi xuống sông, sau đó chúng được người dân địa phương gom lại trong lưới.



Không giống như những câu chuyện được kể trong các bản báo cáo đầu tiên của Columbus được tâng bốc để lừa dối, kim loại quý thực sự đang chảy về nhà. Albrecht Diirer đã bị choáng váng bởi chất lượng thủ công của các kho báu Aztec mà ông nhìn thấy được trưng bày năm 1520. "Không có gì tôi đã thấy tôi khiến trái tim tôi vui sướng như những thứ này", ông viết về những đồ vật bao gồm "một mặt trời bằng vàng và một mặt trăng bạc, cả hai rộng 1.8 m." Ông ấy đã bị choáng ngợp bởi 'những vật thể nghệ thuật tuyệt vời', kinh ngạc 'trước sự khéo léo tinh tế của những người đàn ông ở những vùng đất xa xôi đó'. Những cậu bé như Pedro Cieza de Leon - người lớn lên trở thành một người chinh phục Peru - đứng trên bờ sông ở Seville, kinh ngạc nhìn con tàu này đến con tàu khác được dỡ xuống và kho báu được đưa đi bởi xe ngựa.

Những người đàn ông đầy tham vọng đã chạy đua xuyên Đại Tây Dương để tận dụng những cơ hội mà Tân Thế giới mang lại. Được trang bị hợp đồng và nhượng bộ từ vương miện Tây Ban Nha, những nhân vật cứng cỏi như Diego de Ordas, người đã đồng hành cùng Cortes ở Mexico và sau đó dẫn đầu các cuộc thám hiểm khám phá Trung Mỹ và nơi bây giờ là Venezuela, đã tạo ra khối tài sản khổng lồ cho chính họ, vắt sữa người dân địa phương.

Không lâu trước khi các phương pháp tiếp cận có hệ thống để thu thập thông tin được xây dựng tại nhà, dẫn đến việc lập các bản đồ đáng tin cậy, các phát hiện mới được lập biểu đồ, các thủy thủ được đào tạo và tất nhiên, hàng nhập khẩu về nước được lập danh mục và đánh thuế chính xác. Như thể một động cơ đã được bật, bơm trực tiếp sự giàu có từ Trung và Nam Mỹ sang châu Âu.

Ngoài ra, sự ngẫu nhiên về thời gian, mối quan hệ hôn nhân, việc mang thai không thành và hôn ước tan vỡ đã tạo ra một người thừa kế duy nhất cho các vương quốc Naples, Sicily và Sardinia, cũng như các vùng lãnh thổ trải dài trên Burgundy và Các nước vùng thấp (Hà Lan, Bỉ) - và Tây Ban Nha. Với nguồn tiền dường như không giới hạn chảy ngược qua Đại Tây Dương, vua Tây Ban Nha Charles V không chỉ là người chủ của một đế chế mới ở châu Mỹ mà còn là nhân vật thống trị trong nền chính trị châu Âu. Những tham vọng đã được điều chỉnh lại theo đó: vào năm 1519, Charles chuyển sang củng cố vị thế của mình hơn nữa, sử dụng cơ bắp tài chính phi thường của mình để đảm bảo việc bầu chọn ông làm Hoàng đế La Mã Thần thánh.



Charles V

Vận may của Charles đã gây xáo trộn cho các nhà lãnh đạo châu Âu khác - những người thấy mình bị lép vế. Sự giàu có và ảnh hưởng của ông ấy hoàn toàn trái ngược với những nhân vật như Henry VIII của Anh, người có thu nhập đáng xấu hổ so với người đồng cấp Tây Ban Nha.

Henry - một người đàn ông có tính cạnh tranh cao, theo lời của sứ thần Venice ở London là có 'bắp chân cực kỳ đẹp', chải tóc ngắn và thẳng theo kiểu Pháp và có khuôn mặt tròn rất đẹp - không thể chọn một thời điểm tồi tệ hơn để cố gắng xáo trộn các sắp xếp trong nhà của mình.

Vào thời điểm Charles V đã trở thành trùm của phần lớn châu Âu, Henry khăng khăng anh ta muốn cuộc hôn nhân của mình bị hủy bỏ để có thể kết thân với Anne Boleyn - một người phụ nữ, theo lời của một người đương thời, 'không phải là một trong những người phụ nữ đẹp nhất thế giới' nhưng lại được trời phú cho đôi mắt đen và đẹp - đã liều lĩnh đến mức tột cùng khi bỏ rơi người vợ tương lai, không ai khác chính là dì ruột của Charles V, Catherine of Aragon. Trong sự biến động xảy ra sau việc Giáo hoàng từ chối xử phạt việc hủy bỏ, Vua Anh không chỉ đảm nhận chức vụ Giáo hoàng; anh ta đang chiến đấu với người đàn ông giàu nhất thế giới, và người làm chủ các lục địa.



Henry VIII của Anh

Tầm quan trọng ngày càng tăng của Tây Ban Nha ở châu Âu và sự mở rộng nhanh chóng ở Trung và Nam Mỹ là một điều kỳ diệu. Sự thay đổi đáng kể về quyền lực và cơ hội đã dẫn đến việc Tây Ban Nha chuyển đổi từ một tỉnh lẻ ở cuối Địa Trung Hải thành một cường quốc toàn cầu. Đối với một nhà biên niên sử Tây Ban Nha, đây không gì khác hơn là "sự kiện vĩ đại nhất kể từ sự Sáng tạo - ngoại trừ sự hóa thân và cái chết của người đã tạo ra nó." Đối với một người khác, rõ ràng chính Đức Chúa Trời đã tiết lộ 'các tỉnh của Peru, nơi cất giấu một kho vàng bạc lớn'; các thế hệ tương lai, Pedro Mexia, đã nghiên cứu, sẽ không tin vào số lượng đã được tìm thấy.



Đế chế Tây Ban Nha

Việc phát hiện ra châu Mỹ ngay sau đó là việc nhập khẩu nô lệ, được mua tại các thị trường của Bồ Đào Nha. Như người Bồ Đào Nha đã biết từ kinh nghiệm của họ ở các nhóm đảo Đại Tây Dương và Tây Phi, định cư châu Âu rất tốn kém, không phải lúc nào cũng bổ ích về mặt kinh tế và nói thì dễ hơn làm: thuyết phục gia đình bỏ người thân ở lại là đủ khó nhưng tỷ lệ tử vong cao và việc thử nghiệm các điều kiện địa phương khiến việc này càng khó khăn hơn. Một giải pháp là đưa trẻ mồ côi và những người bị kết án đến những nơi như Sao Tome, kết hợp với một hệ thống phúc lợi và khuyến khích, chẳng hạn như cung cấp nô lệ nam hoặc nữ để phục vụ cá nhân, để tạo ra một cơ sở dân số mà dựa vào đó hệ thống hành chính bền vững có thể được xây dựng.

Trong vòng ba thập kỷ kể từ khi Columbus vượt biển, nhà vua Tây Ban Nha đã chính thức điều chỉnh việc xuất khẩu và vận chuyển nô lệ từ Châu Phi đến Tân Thế giới, cấp giấy phép cho những thương nhân Bồ Đào Nha có trái tim và khối óc đã chai sạn bởi nhiều thế hệ buôn người. Nhu cầu gần như vô độ ở một khu vực mà bạo lực và bệnh tật làm giảm tuổi thọ. Cũng giống như trường hợp khi thế giới Hồi giáo bùng nổ vào thế kỷ thứ tám, sự gia tăng nồng độ của cải ở một nơi trên thế giới đồng nghĩa với việc nhu cầu về nô lệ từ nơi khác tăng mạnh. Sự giàu có và tù túng đi đôi với nhau.

Không mất nhiều thời gian trước khi các nhà cầm quyền châu Phi bắt đầu phản đối. Vua Kongo đã đưa ra một loạt lời kêu gọi vua Bồ Đào Nha hạn chế mua bán nô lệ. Ông phản đối về việc những người đàn ông và phụ nữ trẻ - bao gồm cả những người xuất thân từ các gia đình quý tộc - bị bắt cóc giữa ban ngày để bán cho các thương nhân châu Âu. Ông ấy nên ngừng phàn nàn, nhà vua Bồ Đào Nha đáp. Kongo là một vùng đất rộng lớn có thể đủ người để một số cư dân của nó được chuyển đi; trong bất kỳ trường hợp nào, ông ta tiếp tục, nó được hưởng lợi rất nhiều từ việc buôn bán, kể cả việc buôn bán nô lệ.

Ít nhất, một số người châu Âu đã đau khổ trước hoàn cảnh của những người nô lệ và dường như không ngừng tập trung vào việc lấy phần thưởng từ những vùng đất mới được khám phá. Mặc dù, triển vọng phục hồi Jerusalem đã chìm trong bóng tối, nhưng ý tưởng về việc truyền giáo như một nghĩa vụ của Cơ đốc nhân đã nhanh chóng xuất hiện. Mục đích là để truyền bá lời Chúa hơn là để kiếm tiền. Đó là một tiếng vang rõ ràng từ các cuộc phản đối của các nhà truyền giáo Cơ đốc đi dọc theo các tuyến đường thương mại đang phát triển và các khu định cư trên thảo nguyên ở miền nam nước Nga và Trung Á nhiều thế kỷ trước đó, những người cũng phàn nàn thương mại đã làm xao lãng các vấn đề quan trọng hơn.

Trong trường hợp của Tân Thế giới, có cơ sở chính đáng để phàn nàn về việc coi thường lợi ích của phần thưởng tinh thần. Vàng đang quay trở lại Tây Ban Nha với khối lượng lớn đến mức vào giữa thế kỷ XVI, một số người đã mô tả thời đại này vượt qua thời đại huyền thoại của Solomon. Vào năm 1551, Charles V đã nói "thời kỳ này nên được gọi là kỷ nguyên dorada" - Kỷ nguyên vàng.

Không phải tất cả sự giàu có từ châu Mỹ đều quay trở lại Tây Ban Nha. Gần như ngay sau khi các hạm đội bắt đầu mang kho báu về nhà, những nhà thám hiểm và cướp biển có đôi mắt sắc bén có trụ sở tại các cảng ở Pháp và Bắc Phi đang cố gắng giành lấy chiến lợi phẩm cho mình - nằm chờ hoặc theo thời gian, mạo hiểm vào vùng biển Caribe để đánh chặn các mục tiêu ở xa hơn.

Một Thế giới Mới đã được phát hiện ở nước ngoài, nhưng một thế giới mới cũng đang được tạo ra ở quê nhà, một thế giới nơi những ý tưởng mới sôi động được khuyến khích, nơi những thị hiếu mới được thỏa mãn, nơi trí thức và nhà khoa học chen lấn và tranh giành khách hàng và tài trợ. Sự gia tăng thu nhập của những người trực tiếp tham gia vào việc khám phá các lục địa và sự giàu có mà họ mang về đã tài trợ cho quá trình chuyển giao văn hóa - đã biến đổi châu Âu. Một nhóm khách hàng giàu có nổi lên trong vài thập kỷ, muốn chi tiêu cho những thứ xa xỉ. Ngày càng có nhiều mong muốn đối với những thứ quý hiếm và kỳ lạ.

Sự giàu có mới của châu Âu đã mang lại cho nó sự vênh vang và tự tin, đồng thời củng cố niềm tin theo cách mà việc tái chiếm Jerusalem đã được mong đợi. Đối với nhiều người, hoàn toàn hiển nhiên khối tài sản dường như vô hạn có được từ châu Mỹ là sự khẳng định về phước lành của Đức Chúa Trời. Nhiệm vụ bây giờ là tái tạo lại quá khứ. Sự sụp đổ của kinh đô cũ mang đến một cơ hội để di sản của Hy Lạp và La Mã cổ đại được những người thừa kế mới dựa vào. Trên thực tế, Pháp, Đức, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Anh không liên quan gì đến Athens và thế giới của người Hy Lạp cổ đại, và phần lớn là ngoại vi trong lịch sử của Rome từ những ngày đầu tiên cho đến khi sụp đổ. Điều này đã được che đậy khi các nghệ sĩ, nhà văn và kiến trúc sư làm việc, vay mượn các chủ đề, ý tưởng và văn bản từ thời cổ đại để đưa ra một câu chuyện kể - chọn lọc từ quá khứ - để ngày càng hợp lý. Dù các học giả từ lâu đã gọi thời kỳ này là Phục hưng, nhưng đây không phải là sự tái sinh. Đúng hơn, đó là một Naissance - một sự ra đời. Lần đầu tiên trong lịch sử, châu Âu nằm ở trung tâm thế giới.

CON ĐƯỜNG CỦA BẠC

Ngay cả trước khi phát hiện ra châu Mỹ, các mô hình giao dịch đã bắt đầu tăng lên sau những cú sốc kinh tế của thế kỷ XV. Một số học giả cho rằng do khả năng tiếp cận thị trường vàng ở Tây Phi được cải thiện, kết hợp với sản lượng gia tăng tại các mỏ ở Balkan và các nơi khác ở châu Âu, có lẽ nhờ những tiến bộ công nghệ đã giúp mở ra nguồn cung kim loại quý mới. Ví dụ, có vẻ như sản lượng bạc đã tăng gấp 5 lần trong những thập kỷ sau năm 1460 ở Sachsen, Bohemia và Hungary, cũng như ở Thụy Điển. Các học giả khác chỉ ra việc thu thuế trở nên hiệu quả hơn vào nửa sau của thế kỷ XV. Sự thu hẹp kinh tế buộc phải rút ra các bài học kinh nghiệm, ít nhất là sự cần thiết phải kiểm soát cơ sở thuế một cách thận trọng hơn - điều mà từ đó dẫn đến cái được gọi là sự phục hưng của chế độ quân chủ.

Từ lời kể của một du khách Hàn Quốc, tốc độ thương mại dường như đã tăng lên vào cuối thế kỷ 15. Tại cảng Tô Châu, Thượng Hải từ khoảng bảy mươi dặm, tàu đã tụ hội 'như những đám mây', chờ đợi để đưa hàng 'lụa, vàng, bạc, đồ trang sức, hàng thủ công' đến với thị trường. Thành phố có rất nhiều thương gia giàu có và tự hào về mức sống ấn tượng. "Người dân sống xa hoa", anh ấy viết một cách đầy ghen tị, lưu ý "các khu chợ rải rác như sao" ở khu vực trù phú và màu mỡ. Mặc dù, điều này đầy hứa hẹn, chìa khóa không nằm ở các cảng ở bờ biển Thái Bình Dương mà cách hàng ngàn dặm, tại bán đảo Iberia.



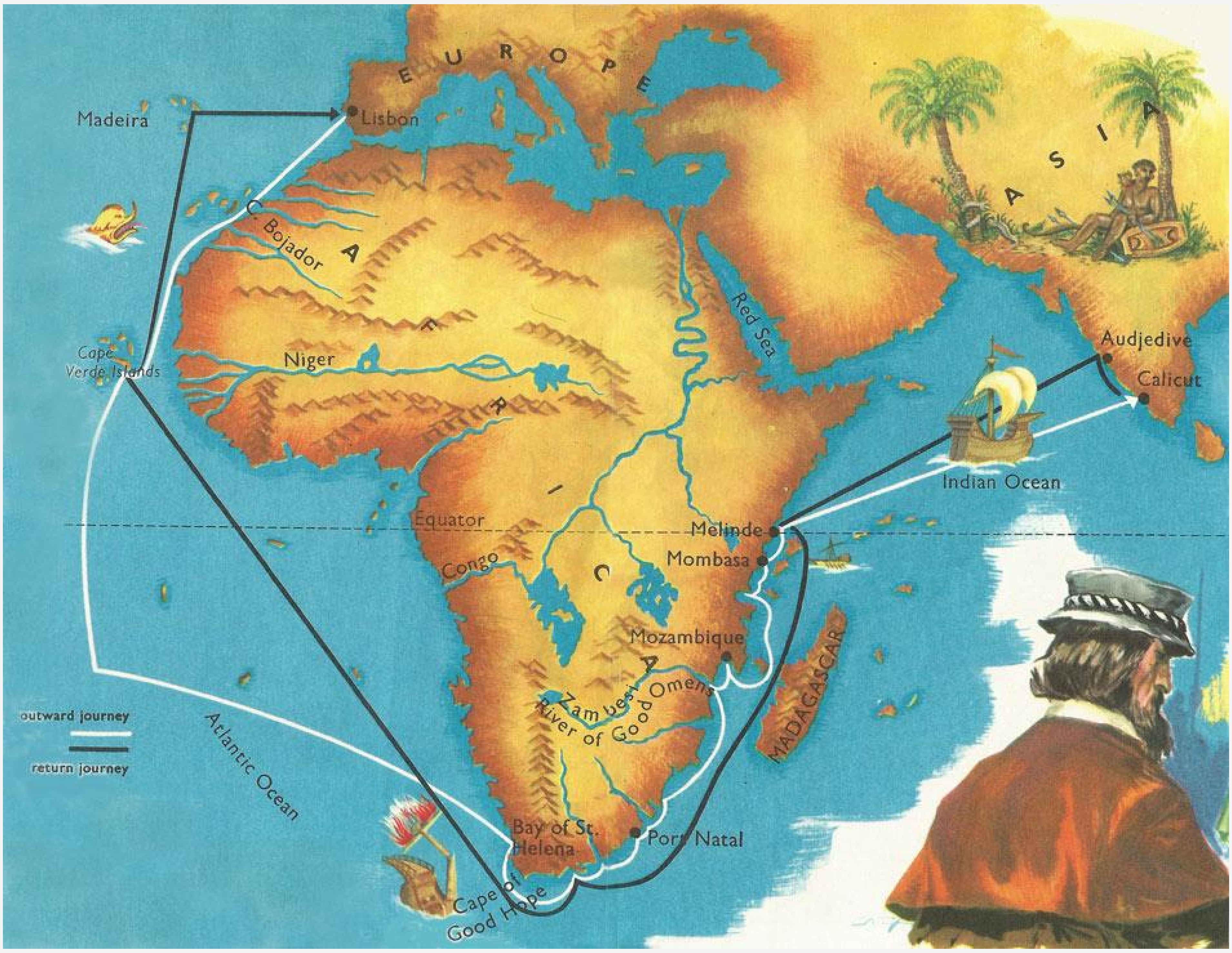
Sự phát triển kinh tế dần dần của châu Âu vào cuối thế kỷ 15 đã kích thích nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm xa xỉ. Một hồ chứa tài nguyên khổng lồ được xây dựng khi sự giàu có của Thế giới Mới được chuyển đến Tây Ban Nha. Ở Seville, vàng và bạc được 'cất giữ như lúa mì' trong nhà kho, thúc đẩy việc xây dựng một tòa nhà mới có thể nhận được lượng hàng hóa đáng kinh ngạc để có thể đánh thuế một cách chính xác. Một nhà quan sát đã viết về sự ngạc nhiên của mình khi hàng hóa của một hạm đội được dỡ. Anh ta thấy 332 chiếc xe chở đầy bạc, vàng và ngọc trai quý giá được đưa đến để tính toán một cách chính thức; sáu tuần sau, anh ta thấy 686 đống kim loại quý khác được mang đến. Anh ta viết 'Casa [de Contratacion] không thể chứa hết và nó tràn ra sân trong."

Chuyến vượt Đại Tây Dương của Columbus trùng hợp với thành công ngoạn mục của một chuyến thám hiểm hàng hải khác không kém phần tham vọng. Ngay khi nỗi lo sợ bắt đầu gia tăng ở Tây Ban Nha rằng nỗ lực của Columbus để tìm đường đến châu Á là một sai lầm đắt giá, một hạm đội khác đã được trang bị và sẵn sàng ra khơi. Được đặt dưới sự chỉ huy của Vasco da Gama, các thủy thủ đoàn đã được tiếp đón bởi Vua Bồ Đào Nha, Manuel I, trước khi họ rời đi. Vị chủ nhân đã vạch ra mục tiêu cho da Gama: tìm một 'con đường mới tới Ấn Độ và các quốc gia nằm gần đó'. Ông tiếp tục, 'đức tin của chúng ta là Chúa Jesus' sẽ được tuyên bố là 'vương quốc mới' đã bị chiếm đoạt từ những kẻ ngoại đạo - tức là người Hồi giáo. Nhưng ông ấy cũng để mắt đến nhiều phần thưởng tức thì hơn. Ông trầm ngâm, sẽ không có

gì tuyệt vời khi có được 'sự giàu có của phương Đông được các tác giả cổ đại tôn vinh?' Chỉ cần nhìn, ông tiếp tục, xem Venice, Genoa và Florence và các thành phố lớn khác của Ý đã được hưởng lợi như thế nào từ giao thương với phương đông. Người Bồ Đào Nha đau đớn nhận ra họ không chỉ nằm ở phía bên trái của thế giới mà còn ở phần cuối của châu Âu.

Tất cả đã thay đổi với chuyến thám hiểm đầu cơ của da Gama. Mọi thứ có vẻ không hứa hẹn khi những con tàu của ông lần đầu tiên đến miền nam châu Phi. Sự thất vọng ít hơn đối với những cư dân, những người mặc quần áo da và đeo bao che bộ phận sinh dục của họ, hoặc với thức ăn - thịt từ hải cẩu và linh dương và rễ của các loại thảo mộc để nhai. Đó là khi các mẫu quế, đinh hương, ngọc trai, vàng và nhiều thứ khác được đưa cho người dân địa phương xem, 'rõ ràng là họ không hề biết gì về chúng'.

Khi ông ấy đi vòng qua Mũi Hảo Vọng và đi về hướng bắc, vận may của da Gama đã thay đổi. Tại Malindi, ông không chỉ biết về con đường đi về phía đông mà còn tìm thấy một thủy thủ giàu kinh nghiệm sẵn sàng giúp ông đối phó với gió mùa và đến được Ấn Độ. Sau một cuộc hành trình kéo dài mười tháng, ông thả neo ngoài cảng Calicut. Ông đã thành công ở nơi Columbus đã thất bại; ông đã tìm thấy một con đường biển đến Châu Á.



Hành trình tới Ấn Độ của Vasco da Gama

Đã có các cộng đồng thương nhân gần nhà ở đó; trong số những giọng nói đầu tiên da Gama nghe được là thứ tiếng quen thuộc. Một trong hai thương gia Hồi giáo đến từ Tunis, người có thể nói tiếng Tây Ban Nha và tiếng Genoa, hét lên: "Quỷ tha ma bắt! Điều gì đã đưa bạn đến đây?" Trao đổi với nhau những câu nói vui vẻ, những gì họ nói tiếp theo là 'tiếng nhạc du

dương' truyền đến tai: "Ở đây có rất nhiều hồng ngọc, rất nhiều ngọc lục bảo! Bạn nên tạ ơn Chúa vì đã đưa bạn đến một vùng đất giàu có như thế này!"

Tuy nhiên, người Bồ Đào Nha phải vật lộn để hiểu những gì họ đã thấy - giống như Columbus đã làm. Những ngôi đền chứa đầy tượng các vị thần Hindu đội vương miện được cho là nhà thờ được trang trí bằng hình ảnh của các vị thánh Cơ đốc, trong khi nước được ném trong nghi lễ thanh tẩy được hiểu là nước thánh do các linh mục Cơ đốc phân phát. Những câu chuyện về cách Thánh Thomas, một trong những môn đồ của Chúa đã đến Ấn Độ và cải đạo một số lượng lớn sang Cơ đốc giáo đã lưu truyền từ lâu ở châu Âu, khiến da Gama không có kết luận sai lầm nào được rút ra - ít nhất là có một số lượng lớn các vương quốc Cơ đốc giáo ở phía đông sẵn sàng chiến đấu chống lại Hồi giáo. Phần lớn những gì được báo cáo về phía đông hóa ra là sai lệch.

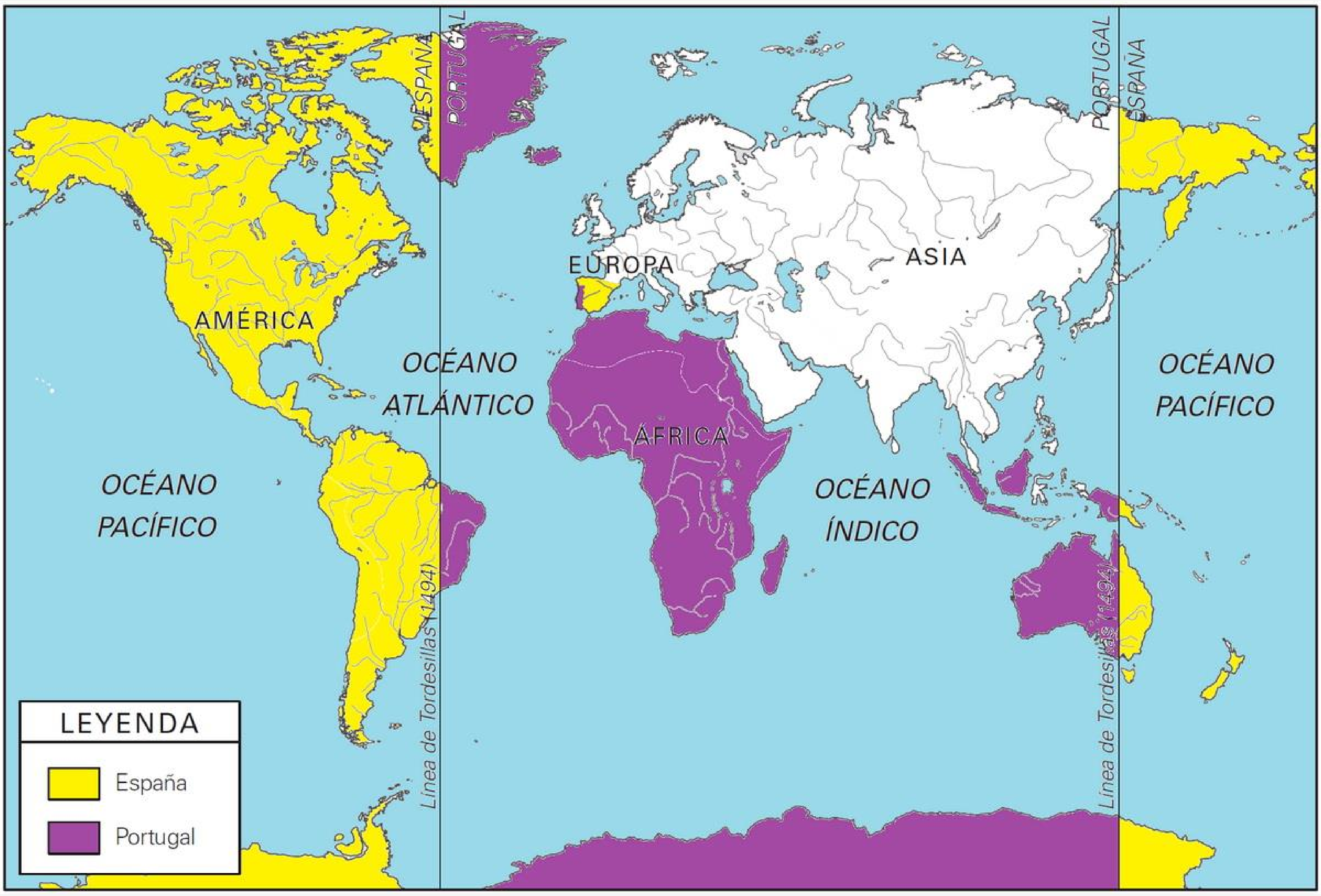
Các cuộc đàm phán với Zamorin, người cai trị Calicut, càng thử thách da Gama, người buộc phải giải thích lý do tại sao - nếu vua Bồ Đào Nha thực sự giàu có đáng kinh ngạc, như lời đô đốc nói nhưng không thể đưa ra bằng chứng. Thật vậy, khi ông đưa ra một bộ sưu tập mũ và chậu rửa mặt, cùng với một số san hô, đường và mật ong, các cận thần của Zamorin đã bật cười thành tiếng: ngay cả thương nhân nghèo nhất từ Mecca cũng không xúc phạm người cai trị của họ bằng những món quà đáng thương như vậy, họ nói.

Người Bồ Đào Nha nhận thấy việc di chuyển của họ bị hạn chế vì sự giám sát của một đội ngũ vệ binh lớn, "tất cả đều được trang bị kiếm, rìu chiến hai lưỡi, khiên và cung tên." Da Gama và người của ông lo sợ điều tồi tệ nhất, cho đến khi, không cần cảnh báo trước, Zamorin tuyên bố ông sẽ cho phép người Bồ Đào Nha giao dịch. Họ háo hức tích trữ các loại gia vị và hàng hóa, lên đường trở về nhà. Những gì họ mang về nhà đã thay đổi thế giới.

Sự trở lại của Da Gama sau hai năm du hành đã dẫn đến lễ kỷ niệm cuồng nhiệt. Trong một buổi lễ ở nhà thờ lớn Lisbon để đánh dấu thành công của mình, Vasco được ví như Alexander Đại đế, một so sánh được các nhà văn đương đại háo hức áp dụng và nhiều lần sử dụng - không chỉ ở Bồ Đào Nha - để mô tả thành tựu mở ra một thế giới mới xa lạ ở phương đông.

Việc ông đến được Ấn Độ là một chiến thắng tuyên truyền lớn đối với Vua Manuel, người ngay lập tức viết thư cho Ferdinand và Isabella (bố mẹ vợ) để tán dương những thành tựu, viết với niềm vui không che giấu về cách người của ông đã mang quế, đinh hương, gừng, nhục đậu khấu và hạt tiêu, cùng với các loại gia vị và thực vật khác, cũng như nhiều loại đá mịn, chẳng hạn như hồng ngọc và các loại khác. "Không còn nghi ngờ gì nữa," anh vui vẻ nói thêm, "Bệ hạ sẽ nghe về những điều này với rất nhiều niềm vui và sự hài lòng." Columbus nói về tiềm năng; da Gama đưa ra kết quả.

Nhà vua Tây Ban Nha đã nhận được một số an ủi. Sau chuyến thám hiểm đầu tiên qua Đại Tây Dương, Ferdinand và Isabella đã vận động Giáo hoàng trao cho Tây Ban Nha chủ quyền đối với tất cả các vùng lãnh thổ được phát hiện trên Đại Tây Dương - giống như cách vị giáo hoàng đã thực hiện nhiều lần trong suốt thế kỷ 15 liên quan đến các cuộc thám hiểm của Bồ Đào Nha ở châu Phi. Không ít hơn bốn thông báo của Giáo hoàng đã được ban hành vào năm 1493, đặt ra những khám phá mới nên được xử lý như thế nào. Sau nhiều lần tranh cãi về việc xác định chính xác vị trí để vẽ đường ranh giới, các điều khoản cuối cùng đã đạt được vào năm 1494 với việc ký kết Hiệp ước Tordesillas, thiết lập ranh giới bên ngoài các đảo Cape Verde. Hiệp ước nêu rõ 'đường thẳng' phải được vẽ ra, 'bắc và nam, từ cực này sang cực khác, trên biển, từ Bắc Cực đến Nam Cực'. Mọi thứ ở phía tây sẽ thuộc về Tây Ban Nha, và mọi thứ ở phía đông thuộc về Bồ Đào Nha.



Ba mươi năm sau, ý nghĩa đầy đủ của hiệp định đã trở nên rõ ràng. Đến năm 1520, các tàu của Bồ Đào Nha đã khám phá xa hơn về phía đông, vượt ra khỏi Ấn Độ để đến Malacca, quần đảo Spice và Quảng Châu. Trong khi đó, người Tây Ban Nha không chỉ nhận ra họ đã khám phá ra hai lục địa ở châu Mỹ, mà với chuyến thám hiểm đáng kinh ngạc của một thủy thủ đã vượt qua Thái Bình Dương để đến Philippines và quần đảo Spice - họ đã lần đầu tiên đi hết một vòng địa cầu. Có một sự thật trớ trêu là người đàn ông dẫn đầu sứ mệnh là người Bồ Đào Nha và đã phục vụ cho một Tây Ban Nha sẵn sàng tài trợ các nỗ lực để đến Quần đảo Spice (Gia vị) từ phía tây.

Khi Fernao de Magelhaes, hay còn được biết đến với cái tên Ferdinand Magellan, bắt tay vào cuộc thám hiểm hoành tráng vào năm 1519-1520, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha quay lại bàn đàm phán để thống nhất một đường ở Thái Bình Dương để khớp với đường đã được vạch ra ở Đại Tây Dương. Hai nước láng giềng Iberia đã phân chia địa cầu; họ được sự ban phước của giáo hoàng.

Phần còn lại của châu Âu giờ đã phải điều chỉnh trước vận may đang lên của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tin tức về việc da Gama trở về nhà vào năm 1499 đã được đón nhận với một sự pha trộn của sốc, u ám và cuồng loạn ở Venice: việc khám phá ra một con đường biển đến Ấn Độ qua miền nam châu Phi không có nghĩa là kết thúc cho thành phố, Girolamo Priuli nói, điều không thể tránh khỏi, Lisbon sẽ lấy vương miện của Venice làm trung tâm thương mại của châu Âu: “không còn nghi ngờ gì nữa”, ông viết, “người Hungary, người Đức, người Flemish và người Pháp, và tất cả những người qua những ngọn núi, những người từng đến Venice để mua gia vị, giờ sẽ chuyển sang Lisbon (thủ đô Bồ Đào Nha).”

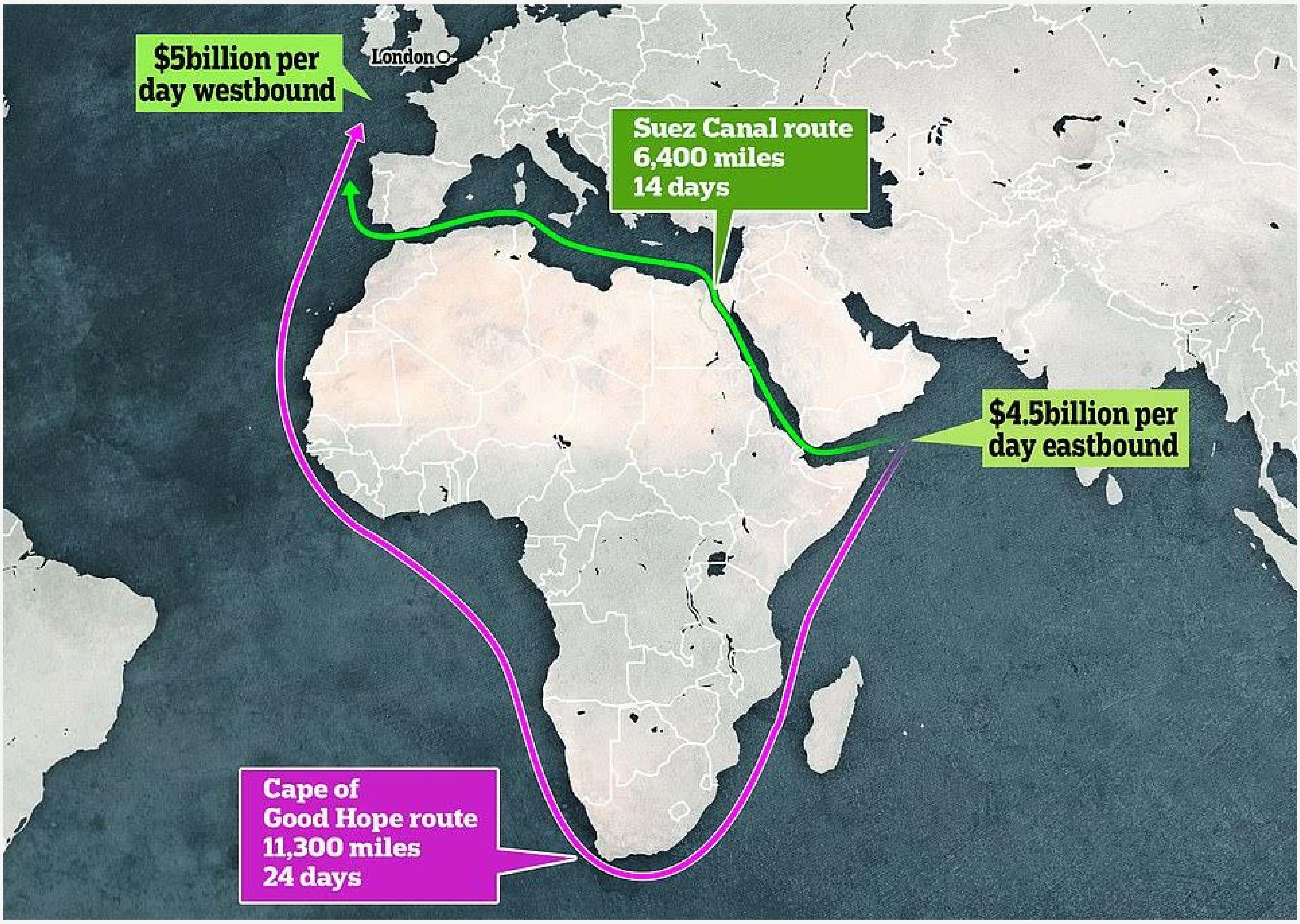


Hành trình xuyên địa cầu của Ferdinand Magellan

Đối với Priuli, lý do đã quá rõ ràng. Tất cả mọi người đều biết, ông nói trong nhật ký của mình, hàng hóa đến Venice qua đường bộ đi qua các trạm kiểm soát vô tận, nơi các loại thuế và nghĩa vụ phải nộp; bằng cách vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, người Bồ Đào Nha có thể cung cấp hàng hóa với mức giá mà Venice không thể cạnh tranh. Những con số đã nói lên câu chuyện: Venice đã diệt vong. Những người khác đưa ra kết luận tương tự. Guido Detti, một thương gia người Florentine có trụ sở tại Bồ Đào Nha vào đầu những năm 1500, đã khẳng định người Venice sẽ mất quyền kiểm soát thương mại vì không thể đưa ra mức giá cạnh tranh. Người dân Venice, ông quan sát một cách dí dỏm, sẽ phải quay trở lại làm ngư dân; thành phố sẽ trở lại đầm phá mà từ đó nó đã trỗi dậy.

Tin đồn về sự sụp đổ của Venice đã được đặt sai chỗ, ít nhất là trong ngắn hạn. Khi nhiều tiếng nói tỉnh táo hơn nhấn mạnh, việc mở một tuyến đường biển về phía đông không phải là không có rủi ro. Nhiều tàu của Bồ Đào Nha đã không bao giờ về được nhà. Vicenzo Querini, chính khách người Venice, nói với Thượng viện vào năm 1506. Chưa tới một nửa trong số 114 con tàu đi qua mũi phía nam của châu Phi đã trở về an toàn.

Tuy nhiên, các phái viên đã sớm được Venice cử đến Ai Cập Hồi giáo để thảo luận về cách thức hợp tác chống lại người Bồ Đào Nha, với đề xuất về các hoạt động quân sự chung và thậm chí, dự kiến việc xây dựng kênh đào Suez, xem xét liệu có nên hoặc có thể đào một đường thủy thông ra Biển Đỏ để cho phép nhiều tàu đi qua.



So sánh hành trình qua Mũi hảo vọng và kênh đào Suez

Mặc dù, người Bồ Đào Nha tin các hoạt động chống lại họ ở Biển Đỏ và ngoài khơi Ấn Độ vào đầu thế kỷ XVI là kết quả của một liên minh lớn do Venice tổ chức, nhưng trên thực tế, người Ai Cập cần ít sự khuyến khích để cố gắng áp đặt quyền kiểm soát trên các tuyến đường vận chuyển của riêng họ. Sự xuất hiện ngày càng nhiều của các tàu Bồ Đào Nha không được hoan nghênh, đặc biệt là vì những người mới đến rất hung hãn. Trong một lần, chính Vasco da Gama đã bắt được một con tàu chở hàng trăm người Hồi giáo trở về Ấn Độ sau khi đi hành hương đến thánh địa Mecca. Bỏ qua những lời đề nghị tuyệt vọng của những người trên tàu mong trả tiền chuộc, anh ta ra lệnh phóng hỏa con tàu trong một hành động kỳ cục đến nỗi một người quan sát phải thốt lên: "Tôi sẽ nhớ những gì đã xảy ra mỗi ngày trong cuộc đời mình." Da Gama nhìn một cách thản nhiên, 'tàn nhẫn và không chút thương hại" khi mọi hành khách và thành viên thủy thủ đoàn cuối cùng chết đuối trước mắt anh ta.

Các cuộc tấn công vào các cảng và các địa điểm chiến lược nhạy cảm là một diễn biến đáng lo ngại đối với Ai Cập. Jeddah, cảng gần Mecca, bị tấn công vào năm 1505, trong khi ngay sau đó Muscat và Qalhat, các điểm trọng yếu ở Vịnh Ba Tư, bị cướp phá và các nhà thờ Hồi giáo bị cháy rụi. Thực tế là người Bồ Đào Nha đã bắt đầu suy nghĩ về việc thiết lập một mạng lưới các căn cứ trong một chuỗi kết nối trở lại Lisbon. Không thể có gì quan trọng hơn, theo lập luận của chỉ huy và nhà thám hiểm Francisco de Almeida vào năm 1505, 'hơn là có một lâu đài ở cửa Biển Đỏ, hoặc rất gần nó', vì điều này có nghĩa là "tất cả những người ở Ấn Độ sẽ loại bỏ ý nghĩ ngu ngốc, họ có thể giao dịch với bất kỳ ai khác ngoài chính chúng ta."

Trước tình hình bạo lực như vậy, các đội đã được cử đi theo lệnh của Sultan Cairo với lệnh tuần tra Biển Đỏ và các phương tiện tiếp cận nó, và khi thích hợp, tham gia hành động trực tiếp. Một số chỉ huy Bồ Đào Nha kết luận một sự thay đổi trong chiến thuật là cần thiết. Một

người nói với vua Bồ Đào Nha. Sẽ tốt hơn nếu từ bỏ những pháo đài đã được xây dựng ở những địa điểm khiêu khích như trên đảo Soqotra ở cửa Biển Đỏ và thay vào đó là thúc đẩy mối quan hệ thân tình với Ai Cập Hồi giáo.

Sự bùng nổ khám phá ban đầu của Bồ Đào Nha đã đi kèm với bạo lực dữ dội và sự tàn bạo. Tuy nhiên, không mất nhiều thời gian để mọi thứ lắng xuống và những lời hùng biện gây chấn động ban đầu về chiến thắng của Cơ đốc giáo và sụp đổ của Hồi giáo phải nhường chỗ cho một cách tiếp cận lạc quan và thực tế hơn. Với các cơ hội thương mại ngày càng nhiều, thái độ đối với Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Phật giáo nhanh chóng dịu đi - giống như họ đã làm ở các quốc gia Thập tự chinh, vì sự dè bỉu được thay thế bằng sự thừa nhận.

Điều này xảy ra theo cả hai cách, đối với các nhà cai trị đối thủ ở Ấn Độ và ở những nơi như Ma Cao và bán đảo Mã Lai sẵn sàng cạnh tranh với nhau bằng cách đưa ra các điều khoản thương mại ngày càng tốt hơn cho các thương gia châu Âu để đảm bảo dòng tiền bổ sung sẽ đổ về họ chứ không phải đối thủ. Trong bối cảnh này, lợi ích của mọi người là giảm thiểu sự khác biệt về đức tin càng nhiều càng tốt. Tuy nhiên, vẫn có một số người ấp ủ những kế hoạch hoành tráng. Afonso de Albuquerque trầm ngâm, việc chiếm được Malacca có nghĩa là ‘Cairo và Mecca sẽ bị hủy hoại, và Venice sẽ không thể mua được gia vị nào ngoại trừ những thứ mà các thương gia có thể mua ở Bồ Đào Nha’; do đó anh ta bắt đầu giết người Hồi giáo của thành phố, mà cuối cùng chỉ thành công trong việc làm gián đoạn thương mại và tạo ra sự thù địch và ngờ vực sâu sắc. Gia đình cầm quyền rút lui, thành lập các vương quốc mới ở Perak và Johor, cung cấp quyền lãnh đạo khi đối mặt với sự cạnh tranh liên tục từ các cường quốc châu Âu. Tuy nhiên, phần lớn, và không giống như châu Mỹ, việc khám phá ra tuyến đường về phía đông thường trở thành một câu chuyện hợp tác hơn là chinh phục. Kết quả là sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại từ đông sang tây.



Với việc toàn châu Âu đang hưởng sự giàu có đến từ châu Mỹ, khả năng chi trả cho các mặt hàng xa xỉ từ châu Á đã tăng lên đáng kể. Chẳng bao lâu, các cửa hàng ở Lisbon, Antwerp và các cửa hàng kinh doanh khác ở châu Âu đã tràn ngập đồ sứ Trung Quốc và lụa nhà Minh. Tuy nhiên, cho đến nay, mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất, cả về số lượng và yêu cầu, là gia vị. Hạt tiêu, nhục đậu khấu, đinh hương, nhũ hương, gừng, đàn hương, bạch đậu khấu và nghệ đã được đánh giá cao trong chế biến thực phẩm ở châu Âu kể từ thời La Mã.

Ví dụ, quế được coi là tốt cho tim, dạ dày, và được cho là hữu ích trong việc chữa bệnh động kinh và liệt. Dầu nhục đậu khấu đã được công nhận là một phương pháp điều trị tiêu chảy và nôn mửa cũng như chống lại cảm lạnh thông thường. Dầu bạch đậu khấu làm dịu ruột và giúp giảm đầy hơi. Trong một sách hướng dẫn bằng tiếng Ả Rập được viết ở Địa Trung Hải vào khoảng thời gian này, một chương có tựa đề 'Các đơn thuốc để tăng kích thước cậu nhỏ và làm cho chúng trở nên lộng lẫy' đã đề nghị thoa hỗn hợp mật ong và gừng lên vùng kín; hiệu ứng sẽ mạnh mẽ và tạo ra khoái cảm đến mức bạn tình của người đàn ông sẽ 'phản đối việc anh ta rời khỏi cô ấy một lần nữa'.

Cạnh tranh để cung cấp cho các thị trường mới rất khốc liệt. Bất chấp báo động ở Venice sau tin tức về chuyến thám hiểm đầu tiên của Vasco da Gama, các tuyến đường thương mại lâu đời không bị thay thế trong một sớm một chiều. Nếu có, chúng phát triển mạnh nhờ nhu cầu gia tăng ở châu Âu: lúc đó người tiêu dùng không quan tâm đến việc làm thế nào để hàng hóa đến được thị trường; điều duy nhất quan trọng là giá cả.

Các thương nhân ghi lại những gì đã được mua và với giá bao nhiêu. Người Bồ Đào Nha đã tuyển dụng các thương gia như Mathew Becudo ở Levant để theo dõi quy mô của các đoàn lữ hành và đoàn xe đến từ Ai Cập và Damascus bằng đường bộ và đường biển, đồng thời báo cáo về số lượng hàng hóa mà họ đang chở. Tin đồn về mùa màng thất bát, tàu bị mất hàng hoặc bất ổn chính trị có thể ảnh hưởng đến giá cả hàng ngày - khiến đầu cơ trở thành một công việc kinh doanh khó khăn. Nguồn cung có thể có những biến động lớn tùy thuộc vào chính xác thời điểm đội tàu gia vị ra khơi, khiến thị trường nghiêng hẳn về phía các thương nhân ở phía đông Địa Trung Hải, những người có khả năng tiếp cận thông tin tốt hơn và phụ thuộc vào các tuyến đường đến thị trường ít rủi ro hơn là đi vòng quanh lục địa châu Phi.

Trong khi đó, việc lựa chọn đầu tư vào lĩnh vực nào là một công việc khó khăn. Năm 1560, Alessandro Magno, một thương gia trẻ đến từ Venice, lo lắng khi giá tiêu ở Alexandria tăng 10% trong vài ngày, khiến anh ta phải hủy đơn đặt hàng hiện có và chuyển đầu tư sang đinh hương và gừng. Điều cần thiết là tránh bị cuốn vào một bong bóng có thể không chỉ khiến anh ta mất lợi nhuận mà còn khiến anh ta mất vốn. Là một người trung gian, sinh kế của anh ta phụ thuộc vào việc có thể mua được hàng hóa phù hợp với mức giá mà khách hàng của anh ta sẽ sẵn sàng trả.

Với hàng triệu pound gia vị, hơn hết là hạt tiêu, đến châu Âu mỗi năm, những gì từng là một ngành kinh doanh xa xỉ của giới thượng lưu nhanh chóng trở thành một phần của xu hướng văn hóa và thương mại, được thúc đẩy bởi cung và cầu. Tiềm năng lợi nhuận giải thích tại sao người Bồ Đào Nha bắt đầu xây dựng Con đường Tơ lụa của riêng họ, thiết lập một chuỗi các cảng và bến cảng nối Lisbon với bờ biển Angola, Mozambique và Đông Phi và xa hơn nữa trong một loạt các trạm buôn bán với các thuộc địa thường trú rải rác từ Ấn Độ đến eo biển Malacca và quần đảo Spice. Họ đã đạt được thành công đáng kể khi làm như vậy - đến mức trong vòng vài thập kỷ sau chuyến thám hiểm của Vasco da Gama đến Ấn Độ, một phần đáng kể doanh thu của nhà nước Bồ Đào Nha đến từ buôn bán gia vị.

Tuy nhiên, họ phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, đặc biệt là vì những người khác quyết tâm không bỏ lỡ thị trường. Sau khi nắm quyền kiểm soát Ai Cập vào năm 1517 sau một thời kỳ hỗn loạn ở Cận Đông và Trung Đông, người Ottoman nổi lên trở thành lực lượng thống trị ở phía đông Địa Trung Hải - và là mối đe dọa lớn đối với châu Âu. Giáo hoàng Leo X viết: “Giờ đây, người Thổ Nhĩ Kỳ hung ác nhất đã chiếm được Ai Cập và Alexandria và toàn bộ đế chế La Mã phía đông, họ sẽ thèm muốn không chỉ Sicily và Ý mà là cả thế giới.”

Cảm giác bị đe dọa càng tăng cao bởi những thành công quân sự của Ottoman ở vùng Balkan và một cuộc di chuyển đáng ngại sâu hơn vào trung tâm châu Âu. Một cuộc đụng độ sắp xảy ra, nhà triết học vĩ đại Erasmus viết trong một bức thư cho một người bạn vào nửa đầu thế kỷ XVI, điều đó sẽ quyết định số phận của thế giới, “vì thế giới không thể chịu đựng được việc có hai mặt trời trên bầu trời.” Ông dự đoán tương lai sẽ thuộc về người Hồi giáo hoặc người Cơ đốc giáo; nó không thể thuộc về cả hai.

Erasmus đã sai - cũng như các đồng nghiệp của ông trong thế giới Ottoman, những người không kém phần thẳng thắn trong dự đoán của họ “cũng như chỉ có một Chúa trên trời, chỉ có thể có một đế chế trên trái đất.” Không có cuộc chiến nào đến chết, dù đội quân khổng lồ đã xé nát Hungary và Trung Âu vào năm 1526 đã tạo ra làn sóng hoảng loạn sau thành công của Thổ Nhĩ Kỳ chống lại một lực lượng phương Tây được tập hợp vội vã tại Mohacs ở miền nam Hungary. Tuy nhiên, những gì đã nổi lên là một sự cạnh tranh gay gắt và lâu dài, tràn ra Ấn Độ Dương, Biển Đỏ và Vịnh Ba Tư.



Luôn tự tin, người Ottoman đã chi mạnh tay để củng cố vị thế thương mại trên khắp châu Á. Một mạng lưới đại lý thu mua được thành lập, đồng thời hàng loạt lâu đài được khôi phục và nâng cấp để bảo vệ các tuyến đường biển ở Địa Trung Hải, Biển Đỏ và Vịnh Ba Tư. Việc hiện

đại hóa các con đường chạy trong đất liền từ Vùng Vịnh qua Basra đến Levant đã làm cho tuyến đường này trở nên đáng tin cậy, an toàn và nhanh chóng đến nỗi thậm chí người Bồ Đào Nha đã sử dụng nó để liên lạc với Lisbon.

Điều này càng đáng ngạc nhiên hơn khi người Ottoman thường xuyên sử dụng vũ lực chống lại người Bồ Đào Nha. Người Ottoman đã phát động một cuộc tấn công lớn vào pháo đài của Bồ Đào Nha tại Diu ở tây bắc Ấn Độ vào năm 1538, và thực hiện các cuộc tấn công liên tục chống lại đội tàu Bồ Đào Nha. Một thuyền trưởng, Sefer, đã đạt được một loạt thành công vào giữa thế kỷ XVI, ngoạn mục đến mức một khoản tiền thưởng đã được đội lên đầu anh ta. Người Ottoman đang phát triển không ngừng giàu lên nhờ chiến lợi phẩm lấy từ người Bồ Đào Nha, một thuyền trưởng người châu Âu than vãn, lưu ý hạm đội của Sefer ngày càng trở nên lớn hơn bao giờ hết; "anh ta sẽ gây thêm bao nhiêu rắc rối cho [chúng tôi], và anh ta sẽ gửi thêm bao nhiêu của cải về nhà nữa?" Một nhà quan sát người Bồ Đào Nha khác đã viết vào năm 1560, hàng năm hàng triệu pound gia vị đã đến Alexandria (nơi quan trọng nhất ở phía đông Địa Trung Hải đối với hàng hóa từ phía đông); "Không có gì lạ", anh ta rên rỉ, "quá ít sẽ đến Lisbon."

Vào thời điểm này, lợi nhuận từ việc buôn bán gia vị đã bắt đầu chậm lại đáng kể, khiến một số người Bồ Đào Nha quay lưng lại với gia vị và đầu tư vào các sản phẩm và hàng hóa châu Á khác, đặc biệt là bông và lụa. Sự thay đổi được đánh dấu vào khoảng cuối thế kỷ XVI, khi đó hàng dệt may được vận chuyển với khối lượng ngày càng tăng trở lại châu Âu. Một số nhà bình luận đương thời cho rằng (và một số học giả hiện đại đồng ý) đây là kết quả của mức độ tham nhũng cao trong các quan chức Bồ Đào Nha liên quan đến buôn bán gia vị và ảnh hưởng của những quyết định kém cỏi từ nhà vua - đánh thuế cao đối với hàng nhập khẩu và thiết lập mạng lưới phân phối kém hiệu quả ở Châu Âu. Sự cạnh tranh của Ottoman đã thành công trong việc đặt người Bồ Đào Nha và các bên dưới áp lực dữ dội.

Trung tâm của sự cạnh tranh ở Ấn Độ Dương và các nơi khác là cuộc cạnh tranh để đảm bảo doanh thu thuế tối đa cho hàng hóa hướng đến những người mua nhiều tiền ở châu Âu. Ottoman gặt hái thành công đáng kể. Các kho bạc trung tâm ở Constantinople tăng lên do lưu lượng giao thông đi qua các cảng ở Biển Đỏ, Vịnh Ba Tư và Địa Trung Hải ngày càng tăng, dù nhu cầu trong nước cũng đóng một vai trò trong việc thúc đẩy doanh thu của chính phủ. Lượng kiều hối hàng năm đã tăng đáng kể trong suốt thế kỷ XVI, do đó đã thúc đẩy sự thay đổi kinh tế và xã hội không chỉ ở các thành phố mà cả ở nông thôn.

Khi đó, không chỉ ở châu Âu mà một Thời kỳ Hoàng kim đã bắt đầu. Các chương trình xây dựng rộng lớn đã được thực hiện trên khắp thế giới Ottoman, từ Balkan đến Bắc Phi, được tài trợ bởi các khoản thu thuế ngày càng tăng. Nhiều dự án ngoạn mục nhất được thiết kế bởi Sinan, kiến trúc sư trưởng của Sultan Sulayman the Magnificent (trị vì 1520-1566), người chỉ riêng Soubriquet đã nắm bắt được tinh thần và sự sung túc của thời đó. Sinan đã xây dựng hơn tám mươi nhà thờ Hồi giáo lớn, sáu mươi madrasas, ba mươi hai cung điện, mười bảy nhà tế bần và ba bệnh viện, cũng như nhiều cây cầu, hệ thống dẫn nước, nhà tắm và nhà kho dưới thời trị vì của Sulayman và con trai ông là Selim II. Nhà thờ Hồi giáo Selimiye, được xây dựng ở Edirne (thuộc Tây Bắc Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại) từ năm 1564 đến năm 1575, là một điểm nổi bật của sự táo bạo về kiến trúc và kỹ thuật xuất sắc đến mức nó 'đáng để nhân loại ngưỡng mộ', theo một tài khoản đương thời. Nhưng đó cũng là một tuyên bố về tham vọng tôn giáo: 'người dân trên thế giới' đã nói sẽ không thể xây dựng một mái vòm lớn như mái vòm của Hagia Sophia ở Constantinople 'trên vùng đất của Hồi giáo'. Nhà thờ Hồi giáo ở Edirne cho thấy họ đã sai.



Nhà thờ Hồi giáo Selimiye

Ở Ba Tư, cũng có một sự gia tăng tương tự trong chi tiêu cho các công trình xây dựng xa hoa và nghệ thuật thị giác sánh ngang với nền văn hóa đang nở rộ ở châu Âu. Một đế chế mới đã xuất hiện dưới triều đại Safavid từ những mảnh vụn của vương quốc Timurid đã bị rạn nứt sau cái chết của Timur vào đầu thế kỷ 15. Nó đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ trị vì của Shah Abbas I (trị vì 1588-1629), người đã giám sát một cuộc tái thiết đầy tham vọng của Isfahan (ngày nay là miền trung Iran), nơi các khu chợ cũ và đường phố ảm đạm bị phá bỏ và thay thế bằng các cửa hàng, nhà tắm và nhà thờ Hồi giáo được xây dựng theo một quy hoạch tổng thể được bài trí cẩn thận cho thành phố. Các công trình thủy lợi lớn đảm bảo Isfahan mới sẽ được cung cấp nước dồi dào - điều cần thiết cho Bagh-i Naqsh-i Jahan, 'khu vườn tô điểm thế giới', một khu vườn tuyệt đẹp nằm ở trung tâm thành phố. Nhà thờ Hồi giáo Masjid-i Shah huy hoàng cũng được xây dựng với mục đích - như Edirne đã từng - trở thành một viên ngọc quý ngang hàng với những gì tốt nhất của thế giới Hồi giáo. Như một người đương thời đã ghi

nhận, Shah đã biến Isfahan Tike trở thành thiên đường với những tòa nhà quyến rũ, cùng những dòng suối và khu vườn.



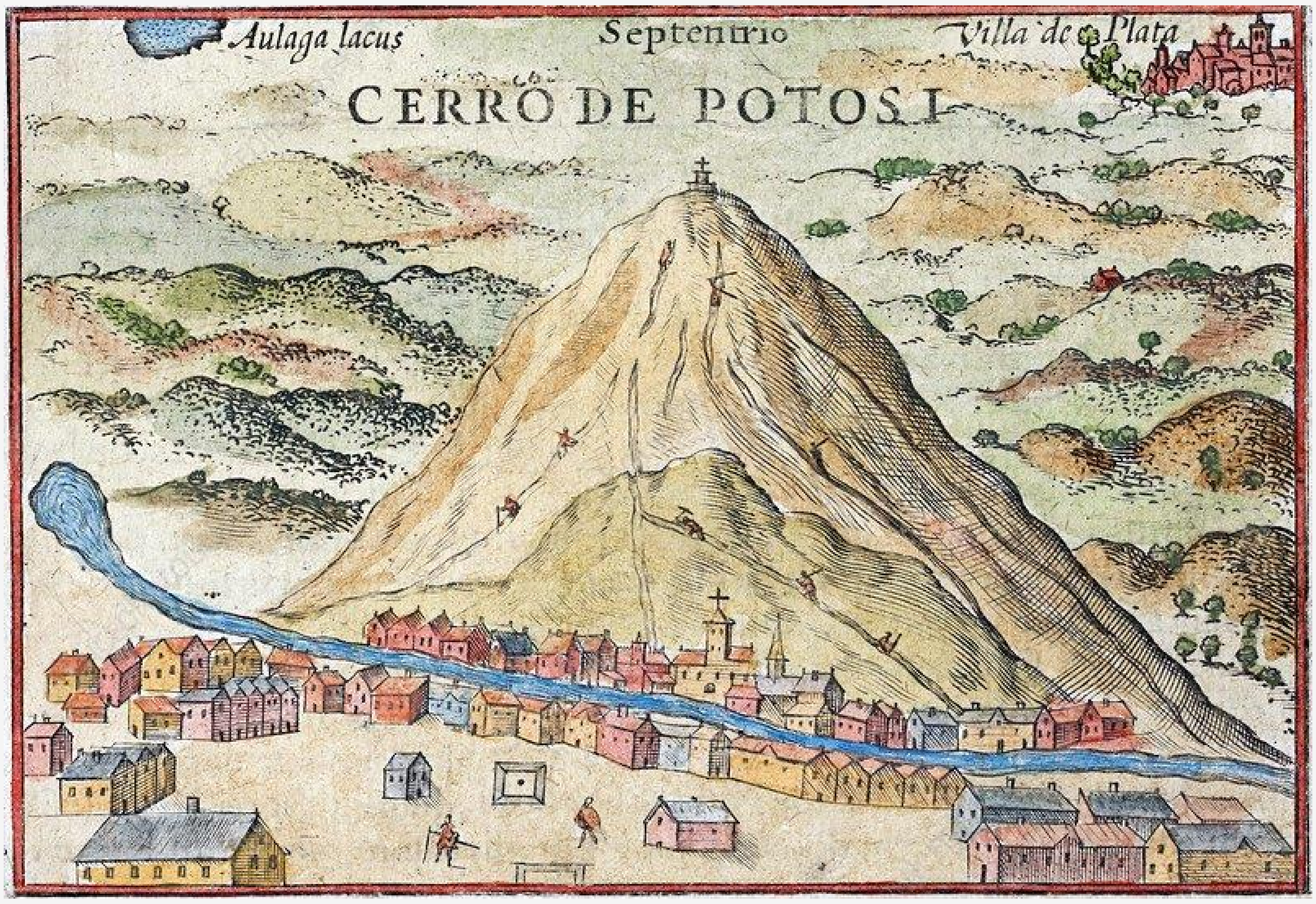
Sách, thư pháp và nghệ thuật thị giác - đặc biệt là hội họa thu nhỏ - đã phát triển mạnh mẽ trong một nền văn hóa ngày càng mang tính quốc tế. Các chuyên đã giải thích cách tạo ra tác phẩm nghệ thuật tốt, ví dụ như Qanun al- uvar làm như vậy bằng những câu ghép có vần điệu dí dỏm và phong cách.

Hãy nhớ, tác giả của tác phẩm này cảnh báo người đọc, muốn thành thạo kỹ năng hội họa là điều rất tốt, nhưng "bạn phải biết, để đạt được thành thạo trong lĩnh vực này, tài năng thiên bẩm mới là điều cần cân nhắc."

Sự thịnh vượng đã giúp mở ra những chân trời mới: các tu sĩ Cát Minh ở Isfahan đã có thể giới thiệu Shah với một bản dịch tiếng Ba Tư của Sách Thi thiên, được chấp nhận một cách đầy biết ơn; và Giáo hoàng Paul V đã gửi một bộ tranh minh họa thời Trung cổ từ Kinh thánh, mà Shah thích thú đến mức ông đã ủy quyền cho các bài bình luận tiếng Ba Tư giải thích các cảnh được mô tả. Đó là thời kỳ người Do Thái trong khu vực tạo ra các bản sao của Torah bằng tiếng Ba Tư, nhưng sử dụng các ký tự tiếng Do Thái - một dấu hiệu của sự khoan dung tôn giáo nhưng cũng là sự tự tin trong văn hóa của Ba Tư vào thời điểm phát triển này.

Đế chế Ottoman và Ba Tư đã làm ăn tốt nhờ việc tăng mạnh thuế quá cảnh và thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đến từ xa hơn về phía đông, và tất nhiên là từ hàng hóa và sản phẩm nội địa có nhu cầu nhiều trong giới giàu có mới ở châu Âu, từ các gia đình hoàng gia đến các gia đình thương gia, từ những người được yêu thích trong triều đình cho đến những người nông dân khá giả. Nhưng dù Cận Đông đã làm ăn phát đạt nhờ dòng thác vàng, bạc và các kho báu khác chảy qua Đại Tây Dương từ châu Mỹ, những người hưởng lợi chính lại là những nơi xuất khẩu: Ấn Độ, Trung Quốc và Trung Á.

Châu Mỹ đã trở thành nơi khai thác vàng thỏi đến từ các nguồn phong phú, chẳng hạn như mỏ ở Potosi, trên dãy Andes - nơi bây giờ là Bolivia, hóa ra là vụ khai thác bạc lớn nhất trong lịch sử, chiếm hơn một nửa sản xuất toàn cầu trong hơn một thế kỷ.



Các kỹ thuật mới để chiết xuất kim loại bằng quy trình hỗn hợp thủy ngân đã được phát triển, làm cho việc khai thác trở nên rẻ hơn, nhanh hơn và thậm chí mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Khám phá đã tạo ra một sự thúc đẩy phi thường trong việc phân phối lại các nguồn tài nguyên từ Nam Mỹ, qua bán đảo Iberia và tới châu Á.

Kim loại quý được nấu chảy và đúc thành tiền được vận chuyển về phía đông với số lượng đáng kinh ngạc. Từ giữa thế kỷ XVI, hàng trăm tấn bạc được xuất khẩu sang châu Á mỗi năm để trả cho các mặt hàng và gia vị được săn lùng ở phương Đông. Một danh sách mua sắm được lập ở Florence vào những năm 1580 cho thấy sự thèm ăn đã trở nên lớn như thế nào. Đại công tước Francesco de Medici đã cung cấp các khoản tiền hào phóng cho Filippo Sassetti, một thương gia người Florentine sắp lên đường đến Ấn Độ, cùng với hướng dẫn mua một loạt hàng hóa kỳ lạ. Ông đã nhận được áo choàng, hàng dệt may, gia vị, hạt giống và sáp mô hình thực vật, một sở thích cá nhân đặc biệt của Đại công tước và anh trai ông, Hồng y Ferdinando, cũng như một loạt các loại thuốc, bao gồm cả phương thuốc chống rắn độc cắn. Đó là điển hình của những người đàn ông quyền lực và có văn hóa vào thời điểm này.

Châu Âu và Cận Đông lấp lánh với những khám phá đến từ Châu Mỹ và việc mở đường biển dọc theo bờ biển Châu Phi. Nhưng không nơi nào tỏa sáng rực rỡ hơn Ấn Độ. Khoảng thời gian sau khi Columbus băng qua Đại Tây Dương tương ứng với một sự hợp nhất giữa một vương quốc đã tan rã sau cái chết của Timur. Năm 1494, Babur, một trong những hậu duệ của ông, thừa kế các vùng đất ở thung lũng Ferghana ở Trung Á và bắt đầu cố gắng mở rộng chúng, tập trung sự chú ý vào Samarkand. Cuối cùng, sau khi bị đối thủ người Uzbekistan đẩy ra khỏi thành phố, anh đã di chuyển về phía nam và sau nhiều năm vật lộn, anh đã chuyển sự chú ý của mình sang nơi khác. Đầu tiên, anh tự làm chủ Kabul và sau đó nắm quyền kiểm soát Delhi bằng cách trục xuất vương triều Lodi chuyên chế mà các thành viên của họ cực

kỳ không được yêu thích vì các cuộc đàn áp thường xuyên và man rợ đối với người dân theo đạo Hindu.

Babur đã thể hiện mình là một nhà xây dựng nhạy bén, rất thích thú khi sắp đặt khu vườn lộng lẫy của Bagh-i Wafa ở Kabul với đài phun nước ấn tượng, cây lựu, đồng cỏ ba lá, vườn cam và cây cỏ được mang đến từ xa. Khi những quả cam chuyển sang màu vàng, anh ấy đã viết một cách tự hào, "đó là một cảnh đẹp - được bố trí thực sự đẹp mắt." Khi chinh phục Ấn Độ, anh ấy tiếp tục với những thiết kế khu vườn rực rỡ của mình - mặc dù phàn nàn về những khó khăn của địa hình. Anh ấy đã rất thất vọng vì nguồn cung cấp nước là một vấn đề ở phía bắc của tiểu lục địa Ấn Độ; "Tôi nhìn khắp mọi nơi", anh ấy viết với vẻ kinh hoàng, "thật khó chịu và hoang vắng" đến nỗi việc cố gắng tạo ra một thứ gì đó đặc biệt khó có giá trị. Cuối cùng thì anh cũng tự rèn luyện mình, định cư tại một địa điểm gần Agra: 'mặc dù không có nơi nào thực sự thích hợp [gần thành phố], nhưng không thể làm gì khác ngoài việc làm quen với không gian mà chúng tôi có". Cuối cùng, sau nỗ lực đáng kể và chi phí lớn, ở "Ấn Độ khó chịu và thiếu hài hòa", những khu vườn lộng lẫy đã được tạo ra.



Khu vườn Bagh-i Wafa ở Kabul

Bất chấp những nghi ngờ ban đầu của Babur, thời điểm di chuyển về phía nam của anh ta không thể tốt hơn. Không mất nhiều thời gian để hình thành một đế chế hùng mạnh. Việc mở ra các tuyến đường thương mại mới và khả năng mua hàng nhiệt tình của châu Âu đồng nghĩa với việc có một dòng tiền đột ngột đổ vào Ấn Độ. Một phần đáng kể được dùng để mua ngựa. Ngay cả trong thế kỷ thứ mười bốn, đã có báo cáo về hàng ngàn con ngựa được bán mỗi năm bởi các đại lý ở Trung Á. Ngựa được nuôi trên thảo nguyên rất phổ biến, đặc biệt là vì chúng lớn hơn - và được cho ăn tốt hơn - so với những con được nuôi trên chính tiểu lục địa, vốn nhỏ đến nỗi, khi một người đàn ông ở trên chúng, chân của anh ta gần như chạm đất. Khi bạc

châu Âu đổ vào để mua hàng hóa từ phương đông, phần lớn đã được chi để mua những con chiến mã tốt nhất.

Có lợi nhuận lớn từ việc buôn bán ngựa. Đó là một trong những điều đầu tiên thu hút sự chú ý của người Bồ Đào Nha khi họ đến Vịnh Ba Tư và Ấn Độ Dương. Vào đầu thế kỷ XVI, các báo cáo hào hứng đã được gửi về nhà về nhu cầu đối với những con ngựa Ả Rập và Ba Tư thuần chủng, và mức giá cao mà các hoàng tử Ấn Độ sẵn sàng trả cho chúng. Người Bồ Đào Nha tham gia rất nhiều vào ngành kinh doanh vận chuyển ngựa sinh lợi đến mức nó đã thúc đẩy sự thay đổi công nghệ, với các tàu như Nau Taforeia được chế tạo với tính năng vận chuyển ngựa.

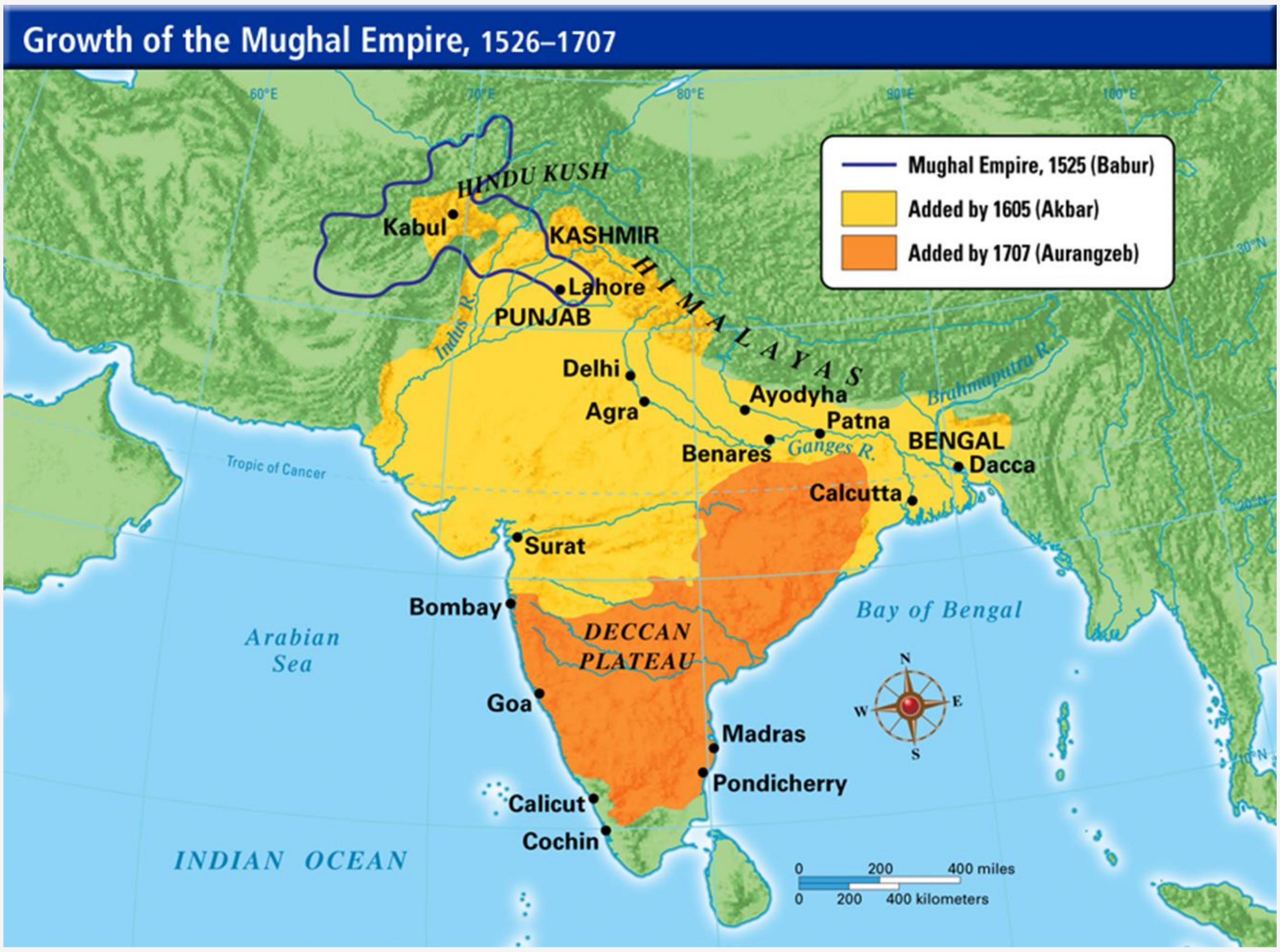


Một nhà bình luận đương thời đã nói về tỷ suất lợi nhuận cao ngất ngưởng khi dòng tiền đổ vào Ấn Độ khiến áp lực lạm phát gia tăng, nhu cầu vượt xa nguồn cung. Kết quả là các thành phố ở Trung Á đã được hưởng một cuộc sống bùng nổ và huy hoàng.

Cơ sở hạ tầng cần thiết để hỗ trợ việc buôn bán ngựa cũng sinh lợi. Một nhà đầu cơ nhanh nhạy đã đầu tư vào các nhà nghỉ dọc theo các tuyến đường chính. Dòng tiền ngày càng tăng vào khu vực thậm chí còn được ghi nhận trong văn bản của Granth Saheb, nhà hiền triết vĩ đại của đạo Sikh: hãy mua những thứ sẽ tồn tại lâu dài, vị đạo sư khuyên và luôn giữ thông tin chính xác, vì đây là một phương tiện bảo mật sự thật.

Có một sự bùng nổ ở các thành phố cửa ngõ có vị trí thuận lợi để tổ chức các thị trường ngựa lớn, bao gồm cả Kabul. Tuy nhiên, quan trọng nhất là thành phố Delhi, phát triển nhanh chóng nhờ vị trí gần Hindu Kush. Khi tầm quan trọng thương mại của thành phố ngày càng tăng, vị trí của những người cai trị nó cũng vậy. Một ngành dệt may địa phương thịnh vượng đã sớm phát triển, sản xuất ra những nguyên liệu được đánh giá cao trên khắp châu Á và hơn thế nữa, được chính quyền Mughal nuôi dưỡng cẩn thận.

Không lâu trước khi một vương quốc hùng mạnh vươn ra bên ngoài, sử dụng sức mạnh tài chính để đánh bật vùng này sang vùng khác và hợp nhất chúng thành một thực thể duy nhất. Trong suốt thế kỷ XVI, Babur, theo sau là con trai Humayun và cháu trai Akbar I, đã giám sát sự mở rộng lãnh thổ mạnh mẽ của Đế chế Mughal, vào năm 1600 trải dài từ Gujarat trên bờ biển phía tây của Ấn Độ đến Vịnh Bengal, và từ Lahore ở Punjab sâu vào miền trung Ấn Độ. Đây không phải là cuộc chinh phục vì mục đích mở rộng. Đó là trường hợp lợi dụng một số hoàn cảnh đặc biệt để giành quyền kiểm soát các thành phố và khu vực mang lại nguồn thu nhập ngon lành và tăng nhanh, đã củng cố một đế chế non trẻ. Như một tu sĩ người Bồ Đào Nha đã lưu ý trong một bức thư gửi về nhà, cuộc chinh phục Gujarat và Bengal, cả hai đều tập trung vào các thành phố nhộn nhịp và các cơ sở thuế hấp dẫn, đã biến Akbar trở thành chủ nhân của 'viên ngọc Ấn Độ'. Mỗi phần bổ sung mới cung cấp thêm năng lượng cho trung tâm, tạo điều kiện cho nhiều động lực hơn nữa để xây dựng.



Những người Mughal đã mang đến những ý tưởng, thị hiếu và phong cách mới. Hội họa thu nhỏ, vốn được người Mông Cổ và người Timuri ưa chuộng từ lâu, nay đã được các nhà cai trị mới yêu thích, những người đã thu hút các bậc thầy từ xa đến để tạo ra một trường phái nghệ thuật thị giác phát triển mạnh mẽ. Xem đấu vật trở nên phổ biến, cũng như đua chim bồ câu, cả hai trò tiêu khiển được Trung Á ưa chuộng.

Sự đổi mới trong kiến trúc và thiết kế sân vườn thậm chí còn rõ rệt hơn, với ảnh hưởng của các tòa nhà và cảnh quan được mài giũa và hoàn thiện ở Samarkand sớm trở nên rõ ràng trên khắp đế chế. Kết quả có thể được nhìn thấy ngày hôm nay. Lăng mộ tráng lệ Humayuris đứng ở Delhi không chỉ là một kiệt tác của thiết kế Timurid, được xây dựng bởi một kiến trúc sư từ Bukhara, mà còn là minh chứng cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử Ấn Độ. Các phong cách cảnh quan mới cũng được giới thiệu, làm thay đổi môi trường xây dựng và mối quan hệ của nó với môi trường xung quanh vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng bởi các thực hành và ý tưởng từ Trung Á. Lahore phát triển mạnh mẽ với những di tích mới hoành tráng và những không

gian mở được quy hoạch cẩn thận. Với nguồn tài nguyên khổng lồ tùy ý sử dụng, các Mughal đã biến đế chế theo hình ảnh của chính họ. Và họ đã làm như vậy trên một quy mô phi thường.



Lăng mộ tráng lệ Humayuris

Thành phố đáng kinh ngạc của Fatehpur Sikri, được xây dựng vào nửa sau của thế kỷ XVI với tư cách là một thủ đô mới, cung cấp một bức tranh rõ ràng về các nguồn lực dường như vô hạn và khát vọng đế quốc của nhà cầm quyền đang nổi. Một loạt các sân và tòa nhà được thiết kế tinh xảo được xây dựng từ đá sa thạch đỏ pha trộn giữa phong cách và thiết kế của Ba Tư và Trung Á với Ấn Độ để tạo ra một tòa án lộng lẫy, nơi người cai trị có thể tiếp đón du khách và khiến họ không nghi ngờ gì về quyền lực của mình.

Di tích nổi tiếng nhất minh chứng cho khối tài sản khổng lồ thu được từ dòng tiền đổ về từ châu Âu là lăng mộ được xây dựng bởi Shah Jahan vào đầu thế kỷ XVII cho vợ ông, Mumtaz. Để đánh dấu cái chết của cô, Jahan đã phân phát một lượng lớn thực phẩm và tiền bạc cho người nghèo. Sau khi chọn được một khu đất chôn cất phù hợp, hàng triệu đô la theo thời đại ngày nay đã được chi để xây dựng một tòa nhà có mái vòm, trước khi hàng triệu đô la khác được chi thêm để có một tấm bình phong vàng và những chiếc cupolas được trang trí bằng tác phẩm tráng men có chất lượng cao nhất và lượng vàng khổng lồ. Các gian phòng được bao quanh bởi những tán cây tuyệt vời đã được thêm vào ở hai bên lăng mộ, sau đó là các khu vườn xung quanh.

Đối với nhiều người, Taj Mahal là tượng đài lãng mạn nhất trên thế giới, một minh chứng phi thường về tình yêu của một người chồng dành cho vợ mình. Nhưng nó cũng đại diện cho một thứ khác: toàn cầu hóa thương mại quốc tế đã mang lại sự giàu có cho người cai trị Mughal đến nỗi ông có thể chiêm ngưỡng kiệt tác phi thường này dành cho người vợ yêu quý của

mình. Khả năng hoàn thành nó xuất phát từ sự thay đổi sâu sắc trong trục thế giới, vinh quang của châu Âu và Ấn Độ đến từ châu Mỹ.

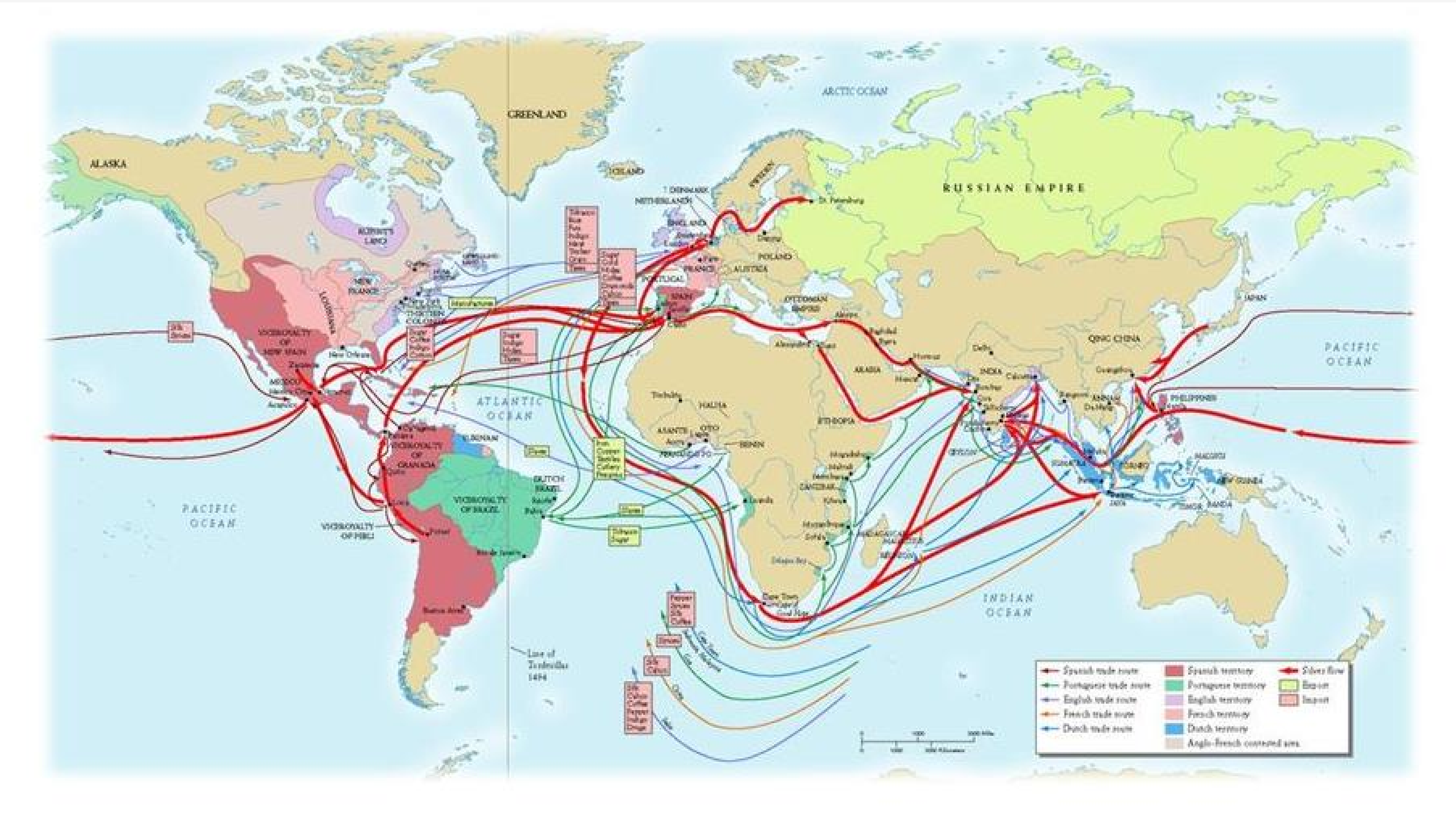




Biểu hiện xa hoa của Shah Jahan về nỗi buồn trước cái chết của vợ tìm thấy một điểm tương đồng rõ ràng với biểu hiện ở phía bên kia của địa cầu không lâu trước đó. Đế chế Maya cũng đã rất hưng thịnh trước khi người châu Âu đến. “Trước đó không có bệnh tật; họ không đau nhức xương; họ không bị sốt cao; họ không bị đậu mùa... Vào thời điểm đó, quá trình của nhân loại là có trật tự. Những người nước ngoài đã làm đảo lộn khi họ đến. Họ mang theo những điều đáng xấu hổ,” đó là cách một tác giả viết không lâu sau đó. Vàng và bạc lấy từ

châu Mỹ tìm đường đến châu Á; Chính sự phân bổ lại của cải đã giúp Taj Mahal được xây dựng. Không phải không có sự mỉa mai, một trong những vinh quang của Ấn Độ là kết quả từ sự đau khổ của 'người dân Ấn Độ' ở bên kia thế giới.

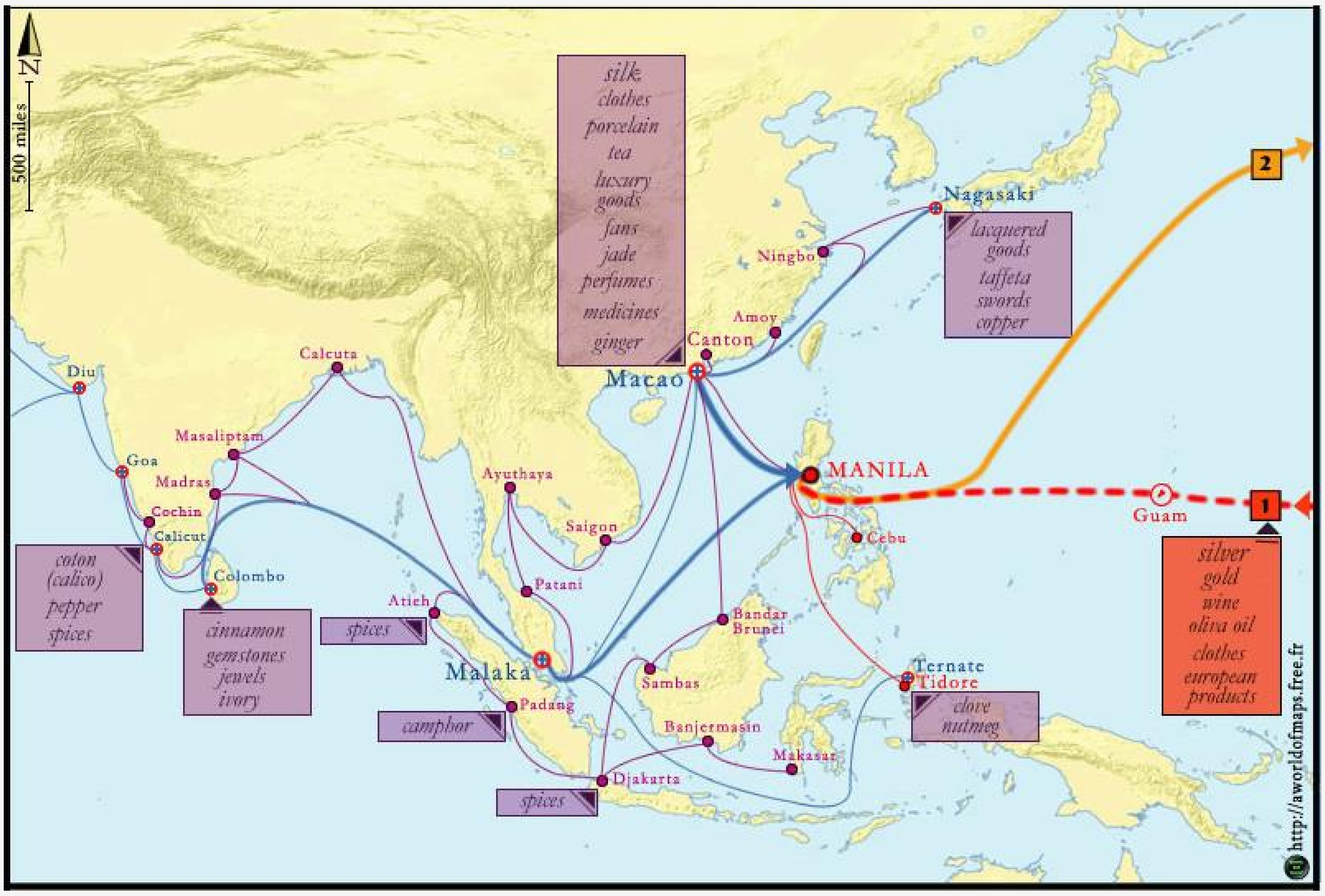
Các lục địa bây giờ được kết nối với nhau, được liên kết bởi các dòng chảy của bạc. Nó đã thu hút nhiều người tìm kiếm vận may ở những địa điểm mới: vào cuối thế kỷ XVI, một du khách người Anh đến Hormuz ở Vịnh Ba Tư đã ghi lại thành phố đầy ắp người Pháp, người Fleming, người Almaim, người Hungary, người Ý, người Hy Lạp, người Armenia, người Nazaranies, Người Thổ Nhĩ Kỳ và người Moor, người Do Thái và người ngoại bang, người Ba Tư [và] người Hồi giáo. Tiếng gọi của phương đông thật mạnh mẽ. Ý nghĩ về lợi nhuận thương mại không chỉ thu hút số lượng nam giới ngày càng tăng từ châu Âu, mà còn là triển vọng của việc làm được trả lương cao. Không thiếu cơ hội cho các thủy thủ, hoa tiêu, chỉ huy tàu hoặc thợ đóng tàu ở Ba Tư, Ấn Độ, bán đảo Mã Lai và thậm chí cả Nhật Bản. Có những cơ hội cho những người đang tìm cách bắt đầu cuộc sống mới cho chính mình: những kẻ đào ngũ, tội phạm và những kẻ bất lương, những người có kỹ năng và kinh nghiệm có giá trị đối với những người cai trị địa phương. Trên thực tế, những người làm tốt đã có thể tự thiết lập các công ty tư nhân độc lập, như trường hợp của Vịnh Bengal và Biển Malacca, nơi một người Hà Lan may mắn nhận thấy anh ta có thể giao du với bao nhiêu phụ nữ tùy thích, hát và khiêu vũ cả ngày dài, gần như khỏa thân trong khi hoàn toàn say xỉn.



Các con đường giao thương Bạc

Năm 1571, việc thành lập Manila bởi người Tây Ban Nha đã thay đổi nhịp điệu thương mại toàn cầu; ban đầu, nó tuân theo một chương trình thuộc địa hóa mà đặc điểm là ít tàn phá hơn đối với người dân địa phương so với trường hợp sau những chuyến vượt Đại Tây Dương đầu tiên. Ban đầu được thành lập như một cơ sở để thu mua các loại gia vị, khu định cư nhanh chóng trở thành một đô thị lớn và một điểm kết nối quan trọng giữa châu Á và châu Mỹ. Hàng hóa bây giờ bắt đầu di chuyển qua Thái Bình Dương mà không phải đi qua châu Âu như trước, cũng như tiền bạc để trả cho chúng. Manila trở thành một khán phòng, nơi có thể mua nhiều loại hàng hóa phong phú. Nhiều loại lụa khác nhau có thể được mua ở đó, theo một quan chức có địa vị cao trong thành phố vào khoảng năm 1600, cũng như nhung, satin, damask và các loại hàng dệt khác. Và nhiều đồ trang trí trên giường, đồ treo, khăn phủ bàn và thảm

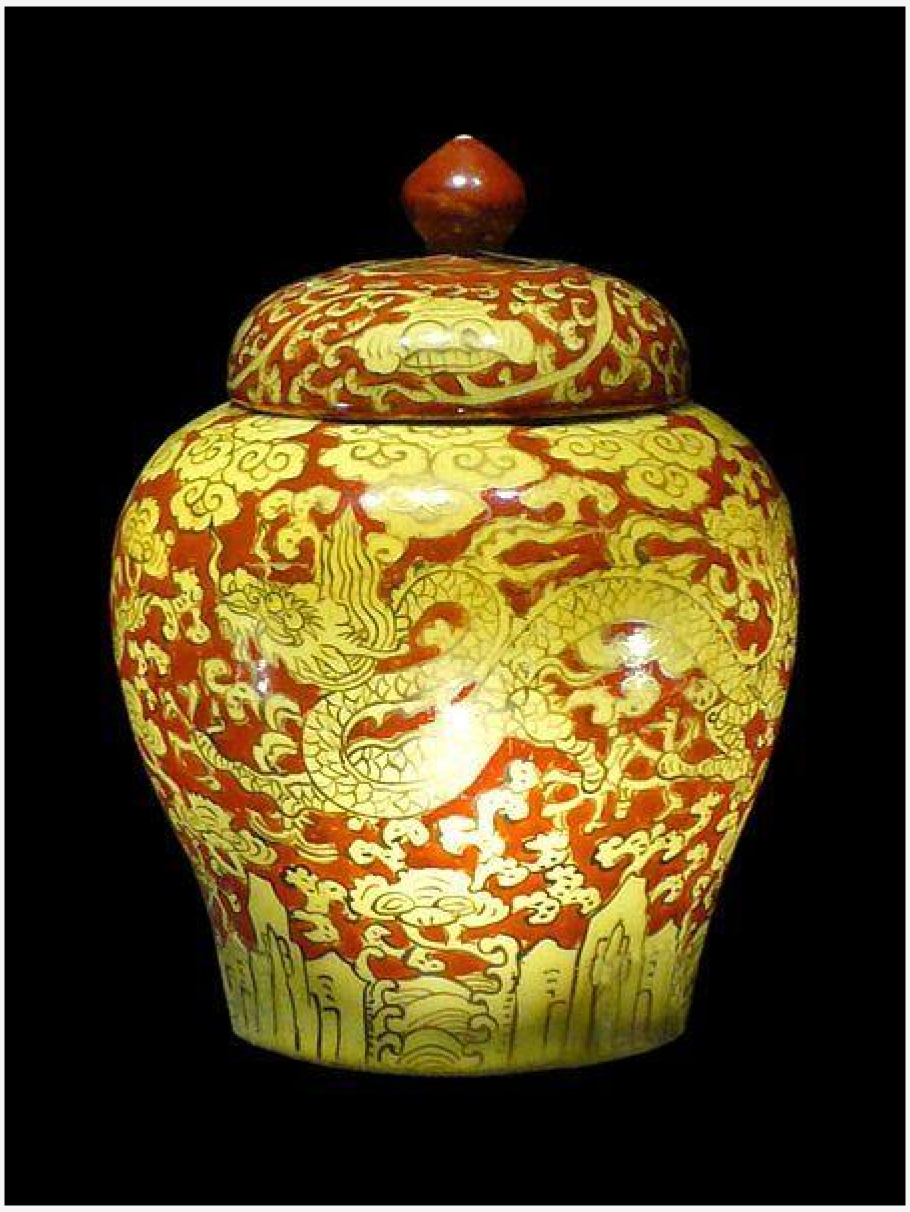
trang trí cũng như khăn trải bàn, đệm và thảm, chậu kim loại, ấm đồng và nồi gang cũng vậy. Thiếc, chì, muối và thuốc súng từ Trung Quốc cũng có sẵn, cùng với cam, đào, lê, nhục đậu khấu và gừng, hạt dẻ, quả óc chó, ngựa, ngỗng giống thiên nga, vẹt và nhiều loại hàng hiếm khác. Nếu tôi cố gắng liệt kê tất cả mọi thứ để bán, tác giả tiếp tục, "Tôi sẽ không bao giờ hoàn thành, cũng như không có đủ giấy." Theo cách nói của một nhà bình luận hiện đại, Manila là "thành phố toàn cầu đầu tiên trên thế giới."



Điều này đương nhiên có ý nghĩa quan trọng đối với các tuyến thương mại khác. Không phải ngẫu nhiên mà ở Đế chế Ottoman đã có một sự co hẹp không lâu sau khi tuyến đường qua Manila được thiết lập. Sự xuất hiện của một ngã tư lớn mới cho hàng ngàn trao đổi thương mại xuyên lục địa cũng là một yếu tố trong doanh thu sụt giảm của đế chế Ottoman. Số lượng bạc đi từ châu Mỹ qua Philippines và vào phần còn lại của châu Á là đáng kinh ngạc, gây ra báo động ở một số khu vực ở Tây Ban Nha, lượng kiều hối từ Tân Thế giới đến Châu Âu bắt đầu giảm.

Con đường giao thương bạc được xâu lại quanh thế giới như một vành đai. Kim loại quý cuối cùng chỉ tập trung ở một nơi: Trung Quốc. Nó đã làm như vậy vì hai lý do. Thứ nhất, quy mô và độ tinh xảo của Trung Quốc đã khiến nước này trở thành nhà sản xuất lớn các mặt hàng xa xỉ, bao gồm cả đồ gốm và sứ rất được ưa chuộng ở châu Âu, đến nỗi thị trường hàng giả khổng lồ nhanh chóng mọc lên. Matteo Ricci, đã viết khi đến thăm Nam Kinh, "đồ cổ với sự khéo léo và kỹ xảo tuyệt vời", và tạo ra lợi nhuận lớn nhờ vào kỹ năng của họ. Ở Trung Quốc, các cuốn sách được viết hướng dẫn cách phát hiện đồ giả, trong đó Lưu Đông giải thích cách xác thực đồ đồng Xuande hoặc đồ sứ Yongle.

Trung Quốc đã có thể cung cấp số lượng lớn cho thị trường xuất khẩu và đẩy mạnh sản xuất tương ứng. Ví dụ, Dehua ở tỉnh Phúc Kiến đã trở thành một trung tâm chuyên sản xuất đồ sứ để phù hợp với thị hiếu của người châu Âu. Sản xuất tơ lụa cũng nhận được đầu tư để đáp ứng nhu cầu của người phương Tây. Đây là một hoạt động kinh doanh khôn ngoan, và đã giúp doanh thu của chính quyền nhà Minh tăng mạnh, một số học giả khẳng định chúng đã nhân lên không dưới bốn lần trong khoảng thời gian từ năm 1600 đến năm 1643.



Đồ gốm thời Minh

Lý do thứ hai khiến nhiều tiền chảy vào Trung Quốc là sự mất cân bằng trong mối quan hệ giữa các kim loại quý. Ở Trung Quốc, giá trị của bạc dao động quanh tỷ lệ xấp xỉ với vàng là 6: 1, cao hơn đáng kể so với ở Ấn Độ, Ba Tư hoặc Đế chế Ottoman; giá trị của nó gần như gấp đôi giá ở châu Âu vào đầu thế kỷ XVI. Trên thực tế, điều này có nghĩa là tiền châu Âu có giá ở các thị trường Trung Quốc - do đó tạo ra động lực mạnh mẽ để mua hàng Trung Quốc. Những người mới đến vùng Viễn Đông nắm bắt ngay cơ hội kinh doanh tiền tệ và tận dụng những bất cân bằng mà các chủ ngân hàng hiện đại gọi là chênh lệch giá đã nắm bắt ngay lập tức - đặc biệt là những người nhận ra giá trị không bằng nhau của vàng ở Trung Quốc và Nhật Bản tạo ra lợi nhuận dễ dàng. Các thương nhân tranh nhau mua và bán tiền tệ và kim loại quý. Theo một nhân chứng, các thương gia hoạt động ngoài Ma Cao đã vận chuyển hàng hóa được lựa chọn cẩn thận đến Nhật Bản, nhưng chỉ quan tâm đến việc buôn bán nó để lấy bạc.

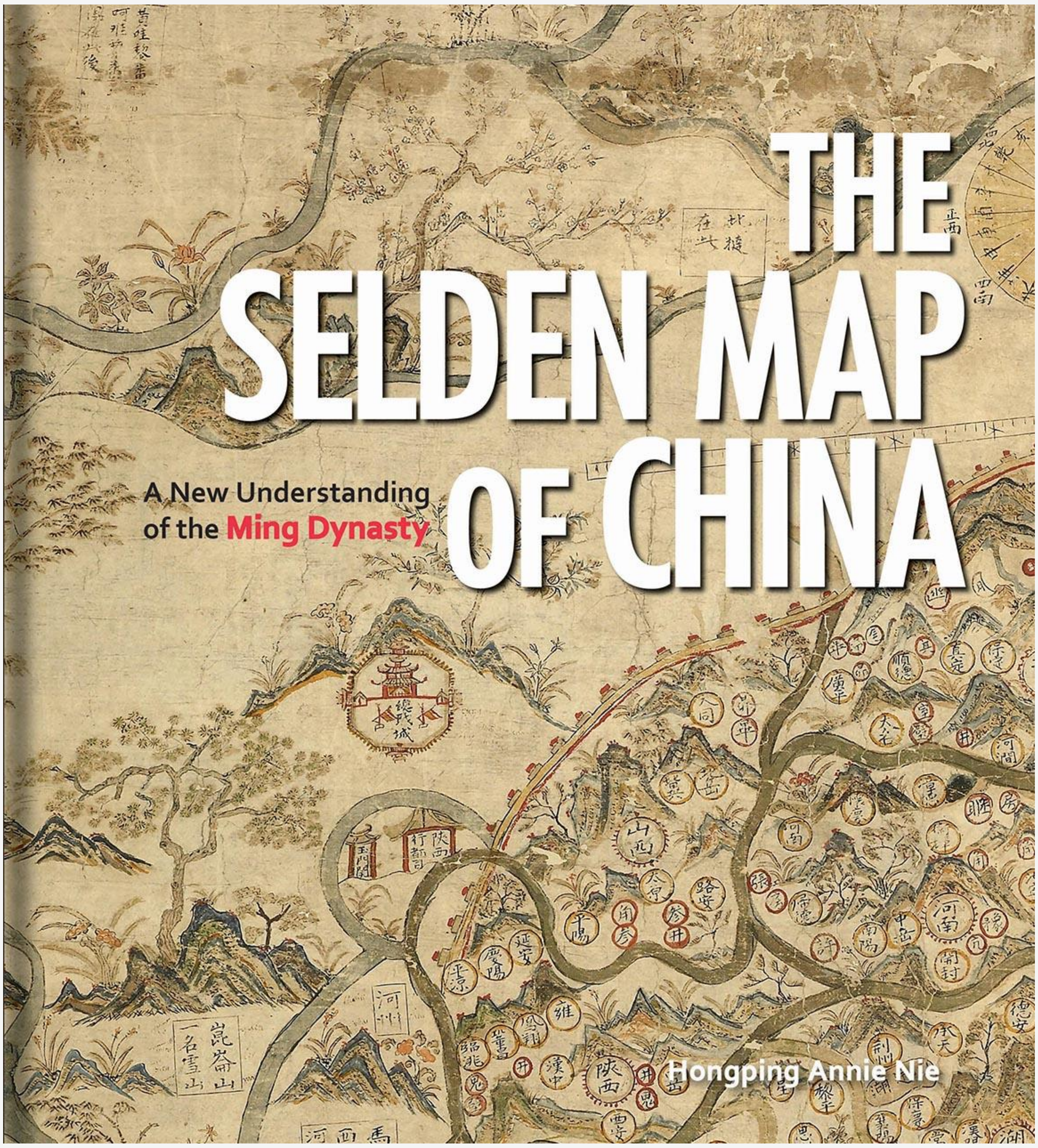
Tác động của dòng bạc vào Trung Quốc rất phức tạp và khó đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, dòng chảy kim loại quý từ châu Mỹ đã có ảnh hưởng rõ ràng đến văn hóa, nghệ thuật của Trung Quốc trong thế kỷ XVI và XVII. Các họa sĩ như Shen Zhou và những người khác đã thành lập Tứ sư (những nghệ sĩ đương đại vĩ đại của triều đại nhà Minh) đã nhận được sự bảo trợ và phần thưởng tài chính cho công việc của họ. Các nghệ sĩ như Lu Zhi nhận thấy nhu cầu thưởng thức tài năng của họ từ tầng lớp trung lưu ngày càng tăng.



Tác phẩm của họa sĩ Shen Zhou

Đây là thời đại thử nghiệm và khám phá, với những văn bản như Jin Ping Mei (Kim Bình Mai), một cuốn tiểu thuyết khiêu dâm, thách thức thái độ không chỉ đối với hình thức văn học mà còn đối với chính tình dục. Sự giàu có mới đã giúp duy trì các học giả như Song Yingxing, người đã tạo ra một bách khoa toàn thư bao gồm các chủ đề từ lặn với ống thở đến sử dụng thủy lực trong thủy lợi, và công trình của ông đã được đánh giá cao.

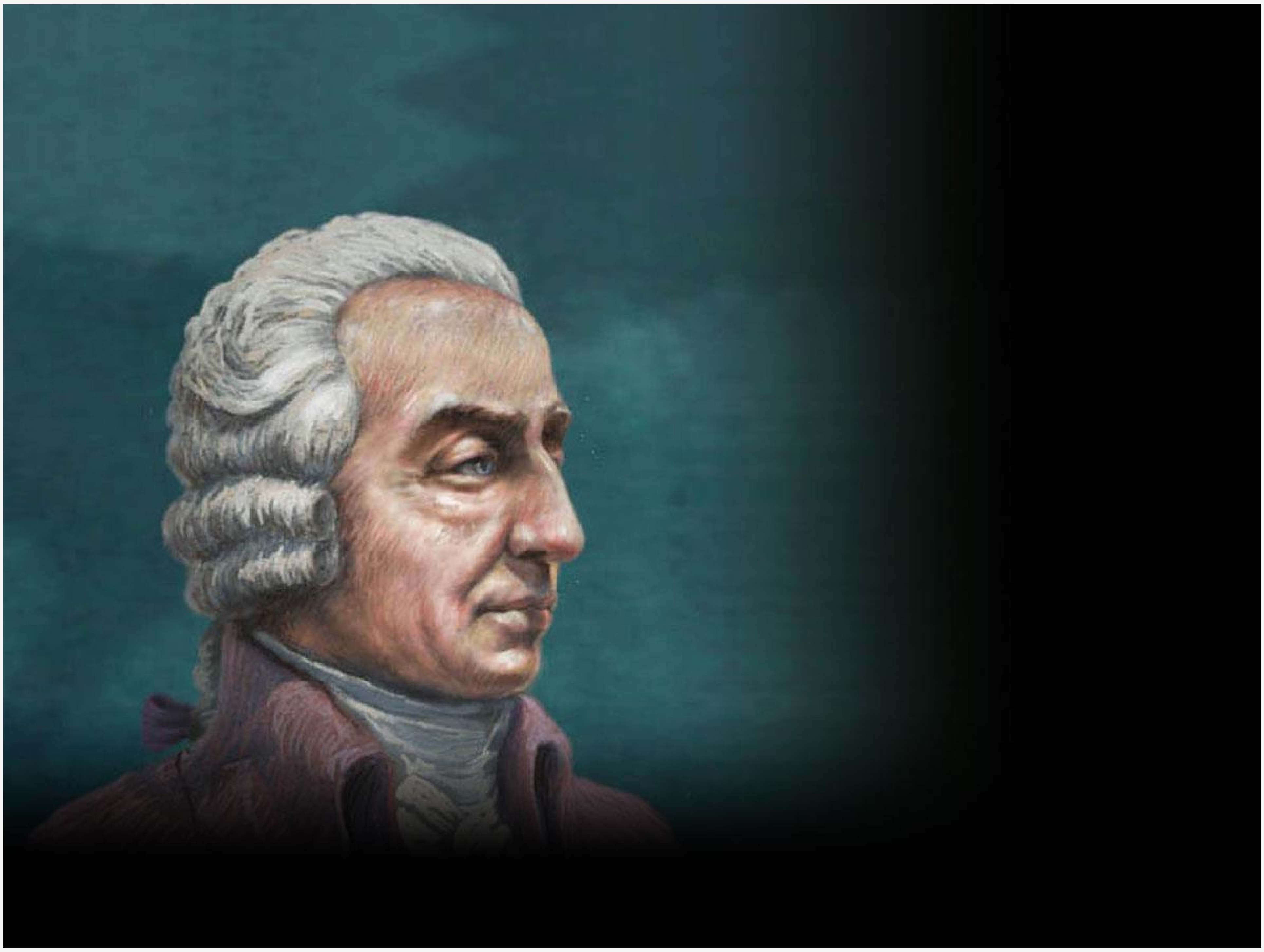
Các bản đồ như bản đồ Selden, gần đây được phát hiện lại trong Thư viện Bodleian ở Oxford, cũng thể hiện mối quan tâm ngày càng tăng của Trung Quốc đối với thương mại và du lịch trong thời kỳ này, cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về Đông Nam Á, hoàn chỉnh với các tuyến đường vận chuyển. Tuy nhiên, đây là một điều gì đó ngoại lệ: trong thời kỳ này, như trước đây, các bản đồ của Trung Quốc thường giữ lại một cái nhìn tổng thể về thế giới, với các hình ảnh thể hiện ở phía bắc là Vạn Lý Trường Thành và phía đông là biển. Đây là dấu hiệu của việc Trung Quốc sẵn sàng đóng một vai trò vào thời điểm thế giới đang mở cửa; nhưng nó cũng phản ánh ưu thế hải quân của châu Âu ở Đông Á, nơi các tàu của Hà Lan, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhắm mục tiêu lẫn nhau - nhưng cũng thường xuyên bắt giữ tàu Trung Quốc và hàng hóa của họ.



Phần lớn lượng bạc tràn vào Trung Quốc đã được chi cho một loạt cải cách lớn, đặc biệt là tiền tệ hóa nền kinh tế, khuyến khích thị trường lao động tự do và một chương trình có chủ ý để kích thích ngoại thương. Trớ trêu thay, người Trung Quốc yêu thích bạc và sự cao cấp mà họ đặt trên kim loại quý đặc biệt này đã trở thành gót chân Achilles. Với số lượng lớn bạc đến Trung Quốc, đặc biệt là qua Manila, chắc chắn giá trị của nó sẽ bắt đầu giảm, điều này gây ra lạm phát giá theo thời gian. Kết quả là giá trị của bạc, bị buộc phải điều chỉnh với các khu vực và lục địa khác. Không giống như Ấn Độ, nơi tác động của việc mở cửa thế giới đã sản sinh ra những kỳ quan mới của thế giới, ở Trung Quốc, nó đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị nghiêm trọng vào thế kỷ XVII. Cách đây 5 thế kỷ, toàn cầu hóa gây ra không ít vấn đề hơn so với ngày nay.

Như Adam Smith sau này đã lưu ý trong cuốn sách nổi tiếng của ông về sự giàu có của các quốc gia, "việc phát hiện ra châu Mỹ và đoạn đường tới Đông Ấn bởi Mũi Hảo Vọng, là những sự kiện lớn nhất và quan trọng nhất được ghi lại trong lịch sử nhân loại." Thế giới thực sự đã được biến đổi bởi những con đường vàng và bạc mở ra sau chuyến thám hiểm đầu tiên của Columbus và chuyến hành trình thành công từ Ấn Độ trở về nhà của Vasco da Gama. Tuy nhiên, điều Adam Smith đã không nói vào năm 1776 là cách nước Anh tham gia. Vì nếu những thế kỷ trước những khám phá thuộc về Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, với thành quả được tưới tắm cho các đế chế phía đông, thì 200 năm tiếp theo sẽ thuộc về các quốc gia ở phía bắc châu Âu. Trái ngược với mọi dự đoán, trọng tâm của thế giới sắp chuyển động trở lại. Lần này nó sẽ thuộc về nước Anh.

Adam Smith (16 tháng 6 năm 1723, hay 5 tháng 6 năm 1723 trong lịch Julian; mất ngày 17 tháng 7 năm 1790) là nhà kinh tế chính trị học và triết gia đạo đức học lớn người Scotland; nhân vật mở đường cho phát triển lý luận kinh tế. Bộ sách Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia (Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations) đã giúp tạo ra kinh tế học hiện đại và cung cấp một trong những cơ sở hợp lý nổi tiếng nhất của thương mại tự do, chủ nghĩa tư bản, và chủ nghĩa tự do.



Sau khi Adam Smith nghiên cứu về thị trường, Karl Marx đã phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản thời kỳ cuối thế kỷ 19. Năm 1776 là năm các thuộc địa Bắc Mỹ tuyên bố độc lập và Bản tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ đã tạo ra các nền tảng chính trị của thế giới. Cũng vào năm 1776 xuất hiện tác phẩm Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia và nền triết học về 'của cải' của Adam Smith đã dẫn đường cho thế giới kinh tế ngày nay. Adam Smith đã nhìn thấy một bàn tay vô hình chi phối tài sản và các cách tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, rồi tác giả cắt nghĩa sức mạnh và cách hoạt động của thị trường.

Sau rất nhiều lần duyệt xét, có thể sau lần thảo luận với Benjamin Franklin, Adam Smith mới đưa bản thảo tác phẩm Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia cho nhà in, vào ngày 9 tháng 3 năm 1776, cuốn sách được xuất bản.

Lý thuyết về kinh tế của Adam Smith rất phức tạp, khó hiểu đối với người đọc ngay cả 200 năm về sau. Trong cuốn sách Lịch sử của nền văn minh, Henry Thomas Buckle đã nhận định Tài sản của các quốc gia có lẽ là tác phẩm quan trọng nhất đã từng được viết ra nếu xét về tư tưởng căn bản chứa đựng hay về các ảnh hưởng thực tế.

Adam Smith hiện diện giữa hai thời đại lịch sử và ông đã biện hộ cho nền kinh tế tự do. Trong khi cuộc cách mạng công nghiệp đang tiến hành, các chính trị gia người Anh vì nhận thức được giá trị của các lý thuyết của Adam Smith, đã bãi bỏ các hàng rào thuế quan và đặc quyền mà các nhà kinh tế học theo trường phái trọng thương ủng hộ. Nhờ đó, trong thế kỷ 19, nước Anh phát triển trở thành quốc gia giàu có nhất thế giới. Các tư tưởng kinh tế của Adam Smith cũng ảnh hưởng tới các quốc gia mậu dịch khác và Adam Smith xứng đáng được gọi là 'Người cha của nền kinh tế mới'.

CON ĐƯỜNG CỦA TÂY ÂU

Thế giới đã được biến đổi bởi những khám phá của những năm 1490. Không còn đứng bên lề các vấn đề toàn cầu, châu Âu đã trở thành đầu tàu của thế giới. Quyết định ở Madrid và Lisbon nay lặp lại và vang xa hàng ngàn dặm, như đã làm từ Abbasid Baghdad, từ Lạc Dương trong triều đại nhà Đường, từ thủ đô Mông Cổ tại Karakorum hoặc từ Timur Samarkand. Mọi con đường bây giờ đều dẫn đến châu Âu.

Điều này khiến một số người vô cùng thất vọng. Không ai cay đắng hơn người Anh. Điều khiến nó trở nên tồi tệ hơn là câu chuyện chiến thắng và mệt mỏi: "vàng và bạc rơi xuống vương miện Tây Ban Nha là một phần trong thiết kế của Chúa." Điều này đặc biệt đau đớn sau khi vương quốc Anh chia tay Rome. Một linh mục vào thế kỷ XVI đã viết: "Quyền lực đã đặt trong tay các vị vua của Tây Ban Nha"; Sự giàu có của người Tây Ban Nha đã được "Chúa ban phước..."

Thông điệp là những người cai trị theo đạo Tin lành nên bị trừng phạt vì đã từ bỏ đức tin chân chính. Với cuộc Cải cách đang diễn ra mạnh mẽ, bạo lực và áp bức đã nổ ra khắp châu Âu giữa người Công giáo và người Tin lành. Những tin đồn xoay quanh việc hành động quân sự sắp xảy ra chống lại nước Anh, đặc biệt là sau khi buổi bình minh giả qua đi sau cái chết của Mary I, người dường như muốn đất nước trở lại tuân theo Rome và chấp nhận quyền lực của Giáo hoàng. Khi em gái cùng cha khác mẹ của bà, Elizabeth I, lên ngôi vào năm 1558, bà đã phải bước đi một cách bấp bênh giữa một bên là các yêu cầu tôn giáo cạnh tranh của một nhóm vận động hành lang có tiếng nói và quyền lực và một mặt là sự nổi dậy của những người bất mãn, bị gạt sang một bên hoặc nạn nhân. Mọi việc không dễ dàng hơn bởi sự cô lập tương đối của Anh ở rìa châu Âu. Vào thời điểm Giáo hoàng Pius V ban hành thông cáo vào năm 1570 mang tên Regnans in Excedsis - tuyên bố Elizabeth là "Nữ hoàng Anh giả danh" và đe dọa đày đọa bất kỳ thần dân nào tuân theo luật của bà, những suy nghĩ đang chuyển sang cách chống lại một cuộc xâm lược dự kiến khi nó đến.

Hải quân Hoàng gia Anh đã đầu tư rất nhiều để tạo ra một tuyến phòng thủ đầu tiên đáng gờm và hiệu quả. Các bến tàu hiện đại đã được xây dựng, chẳng hạn như tại Deptford và Woolwich trên sông Thames, nơi các tàu chiến được thiết kế và bảo trì với hiệu suất ngày càng cao, do đó đã giúp cách mạng hóa việc chế tạo các tàu thương mại. Những con tàu có thể chứa nhiều hàng hơn, di chuyển nhanh hơn, ở ngoài biển lâu hơn và chở được nhiều thủy thủ đoàn và pháo mạnh hơn bắt đầu được chế tạo.

Người đứng đầu thợ đóng tàu là Matthew Baker, con trai của một thợ đóng tàu bậc thầy. Ông đã áp dụng các nguyên tắc toán học và hình học - được nêu trong một văn bản có tựa đề 'Những mảnh vỡ của xưởng đóng tàu Anh cổ đại' - để tạo ra một thế hệ tàu mới cho Nữ hoàng Elizabeth. Những thiết kế nhanh chóng được áp dụng cho mục đích thương mại, kết quả là số lượng tàu của Anh có trọng lượng từ một trăm tấn trở lên gần như tăng gấp ba trong hai thập kỷ sau năm 1560. Thế hệ tàu mới nhanh chóng nổi tiếng về tốc độ, khả năng xử lý tốt và vì mối đe dọa ghê gớm mà chúng thể hiện trên biển.

Thành quả của việc xây dựng lực lượng hải quân của Anh đã trở nên rõ ràng khi Tây Ban Nha cố gắng gửi một hạm đội khổng lồ để đón quân đội từ Hà Lan vào mùa hè năm 1588 cho một cuộc xâm lược toàn diện vào nước Anh. Bị người Anh lấn lướt và vượt mặt, những thành viên sống sót của Armada Tây Ban Nha trở về nhà trong tủi hổ. Mặc dù, hầu hết các con tàu bị

mất đều được tìm thấy trên các bãi đá ngầm và trong những cơn bão dữ dội bất thường chứ không phải do người Anh, ít ai ngờ khoản đầu tư của hải quân đã được đền đáp xứng đáng.

Bốn năm sau vụ bắt giữ Madre de Deus, một đoàn lữ hành người Bồ Đào Nha, ngoài khơi Azores khi nó trở về từ Đông Ấn chứa đầy hạt tiêu, đinh hương, nhục đậu khấu, gỗ mun, thảm trang trí, lụa, vải dệt, ngọc trai và kim loại quý, vấn đề sức mạnh trên biển thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Chiến lợi phẩm được kéo vào cảng Dartmouth trên bờ biển phía nam, được tính trị giá một nửa hàng nhập khẩu thường xuyên hàng năm của Anh. Việc thu giữ đã thúc đẩy các cuộc thảo luận gay gắt về việc làm thế nào để chia chiến lợi phẩm giữa vương miện và những người chịu trách nhiệm cho sự thành công.

Những thành công như thế tăng sự tự tin và khuyến khích các hành vi ngày càng gây rối ở Đại Tây Dương và các nơi khác. Nước Anh bắt đầu xây dựng mối quan hệ với bất kỳ ai là kẻ thù của các nhà cai trị Công giáo ở châu Âu. Ví dụ, vào những năm 1590, Nữ hoàng Elizabeth đã đưa ra quan điểm giải phóng những người Hồi giáo từ Bắc Phi, những người đã từng làm nô lệ trên những con tàu Tây Ban Nha, cung cấp cho họ quần áo, tiền bạc và những thứ cần thiết khác, trước khi đưa họ về nhà an toàn. Ngoài ra, người Anh đã nhận được sự hỗ trợ từ những người Hồi giáo ở Bắc Phi trong một cuộc tấn công vào Cadiz năm 1596 - một sự cố được nhắc đến vào phần đầu của Shakespeare’s Merchant of Venice. Đó là sự phù hợp về lợi ích trong thời kỳ mà một nhà bình luận hiện đại nói về việc người Anh và người Moor tham gia vào một cuộc ‘thánh chiến’ chống lại Tây Ban Nha theo Công giáo.

Do nỗ lực của Anh nhằm thách thức các tuyến đường mới của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đến châu Mỹ và châu Á, nỗ lực đáng kể đã được dành cho việc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với Ottoman. Vào thời điểm, hầu hết châu Âu nhìn với sự kinh hoàng khi quân Thổ Nhĩ Kỳ đang gõ cửa thành Vienna, người Anh lại cưỡi một con ngựa khác. Họ vắng mặt khi các quốc gia Thiên chúa giáo khác tập hợp lại để thành lập một Liên đoàn Thánh, tấn công hạm đội Ottoman tại Lepanto trong Vịnh Corinth vào năm 1571. Chiến thắng của Liên đoàn Thánh đã thúc đẩy cảnh tượng hân hoan trên khắp châu Âu, nơi thơ ca, âm nhạc, nghệ thuật và tượng đài được tạo ra để tưởng nhớ chiến thắng. Ở Anh là sự im lặng.

Ngay cả sau đó, Sultan ở Constantinople đã được tán tỉnh một cách tận tình với những lá thư tình bạn nồng ấm và việc gửi những món quà từ triều đình của Nữ hoàng Elizabeth I - với kết quả là ‘những lời chào chân thành và đã tỏa hương thơm ngát’, xuất phát từ sự tin tưởng lẫn nhau thuần túy và sự thân thiện dồi dào đã được gửi trở lại London. Trong số những món quà được gửi từ Anh có một cây đàn organ, do Thomas Dallam thiết kế và được chuyển đến Constantinople vào năm 1599. Dallam đã rất kinh hoàng khi ‘tất cả các đồ chơi đều hỏng hóc’, và các đường ống bị hỏng trong quá trình vận chuyển. Đại sứ Anh đã xem qua một lượt ‘và nói nó không phù hợp’. Cây đàn organ đã hồi sinh sau khi Dallam chiến đấu suốt ngày đêm để hàn gắn thiệt hại và gây ấn tượng với Sultan, Mehmed II, đến nỗi khi Dallam chơi nó cho Sultan nghe, ông được ‘tắm bằng vàng và được tặng những chiếc xe kéo’.



Nữ hoàng Elizabeth I

Cách tiếp cận của Elizabeth với Sultan được củng cố bởi triển vọng về những cơ hội đã mở ra sau cuộc tiến công của Thổ Nhĩ Kỳ vào châu Âu. Giáo hoàng từ lâu đã thúc giục những người cai trị Cơ đốc giáo tập hợp để ngăn chặn tổn thất thêm, cảnh báo nghiêm trọng "nếu Hungary bị chinh phục, Đức sẽ là người tiếp theo, và nếu Dalmatia và Illyria bị tràn ngập, Ý sẽ bị xâm lược." Với việc nước Anh kiên quyết tự chơi, phát triển quan hệ tốt với Constantinople dường như là chính sách đối ngoại hợp lý - cũng như mang lại triển vọng phát triển các liên kết thương mại.

Về mặt này, điều đáng chú ý là một hiệp định thương mại chính thức đã được thực hiện mang lại cho các thương gia người Anh ở Đế chế Ottoman những đặc quyền hào phóng hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Chống lại tất cả những điều bất lợi, Đạo Tin lành của Anh dường như có thể giúp mở những cánh cửa hơn là đóng chúng lại.

Những quan điểm tích cực về người Ottoman và thế giới Hồi giáo đã lan rộng thành văn hóa chính thống ở Anh. Vua Maroc nói với Portia trong tác phẩm Người buôn Venice của Shakespeare, khi cố gắng giành lấy cô ấy trong cuộc hôn nhân. Nhà vua là một người đàn ông, khán giả đã được thông báo, người đã chiến đấu dũng cảm cho Sultan nhiều lần và là một đối thủ xứng tầm với người thừa kế và một người đàn ông đủ khôn ngoan để nhận ra 'tất cả những gì lấp lánh không chỉ là vàng'. Hoặc có Othello, nơi sự cao quý bi thảm của nhân vật chính, một người Hồi giáo phục vụ ở Venice, đối lập hoàn toàn với những tiêu chuẩn kép, đạo đức giả và lừa dối của những người theo đạo Cơ đốc xung quanh anh ta. "Những người Moor này không thể thay đổi theo ý chí của họ", ám chỉ niềm tin người Hồi giáo đáng tin cậy, do đó là những đồng minh đáng tin cậy. Thật vậy, thời Elizabeth coi sự xuất hiện của Ba Tư cũng là một điểm tham chiếu văn hóa chung và tích cực trong văn học Anh.

Cùng với những miêu tả tích cực về người Hồi giáo và các vương quốc của họ ở Anh là thái độ gay gắt đối với người Tây Ban Nha. Do đó, việc xuất bản bài tường thuật của Bartolome de las Casas về cuộc chinh phục Tân Thế giới là một món quà trời cho, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc cách mạng do Johannes Gutenberg tiên phong một trăm năm trước đó đã cho phép các văn bản được in với số lượng mà trước đây không thể tưởng tượng được. Điều này cho phép các tài khoản như de las Casas, một giáo đoàn Đa Minh, được phổ biến nhanh chóng và tương đối rẻ. Cũng như những tiến bộ công nghệ vào đầu thế kỷ XXI, tốc độ chia sẻ thông tin tăng đột biến đã tạo nên sự khác biệt.

Johannes Gensfleisch zur Laden zum Gutenberg (k. 1400 - Ngày 3 tháng 2 năm 1468) là một thợ kim hoàn, nhà phát minh, người in ấn và nhà xuất bản người Đức mà đã giới thiệu in ấn đến châu Âu với công nghệ in ép. Việc giới thiệu cách in với các con chữ rời cơ học tới châu Âu đã bắt đầu cuộc cách mạng in ấn và được coi là một cột mốc của thiên niên kỷ thứ hai, mở ra thời kỳ hiện đại của lịch sử loài người. Việc này đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển thời Phục hưng, Cải cách, Thời đại Khai sáng, và cuộc cách mạng khoa học và đặt nền tảng vật chất cho nền kinh tế dựa trên tri thức hiện đại và truyền bá kiến thức đến quần chúng.

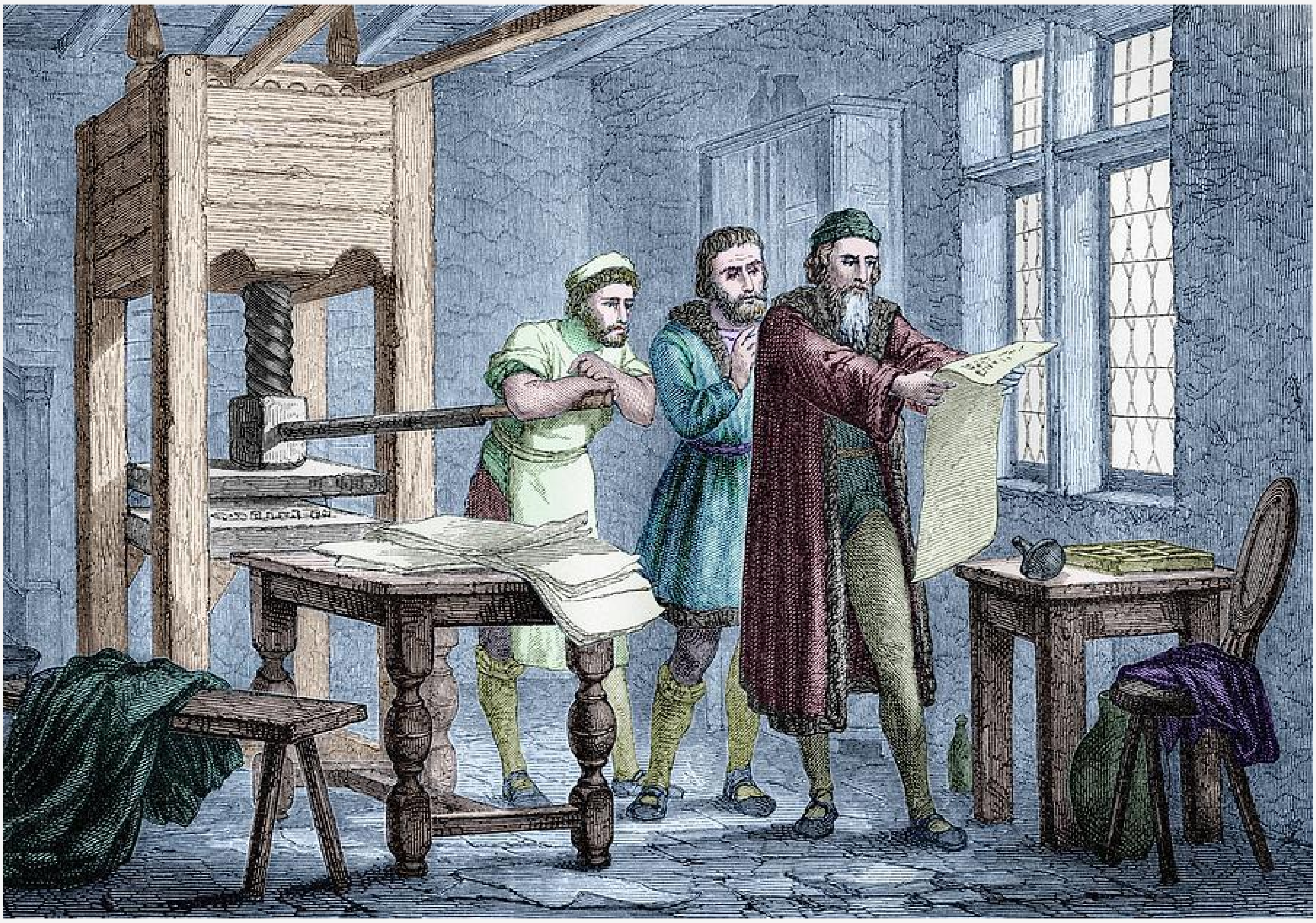
Khoảng năm 1439, Gutenberg đã thất bại về tài chính khi chế tạo những chiếc gương kim loại đánh bóng (được cho là để thu ánh sáng thần thánh từ các di tích tôn giáo) để bán cho khách hành hương đến Aachen: vào năm 1439, thành phố đã lên kế hoạch trưng bày bộ sưu tập các di vật của Hoàng đế Charlemagne nhưng sự kiện đã bị trì hoãn một năm do trận lụt nghiêm trọng và số vốn ông đã bỏ ra không thể được hoàn trả. Khi câu hỏi làm hài lòng các nhà đầu tư được đưa ra, Gutenberg được cho là đã chia sẻ một 'bí mật'. Người ta đã suy đoán rộng rãi bí mật này có thể là ý tưởng in ấn với con chữ có thể di chuyển được. Cũng vào khoảng năm 1439, Laurens Janszoon Coster người Hà Lan đã nảy ra ý tưởng in ấn. Truyền thuyết kể rằng ý tưởng đã đến với Coster 'như một tia sáng'.

Tại Strasbourg vào năm 1440, ông được cho là đã hoàn thiện và tiết lộ bí mật in ấn dựa trên nghiên cứu của mình. Năm 1448, ông trở lại Mainz, nơi ông vay tiền từ anh rể Arnold Gelthus, có thể dùng cho một ấn phẩm in ấn hoặc

đồ dùng liên quan. Đến ngày này, Gutenberg có thể đã quen thuộc với việc in intaglio; người ta tuyên bố ông đã làm việc trên các bản khắc đồng với một nghệ sĩ được gọi là Master of Playing Card.



Đến năm 1450, chiếc máy in ép đã hoạt động, và một bài thơ tiếng Đức đã được in, có thể là thứ đầu tiên được in tại chiếc máy in này. Gutenberg đã có thể thuyết phục người chuyên cho vay tiền giàu có Johann Fust cho vay 800 guilder. Peter Schöffer, người đã trở thành con rể của Fust, cũng gia nhập doanh nghiệp. Schöffer đã làm việc như một người ghi chép ở Paris và được cho là đã thiết kế một số kiểu chữ đầu tiên.



Lời tường thuật của de las Casas rất quan trọng bởi vì vị linh mục ngày càng vỡ mộng trước sự đau khổ của những người bản xứ ở châu Mỹ, điều ông đã chứng kiến lần đầu tiên. Văn bản, trình bày những hành động tàn bạo với chi tiết ghê rợn, đã được thu giữ ở Anh, nơi nó được dịch là Bản tường thuật ngắn về sự hủy diệt của người Ấn. Được lưu hành rộng rãi vào những năm 1580, nó trình bày bức chân dung rõ ràng về người Tây Ban Nha như những kẻ giết người hàng loạt và Tây Ban Nha là một vương quốc tàn ác, khát máu. Người dịch văn bản, James Aligrodo, đã viết trong phần giới thiệu của mình "12, 15 hoặc 20 triệu sinh vật đáng thương đã bị tàn sát."

Những điểm khác biệt chính giữa Công Giáo và Tin Lành:

Họ cùng thờ phượng một Thiên Chúa nhưng các yếu tố cơ bản trong đức tin thì khác nhau.

1. Cách hiểu về Thánh Kinh

Công Giáo và Tin Lành có những quan điểm khác biệt về cách giải thích và căn cứ của Thánh Kinh. Đối với các tín hữu Tin Lành, Luther Martin đã nói rõ Thánh Kinh là "Sola Skriptura", nghĩa là sách thánh duy nhất từ Thiên Chúa, mạc khải chính Ngài cho con người và cho phép con người đi vào sự hiệp thông với Ngài.

Nhưng người Công Giáo thì lại không chỉ đặt niềm tin trên nền tảng Thánh Kinh. Cùng với Tin Mừng, họ còn tiếp nối các truyền thống của Giáo hội Công Giáo La Mã.

2. Cách hiểu về Giáo hội

Công Giáo và Tin Lành có quan điểm khác biệt về căn tính của Giáo hội. Cụm từ "Công giáo" có nghĩa là "đạo phổ quát" và Giáo hội Công Giáo tự nhìn nhận là Giáo hội đích thực duy nhất trên toàn thế giới, dưới sự lãnh đạo của Đức Giáo hoàng.

Trái lại, các Hội Thánh phân ly từ sau cuộc cải cách được gọi tên là "Tin Lành" có nghĩa là "Theo lời Phúc Âm" và không sáp nhập thành một Hội Thánh. Có khoảng vài chục ngàn Hội Thánh Tin Lành khác nhau trên toàn thế giới. Và tất cả những Hội Thánh này được xem là ngang hàng với nhau.

3. Đức Giáo hoàng

Tin Lành không chấp nhận tư cách đứng đầu của một vị Giáo hoàng. Theo quan điểm của Tin Lành thì điều đó mâu thuẫn với những gì được tuyên bố trong Thánh Kinh.

Người Công Giáo xem Đức Giáo hoàng là người kế vị Thánh Phêrô Tông đồ, vị lãnh đạo đầu tiên của Giáo hội được chính Chúa Giêsu tấn phong. Chức vụ Giáo hoàng được chứng minh bởi truyền thống tấn phong được cho là không thể phá vỡ từ thế kỉ thứ nhất cho đến thời điểm hiện tại.

4. Cách hiểu về các chức thánh trong Hội Thánh

Sự kế nhiệm, từ thời các Thánh Tông Đồ, là rất quan trọng đối với các chức thánh khác nhau trong Giáo hội Công Giáo. Với Bí tích Truyền chức, các Giám mục, Linh mục và Phó tế lãnh nhận một dấu ấn trọn đời từ Thiên Chúa, ban cho họ quyền cử hành các bí tích đối với giáo dân Công giáo. Và các chức vụ này chỉ giao cho người nam.

Tin Lành không thánh hiến ai vào giáo vụ đặc biệt trong Hội Thánh nhưng chấp nhận nguyên tắc chức tư tế có thể được trao cho bất cứ ai – ngay cả với người nữ.

5. Thánh thể hay Mình Máu Thánh Chúa

Quan điểm của Công Giáo về chức thánh được phản ánh qua việc cử hành bí tích Thánh Thể, một nghi thức tưởng niệm Bữa Tiệc Ly của Chúa Giêsu cùng các môn đệ của người trước khi chịu chết trên thập giá. Khi được thánh hóa bởi vị linh mục nhân danh Chúa Giêsu, bánh và rượu sẽ trở thành Mình Máu Thánh Chúa Kitô. Đồng thời những người ngoài Công Giáo không được tham dự vào nghi thức Rước Lễ.

Trong Hội Thánh Tin Lành, bất cứ ai đã lãnh nhận phép rửa đều được mời gọi chia sẻ và được cho phép tham gia cử hành việc tưởng niệm Bữa Tiệc Ly. Cách tiếp cận này không được Công Giáo chấp nhận.

Thêm nữa, Mình Thánh Chúa mang ý nghĩa khác nhau đối với người Công Giáo và người Tin Lành. Bánh Thánh, đối với người Công Giáo, là Thân Thể Chúa Kitô và vì thế họ có thể cầu nguyện với Mình Thánh ấy. Còn đối với Tin Lành, nghi thức này chỉ để tưởng niệm cái chết và sự phục sinh của Chúa Kitô.

6. Các bí tích

Giáo hội Công Giáo La Mã có 7 nghi thức long trọng được gọi là 7 phép bí tích: Rửa tội, Thêm sức, Thánh Thể, Hôn phối, Giải tội, Truyền chức và Xức dầu bệnh nhân. Giáo hội Công Giáo tin các bí tích do chính Chúa Giêsu thiết lập và thông qua các bí tích họ được lãnh nhận Ơn Chúa.

Hầu hết các Hội Thánh Tin Lành chỉ cử hành hai trong số các bí tích trên, là: Rửa tội và tưởng niệm Bữa Tiệc Ly (tương tự bí tích Thánh Thể). Và các nghi thức này chỉ được xem như những nghi thức mang tính tượng trưng qua đó Thiên Chúa trao ban Lời Ngài. Và các nghi thức này được chấp nhận nhờ vào đức tin.

7. Các tín điều về Mẹ Maria và sự thờ phượng các vị Thánh

Giáo hội Công Giáo La Mã tôn kính Đức Mẹ Maria, mẹ Chúa Giêsu, là "Nữ Vương Nước Trời". Tuy nhiên, có rất ít những dẫn chứng Thánh Kinh minh nhiên làm nền tảng cho các tín điều của Giáo hội Công Giáo về Đức Mẹ Maria – gồm cả những tín điều như Vô Nhiễm Nguyên Tội, Trọn Đời Đồng Trinh và Hồn Xác Lên Trời. Và đó cũng là lý do những điều này bị phủ nhận bởi những người Tin Lành.

Dù Tin Lành vẫn tin Maria là mẹ của Chúa Giêsu, nhưng không giống Công Giáo, họ không tôn kính Người.

Giáo hội Công Giáo cũng cử hành việc tôn kính các Thánh. Những tấm gương tử vì đạo, được Giáo hội Công Giáo tuyên phong là "thánh", có thể giúp chuyển cầu các ý nguyện của người xin giúp giữ niềm tin của họ nơi Thiên Chúa. Hiện có hơn 4000 vị Thánh. Và phần thi hài của họ được gọi một cách tôn kính là Thánh tích.

Hội Thánh Tin Lành thì lại cho rằng những sự tôn kính như vậy là không đúng theo Thánh Kinh. Theo quan điểm của cuộc Cải cách Tin Lành, mỗi người được mời gọi nên cầu nguyện trực tiếp với Thiên Chúa.

8. Đời sống độc thân của linh mục

Tất cả những tôn giáo lớn trên thế giới đều chia sẻ một hình thức nào đó của đời sống khiết tịnh, lời khấn không lập gia đình hay không có các mối quan hệ tính dục. Công Giáo và Tin Lành cũng không ngoại lệ. Đối với Giáo hội Công Giáo, đời sống độc thân là bắt buộc đối với các linh mục. Điều này được xem như là dấu chỉ của người kế vị Đức Kitô.

Hội Thánh Tin Lành bác bỏ nghĩa vụ này của các linh mục. Martin Luther đã yêu cầu bãi bỏ luật này vào đầu những năm 1520. Chính Luther đã đưa ra một quyết định cá nhân dựa trên yêu cầu này vào năm 1525. Ông đã kết hôn với một người từng là nữ tu tên Katharina von Bora. Tuy ban đầu không chắc chắn về việc có nên kết hôn hay không, nhưng cuối cùng Luther cũng đã quyết định "cuộc hôn nhân của ông sẽ làm hài lòng cha ông, sẽ chọc giận Giáo hoàng, làm các thiên thần phải cười và lũ quỷ phải khóc."

Những câu chuyện nhanh chóng lan truyền khắp châu Âu theo đạo Tin lành, ghi nhận cách đối xử tàn bạo của người Tây Ban Nha đối với những người mà họ 'cho là kẻ hạ đẳng'. Tây Ban Nha được cho là những kẻ áp bức bẩm sinh, cư xử với người khác bằng sự tàn ác đáng sợ. Đó là một kết luận đánh vào nỗi sợ hãi đối với người dân ở các Quốc gia vùng đất Thấp, vốn đang bị nhốt trong cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt với Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVI khi nước này tìm cách khẳng định quyền lực của mình ở những khu vực mà cuộc Cải cách đã thu hút được sự ủng hộ mạnh mẽ. Richard Hakluyt, sử gia nổi tiếng và người ủng hộ việc định cư của người Anh ở châu Mỹ, đã mô tả cách Tây Ban Nha 'cai trị Ấn Độ với tất cả niềm kiêu hãnh và chuyên chế', và tống những người vô tội thành nô lệ, những người than khóc cầu xin tự do. Nói cách khác, đây là mô hình đế chế của Tây Ban Nha, một đế chế không khoan dung, bạo lực và ngược đãi. Nước Anh, tất nhiên, sẽ không bao giờ hành xử theo cách đáng xấu hổ như vậy. (chiến tranh tâm lý)

Đó là lý thuyết. Trên thực tế, thái độ đối với nô lệ và bạo lực mơ hồ hơn so với những lời hứa có lý trí cao như vậy. Vào những năm 1560, các thủy thủ người Anh liên tục cố gắng chiếm

một phần của việc buôn bán nô lệ sinh lợi ở Tây Phi, với việc Sir John Hawkins sử dụng khoản đầu tư từ chính Nữ hoàng Elizabeth I để giúp tạo ra lợi nhuận lành mạnh khi vận chuyển những người đàn ông qua Đại Tây Dương. Sau khi kết luận 'Người da đen là hàng hóa rất tốt ở Hispaniola và người da đen có thể dễ dàng tìm ở bờ biển Guinea, Hawkins ...' Khác xa với việc từ chối đối phó với các 'bạo chúa' Tây Ban Nha ở Thế giới mới, những người ở cấp cao nhất của xã hội Anh đã làm khá tốt.

Cuối cùng, thế trận của nước Anh được đóng khung bởi một nhận thức sâu sắc, nước Anh đang ở thế yếu trong việc khai thác những cơ hội đáng kinh ngạc đã được tạo ra bởi những thay đổi lớn đầu thế kỷ XVI. Tranh chấp tôn giáo và thời điểm không may đã biến đất nước trở thành kẻ thù không đội trời chung của cường quốc toàn cầu đang lên Tây Ban Nha, khiến nước này không được hưởng lợi từ làn sóng giàu có đến từ châu Mỹ hoặc từ hoạt động thương mại chảy vào Venice qua Biển Đỏ và các tuyến đường bộ từ phía đông. Chỉ trích người Tây Ban Nha, nhưng nó không che giấu được sự thật, người Anh còn nghèo. Nhà văn Richard Hakluyt lưu ý nước Anh "tràn ngập những thanh niên dũng cảm vào thời điểm này", và nhờ vào tình trạng thiếu việc làm kinh niên nên đã phải chịu một tình trạng kinh tế tồi tệ. Ông yêu cầu, sẽ tuyệt vời khi đưa những người đàn ông trẻ tuổi vào làm việc để tạo ra một lực lượng hải quân có khả năng làm cho "vương quốc thành lãnh chúa của tất cả các vùng biển trên thế giới".

Người Anh không ngồi yên trong khi Nam Âu bùng nổ. Các đoàn thám hiểm đã được phái đi mọi hướng để cố gắng mở các tuyến đường và xây dựng các mạng lưới thương mại, vận tải và thông tin liên lạc mới. Kết quả mang lại rất ít. Các sứ mệnh do Martin Frobisher dẫn đầu để khám phá Hành trình Tây Bắc vào những năm 1570 đã trở về nhà mà không tìm thấy một con đường hy vọng đến châu Á - điều đó thật tệ; Điều khiến họ xấu hổ là số lượng lớn vàng được mang về từ Canada và được tung hô như những khám phá để cạnh tranh với những thứ được sản xuất ở những nơi khác của châu Mỹ hóa ra chẳng là gì cả. Kim loại lấp lánh là marcasite, hoặc pyrit sắt trắng - vàng của kẻ lừa đảo.

Có những thảm họa khác. Những nỗ lực tiếp cận Trung Quốc qua Biển Barent đã kết thúc trong thảm kịch. Ngài Hugh Willoughby và người của ông đã thấy con thuyền của họ bị mắc kẹt bởi băng gần Murmansk khi mùa đông bắt đầu. Tất cả đóng băng cho đến chết, thi thể của họ được phát hiện vào năm sau. Theo đại sứ Venice tại Luân Đôn, họ đông cứng ở nhiều tư thế khác nhau, giống như những bức tượng, một số ngồi viết, tay vẫn cầm bút và thìa trong miệng.

Những nỗ lực hơn nữa nhằm thiết lập các liên kết thương mại với Nga để tiếp cận hàng hóa từ phương đông đã bị cản trở bởi thực tế là người Anh đến vào thời điểm mà Ivan IV đang ở thời kỳ khủng khiếp nhất của ông, và bởi những hạn chế của thương mại Nga ở châu Á trong thế kỷ XVI. Mặc dù, điều này sắp được mở rộng đáng kể, các tuyến đường đến Caspian và xa hơn nữa vẫn không đảm bảo cho các thương gia đi qua một cách an toàn; ngay cả những đoàn lữ hành được bảo vệ nghiêm ngặt cũng có thể bị bắt bởi những tên cướp.

Các thương nhân cũng được cử đến Ba Tư nhiều lần vào những năm 1560, trong một nỗ lực khá tuyệt vọng để thiết lập các liên kết thương mại ở đó. Thường mang theo các tài liệu từ Nữ hoàng Elizabeth hứa hẹn tình bạn và liên minh, các sứ thần đã yêu cầu các đặc quyền từ Shah 'theo ý định trung thực, thiết lập hoạt động buôn bán hàng hóa với thần dân của bạn và với những người lạ khác buôn bán trong lãnh thổ của bạn'. Người Anh lo lắng đến mức các thương nhân được hướng dẫn nghiêm ngặt không được nói về tôn giáo. Nếu có ai hỏi về tình

trạng đức tin ở quê nhà trong tương lai, họ được khuyên, tốt hơn hết là nên 'im lặng, không tuyên bố gì'. Ở châu Âu, tư tưởng tôn giáo được tính cho tất cả mọi thứ vì người Công giáo và Tin lành chiến đấu dữ dội với nhau.

Vào đầu thế kỷ XVII, có rất ít điều cho thấy những nỗ lực để bắt chước sự thành công của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Các tổ chức thương mại mới đã được thành lập để cố gắng huy động tiền từ các quỹ tư nhân, bắt đầu với Công ty Nhà thám hiểm cho việc khám phá các khu vực, quần đảo và địa điểm chưa biết, được thành lập vào năm 1551. Một nhóm các công ty mới và riêng biệt với địa lý khác nhau tham vọng mọc lên xung quanh nó. Công ty Tây Ban Nha, Công ty Eastland, Công ty Levant, Công ty Nga, Công ty Turke và Công ty Đông Ấn được thành lập với điều lệ hoàng gia cấp độc quyền về thương mại trong một khu vực hoặc quốc gia được chỉ định trên cơ sở kinh doanh ở nước ngoài là rủi ro và yêu cầu đầu tư đáng kể. Do đó, khuyến khích các thương gia bằng cách bảo vệ thành công trong tương lai là một cách sáng tạo để cố gắng xây dựng thương mại ở Anh - và cùng với đó, mở rộng các xúc tiến chính trị của đất nước.

Bất chấp những cái tên nghe có vẻ ấn tượng, sự tán thành của hoàng gia và nhiều hy vọng, kết quả bắt đầu rất khiêm tốn. Nước Anh vẫn ở ngoại vi các vấn đề thế giới, trong khi vị thế của Tây Ban Nha dường như ngày càng mạnh mẽ hơn. Các kim loại quý được thu thập qua nhiều thế kỷ bởi người Aztec, người Inca và những người khác đã được thu thập và gửi đến Tây Ban Nha trong vài thập kỷ, cùng với sự phong phú của các mỏ mà trước đây chưa được phát hiện hoặc đã được khai thác kém - chẳng hạn như tại Potosi, được cho là sản xuất một triệu peso mỗi năm cho riêng Tây Ban Nha.

Tuy nhiên, những phát hiện khổng lồ của Tây Ban Nha chỉ khiến nhiều kho báu có thể bị bóp chết từ Thế giới Mới. Rốt cuộc, tài nguyên là hữu hạn - cũng như những bãi hàu ngoài khơi bờ biển Venezuela đã bị tàn phá sau vụ đánh bắt hàng chục tỷ con hàu chỉ trong ba mươi năm vào đầu thế kỷ XVI. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha coi thất bại là chuyện nhỏ, sử dụng sự giàu có mới tìm được để tài trợ cho nhiều kế hoạch hoành tráng như xây dựng cung điện khổng lồ tại El Escorial, cũng như tài trợ cho các hoạt động quân sự không bao giờ kết thúc chống lại các đối thủ trên khắp thế giới Châu Âu. Tây Ban Nha có ý thức mạnh mẽ, cần phải hành động như một cảnh sát của Đấng Toàn năng, thực hiện ý chí của mình trên trái đất - bằng vũ lực nếu cần thiết. Tây Ban Nha đã tìm thấy tất cả nhưng không thể chống lại cuộc đối đầu quân sự với những người theo đạo Tin lành và Hồi giáo. Đó là một chương mới cho thánh chiến.

Như các cuộc Thập tự chinh trước đó đã cho thấy, sự thèm muốn đàn ông và tiền bạc của thánh chiến có thể trở nên đắt đỏ khủng khiếp đối với kho bạc hoàng gia. Nhà vua Tây Ban Nha không sẵn sàng sử dụng nợ để tài trợ cho các dự án của mình, điều này khuyến khích các quyết định ngắn hạn và đầy tham vọng, đồng thời che giấu những hậu quả mà sau này sẽ rõ ràng - đặc biệt là khi mọi thứ diễn ra không như ý muốn. Quản lý tài khóa yếu kém là một phần của bức tranh; nhưng cuối cùng việc Tây Ban Nha không thể kiểm soát chi tiêu quân sự đã chứng tỏ một thảm họa. Thật đáng kinh ngạc, họ đã vỡ nợ hàng loạt vào nửa sau thế kỷ XVI, không đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ, không dưới bốn lần. Nó giống như một người trúng số đã từ rách rưới trở thành giàu có - chỉ để phung phí số tiền thưởng vào những thứ xa xỉ không thể chi trả được.

Những ảnh hưởng của sự giàu có đã được cảm nhận ở những nơi khác, đã có một cuộc cách mạng về giá trên khắp châu Âu. Đô thị hóa ngày càng tăng đã làm trầm trọng thêm vấn đề,

khiến giá cả cao hơn. Ở Tây Ban Nha, chỉ riêng giá ngũ cốc đã tăng gấp 5 lần sau khám phá của Columbus.

Mọi thứ cuối cùng đã trở nên tồi tệ ở các tỉnh và thị trấn của các Quốc gia vùng Thấp, nơi hình thành nên một phần của Tây Ban Nha, nơi sự tức giận đã bùng lên bởi cách Tây Ban Nha giải quyết các vấn đề tài chính của mình thông qua việc đánh thuế nặng. Bắc Âu là một tập hợp các trung tâm đô thị hiệu quả, với Antwerp, Bruges, Ghent và Amsterdam nổi lên vào thế kỷ XIV và XV là những nơi cung cấp hàng hóa quan trọng đến và đi từ Địa Trung Hải, Scandinavia, Baltic và Nga, cũng như Quần đảo Anh. Đương nhiên, nở rộ hơn nữa sau khi mở cửa thương mại từ Ấn Độ và châu Mỹ.

Những thành phố này trở thành nam châm cho các thương gia từ xa, từ đó tạo nên đời sống kinh tế và xã hội sôi động cũng như các bản sắc công dân mạnh mẽ. Dân số ngày càng tăng yêu cầu đất xung quanh phải được sử dụng hiệu quả, thúc đẩy những tiến bộ nhanh chóng không chỉ trong quản lý năng suất cây trồng ở lãnh thổ xung quanh mà còn trong kỹ thuật tưới tiêu, chẳng hạn như xây dựng đê và tường biển để cho phép mọi mảnh đất sẵn có được sử dụng hiệu quả. Quy mô và năng suất ngày càng phát triển của các thành phố của các Nước vùng Thấp và vùng nội địa đã khiến họ thu được nhiều lợi nhuận - trung tâm tạo ra nguồn thu thuế, một thứ không bị mất đối với các nhà cầm quyền Tây Ban Nha, những người nhờ hôn nhân triều đại và quyền thừa kế đã kiểm soát phần lớn vùng này.



Các nước vùng Thấp

Sự đàn áp kinh tế và tôn giáo đã chứng tỏ là một liều thuốc mạnh mẽ thúc đẩy cuộc nổi dậy và cuối cùng dẫn đến Liên minh Utrecht năm 1581 - một tuyên bố độc lập của Cộng hòa Hà Lan. Người Tây Ban Nha đã đáp trả bằng một cuộc phô trương vũ lực, cùng với lệnh cấm vận thương mại trên khắp các Quốc gia vùng Thấp bắt đầu vào năm 1585. Mục đích là để bỏ đói các tỉnh và thành phố của quân nổi dậy và buộc họ phải phục tùng. Nhưng kết quả là ngược lại, phe ly khai tiếp tục tấn công. Cách duy nhất để tồn tại là sử dụng mọi kiến thức, kỹ năng và chuyên môn có được để làm lợi thế cho mình: đã đến lúc lật ngược thế cờ.

Vào những năm cuối của thế kỷ XVI, các hoàn cảnh kết hợp với nhau đã tạo bối cảnh cho một phép lạ ở các Nước vùng Thấp. Tây Ban Nha cố gắng trấn áp, gây ra cuộc di cư quy mô lớn, khi dân số di cư lên phía bắc từ các tỉnh phía nam, khiến các thành phố như Ghent, Bruges và Antwerp phải hứng chịu cái mà một học giả gọi là 'thảm họa xuất huyết cư dân'. Thời điểm thật tình cờ. Lệnh cấm thương mại tạo ra những kho dự trữ ngũ cốc và cá trích khổng lồ, nghĩa là nguồn cung cấp lương thực vừa dồi dào vừa rẻ. Mặc dù, giá thuê tăng nhanh chóng, nhưng sự gia tăng dân số cũng tạo ra bùng nổ trong xây dựng nhà, và tập hợp một nhóm các thương gia giàu kinh nghiệm và các chuyên gia khác đang cố gắng thoát khỏi áp lực của người Tây Ban Nha.

Khi cuộc phong tỏa cuối cùng được dỡ bỏ vào năm 1590, người Hà Lan nhanh chóng tiến hành giải giáp quân Tây Ban Nha được cử đến để duy trì trật tự, lợi dụng thực tế là Philip II của Tây Ban Nha đã bị lôi kéo vào cuộc xung đột quân sự ở những nơi khác ở châu Âu. Đột nhiên thoát khỏi áp lực quân sự và cơ hội xuất hiện, người Hà Lan lao vào thương mại quốc tế, tìm cách xây dựng kết nối với châu Mỹ, châu Phi và châu Á.

Có một logic thương mại rõ ràng cho kế hoạch thiết lập các tuyến đường thương mại của riêng họ. Đưa hàng hóa trực tiếp đến Cộng hòa Hà Lan sẽ tránh được hai đợt đánh thuế: thứ nhất, tại các cảng ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, nơi hàng hóa thường bị đánh thuế trước khi được gửi về phía bắc. Thứ hai, các nhà chức trách Hà Lan giờ đây sẽ tự thu tiền, nghĩa là số tiền được thu từ thương mại thịnh vượng ở các quốc gia vùng thấp sẽ không sử dụng để tài trợ cho tham vọng đế quốc và chi tiêu liều lĩnh ở những nơi khác. Điều này sẽ mang lại lợi ích ngay lập tức và tạo ra một vòng tròn lợi nhuận lớn hơn có thể được tái đầu tư, tạo ra dòng tiền thậm chí còn mạnh hơn - cho cả các thương gia và cho nước cộng hòa non trẻ.

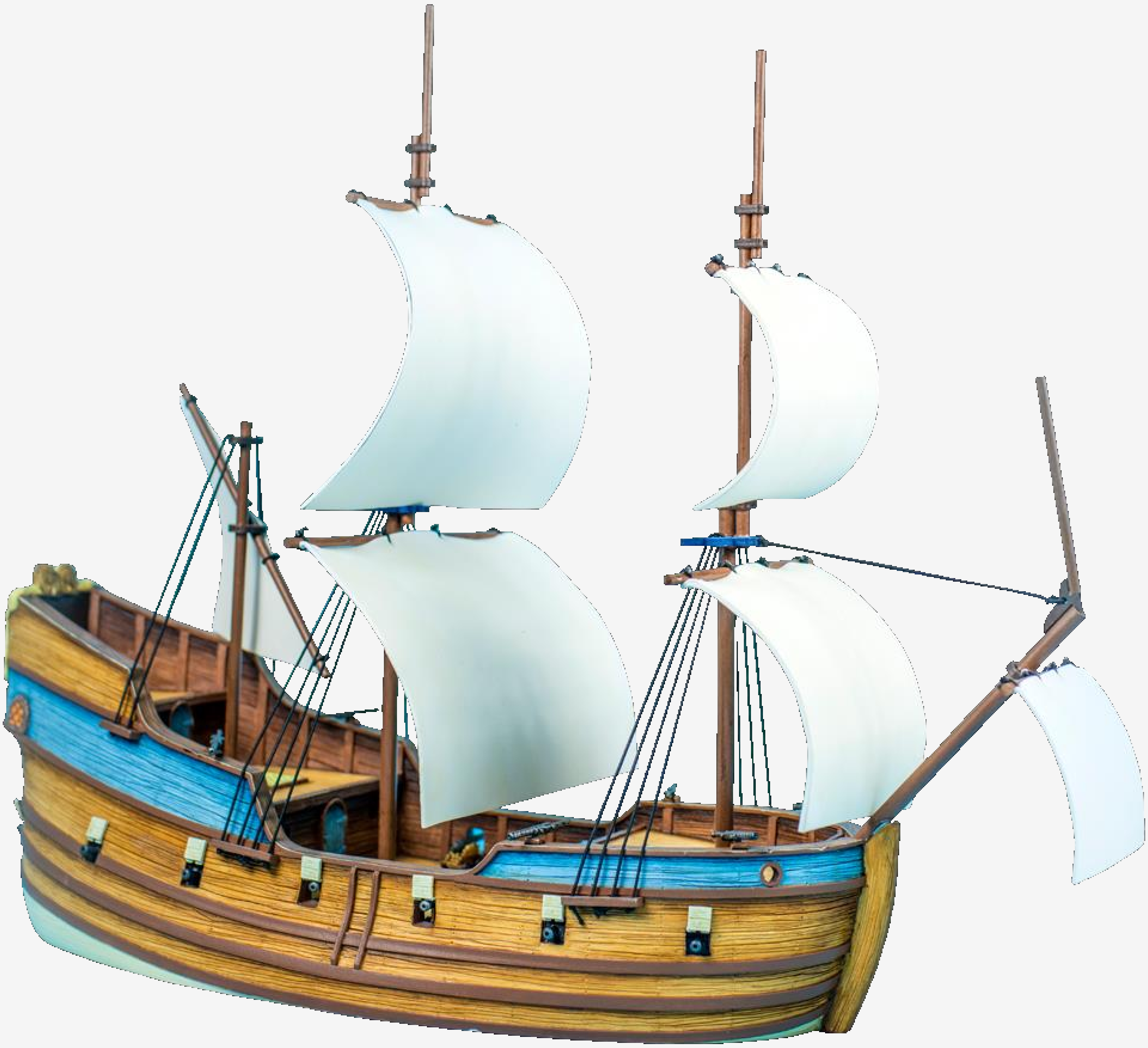
Chương trình đầy tham vọng đã hiệu quả ngay từ đầu. Một đoàn thám hiểm khởi hành về phía đông vào năm 1597 đã trở về nhà vào năm sau trong chiến thắng, mang theo những chuyến hàng mang lại lợi nhuận 400%. Các đội tàu giờ đây bắt đầu hoạt động theo mọi hướng, được tài trợ bởi các nhà đầu tư được khuyến khích bởi lợi nhuận mạnh mẽ. Chỉ riêng trong năm 1601, mười bốn cuộc thám hiểm riêng biệt đã lên đường đến châu Á, trong khi hàng trăm tàu mỗi năm đã sớm băng qua Đại Tây Dương để thu mua muối từ bán đảo Araya, nơi quan trọng đối với hoạt động buôn bán cá trích.

Người Tây Ban Nha đã bị xúc phạm; họ đã gia hạn hành động quân sự và áp đặt một cuộc phong tỏa khác. Theo triết gia và luật sư lỗi lạc Hugo Grotius, điều này chỉ đơn giản củng cố quan điểm người Hà Lan phải tự tay nắm lấy vận mệnh. Thay vì lùi bước khi đối mặt với các mối đe dọa và áp lực, lựa chọn duy nhất là đầu tư nhiều hơn vào các liên doanh thương mại và xây dựng mạng lưới thương mại càng nhanh càng tốt để giúp xây dựng hỏa lực và củng cố nền độc lập. Đó là một câu hỏi có tất cả hoặc không có gì.

Chìa khóa thành công của Hà Lan là việc đóng tàu xuất sắc, và hơn hết là những đổi mới trong các thiết kế cổ điển từ lâu đã cho phép các đội tàu cá trích hoạt động thành công ở

Biển Bắc và các bến cảng cạn. Từ những năm 1550, khi người Anh chế tạo các tàu chiến nhanh hơn và mạnh hơn, người Hà Lan đã tập trung nỗ lực vào việc phát triển các tàu có khả năng xử lý tốt hơn, có thể chở nhiều hàng hơn, yêu cầu ít thủy thủ đoàn hơn - và do đó giá vận hành rẻ hơn. Những con tàu này, được gọi là fluyts, đã thiết lập một chuẩn mực mới cho vận chuyển thương mại.

Fluyt là một loại tàu của Hà Lan, được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển xuyên đại dương với tối đa không gian và hiệu quả của thủy thủ đoàn.



Người Hà Lan đã chuẩn bị kỹ lưỡng khi ra khơi. Trong khi những người tiền nhiệm ở châu Âu của họ, những người đã vượt Đại Tây Dương và vòng qua Mũi Hảo Vọng đang hành trình vào vùng đất chưa được biết đến, thì người Hà Lan không như vậy - biết cái đang tìm kiếm và tìm nó ở đâu. Các tác giả như Jan Huyghen van Linschoten, thư ký của Tổng giám mục Goa, người đã dành thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng các tuyến đường thương mại, bến cảng, thị trường và điều kiện địa phương trên khắp châu Á, đã tạo ra các văn bản như Itinemrio, cung cấp các bản thiết kế toàn diện gần như là sách hướng dẫn cho những người đang lên đường về phía đông.

Các công việc khác cũng hữu ích trong việc chuẩn bị cho các thương nhân cho chuyến đi của họ. Người Hà Lan là những người xuất sắc khi nói đến bản đồ học. Bản đồ và hải đồ do

thợ khắc Lucas Janszoon Waghenaer lập vào những năm 1580 được coi là không thể thiếu trên khắp châu Âu nhờ độ chi tiết và chính xác. Người ta chú ý đến việc thu thập thông tin chính xác và cập nhật về Đông Ấn cũng như Caribe: những căn cứ đặt ra tiêu chuẩn cho các phương tiện hỗ trợ hàng hải hiện đại vào đầu thế kỷ XVII.



Hải đồ do Lucas Janszoon Waghenaer khắc

Sau đó, có những văn bản giúp giải thích từ vựng và ngữ pháp của những ngôn ngữ kỳ lạ mà các thương nhân Hà Lan có thể gặp phải trong chuyến đi. Một trong những nhà ngôn ngữ học đầu tiên là Fredrik de Houtman, người viết từ điển và ngữ pháp Hà Lan-Mã Lai được xuất bản vào năm 1603 sau khi được Quốc vương Sumatra thả ra khỏi nhà tù ở Aceh, nơi ông đã siêng năng học ngôn ngữ của những kẻ bắt giữ mình. Những danh sách từ vựng như vậy đã được các thương gia đến châu Á vào thế kỷ thứ mười sáu ráo riết nghiên cứu; họ đặt ra những từ và cụm từ hữu ích được dịch từ tiếng Hà Lan sang tiếng Malayalam, tiếng Malay, tiếng Bisayan, tiếng Tagalog, tiếng Tamil và các ngôn ngữ khác.

Bí quyết cơ bản dẫn đến thành công của người Hà Lan trong thế kỷ XVII là ý thức chung và sự chăm chỉ. Người Hà Lan không làm theo gương của Anh - nơi các công ty sử dụng các thông lệ để giới hạn những người thụ hưởng trong một nhóm nhỏ những người thân thiết, tất cả đều quan tâm đến lợi ích của nhau và sử dụng các vị trí độc quyền để bảo vệ vị trí của họ. Thay vào đó, vốn được gộp lại và chia sẻ rủi ro giữa càng nhiều nhà đầu tư càng tốt. Tất nhiên, sẽ có cạnh tranh và ganh đua giữa các tỉnh, thành phố nhưng là cách hiệu quả và mạnh mẽ nhất để xây dựng thương mại khi kết hợp các nguồn lực.

Do đó, vào năm 1602, chính quyền của các Tỉnh thống nhất đã thành lập một thực thể duy nhất để tiến hành thương mại với châu Á. Đó là một bước đi táo bạo, đặc biệt vì nó liên quan đến việc xoa dịu các cuộc cạnh tranh địa phương và thuyết phục tất cả những người liên

quan, các lợi ích sẽ không chỉ được liên kết mà còn được phục vụ tốt hơn theo cách này. Việc thành lập Verenigde Oost-Indische Compagnie (VOC) - Công ty Đông Ấn - và không lâu sau đó là tập đoàn chị em cho châu Mỹ, Công ty West-Indische Compagnie (WIC) - Công ty Tây Ấn - là một ví dụ điển hình về cách thành lập tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ thế giới.

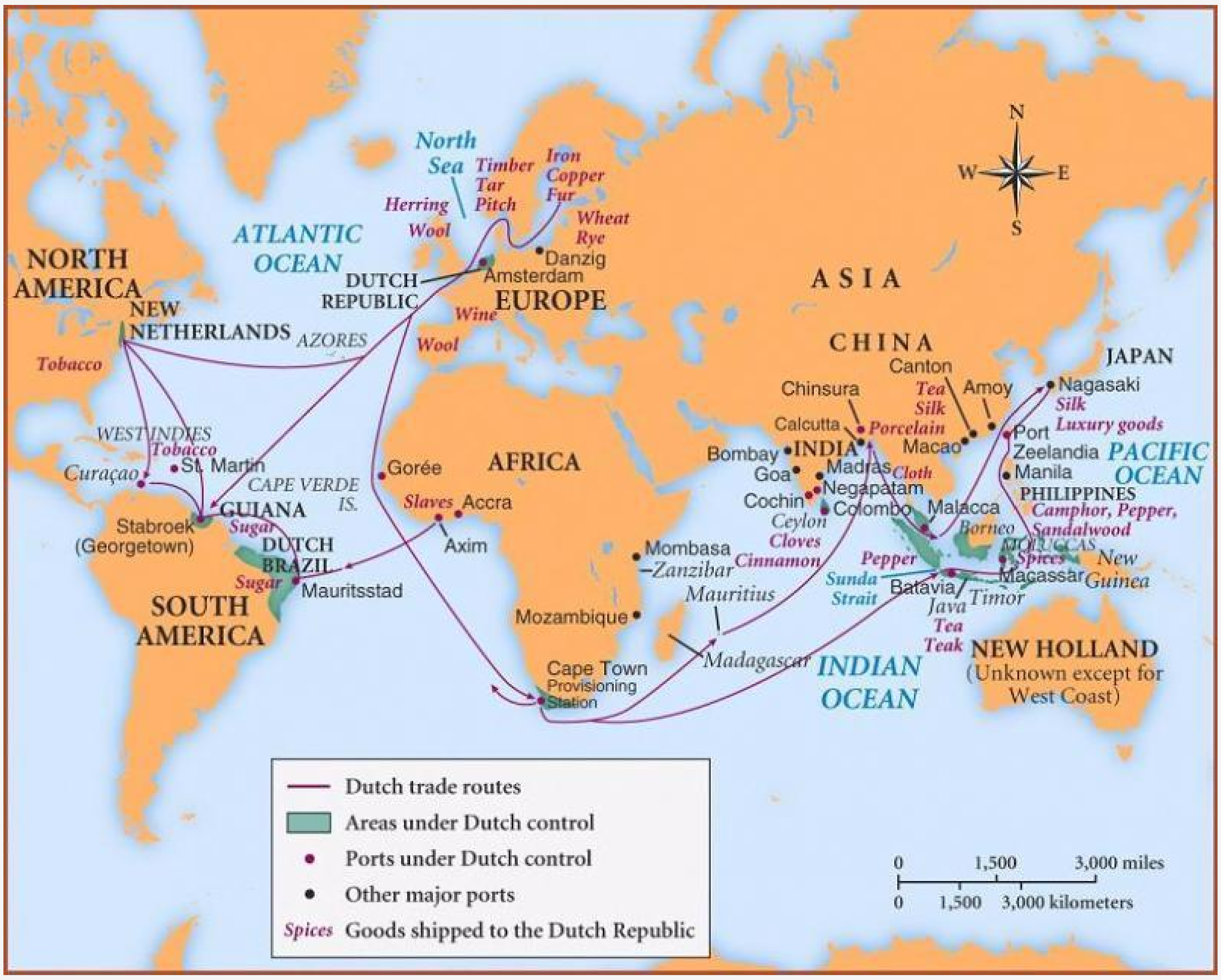
Công ty Đông Ấn Hà Lan (Vereenigde Oost-Indische Compagnie hay VOC) là công ty thương mại, thành lập năm 1602 khi quốc hội Hà Lan trao 21 năm độc quyền thực thi những hoạt động thực dân tại châu Á. Đây là công ty đa quốc gia đầu tiên trên thế giới và công ty đầu tiên sử dụng cổ phiếu. Đây là công ty đầy quyền lực, sở hữu gần như toàn bộ quyền lực của chính phủ, bao gồm khả năng phát động chiến tranh, bỏ tù và hành hình các tù nhân, thay mặt đàm phán hiệp ước, đúc tiền và thành lập thuộc địa.



Theo thống kê, VOC làm lu mờ tất cả các đối thủ thương mại khác tại châu Á. Từ 1602 đến 1796, VOC đã gửi gần 1 triệu người châu Âu làm việc cho các giao dịch thương mại với 4.785 tàu và mạng lưới vận tải đã vận chuyển hơn 2,5 triệu tấn hàng hóa với châu Á. Phần còn lại của cả châu Âu chỉ gửi đi 882.412 người từ năm 1500 đến năm 1795. Hạm đội vương quốc Anh (sau là Đế quốc Anh) với công ty Đông Ấn Anh, đối thủ cạnh tranh chính của VOC, ở vị trí thứ 2 với 2.690 tàu và vận chuyển chỉ bằng 1/5 trọng tải hàng hóa. VOC hưởng lợi nhuận khổng lồ từ thế độc quyền về gia vị thế kỷ 17.

Thành lập năm 1602, lợi nhuận có được từ việc thu mua gia vị ở quần đảo Maluku. Năm 1619, VOC thiết lập thủ phủ tại thành phố cảng với tên gọi Jakarta, đổi tên từ tên gọi cũ Batavia. Trong hai thế kỷ tiếp theo VOC đã thiết lập các cảng giao dịch mới và bảo vệ lợi ích của họ bằng việc xâm chiếm thêm lãnh thổ.

Công ty Đông Ấn Hà Lan là công ty buôn bán quan trọng trên thế giới trong hai thế kỷ, thường xuyên đóng góp 18% doanh thu hàng năm của Hà Lan trong vòng 200 năm. Công ty bắt đầu tụt dốc cuối thế kỷ 18 do tình trạng tham nhũng. VOC phá sản và chính thức tan rã năm 1800. Những quyền sở hữu và các món nợ bị chính phủ Cộng hòa Batavia của Hà Lan chiếm giữ. Lãnh thổ của VOC trở thành Lãnh thổ Đông Ấn Hà Lan và bành trướng trong thế kỷ 19 chiếm đóng cả quần đảo Indonesia và trong thế kỷ 20 thành lập nên quốc gia Indonesia.



Bản đồ giao thương của Hà Lan

Mô hình của Hà Lan đã chứng tỏ thành công đáng kinh ngạc Mặc dù một số người, như thương gia và người sáng lập WIC, Willem Usselincx, cho ý tưởng tốt nhất là thuộc địa hóa các khu vực của châu Mỹ vẫn chưa được thực hiện, một kế hoạch rõ ràng đã hình thành.

Mục đích không phải là cố gắng cạnh tranh với các thương nhân châu Âu khác mà là thay thế họ. Cách tiếp cận tích cực đã được đền đáp ngay lập tức. Sự chú ý trước hết chuyển sang Quần đảo Spice, nơi cộng đồng người Bồ Đào Nha bị cô lập đã bị trục xuất vào năm 1605 như một phần của chương trình có hệ thống nhằm thiết lập quyền kiểm soát đối với Đông Ấn. Trong những thập kỷ tiếp theo, người Hà Lan tiếp tục củng cố vị trí của mình, thiết lập một trụ sở thường trực ở Batavia - được đặt cho cư dân của các Nước thấp trong thời kỳ Đế chế La Mã - ngày nay là Jakarta.

Lực lượng quân sự đã được sử dụng để đánh chiếm và bảo đảm một chuỗi các điểm liên kết với đất mẹ. Mặc dù, người Hà Lan đã thất vọng ở một số địa điểm, chẳng hạn như Ma Cao và Goa, nhưng những thành quả đạt được trong thế kỷ XVII thực sự rất ấn tượng. Chẳng bao lâu, không chỉ những người châu Âu ở nước ngoài bị người Hà Lan coi thường, mà cả những người cai trị địa phương, những người có lãnh thổ nhạy cảm về mặt chiến lược hoặc quan trọng về kinh tế. Quyền kiểm soát đã được thiết lập đối với Malacca, Colombo, Ceylon và Cochin, trước khi vương quốc Macassar (thuộc Indonesia hiện đại) bị nhắm mục tiêu vào năm 1669. Macassar là mảnh ghép còn thiếu cần thiết trong việc thiết lập độc quyền buôn bán gia vị với châu Á. Được đổi tên thành New Rotterdam, việc đánh chiếm theo sau việc xây dựng một pháo đài chính, như đã từng xảy ra ở những nơi khác - một tuyên bố về ý định những lợi ích đó sẽ không bị đầu hàng một cách nhẹ nhàng.

Một bản đồ được lưu giữ tại cơ quan lưu trữ nhà nước ở The Hague mô tả mạng nhện thực sự được quay khi người Hà Lan xây dựng vị trí của họ ở Đông Ấn.

Các mô hình tương tự đã được theo sau ở những nơi khác. Các đối thủ đã bị đẩy ra khỏi Tây Phi khi người Hà Lan thành công trong việc thống trị ngành buôn bán vàng, và do đó đã tham gia rất nhiều vào hoạt động buôn bán nô lệ sang châu Mỹ. Các thành trì mới được thành lập, chẳng hạn như Pháo đài Nassau ở Ghana hiện đại. Người Bồ Đào Nha đã bị đẩy ra khỏi các căn cứ khác, chẳng hạn như Elmina, trên bờ biển Ghana, nơi đã lọt vào tay người Hà Lan vào giữa thế kỷ XVII. Cũng có nhiều thành công đáng kể ở Caribe và châu Mỹ, đến mức vào những năm 1640, người Hà Lan đã giành được phần lớn vận tải biển xuyên Đại Tây Dương và kiểm soát hoàn toàn việc buôn bán đường.

Các Quốc gia vùng Thấp đã được chuyển đổi. Vận may được tạo ra cho những người đã đầu tư vào thương mại đường dài từ sớm, trong khi những người hưởng lợi từ những người giàu mới cũng thu được kết quả tốt. Các trường đại học được thành lập tại Leiden và Groningen, nơi các học giả có thể vượt qua ranh giới của các ngành học nhờ vào sự tài trợ của những người bảo trợ hào phóng. Các nghệ sĩ và kiến trúc sư say sưa trước sự quan tâm và giàu có từ một giai cấp tư sản mới. Trong thời kỳ sung túc phi thường, các tòa nhà tráng lệ bắt đầu mọc lên ở Amsterdam, mọc lên từ mặt nước như Venice đã làm từ nhiều thế kỷ trước. Những khu vực như Jordaan được cải tạo từ biển khi những ngôi nhà trên kênh đào mọc lên trên Keizersgracht và gần đó là những kỳ công của kỹ thuật cũng như kỳ quan kiến trúc.



Kênh Keizersgracht, Amsterdam

Ảnh hưởng của Con đường Tơ lụa bắt đầu được cảm nhận trong nghệ thuật. Một ngành công nghiệp gốm sứ thịnh vượng đã nở rộ ở Haarlem, Amsterdam và trên hết là ở Delft, chịu ảnh hưởng nặng nề từ kiểu dáng, cảm giác và thiết kế của các mặt hàng nhập khẩu từ phương đông. Các chủ đề hình ảnh của Trung Quốc chiếm ưu thế, trong khi các đồ gốm sứ màu xanh và trắng đặc trưng được phát triển từ nhiều thế kỷ trước bởi những người thợ gốm ở Vịnh Ba

Tư, vốn đã trở nên phổ biến ở Trung Quốc và Đế chế Ottoman, đã được chấp nhận rộng rãi đến mức chúng trở thành nét đặc trưng của gốm sứ Hà Lan. Bắt chước không chỉ hình thức mà là một phần của việc gia nhập hệ thống văn hóa vật chất toàn cầu đã nối Biển Bắc với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.



Với nhu cầu ngày càng tăng đối với các đồ vật giúp thể hiện địa vị, nghệ thuật nói chung ở Hà Lan phát triển mạnh mẽ. Một số người cho 3 triệu bức tranh đã được sản xuất chỉ trong thế kỷ XVll. Điều này sẽ kích thích những ý tưởng mới và nâng cao tiêu chuẩn, tạo bối cảnh cho các họa sĩ như Frans Hals, Rembrandt và Vermeer tạo ra những tác phẩm có vẻ đẹp ngoạn mục. Với cách thức người Hà Lan đã làm việc cùng nhau để đạt được thành công, hoàn toàn phù hợp khi một số tác phẩm đẹp nhất được ghi lại theo nhóm, chẳng hạn như Vie Banquet of the Guard of St Adrian (Người bảo vệ thành phố Haarlem) của Frans Hals, hoặc tác phẩm nổi tiếng The Night Watch của Rembrandts, được đặt trong Phòng tiệc của Đội bảo vệ dân sự Amsterdam.



The Night Watch

Các cá nhân cũng là những khách hàng quen thuộc, ví dụ như thương gia Andries Bicker thuê Bartholomeus van der Heist để ghi nhớ thành công và địa vị xã hội mới của ông, hay chủ công ty đóng tàu Jan Rijcksen yêu cầu Rembrandt vẽ một bức chân dung của ông và vợ đang làm việc cùng nhau trên các thiết kế hàng hải. Đến lượt người Hà Lan - và nghệ thuật Hà Lan - trải qua một thời kỳ vàng son.

Người Hà Lan rất muốn trưng bày đồ gia dụng của họ, như trường hợp Người phụ nữ trẻ Vermeers đang đọc một bức thư ở cửa sổ mở, nơi một chiếc bát màu xanh và trắng nổi bật ở phía trước. Một du khách người Anh đến Amsterdam năm 1640 đã không thể giấu được ấn tượng về những gì mình nhìn thấy. Peter Mundy đã viết: Ở các quốc gia vùng thấp, ngay cả những ngôi nhà có 'chất lượng không giống nhau' cũng chứa đầy đồ đạc và đồ trang trí rất đắt tiền ... Hình ảnh, đồ sứ, những chiếc lồng cao cấp đắt tiền với các loài chim và hơn thế nữa. Ngay cả những người bán thịt và thợ làm bánh, thợ rèn và thợ nấu rượu cũng có những bức tranh và đồ trang sức sang trọng trong nhà. "Tôi đã rất ngạc nhiên," John Evelyn, chuyên gia pha chế người Anh, viết về hội chợ hàng năm ở Rotterdam vào cùng thời điểm; tràn ngập các bức tranh, đặc biệt là phong cảnh và lối đi dạo, như tên gọi những hình ảnh đại diện. Ngay cả những người nông dân bình thường cũng đã trở thành những nhà sưu tập nghệ thuật cuồng nhiệt. Thái độ này là điển hình của việc ngày càng có nhiều du khách Anh đến các cước vùng thấp trong thời kỳ này.



Bức 'cô gái với bông tai ngọc trai' của Vermeer

Thời kỳ Hoàng kim của Hà Lan là kết quả của một kế hoạch được thực hiện một cách tinh vi và đúng thời điểm, diễn ra vào thời điểm phần lớn châu Âu đang hỗn loạn, tham gia vào vô số vòng thù địch quân sự tốn kém và không thể phân thắng bại đã nhấn chìm lục địa trong Chiến tranh Ba mươi năm 1618-1648. Sự biến động tạo ra cơ hội, vì sự chú ý và nguồn lực được chuyển hướng vào các đấu trường, cho phép người Hà Lan lần lượt chọn từng mục tiêu ở các lục địa khác nhau mà không phải đối mặt với hậu quả. Các cuộc giao tranh đẫm máu vào thế kỷ XVll đã giúp người Hà Lan thiết lập vị trí thống trị ở phía đông trước các đối thủ ở châu Âu.

Tuy nhiên, chiến tranh châu Âu còn có vai trò quan trọng hơn: nó thúc đẩy sự trỗi dậy của phương Tây. Các cuộc thảo luận về châu Âu trong thời kỳ này nhấn mạnh Thời kỳ Khai sáng và Thời đại Lý trí đã đến thời kỳ phát triển, nơi các ý tưởng về chủ nghĩa chuyên chế được thay thế bằng các khái niệm về tự do. Nhưng chính mối quan hệ gắn bó với bạo lực và chủ nghĩa quân phiệt đã cho phép châu Âu đặt mình vào vị trí trung tâm thế giới sau những cuộc thám hiểm vĩ đại vào những năm 1490.

Ngay cả trước những khám phá gần như đồng thời của Columbus và Vasco da Gama, sự cạnh tranh giữa các vương quốc ở châu Âu đã rất gay gắt. Trong nhiều thế kỷ, lục địa đã được đặc trưng bởi sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia thường xuyên thù địch và chiến tranh công khai. Điều này đã thúc đẩy những tiến bộ trong công nghệ quân sự. Các loại vũ khí mới được phát triển, giới thiệu và sau đó được tinh chỉnh sau khi được thử nghiệm trên chiến trường. Chiến thuật phát triển khi các chỉ huy học được từ kinh nghiệm. Khái niệm bạo lực cũng đã được thể chế hóa: nghệ thuật và văn học châu Âu từ lâu đã tôn vinh cuộc đời của hiệp sĩ hào hiệp và khả năng sử dụng vũ lực một cách hợp pháp - như một hành động của tình yêu và đức tin, nhưng cũng là một biểu hiện của công lý. Những câu chuyện về các cuộc Thập tự chinh, vốn ca ngợi sự cao quý và chủ nghĩa anh hùng, đồng thời che giấu sự phản bội và phá vỡ lời thề đã trở nên mạnh mẽ một cách say mê.

Chiến đấu, bạo lực và đổ máu được tôn vinh, miễn là chúng có thể được coi là công bằng. Có lẽ đây là một lý do tại sao tôn giáo trở nên quan trọng đến vậy: không thể có sự biện minh nào tốt hơn về chiến tranh hơn là việc nó tồn tại để bảo vệ Đấng Toàn Năng. Ngay từ đầu, sự hợp nhất của tôn giáo và sự mở rộng đã gắn kết chặt chẽ với nhau: ngay cả những cánh buồm của những con tàu Columbus cũng được đánh dấu bằng những cây thánh giá lớn. Khi các nhà bình luận đương thời liên tục nhấn mạnh, đối với châu Mỹ, cũng như khi người châu Âu bắt đầu quan tâm đến châu Phi, Ấn Độ và các khu vực khác của châu Á, và sau đó là Úc, tất cả đều là một phần trong kế hoạch của Đức Chúa Trời cho phương Tây kế thừa trái đất.

Trên thực tế, đặc điểm nổi bật của châu Âu là hung hăng hơn, bất ổn hơn và ít hòa bình hơn các khu vực khác trên thế giới hiện đã được đền đáp. Rốt cuộc, đây là lý do tại sao các tàu lớn của người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha đã chứng tỏ thành công trong việc vượt qua các đại dương và kết nối các lục địa với nhau. Các phương tiện thủ công được chế tạo theo phương pháp truyền thống đã đi qua các vùng biển Ấn Độ và Ả Rập trong nhiều thế kỷ với một chút thay đổi về thiết kế, không thể sánh được với các tàu phương Tây. Những cải tiến liên tục trong thiết kế tàu khiến chúng nhanh hơn, mạnh hơn và nguy hiểm hơn đã mở rộng hố sâu hơn bao giờ hết.

Điều này cũng đúng với công nghệ quân sự. Độ tin cậy và chính xác của các loại vũ khí được sử dụng ở châu Mỹ đến mức một số lượng nhỏ những kẻ chinh phạt có thể thống trị các nhóm dân số vượt trội hơn hẳn về số lượng. Ở vùng đất lnca, Pedro de Cieza de Leon viết, luật pháp

và trật tự được duy trì cẩn thận, hết sức cẩn trọng để thấy công lý được đáp ứng và không ai mạo hiểm phạm trọng tội hoặc trộm cắp. Dữ liệu được thu thập hàng năm trên khắp Đế chế Inca để đảm bảo thuế được tính đúng và nộp công bằng, với các trường hợp sinh và tử được ghi lại và được cập nhật. Tầng lớp thượng lưu "phải tự mình làm việc trong một số ngày nhất định mỗi năm và làm như vậy để làm gương, vì mọi người phải biết không có ai giàu đến mức ... anh ta có thể khinh thường người nghèo."

Đây không phải là sự man rợ được mô tả bởi những người chiến thắng ở châu Âu; trên thực tế, họ dường như được khai sáng một cách tích cực so với các xã hội phân tầng cao đã xuất hiện trên khắp lục địa, nơi khoảng cách giữa kẻ mạnh và yếu được củng cố trong một chế độ gia trưởng quý tộc bảo vệ vị trí xã hội của quyền lực. Mặc dù, người châu Âu có thể nghĩ họ đang khám phá ra những nền văn minh nguyên thủy và đây là lý do tại sao họ có thể thống trị, nhưng sự thật là chính những tiến bộ không ngừng về vũ khí, chiến tranh và chiến thuật đã đặt nền tảng cho sự thành công của phương Tây.

Một lý do tại sao sự thống trị ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ có thể xảy ra là hàng thế kỷ châu Âu đã thực hành xây dựng các công sự, tất cả đều là bất khả xâm phạm. Xây dựng Lâu đài đã là yếu tố chính của xã hội châu Âu kể từ thời Trung cổ, với hàng nghìn thành trì ngoạn mục mọc lên trên khắp lục địa. Mục đích, tất nhiên, là để chống lại các cuộc tấn công. Người châu Âu đi đầu thế giới trong việc xây dựng pháo đài. Điều đáng chú ý là cách người châu Âu kiên quyết xây dựng các địa điểm hùng vĩ có thể được bảo vệ từ bên trong đã là một nguồn thú vị cho người dân địa phương. Không có thương nhân nào khác đã xây dựng pháo đài trong quá khứ, Nawab của Bengal ghi nhận vào những năm 1700, vậy tại sao người châu Âu lại khăng khăng làm như vậy bây giờ?

Khi đó, điều trớ trêu lớn là dù châu Âu đã trải qua một thời kỳ Hoàng kim huy hoàng, sản sinh ra văn học nghệ thuật phát triển rực rỡ và những nỗ lực khoa học có bước nhảy vọt, nhưng nó lại bị trui rèn bởi bạo lực. Không chỉ vậy, việc khám phá ra những thế giới mới còn khiến xã hội châu Âu trở nên bất ổn hơn. Với nhiều thứ để chiến đấu và nguồn tài nguyên lớn hơn bao giờ hết, tiền cược đã được nâng lên, làm gia tăng căng thẳng khi cuộc chiến giành quyền tối cao ngày càng gay gắt.

Những thế kỷ sau sự xuất hiện của châu Âu như một cường quốc toàn cầu đi kèm với sự hợp nhất và thèm muốn không ngừng. Vào năm 1500, có khoảng 500 đơn vị chính trị ở châu Âu; năm 1900, có hai mươi lăm. Kẻ mạnh nuốt chửng kẻ yếu. Cạnh tranh và xung đột quân sự là đặc hữu của châu Âu. Theo nghĩa này, những nỗi kinh hoàng trong thế kỷ XX có nguồn gốc từ quá khứ sâu xa. Cuộc đấu tranh để thống trị các nước láng giềng và các đối thủ đã thúc đẩy những cải tiến trong công nghệ vũ khí, cơ giới hóa và hậu cần, cuối cùng cho phép các cuộc chiến được mở rộng đáng kể và khiến số người thiệt mạng tăng từ hàng trăm lên hàng triệu. Theo thời gian, cuộc bức hại có thể được tiến hành trên quy mô lớn. Không phải vô cớ chiến tranh thế giới và cuộc diệt chủng tồi tệ nhất trong lịch sử có nguồn gốc từ Châu Âu; đây là những chương mới nhất trong một câu chuyện dài về sự tàn bạo.

Do đó, trong khi thường tập trung vào đầu tư nghệ thuật và tác động của sự giàu có mới đối với nền văn hóa trong thế kỷ XVI và XVII, thì những tiến bộ về chế tạo vũ khí cũng song song. Giống như những bức tranh được sản xuất với số lượng khổng lồ cho một lượng lớn khán giả, thì súng cũng vậy. Đến những năm 1690, khoảng 600.000 khẩu súng đã được bán bởi doanh nhân Maximilien Titon chỉ riêng ở miền Trung nước Pháp; một số người đương thời cho rằng thậm chí không thể ước tính được có bao nhiêu công nhân làm việc trong ngành

công nghiệp súng ngắn ở Saint-Etienne vì quá đông. Từ năm 1600 đến năm 1750, tỷ lệ tiêu thụ súng tăng gấp mười lần. Những tiến bộ công nghệ - bao gồm cả việc phát minh ra ramrod, băng đạn và lưỡi lê - đã làm cho súng rẻ hơn, tốt hơn, nhanh hơn và nguy hiểm hơn.

Tương tự, mặc tên tuổi của các nhà khoa học như Galileo Galilei, Isaac Newton và Leonhard Euler đã trở nên nổi tiếng với nhiều thế hệ học sinh, nhưng có thể quá dễ dàng để quên một số công trình quan trọng nhất của họ là về quỹ đạo của đường đạn và tìm hiểu nguyên nhân của độ lệch để cho phép bắn pháo chính xác hơn. Những nhà khoa học xuất sắc đã giúp làm cho vũ khí trở nên mạnh mẽ hơn và đáng tin cậy hơn bao giờ hết; những tiến bộ quân sự và công nghệ đã song hành với Thời đại Khai sáng.

Không phải là sự gây hấn không tồn tại trong các xã hội khác. Như nhiều ví dụ trên khắp các lục địa khác sẽ cho thấy, bất kỳ cuộc chinh phục nào cũng có thể mang lại chết chóc và đau khổ trên quy mô lớn. Nhưng những giai đoạn bùng nổ mở rộng khắp châu Á và Bắc Phi, chẳng hạn như trong những thập kỷ đầu tiên bất thường của sự truyền bá đạo Hồi hoặc trong thời kỳ các cuộc chinh phục của người Mông Cổ, được theo sau bởi những thời kỳ ổn định, hòa bình và thịnh vượng lâu dài. Tần suất và nhịp điệu của chiến tranh ở châu Âu cao hơn các khu vực khác trên thế giới: một cuộc xung đột sẽ không sớm được giải quyết thì cuộc xung đột khác sẽ bùng lên. Cạnh tranh là tàn bạo và không ngừng. Theo nghĩa đó, các tác phẩm tiêu biểu như Thomas Hobbes's Leviathan là những văn bản tinh túy giải thích sự trỗi dậy của phương Tây: Châu Âu luôn ở trong trạng thái bạo lực liên tục.

Hơn nữa, khát khao đối đầu quân sự còn giúp phát triển các lĩnh vực khác có liên quan mật thiết đến chiến tranh, chẳng hạn như tài chính. Các chính phủ ở châu Âu đói vốn để tài trợ cho quân đội, dẫn đến việc thành lập các thị trường nợ, nơi tiền có thể được huy động từ nguồn thu thuế trong tương lai. Đặt cược vào thành công có thể tạo ra lợi nhuận cao và mở khóa các lợi ích xã hội khác cho các nhà đầu tư vào các khoản nợ chính phủ có thể được coi là lòng yêu nước: đầu tư vào tài chính nhà nước là một cách để đi trước, cũng như trở nên giàu có. London và Amsterdam đã trở thành những trung tâm tài chính toàn cầu, chuyên về các khoản nợ có chủ quyền (trái phiếu chính phủ), và nằm trong danh sách các thị trường chứng khoán lớn.

Một lý do cho sự nổi lên của London và Amsterdam là sự tăng tốc kinh tế xã hội của Tây Âu. Nghiên cứu mới nhất cho thấy dân số gần như tăng gấp đôi ở Anh và các nước vùng thấp trong khoảng thời gian từ năm 1500 đến năm 1800. Phần lớn sự gia tăng diễn ra ở các khu vực đông dân cư, nơi số lượng các thị trấn lớn tăng gần ba lần. Quá trình diễn ra đặc biệt gay gắt ở các nước Vùng thấp: vào giữa thế kỷ XVII, có tới một nửa số cư dân của Amsterdam được cho là đã chuyển đến thành phố từ nơi khác. Các quốc gia có nhiều trung tâm đô thị hơn có lợi thế đáng kể so với các quốc gia có dân số nông thôn lớn. Việc thu thuế từ các thành phố ít tốn thời gian hơn, dễ dàng và hiệu quả hơn, đặc biệt là vì tốc độ trao đổi thương mại lớn hơn nhiều so với nông thôn. Các khu vực đông dân cư cũng tạo ra các dòng thu nhập đáng tin cậy hơn và ít rủi ro hơn để cho vay. Anh và Cộng hòa Hà Lan có thể vay nhiều hơn với lãi suất tốt hơn so với các đối thủ cạnh tranh thương mại và chính trị của họ. Để kiếm tiền trong lĩnh vực tài chính, bạn phải ở đúng nơi, điều đó có nghĩa là London hoặc Amsterdam.

Châu Âu đã trở thành lục địa chạy với hai tốc độ: Châu Âu cũ ở phía đông và phía nam, nơi đã thống trị trong nhiều thế kỷ và hiện đang chùng xuống và trì trệ; và Châu Âu Mới, ở phía tây bắc, phát triển vượt bậc.

Ngay từ năm 1600, đại sứ Anh tại Venice đã có thể viết "trong vấn đề thương mại, sự suy tàn rõ ràng đến mức tất cả mọi người kết luận trong vòng hai mươi năm, thành phố sẽ hoàn toàn sụp đổ." Venice đã từng thống trị thương mại với phương đông, nhưng không còn khả năng cạnh tranh. Không lâu trước khi thành phố bắt đầu tự tái tạo, chuyển đổi từ một cường quốc thương mại thành một trung tâm của cuộc sống dâm ô, thú vui của những người theo chủ nghĩa khoái lạc. Mặc dù, các nhà chức trách đã cố gắng chấm dứt việc đeo những món đồ trang sức lớn hơn và tốt hơn, đối với những bữa tiệc ngày càng phô trương và những cuộc vui, sự đổi mới của thành phố theo nhiều cách có thể hiểu được: nó còn lựa chọn nào khác?

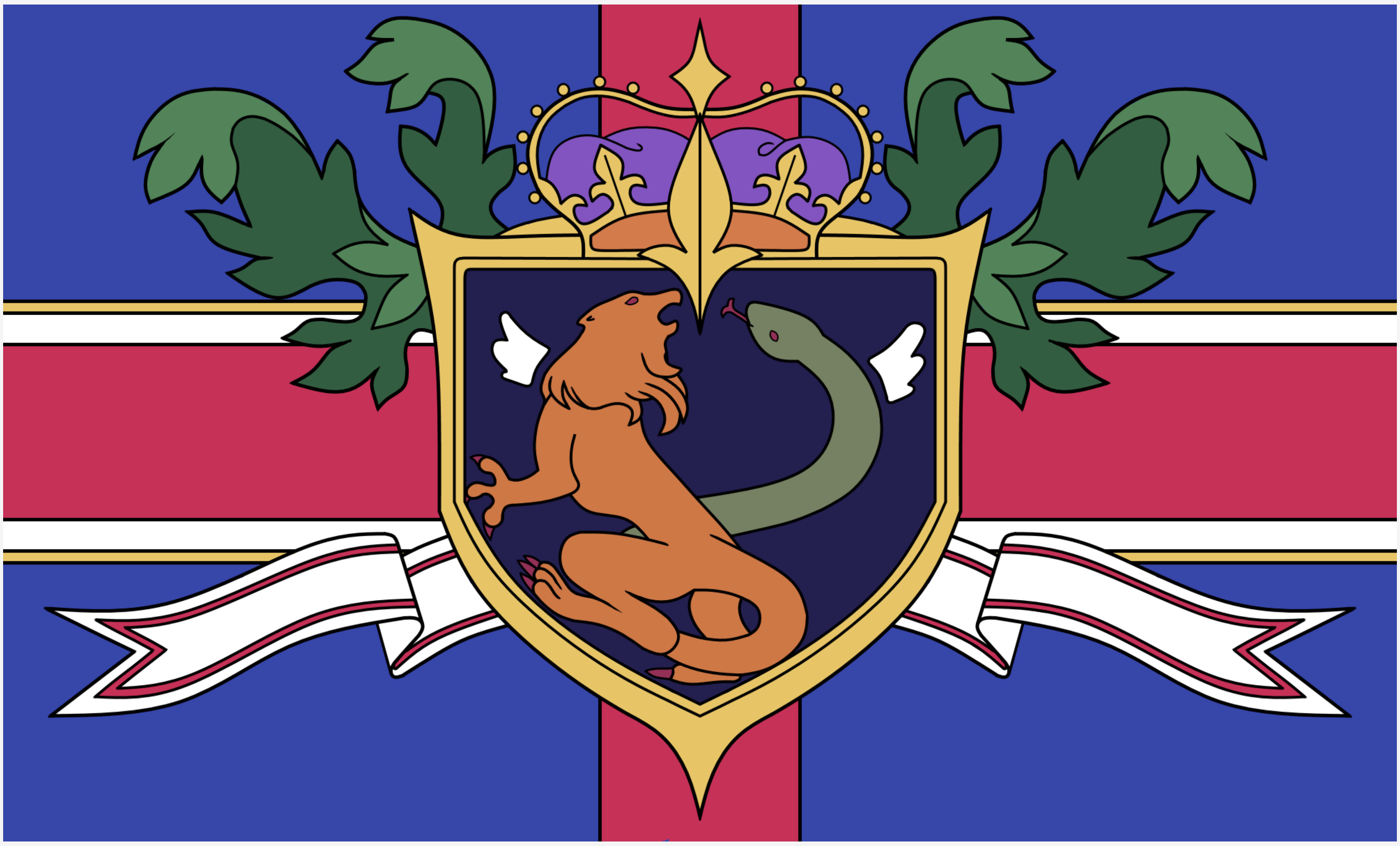
Ở vị trí của thương mại quốc tế, Venice, Florence và Rome đã trở thành những điểm dừng chân trên con đường du lịch của những người giàu mới. Mặc dù, lần đầu tiên được gọi là Grand Tour vào năm 1670, những cuộc thám hiểm như vậy đã bắt đầu một thế kỷ trước đó, khi một chuyến đi đến Ý lần đầu tiên được công nhận là mang đến cơ hội mua cổ vật chất lượng cao cũng như nghệ thuật, với giá cả nhảy vọt theo con số du khách tăng lên. Đó là một nghi thức thông hành, không chỉ cho những cá nhân tham gia mà cho toàn bộ nền văn hóa: trái cây của miền Nam châu Âu đang bị miền Bắc nuốt chửng. Khi trọng tâm của lục địa thay đổi, những viên ngọc quý của nền văn hóa cổ đại và đương đại cũng vậy. Ba trong số những bộ sưu tập điêu khắc cổ đại đẹp nhất trên thế giới, được trưng bày tại Bảo tàng Anh, Bảo tàng Fitzwilliam ở Cambridge và Bảo tàng Ashmolean ở Oxford, được thu thập bởi những du khách ham hiểu biết về văn hóa, những người có túi tiền sâu.



Bảo tàng Anh

Họ đưa lại những ý tưởng về kiến trúc, thiết kế lăng mộ hoành tráng và điêu khắc; không lâu trước khi thơ ca, nghệ thuật, âm nhạc, thiết kế sân vườn, y học và khoa học của thời cổ đại được vay mượn rộng rãi, khi nước Anh và các nước vùng thấp bắt đầu mô hình hóa vinh

quang của hiện tại dựa trên quá khứ. Các công dân La Mã hẳn sẽ kinh ngạc khi nghĩ các chủ đất và các quan chức nhỏ từ những nơi đã từng là một tỉnh lẻ của đế chế đang vận hành để thể hiện, họ không chỉ là người thừa kế của La Mã mà chẳng bao lâu nữa sẽ làm được nhiều hơn thế: nước Anh sắp thống trị.



Biểu tượng Đế chế Anh

Sự chuyển dịch quyền lực sang phía bắc châu Âu khiến một số người không thể cạnh tranh và theo kịp. Ví dụ, trong thế giới Ottoman, số lượng thành phố với dân số hơn 10.000 người vẫn giữ nguyên trong khoảng thời gian từ 1500 đến 1800. Không có áp lực tăng cường sản xuất nông nghiệp để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng - điều đó có nghĩa là nền kinh tế vẫn chậm chạp và tĩnh tại.

Các quan chức Ottoman đã chứng tỏ là những nhà quản trị có tay nghề cao, thành thạo trong việc tập trung nguồn lực và quản lý sự phân bố dân cư để đảm bảo thu hoạch và nguồn cung cấp đến nơi họ cần nhất. Khi đế chế nuốt chửng nhiều lãnh thổ hơn vào thế kỷ 15 và 16, điều này đã hoạt động hiệu quả và suôn sẻ. Tuy nhiên, khi đà mở rộng chậm lại, sự mong manh của hệ thống trở nên rõ ràng, dưới áp lực của chi phí duy trì hoạt động quân sự trên hai mặt trận - ở phía tây châu Âu và với Safavid Ba Tư ở phía đông - mà còn do khí hậu thay đổi có tác động đặc biệt nghiêm trọng đến thế giới Ottoman.

Các cấu trúc xã hội trong thế giới Hồi giáo, vốn phát triển theo những dòng rất khác với các cấu trúc ở Tây Âu, cũng được chứng minh là một yếu tố quan trọng. Các xã hội Hồi giáo nói chung phân phối của cải đồng đều hơn so với các đối tác Cơ đốc giáo, phần lớn là nhờ các hướng dẫn rất chi tiết được nêu trong Kinh Qur'an về các di sản - bao gồm các nguyên tắc được khai sáng tích cực theo các tiêu chuẩn của thời đại mà phụ nữ có thể thừa kế bất động sản từ cha hoặc chồng. Một phụ nữ Hồi giáo có thể mong đợi được chăm sóc tốt hơn nhiều so với những người bạn cùng lứa tuổi ở Châu Âu; nhưng điều này phải trả giá bằng việc cho phép của cải quy mô lớn ở lại trong cùng một gia đình trong một thời gian dài. Điều này có nghĩa là khoảng cách giàu nghèo chưa bao giờ gay gắt như ở châu Âu vì tiền được phân phối lại và tuần hoàn rộng rãi hơn. Những giá trị này ở một mức độ nào đó đã kìm hãm sự phát triển: như một quy luật chung, việc dạy dỗ và quy định về di sản có nghĩa là các gia đình khó tích lũy vốn qua các thế hệ kế tiếp vì thừa kế là tiến bộ và bình đẳng; ở Châu Âu, primogeniture tập trung các nguồn lực vào tay một đứa trẻ, và mở đường cho những vận may lớn được gây dựng.

Primogeniture là quyền, theo luật hoặc tập quán, cho đứa con đầu lòng hợp pháp được thừa kế toàn bộ tài sản chính của cha mẹ.

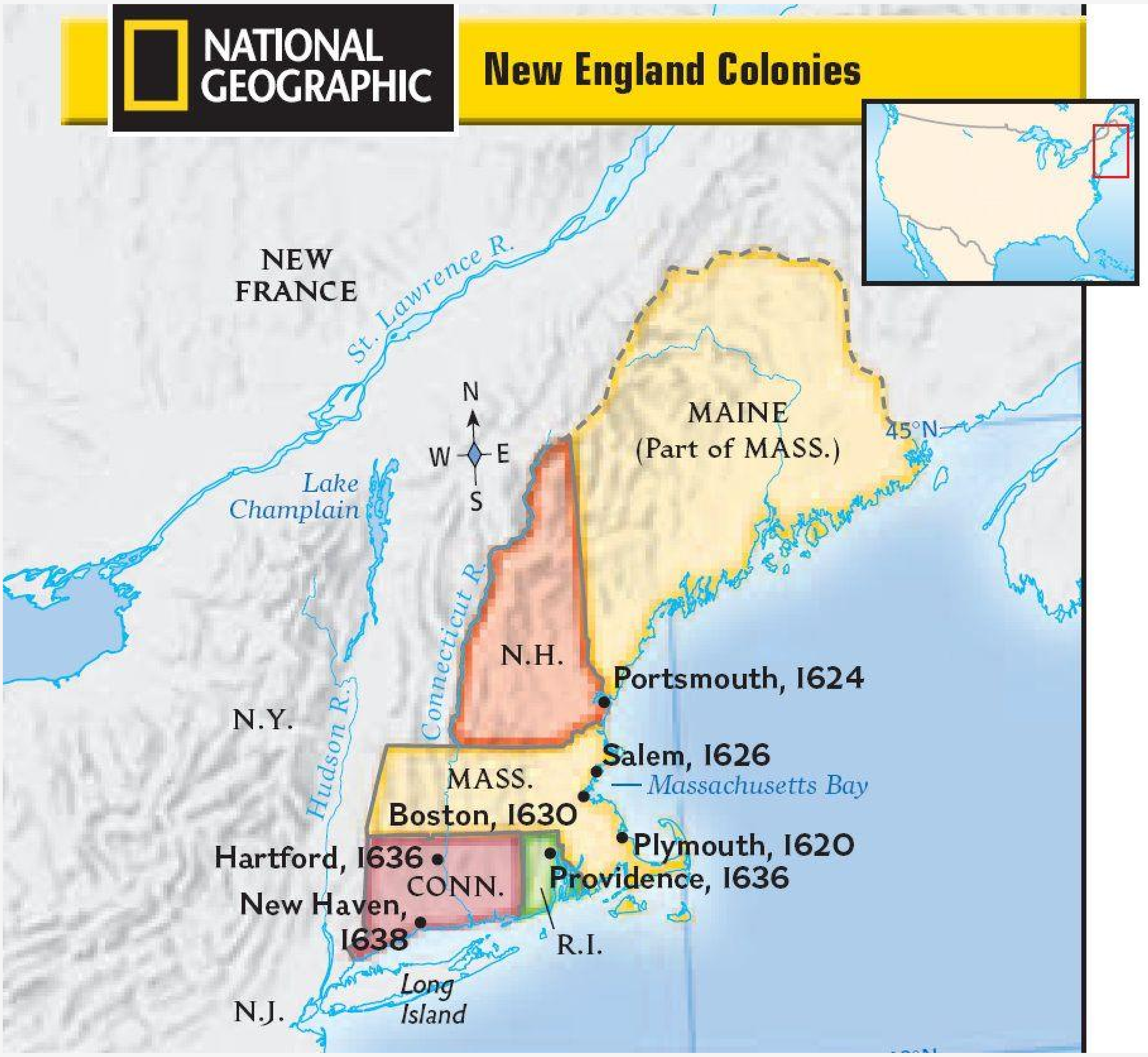
Đối với một số người, thực tế là châu Âu - hay nói đúng hơn là Tây Bắc Âu - chưa bao giờ là một nguyên nhân gây ra lo lắng. Các linh mục theo chủ nghĩa Calvin ở các Quốc gia vùng thấp đã rao giảng với niềm tin đáng sợ về tiền bạc là cội rễ của tội ác và mối nguy hiểm của việc ham mê xa hoa. Tâm lý tương tự có thể được tìm thấy ở Anh, nơi những người đàn ông như Thomas Mun, một nhà bình luận đặc biệt tức giận vào đầu thế kỷ XVII, đã than phiền về việc tiêu xài hoang phí ... thời gian nhàn rỗi và vui thú, cảnh báo của cải vật chất sẽ mang lại nghèo đói kiến thức và linh hồn.

Tất nhiên, lợi ích của tăng trưởng không được chia đều. Giá thuê tăng là tốt cho chủ nhà, nhưng ít tốt hơn cho người thuê nhà; tiếp xúc với các thị trường lớn hơn có nghĩa là có áp lực giá đáng kể do sản xuất len, dệt và các hàng hóa khác trong nước chịu nhiều cạnh tranh hơn. Sự sụt giảm các tiêu chuẩn đạo đức đi kèm với biến động kinh tế và xã hội đủ để khuyến khích một số người hành động quyết liệt. Đã đến lúc phải thiết lập những đồng cỏ mới, kết luận là

bảo thủ hơn, để tìm một nơi có thể thực hiện một lối sống giản dị, ưu tiên sự tôn sùng tôn giáo và sự thuần khiết tâm linh - một nơi cho một khởi đầu mới và trở lại những điều cơ bản.

Những người Thanh giáo định cư ở New England đã làm như vậy để phản đối những thay đổi đã đi kèm với sự trỗi dậy của châu Âu và chống lại sự sung túc sau đó. Họ đang phản ứng với luồng ý tưởng và hàng hóa mới lạ khiến thế giới dường như trở thành một nơi rất khác - nơi đồ sứ Trung Quốc xuất hiện trên bàn ăn gia đình, nơi hôn nhân của những người có màu da khác với người châu Âu đã làm nảy sinh câu hỏi về danh tính và chủng tộc, và nơi thái độ về cơ thể đã thúc đẩy điều mà một học giả gần đây đã gọi là 'cuộc cách mạng tình dục đầu tiên'.

Để trốn thoát, câu trả lời là đi qua Đại Tây Dương. Điểm đến được lựa chọn không phải là Caribe, nơi nhiều người đã biến vùng đất này thành đồn điền trồng mía bằng cách sử dụng lao động nô lệ, mà là những vùng đất nguyên sơ ở New England, nơi những người di cư có thể theo đuổi lý tưởng của sự giản dị thuần thành. Tất nhiên, khó khăn duy nhất là dân bản địa, những người "thích hành hạ đàn ông theo cách máu me nhất có thể ..." Nhưng ngay cả vậy, cũng đáng để mạo hiểm; nó vẫn sẽ tốt hơn thế giới mà họ đã bỏ lại phía sau. Dễ dàng quên lễ Tạ ơn, lần đầu tiên được cử hành bởi các Giáo phụ Hành hương để đánh dấu sự an toàn của họ ở một vùng đất rộng lớn, cũng là kỷ niệm cho chiến dịch chống toàn cầu hóa: nó không chỉ ca ngợi việc khám phá ra một vườn địa đàng mới - từ chối thiên đường ở quê nhà đã bị phá hủy.



Đối với những người có khuynh hướng khác, những người không quan tâm đến việc xây dựng một pháo đài của chủ nghĩa khắc khổ và tôn giáo bảo thủ, nhưng muốn khám phá cái mới, hưởng lợi và chia sẻ những điểm hấp dẫn và thú vui trên thế giới, có một thay thế: đi về phía đông và đến châu Á. Xây dựng một nền tảng cho phép Anh kết nối với châu Á theo cách có tổ chức nhưng là một quá trình chậm chạp và thường gây khó chịu. Công ty Đông Ấn (EIC), được độc quyền thương mại của hoàng gia với tất cả các vùng đất phía đông Mũi Hảo Vọng vào năm 1600, đã thay thế người Bồ Đào Nha ở Vịnh Ba Tư và Surat ở tây bắc Ấn Độ thông qua vũ lực, từ đó thiết lập chỗ đứng cho thấy những cơ hội trong tương lai. Tuy nhiên, việc cạnh tranh với Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) toàn năng là một thách thức. Khối lượng thương mại trở lại Anh đã bắt đầu tăng lên nhưng quyền lực tối cao của người Hà Lan đến mức vào giữa thế kỷ XVII, họ đã vận chuyển giá trị gấp ba lần so với người Anh.

Mối quan hệ giữa người Anh và người Hà Lan là một mối quan hệ phức tạp. Có điều, các Quốc gia vùng Thấp đã cung cấp cho khách hàng và tín dụng cho hàng hóa Anh, do đó, dù có sự cạnh tranh thương mại giữa EIC và VOC, nhưng thành công của họ không loại trừ lẫn nhau. Mặt khác, người Tây Ban Nha là kẻ thù chung và cơ sở cho sự hợp tác quân sự và chính trị giữa hai quốc gia trung thành theo đạo Tin lành. Một số nhân vật hàng đầu của Anh đã rất chú ý đến những thành công lớn của hải quân Hà Lan chống lại Tây Ban Nha ở eo biển Anh năm 1639 và không lâu sau đó tại Itamaraca ngoài khơi bờ biển Brazil, với kết quả là Oliver St John hào hoa, dẫn đầu một trong nhiều phái đoàn được cử tới La Hay để củng cố mối quan hệ, thậm chí còn đưa ra đề xuất cấp tiến hai nước nên tham gia vào một liên minh thân thiết và chặt chẽ hơn - nói cách khác, họ nên hợp nhất thành một.

Sự khó đoán của các cường quốc châu Âu đến nỗi, chỉ một năm sau khi đề xuất liên minh, Anh và Hà Lan đã xảy ra chiến tranh. Việc thông qua Đạo luật Hàng hải ngay sau khi phái đoàn St John trở về nước, khi Quốc hội ban hành luật yêu cầu tất cả hàng hóa đi đến Anh phải được tàu Anh chở vào các cảng của Anh. Mặc dù, chắc chắn có một động cơ thương mại đằng sau đạo luật, cụ thể là để thúc đẩy doanh thu cho một nền kinh tế đang bị tàn phá bởi chiến sự trong nước, điều quan trọng là có sự vận động hành lang - khẳng định người Hà Lan chỉ có động cơ lợi nhuận, quá vật chất và thiếu niềm tin tôn giáo.

Đạo luật là một dấu hiệu cho thấy khát vọng sắc bén của nước Anh. Cũng như những lời hùng biện về người Tây Ban Nha một thế kỷ trước đó ngày càng trở nên độc hại, thì những lời chỉ trích về người Hà Lan cũng vậy, đặc biệt là khi các cuộc giao tranh dữ dội nổ ra trên biển khi người Hà Lan tìm cách giữ cho các tuyến đường biển thông với các cảng của họ qua eo biển Manche và Biển Bắc. Điều này đã gây ra một cuộc cách mạng hàng hải ở Anh. Hải quân đã được tài trợ tốt ngay cả trong thời Tudor. Tuy nhiên, bây giờ nó đã được đại tu một cách có hệ thống. Trong nửa sau của thế kỷ XVII, các nguồn lực đáng kể đã được sử dụng cho một chương trình đóng tàu quy mô lớn. Chi tiêu cho hải quân tăng mạnh đến mức đã sớm ngốn gần 1/5 toàn bộ ngân sách quốc gia. Quá trình được giám sát bởi Samuel Pepys, ông đã tập hợp các sách hướng dẫn của các chuyên gia Hà Lan - bao gồm cả tài liệu của Nicolaes Witsen, nhà lý thuyết bậc thầy về đóng tàu - và bắt đầu áp dụng sự nghiêm khắc và kỷ luật cho mọi thứ, từ việc thành lập các trường dạy nghệ thuật điều hướng đến vận hành bằng văn bản các học thuyết đặt ra các kỹ thuật mới nhất cho thế hệ nhà thiết kế mới đầy tham vọng và được tài trợ tốt.

Cuộc cách mạng hàng hải dựa trên ba quan sát riêng biệt. Đầu tiên là các tàu hạng nặng chuyên dụng có hiệu quả hơn các tàu tuần dương hạng nhẹ. Thành công phụ thuộc vào khả năng cung cấp hỏa lực tập trung. Thiết kế tàu đã được sửa đổi cho phù hợp, với điểm nhấn là

những con tàu lớn, mạnh mẽ giống như những lâu đài nổi. Quan sát thứ hai là kinh nghiệm có thể dạy những bài học tốt hơn. Các cuộc đụng độ với các hạm đội Hà Lan trong những năm 1650 và 1660 đã dẫn đến những tổn thất nghiêm trọng, cả về số tàu bị mất hoặc bị bắt và về các sĩ quan cấp cao và thuyền trưởng bị mất trong trận chiến: vào năm 1666, gần 10% chỉ huy cấp cao của hải quân đã thiệt mạng. Kết quả từ những cuộc chạm trán gay cấn khiến các chiến thuật hải quân đã được đánh giá lại một cách có hệ thống. Các sách hướng dẫn huấn luyện như Hướng dẫn Chiến đấu của Đô đốc Blake, một trong những nhà lãnh đạo hải quân vĩ đại của thời đại, đã được phổ biến. Chia sẻ kiến thức và học hỏi từ quá khứ là rất quan trọng trong việc làm cho hải quân trở thành tốt nhất trên thế giới: từ năm 1660 đến năm 1815, tỷ lệ tử vong trong chiến đấu của các thuyền trưởng người Anh (Anh) đã giảm đáng kinh ngạc, 98%.



Đô đốc Blake

Quan sát thứ ba và không kém phần quan trọng là cách hải quân hoạt động như một thể chế. Để trở thành trung úy, bạn phải trải qua ba năm lênh đênh trên biển và vượt qua kỳ thi do các sĩ quan cấp trên tiến hành. Sự thăng tiến hoàn toàn dựa trên năng lực chứ không phải dựa vào sự bảo trợ, điều đó không chỉ có nghĩa là người giỏi nhất đã vươn lên dẫn đầu, mà họ còn làm như vậy với sự chứng thực của các đồng nghiệp. Tính minh bạch mang tính khuyến khích đã được tăng cường hơn nữa bởi một hệ thống khen thưởng những người đã phục vụ

lâu nhất trong các nhiệm vụ quan trọng nhất. Nhìn chung, nó giống với tổ chức được đặt ra trong những ngày đầu tiên của Hồi giáo và đã tỏ ra rất hiệu quả trong các cuộc chinh phục của người Hồi giáo. Ở Anh bây giờ cũng vậy, chiến lợi phẩm được chia theo phân bổ định sẵn, với các sĩ quan và thủy thủ được thưởng tương ứng với thâm niên và thời gian phục vụ. Điều này khiến cho việc thăng chức trở nên đáng mơ ước và sinh lợi cao, giúp thúc đẩy những người có khả năng, đặc biệt là khi quá trình được giám sát bởi ban lãnh đạo Bộ Hải quân, với mục đích là lọc ra chủ nghĩa thiên vị và cá biệt. Nói cách khác, đây là những hợp đồng lao động tối ưu, được thiết kế để khen thưởng và khuyến khích hiệu quả công việc; hơn nữa, họ rất công bằng.

Không lâu trước khi các cuộc cải cách mang lại phần thưởng. Đầu tư lớn vào hải quân đã mở rộng đáng kể phạm vi hoạt động của nước Anh, mang lại cho nước Anh cơ hội tận dụng bất kỳ sự cạnh tranh nào của châu Âu, chiến tranh bùng nổ hoặc các sơ hở khác ở Caribe và những nơi khác từng xuất hiện. Nó cũng kết hợp với quá trình lâu dài và chậm rãi cố gắng xây dựng một vị thế thương mại mạnh mẽ hơn ở châu Á, nơi thành quả của sự chăm chỉ cuối cùng đã chín. Cũng như Surat, Công ty Đông Ấn đã thành lập một trung tâm quan trọng ở phía đông nam của tiểu lục địa tại Madrasapatnam (nay là Madras), nơi vào nửa đầu thế kỷ XVll, một nhượng bộ đã được đàm phán với người cai trị địa phương để có thương mại tự do. Như các tập đoàn hiện đại sẽ nhanh chóng nhận ra, việc giảm thuế hào phóng là một lợi ích lớn. Và như các tập đoàn hiện đại cũng sẽ nhận ra, khi các khu định cư ngày càng lớn hơn và thành công hơn, tập đoàn đã hoàn toàn phù hợp để đàm phán lại các điều khoản ngày càng tốt hơn. Trong suốt bảy mươi năm, Madras đã biến thành một đô thị thịnh vượng. Mô hình đã được nhân rộng ở các địa điểm khác, đáng chú ý nhất là ở Bombay và Calcutta, viên ngọc quý của Bengal, và vận may của Công ty Đông Ấn tăng đều đặn.

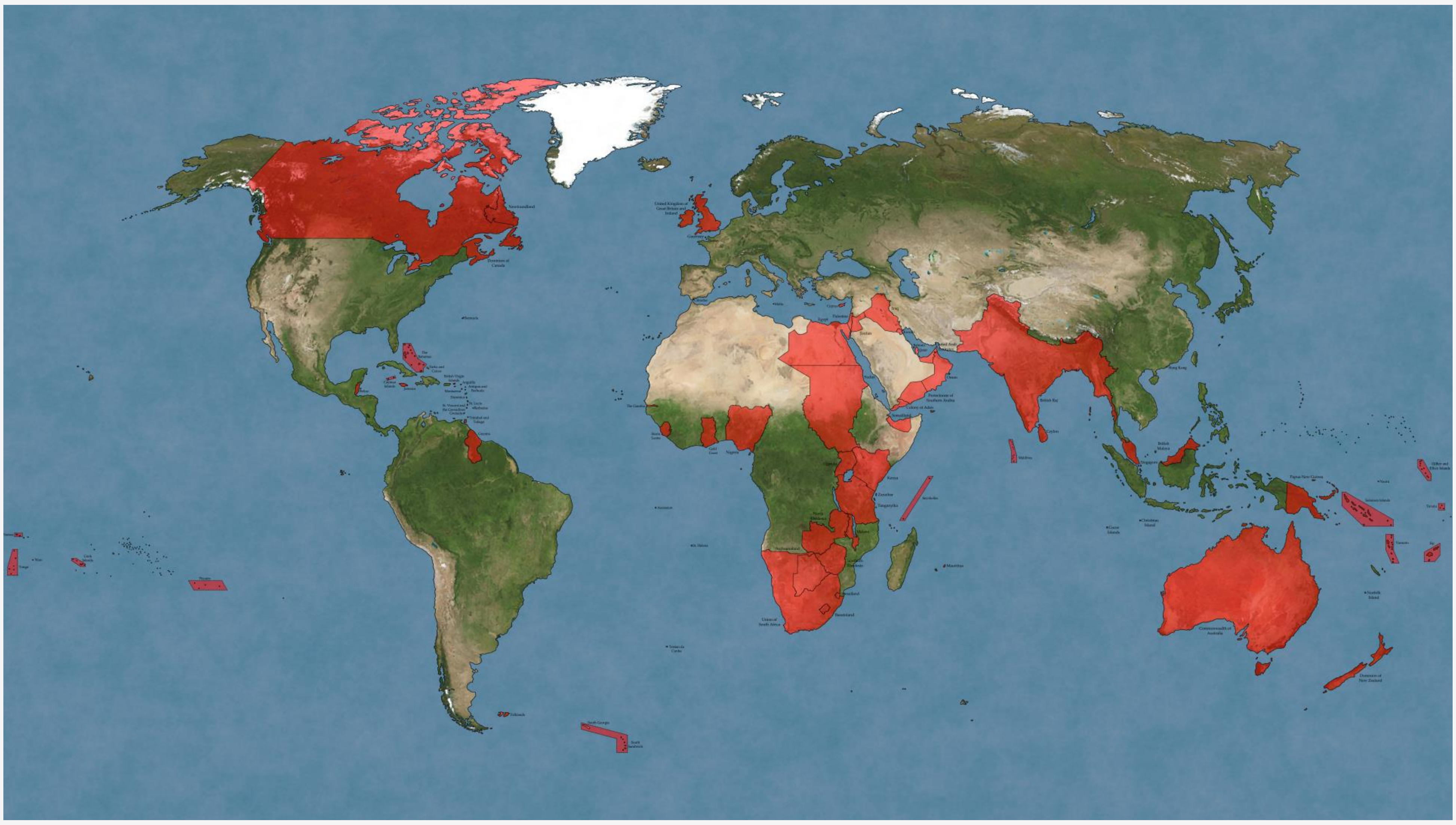
Như trường hợp của VOC ở Hà Lan, ranh giới giữa chính phủ Anh và ElC đã bị xóa nhòa. Cả hai công ty đều có quyền hoạt động như một chi nhánh của nhà nước - được cấp quyền khai thác tiền xu, thành lập liên minh, không chỉ duy trì các lực lượng vũ trang mà còn sử dụng chúng. Các tổ chức thương mại hóa cao này, được hưởng lợi từ sự bảo vệ của chính phủ và các nhà đầu tư rất mạnh mẽ, đã tạo ra một con đường sự nghiệp hấp dẫn. Những người đàn ông được thu hút từ khắp nước Anh và thực sự từ những nơi khác trên thế giới - bao gồm cả pháo đài của chủ nghĩa bảo thủ là New England. Có những phần thưởng phong phú dành cho những người tham vọng và nhanh trí vượt qua các cấp bậc của Công ty.

Điển hình là một người đàn ông sinh ra ở Massachusetts vào năm 1649, người đã cùng gia đình chuyển đến Anh từ khi còn là một cậu bé trước khi đầu quân cho Công ty Đông Ấn. Ban đầu chỉ giữ vị trí thấp kém, cuối cùng đã vượt qua các cấp bậc để trở thành thống đốc của Madras. Anh ấy đã làm tốt cho bản thân ở đó - thực tế là quá tốt, vì anh ấy đã bị loại khỏi vị trí của mình sau 5 năm, với những tin đồn xoay quanh việc anh ấy đã kiếm được bao nhiêu tài sản trong nhiệm kỳ của mình. Việc anh ta trở về nhà với năm tấn gia vị, số lượng lớn kim cương và vô số đồ vật quý giá cho thấy những lời buộc tội có cơ sở - cũng như văn bia của chính anh ta ở Wrexham ở Bắc Wales, nơi anh ta được chôn cất: Sinh ra ở Mỹ, được lai tạo ở châu Âu, phiêu lưu ở Châu Phi và kết hôn ở Châu Á ... Anh ấy tiêu tiền một cách tự do khi trở về Anh, dù anh ấy không quên mảnh đất nơi sinh ra: vào cuối đời, anh ấy đã tặng một số tiền hào phóng cho Trường Collegiate của Connecticut, nơi đã đổi tên chính nó theo tên nhà hảo tâm: Elihu Yale.

Yale đã ở đúng nơi vào đúng thời điểm. Vào những năm 1680, triều đình nhà Thanh ở Trung Quốc dỡ bỏ các hạn chế đối với ngoại thương, dẫn đến xuất khẩu chè, đồ sứ và đường của

Trung Quốc tăng vọt. Kết quả, các cảng như Madras và Bombay không chỉ là trung tâm thương mại quan trọng theo đúng nghĩa mà còn trở thành trụ cột trong một mạng lưới thương mại toàn cầu mới và sôi động. Cuối thế kỷ XVII đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới của các cuộc tiếp xúc giữa châu Âu và Trung Quốc. Những thứ này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại. Nhà toán học Gottfried Leibniz, người đã phát triển hệ nhị phân, đã có thể trau dồi ý tưởng của mình nhờ các văn bản về lý thuyết số học Trung Quốc do một người bạn sống ở Bắc Kinh gửi đến cho ông vào cuối thế kỷ XVII.

Việc một hòn đảo ở Bắc Đại Tây Dương thống trị các vấn đề quốc tế, trở thành trái tim của một đế chế kiểm soát một phần tư địa cầu và có tầm ảnh hưởng vượt xa, đã khiến các nhà sử học và những người xây dựng đế chế kinh ngạc trong quá khứ. Một trong những sử gia vĩ đại cuối thời cổ đại đã viết, nước Anh là một nơi hiếu khách, không khí ở một số nơi rất độc đến mức có thể giết người nếu gió đổi hướng. Đó là nơi sinh sống của những người Anh - tên của họ, theo phỏng đoán của một tác giả không lâu sau đó, đến từ tiếng Latinh, tức là phi lý hoặc ngu ngốc. Được ngăn cách với phần còn lại của châu Âu bởi biển, nó rất xa xôi, bị cô lập và ngoại vi. Những điểm yếu này giờ đây đã trở thành những điểm mạnh đáng gờm - và làm nền tảng cho sự trỗi dậy của một trong những đế chế vĩ đại nhất trong lịch sử.



Đế chế Anh

Có nhiều lý do dẫn đến thành công của Anh. Ví dụ, các học giả đã lưu ý mức độ bất bình đẳng xã hội và kinh tế thấp hơn so với các quốc gia khác ở châu Âu, và các tầng lớp dưới cùng của dân số có mức tiêu thụ calo cao hơn đáng kể so với các nước. Nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh những thay đổi trong lối sống đóng một vai trò nào đó, khi tỷ lệ và hiệu quả công việc tăng mạnh nhờ phần thưởng từ nền kinh tế đang phát triển. Thành công vượt bậc của nước Anh cũng nhờ nhiều vào thực tế nước này là quê hương của rất nhiều nhà đổi mới. Mức sinh, dường như ở Anh thấp hơn so với hầu hết các quốc gia châu Âu khác, cũng có mối tương quan quan trọng với thu nhập bình quân đầu người cao hơn ở lục địa.

Nhưng con át chủ bài chứng tỏ sự bất khả chiến bại chính là địa lý. Nước Anh - hay nước Anh sau khi hợp nhất với Scotland vào năm 1707 - có một hàng rào tự nhiên bảo vệ nó khỏi các

đối thủ - biển. Điều này hữu ích về mặt đối phó với mối đe dọa quân sự, nhưng nó là một ơn trời khi nói đến chi tiêu của chính phủ. Không có biên giới trên bộ để bảo vệ, chi phí quân sự của Anh chỉ bằng một phần nhỏ so với các đối thủ lục địa. Người ta ước tính, trong khi các lực lượng vũ trang của Anh có quy mô tương đương với Pháp vào năm 1550, thì đến năm 1700, quân đội Pháp có số lượng quân nhân phục vụ nhiều hơn ba lần. Những thiết bị cần thiết và tiền công ở Pháp lớn hơn nhiều so với Anh; Doanh thu cũng thấp hơn tương ứng ở Pháp do binh lính và thủy thủ - mỗi người đều là những người tạo ra thu nhập chịu thuế và thuế gián thu thông qua tiêu dùng - bị loại bỏ khỏi các cánh đồng, nhà máy và các công việc khác để phục vụ đất nước.

Như thể nước Anh đã được tiêm phòng khỏi các vấn đề lây lan của châu Âu, chứng kiến cuộc chiến dường như không bao giờ kết thúc khi các quốc gia trên đại lục tranh giành và chiến đấu trong hầu hết các cuộc hoán vị có thể xảy ra vào thế kỷ XVll và XVlll (sau này Hoa Kỳ cũng có lợi thế tương tự Anh). Người Anh đã học cách can thiệp một cách thận trọng, tận dụng những tình huống có lợi cho họ, nhưng tránh xa khi những viên xúc xắc đang chống lại họ. Rõ ràng là những gì đã xảy ra ở Châu Âu có thể quyết định số phận của một người ở bên kia thế giới. Các cuộc tranh cãi gay gắt về việc ai sẽ kế thừa ngai vàng của Áo có thể dẫn đến những cuộc giao tranh và trao đổi lãnh thổ ở các thuộc địa châu Âu trên toàn thế giới: vấn đề về tính hợp pháp của việc kế vị Maria-Theresa vào những năm 1740 đã làm bùng phát các cuộc giao tranh từ châu Mỹ sang tiểu lục địa Ấn Độ kéo dài gần một thập kỷ. Kết quả cuối cùng khi các vấn đề được giải quyết vào năm 1748 là Cap Breton ở Canada và Madras ở Ấn Độ đã đổi chủ giữa người Pháp và Anh.

Đây chỉ là một ví dụ cho thấy sự cạnh tranh giữa các cường quốc châu Âu có ảnh hưởng như thế nào đối với phía bên kia thế giới. Các thị trấn ở Ấn Độ đã được người Hà Lan giao cho người Pháp vào cuối những năm 1690 do kết quả của cuộc giải quyết Chiến tranh Chín năm ở Châu Âu; các hòn đảo ở Caribe đã đổi chủ giữa Anh và Pháp như một phần của các khu định cư hòa bình sau những cuộc giao tranh dữ dội hơn nữa ở châu Âu; trong khi những vùng đất rộng lớn ở Bắc Mỹ được hoán đổi giữa người Anh và người Pháp khi các tranh chấp về ngai vàng của Tây Ban Nha được giải quyết.

Các cuộc hôn nhân cũng có thể mang lại những lãnh thổ rộng lớn, những đầu cầu chiến lược hoặc những thành phố vĩ đại - chẳng hạn như Bombay, được giao cho Anh như một phần của hồi môn của Catherine of Braganza khi bà kết hôn với Vua Charles ll vào những năm 1660. Đó là một hành động hào phóng, như thống đốc Bồ Đào Nha của thành phố đã dự đoán chính xác, đã đánh dấu sự kết thúc quyền lực của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ.

Ở một mức độ nào đó, những âm mưu như vậy ít được những người ở phía đông quan tâm. Trên thực tế, nếu có bất cứ điều gì, sự cạnh tranh ở châu Âu dường như chỉ đơn thuần là để tạo ra những lợi ích ngày càng xa hoa. Trong suốt thế kỷ XVll, các phái đoàn đối thủ có thể được tìm thấy hướng tới Hoàng đế Mughal, tới các nhà cầm quyền của Trung Quốc và Nhật Bản để dành sự ưu ái và có các nhượng bộ thương mại mới được cấp hoặc các nhượng bộ cũ được xác nhận lại. Điều này nâng tầm quan trọng của những người trung gian - chẳng hạn như Muqarrab Khan, một quan chức cảng ở Gujarat, người đã làm trung gian với Hoàng đế Jahangir vào đầu thế kỷ XVll. Trong trường hợp của Khan, hàng hóa mà anh ta mua vào năm 1610, bao gồm ngựa Ả Rập, nô lệ từ châu Phi và những thứ xa xỉ khác, chỉ mất hơn hai tháng để thông quan.

Người Anh ở châu Á đã hoạt động, như một sử gia đã nói, theo nguyên tắc 'mọi thứ và mọi người đều có giá của nó'. Điều này đã kích thích việc tặng quà xa hoa - nhưng cũng nhận phản đối từ một số người, lên án lòng tham của những người được tán tỉnh. Ví dụ, Hoàng đế Jahangir của Mughal có một điểm yếu đặc biệt là muốn được tặng 'những con voi đã phát triển quá mức' - và có lẽ cả những chú voi con, và được cho là có một trái tim 'vô độ, đến nỗi không biết bao giờ thấy đủ; giống như một chiếc ví không đáy, không bao giờ có thể lấp đầy được, vì càng có nhiều thì nó càng thèm muốn nhiều hơn.

Các sứ thần Hà Lan đã mang huấn luyện viên, áo giáp, đồ trang sức, vải vóc và thậm chí cả kính đeo đến Bắc Kinh vào những năm 1660 nhằm giành lấy sự ưu ái sau khi mất Đài Loan ngay trước đó. Lời tường thuật về một phái đoàn xa hoa khác của Hà Lan, lần này đến Lahore vào năm 1711, cho thấy nỗ lực to lớn trong việc tâng bốc và giành được những mối quan hệ có giá trị, cũng như những hình ảnh huy hoàng về cuộc tiếp đón của họ tại Udaipur khi sứ giả tiến về phía bắc. Đồ tráng men từ Nhật Bản, voi từ Ceylon và ngựa từ Ba Tư được lấy làm quà tặng, cũng như gia vị từ các thuộc địa của Hà Lan, cùng với các mặt hàng châu Âu: pháo, kính thiên văn, sextants và kính hiển vi. Không còn cơ hội nào nữa, dù trong dịp này, hoàn cảnh đã khiến yêu cầu gia hạn nhượng bộ thương mại của phái viên không được giải quyết.

Kính lục phân (sextant) là một công cụ điều hướng phản xạ gấp đôi để đo khoảng cách góc giữa hai vật thể nhìn thấy được. Việc sử dụng một kính lục phân là để đo góc giữa một vật thể thiên văn và đường chân trời cho các mục đích điều hướng thiên thể.

Phải mất một thời gian dài, những tác động đầy đủ hơn từ sự dịch chuyển ở châu Âu mới phát huy tác dụng về phía đông. Đối với tất cả các ý định và mục đích, càng nhiều thương nhân đến giao dịch và càng có nhiều tàu lớn càng tốt: điều này có nghĩa là nhiều quà tặng hơn, nhiều phần thưởng hơn và khối lượng giao dịch lớn hơn.

Sau đó, có những khoản hối lộ phải trả cho những người trung gian, những người đòi tiền để 'hộ tống' khách và thương gia đến điểm đến. Các thương gia người Anh bị tịch thu hàng hóa tại Rajmahal vào năm 1654 cảm thấy không có lựa chọn nào khác ngoài việc hối lộ thống đốc và các quan chức của ông - giống như cách người Hà Lan luôn phải làm. Những lời phàn nàn về sự thiếu công bằng có thể đến tai các hoàng đế Mughal, những người đôi khi trừng phạt những người đã được lót tay: một thẩm phán bị buộc tội không công bằng đã bị bắt đứng trước người cai trị và bị rắn hổ mang cắn; vào một dịp khác, những người gác cổng đã bị đánh đòn sau khi một nhạc sĩ phàn nàn anh ta phải nộp một phần tiền trợ cấp mà Hoàng đế ban tặng trên đường ra khỏi cung điện.

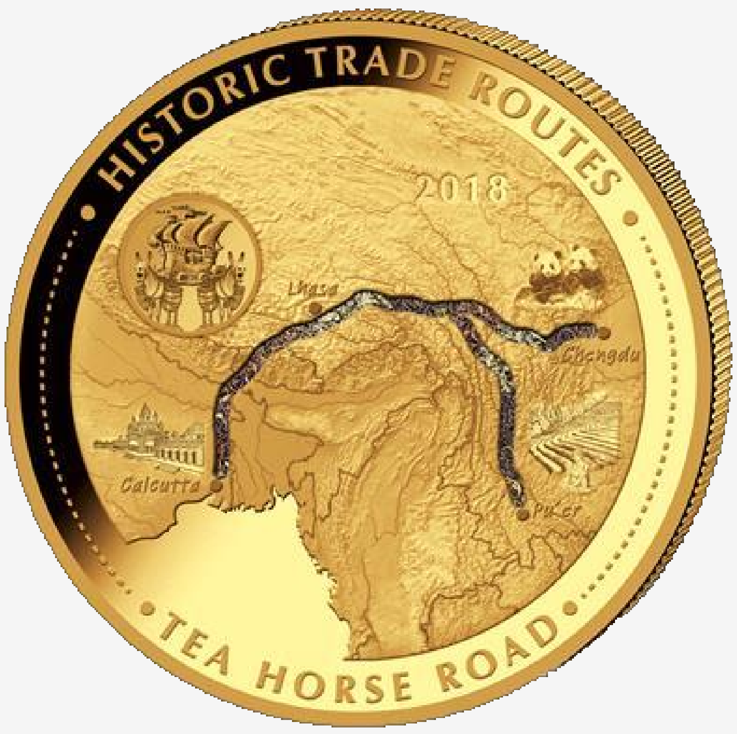
Các nguồn vốn đổ vào Ấn Độ tiếp tục thúc đẩy sự nở rộ nghệ thuật, kiến trúc và văn hóa. Tổng số tiền ngày càng tăng vào Trung Á, một phần là kết quả của sự cống nạp của những người cai trị như Awrangzib để đảm bảo mối quan hệ hòa bình với phương bắc, nhưng cũng là kết quả của việc mua ngựa trên quy mô lớn từ các nhà chăn nuôi có đàn ngựa chăn thả trên thảo nguyên. Có tới 100.000 con ngựa đã được mua ở các thị trường miền bắc Ấn Độ mỗi năm - và với giá cao ngất trời theo một số nguồn tin. Thậm chí, số lượng gia súc lớn hơn cũng được bán cho các thương gia từ Ấn Độ, cũng như từ Ba Tư, Trung Quốc và ngày càng tăng từ Nga, dẫn đến sự giàu có hơn nữa đổ vào khu vực. Các thành phố như Khokand (Uzbekistan hiện đại) phát triển mạnh mẽ, với chất lượng của đại hoàng, trà, đồ sứ và lụa có thể mua được với giá rẻ và số lượng đáng kể.

Bất chấp sự gia tăng của thương mại châu Âu, các mạng lưới xuyên qua xương sống của châu Á vẫn còn hữu ích. Điều này được thể hiện qua các hồ sơ của VOC ghi nhận hàng chục nghìn

hàng dệt may bằng lạc đà đã được gửi mỗi năm từ Ấn Độ đến Ba Tư thông qua các tuyến đường cũ qua Trung Á. Các nguồn tiếng Anh, Pháp, Ấn Độ và Nga cũng cung cấp thông tin về việc tiếp tục buôn bán trên bộ và đưa ra một số ý tưởng về quy mô trong thế kỷ XVII và XVIII: du khách ở Trung Á luôn nói về khối lượng lớn hàng hóa được bán ở chợ, về số lượng khổng lồ ngựa được nuôi và đưa đến những nơi như Kabul, một trung tâm thương mại tuyệt vời, nơi các đoàn lữ hành hội tụ từ khắp châu Á để mua và bán nhiều loại hàng dệt may, rễ cây thơm, đường tinh luyện và những thứ xa xỉ khác. Ngày càng quan trọng trong thương mại lục địa là các dân tộc thiểu số đã giúp bôi trơn trao đổi thương mại, nhờ vào phong tục chung, quan hệ gia đình và khả năng tạo ra các mạng lưới tín dụng hoạt động trên một khoảng cách dài. Trong quá khứ, người Sogdian đã đóng vai trò này. Bây giờ chính người Do Thái và trên hết là người Armenia đã làm như vậy.

Dưới bề mặt, những dòng chảy mạnh mẽ đang cuộn xoáy không thể nhìn thấy. Thái độ của người châu Âu đối với châu Á ngày càng cứng rắn, chuyển từ việc coi phương đông như một xứ sở thần tiên với đầy những loài thực vật và kho báu kỳ lạ sang một nơi mà người dân địa phương thấp kém và vô dụng như ở Tân Thế giới. Thái độ của Robert Orme là điển hình của thế kỷ thứ mười tám. Nhà sử học chính thức đầu tiên của Công ty Đông Ấn, Orme đã viết một bài tiểu luận với tiêu đề "Về hiệu quả của cư dân Indostan" tiết lộ nhiều điều về cách mà tư duy đương đại đã trở nên mạnh mẽ. Cảm giác được hưởng quyền lợi đang tăng lên nhanh chóng. Thái độ đối với châu Á đã thay đổi từ sự hào hứng về lợi nhuận thu được sang suy nghĩ về sự bóc lột vũ phu.

Triển vọng này đã được ghi lại một cách hoàn hảo trong 'nabob', thuật ngữ được đặt cho các quan chức của Công ty Đông Ấn, những người đã làm tốt một cách phi lý cho chính họ ở châu Á. Họ cư xử như những kẻ lưu manh và cho vay nặng lãi, cho vay tiền tại địa phương với lãi suất cắt cổ, sử dụng các nguồn lực của Công ty cho lợi ích của riêng họ và kiếm lợi nhuận quá mức từ các giao dịch cho bản thân.



Con đường giao thương khó khăn và nguy hiểm, vì điều kiện ở tiểu lục địa không dễ dàng, và bệnh tật có thể kết thúc nhanh chóng những tham vọng. Theo như bằng chứng cho phép chúng ta chắc chắn, dù tỷ lệ tử vong giảm xuống nhờ những cải thiện về vệ sinh, cũng như y học và chăm sóc sức khỏe, số người bị đưa về nhà hoặc được coi là không thích hợp để phục vụ vẫn tăng đều đặn. Mặt khác, phần thưởng thật đáng kinh ngạc - nhiều đến mức nó trở thành điều phổ biến để các nhà viết kịch, báo chí và các chính trị gia chế nhạo những người mới giàu. Đã có những lời miệt thị về sự bùng nổ gia sư được thuê để dạy những môn quý tộc

như đấu kiếm và khiêu vũ, về sự hồi hộp trong việc chọn thợ may phù hợp, về việc biết những điều phù hợp để nói trong bữa tối.

Đạo đức giả ở khắp mọi nơi. William Pitt the Elder nói với các nghị sĩ đồng nghiệp vào cuối thế kỷ mười tám rằng thật là kỳ cục, “những nhà nhập khẩu vàng nước ngoài đã lấn sân vào Quốc hội thông qua đút lót ...” Ông cảm thấy không cần thiết phải lưu ý ông nội mình đã mang về một trong những viên đá quý lớn nhất thế giới, viên kim cương Pitt, từ phép thuật của mình ở Ấn Độ và sử dụng số tài sản mà ông tích lũy được trong thời gian làm thống đốc Madras để mua một viên kim cương - và ghế quốc hội đi kèm với nó. Những người khác cũng thẳng thắn. Thật là khủng khiếp, Edmund Burke tức giận nói với một cuộc điều tra tại Hạ viện không lâu sau đó, những kẻ nabobs đang phá hủy xã hội - bằng cách ném của cải của họ ra xung quanh, trở thành nghị sĩ và kết hôn với con gái của quý tộc. Tuy nhiên, tức giận về những vấn đề như vậy chẳng có tác dụng gì: xét cho cùng, ai lại không muốn một người con rể giàu tham vọng hoặc một người vợ hào phóng?



viên kim cương Pitt

Chìa khóa để mở ra những vận may to lớn nằm ở sự chuyển đổi của Công ty Đông Ấn từ một hoạt động buôn bán vận chuyển hàng hóa từ lục địa này sang lục địa khác thành một cường quốc chiếm đóng. Sự chuyển đổi sang cả buôn bán ma túy diễn ra liền mạch. Thuốc phiện được trồng với số lượng ngày càng lớn trên các đồn điền ở Ấn Độ để tài trợ cho việc mua lụa, đồ sứ và trên hết là trà từ Trung Quốc. Nhập khẩu trà tăng vọt, với các số liệu chính thức cho thấy mức tăng từ 142.000 pound trà mua vào năm 1711 lên 15 triệu pound trong tám mươi năm sau đó - những con số che giấu các chuyến hàng tiếp theo phải được nhập lậu để trốn thuế. Trong một hình ảnh phản chiếu rõ ràng, tình trạng nghiện hàng xa xỉ đang gia tăng ở phương Tây đang được buôn bán một cách hiệu quả - và chẳng mấy chốc phát sinh chứng nghiện ma túy ở Trung Quốc.

Kiếm tiền bằng những cách đáng ngờ khác cũng không kém phần sinh lợi. Mặc dù, sự bảo vệ đã được cung cấp cho các nhà cai trị địa phương ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ mười tám với quy mô ngày càng lớn, thời điểm quyết định đến vào năm 1757 khi một đoàn thám hiểm do Robert Clive dẫn đầu được cử đến Calcutta để can thiệp sau cuộc tấn công vào thành phố của người Nawab của Bengal. Clive nhanh chóng được đề nghị những khoản tiền khổng lồ để hỗ trợ cho các ứng viên địa phương đối thủ muốn nắm quyền. Ngay lập tức, ông nhận thấy mình đã được trao quyền kiểm soát diwani - nơi thu thuế của khu vực - đông dân và kinh tế sôi động nhất châu Á, nơi có ngành công nghiệp dệt may, chịu trách nhiệm cho hơn một nửa tổng số hàng

hóa nhập khẩu của Anh từ phía đông. Gần như chỉ sau một đêm, ông đã trở thành một trong những người đàn ông giàu nhất thế giới.



Robert Clive

Một ủy ban lựa chọn của Hạ viện được thành lập vào năm 1773 để xem xét hậu quả của cuộc chinh phục Bengal đã tiết lộ những khoản tiền đáng kinh ngạc được lấy từ ví của người Bengali. Hơn 2 triệu bảng Anh - hàng chục tỷ ngày nay - đã được phân phối dưới dạng 'quà', hầu như tất cả đều tìm được đường vào túi của nhân viên EIC tại địa phương. Sự phẫn nộ còn tăng thêm bởi những cảnh đáng hổ thẹn và gây sốc ở chính Bengal. Đến năm 1770, giá ngũ

cốc ngày càng tăng cao, với hậu quả thảm khốc là nạn đói hoành hành. Số người chết ước tính lên đến hàng triệu người; thậm chí thống đốc tuyên bố một phần ba dân số đã chết. Người châu Âu chỉ nghĩ đến việc làm giàu cho bản thân khi người dân địa phương chết đói.



Tiểu lục địa Ấn Độ thế kỷ 18

Tình huống này hoàn toàn có thể tránh được. Sự đau khổ của nhiều người đã bị hy sinh vì lợi ích cá nhân. Trước những lời giễu cợt, Clive chỉ trả lời - giống như giám đốc điều hành của một ngân hàng đang gặp khó khăn - ưu tiên của ông là bảo vệ lợi ích của các cổ đông, chứ không phải của người dân địa phương; chắc chắn ông ấy không bị chỉ trích vì đã làm công việc của mình. Mọi thứ đã trở nên tồi tệ hơn. Việc mất nhân lực ở Bengal đã ảnh hưởng đến năng suất của địa phương. Khi doanh thu sụt giảm, chi phí đột ngột tăng mạnh khiến con ngỗng vàng đã đẻ quả trứng cuối cùng - hoảng sợ. Điều này khiến cổ phiếu của EIC giảm mạnh và đẩy Công ty đến bờ vực phá sản. Khác xa với các giám đốc của nó là những quản

trị viên siêu phàm và những người tạo ra của cải, hóa ra những hoạt động và văn hóa của Công ty đã khiến hệ thống tài chính liên lục địa phải điêu đứng.

Sau khi tham vấn tuyệt vọng, chính phủ London kết luận EIC 'quá lớn để sụp đổ' và đồng ý cứu trợ. Tuy nhiên, để tài trợ, tiền mặt đã phải được huy động. Đôi mắt hướng về các thuộc địa ở Bắc Mỹ, nơi thuế về cơ bản thấp hơn ở Anh. Khi chính phủ của Lord North thông qua Đạo luật về Trà vào năm 1773, họ nghĩ đã tìm ra một giải pháp thanh toán chi trả cho cuộc giải cứu EIC, đồng thời đưa chế độ thuế của các thuộc địa Hoa Kỳ đến gần hơn với Anh. Nó gây ra sự giận dữ của những người định cư trên Đại Tây Dương.

Các tờ rơi được phân phát rộng rãi ở Pennsylvania mô tả Công ty Đông Ấn là một tổ chức 'thành thạo về Cướp bóc, Đàn áp và Đổ máu'. Đó là biểu tượng của tất cả những gì sai trái với chính nước Anh, đang bị các nhóm lợi ích tham lam, làm giàu cho bản thân với cái giá là những người bình thường. Những con tàu chở chè đã quay trở lại như một mặt trận thống nhất, không chịu cúi đầu trước những yêu cầu của một chính phủ không cho phép họ đại diện trong tiến trình chính trị. Khi ba tàu cập cảng Boston, đã có một cuộc tranh chấp căng thẳng giữa người dân địa phương và chính quyền. Vào đêm ngày 16 tháng 12, một nhóm nhỏ những người đàn ông ăn mặc như người da đỏ lên thuyền và 'pha trà' với nước biển; họ thà đẩy nó xuống đáy biển hơn là buộc phải nộp thuế cho London.

Nhìn từ góc độ của người Mỹ, chuỗi sự kiện dẫn đến Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ có bối cảnh rất Mỹ. Nhưng từ một điểm thuận lợi hơn, nguyên nhân có thể bắt nguồn từ những xúc tiến của quyền lực Anh vươn xa hơn nữa để tìm kiếm cơ hội mới, và từ hiệu quả của Con đường Tơ lụa đã gây ra tình trạng mất cân bằng. London đang cố gắng cân bằng các nhu cầu cạnh tranh ở các phía đối lập của thế giới và cố gắng sử dụng nguồn thu do thuế tạo ra ở một địa điểm để tài trợ cho chi tiêu ở nơi khác, dẫn đến vỡ mộng, bất mãn - và nổi dậy. Việc theo đuổi lợi nhuận không ngừng nghỉ, chính điều này đã thúc đẩy cảm giác tự tin và kiêu ngạo ngày càng tăng. Công ty Đông Ấn, Clive nói với các điều tra viên vào đêm trước sự sụp đổ, là một cường quốc về mọi mặt, trừ danh nghĩa. Nó cai trị các quốc gia "giàu có, đông dân, nhiều thành quả và sở hữu ... hai mươi triệu thần dân."

Như những người ở các thuộc địa của Mỹ đã công nhận, cuối cùng có rất ít sự khác biệt giữa việc trở thành một chủ thể trong một lãnh thổ do Anh kiểm soát với một lãnh thổ khác. Nếu người Bengal có thể chết đói, tại sao những người sống trong các thuộc địa, những người mà quyền lợi của họ dường như không thể tốt hơn hoặc cao hơn? Đã đến lúc phải đi một mình.

Cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ đã kích thích nhiều người ở Anh về cách nước này nên đối xử với các khu vực mà họ đã xây dựng các vị trí thương mại không chỉ sinh lợi về mặt thương mại mà còn có ảnh hưởng đến chính trị. Cuộc chinh phục Bengal đánh dấu một tín hiệu khi nó thay đổi nước Anh từ một quốc gia ủng hộ các thuộc địa trở thành người cai trị các dân tộc khác. Một đế chế đã được sinh ra.

Nguồn gốc của nó đánh dấu sự kết thúc của một chương. Việc giao phần lớn Ấn Độ vào tay người Anh sẽ khiến các tuyến đường thương mại trên bộ bị thiếu ôxy, vì quyền lực mua và chi tiêu, tài sản và sự chú ý được chuyển hướng một cách dứt khoát sang châu Âu. Sự suy giảm tầm quan trọng của kỵ binh khi đối mặt với những cải tiến hơn nữa trong công nghệ và chiến thuật quân sự, đặc biệt là liên quan đến hỏa lực và pháo hạng nặng, cũng đóng một vai trò trong việc làm giảm lượng người đi qua các con đường xuyên châu Á trong nhiều thiên niên kỷ. Trung Á, giống như Nam Âu trước đó, bắt đầu mờ dần.

Việc mất mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ là một bước lùi nhục nhã đối với Anh và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ an toàn cho tài sản của Anh. Và theo nghĩa đó, việc bổ nhiệm Lord Cornwallis làm thống đốc của Ấn Độ là một điều đáng chú ý: chính Cornwallis là người đã đóng vai trò nổi bật trong cuộc khủng hoảng xuyên Đại Tây Dương và người đã trao Yorktown cho George Washington. Có lẽ ý tưởng là những bài học đau đớn đã được rút ra, và phải đảm bảo điều tương tự sẽ không xảy ra ở nơi khác. Anh có thể đã mất Hoa Kỳ, nhưng sẽ không bao giờ mất Ấn Độ.



Cách mạng Mỹ

Thảm họa ở Mỹ là một cú sốc lớn đối với Anh, một bước lùi cho thấy đế chế có thể dễ bị tổn thương. Người Anh đã cố gắng xây dựng một vị trí thống trị - trực tiếp, cũng như thông qua Công ty Đông Ấn - mang lại sự thịnh vượng, ảnh hưởng và quyền lực. Nó quyết liệt bảo vệ các bàn đạp của mình - các ốc đảo liên kết với nhau để nối trở lại London - và rất cảnh giác trước bất kỳ nỗ lực nào nhằm đánh bật hoặc làm suy yếu sự kìm kẹp đối với các kênh liên lạc từ Biển Java đến Caribe, từ Canada đến Ấn Độ.

Mặc dù, thế kỷ 19 thường được coi là mốc son của đế chế, thời kỳ vị thế của nước Anh tiếp tục được củng cố, nhưng có những dấu hiệu cho thấy điều ngược lại - sự kìm kẹp của nước này đang bắt đầu nới lỏng, dẫn đến hành động hậu thuẫn tuyệt vọng thường gây ra thảm họa. Thực tế việc cố gắng duy trì và giữ vững các lãnh thổ nằm rải rác trên toàn cầu đã dẫn đến các trò chơi nguy hiểm đầy tính gian xảo được chơi với các đối thủ địa phương và toàn cầu, với mức cổ phần ngày càng cao. Vào năm 1914, những điều này đã tăng lên đến mức số phận của chính đế chế đã bị đánh cược vào kết quả của chiến tranh ở châu Âu: nó không phải là một chuỗi các sự kiện đáng tiếc và những hiểu lầm kinh niên trong các hành lang quyền lực ở London, Berlin, Vienna, Paris và St Petersburg, nơi khiến các đế chế phải quỳ gối, nhưng căng thẳng về quyền kiểm soát châu Á đã âm ỉ trong nhiều thập kỷ. Bóng ma của Đức không phải là thứ gây ra Chiến tranh thế giới thứ nhất: bóng ma của Nga cũng vậy. Chính nỗ lực tuyệt vọng của Anh nhằm ngăn chặn cái bóng phát triển đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa thế giới vào chiến tranh.

Mối đe dọa Nga gây ra đối với Anh đã tăng lên như một căn bệnh ung thư trước khi Franz Ferdinand bị ám sát, khi Nga chuyển mình từ một vương quốc xiêu vẹo, cổ xưa với nền kinh tế nông nghiệp thành một đế chế cải cách và đầy tham vọng. Điều này đã gióng lên hồi chuông cảnh báo ở London với tần suất và số lượng ngày càng tăng khi rõ ràng sự phát triển và mở rộng của Nga không chỉ khiến lợi ích của nước này cạnh tranh với Anh mà còn đe dọa lấn át họ.

Dấu hiệu đầu tiên của vấn đề xuất hiện vào đầu những năm 1800. Trong nhiều thập kỷ, Nga đã lùi lại biên giới của mình để kết hợp các lãnh thổ mới và các nhóm dân cư mới trên thảo nguyên ở Trung Á, vốn được tạo thành từ các quần thể bộ lạc ở phía nam và phía đông của nó, như Kyrgyz, người Kazakhstan và người Oirat. Để bắt đầu, điều này được thực hiện với một cú chạm nhẹ nhàng hợp lý. Mặc dù, Marx đã chỉ trích sâu sắc quá trình đế quốc tạo ra 'những người Nga mới', nó đã được thực hiện với sự nhạy cảm đáng kể. Trong nhiều trường hợp, các nhà lãnh đạo địa phương không chỉ được thưởng hậu hĩnh mà còn được phép duy trì quyền lực: các vị trí của họ trong lãnh thổ đã được St Petersburg xác nhận và chính thức công nhận. Tương tự như vậy, những nhượng bộ như miễn giảm thuế, cấp đất và miễn trừ nghĩa vụ quân sự đã khiến Nga dễ dàng được ủng hộ.

Việc mở rộng lãnh thổ đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bắt đầu tăng tốc trong suốt thế kỷ XIX. Thứ nhất, chi phí lớn trước đây cho việc phòng thủ chống lại các cuộc đột kích và tấn công từ thảo nguyên đã giảm xuống, giải phóng nguồn lực để sử dụng ở những nơi khác và theo những cách khác. Mặt khác, những phần thưởng phong phú thu được từ việc tiếp cận vùng đất màu mỡ tuyệt vời của vành đai thảo nguyên trải dài trên Biển Đen và kéo dài về phía đông.

Người Nga trước đây đã bị buộc phải canh tác trên những địa hình kém hấp dẫn, dẫn đến sản lượng ngũ cốc thuộc hàng thấp nhất châu Âu và khiến người dân phải đối mặt với nguy cơ đói kém. Một du khách người Anh vào đầu thế kỷ thứ mười tám đã lưu ý người Kalmyk, một nhóm của bộ lạc Oirat, những người đã biến Hạ Volga và các vùng rìa phía bắc của Caspi, đã có thể cung cấp 100.000 lính có vũ trang tốt, thân hình khỏe mạnh. Nhưng với nỗi sợ hãi bị tấn công liên tục, nông nghiệp đã không phát triển đầy đủ. Một vài trăm mẫu đất màu mỡ của vùng, cùng một du khách đã viết, "sẽ có giá trị lớn ở Anh, vì ở đây nó là chất thải và không được canh tác." Thương mại cũng bị ảnh hưởng, sự phát triển của các thị trấn, vốn vẫn còn khiêm tốn về quy mô - và số lượng: chỉ một phần rất nhỏ dân số được đô thị hóa trước năm 1800.

Khi điều này bắt đầu thay đổi, tham vọng và tầm nhìn của Nga bắt đầu mở rộng. Vào đầu thế kỷ 19, quân đội đế quốc tấn công Đế chế Ottoman, đảm bảo các nhượng bộ lớn, bao gồm quyền kiểm soát Bessarabia, khu vực được giới hạn bởi các sông Dniester và Prut, cũng như các vùng lãnh thổ đáng kể quanh Biển Caspi. Ngay sau đó là một cuộc tấn công vào phía nam Caucasus gây ra một loạt thất bại đáng xấu hổ cho Ba Tư.



Sự mở rộng của Đế chế Nga và Liên Xô

Cán cân quyền lực ở Caucasus đang nghiêng hẳn về phía Nga. Đây là những vùng, tỉnh và các hãn quốc đã từng là khách hàng độc lập hoặc thuộc Ba Tư trong nhiều thế kỷ. Việc vẽ lại bản đồ thể hiện một sự thay đổi lớn trong khu vực và là dấu hiệu rõ ràng cho thấy tham vọng ngày càng tăng của Nga dọc theo biên giới phía nam. Người Anh không mất nhiều thời gian để hiểu được tầm quan trọng của điều này - đặc biệt là khi nhận được tin tức một phái bộ của Pháp đã được cử đến Ba Tư để làm tổn hại đến vị trí của Anh ở phía đông. Cách mạng Pháp năm 1789 đã tạo ra kết quả tương tự như Cái chết Đen, với sự đau khổ lớn nhường chỗ cho một thời đại quyết tâm và hồi sinh mới.

Vào cuối thế kỷ thứ mười tám, Napoléon không chỉ âm mưu chinh phục Ai Cập mà còn đánh bật người Anh khỏi Ấn Độ. Ông được cho là đã viết thư cho Tipu Sultan quyền lực của Mysore để nói về sức mạnh Pháp bất khả chiến bại sẽ sớm "giải thoát bạn khỏi gông cùm của nước Anh." Chắc chắn, sức hấp dẫn của Ấn Độ luôn hiện hữu trong tâm trí các nhà tư tưởng chiến lược của Pháp vào thời điểm đó. Nó tiếp tục như vậy, từ việc cử một trong những tướng lĩnh thân tín của Napoléon, Comte de Gardane, đến Ba Tư vào năm 1807, với lệnh liên minh với Shah, nhưng cũng để lập bản đồ chi tiết để chuẩn bị cho một cuộc tấn công lớn của Pháp ở tiểu lục địa Ấn Độ.

Người Anh đã phản ứng ngay lập tức, cử một quan chức cấp cao, Sir Gore Ouseley, để chống lại sự hợp tác của Pháp đối với Shah cùng với một phái đoàn sẽ "gây ấn tượng với người bản xứ nói chung về sự lâu dài của mối quan hệ giữa chúng ta." Rất nhiều việc hiện đã gây ấn tượng với Shah và triều đình của ông, dù đằng sau những cánh cửa đóng kín, một số người cố gắng che giấu thái độ coi thường của họ đối với phong tục địa phương. Sự khinh bỉ đặc biệt được dành cho nhu cầu dường như không ngừng đối với những món quà xa hoa. Ouseley đã rất thất vọng khi biết một chiếc nhẫn mà ông đã tặng cho người cai trị Ba Tư, cùng với một bức thư của Vua George lll, được cho là quá nhỏ và không đủ giá trị. Ông viết: "Sự hèn hạ và tham lam của những người này khá kinh tởm." Đó là thái độ được chia sẻ bởi một sĩ quan Anh khác đến thăm Teheran cùng thời điểm. Ông viết, người Ba Tư bị ám ảnh bởi các thủ tục tặng quà - đến mức có thể viết một cuốn sách dài về 'quy tắc ngồi xuống và đứng lên'.

Ở nơi công cộng, mọi thứ hoàn toàn khác. Ouseley - một người nói tiếng Ba Tư thông thạo - đảm bảo khi đến nơi ông được tiếp đón ở xa thủ đô hơn đại sứ Pháp, điều này phản ánh địa vị cao hơn của ông, và lo sắp xếp một cuộc gặp với Shah, sớm hơn đối thủ của mình, vui mừng nhận ra chiếc ghế của mình được đặt gần ngai vàng hơn bình thường. Nỗ lực giành được thiện chí mở rộng đến việc cử các cố vấn quân sự Anh, dưới hình thức hai sĩ quan Pháo binh Hoàng gia, và mười xạ thủ, những người đã huấn luyện binh lính Ba Tư, cố vấn về phòng thủ biên giới và thậm chí dẫn đầu các cuộc tấn công bất ngờ vào vị trí của Nga tại Sultanabad, nơi các đơn vị đồn trú nổi dậy vào đầu năm 1812 - một cuộc đảo chính tuyên truyền.

Mọi thứ thay đổi khi Napoléon tấn công Nga vào tháng 6 cùng năm. Khi người Pháp hạ gục Moscow, người Anh nhận thấy lợi ích của việc tách mình ra khỏi Ba Tư và đứng về phía Nga. Việc Anh ưu tiên quan hệ với Nga đã dẫn đến sự thất vọng ở Ba Tư, nơi người ta cho rằng các đồng minh đáng tin cậy trước đây đã thay đổi hướng đi một cách bất ngờ. Điều này chuyển sang kết quả cay đắng sau một cuộc tấn công bất ngờ qua Kavkaz của quân đội Nga, được khuyến khích bởi sự rút lui của Napoléon vào năm 1812. Đối với nhiều người, thực tế là Ouseley - người đã nỗ lực để nuôi dưỡng Shah - đã soạn thảo Hiệp ước Gulistan nhục nhã trong năm 1813 sau Chiến tranh Nga-Ba Tư, cuộc chiến trao phần lớn sườn phía tây của Caspi, bao gồm Dagestan, Mingrelia, Abkhazia, Derbent và Baku, cho Nga, dường như chẳng khác gì một hành động phản bội.

Việc các điều khoản của hiệp ước có lợi cho Nga đã gây ra sự bất bình của người Ba Tư, những người coi đó là dấu hiệu của sự thiếu tin cậy và tư lợi sâu sắc. Tôi vô cùng thất vọng về hành vi của nước Anh, đại sứ Ba Tư nói. "Tôi hoàn toàn thất vọng" vì mọi thứ đã diễn ra, đại sứ tiếp tục, cảnh báo "nếu mọi thứ vẫn như bây giờ, thì hoàn toàn không phải vì danh dự của nước Anh." Nga đã trở thành một đồng minh hữu ích - hy sinh mối quan hệ với Ba Tư là cái giá phải trả.

Tầm quan trọng ngày càng tăng của Nga ở cấp độ quốc tế không chỉ giới hạn ở châu Âu hay Cận Đông, vì các xúc tu của nó vẫn còn kéo dài hơn nữa. Trái ngược với cách chúng ta nhìn thế giới hiện nay, trong nửa đầu thế kỷ XIX, biên giới phía đông của Nga hoàn toàn không nằm ở châu Á, mà ở một nơi nào khác: ở Bắc Mỹ. Các thuộc địa lần đầu tiên được thành lập trên biển Barent ở vùng ngày nay là Alaska, với các cộng đồng sau đó được thành lập trên bờ biển phía tây của Canada và xa hơn nữa, xa về phía nam như Pháo đài Ross ở hạt Sonoma, California, vào đầu những năm 1800. Đây không phải là những thương nhân nhất thời, mà là những người định cư lâu dài, những người đã đầu tư xây dựng bến cảng, cơ sở lưu trữ và thậm chí cả trường học. Những cậu bé địa phương có nguồn gốc từ Creole trên vùng biển Thái Bình Dương của Bắc Mỹ được học tiếng Nga và dạy theo chương trình Nga, và một số được gửi đến học ở St Petersburg, trong một số trường hợp đăng ký vào Học viện Y khoa danh tiếng. Trong một sự trùng hợp kỳ lạ về thời gian, các sứ thần của triều đình từ thời Sa hoàng đã đến Vịnh San Francisco để thảo luận về việc cung cấp các khoản vay với thống đốc Tây Ban Nha gần như đúng vào thời điểm Sir Gore Ouseley đánh tiếng người Nga là đồng minh sau cuộc xâm lược của Napoléon năm 1812.

Vấn đề là ở chỗ, khi ranh giới của Nga bắt đầu mở rộng với tốc độ nhanh hơn, sự tự tin của nước này cũng tăng theo. Thái độ với những người bên ngoài biên giới bắt đầu trở nên cứng rắn hơn. Càng ngày, các dân tộc Nam và Trung Á càng bị coi là man rợ và cần được khai sáng. Điều này gây ra những hậu quả tai hại, đáng chú ý nhất là ở Chechnya, nơi bạo lực gây sốc cho người dân địa phương vào những năm 1820 bởi Aleksei Ermolov, một vị tướng cứng đầu và có đầu óc đẫm máu. Nó không chỉ mở đường cho sự xuất hiện của một nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn, Imam Shamil, để lãnh đạo một phong trào kháng chiến hiệu quả; nó cũng đầu độc mối quan hệ giữa khu vực và Nga trong nhiều thế hệ.

Hình ảnh lưu trữ về Caucasus và thế giới thảo nguyên như những nơi bạo lực và vô pháp luật được lưu giữ, tiêu biểu là các bài thơ như 'Người tù ở Kavkaz' của Alexander Pushkin và Bài hát ru của Mikhail Lermontov, trong đó hình ảnh một người Chechnya khát máu đang bò dọc theo bờ sông, trang bị vũ khí với một con dao găm, muốn giết một đứa trẻ. Nơi nước Nga tiếp giáp với phía tây bởi 'sự khai sáng tinh vi nhất', một chính trị gia cấp tiến đã nói với một khán giả ở Kiev, ở phía đông, nước này phải đối mặt với sự thiếu hiểu biết sâu sắc. Do đó, nhiệm vụ là "chia sẻ cái nhìn sâu sắc của chúng ta với những người hàng xóm bán hoang dã."

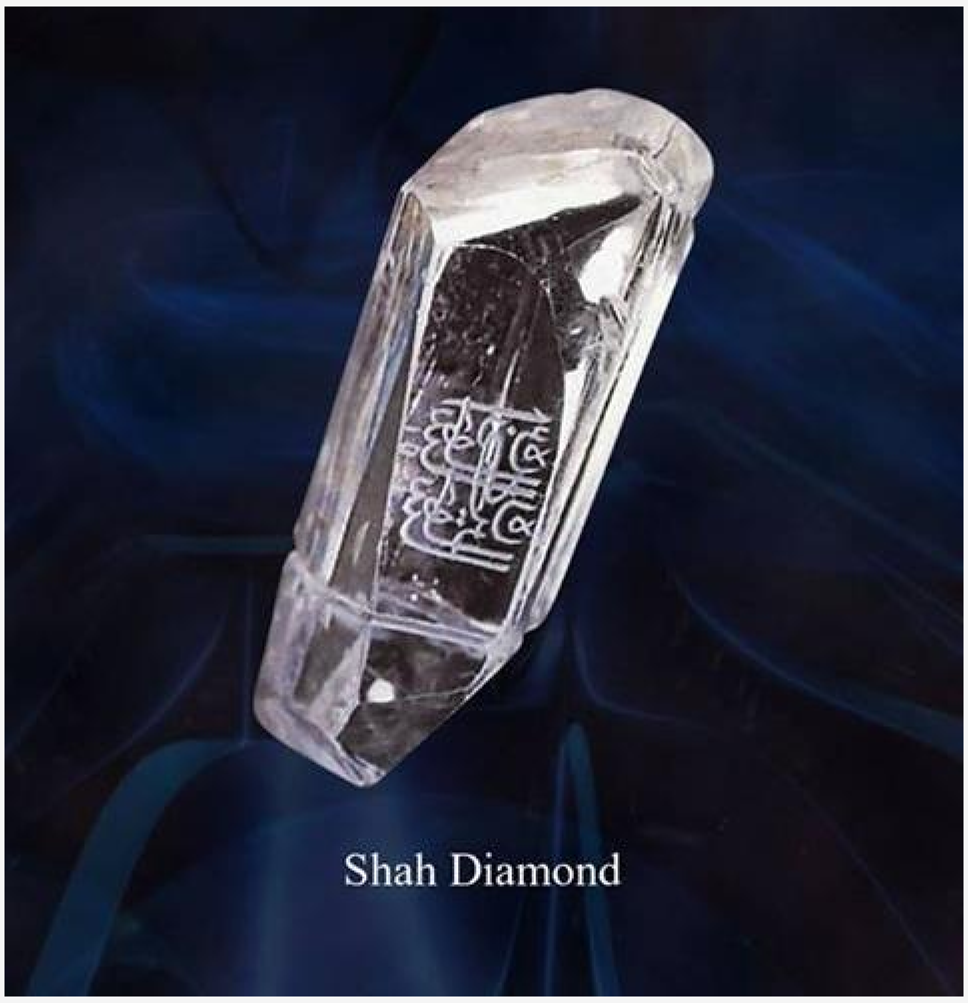
Không phải ai cũng chắc chắn như vậy. Trong nhiều thập kỷ tiếp theo, các nhà trí thức Nga đã tranh luận về cách nhìn của đế chế: đối với sự sàng lọc của phương Tây; hoặc về phía đông, tới Siberia và Trung Á. Có một loạt câu trả lời. Đối với nhà triết học Pyotr Chaadaev, người Nga không thuộc về một gia đình vĩ đại nào của nhân loại; chúng ta không thuộc phương Tây cũng không thuộc phương Đông. Nhưng đối với những người khác, các vùng lãnh thổ nguyên sơ ở phía đông lại mang đến cơ hội để Nga có Ấn Độ của riêng mình. Các cường quốc của châu Âu không còn bị coi là những kẻ giả dạng để mô phỏng và trở thành những đối thủ của những người mà sự thăng tiến của họ cần được thách thức.

Nhà soạn nhạc Mikhail Glinka đã chuyển sang lịch sử thời kỳ đầu của Nhà Rus và nhà Khazar để lấy cảm hứng cho vở opera Ruslan và Ludmila của mình, trong khi Alexander Borodin nhìn về phía đông, viết bài giao hưởng In the Steppes của Trung Á, gợi lên những đoàn lữ hành và thương mại đường dài qua thảo nguyên và Điệu múa Polovtsian, lấy cảm hứng từ nhịp điệu của lối sống du mục. Sự quan tâm đến chủ nghĩa phương Đông, dù rõ ràng trong chủ đề, hòa âm hay nhạc cụ, là một đặc điểm thường xuyên của âm nhạc cổ điển Nga thế kỷ XIX.

Dostoevskii bày tỏ niềm đam mê về trường hợp của mình, Nga không chỉ nên can dự với phương đông mà còn phải nắm lấy nó. Trong một bài luận nổi tiếng có tựa đề 'Châu Á là gì đối với chúng ta', Vào cuối thế kỷ XIX, ông đã lập luận, nước Nga phải tự giải phóng mình khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc châu Âu. Ông viết, ở châu Âu, chúng ta là những kẻ ăn bám và nô lệ; ở châu Á, "chúng ta là bậc thầy."

Sự tự tin như thế được sinh ra từ sự thành công liên tục ở nước ngoài. Những lợi ích khác đã được thực hiện ở Kavkaz vào những năm 1820 sau khi một cuộc tấn công của Ba Tư thất bại nghiêm trọng. Vẫn không tuân theo các điều khoản của hiệp ước Gulistan và bị khuyến khích bởi sự thù hận của người dân địa phương đối với Tướng Ermolov, người mà việc treo cổ phụ nữ và trẻ em ở các quảng trường công cộng khiến người xem ghê tởm, Shah Fath All đã ra lệnh chống lại các quan điểm của Nga vào năm 1826. Phản ứng thật tàn khốc: sau khi Ermolov bị sa thải khỏi chức vụ, quân đội Sa hoàng tràn về phía nam qua các đèo của Kavkaz, đánh bật quân đội Ba Tư và buộc phải dàn xếp vào năm 1828, tệ hơn nhiều so với mức áp đặt mười lăm năm trước đó: nhiều lãnh thổ hơn đã được nhượng lại cho Nga, cùng với một khoản thanh toán khổng lồ bằng tiền mặt. Đó là sự sỉ nhục khi Shah phải yêu cầu Sa hoàng chính thức đồng ý hỗ trợ người thừa kế của mình, Hoàng tử Abbas Mirza, vì sợ con trai không thể lên ngôi chứ chưa nói đến nắm giữ quyền lực.

Không lâu trước khi bạo động bùng phát ở Teheran. Đám đông nhắm mục tiêu vào đại sứ quán Nga, xông vào tòa nhà vào tháng 2 năm 1829. Bộ trưởng, nhà viết kịch 31 tuổi Alexander Griboyedov, tác giả của tác phẩm trào phúng nổi tiếng Woe from Wit, người đã có một đường lối không khoan nhượng trong việc đối phó với Ba Tư , đã bị sát hại và thi thể của anh ta, vẫn còn nguyên bộ đồng phục, bị một đám đông kéo đi khắp các đường phố. Shah đã hành động ngay lập tức để ngăn chặn một cuộc xâm lược đẫm máu. Ông đã cử một người cháu được ưu ái đến xin lỗi Sa hoàng, cùng với các nhà thơ tôn vinh ông là 'Suleiman của thời đại chúng ta', và quan trọng hơn là gửi một trong những viên đá quý lớn nhất thế giới làm quà tặng. Viên kim cương Shah, nặng gần 90 carat, từng được treo trên ngai vàng của các hoàng đế Ấn Độ, được bao quanh bởi hồng ngọc và ngọc lục bảo. Bây giờ nó đã được gửi đến St Petersburg như một lời đề nghị hòa bình. Nó đã hiệu nghiệm: toàn bộ sự việc, tuyên bố của Sa hoàng Nicholas I, bây giờ nên bị lãng quên.


Shah Diamond

Căng thẳng gia tăng ở London. Vào đầu thế kỷ 19, một phái bộ của Anh đã được gửi đến Ba Tư để chống lại mối đe dọa và thói cuồng bạo của Napoléon. Giờ đây, Anh nhận thấy mình đang phải đối mặt với thách thức từ một đối thủ khác và bất ngờ: không phải Pháp mà là Nga - và hơn thế nữa, tầm hoạt động của nước này dường như đang kéo dài thêm theo mọi hướng. Một số đã thấy nó đến. Chính sách của Anh có nghĩa là 'Ba Tư bị giao nộp cho triều đình St Petersburg', Sir Harford Jones, người từng là đại sứ tại Teheran, lưu ý. Những người khác đã thẳng thắn hơn. Lord Ellenborough, một nhân vật cấp cao trong Nội các Công tước xứ Wellington trong những năm 1820, viết về chính sách ở châu Á liên quan đến vai trò của Anh rất đơn giản: "hạn chế sức mạnh của Nga."

Do đó, thực sự đáng lo ngại trước các sự kiện diễn ra ở Ba Tư đã củng cố bàn tay của Sa hoàng, khiến ông trở thành người bảo vệ Shah và chế độ. Khi các cuộc nổi dậy nghiêm trọng nổ ra chống lại sự cai trị của Nga trên thảo nguyên Kazakhstan vào năm 1836-1837, làm gián đoạn thương mại với Trung Á và Ấn Độ, Nga đã khuyến khích Shah Muhammad mới của Ba Tư di chuyển đến Herat ở phía tây Afghanistan với hy vọng mở ra một nền thương mại mới thay thế tuyến đường đi qua phía đông. Hỗ trợ quân sự và hậu cần cũng được cung cấp cho các lực lượng Ba Tư, để giúp họ đạt được các mục tiêu của mình. Người Anh hoảng sợ.

Ngài Palmerston, Bộ trưởng Ngoại giao, đã rất hoảng hốt trước sự kiện. Ông viết vào mùa xuân năm 1838: "Nga và Ba Tư đang chơi chiêu trò ở Affghanistan", dù ông vẫn lạc quan mọi việc sẽ sớm được giải quyết ổn thỏa. Tuy nhiên, trong vòng vài tuần, ông đã thực sự quan tâm. Viên ngọc trên vương miện của Đế chế Anh đột nhiên trông dễ bị tổn thương. Các hành động của Nga đã đưa nước này đến gần cửa Ấn Độ, ông viết cho một người bạn. Một tháng sau, ông ta cảnh báo những người khác: rào cản giữa châu Âu và Ấn Độ đã bị dỡ bỏ, "mở đường cho cuộc xâm lược đến tận cánh cổng của chúng ta." Tình hình thực sự rất ảm đạm.

Việc điều động khẩn cấp một lực lượng để chiếm đảo Kharg trong vùng Vịnh là đủ để làm chệch hướng sự chú ý của Shah và ngừng cuộc bao vây Herat. Nhưng các bước tiếp theo là một thảm họa. Lo lắng xây dựng một nhà lãnh đạo đáng tin cậy, người sẽ giúp củng cố an ninh cho vị thế của mình ở Trung Á, Anh đã can thiệp vào các vấn đề lộn xộn của Afghanistan. Sau khi có thông tin người cai trị đất nước, Dost Muhammad, đã nhận được đề nghị hợp tác từ các đặc phái viên Nga, người Anh đã quyết định ủng hộ đối thủ, Shah Shuja, với ý định lập ông ta thay thế vị trí của Dost Muhammad. Đổi lại, Shuja đồng ý cho quân Anh đồn trú tại Kabul và chấp thuận việc sáp nhập Peshawar cho Anh.

Nhưng đây không phải lần đầu tiên và chắc chắn không phải lần cuối cùng, sự can thiệp từ bên ngoài đã tạo ra cột thu lôi cho các lợi ích khác biệt và thường chia rẽ ở Afghanistan. Sự khác biệt về bộ lạc, sắc tộc và ngôn ngữ được đặt sang một bên khi sự ủng hộ của người địa phương dành cho Dost Muhammad đã bị đẩy lùi bởi Shah Shuja hiếu chiến - đặc biệt là sau khi các chỉ thị được ban hành dường như có lợi cho người Anh – tổn thất cho địa phương. Các nhà thờ Hồi giáo trên khắp đất nước bắt đầu từ chối đọc to lời tung hô tôn vinh người cai trị, nhân danh Shuja. Không lâu trước khi bản thân Kabul ngày càng trở nên không an toàn đối với bất kỳ người Anh hoặc nghi ngờ có thiện cảm với Anh.

Vào tháng 11 năm 1841, Alexander Burnes, một người Scot, người có hành trình rộng khắp vùng, nổi tiếng ở Anh nhờ những ấn phẩm và không ngừng tự quảng cáo, đã bị phục kích và ám sát tại thủ đô. Không lâu sau, quyết định rút lui về Ấn Độ được đưa ra. Vào tháng 1 năm 1842, quân Anh di tản dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Elphinstone đã bị tấn công trên đường

đến Jalalabad qua các đèo núi và bị tiêu diệt trong tuyết mùa đông. Truyền thuyết kể chỉ có một người đàn ông còn sống đến được thị trấn - Tiến sĩ William Brydon.

Những nỗ lực của Anh nhằm ngăn cản sự bành trướng của Nga ở những nơi khác đã không thành công. Nhiệm vụ liên kết với Tiểu vương Bukhara và giành ảnh hưởng đến phía bắc của Afghanistan đã bị phản tác dụng. Bức tranh kỳ lạ được vẽ về vùng này của Alexander Burnes và những người khác đã tạo ra một cảm giác sai lầm rằng người Anh sẽ được chào đón với vòng tay rộng mở. Các hãn quốc Trung Á độc lập quyết liệt như Khiva, Bukhara và Khokand không có hứng thú tham gia vào cái mà người ta thường tự cho mình là nhà môi giới quyền lực của Anh. Hai sĩ quan người Anh, Đại úy James Stoddart và Arthur Conolly, đến vào đầu những năm 1840 để đưa ra giải pháp cho các vấn đề của mối quan hệ Anh-Nga ở Trung Á, đã bị xử trảm trước một đám đông nhiệt tình theo dõi.

Nhân vật thứ ba đến Bukhara là một cá thể sặc sỡ tên là Joseph Wolff. Con trai của một giáo sĩ Do Thái người Đức, Wolff cải đạo sang Cơ đốc giáo; ông đã bị đuổi khỏi trường thần học ở Rome, trước khi theo học thần học tại Đại học Cambridge, có quan điểm khiêu khích đến nỗi ông bị sinh viên ném trứng thối trên đường phố Cambridge. Lên đường với tư cách là một nhà truyền giáo, ban đầu ông đi về phía đông để tìm kiếm các bộ lạc đã mất của Israel. Cuối cùng, ông đến Bukhara để tìm các sứ giả mất tích, họ không hề nghe thấy gì. Vị tiểu vương có thể đoán một kẻ lập dị đang trên đường đến sau khi nhận được một lá thư từ trước, thông báo "Tôi, Joseph Wolff, là Darveesh nổi tiếng của các Cơ đốc nhân." vào Bokhara "để điều tra các báo cáo rằng Conolly và Stoddart đã bị xử tử, tôi, biết lòng hiếu khách của cư dân Bukhara, tôi không tin." Ông ấy may mắn không phải chịu chung số phận sau khi bị giam cầm. Cuối cùng, ông ta đã được trả tự do.

Trớ trêu thay, Bukhara và Trung Á nhìn chung ít quan tâm đến Nga từ quan điểm chiến lược. Các tác phẩm dân tộc học cơ bản được xuất bản trong thời kỳ này, chẳng hạn như bài viết của Alexei Levshin về người Kazakhstan, đã trở nên phổ biến ở St Petersburg, cho thấy sự tò mò ngày càng tăng về những người không biết đọc và không biết viết, nhưng trong số chúng có thể là những bài thơ thô sơ. được phát hiện, bất chấp sự thiếu hiểu biết và thô bạo rõ ràng của họ. Như bài viết của Burnes đã chỉ ra, mục tiêu của Nga trong khu vực rất khiêm tốn: khuyến khích thương mại và ngăn chặn việc bán người Nga làm nô lệ. Vấn đề là đây không phải là thông điệp ẩn chứa trong công việc của Burnes; Những gì thực sự gây ảnh hưởng đến quê hương ở Anh là báo cáo "St Petersburg đã ấp ủ từ lâu những thiết kế cho khu vực giàu có này của châu Á."

Điều này kết hợp với sự lo lắng ngày càng tăng của người Anh ở các khu vực khác. Tổng lãnh sự tại Baghdad, Henry Rawlinson, đã vận động hành lang không mệt mỏi, cảnh báo tất cả trước sự trỗi dậy của Nga, Đế quốc Anh sẽ bị đe dọa nghiêm trọng ở Ấn Độ. Có hai lựa chọn: Anh nên mở rộng đế chế vào Lưỡng Hà để xây dựng một vùng đệm thích hợp bảo vệ cách tiếp cận từ phía tây; hoặc một lực lượng lớn nên được gửi từ Ấn Độ để tấn công người Nga ở Kavkaz. Rawlinson đã tự mình hỗ trợ các cuộc nổi dậy chống Nga ở địa phương bất cứ nơi nào ông có thể tìm thấy: ông chuyển vũ khí và tiền bạc cho Imam Shamil, người có cơ sở quyền lực ở Chechnya là cái gai liên tục đối với phía Nga vào giữa thế kỷ 19. Sự hỗ trợ ông cung cấp đã giúp thiết lập một truyền thống lâu đời về chủ nghĩa khủng bố của người Chechnya chống Nga.

Không thể tránh khỏi, sau đó, Anh đã nắm bắt cơ hội để cắt giảm quy mô của Nga. Một loạt các cuộc ẩu đả về việc đối xử với những người theo đạo Thiên chúa trong Đế chế Ottoman

đã nhanh chóng leo thang và có chủ ý cho đến khi một lực lượng đáng kể của Anh được điều động đến Biển Đen vào năm 1854, nơi có sự tham gia của người Pháp, những người đang lo lắng về việc bảo vệ lợi ích kinh doanh rộng lớn của họ ở Constantinople, Aleppo và Damascus. Mục đích rất đơn giản: Nga cần được dạy một bài học.

Như Lord Palmerston đã nói "mục tiêu chính và thực sự của cuộc chiến là kiềm chế tham vọng hiếu chiến của Nga." Cuộc chiến mờ mịt diễn ra ở Crimea, ở Biển Azov và bùng phát dữ dội ở những nơi khác. Thật vậy, bản thân Bộ trưởng Ngoại giao Anh có sức lôi cuốn và được kính trọng đã đi xa đến mức trình bày một kế hoạch chính thức cho các đồng nghiệp trong chính phủ về việc chia cắt nước Nga: đó là cách để kiểm soát Nga, và ngụ ý bảo vệ lợi ích của Anh ở Ấn Độ - giao quyền kiểm soát Crimea và toàn bộ vùng Caucasus cho người Ottoman. Mặc dù, kế hoạch ngông cuồng không thành công, nhưng đó là một dấu hiệu cho thấy sự bành trướng của Nga đã trở nên nhức nhối với Anh.

Một số đã kinh hoàng trước cuộc xâm lược của Anh-Pháp. Viết một cách điên cuồng về cuộc chiến khi nó tiến triển, Karl Marx đã tìm thấy tài liệu màu mỡ để phát triển những ý tưởng về tác động tàn khốc của chủ nghĩa đế quốc mà ông đã lần đầu tiên nêu ra trong Tuyên ngôn Cộng sản vài năm trước đó. Marx đã ghi lại chi tiết sự gia tăng chi tiêu cho quân sự và hải quân và cung cấp các bài bình luận trên tờ New York Tribune, trong đó ông công kích quyết liệt thói đạo đức giả của những người đã lôi kéo phương Tây vào cuộc chiến. Ông khó có thể kìm chế được niềm vui sướng của mình khi Lãnh chúa Aberdeen buộc phải từ chức Thủ tướng trước sự vỡ mộng lan rộng về thương vong nặng nề ở Nga. Khi giá cả tăng ở London, làm bùng lên các cuộc phản đối tại quê nhà, dường như đối với Marx, các chính sách đế quốc của nước Anh đang được áp đặt bởi một tầng lớp nhỏ và phải trả giá bằng giá trị của quần chúng. Chủ nghĩa cộng sản không được sinh ra từ Chiến tranh Crimea, nhưng nó chắc chắn đã được mài giũa.



Phong trào thống nhất ở Ý cũng vậy. Sau khi nước Nga đổ máu - với sự tổn thất của quân đội Pháp và Anh, các điều khoản dàn xếp cuối cùng đã được thảo luận tại Paris. Một trong những người có mặt tại bàn đàm phán là Bá tước Cavour, Thủ tướng Sardinia, người đã dựa vào quyết định của Vittorio Emanuele, quốc vương quần đảo, gửi một lực lượng phụ trợ đến Biển Đen để hỗ trợ Pháp. Anh ấy đã sử dụng khoảnh khắc của mình một cách sắc sảo trong ánh đèn sân khấu, kêu gọi nước Ý thống nhất, độc lập, một tiếng kêu gọi tập hợp được các đồng minh nhìn nhận một cách thông cảm và giúp khích lệ những người ủng hộ ở quê nhà. Năm năm sau, Vua của Sardinia đã trở thành Vua Ý, một đất nước mới hình thành trên những

thành phố và khu vực khác nhau. Tượng đài Altare della Patria hùng vĩ nằm ở trung tâm của Rome được xây dựng ba thập kỷ sau đó, đánh dấu đỉnh cao của sự phát triển đã từng được tiếp đà từ cuộc chiến trên đất liền và ảnh hưởng hàng ngàn dặm về phía đông.



Tượng đài Altare della Patria

Đối với Nga, các điều khoản áp đặt tại cuộc đàm phán hòa bình ở Paris năm 1856 thật tai hại. Anh và Pháp đã hợp tác để thắt một sợi dây thòng lọng quanh cổ đối thủ của họ, tước đi những thành quả khó khăn giành được ở Kavkaz, Nga phải chịu đựng khi bị tước quyền tiếp cận quân sự đối với Biển Đen, nơi được tuyên bố trung lập và đóng cửa đối với tất cả các tàu chiến. Tương tự như vậy, đường bờ biển đã được phi quân sự hóa, không có công sự và kho vũ khí.

Mục đích là để làm bẽ mặt Nga và bóp nghẹt tham vọng của nước này. Nó phản tác dụng - đây là thời điểm của Versailles, nơi việc dàn xếp phản tác dụng và gây ra những hậu quả nguy hiểm. Người Nga ngay lập tức cố gắng thoát khỏi gông cùm, thúc đẩy một thời kỳ thay đổi và cải cách. Chiến tranh Krym đã tiết lộ quân đội của Sa hoàng không thể sánh được với quân đồng minh, những người có kinh nghiệm hơn và được huấn luyện tốt hơn. Sau khi một số báo cáo khó khăn đã được chuẩn bị cho Sa hoàng, Alexander I, người chỉ ra những thiếu sót của quân đội Nga một cách chi tiết, một cuộc đại tu quân đội đã được thực hiện.

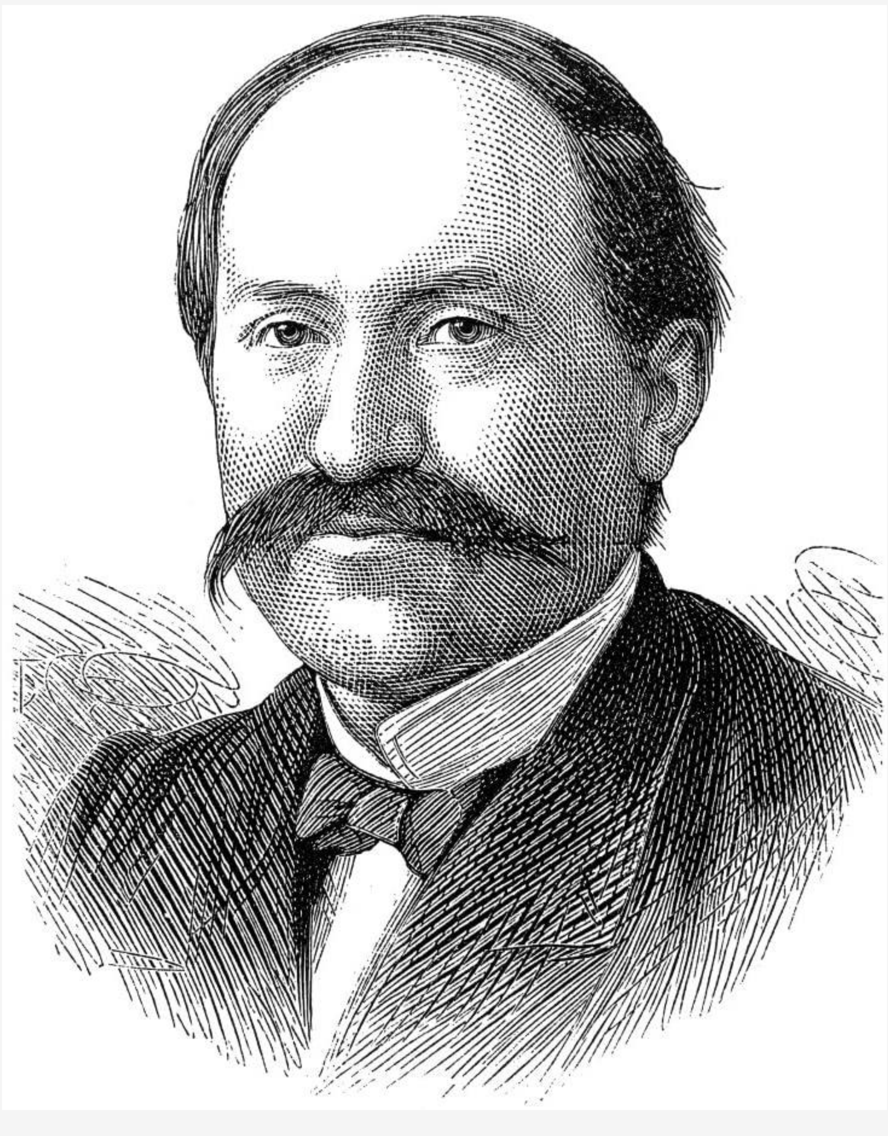
Các bước đi đầy kịch tính đã được thực hiện: tuổi nghĩa vụ quân sự giảm từ 25 xuống 15, trong khi các đơn đặt hàng thiết bị mới nhất được ban hành để thay thế các vật tư cũ kỹ và kém hiệu quả. Nhưng thay đổi nổi bật nhất đến từ cải cách xã hội sâu rộng. Mặc dù, một cuộc khủng hoảng ngân hàng nghiêm trọng vào cuối những năm 1850 cũng đóng một vai trò nào đó, nhưng thất bại ở Crimea và sự xấu hổ trước những điều khoản sau đó đã khiến Sa hoàng phải bãi bỏ chế độ nông nô, một hệ thống mà theo đó một bộ phận đáng kể dân chúng gắn liền với đất đai. Trong vòng năm năm, chế độ nông nô đã bị quét sạch, chấm dứt hàng thế kỷ

nô lệ ở Nga. Nó dự báo một sự gia tăng theo hướng hiện đại hóa và chủ nghĩa tự do kinh tế đã thúc đẩy tăng trưởng với tốc độ phi thường trong nửa sau của thế kỷ 19: sản lượng sắt tăng gấp 5 lần từ năm 1870 đến năm 1890, trong khi sự mở rộng ấn tượng của mạng lưới đường sắt, như một học giả hiện đại đã nói, “giải phóng nước Nga khỏi những giới hạn do địa lý áp đặt” - nói cách khác, bằng cách liên kết đất nước rộng lớn lại với nhau. Nước Nga không còn bó buộc nữa, người Anh đã giúp ‘thần đèn ra khỏi chai’.

Có thể cảm nhận được sự gia tăng khát vọng của người Nga ngay cả khi mực chưa khô trên hiệp ước được ký kết ở Paris. Một trong những đại biểu của Sa hoàng tại cuộc đàm phán hòa bình, một tùy viên quân sự tên là Nikolai Ignatyev, đã rất tức giận bởi những hạn chế về sự kiểm soát của Nga đối với vùng ven biển của chính họ trên Biển Đen, nên ông đã sắp xếp cùng với Hoàng tử Gorchakov, bạn học cũ và bạn tâm giao của Alexander Pushkin, để dẫn đầu một sứ mệnh vào Trung Á. Mục đích là rõ ràng: “cuộc điều tra [khu vực này] và thúc đẩy các mối quan hệ hữu nghị sẽ nâng cao ảnh hưởng của Nga - và hạ thấp ảnh hưởng của Vương quốc Anh.”

Ignatyev đã vận động mạnh mẽ để gửi các cuộc thám hiểm đến Ba Tư và Afghanistan, và cho các đặc phái viên đến thăm các hãn quốc Khiva và Bukhara. Ông nói thẳng, mục đích là tìm đường đến Ấn Độ qua một trong hai con sông lớn chảy từ Biển Aral - Syr Darya hoặc Amu Darya. Ông lập luận, sẽ là lý tưởng nếu Nga có thể xây dựng một liên minh với các dân tộc có chung biên giới với Ấn Độ và gây ra sự thù địch của họ với Anh: đây là cách để đặt Nga lên vị trí tiên phong - và không chỉ ở châu Á.

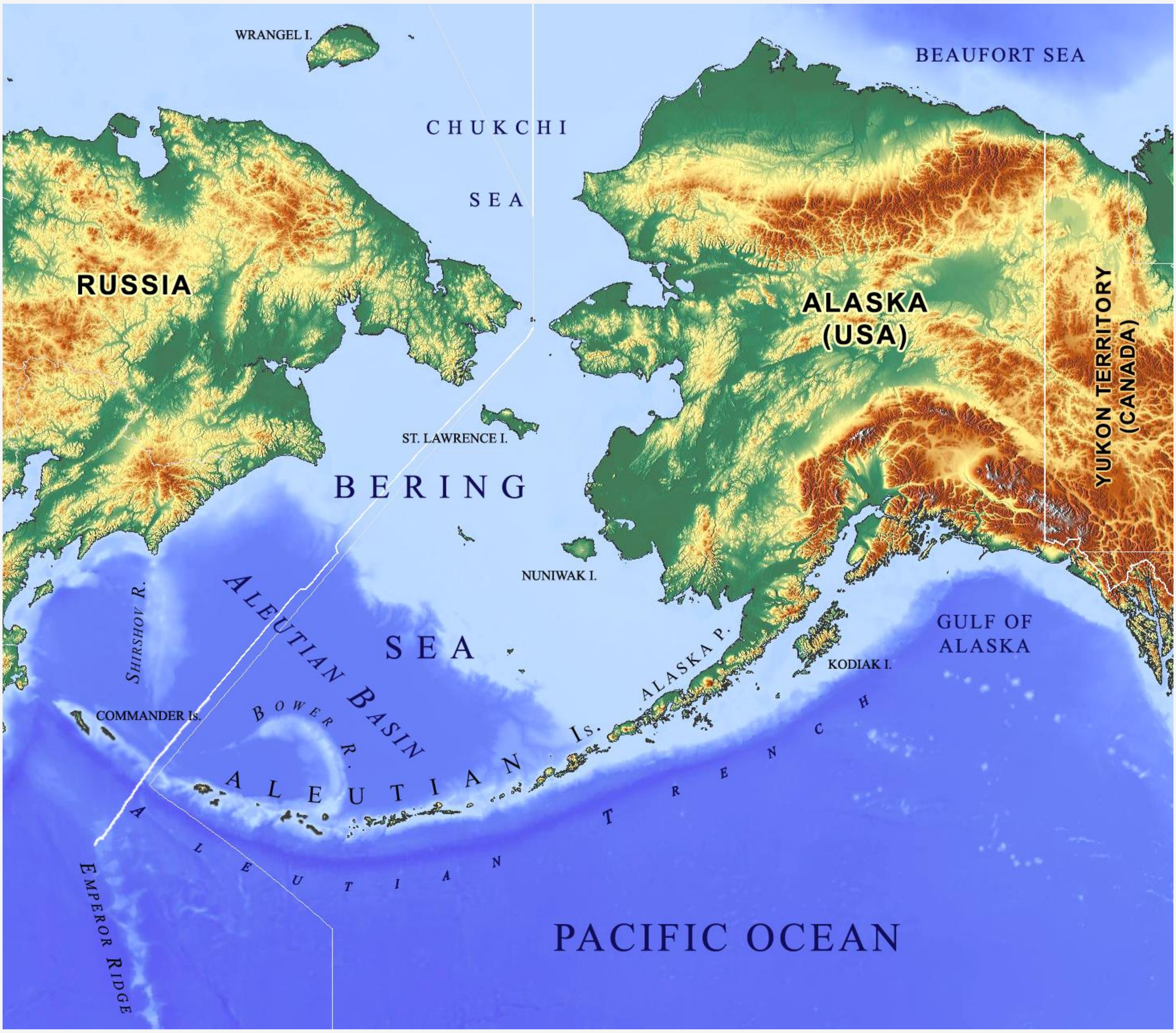
Các nhiệm vụ do Ignatyev và những người khác lãnh đạo đã hiệu quả. Trong mười lăm năm đó sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Crimean, Nga có thêm hàng trăm ngàn dặm mà không cần phải dùng đến vũ lực. Các cuộc thám hiểm được dẫn dắt tốt, cùng với áp lực ngoại giao khôn khéo đối với Trung Quốc, đã cho phép đạt được những bước tiến to lớn ở Viễn Đông trong khoảng thời gian ngắn ngủi 10 năm, như một nhà quan sát dày dạn đã nhận xét trong một báo cáo của Văn phòng Ngoại giao ở London vào năm 1861.



Nikolai Ignatev

Không lâu sau đó, nhiều thảo nguyên phía nam đã rơi vào tay Nga, cùng với các thành phố ốc đảo nằm giữa trung tâm châu Á. Vào cuối những năm 1860, Tashkent, Samarkand và Bukhara, cũng như phần lớn thung lũng Fergana thịnh vượng, được 'bảo hộ' hoặc thành chư hầu của St Petersburg, mở đầu cho việc thôn tính và hợp nhất hoàn toàn. Nga đang xây dựng mạng lưới thông tin liên lạc và thương mại khổng lồ của riêng mình, hiện nối Vladivostok ở phía đông với biên giới Phổ ở phía tây, và các cảng của Biển Trắng ở phía bắc Caucasus và Trung Á ở phía nam.

Câu chuyện không phải hoàn toàn tích cực. Một chương trình hiện đại hóa cần thiết đã được bắt đầu sau Chiến tranh Krym. Đế chế cần tiền mặt để giúp tài trợ cho quá trình chuyển đổi, dẫn đến quyết định đáng xấu hổ khi bán Alaska cho Hoa Kỳ vì lý do địa chính trị và tài chính. Tuy nhiên, khi mối quan tâm ngày càng tăng về sự thay đổi ở Nga có ý nghĩa như thế nào đối với đế chế Anh, những suy nghĩ ở London đã chuyển sang cách để ngăn chặn tình trạng này; hoặc chuyển hướng sự chú ý của Nga sang nơi khác.



CON ĐƯỜNG CHIẾN TRANH

Vào cuối thế kỷ 19, sự tự tin của người Nga đã tăng nhanh. Không lâu trước khi sự chú ý chuyển sang việc hủy bỏ các điều khoản về Biển Đen của Hiệp ước Paris. Hết lần này đến lần khác, các cơ hội trên khắp châu Âu lặng lẽ được đưa ra để ủng hộ việc sửa đổi hiệp ước nói chung và loại bỏ các điều khoản liên quan nói riêng. Hầu hết ít phản đối. Có một ngoại lệ: London. Vào mùa đông năm 1870, một bản sao của hiệp ước phác thảo đề xuất loại bỏ các điều khoản đã được trình lên Nội các Anh đã bị rò rỉ cho báo chí ở St Petersburg, cùng với tin tức nó đã bị từ chối thẳng thừng ở London. Những nỗ lực của Hoàng tử Gorchakov để mọi thứ diễn ra tốt đẹp ở Nga, đã gặp phải những tiếng hú giận dữ trên báo chí Anh.

Việc từ chối bỏ các điều khoản đã thuyết phục một số người, chiến tranh sắp xảy ra và Anh không có lựa chọn nào khác ngoài sử dụng vũ lực để duy trì các hạn chế đối với Nga. Phản ứng thật là quái dị, John Stuart Mill đã viết trong một lá thư cho tờ The Times; các động thái có thể mang tính khiêu khích, nhưng chúng không nên dẫn đến xung đột quân sự. Ngay cả Nữ hoàng Victoria cũng đồng ý, gửi một bức điện cho Bộ trưởng Ngoại giao, lãnh chúa Granville: “Có thể đưa ra gợi ý cho các tạp chí hàng đầu”, bà viết, “kiềm chế không kích động chiến tranh.”

Mức độ lo lắng không phải do lo ngại về Biển Đen mà lo lắng chung về việc Nga đang vận động ngày càng mạnh mẽ. Hành động quân sự là một khả năng phi thực tế, Anh không có lựa chọn nào khác ngoài việc nhượng bộ - thúc đẩy các cuộc trao đổi gay gắt giữa Thủ tướng, William Gladstone và Benjamin Disraeli có uy tín trong Hạ viện. Nga có được những gì họ muốn, cụ thể là quyền tự do dọc theo bờ biển và đóng tàu chiến ở các cảng của Crimea và các nơi khác trên bờ phía bắc của Biển Đen. Điều này đã được đáp ứng với sự phấn khích ở St Petersburg, theo một nhân chứng người Anh, và được coi là một chiến thắng cho Nga. Sa hoàng Alexander ll, người được cho là ‘vui mừng khôn xiết’, đã ra lệnh hát Te Deum trong nhà nguyện của Cung điện Mùa đông, trước khi cầu nguyện tại Nhà thờ Thánh Peter và Paul ‘với những dấu hiệu xúc động sâu sắc’.

Cung điện Mùa đông ở cố đô St. Peterburg — di tích kiến trúc barokko Nga, là một trong những công trình kiến trúc nổi tiếng của St. Peterburg trên khuôn viên rộng 90.000 m². Cung điện do kiến trúc sư người Ý B. F. Rastrelli thiết kế theo yêu cầu của Nữ hoàng Elizaveta I theo phong cách nghệ thuật Baroque, và được xây dựng trong những năm 1754 – 1762. Trong một thời gian dài, Cung điện Mùa Đông là nơi ở của các Nga hoàng. Chế độ Nga hoàng sụp đổ, từ tháng 7 đến tháng 11 năm 1917, Cung điện Mùa Đông là sảnh họp của Chính phủ lâm thời. Năm 1922, toàn bộ tòa nhà được trao cho bảo tàng Ermitazh.

Cung điện Mùa Đông và quảng trường Cung điện là hạt nhân của thanh phố hiện đại và một trong những điểm đến chính của du lịch nội địa Nga và quốc tế. Cung điện Mùa Đông nay là một phần Viện Bảo tàng Ermitazh, trưng bày 3 triệu tác phẩm nghệ thuật của thế giới.





Nước Anh đã bất lực trong việc chuyển sức mạnh kinh tế thành sức mạnh ngoại giao và chính trị. Các cách tiếp cận mới đã sớm được áp dụng. Một trong những chủ đề được đưa ra để

thảo luận là danh hiệu của người cai trị nước Anh. Với quy mô và sự phân bố của các lãnh thổ, khu vực, dân tộc và địa điểm thuộc chủ quyền của người Anh, người ta đề xuất quốc vương nên được nâng cấp từ hoàng gia lên tước hiệu đế quốc. Sự thay đổi này đã gây ra cuộc tranh luận gay gắt trong Quốc hội, với những người theo chủ nghĩa truyền thống kinh hoàng trước ý tưởng thay đổi cấp bậc, chức danh và tên gọi vốn đã tồn tại trong nhiều thế kỷ. Các vị vua có quyền tối cao đối với những người cai trị cấp dưới, lãnh chúa Granville nói với chủ tịch hạ viện; không có lý do hoặc sự biện minh nào cho việc nâng cấp danh hiệu. Ông tuyên bố: "Các vị vua của tôi", "về phẩm giá của Nữ hoàng, không có cái tên nào có thể hấp dẫn trí tưởng tượng một cách cưỡng ép như tên của Victoria, Nữ hoàng của Vương quốc Anh và Ireland." Đây là cách quốc vương nên được biết đến.

Vấn đề là Nga và Sa hoàng. Ngoài việc quay trở lại đế quốc La Mã (từ Sa hoàng là cách viết tắt đơn giản của Caesar), danh hiệu chính thức của Sa hoàng với tất cả sự vinh quang khi được sử dụng trong thư từ chính thức và trong những dịp trang trọng liên quan đến một danh sách dài và phức tạp về các lãnh thổ. Vào giữa những năm 1870, Disraeli - hiện là Thủ tướng - đã nhấn mạnh với Quốc hội tước hiệu cao hơn nữ hoàng sẽ giúp tạo niềm tin cho người dân Ấn Độ, vốn đã lo ngại về việc Nga tiến vào Trung Á. Nữ hoàng Victoria đồng ý với nguyên tắc này, viết thư cho Disraeli để nói "tấn công Nga từ Ấn Độ là cách đúng đắn" và một danh hiệu được nâng cấp có thể giúp tập trung lòng trung thành của thần dân Ấn Độ.

Một số nghị sĩ không bị thuyết phục. Họ cho biết, chắc chắn chúng ta là người Anh, những người đã cai trị Ấn Độ trong một trăm năm, không cần thay đổi danh hiệu nữ hoàng để chủ quyền của chúng ta có thể được đặt trên điều kiện bình đẳng. Tuy nhiên, những người khác nhấn mạnh đến sự thay đổi đáng kể của tình hình ở phía đông, tuyên bố một cách thách thức việc người Anh nắm giữ Hindustan là trường tồn, và do đó không phải nhượng bộ lãnh thổ đó. Việc các biên giới Nga giờ đây chỉ cách các lực lượng thống trị của Nữ hoàng ở Ấn Độ vài ngày là một nguyên nhân đáng báo động. Sau cuộc tranh luận sôi nổi tại Quốc hội, Dự luật đã được thông qua vào năm 1876 tuyên bố Victoria không chỉ là một nữ hoàng, như bà đã đăng quang gần bốn thập kỷ trước đó, mà còn là một nữ hoàng đế. Bà ấy thích nó: vào lễ Giáng sinh, bà ấy đã gửi cho Disraeli một tấm thiệp có chữ 'Victoria, Regina et Imperatrix' - Victoria, Nữ hoàng và nữ Hoàng đế.

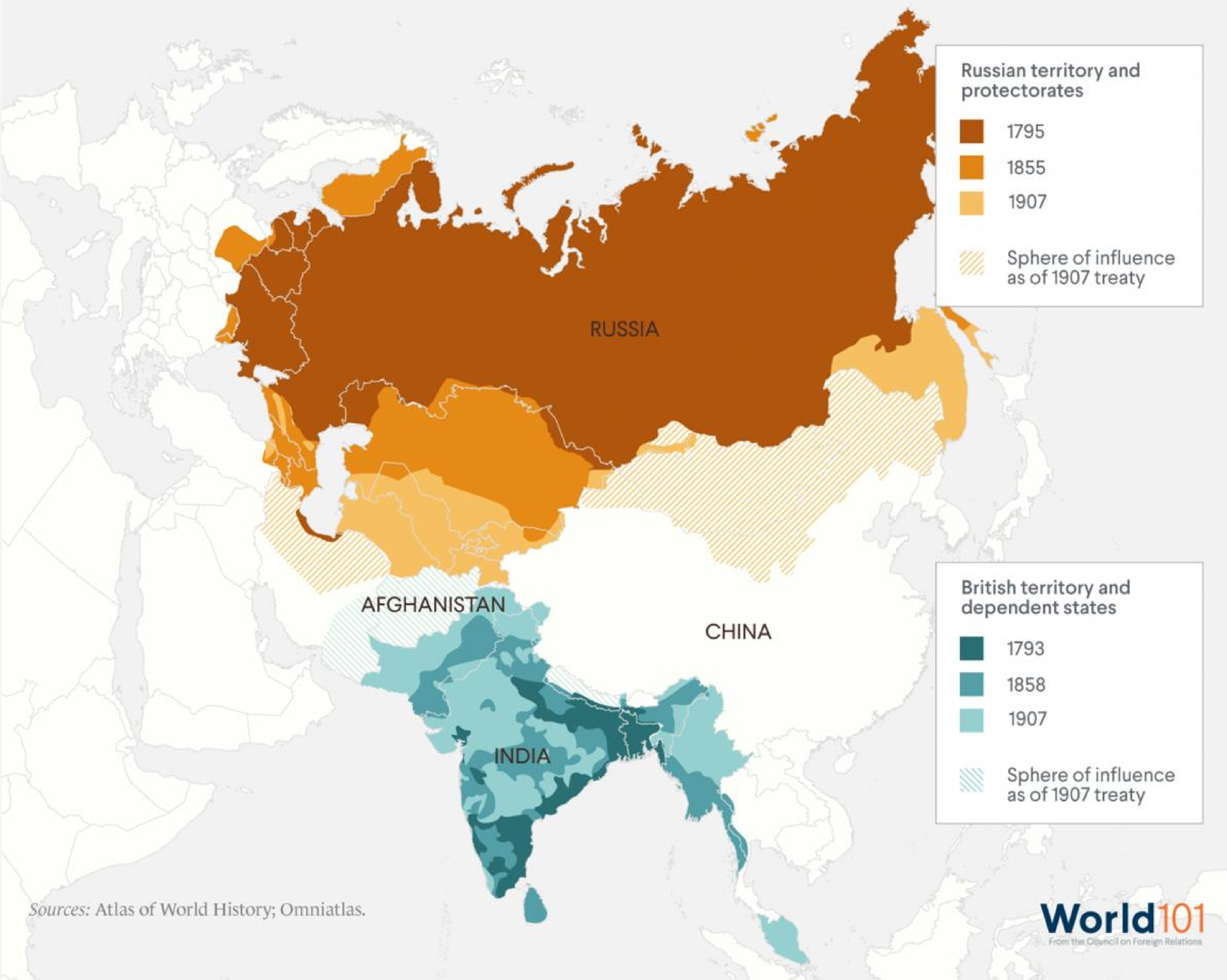
Cả Anh và Nga đều bị ám ảnh bởi việc thiết lập các mạng lưới do thám lẫn nhau, để thu phục người dân địa phương và nuôi dưỡng những người có ảnh hưởng. Đại tá Maclean của Kỵ binh Punjab và Cục Chính trị Ấn Độ là một trong những người được cử theo dõi các sự kiện ở vùng biên giới giữa Ba Tư, Ấn Độ và Afghanistan trong những năm 1880. Ông thành lập các nhóm thương gia và người điều hành các sàn giao dịch điện báo địa phương và khuyến khích họ chuyển thông tin về những gì đang diễn ra trong khu vực. Maclean thu hút các giáo sĩ Hồi giáo, cung cấp cho họ những món quà như khăn choàng, thảm, xì gà và thậm chí cả nhẫn kim cương để gây ấn tượng với người dân địa phương về lợi ích của việc hợp tác với Anh. Maclean biện minh cho những khoản hối lộ này như một cách để chuyển sự ủng hộ đến những người bạn có ảnh hưởng. Trên thực tế, họ đã phục vụ để củng cố quyền lực tôn giáo trên khắp một khu vực tồi tàn vốn là tâm điểm của sự cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài.



Nữ hoàng Victoria I

Theo quan điểm của Anh, người ta lo ngại thực sự về ý định và khả năng của Nga cũng như về mối đe dọa mà sự bành trướng của nước này ở Trung Á gây ra cho hệ thống phòng thủ của Ấn Độ. Cuộc nói chuyện ở London chuyển sang đối đầu quân sự với Nga, Disraeli khuyên Nữ hoàng sẵn sàng cho phép quân đội Anh được gửi đến Vịnh Ba Tư, và Nữ hoàng nên ra lệnh cho quân đội của mình xóa sổ Trung Á của người Muscovite. và xua đuổi họ vào Caspian. Chính quyền lo lắng đến mức phó vương, Lord Lytton, đã ra lệnh không chỉ một mà là hai cuộc xâm lược Afghanistan vào năm 1878-80, cài đặt một nhà cai trị bù nhìn lên ngai vàng ở Kabul. Ba Tư đã được thuyết phục một cách tận tình và ký vào hiệp ước Herat, trong đó cam kết bảo vệ Trung Á trước sự tiến công của Nga. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, vì Ba Tư có những lợi ích riêng ở khu vực và đang phải điều trị những vết thương sau sự can thiệp vô ích và gần đây của Anh khi ủng hộ Afghanistan. Trong khi đó, các bước đã được thực

hiện để xây dựng các mối liên hệ bên ngoài Kandahar để có các hệ thống cảnh báo sớm trước bất kỳ hành động nào của Nga.



Cạnh tranh Anh – Nga

Các sĩ quan cấp cao đã cảnh báo cách đối phó với một cuộc xâm lược có thể xảy ra của Nga đối với Raj. Từ cuối những năm 1870, một loạt các báo cáo đã được chuẩn bị để xem xét câu hỏi từ một góc độ chiến lược rộng lớn: người ta nhận ra những bất đồng và căng thẳng với Nga có thể sẽ có tác động ở phía đông. Một bản ghi nhớ xem xét các biện pháp nên được áp dụng ở Ấn Độ trong trường hợp Anh tham gia cùng Thổ Nhĩ Kỳ trong Chiến tranh chống Nga - sau cuộc xâm lược Balkan của Nga vào năm 1877. Một bản khác, được viết vào năm 1883, được hỏi, Có phải là một cuộc xâm lược Ấn Độ của Nga có thể xảy ra? và một bài khác không lâu sau đó, Những điểm dễ bị tổn thương của Nga và các sự kiện gần đây đã ảnh hưởng như thế nào đến Chính sách biên giới của chúng ta ở Ấn Độ? Tướng diều hâu Sir Frederick (sau này là Lord) Robert, là Tổng tư lệnh của Ấn Độ vào năm 1885.

Không phải tất cả mọi người đều có chung quan điểm ảm đạm về tình hình ở châu Á. Henry Brackenbury, giám đốc tình báo quân sự, cảm thấy mối đe dọa từ Nga đang bị thổi phồng, về mức độ sẵn sàng tấn công của quân đội Sa hoàng.

George Curzon, khi đó là một nghị sĩ trẻ đầy triển vọng, sau này là phó vương của Ấn Độ, thậm chí còn thoải mái hơn. Ông không thấy kế hoạch tổng thể hay chiến lược lớn nào đằng sau lợi ích của Nga ở phía đông. Không phải là nhất quán hay không hối hận, ông viết vào

năm 1889, “Tôi tin đó là một chính sách truyền miệng, một chính sách chờ đợi các sự kiện, kiếm lợi từ những sai lầm của người khác, và họ thường làm như vậy.”

Chắc chắn là có nhiều điều mơ hồ trong thái độ của Nga đối với bức tranh lớn ở Trung Á, và đặc biệt là Ấn Độ. Có những người nổi tiếng trong quân đội đã nói về những kế hoạch hoành tráng nhằm thay thế Anh trở thành cường quốc thống trị ở tiểu lục địa, trong khi các bước cũng được thực hiện dường như cho thấy sự quan tâm của Nga không còn bị động: ví dụ, các sĩ quan được cử tham gia các khóa học để dạy họ tiếng Hindi, chuẩn bị cho sự can thiệp sắp xảy ra ở Ấn Độ. Cũng có những lời khuyến khích, chẳng hạn như từ Maharajah Duleep Singh ở Punjab, người đã viết thư cho Sa hoàng Alexander III mong “giải cứu khoảng 250.000.000 đồng bào của tôi khỏi ách thống trị tàn ác của người Anh,” và tuyên bố sẽ trao đổi với hầu hết các hoàng tử quyền lực của Ấn Độ - dường như là một lời mời với Nga để mở rộng biên giới của mình xa hơn về phía nam.

Tuy nhiên, trên thực tế, mọi thứ không hoàn toàn đơn giản như vậy. Nga đã phải vật lộn với vấn đề hóc búa là làm thế nào để kết hợp các khu vực rộng lớn mới được đưa vào quỹ đạo đế quốc. Các quan chức được cử đến Turkestan phải vật lộn với các sổ đăng ký đất đai phức tạp và thường mâu thuẫn, và nỗ lực của họ để hợp lý hóa các loại thuế và luật địa phương đã vấp phải sự phản đối không thể tránh khỏi. Sau đó, có những thực tế u ám do dư luận tạo ra, làm nảy sinh cái mà Hội đồng Bộ trưởng ở St Petersburg gọi là tâm trạng cuồng tín trên các vùng biên giới phía đông do ảnh hưởng của đạo Hồi trong hầu hết mọi khía cạnh hàng ngày. Nỗi lo về cuộc nổi dậy ở những vùng lãnh thổ mới lớn đến mức nghĩa vụ quân sự bắt buộc đã được miễn ở những vùng này, và nhu cầu tài chính được giữ cố tình ở mức thấp. Nông dân Nga, còn không được hưởng sự đối xử hào phóng như vậy.

Các biến chứng cũng nảy sinh từ quan điểm về dân số địa phương. Các nhà phê bình Nga đã thu hút sự chú ý đến thái độ thành kiến sâu sắc của Anh, khi quan sát thấy binh lính Anh đối xử với những người buôn bán trong các chợ ở Tashkent như một thứ gì đó gần động vật hơn con người; trong một lần, vợ của một thuyền trưởng người Anh dường như đã từ chối để Maharajah của Kashmir hộ tống cô đi ăn tối, cho rằng anh ta là một người Hindu bẩn thỉu. Tuy nhiên, đối với tất cả những lời chỉ trích, thái độ của người Nga cũng thế: các sĩ quan Nga hoàng có thể đã phàn nàn với nhau về cách người Anh đối xử với người dân địa phương, nhưng có rất ít bằng chứng cho thấy họ thực sự nhìn nhận mọi thứ khác đi.

Tuy nhiên, có một sự phấn khích tột độ về những thế giới mới mà nước Nga đang tiếp xúc, như Bộ trưởng Nội vụ, Pyotr Valuev, đã nói rõ trong nhật ký của mình vào năm 1865. “Tướng Cherniaev đã chiếm được Tashkent”, ông viết. “Không ai biết tại sao hay vì mục đích gì ... [nhưng] có điều gì đó hấp dẫn trong tất cả những gì chúng ta đang làm ở biên giới xa xôi của đế chế. Việc mở rộng biên giới thật kỳ diệu,” ông viết. Đầu tiên nước Nga đến sông Amur, sau đó là sông Ussuri và bây giờ là Tashkent.

Tuy nhiên, bất chấp những vấn đề đang nảy sinh, ảnh hưởng và can dự của Nga ở phía đông vẫn tiếp tục mở rộng với tốc độ ngày càng nhanh khi nước này phát triển Con đường Tơ lụa của riêng mình. Việc xây dựng Đường sắt xuyên Siberia và kết nối với Đường sắt phía Đông Trung Quốc đã dẫn đến sự bùng nổ thương mại ngay lập tức, với khối lượng tăng gần gấp đôi từ năm 1895 đến năm 1914. Điều này được hỗ trợ bởi các tổ chức mới như Ngân hàng Nga-Trung, thành lập để tài trợ cho việc mở rộng kinh tế ở Viễn Đông. Như Thủ tướng Nga, Pyotr Stolypin, nói với Duma, Quốc hội Nga, vào năm 1908, phía đông nước Nga là một khu vực có nhiều triển vọng và nguồn lực. “Lãnh thổ biên giới xa xôi và hiếu khách của chúng ta có nhiều

vàng, gỗ, lông thú và những không gian rộng lớn thích hợp cho nông nghiệp.” Mặc dù, hiện nay dân cư thưa thớt, nhưng ông cảnh báo, những không gian này sẽ được lấp đầy nhanh chóng. Nga cần nắm bắt những cơ hội hiện đang mở ra cho mình.



Đường sắt xuyên Siberia

Theo quan điểm của Anh, điều này không ảnh hưởng đến vị trí của họ ở Viễn Đông. Việc mở cửa thị trường Trung Quốc nói riêng tỏ ra khó khăn. Ví dụ, vào năm 1793, sứ mệnh đầu tiên của người Anh đã được triều đình Càn Long giải quyết một cách trọng thị sau khi yêu cầu quyền thành lập một cộng đồng buôn bán. Các mối liên hệ ở Trung Quốc đã thâm nhập sâu vào ‘mọi lãnh thổ dưới Thiên đường’.

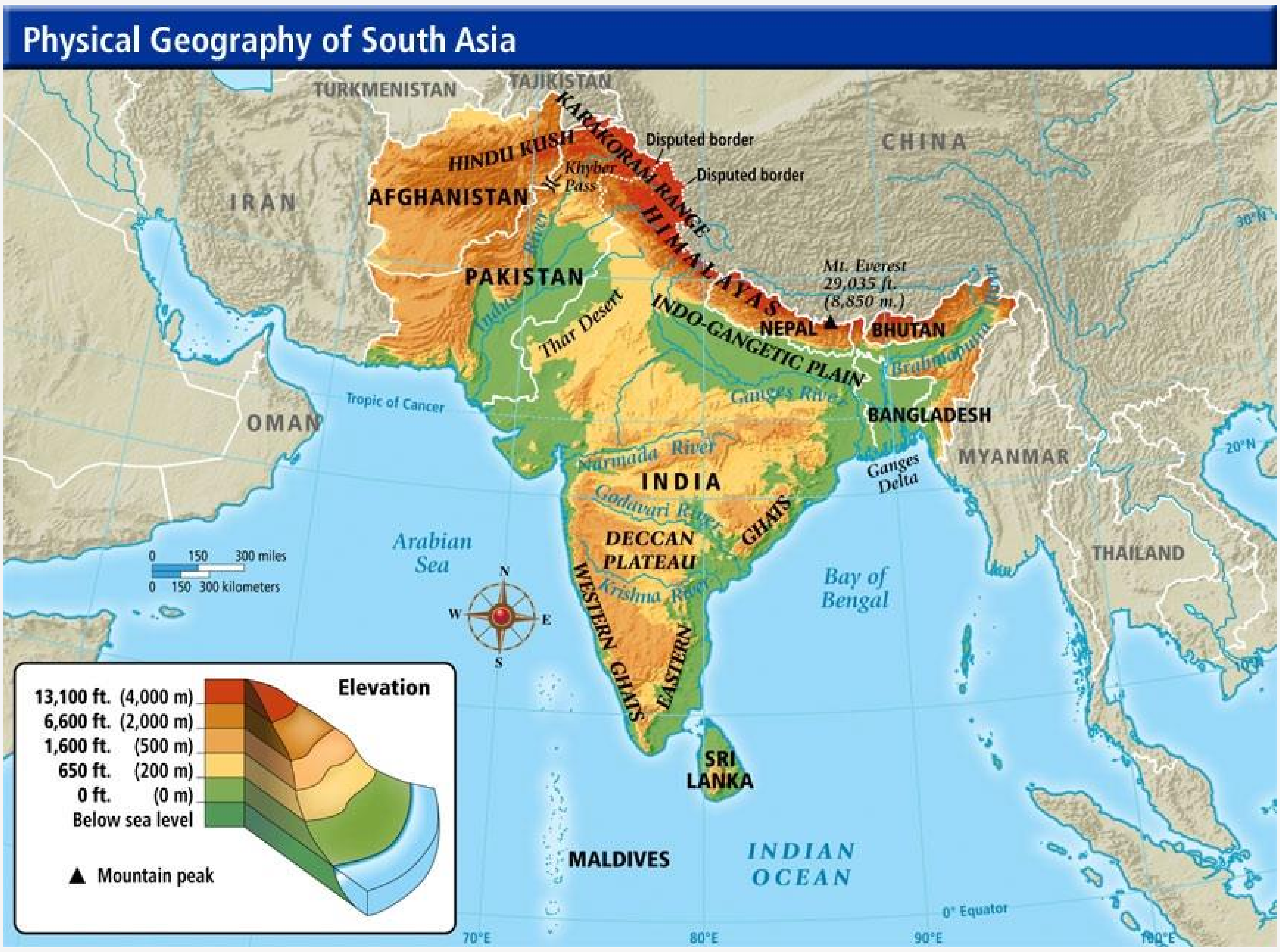
Anh đang mở rộng hơn bao giờ hết. Khi điều đó xảy ra, những nghi ngờ ban đầu của Trung Quốc không còn xa nữa, vì một khi các đặc quyền thương mại đã được trao, Anh đã không ngần ngại sử dụng vũ lực để bảo toàn và mở rộng vị thế của mình. Trọng tâm của việc mở rộng thương mại là việc bán thuốc phiện, bất chấp phản đối gay gắt của người Trung Quốc, trước tác hại của việc nghiện ma túy đã bị chính quyền Anh từ chối. Việc buôn bán thuốc phiện đã mở rộng chủ yếu sau Hiệp ước Nam Kinh năm 1842, mở ra lối vào các cảng mà trước đây việc buôn bán bị hạn chế, đồng thời nhượng Hồng Kông cho người Anh; những nhượng bộ hơn nữa đã được đưa ra sau khi các lực lượng Anh và Pháp tiến quân vào Bắc Kinh vào năm 1860, cướp bóc và đốt cháy Cung điện Mùa hè cũ.

Một số người coi đây là thời điểm quan trọng đánh dấu một chương khác trong chiến thắng của phương tây. Một bài báo Anh cho biết: “đó là vận mệnh của nước Anh, phá bỏ cơ cấu chính phủ từ lâu đã là bí ẩn với châu Âu. Sự man rợ bí ẩn và độc quyền của Trung Quốc đã bị phá bỏ bởi ‘lực lượng của nền Văn minh phương Tây’.”

Khi Anh tìm cách chống lại Nga ở Viễn Đông, quyết định được đưa ra vào năm 1885 là chiếm các đảo Komondo ngoài khơi bờ biển phía nam bán đảo Triều Tiên, Nội các cho biết, ‘phong tỏa lực lượng Nga ở Thái Bình Dương’ và cũng là ‘một trạm hỗ trợ các hoạt động chống lại Vladivostock’. Đây là một động thái nhằm bảo vệ vị trí chiến lược của Anh và trên hết là thương mại của nước này với Trung Quốc. Năm 1894, trước khi các tuyến đường sắt mở ra những khả năng mới, hơn 80% tổng doanh thu hải quan thu được ở Trung Quốc do Anh trả và các công ty Anh chuyên chở hơn 4/5 tổng thương mại của Trung Quốc. Rõ ràng là sự trỗi

dậy của Nga và các tuyến đường bộ mới sẽ đưa sản phẩm đến châu Âu, được hưởng lợi từ chi phí của Anh.

Chính trong bối cảnh cạnh tranh và căng thẳng ngày càng gia tăng, người ta biết vào cuối những năm 1890, Nga bắt đầu thực hiện các bước để thu hút Ba Tư. Điều này làm tăng triển vọng về một liên minh, có thể gây ra mối đe dọa đối với phía tây bắc Ấn Độ. Ở London, sau nhiều cân nhắc, sức ép lên tiểu lục địa từ Nga qua Afghanistan thông qua Hindu Kush có khả năng bị hạn chế, vì địa hình, thông qua các đèo núi nổi tiếng là hiểm trở và cực kỳ khó thâm nhập.



Cách tiếp cận qua Ba Tư là một vấn đề khác. Nga ngày càng trở nên tích cực hơn ở sườn phía nam của mình, khi chiếm Merv vào năm 1884 trong một động thái khiến các quan chức và đặc vụ Anh phải ngạc nhiên. Với biên giới của Nga bây giờ chỉ cách Herat ít hơn 200 dặm, con đường đến Kandahar và Ấn Độ đã rộng mở. Đáng lo ngại hơn vẫn là việc mở rộng đã được theo sau với các dự án cơ sở hạ tầng để kết nối các khu vực mới với các vùng trung tâm của Nga. Năm 1880, việc xây dựng bắt đầu trên Đường sắt xuyên Caspian, với một tuyến sẽ sớm kết nối với Samarkand và Tashkent, và đến năm 1899, sự thúc đẩy đã kết nối Merv với Kushk. Những tuyến đường sắt này không chỉ mang tính biểu tượng: chúng là huyết mạch cho phép chuyển hàng hóa, vũ khí và binh lính đến cửa sau của Đế chế Anh. Như Thống chế Lord Robert đã nhấn mạnh với các sĩ quan của Bộ Tư lệnh Miền Đông không lâu sau đó. Giờ đây, một ranh giới đã được thiết lập mà Nga không thể được phép vượt qua. Ông tuyên bố, nếu nó xảy ra, đó sẽ được coi là một 'casus belli' - cơ sở cho chiến tranh.

Các tuyến đường sắt cũng là một mối đe dọa kinh tế. Năm 1900, đại sứ quán Anh tại St Petersburg đã chuyển đến London một bản tóm tắt của một cuốn sách nhỏ được viết bởi một sĩ quan Nga ủng hộ việc mở rộng đường đi vào Ba Tư và Afghanistan. Vị sĩ quan này thừa nhận, có khả năng người Anh sẽ không phản ứng với hệ thống giao thông mới, nhưng điều này không có gì ngạc nhiên: sau cùng, một tuyến đường sắt kéo dài khắp châu Á sẽ đặt toàn

bộ thương mại của Ấn Độ và Đông Á với Nga, và Châu Âu trong tay [người Nga]. Đây là một điều gì đó cường điệu, như một nhà ngoại giao cấp cao đã nhận xét khi trả lời báo cáo này. Charles Hardinge viết: "Những cân nhắc chiến lược mà tác giả đưa ra chẳng có giá trị gì lớn", bởi Nga sẽ thật điên rồ nếu thực hiện động thái khi Anh kiểm soát Vịnh Ba Tư.

Tuy nhiên, vào thời điểm mà sự lo lắng của người Anh đã tăng cao, những lời xì xào như vậy về phạm vi tiếp cận thương mại của Nga mở rộng theo hướng này đã tạo ra một nguyên nhân khác cho mối quan tâm. Đúng như vậy, bóng ma và âm mưu được nhìn thấy ở mọi góc, và được các nhà ngoại giao Anh lo lắng ghi lại một cách cẩn thận. Những câu hỏi khó xử đã được đặt ra về việc tại sao sự hiện diện của một bác sĩ Paschooski nào đó ở Bushihr không được phát hiện nhanh hơn, cùng với những thông tin cập nhật về việc liệu tuyên bố của ông ta đang điều trị cho các nạn nhân bệnh dịch hạch có thực sự đúng hay không; Chuyến thăm của một nhà quý tộc Nga, được xác định là Hoàng tử Dabija, cũng được xem với sự nghi ngờ tột độ, và thực tế là ông ta dường như rất kín tiếng về các chuyển động và ý định của mình được ghi nhận và truyền đạt lại. Tại London, Nga đã lên đầu chương trình nghị sự của các cuộc họp Nội các, thu hút sự chú ý của chính Thủ tướng và trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của Bộ Ngoại giao.

Trước mắt, Ba Tư là đấu trường cạnh tranh khốc liệt nhất. Các nhà cai trị của Ba Tư được hưởng lợi nhờ các khoản vay ưu đãi hào phóng được cung cấp bởi những người tìm cách xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với quốc gia may mắn có một vị trí chiến lược đáng ghen tị như là điểm tựa giữa đông và tây. Nước Anh đã cẩn thận đáp ứng những ý tưởng bất chợt và ham muốn tài chính phi thường của những người cai trị Ba Tư vào cuối thế kỷ XIX cho đến khi, vào năm 1898, Shah, Moaffar od-Din, một người đàn ông hào hoa, đã bỏ một quả bom, từ chối một khoản vay mới được đề xuất trị giá 2 triệu bảng Anh. Một quan chức cấp cao ngay lập tức được cử đến để tìm hiểu thêm, nhưng đã bị cản trở. Lord Salisbury, Thủ tướng Anh, đã đích thân theo dõi tình hình, đưa ra chỉ thị cho Bộ Tài chính để giảm bớt các điều kiện và tăng số lượng ưu đãi. Tin đồn về những gì đang diễn ra đằng sau hậu trường bắt đầu lan truyền: Nga đang đề nghị cho vay số tiền cao hơn nhiều so với mức Anh sẵn sàng cho vay, và với các điều khoản tốt hơn nhiều.

Đây là cách điều động thông minh của St Petersburg. Nguồn thu thuế ở Nga đang tăng mạnh trong khi đầu tư nước ngoài cũng bắt đầu tràn vào từ bên ngoài. Từ từ nhưng chắc chắn, một tầng lớp trung lưu bắt đầu xuất hiện - những người đàn ông như Lopakhin trong Cherry Orchard của Chekhov, những người mà một thế hệ trước đó đã gắn bó với đất đai, đã tận dụng sự thay đổi xã hội, thị trường nội địa mới và cơ hội xuất khẩu mới để tạo ra vận may cho mình. Các nhà sử học kinh tế muốn nhấn mạnh sự tăng trưởng bằng cách ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ trong quá trình đô thị hóa, sản xuất gang và số lượng đường ray mới được xây dựng. Nhưng người ta chỉ cần nhìn vào văn học, nghệ thuật, khiêu vũ và âm nhạc của thời kỳ này, sự nở rộ của Tolstoy, Kandinskii, Diaghilev, Tchaikovskii và nhiều người khác, để có thể hiểu được những gì đang xảy ra: về mặt văn hóa và kinh tế, Nga đã bùng nổ.

Các đề xuất cấp tiến được đưa ra nhằm chống lại sự bành trướng của Nga, bao gồm thực hiện các công trình thủy lợi lớn ở vùng Sistan như một cách để canh tác đất đai và xây dựng mối quan hệ với địa phương. Thậm chí đã có tin đồn về việc người Anh đang tìm cách thuê đất ở tỉnh Helmand để các tuyến đường đi qua Ấn Độ có thể được bảo vệ một cách hiệu quả. Như Lord Curzon đã nói vào năm 1901, "chúng tôi muốn các vùng đệm với Nga."

Lord Salisbury tuyệt vọng, thúc giục Ngoại trưởng, Lord Lansdowne, tìm cách cho Ba Tư vay tiền. "Tình hình dường như ... vô vọng", Thủ tướng viết vào tháng 10 năm 1901. Bộ Tài chính đã miễn cưỡng cải thiện đề nghị của mình. "Nếu không tìm thấy tiền", Thủ tướng viết, "Nga sẽ thành lập một quốc gia bảo hộ ở Ba Tư và chúng ta chỉ có thể dùng vũ lực để cứu các Cảng vùng Vịnh khỏi rơi vào tay Nga."

Nỗi lo sợ về điều đó đã xảy ra trước khi có thông tin Nga đang chuẩn bị nắm quyền kiểm soát cảng Bandar Abbas, một vị trí chiến lược quan trọng kiểm soát eo biển Hormuz - điểm hẹp nhất trong Vịnh Ba Tư. Như một người đã nói với chủ tịch hạ viện, "sự hiện diện của một kho vũ khí hải quân ở Vịnh Ba Tư trong tay một cường quốc sẽ là mối đe dọa không chỉ đối với thương mại của chúng ta với Ấn Độ và Trung Quốc, mà còn đối với cả Australia." Khi các tàu chiến của Anh được lệnh thực hiện các biện pháp đáp trả trong trường hợp có bất kỳ động thái nào của người Nga, Lord Lansdowne đã cương quyết: "Chúng ta nên xem xét việc thiết lập một căn cứ hải quân, hoặc một cảng kiên cố, ở Vịnh Ba Tư trước bất kỳ thế lực nào khác." Ông nói, hậu quả sẽ rất nghiêm trọng. Ý ông ấy là chiến tranh.



Vị trí chiến lược của cảng Bandar Abbas

Những bóng ma Nga ở khắp mọi nơi. Các quan chức Văn phòng Ngoại giao lo lắng xem xét một loạt các báo cáo về hoạt động của các sĩ quan Nga hoàng, kỹ sư và nhà khảo sát ở Ba Tư. Tầm quan trọng của một công ty thương mại mới do Nga hậu thuẫn hoạt động giữa Odessa trên Biển Đen và Bushihr trên bờ biển phía nam của Ba Tư đã được thảo luận một cách nghiêm túc tại Quốc hội, trong khi các nghị sĩ tỏ ra lo lắng trước những báo cáo tự tin rằng những nhân vật bóng tối tuyên bố đang nghiên cứu chim, bướm và các loài động vật khác trên thực tế là các đặc vụ Nga, phân phát súng trường cho các bộ lạc ở các vùng biên giới. Tình hình thu hút sự chú ý của vua Edward VII, người đã viết thư cho Bộ trưởng Ngoại

giao vào năm 1901 nêu rõ mối quan ngại của ông 'ảnh hưởng của Nga ở Ba Tư dường như hàng ngày gây tổn hại cho nước Anh' và thúc giục ông nói với Shah không được nhượng bộ người Nga. Bộ trưởng Anh tại Teheran, Sir Cecil Spring-Rice, báo cáo Shah đã thề 'Ba Tư sẽ không tạo điều kiện cho cuộc xâm lược Ấn Độ'.

Sự lo lắng xuất hiện vào thời điểm mà người ta có cảm giác căng thẳng đang quá mức. Đối đầu với người Boer ở miền nam châu Phi và cuộc nổi dậy Yihetuan (hay còn gọi là Cuộc nổi dậy của võ sĩ quyền anh) ở Trung Quốc đã làm dấy lên ý tưởng Anh có nguy cơ bị áp đảo ở nước ngoài. Một báo cáo được trình bày cho Nội các ở London vào cuối năm 1901 tuyên bố người Nga sẽ có thể đưa 200.000 người đàn ông vào Trung Á, và hơn một nửa con số đó gần biên giới Ấn Độ, một khi tuyến đường sắt được mở rộng từ Orenburg đến Tashkent. Điều này trở nên nóng bỏng sau một báo cáo từ Batumi ở Gruzia rằng người Nga sắp chuyển 20.000 người đến Trung Á - một báo động sai. Vấn đề là theo quan điểm của Anh, các lựa chọn dường như bị hạn chế: chi phí củng cố biên giới rất lớn - được tính toán một vài năm sau đó là không dưới 20 triệu bảng Anh, cộng với chi phí hàng năm.

Cảnh bạo lực trên đường phố St Petersburg năm 1905 và thất bại thảm khốc của hải quân Nga hoàng trong Chiến tranh Nga-Nhật đã mang lại niềm an ủi nhỏ nhoi cho những ai nghĩ việc Nga phá bỏ xiềng xích chỉ còn là vấn đề thời gian. Nước Anh không đủ khả năng để chống lại những gì được công khai gọi là sự tiến bộ đầy đe dọa của Nga. Có lẽ, một bài báo do tình báo quân sự chuẩn bị cho thấy, đã đến lúc 'thân thiện' với Đức để đối phó Nga?

Tại London, cuộc thảo luận xoay quanh khả năng Anh can thiệp quân sự vào Lưỡng Hà, một phần của mối bận tâm thường xuyên hiện nay là tăng cường sự hiện diện của Anh trên khắp Trung Đông. Ủy ban Phòng thủ Đế quốc đã xem xét khả năng chiếm Basra, trong khi có cuộc thảo luận sôi nổi về việc đánh bật Thổ Nhĩ Kỳ để tiếp cận các cánh đồng trù phú của sông Euphrates. Sau đó, có những đề xuất vào năm 1906 về việc xây dựng một tuyến đường sắt từ Vịnh Ba Tư đến Mosul, sẽ cho phép quân đội Anh được chuyển đến Kavkaz. Từng ý tưởng một đã bị loại bỏ, vì thiếu thực tế và tốn kém: như Ngài Edward Grey, Bộ trưởng Ngoại giao mới đã cảnh báo, chi phí cho một cuộc xâm lược - và bảo vệ các biên giới mới - sẽ lên tới hàng triệu.

Gray có một ý tưởng khác. Vị trí của Anh ở phía đông bị hạn chế và phơi bày một cách nguy hiểm. Điều cần thiết là hướng trọng tâm của Nga ra khỏi khu vực. Trong một tuyên bố táo bạo gửi cho tờ The Times chỉ một tháng trước khi được bổ nhiệm vào cuối năm 1905, ông nói rõ sẽ có nhiều điều cần đạt được để bảo vệ tài sản ở châu Á của chúng ta. Ông nói, không có chính phủ Anh nào sẽ làm cho việc kinh doanh của họ vị cản trở hoặc cản trở Chính sách của Nga ở Châu Âu. Do đó, điều 'mong muốn khẩn cấp' là 'vị trí và ảnh hưởng của Nga' nên được mở rộng ở châu Âu - và nói cách khác là chuyển hướng khỏi châu Á.

Thời gian không thể tốt hơn. Pháp ngày càng trở nên lo lắng về tốc độ tăng trưởng kinh tế đang phát triển của Đức, nước láng giềng và cũng là đối thủ khó chịu. Những ký ức về Chiến tranh Pháp-Phổ 1870-1871, dẫn đến cuộc vây hãm Paris và cuộc diễu binh chiến thắng của quân Phổ qua trung tâm thành phố sau hiệp định đình chiến, vẫn còn nguyên vẹn trong tâm trí. Tốc độ của cuộc xâm lược đó là một cú sốc lớn, gây ra lo ngại một cuộc tấn công chớp nhoáng khác có thể khiến nước Pháp không hay biết một lần nữa - đặc biệt là vì một trong những tác động của cuộc tấn công là việc thống nhất nước Đức thành một đế chế, được tuyên bố trong chính Cung điện Versailles.

Điều này đã đủ tệ. Người Pháp vô cùng lo lắng trước sự gia tăng mạnh mẽ của ngành công nghiệp Đức trong hai thập kỷ sau năm 1890 khi sản lượng than tăng gấp đôi và sản lượng kim loại tăng gấp ba. Nền kinh tế đi lên dẫn đến đầu tư ngày càng lớn vào một cỗ máy quân sự vốn đã rất ấn tượng trên cả đất liền và trên biển. Các nhà ngoại giao Pháp đã làm việc điên cuồng ở hậu trường vào đầu những năm 1890 để ký kết một hiệp ước quân sự và sau đó là một liên minh toàn diện với Nga, mục đích chính là tự vệ: cả hai nước đều đồng ý tấn công Đức trong trường hợp một trong hai nước bị tấn công - cả hai còn đưa ra cam kết chính thức để hành động chống lại Anh trong trường hợp London chống lại cả hai.

Vì vậy, mong muốn của người Anh định hướng lại sự chú ý của người Nga, vô tình hợp ý người Pháp. Giai đoạn đầu tiên của sự tái tổ chức giữa London và Paris diễn ra vào năm 1904, khi Entente Cordiale được ký kết sau các cuộc thảo luận chi tiết về các lợi ích chung trên toàn thế giới. Không ngạc nhiên khi vai trò của Nga là trung tâm trong các cuộc đàm phán. Năm 1907, thời điểm đã đến khi vòng tròn liên minh được hoàn thành. Thỏa thuận chính thức đã đạt được với Nga trên toàn thế giới, với một đường ranh giới cố định phân định các khu vực ảnh hưởng ở Ba Tư cùng với các điều khoản nhằm hạn chế sự tham gia của Nga ở Afghanistan ở mức tối thiểu. Edward Gray lập luận cách để giúp Ấn Độ 'khỏi lo lắng và căng thẳng' là tạo ra một sự hiểu biết tích cực hơn với Nga. Điều này sẽ đảm bảo "Nga không nắm giữ các phần của Ba Tư vốn gây nguy hiểm cho chúng ta". Như ông tâm sự vào năm 1912, ông từ lâu đã nghi ngờ chính sách truyền thống đồng thời cố gắng thúc đẩy và kiềm chế Nga, lưu ý "trong nhiều năm, tôi đã cho rằng đây là một chính sách sai lầm." Nói cách khác, tìm kiếm một liên minh là một cách hiệu quả và tao nhã hơn nhiều để tiến lên phía trước.

Tuy nhiên, mối quan hệ hợp tác với Nga phải trả giá: Đức. Như Ngài Charles Hardinge, thư ký thường trực tại Văn phòng Ngoại giao, nhấn mạnh vào năm 1908, "điều cần thiết hơn là chúng ta phải hiểu rõ về Nga ở châu Á và Cận Đông, hơn là chúng ta có quan hệ tốt với Đức." Đó là một thông điệp mà ông rất khó lặp lại, ngay cả sau khi ông được bổ nhiệm làm phó vương Ấn Độ hai năm sau đó. Ông viết: "Chúng tôi thực sự bất lực, nếu Nga leo thang ở Ba Tư." Do đó, điều đáng làm là cân bằng tình hình ở châu Âu: "có một nước Pháp không thân thiện và nước Nga không thân thiện sẽ bất lợi hơn nhiều so với một nước Đức không thân thiện." Ngài Arthur Nicolson, đại sứ tại St Petersburg, đồng ý quan hệ của Anh với Nga đang bị 'căng thẳng nghiêm trọng' do căng thẳng ở Ba Tư. "Tôi nghĩ, điều hoàn toàn cần thiết là chúng ta phải bằng mọi giá duy trì sự hiểu biết đầy đủ của chúng ta với Nga."

Giữ cho Nga hạnh phúc bằng mọi giá đã trở thành động lực thúc đẩy chính sách của Anh sau khi liên minh được ký kết. Năm 1907, Sir Edward Grey nói với đại sứ Nga tại London, Anh có thể cân nhắc mềm dẻo hơn trong vấn đề Bosporus - nếu người Nga đồng ý thiết lập quan hệ tốt đẹp vĩnh viễn. Điều này đủ để thúc đẩy sự xáo trộn của quân bài châu Âu, khi St Petersburg bắt đầu một vòng buôn bán ngoại giao bao gồm việc giành được sự ủng hộ của Áo về vấn đề eo biển Bosporus để đổi lấy sự chấp thuận về việc sáp nhập Bosnia - một thỏa thuận đã dẫn đến những hậu quả tai hại.

Vào năm 1910, Sir Edward Grey đã viết một lần nữa về sự cần thiết phải hy sinh quan hệ với Berlin nếu cần thiết: "chúng ta không thể đạt được hiểu biết chính trị với Đức, điều có thể tách chúng ta khỏi Nga và Pháp." Cách tiếp cận này đã được cảm nhận rõ ràng ở St Petersburg, nơi nhận ra sự tán tỉnh điên cuồng của người Anh - và những cơ hội mà nó mang lại. "Đối với tôi," Bộ trưởng Ngoại giao Nga Sergei Sazonov trầm ngâm vào cuối năm 1910, "Nội các London coi Công ước Anh-Nga năm 1907 là quan trọng đối với lợi ích chung của nước Anh." Trong trường hợp đó, ông tiếp tục, có vẻ như Anh có thể bị thúc đẩy để đưa ra

những nhượng bộ có giá trị “để duy trì một Công ước có tầm quan trọng như vậy đối với họ.” Đó là một quan sát sắc sảo.

Khi các lực lượng Nga bắt đầu tiến vào Mông Cổ, Tây Tạng và Turkestan vào năm 1910, các nhà quan sát Anh hầu như không thể che giấu sự lo lắng. Việc mở rộng phạm vi tiếp cận của Nga nhấn mạnh rõ ràng vị trí của Anh yếu như thế nào. Mọi thứ khó có thể tồi tệ hơn, vì đánh giá thất bại của Grey vào mùa xuân năm 1914 đã làm rõ. Đó là câu chuyện tương tự ở Afghanistan, Tây Tạng, Mông Cổ và Ba Tư: “tất cả chúng tôi muốn một cái gì đó, và chúng tôi không có gì để cho đi.” Ở Ba Tư, ông lưu ý “không có gì phải nhượng bộ” đối với Nga, trong khi Afghanistan cũng không có đòn bẩy nào. Tệ hơn nữa, “người Nga sẵn sàng chiếm Ba Tư, còn chúng ta thì không.” Chắc chắn đã đến lúc kết thúc trò chơi. Câu hỏi đặt ra là điều đó sẽ đến ở đâu và khi nào.

Khi thực tế về những khó khăn mà họ phải đối mặt, các quan chức Anh không để mắt đến thực tế họ cũng phải đối mặt với viễn cảnh ác mộng, một kịch bản có thể dễ dàng khiến vị thế mong manh trở nên tồi tệ hơn: một liên minh giữa Nga và Đức. Những lo ngại này đã đeo bám các nhà hoạch định chính sách của Anh trong một thời gian. Thật vậy, một yếu tố quan trọng của liên minh Anh-Nga năm 1907 là hợp tác và tìm ra một hiện trạng có lợi cho cả hai bên ở châu Á. Để duy trì sự cân bằng tốt đẹp, Sir Arthur Nicolson nhấn mạnh với Gray, điều cần thiết là phải “ngăn cản Nga tiến tới Berlin.”

Cảm giác hoảng sợ trở nên tồi tệ hơn bởi sự phát triển không ngừng của các năng lực và tham vọng của Đức. Nền kinh tế khởi sắc của Berlin và sự gia tăng chi tiêu quân sự là những nguồn đáng lo ngại. Một số nhân vật cấp cao trong Bộ Ngoại giao Anh hoàn toàn không nghi ngờ gì mục đích của Đức là có được ưu thế trên lục địa châu Âu và điều này sẽ dẫn đến đối đầu quân sự. Rốt cuộc, tất cả các đế chế đều phải đối mặt với thách thức từ các đối thủ, Sir Edward Grey đã được nhắc nhở; “Về mặt cá nhân”, Nicolson nói, “Tôi tin, sớm hay muộn, chúng ta sẽ phải lặp lại cuộc đấu tranh tương tự với Đức.” Do đó, điều quan trọng là giữ cho Pháp và Nga hạnh phúc.

Tiềm năng của Đức là làm mất ổn định trạng thái cân bằng tinh vi ở châu Âu. Lo ngại ‘Nga đứng về phía Liên minh các cường quốc trung tâm [tức là Đức, Áo-Hungary và Ý]’ trở nên gay gắt. Làm tan vỡ mối quan hệ giữa Anh, Nga và Pháp và ‘đập tan ... Triple Entente’ được coi là mục tiêu quan trọng của Berlin. “Chúng tôi thực sự lo sợ”, Grey thừa nhận, về khả năng Nga có thể bị cám dỗ để rời khỏi Triple Entente.

Entente còn gọi là phe Hiệp ước hay phe Đồng minh đánh dấu bản hiệp ước được ký kết giữa Anh và Pháp vào ngày 8 tháng 4 năm 1904 với tên Entente cordiale về các vấn đề thuộc địa, giữa Anh và Nga vào ngày 31 tháng 8 năm 1907 để mở rộng quyền lợi của họ. Entente được hiểu là Triple Entente. (Bộ ba Entente)

Những lo sợ không phải là không có cơ sở. Chẳng hạn, đại sứ Đức tại Ba Tư thừa nhận, dù có rất ít lợi ích ở đó, nhưng các nhượng bộ hữu ích ở những nơi khác có thể được thực hiện từ St Petersburg nếu lợi ích của Nga ở Ba Tư bị đe dọa.

Đây là lý do đằng sau cuộc gặp giữa Kaiser và Sa hoàng Nicholas II tại Potsdam vào mùa đông năm 1910, kèm theo các cuộc thảo luận cấp cao giữa các Bộ trưởng Ngoại giao tương ứng, dường như chỉ đơn giản là xác nhận lo ngại các nhóm châu Âu, như Sir Arthur Nicolson gọi chúng, có thể được sắp xếp lại - gây bất lợi cho nước Anh.

Sự nghi ngờ về nước Đức và các hành động của nước này (thực hay tưởng tượng) đã hằn sâu vào tâm lý của các nhà ngoại giao Anh trước khi liên minh năm 1907. Ba năm trước đó, Ngài Francis Bertie đã nhận được một lá thư từ một trong những trợ lý thư ký tại Bộ Ngoại giao

không lâu trước khi Bertie được bổ nhiệm làm đại sứ tại Paris, điều này cho ông biết tầm quan trọng của sứ mệnh ở Pháp phải được dẫn dắt bởi một người luôn mở rộng tầm mắt và trên hết là các thiết kế của Đức. Đáp lại, Bertie đã viết thật đúng đắn khi không tin tưởng vào nước Đức: "Họ chưa bao giờ làm gì cho chúng tôi ngoài việc làm chúng tôi chảy máu. Họ giả dối và kẻ thù thực sự của chúng tôi về mặt thương mại và chính trị."

Tất nhiên, ý thức về sự đe dọa của Đức lại được củng cố bởi tính dễ bị tổn thương mà quốc gia trung Âu này cảm nhận được khi họ phải đối mặt với khả năng bị kẹt giữa một liên minh Pháp-Nga. Bộ chỉ huy tối cao Đức phải cân nhắc các lựa chọn của riêng mình. Sau liên minh Pháp-Nga năm 1904, Tổng tham mưu trưởng quân đội Đức, Bá tước Alfred von Schlieffen, đã đưa ra một kế hoạch dựa trên kinh nghiệm của năm 1870 khi quân Pháp bị xé vụn, và đặt ra một kịch bản trong đó quân đội của Kaiser có thể vô hiệu hóa Pháp trước khi quay về phía đông để đối phó với Nga. Kế hoạch rất tham vọng về mặt quân sự và hậu cần: nó sẽ yêu cầu một triệu lính, 30.000 đầu máy xe lửa, 65.000 toa hành khách và 700.000 toa xe chở hàng, điều này sẽ chuyển 3 triệu binh sĩ cũng như 86.000 con ngựa và hàng núi đạn dược trong thời gian 17 ngày.

Kế hoạch chi tiết này được phản ánh bởi kế hoạch tương tự vào thời điểm quân đội Nga, vào mùa hè năm 1910 đã đưa ra Kế hoạch 19, một tập hợp các bước chi tiết được thực hiện trong trường hợp Đức tấn công liên quan đến việc đánh lui một chuỗi pháo đài, dọc theo một đường bắc nam chạy từ Kovno đến Brest, và chuẩn bị cho một cuộc phản công. Hai biến thể đã được phát triển cho đề xuất vào năm 1912, được gọi là Kế hoạch 19A và G, kế hoạch sau đó liên quan đến một cuộc phản công nhanh chóng trong trường hợp Đức bắt đầu các hành động thù địch.

Bộ chỉ huy tối cao Đức, cũng như vua Kaiser, nhận thức sâu sắc về áp lực đang dồn nén từ bên ngoài, và cảm giác bị dồn vào chân tường. Trước phản ứng của Đức đối với việc triển khai quân đội Pháp ở Maroc vào năm 1911, trái với thỏa thuận trước đó giữa Berlin và Paris. Nhân cơ hội đó, việc điều động một tàu tuần dương Đức, Panther, trong một nỗ lực nhằm ngăn quân Pháp vào một khu định cư, đã bị phản tác dụng. Đức không chỉ xấu hổ về tầm hoạt động chính trị hạn chế mà còn khiến vấn đề tồi tệ hơn, Berlin đã chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng của thị trường chứng khoán: sau cuộc khủng hoảng Morocco vào tháng 9 năm 1911, cổ phiếu giảm hơn 30%, khiến Reichsbank mất hơn 1/5 lượng dự trữ chỉ trong một tháng.

Khu vực Cận Đông và Trung Đông nhận được sự chú ý của các ngân hàng Đức trong việc mở rộng mạnh mẽ sang Ai Cập, Sudan và Đế chế Ottoman, trong khi chương trình thiết lập các đồn bốt bằng tiếng Ả Rập, Ba Tư và các nghiên cứu liên quan không chỉ được ban tặng hào phóng mà còn được chính Kaiser tuân theo. Mối liên hệ ngày càng tăng giữa thế giới Hồi giáo và Đức đã gây ấn tượng với giới trẻ, cũng như của các học giả, binh lính, nhà ngoại giao và chính trị gia. Một thanh niên vào những năm đầu thế kỷ XX đã hóm hỉnh viết khi nhìn ra những tòa nhà tuyệt đẹp của Vienna và Ringstrafie - con đường bao quanh thành phố - anh đang trải nghiệm một 'hiệu ứng kỳ diệu'. Adolf Hitler không cảm thấy mình đang trở lại Đế chế La Mã Thần thánh, hay thời cổ đại, anh ta cảm thấy như thể mình đang ở trong một cảnh của Nghìn lẻ một đêm.

Tâm lý nguy hiểm đang hình thành ở Đức, cùng với ý thức sâu sắc rằng Berlin có những kẻ thù hùng mạnh và luôn sẵn sàng tấn công. Helmuth von Moltke, người kế nhiệm của Schlieffen với tư cách là Tổng tham mưu trưởng, cũng như các sĩ quan cấp cao khác tin chắc chiến tranh là không thể tránh khỏi và xung đột xảy ra càng sớm càng tốt; Ông cho việc hoãn

đối đầu sẽ gây bất lợi cho Đức. Vào mùa xuân năm 1914, Moltke nói: "Tốt hơn hết là nên bắt đầu cuộc chiến với kẻ thù, trong khi chúng ta vẫn có cơ hội chiến thắng."

"Tại sao lại có sự căm ghét chúng ta như vậy," nhà văn Đức Robert Musil đã hỏi vào tháng 9 năm 1914. Sách về các điệp viên Đức và kế hoạch đánh chiếm châu Âu của Đức trở nên vô cùng phổ biến. Cuộc xâm lược năm 1910, do William LeQueux viết, đã bán được hơn một triệu bản và được dịch ra 27 thứ tiếng; sau đó là When William Came: A Story of London under the Hohenzollern của Saki, một cuốn sách bán chạy khác ra mắt vào đêm trước chiến tranh, chứng kiến người anh hùng trở về từ châu Á để thấy nước Anh bị quân Đức đánh bại và chiếm đóng.

Đó gần như là một lời tiên tri mà người Đức nên tìm cách giảm thiểu hoặc chống lại. Chẳng hạn, hoàn toàn có thể hiểu được việc tìm kiếm các đảm bảo và thỏa thuận từ Nga. Tương tự như vậy, các khuyến nghị cho quân đội Đức của Tướng Colmar von der Goltz, người đã dành hơn một thập kỷ để cải tổ quân đội Ottoman (nơi ông được gọi là Goltz Pasha), đều nhằm cố gắng cung cấp một số khả năng cơ động trong một cuộc khủng hoảng quân sự. Goltz nói với các đồng nghiệp, sự hỗ trợ của Thổ Nhĩ Kỳ có thể hữu ích để chống lại Nga, đó có thể là giá trị cao nhất chống lại Anh ở Cận Đông.

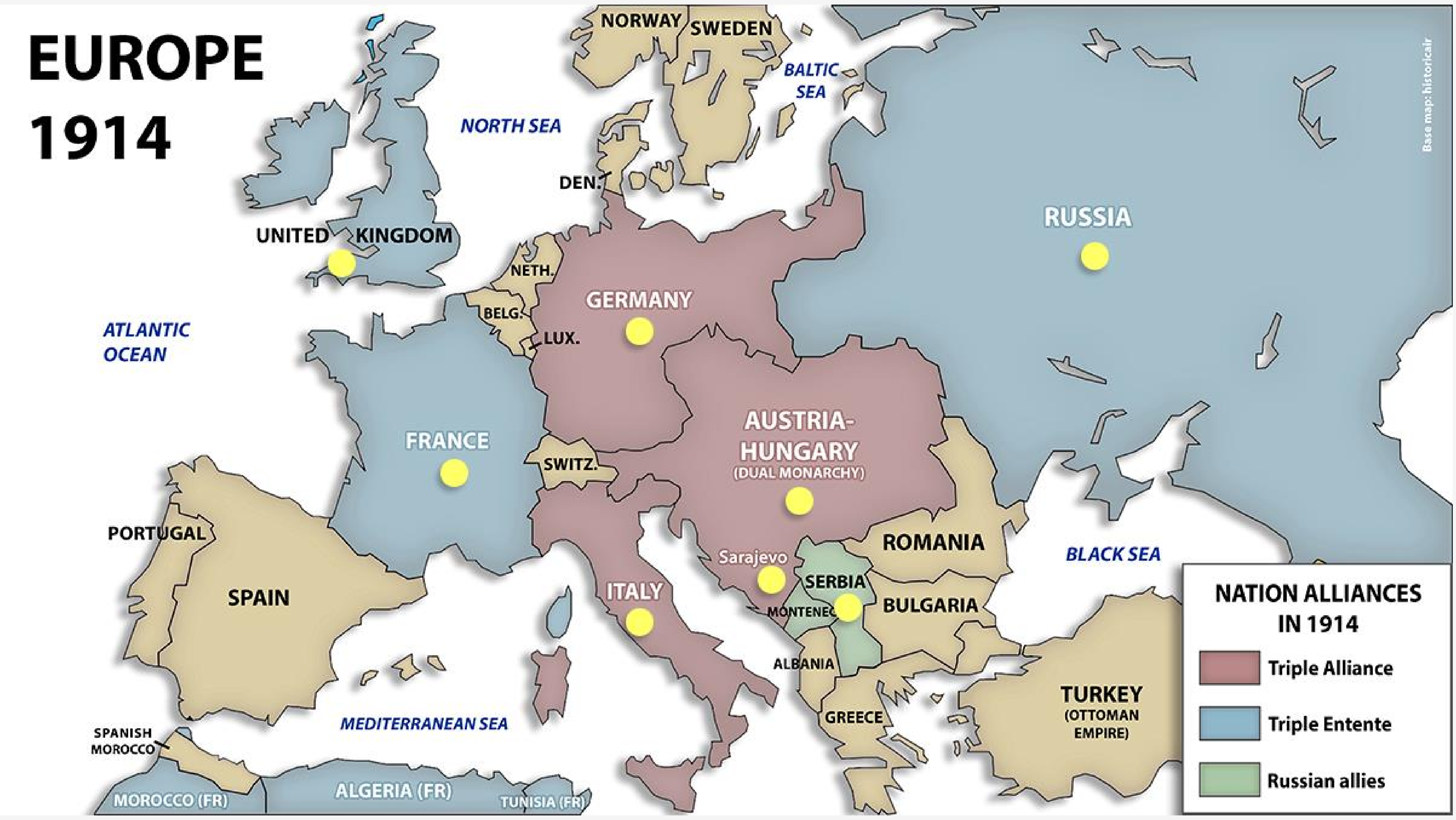
Vấn đề là sự chú ý Đức dành cho thế giới Ottoman đã gây quá nhiều áp lực lên Nga. Các quan chức ở St Petersburg rất nhạy cảm về Eo biển - và gay gắt về viễn cảnh một người chơi mới tập trung vào những gì họ cho là sân nhà của mình. Cuộc nói chuyện đã chuyển sang chiếm Constantinople trong nhiều dịp vào khoảng đầu thế kỷ; vào cuối năm 1912, các kế hoạch bắt đầu được phát triển để các lực lượng Nga nắm quyền kiểm soát thành phố - về lý thuyết chỉ là tạm thời trong chiến tranh Balkan. Tuy nhiên, người Nga cũng phản đối bởi sự thờ ơ rõ ràng của các đồng minh, Anh và Pháp, trước sự kiểm soát ngày càng tăng của Đức đối với quân đội Ottoman, bao gồm việc biệt phái sĩ quan chỉ huy hạm đội Ottoman. Có một nỗi đau đặc biệt về việc sắp giao cho Thổ Nhĩ Kỳ hai chiếc dreadnought do Anh chế tạo: những thiết giáp hạm tối tân sẽ mang lại cho Ottoman lợi thế quyết định trước hải quân Nga, khiến Bộ trưởng Hải quân của Sa hoàng phải than thở vào năm 1914.

Mối đe dọa không chỉ là quân sự mà còn kinh tế. Hơn một phần ba tổng số hàng hóa xuất khẩu của Nga đi qua eo biển Dardanelles trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, bao gồm gần 90% ngũ cốc được chất tại các cảng như Odessa và Sevastopol ở Crimea. Đại sứ Nga tại Constantinople nói với St Petersburg: "Toàn bộ vị trí của chúng ta ở Cận Đông đang bị đe dọa."

Trong bối cảnh đó, cuộc tấn công của Ý vào Libya năm 1911 và các cuộc Chiến tranh Balkan năm 1912-13 chỉ đơn giản là phản ứng dây chuyền, khi các tỉnh xa xôi của Đế chế Ottoman bị các đối thủ trong nước và quốc tế săn đón vào những thời điểm suy yếu. Với việc Ottoman đang đứng trên bờ vực sụp đổ, tham vọng và sự cạnh tranh ở châu Âu trở nên rõ nét hơn rất nhiều. Về phần mình, người Đức bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc về việc mở rộng sang phía đông và thành lập chế độ bảo hộ để tạo ra một 'Phương Đông của Đức'. Tâm lý hiếu chiến ngày càng gia tăng trong Bộ chỉ huy tối cao Đức. Họ cần ngăn chặn người Nga nắm quyền kiểm soát những phần tốt nhất của Đế chế Ottoman vốn được nhiều người cho là đang thối rữa, trong khi với Nga, điều đó có nghĩa là hiện thực hóa những giấc mơ ấp ủ từ lâu và đảm bảo một tương lai lâu dài.

Nước Anh lúc này đại diện cho một mối đe dọa với Đức. Mặc dù, các nhà sử học hiện đại luôn nhấn mạnh về điều ngược lại, nhưng sự cạnh tranh trên khắp châu Âu rất phức tạp. Chắc

chắn, nó phức tạp hơn nhiều so với câu chuyện đơn giản về sự kình địch lớn giữa hai quốc gia chỉ bùng phát khi Chiến tranh thế giới thứ nhất thành hình và diễn ra. Đến năm 1918, nguyên nhân thực sự của cuộc xung đột đã bị che lấp, vì sự nhấn mạnh được đặt vào cuộc chạy đua hải quân chứng kiến chi phí cho việc đóng tàu tăng vọt; về thái độ hung hăng đằng sau hậu trường đòi hỏi chiến tranh; và trước sự khát máu mù quáng của Kaiser và các tướng lĩnh của ông ta khi họ tìm cách kích động một cuộc chiến tranh ở lục địa Châu Âu.



Thực tế câu chuyện rất khác. Tham vọng đang lên của Nga và những tiến bộ mà nước này đang đạt được ở Ba Tư, Trung Á và Viễn Đông đã gây áp lực lên vị thế của Anh, dẫn đến sự hình thành các liên minh ở châu Âu. Tất cả những gì cản trở việc xói mòn thêm nền tảng đáng ghen tị mà Anh đã xây dựng trong những thế kỷ trước là một loạt các đảm bảo chung được thiết kế để giữ Nga, bị ràng buộc.

Tuy nhiên, trong khi các đám mây bão đang tụ tập, dường như có rất ít nguy hiểm trong những tháng đầu tiên của năm 1914. “Tôi chưa từng thấy vùng nước tĩnh lặng như vậy”, Arthur Nicolson viết vào tháng 5, “kể từ khi tôi làm việc tại Văn phòng Ngoại giao.” Các nhân viên tại Ford Motor Co. ở Hoa Kỳ đã ăn mừng việc tăng lương gấp đôi vào tháng Giêng, kết quả của việc tăng doanh số bán hàng và những nỗ lực đổi mới nhằm khuyến khích tăng sản lượng. Các bác sĩ đã suy tính hậu quả của việc truyền máu không trực, được thực hiện ở Brussel sau công trình tiên phong về việc sử dụng natri citrate làm thuốc chống đông máu. Ở St Petersburg, điều khiến mọi người lo lắng nhất vào đầu mùa hè là những đám cháy rừng mà khói đen dày đặc khiến không khí mùa hè nặng nề thậm chí còn ngột ngạt hơn bình thường. Ở Đức, cư dân của Fiirth ở miền bắc Bavaria đã sung sướng tột độ sau khi đội bóng của thị trấn giành chiến thắng trong trận đấu gay cấn trước VfB Leipzig hùng mạnh, bằng cách ghi một bàn thắng trong hiệp phụ để lần đầu tiên trở thành nhà vô địch quốc gia - huấn luyện viên của họ, William Townley, người Anh trở thành anh hùng. Theo nhà thơ người Anh Alice Meynell, mọi thứ đều ổn: mùa hè năm 1914 thật bình dị, với vụ mùa bội thu; là ‘thiên đường ngọt ngào’.

Ở Anh, không có cảm giác về sự diệt vong sắp xảy ra. Các học giả của Đại học Oxford đã chuẩn bị tôn vinh nền văn hóa và trí tuệ của Đức. Đã có một bức chân dung lớn của Kaiser Wilhelm ll được treo như một món quà sau khi nhà lãnh đạo Đức được trao bằng Tiến sĩ Luật danh dự vào năm 1907. Nhưng vào cuối tháng 6 năm 1914, chỉ một tháng trước khi xung đột bùng phát, mọi người tụ tập để xem một đám rước các nhân vật nổi tiếng của Đức nhận bằng danh dự. Trong số những người được hoan nghênh khi họ bước đến Nhà hát Sheldonian trong bộ áo choàng sặc sỡ có Công tước xứ Saxe-Coburg-Gotha, nhà soạn nhạc Richard Strauss, và Ludwig Mitteis, một chuyên gia về luật La Mã, trong khi các bằng tiến sĩ danh dự được phong cho Công tước xứ Wiirttemberg và Hoàng tử Lichnowsky, đại sứ Đức tại London.

Ba ngày sau, Gavrilo Princip, một người theo chủ nghĩa lý tưởng trẻ tuổi chưa tròn hai mươi, xả hai viên đạn từ khẩu súng lục vào một chiếc xe đang chạy ngang qua trên đường phố Sarajevo. Viên đạn đầu tiên không trúng mục tiêu, thay vào đó làm trọng thương Nữ công tước Sophie, người đang ngồi ở phía sau xe cùng chồng. Viên thứ hai đã giết Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng của Đế chế Áo-Hung. Và cùng với đó, thế giới đã thay đổi.



Franz Ferdinand

Các nhà sử học hiện đại thường tập trung vào cuộc khủng hoảng tháng Bảy trong những tuần sau đó và vào những cơ hội hòa bình bị bỏ lỡ. Chiến tranh không phải là sự dũng cảm mà là sự lo lắng và hiểu lầm. Đó là một kịch bản ác mộng. Như một nhà sử học hàng đầu đã nói một cách khéo léo, "các nhân vật chính của năm 1914 là những người mộng du, bị ám ảnh bởi những giấc mơ, nhưng vẫn mù quáng trước thực tế kinh hoàng" mà họ sắp trải qua. Vào thời điểm Sir Edward Grey nhận ra 'những ngọn đèn sẽ tắt trên toàn châu Âu' thì đã quá muộn.

Trong những ngày sau vụ ám sát, người ta sợ Nga tiến hành chiến tranh. Trong trường hợp của Đức, sự e ngại lan rộng về nước láng giềng phía đông. Các tướng lĩnh của Kaiser nhiều lần nói với ông mối đe dọa do Nga gây ra sẽ ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Điều này được lặp lại ở St Petersburg, nơi các quan chức cấp cao đã hình thành quan điểm chiến tranh là không thể tránh khỏi và tốt hơn là đối đầu quân sự nên bắt đầu sớm. Người Pháp cũng lo lắng, họ đã kết luận từ lâu cách tốt nhất có thể làm là thúc giục sự điều tiết liên tục và nhất quán ở St Petersburg, cũng như ở London. Họ sẽ ủng hộ Nga nếu có thể.

Trong trường hợp của Anh, đó là nỗi sợ hãi về điều gì sẽ xảy ra nếu Nga tiếp tục mở rộng. Đúng như vậy, vào đầu năm 1914, đã có cuộc nói chuyện tại Văn phòng Ngoại giao về việc tái hợp tác giữa Anh với Đức nhằm đưa Nga vào tầm kiểm soát. Với tình hình bế tắc chuyển sang khủng hoảng, các nhà ngoại giao, tướng lĩnh và chính trị gia giờ đây đã cố gắng tìm ra điều gì sẽ xảy ra tiếp theo. Vào cuối tháng 7, nhà ngoại giao George Clerk đã lo lắng viết thư từ Constantinople để khuyên Anh cần làm bất cứ điều gì cần thiết để thích ứng với Nga. Ông nói, nếu không, chúng ta sẽ phải đối mặt với hậu quả nơi mà "sự tồn tại của chúng ta với tư cách là một Đế chế sẽ bị đe dọa."

Mặc dù, một số cố gắng dội gáo nước lạnh vào những tuyên bố đáng báo động như vậy, nhưng đại sứ Anh tại St Petersburg, người gần đây chỉ cảnh báo Nga có sức mạnh đến mức "chúng ta phải giữ lại tình bạn bằng mọi giá", giờ đã gửi một bức điện rõ ràng. Vị trí của Anh, ông nói, là một mối nguy hiểm, vì thời điểm đã đến: bây giờ phải lựa chọn giữa ủng hộ Nga hoặc từ bỏ tình bạn. Ông khuyên, nếu chúng ta làm họ thất vọng ngay bây giờ, thì "sự hợp tác thân thiện với Nga ở Châu Á có tầm quan trọng thiết yếu đối với chúng ta sẽ kết thúc."

Không có điểm trung gian, như Ngoại trưởng Nga đã nói rõ vào cuối tháng 7: trong khi chưa đầy hai tuần trước đó, ông đã cam kết Nga không có mục tiêu gây hấn, bây giờ ông ấy đang nói về hậu quả nếu các đồng minh không đứng cạnh nhau. Ông cảnh báo, nếu Anh vẫn giữ thái độ trung lập thì điều đó tương đương với việc tự sát. Đây là một mối đe dọa được che đậy mỏng manh về lợi ích của Anh ở Ba Tư, nếu không muốn nói là ở châu Á nói chung.

Khi 'cuộc khủng hoảng tháng Bảy' leo thang, các quan chức Anh đã nói chuyện công khai về các hội nghị hòa bình, hòa giải và bảo vệ chủ quyền của Bỉ. Số phận của nước Anh - và của đế chế - bị ràng buộc bởi các quyết định được đưa ra ở Nga. Hai bên là đối thủ giả dạng đồng minh; trong khi cả hai đều không tìm cách xa lánh và chống đối người kia, rõ ràng là con lắc quyền lực đã rời London quay về phía St Petersburg. Không ai biết điều này rõ hơn Thủ tướng Đức, Theobald von Bethmann Hollweg, một chính trị gia có nhiều mối quan hệ, người đã mất ngủ nhiều đêm, cầu nguyện để được thần thánh che chở. Giờ đây, khi ngồi 'trên sân thượng dưới bầu trời đầy sao' mười ngày sau vụ ám sát Sarajevo, khi bánh răng chiến tranh dần cố định, ông ta quay sang thư ký của mình và nói: "tương lai thuộc về nước Nga."

Tương lai liên quan đến điều gì vẫn chưa rõ ràng vào năm 1914. Sức mạnh của Nga có thể bị tâng bốc, vì nó vẫn còn trong giai đoạn đầu của sự thay đổi xã hội, kinh tế và chính trị. Một

cuộc khủng hoảng vào năm 1905 gần như đã đẩy đất nước vào một cuộc cách mạng toàn diện vì các yêu cầu cải cách phần lớn bị bỏ qua bởi một cơ sở bảo thủ sâu sắc. Sau đó là sự phụ thuộc nặng nề vào nguồn vốn nước ngoài, nơi nguồn tài trợ bên ngoài chịu trách nhiệm cho gần một nửa tổng các khoản đầu tư vốn mới từ năm 1890 đến năm 1914 - tiền đến từ giả định hòa bình và các điều kiện chính trị ổn định.

Quá trình chuyển đổi quy mô lớn mất nhiều thời gian và hiếm khi không gây đau đớn. Nếu Nga giữ bình tĩnh và chọn một cách ít đối đầu hơn để đứng về phía đồng minh Serbia, vận mệnh của họ - và với châu Âu, châu Á, và cả Bắc Mỹ - sẽ rất khác. Đúng như vậy, năm 1914 đã mang đến cuộc thách đấu mà Nữ hoàng Victoria đã dự đoán trước đó hàng thập kỷ: mọi thứ, như bà đã nói, "về quyền tối cao của Nga hay Anh trên thế giới". Anh không thể để Nga thất vọng.

Và như vậy, giống như một trò chơi cờ vua ác mộng, nơi tất cả các nước đi có thể là những nước đi xấu. Chiến tranh đã nổ ra trên toàn cầu, cách xa các điểm quan trọng đã hình thành ở Ba Tư và Trung Á và ở các cửa ngõ tới Ấn Độ và Viễn Đông vốn thuộc mối quan tâm lớn đối với các nhà hoạch định chính sách và chính trị gia Anh cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

Khi chiến tranh nổ ra, Rupert Brooke - sớm nổi tiếng với tư cách là một nhà thơ chiến tranh - gần như không thể kìm chế được sự tức giận của mình. "Mọi thứ chỉ là một con đường sai lầm", ông ấy viết. "Tôi muốn Đức đập tan Nga thành từng mảnh, và sau đó Pháp sẽ phá vỡ Đức ... Nga có nghĩa là sự kết thúc của châu Âu và của bất kỳ sự tôn nghiêm nào." Ông không nghi ngờ ai là kẻ thù thực sự của Anh.

Nhưng nước Đức mới bị đổ lỗi là bên gây ra chiến tranh. Trong Hiệp ước Versailles có một điều khoản quy trách nhiệm cho chiến tranh: "Các chính phủ Đồng minh và Liên kết khẳng định Đức chấp nhận trách nhiệm cùng các đồng minh của mình đã gây ra tất cả tổn thất và thiệt hại ..."

Chiến thắng của Đồng minh chỉ là trên danh nghĩa. Trong suốt 4 năm, Anh từ vị trí chủ nợ lớn nhất thế giới trở thành con nợ lớn nhất; Nền kinh tế Pháp bị bỏ lại trong đống đổ nát sau khi tài trợ cho nỗ lực chiến tranh. Theo lời của một học giả, Nga đã "tham gia cuộc chiến để bảo vệ đế chế [nhưng] kết thúc bằng sự hủy diệt của đế chế."

Sự sụp đổ của các cường quốc châu Âu đã mở ra thế giới cho những người khác. Để bù đắp sự thiếu hụt trong sản xuất nông nghiệp và chi trả cho vũ khí và đạn dược, Đồng minh đã thực hiện các cam kết khổng lồ, ủy thác cho các tổ chức như J. P. Morgan & Co. đảm bảo nguồn tiền. Chiến tranh đã làm phá sản Thế giới Cũ và làm phong phú Thế giới Mới. Nỗ lực bù đắp tổn thất từ Đức là một nỗ lực tuyệt vọng và vô ích để ngăn chặn điều không thể tránh khỏi: Đại chiến chứng kiến kho bạc của những người tham gia cạn kiệt khi họ cố gắng tiêu diệt lẫn nhau, đồng thời tự hủy hoại chính mình.

Khi hai viên đạn rời khỏi khoang của khẩu súng lục ổ quay Princip's Browning, châu Âu là lục địa của các đế chế. Ý, Pháp, Áo-Hungary, Đức, Nga, Ottoman, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan, thậm chí cả nước Bỉ nhỏ bé, chỉ mới hình thành vào năm 1831, đã kiểm soát các vùng lãnh thổ rộng lớn trên khắp thế giới. Sau chiến tranh, nhiều thứ đã thay đổi. Một số thuộc địa ở nước ngoài đã biến mất - và những nơi khác đang bắt đầu tiến tới độc lập không thể lay chuyển.

Trong vòng 4 năm, có lẽ 10 triệu người đã chết và một nửa số người chết vì bệnh tật và đói kém. Hơn 200 tỷ đô la đã được chi. Các nền kinh tế châu Âu đã bị phá vỡ bởi các khoản chi

tiêu, càng trở nên trầm trọng hơn do năng suất lao động giảm. Các quốc gia tham gia đã công bố thâm hụt và tăng nợ với tốc độ dữ dội - những khoản nợ mà họ không thể trả nổi. Các đế chế vĩ đại đã thống trị thế giới trong 4 thế kỷ không thể biến mất trong một sớm một chiều. Nhưng đó là khởi đầu cho sự kết thúc. Hoàng hôn đã bắt đầu buông xuống. Kinh nghiệm chiến tranh đã tan tành; nó khiến việc kiểm soát Con đường Tơ lụa và sự giàu có của nó trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.



Châu Âu trước và sau Thế chiến I

Rất ít bạn học của William Knox D'Arcy tại Trường Westminster danh tiếng của London có thể nghĩ anh ấy sẽ có một vai trò nổi bật trong việc định hình lại thế giới - đặc biệt là khi anh ấy không trở lại vào đầu học kỳ tháng 9 năm 1866. Cha William đã bị cuốn vào một số công việc kinh doanh không suôn sẻ ở Devon dẫn đến việc tuyên bố phá sản và quyết định cùng gia đình chuyển đến sống tại thị trấn yên tĩnh Rockhampton ở Queensland, Australia.

Cậu con trai tuổi teen của ông đã tiếp tục việc học của mình một cách lặng lẽ và chăm chỉ, đủ tiêu chuẩn để trở thành một luật sư và đang trong quá trình hành nghề của riêng mình. Anh có một cuộc sống thoải mái và trở thành một thành viên xuất sắc của cộng đồng địa phương, phục vụ trong ủy ban của Câu lạc bộ Đua xe Rockhampton và đam mê bắn súng bất cứ khi nào thời gian cho phép.

Năm 1882, ba anh em Morgan đã tìm cách khai thác từ phát hiện mỏ vàng tiềm năng lớn tại Ironside Mountain, chỉ hơn hai mươi dặm từ Rockhampton. Để tìm kiếm khoản đầu tư giúp họ thiết lập hoạt động khai thác, họ đã tìm đến giám đốc ngân hàng địa phương, người chỉ họ tới chỗ William Knox D'Arcy. Bị hấp dẫn bởi lợi nhuận, Knox D'Arcy đã thành lập một liên minh với giám đốc ngân hàng và một người bạn, đầu tư vào kế hoạch của anh em nhà Morgan.



William Knox D'Arcy

Tất cả các hoạt động khai thác khi mới bắt đầu, cần có một cái đầu lạnh vì một lượng tiền mặt lớn đã bị nuốt chửng trong quá trình tìm kiếm giải độc đắc. Anh em nhà Morgan nhanh chóng mất bình tĩnh, bối rối bởi tốc độ sử dụng tiền, và bán lại cho ba đối tác. Họ đã bán sai thời điểm. Các khoản đầu tư tại nơi đã được đổi tên thành Mount Morgan hóa ra là một kho báu. Cổ phiếu doanh nghiệp đã tăng gấp 2.000 lần, trong khoảng thời gian mười năm, lợi tức đầu tư là 200.000%. Knox D'Arcy, người kiểm soát nhiều cổ phần hơn các đối tác, hơn một phần ba doanh nghiệp, đã từ một luật sư ở thị trấn nhỏ của Úc trở thành một trong những người đàn ông giàu nhất thế giới.



Không lâu sau đó, anh ấy đã lên đường sang Anh trong niềm hân hoan. Anh ta đã mua một ngôi nhà phố tráng lệ ở 42 Grosvenor Square và một bất động sản lớn tại Stanmore Hall, ngay bên ngoài London, nơi anh ta đã sửa sang lại và trang trí bằng những đồ đạc tốt nhất mà tiền có thể mua được, thuê Morris & Co., công ty do William Morris thành lập, để thiết kế nội thất. Anh đã đặt hàng một bộ thảm trang trí từ Edward Burne-Jones - mất bốn năm để dệt.

Knox D'Arcy biết cách hưởng thụ, thuê một khu bắn súng đẹp ở Norfolk và giành lấy cúp khi về đích ở các cuộc đua Epsom. Hai bức vẽ trong Phòng trưng bày Chân dung Quốc gia thể hiện nhân vật của anh ấy một cách hoàn hảo. Anh ta ngồi lại một cách hài lòng, với nụ cười vui vẻ trên khuôn mặt, người nghiêng về phía trước như để chia sẻ những câu chuyện về cuộc phiêu lưu kinh doanh của mình với một người bạn, ly sâm panh trước mặt anh ta, điếu thuốc trên tay.

Thành công về sự giàu có phi thường khiến ông trở thành một người được tìm kiếm. Một trong số đó là Antoine Kitabgi, một quan chức có quan hệ tốt trong chính quyền Ba Tư, người được Sir Henry Drummond-Wolff, cựu sứ thần Anh tại Teheran, liên lạc với Knox D'Arcy vào cuối năm 1900. Mặc dù, là người Công giáo có nguồn gốc từ Georgia, Kitabgi đã làm tốt ở Ba Tư, vươn lên trở thành tổng quản lý Hải quan Ba Tư và người có nhiều mối quan hệ. Ông đã tham gia vào một số nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài để kích thích nền kinh tế, đàm phán

hoặc cố gắng nhượng bộ để người bên ngoài nắm giữ các vị trí trong lĩnh vực ngân hàng và sản xuất, phân phối thuốc lá.

Những nỗ lực này không hoàn toàn được thúc đẩy bởi lòng vị tha hay yêu nước, vì những người đàn ông như Kitabgi nhận ra họ có thể sử dụng mối quan hệ của mình thành phần thưởng béo bở khi các thỏa thuận được đồng ý. Ngành kinh doanh của họ đang mở rộng. Đây là nguồn gốc gây khó chịu sâu sắc ở London, Paris, St Petersburg và Berlin, nơi các nhà ngoại giao, chính trị gia và doanh nhân nhận thấy cách thức điều hành của Ba Tư không rõ ràng, nếu không muốn nói là tham nhũng nghiêm trọng. Các nỗ lực hiện đại hóa đất nước đã đạt được rất ít tiến bộ, trong khi truyền thống cũ dựa vào người nước ngoài để điều hành các lực lượng vũ trang hoặc nắm giữ các vai trò hành chính chủ chốt đã dẫn đến sự thất vọng toàn diện. Mỗi khi Ba Tư tiến một bước, dường như nó lại lùi hai bước.

Tất cả là do giới tinh hoa cầm quyền, nhưng họ từ lâu đã được huấn luyện để cư xử theo cách này. Shah và những người xung quanh giống như những đứa trẻ được nuông chiều quá mức, đã được dạy nếu họ cầm cự đủ lâu, họ sẽ được thưởng bởi các cường quốc, những người sợ hãi mất vị trí trong khu vực chiến lược quan trọng nếu không khạc ra 'tiền'.

Trên thực tế, hối lộ đi đôi với việc hoàn thành công việc ở Ba Tư, những người Ba Tư đã lướt qua lại các hành lang quyền lực và các trung tâm tài chính lớn của châu Âu vào cuối những năm 19 và đầu thế kỷ 20 - không khác với những người buôn bán đồ cổ ở Sogdian, những người đã đi qua những quãng đường dài để kinh doanh, hoặc người Armenia và Do Thái, đóng vai trò tương tự trong thời kỳ đầu hiện đại. Sự khác biệt là ở chỗ người Sogdian phải mang theo hàng hóa để bán, những người đồng nghiệp sau này của họ bán dịch vụ và các mối liên hệ của họ. Những thứ đã trở thành hàng hóa chính xác vì có những phần thưởng đẹp đẽ. Nếu không có người tham dự, chắc chắn mọi thứ sẽ khác. Vị trí của Ba Tư nằm giữa đông và tây, nối Vịnh Ba Tư và Ấn Độ với mũi Ả Rập, vùng Sừng châu Phi và lối vào kênh đào Suez - nó sẽ được trả với bất cứ giá nào - dù là qua những vết rạn nứt.

Khi Kitabgi tiếp cận Drummond-Wolff và được liên lạc với Knox D'Arcy, người được mô tả là 'nhà tư bản bậc cao nhất', anh ấy không để mắt đến thuốc lá hay lĩnh vực ngân hàng của Ba Tư mà là sự giàu có về khoáng sản. Và Knox D'Arcy là người hoàn hảo để trò chuyện. Ông ta đã từng trúng vàng một lần trước đây ở Úc; Kitabgi cho ông ta cơ hội để làm như vậy một lần nữa, lần này là vàng đen.

Sự tồn tại của các mỏ dầu đáng kể ở Ba Tư hầu như không phải là một bí mật. Các tác giả Byzantine vào cuối thời cổ đại đã viết về sức mạnh hủy diệt của 'lửa Median', một chất được làm từ dầu mỏ, rất có thể được lấy từ các vết thấm trên bề mặt ở miền bắc Ba Tư có thể so sánh với 'ngọn lửa Hy Lạp' dễ cháy mà người Byzantine tạo ra từ các dòng chảy ở vùng Biển Đen.

Các cuộc khảo sát địa chất có hệ thống đầu tiên vào những năm 1850 đã chỉ ra khả năng có các nguồn tài nguyên đáng kể bên dưới bề mặt và dẫn đến một loạt các nhượng bộ được trao cho các nhà đầu tư, bị thu hút bởi triển vọng tạo ra vận may của họ vào thời điểm mà thế giới dường như đang thất vọng. Nam tước George de Reuter, người sáng lập hãng thông tấn cùng tên, là một người đã chuyển đến Ba Tư. Năm 1872, de Reuter giành được đặc quyền và rõ ràng để khai thác bất cứ thứ gì có thể từ các mỏ than, sắt, đồng, chì và dầu mỏ trên khắp đất nước, cũng như các lựa chọn về xây dựng đường xá, công trình công cộng và các dự án cơ sở hạ tầng khác.

Vì lý do này hay lý do khác, những điều này chẳng ra gì. Đã có sự phản đối gay gắt của địa phương đối với việc cấp giấy phép, với những nhân vật theo chủ nghĩa dân túy như Sayyid Jamal al-Din al-Afghanistan, chán nản thực tế 'dây cương của chính phủ [đang được] trao cho kẻ thù của Hồi giáo'. Một trong những nhà phê bình mạnh mẽ nhất đã viết, "các lãnh thổ của Hồi giáo sẽ sớm nằm dưới sự kiểm soát của người nước ngoài." Ngoài ra còn có áp lực quốc tế, dẫn đến việc nhượng bộ ban đầu của de Reuter - tuyên bố kết thúc hợp đồng chỉ một năm sau khi được ký.

Mặc dù, de Reuter đã đồng ý nhượng bộ lần thứ hai vào năm 1889, trao cho ông quyền khia thác tất cả tài nguyên khoáng sản của Ba Tư không phải kim loại quý - để đổi lại những 'món quà' đáng kể bằng tiền cho Shah và các quan chức chủ chốt cũng như khoản tiền bản quyền trên lợi nhuận tương lai. Cuộc sống không dễ dàng hơn chút nào bởi điều mà một doanh nhân hàng đầu người Anh mô tả là "tình trạng lạc hậu của đất nước, thiếu giao thông và liên lạc", càng trở nên tồi tệ hơn bởi "sự thù địch trực tiếp, sự phản đối và phẫn nộ từ các quan chức cấp cao của Chính phủ Ba Tư." Cũng không có bất kỳ sự đồng cảm nào ở London. Có một số rủi ro khi kinh doanh ở khu vực này của thế giới; bất cứ ai mong đợi mọi thứ sẽ hoạt động như họ đã làm ở châu Âu là cực kỳ ngu ngốc. "Đó là lỗi của chính họ" nếu kỳ vọng quá nhiều.

Knox D'Arcy bị hấp dẫn bởi đề xuất mà Kitabgi đưa ra. Ông đã nghiên cứu những phát hiện của các nhà địa chất người Pháp, những người đã khảo sát trong suốt một thập kỷ và lấy ý kiến từ Tiến sĩ Boverton Redwood, một trong những chuyên gia hàng đầu của Anh về dầu mỏ và tác giả của các cuốn sổ tay về sản xuất dầu và lưu trữ, vận chuyển an toàn, phân phối và sử dụng dầu mỏ và các sản phẩm của nó. Trong khi đó, Kitagbi đảm bảo với Drummond-Wolff không cần phải thực hiện tất cả nghiên cứu, khẳng định "đang tồn tại một nguồn dầu lớn, không thể tính được."

Knox D'Arcy đã đạt thỏa thuận với những người cần sự giúp đỡ để giành được sự nhượng bộ từ Shah, cụ thể là Edouard Cotte, người từng là đặc vụ của de Reuter và là một gương mặt quen thuộc trong Các vòng kết nối Ba Tư, và chính Kitabgi cũng được hứa sẽ nhận được phần thưởng nếu dự án thành công. Knox D'Arcy sau đó đã tiếp cận Văn phòng Ngoại giao để nhận được lời chúc phúc cho dự án, và cử đại diện của mình là Alfred Marriott đến Teheran để bắt đầu đàm phán với một lá thư giới thiệu chính thức.

Bức thư được ký bởi Ngoại trưởng, cho thấy chính phủ Anh đứng đằng sau Sáng kiến của Knox D'Arcy. Marriott kinh ngạc khi tới triều đình Ba Tư. Ông viết trong nhật ký của mình ngai vàng được "hoàn toàn nạm kim cương, ngọc bích và ngọc lục bảo, và có những con chim nạm ngọc (không phải chim công) đứng ở hai bên"; anh ấy báo cáo, Shah là một 'mối làm ăn cực kỳ tốt'.

Trên thực tế, công việc được thực hiện bởi Kitabgi, người đảm bảo sự ủng hộ của tất cả các Bộ trưởng chính của Shah và các cận thần, thậm chí không quên người hầu cá nhân mang ống điếu của Hoàng thượng. Mọi thứ đang diễn ra tốt đẹp, Knox D'Arcy được cho biết; có vẻ như một nhượng bộ sẽ 'được cấp bởi chính phủ Ba Tư'.

Tuy nhiên, quá trình đạt được thỏa thuận rất khó khăn. Những trở ngại không nhìn thấy từ đâu xuất hiện, khiến phải quay trở lại London để xin lời khuyên từ Knox D'Arcy. "Tôi hy vọng ngài sẽ chấp thuận điều này vì từ chối sẽ mất mối quan hệ", Marriott thúc giục. Knox D'Arcy sẵn sàng làm bất cứ điều gì cần thiết để đạt được thứ ông ấy muốn.

Và sau đó, Shah đã ký thỏa thuận. Ba Tư nhận 620.000 bảng, cùng số cổ phiếu được trả khi thành lập công ty, cộng với tiền bản quyền hàng năm là 16% trên lợi nhuận ròng, Knox D'Arcy,

được mô tả trong các thủ tục là một người đàn ông độc lập, cư trú tại số 42 Quảng trường Grosvenor ở London, đã được cấp quyền khoan. Ông ấy đã được trao một đặc ân đặc biệt và độc quyền tìm kiếm, khai thác, phát triển, mua bán khí đốt tự nhiên, dầu mỏ, nhựa đường và ozokerite trong toàn bộ phạm vi Đế chế Ba Tư trong thời hạn 60 năm. Ngoài ra, ông còn nhận được độc quyền đặt đường ống, thiết lập các cơ sở lưu trữ, nhà máy lọc dầu, trạm và dịch vụ máy bơm.

Ozokerite hoặc ozocerite, thường được gọi là sáp đất, là một loại sáp khoáng hoặc parafin có mùi tự nhiên được tìm thấy ở nhiều địa phương.

Một tuyên bố của hoàng gia sau đó thông báo Knox D'Arcy và những người thừa kế, chuyển nhượng và bạn bè của anh ấy đã được ban cho "toàn quyền và tự do vô hạn trong khoảng thời gian sáu mươi năm để thăm dò, và khoan theo ý muốn ở Đất Ba Tư, và yêu cầu tất cả các quan chức của vương quốc giúp đỡ người đàn ông được hưởng sự ưu ái của triều đình." Ông đã được trao chìa khóa của vương quốc; câu hỏi là liệu ông có thể tìm thấy ổ khóa hay không.

Các nhà quan sát có kinh nghiệm ở Teheran không bị thuyết phục. Ngài Arthur Hardinge, đại diện của Anh tại Ba Tư, lưu ý ngay cả khi "dầu được phát hiện, như các đại lý của họ tin sẽ đúng như vậy", những thách thức lớn vẫn còn ở phía trước. Ông nói tiếp, điều cần nhớ là đất Ba Tư, cho dù có chứa dầu hay không, đã trải qua rất nhiều kế hoạch tái tạo thương mại và chính trị đầy hy vọng đến nỗi sẽ rất khó đoán trước tương lai của liên doanh.

Có lẽ, Shah cũng đang đánh bạc và ông ta có thể đơn giản giúp bản thân trả trước các khoản thanh toán như đã làm trong quá khứ. Đúng là tình hình kinh tế ở Ba Tư lúc này đang rất tồi tệ: chính phủ đang phải đối mặt với sự thiếu hụt ngân sách lớn, gây ra thâm hụt đáng lo ngại. Đây cũng là thời điểm căng thẳng của Bộ Ngoại giao Anh, nơi đang quan tâm đến những gì Teheran đang thực hiện với London và, đáng lo ngại, đối với St Petersburg trong những năm trước Thế chiến thứ nhất.

Người Nga phản ứng dữ dội trước tin tức về nhượng bộ Knox. Họ suýt chút nữa đã làm lệch giải thưởng khi Shah nhận được một bức điện cá nhân từ Sa hoàng thúc giục ông không tiếp tục. Knox D'Arcy đã lo lắng Nga sẽ loại bỏ thỏa thuận. Như đại diện của Anh tại Teheran đã cảnh báo Lord Lansdowne, việc trao nhượng quyền có thể mang lại nhiều kết quả chính trị và kinh tế nếu dầu được tìm thấy. Không có gì che giấu được sự thật, áp lực đang gia tăng trong cuộc tranh giành ảnh hưởng và tài nguyên ở khu vực Vùng Vịnh.

Trong ngắn hạn, mọi thứ đã đổ bể, phần lớn là do dự án của Knox D'Arcy dường như thất bại. Công việc diễn ra chậm chạp do khí hậu, số lượng lớn các lễ hội tôn giáo và sự hỏng hóc cơ học thường xuyên và nghiêm trọng của các giàn khoan. Cũng có sự thù địch công khai dưới hình thức phàn nàn về tiền lương, cách thức làm việc và số lượng nhỏ người dân địa phương được tuyển dụng, trong khi cũng chưa có hồi kết với các bộ lạc địa phương. Knox D'Arcy trở nên lo lắng về sự chậm trễ và số tiền đã được tiêu. Điều này gây khó khăn cho Knox D'Arcy khi cần thuyết phục các nhà đầu tư khác mua cổ phần của doanh nghiệp và từ đó giảm bớt áp lực dòng tiền cá nhân của mình.

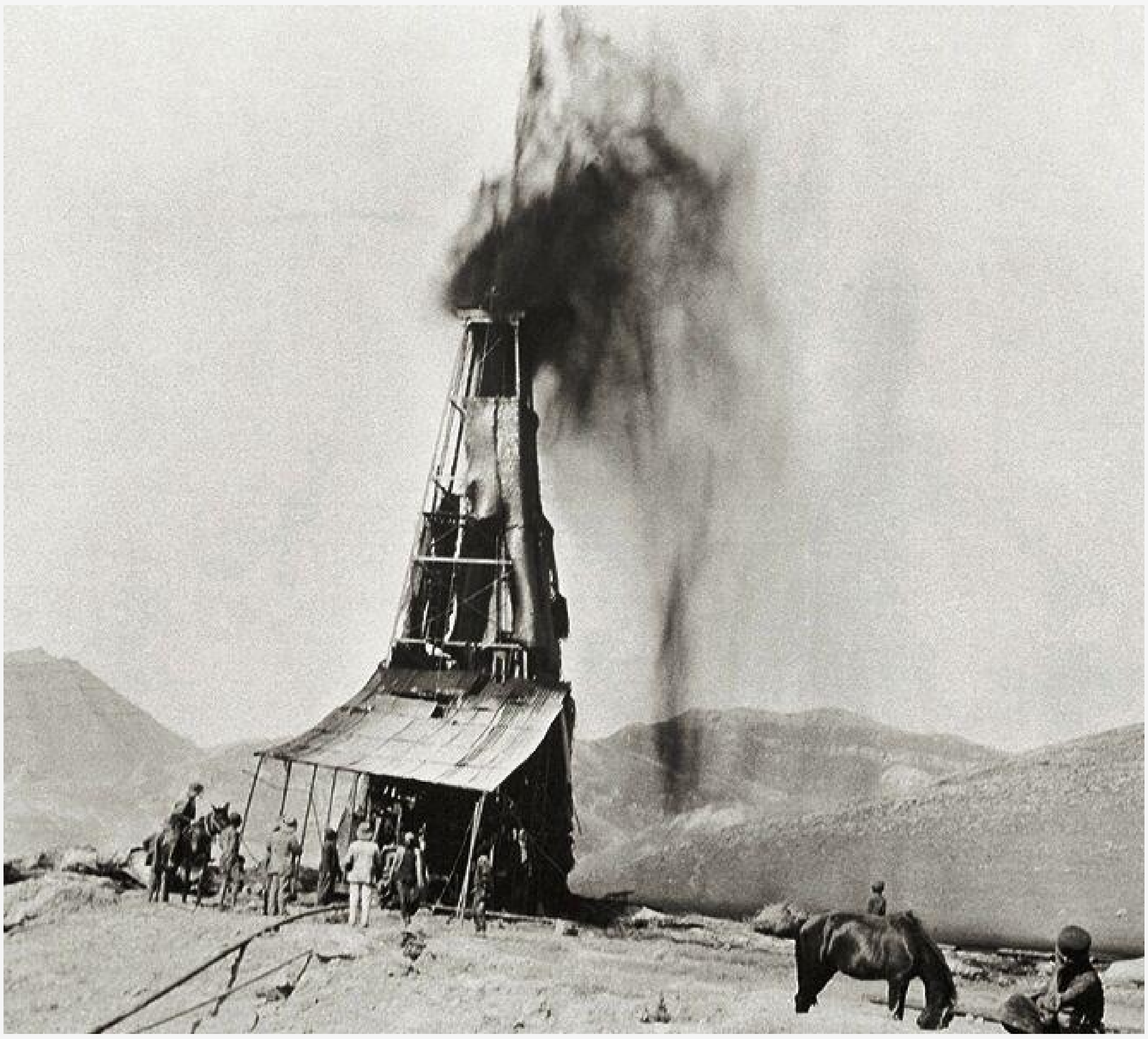
Khi ngày càng trở nên tuyệt vọng, Knox D'Arcy đã đánh tiếng với các nhà đầu tư tiềm năng sẽ đến Cannes để gặp Nam tước Alphonse de Rothschild, người đã có nhiều lợi ích trong kinh doanh dầu mỏ ở Baku. Điều này đã gây ra tiếng chuông báo thức ở London. Đặc biệt, nó đã thu hút sự chú ý của hải quân Anh: Ngài John Fisher, Bộ trưởng Hải quân, đã có niềm tin về chiến tranh hải quân tương lai và quyền làm chủ vùng biển nằm ở việc chuyển từ than sang

dầu. “Nhiên liệu dầu”, ông viết cho một người bạn vào năm 1901, “sẽ hoàn toàn cách mạng hóa chiến lược hải quân. Nó sẽ “đánh thức nước Anh!”, tất cả các bằng chứng đều cho thấy Ba Tư có tiềm năng trở thành một nguồn cung cấp dầu lớn. Nếu điều này có thể được đảm bảo cho việc sử dụng độc quyền của Hải quân Hoàng gia, thì càng tốt. Nhưng điều cốt yếu là không nên phó mặc quyền kiểm soát các nguồn tài nguyên đó vào tay nước ngoài.

Bộ Hải quân đã đứng ra môi giới một thỏa thuận giữa Knox D’Arcy và một công ty dầu mỏ của Scotland đã đạt được thành công đáng kể ở Miến Điện. Sau khi đưa ra một hợp đồng vào năm 1905 để cung cấp cho hải quân 50.000 tấn dầu mỗi năm, các giám đốc của Burmah Oil Company đã bị thuyết phục nắm giữ cổ phần chính trong cái được đổi tên thành Concessions Syndicate. Họ làm vậy không phải vì nghĩa vụ yêu nước mà vì đó là một chiến lược đa dạng hóa hợp lý, và đó cũng giúp họ huy động được nhiều vốn hơn. Điều này cho phép Knox D’Arcy thở phào nhẹ nhõm nhưng vẫn không có gì đảm bảo thành công.

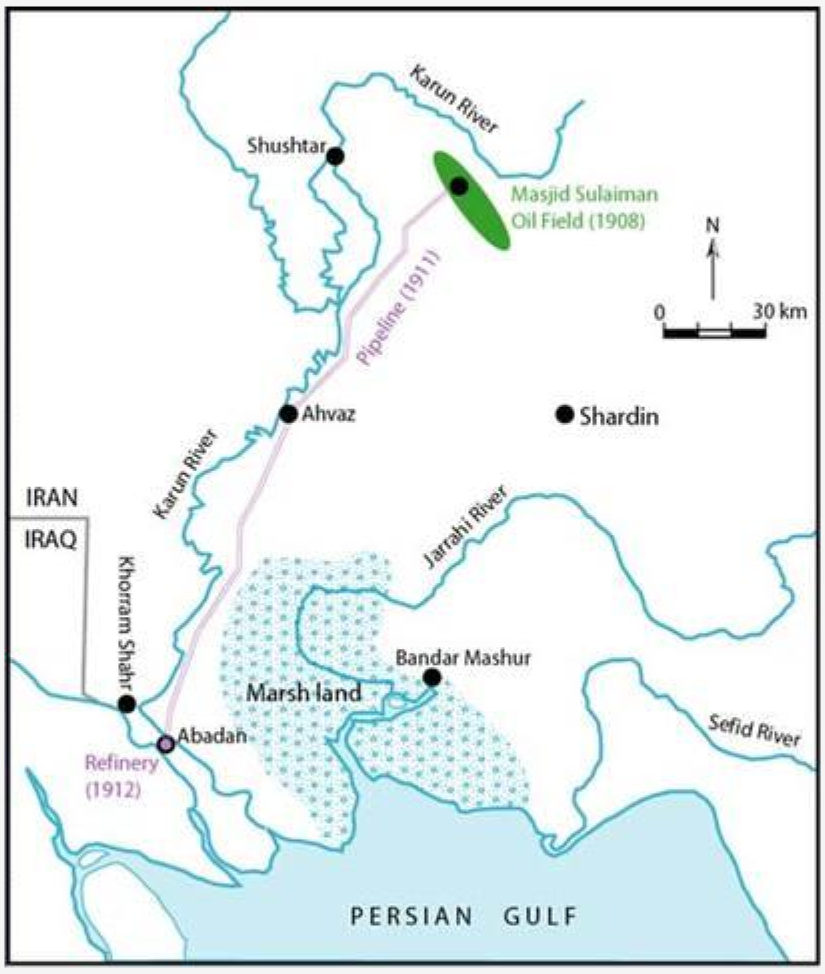
Các giếng khoan đã không thấy dầu, trong khi chi tiêu ăn mòn tài chính của các cổ đông. Vào mùa xuân năm 1908, các giám đốc của Công ty Dầu mỏ Miến Điện đã công khai nói về việc rút khỏi Ba Tư hoàn toàn. Vào ngày 14 tháng 5 năm 1908, họ gửi tin nhắn tới George Reynolds, trưởng nhóm khoan thăm dò, chuẩn bị từ bỏ hoạt động. Ông được hướng dẫn khoan hai giếng đã được thiết lập tại Masjed Soleyman đến độ sâu 1.600 feet (487m). Nếu không tìm thấy dầu, ông nên ‘từ bỏ hoạt động’, và chuyển máy móc đến Miến Điện, nơi nó sẽ tỏ ra hữu ích hơn.

Khi bức thư đang được chuyển qua các bưu điện ở Châu Âu, Levant và đến Ba Tư, Reynolds vẫn tiếp tục công việc của mình, không biết công ty sắp đóng cửa. Nhóm của ông tiếp tục khoan, tạo một đường xuyên qua đá mạnh đến mức khiến mũi khoan bị hỏng, sau đó được phục hồi và gắn lại. Vào ngày 26 tháng 5, lúc 4 giờ sáng, dầu bắn lên không trung. Đó là một phát hiện rất lớn.



Arnold Wilson, một trung úy quân đội Anh, người phụ trách an ninh của địa điểm, đã gửi một bức điện mật mã về nhà. Nó chỉ nói một cách đơn giản: 'Xin xem Thi thiên 104, câu 15 dòng thứ hai.' Câu này là "cầu xin Chúa nhân lành sinh ra dầu từ đất để làm cho khuôn mặt rạng ngời hạnh phúc." Anh nói với cha mình, phát hiện hứa hẹn những phần thưởng tuyệt vời cho nước Anh - và hy vọng, anh nói thêm, dành cho các kỹ sư "đã kiên trì lâu dài, bất chấp những giám đốc mũm mĩm của họ ... trong khí hậu khắc nghiệt này."

Các nhà đầu tư đổ dồn vào Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư khi cổ phần được chào bán vào năm 1909, cho rằng giếng đầu tiên ở Masjed Soleyman chỉ là phần nổi của tảng băng và sẽ có phần thưởng cao trong tương lai. Đương nhiên, sẽ mất thời gian và tiền bạc để xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phép xuất khẩu dầu, cũng như khoan các giếng mới và tìm kiếm các mỏ mới. Arnold Wilson phàn nàn anh phải dành thời gian để thu hẹp khoảng cách văn hóa giữa người Anh những người không thể nói những gì họ muốn nói và những người Ba Tư luôn không hiểu những gì họ nói.



Giếng đầu tiên ở Masjed Soleyman

Một đường ống đã sớm được xây dựng để kết nối mỏ đầu tiên với đảo Abadan ở Shaft al-Arab, nơi đã được chọn làm địa điểm cho một nhà máy lọc dầu và trung tâm xuất khẩu. Dầu Ba Tư đã được đưa đến vùng Vịnh, sau đó nó được chất lên tàu và đưa trở lại châu Âu để bán vào thời điểm nhu cầu năng lượng của lục địa đang tăng mạnh. Bản thân tuyến đường ống đã mang tính biểu tượng cao, vì nó đánh dấu sợi dây đầu tiên của một mạng lưới đường ống xuyên châu Á, mang lại cuộc sống mới cho Con đường Tơ lụa cũ.

Việc phát hiện ra dầu khiến mảnh giấy được Shah ký năm 1901 trở thành một trong những tài liệu quan trọng nhất của thế kỷ XX. Khi nó đặt nền tảng cho một doanh nghiệp trị giá hàng tỷ đô la phát triển - Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư cuối cùng đã trở thành Công ty Dầu khí của Anh - nó cũng mở đường cho tình trạng hỗn loạn chính trị. Các điều khoản của thỏa thuận trao quyền kiểm soát các món trang sức vương miện của Ba Tư cho các nhà đầu tư nước ngoài đã dẫn đến sự căm ghét sâu sắc và khó phai mờ đối với thế giới bên ngoài, từ đó dẫn đến chủ nghĩa dân tộc và cuối cùng dẫn tâm lý chống phương Tây được thể hiện rõ nhất trong chủ nghĩa chính thống Hồi giáo hiện đại. Mong muốn giành quyền kiểm soát dầu mỏ sẽ là nguyên nhân của nhiều vấn đề trong tương lai.



mảnh giấy được Shah ký năm 1901

Ở cấp độ kinh doanh, thỏa thuận của Knox D'Arcy là một câu chuyện đáng kinh ngạc về sự nhạy bén trong kinh doanh và chiến thắng trước những khó khăn; tầm quan trọng toàn cầu của nó ngang bằng với khám phá xuyên Đại Tây Dương của Columbus năm 1492. Sau đó, những kho báu và sự giàu có khổng lồ đã bị những kẻ chinh phục chiếm đoạt và chuyển về châu Âu. Điều tương tự đã xảy ra một lần nữa. Một lý do cho điều này là sự quan tâm chặt chẽ của Đô đốc Fisher và Hải quân Hoàng gia, những người theo dõi chặt chẽ tình hình ở Ba Tư. Khi Anh-Ba Tư gặp vấn đề về dòng tiền vào năm 1912, Fisher đã nhanh chóng bước vào, lo ngại doanh nghiệp có thể bị mua lại bởi các nhà sản xuất như Royal Dutch/Shell, công ty đã xây dựng một mạng lưới sản xuất và phân phối đáng kể từ cơ sở ban đầu ở Đông Ấn thuộc Hà Lan. Fisher đã đến gặp Đệ nhất Đô đốc, ngôi sao chính trị đang lên, để gây ấn tượng với ông về tầm quan trọng của việc chuyển đổi động cơ của các thiết giáp hạm hải quân từ đốt than sang chạy dầu. Ông tuyên bố: Dầu mỏ là tương lai; nó có thể được lưu trữ với số lượng lớn và rẻ. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là nó cho phép tàu di chuyển nhanh hơn. Nó sẽ cho phép các tàu của Anh vượt qua các tàu đối phương và mang lại cho họ lợi thế quyết định trong trận chiến. Nghe Fisher nói, Winston Churchill hiểu điều này có nghĩa là gì.

Chuyển sang sử dụng dầu có nghĩa là sức mạnh và hiệu quả của Hải quân Hoàng gia sẽ được nâng lên một cấp độ cao hơn; tàu tốt hơn, thủy thủ đoàn tốt hơn, kinh tế cao hơn, sức mạnh chiến tranh khốc liệt hơn. Như Churchill đã lưu ý, điều đó có nghĩa là quyền làm chủ các vùng biển tranh chấp. Vào thời điểm mà áp lực gia tăng trong các vấn đề quốc tế và sự đối đầu có vẻ ngày càng xảy ra dưới hình thức này hay hình thức khác, dù ở châu Âu hay nơi khác, người ta đã suy nghĩ rất nhiều về việc làm thế nào để thiết lập lợi thế. Vào mùa hè năm 1913, Churchill trình lên Nội các một bài báo có tựa đề "Cung cấp nhiên liệu dầu cho Hải quân

Hoàng gia". Ông lập luận, giải pháp là mua nhiên liệu từ một loạt các nhà sản xuất và thậm chí cân nhắc việc "quan tâm kiểm soát đến các nguồn cung cấp đáng tin cậy." Cuộc thảo luận sau đó không dẫn đến một kết luận chắc chắn, ngoài một thỏa thuận "Bộ Hải quân phải đảm bảo nguồn cung cấp dầu ... từ khu vực rộng nhất có thể và nhiều nguồn cung cấp nhất."

Chưa đầy một tháng sau, mọi thứ đã thay đổi. Thủ tướng cùng với các bộ trưởng của mình tin tưởng vào 'nhu cầu thiết yếu' của dầu mỏ trong tương lai. Do đó, ông đã nói với vua George V, chính phủ sẽ kiểm soát công ty Anh-Ba Tư, để đảm bảo các nguồn cung cấp đáng tin cậy.

Churchill đã đưa ra lý do của mình. Đảm bảo nguồn cung cấp dầu không chỉ cho hải quân; đó là việc bảo vệ tương lai của nước Anh. Mặc dù, ông thấy than đá là nền tảng cho sự thành công của các đế chế, nhưng dầu mỏ cũng rất quan trọng. Ông nói với Quốc hội vào tháng 7 năm 1913: "Nếu chúng ta không thể kiếm được dầu, chúng ta không thể kiếm được ngô, chúng ta không thể có bông và chúng ta không thể có được một nghìn lẻ một mặt hàng cần thiết để duy trì năng lượng kinh tế của Vương quốc Anh."

Do đó, công ty Anh-Ba Tư dường như đưa ra giải pháp cho nhiều vấn đề. Với đủ kinh phí hỗ trợ, nó có thể phát triển đến một mức độ khổng lồ, theo Đô đốc Sir Edmond Slade, trước đây là giám đốc tình báo hải quân và người đứng đầu lực lượng đặc nhiệm. Quyền kiểm soát công ty, với nguồn cung cấp dầu mỏ được đảm bảo, sẽ là điều tuyệt vời cho hải quân. Điều quan trọng, Slade kết luận, chiếm phần lớn cổ phần 'với chi phí rất hợp lý'.

Các cuộc đàm phán với Anh-Ba Tư diễn ra nhanh chóng đến mức vào mùa hè năm 1914, chính phủ Anh đã có thể mua 51% cổ phần - và cùng với đó là quyền kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Tài hùng biện của Churchill tại Hạ viện đã khiến đa số ủng hộ. Và do đó, các nhà hoạch định chính sách, và quân đội Anh có thể thoải mái khi biết họ có quyền tiếp cận các nguồn dầu mỏ sẽ đóng vai trò sống còn trong bất kỳ cuộc xung đột quân sự nào trong tương lai. Mười một ngày sau, Franz Ferdinand bị bắn chết ở Sarajevo.

Trong một loạt các hoạt động bao quanh việc xây dựng chiến tranh, người ta dễ dàng bỏ qua tầm quan trọng của các bước mà Anh đã thực hiện để bảo vệ nhu cầu năng lượng của mình. Điều này một phần là do ít người nhận ra những thỏa thuận đã được thực hiện đằng sau hậu trường. Ngoài việc mua phần lớn cổ phần của Anh-Ba Tư, chính phủ Anh cũng đã đồng ý các điều khoản bí mật về việc cung cấp dầu trong 20 năm cho Bộ Hải quân. Có nghĩa là các tàu của Hải quân Hoàng gia Anh ra khơi vào mùa hè năm 1914 có thể được tiếp nhiên liệu nếu đối đầu với Đức kéo dài. Việc chuyển đổi sang dầu đã làm cho các tàu của Anh nhanh hơn và tốt hơn các đối thủ nhưng lợi thế quan trọng nhất là có thể ở ngoài biển lâu. Không phải vô cớ mà Lord Curzon đã có một bài phát biểu tại London vào tháng 11 năm 1918, chưa đầy hai tuần sau khi hiệp định đình chiến được thống nhất, trong đó ông nói với những người bạn trong bữa ăn tối "chính nghĩa Đồng minh đã chiến thắng khi có một làn sóng dầu mỏ". Một thượng nghị sĩ hàng đầu của Pháp đã đồng ý hoàn toàn. Ông nói, Đức đã chú ý quá nhiều đến sắt và than, và không đủ dầu mỏ. Ông nói, dầu là máu của đất và đó là máu của chiến thắng.

Có một số sự thật trong điều này. Trong khi sự chú ý của các nhà sử học quân sự tập trung vào các cánh đồng giết người ở Flander, thì những gì đã xảy ra ở trung tâm châu Á có ý nghĩa quan trọng đối với kết quả của cuộc Đại chiến - và thậm chí còn quan trọng hơn đối với giai đoạn sau đó. Khi những phát súng đầu tiên được bắn ở Bỉ và miền bắc nước Pháp, người Ottoman đang cân nhắc xem họ nên đóng vai trò gì trong cuộc đối đầu đang leo thang ở châu Âu. Trong khi Sultan kiên quyết đế quốc nên đứng ngoài cuộc chiến, những tiếng nói lớn khác

lại cho việc củng cố các liên kết chặt chẽ truyền thống với Đức thành một liên minh là cách hành động tốt nhất. Khi các cường quốc châu Âu đang bận rộn đưa ra tối hậu thư và tuyên chiến với nhau, Enver Pasha, Bộ trưởng Chiến tranh Ottoman lanh lợi, đã liên lạc với sở chỉ huy quân đội ở Baghdad để cảnh báo về những gì có thể xảy ra. Ông viết: "Chiến tranh với nước Anh có khả năng xảy ra." Nếu xung đột nổ ra, ông tiếp tục, "các nhà lãnh đạo Ả Rập nên được khuyến khích hỗ trợ nỗ lực quân sự của Ottoman trong một cuộc thánh chiến. Dân Hồi giáo ở Ba Tư nên được tập hợp để tham gia cuộc cách mạng chống lại sự cai trị của Nga và Anh."

Trong bối cảnh đó, không có gì ngạc nhiên khi trong vòng vài tuần sau khi bắt đầu cuộc chiến, một sư đoàn của Anh đã được điều động từ Bombay để bảo vệ Abadan, các đường ống dẫn và các mỏ dầu. Khi điều này được thực hiện, thị trấn Basra nhạy cảm về mặt chiến lược đã bị chiếm đóng vào tháng 11 năm 1914, cư dân của thị trấn đã được Sir Percy Cox nói trong một buổi lễ thượng cờ rằng "không có tàn tích nào của chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ ở lại nơi này." Thay vào đó, lá cờ của Anh đã được thiết lập, "theo đó bạn sẽ được hưởng những lợi ích của tự do và công lý, cả về tôn giáo và thế tục." Phong tục và tín ngưỡng của người dân địa phương không quan trọng lắm; điều quan trọng là bảo vệ quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

Nhận thức được việc nắm giữ khu vực vùng Vịnh là cần thiết, người Anh đã đưa ra quyết định đối với những nhân vật hàng đầu trong thế giới Ả Rập, bao gồm cả Husayn, Sharif của Mecca, người đã được đề nghị một thỏa thuận hấp dẫn: nếu Husayn và những người Ả Rập nói chung hỗ trợ chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ, thì nước Anh sẽ đảm bảo sự độc lập, các quyền và đặc quyền của Sharifate chống lại mọi hành động xâm lược từ bên ngoài, đặc biệt là của người Ottoman. Có lẽ đã đến lúc một người Ả Rập thuộc chủng tộc đích thực sẽ chiếm lấy Caliphate tại Mecca hoặc Medina. Husayn, người giám hộ của thánh địa Mecca và thành viên của Quraysh, và hậu duệ của Hashim, ông cố của chính nhà tiên tri Muhammad, đang được cung cấp một đế chế để đổi lấy sự ủng hộ của ông.

Người Anh không thực sự muốn nói điều này, và họ cũng không thể thực sự cung cấp nó. Tuy nhiên, từ đầu năm 1915, khi mọi thứ trở nên tồi tệ hơn, họ đã chuẩn bị để 'trói' Husayn. Điều này một phần là do chiến thắng chóng vánh ở châu Âu đã không thành hiện thực. Nhưng nó cũng xuất phát từ thực tế là người Ottoman cuối cùng cũng bắt đầu phản công lại vị trí của Anh ở Vịnh Ba Tư - và đáng lo ngại là ở Ai Cập, đe dọa kênh đào Suez, huyết mạch cho phép tàu bè từ phía đông đến Châu Âu nhanh hơn nhiều tuần so với phải đi vòng quanh Châu Phi. Để đánh lạc hướng các nguồn lực và sự chú ý của Ottoman, người Anh quyết định đổ quân xuống phía đông Địa Trung Hải và mở một mặt trận mới. Trong hoàn cảnh đó, việc cắt đứt các thỏa thuận với bất kỳ ai có thể gây áp lực lên lực lượng Đồng minh dường như là một điều hiển nhiên phải làm và thật dễ dàng để hứa hẹn quá mức những phần thưởng có thể chỉ được trả trong tương lai.

Các tính toán tương tự đã được thực hiện ở London về sự gia tăng quyền lực của Nga. Mặc dù, sự khủng khiếp của chiến tranh nhanh chóng trở nên rõ ràng, nhưng có một số nhân vật có ảnh hưởng ở Anh lo ngại chiến tranh sẽ kết thúc quá sớm. Cựu Thủ tướng Arthur Balfour lo lắng một thất bại nhanh chóng trước Đức sẽ khiến Nga trở nên nguy hiểm hơn bằng cách thúc đẩy tham vọng của nước này đến mức Ấn Độ có thể gặp rủi ro. Có một lo lắng khác: Balfour cũng đã nghe tin đồn St Petersburg đang cố gắng đạt được thỏa thuận với Đức; ông cho rằng điều này sẽ gây thảm họa cho Anh.

Mối quan tâm về Nga có nghĩa là việc đảm bảo lòng trung thành của nước này là điều tối quan trọng. Triển vọng kiểm soát Constantinople và Dardanelles là miếng mồi hoàn hảo để giữ lại mối quan hệ đoàn kết các nước Đồng minh và thu hút sự chú ý của chính phủ Nga hoàng đối với một chủ đề nhạy cảm. Mặc dù là nước hùng mạnh, nhưng gót chân Achilles của Nga là thiếu các cảng khác ngoài Biển Đen, nơi được kết nối với Địa Trung Hải đầu tiên bởi eo biển Bosporus và thứ hai là Dardanelles, ngăn cách Châu Âu với Châu Á ở hai đầu Biển Marmara. Các eo biển này đóng vai trò như một huyết mạch, kết nối các cánh đồng ngũ cốc ở miền nam nước Nga với các thị trường xuất khẩu ở nước ngoài. Việc đóng cửa Dardanelles, khiến lúa mì thối rữa trong các kho chứa, đã gây ra thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế trong các cuộc Chiến tranh Balkan năm 1912-13 và dẫn đến cuộc chiến được tuyên bố với những người Ottoman để kiểm soát chúng.

Do đó, người Nga đã rất vui mừng khi người Anh đặt câu hỏi về tương lai của Constantinople và Dardanelles vào cuối năm 1914. Đây là ‘giải thưởng phong phú nhất trong toàn bộ cuộc chiến’, đại sứ Anh đã tuyên bố với Sa hoàng. Quyền kiểm soát sẽ được giao cho Nga sau khi chiến tranh kết thúc, dù Constantinople vẫn là một cảng tự do cho hàng hóa quá cảnh đến và đi từ lãnh thổ không thuộc Nga, cùng với nhượng bộ sẽ có tự do thương mại cho các tàu buôn đi qua qua eo biển.

Mặc dù, có rất ít dấu hiệu về một bước đột phá ở mặt trận phía tây, với việc cả hai bên đều chịu tổn thất nặng nề và triển vọng kéo dài nhiều năm đổ máu, Đồng minh đã ngồi xuống để bàn cách tiêu diệt lợi ích của đối thủ. Không có gì mỉa mai khi xem xét các cáo buộc của chủ nghĩa đế quốc đã được đưa ra chống lại Đức và các đối tác của nước này sau hiệp định đình chiến. Chỉ vài tháng sau khi cuộc chiến bắt đầu, quân Đồng minh đã nghĩ đến việc ăn thịt những kẻ thù bại trận của họ.

Theo nghĩa này, có nhiều nguy cơ hơn là treo những củ cà rốt Constantinople và Dardanelles trước người Nga, vì vào đầu năm 1915, một ủy ban dưới sự chủ trì của Sir Maurice de Bunsen đã được thành lập để báo cáo về các đề xuất cho tương lai của Đế chế Ottoman sau khi chiến thắng đã được đảm bảo. Một phần của thủ thuật là phân chia mọi thứ theo cách phù hợp với những người là đồng minh ở hiện tại nhưng đối thủ trong quá khứ và có khả năng cả trong tương lai. Ngài Edward Grey đã viết không nên làm gì để khơi dậy những nghi ngờ Anh đã có kế hoạch về Syria. Ông viết: “Điều đó có nghĩa là chia tay với Pháp, nếu chúng ta đưa ra bất kỳ yêu sách nào ở Syria và Lebanon” - một khu vực đã chứng kiến sự đầu tư đáng kể của các doanh nghiệp Pháp trong thế kỷ 18 và 19.

Do đó, để thể hiện tình đoàn kết với Nga và tránh đối đầu với Pháp về phạm vi ảnh hưởng của nước này ở Syria, Anh đã quyết định không đổ bộ một lực lượng lớn bao gồm quân đội từ Anh, Úc và New Zealand, không như kế hoạch ban đầu tại Alexandretta (ngày nay thuộc đông nam Thổ Nhĩ Kỳ) mà trên bán đảo Gallipoli ở cửa eo biển Dardanelles, nơi bảo vệ lối vào Constantinople. Đây là một địa điểm đổ bộ được chứng minh là không phù hợp để tổ chức một cuộc tấn công lớn và là cái bẫy chết chóc. Chiến dịch thảm khốc sau đó khởi nguồn là cuộc đấu tranh để thiết lập quyền kiểm soát các mạng lưới thông tin liên lạc và thương mại nối Châu Âu với Cận Đông và Châu Á.

Tương lai của Constantinople và Dardanelles đã được định sẵn; bây giờ vấn đề của Trung Đông cần được giải quyết. Trong một loạt các cuộc họp vào nửa cuối năm 1915 và đầu năm 1916, Ngài Mark Sykes, một nghị sĩ quá tự tin, người thuyết phục Kitchener, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ, và Francois Georges-Picot, một người có uy tín. Nhà ngoại giao Pháp, đã chia

nhỏ khu vực. Một phòng tuyến đã được hai người đồng ý, kéo dài từ Acre (cực bắc của vùng ngày nay là Israel) về phía đông bắc đến tận biên giới với Ba Tư. Người Pháp sẽ được Syria và Lebanon, người Anh sẽ lấy Mesopotamia, Palestine và Suez.

Phân chia chiến lợi phẩm theo cách này rất nguy hiểm, đặc biệt là vì những thông điệp xung đột về tương lai của khu vực đang được truyền đi nơi khác. Husayn, người vẫn đang đợi được trao độc lập cho người Ả Rập và sự phục hồi của một caliphate, với anh ta là người đứng đầu; có các dân tộc Ả Rập, Armenia, Mesopotamia, Syria và Palestine, từ Thủ tướng Anh.

Người Đức nhận ra điều gì đang xảy ra. Trong một báo cáo tóm tắt đã lọt vào tay người Anh, người ta cho rằng Anh có hai mục tiêu chiến lược quan trọng. Đầu tiên là giữ quyền kiểm soát kênh đào Suez, vì giá trị chiến lược và thương mại độc đáo của nó; thứ hai là giữ vững các mỏ dầu ở Ba Tư và Trung Đông. Đây là một đánh giá sắc sảo. Đế chế xuyên lục địa rộng lớn của Anh bao phủ gần một phần tư diện tích địa cầu. Mặc dù, có nhiều vùng khí hậu, hệ sinh thái và tài nguyên khác nhau, nhưng vẫn thiếu một thứ rõ ràng: dầu mỏ.

Cuộc chiến đã tạo cơ hội cho Anh có được nó. Ngài Maurice Hankey, Thư ký Nội các Chiến tranh, viết: “Nguồn cung tiềm năng lớn duy nhất, là nguồn cung cấp của Ba Tư và Lưỡng Hà.” Do đó, việc thiết lập “quyền kiểm soát các nguồn cung cấp dầu này trở thành mục tiêu chiến tranh hạng nhất”. Hankey nhấn mạnh không thu được gì ở khu vực này từ góc độ quân sự, khi ông viết thư cho Thủ tướng David Lloyd George, cùng ngày; nhưng Anh nên hành động dứt khoát nếu muốn “bảo đảm các giếng dầu có giá trị” ở Lưỡng Hà.

Trước khi chiến tranh kết thúc, Ngoại trưởng Anh đã nói chuyện không khoan nhượng về việc tương lai sẽ như thế nào đối với ông. Có những câu hỏi chắc chắn ở phía trước liên quan đến sự tan rã của các đế chế đối thủ. “Tôi không quan tâm”, ông nói với các nhân vật cấp cao, “chúng ta giữ dầu theo hệ thống nào, cho dù đó là cho thuê vĩnh viễn hay bất cứ điều gì có thể, nhưng tôi khá rõ ràng điều quan trọng đối với chúng ta là loại dầu này phải có sẵn.”

Có những lý do chính đáng cho quyết tâm đó. Vào đầu năm 1915, Bộ Hải quân đã tiêu thụ 80.000 tấn dầu mỗi tháng. Hai năm sau, do số lượng tàu lớn hơn trong biên chế và sự gia tăng của các động cơ đốt dầu, lượng dầu đã tăng hơn gấp đôi 190.000 tấn. Nhu cầu của quân đội thậm chí còn tăng lên đáng kể, khi đội xe gồm 100 chiếc được sử dụng vào năm 1914 đã tăng lên hàng chục nghìn chiếc. Đến năm 1916, sự căng thẳng đã làm cạn kiệt nguồn dự trữ của Anh: dự trữ xăng ở mức 36 triệu gallon vào ngày 1 tháng 1 giảm mạnh xuống 19 triệu gallon sau sáu tháng, và còn 12,5 triệu chỉ bốn tuần sau đó. Khi một ủy ban chính phủ xem xét các yêu cầu có thể xảy ra trong mười hai tháng tới, họ nhận thấy chỉ có một nửa số lượng sẵn có để đáp ứng nhu cầu.

Mặc dù, việc áp dụng chế độ phân bổ xăng dầu có tác dụng tức thì đã giúp ổn định lượng dự trữ, nhưng những lo ngại về vấn đề nguồn cung đã dẫn đến việc Bộ trưởng Hải quân ra lệnh cho các tàu Hải quân Hoàng gia dành nhiều thời gian ở bến cảng nhất có thể vào mùa xuân năm 1917, trong khi tốc độ hành trình được giới hạn ở 20 hải lý khi ở ngoài biển. Tính chất bấp bênh của tình hình đã được nhấn mạnh bởi những dự đoán được chuẩn bị vào tháng 6 năm 1917 rằng vào cuối năm đó, Bộ Hải quân sẽ chỉ còn lượng dầu dự trữ không quá sáu tuần hoạt động.

Tất cả điều này đã trở nên tồi tệ hơn bởi sự phát triển của chiến tranh tàu ngầm hiệu quả của Đức. Anh đã nhập khẩu dầu với số lượng lớn từ Hoa Kỳ (và với giá ngày càng cao), nhưng nhiều tàu chở dầu đã không qua được. Walter Page, đại sứ Hoa Kỳ tại London, đã viết vào năm 1917, quân Đức đã đánh chìm rất nhiều tàu chở dầu vào năm 1917, ‘đất nước này có thể

sớm rơi vào tình trạng nguy hiểm'. Một cuộc cách mạng về công nghệ cho phép động cơ chạy nhanh hơn và hiệu quả hơn đã đi kèm với quá trình cơ giới hóa chiến tranh diễn ra nhanh chóng sau năm 1914. Cả hai đều được thúc đẩy bởi cuộc chiến tranh trên bộ khốc liệt ở châu Âu. Nhưng đến lượt nó, sự gia tăng trong tiêu dùng có nghĩa là câu hỏi về khả năng tiếp cận dầu mỏ, vốn đã là mối quan tâm nghiêm trọng trước khi bùng nổ xung đột, đã trở thành một yếu tố chính - nếu không muốn nói là quyết định - trong chính sách quốc tế của Anh.

Một số nhà hoạch định chính sách của Anh đã đặt nhiều hy vọng vào những gì sẽ xảy ra ở phía trước. Một nhà quản lý có kinh nghiệm, Percy Cox, người từng phục vụ ở miền đông Ba Tư và hiểu rõ về đất nước này, đã gợi ý vào năm 1917, Anh có cơ hội nắm chặt Vịnh Ba Tư đến mức người Nga, người Pháp, người Nhật, người Đức và người Thổ Nhĩ Kỳ có thể bị loại trừ vĩnh viễn. Dù sự sụp đổ của Nga trong cuộc cách mạng năm 1917 và việc dàn xếp hòa bình với Đức ngay sau khi người Bolshevik lên nắm chính quyền là đáng lo ngại như cuộc chiến ở châu Âu, nhưng nó đã mang lại tiền bạc ở những nơi khác. Dưới sự cai trị chuyên quyền, Lord Balfour nói với Thủ tướng vào mùa hè năm 1918, nước Nga là mối nguy hiểm đối với các nước láng giềng. Vụ nổ của nó là một tin tốt cho vị thế của Anh ở phía đông. Đã có một cơ hội thực sự để củng cố quyền kiểm soát đối với toàn bộ khu vực kéo dài giữa Suez và Ấn Độ.



Cách mạng Nga năm 1917

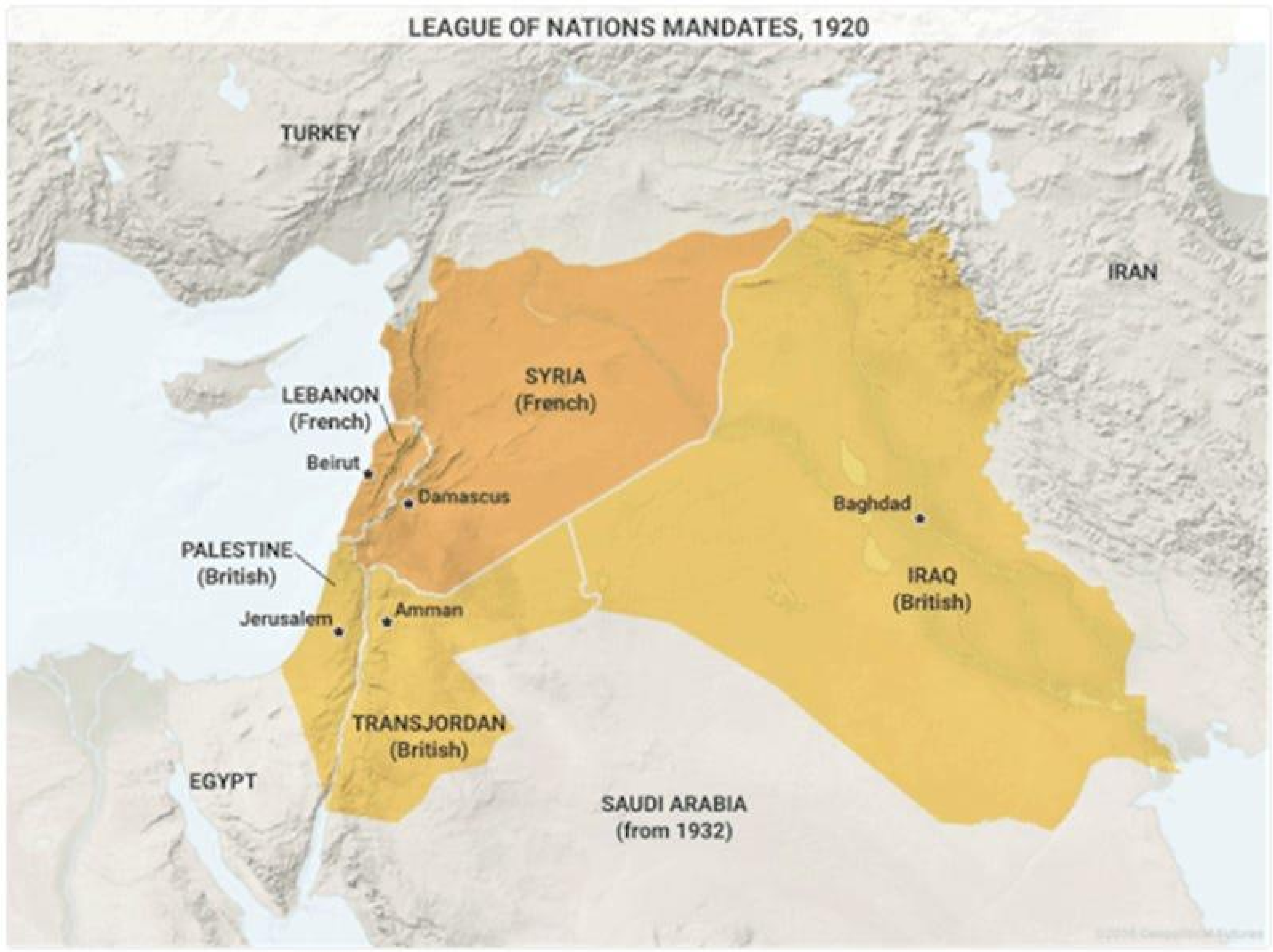
Ở Ba Tư, người Anh có ý định cài đặt một người mạnh mẽ đáng tin cậy, người phục vụ tốt cho lợi ích của họ. Một nhân vật cao cấp trong triều đình nhanh chóng lọt vào mắt xanh của họ: Hoàng tử Farman-Farma được biết đến là người nắm giữ các khoản đầu tư lớn trên sàn chứng khoán London và khối tài sản đáng kể của ông gắn liền với sự thành công liên tục của Đế chế Anh. Vận động hành lang đã được thực hiện để giúp ông được bổ nhiệm làm Thủ tướng, với việc đại diện của Anh tại Teheran đã có buổi tiếp kiến Shah vào đêm Giáng sinh năm 1915 để làm rõ việc bổ nhiệm Farman-Farma sẽ được coi là thuận lợi cho London. Shah được cho biết: "Việc thay đổi Thủ tướng là không thể tránh khỏi trong tương lai gần," đặc biệt là trước tất cả các 'phần tử thù địch' trong chính phủ ở Teheran. Shah dễ dàng bị thuyết phục: "Ông ấy đồng ý và thúc giục việc đó nên được thực hiện ngay lập tức. Ông ấy hứa sẽ thúc giục Farman-Farma nhận chức ngay lập tức." Farman-Farma được bổ nhiệm vài ngày sau đó.

Ở Mesopotamia, việc thiếu nhân viên địa phương để cộng tác khiến mọi thứ trở nên khó khăn hơn. Người Anh đã tự mình giải quyết vấn đề, gửi quân đội từ Basra đến chiếm đóng Baghdad vào mùa xuân năm 1917. Người ta không hề nghĩ đến điều gì sẽ xảy ra tiếp theo, như Lord (trước đây là Sir Charles) Hardinge đã viết từ London cho Gertrude Bell, một học giả, người biết rõ về khu vực như bất kỳ ai. Ông gợi ý: "Điều đó thực sự không thành vấn đề, nếu chúng ta chọn ba trong số những người đàn ông béo nhất từ Baghdad hoặc ba trong số những người đàn ông có bộ râu dài nhất sẽ được coi là biểu tượng của sự thống trị Ả Rập." Người Anh chỉ cần nhà lãnh đạo nào có thể gây ấn tượng về việc hợp tác với lực lượng chiếm đóng - điều này sẽ liên quan đến việc hối lộ.

Tuy nhiên, còn có những vấn đề nghiêm trọng khác phải đối mặt - quan trọng hơn là đưa ra cấu trúc chính trị trong tương lai của khu vực. Những tiếng nói hàng đầu ở Anh đã ủng hộ việc sửa đổi thỏa thuận Sykes-Picot, ngay cả khi mực đã khô. Điều này không phải do bất kỳ sự e ngại nào về chủ nghĩa đế quốc công khai của thỏa thuận bí mật, mà là do một báo cáo được chuẩn bị bởi Đô đốc Slade, trước đây là giám đốc bộ phận tình báo Hải quân, người đã chịu trách nhiệm đánh giá các mỏ dầu của Ba Tư vào năm 1913 và đã sớm được bổ nhiệm làm giám đốc Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư. Slade nhấn mạnh "trong mọi trường hợp có thể, chúng ta không thể bị xáo trộn trong việc tận hưởng" các mỏ dầu ở Ba Tư, và điều đó cũng đúng với các khu vực khác. Ông nói thêm, đã có những dấu hiệu cho thấy sự hiện diện của một lượng dầu đáng kể ở 'Lưỡng Hà, Koweit, Bahrein và Ả Rập'. Ông đặc biệt khuyến nghị các đường này được vẽ lại để đảm bảo càng nhiều vùng lãnh thổ càng tốt nằm trong sự kiểm soát của Anh. "Điều quan trọng là phải đảm bảo quyền kiểm soát đối với tất cả các quyền khai thác dầu mỏ ở những khu vực này để không một thế lực nào khác có thể khai thác chúng."

Vào cuối năm 1918, chỉ vài tuần sau khi chiến tranh kết thúc, Anh đã đạt được những gì mình muốn: Thủ tướng David Lloyd George thuyết phục Tổng thống Clemenceau của Pháp sửa đổi thỏa thuận và nhượng lại quyền kiểm soát Mosul và khu vực xung quanh. Điều này được thực hiện một phần do lo sợ Anh có thể cản đường Pháp thiết lập một chế độ bảo hộ đối với Syria. "Bạn muốn gì?" Clemenceau đã hỏi thẳng Lloyd George ở London. "Tôi muốn Mosul," Thủ tướng Anh trả lời. "Bạn sẽ có nó. Còn gì nữa không?" Câu trả lời là "Tôi cũng muốn Jerusalem." Câu trả lời tương tự: "Bạn sẽ có nó."

Người Anh cũng đã xác định Palestine là mục tiêu do vị trí của nó là vùng đệm chống lại bất kỳ mối đe dọa nào đối với kênh đào Suez, đóng vai trò là một trong những huyết mạch quan trọng nhất của đế chế và quyền kiểm soát đã được thiết lập vào năm 1888. Từ Baghdad, họ tiến vào Palestine từ phía nam. Vài tháng sau, Jerusalem cũng thất thủ, bất chấp các cuộc phản công dữ dội từ Quân đội thứ bảy và thứ tám của Ottoman, do Tướng Erich von Falkenhayn, người từng giữ chức Tổng tham mưu trưởng quân đội Đức trước đó chỉ huy. Tướng Anh Edmund Allenby đã đi bộ vào thành phố như một dấu hiệu của sự tôn trọng, ông đã chiếm được thành phố theo cách mà Thủ tướng Anh gọi là 'một món quà Giáng sinh cho người dân Anh'.



Các vùng chịu ảnh hưởng của Anh tại Trung Đông

Palestine quan trọng vì một lý do khác. Mối quan tâm ngày càng tăng về việc người Do Thái nhập cư vào Anh, với số lượng người đến từ Nga tăng gấp 5 lần trong khoảng thời gian từ năm 1880 đến năm 1920. Vào đầu thế kỷ 20, đã có các cuộc thảo luận về việc cung cấp đất đai ở Đông Phi để khuyến khích người Do Thái đến đó định cư, nhưng vào thời điểm chiến tranh, sự chú ý đã chuyển sang Palestine. Năm 1917, một lá thư của Bộ trưởng Ngoại giao, Arthur Balfour, gửi cho Lãnh chúa Rothschild đã bị rò rỉ trên The Times nói về việc "Chính phủ của Bệ hạ ủng hộ việc thành lập ở Palestine một ngôi nhà quốc gia cho người Do Thái." Được biết đến với cái tên Tuyên bố Balfour, ý tưởng về việc chỉ định các vùng lãnh thổ cho người Do Thái định cư là điều mà Balfour sau này đã mô tả với Hạ viện là "giải pháp một phần cho vấn đề Do Thái đang tồn tại."

Mặc dù, việc giành quê hương cho người Do Thái ở châu Âu đã thu hút sự chú ý nhưng Anh cũng để mắt đến Palestine vì vị trí của nước này liên quan đến các mỏ dầu và như một ga cuối cho một đường ống dẫn đến Địa Trung Hải. Nó sẽ rút ngắn một cuộc hành trình cả ngàn dặm. Do đó, điều bắt buộc là Anh phải có sự hiện diện mạnh mẽ ở Palestine, họ có quyền kiểm soát Haifa, với bến cảng nước sâu, khiến nó trở thành nơi lý tưởng cho các tàu chở dầu của Anh, và đường ống chạy đến cảng này - chứ không phải về phía bắc do Pháp kiểm soát.

Haifa sẽ cung cấp một ga cuối hoàn hảo cho đường ống dẫn dầu từ Lưỡng Hà. Đến năm 1940, hơn 4 triệu tấn dầu đã chảy dọc theo đường ống được xây dựng sau chiến tranh, đủ để cung cấp cho toàn bộ hạm đội Địa Trung Hải. Như tạp chí Time đã gọi nó là 'động mạch cảnh của đế chế Anh'. Đế chế lớn nhất thế giới đang nhận được một lượng lớn dòng máu đen được bơm trực tiếp từ trái tim của thế giới.

Khi đó, vào đầu năm 1918, những suy nghĩ từ lâu về hình dạng của thế giới thời hậu chiến và chiến lợi phẩm chiến thắng sẽ được phân chia như thế nào. Vấn đề là có sự khác biệt giữa các giao dịch được thực hiện giữa các chính trị gia có khả năng, các nhà ngoại giao và các nhà hoạch định giỏi được trang bị bản đồ và bút chì ở các thành phố thủ đô của châu Âu và thực tế trên mặt đất. Tất cả đều được lên kế hoạch cho việc xây dựng các lãnh thổ, nơi lợi ích của Anh và Pháp sẽ được mở rộng và bảo vệ, nhưng mọi thứ trở nên phức tạp hơn trong thực tế.

Ví dụ, vào mùa hè năm 1918, Tướng Lionel Dunsterville của Anh được lệnh tiến quân từ tây bắc Ba Tư đến Caspi, trong khi các sĩ quan cấp cao khác được cử đến để giám sát Caucasus, với mục đích đảm bảo người Thổ không chiếm được quyền kiểm soát của các mỏ dầu ở Azerbaijan, chiếm khu vực phía nam Caspi hoặc giành quyền kiểm soát Đường sắt xuyên Caspi dẫn đến biên giới Afghanistan. Đây là một nhiệm vụ kinh điển, và chắc chắn đã kết thúc trong thảm họa. Các lực lượng tiến công của Thổ Nhĩ Kỳ đã bao vây Baku, nhốt Dunsterville sáu tuần trước khi cho phép anh ta rút lui. Những cảnh đổ máu kinh hoàng xảy ra khi thành phố đầu hàng.

Sự hoảng loạn bao trùm các quan chức tại Văn phòng Ấn Độ ở London, những người điên cuồng tìm kiếm quyền để cử các đặc vụ vào Trung Á để theo dõi những gì đang diễn ra trong bối cảnh sự trỗi dậy của Thổ Nhĩ Kỳ và tình trạng hỗn loạn ở Nga, nơi bạo loạn và biểu tình diễn ra ở quận Samarkand, Thung lũng Fergana và Tashkent đã đóng một vai trò trong cuộc cách mạng nổ ra trên toàn bộ đế chế. Vào đầu năm 1918, Bộ trưởng Ngoại giao gửi cho phó vương, Lord Chelmsford, vào đầu năm 1918, "chính quyền trung ương ở Nga sụp đổ, do đó kỷ luật trong quân đội Nga cũng sụp đổ theo."

Để đối phó với tâm lý chống Anh trong cộng đồng Hồi giáo khu vực đang tăng cao, các đặc phái viên đã được cử đến để theo dõi tình hình. Các sĩ quan đã được cử đến Kashgar và Meshed để đánh giá, trong khi có những cuộc thảo luận quanh co về việc có nên gửi các lực lượng vũ trang vào Afghanistan và Tashkent, hay phê duyệt các kế hoạch hoành tráng hơn như khuyến khích Tiểu vương Afghanistan mở rộng về phía tây và chiếm giữ thung lũng Murghab. Những ý tưởng mới, bản sắc mới và khát vọng mới đã xuất hiện trên khắp Ukraine, Caucasus và Trung Á sau Cách mạng Nga, khi nhu cầu tự thể hiện nếu không muốn nói là tự quyết ngày càng lớn hơn.

Những biến chứng nảy sinh khi những người từng nắm quyền ở Nga nhận thấy giấc mơ về cuộc cách mạng quốc tế bị cản trở ở châu Âu và do đó họ chuyển sự chú ý sang châu Á. Trotsky, vẫn hăng hái như thường lệ, bắt đầu với dự án mang tính cách mạng ở phía đông. Ông viết trong một bản ghi nhớ được lưu hành cho các đồng nghiệp vào năm 1919: "Con đường đến Ấn Độ có thể dễ đi hơn nhiều trong hoàn cảnh hiện tại và còn nhanh hơn con đường dẫn đến Hungary."

Các đại biểu từ quần chúng bị áp bức ở Ba Tư, Armenia và Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như từ Lưỡng Hà, Syria, Ả Rập và hơn thế nữa, đã được triệu tập tới một hội nghị ở Baku vào năm 1920, nơi một trong những nhà thuyết giảng Bolshevik đã nói với thính giả: "Giờ đây chúng ta đang phải đối mặt với nhiệm vụ tiến hành một cuộc thánh chiến thực sự chống lại phương Tây."

Ông nói, đã đến lúc phải "giáo dục quần chúng phương Đông lòng căm thù và chống lại bọn giàu có." Điều đó có nghĩa là chiến đấu chống lại những người giàu có 'Nga, Do Thái, Đức, Pháp...' và tổ chức một cuộc thánh chiến của nhân dân chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh. Giờ là cuộc đọ sức giữa đông và tây.

Ngoài các đại biểu cổ vũ, còn có những người hành động, chẳng hạn như Muhammad Barakatullah, người đã viết về chủ nghĩa 'Bolshevism và các Quốc gia Hồi giáo', đã thúc giục sự tiến bộ của chủ nghĩa xã hội trên khắp châu Á Hồi giáo. Báo chí, trường đại học và trường quân sự được thành lập trên khắp Trung Á để phục vụ cho người dân địa phương.

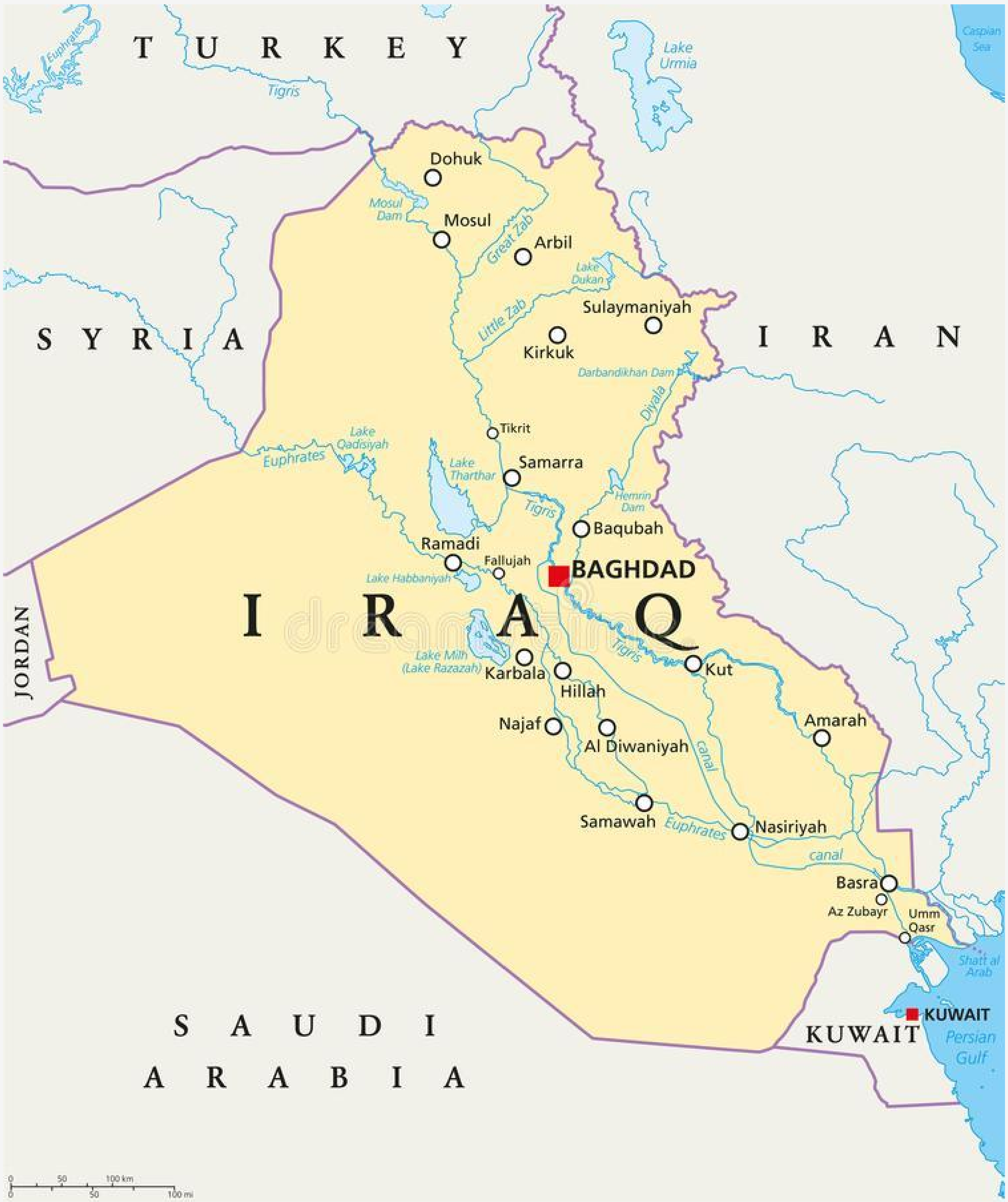
Cho thấy một mức độ linh hoạt đáng ngạc nhiên, người Liên Xô sẵn sàng thỏa hiệp với bất kỳ ai có thể giúp đỡ chính nghĩa của họ. Ví dụ, giới lãnh đạo Bolshevik không mấy e ngại hợp tác với người cai trị Afghanistan, vua Amanullah, sau khi ông ta tìm cách tách mình khỏi ảnh hưởng của Anh và tiến hành một cuộc tấn công vào người Anh ở Ấn Độ tại phía tây Khyber. Dù thất bại, chế độ Bolshevik rất vui mừng khi tìm được đồng minh ở phía đông và gửi lời đề nghị hỗ trợ, cùng với đảm bảo việc giải phóng miền đông khỏi chủ nghĩa đế quốc là một phần cơ bản của chương trình cách mạng - những đảm bảo khó có thể xảy ra – chỉ là an ủi cho vị vua cầm quyền.

Sự táo bạo và chủ nghĩa cơ hội của Nga đã gây ra những hồi chuông báo động ở Anh, khi The Times đưa tin về mối đe dọa 'Bolshevist đối với Ấn Độ: Bước đệm Afghanistan'. Quân đội Anh di chuyển về phía bắc tới Afghanistan, trong số đó có một hạ sĩ trẻ tên là Charles Kavanagh, người mà cuốn nhật ký được phát hiện gần đây đã vẽ nên một bức tranh sống động về những gì anh ta nhìn thấy. Anh viết, các cuộc phục kích và tấn công của quân nổi dậy là mối nguy hiểm hàng ngày. Những người đàn ông Afghanistan không ngại ăn mặc như phụ nữ trong những chiếc áo choàng che kín mặt cũng như cầm khẩu súng trường của họ. Anh viết: "Đừng bắt tay với người địa phương mà bạn không quen biết. Họ sẽ nắm tay trái, và đâm bạn bằng tay phải."

Những tầm nhìn khác nhau về tương lai đã được đưa ra sau cuộc Đại chiến. Một mặt, có sự thôi thúc đối với quyền tự quyết, ít nhất là bắt đầu từ những người Bolshevik. "Hãy tổ chức cuộc sống của bạn theo cách bạn chọn, và không có bất kỳ trở ngại nào," Lenin tuyên bố. "Bạn có quyền làm như vậy. Biết quyền của bạn, giống như tất cả các dân tộc ở Nga, được bảo vệ bằng toàn bộ sức mạnh của cuộc cách mạng và các cơ quan của nó." Điều này mở rộng các quan điểm tiến bộ về bình đẳng: phụ nữ được bỏ phiếu ở các nước cộng hòa Xô Viết Kyrgyzstan, Turkmen, Ukraina và Azerbaijan - trước khi họ được bỏ phiếu ở Vương quốc Anh. Các áp phích được dán ở Tashkent vào năm 1920, viết bằng tiếng Uzbek, hiển thị bốn nhân vật che kín mặt ma quái, thúc giục giải phóng phụ nữ Hồi giáo: "Phụ nữ! Tham gia bầu cử ở Liên Xô!"

Chủ nghĩa tiến bộ thời kỳ đầu sau Cách mạng trái ngược hẳn với thái độ đế quốc của phương Tây và quyết tâm của họ trong việc duy trì quyền kiểm soát các tài sản và nguồn lực được coi là quan trọng đối với lợi ích quốc gia. Không ai năng động hay hiếu chiến như người Anh, những người trên hết quyết tâm bám trụ để kiểm soát nguồn cung dầu. Khi có quân trên thực địa, Anh đã có bước khởi đầu thuận lợi, cho phép định hình cảnh quan theo cách phù hợp với nhu cầu của mình. Trong trường hợp của Mesopotamia, điều này được thực hiện bằng cách tạo ra một quốc gia mới lấy tên là Iraq. Đó là một khu vực được tạo thành từ ba tỉnh của Ottoman trước đây có sự khác biệt sâu sắc về lịch sử, tôn giáo và địa lý: Basra nhìn về phía

nam - về phía Ấn Độ và vùng Vịnh; Baghdad được liên kết chặt chẽ với Ba Tư; Mosul tự nhiên kết nối với Thổ Nhĩ Kỳ và Syria.



Người Anh đã cài đặt đồng minh đầu tiên là Faisal - người thừa kế của Sharif of Mecca, như phần thưởng cho sự hợp tác của anh ta trong suốt cuộc chiến, một phần là để cảm thông cho việc anh ta đã bị đuổi khỏi Syria nơi anh ta từng được hứa hẹn sẽ lên ngôi, và một phần vì thiếu ứng viên. Việc anh ta là một tín đồ Hồi giáo dòng Sunni, nơi dân cư địa phương chủ yếu là người Shi'a được giải quyết bằng sự ra đời của những quy định mới, chẳng hạn như nghi lễ đổi gác, một lá cờ mới (được thiết kế bởi Gertrude Bell) và một hiệp ước công nhận chủ quyền quốc gia của Iraq, nhưng bắt buộc nhà vua và chính phủ phải chịu sự chỉ đạo của Anh 'về tất cả các vấn đề quan trọng', bao gồm cả quan hệ đối ngoại và quốc phòng. Các phụ lục tiếp theo đã trao cho Anh quyền bổ nhiệm vào cơ quan tư pháp và áp đặt các cố vấn tài chính để điều hành nền kinh tế đất nước. Theo quan điểm tài chính, sự cai trị của đế quốc rẻ hơn so với việc chiếm đóng toàn bộ thuộc địa vào thời điểm chính nước Anh đang phải đối mặt với những khoản nợ quốc gia khổng lồ tích tụ trong chiến tranh.

Những nỗ lực đã được thực hiện để áp đặt sự kìm kẹp tương tự đối với Ba Tư. Năm 1919, một thỏa thuận được ký kết sẽ cài đặt các cố vấn người Anh điều hành cả kho bạc và lực lượng vũ trang, cũng như giám sát các dự án cơ sở hạ tầng. Điều này đã dẫn đến sự tồi tệ ở Ba Tư

và những nơi khác. Việc Anh nắm quyền kiểm soát Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư, khiến người Nga và người Pháp lo ngại sự ảnh hưởng của Anh với Ba Tư là quá mạnh. Các khoản hối lộ (hoặc tiền hoa hồng) được trả để có thỏa thuận đã tạo ra những tiếng hú phản đối ở Ba Tư - đặc biệt là chống lại chính Shah. Một nhà thơ nổi tiếng vào thời điểm đó đã viết "Đức Chúa Trời lên án sự xấu hổ / Kẻ đã phản bội xứ Sassan," trích dẫn quá khứ sâu sắc và huy hoàng của Ba Tư; "Nói với Artaxerxes nhiệt thành / Kẻ thù đã sáp nhập vương quốc của ngài vào nước Anh." Những người chỉ trích như vậy đã kết thúc trong tù.

Bộ trưởng Ngoại giao Liên bang Xô Viết non trẻ cũng phản ứng dữ dội: Anh đang 'cố đẩy người Ba Tư trở thành nô lệ hoàn toàn'. Thật đáng xấu hổ, anh ta tuyên bố, những người cai trị đất nước đã 'bán nước cho bọn cướp người Anh'. Phản ứng ở Paris hơi khác, người Pháp đã thúc ép các cố vấn của họ đảm nhận các vị trí ở Teheran để thúc đẩy lợi ích quốc gia. Phản ứng được đưa ra bởi Lord Curzon, người hầu như không thể che giấu sự phẫn nộ. Ông nói với Paul Cambon, đại sứ Pháp tại London, Ba Tư chỉ được cứu thoát khỏi tình trạng mất khả năng thanh toán hoàn toàn nhờ trợ giúp của Vương quốc Anh. Pháp chỉ nên quan tâm đến việc kinh doanh của chính mình.

Phản ứng ở Pháp rất tức giận và cay đắng. Kinh phí đã được trao để đưa các tuyên truyền chống Anh trên báo chí Ba Tư, trong khi các bài báo kích động ở nhà nhắm vào thỏa thuận Anh-Ba Tư. Tờ Le Figaro nói trong một bài báo được trích dẫn rộng rãi ở Teheran, 'đã bán đất nước của mình với giá rẻ mạt'. Người Pháp đã ở bên chiến thắng trong cuộc chiến, nhưng họ đã bị áp đảo bởi đồng minh của mình.

Trên thực tế, người Anh đã không ngừng yêu cầu Shah về tiền bạc, vốn vẫn thường xuyên như trước khi chiến tranh bắt đầu. Đây cũng là một vấn đề với Hoàng tử Farman-Farma, việc trở thành Thủ tướng đã không thành công như người Anh mong đợi. Các báo cáo trở lại London đã nói về sự 'không thích làm việc trung thực' và 'tính ham chơi' của anh ta; điều này 'khiến cho việc tiếp tục giữ chức vụ là không thể'. Một người đáng tin cậy hơn là cần thiết.

Ngài Percy Loraine, đại diện Anh tại Teheran, đã báo cáo về Reza Khan vào năm 1922. Bộ Ngoại giao cho biết 'ước tính của Ngài P. Loraine về Reza Khan rất đáng khích lệ'. "Trong khi anh ấy [không] thoát khỏi những tệ nạn của đồng bào mình, trái tim anh ấy dường như đã đặt đúng chỗ. Nguồn gốc chủng tộc của anh ấy cũng được đón nhận một cách tích cực: anh ấy là một nửa người da trắng [thông qua mẹ]." Nói tóm lại, anh ta chính xác là mẫu người mà người Anh cần.

Theo lời Sir Edmund Ironside, chỉ huy một lực lượng Anh được cử đến bảo vệ miền bắc Ba Tư, Khan dường như là một người đàn ông mạnh mẽ, không sợ hãi và có trái tim nhân hậu. Việc người Anh dành cho Reza Khan sự ủng hộ và đóng vai trò trong việc cho phép ông ta trở thành quyền lực đằng sau ngai vàng và cuối cùng, vào năm 1925, tự xưng là shah - đã được tranh luận sôi nổi. Đại diện Mỹ tại Teheran, John Caldwell, nhận xét Reza gần gũi với người Anh đến mức anh ta 'thực tế là một điệp viên'.

Không có gì ngạc nhiên khi người Mỹ cũng rất chú ý đến khu vực này. Một báo cáo do Bộ phận Kế hoạch của Lực lượng Hải quân Hoa Kỳ tại Châu Âu lưu hành năm 1918 nói về sự chuẩn bị của Hoa Kỳ trong cạnh tranh thương mại với Anh. "Bốn cường quốc đã xuất hiện trên thế giới để cạnh tranh với vương quốc Anh về vị thế thương mại tối cao", nó viết. Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp và Đức đều đã bị Anh tiễn đưa. Hoa Kỳ là cường quốc thương mại thứ năm, cường quốc lớn nhất ... lịch sử cảnh báo chúng ta phải theo dõi sát sao những gì Anh đang làm - Tầm quan trọng của các mỏ dầu.

Điều này đặc biệt đúng với những lo ngại ngày càng tăng ở Hoa Kỳ về nguồn cung dầu của chính họ. Các mô hình tiêu thụ gia tăng là một nguyên nhân gây ra cảnh báo, cũng như ước tính về trữ lượng dầu đã được chứng minh. Theo Giám đốc Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, số lượng này sẽ hết sau chín năm ba tháng. Tổng thống Wilson thừa nhận việc thiếu 'nguồn cung cấp cần thiết trong và ngoài nước' là một vấn đề lớn.

Vì lý do này, Bộ Ngoại giao đã khuyến khích Standard Oil, một trong những nhà sản xuất lớn nhất của Mỹ, xem xét khả năng ký kết một thỏa thuận với Chính phủ Ba Tư để phát triển các nguồn dầu ở bắc Ba Tư, không thuộc phạm vi của Anh-Ba Tư. Các báo cáo trên báo chí địa phương cho biết sự quan tâm của Hoa Kỳ đã thúc đẩy một phản ứng tích cực ở Teheran: Anh và Nga đã can thiệp vào Ba Tư đủ lâu, liên tục làm ảnh hưởng đến nền độc lập của đất nước. Hoa Kỳ, đế chế mới nổi lên, là người bạn hoàn hảo. Một bài báo của Ba Tư đã hy vọng: "Nếu người Mỹ, với sự giàu, thiết lập quan hệ kinh tế với đất nước của chúng ta, chắc chắn tài nguyên của chúng ta sẽ không còn cạn kiệt và sẽ không còn bị ảnh hưởng bởi nghèo đói nữa." Kỳ vọng đã được chia sẻ rộng rãi trên toàn quốc: thủ đô chào đón triển vọng đầu tư của Hoa Kỳ.

Người Anh phản ứng giận dữ, nói lợi ích của Mỹ với dầu Ba Tư không nên được hoan nghênh mà đó là bất hợp pháp. Dù khu vực được đề cập chưa được nhượng cho Anh-Ba Tư, nhưng người Anh tuyên bố khu vực này phải tuân theo một thỏa thuận riêng đã đạt được trước đó giữa Ba Tư và Nga - chưa được chấm dứt. Do đó, quyền thăm dò không thể được bán cho người Mỹ - hoặc cho bất kỳ ai khác. Đây là những lời hù dọa, và cuối cùng đã không có kết quả khi người Ba Tư bất chấp, trao cho Standard Oil quyền khai thác 50 năm.

Ở Ba Tư, người ta hy vọng sự tham gia của Hoa Kỳ sẽ mang lại một giải pháp thay thế cho ảnh hưởng của Anh trong khu vực. Tuy nhiên, thực tế cho thấy cần phải cắt đứt thỏa thuận với Anh-Ba Tư để có được quyền truy cập vào cơ sở hạ tầng đường ống của họ. Hơn nữa, một khi các cuộc thảo luận diễn ra, hy vọng đã nhường chỗ cho những thất vọng nhiều hơn cho người Ba Tư. Một bài xã luận trên một tờ báo ở Teheran, viết hóa ra Hoa Kỳ và Anh là một và giống nhau: cả hai đều là những kẻ 'tôn thờ vàng và bóp cổ kẻ yếu', bị ám ảnh bởi việc thúc đẩy lợi ích riêng và 'cố gắng chia rẽ [các] viên ngọc quý từ nguồn tài nguyên dầu mỏ quốc gia và lấy chúng từ bàn tay của những chính trị gia trẻ con của Ba Tư'.

Câu chuyện mang âm hưởng quen thuộc về việc khám phá ra châu Mỹ 400 năm trước đó. Mặc dù, dân số địa phương không bị tiêu diệt theo cách giống như những người Tây Ban Nha đã làm, nhưng quá trình thực sự giống nhau: việc các quốc gia phương Tây trưng thu kho báu nghĩa là sự giàu có chảy ra từ lục địa này sang lục địa khác, với lợi ích tối thiểu cho cư dân địa phương. Có những điểm tương đồng khác với những gì đã xảy ra sau chuyến đi của Columbus qua Đại Tây Dương. Cũng giống như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã phân chia thế giới giữa họ với các hiệp ước Tordesillas vào năm 1494 và Zaragoza ba thập kỷ sau đó, các cường quốc phương Tây giờ đây cũng chia cắt các nguồn tài nguyên của thế giới nằm giữa Địa Trung Hải và Trung Á.

Các vùng lãnh thổ được vẽ trên bản đồ bằng bút chì màu đã hình thành cơ sở của một hiệp định giữa Anh và Pháp được gọi là Hiệp định Ranh giới Đỏ, phân chia tài sản dầu mỏ trong khu vực giữa một bên là Anh-Ba Tư và Công ty Dầu khí Thổ Nhĩ Kỳ (trong đó Anh-Ba Tư - chính phủ Anh - là cổ đông lớn) và không cạnh tranh trong lãnh thổ của nhau. Điều này rất quan trọng đối với Pháp, quốc gia đã để mắt đến việc đảm bảo một vị trí vững chắc ở Levant vì lịch sử quan hệ thương mại lâu dài và các khoản đầu tư thương mại đáng kể của Pháp trong

nhiều thập kỷ. Giống như các cường quốc Iberia đã làm, Pháp và Anh chia sẻ quyền kiểm soát các tài sản có giá trị như chiến lợi phẩm. Nó giống như một kỷ nguyên mới của đế chế.

Vấn đề là kỷ nguyên mới này gần như bị bao vây ngay lập tức với nhận thức đau thương rằng thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Tất cả đều rất tốt khi có kế hoạch chi tiết và cố gắng khẳng định quyền kiểm soát của Anh đối với dầu và mạng lưới đường ống, nhưng điều này phải trả giá. Với nợ quốc gia của Anh tăng cao, các cuộc thảo luận khó khăn và gay gắt đã diễn ra về chi phí duy trì quân đội với số lượng cần thiết để điều hành đế chế một cách hiệu quả. Lord Curzon đã viết chi phí quá lớn "không còn có thể duy trì được nữa". Đó là một kết luận hợp lệ được đưa ra bởi Winston Churchill, hiện là Bộ trưởng Thuộc địa.

Sự không phù hợp giữa tham vọng và khả năng là công thức dẫn đến thảm họa. Ví dụ, Bộ trưởng Anh ở Teheran đã khinh thường người Ba Tư, những người ông ta mô tả là 'hôi hám và gian xảo'. Trong khi đó, ở Baghdad, đại diện của London đã đánh sập những ngôi nhà để 'mở rộng khu vườn của đại sứ quán Anh'. Quyền cai trị là món quà của các nhà hoạch định chính sách ở London, những người ít quan tâm đến lợi ích của người dân địa phương và thay vào đó tập trung vào các ưu tiên chiến lược và kinh tế của Anh. Chỉ trong những năm 1920, người Anh chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc đóng vai trò hỗ trợ trong việc cài đặt hoặc hạ bệ các nhà cai trị ở Iraq, Ba Tư và Afghanistan, đồng thời dính líu đến câu hỏi về tước hiệu được sử dụng bởi vua Ai Cập sau khi giành độc lập vào năm 1922.

Không thể tránh khỏi, vấn đề theo thời gian đã trở nên độc hại. Gertrude Bell đã đúng khi dự đoán, ngay từ năm 1919, "một vũng lầy khủng khiếp đang được tạo ra ở Cận Đông, và viễn cảnh giống như một cơn ác mộng mà bạn thấy trước tất cả những điều khủng khiếp sắp xảy ra và không thể đưa tay ra để ngăn chặn chúng." Nước Anh đang chơi trò chơi nguy hiểm trong việc chọn ai để hỗ trợ và khi nào - ở đâu - để can thiệp.

Những lời hứa bị đổ vỡ và những người thất vọng nằm rải rác khắp khu vực từ Levant về phía đông. Các cam kết hỗ trợ, giúp đỡ và bảo vệ lợi ích của người dân địa phương đã nhường chỗ cho việc thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích thương mại và chiến lược của Anh - ngay cả khi điều đó có nghĩa là chia cắt các lãnh thổ theo các ranh giới mới, hoặc từ bỏ các cộng đồng như người Assyria theo đạo Thiên chúa ở Iraq, những người đã định cư ở một vị trí đặc biệt dễ bị tổn thương sau khi Trung Đông bị tàn phá vào cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Kết quả rộng hơn ở Iraq là một thảm họa. Một chế độ phong kiến mới bắt nguồn từ việc các ông trùm địa phương được trao phần lớn đất đai của nhà nước Ottoman trước đây để đổi lấy sự ủng hộ đối với sự ủy nhiệm của Anh - hạn chế sự di chuyển xã hội, gia tăng bất bình đẳng và gây ra sự bất mãn khi các cộng đồng nông thôn mất quyền sở hữu đất đai và phương tiện sinh sống. Tại tỉnh Kut ở miền đông Iraq, trong suốt ba thập kỷ, hai gia đình đã có thể mua được hơn nửa triệu mẫu đất. Kịch bản cũng giống vậy ở Ba Tư, nơi của cải tạo ra từ nguồn thu từ dầu mỏ tập trung vào tay Shah và những người xung quanh ông ta. Theo nghĩa này, chính sự hiểu biết chính phủ Anh là cổ đông chính của Anh-Ba Tư - vốn vào những năm 1920 chịu trách nhiệm về gần một nửa doanh thu của đất nước - đã thúc đẩy tâm lý ngày càng kiên quyết chống Anh và làn sóng chủ nghĩa dân tộc dâng cao.

Đây cũng là một dấu hiệu của thời đại, khi các phản ứng chống lại chủ nghĩa thực dân đang đạt được động lực gần như không thể ngăn cản trên khắp đế quốc. Năm 1929 tại Ấn Độ, phiên họp Lahore của Đại hội Quốc gia Ấn Độ đã đề ra 'Tuyên ngôn Độc lập' (Puma Swaraj). "Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã không chỉ tước đoạt tự do của người dân Ấn Độ mà còn dựa trên sự bóc

lột quần chúng," nó nêu rõ. Ấn Độ đã bị hủy hoại, và "phải cắt đứt mối liên hệ với Anh và giành được ... độc lập hoàn toàn." Đã đến lúc bất tuân dân sự.

Nhưng sự thất vọng ngày càng tăng ở Trung Đông cũng một phần xuất phát từ nhận thức những lợi ích hứa hẹn từ việc phát hiện dầu đã tỏ ra rất khó nắm bắt. Các tập đoàn dầu mỏ phương Tây kiểm soát các nhượng bộ rất khéo léo và rất sáng tạo khi thực hiện thanh toán tiền bản quyền. Cũng giống như trong thế giới hiện đại, một mạng lưới các công ty con được thành lập với mục đích sử dụng các khoản vay giữa các công ty để tạo ra các khoản lỗ có thể được sử dụng để giảm hoặc thậm chí loại bỏ hoàn toàn lợi nhuận giao dịch rõ ràng của các công ty điều hành (chuyển giá) - và do đó thao túng tiền bản quyền theo thỏa thuận nhượng quyền. Các báo cáo giận dữ đăng tải trên các tờ báo nói về việc 'người nước ngoài [được phép] rút cạn tài nguyên dầu mỏ của đất nước và cố tình làm giảm doanh thu của Ba Tư bằng cách miễn thuế hải quan bất hợp pháp và không cần thiết'. Ít nhất thì mọi thứ ở Ba Tư không tồi tệ như ở nước láng giềng Iraq, vốn là thuộc địa về mọi mặt, trừ tên gọi.

Để cố gắng ngăn chặn làn sóng giận dữ đang gia tăng ở địa phương, các giám đốc của Anh-Ba Tư đã thực hiện một cuộc tấn công quyến rũ: họ hứa hẹn một loạt các lợi ích mới, từ cơ hội giáo dục tới nâng cấp đường sắt, xem xét chi trả tiền bản quyền hào phóng hơn. Những người Ba Tư cấp cao phàn nàn chính phủ Ba Tư không nắm giữ cổ phần nào trong doanh nghiệp. Một người quan sát ghi lại "Người Ba Tư có một ngành công nghiệp đã được phát triển nhưng họ lại không có cổ phần thực sự"; họ nhấn mạnh đây không phải là vấn đề tiền bạc, vì "không có phần thưởng tài chính nào sẽ xua tan cảm giác khó chịu này." Chủ tịch Anh-Ba Tư, Sir John Cadman, thúc giục bình tĩnh, đề nghị với người đối diện của mình tại bàn đàm phán báo chí tạo ra 'ấn tượng sai lầm và đau đớn' rằng công việc kinh doanh không phải lúc nào cũng công bằng.

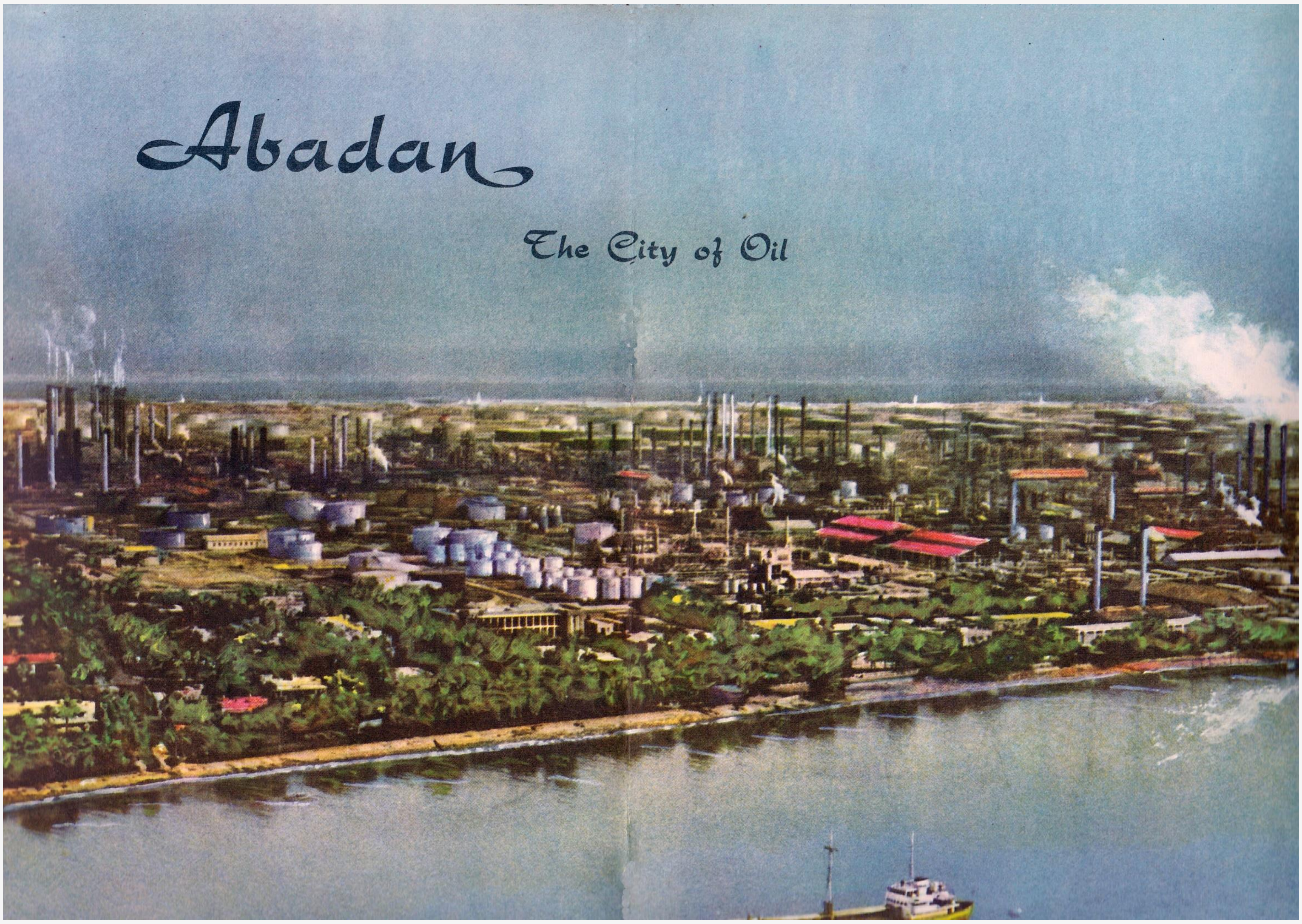
Các cuộc thảo luận kéo dài về việc liệu và làm thế nào để thương lượng lại nhượng bộ Knox D'Arcy không đi đến kết quả gì. Cuối cùng, người Ba Tư đã thành công. Ngay cả trước năm 1929, việc phát hiện ra dầu ở Mexico và Venezuela (công trình sau này do George Reynolds, người đã góp phần quan trọng ở giếng Masjed Soleyman, dẫn đầu) đã dẫn đến sự điều chỉnh lớn về giá dầu. Sau khi Phố Wall sụp đổ, khiến nhu cầu sụt giảm nghiêm trọng, người Ba Tư đã tự giải quyết vấn đề. Cuối cùng, vào tháng 11 năm 1932, sau sự sụt giảm nghiêm trọng của các khoản thanh toán tiền bản quyền và tình trạng căng thẳng tài chính tiếp tục, theo đó các số liệu chi tiết được cố tình giữ lại từ Teheran, Shah tuyên bố nhượng bộ Knox D'Arcy đã bị hủy bỏ.

Các nhà ngoại giao Anh phàn nàn điều này thật đáng hổ thẹn. Trong mắt người Anh, hợp đồng đã thỏa thuận trước đó ba thập kỷ sẽ vẫn có hiệu lực. Đúng là ngay từ đầu đã có những rủi ro tài chính đáng kể để mở ra hoạt động kinh doanh dầu mỏ và đòi hỏi đầu tư lớn để tạo ra một cơ sở hạ tầng cho phép khai thác tài nguyên. Tuy nhiên, kết quả là sự giàu có được mở ra là rất lớn. Những lời kêu gọi chia sẻ đồng đều hơn đơn giản đã bị bỏ qua. Tuy nhiên, trong trường hợp này, quá trình cân bằng tình hình và giải quyết ổn thỏa diễn ra nhanh chóng - phần lớn là do Ba Tư có công cụ đàm phán mạnh mẽ, có thể quấy rối, cản trở hoạt động sản xuất để buộc phải đàm phán lại. Vào mùa xuân năm 1933, một thỏa thuận mới đã được ký kết. Phái đoàn Ba Tư đã gặp gỡ các giám đốc điều hành dầu mỏ tại khách sạn Beau Rivage ở Geneva và giải thích họ đã quen với các điều khoản của một thỏa thuận gần đây về dầu ở Iraq, yêu cầu những điều này ít nhất phải phù hợp với nhau. Đề xuất ban đầu - bao gồm việc Anh-Ba Tư nhượng lại 25% cổ phần, thu nhập hàng năm được đảm bảo, chia sẻ lợi nhuận và đại diện hội đồng quản trị - đã bị Sir John Cadman bác bỏ là phi lý và bất khả thi.

Mặc dù, các cuộc thảo luận sau đó diễn ra hoàn toàn thân mật, nhưng rõ ràng là các nỗ lực tránh một cuộc đàm phán lại sẽ thất bại. Đến tháng 4 năm 1933, một thỏa thuận mới đã được thực hiện, chú ý nhiều hơn đến việc thuê và đào tạo thêm người dân địa phương tham gia vào công việc kinh doanh ở tất cả các cấp, từ quản lý đến các vị trí thấp hơn. Khu vực được nhượng quyền đã giảm đáng kể xuống một phần tư kích thước ban đầu, một khoản phí bản quyền cố định đã được đồng ý để loại bỏ biến động tiền tệ và giá dầu; mức phí tối thiểu hàng năm được đảm bảo, bất kể mức sản xuất hoặc giá thị trường đạt được; chính phủ Ba Tư cũng sẽ chia sẻ những lợi ích rộng lớn hơn của Anh-Ba Tư, nhận được một phần lợi nhuận của công ty kiếm được trong các khu vực pháp lý khác của mình. Cadman đã không bình luận khi các nhà đàm phán Ba Tư nói với ông nên xem thỏa thuận mới như một "chiến thắng cá nhân cho [bản thân] và các đồng nghiệp của mình". Ghi chú tiết lộ phản ứng của ông ấy: "Tôi cảm thấy chúng tôi đã chơi khá tốt."

Những người Ba Tư, và những người khác đang theo dõi, đã thấy một đạo lý khác trong câu chuyện. Bài học rút ra là, đối với tất cả những điều mù mờ, vị thế thương lượng của phương Tây là yếu. Những người có các nguồn lực, cuối cùng có thể ép buộc những người nắm giữ nhượng bộ.

Đây đã trở thành một trong những chủ đề quan trọng của nửa sau thế kỷ XX. Các kết nối mới đang gia tăng bao trùm xương sống của châu Á. Một mạng lưới được xoay quanh không phải các thị trấn và ốc đảo mà là các đường ống dẫn liên kết các giếng dầu với Vịnh Ba Tư và, vào những năm 1930, với Địa Trung Hải. Tài nguyên và của cải được bơm dọc theo những tuyến này đến các cảng như Haifa và Abadan - một địa điểm đã trở thành nhà của công ty lọc dầu lớn nhất thế giới trong hơn 50 năm.



Quyền kiểm soát mạng lưới là tất cả, như người Anh đã công nhận ngay cả trước khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra. Đối với người lạc quan, mọi thứ trông vẫn rất tươi sáng. Rốt cuộc, bất chấp việc đàm phán lại các nhượng bộ vào năm 1933, các mối liên kết chặt chẽ đã được xây dựng và vẫn còn nhiều điều thu được từ việc hợp tác với những người có nguồn lực vô cùng quan trọng và Anh, chắc chắn, ở vị trí tốt hơn bất kỳ ai khác.

Tuy nhiên, thực tế là tình hình đã thay đổi. Quyền lực và ảnh hưởng của phương tây đã suy giảm - và dường như chắc chắn sẽ giảm thêm. Đã có một cái giá phải trả cho việc thường xuyên can thiệp vào các công việc của địa phương; đã có một cái giá phải trả cho việc tu sửa các khu vườn của sứ quán; và có một cái giá phải trả cho việc không bao giờ chơi với một cây gậy thẳng. Đó là sự nghi ngờ và không tin tưởng.

Hai viễn cảnh rất khác nhau đã được ghi lại một cách hoàn hảo tại một bữa tối ở Baghdad vào năm 1920, cũng như hình dạng của Cận Đông và Trung Đông mới đang trở nên rõ ràng. Một trong những người tham dự là Gertrude Bell năng động và thông minh, người đã được tuyển dụng ở giai đoạn đầu trong Chiến tranh thế giới thứ nhất để làm việc cho tình báo Anh, và là một nhà quan sát sắc sảo về chính trị Ả Rập. Hãy yên tâm, anh ấy nói với Jar far ali-Askari, sắp được bổ nhiệm làm Thủ tướng của lraq, “độc lập hoàn toàn là điều cuối cùng chúng tôi [người Anh] mong muốn được trao.” Thách thức đối với các quốc gia như lraq và Ba Tư là giải phóng mình khỏi sự can thiệp từ bên ngoài và có thể tự quyết định tương lai của mình. Thách thức đối với Anh là làm thế nào để ngăn họ làm như vậy. Đó là một cuộc xung đột đang chờ đợi để xảy ra. Tuy nhiên, trước tiên, có một thảm họa khác sắp xảy ra, một lần nữa được thúc đẩy bởi việc kiểm soát tài nguyên. Lần này không phải dầu mà là lúa mì.



Trung Đông trước Thế chiến II

Tạp chí Homes & Gardens của Anh từ lâu đã tự hào về việc đi đầu trong lĩnh vực thiết kế nội thất. Tạp chí tuyên bố trong bài tiếp thị gần đây là "nguồn cảm hứng trang trí tuyệt đẹp trong đời thực, kết hợp những nét đẹp với những ngôi nhà và khu vườn tuyệt đẹp trong đời thực, lời khuyên của chuyên gia và thông tin thiết thực." Số tháng 11 năm 1938 của nó được tung ra với những lời khen ngợi về sự giàu có ở Alpine. Người phóng viên viết: "Màu sắc xuyên suốt ngôi nhà gỗ là màu xanh ngọc bích nhạt", được làm sôi động thêm bởi niềm đam mê vườn tược của chủ nhân. Các bản phác thảo màu nước được treo trong phòng khách, bên cạnh các bản khắc cũ. Chủ sở hữu thích được bao quanh bởi một loạt người nước ngoài tài giỏi, đặc biệt là họa sĩ, nhạc sĩ và ca sĩ, thường mời 'tài năng địa phương' chơi các tác phẩm của Mozart hoặc Brahms để giải trí sau bữa tối. Tác giả rất ấn tượng về Adolf Hitler.

Chín tháng sau, vào ngày 21 tháng 8 năm 1939, một cuộc gọi được chờ đợi đến tổng đài điện thoại ở bên cạnh văn phòng hiện đại của ông ta và cho phép 'Quốc trưởng' liên lạc với 'bạn bè hoặc Bộ trưởng của mình'. Trong bữa ăn tối, một thông điệp đã được chuyển cho Hitler. Theo lời kể của một người có mặt, "ông ta nhìn lướt qua, nhìn chằm chằm vào khoảng không một lúc, đỏ bừng mặt, sau đó đập mạnh vào bàn đến nỗi kính vỡ tung tóe." Ông ta quay sang những vị khách của mình và nói một cách hào hứng, "Tôi đã có chúng!" Ông ấy tiếp tục ngồi ăn, với một loạt các món chay, mặn, đẹp mắt, được nhà báo Homes & Garden ngưỡng mộ một năm trước đó, và được chuẩn bị bởi đầu bếp riêng của Hitler, Arthur Kannenberg - người thường ra khỏi bếp vào buổi tối để chơi đàn accordion của mình.

Sau bữa ăn, Hitler nói với những vị khách, tờ giấy ông ta đang cầm có chứa nội dung trả lời mà ông ta đã chờ đợi từ Moscow. Stalin, lãnh đạo không thể tranh cãi của Liên Xô, đã đồng ý ký một hiệp ước không xâm lược với Đức. "Tôi hy vọng, [điều này] sẽ mang lại một bước ngoặt quyết định cho mối quan hệ tốt đẹp hơn giữa hai nước chúng ta."

Trớ trêu thay, thỏa thuận bất thường đã được thúc đẩy bởi chính sách đối ngoại của Anh và Pháp. Cả hai quốc gia đều cố gắng tìm cách kiềm chế Thủ tướng Đức một cách tuyệt vọng sau khi trở nên hoảng sợ với những cú poker chính trị có tính cổ phần cao của ông ta vào những năm 1930 - nhưng không thành công.

Sau khi Đức chiếm đóng Tiệp Khắc, một đường lối cứng rắn hơn đã được thực hiện. Chiều ngày 31 tháng 3 năm 1939, Thủ tướng Neville Chamberlain đứng dậy tại Hạ viện. "Nếu xảy ra bất kỳ hành động nào rõ ràng đe dọa nền độc lập của Ba Lan, ông nghiêm nghị nói, Chính phủ của Bệ hạ sẽ cảm thấy bị ràng buộc ngay lập tức phải hỗ trợ Chính phủ Ba Lan với tất cả khả năng. Tôi có thể nói thêm Chính phủ Pháp đã ủy quyền cho tôi nói rõ họ ở cùng phe với chúng ta."

Thay vì đảm bảo an ninh cho Ba Lan, điều này đã đóng dấu số phận của nó. Mặc dù, Thủ tướng tuyên bố với Hạ viện, Ngoại trưởng đã gặp đại sứ Liên Xô, Ivan Maiskii, vào sáng cùng ngày để cố gắng giải quyết ổn thỏa mọi việc, nhưng những đảm bảo dành cho Ba Lan đã tạo ra một chuỗi các sự kiện dẫn thẳng đến những cánh đồng lúa mì của Ukraine và miền nam nước Nga. Cuộc đấu tranh dẫn đến cái chết cho hàng triệu người.

Mục đích là để ngăn chặn nước Đức, sử dụng mối đe dọa chiến tranh để ngăn chặn bất kỳ động thái nào chống lại nước láng giềng ở phía đông. Trên thực tế, như Hitler nhanh chóng

hiểu ra, ông ta đang nắm một con át chủ bài: đây là cơ hội để thực hiện một thỏa thuận với Liên Xô Cộng sản. Dù Liên Xô là đối thủ của Đức Quốc xã về nhiều mặt, nhưng đột nhiên có điểm chung là sự can thiệp của Anh và các nước khác đã tạo ra sơ hở. Stalin cũng nhận ra, ông ta cũng đã được trao một cơ hội - đạt được các điều khoản với Hitler.

Ý tưởng về một liên minh giữa hai quốc gia dường như không thực tế. Kể từ khi Hitler được bầu vào năm 1933, quan hệ giữa Đức và Liên Xô đã xấu đi rõ rệt, với các chiến dịch truyền thông rầm rộ ở cả hai quốc gia miêu tả bên kia là ma quỷ, tàn nhẫn và nguy hiểm. Thương mại đã sụp đổ hoàn toàn: trong khi gần 50% tổng hàng nhập khẩu vào Liên Xô đến từ Đức vào năm 1932, sáu năm sau, con số này đã giảm xuống dưới 5%. Nhưng với những bảo đảm được mở rộng lãnh thổ từ Ba Lan, hai quốc gia cuối cùng đã có một điểm chung: mong muốn phá hủy nhà nước bị kẹp giữa họ.

Vào mùa xuân năm 1939, có một loạt các hoạt động ngoại giao. Người phụ trách Liên Xô tại Berlin và chuyên gia hàng đầu của Đức về Đông Âu đã gặp nhau để đặt ra cơ sở cải thiện quan hệ và tìm kiếm các lĩnh vực có thể hợp tác, bao gồm cả việc nối lại thương mại. Các cuộc đàm phán được thúc đẩy nhanh chóng, được tiến hành tại Moscow bằng các cuộc thảo luận giữa Đại sứ Đức và Vyacheslav Molotov, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mới, người tiền nhiệm Maxim Litvinov, đã bị cách chức vì xuất thân Do Thái - một trở ngại khi đối phó với phe bài Do Thái của Chế độ Đức.

Vào mùa hè, mọi thứ đã tiến triển đến mức Joachim von Ribbentrop, Bộ trưởng Ngoại giao Đức, có thể gửi thông điệp tới Moscow - giải thích chỉ vì Chủ nghĩa xã hội dân tộc và Chủ nghĩa cộng sản rất khác nhau, nên “không có lý do gì cho sự thù địch giữa hai quốc gia chúng ta.” Ông gợi ý thảo luận về các vấn đề. Trọng tâm là Ba Lan: liệu một thỏa thuận có thể được thực hiện trong đó Ba Lan sẽ bị chia cắt và phân chia giữa họ không?

Câu hỏi do đích thân Stalin đưa ra. Ba Lan đã là một quốc gia đáng sợ kể từ cuộc Cách mạng. Thứ nhất, các hiệp định hòa bình tại Versailles đã trao cho người Ba Lan một vùng lãnh thổ thuộc về Nga trước năm 1914; mặt khác, Ba Lan đã thực hiện hành động quân sự đe dọa sự thành công của chính quyền Bolshevik trong những năm sau 1917. Sợ gián điệp Ba Lan là một đặc điểm thường xuyên và phổ biến trong các cuộc thanh trừng của Liên Xô những năm 1930 chứng kiến hàng triệu người bị bắt và hàng trăm nghìn người bị hành quyết. Không đầy hai năm trước khi đàm phán với Đức, Stalin đã đích thân ký lệnh yêu cầu ‘thanh lý mạng lưới gián điệp của Tổ chức Quân sự Ba Lan’, dẫn đến hàng chục nghìn người khác bị bắt. Câu trả lời của ông ta đối với câu hỏi của Đức về Ba Lan là tích cực và đáng khích lệ.

Nó đã được theo dõi ngay lập tức. Hai ngày sau câu trả lời của Stalin, hai chiếc máy bay Focke-Wulf Condor đã hạ cánh ở Moscow trước một đội bảo vệ danh dự của Liên Xô và hai bộ cờ tung bay trong gió. Một nửa mang hình ảnh búa liềm, công cụ của giai cấp vô sản thành thị và giai cấp nông dân, biểu tượng không thể nhầm lẫn của chủ nghĩa cộng sản; cái kia là cờ của Đệ tam Đế chế, do chính Hitler thiết kế, màu trắng là ý tưởng dân tộc chủ nghĩa, chữ thập ngược là sứ mệnh của cuộc đấu tranh cho chiến thắng của người Aryan.

Sau khi được đưa đến Điện Kremlin để gặp Stalin và Molotov, Ribbentrop bày tỏ hy vọng về mối quan hệ tốt đẹp. Ông nói: “Đức không yêu cầu gì từ Nga - chỉ có hòa bình và thương mại.” Stalin trả lời “Trong nhiều năm nay, chúng ta đã đổ rác lên đầu nhau.”

Trong vòng vài giờ, một thỏa thuận đã được đồng ý, sẽ được công khai cùng với một phụ lục bí mật phân định các khu vực ảnh hưởng ở Baltic và Ba Lan, và cung cấp cho mỗi bên một cách hiệu quả để tiến vào và làm theo. Hài lòng, Stalin gọi vodka để nâng ly chúc mừng. “Tôi

biết Volk Đức yêu Fuhrer của họ nhiều như thế nào", ông nói bằng tiếng Đức. "Tôi xin chúc sức khỏe của anh ấy." Tiếp theo sau những vòng nâng ly, Molotov hầu như không thể kìm chế được niềm vui của mình. "Chính đồng chí Stalin vĩ đại của chúng ta là người đã thay đổi các mối quan hệ chính trị này," ông cười rạng rỡ. "Tôi uống vì sức khỏe của anh ấy."



Sự hưng phấn của Stalin tiếp tục diễn ra tại nhà nghỉ của ông ngay bên ngoài Moscow vào ngày hôm sau, nơi ông đã cùng các thành viên cấp cao của Bộ Chính trị tham gia một cuộc bắn vịt. Ông nói, "Tôi biết Hitler định làm gì. Anh ta nghĩ mình thông minh hơn tôi, nhưng thực ra chính tôi mới là người đã lừa anh ta." Tất nhiên, Hitler cũng nghĩ điều tương tự. Khi một mảnh giấy được chuyển cho ông ta vào khoảng nửa đêm, báo cáo thỏa thuận cuối cùng đã được ký kết, phản ứng của ông ta - giống như Stalin: "chúng ta đã thắng", ông ta tuyên bố.

Nhà lãnh đạo Liên Xô đã thỏa thuận với Đức để câu giờ. Stalin không ảo tưởng về Hitler hay về mối đe dọa lâu dài mà ông ta gây ra. Thật vậy, tại Đại hội Đảng lần thứ 17 của Đảng Cộng sản năm 1934, các phần của Mein Kampf đã được đọc lại để minh họa những mối nguy hiểm do Đức và Thủ tướng của nước này gây ra. Bản thân Stalin đã đọc tác phẩm khét tiếng của

Hitler, nhấn mạnh những đoạn yêu cầu nước Đức mở rộng lãnh thổ của mình sang phía đông. Tuy nhiên, Liên Xô cần phải phục hồi sau một thời kỳ hỗn loạn kinh niên. Nạn đói thảm khốc, kết quả của chính sách thiển cận và đầu óc đẫm máu, đã dẫn đến cái chết của hàng triệu người vì đói và bệnh tật vào đầu những năm 1930. Sự đau khổ thật khủng khiếp, và trên một quy mô khổng lồ. Một cậu bé lúc đó mới tám tuổi nhớ lại đã nhìn một cô gái trong lớp học của mình ở Kharkov, cô bé đang gục đầu vào bàn và nhắm mắt trong giờ học, có vẻ như đang ngủ say; trên thực tế, cô bé đã chết vì đói. Họ sẽ chôn cô ấy, "cũng như chôn người hôm qua, hôm kia."

Mein Kampf (nghĩa là 'Cuộc tranh đấu của tôi' trong tiếng Đức) là tựa đề tiếng Đức của quyển sách do Adolf Hitler làm tác giả bắt đầu viết từ năm 1924.

Trong những năm sau đó, xã hội Xô Viết tự tàn phá mình. Thâm niên trong Đảng Cộng sản không có giá trị, khi Stalin chuyển sang các đối thủ và đồng nghiệp cũ thân cận nhất của mình. Trong một loạt các phiên tòa, được tổ chức ở Moscow, những người đàn ông đã trở thành cái tên nổi tiếng, không chỉ ở Liên Xô mà trên thế giới, bị cáo buộc một cách giật gân là phản cách mạng, bị xét xử và kết án tử hình. Những người đàn ông như Grigorii Zinoviev, Lev Kamenev, Nikolai Bukharin và Karl Radek, những anh hùng của Cách mạng 1917, nằm trong số nhiều người bị đưa đến cái chết, bị công tố viên trưởng Andrei Vyshinskii tố cáo bằng ngôn ngữ độc địa là chó phát xít, khủng bố, biến chất và sâu bọ. Sau đó, Vyshinskii đã được vinh danh khi Viện Chính phủ và Pháp luật của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô được thành lập lại để mang tên ông.



Stalin

Sự chú ý, sau đó chuyển sang quân đội. Bộ Tư lệnh tối cao bị tàn phá bởi một logic biến thái và tàn nhẫn: nếu các sĩ quan cấp dưới phạm tội thì thủ trưởng của họ cũng phạm tội đồng lõa hoặc sơ suất. Vì vậy, một loạt vụ bắt giữ được tiến hành. Mục đích, một sĩ quan cảnh sát bí mật sau đó đã làm chứng, là để chứng minh sự tồn tại của một "âm mưu quân sự trong Hồng quân liên quan đến càng nhiều người tham gia càng tốt."

Trong số 101 thành viên của ban lãnh đạo quân sự tối cao, trừ 10 người đã bị bắt, 91 người bị giam giữ. Những người này bao gồm ba trong số năm nguyên soái của Liên Xô và hai trong số các đô đốc của nó, cũng như toàn bộ lãnh đạo cao cấp không quân, người đứng đầu mọi quân khu, và hầu hết mọi tư lệnh sư đoàn. Hồng quân đã được thanh trừng.

Trong khi đó, Hitler đang rất muốn tiếp cận với các nguồn lực cần thiết nếu nước Đức muốn xây dựng một vị thế và sức mạnh trong dài hạn. Vấn đề là Đức có vị trí địa lý kém để có thể tiếp cận Đại Tây Dương và giao thương với châu Mỹ, châu Phi và châu Á; Do đó, Hitler đã đặt tầm nhìn của mình về phía đông. Đằng sau quyết định hòa giải với Liên Xô là ý tưởng điều này sẽ cho phép ông tiếp cận Con đường Tơ lụa của chính mình.

Do đó, sau khi hiệp ước đã được ký kết. Hitler triệu tập các tướng lĩnh của mình đến nhà gỗ Alpine để ông ta có thể trao đổi với họ về những gì đã được thỏa thuận và những gì ông ta lên kế hoạch. Tựa vào chiếc đại dương cầm, ông nói rất nhiều về bản thân. Người dân Đức may mắn có được ông, ông ấy tuyên bố, một người mà họ hoàn toàn tin tưởng. Nhưng bây giờ, ông nói tiếp, đã đến lúc phải nắm bắt thời điểm. "Chúng ta không có gì để mất," ông nói với các sĩ quan cấp cao của mình; Nước Đức chỉ có thể tồn tại vài năm trong điều kiện kinh tế hiện tại; "Chúng ta không có lựa chọn nào khác", ông nói với các tướng lĩnh.

Một liên minh với Liên Xô sẽ không chỉ cho phép thu hồi các vùng đất bị tước đoạt bởi Hiệp ước Versailles; nó sẽ đảm bảo tương lai của Đức. Mọi thứ đều phụ thuộc vào thành công của Đức - và điều quan trọng là phải luôn ghi nhớ điều này. Ông nói: "Hãy đóng cửa trái tim của bạn với sự cảm thương. Phải hành động tàn bạo. Tám mươi triệu người Đức phải có được quyền của họ. Sự tồn tại của họ phải được đảm bảo an toàn." Ông ấy đang nói về cuộc xâm lược Ba Lan, nhưng cũng nói về bình minh mới sẽ là kết quả của mối quan hệ hợp tác với Liên Xô. Đối với Hitler, thỏa thuận với Stalin không chỉ mang lại cơ hội nâng cao cổ phần hơn nữa trong trò chơi vận động chính trị; nó cung cấp triển vọng về tài nguyên.

Không phải tất cả những người nghe đều bị thuyết phục. Hitler nói cuộc chiến sẽ kéo dài sáu tuần; Tướng von Reichenau lẩm bẩm. Tướng Liebmann cũng không ấn tượng. Ông nói, bài phát biểu mang tính khoe khoang, khoác lác và hết sức đáng chê trách.

Hitler tin mình đã tìm ra cách để bảo vệ tương lai của nước Đức. Một trong những điểm yếu cụ thể là sự bất cập của nền nông nghiệp trong nước. Theo nghiên cứu gần đây cho thấy, đây là lĩnh vực đã phải chịu đựng trong những năm 1930 khi cỗ máy chiến tranh của Đức bắt đầu được lắp ráp, tiêu tốn tài nguyên, thời gian và tiền bạc. Trên thực tế, luật mới đã thực sự giảm lượng đầu tư vào nông nghiệp trong giai đoạn này. Đức phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu vì sản xuất trong nước không cung cấp đủ. Tuy nhiên, giờ đây, Hitler tuyên bố đã có câu trả lời. Chúng tôi cần Ukraine, "để không ai có thể bỏ đói chúng tôi một lần nữa như họ đã làm trong cuộc chiến trước."



Ukraine, hay đúng hơn là thành quả của mảnh đất màu mỡ trù phú của nó, là điều ông ta khao khát khi ký kết hiệp ước không xâm lược vào năm 1939. Những tháng sau chuyến thăm của Ribbentrop đã chứng kiến các quan chức Đức Quốc xã và Liên Xô qua lại giữa Moscow và Berlin. Người Đức tin tưởng việc mở cửa có thể được chuyển thành một thỏa thuận, đặc biệt là đối với tất cả các vấn đề lãnh thổ từ Biển Đen đến Biển Baltic, như Ribbentrop nói với Molotov vào tháng 8 năm 1939. Các cuộc thảo luận tế nhị hơn tập trung vào các điều khoản thương mại và trên hết là khối lượng và giá lúa mì, dầu và các nguyên liệu khác của Liên Xô

cần thiết để duy trì cuộc xâm lược của Đức đối với Ba Lan. Stalin đang thúc đẩy cuộc chiến của Hitler.

Liên minh đã mang lại cho Hitler sự tự tin và lời hứa về các nguồn lực cho phép ông ta tấn công Ba Lan, an toàn khi biết vị trí của ông ta ở phía đông sẽ được đảm bảo sau thỏa thuận với Stalin ("Tôi có thể đảm bảo trên danh dự của tôi rằng Liên Xô sẽ không phản bội đối tác của mình", nhà lãnh đạo Nga nói khi thỏa thuận được ký kết). Tuy nhiên, như một trong những sĩ quan cấp cao sắc sảo hơn đã nhận ra, việc đồng ý chia cắt Ba Lan khiến Đức dễ bị tổn thương hơn - bằng cách kéo biên giới Liên Xô về phía tây; Franz Halder lưu ý sẽ tốt hơn nếu giữ quan hệ tốt với Nga và tập trung vào các vị trí của Anh ở Trung Đông và Địa Trung Hải.

Vào ngày 1 tháng 9 năm 1939, chỉ một tuần sau thỏa thuận lịch sử, quân đội Đức tràn qua biên giới, xuyên qua các tuyến phòng thủ của Ba Lan. Cùng với việc chiếm đoạt lãnh thổ, quân Đức cũng tiêu diệt tầng lớp ưu tú của Ba Lan. Như Hitler đã nói, "một quốc gia mà các lãnh đạo bị tiêu diệt, mới có thể khiến nó đầu hàng." Do đó, các sĩ quan và các nhân vật hàng đầu đã bị nhắm mục tiêu, 15 trong số 25 chỉ huy của các đội quân được chỉ thị tìm kiếm và tiêu diệt 'các tầng lớp trên của xã hội' có bằng tiến sĩ, chủ yếu là luật hoặc triết học.

Sự tái tổ chức của Đức và Liên Xô và cuộc tấn công vào Ba Lan chỉ khiến Anh và Pháp phản ứng thờ ơ. Mặc dù, chiến tranh đã được tuyên bố, cả hai quốc gia đều không cung cấp nhiều hỗ trợ có ý nghĩa về mặt quân sự hoặc hậu cần cho Ba Lan. Lực lượng Không quân Hoàng gia Anh chỉ thực hiện một số hoạt động ném bom hạn chế.

Trong khi đó, các thông báo hoảng loạn tràn về London từ Ấn Độ và Trung Á - vì thỏa thuận được ký bởi Molotov và Ribbentrop không chỉ cung cấp một kênh cung cấp thiết yếu cho Đức và mở đường cho chiến tranh ở châu Âu. Bộ trưởng ở Kabul, Sir Kerr Fraser-Tytler, cảnh báo có nhiều đồn đoán ở địa phương về việc liệu Anh có hỗ trợ quân sự trong trường hợp Liên Xô xâm lược Afghanistan hay không. Những lo ngại này đã được chia sẻ bởi Văn phòng Ấn Độ, nơi Ngoại trưởng đã công bố một tài liệu báo động cho Nội các Chiến tranh ở London, đã vẽ nên một bức tranh gần như vô vọng về các lực lượng phòng thủ của Ấn Độ, đặc biệt là các nguồn lực phòng không của nước này, dường như không nhiều hơn một đơn vị, với khẩu đội gồm tám khẩu đại bác.

Mặc dù, London nghi ngờ về mối nguy hiểm ở Trung Á nhưng người ta nhận thấy liên minh Đức với Liên Xô đã thực sự gây ra mối đe dọa đối với lợi ích của Anh ở phía đông. Vào mùa xuân năm 1940, người ta đã cân nhắc kỹ lưỡng về điều dường như là một thách thức không thể tránh khỏi. Như một báo cáo cho Nội các Chiến tranh của Tổng tham mưu trưởng có tựa đề 'Những tác động quân sự thù địch với Nga vào năm 1940' đã giải thích, 'không chắc Chính phủ Liên Xô sẽ mất bao lâu trong hành động chống lại Ấn Độ và Afghanistan', một diễn biến cho rằng sẽ tạo ra sự chuyển hướng tối đa sức mạnh của Đồng minh. Như một báo cáo khác được đưa ra với sự sáng suốt đến lạnh người, có rất nhiều cách mà sự hợp tác của Đức với Nga có thể gây bất lợi sâu sắc cho Đồng minh: lợi ích dầu mỏ của Anh ở Iran và Iraq có khả năng bị tổn thương và có thể bị mất, và chuyển sang kẻ thù.

Có một số vấn đề liên quan đến những lo ngại này. Người Đức đã hoạt động tích cực trên khắp Trung Đông và Trung Á trong những năm 1930, với việc Lufthansa thiết lập một mạng lưới các chuyến bay thương mại rộng khắp khu vực, và các công ty như Siemen và tổ chức Todt đang thâm nhập vào các lĩnh vực công nghiệp ở Iraq, Iran và Afghanistan. Nhiều con đường và cầu đã được thiết kế bởi các kỹ sư Đức và việc xây dựng chúng do các kỹ thuật viên

người Đức giám sát. Cơ sở hạ tầng viễn thông đã được lắp đặt bởi các công ty như Telefunken, những người nhận thấy nhu cầu chuyên môn của họ rất lớn. Những mối quan hệ này đã khiến nước Đức được nhìn nhận một cách tích cực trên toàn khu vực - một điều đã được nâng cao bởi nhận thức về Hitler trong thế giới Hồi giáo như một nhà lãnh đạo quyết đoán và đứng lên cho những gì ông ta tin tưởng. Thông điệp được củng cố bởi tổ chức các điệp viên của Abwehr, tình báo quân sự Đức, đã tích cực xây dựng liên lạc và thu thập hỗ trợ trên khắp khu vực giữa phía đông Địa Trung Hải và dãy Himalaya.

Thật vậy, vào tháng 1 năm 1940, đã có các cuộc thảo luận tích cực trong Bộ chỉ huy tối cao Đức về cách khuyến khích Liên Xô can thiệp vào Trung Á và Ấn Độ. Tướng Jodi, một trong những sĩ quan cấp cao được kính trọng nhất của Wehrmacht, đã đưa ra các kế hoạch liên quan đến sự thúc đẩy chung của Liên Xô-Đức vào Trung Đông. Điều này sẽ "đòi hỏi tương đối ít nỗ lực", nhưng đồng thời sẽ "tạo ra một mối đe dọa rắc rối cho nước Anh". Tương tự, một kế hoạch táo bạo để khôi phục ngai vàng Afghanistan, Vua Amanullah, người đã cư trú ở Berlin sau khi bị phế truất, cũng được phát triển một cách cẩn thận. Sau đó, đã có những nỗ lực gây khó khăn cho các khu vực nhạy cảm chiến lược. The Faqir of lpi, phiên bản những năm 1930 của Osama bin Laden - một nhà thuyết giáo khổ hạnh, thần bí nhưng khát máu, bảo thủ tôn giáo nhưng mang tính cách mạng xã hội - được xác định là đối tác hoàn hảo để gây mất ổn định Biên giới Tây Bắc và chuyển hướng sự chú ý và nguồn lực của người Anh. Một vấn đề là việc tìm ra anh ta: anh ta rất khó nắm bắt và đã khiến người Anh trượt vô số lần. Một nhiệm vụ khác là tìm thấy anh ta một cách kín đáo: một nhiệm vụ kết thúc trong thảm họa khi hai đặc vụ Đức mà Abwehr nghĩ sẽ kín đáo hơn nếu cải trang thành các chuyên gia đã bị giết và bị thương trong một cuộc phục kích của quân đội Afghanistan. Cuối cùng khi liên lạc được với anh ta, Faqir đã từ chối giúp đỡ chống lại người Anh.

Nhiều người ở lran và lraq đã bị thu hút bởi sự năng động của Hitler và tài hùng biện của ông ta. Ví dụ, có một sự trùng khớp tự nhiên giữa chủ nghĩa bài Do Thái của chế độ Đức Quốc xã và một số học giả Hồi giáo hàng đầu. Đại Mufti của Jerusalem, Muhammad al-Husayni, đã chào đón sự trỗi dậy của một người mà sau này ông gọi là 'al-hajj Muhammad Hitler'.

Sự ngưỡng mộ đối với Đức trong toàn khu vực đã đi xa hơn nhiều. Một số học giả đã chỉ ra những điểm tương đồng giữa hệ tư tưởng Hitler áp đặt lên nước Đức trong những năm 1930 và một chương trình tương tự được áp dụng ở Ba Tư về 'thanh lọc' ngôn ngữ và phong tục Ba Tư. Thật vậy, quyết định đổi tên chính thức của Ba Tư thành lran được cho là kết quả của việc các nhà ngoại giao Teheran ở Berlin gây ấn tượng với Shah về tầm quan trọng của ý tưởng 'Chủ nghĩa Aryan' - mà bản sắc mới của lran có thể dễ dàng tham khảo.

Sự thành lập của đảng Ba'ath (phục hưng) ở lraq cũng nhờ rất nhiều vào sự tuyên truyền của Đức Quốc xã và ý tưởng về sự tái sinh. Và sau đó là cuộc trao đổi đáng kể giữa Hitler và phái viên của nhà vua Ả Rập Xê Út. "Chúng tôi nhìn người Ả Rập với thiện cảm nồng nhiệt nhất vì ba lý do," Hitler nói với phái viên vào năm 1939. "Thứ nhất, chúng tôi không theo đuổi bất kỳ nguyện vọng lãnh thổ nào ở các vùng đất Ả Rập. Thứ hai, chúng ta có cùng kẻ thù. Và thứ ba, cả hai đều chiến đấu chống lại người Do Thái. Tôi sẽ không nghỉ ngơi cho đến khi những người cuối cùng trong số họ rời khỏi nước Đức."

Do đó, không có gì ngạc nhiên khi hết kế hoạch này đến kế hoạch khác được phát triển ở London và Paris để cố gắng kiềm chế quân Đức và Liên Xô. Tổng tham mưu trưởng Pháp, Claude Gamelin, đã yêu cầu lập kế hoạch xây dựng một thành trì, lý tưởng nhất là ở Balkan, có thể gây áp lực lên Đức từ phía sau nếu cần. Ý tưởng đã được Thủ tướng Pháp, Edouard

Daladier, tán thành trước khi không được ủng hộ. Nó được thay thế bằng một kế hoạch táo bạo nhằm phát động một cuộc tấn công vào Scandinavia được thiết kế để cắt nguồn cung cấp quặng sắt Thụy Điển cho Đức - vốn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ Winston Churchill, hiện là Bộ trưởng Hải quân.

Làm tê liệt chuỗi cung ứng của Đức là trung tâm của tất cả các cuộc thảo luận. Cuối cùng, vào mùa xuân năm 1940, sự chú ý chuyển sang Baku. Người đứng đầu Lực lượng Không quân Pháp, Tướng Vuillemin, đã ủng hộ một kế hoạch mà theo đó các lực lượng Đồng minh có thể sử dụng các căn cứ ở Trung Đông để tấn công các cơ sở, chủ yếu ở Azerbaijan thuộc Liên Xô. Theo tuyên bố, các phi đội hoạt động từ các căn cứ của Anh ở Iraq và từ các căn cứ của Pháp ở Syria có thể làm giảm sản lượng dầu ở Kavkaz xuống một nửa trong thời gian từ hai đến ba tháng. Theo dự thảo đầu tiên của kế hoạch, điều này sẽ có 'tác động quyết định đối với Liên Xô và Đức'. Các phiên bản tiếp theo hứa hẹn những dự báo thậm chí còn tốt hơn: ít nhóm tấn công hơn sẽ mang lại hiệu quả tương tự nhưng trong thời gian ít hơn.

Kết quả của một cuộc bắn phá Kavkaz sẽ rất kịch tính, các chiến lược gia người Anh đồng ý: sẽ có sự gián đoạn ngay lập tức đối với công nghiệp và nông nghiệp của Liên Xô, vốn sẽ bị tê liệt dần dần và không thể hoạt động được. Nó sẽ loại bỏ tất cả hy vọng của Đức, và ảnh hưởng quyết định đến kết quả của cuộc chiến.

Các kế hoạch hành động chung như vậy đã bị xáo trộn khi Hitler tiến hành một cuộc tấn công chớp nhoáng vào Pháp. Đối với nhiều người, cuộc tấn công của Đức trông giống như một tác phẩm của thiên tài chiến thuật, khiến quân phòng thủ bất ngờ thông qua một loạt các hoạt động chói lọi, được lên kế hoạch tỉ mỉ trước và thực hiện một cách thành thạo bởi một đội quân thiện chiến và có nhiều kinh nghiệm đánh chiếm các vùng đất ngoại quốc. Trên thực tế, như nghiên cứu gần đây cho thấy, thành công ở Pháp là nhờ rất nhiều vào may mắn. Hơn một lần, Hitler mất tinh thần, đưa ra quyết định sai lầm. Trong giai đoạn này, bản thân Hitler trở nên lo sợ lực lượng của ông ta đang bị mắc vào một cái bẫy [không tồn tại] đến mức ông ta gần như suy nhược thần kinh.

Thời đại của đế chế Tây Âu đã kết thúc với Chiến tranh thế giới thứ nhất. Bây giờ, thay vì dần lụi tàn, Đức chuẩn bị giáng một đòn chí mạng. Bộ trưởng Đức ở Kabul dự đoán cuối mùa hè Hitler sẽ đến London. Để chuẩn bị cho sự sụp đổ cuối cùng của Đế chế Anh, các đề xuất cụ thể đã được đưa ra cho các nhân vật hàng đầu trong chính phủ Afghanistan: nếu quốc gia này từ bỏ lập trường trung lập mà họ đã áp dụng khi bắt đầu chiến tranh, Đức hứa sẽ nhượng lại một phần lớn Tây Bắc Ấn Độ. cũng như cảng Karachi khi chúng rơi vào tay họ. Đó là một lời đề nghị hấp dẫn. Ngay cả phái viên của Anh tại Kabul cũng nhận ra con tàu của Anh 'trông giống như đang chìm'. Vào thời điểm quan trọng, người Afghanistan đã giữ vững lập trường - hoặc ít nhất là họ chưa dao động, không nắm tay lập tức với Đức.

Vào mùa hè năm 1940, nước Anh và đế chế đã tồn tại sẽ thay đổi. Tương lai nằm trong một loạt các kết nối mới sẽ nối Berlin thông qua Liên Xô vào sâu trong châu Á và tiểu lục địa Ấn Độ, kết nối sẽ tái định tuyến thương mại và tài nguyên từ Tây Âu đến trung tâm của nó.

Tuy nhiên, sự định hướng lại phụ thuộc vào sự hỗ trợ liên tục và nhất quán từ Liên Xô. Mặc dù, hàng hóa và nguyên liệu đã chảy qua Đức trong những tháng sau cuộc xâm lược Ba Lan, nhưng không phải lúc nào chúng cũng diễn ra suôn sẻ. Các cuộc đàm phán diễn ra căng thẳng, đặc biệt khi liên quan đến lúa mì và dầu mỏ - hai nguồn tài nguyên có nhu cầu đặc biệt. Stalin đích thân giám sát các vấn đề, quyết định liệu người Đức có được phép giao một lô hàng 800.000 tấn dầu được yêu cầu hay chỉ một lượng nhỏ hơn nhiều, và theo những điều

khoản nào. Thảo luận về các chuyến hàng riêng lẻ là rất khó khăn và tốn thời gian, và nguồn gốc của sự lo lắng gần như thường xuyên đối với các nhà hoạch định Đức.

Không có gì ngạc nhiên khi Văn phòng Ngoại giao Đức nhận ra tình hình mong manh như thế nào và đưa ra các báo cáo nhấn mạnh mối nguy hiểm của việc phụ thuộc quá nhiều vào Moscow. Nếu vì bất cứ lý do gì mà xảy ra sự cố - thay đổi lãnh đạo, sự cố chấp hoặc bất đồng thương mại đơn giản - Đức sẽ 'toang'. Đây là mối đe dọa lớn nhất - duy nhất đối với thành công quân sự đáng kinh ngạc của Hitler ở châu Âu.

Chính cảm giác bất an và không chắc chắn đã dẫn đến quyết định phải trả giá bằng mạng sống của hàng triệu binh lính Đức, hàng triệu người Nga - và hàng triệu người Do Thái: xâm lược Liên Xô. Theo kiểu điển hình, khi Hitler công bố dự án kinh doanh mới nhất của mình vào cuối tháng 7 năm 1940, ông ta đã hóa trang nó như một cuộc chiến ý thức hệ. Ông nói với Tướng Jodi, đã đến lúc phải nắm bắt cơ hội để loại bỏ chủ nghĩa Bolshevism. Trên thực tế, những gì đang bị đe dọa là nguyên liệu thô, và trên hết, thực phẩm.



Trong suốt nửa cuối năm 1940 và đầu năm 1941, không chỉ quân đội được thiết lập để làm công việc hậu cần cho một cuộc xâm lược, mà cả các nhà hoạch định kinh tế. Họ được dẫn dắt bởi Herbert Backe, một chuyên gia nông nghiệp, người đã gia nhập đảng Quốc xã vào đầu những năm 1920 và thăng tiến đều đặn trong các cấp bậc, trở thành người được bảo trợ bởi Richard Darre, người quản lý Lương thực và Nông nghiệp. Việc ủng hộ Đức Quốc xã, cùng với chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp, khiến ông ta ngày càng có ảnh hưởng trong các cải cách của những năm 1930 nhằm điều tiết giá cả và đặt ra các giới hạn trên cả thị trường xuất nhập khẩu.

Backe bị ám ảnh bởi ý tưởng Nga có thể là giải pháp cho các vấn đề của Đức. Khi Đế quốc Nga mở rộng, các thảo nguyên đã dần dần được biến đổi từ ngôi nhà cho những người chăn nuôi du mục thành một cái bao bánh mì hoàn hảo, cánh đồng ngũ cốc trải dài trên những vùng đồng bằng. Đất vô cùng phì nhiêu, đặc biệt là ở những khu vực giàu khoáng chất. Các cuộc thám hiểm khoa học do Viện Hàn lâm Khoa học Nga cử đến khám phá khu vực đã kể về vành đai trải dài từ Biển Đen sâu vào Trung Á, báo cáo một cách hào hứng các điều kiện lý tưởng phù hợp để canh tác quy mô lớn với năng suất cao.

Nông nghiệp ở miền nam nước Nga và Ukraine đã phát triển với tốc độ chóng mặt trước cuộc Cách mạng năm 1917, được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa ngày càng tăng, xuất khẩu gia tăng và nghiên cứu khoa học về lúa mì chất lượng tốt nhất và cách tối đa hóa sản lượng từ những vùng đất đã được chăn thả hàng thiên niên kỷ bởi những người du mục và chăn nuôi gia súc. Không ai biết tiềm năng của thảo nguyên, nơi đã mở rộng sản xuất nhanh chóng vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, tốt hơn Herbert Backe: lĩnh vực chuyên môn và chủ đề của luận án tiến sĩ là ngũ cốc Nga. Một người đàn ông nhỏ nhắn, lanh lợi, đeo kính và ăn mặc lịch sự, Backe dẫn đầu các đội đưa ra các bản thảo liên tiếp về mục tiêu của một cuộc xâm lược. Như ông ta đã nhấn mạnh với Hitler, Ukraine là chìa khóa: kiểm soát các đồng bằng nông nghiệp trù phú chạy dọc phía bắc Biển Đen sẽ 'giải phóng chúng ta khỏi mọi áp lực kinh tế'. Nước Đức sẽ là bất khả chiến bại nếu có thể chiếm được các phần của Liên bang Xô Viết vốn nắm giữ 'sự giàu có vô cùng'. Đức sẽ không còn phụ thuộc vào thiện chí của Liên Xô hay thay đổi của nó; Ảnh hưởng của việc Anh phong tỏa Địa Trung Hải và Biển Bắc sẽ bị giảm mạnh. Đây là cơ hội giúp Đức tiếp cận với tất cả các nguồn lực cần thiết.

Đây chính là cách Hitler nói về những gì đang bị đe dọa sau khi cuộc tấn công cuối cùng được tiến hành vào mùa hè năm 1941. Khi quân Đức di chuyển về phía đông với tốc độ đáng kinh ngạc trong những ngày đầu tiên của cuộc xâm lược, Fuhrer gần như không thể kìm chế được sự phấn khích của mình. Đức sẽ không bao giờ rời bỏ những vùng đất mới bị chinh phục, ông vui mừng khẳng định; chúng sẽ trở thành "Ấn Độ của chúng ta. Vườn Địa đàng của chính chúng ta."

Joseph Goebbel, Bộ trưởng Tuyên truyền, cũng không mấy nghi ngờ cuộc tấn công chỉ nhằm vào các nguồn tài nguyên, đặc biệt là lúa mì và ngũ cốc. Trong một bài báo viết vào năm 1942, ông tuyên bố với thái độ bế tắc và nhẫn tâm đặc trưng của mình rằng cuộc chiến đã bắt đầu vì 'ngũ cốc và bánh mì, cho bữa sáng, bữa trưa và bữa tối đầy ắp trên bàn'. Ông tiếp tục: "Đây, và không gì khác, là mục tiêu chiến tranh của Đức: chiếm được những cánh đồng rộng lớn ở phía đông [nơi] ngập tràn lúa mì vàng, đủ - quá đủ - để nuôi dưỡng người dân của chúng ta và toàn bộ châu Âu."



Herbert Backe

Có một thực tế khẩn cấp đằng sau những bình luận như thế, đó là Đức nhận thấy mình đang ngày càng thiếu lương thực và nguồn cung cấp - với việc các chuyến hàng ngũ cốc của Liên Xô không thể làm giảm các vấn đề kinh niên về nguồn cung. Ví dụ, vào tháng 2 năm 1941, đài phát thanh Đức đã nói về tình trạng thiếu lương thực trên khắp châu Âu là kết quả của các cuộc phong tỏa thương mại của người Anh mà trước đây được mô tả là không khác gì "chứng mất trí nhớ" - hay "chứng mất trí nhớ Britannica", như những người thông báo đã đề cập. Vào mùa hè năm 1941, Goebbel đã ghi lại trong nhật ký của mình, các cửa hàng ở Berlin đều trống kệ. Điều này khiến giá cả không ổn định và thúc đẩy thị trường chợ đen phát triển mạnh, làm gia tăng sự lo lắng của một bộ phận dân chúng, trong khi vẫn chưa hết bồn chồn, họ bắt đầu hỏi chính xác lợi ích của việc mở rộng nước Đức là gì - một sự phát triển khiến người đứng đầu tuyên truyền của Hitler hết sức lo lắng. Như một quan chức địa phương đã nói, "những người đàn ông và phụ nữ làm việc quá sức và kiệt sức" ở nước Đức "không hiểu tại sao chiến tranh vẫn phải tiếp diễn sâu hơn ở châu Á và châu Phi". Những ngày hạnh phúc hơn giờ đã trở thành một ký ức xa xăm.

Giải pháp đã được cung cấp bởi Backe và nhóm các nhà phân tích của ông. Bản thân Backe đã rất đau đầu khi ghi nhận tình hình lương thực đang xấu đi ở Đức trong báo cáo hàng năm về nguồn cung vào cuối năm 1940. Thật vậy, trong một cuộc họp do các thư ký nhà nước tổ chức vào tháng 1 năm 1941 với Hermann Goring với tư cách là người điều phối một Kế hoạch 4 năm, ông đã đi xa đến mức cảnh báo không lâu nữa sẽ phải phân chia thịt, một bước đã bị phủ quyết nhiều lần vì sợ mất đi sự ủng hộ không chỉ cho chiến tranh mà cho cả Đức Quốc xã.

Đề xuất của Backe là cấp tiến. Mặc dù, Liên Xô rộng lớn và đa dạng về địa lý và khí hậu, nhưng nó có thể được phân chia bằng một đường thẳng. Về phía nam, bao gồm Ukraine, miền nam nước Nga và Caucasus, là những cánh đồng và tài nguyên hình thành nên một vùng ‘thặng dư’. Ở phía bắc, tức là miền trung và miền bắc của Nga, Belarus và Baltic, có một vùng ‘thâm hụt’. Câu trả lời cho các vấn đề của Đức là tập trung vào khu vực ‘thặng dư’.



Thực tế đã được giải thích tại một cuộc họp diễn ra ở Berlin chỉ vài tuần trước khi khởi động Chiến dịch Barbarossa, mật danh được đặt cho cuộc xâm lược Liên Xô. Vào ngày 2 tháng 5, các nhà lập kế hoạch đã thảo luận về các ưu tiên và kết quả dự kiến của cuộc tấn công: quân đội Đức phải tự kiếm ăn khi cuộc tiến công diễn ra; miền đất hứa đã được mong đợi sẽ bắt đầu sản xuất ngay lập tức.



Ảnh hưởng đối với những người sống trong khu vực 'thâm hụt' cũng được ghi nhận tại cuộc họp. Họ sẽ bị bỏ rơi. Một trong những tài liệu ớn lạnh nhất trong lịch sử, biên bản chỉ đơn giản nêu rõ: "Kết quả là, x triệu người sẽ chết đói, nếu thứ cần thiết cho chúng ta được lấy ra khỏi đất." Những cái chết là cái giá phải trả để Đức có thể tự nuôi sống mình.

Cuộc họp tiếp tục xem xét các vấn đề hậu cần khác để đảm bảo mọi việc diễn ra suôn sẻ. Các huyết mạch chính liên kết vùng đồng bằng nông nghiệp với cơ sở hạ tầng giao thông phải được bảo đảm để có thể vận chuyển nguyên liệu trở lại Đức. Các nhà lãnh đạo nông nghiệp sẽ giám sát việc thu hoạch và trồng trọt trong tương lai. Như một học giả hàng đầu đã nói, cuộc họp diễn ra giữa người trần tục được trộn lẫn với kẻ giết người.

Trong ba tuần sau đó, một nỗ lực phối hợp đã được thực hiện để xác định số lượng thương vong có thể xảy ra. Vào ngày 23 tháng 5, một báo cáo dài hai mươi trang đã được ban hành về cơ bản là một dạng cập nhật của các kết luận đã đạt được. Khu vực 'thặng dư' của Liên Xô bị tách ra, ngũ cốc và các sản phẩm nông nghiệp khác được tập kết và chuyển hướng sang Đức. Như đã thảo luận tại cuộc họp trước ở Berlin, người dân địa phương sẽ phải gánh chịu hậu quả.

"Hàng chục triệu người trên lãnh thổ sẽ trở nên thừa và sẽ chết hoặc phải di cư đến Siberia," báo cáo viết. Cuộc tấn công không chỉ liên quan đến chiến thắng trong cuộc chiến. Đó thực sự là một vấn đề của sự sống và cái chết.

Mặc dù, danh sách những người tham dự cuộc họp ngày 2 tháng 5 không lưu trữ, dấu vân tay của Backe có mặt khắp chương trình nghị sự. Ông ta được Hitler đánh giá cao, hơn cả những người cao cấp hơn, và như vợ của Backe đã viết trong nhật ký của mình, nhà lãnh đạo Đức đã tìm kiếm lời khuyên của ông hơn tất cả những người khác trong các cuộc họp giao ban để lên kế hoạch xâm lược. Sau đó, phần giới thiệu đã được sửa đổi cho luận án của ông ta, cuối cùng đã được xuất bản vào mùa hè năm 1941. Nga đã không sử dụng các nguồn lực của mình một cách hợp lý, ông ta viết; nếu Đức nắm giữ chúng, chắc chắn nước này sẽ sử dụng hiệu quả hơn.

Nhưng đáng chú ý nhất là một bức thư ngắn mà ông ta viết vào ngày 1 tháng 6 năm 1941, ba tuần trước cuộc xâm lược. Ông viết, người Nga không cần được thông cảm cho những gì họ sắp trải qua. "Người Nga đã phải chịu đựng nghèo đói trong nhiều thế kỷ ... Đừng cố gắng áp dụng mức sống của người Đức và làm thay đổi cách sống của người Nga." Vì vậy, đừng tội nghiệp cho những người sắp chết đói.

Trong nhật ký của mình, Goebbels dự đoán sẽ thiếu lương thực vào mùa đông năm 1941, nghiêm trọng đến mức những nạn đói khác sẽ không đáng kể khi so sánh. Đó không phải là vấn đề của chúng tôi, ông nói thêm, với suy luận rõ ràng chính người Nga chứ không phải người Đức mới là người chịu thiệt. Giả sử người Đức đang nghe đài phát thanh của Liên Xô một cách cẩn thận như người Anh, Goebbels sẽ thu hút sự chú ý "ở miền trung nước Nga, những cánh đồng trông giống như những tấm thảm xanh; ở phía đông nam, lúa mì đang chín. Vụ thu hoạch chỉ mới bắt đầu, và nó trông giống như một vụ mùa bội thu."

Khi việc chuẩn bị cho cuộc tấn công đã đến giai đoạn cuối, các sĩ quan cấp cao, đã được khắc sâu vào tâm trí họ những gì đang bị đe dọa. Theo Franz Halder, một người lính Bavaria, người đã thăng tiến không ngừng trong các cấp bậc của Wehrmacht (quân đội Đức quốc xã), Hitler thường thẳng thắn và cương trực. Đây là cuộc chiến đấu đến cùng, ông nói với các tướng lĩnh của mình vào tháng 3 năm 1941. Biện pháp được sử dụng ở Nga 'phải dưới hình thức tàn bạo

nhất'. Đây là 'cuộc chiến tiêu diệt'. Các chỉ huy quân đội phải biết các vấn đề đang bị đe dọa. Về những gì Liên Xô lo ngại, Hitler nói, "tàn bạo ngày nay là sự khoan hồng cho tương lai."

Tất cả điều này hiển thị rõ hơn vào tháng 5 năm 1941, vào thời điểm Hướng dẫn chính thức về Hành vi của các binh lính ở Nga đã được chuẩn bị và đang được lưu hành cho những người tham gia cuộc xâm lược. Chúng liệt kê những mối đe dọa có thể xảy ra từ những kẻ "kích động", "đảng phái", "kẻ phá hoại" và người Do Thái, làm rõ cho binh lính Đức, họ không được tin tưởng ai và không thể hiện lòng thương xót. Các mệnh lệnh cũng được ban hành mô tả cách kiểm soát các lãnh thổ bị chinh phục. Hình phạt tập thể được sử dụng trong trường hợp nổi dậy hoặc kháng chiến. Những người bị tình nghi làm việc chống lại lợi ích của Đức sẽ bị xét xử ngay tại chỗ và xử bắn nếu bị kết tội, bất kể họ là quân nhân hay dân thường.

Cuối cùng, một loạt chỉ thị đã được ban hành, trong số đó có cái gọi là 'Lệnh của Ủy viên' đưa ra những cảnh báo bằng hình ảnh về những gì có thể xảy ra: kẻ thù có thể sẽ hành xử theo cách trái với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và nhân loại. Các ủy viên - viết tắt của giới tinh hoa chính trị Liên Xô - đã chiến đấu theo những cách chỉ có thể được mô tả là 'man rợ và châu Á'. Họ không cần thương xót.



Trong quá trình xây dựng cuộc xâm lược của Đức vào Liên Xô, thông điệp gửi tới các sĩ quan và quân đội là nhất quán và không hối tiếc: cứ tiếp tục chiếm lấy những cánh đồng lúa mì ở phía nam. Những người lính được yêu cầu nên tưởng tượng thức ăn mà công dân Liên Xô ăn đã bị xé ra từ miệng của những đứa trẻ Đức. Các chỉ huy cấp cao nói với người của họ tương lai của nước Đức phụ thuộc vào thành công của họ. Như Tướng Erich Hoepner nói với quân đoàn Panzer của ông ta trong một mệnh lệnh hoạt động ngay trước khi Barbarossa bắt đầu, "Nga sẽ phải bị nghiền nát - và bị nghiền nát với mức độ nghiêm trọng chưa từng có." Mọi hành động quân sự trong quá trình hình thành và thực thi đều phải được dẫn dắt bởi ý chí sắt đá một cách không thương tiếc và toàn diện để tiêu diệt kẻ thù người Slav, lòng căm thù chủ nghĩa Bolshevism và chủ nghĩa bài Do Thái đã chảy trong huyết quản của quân đoàn sĩ quan. Như một nhà sử học hàng đầu đã nói, giờ đây những thứ này đã pha trộn, "như một thứ men tư tưởng mà sự lên men của nó giờ đây dễ dàng biến tướng thành phương tiện giết người hàng loạt."

Hitler, trong khi thúc giục việc thực hiện chiến dịch, đang mơ mộng về tương lai: Crimea sẽ giống như Riviera đối với người Đức; thật tuyệt vời làm sao nếu liên kết bán đảo ở Biển Đen với đất mẹ bằng một con đường ô tô để mọi người Đức có thể đến thăm trên Xe của Nhân dân (Volkswagen). Ông ta ước gì mình trẻ hơn để có thể thấy mọi chuyện sẽ diễn ra như thế nào; Ông nghĩ thật xấu hổ khi bỏ lỡ khoảng thời gian phấn khích tột độ trong nhiều thập kỷ tới. Himmler cũng dự tính một khung cảnh màu hồng nơi sẽ tồn tại những khu định cư (Siedlungsperlen), được khai phá và reo vang bởi những ngôi làng là nơi sinh sống của những người nông dân Đức, đang gặt hái mùa màng từ vùng đất đen trù phú.

Hitler và những người thân cận nhất có hai khuôn mẫu để mở rộng cơ sở tài nguyên của Đức. Đầu tiên là Đế quốc Anh. Đức sẽ tự đóng dấu mình trên những lãnh thổ mới khổng lồ ở phía đông, giống như Anh đã làm ở tiểu lục địa Ấn Độ. Một số ít người Đức sẽ cai trị Nga, giống như một số ít người Anh cai trị ở Raj - Ấn Độ. Nền văn minh châu Âu sẽ chiến thắng một nền văn hóa đơn giản là thấp kém. Người Anh ở Ấn Độ liên tục được giới lãnh đạo Đức Quốc xã coi là hình mẫu về cách thức thống trị quy mô lớn mà ít người có thể thực hiện được.

Nhưng có một mô hình khác, Hitler cũng thường xuyên đề cập đến, ông ta thấy có những điểm tương đồng và nơi ông ta tìm kiếm nguồn cảm hứng: Hoa Kỳ. Hitler nói với Alfred Rosenberg, Nhà cai trị mới được bổ nhiệm cho các Lãnh thổ phía Đông bị chiếm đóng, Đức cần phải làm những gì mà những người định cư châu Âu ở Tân Thế giới đã làm với người Mỹ bản địa. Ông tuyên bố, sông Volga sẽ là Mississippi của Đức, có nghĩa là, một biên giới giữa thế giới văn minh và sự hỗn loạn bên kia. Ông nói, những dân tộc đã định cư ở Great Plains ở Mỹ vào thế kỷ 19, chắc chắn sẽ đổ xô đến định cư ở phía đông. Người Đức, người Hà Lan, người Scandinavi và cả, ông ấy dự đoán một cách tự tin, chính người Mỹ sẽ tìm thấy tương lai và phần thưởng của họ ở một vùng đất mới đầy cơ hội. Một trật tự thế giới mới sẽ xuất hiện nhờ các cánh đồng của Ukraine và miền nam nước Nga trải dài về phía đông. Đó là dấu chấm hết cho giấc mơ Mỹ, Hitler tuyên bố: "Châu Âu - và không còn là Mỹ - sẽ là vùng đất của những khả năng vô hạn."

Sự phấn khích của ông không chỉ dựa trên triển vọng được nắm giữ bởi vành đai đất phía trên Biển Đen và Biển Caspi, vì các dấu hiệu ở khắp mọi nơi cho thấy sự thay đổi đáng kể trong

lợi ích của Đức. Một phần của gọng kìm, người Đức đang đi về phía trung tâm thế giới từ phía bắc, trong khi phần còn lại đến từ phía nam qua Bắc Phi và Trung Đông. Liên tiếp những chiến thắng chớp nhoáng trên các sa mạc ở Bắc Phi năm 1941 đã đưa Rommel và Afrika Korps đến gần Ai Cập và do đó gần giành quyền kiểm soát kênh đào Suez quan trọng, giống như Barbarossa đang tiến hành. Trong khi đó, sự sụp đổ của Pháp đã mở ra khả năng cho Không quân Đức sử dụng các căn cứ không quân mà Pháp đã thiết lập ở Syria và Levant sau các khu định cư trong Thế chiến thứ nhất, để mở rộng phạm vi tiếp cận của Đức hơn nữa.

Số phận của thế giới bị treo bởi những sợi chỉ mảnh. Có vẻ như câu hỏi quan trọng là liệu Stalin có bị bất ngờ hay không. Điều quan trọng là phải phát động cuộc tấn công sau khi thu hoạch mùa vụ, để quân Đức không hưởng lợi khi tiến vào Nga.

Được báo động bởi quân đội Đức đang ồ ạt ở phía đông vào đầu mùa hè năm 1941, Nguyên soái Timoshenko, Tư lệnh Bộ Quốc phòng và Tướng Georgi Zhukov đã đối mặt với Stalin đề nghị mở một cuộc tấn công phủ đầu, sau đó là một cuộc tiến vào Warsaw, bắc Ba Lan và một phần của Phổ. Theo hai tài khoản khớp nhau chặt chẽ, Stalin đã gạt bỏ kế hoạch. “Mấy người điên rồi à?” Ông ấy rõ ràng tức giận hỏi. “Muốn khiêu khích người Đức?” Sau đó, ông ta quay sang Timoshenko: “Mọi người nhìn này... Timoshenko khỏe mạnh và anh ta có một cái đầu lớn nhưng bộ não rõ ràng là rất nhỏ.” Sau đó là lời đe dọa: “Nếu bạn khiêu khích quân Đức ở biên giới, nếu bạn di chuyển lực lượng mà không có sự cho phép của chúng tôi, thì hãy nhớ đầu sẽ mất.” Nói xong, ông quay đi và đóng sầm cửa lại sau lưng.

Không phải Stalin không tin Hitler sẽ tấn công, chỉ là ông cho Hitler chưa dám làm như vậy. Trên thực tế, lý do tại sao Stalin đích thân giám sát thương mại với chính quyền Đức Quốc xã là để theo dõi sát sao quân Đức trong khi quân Liên Xô được xây dựng lại và hiện đại hóa nhanh chóng. Ông tự tin đến mức vẫn nắm giữ tất cả các lá bài đến nỗi ngay cả khi nhận được các báo cáo tình báo từ các đặc vụ ở Berlin, Rome và thậm chí cả Tokyo - ngoài những cảnh báo và dấu hiệu từ các đại sứ quán ở Moscow - một cuộc tấn công sắp xảy ra, ông ta chỉ đơn giản gạt bỏ chúng. Thái độ gay gắt của ông ta được tóm gọn một cách hoàn hảo trong phản ứng của ông trước một báo cáo từ một điệp viên bên trong trụ sở lực lượng không quân Đức chỉ năm ngày trước khi cuộc xâm lược được tiến hành. “Bạn có thể nói với nguồn tin của bạn ... đ* m* anh ta”. “Đây không phải là nguồn tin?” ông ấy nói, “đó là một người nào đó truyền bá thông tin sai lệch.”

Không phải tất cả những người xung quanh Stalin đều dễ dãi như nhà lãnh đạo Liên Xô. Việc chuyển quân của Đức vào đầu tháng 6 khiến một số người nghĩ nên chuyển Hồng quân vào các vị trí phòng thủ. “Chúng ta có một hiệp ước không gây hấn với Đức,” Stalin trả lời một cách hoài nghi. “Nước Đức bị ràng buộc với chiến tranh ở phương Tây và tôi chắc chắn Hitler sẽ không dám tạo ra mặt trận thứ hai bằng cách tấn công Liên Xô. Hitler không phải là một kẻ ngốc và nhận ra Liên Xô không phải là Ba Lan hay Pháp, và thậm chí không phải là Anh.”

Đến ngày 21 tháng 6, rõ ràng là có điều gì đó nghiêm trọng đang xảy ra. Đại sứ Thụy Điển tại Moscow, Vilhelm Assarsson, nghĩ có hai lựa chọn: hoặc ông ấy sắp có một ghế hàng đầu trong cuộc đối đầu hoành tráng giữa Đệ tam Đế chế và Đế chế Xô viết với những hậu quả cực kỳ rộng lớn, hoặc là người Đức sắp đưa ra một loạt các yêu cầu liên quan đến Ukraine và các giếng dầu Baku.

Vào lúc 3 giờ 45 sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, Stalin bị đánh thức bởi một cuộc điện thoại từ Tướng Zhukov, người nói với ông biên giới đã bị phá vỡ và Liên Xô đang bị tấn công. Lúc đầu, Stalin từ chối tin những gì đang xảy ra, kết luận đó là một trò cờ bạc của Hitler, nhằm

tăng cường sức mạnh cho một cuộc dàn xếp nào đó, có thể là liên quan đến thương mại. Chỉ từ từ ông ta mới nhận ra đây là một cuộc chiến đến chết. Bị tê liệt vì sốc, ông rơi vào trạng thái catatonic, để Molotov thay mặt công bố rộng rãi. "Một hành động phản bội, chưa từng có trong lịch sử các quốc gia văn minh, đã diễn ra," Molotov nghiêm túc tuyên bố trên truyền hình và đài phát thanh. Nhưng đừng nghi ngờ gì nữa: "kẻ thù sẽ bị nghiền nát và người chiến thắng sẽ là chúng ta." Không có đề cập đến thực tế là Liên Xô đã khiêu vũ với ma quỷ và bây giờ đã đến lúc phải trả giá.

Trầm cảm catatonic là một loại trầm cảm khiến ai đó không nói nên lời và bất động trong một thời gian dài.

Cuộc tiến công của quân Đức diễn ra không ngừng và tàn khốc - dù lực lượng xâm lược không được chuẩn bị kỹ lưỡng. Chỉ trong vài ngày, Minsk đã thất thủ và 400.000 lính Liên Xô bị bao vây và mắc kẹt. Brest-Litovsk bị cắt đứt, quân trú phòng của nó nhanh chóng bị thiếu hụt tiếp tế nhưng không phải lúc nào cũng hết hy vọng: như một người lính trẻ tuổi cào vào tường vào ngày 20 tháng 7 năm 1941, "Tôi đang chết, nhưng đừng đầu hàng. Vĩnh biệt đất mẹ."

Lúc này, Stalin đã bắt đầu hiểu được tầm quan trọng của những gì đang xảy ra. Vào ngày 3 tháng 7, ông đã có một bài phát biểu trên đài phát thanh nói về cuộc xâm lược của Đức như một vấn đề 'sự sống và cái chết đối với các dân tộc Liên Xô'. Ông cho người nghe biết những kẻ xâm lược muốn khôi phục lại 'chủ nghĩa tsarism' và 'chế độ cai trị của địa chủ'. Hơn 13 triệu người đã được sử dụng để xây dựng đường xá, làm ruộng hoặc làm việc trong các nhà máy cho chế độ Đức Quốc xã hoặc cho các công ty tư nhân của Đức - nhiều công ty trong số đó vẫn hoạt động cho đến ngày nay. Chế độ nô lệ đã quay trở lại châu Âu.

Vào mùa hè năm 1941, quân Đức dường như không thể ngăn cản. Đến tháng 9, Kiev thất thủ sau một cuộc bao vây khiến hơn nửa triệu binh lính Liên Xô bị bắt. Vài tuần sau, ba nhóm chiến đấu hoạt động như những mũi giáo lao vào trung tâm nước Nga đã tiến đến Kalinin, Tula và Borodino - nơi mà cuộc xâm lược của Napoléon đã chùn bước vào năm 1812. Quân Đức vẫn tiếp tục cắt xuyên qua các tuyến phòng thủ. Đến tháng 10, Moscow đang nghiêng ngả. Kế hoạch đã được thực hiện để sơ tán tới Kuibyshev, Samara cũ, hơn 600 dặm về phía đông của Moscow trên một khúc cuốn cong của Volga khi nó chảy về phía Caspian. Thi hài của Lenin đã được chuyển khỏi Quảng trường Đỏ và đưa vào kho. Việc chuẩn bị đã được thực hiện để Stalin rời thành phố, nhưng nhà lãnh đạo Nga thay đổi ý định vào phút cuối và quyết định ở lại.

Đến tháng 11, Rostov-on-Don đã thất thủ, điểm cuối cùng trước Kavkaz. Vào cuối tháng 4 là Panzergruppe cách Moscow hai mươi dặm. Vào ngày 1 tháng 12, chỉ còn năm dặm tới thủ đô. Hitler rất hưng phấn. Kế hoạch chặt đầu Liên Xô bằng cách đánh bật Leningrad và Moscow ở phía bắc là trọng tâm để đảm bảo vùng 'thặng dư' ở phía nam trong dài hạn, và kế hoạch dường như đang đi đúng hướng. Hai tháng sau khi cuộc tấn công bắt đầu, khi các tuyến của Nga đang được thu hẹp, ông ta nói với vẻ hào hứng về tương lai. "Ukraine, và sau đó là lưu vực sông Volga, một ngày nào đó sẽ là vựa lúa của châu Âu." Ông nói vào tháng 8 năm 1941. "Nếu một ngày Thụy Điển từ chối cung cấp thêm sắt, chúng ta sẽ gặt hái được nhiều hơn những gì thực sự mọc lên từ đất, không sao cả. Chúng tôi sẽ lấy nó từ Nga."

Trong khi đó, các đội xây dựng và kỹ thuật di chuyển về phía đông, sau quân đội. Vào tháng 9 năm 1941, một đoàn tàu vận tải Sonderkommando R (Bộ Tư lệnh Đặc biệt) mới được thành lập đã khởi hành từ Berlin đến Ukraine, với mục đích thiết lập một cơ sở hạ tầng khả thi ở các vùng lãnh thổ mới bị xâm chiếm. Tạo nên các nhà bếp dã chiến, văn phòng di động, cửa hàng

sửa chữa và xe máy cảnh sát với hơn một trăm phương tiện, công việc của nó là thực hiện cái mà một nhà sử học đã gọi là “chiến dịch thực dân triệt để nhất trong lịch sử chinh phục và xây dựng đế chế của châu Âu.”



Các vùng do Phát xít (màu vàng - cam) nắm giữ tới 1942

Khi họ đến Odessa, trên Biển Đen, các sĩ quan phụ trách - một tập hợp manh động của những người kém thành tích, những kẻ trốn tránh quân dịch và những kẻ xấu - bắt đầu chiếm giữ những nơi cư trú tốt nhất cho trụ sở của họ và bận rộn với việc thiết lập các loại tổ chức có chức năng tuyên bố về các kế hoạch dài hạn: thư viện, bộ sưu tập băng đĩa, giảng đường và rạp chiếu phim để chiếu các bộ phim Đức.

Cuộc xâm lược dường như là một thành công. Gần như toàn bộ khu vực chuẩn bị gửi tài nguyên trở lại Đức đã bị chinh phục trong vòng chưa đầy sáu tháng. Leningrad và Moscow

vẫn chưa thất thủ, nhưng có vẻ chỉ là vấn đề thời gian trước khi cả hai đầu hàng. Ở những nơi khác, các dấu hiệu dường như đầy hứa hẹn.

Vào thời điểm xâm lược Liên Xô, Hitler đã chính thức ban ơn cho ý tưởng độc lập của Ả Rập, và đã viết thư cho Đại Mufti của Jerusalem để bày tỏ tình đoàn kết, ca ngợi Ả Rập là một nền văn minh cổ đại và có kẻ thù chung với Đức là người Anh và người Do Thái. Sự phát triển của các mối quan hệ trong thế giới Hồi giáo đã đi xa đến mức một học giả người Đức đã viết một bài văn tiếng Đức ca ngợi Ả Rập Xê Út là "Đế chế thứ ba theo phong cách Wahhabi."

Khi đó, theo quan điểm của Anh, mọi thứ trông có vẻ tuyệt vọng. Tướng Wavell, Tổng tư lệnh ở Ấn Độ, lưu ý phải thực hiện các bước để bảo vệ Iran, nơi có thể chạm tới và liệu ảnh hưởng của Đức có thể được mở rộng hay không. Ông viết cho Thủ tướng Winston Churchill vào mùa hè năm 1941: "Đó là điều cần thiết để bảo vệ Ấn Độ," người Đức nên được dọn sạch khỏi Iran ngay bây giờ. Nếu không làm như vậy sẽ dẫn đến sự lặp lại của các sự kiện ở Iraq."

Wavell đã đúng khi lo ngại về Iran, nơi Đức đã không ngừng tuyên truyền kể từ khi bắt đầu chiến tranh. Vào mùa hè năm 1941, một phóng viên người Mỹ đưa tin, các hiệu sách ở Teheran được phủ đầy các bản sao của tạp chí Signal, một trong những tác phẩm truyền miệng của Goebbels, trong khi các rạp chiếu phim chiếu những bộ phim như Sieg ini Westen (Chiến thắng ở phía Tây) ăn mừng chiến thắng của quân Đức ở Pháp và miền Tây.

Cuộc tấn công của Hitler vào Liên Xô cũng được đón nhận một cách cuồng nhiệt ở Iran. Theo một số báo cáo, đám đông tụ tập tại Quảng trường Sepah ở trung tâm Teheran để cổ vũ tin tức về chiến thắng của Wehrmacht tại các thành phố Liên Xô. Vấn đề là "Người Iran nói chung vui mừng trước cuộc tấn công của Đức vào kẻ thù truyền kiếp là nước Nga", như Sir Reader Bullard, đại sứ Anh, đã thông báo cho London sau cuộc xâm lược.

Wehrmacht là tên thống nhất của các lực lượng vũ trang quân đội Đức Quốc xã từ năm 1935 đến năm 1945. Wehrmacht bao gồm Heer, Kriegsmarine và Luftwaffe. Đây là lượng chiến đấu chính của Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai, được đánh giá là lực lượng quân đội hùng mạnh nhất thế giới vào thời điểm đó.

Học giả Ba Tư nổi tiếng Ann Lambton đã tuyên bố sự ủng hộ Đức đã phổ biến rộng rãi trong quân đội và trong chợ. Cảm xúc đặc biệt cao đối với "các quan chức trẻ hơn [những người] có xu hướng thân Đức và hy vọng vào một chiến thắng của Đức". Tùy viên quân sự Anh cũng có cùng quan điểm, ấn tượng tích cực về Đức và tiêu cực về Anh. "Vẫn chỉ có một số nhỏ [người] có khả năng ủng hộ chính nghĩa của Anh nếu quân Đức tiến đến Ba Tư, trong khi có thể đoán trước người Đức sẽ tìm thấy sự hỗ trợ tích cực đáng kể." chia sẻ của Đại sứ Đức tại Teheran, Erwin Ettel, người đã báo cáo với Berlin một cuộc tấn công của Anh sẽ vấp phải 'sự kháng cự kiên quyết của quân đội', và dẫn đến việc Shah chính thức kêu gọi sự giúp đỡ từ Đức.

Sự lo lắng về việc Iran có thể liên kết với Hitler càng trở nên trầm trọng hơn khi biết sự phản kháng đang sụp đổ khi quân Đức tiến về phía đông. Sự tiến bộ của họ đến mức Tướng Auchinleck, cho đến lúc đó là Tổng tư lệnh Ấn Độ và hiện được bổ nhiệm làm người đứng đầu Bộ Tư lệnh Trung Đông, đã được thông báo ngắn gọn quân đội của Hitler sẽ đến Kavkaz vào giữa tháng 8 năm 1941. Theo quan điểm của Anh, đây là một thảm họa. Người Đức đang rất cần dầu. Nếu họ kiểm soát nguồn cung cấp ở Baku và Caucasus, điều đó sẽ rất tệ. Điều tồi tệ hơn, Leopold Amery, Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ lưu ý, họ sẽ 'khá gần' với các mỏ dầu ở Iran và Iraq. Nói cách khác, không chỉ có vẻ như Đức có thể tìm ra giải pháp cho gót chân Achilles của mình là không có nguồn cung cấp dầu đáng tin cậy cho tàu, máy bay, xe tăng và các phương tiện khác mà còn có thể làm tổn hại đến khả năng duy trì nỗ lực chiến tranh của

Anh. Tướng Auchinleck kết luận điều quan trọng là phát triển một kế hoạch - được đặt tên là Chiến dịch Bảo trì - để bảo vệ vành đai kéo dài từ Palestine đến Basra và đến các mỏ dầu của Iran.

Tầm quan trọng của Iran được tăng lên nhờ vị trí chiến lược. Cuộc xâm lược vào Liên Xô, có thể biến Đức trở thành đồng minh của Iran. Do đó, Washington đã thông báo ‘Chính phủ Hoa Kỳ quyết định cung cấp tất cả các hỗ trợ kinh tế có thể thực hiện được nhằm mục đích giúp Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống xâm lược.” Điều này cùng với những đảm bảo riêng với Stalin do đại sứ Mỹ tại Moscow tuyên bố Mỹ quyết tâm “dốc toàn lực để đánh bại Hitler” và sẵn sàng làm bất cứ điều gì cần thiết để điều này xảy ra.

Vấn đề là làm thế nào để chuyển vũ khí và vật chất cho Liên Xô. Việc vận chuyển đến các cảng ở Bắc Cực rất khó khăn về mặt hậu cần và vào giữa mùa đông, rất nguy hiểm. Trong khi đó, việc thiếu các bến cảng phù hợp, ngoài Vladivostok ở phía đông, cũng là một vấn đề không kém, đặc biệt là do sự thống trị của Nhật Bản ở khu vực Thái Bình Dương. Giải pháp rõ ràng là giành quyền kiểm soát Iran. Điều này sẽ ngăn cản các điệp viên và cảm tình viên địa phương của Đức giành được chỗ đứng vào thời điểm quan trọng, sẽ cho phép việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà Đồng minh có thể không để mất và sẽ tạo cơ hội tốt nhất để phối hợp nỗ lực ngăn chặn cuộc tiến quân không ngừng về phía đông của Wehrmacht.

Mặc dù, điều này cần thiết cho cuộc chiến của Đồng minh, nhưng nó cũng hứa hẹn những phần thưởng lâu dài hơn cho người Anh và Liên Xô; chiếm đóng đất nước sẽ mang lại cho mỗi người những gì họ thèm muốn từ lâu về ảnh hưởng chính trị, nguồn lực kinh tế và giá trị chiến lược. Những cơ hội thú vị đã được tạo ra khi Hitler quyết định từ chối đồng minh cũ của mình ở Moscow.

Vào tháng 7 năm 1941, Teheran bị chiếm đóng bởi quân đội Anh, Liên Xô cũng sẽ sớm tham gia. Sự khác biệt được dồn sang một bên để thúc đẩy lợi ích chung trong một khu vực có tầm quan trọng chiến lược. Có rất nhiều kỷ niệm khi quân đội Anh và Liên Xô gặp nhau tại Qazvin, phía bắc đất nước, nơi họ trao đổi câu chuyện và thuốc lá. Các phóng viên nước ngoài gặp quân đội Liên Xô đã sớm nhận ra họ được chiêu đãi vodka và nâng ly chúc mừng liên minh bằng cách uống để chúc sức khỏe cho Stalin, rồi Churchill, rồi Molotov, rồi Roosevelt, và sau đó lại theo thứ tự như vậy. Một nhà báo người Mỹ có mặt tại đây đã viết: “ba mươi ly rượu vodka ngon lành, một nửa số phóng viên đã ở dưới gầm bàn. Người Nga tiếp tục uống.”

Khi Shah nghiêm nghị ban hành một tối hậu thư để trục xuất công dân Đức, người Anh bắt đầu phát các báo cáo qua đài phát thanh trên Dịch vụ phát thanh tiếng Ba Tư mới của BBC (sai sự thật) cáo buộc Shah sử dụng lao động cưỡng bức vì lợi ích kinh doanh của riêng mình và sử dụng nguồn cung cấp nước của Teheran để tưới cho các khu vườn riêng của mình - những lời chỉ trích đã được phổ biến rộng rãi theo Reader Bullard trong hồi ký của ông.

Shah tức giận trước những yêu cầu của Anh, phàn nàn với Tổng thống Roosevelt về ‘hành động xâm lược’. Tổng thống trả lời, Shah nên ghi nhớ “chắc chắn các cuộc chinh phục của Đức sẽ tiếp tục và sẽ mở rộng ra khỏi châu Âu đến châu Á, châu Phi và thậm chí cả châu Mỹ.” Nói cách khác, Ba Tư đang chìm trong thảm họa khi suy tính về mối quan hệ tốt đẹp với Hitler. Cuối cùng, người Anh đã tự giải quyết vấn đề và buộc Reza Khan thoái vị, và thay thế bằng con trai của ông, Mohammed Reza, một tay chơi nổi tiếng có tình yêu với tiếng Pháp - tiểu thuyết tội phạm, xe hơi và thậm chí cả phụ nữ.

Đối với nhiều người Iran, sự can thiệp từ bên ngoài như vậy là không thể chấp nhận được. Vào tháng 11 năm 1941, đám đông tụ tập để hô vang 'Hitler muôn năm' và 'đả đảo người Nga và người Anh'.

Với tình hình Iran được kiểm soát, các bước cũng được thực hiện nhằm chống lại các cơ sở của Pháp ở Syria sau khi Pháp sụp đổ do lo ngại chúng có thể được sử dụng để chống lại Anh và các đồng minh ở Trung Đông.

Tin tức tốt liên tục đến Berlin. Với việc Liên Xô đang gặp nhiều khó khăn và các cuộc đột phá dường như sắp xảy ra ở Ba Tư, Iraq và Syria, có mọi lý do để nghĩ Đức đang thắng thế trên một loạt các cuộc chinh phục để so sánh với các đội quân lớn của Hồi giáo trong thế kỷ thứ bảy hay lực lượng Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn và những người thừa kế của ông ta. Thành công đã ở rất gần.



Tuy nhiên, thực tế lại khác. Kịch tính xuất hiện, cả ở Liên Xô và các nơi khác. Tổn thất trên chiến trường trong cuộc tiến công về phía đông đã vượt quá số lượng quân dự bị được gửi thay thế. Theo ước tính riêng của Tướng Halder, Wehrmacht đã mất hơn 10% quân số trong hai tháng chiến đấu đầu tiên sau khi bắt đầu cuộc xâm lược - tức hơn 400.000 binh sĩ. Vào giữa tháng 9, con số đã lên tới hơn 500.000 người, chết hoặc bị thương.

Sự gia tăng phi mã cũng gây ra sự căng thẳng gần như không thể chịu đựng được cho các đường cung cấp. Thiếu nước sạch đã là một vấn đề gần như ngay từ đầu, từ đó dẫn đến bùng phát dịch tả và kiết lỵ. Ngay cả trước cuối tháng 8, người ta càng thấy rõ ràng bức tranh không còn tươi sáng như vẻ bề ngoài: tình trạng thiếu vật liệu cơ bản như lưỡi dao cạo, kem đánh răng, bàn chải, giấy viết, kim chỉ là điều đáng chú ý ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc xâm lược. Mưa không dứt vào cuối mùa hè làm ướt người và thiết bị. Một người lính viết thư về nhà: "Không có cơ hội nào để làm khô chăn, ủng và quần áo đúng cách." Tin tức về các điều kiện đến với Goebbels, người đã nhận xét trong nhật ký của mình, cần có thần kinh thép để vượt qua khó khăn. Ông viết, những khó khăn hiện tại sẽ giống như những kỷ niệm khó phai mờ.

Tương tự như vậy, các triển vọng ở Cận Đông và Trung Á cũng bị lừa dối. Đối với tất cả sự lạc quan hồi đầu năm, Đức hầu như dậm chân tại Bắc Phi, cùng với Syria, Iraq và Afghanistan. Triển vọng thiết lập sự hiện diện, chưa nói đến việc nắm quyền kiểm soát, dường như là một ảo tưởng.

Vì vậy, bất chấp việc giành được lãnh thổ lớn, Bộ chỉ huy tối cao Đức vẫn không thể vui mừng. Vào đầu tháng 10 năm 1941, Thống chế von Reichenau, chỉ huy một phần của Cụm tập đoàn quân Nam đã tiến vào khu vực 'thặng dư', đã ra lệnh cố gắng 'tiêm một số sạn' vào binh lính của mình. Ông nói một cách trang trọng, mỗi người đàn ông là một "người mang lý tưởng quốc gia tiêu chuẩn, và là kẻ báo thù cho tất cả những thiên tai gây ra cho các dân tộc Đức."

Tất cả đều tốt nhưng khi những người đàn ông nhét những tờ báo vào ủng để chống lại cái lạnh, thật khó để thấy những lời lẽ mạnh mẽ có tác dụng đối với một lực lượng mà các thành viên có thể chết cóng nếu bị thương và da dính chặt vào băng. Khi mùa đông khắc nghiệt kéo dài, bánh mì phải được cắt nhỏ bằng rìu. Hitler nói với Bộ trưởng Ngoại giao Đan Mạch với thái độ khinh bỉ: “Nếu người dân Đức không còn đủ mạnh mẽ và sẵn sàng hy sinh xương máu của mình ... thì họ sẽ phải bỏ mạng.” Chất kích thích hóa học - như Pervitin, một loại metamphetamine được phân phối với số lượng lớn cho quân đội - phục vụ ở mặt trận phía đông lạnh giá - hữu ích hơn các cuộc nói chuyện.

Vấn đề cung cấp cũng là đặc điểm của cuộc xâm lược. Người ta ước tính nhóm chiến đấu đang đóng ở Moscow sẽ cần hai mươi bảy lượt vận chuyển nhiên liệu bằng tàu hỏa mỗi ngày; trong tháng 11, nó nhận được ba - trong suốt cả tháng. Các nhà kinh tế Mỹ theo dõi cuộc chiến đã tập trung vào vấn đề này trong các báo cáo có tựa đề ‘Vị thế kinh tế và quân sự của Đức’ và ‘Vấn đề cung ứng của Đức ở Mặt trận phía Đông’. Họ tính toán mỗi 200 dặm sẽ đòi hỏi thêm 35.000 xe chở hàng, hoặc giảm 10.000 tấn trong việc giao hàng hàng ngày đến tiền tuyến. Tốc độ tiến lên đã được chứng minh là một vấn đề lớn.

Giữ cho tiền tuyến được cung cấp từ phía sau đã đủ tệ. Nhưng có một vấn đề cấp bách hơn. Nguyên tắc chỉ đạo đằng sau cuộc xâm lược là cắt cụt các vùng đất trù phú của Ukraine và miền nam nước Nga - cái gọi là vùng thặng dư. Ngay cả khi các chuyến hàng ngũ cốc được chuyển từ Liên Xô trước khi cuộc xâm lược bắt đầu, thì ảnh hưởng của cuộc chiến đối với nguồn cung cấp lương thực và chế độ ăn uống ở Đức còn rõ rệt hơn nhiều so với ở Anh. Thay vì được thúc đẩy bởi sự gia tăng ở phía đông, lượng calo tiêu thụ hàng ngày, đã giảm vào cuối năm 1940, bắt đầu giảm mạnh hơn nữa. Trên thực tế, lượng ngũ cốc được vận chuyển trở lại Đức sau Chiến dịch Barbarossa thấp hơn nhiều so với lượng ngũ cốc được nhập khẩu từ Liên Xô trong năm 1939-41.

Đội quân được hướng dẫn tự kiếm ăn từ đất liền đã không thể làm như vậy, hầu như không thể sống sót và phải dùng đến đàn gia súc. Trong khi đó, không thúc đẩy được tình hình nông nghiệp ở quê nhà, những vùng đất hứa mà Hitler và những người xung quanh đặt hy vọng hóa ra lại trở thành cát bụi. Chính sách thiêu đốt của Liên Xô đã cướp đi phần lớn tài sản của đất nước. Trong khi đó, trong các ưu tiên quân sự của Wehrmacht luôn có căng thẳng về việc liệu quân đội, xe tăng, tài nguyên và nhiên liệu có nên được chuyển hướng về trung tâm, về phía bắc hay phía nam. Những ước tính của người Mỹ đưa ra vào mùa xuân năm 1942 về năng suất cây trồng có khả năng xảy ra ở các vùng lãnh thổ bị chinh phục ở phía nam của Liên Xô đã vẽ nên một bức tranh bi quan về khả năng thu hoạch ở Ukraine và miền nam nước Nga. Báo cáo cho thấy, chỉ hai phần ba sản lượng trước khi xâm lược là có thể.

Do đó, đối với tất cả những lợi ích lãnh thổ đã đạt được, chiến dịch ở phía đông không thực hiện được những gì đã hứa. Chỉ hai ngày sau khi xâm lược Liên Xô, Backe đã trình bày những dự đoán của mình về nhu cầu lúa mì như một phần của kế hoạch kinh tế 4 năm. Đức đang đối mặt với thâm hụt 2,5 triệu tấn mỗi năm. Wehrmacht cần phải giải quyết vấn đề - và đảm bảo hàng triệu tấn hạt có dầu, và hàng triệu đầu gia súc. Đây là một lý do tại sao Hitler chỉ thị cho các tướng lĩnh của mình ‘san bằng Moscow và Leningrad’: ông ta muốn ‘tiêu diệt những người còn lại ở đó để không phải nuôi trong mùa đông’.

Đã dự đoán hàng triệu người sẽ chết vì thiếu lương thực và đói kém, người Đức giờ đây đã bắt đầu xác định những người phải chịu trận. Xếp hàng đầu tiên là các tù nhân Nga. ‘Không cần phải cho chúng ăn’. Vào ngày 16 tháng 9 năm 1941, lệnh rút nguồn cung cấp thực phẩm

từ các tù nhân chiến tranh 'không lao động' - tức là những người quá yếu hoặc bị thương. Một tháng sau, khi khẩu phần ăn cho những người bị giam cầm 'làm việc' đã được giảm xuống, lại bị hạ xuống một lần nữa. Hậu quả vô cùng tàn khốc: vào tháng 2 năm 1942, khoảng 2 triệu (trong tổng số 3,3 triệu) tù nhân Liên Xô đã chết, hầu hết là chết đói.

Để đẩy nhanh quá trình, các kỹ thuật mới đã được đưa ra để loại bỏ số lượng miệng ăn. Hàng trăm tù nhân chiến tranh được tập hợp lại để kiểm tra tác dụng của thuốc 'trừ sâu' đã được sử dụng để 'xông hơi' các doanh trại quân đội ở Ba Lan. Các thí nghiệm cũng được thực hiện về tác động của ngộ độc khí carbon monoxide. Các cuộc thử nghiệm - diễn ra vào mùa thu năm 1941 - được tiến hành ở những địa điểm đã sớm nổi tiếng vì sử dụng các kỹ thuật tương tự trên quy mô lớn: Auschwitz và Sachsenhausen.

Các vụ giết người hàng loạt bắt đầu chỉ vài tuần sau khi bắt đầu cuộc xâm lược là một phản ứng đau đớn cho sự thất bại của Đức và sự thiếu sót của các kế hoạch kinh tế và chiến lược. Các kho thóc lớn của Ukraine và miền nam nước Nga đã không tạo ra được những gì họ mong đợi. Và một cái giá phải trả ngay lập tức: không phải là trục xuất hoặc di cư của người dân địa phương, như Hitler đã đề cập trong cuộc trò chuyện. Với quá nhiều người và không đủ lương thực, có hai mục tiêu rõ ràng đã trở thành ma quỷ trong mọi tầng lớp xã hội Đức, trên các phương tiện truyền thông và ý thức phổ biến: người Nga và người Do Thái.

Mô tả về những người Slav về chủng tộc thấp kém, thất thường, có khả năng chịu đựng và bạo lực đã được phát triển một cách nhất quán trước chiến tranh. Mặc dù, đã được giảm sau thỏa thuận Molotov-Ribbentrop được ký kết vào năm 1939, nhưng nó đã hoạt động trở lại sau cuộc xâm lược. Như đã được lập luận gay gắt, điều này tác động trực tiếp đến cuộc diệt chủng của người Nga bắt đầu vào cuối mùa hè năm 1941.

Chủ nghĩa bài Do Thái thậm chí còn ăn sâu vào Đức trước chiến tranh. Theo Kaiser bị lật đổ, người Do Thái giống như những con muỗi, "một sự phiền toái mà nhân loại phải thoát khỏi bằng cách này hay cách khác… Tôi tin điều tốt nhất sẽ là khí!" Những thái độ như vậy không có gì lạ. Các sự kiện như Kristallnacht, nơi chứng kiến bạo lực phối hợp chống lại người Do Thái vào đêm ngày 9-10 tháng 11 năm 1938, là đỉnh điểm của những luận điệu độc địa thường coi người Do Thái là 'một loài ký sinh ăn vào năng suất và công việc của các quốc gia khác'.

Vào giữa những năm 1950, David Ben-Gurion, sau này là Thủ tướng đầu tiên của Israel, đã cố gắng đạt được một thỏa thuận với những người Ả Rập hàng đầu ở Palestine để cho phép người Do Thái di cư ở mức độ cao hơn. Điều này chẳng có kết quả gì, khi một sứ mệnh do một người Ả Rập ôn hòa dẫn đầu được cử đến Berlin để thỏa thuận các điều khoản về cách chế độ Đức Quốc xã sẽ hỗ trợ các kế hoạch của Ả Rập nhằm làm suy yếu lợi ích của Anh ở Trung Đông.

Trước khi kết thúc tháng đầu tiên của cuộc chiến, vào tháng 9 năm 1939, một kế hoạch đã được đồng ý để tái định cư tất cả người Do Thái ở Ba Lan. Ít nhất, để bắt đầu, kế hoạch dường như tập hợp dân cư hàng loạt để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa họ ra khỏi lãnh thổ Đức bằng cách cưỡng bức di cư. Thật vậy, những kế hoạch công phu đã được phát triển vào cuối những năm 1930 để trục xuất người Do Thái Đức đến Madagascar, một kế hoạch tưởng như dựa trên niềm tin phổ biến (nhưng sai lầm) của nhiều nhà địa lý và nhân chủng học cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 rằng dân số Malagasy bản địa của hòn đảo ở tây nam Ấn Độ Dương này có nguồn gốc từ người Do Thái.

Ở Đức Quốc xã cũng đã có những cuộc thảo luận về việc trục xuất người Do Thái đi nơi khác. Trên thực tế, và ngược lại, Hitler đã từng muốn thành lập một nhà nước Do Thái ở Palestine

trong suốt hai thập kỷ. Vào mùa xuân năm 1938, ông ta phát biểu ủng hộ chính sách di cư của người Do Thái Đức đến Trung Đông và thành lập một nhà nước mới làm quê hương của họ. Thật vậy, vào cuối những năm 1930, một nhiệm vụ do Adolf Eichmann dẫn đầu, thậm chí đã được cử đến gặp các đặc vụ của chủ nghĩa Zionist ở Palestine để thảo luận về cách có thể giải quyết vấn đề từng được gọi là 'câu hỏi của người Do Thái' và cho tất cả. Với sự trớ trêu đáng kể, Eichmann - người sau đó đã bị hành quyết ở Israel vì tội ác chống lại loài người - chính ông ta đã thảo luận về cách thúc đẩy sự di cư của người Do Thái từ Đức đến Palestine, điều dường như có lợi cho cả giới lãnh đạo Đức Quốc xã bài Do Thái và giới lãnh đạo cộng đồng Do Thái trong và xung quanh Jerusalem.

Mặc dù, các cuộc thảo luận không đi đến thống nhất, nhưng người Đức tiếp tục được coi là đối tác hữu ích tiềm năng - kể cả sau khi bắt đầu chiến tranh. Vào mùa thu năm 1940, Avraham Stern, người tạo ra phong trào gọi là Lehi, được chính quyền ở Palestine gọi là Băng đảng Stern và các thành viên của họ bao gồm Thủ tướng tương lai Yitzhak Shamir cũng như những người sáng lập khác của Israel hiện đại, đã gửi một thông điệp cho một nhà ngoại giao cấp cao của Đức ở Beirut với một đề xuất cấp tiến. "Lợi ích chung có thể tồn tại", nó bắt đầu, giữa Đức và "khát vọng quốc gia thực sự của người Do Thái", những người mà Stern (và những người khác) muốn đại diện. Stem tiếp tục đề nghị 'tích cực tham gia vào cuộc chiến với phía Đức'. Nếu người Do Thái có thể được giải phóng thông qua việc thành lập một nhà nước, Hitler chắc chắn sẽ được lợi: ngoài việc 'củng cố vị thế quyền lực trong tương lai của Đức ở Trung Đông', nó cũng sẽ 'củng cố cơ sở đạo đức của Đệ tam Đế chế trong mắt toàn nhân loại'.

Nhưng thật đáng tiếc, Stern là người thực dụng - những hy vọng mà ông ta đặt vào việc liên minh với Đức không được tất cả thành viên trong tổ chức chia sẻ. Ông nói ngay sau đó để giải thích lập trường của mình, tất cả những gì chúng tôi muốn ở người Đức là đưa người Do Thái đến Palestine. Làm như vậy, 'cuộc chiến chống Anh quốc giải phóng quê hương sẽ bắt đầu từ đây. Ý chí của người Do Thái đạt được một nhà nước, và người Đức, tình cờ, loại bỏ một căn cứ quan trọng của Anh ở Trung Đông, và cũng giải quyết câu hỏi của người Do Thái ở châu Âu ...' Điều đó có vẻ hợp lý - và kinh khủng: các nhân vật Do Thái hàng đầu đã tích cực đề xuất hợp tác với những người theo chủ nghĩa bài Do Thái vĩ đại nhất mọi thời đại, đàm phán với những thủ phạm của Holocaust gần mười hai tháng trước khi nạn diệt chủng bắt đầu.

Đối mặt với tình trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên, chỉ cần một bước nhảy ngắn để một chế độ bài Do Thái có hệ thống bắt đầu hướng đến việc giết người trên quy mô lớn. Người Do Thái đã ở trong các trại ở Ba Lan; họ là mục tiêu sẵn sàng và dễ dàng vào thời điểm giới lãnh đạo Đức Quốc xã nhận ra có hàng triệu miệng ăn - quá nhiều.

Adolf Eichmann viết ngay từ giữa tháng 7 năm 1941, có một mối nguy hiểm trong mùa đông, tất cả người Do Thái không còn được cho ăn. Chúng là bước đầu tiên trong việc 'x triệu người' sẽ chết đã được dự báo trước khi xâm lược Liên Xô. Việc đất đai không thể tạo ra lúa mì với số lượng như dự đoán là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thảm họa Holocaust.

Ở Paris, nơi cảnh sát đã thực hiện thống kê bí mật đối với người Do Thái và không phải Do Thái từ cuối những năm 1930. Việc đăng ký người Do Thái ở các quốc gia bị chiếm đóng khác, chẳng hạn như Hà Lan, như một phần của chương trình bài Do Thái của Đức Quốc xã đã được thể chế hóa cũng khiến quá trình trục xuất những người hiện được xác định là vượt quá yêu cầu trở nên dễ dàng một cách đáng lo ngại. Sau khi tấn công Liên Xô với suy nghĩ về

những vùng thặng dư, giờ đây những suy nghĩ chỉ xoay quanh dân số thặng dư - và cách đối phó với chúng.

Khi cuộc xâm lược bị cản trở, giới tinh hoa của Đức Quốc xã kết luận có một giải pháp cho các vấn đề. Dưới con mắt của Đức Quốc xã, cuộc diệt chủng người Do Thái chỉ đơn giản là một cách giải quyết vấn đề. Holocaust có nghĩa là ‘Giải pháp cuối cùng’.

Chẳng bao lâu sau, xe tăng, máy bay, vũ khí và vật tư trên đường đến Moscow từ London và Washington khi cuộc chiến chống lại Đức bắt đầu tăng tốc. Đây là các mạng lưới, các tuyến đường thương mại và các kênh liên lạc đã hoạt động từ thời cổ đại thông qua cái gọi là Hành lang Ba Tư, trải dài trong đất liền từ các cảng của Vịnh Abadan, Basra, Bushihr và các cảng khác, qua nội địa đến Teheran qua Arak và Qom, và cuối cùng qua Kavkaz để đến Liên Xô. Các tuyến đường cũng đã được mở qua vùng Viễn Đông của Nga đến Trung Á.

Chậm rãi nhưng chắc chắn, tình thế đã thay đổi khi quân Đức bị ép ra khỏi trung tâm thế giới. Trong một khoảnh khắc, có vẻ như canh bạc của Hitler sẽ thành công: đã là bậc thầy của châu Âu về mọi mặt, nỗ lực của ông ta để mở ra Trung Á từ phía bắc và từ phía nam dường như đã thành công khi quân đội tiến đến bờ Volga. Nhưng, thành quả đã biến mất khi quân đội Đức bị đánh đuổi một cách tàn bạo.

Hitler chìm vào tuyệt vọng khi nhận ra điều gì đang xảy ra. Một báo cáo mật của Anh tiết lộ trong một bài phát biểu được đưa ra vào ngày 26 tháng 4 năm 1942, bất chấp những thành công rõ ràng ở phía đông, nhà lãnh đạo Đức đã có dấu hiệu rõ ràng của chứng hoang tưởng và chủ nghĩa định mệnh, cùng với bằng chứng ngày càng tăng về những gì được gọi là phức hợp Messiah. Từ góc độ tâm lý, Hitler là một kẻ chấp nhận rủi ro đáng kinh ngạc, một người đàn ông có lý lịch của một kẻ nghiện cờ bạc. Vận may của ông ta cuối cùng cũng bắt đầu cạn kiệt.

Việc Mỹ tham chiến cũng cần có thời gian để tạo ra sự khác biệt. Bị sốc trước cuộc tấn công của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng, người Mỹ chuẩn bị cho cuộc chiến trên hai mặt trận. Đến giữa năm 1942, chiến thắng trong trận chiến hoành tráng ở Midway giúp Mỹ chuyển sang tấn công ở Thái Bình Dương, trong khi các đợt triển khai quân lớn từ đầu năm sau ở Bắc Phi, Sicily và miền nam Ý và sau đó là những nơi khác ở châu Âu - hứa hẹn sẽ xoay chuyển cục diện cuộc chiến.

Sau đó là tình hình ở Stalingrad. Vào mùa xuân năm 1942, Hitler đã thông qua một đề xuất có mật danh là Chiến dịch Blue, liên quan đến các lực lượng Đức tràn qua miền nam nước Nga để đảm bảo các mỏ dầu ở Kavkaz, nơi đã trở thành trung tâm trong kế hoạch chiến tranh của Đệ tam Đế chế. Cuộc tấn công đầy tham vọng và mạo hiểm: “nếu tôi không có được dầu ở Maikop và Grozny,” nhà lãnh đạo Đức tuyên bố, “thì tôi phải kết thúc chiến tranh.”

Stalingrad đại diện cho một vấn đề lớn. Không cần thiết phải chiếm được thành phố, bất chấp uy tín gắn liền với tên của nó. Mặc dù, nó là một trung tâm công nghiệp quan trọng, nhưng tầm quan trọng của nó nằm ở vị trí chiến lược trên một khúc quanh của sông Volga: việc vô hiệu hóa Stalingrad là rất quan trọng để bảo vệ những thành quả người Đức dự tính đạt được ở Caucasus. Vào mùa thu năm 1942, rõ ràng là mọi thứ đã trở nên tồi tệ. Cuộc tấn công của quân Đức bắt đầu muộn và nhanh chóng gặp khó khăn. Nhân lực, vũ khí và nhiên liệu ngày càng quý giá - những tài nguyên Berlin không đủ khả năng cung cấp - đã bị tiêu tốn với số lượng lớn tại Stalingrad, điều này đã đủ tệ. Tệ hơn nữa là thực tế sự chú ý đã bị chuyển hướng khỏi mục tiêu chiến lược chính của các chiến dịch: dầu mỏ. Một số người trong giới thân cận của Hitler, chẳng hạn như Albert Speer, đã hiểu được ý nghĩa của sự chậm trễ. Đức phải chiến

thắng trong cuộc chiến "vào cuối tháng 10, trước khi mùa đông Nga bắt đầu, nếu không chúng ta sẽ thua."

Trong khi vẫn còn nhiều việc phải làm để lên kế hoạch làm thế nào để nhổ bỏ quân Đức từ phía đông và phía tây, và cách phối hợp các gọng kìm sẽ đóng lại Berlin. Vào cuối năm 1942, các nhà lãnh đạo của ba nước Đồng minh (Anh, Mỹ và Liên Xô) gặp nhau tại Teheran vào năm 1943, tại Yalta vào mùa xuân năm 1945 và cuối cùng là tại Potsdam vài tháng sau đó.

Thỏa thuận trong Hội nghị Yalta, còn gọi là Hội nghị Krym và tên mật là Hội nghị Argonaut, với sự tham gia của các nhà lãnh đạo ba cường quốc: Stalin (Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô), Roosevelt (Tổng thống Hoa Kỳ) và Churchill (Thủ tướng Anh), họp từ ngày 4–11 tháng 2 năm 1945 tại Cung điện Livadia, gần thành phố Yalta, miền nam Ukraina, là một hợp tác quân sự để giải quyết những bất đồng giữa ba cường quốc, thắng trục phát xít và buộc Đức đầu hàng vô điều kiện, tổ chức lại thế giới sau chiến tranh, đưa ra chính sách với Đức cũng như với các nước được giải phóng, khi cục diện Chiến tranh thế giới thứ hai đã ngã ngũ.

Chuỗi các hội nghị ba cường quốc bao gồm Hội nghị Tehran (1943), Hội nghị Yalta (1945) và Hội nghị Potsdam (1945).

Hội nghị quyết định việc chiếm và chia Đức ra 4 vùng chiếm đóng (thêm Pháp), việc đền bù chiến tranh. Đức phải phi quân sự hóa, phi phát xít hóa, dân chủ hóa, bồi thường chiến tranh, một trong những hình thức bồi thường là tịch thu tài sản nước Đức. Liên Xô phải mở mặt trận chống Nhật từ 2–3 tháng sau khi chiến sự ở châu Âu kết thúc, đổi lấy quyền chiếm đóng Viễn Đông (quần đảo Kuril và Triều Tiên). Tại Hội nghị San Francisco (diễn ra từ ngày 25 tháng 4 đến ngày 26 tháng 6 năm 1945), tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập với sự tham gia của các nước cộng hoà xô viết như Ukraina, Belarus... Với Ba Lan, xác định biên giới phía đông theo tuyến Curzon, mở rộng lãnh thổ sang phía tây, cải tổ chính phủ lâm thời. Với Nam Tư, cần lập ngay chính phủ chung từ Ủy ban Giải phóng Dân tộc của Tito (do Liên Xô ủng hộ) và chính phủ lưu vong của Ivan Subasic.



Rõ ràng là các đế chế cũ phải bị dẹp bỏ. Vào tháng 10 năm 1944, Churchill trở về nhà sau một chuyến thăm Moscow 'đã được làm mới và củng cố'. Sự toàn vẹn lãnh thổ của Ba Lan đã bị bỏ qua, biên giới bị thay đổi một cách thô bạo khi Winston Churchill quyết định thời điểm này là 'thích hợp cho việc kinh doanh' và sử dụng bút chì màu xanh lam để đánh dấu bản đồ đã chuyển một phần ba quốc gia vào lãnh thổ Đức và tặng một phần ba cho Liên Xô; ông cũng đề xuất sự phân chia giữa các quốc gia khác ở Trung và Đông Âu, chẳng hạn như chia tỉ lệ 9:1 ở Rumania có lợi cho ảnh hưởng của Liên Xô so với Anh, và ngược lại trong trường hợp của Hy Lạp; ở Bulgaria, Rumania và Nam Tư, tỷ lệ phân chia 50:50 sẽ được áp dụng. Ngay cả Churchill cũng nhận ra số phận của hàng triệu người đã được quyết định. Cái giá phải trả cho việc giữ chân Stalin liên quan đến sự hy sinh tự do của một nửa lục địa Châu Âu.

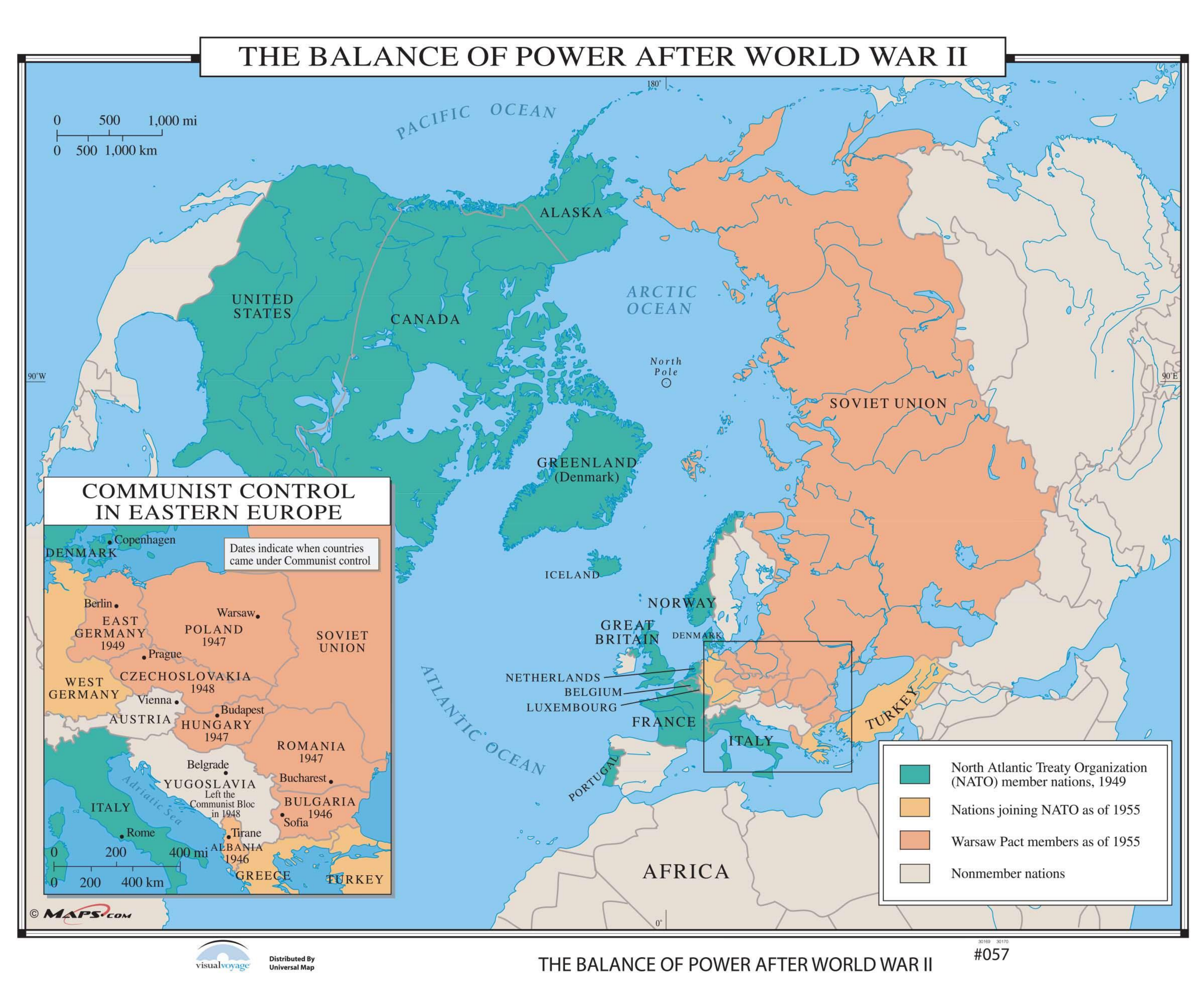
Churchill nhận ra tình hình thực sự quá muộn. Trong bài phát biểu nổi tiếng của mình tại Fulton, Missouri năm 1946 cảnh báo về một Bức màn sắt rơi trên khắp châu Âu, ông đã quan sát thấy 'tất cả các thủ đô của các quốc gia cổ đại Trung và Đông Âu, Warsaw, Berlin, Prague, Vienna, Budapest, Belgrade, Bucharest và Sofia', hiện nằm trong phạm vi của Liên Xô. Tất cả trừ Vienna và một nửa Berlin. Chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra để ngăn chặn bóng đen của chế độ chuyên chế phủ khắp châu Âu; cuối cùng, không có gì có thể, hoặc sẽ được thực hiện để ngăn Bức màn Sắt hạ xuống.

Bức màn sắt là một biên giới vật lý lẫn tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt châu Âu thành hai khu vực riêng rẽ từ cuối Thế chiến II vào năm 1945 đến cuối cuộc Chiến tranh lạnh vào năm 1991.

Và do đó, châu Âu bị chia cắt làm hai vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Nửa miền Tây đã chiến đấu dũng cảm và anh dũng; và trong nhiều thập kỷ sau đó, họ đã tự chúc mừng cho thành tích của mình trong việc chống lại cái ác của chủ nghĩa Quốc xã. Họ cũng không thể dành nhiều suy nghĩ cho phần lục địa đã bị chai chác. Chiến tranh đã dẫn đến sự kiệt quệ của nền kinh tế Anh và Pháp, cùng sự sụp đổ của các nền kinh tế Hà Lan, Bỉ, Ý và các nước Scandinavia. Cùng với sự xáo trộn là nỗi sợ hãi không chỉ về một cuộc chạy đua vũ trang có khả năng liên quan đến nghiên cứu sâu rộng về vũ khí hạt nhân, mà còn về sự đối đầu trực tiếp. Với việc quân đội Liên Xô ở châu Âu có ưu thế về quân số 4:1 so với các quân Đồng minh khác, được hỗ trợ bởi lợi thế trong việc triển khai xe tăng, đã có sự lo ngại, sự thù địch có thể bùng phát sau khi Đức đầu hàng. Kết quả là, Churchill ra lệnh đưa ra các kế hoạch dự phòng dựa trên một giả thuyết:

Sự thất bại của Hitler chỉ đơn giản là sự kết thúc của một chương, chứ không phải là điểm kết thúc cuối cùng.

Sự cần thiết phải chuẩn bị cho các trường hợp dự phòng là hoàn toàn có cơ sở trong bối cảnh tình hình thay đổi nhanh chóng khi nước Đức sụp đổ. Stalin ngày càng không khoan nhượng, chắc chắn là do cảm giác bị phản bội nảy sinh từ mối quan hệ đồng minh thảm khốc với Hitler vào năm 1939, nhưng cũng là kết quả của cái giá đáng kinh ngạc mà Liên Xô phải trả - tất cả ở Stalingrad và Leningrad - để sống sót sau cuộc tấn công dữ dội của quân Đức. Theo quan điểm của Moscow, điều quan trọng là phải xây dựng một hệ thống các vùng đệm và các quốc gia thân thiết, cũng như tạo ra và củng cố nỗi sợ có thể thực hiện hành động trực tiếp nếu Liên Xô cảm thấy bị đe dọa. Trong hoàn cảnh đó, việc làm tê liệt các quốc gia về phía tây bằng cách nhắm mục tiêu và thậm chí loại bỏ các cơ sở công nghiệp của họ là một bước đi hợp lý - cũng như cung cấp hỗ trợ tài chính và hậu cần cho các đảng Cộng sản non trẻ. Như lịch sử cho thấy, tấn công thường là hình thức phòng thủ tốt nhất.



Phe Cộng sản (cam) – Phe Tư bản (xanh)

Sự áp bức từ Hitler được coi là tồi tệ hơn so với Stalin. Nhiều người ở Trung và Đông Âu sẽ cầu xin chiến thắng của nền dân chủ, chỉ ra cái giá phải trả trong nhiều thập kỷ sau đó bởi nhận thấy mình đã đi sai đường. Tuy nhiên, Tây Âu có lịch sử nhấn mạnh những thành công và giữ im lặng về những sai lầm. Điều này được tiêu biểu bằng việc Liên minh Châu Âu được trao giải Nobel Hòa bình vào năm 2012: thật tuyệt vời khi Châu Âu, nơi chịu trách nhiệm cho các cuộc chiến gần như liên tục không chỉ ở lục địa của mình mà trên toàn thế giới trong nhiều thế kỷ, đã tránh được xung đột trong vài thập kỷ. Vào cuối thời cổ đại, điều tương đương sẽ được trao giải thưởng cho Rome một thế kỷ sau khi bị người Goth đánh bại, hoặc có lẽ cho quân Thập tự chinh sau khi Acre bị mất vì đã giảm bớt những luận điệu chống Hồi giáo trong thế giới Cơ đốc giáo. Sự im lặng của những phát súng, có lẽ, là do thực tế không còn gì để chiến đấu hoặc vì những kỳ tích của một tổ chức quốc tế mà tài khoản của họ đã không được kiểm toán viên xác nhận trong nhiều năm. (gian lận tài chính EU)

Một thế giới mới đã bắt đầu xuất hiện vào năm 1914 khi mặt trời bắt đầu lặn trên Tây Âu. Quá trình này tăng tốc với các cuộc chiến 1939-45, và tiếp tục sau khi kết thúc. Câu hỏi bây giờ là ai sẽ kiểm soát các mạng lưới giao dịch lớn của Âu-Á. Và có lý do chính đáng để suy ngẫm một cách cẩn thận, vì hóa ra có nhiều thứ ở trung tâm thế giới hơn là đất đai màu mỡ và những bãi cát vàng.

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, cuộc chiến để kiểm soát trái tim của châu Á vẫn đang được tiến hành. Trong một Hiệp ước ba bên được ký kết vào tháng 1 năm 1942, Anh và Liên Xô đã long trọng tuyên bố 'bảo vệ người dân Iran trước những khó khăn phát sinh do hậu quả của cuộc chiến'. Trên thực tế, vấn đề không liên quan nhiều đến an ninh của Iran - mọi thứ liên quan đến việc chỉ huy cơ sở hạ tầng của nước này: hiệp ước tuyên bố Anh và Liên Xô có thể sử dụng đất nước này - đường xá, sông ngòi, đường ống, sân bay và trạm điện báo tùy thích. Theo hiệp ước, đây không phải là sự chiếm đóng; đó là giúp đỡ đồng minh – thật sáng tạo.

Rõ ràng, hiệp ước được thiết kế để ngăn chặn sự mở rộng của Đức vào Iran và cho phép các nguồn lực được đưa qua Vùng Vịnh để giúp đỡ Đồng minh. Tuy nhiên, một số người cho rằng người Anh cũng để mắt đến dài hạn. Ví dụ, Bộ trưởng Mỹ tại Teheran, Louis G. Dreyfus, đã gửi các bức điện thường xuyên trở lại Washington bình luận về các yêu cầu ngày càng quyết liệt của Shah và cáo buộc có các hoạt động chống lại lợi ích của Anh. Ông viết vào tháng 8 năm 1941: "Tôi tin chắc người Anh đang sử dụng [tình hình] làm cái cớ cho sự chiếm đóng ở Iran và đang cố tình phóng đại [khả năng] của hoàn cảnh hiện tại."

Mục đích của Anh là duy trì và củng cố vị thế ở Iran. Một thập kỷ trước chiến tranh, một nhà báo đã viết một bài phê bình gay gắt về hành vi của Anh, cho người Iran bị đối xử tệ bạc 'như Công ty Đông Ấn đã đối xử với người da đỏ hai trăm năm trước'. Đã có nhiều phàn nàn người Anh cư xử như 'người Sahib, người da trắng, và đối xử với [người Iran] như một dân tộc bị đô hộ'. Điều này hoàn toàn trái ngược với các sĩ quan Liên Xô luôn giữ mình, hiếm khi ra ngoài và không yêu cầu chào - ít nhất là theo một sĩ quan tình báo Đức đóng quân trong khu vực.

Điều khiến mọi thứ trở nên tồi tệ hơn là những quan điểm sâu sắc về quyền lợi và sự vượt trội như vậy lại không phù hợp với tình hình thực tế - vị trí thống trị của Anh đang có nguy cơ bị đe dọa. Cảnh tượng xấu xí nổ ra ở Teheran vào năm 1944 khi người Nga phát hiện ra các cuộc đàm phán đang được tiến hành để trao nhượng quyền ở phía bắc Iran cho một tập đoàn sản xuất dầu của Mỹ. Ngọn lửa được thổi bùng bởi đảng Tudeh, một tập hợp các chiến binh cánh tả có thông điệp cải cách, phân phối lại của cải và chủ nghĩa hiện đại đã nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ Moscow. Đó là cam kết của Liên Xô đối với các cuộc thảo luận bị trật bánh mà đỉnh điểm là những căng thẳng này, quân đội Nga đã xuống đường cùng với hàng nghìn người biểu tình, bề ngoài là để bảo vệ những người biểu tình. Đối với nhiều người, điều đó có vẻ khó chịu như thể vũ lực sẽ được sử dụng để cho phép Liên Xô tìm đường và khiến thỏa thuận bị hủy bỏ.

Trong một cuộc đấu trí kịch tính, nó tạo điều kiện cho Mohammed Mossadegh, một chính trị gia can đảm, giỏi giang. Một quan chức Anh đã viết "ông ta trông giống như một con ngựa và hơi bị điếc nên lắng nghe với vẻ mặt căng thẳng. Ông ta tiến hành các cuộc trò chuyện ở khoảng cách 6 inch mà ở khoảng cách đó ông ta sẽ tỏa ra một chút mùi thuốc phiện." Theo một hồ sơ trên tờ Observer, Mossadegh là một 'người Ba Tư của trường phái cũ'. Thực tế đã chứng minh, người Anh đã đánh giá thấp ông.

Mossadegh bắt đầu đưa ra một tầm nhìn, lần đầu tiên được đưa ra tại quốc hội vào cuối năm 1944, Iran không thể và không nên cho phép mình bị thao túng và khủng bố bởi các cường quốc bên ngoài. Nhượng bộ Knox D'Arcy và cách hành xử của Anh-Iran (trước đây là Anh-

Ba Tư) đã cung cấp những bài học kinh nghiệm về những gì đã xảy ra nếu sự lãnh đạo không đủ mạnh mẽ. Ông nói Iran đã bị lợi dụng và sử dụng như một con tốt. Đơn giản là sai lầm khi lựa chọn Iran nên làm ăn với ai: "chúng ta hãy đàm phán với mọi quốc gia", ông tuyên bố, "muốn mua dầu và bắt đầu làm việc để giải phóng đất nước."

Mossadegh đang nói điều mà nhiều người đã cảm nhận từ lâu. Ví dụ, vào năm 1942, chính phủ Anh đã nhận được 6,6 triệu bảng Anh tiền thuế từ các hoạt động của Anh-Iran; Iran chỉ nhận được 60% số này dưới dạng thanh toán tiền bản quyền. Vào năm 1945, sự khác biệt thậm chí còn rõ ràng hơn khi London được hưởng lợi từ khoản thuế 16 triệu bảng Anh từ hoạt động kinh doanh, Teheran thu về 6 triệu bảng - nói cách khác, chỉ hơn một phần ba. Nó không chỉ là về tiền bạc; như một nhà quan sát người Anh có nhiều thông tin lưu ý, vấn đề là "không lợi ích vật chất nào có thể bù đắp cho sự xuống cấp và mất phẩm giá cá nhân."

Tác giả tiếp tục thừa nhận cái nhìn sâu sắc như vậy là không bình thường. Laurence Elwell-Sutton từng học tiếng Ả Rập tại Trường Nghiên cứu Phương Đông và Châu Phi trước khi làm việc cho Anh-Iran trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Là một nhà ngôn ngữ học có năng khiếu, người đã phát triển niềm đam mê với văn hóa Ba Tư, Elwell-Sutton đã kinh ngạc bởi cách các nhân viên Anh-Iran vụng về đối xử với người dân địa phương. "Quá ít người châu Âu chịu khó tìm hiểu về người Ba Tư ... Ác cảm chủng tộc chắc chắn sẽ kết thúc trong thảm họa." Ông kết luận.

Trong hoàn cảnh đó, không khó để thấy động lực được xây dựng đằng sau những nhà cải cách như Mossadegh. Thời đại của đế chế châu Âu đã bắt đầu bị xói mòn từ lâu. Không thể tránh khỏi ở Iran và những nơi khác, nhu cầu ngày càng tăng đối với các quốc gia chịu sự thống trị và ảnh hưởng nặng nề từ nước ngoài để kiểm soát vận mệnh của mình. Nước Anh đã trở thành một đế chế suy tàn theo đúng nghĩa khi Con đường Tơ lụa của họ sụp đổ.

Những làn sóng thủy triều về áp lực quân sự ở châu Á đã khiến hàng loạt người Dunkirk rời bỏ phía đông. Hàng trăm nghìn người đã bỏ chạy khỏi Miến Điện khi quân Nhật tràn ra khắp Đông Nam Á, tìm cách lợi dụng mối bận tâm của Anh và Pháp về các vấn đề gần quê hương hơn để mở rộng sang các khu vực từ lâu đã có lợi ích chiến lược và kinh tế đối với Tokyo. Các đồng minh của Đức ở phía đông đã nhanh chóng nhận ra cơ hội cho phép Nhật Bản nâng cao danh hiệu đế quốc của mình trên một khu vực rộng lớn. Khi quân Nhật tiến lên, nhiều người đã phải gánh chịu hậu quả. Khoảng 80.000 người chết vì đói và bệnh tật. Cảnh tượng ở bán đảo Mã Lai cũng bi đát không kém khi hàng ngàn người đổ về Penang và Singapore - những người may mắn đã kịp thoát ra trước khi thành phố thất thủ.

Sự suy thoái tiếp tục khi các hành động thù địch ở châu Âu và Thái Bình Dương chấm dứt. Quyết định rút khỏi Ấn Độ hoàn toàn được đưa ra sau ba thập kỷ nhượng bộ và hứa hẹn đã làm tăng kỳ vọng về khả năng tự quản, tự chủ và cuối cùng là độc lập. Vào cuối cuộc chiến, quyền lực của Anh đang suy yếu nhanh chóng và có nguy cơ vượt khỏi tầm kiểm soát sau nhiều tháng xáo trộn, các cuộc biểu tình chống đế quốc và các cuộc đình công diễn ra khiến các thành phố trên khắp phía bắc của tiểu lục địa rơi vào bế tắc. Các kế hoạch ban đầu để thực hiện một cuộc 'rút lui theo từng giai đoạn' khỏi Ấn Độ, vốn cũng tìm cách cung cấp sự bảo vệ cho các nhóm thiểu số Hồi giáo đã bị London từ chối vì quá tốn kém và quá lâu. Thay vào đó, thông báo được đưa ra vào đầu năm 1947: Anh sẽ rút quân trong vòng 16 tháng, kết quả gây ra sự hoảng loạn. Đó là một quyết định tai hại, Winston Churchill, đã nói với Hạ viện. "Sẽ không phải là một sự ô nhục khủng khiếp đối với tên tuổi của chúng ta nếu ... chúng ta cho phép 1/5 dân số trên toàn cầu ... rơi vào hỗn loạn và tàn sát?"

Khi những cảnh báo này không được chú ý, pandemonium đã bùng phát ở tiểu lục địa. Các cộng đồng vốn ổn định trong một thời gian dài bùng phát bạo lực khi các gia đình sống trong các thị trấn và làng mạc trong nhiều thế kỷ bắt đầu thực hiện một trong những cuộc di cư ồ ạt lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Ít nhất 11 triệu người đã di chuyển qua các biên giới mới của Punjab và Bengal. Trong khi đó, người Anh đã lên kế hoạch sơ tán chi tiết để hạn chế số lượng công dân của họ có thể bị cuốn vào cuộc giao tranh. Mối quan tâm này không mở rộng đến người dân địa phương.

Pandemonium là thủ đô của Địa ngục trong bài thơ sử thi Paradise của John Milton. Pandemonium bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp 'παν', có nghĩa là 'tất cả' hoặc 'mọi thứ', và 'δiatedμόνιον' là 'con quỷ'.

Có những câu chuyện tương tự ở những nơi khác. Trong nỗ lực duy trì tình hình tế nhị ở Palestine, để giữ quyền kiểm soát nhà máy lọc dầu và cảng Haifa, giữ an ninh cho Suez và duy trì quan hệ hữu nghị với các nhân vật hàng đầu trong thế giới Ả Rập, các bước tích cực đã được thực hiện để kiềm chế sự di cư của người Do Thái khỏi châu Âu. Sau khi tình báo Anh vạch ra kế hoạch phá hoại các con tàu đưa người tị nạn đến Palestine - và đổ lỗi cho một tổ chức khủng bố Ả Rập có vẻ hùng mạnh nhưng không tồn tại - người Anh đã hành động trực tiếp hơn.

Vào mùa hè năm 1947, khi các tàu chở người Do Thái di cư tại các cảng của Pháp đã bị quấy rối. Một tàu chở hơn 4.000 người Do Thái, bao gồm phụ nữ mang thai, trẻ em và nhiều người già, đã bị các tàu khu trục của Anh đâm khi nó đang trên đường về phía đông. Việc sưởi ấm những người sống sót sau trại tập trung hoặc gia đình mất tích trong thảm họa Holocaust theo cách này là một thảm họa quan hệ công chúng: rõ ràng là Anh sẽ không dừng lại ở việc duy trì lợi ích của mình ở nước ngoài - và không nghĩ gì đến người khác trong quá trình này.

Sự vụng về thể hiện rõ ràng trong việc đối phó với Abdullah, người cai trị Transjordan, người hiện đang được chú ý và được Anh hứa hỗ trợ quân sự trong các thỏa thuận bí mật, cho chế độ của ông ta sau khi nó độc lập vào năm 1946. Ông ta đã lợi dụng lời hứa để bắt tay vào kế hoạch mở rộng biên giới của mình bao gồm toàn bộ Palestine sau khi người Anh rút lui. Chiến tranh Ả Rập-Israel năm 1948 diễn ra là do khoảng trống quyền lực mà Anh để lại.

Tại Iraq, tình trạng hỗn loạn sau khi Thủ tướng, ali Jabr, đồng ý các điều khoản với Anh vào năm 1948 để kéo dài thời gian sử dụng căn cứ không quân tại nước này thêm 25 năm. Tin tức về thỏa thuận đã dẫn đến các cuộc đình công, bạo loạn và cuối cùng Jabr phải từ chức khi ông bị một đám đông giận dữ săn đuổi khỏi văn phòng. Sự phản đối Anh đã bị thúc đẩy bởi một loạt các vấn đề, gồm việc chiếm đóng Baghdad trong Chiến tranh thế giới thứ hai và thất bại của người Anh trong việc hỗ trợ người Ả Rập ở Palestine, đặc biệt là khi chống lại những nỗ lực của London nhằm duy trì một vị trí quân sự lâu dài tại Iraq. Tất cả đã trở nên tồi tệ hơn do lạm phát tràn lan và tình trạng thiếu lương thực. Do đó, Anh đã thực hiện các bước để giúp Thủ tướng Iraq ... chống lại sự kích động của quần chúng bằng cách nhượng bộ ông ta - đề nghị chia sẻ căn cứ không quân tại Habbaniyah; Các nhà hoạch định chính sách ở London khẳng định người Iraq sẽ hài lòng với 'ví dụ điển hình đầu tiên về sự hợp tác'. Anh sẽ "không sẵn sàng đưa ra [đề nghị này] cho bất kỳ quốc gia nào khác" - và người Iraq nên biết ơn vì được phép cảm thấy "vượt trội so với các quốc gia khác ở Trung Đông."

Vào năm 1950, khoảng 90% dân số Iraq vẫn còn mù chữ. Tệ hơn nữa, Anh phải chịu trách nhiệm về việc kìm hãm đất nước: ví dụ như khi vay vốn để xây dựng và mở rộng mạng lưới đường sắt, Anh đã yêu cầu lấy dự trữ của Iraq để thế chấp. Điều này làm dấy lên viễn cảnh các mỏ dầu sẽ bị tiếp quản trong trường hợp vỡ nợ - giống như đã từng xảy ra với Suez vào

thế kỷ 19 khi quyền kiểm soát kênh đào cực kỳ quan trọng bị người Anh chiếm đoạt. Nước Anh rơi vào tình thế hiểm nghèo: đã tiêu hết vốn liếng chính trị và không được ai tin tưởng. Điều này khiến người ta nghi ngờ ngay cả các cơ quan như Đơn vị Chống Bọ xít Trung Đông (MEALU), đơn vị đã đạt được thành công đáng kể sau khi được thành lập trong chiến tranh, cũng bị loại bỏ. Các quốc gia Trung Đông đang uốn nắn cơ bắp của họ và quay lưng lại với phương Tây.

Giữa lúc đó, Liên Xô cũng trỗi dậy. Một câu chuyện mới đã xuất hiện ở Liên Xô sau thất bại của Đức - một câu chuyện mà vai trò của Stalin trong khởi nguồn của cuộc chiến với tư cách là đồng minh của Hitler đã bị lãng quên một cách lặng lẽ và được thay thế bằng một câu chuyện về chiến thắng và vận mệnh được hoàn thành. Cách mạng năm 1917 đã thất bại trong việc chuyển đổi toàn cầu mà Marx và các môn đệ của ông dự đoán; Tuy nhiên, ba mươi năm sau, có vẻ như đã đến lúc Chủ nghĩa Cộng sản càn quét khắp thế giới và thống trị châu Á giống như Hồi giáo đã làm vào thế kỷ thứ bảy. Nó đã bắt đầu lan truyền qua Trung Quốc, nơi những lời hứa về bình đẳng, công lý và hơn hết là cải cách ruộng đất đã mang lại sự ủng hộ cho Đảng Cộng sản và giúp đảng đẩy lùi lực lượng Tưởng Giới Thạch ra khỏi đại lục.

Các mô hình tương tự bắt đầu được nhìn thấy ở những nơi khác, khi các đảng cánh tả bắt đầu thu hút sự ủng hộ ngày càng tăng ở châu Âu và Hoa Kỳ. Nhiều người bị thuyết phục bởi một lý tưởng hứa hẹn sự hòa hợp trái ngược hẳn với sự khủng khiếp của cuộc chiến mà đỉnh điểm là hai quả bom nguyên tử được thả xuống Hiroshima và Nagasaki - trong đó một số người đã từng làm việc trong chương trình hạt nhân - và bị vỡ mộng bởi sự thật hai cuộc chiến khổng lồ giữa các quốc gia châu Âu trong vòng chưa đầy ba thập kỷ đã mang lại sự tàn khốc trên toàn thế giới.

Stalin đã thổi bùng những ngọn lửa này một cách sắc sảo trong bài phát biểu được thông báo rộng rãi trên khắp thế giới vào mùa xuân năm 1946. Chiến tranh thế giới thứ hai là không thể tránh khỏi, ông tuyên bố, “bởi vì sự xuất hiện của các yếu tố kinh tế và chính trị toàn cầu tiềm ẩn trong khái niệm chủ nghĩa tư bản độc quyền hiện đại.” Bài phát biểu là một tuyên bố về ý định: chủ nghĩa tư bản đã thống trị thế giới quá lâu, và chịu trách nhiệm cho sự đau khổ, giết người hàng loạt và nỗi kinh hoàng của các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX. Chủ nghĩa cộng sản là một phản ứng hợp lý đối với một hệ thống chính trị đã tự chứng minh là sai lầm và nguy hiểm. Đó là một hệ thống mới thay thế các thứ bậc bằng sự bình đẳng. Nói cách khác, đó không chỉ là một tầm nhìn hấp dẫn, mà còn là một sự thay thế khả thi.

Trước đó không lâu, Churchill đã đánh cược tương lai của các quốc gia nằm ở phía tây biên giới Liên Xô. “Neville Chamberlain tội nghiệp tin ông ta có thể tin tưởng Hitler”, Churchill nói với một nhân viên cấp dưới ngay sau cuộc đàm phán tại Yalta về thế giới sau chiến tranh sẽ như thế nào. “Ông ta sai rồi. Nhưng tôi không sai về Stalin.” Chamberlain thực sự đã sai nhưng Churchill cũng vậy - khi ông sớm nhận ra. Không ai biết, ông đã nói vào ngày 5 tháng 3 năm 1946 trong bài phát biểu ở Fulton, Missouri, “nước Nga Xô Viết ... dự định làm gì trước mắt.” Tuy nhiên, thực tế là triết lý của nó mang tính mở rộng và truyền giáo, ông lưu ý, có nghĩa là nó đại diện cho một mối đe dọa đối với phương tây. “Từ Stettin ở Baltic đến Trieste ở Adriatic, Bức màn Sắt đã phủ xuống khắp lục địa.”

Số phận của trung tâm thế giới treo lơ lửng. Iran là điểm tựa. Các chiến lược gia Hoa Kỳ tin Liên Xô muốn thống trị hoàn toàn Iran vì dầu mỏ, nhưng cũng vì các căn cứ hải quân và vị trí của nó ở giữa một mạng lưới các tuyến đường hàng không quốc tế. Chính phủ Iran đã trao nhượng quyền khai thác dầu ở miền bắc đất nước cho Mỹ nhờ vào sự đảm bảo của đại sứ Mỹ,

sẽ hỗ trợ quân sự nếu cần thiết trong trường hợp quân đội Liên Xô tiến vào nước này sau sự phản đối gay gắt từ Moscow với hiệp định.

Vào mùa hè năm 1946, căng thẳng gia tăng khi hành động tấn công diễn ra trên khắp Iran. Với những tin đồn thất thiệt lan tỏa khắp các đường phố Teheran, tương lai trước mắt của đất nước dường như đang bị đe dọa. Mặc dù, rất muốn giữ tài sản của mình, nhưng rõ ràng là Anh không thể làm gì nhiều để ảnh hưởng đến các sự kiện. Các báo cáo tình báo đã vẽ nên một bức tranh ảm đạm về hành động quân sự sắp xảy ra của Moscow chống lại Iran và Iraq, báo cáo các kế hoạch xâm lược chi tiết trong đó có thông tin về tiêu điểm có khả năng là 'kỵ binh Xô Viết hùng mạnh và các lực lượng cơ giới' trong trường hợp Bộ Tổng tham mưu Liên Xô tấn công, được cho là lạc quan về việc chiếm đóng Mosul và sẵn sàng thành lập 'Chính phủ Iran bình dân' sau khi Shah bị lật đổ. Lính nhảy dù Liên Xô đã sẵn sàng được thả gần Teheran để dẫn đầu một cuộc tấn công sẽ nhanh chóng kết thúc.

Cảm giác báo động thực sự bao trùm Washington. Người Mỹ đã theo dõi chặt chẽ Iran kể từ tháng 12 năm 1942, khi đội đầu tiên trong số 20.000 lính Mỹ đến Khoramshahr ở Vùng Vịnh để bắt tay vào cải thiện hệ thống giao thông của Iran. Để giám sát hậu cần, một doanh trại lớn của Mỹ đã được xây dựng tại chính Teheran, nơi trở thành trụ sở của Bộ chỉ huy vùng Vịnh Ba Tư của Mỹ nói chung.

Những người Mỹ được triển khai đến Iran để hỗ trợ và giám sát các tuyến tiếp tế trong chiến tranh ban đầu đã trải qua một cú sốc văn hóa. Quân đội Iran, theo Thiếu tướng Clarence Ridley, được huấn luyện kém, thiếu nguồn lực và về cơ bản là vô dụng. Nếu để chống lại các nước láng giềng thù địch, thì cần phải đầu tư nhiều để đào tạo một thế hệ sĩ quan mới và mua trang thiết bị tốt. Đây là điều Shah thích, khi ông ấy đang khao khát tạo dấu ấn tại Iran bằng một chương trình hiện đại hóa. Vấn đề, như cố vấn ngân sách (người Mỹ) của ông ta nói thẳng là không thể xây dựng một quân đội dọc theo chiến tuyến của những người phương Tây: nếu ngân quỹ được chuyển sang chi tiêu quân sự, "sẽ có rất ít cho nông nghiệp, giáo dục hoặc y tế công cộng."

Thiếu tổ chức và yếu kém, Iran dường như có ít cơ hội chống Liên Xô vào thời điểm mà vị thế và hành vi của Stalin là một vấn đề được Hoa Kỳ quan tâm sâu sắc. Một số người đã nghe bài phát biểu của Stalin kết luận đây là 'tuyên bố cho Thế chiến III'. George Kennan, phụ trách đại sứ quán Hoa Kỳ ở Moscow, người đã tận mắt chứng kiến cuộc thanh trừng của Stalin, đã đưa ra kết luận tương tự, cảnh báo vào đầu năm 1946 về một cuộc đấu tranh toàn cầu lớn phía trước. Ông viết, Liên Xô là "một lực lượng chính trị cuồng tín" tham gia vào cuộc cạnh tranh với Hoa Kỳ với mục đích "phá vỡ chúng ta - lối sống truyền thống [và] thẩm quyền quốc tế của chúng ta."

Tầm quan trọng chiến lược của Iran hiện đã đưa lên vị trí hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Những nỗ lực có hệ thống đã được thực hiện để giúp củng cố đất nước. Năm 1949, đài Tiếng nói Hoa Kỳ bắt đầu phát sóng bằng tiếng Farsi cho người dân địa phương, với chương trình đầu tiên có sự góp mặt của Tổng thống Truman bình luận về 'mối quan hệ hữu nghị lịch sử' giữa Iran và Hoa Kỳ, hứa hẹn hỗ trợ để giúp tạo ra sự 'thịnh vượng và ... thế giới hòa bình' không bị áp bức. Vào thời điểm chiến tranh bùng nổ ở bán đảo Triều Tiên một năm sau đó, nhiều sự giúp đỡ trực tiếp hơn đã được đưa ra. Như một cuộc họp báo của Bộ Ngoại giao đã nói, trong khi nền kinh tế suy giảm 'chưa đến mức thảm họa', nếu không được hỗ trợ mạnh mẽ ngay từ bây giờ sẽ có nguy cơ 'đất nước tan rã hoàn toàn và bị hấp thụ ngay lập tức vào khối Xô Viết'. Bản thân Truman không cần thuyết phục. Ông nhận xét: "Nếu

chúng ta không đứng vững, [Liên Xô sẽ] tiến vào Iran và họ sẽ tiếp quản toàn bộ Trung Đông."

Các chương trình phát thanh ngày càng trở nên rõ ràng khi người Iran được nghe "các quốc gia tự do phải sát cánh cùng nhau", "an ninh của Hoa Kỳ gắn liền với an ninh của các quốc gia khác" và "sức mạnh của thế giới tự do" đang tiếp tục phát triển. Điều này đi đôi với các báo cáo nhấn mạnh mối đe dọa do Liên Xô gây ra đối với hòa bình thế giới, trong đó tuyên bố "mục đích của các nhà lãnh đạo cộng sản là đàn áp tự do của con người."

Viện trợ tài chính bắt đầu đổ vào nước này, tăng gần 5 lần trong vòng 3 năm từ 11,8 triệu đô la năm 1950 lên 52,5 triệu đô la năm 1953. Mục đích là để khuyến khích phát triển kinh tế ở Iran, ổn định văn hóa chính trị và cơ sở để cải cách, cung cấp hỗ trợ quân sự và kỹ thuật cho khả năng tự vệ. Đây là những giai đoạn đầu tiên trong quá trình xây dựng một quốc gia 'khách hàng' của Mỹ ở Trung Đông.

Động lực thúc đẩy dựa trên nhận thức Anh không còn có thể chống đỡ các chế độ theo cách nước này đã từng làm trong quá khứ, và một phần là do thừa nhận thẳng thắn chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô cần phải có đối thủ. Tuy nhiên, đây không phải là lý do duy nhất khiến Iran chú ý. Ví dụ, vào năm 1943, trong hội nghị lớn do các nhà lãnh đạo Đồng minh tổ chức ở Teheran, cả Winston Churchill và Tổng thống Roosevelt đều không thèm gặp Shah. Nói một cách đơn giản, cả hai đều nghĩ sẽ rất lãng phí thời gian nếu làm như vậy. Tương tự như vậy, vào năm sau, Ả Rập Xê Út cũng bị Mỹ coi thường, các yêu cầu trợ giúp kinh tế dễ dàng bị Tổng thống Roosevelt phủ nhận là 'hơi xa với chúng ta'. Ả Rập Xê Út chỉ được coi là quan trọng đối với Mỹ khi phát hiện ra dầu.

Trong chiến tranh, một công nhân dầu mỏ gan dạ tên là Everette Lee DeGolyer, người đã kiếm tiền từ ngành dầu khí Mỹ sau khi nghiên cứu địa chất ở Oklahoma, đã đến thăm Trung Đông để đánh giá các mỏ dầu hiện có của khu vực và tư vấn về tiềm năng và ý nghĩa lâu dài của các nguồn tài nguyên. Bản báo cáo của anh, dù có nhiều ước tính và cảnh báo thận trọng, nhưng thật đáng kinh ngạc. "Trọng tâm của sản lượng dầu thế giới đang chuyển từ khu vực Vịnh Caribe sang Trung Đông - đến khu vực Vịnh Ba Tư - và có khả năng tiếp tục dịch chuyển cho đến khi nó được thiết lập vững chắc trong khu vực." Anh nói thẳng thắn hơn khi báo cáo lại với Bộ Ngoại giao: "Dầu mỏ ở khu vực này là giải thưởng lớn nhất trong lịch sử."

Điều này khiến người Anh chú ý, họ ghen tị trước viễn cảnh Mỹ sẽ chiếm ưu thế trong khu vực. Người Mỹ nên tránh xa Trung Đông và tránh xa vị trí vững chắc mà Anh đã xây dựng, Churchill đã nói như vậy với một nhà công nghiệp hàng đầu; "Dầu là tài sản lớn nhất sau chiến tranh còn lại đối với chúng ta. Chúng ta nên từ chối chia tài sản cuối cùng với người Mỹ." Các nhà hoạch định chính sách của Anh cũng lo ngại về những gì đang diễn ra, 'Hoa Kỳ đang có ý định chiếm các tài sản dầu mỏ của chúng ta ở Trung Đông'. Đích thân Thủ tướng đã trực tiếp tham gia, gửi một bức điện cho Tổng thống Roosevelt nói, "Tôi đã theo dõi với một số nghi ngờ" về việc các cuộc đàm phán đã diễn ra như thế nào; "Bạn có thể chắc chắn, tôi chỉ muốn đạt được công bằng giữa hai quốc gia chúng ta."

Điều này có nghĩa là phải đạt được thỏa thuận về cách phân chia phần quan trọng của thế giới giữa Anh và Mỹ. Một cuộc họp giữa Halifax và Tổng thống Roosevelt đã giải quyết vấn đề: "dầu ở Ba Tư là của [Anh và] ... cả hai chúng ta đều có cổ phần ở Iraq và Kuwait ... Bahrein và Ả Rập Xê út là của Mỹ." Nó giống như các thỏa thuận Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đạt được vào cuối thế kỷ 15 và đầu thế kỷ 16, hoặc các cuộc thảo luận được tổ chức giữa các nhà lãnh đạo Đồng minh trong và ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chia đôi thế giới.

Người Mỹ và người Anh đặt mục tiêu đối phó với sự phân chia theo những cách rất khác nhau. Từ quan điểm của Hoa Kỳ, vấn đề mấu chốt là giá dầu đã tăng gấp đôi từ năm 1945 đến năm 1948 - trong khi số lượng ô tô chỉ riêng ở Hoa Kỳ đã tăng hơn 50% và giá trị doanh số của các nhà máy sản xuất xe có động cơ tăng bảy lần. Đáp lại, ban đầu, Mỹ đã có cách tiếp cận tình huống được lý giải đến mức ngộ nhận: không thể tránh khỏi việc các quốc gia tự nhận mình có tài nguyên thiên nhiên và được sự tán thành từ mọi phía sẽ tìm cách tối đa hóa vị thế của mình. Do đó, việc đàm phán lại các điều khoản nhượng quyền khai thác dầu là hợp lý - và thực hiện điều đó một cách uyển chuyển thay vì ép buộc.

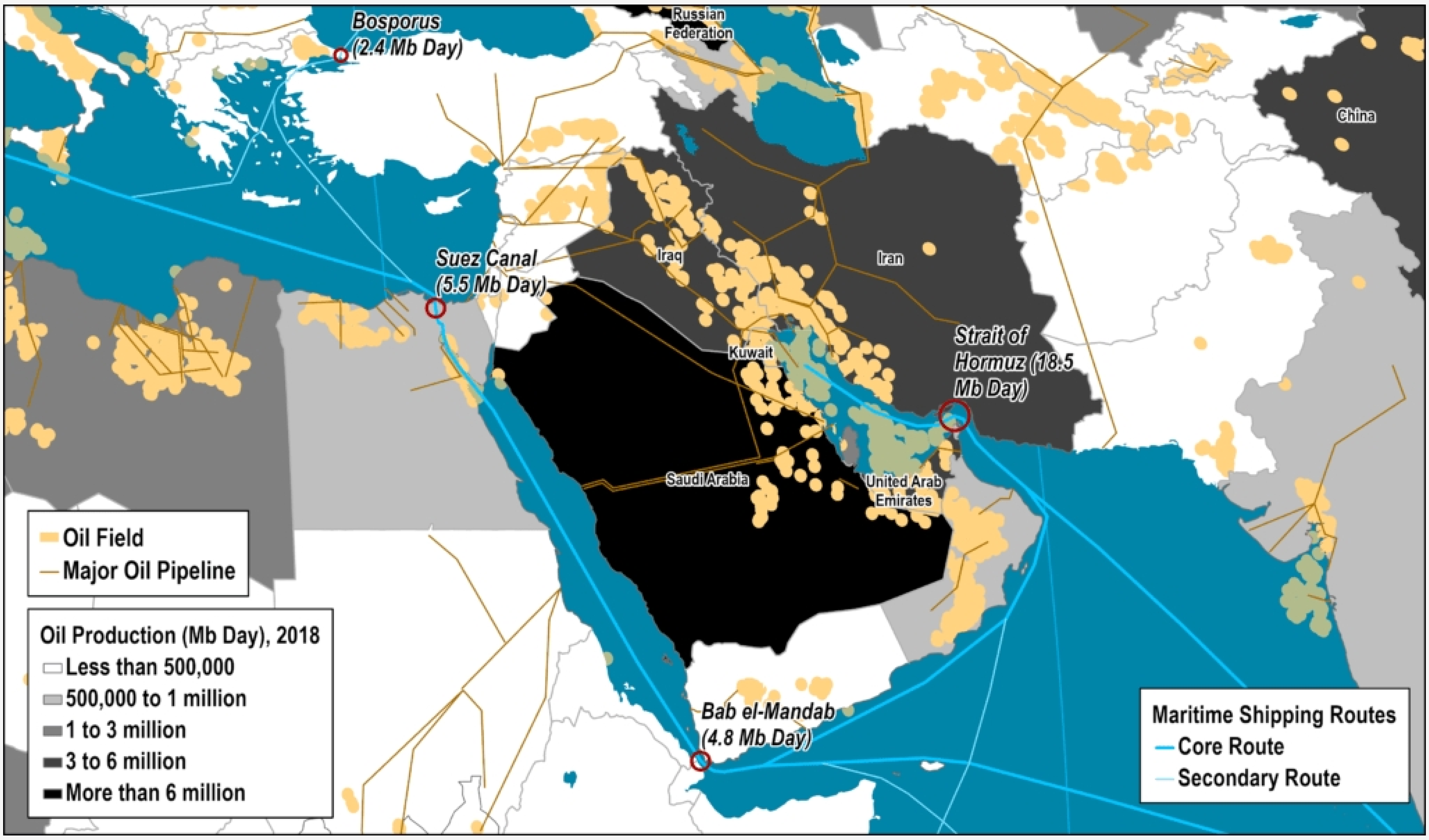
Đã có những sự xáo trộn và đe dọa quốc hữu hóa, điều này phản ánh trật tự thế giới mới. Có điều, các giao dịch mới được thực hiện với các quốc gia giàu dầu mỏ ngày càng hào phóng và có tính cạnh tranh - chẳng hạn như thỏa thuận xảy ra với J. Paul Getty để được nhượng bộ trong Vùng trung lập giữa Ả Rập Xê Út và Kuwait, vốn trả gần gấp đôi tiền bản quyền mỗi thùng so với những gì đã được trả ở các khu vực khác của Trung Đông, đã tạo ra sự cạnh tranh và đối kháng ở các quốc gia đã tham gia vào các thỏa thuận ở giai đoạn trước đó. Điều này không chỉ khiến sự bất đồng chính kiến về cách mà các nguồn tài nguyên đang bị trưng thu, và thúc đẩy các yêu cầu quốc hữu hóa; nó cũng khiến họ dễ bị tổn thương trước những luận điệu của Cộng sản và sự phản đối từ Moscow.

Một sự thay đổi đáng kể về doanh thu theo sau khi Hoa Kỳ giảm bớt các vị thế giao dịch và đàm phán lại một loạt các thỏa thuận. Ví dụ, vào năm 1949, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã thu 43 triệu đô la tiền thuế từ Aramco, một tập đoàn các công ty dầu mỏ phương Tây, trong khi Ả Rập Xê Út nhận được 39 triệu đô la doanh thu. Hai năm sau, doanh nghiệp này trả 56 triệu ở Mỹ nhưng tới 110 triệu đô la cho Ả Rập Xê Út. Có một hiệu ứng domino chocác nhượng bộ ở Saudi, Kuwait, Iraq và các nơi khác, đặt lại các điều khoản có lợi cho các nhà cầm quyền và chính phủ địa phương.

Một số nhà sử học đã nói về thời điểm này của việc điều chỉnh lại các dòng tiền tệ cũng quan trọng như việc chuyển giao quyền lực từ London cho Ấn Độ và Pakistan. Nhưng tác động của nó gần giống với phát hiện Châu Mỹ và sự phân bổ lại của cải toàn cầu sau đó. Các tập đoàn phương Tây kiểm soát việc nhượng quyền và phân phối, vốn tập trung vào Châu Âu và Hoa Kỳ bắt đầu chuyển tiền mặt sang Trung Đông, bắt đầu thay đổi trọng tâm của thế giới. Mạng lưới đường ống hình mạng nhện chằng chịt trong khu vực và kết nối đông tây đã đánh dấu một chương mới trong lịch sử khu vực. Lần này, không phải gia vị hay lụa, nô lệ hay bạc đi khắp thế giới, mà là dầu mỏ. Tuy nhiên, người Anh, những người không đọc được các biển báo rõ ràng như các đối tác Mỹ, lại có những ý kiến khác. Ở Iran, công ty Anh-Iran là cột thu lôi cho những lời chỉ trích. Không khó để hiểu lý do tại sao, với sự mất cân đối lớn trong số tiền trả cho người Anh so với Iran. Mặc dù, các nước khác trong khu vực cũng có thể phàn nàn nhưng sự mất cân đối ở Iran đã khiến tình hình trở nên đặc biệt tồi tệ. Vào năm 1950, dù Abadan là nơi có nhà máy lọc dầu lớn nhất thế giới, nhưng bản thân thị trấn lại có lượng điện chỉ bằng một con phố ở London. Chỉ một phần mười trong số 25.000 trẻ em trong độ tuổi đi học có thể đến lớp, đó là do tình trạng thiếu trường học.

Nước Anh đang đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan không có lối thoát: đàm phán lại các điều khoản nhượng quyền khai thác dầu sẽ là điều không thể, như Ngoại trưởng Mỹ Dean Acheson sắc sảo và có liên hệ tốt nhận xét. Anh-Iran thuộc sở hữu của chính phủ Anh và đó được coi là sự mở rộng trực tiếp của Anh và chính sách đối ngoại của nước này. Giống như Công ty Đông Ấn, có những ranh giới mờ nhạt giữa lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của chính phủ Anh; và cũng như với EIC, Anh-Iran hùng mạnh đến mức nó thực sự là một ‘nhà

nước trong một nhà nước', trong khi quyền lực của nó 'cuối cùng là của Anh'. Acheson kết luận, nếu Anh-Iran nhượng bộ và trao cho Iran một thỏa thuận tốt hơn, thì điều đó sẽ "phá hủy vết tích cuối cùng của sức mạnh Anh và đồng bảng Anh". Ông dự đoán trong vòng vài tháng, nước Anh sẽ không còn tài sản ở nước ngoài.



Bản đồ phân bố và phân phối dầu khu vực Trung Đông

Acheson thừa nhận việc phụ thuộc quá nhiều vào doanh thu của công ty đã khiến tình hình trở nên bấp bênh. "Nước Anh đứng trước bờ vực phá sản," ông viết trong một bức điện tín; nếu không có "những lợi ích quan trọng ở nước ngoài và những khoản vô hình trong cán cân thanh toán... thì họ không thể tồn tại." Đây là lý do tại sao người Anh sử dụng tất cả các thủ đoạn ngoại giao thương mại, đưa ra các báo cáo chói tai liên tục nhấn mạnh về mối đe dọa sắp xảy ra từ Liên Xô. Acheson không nghĩ thế. "Điểm cốt yếu là bảo tồn thứ mà họ tin là pháo đài cuối cùng còn sót lại về khả năng thanh toán của Anh."

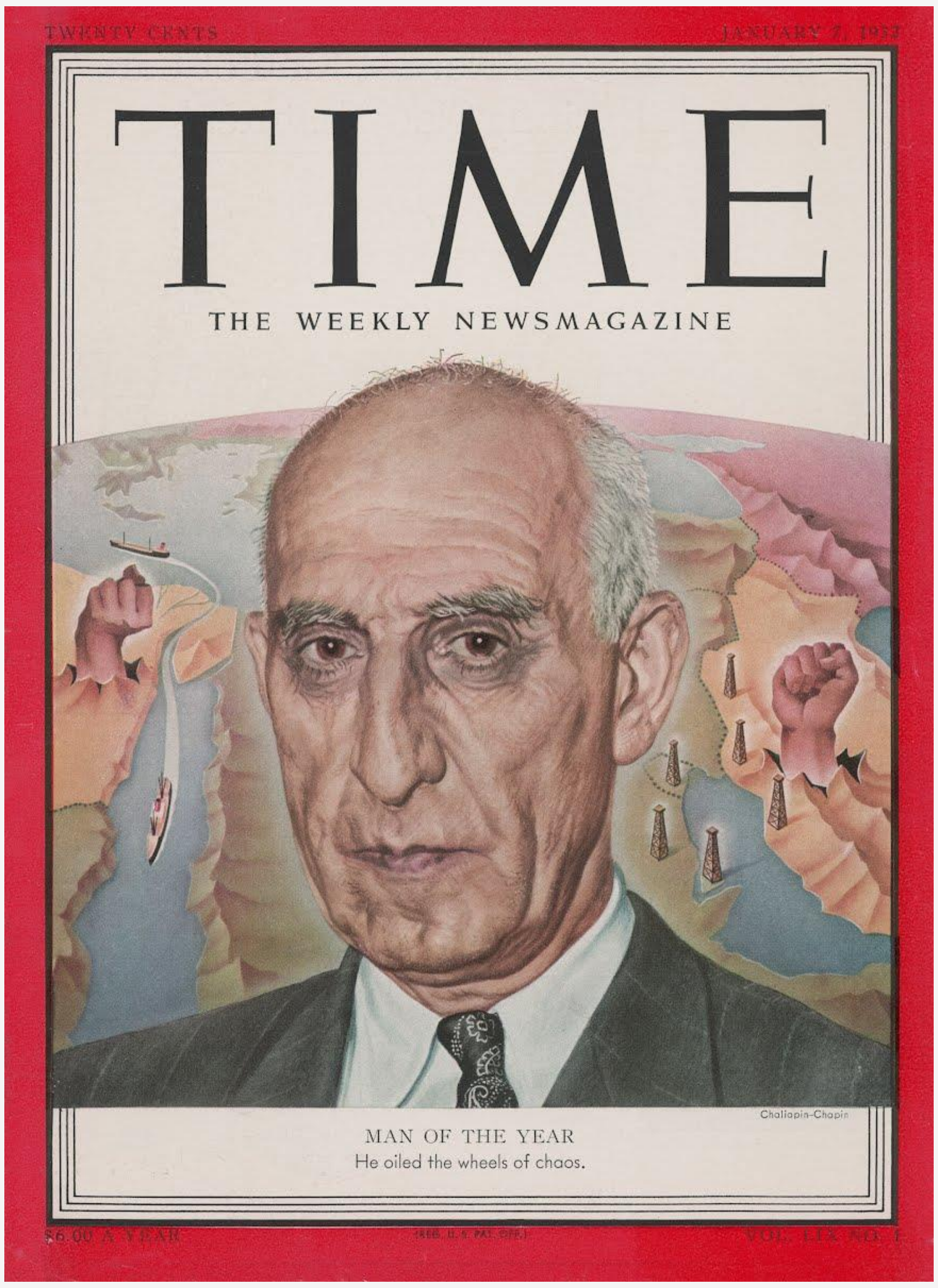
Sau đó, mọi thứ trở nên tồi tệ, khi các điều khoản mới được đưa ra cho Iraq vào năm 1950 nhưng đã bị Iran từ chối một cách rõ ràng. Việc Công ty Dầu mỏ Iraq do Anh-Iran sở hữu đã xát muối vào vết thương và gây ra phản ứng dữ dội ở Iran. Các chính trị gia theo chủ nghĩa dân tộc đã nổi lên để tuyên bố sự độc ác của Anh-Iran, châm ngòi cho những lời chỉ trích. Một thành viên của Majlis cho biết tất cả tham nhũng ở Iran là kết quả trực tiếp của Anh-Iran. Một chính trị gia nói, "thà toàn bộ ngành công nghiệp dầu mỏ của Iran bị phá hủy bởi một quả bom nguyên tử hơn là để Anh-Iran bóc lột người dân và đất nước." Mossadegh bớt thẳng thừng hơn. Nếu ông ấy trở thành Thủ tướng, ông ấy sẽ "không có ý định tiến tới các điều khoản với người Anh! Thay vào đó, anh ta sẽ 'bịt các giếng dầu bằng bùn'."

Những luận điệu chống Anh đã sôi sục trong một thế hệ; giờ đây, nó đã đi vào ý thức chủ đạo: Anh là kiến trúc sư của mọi vấn đề của Iran và không thể tin cậy được. Nó chỉ coi lợi ích của riêng mình. Sự e ngại về bản sắc Iran với tình cảm chống phương Tây đã bén rễ. Đã có những tác động sâu sắc về lâu dài.

Mossadegh nắm bắt khoảnh khắc bằng cả hai tay. Ông tuyên bố như vậy là đủ. Đã đến lúc đảm bảo sự thịnh vượng của quốc gia Iran và "bảo đảm hòa bình thế giới". Đề xuất cấp tiến được đưa ra vào cuối năm 1950 rằng số tiền thu được không được chia sẻ với Anh-Iran hoặc với bất kỳ ai khác, mà là 'ngành công nghiệp dầu mỏ của Iran phải được quốc hữu hóa trên khắp các vùng của đất nước, không có ngoại lệ'. Ayatollah Kashani, một giáo sĩ theo chủ nghĩa dân túy, người mới trở về từ cuộc sống lưu vong và đã là một nhà phê bình nổi tiếng và có tiếng nói ở phương Tây, đã hết lòng ủng hộ, kêu gọi những người ủng hộ ông sử dụng mọi phương pháp mà họ có thể để thay đổi. Trong vài ngày, Thủ tướng, All Razmara, bị ám sát; ngay sau đó, Bộ trưởng Giáo dục cũng vậy. Iran bùng nổ với tình trạng vô chính phủ.

Nỗi sợ hãi tồi tệ nhất của nước Anh đã thành hiện thực khi chính Mossadegh được Majlis chọn làm Thủ tướng mới vào mùa xuân năm 1951. Ông đã ngay lập tức thông qua đạo luật quốc hữu hóa Anh-Iran. Đây là một thảm họa, như báo chí ở London và Nội các Anh đều nhận ra. Bộ trưởng Quốc phòng tuyên bố "nếu cho Iran làm thế", ông tiếp tục, "điều tiếp theo có thể là nỗ lực quốc hữu hóa kênh đào Suez." Các kế hoạch đã được vạch ra để thả lính dù vào Iran để bảo vệ nhà máy lọc dầu tại Abadan nếu cần thiết. Đây là cái chết của một đế chế lớn đang lụi tàn, cố gắng tuyệt vọng để giữ lấy những vinh quang trước đây.

Mossadegh xoay chuyển vấn đề, cho các nhân viên Anh-Iran của Anh một tuần để đóng gói và rời khỏi Iran vào tháng 9 năm 1951. Ayatollah Kashani đã tuyên bố đó là ngày 'chống lại chính phủ Anh'. Nước Anh đã trở thành nguyên nhân cho tất cả những gì sai trái ở Iran. "Bạn không biết [người Anh] xảo quyệt như thế nào đâu," Mossadegh nói với một phái viên cấp cao của Mỹ. "Bạn không biết chúng ác như thế nào." Kiểu nói hùng biện này khiến ông ta trở nên cực kỳ nổi tiếng ở quê nhà; nó cũng khiến ông nổi tiếng ở nước ngoài: năm 1952, ông lên bìa tạp chí Time với danh hiệu Người đàn ông của năm.



"Ông ấy tra dầu cho bánh xe hỗn loạn"

Nỗ lực mạnh tay của Anh nhằm kiểm soát tình hình đã không giúp được gì. Đối mặt với việc mất quyền kiểm soát không chỉ đối với Anh-Iran mà còn về thu nhập nước này mang lại, chính phủ Anh đã rơi vào tình trạng khủng hoảng, ra lệnh cấm vận đối với toàn bộ dầu của Iran. Mục đích là làm tổn thương Mossadegh và buộc ông ta phải đầu hàng. Sir William Fraser, đại sứ Anh tại Teheran, nhận xét: "Khi [người Iran] cần tiền, họ sẽ tìm đến chúng tôi ngay sau đó." Những bình luận như thế xuất hiện trên báo chí chính thống khó có thể giúp ích cho chính nghĩa của nước Anh trước tòa án dư luận.

Thay vào đó, họ chỉ đơn giản là tăng cường quyết tâm ở Iran, đến mức vào cuối năm 1952, người Anh không còn tin tưởng chiến thuật sử dụng các biện pháp trừng phạt sẽ thành công. Do đó, Cơ quan Tình báo Trung ương được thành lập gần đây đã có một cách tiếp cận để hỗ trợ một kế hoạch 'hành động chính trị chung nhằm loại bỏ Thủ tướng Mossadegh của [Iran]' - nói cách khác, dàn xếp một cuộc đảo chính. Không phải là lần cuối cùng, sự thay đổi chế độ ở khu vực này dường như là câu trả lời cho vấn đề.

Các quan chức Hoa Kỳ đã có phản ứng tương tự. Các nhà điều hành ở Trung Đông đã được trao quyền tự do để đưa ra các giải pháp sáng tạo cho các vấn đề với các nhà cầm quyền địa phương, những người không đủ tốt để chuyển sang Mỹ hoặc có vẻ háo hức muốn tán tỉnh Liên Xô. Một nhóm các điệp viên trẻ tuổi đến từ các vùng duyên hải phía đông đã tham gia vào một vụ đảo chính ở Syria vào năm 1949, và trong việc loại bỏ vua Ai Cập, Farouk, trong một hoạt động không chính thức được gọi là Project FF (Project Fat Fucker) ba năm sau đó.

Mọi thứ bắt đầu chuyển biến sau một cuộc họp thường lệ ở Washington vào cuối năm 1952 khi các quan chức Anh bày tỏ sự lo lắng về tác động kinh tế của việc quốc hữu hóa đã làm dấy lên mối lo ngại của người Mỹ về con đường tương lai của Iran. Trạm CIA ở Teheran tỏ ra lo lắng về Mossadegh và khuyên Washington Mỹ nên 'thích một chính phủ kế nhiệm hơn' ở Iran. Các nhà lập kế hoạch nhanh chóng kết luận Shah phải được đưa vào âm mưu để mang lại sự thống nhất và để việc loại bỏ Thủ tướng có thể được 'thực hiện có vẻ hợp pháp hoặc bán hợp pháp!'.

Thuyết phục Shah, nói dễ hơn làm. Là một người lo lắng và vô vọng, ông ta hoảng sợ khi lần đầu tiên được kể về kế hoạch, có mật danh là Chiến dịch Ajax. Theo một trong những kiến trúc sư người Mỹ của kế hoạch, sự tham gia của người Anh đặc biệt khiến ông lo lắng, người có 'một nỗi sợ hãi bệnh lý về bàn tay giấu mặt của người Anh', và sợ chiến dịch là một cái bẫy. Một bài phát biểu trên đài phát thanh trong đó Tổng thống Eisenhower hứa sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với Iran đã giúp thuyết phục ông ta; Shah được cảnh báo nếu không hỗ trợ, Iran sẽ trở thành Cộng sản - một Triều Tiên thứ hai.

Để đảm bảo 'dư luận… như phát sốt' như màn dạo đầu để loại bỏ Mossadegh, các quỹ đã được gửi từ Washington để nuôi dưỡng các cá nhân chống lại Thủ tướng. Roosevelt đã nuôi dưỡng các thành viên hàng đầu của Majlis, bằng cách mua chuộc họ (để thuyết phục họ rút lại sự ủng hộ đối với Mossadegh).

Majlis, Mejlis hoặc Majles là một thuật ngữ tiếng Ả Rập và tiếng Ba Tư có nghĩa là 'hội đồng', được sử dụng để mô tả các loại tập hợp đặc biệt giữa các nhóm lợi ích chung có thể là hành chính, xã hội hoặc tôn giáo ở các quốc gia có mối liên hệ ngôn ngữ hoặc văn hóa với các quốc gia Hồi giáo.

Tiền đã được tiêu xài thoải mái ở những nơi khác. Theo một nhân chứng, sự tràn ngập tiền tệ của Mỹ vào Teheran lớn đến mức giá trị của đồng đô la so với đồng rial đã giảm gần 40% trong mùa hè năm 1953. Một số khoản tiền đã được chi trả cho đám đông tuần hành trên đường phố của thủ đô, được tổ chức bởi hai đặc vụ địa phương chính của CIA. Cũng có những người nhận đáng chú ý khác - trên tất cả là những người như Ayatollah Kashani, những người

có lợi ích được đánh giá là tương thích với mục đích của những kẻ âm mưu. Các học giả Hồi giáo đã kết luận: các giới luật và sự chống đối tôn giáo của chủ nghĩa cộng sản đã làm cho học thuyết này không phù hợp với việc giảng dạy của đạo Hồi. Do đó, có một sự trùng lặp rõ ràng cho việc CIA thực hiện các giao dịch với các giáo sĩ, những người đã được cảnh báo về sự nguy hiểm của một Iran Cộng sản.

Sau khi các nhà hoạch định của Anh và Mỹ hội tụ tại Beirut vào tháng 6 năm 1953, một kế hoạch đã được đề ra và được đích thân Thủ tướng Anh Winston Churchill phê duyệt vào đầu tháng 7 và sau đó là Tổng thống Eisenhower. Sau đó, các nhân viên tình báo đã tinh chỉnh các ý tưởng để có cách truyền đạt tốt nhất tới những gì họ gọi là 'những người Ba Tư khá dài dòng và thường phi logic'.

Nhưng mọi thứ đã diễn ra khác hẳn. Các tấm phủ đã bị thổi bay và thời gian trở nên tồi tệ khi tình hình trở nên hỗn loạn. Kinh hãi, Shah bay ra khỏi đất nước, tìm đường lưu vong ở Ý, các đài phát thanh của Iran phổ biến các báo cáo ác ý, trong khi báo chí tố cáo Shah là một kẻ cướp bóc và một tên trộm. Người vợ trẻ của ông Soraya (nhiều người nói thầm bà còn trẻ hơn 19 tuổi khi kết hôn): bà nhớ lại khi đi dạo xuống Via Veneto trong chiếc váy chấm bi màu đỏ và trắng, thảo luận về chính trị ở Teheran và lắng nghe khi chồng bà buồn bã nói về việc mua một mảnh đất nhỏ để bắt đầu một cuộc sống mới - có lẽ là ở Hoa Kỳ.

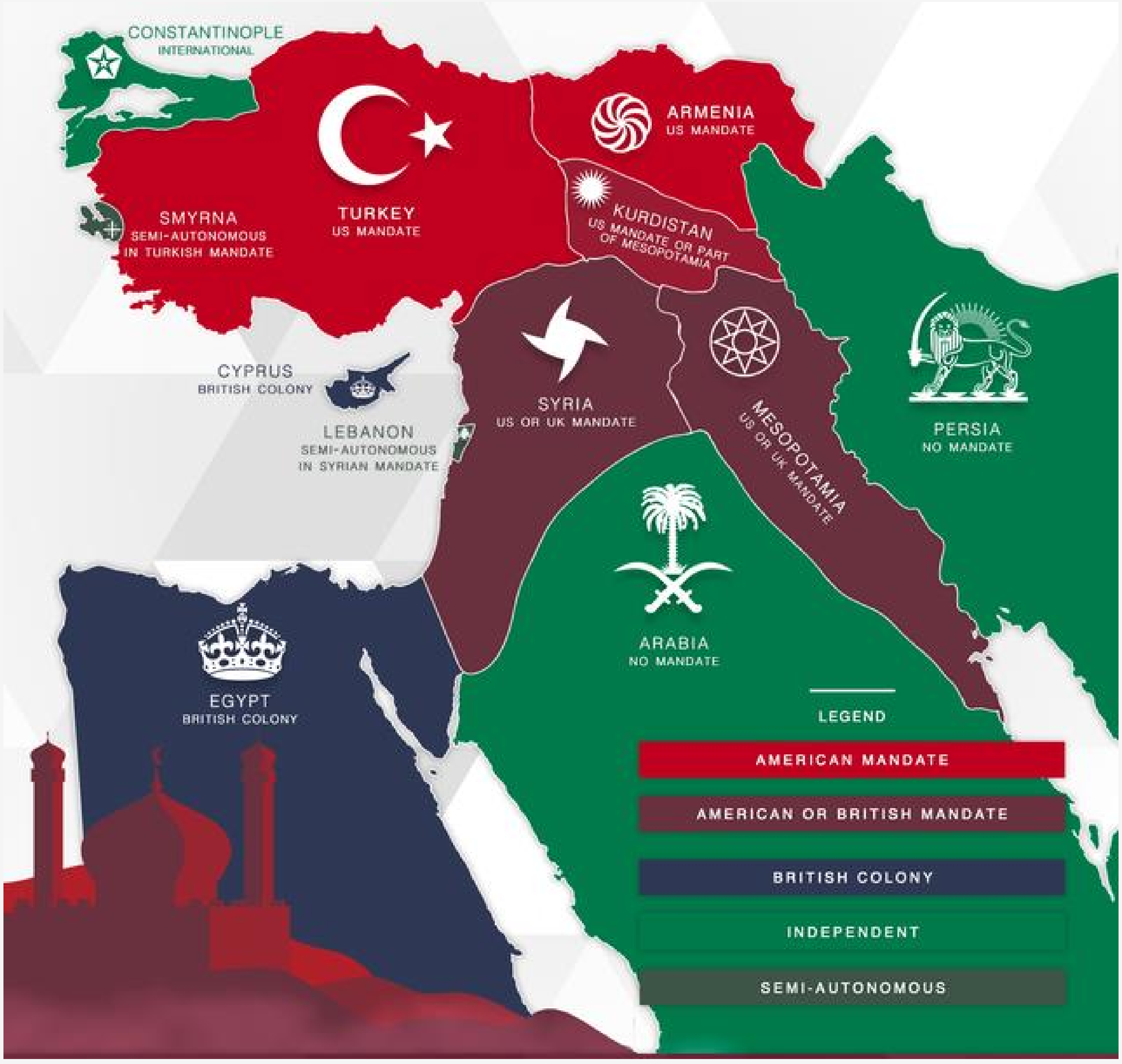
Nhưng mọi thứ chưa kết thúc. Trên đường phố rộ lên tin đồn Mossadegh đang tìm cách chiếm ngai vàng, và tình thế thay đổi. Chỉ trong vài ngày, Shah trên đường về nhà, dừng lại ở Baghdad một thời gian ngắn để khoác lên mình bộ quân phục của tổng tư lệnh lực lượng không quân. Trở về trong huy hoàng và vinh quang, ông thể hiện mình không phải là một kẻ hèn nhát bỏ chạy trong sợ hãi, mà là một anh hùng trở lại để kiểm soát tình hình. Mossadegh bị bắt, bị xét xử và bị kết án biệt giam; sau đó là một thời gian dài sống lưu vong cho đến khi ông qua đời vào năm 1967.

Mossadegh đã phải trả một cái giá đắt khi đưa ra một tầm nhìn về Trung Đông, trong đó ảnh hưởng của phương Tây không chỉ bị giảm bớt mà còn bị loại bỏ hoàn toàn. Những nghi ngờ của ông về Anh-Iran đã phát triển thành một quan điểm về phương Tây nói chung vừa tiêu cực vừa có hại. Điều này khiến ông ta trở thành kẻ gây rắc rối, và đủ để các nhà hoạch định chính sách của Anh và Mỹ lập kế hoạch loại bỏ ông hoàn toàn khỏi sân khấu chính trị. Những lời phản đối ồn ào của ông diễn ra vào thời điểm những người khác cũng đang lên tiếng chỉ trích việc phương Tây kiểm soát các mạng lưới liên kết đông và tây; ở Ai Cập, sự thù hận gia tăng chứng kiến bạo loạn chống người Anh và yêu cầu sơ tán quân đội Anh đóng tại Suez.

Thời thế đã thay đổi. Và theo nghĩa này, Mossadegh là người rõ ràng nhất trong số những người đặt ra tầm nhìn về một kỷ nguyên mới, một kỷ nguyên liên quan đến sự suy thoái của phương tây ở trung tâm châu Á. Mặc dù, hoàn cảnh chính xác về cái chết của ông đã được các cơ quan tình báo giấu kín trong nhiều thập kỷ, những người luôn cảnh giác trước những 'hậu quả tai hại' mà việc giải mật tài liệu sẽ mang lại, nhưng ít ai có ảo tưởng việc loại bỏ Mossadegh là do các cường quốc phương Tây dàn dựng. Mossadegh trở thành người cha tinh thần của rất nhiều người thừa kế trên khắp vùng.

Trong khi các phương pháp, mục đích và tham vọng của một nhóm đa dạng như Ayatollah Khomeini, Saddam Hussein, Osama bin Laden và Taliban rất khác nhau, tất cả đều được thống nhất bởi một nguyên lý cốt lõi – người phương tây đều giống nhau và ác độc, giải phóng cho người dân địa phương có nghĩa là giải phóng khỏi những tác động bên ngoài.

Cuộc đảo chính do CIA hậu thuẫn năm 1953 đã đánh dấu một bước ngoặt cho vai trò của Mỹ ở Trung Đông. Đó là thời điểm Hoa Kỳ chính thức bước vào khu vực khai sinh Con đường Tơ lụa và bắt đầu cố gắng kiểm soát nó.



Ảnh hưởng của Anh – Mỹ tại Trung Đông thời chiến tranh Lạnh

Bằng cách dẫn đầu ở Trung Đông, Hoa Kỳ đang bước vào một thế giới mới - thế giới có những căng thẳng rõ ràng giữa một mặt là thúc đẩy lợi ích quốc gia và mặt khác là ủng hộ các chế độ và nhà cai trị bất bình thường. Trong vòng vài tuần sau khi Mossadegh bị lật đổ, Bộ Ngoại giao Mỹ đã chuẩn bị cho các công ty dầu mỏ Mỹ tiếp quản các giếng dầu và cơ sở hạ tầng của Anh-lran.

Điều đó giúp việc sản xuất dầu ở những nơi khác tăng lên hoặc có những cơ hội mới hứa hẹn trở thành nền tảng của vận may lớn, thực sự lớn hơn nhiều so với những gì Knox D'Arcy tạo ra. Vài tuần trước khi Mossadeghs sụp đổ, một công ty do J. Paul Getty kiểm soát đã thực hiện một khám phá lớn - được mô tả là 'một điểm nào đó giữa khổng lồ và lịch sử' - tại khu vực trung lập giữa Ả Rập Saudi và Kuwait.

Chính phủ Hoa Kỳ bây giờ đã đóng vai trò là người quản lý võ đài khi họ khuyến khích các tập đoàn của Mỹ hợp tác. Như một giám đốc điều hành dầu mỏ cấp cao đã nói, "từ quan điểm thương mại, công ty chúng tôi không có lợi ích đặc biệt khi tham gia vào ngành công nghiệp dầu mỏ lran nhưng chúng tôi ý thức về các lợi ích an ninh quốc gia lớn có liên quan. Do đó, chúng tôi sẵn sàng thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để giúp đỡ." Một người khác nói chúng tôi sẽ không bao giờ vướng vào lran nếu chính phủ không thực sự 'đánh vào đầu chúng tôi'.

Những nỗ lực để đạt được vị thế của Anh-lran và giữ cho lran ổn định rất phức tạp bởi thực tế là các công ty dầu mỏ được yêu cầu hoạt động như một công cụ của chính sách đối ngoại Hoa Kỳ đã bị Bộ Tư pháp truy tố vì vi phạm luật chống độc quyền. Cũng giống như thông điệp rao giảng dân chủ đã được tiết lộ là một thông điệp linh hoạt, các cam kết chính thức do Bộ trưởng Tư pháp đưa ra theo yêu cầu của Hội đồng An ninh Quốc gia: "việc thực thi luật Chống độc quyền của Hoa Kỳ chống lại [các công ty dầu khí tham gia thành lập tập đoàn] có thể được coi là thứ yếu so với lợi ích an ninh quốc gia." Do đó, vào mùa xuân năm 1954, các công ty dầu mỏ nhận được sự đảm bảo chính thức về quyền miễn trừ truy tố. Quyền kiểm soát đối với lran quan trọng đến mức chính phủ Mỹ đã sẵn sàng bỏ qua luật pháp.

Khuyến khích sự tham gia của các công ty dầu mỏ Mỹ chỉ là một phần trong kế hoạch rộng lớn hơn nhằm hỗ trợ lran và không để Liên Xô nắm bắt. Các nỗ lực quan tâm đã được đưa vào các dự án phát triển xã hội, đặc biệt là ở nông thôn. Khoảng 3/4 dân số là nông dân, không sở hữu ruộng đất và có thu nhập tối thiểu. Họ bị mắc kẹt trong một thế giới mà các chủ đất phản đối cải cách nông nghiệp và nơi các lựa chọn bị hạn chế: tỷ lệ tín dụng điển hình dành cho nông dân nhỏ dao động từ 30 đến 75% - mức bóp nghẹt sự di chuyển xã hội.

Các quỹ đáng kể đã được đầu tư để giải quyết một số vấn đề. Các chương trình tài chính vi mô cho các chủ trang trại nhỏ được thiết lập bởi Quỹ Ford, tổ chức từ thiện lớn nhất ở Mỹ. Việc hỗ trợ thành lập các hợp tác xã đã giúp chuyển từ việc buôn bán bông kém hiệu quả tại các chợ địa phương sang bán chúng với giá tốt hơn đáng kể cho các nhà môi giới ở châu Âu. Áp lực đè nặng lên Shah và các bộ trưởng khi tham gia vào việc phát triển nông thôn - trước sự tuyệt vọng của những người cố gắng thuyết phục các chính trị gia cấp cao nếu không can thiệp vào nạn mù chữ và bất bình đẳng ở nông thôn sẽ có tác động lâu dài.

Viện trợ trực tiếp từ chính phủ Hoa Kỳ cũng tăng mạnh, từ mức trung bình hàng năm là 27 triệu đô la trong những năm trước khi Mossadegh bị loại bỏ lên con số cao hơn gần 5 lần

trong những năm sau đó. Mỹ cũng đã cung cấp các khoản tài trợ và cho vay giúp xây dựng một con đập khổng lồ trên sông Karaj, khoảng bốn mươi dặm về phía đông bắc Teheran, sẽ nâng cấp đáng kể điện và nước cho thủ đô - cũng như phục vụ như một biểu tượng của sự tiến bộ và hiện đại hóa của Iran.



Những nỗ lực như thế là một phần của cách tiếp cận có hệ thống nhằm tăng cường sức mạnh cho khu vực. Mặc dù, sự giàu có về dầu mỏ của Iran đặc biệt quan trọng đối với phương Tây, các nước láng giềng cũng đang tăng tầm quan trọng do vị trí của họ dọc theo sườn phía nam của Liên Xô vào thời điểm Chiến tranh Lạnh đang bắt đầu nóng lên.

Kết quả là việc xây dựng một vành đai các quốc gia giữa Địa Trung Hải và dãy Himalaya với các chính phủ thân phương Tây nhận được sự hỗ trợ đáng kể về kinh tế, chính trị và quân sự từ Mỹ. Nhóm các quốc gia này - được Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles khắc khổ xếp vào Bậc thang phía Bắc - phục vụ ba mục đích: hoạt động như một bức tường thành chống lại sự bành trướng lợi ích của Liên Xô; để giữ an toàn cho vùng Vịnh giàu tài nguyên và tiếp tục bơm dầu về phía tây để kích thích sự phục hồi của Châu Âu đồng thời cung cấp nguồn thu quan trọng cho sự ổn định của địa phương; và cung cấp một loạt các căn cứ quân sự trong trường hợp căng thẳng với khối Liên Xô bùng phát thành xung đột.

Ví dụ, vào năm 1949, một báo cáo được chuẩn bị cho Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân về Nam Á lưu ý Pakistan có thể được yêu cầu làm căn cứ cho các hoạt động không quân chống lại miền trung Liên Xô và như một khu vực bố trí cho các lực lượng tham gia phòng thủ hoặc tái chiếm các khu vực dầu mỏ ở Trung Đông - đồng thời chỉ ra đây là tiền đồn rõ ràng để tiến hành các hoạt động bí mật chống lại Liên Xô. Do đó, điều quan trọng là phải

cung cấp hỗ trợ cho Pakistan, cũng như cho các quốc gia khác ở Bậc thang phía Bắc, hoặc có khả năng toàn bộ khu vực sẽ có một đường lối trung lập với phía Tây, hoặc, tệ nhất là ... có thể rơi vào quỹ đạo của Liên Xô.

Những lo lắng đã định hình chính sách của Hoa Kỳ và phương Tây đối với phần lớn châu Á trong thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1955, một loạt các quốc gia chạy từ Thổ Nhĩ Kỳ ở phía tây qua Iraq và Iran đến Pakistan ở phía đông đã được gắn kết với nhau trong một thỏa thuận duy nhất thay thế một mạng lưới liên minh với nhau hoặc với Anh - và trở thành bên ký kết của những gì đã sớm được biết đến với tư cách là Hiệp ước Baghdad. Mặc dù, mục tiêu đã nêu của hiệp ước là 'duy trì hòa bình và an ninh ở Trung Đông', theo đó các đảm bảo lẫn nhau được trao đổi, thực tế là nó được thiết kế để cho phép phương Tây tác động đến khu vực có tầm quan trọng chiến lược và kinh tế.

Bất chấp sự cân nhắc kỹ lưỡng đã được đưa ra để đảm bảo các chính quyền địa phương sẽ hành động có lợi, những sai lầm ở Washington đã tạo cơ hội cho Liên Xô. Ví dụ, vào cuối năm 1954, một cách tiếp cận kín đáo của giới lãnh đạo Afghanistan với Mỹ để yêu cầu hỗ trợ và cung cấp vũ khí đã bị Bộ Ngoại giao bác bỏ.

Tin tức đến với Kabul khi Liên Xô bước vào và sẵn sàng cung cấp khí tài quân sự và quỹ phát triển - một lời đề nghị nhanh chóng được chấp nhận. Khoản tài trợ ban đầu trị giá 100 triệu đô la, sau đó là các khoản khác cho phép xây dựng cầu, hiện đại hóa hệ thống viễn thông và mở rộng hệ thống đường bộ, bao gồm cả đường cao tốc giữa Kandahar và Herat. Tiền và chuyên môn từ Moscow cũng chịu trách nhiệm xây dựng Đường hầm Salang dài 1,7 dặm dọc theo con đường chính dẫn về phía bắc để kết nối với Trung Á của Liên Xô. Tuyến đường này, một biểu tượng của tình hữu nghị Liên Xô-Afghanistan, là huyết mạch cung cấp hàng đầu trong suốt những năm 1980 sau cuộc xâm lược Afghanistan. Trớ trêu thay, nó cũng được chứng minh là một phần quan trọng của tuyến đường tiếp tế đưa các đoàn xe của Hoa Kỳ và Đồng minh vào Afghanistan trong đầu thế kỷ XXI.



Bị vượt mặt là một trải nghiệm nghiêm túc - đặc biệt là khi điều tương tự lại xảy ra vài tháng sau đó, lần này ấn tượng hơn. Vào cuối năm 1955, nhà cách mạng Gamal Nasser, người đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đảo chính ba năm trước đó lật đổ vua Farouk của Ai Cập với sự hỗ trợ của CIA, tiếp cận Moscow để mua vũ khí. Bị bất ngờ, Mỹ đã đáp trả bằng cách đề nghị hỗ trợ tài trợ cho dự án xây dựng một con đập khổng lồ ở Aswan kết hợp với Anh và Ngân hàng Thế giới - một dự án phản chiếu của đập Karaj ở Iran. Đã có các cuộc thảo luận cấp cao giữa London và Washington về cách khác để xoa dịu Nasser, dẫn đến lời hứa về vũ khí và áp lực để Israel đồng ý một hiệp ước với Ai Cập, với hy vọng cải thiện mối quan hệ ngày càng căng thẳng giữa hai nước.

Nasser đã bị chọc giận bởi Hiệp ước Baghdad, mà ông coi là trở ngại cho sự thống nhất của Ả Rập và công cụ để phương Tây duy trì ảnh hưởng trên khắp trung tâm châu Á. Tiền và sự hỗ trợ sắp tới, có lẽ sẽ khiến ông ta yên vị - ít nhất là trong ngắn hạn. Các hứa hẹn tài trợ đã bị rút lại sau khi các nghị sĩ Mỹ lo ngại việc xây dựng một con đập sẽ dẫn đến sản lượng bông tăng đột biến và sẽ ảnh hưởng đến nông dân Mỹ. Sự tư lợi này đã phải trả giá.

Nasser - được Thủ tướng Anh Anthony Eden mô tả là quyết tâm 'trở thành Napoléon của người Ả Rập' đã khiến tình hình leo thang. Ông trả lời một cách thẳng thắn lời bình luận khoa trương của Ngoại trưởng Anh vào mùa xuân năm 1956 rằng kênh đào Suez là 'một phần không thể tách rời của khu phức hợp dầu mỏ Trung Đông' và Ai Cập nên được chia sẻ lợi nhuận - cũng giống như các quốc gia sản xuất dầu được chia sẻ doanh thu. Ông đã nhận ra phương Tây sẽ không dừng lại ở việc chiếm giữ tài sản của Ai Cập, tính toán việc quốc hữu hóa kênh đào sẽ cung cấp đòn bẩy mà về lâu dài sẽ chỉ có lợi cho Ai Cập.

Khi các nhà lập kế hoạch Mỹ bắt đầu tính toán tác động có thể có của việc đóng cửa kênh đào lên giá dầu, các nhân vật hàng đầu ở Anh chìm trong sương mù của sự u ám. "Sự thật là chúng ta đang rơi vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan," Harold Macmillan, Thủ tướng được đánh giá cao và có mối quan hệ tốt, viết. "Nếu chúng ta có hành động mạnh mẽ chống lại Ai Cập và kết quả là kênh đào bị đóng, các đường ống dẫn đến Levant bị cắt, các cuộc nổi dậy ở vịnh Ba Tư và sản xuất dầu bị ngừng - thì Vương quốc Anh và Tây Âu sẽ mất nhiều thứ" Mặt khác, nếu không làm gì, Nasser sẽ gây ra hậu quả thảm khốc ở những nơi khác: tất cả các quốc gia Trung Đông sẽ đơn giản làm theo sự dẫn dắt của ông ta và quốc hữu hóa các ngành công nghiệp dầu mỏ của họ.

Nasser đang tiếp tục nơi Mossadegh đã dừng lại. Các nhà ngoại giao, chính trị gia và đặc vụ tình báo phương Tây bắt đầu nghĩ đến việc áp dụng một giải pháp tương tự - đảo chính. Không mất nhiều thời gian trước khi người Anh xem xét 'cách thức và phương tiện để hạ bệ chế độ'. Như một nhà ngoại giao cấp cao ở London đã nói, "chúng ta có thể phải loại bỏ Nasser"; Thủ tướng Anthony Eden không chỉ muốn loại bỏ, ông muốn Nasser chết. Sau khi các vòng đàm phán ngoại giao không đi đến đâu, Anh và Pháp kết luận cần phải có một cuộc biểu dương sức mạnh để gây ấn tượng với các nhà lãnh đạo trên khắp Trung Đông rằng hành động sẽ được thực hiện chống lại bất kỳ ai dám đứng lên chống lại các mục tiêu của phương Tây.

Vào cuối tháng 10 năm 1956, hành động quân sự bắt đầu chống lại Ai Cập, với các lực lượng Anh và Pháp tiến tới khu vực kênh đào, trong khi các đồng minh Israel tiến hành một cuộc tấn công sâu vào bán đảo Sinai để giúp bảo vệ Suez và tối đa hóa sức ép lên Nasser. Cuộc xâm lược nhanh chóng trở thành một thất bại. Kênh đào Suez bị đóng cửa sau khi người Ai Cập đánh đắm tàu, sà lan và tàu bảo dưỡng, trong khi cây cầu đường sắt có thể di chuyển ở El Fridan phía bắc Ismaila bị đánh sập. Ảnh hưởng của việc kênh đào bị đóng cửa đã tạo ra

cái mà một báo cáo gọi là 'sự lệch lạc nghiêm trọng của các hoạt động hàng hóa thông thường'. Lượng xăng dầu sang Tây Âu giảm mạnh.



CIA kết luận sẽ có những hậu quả khác: giá của nhiều loại hàng hóa cơ bản trong thương mại thế giới nhất định sẽ tăng và có khả năng xảy ra tỷ lệ thất nghiệp đáng kể ở các nước thuộc Thế giới tự do có nền kinh tế phụ thuộc vào các chuyến hàng đi qua Suez. Tác động cũng sẽ ảnh hưởng đến Liên Xô, những nước có tàu buôn với Viễn Đông phải chuyển hướng vòng quanh châu Phi để đến các cảng ở Biển Đen vì Suez bị đóng cửa. Người Mỹ đã theo dõi cẩn thận khi Moscow chuyển hướng hàng hóa thiết yếu sang các tuyến đường sắt xuyên Á, mà tầm quan trọng của nó đã tăng lên nhanh chóng.

Mặc dù, nhận thức rõ hơn về những căng thẳng gia tăng đối với Ai Cập, chính quyền Eisenhower đã bị bất ngờ trước sự bùng nổ của các hành động quân sự mà không được tham vấn về các kế hoạch xâm lược. Tổng thống đã nóng nảy, đích thân đưa ra lời quở trách nhức nhối tới Thủ tướng Anh. Việc sử dụng vũ lực trong khu vực kênh đào là một thảm họa tuyên truyền cho những người tự xưng là những người bảo vệ thế giới tự do. Hành động ở Suez đã đặt ra một vấn đề khác: nó đánh dấu thời điểm Mỹ phải lựa chọn giữa các cường quốc phương Tây và thế giới giàu dầu mỏ ở Trung Đông. Họ đã chọn cái sau.

Tổng thống Eisenhower nói 'người Ả Rập [không bị] đau đớn gì cả'. Nếu họ làm vậy, nguồn cung cấp dầu từ Trung Đông có thể sụp đổ hoàn toàn, cả vì kênh đào bị đóng cửa và việc sản xuất có thể bị ngừng hoặc các lệnh cấm vận được đưa ra ở các quốc gia trong khu vực vốn có thiện cảm với Ai Cập khi nước này bị bắt nạt một cách trắng trợn. Như một nhà ngoại giao cấp cao của Anh đã thừa nhận, bất kỳ sự giảm cung nào cũng sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng. "Nếu dầu Trung Đông bị từ chối đến [Anh] trong một hoặc hai năm, dự trữ vàng của chúng tôi sẽ biến mất. Nếu dự trữ vàng của chúng tôi biến mất, khu vực đồng bảng Anh sẽ tan rã. Nếu khu vực đồng bảng Anh tan rã và chúng tôi không còn nguồn dự trữ ... Tôi nghi ngờ liệu chúng tôi có thể chi trả cho mức tối thiểu cần thiết cho việc phòng thủ của chúng tôi hay không. Và một quốc gia không thể cung cấp cho quốc phòng của mình sẽ kết thúc." Đây là tình huống xấu nhất, kèm theo sự diệt vong. Mặc dù vậy, như bản thân Eisenhower nhìn nhận

một cách riêng tư, thật khó để có thể 'thờ ơ với hoàn cảnh tài chính và nhiên liệu của Tây Âu'. Tuy nhiên, như ông đã viết cho Lord Ismay, tổng thư ký thứ nhất của NATO (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương), điều quan trọng là không được 'gây thù địch với thế giới Ả Rập'.

Trên thực tế, điều này có nghĩa là buộc Anh và Pháp vào thế bí. Mặc dù, một kế hoạch được đưa ra ở Washington để vận chuyển dầu từ Mỹ đến Tây Âu, nhưng kế hoạch đã không được đưa vào thực tế nhằm đưa các vấn đề ở Ai Cập đi đến hồi kết. Với thực tế nền kinh tế Anh đang sụp đổ và giá trị của đồng bảng Anh giảm mạnh, London đã buộc phải chuyển sang Quỹ Tiền tệ Quốc tế để được hỗ trợ tài chính. Trong vòng chưa đầy bốn thập kỷ, nước Anh đã từ vị thế làm chủ thế giới đến việc phải đứng ngoài cuộc và cầu xin sự giúp đỡ. Sau đó, thật tệ là lời kêu gọi đối với IMF đã bị từ chối thẳng thừng; thật là nhục nhã khi những đội quân được cử đến Ai Cập để chiến đấu cho một trong những viên ngọc quý nhất của Tây Âu đã bị rút đi mà không hoàn thành nhiệm vụ. Sự rút lui của họ, dưới ánh nhìn của giới truyền thông thế giới, là một dấu hiệu cho thấy thế giới đã thay đổi như thế nào: Ấn Độ đã bị bỏ rơi, các mỏ dầu của Iran đã thoát khỏi Anh, bây giờ là kênh đào Suez. Việc Thủ tướng Anthony Eden từ chức vào đầu năm 1957 chỉ đơn giản là một đoạn khác trong chương cuối cùng về cái chết của một đế chế.



Mặt khác, Mỹ nhận thức sâu sắc về trách nhiệm mới của mình với tư cách là một siêu cường khi đối mặt với các quốc gia nằm trên trục xương sống của châu Á. Nó đã phải đi trên một đường ranh giới cẩn thận - như sự sụp đổ của Suez đã thể hiện rõ ràng. Uy tín và ảnh hưởng của Anh đã sụt giảm, làm dấy lên viễn cảnh sườn phía nam đóng vai trò như một bức tường thành đối với Liên Xô có thể hoàn toàn sụp đổ thông qua sự xâm nhập và thành công của Cộng sản ở Trung Đông, như Tổng thống Eisenhower đưa ra vào cuối năm 1956.

Hơn nữa, thất bại tại Suez đã giúp khơi dậy tình cảm chống phương Tây trên toàn bộ Trung Đông, với những người theo chủ nghĩa dân tộc chủ nghĩa lấy cảm hứng từ thành công của Nasser trong việc kiềm chế tinh thần và vượt qua áp lực quân sự của châu Âu. Khi địa vị của nhà lãnh đạo Ai Cập tăng lên theo cấp số nhân trên toàn khu vực, những ý tưởng về chủ nghĩa dân tộc Ả Rập bắt đầu xuất hiện, và cùng với nó, ý thức ngày càng tăng về việc thống nhất tất cả người Ả Rập thành một thực thể duy nhất sẽ cân bằng tiếng nói với phương Tây và khối Liên Xô.

Đại sứ Hoa Kỳ tại Teheran, Loy Henderson, người hiểu khu vực này hơn bất kỳ người Mỹ nào khác, đã kết luận tiếng nói dân tộc chủ nghĩa sẽ ngày càng trở nên mạnh mẽ. Ông viết vào năm 1953: "Dường như không thể tránh khỏi, một lúc nào đó trong tương lai ... các quốc gia Trung Đông ... sẽ tập hợp lại và quyết định các chính sách thống nhất", Nasser là người phong trào đã chờ đợi.



Gamal Abdel Nasser

Điều này đã thúc đẩy một sự thay đổi quan trọng trong quan điểm của Hoa Kỳ, được nêu rõ trong học thuyết Eisenhower. Đặc biệt nhận thức Liên Xô đang nhìn vào Trung Đông, Tổng thống nói với Quốc hội điều cần thiết là 'khoảng trống hiện có' ở Trung Đông phải được 'lấp đầy bởi Hoa Kỳ trước khi nó được Liên Xô lấp đầy'. Điều này không chỉ quan trọng đối với lợi ích của Hoa Kỳ, ông tiếp tục; nó rất quan trọng 'đối với hòa bình của thế giới'. Do đó, Quốc hội đã được yêu cầu thông qua một ngân sách đầy tham vọng để tài trợ cho viện trợ kinh tế và quân sự trên toàn khu vực, cũng như cho thẩm quyền bảo vệ bất kỳ quốc gia nào bị đe dọa bởi xâm lược vũ trang. Mặc dù, mục đích chính là đánh phủ đầu Liên Xô, nhưng nó cũng được dự định như sự thay thế cho tầm nhìn của Nasser - các quốc gia có thể thấy lợi ích của việc nhận được khoản tiền giải ngân đáng kể từ Washington.

Nỗ lực tái định vị không thuyết phục được tất cả mọi người. Người Israel không bị ấn tượng bởi những nỗ lực của Mỹ trong việc cải thiện quan hệ với người Ả Rập. Những nghi ngờ có thể hiểu được vì sự tức giận đang xoay quanh Israel, đặc biệt là ở Ả Rập Xê Út và Iraq sau sự can thiệp bất thành ở Suez. Tất nhiên, việc quân đội Israel tham gia cùng với binh lính Anh

và Pháp cũng không giúp được gì nhưng điều quan trọng hơn là nước này đã nhanh chóng trở thành một biểu tượng của sự can thiệp từ bên ngoài như phương Tây vào các vấn đề của khu vực - và với tư cách là người hưởng lợi chính từ nó. Do đó, những ồn ào ngày càng gay gắt được đưa ra về việc hỗ trợ của Hoa Kỳ dành cho Israel không tương đồng với hỗ trợ dành cho người Ả Rập.

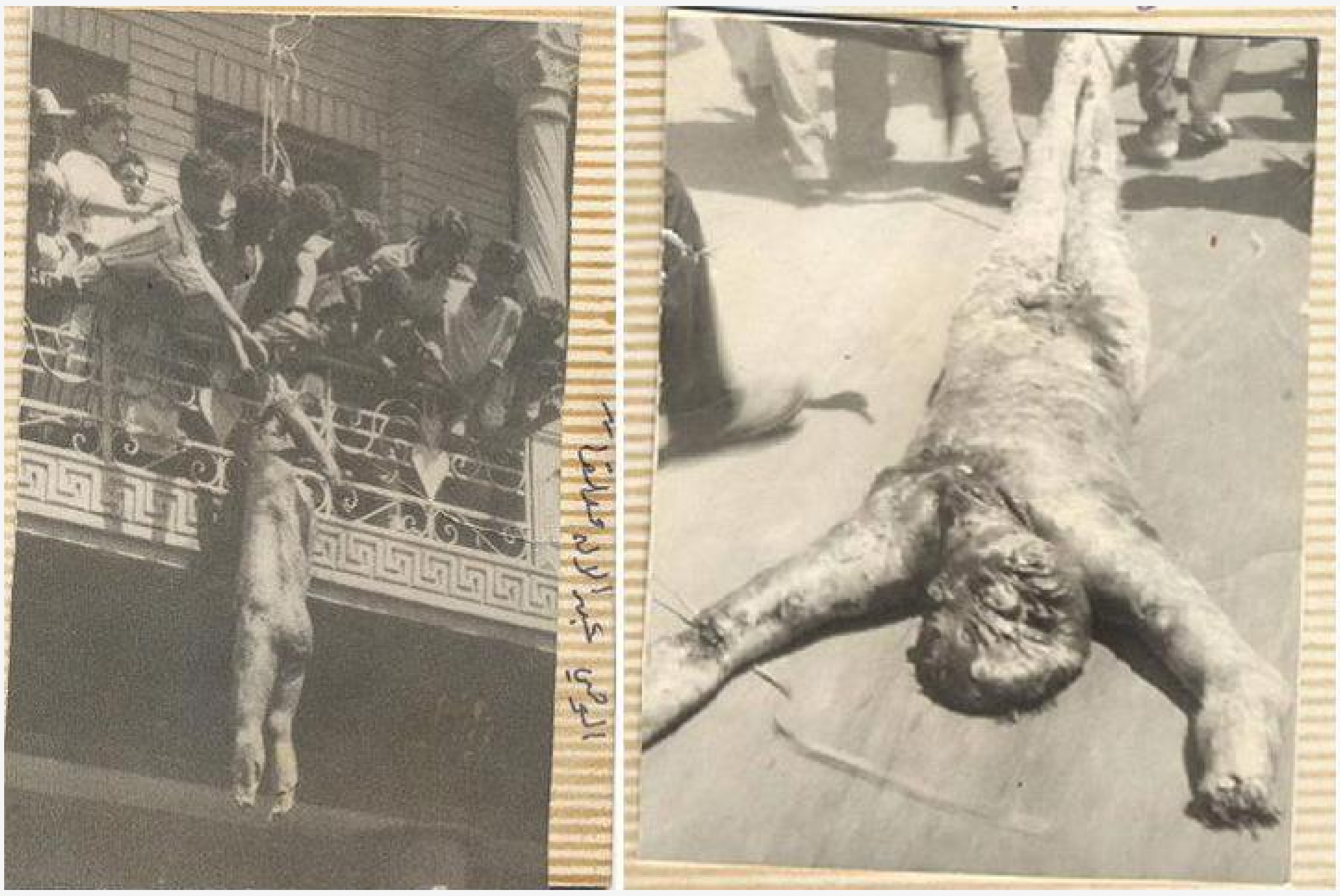
Israel bây giờ là một tâm điểm cho những người theo chủ nghĩa dân tộc Ả Rập. Giống như những người lính Thập tự chinh ở Thánh địa hàng trăm năm trước đó, sự tồn tại đơn thuần của một nhà nước được cho là gồm những người bên ngoài là nguyên nhân khiến các lợi ích khác nhau của người Ả Rập bị dồn sang một bên. Như quân Thập tự chinh đã nhận thấy, người Israel là mục tiêu của nhiều kẻ thù.

Vào đầu năm 1958, một sự hợp nhất chính thức theo tầm nhìn của Nasser, đã tạo ra Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, một bước mở đầu cho sự hợp nhất trong tương lai. Washington lo lắng theo dõi tình hình. Đại sứ Henderson đã cảnh báo sự xuất hiện của một khối Ả Rập duy nhất có thể mang lại những khó khăn. Hoa Kỳ phải vật lộn với những hệ lụy và Bộ Ngoại giao bùng nổ với các cuộc tranh luận, phần lớn trong số đó rất bi quan. Một bài báo do Cục Các vấn đề Cận Đông, Nam Á và Châu Phi thực hiện đã lo lắng quan sát chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Nasser đe dọa nhấn chìm khu vực, lưu ý 'tài sản' của người Mỹ trên khắp Trung Đông đã giảm hoặc bị vô hiệu hóa do thành công của nhà lãnh đạo Ai Cập. Sự tiến bộ của Nasser chắc chắn sẽ mở đường cho Chủ nghĩa Cộng sản, John Foster Dulles, Ngoại trưởng và là anh cả của Allen Dulles, người đứng đầu CIA, kết luận. Đã đến lúc phải hành động dứt khoát và đặt 'bao cát xung quanh các vị trí mà chúng ta phải bảo vệ'.

Sự thống nhất của Ai Cập và Syria đã thúc đẩy nhiều cuộc thảo luận giữa giới tinh hoa ở Baghdad, những người dường như ngày càng bị cám dỗ bởi con đường thứ ba giữa Washington và Moscow. Mọi thứ trở nên nghiêm trọng ở thủ đô vào mùa hè năm 1958, gây ra bởi những người ủng hộ Nasser và tình cảm chống phương Tây gia tăng kèm theo những lời hùng biện về Israel. Vào ngày 14 tháng 7, một nhóm sĩ quan cấp cao của quân đội Iraq do Abdul Karim Qasim - được những người đương thời đặt cho biệt danh là 'người quyến rũ rắn', người đã tham gia một khóa học quân sự ở Anh hai thập kỷ trước đó - đã dàn dựng một cuộc đảo chính.

Hành quân đến cung điện vào giờ ăn sáng, họ vây bắt các thành viên hàng đầu của gia đình hoàng gia, bao gồm cả vua Faisal II, trong sân cung điện và hành quyết họ. Thi thể của Thái tử Abd al-Ilha, một người đàn ông chu đáo và nghiêm túc, đã bị lôi ra đường như ... một con chó, bị xé nát và sau đó bị thiêu rụi bởi một đám đông giận dữ. Ngày hôm sau, Thủ tướng Iraq, Nuri al-Said, một chính trị gia kỳ cựu, người tận mắt chứng kiến sự biến đổi của Trung Đông, đã bị theo dõi khi ông ta cố gắng chạy trốn, mặc quần áo như một phụ nữ và bị bắn chết. Cơ thể của ông ta bị cắt xẻo và được diễu hành qua Baghdad.

Những sự kiện này dường như báo trước một sự mở rộng gần như chắc chắn của Liên minh Xô viết. Tổng bí thư Nikita Khrushchev nói với Tổng thống John F.Kennedy tại một hội nghị thượng đỉnh năm 1961, Iran sẽ sớm rơi vào tay Liên Xô - một viễn cảnh có thể xảy ra. Sau khi Ủy ban An ninh Nhà nước của Moscow (KGB) thất bại với một vụ ám sát, sự chú ý đã được chuyển sang việc chuẩn bị các bãi đáp và bãi chứa bom, đạn trên khắp Iran - dự đoán về khả năng leo thang nhằm kích động một cuộc nổi dậy và hạ gục chế độ quân chủ Iran.



Thi thể của Thái tử Abd al-Ilha

Mọi thứ có vẻ tệ hơn hơn ở Iraq, nơi một nhà hoạch định chính sách cấp cao của Hoa Kỳ đã viết đất nước ‘gần như chắc chắn sẽ rơi vào tay Cộng sản’. Kết quả này là do sự tái tổ chức của phương Tây với Nasser, người bắt đầu bị coi là ‘kẻ ít tệ nạn hơn’. Mỹ đang rất nỗ lực để xây dựng cầu nối với nhà lãnh đạo Ai Cập, người tự nhận chủ nghĩa dân tộc Ả Rập có thể bị tổn hại bởi những gì mà ông gọi là ‘sự xâm nhập ngày càng tăng của Cộng sản ở Trung Đông’. Nguyên nhân chung giữa Washington và Cairo được nhấn mạnh bởi quyết định của ban lãnh đạo mới ở Iraq trong việc lập một lộ trình riêng và tránh xa chủ nghĩa Ả Rập và Nasser; điều này chỉ đơn giản làm tăng thêm mối quan ngại về bóng ma Liên Xô.

Các kế hoạch đối phó với Baghdad đã được vạch ra, với một ủy ban được chỉ định ở Mỹ để xem xét ‘các phương tiện công khai hoặc bí mật’ để tránh ‘một cuộc tiếp quản của Cộng sản ở Iraq’. Hạn chế về nguồn tài liệu khiến khó có thể biết được CIA đã tham gia bao nhiêu, nếu có, trong một cuộc đảo chính cố gắng loại bỏ Qasim, Thủ tướng theo chủ nghĩa dân tộc, người đã phế truất chế độ quân chủ Iraq, được tổ chức vào cuối năm 1959.

Liệu những kẻ âm mưu đảo chính có được sự hỗ trợ của Hoa Kỳ hay không là điều không chắc chắn, dù các hồ sơ cho thấy cộng đồng tình báo Hoa Kỳ đã biết về vụ việc trước khi nó diễn ra. Thực tế là các kế hoạch phức tạp đã được phát triển để loại bỏ các nhân vật chủ chốt khỏi các vị trí quyền lực - chẳng hạn như một đại tá Iraq giấu tên, người sẽ được gửi một chiếc khăn tay có chữ lồng bị nhiễm chất gây bất lực - cũng cho thấy các bước tích cực đang được thực hiện để cố gắng đảm bảo Baghdad không trượt vào quỹ đạo của Moscow. Có lẽ, không phải ngẫu nhiên khi Qasim cuối cùng bị phế truất vào năm 1963, việc ông bị lật đổ không có gì ngạc nhiên đối với các nhà quan sát Mỹ, những người sau này tuyên bố điều này đã được các nhân viên CIA ‘dự báo chi tiết’.

Sự can dự sâu sắc vào tình hình Iraq chủ yếu là do mong muốn ngăn Liên Xô can dự. Việc xây dựng các kết nối xuyên qua vành đai Con đường Tơ lụa là vấn đề uy tín chính trị, nơi Mỹ không thể bị coi là thua thiệt trước một đối thủ có tầm nhìn trái ngược hoàn toàn. Nhưng có những lý do khác giải thích cho cường độ của mối quan tâm bền vững này.

Năm 1955, Moscow quyết định đặt một địa điểm thử nghiệm chính cho tên lửa tầm xa tại Tyuratam, thuộc Kazakhstan ngày nay, sau khi kết luận thảo nguyên cung cấp một môi

trường hoàn hảo để thiết lập một chuỗi ăng ten dẫn đường cho phép giám sát các vụ phóng - không bị cản trở trong quá trình bay, đồng thời được cách ly đủ để không đe dọa đến các trung tâm đô thị hiện có. Trung tâm, sau này được đặt tên là Baikonur Kosmodrome, trở thành địa điểm chính để phát triển và thử nghiệm tên lửa đạn đạo. Ngay cả trước khi trung tâm được thành lập, Liên Xô đã phóng tên lửa R5, phạm vi hoạt động hơn 600 dặm và có khả năng mang đầu đạn hạt nhân. Năm 1957, người kế nhiệm của nó - R7, được biết đến với tên mã NATO là SS6 - được đưa vào sản xuất với phạm vi hoạt động 5.000 dặm, nâng cao đáng kể mối đe dọa của Liên Xô ở phía tây.



Baikonur Kosmodrome

Việc phóng vệ tinh đầu tiên trên thế giới - Sputnik vào năm sau, cùng với sự ra đời của phi đội máy bay ném bom chiến lược tầm xa Tupolev Tb-95 ‘Bear’ và Myasishchev 3M ‘Bison’, đã khiến các nhà hoạch định quân sự Mỹ tập trung hơn nữa. Điều quan trọng là Mỹ phải có khả năng giám sát các vụ thử tên lửa, để mắt đến những phát triển về khả năng tên lửa đạn đạo cũng như các vụ phóng thù địch có thể xảy ra. Chiến tranh Lạnh thường khiến người ta nghĩ đến Bức tường Berlin và Đông Âu là đấu trường chính cho sự đối đầu giữa các siêu cường. Nhưng vùng lãnh thổ ‘trong lòng Liên bang Xô viết’, mới là nơi Chiến tranh Lạnh thực sự diễn ra.



Giá trị chiến lược đối với Hoa Kỳ của các quốc gia dọc theo sườn phía nam của Liên Xô đã được công nhận từ lâu. Bây giờ trở nên cực kỳ quan trọng. Căn cứ phòng không, trạm nghe lén và mạng lưới liên lạc ở Pakistan trở thành một phần quan trọng trong chiến lược quốc phòng của Mỹ. Vào thời điểm năng lực tên lửa của Liên Xô đạt đến tầm liên lục địa, Trạm Hàng không Peshawar ở phía bắc đất nước đang cung cấp các dịch vụ thu thập thông tin tình báo quan trọng. Nó đóng vai trò là điểm khởi hành cho các hoạt động máy bay do thám U-2 thực hiện các nhiệm vụ do thám trên Baikonur cũng như các cơ sở quân sự lớn khác, bao gồm cả nhà máy xử lý plutonium ở Chelyabinsk. Chính từ Peshawar, Gary Powers đã thực hiện nhiệm vụ xấu số, chứng kiến ông bị bắn hạ trên không phận Liên Xô gần Sverdlovsk vào năm 1960 là một trong những sự cố hấp dẫn nhất của Chiến tranh Lạnh.

Francis Gary Powers là một phi công người Mỹ lái máy bay do thám U-2 của Cơ quan Tình báo Trung ương đã bị bắn hạ trong khi đang thực hiện nhiệm vụ trinh sát trên không phận Liên Xô, gây ra sự cố năm 1960 U-2.

Nhiệm vụ chính của U-2 là bay qua Liên Xô. Tình báo Liên Xô đã biết về việc xâm phạm của các chuyến bay U-2 ít nhất từ năm 1958 nếu không muốn nói là sớm hơn nhưng thiếu các biện pháp đối phó hiệu quả cho đến năm 1960. Vào ngày 1 tháng 5 năm 1960, chiếc U-2A của Powers, 56-6693, khởi hành từ một căn cứ không quân ở Peshawar, Pakistan, với sự hỗ trợ của Trạm Không quân Hoa Kỳ tại Badaber. Đây là nỗ lực đầu tiên “bay xuyên Liên Xô ... nhưng nó đáng để đánh bạc. Lộ trình được lên kế hoạch sẽ đưa chúng tôi vào nước Nga sâu hơn, đồng thời đi qua các mục tiêu quan trọng chưa từng được chụp ảnh.”

Powers bị bắn hạ bởi một tên lửa đất đối không S-75 Dvina (SA-2 Guideline) trên Sverdlovsk. Tổng cộng có 14 chiếc Dvinas đã được phóng đi, một trong số đó đã bắn trúng máy bay chiến đấu phản lực MiG-19 được cử đi đánh chặn chiếc U-2 nhưng không thể đạt độ cao đủ lớn. Phi công của nó, Sergei Safronov, đã phóng ra nhưng đã chết vì vết thương. Một máy bay khác của Liên Xô, chiếc Su-9 mới được sản xuất cũng cố gắng đánh chặn U-2 của Powers. Máy bay Su-9 không trang bị vũ khí đã được định hướng để đâm U-2, nhưng bị trượt vì sự khác biệt lớn về tốc độ.

Khi Powers bay gần Kosulino ở Vùng Ural, ba chiếc S-75 Dvinas đã được phóng lên chiếc U-2, chiếc đầu tiên đâm trúng máy bay. “Những gì còn lại của máy bay bắt đầu quay, mũi hướng lên trời, đuôi hướng xuống đất.” Powers đã không thể kích hoạt cơ chế tự hủy của máy bay trước khi anh ta bị văng ra khỏi máy bay sau khi thả mái che và dây an toàn. Trong khi hạ xuống với chiếc dù của mình, Powers đã có thời gian để phân tán bản đồ thoát hiểm của mình,

và loại bỏ một phần thiết bị tự sát của mình, một đồng đô la bạc treo quanh cổ anh ta có chứa một chiếc kim tiêm tẩm chất độc nhưng anh không dùng. “Tôi vẫn còn hy vọng thoát được.” Anh đập mạnh xuống đất, ngay lập tức bị bắt và đưa đến Nhà tù Lubyanka ở Moscow.



Francis Gary Powers bên chiếc U-2A

Khi chính phủ Hoa Kỳ biết về sự biến mất của Powers tại Liên Xô, họ đã nói dối một máy bay đã đi chệch hướng sau khi phi công gặp khó khăn với thiết bị dưỡng khí. Điều các quan chức CIA không nhận ra là chiếc máy bay gặp nạn gần như hoàn toàn nguyên vẹn và Liên Xô đã khôi phục được các thiết bị của máy bay, bao gồm cả camera độ cao tối mật của nó. Powers đã bị KGB thẩm vấn trong nhiều tháng trước khi anh ta thú nhận và xin lỗi công khai vì đã tham gia hoạt động gián điệp.

Sau khi Nhà Trắng thừa nhận Powers đã bị bắt sống, truyền thông Mỹ đã miêu tả Powers bằng thuật ngữ hagiographic, như một anh hùng phi công Mỹ, người không bao giờ hút thuốc hay đụng đến rượu. Trên thực tế, Powers đã hút thuốc và uống rượu xã giao.

Trong quá trình xét xử tội gián điệp ở Liên Xô, Powers đã thú nhận các cáo buộc chống lại mình và xin lỗi vì đã vi phạm không phận Liên Xô để do thám. Sau lời xin lỗi, truyền thông Mỹ thường miêu tả Powers là một kẻ hèn nhát và thậm chí là một triệu chứng của sự suy đồi ‘tư cách đạo đức’ của nước Mỹ.

Powers đã cố gắng nói dối để hạn chế thông tin mà anh chia sẻ với KGB ở mức có thể được xác định từ phần còn lại của mảnh vỡ máy bay. Một thiếu tá KGB tuyên bố “không có lý do gì để bạn giữ lại thông tin. Dù sao thì chúng tôi cũng sẽ tìm ra nó. Báo chí của bạn sẽ cung cấp thông tin đó cho chúng tôi.” Tuy nhiên, anh chỉ giới hạn việc tiết lộ các mối liên hệ của CIA với một cá nhân, với bút danh là ‘Collins’. Đồng thời, anh liên tục tuyên bố độ cao tối đa của U-2 là 68.000 feet (21 km), thấp hơn đáng kể so với trần bay thực tế của nó.

Sự việc đã làm hoãn cuộc đàm phán giữa Khrushchev và Eisenhower. Các cuộc thẩm vấn của Powers kết thúc vào ngày 30 tháng 6. Ngày 17 tháng 8 năm 1960, phiên tòa xét xử anh ta về tội gián điệp trước tòa án quân sự do Trung tướng Borisoglebsky, Thiếu tướng Vorobyev, và Thiếu tướng Zakharov chủ trì. Roman Rudenko đóng vai trò là công tố viên. Mikhail I. Grinev là luật sư bào chữa của Powers. Tham dự có cha mẹ và em gái của anh ấy, và vợ Barbara và mẹ của cô ấy. Cha của anh mang theo luật sư Carl McAfee, trong khi CIA cung cấp thêm hai luật sư.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 1960, Powers bị kết tội gián điệp, 'một tội danh nghiêm trọng được điều chỉnh bởi Điều 2 của luật Liên bang Xô viết: Về trách nhiệm hình sự đối với các tội ác của Nhà nước'. Bản án của anh ta bao gồm 10 năm tù giam, ba trong số đó là ở trong tù, phần còn lại trong trại lao động. Tờ News Bulletin của Đại sứ quán Hoa Kỳ tuyên bố, Powers, "đã hành động phù hợp với các chỉ dẫn được đưa ra và sẽ nhận được toàn bộ tiền lương của mình trong thời gian bị giam cầm."

Anh bị giam giữ tại Nhà tù Trung tâm Vladimir, cách Moscow khoảng 240 km về phía đông, trong tòa nhà số 2 từ ngày 9 tháng 9 năm 1960 đến ngày 8 tháng 2 năm 1962. Bạn cùng phòng với ông là Zigurds Krumins, một tù nhân chính trị người Latvia. Powers đã giữ một cuốn nhật ký trong khi bị giam giữ. Ngoài ra, anh còn học nghề dệt thảm từ bạn cùng phòng. Anh ấy có thể gửi và nhận một số lượng hạn chế các bức thư đến từ gia đình. Nhà tù hiện có một bảo tàng nhỏ với triển lãm về Powers, người được cho là đã phát triển mối quan hệ tốt đẹp với các tù nhân Liên Xô ở đó. Một số mảnh của máy bay và đồng phục của Powers đang được trưng bày tại bảo tàng Monino Airbase gần Moscow.

Vị thế của Hoa Kỳ ở khu vực được xây dựng dựa trên một loạt những kẻ mạnh, với bản năng phi dân chủ và những phương pháp nắm quyền bất cần. Trong trường hợp của Pakistan, Mỹ rất vui khi hợp tác với Tướng Ayub Khan sau khi ông ta lãnh đạo một cuộc đảo chính vào năm 1958 mà ông ta coi là một cuộc "cách mạng thoát khỏi chủ nghĩa cộng sản" trong một nỗ lực nhằm giành được sự ủng hộ của Mỹ. Ông ta có thể áp đặt thiết quân luật mà không phải chịu sự phản đối của những người ủng hộ phương Tây. Mỹ cũng rất vui khi cung cấp vũ khí với số lượng lớn cho đồng minh đáng ngờ này: tên lửa Sidewinder, máy bay chiến đấu phản lực và máy bay ném bom chiến thuật B-57 chỉ được bán với sự chấp thuận của Tổng thống Eisenhower.

Điều này tăng cường hơn nữa vị thế và sức mạnh của các lực lượng vũ trang Pakistan, nơi 65% ngân sách quốc gia được chi cho quân đội. Đó dường như là cái giá cần thiết phải trả để giữ cho bạn bè nắm quyền. Đặt cơ sở cho cải cách xã hội là một rủi ro và tốn nhiều thời gian so với những lợi ích trước mắt có được từ việc dựa vào những kẻ mạnh và giới tinh hoa bao quanh họ. Nhưng kết quả là nền dân chủ bị bóp nghẹt và đặt ra những vấn đề sâu xa sẽ ngày càng nhức nhối theo thời gian.

Ban lãnh đạo Afghanistan cũng được ủng hộ nhiệt tình không kém, ví dụ như Thủ tướng Daoud Khan được mời thăm Hoa Kỳ hai tuần vào cuối những năm 1950. Mong muốn tạo ấn tượng đến nỗi khi hạ cánh, ông đã được chào đón trên đường băng bởi cả Phó Tổng thống Nixon và Ngoại trưởng John Foster Dulles trước khi được Tổng thống Eisenhower, người đã sẵn sàng tiếp đón thân mật về việc mối đe dọa mà Chủ nghĩa cộng sản gây ra cho các nước Hồi giáo ở Châu Á. Mỹ đã bắt đầu một loạt các dự án phát triển đầy tham vọng ở Afghanistan, chẳng hạn như dự án thủy lợi lớn ở thung lũng Helmand và một nỗ lực táo bạo để cải thiện hệ thống giáo dục. Hiện đã đưa ra các cam kết hơn nữa để cân bằng lại các khoản đầu tư đáng kể của Liên Xô, các khoản vay và các dự án cơ sở hạ tầng đã hoạt động.

Tất nhiên, vấn đề là không mất nhiều thời gian để các nhà lãnh đạo ở các nước liên quan nhận ra họ có thể chơi với hai siêu cường - kết quả là thu được lợi ích ngày càng lớn từ cả hai. Thật vậy, khi đích thân Tổng thống Eisenhower đến thăm Kabul vào cuối những năm 1950, ông đã được thông báo về khoản viện trợ Moscow dành cho Afghanistan - từ chối hay đồng ý đều gây hậu quả.

Trong khi đó, các nhà lập kế hoạch Mỹ trở nên cực kỳ kích động về những gì được coi là lung lay rõ rệt ở Iran vào cuối những năm 1950, khi Shah Reza Pahlavi thể hiện thiện chí cải thiện quan hệ với Moscow sau một chiến dịch tuyên truyền trên đài phát thanh do Liên Xô tài trợ không ngừng, dựa trên hình ảnh nhà cai trị Iran như một con rối của phương Tây và kêu gọi

công nhân vùng lên lật đổ chế độ chuyên chế của ông ta. Điều đó đủ để khiến Shah cân nhắc từ bỏ mối quan hệ mà ông gọi là 'hoàn toàn đối kháng' của Iran với Liên Xô và mở ra nhiều kênh liên lạc và hợp tác hòa giải hơn.

Điều này đã gióng lên hồi chuông cảnh báo ở Washington, nơi các chiến lược gia có quan điểm không khoan nhượng về tầm quan trọng then chốt của Iran ở sườn phía nam của Liên Xô. Vào đầu những năm 1960, như một báo cáo đã nêu, "vị trí chiến lược giữa Liên Xô và Vịnh Ba Tư và trữ lượng dầu lớn của Iran khiến Hoa Kỳ phải duy trì tình hữu nghị, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Iran". Năng lượng và tài nguyên đáng kể đã được sử dụng để hỗ trợ nền kinh tế và quân sự cũng như củng cố quyền kiểm soát của Shah đối với đất nước.

Việc giữ cho Shah hạnh phúc được coi là quan trọng. Không có phàn nàn nào về cuộc đàn áp các nhóm thiểu số tôn giáo, chẳng hạn như người Baha'i, những người bị đối xử tàn bạo trong những năm 1950. Họ hàng của Shah và nhóm được gọi một cách không chính thức ở Iran là '1.000 gia đình' đã thiết lập sự kìm kẹp đối với hàng nhập khẩu, tạo ra vận may cho chính họ. Các khoản vay ưu đãi do Washington cung cấp chỉ đơn giản là tăng hầu bao cho một số ít người, trong khi những người nghèo cảm thấy khó khăn để theo kịp với chi phí sinh hoạt tăng cao.

Không có ích gì khi một số dự án của Hoa Kỳ được thiết kế để kích thích nền kinh tế nông nghiệp đã thất bại. Nỗ lực thay thế hạt giống truyền thống bằng các giống lai hiện đại là một thảm họa, với các giống mới không phù hợp với thổ nhưỡng và không có khả năng chống lại bệnh tật và tàn phá của côn trùng. Một kế hoạch được thiết kế để giúp đỡ cả những người chăn nuôi gia cầm Iran bằng cách đưa gà con Mỹ sang Iran cũng đã mang lại kết quả tai hại, với việc không có sẵn thức ăn phù hợp và việc không tiêm phòng gây ra những hậu quả mà tất cả đều có thể đoán trước được. Sự lúng túng không hiểu mực nước ngầm ở Iran hoạt động như thế nào đã dẫn đến việc các giếng nước rút cạn các hồ chứa dưới lòng đất và phá hủy khả năng tồn tại của nhiều trang trại trên khắp đất nước.

Những kế hoạch phản tác dụng như thế hầu như không phải là ví dụ tích cực về lợi ích của việc hợp tác chặt chẽ hơn với phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Họ cũng mang đến mảnh đất màu mỡ để các nhà phê bình khai thác. Không ai thành thạo việc làm như vậy hơn học giả người Shik, Ruhollah Moosavi Khomeini, người đã nắm bắt được tâm trạng của một bộ phận dân chúng ngày càng bất bình vì lương thấp, thiếu tiến bộ kinh tế và thiếu vắng công bằng xã hội một cách rõ ràng. "Thưa ngài, Shah, hãy để tôi cho ngài một lời khuyên," Ayatollah tuyên bố trong một bài phát biểu đặc biệt nảy lửa vào đầu những năm 1960. "Đồ khốn nạn, có phải đã đến lúc để ông suy nghĩ một chút, và xem tất cả những điều này đang dẫn ông đến đâu? ... Shah, ông có muốn tôi nói ông không tin vào đạo Hồi, và tống cổ ông ra khỏi Iran?" Khi bạo loạn nổ ra ở trung tâm Teheran, với đám đông hô vang 'Khomeini hoặc cái chết'. Như các báo cáo tình báo của CIA đã ghi nhận, ngay cả các nhân viên chính phủ cũng tham gia các cuộc biểu tình chống lại chế độ.

Thay vì chú ý đến những lời cảnh báo, Shah phản ứng bằng cách chống lại những người chỉ trích mình hơn nữa. Theo ông, các giáo sĩ của Iran đã tuyên bố với sự thiếu tế nhị một cách đáng kinh ngạc trong chuyến viếng thăm thánh địa Qom, là 'những người ngu dốt và khô héo mà tâm trí đã không được khuấy động trong nhiều thế kỷ qua'. Thay vì nhượng bộ hoặc cải cách, người ta tập trung năng lượng vào việc thắt chặt các biện pháp kiểm soát. Khomeini bị buộc phải sống lưu vong, định cư hơn một thập kỷ ở Najaf, nước láng giềng Iraq, nơi những

lời tố cáo cuồng nhiệt của ông đối với Shah và chế độ không chỉ được hoan nghênh mà còn được khuyến khích tích cực.

Các nguồn lực đáng kể cũng được dành để xây dựng Savak, lực lượng cảnh sát mật Iran, lực lượng nhanh chóng phát triển danh tiếng đáng sợ. Bỏ tù mà không xét xử, tra tấn và hành quyết được sử dụng trên quy mô lớn để đối phó với những người chỉ trích Shah và những người thân cận với ông; trong một số trường hợp hiếm hoi, những đối thủ may mắn như Khomeini đã bị quản thúc tại gia và bị lưu đày để loại họ khỏi hiện trường. Việc sử dụng các chiến thuật như vậy ở Liên Xô là chủ đề bị Mỹ lên tiếng chỉ trích, bị cáo buộc là phản đề của dân chủ và công cụ của chủ nghĩa toàn trị; ở Iran, nó đã được thông qua trong im lặng.

Để duy trì ủng hộ Shah và củng cố vị thế của ông, các quỹ tiếp tục đổ vào Iran từ Washington, xây dựng hệ thống đường cao tốc dài 1.500 dặm nối Vịnh Ba Tư với Caspi, giúp xây dựng một cảng nước sâu lớn tại Bandar Abbas, cho phép mở rộng và nâng cấp lưới điện, thậm chí cung cấp vốn để thiết lập các dự án uy tín như thành lập hãng hàng không quốc gia. Trong suốt quá trình, hầu hết các nhà hoạch định chính sách phương Tây đều phớt lờ những thực tế trên mặt đất, chỉ chọn xem những gì họ muốn thấy. Đối với nhiều nhà quan sát Mỹ, Iran dường như là một chiến thắng không thể lay chuyển được. Nền kinh tế của 'một trong những người bạn trung thành nhất của Hoa Kỳ ở Trung Đông đang phát triển mạnh về phía trước', được nêu trong báo cáo được chuẩn bị cho Tổng thống Johnson vào năm 1968. GNP của Iran đã tăng nhanh đến mức đây là 'một trong những câu chuyện thành công đáng chú ý' trong thời gian gần đây. Kết luận tương tự thậm chí còn được đưa ra rõ ràng hơn vào 4 năm sau đó. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Đại sứ quán Mỹ tại Teheran lưu ý, Mỹ đã buộc phải đánh một canh bạc với Iran và định hình đất nước theo hình ảnh của chính mình. 'Canh bạc đó đã thành công mỹ mãn'. Báo cáo tự tin dự đoán Iran đang trên đà trở thành quốc gia thịnh vượng nhất ở châu Á sau Nhật Bản - và ngang hàng với nhiều nước ở Châu Âu.

Những người hoài nghi hơn thuộc thiểu số khác biệt. Một trong số đó là học giả trẻ tuổi William Polk, người đã được chính quyền Kennedy gọi đến để cố vấn về các vấn đề đối ngoại. Ông cảnh báo sẽ có bạo lực và thậm chí là cách mạng nếu Shah không cải cách quy trình chính trị; khi tình trạng bất ổn nổ ra, việc lực lượng an ninh từ chối nổ súng vào những người biểu tình chỉ còn là vấn đề thời gian. Phe đối lập với Shah hiện đang thống nhất dưới 'thể chế Hồi giáo hùng mạnh của Iran'.

Polk đã chính xác. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, việc tiếp tục gây dựng đồng minh chống lại Chủ nghĩa Cộng sản dường như quan trọng hơn là thúc ép ông ta nới lỏng quyền lực. Và Shah đã phát triển những kế hoạch ngày càng hoành tráng khiến vấn đề càng trở nên tồi tệ. Số tiền lớn đã được đầu tư vào quân sự, với chi tiêu quân sự tăng từ 293 triệu đô la vào năm 1963 lên đến 7,3 tỷ chưa đầy mười lăm năm sau đó. Do đó, lực lượng không quân và lục quân của đất nước trở thành một trong những lực lượng lớn nhất trên thế giới. Iran đã tài trợ cho sự leo thang bất thường này một phần nhờ vào viện trợ quân sự và các khoản vay ưu đãi từ Mỹ (được hưởng lợi do phần lớn được mua từ các nhà thầu quốc phòng Mỹ). Tuy nhiên, Iran cũng được hưởng lợi từ sự gia tăng liên tục của doanh thu từ dầu mỏ.

Việc thành lập Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) vào năm 1960 được thiết kế để phối hợp giải phóng nguồn cung dầu trên thị trường mở. Mục đích là cho phép các thành viên sáng lập - Iraq, Iran, Saudi Arabia, Kuwait và Venezuela - kết hợp lợi ích của họ và tăng thu nhập bằng cách kiểm soát nguồn cung và do đó kiểm soát giá cả. Đó là bước đi hợp lý tiếp theo đối với các quốc gia giàu tài nguyên, những nước có mục tiêu giành quyền lực khỏi các

tập đoàn phương Tây trong khi vẫn nhận được sự hậu thuẫn về chính trị và tài chính từ các chính phủ phương Tây.

OPEC đã đánh dấu nỗ lực có chủ ý nhằm giảm bớt ảnh hưởng của phương Tây. Do đó, OPEC là chỗ dựa tinh thần cho một nhóm nhân vật như Mossadegh, nhà lãnh đạo dân túy Nasser, Qasim cứng rắn và những nhân vật chống phương Tây ở Iran mà Ayatollah Khomeini là tiêu biểu. Tất cả đều được liên kết với nhau bằng những nỗ lực phối hợp để tách họ khỏi sự chế ngự từ bên ngoài. OPEC không phải là một phong trào chính trị nhưng việc sắp xếp một loạt các quốc gia và cho phép họ nói chuyện và hành động bằng một tiếng nói duy nhất là một bước quan trọng trong quá trình chuyển giao quyền lực chính trị khỏi châu Âu và Mỹ cho các chính quyền địa phương.

Nguồn dầu dồi dào ở Iran, Iraq, Kuwait và Saudi kết hợp với nhu cầu toàn cầu tăng cao đã đánh dấu sự tái cân bằng quyền lực cơ bản. Điều này bắt đầu trở nên rõ ràng vào năm 1967 khi Nasser tiến hành một cuộc tấn công bất ngờ vào Israel. Ả Rập Xê Út, Iraq và Kuwait, được hỗ trợ bởi Algeria và Libya, hai quốc gia ở Bắc Phi nơi hoạt động sản xuất đang phát triển, đã đình chỉ các chuyến hàng đến Anh và Mỹ do nhận thấy sự thân thiện của họ với Israel. Với việc các nhà máy lọc dầu và các đường ống đóng cửa, một viễn cảnh ác mộng sẽ xảy ra, thiếu hụt nguồn cung, giá tăng mạnh và mối đe dọa đối với nền kinh tế toàn cầu.

Nhưng khi nó xảy ra, tác động là tối thiểu - vì cuộc tấn công của Nasser đã thất bại trên chiến trường. 'Cuộc chiến sáu ngày' đã kết thúc gần như ngay khi nó bắt đầu, Nasser và những giấc mơ về chủ nghĩa dân tộc Ả Rập đã được kiểm tra thực tế. Quân đội Israel, được hỗ trợ bởi công nghệ phương Tây, đã chứng tỏ là một đối thủ đáng gờm.

Trong hai thế kỷ, các cường quốc châu Âu đã tranh giành quyền kiểm soát khu vực và các thị trường liên kết Địa Trung Hải với Ấn Độ và Trung Quốc. Thế kỷ 20 chứng kiến sự suy thoái về địa vị của Tây Âu và chuyển giao quyền lực cho Hoa Kỳ. Theo một cách nào đó, hoàn toàn phù hợp khi đó là một quốc gia được tạo nên từ sự cạnh tranh giữa Anh, Pháp và Tây Ban Nha, đã tạo nên lớp vỏ cố gắng duy trì quyền kiểm soát đối với trái tim thế giới. Đó là một thử thách khó khăn - đặc biệt vì trò chơi tuyệt vời mới sắp bắt đầu.



Cuộc chiến năm 1967 là một phát súng cảnh cáo. Đó là một dấu hiệu của những điều sắp xảy ra. Việc duy trì quyền lực và ảnh hưởng ở trung tâm thế giới ngày càng trở nên khó khăn đối với phương Tây. Đối với nước Anh, điều đó trở nên không thể. Năm 1968, Thủ tướng Harold Wilson tuyên bố Anh sẽ rút khỏi tất cả các cam kết quốc phòng ở phía đông Suez, bao gồm cả Vịnh Ba Tư. Giờ đây, Mỹ, bản thân là dấu tích và người thừa kế của đế chế châu Âu vĩ đại, đảm nhận vai trò duy trì ảnh hưởng ở Trung Đông.

Một bối cảnh phức tạp với áp lực căng thẳng từ mọi phía khiến điều này không dễ đạt được. Ví dụ, ở Iraq vào năm 1961, những khu vực rộng lớn nằm trong khu đất được nhượng quyền ba thập kỷ trước đó cho tập đoàn các nhà sản xuất phương Tây tạo nên Công ty Dầu khí Iraq đã được quốc hữu hóa trên cơ sở chúng chưa được khai thác. Thái độ ở Baghdad trở nên căng thẳng hơn sau khi Thủ tướng Qasim bị lật đổ và sau đó bị xử tử trước máy quay truyền hình 'cho cả thế giới xem'. Chế độ theo đường lối cứng rắn mới tuyên bố họ đang dẫn đầu 'cuộc đấu tranh rộng lớn hơn để giải phóng quốc gia Ả Rập khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc phương Tây và sự khai thác của các nhà độc quyền dầu mỏ'.

Người Liên Xô tiếp tục theo dõi với niềm vui sướng. Những thay đổi ở Trung Đông và làn sóng tâm lý chống phương Tây gia tăng đã được theo dõi cẩn thận ở Moscow. Kể từ Chiến tranh Ả Rập-Israel năm 1967, một báo cáo của CIA cho biết, Liên Xô đã tuân theo một lộ trình nhất quán ... tìm kiếm, khi có cơ hội, mở rộng ảnh hưởng chính trị và quân sự sang khu vực họ quan tâm. Liên Xô hiện đang nhiệt tình khai thác các lỗ hổng, bắt đầu xây dựng mạng lưới quan hệ trải dài từ Địa Trung Hải đến Hindu Kush, từ Caspi đến Vịnh Ba Tư.

Đây là một phần kết quả của sự rạn nứt chính trị giữa hai siêu cường. Những thành công nhỏ đã được phóng đại thành những thắng lợi tuyên truyền lớn, như đã thấy rõ trong trường hợp Liên Xô hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho mỏ dầu Rumaila ở Iraq. Tờ báo Izvestiya đã gây ấn tượng mạnh trong việc đưa tin, "vượt qua chuẩn mực mới trong quan hệ hợp tác tích cực giữa các quốc gia Ả Rập và xã hội chủ nghĩa," khi nhận xét về mức độ quan tâm của Liên Xô trong việc phát triển 'một ngành công nghiệp dầu mỏ quốc gia cho người Ả Rập'. Bài báo tiếp tục, "kế hoạch kiểm soát dầu của phương Tây đang tan rã."

Những năm 1960 là một thời kỳ phát triển rõ rệt về tầm nhìn của các siêu cường. Vào đầu những năm 1960, sự hỗ trợ của Liên Xô dành cho cách mạng Cuba, bao gồm một chương trình dự kiến đặt đầu đạn hạt nhân trên hòn đảo, gần như dẫn đến chiến tranh. Sau một cuộc đọ sức căng thẳng trên biển, các tàu Liên Xô cuối cùng đã được triệu hồi thay vì phá vỡ vòng vây của các tàu Hải quân Hoa Kỳ. Cuộc đối đầu lại bùng lên ở Viễn Đông, lần này là Việt Nam với những tác động tràn sang Campuchia và Lào, nơi Mỹ bị lôi kéo vào một cuộc chiến tồi tệ và tốn kém. Sự cam kết đẫy máu lửa với một số lượng lớn binh lính đã không thuyết phục được những người khác, và sự thất vọng ngày càng tăng với Việt Nam đã trở thành một điểm tập hợp cho phong trào phản văn hóa đang nổi lên.

Khi tình hình ở Đông Nam Á trở nên tồi tệ hơn, đã có một loạt các hoạt động khi Moscow tìm cách tận dụng mối quan hệ bất hòa ngày càng tăng với Mỹ, vốn mạnh đến mức Ayatollah Khomeini có thể tuyên bố vào năm 1964: "Hãy cho Tổng thống Mỹ biết trong trong mắt người dân Iran, họ là thành viên đáng ghét nhất của loài người." Sự thất vọng không chỉ giới hạn ở những nhân vật đối lập, giáo sĩ và những người theo chủ nghĩa dân túy. Tổng thống của quốc

gia láng giềng Iraq đã chuẩn bị coi những người làm trong lĩnh vực dầu mỏ của Anh và Mỹ là 'kẻ hút máu', trong khi các tờ báo chính thống ở Baghdad bắt đầu mô tả phương Tây là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phục quốc hoặc thậm chí là chủ nghĩa đế quốc Zionist.

Iraq, Syria và Afghanistan rất vui mừng khi được cấp các khoản vay ưu đãi để mua vũ khí của Liên Xô và có các cố vấn và kỹ thuật viên có trình độ cao được điều động từ Moscow để xây dựng các cơ sở có thể tỏ ra hữu ích cho tham vọng chiến lược rộng lớn hơn của họ. Chúng bao gồm cảng nước sâu tại Umm Qasr trên Vịnh Ba Tư, và sáu sân bay quân sự ở Iraq, mà tình báo Mỹ nhanh chóng nhận ra có thể được sử dụng để 'hỗ trợ sự hiện diện của hải quân Liên Xô ở Ấn Độ Dương'.

Đây là một phần trong nỗ lực của Moscow nhằm xây dựng chuỗi liên minh của riêng mình để cạnh tranh với Mỹ. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi các chính sách của Liên Xô giống với những chính sách đã được Washington theo đuổi kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo đó Mỹ thiết lập một số địa điểm cho phép họ theo dõi an ninh của Vịnh Ba Tư và Ấn Độ Dương và một số địa điểm khác, theo dõi các hoạt động của Liên Xô hoặc tạo ra các căn cứ tấn công phía trước. Điều này hiện đã được Liên Xô nhân rộng. Các tàu chiến của Liên Xô được tái triển khai đến Ấn Độ Dương vào cuối những năm 1960 để hỗ trợ các chế độ cách mạng mới nắm quyền ở Sudan, Yemen và Somalia sau nhiều năm được Moscow 'chăm sóc' cẩn thận. Điều này đã mang lại cho Liên Xô một loạt chỗ đứng đáng ghen tị ở Aden, Mogadishu và Berbera. Từ đó, Liên Xô có được khả năng tiếp cận kênh đào Suez, điều các nhà hoạch định chính sách của Mỹ đã lo sợ trong nhiều năm.

CIA đã theo dõi cẩn thận việc Liên Xô hỗ trợ một cách có hệ thống cho các ngành đánh cá, nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác trên khắp khu vực Ấn Độ Dương, bao gồm cả Đông Phi và vùng Vịnh. Nó bao gồm đào tạo ngư dân, phát triển các cơ sở bến cảng, bán hoặc cho thuê tàu cá với giá cả cạnh tranh. Những cử chỉ thiện chí đã được đáp lại bằng việc cho cập cảng tự do ở Iraq, Mauritius và Somalia, cũng như ở Aden và Sina. Liên Xô cũng dành những nỗ lực đáng kể để phát triển Iraq. Tại Ấn Độ, Liên Xô cung cấp hơn 3/4 tổng lượng mua sắm quân sự của New Delhi từ nước ngoài trong những năm 1960 và tiếp tục tăng trong suốt thập kỷ sau đó. Bao gồm một số vũ khí tinh vi nhất của Moscow, như tên lửa Atoll và Styx, máy bay chiến đấu MiG-27 và MiG-29, và các tàu khu trục tối tân, trong khi Ấn Độ cũng được ưu ái với giấy phép sản xuất máy bay quân sự đã bị từ chối cho người Trung Quốc.

Ở Afghanistan, một từ được đặt ra để chỉ hoạt động tìm kiếm sự ủng hộ từ cả hai siêu cường: bi-tarafi (không có bên nào) đã trở thành nguyên lý của chính sách đối ngoại nhằm tìm cách cân bằng Liên Xô với Mỹ. Các sĩ quan quân đội Afghanistan từng được cử tham gia các chương trình đào tạo chính thức ở Liên Xô và Hoa Kỳ sẽ so sánh hai bên khi họ trở về nhà. Một điều đặc biệt nổi bật đối với các sĩ quan: "Hoa Kỳ và Liên Xô hóa ra không phải là những thiên đường như tuyên truyền của họ." Vì vậy, Afghanistan nên duy trì độc lập.

Những xung động tương tự đã xảy ra ở Iran, nơi Shah đang nói ông là vị cứu tinh của đất nước. Ông nói với một người phỏng vấn: "Tầm nhìn của tôi là những điều kỳ diệu đã cứu đất nước. Triều đại của tôi đã cứu đất nước, và nó làm được như vậy bởi vì Chúa Trời đã đứng về phía tôi." Khi được hỏi tại sao không ai dám nhắc đến tên ông trên đường phố Teheran, ông dường như không nghĩ điều này là do bộ máy cảnh sát đáng sợ giúp ông ta giữ quyền lực. "Tôi cho rằng", ông nói, họ không nói về Shah là vì "sự tôn trọng quá mức."

Nếu đây là một trường hợp tự 'sướng', thì hậu quả về những người Cộng sản cũng vậy. "Chủ nghĩa cộng sản là chống lại luật pháp," Shah nói với người phỏng vấn một cách thách thức.

“Theo đó, một người Cộng sản không phải là tù nhân chính trị mà là một tội phạm thông thường ... họ là những người mà chúng ta phải loại bỏ.” Tuy nhiên, ông tự hào tuyên bố Iran có “quan hệ ngoại giao và thương mại tốt đẹp với Liên Xô.” Điều này nói lên tất cả mọi thứ về sự cân bằng mong manh xuyên suốt Trung Á. Shah đã rút ra kinh nghiệm, việc chống lại người hàng xóm hùng mạnh ở phía bắc có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do đó, lợi ích của ông là nhận được sự hỗ trợ từ Hoa Kỳ và phương Tây trong khi đồng thời làm ngọt quan hệ với Moscow. Do đó, ông hoàn toàn vui mừng khi ký một loạt thỏa thuận mua súng phóng lựu, súng phòng không và pháo hạng nặng từ Liên Xô, đồng thời cho phép các kỹ thuật viên Liên Xô giúp mở rộng nhà máy luyện thép lớn ở Isfahan.

Dù điều này hoàn toàn có thể hiểu được, nó cho thấy những khó khăn về vị thế của các quốc gia trong khu vực. Bất kỳ sự liên kết nào với một trong các siêu cường đều thúc đẩy phản ứng từ bên kia; bất kỳ nỗ lực nào để giữ khoảng cách đều có thể gây ra hậu quả tai hại và dễ dàng tạo ra sơ hở cho các nhân vật đối lập. Năm 1968, một cuộc đảo chính khác ở Iraq đã tạo cơ hội cho Liên Xô tăng cường mối quan hệ mà họ đã nỗ lực phát triển trong thập kỷ trước. Giờ đây, những điều này đã mang lại kết quả với Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác kéo dài 15 năm, được ký kết vào năm 1972, được coi như một ‘liên minh chính thức với Liên Xô’.

Sự lo lắng của Washington, các xúc tu của Liên Xô ngày càng lan rộng càng được củng cố bởi các sự kiện ở những nơi khác ở châu Á. Năm 1971, Moscow đã ký hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác kéo dài 25 năm với Ấn Độ, đồng thời đồng ý hỗ trợ kinh tế, công nghệ và quân sự. Mọi thứ có vẻ đáng ngại ở Afghanistan, nơi một cuộc đảo chính đã đẩy Muhammad Dawud lên nắm quyền vào năm 1973 cùng với một nhóm những người ủng hộ cánh tả. Một số nhà lãnh đạo Hồi giáo nổi tiếng đã bị đẩy ra khỏi chế độ mới hoặc chạy trốn. Họ được chào đón ở Pakistan, đặc biệt là ở những khu vực bộ lạc xung quanh Quetta, nơi họ được hỗ trợ tích cực bởi chính phủ của Zulfiqar Ali Bhutto, người coi họ như một công cụ giúp gây bất ổn cho chính phủ mới ở Afghanistan.

Cảm giác về sự hỗn loạn và trật tự thế giới mới đang hình thành có thể cảm nhận được khi các dân tộc ở vành đai giữa Địa Trung Hải và dãy Himalaya cố gắng nắm lấy tương lai của họ. Đó là thời điểm Iraq giành độc lập, Saddam Hussein thường nói sau này, khi nước này quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu mỏ - và nắm quyền kiểm soát vận mệnh của chính mình vào năm 1972. Đã qua rồi cái thời người phương Tây trở mặt và thống trị người dân địa phương. Ông tuyên bố thời kỳ “thống trị và bóc lột của nước ngoài đã kết thúc.”

Dầu mỏ là nhiên liệu đằng sau phần lớn phong trào nhằm thoát khỏi ảnh hưởng hống hách của các cường quốc bên ngoài, gây ra một phản ứng dây chuyền có ý nghĩa sâu sắc về lâu dài. Chất xúc tác cho một vòng thay đổi mới là cuộc đảo chính do một sĩ quan trẻ đầy tham vọng của quân đội Libya dẫn đầu, người đã được tham gia khóa học của quân đội Anh, người giám sát quá trình đào tạo của anh ta ở Anh mô tả là ‘vui vẻ, chăm chỉ và tận tâm’. Muammar Gaddafi chắc chắn là một người tháo vát. Vào đầu năm 1970, ngay sau khi nắm quyền, ông đã yêu cầu tăng đáng kể doanh thu từ dầu của Libya - vào thời điểm đó, chiếm 30% tổng nguồn cung của châu Âu. “Các anh em,” ông tuyên bố với những người đồng hương của mình, “không thể để người dân Libya nghèo trong khi họ sở hữu khối tài sản khổng lồ về dầu mỏ. Có những người sống trong túp lều trong khi người nước ngoài sống trong cung điện.” Gaddafi tiếp tục “người Libya bị bóc lột đến mức không có điện hoặc nước.”

Các công ty dầu mỏ hét lên phẫn nộ trước yêu cầu của chế độ mới nhưng họ nhanh chóng tuân thủ. Nhà lãnh đạo Libya được trợ giúp, khi OPEC thúc đẩy tăng mức thu của các thành

viên từ các công ty dầu mỏ phương Tây, đe dọa giảm sản lượng để buộc đạt được thỏa thuận. Theo lời của một giám đốc điều hành Shell, đó là thời điểm bắt đầu 'tuyết lở'.

Kết quả thật ngoạn mục. Giá dầu tăng gấp bốn lần trong vòng ba năm, gây căng thẳng lớn cho các nền kinh tế của châu Âu và Mỹ, nơi nhu cầu và mức tiêu thụ tăng phi mã hơn bao giờ hết. Trong khi đó, các nước sản xuất dầu lại bị ngập trong dòng tiền mặt chưa từng có. Các quốc gia ở trung tâm châu Á và Vịnh Ba Tư đã thấy lợi nhuận được cải thiện đều đặn. Những gì đã xảy ra vào những năm 1970 là một cơn địa chấn. Chỉ riêng trong năm 1972-3, doanh thu từ dầu mỏ của Iran đã tăng gấp 8 lần. Trong khoảng thời gian một thập kỷ, doanh thu của chính phủ đã tăng gấp 30 lần. Ở nước láng giềng Iraq, sự gia tăng cũng không kém phần ngoạn mục, tăng gấp 50 lần trong giai đoạn 1972-1980 từ 575 triệu lên 26 tỷ đô la.

Cùng với sự chuyển giao quyền lực và tiền bạc cho các quốc gia Trung Đông; có một điều không thể tránh khỏi là sự củng cố của thế giới Hồi giáo kéo theo đó là những tham vọng được tăng cường.

Biểu hiện ấn tượng nhất đến từ nỗ lực nhằm đánh bật Israel. Vào tháng 10 năm 1973, các lực lượng Syria và Ai Cập đã tiến hành Chiến dịch Badr, được đặt theo tên của trận chiến đã mở ra con đường giành quyền kiểm soát thành phố linh thiêng Mecca vào thời của Nhà tiên tri Muhammad. Một báo cáo của CIA đã tự tin tuyên bố 'khả năng bắt đầu một chiến dịch quân sự chống lại Israel của hai quân đội là thấp' - dù biết quân đội Ai Cập và Syria đang tập trung gần biên giới; đó chỉ là một phần của bài tập huấn luyện, báo cáo kết luận, hoặc "sợ các bước tấn công [có thể được thực hiện] bởi Israel."

Tác động của cuộc xung đột đã làm rung chuyển toàn cầu. Ở Mỹ, mức cảnh báo quân sự được nâng lên DEFCON 3, cho thấy nguy cơ một vụ phóng hạt nhân được coi là sắp xảy ra - và cao hơn bất kỳ thời điểm nào kể từ cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962. Áp lực đặt lên Tổng thống Sadat của Ai Cập ở hậu trường để đồng ý ngừng bắn, trong khi Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Andrei Gromyko đã đích thân thúc ép Tổng thống Nixon và Ngoại trưởng mới được bổ nhiệm, Henry Kissinger, cùng hành động để ngăn chặn 'hỏa hoạn thực sự' có thể dễ dàng dẫn đến chiến tranh lan rộng.

Ý nghĩa thực sự của Chiến tranh Yom Kippur, được đặt tên như vậy vì cuộc tấn công bắt đầu vào ngày thánh của người Do Thái, không nằm trong nỗ lực của Washington và Moscow để hợp tác cùng nhau, cũng không nằm ở kết quả chứng kiến một trong những cuộc đảo ngược quân sự vĩ đại trong lịch sử khi Israel từ chỗ tuyệt chủng trong vòng vài giờ đến tiêu diệt các lực lượng xâm lược và tiến vào Damascus và Cairo. Trên thực tế, điều đáng chú ý là cách thế giới nói tiếng Ả Rập hành động cùng nhau - như một caliphate, ngoại trừ tên gọi. Những kẻ cầm đầu là người Ả Rập Xê Út, những người chủ Mecca, những người không chỉ nói chuyện cởi mở về việc sử dụng dầu mỏ làm vũ khí mà còn thực sự làm vậy. Sản lượng bị cắt giảm, kết hợp với sự bất ổn chính trị, đã dẫn đến việc tăng giá: chi phí mỗi thùng tăng gấp ba gần như chỉ sau một đêm.

Khi hàng đợi hình thành ở các trạm xăng dầu Hoa Kỳ, Ngoại trưởng Henry Kissinger đã phàn nàn về 'sự tống tiền chính trị' đe dọa sự ổn định của thế giới phát triển. Cú sốc đủ để thúc đẩy thảo luận về việc phát triển các chiến lược mới nhằm giảm hoặc thậm chí loại bỏ hoàn toàn sự phụ thuộc vào dầu mỏ Trung Đông. Vào ngày 7 tháng 11 năm 1973, Tổng thống Nixon đã có một bài phát biểu vào giờ vàng trên toàn quốc để thông báo một loạt các biện pháp nhằm giải quyết thực tế khó chịu "trong những năm gần đây, nhu cầu năng lượng của chúng ta đã bắt đầu vượt quá nguồn cung sẵn có." Do đó, Tổng thống đã nghiêm túc tuyên bố, các

nhà máy điện phải được chuyển đổi từ việc sử dụng dầu sang than, "nguồn tài nguyên phong phú nhất của chúng ta." Nhiên liệu cho máy bay sẽ bị hạn chế ngay lập tức, tất cả các phương tiện thuộc sở hữu của chính phủ liên bang phải được ngăn chặn chạy nhanh hơn 50 dặm/giờ, 'trừ trường hợp khẩn cấp'. "Để chắc chắn có đủ dầu đi lại trong cả mùa đông," Nixon tiếp tục, "đó là điều cần thiết cho tất cả chúng ta sống và làm việc ở nhiệt độ thấp hơn. Chúng tôi phải yêu cầu mọi người giảm nhiệt độ trong nhà để chúng ta có thể đạt được mức trung bình ban ngày trên toàn quốc là 68^0F (20^0C). Tổng thống nói thêm, "bác sĩ của tôi nói... bạn thực sự khỏe mạnh hơn khi sống ở mức nhiệt độ này."

Ngoài ra, Nixon tuyên bố, "điều cần thiết là một mục tiêu quốc gia, một kế hoạch đầy tham vọng cho phép Mỹ đáp ứng được mục tiêu năng lượng riêng mà không phụ thuộc vào bất kỳ nguồn năng lượng ngoại lai nào." 'Dự án Độc lập', được đề xuất lấy cảm hứng từ 'tinh thần của Apollo' (một tham chiếu đến chương trình không gian) và Dự án Manhattan cung cấp vũ khí hạt nhân cho phía tây. Hoa Kỳ là một siêu cường nhưng nó cũng nhận thức rõ ràng về những điểm yếu của mình. Đã đến lúc phải tìm ra các giải pháp thay thế và từ đó giảm bớt sự phụ thuộc vào dầu mỏ Trung Đông.

Tầm quan trọng của việc giảm sử dụng năng lượng đã thúc đẩy các kiến trúc sư người Mỹ bắt đầu thiết kế các tòa nhà chú trọng nhiều hơn đến các nguồn năng lượng tái tạo. Nó cũng đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của ô tô chạy điện, khuyến khích nghiên cứu sâu rộng về tính ổn định và hiệu quả của một loạt các hệ thống cạnh tranh, bao gồm chất điện phân nước, pin thể rắn và muối nóng chảy, vốn đặt nền tảng cho ô tô hybrid đã tiếp cận thị trường đại chúng nhiều thập kỷ sau đó. Năng lượng đã trở thành một vấn đề chính trị quan trọng, với thống đốc Georgia - và sắp trở thành ứng viên tổng thống - Jimmy Carter đã lên tiếng trong lời kêu gọi về một 'chính sách năng lượng quốc gia toàn diện trong phạm vi dài'. Quốc hội đồng ý đầu tư mạnh vào điện mặt trời, trong khi ngày càng có thiện cảm đối với ngành công nghiệp hạt nhân, được coi là đáng tin cậy về mặt công nghệ và giải pháp rõ ràng cho các vấn đề năng lượng.

Giá dầu tăng hiện tại đã biện minh cho việc tìm kiếm dầu ở những khu vực mà trước đây sản lượng dầu không khả thi về mặt thương mại hoặc đắt đỏ - chẳng hạn như Biển Bắc và Vịnh Mexico. Các giàn khoan ngoài khơi đã dẫn đến những tiến bộ công nghệ nhanh chóng trong việc khoan ở các vị trí nước sâu, và đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đường ống, giàn khoan và nhân lực.

Nhưng không có giải pháp nào trong số này là tức thời. Tất cả đều yêu cầu nghiên cứu và đầu tư, hơn hết là thời gian. Tắt điều hòa nhiệt độ trong các tòa nhà liên bang, cho phép nới lỏng tiêu chuẩn ăn mặc của nhân viên [chính phủ] và sử dụng chung xe nhiều hơn, như Tổng thống Nixon đã ra lệnh trong một bản ghi nhớ vào tháng 6 năm 1973, đều rất tốt, nhưng các biện pháp như vậy không có khả năng giải quyết vấn đề. Với sự không chắc chắn về nguồn cung làm ảnh hưởng đến thị trường và các quốc gia Hồi giáo của OPEC sử dụng dầu mỏ như thứ mà Quốc vương Ả Rập Saudi gọi là 'vũ khí trong một trận chiến', giá cả tăng gần như mất kiểm soát. Trong sáu tháng cuối năm 1973, giá niêm yết tăng từ 2,90 USD/thùng lên 11,65.

Ngay cả khi Chiến tranh Yom Kippur kết thúc sau ba tuần chiến đấu gay gắt, mọi thứ vẫn chưa trở lại bình thường. Thật vậy, việc phân phối lại vốn từ phương Tây đã tăng tốc: doanh thu của các nước sản xuất dầu tăng từ 23 tỷ năm 1972 lên 140 tỷ đô chỉ sau 5 năm. Các thành phố bùng nổ, biến đổi nhờ tiền tài trợ cho việc xây dựng đường xá, trường học, bệnh viện và, trong trường hợp của Baghdad, một sân bay mới, kiến trúc hoành tráng và thậm chí một sân

vận động do Le Corbusier thiết kế. Sự thay đổi tuyệt vời đến nỗi một tạp chí kiến trúc Nhật Bản đã ví sự biến đổi của thủ đô Iraq với thủ đô Paris vào cuối thế kỷ 19 dưới sự chỉ đạo của Nam tước Haussmann. Đương nhiên, điều này cung cấp cho những người nắm quyền vốn chính trị quý giá: các chế độ trên Vịnh Ba Tư có thể đưa ra những tuyên bố hoành tráng liên kết sự sung túc mới với quyền lực cá nhân của họ.

Do đó, không phải ngẫu nhiên khi các dòng tiền chảy vào trung tâm thế giới trở thành dòng nước chảy xiết, các giai cấp thống trị ngày càng trở nên phiến diện trong quan điểm của họ. Có một sự chậm lại rõ rệt trong sự phát triển của nền dân chủ và thay vào đó là sự thắt chặt kiểm soát của các nhóm nhỏ - có quan hệ huyết thống với người cai trị và gia đình cầm quyền như ở bán đảo Ả Rập và Iran, hoặc ủng hộ các chính phủ như ở Iraq và Syria. Chế độ thống trị đã trở thành chuẩn mực vào thời điểm thế giới công nghiệp hóa đang tích cực phá bỏ các rào cản để cải thiện tính di động của xã hội và lớn tiếng ca ngợi những thành quả của nền dân chủ.

Việc phân phối lại vốn cho các quốc gia nhiều dầu mỏ - hầu hết nằm trong hoặc xung quanh Vịnh Ba Tư - đã phải trả giá bằng sự sụt giảm kinh tế của thế giới phát triển. Trung Đông ngập tràn tiền bạc, giống như nước Anh đã từng ở thời kỳ hoàng kim vào thế kỷ thứ mười tám. Những năm 1970 là một thập kỷ đầy biến động, khi Iran Air đặt hàng Concordes và khi việc nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ như dàn âm thanh và ti vi tăng vọt với số lượng người xem tăng từ chỉ hơn 2 triệu vào năm 1970 lên 15 triệu chỉ sau bốn năm. Chi tiêu xa hoa không có ranh giới.

Như đã từng xảy ra khi châu Âu đầu thời trung cổ khao khát các loại vải tốt, gia vị và đồ xa xỉ từ phương đông, câu hỏi đặt ra là liệu có những cách nào khác để chi trả cho những nhu cầu thiết yếu được đánh giá cao. Bây giờ, có thể mua vàng đen bằng vũ khí và công nghệ hạt nhân.

Chính phủ các quốc gia đã vận động hành lang tích cực để bán vũ khí thông qua các doanh nghiệp nhà nước, hoặc bằng cách hỗ trợ các tập đoàn. Trung Đông nói chung chiếm hơn 50% nhập khẩu vũ khí toàn cầu vào giữa những năm 1970. Riêng tại Iran, chi tiêu quốc phòng đã nhân lên gần 10 lần trong vòng 6 năm tính đến năm 1978, với các doanh nghiệp Mỹ nhận đơn đặt hàng trị giá gần 20 tỷ đô trong cùng thời kỳ: tổng chi tiêu quân sự trong giai đoạn này ước tính hơn 54 tỷ đô - cuối cùng tăng lên gần 16% GNP.

Shah cần chút thuyết phục khi mua vũ khí. Ông là một người bị ám ảnh bởi máy bay, tên lửa và pháo binh, trong một lần ông đã quay sang đại sứ Anh tại Iran để hỏi: “Mã lực bánh xích của xe tăng Chieftain là bao nhiêu?” - một câu hỏi mà nhà ngoại giao phải vật lộn để trả lời. Tất cả những người đến đều mong muốn có được phần, từ Liên Xô đến Pháp, từ Đông Đức đến Anh. Được trang bị nguồn lực dường như vô hạn, câu hỏi đặt ra là hệ thống tên lửa đất đối không nào sẽ được mua, thiết bị chống tăng nào sẽ bán ... và người trung gian nào nên tin tưởng để thực hiện các giao dịch trong một thế giới chỉ dành cho những người chơi thực thụ.

Ở Iraq, chi tiêu cho khí tài quân sự đạt gần 40% ngân sách quốc gia, tăng hơn 6 lần trong giai đoạn 1975-1980. Rất ít người lo lắng về hậu quả của cuộc chạy đua vũ trang giữa Iran và Iraq. Ngược lại, miễn là có nhu cầu - và khả năng thanh toán - không có trở ngại nào được đặt ra. Càng nhiều xe tăng Chieftain do Iran đặt mua, máy bay phản lực Mirage của Israel, máy bay chiến đấu MiG-21 và MiG-23 của Syria, xe tăng T-72 của Liên Xô cho Iraq và máy bay phản lực F-5 của Mỹ cho Ả Rập Xê Út, càng tốt cho nền kinh tế Anh, Pháp , Liên Xô và Hoa Kỳ.

Cách tiếp cận tương tự cũng được thực hiện với vấn đề điện hạt nhân. Vào đầu thế kỷ XXI, khái niệm về các quốc gia như Iran đang phát triển bất kỳ hình thức năng lực hạt nhân nào đã trở thành chủ đề bị quốc tế lên án. Câu hỏi về sức mạnh hạt nhân đã trở nên gắn bó chặt chẽ với việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tiềm năng hạt nhân của Iraq - và việc các thanh sát viên của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế không có khả năng kiểm tra các cơ sở, phòng thí nghiệm và máy ly tâm được cho là có ở nước này - là một phần cơ bản trong lời biện minh cho cuộc xâm lược năm 2003 lật đổ Saddam Hussein.

Nhiều thập kỷ trước đó, mọi thứ rất khác. Trên thực tế, việc mua các nguồn nguyên liệu hạt nhân đã được Hoa Kỳ tích cực khuyến khích trong một chương trình có tên gọi và mục tiêu có vẻ hài hước: Nguyên tử cho Hòa bình. Được đưa ra bởi chính quyền Eisenhower, đây là một kế hoạch được thiết kế để cho phép Hoa Kỳ tham gia vào 'một nhóm nguyên tử quốc tế', và cuối cùng là các chính phủ thân thiện được cấp quyền truy cập vào 40.000 kg Uranium 235 cho các nghiên cứu phi quân sự.

Trong ba thập kỷ, chia sẻ công nghệ, linh kiện và vật liệu hạt nhân là một phần cơ bản trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ - một động lực trực tiếp cho việc hợp tác và hỗ trợ chống lại khối Liên Xô. Mỹ cảm thấy cần thiết phải củng cố sự ủng hộ của mình đối với Shah, người dường như là nhà lãnh đạo đáng tin cậy duy nhất trong khu vực. Một người Saudi nổi tiếng đã cảnh báo đại sứ Hoa Kỳ tại Riyadh, Shah là "một kẻ điên cuồng và rất không ổn định." Ông nói thêm, nếu Washington không hiểu điều này, thì "chắc chắn có điều gì đó không ổn với các cường quốc như Mỹ."

Mặc dù, có một số người hoài nghi đã cảnh báo không nên trao cho nhà cai trị Iran mọi thứ ông ta muốn, việc mở rộng quyền lực của Liên Xô trong khu vực đã thuyết phục những người khác - đặc biệt là Kissinger ủng hộ Shah. Do đó, khi Shah đến thăm Washington vào giữa những năm 1970, bản ghi nhớ Kissinger chuẩn bị cho Tổng thống đã thu hút sự chú ý, coi ông là 'một người có khả năng và kiến thức phi thường', dù những lời khen ngợi như vậy phủ nhận mức độ tham nhũng và kém hiệu quả kinh niên ở Iran.

Mỹ rất háo hức cung cấp hỗ trợ cho các kế hoạch gây bất ổn cho nước láng giềng Iraq, điều này gây ra rắc rối với người Kurd, dẫn đến một kết cục bi thảm, sau khi một cuộc nổi dậy diễn ra và những đòn trả thù nặng nề đã được thực hiện đối với người Kurd thiểu số ở phía bắc đất nước. Sau khi khuyến khích cuộc nổi dậy, Mỹ giờ đây đã đứng lại và theo dõi Iran thực hiện các động thái và sớm đạt được thỏa thuận với Iraq về các vấn đề biên giới lãnh thổ lâu đời, hy sinh người Kurd trong quá trình này.

Ở các khía cạnh khác, Shah cũng đã lên kế hoạch cho tương lai. Ông nhận ra quỹ dầu mỏ vào đầu những năm 1970 sẽ không tồn tại mãi mãi và trữ lượng dầu cuối cùng sẽ cạn kiệt. Bất chấp việc điều chỉnh nhiệt độ ở Mỹ, nhu cầu đối với dầu tiếp tục tăng, khiến Iran và các nước dầu mỏ khác có nhiều tiền để chuẩn bị cho dài hạn. Theo một báo cáo do Shah ủy quyền đặc biệt, năng lượng hạt nhân là nguồn điện kinh tế nhất sẽ đảm bảo nhu cầu của Iran. Dựa trên hai giả định giá dầu sẽ chỉ tăng và chi phí xây dựng và bảo trì các nhà máy điện hạt nhân sẽ giảm, phát triển ngành công nghiệp hạt nhân dường như là một bước đi rõ ràng. Shah nhận trách nhiệm cá nhân, hướng dẫn Tiến sĩ Akbar Etemad của Tổ chức Năng lượng Nguyên tử mới của Iran báo cáo trực tiếp với ông.

Năm 1974, một thỏa thuận đã đạt được, theo đó Mỹ đồng ý bán hai lò phản ứng, cũng như uranium đã được làm giàu cho Iran. Phạm vi của thỏa thuận được mở rộng hơn nữa vào năm 1975, khi một thỏa thuận thương mại trị giá 15 tỷ đô la đạt được giữa hai nước, trong đó có

điều khoản cho phép Iran mua 8 lò phản ứng từ Hoa Kỳ với giá cố định là 6,4 tỷ đô la. Năm tiếp theo. Tổng thống Ford đã thông qua một thỏa thuận cho phép Iran mua và vận hành một hệ thống do Mỹ chế tạo bao gồm một cơ sở xử lý lại có thể chiết xuất plutonium từ nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân, và cho phép Teheran vận hành một 'chu trình nhiên liệu hạt nhân'.

Việc mua lại từ Mỹ là một phần của kế hoạch đầy tham vọng và rộng lớn hơn, thu hút công nghệ, chuyên môn và nguyên liệu thô từ các nước phương Tây. Công việc bắt đầu trên hai lò phản ứng gần Bushihr trên Vịnh vào năm 1975 sau khi các hợp đồng đã được ký với Kraftwerk Union AG của Tây Đức, cam kết cung cấp lượng nhiên liệu ban đầu và nạp lại nếu cần thiết trong mười năm. Các ý định thư khác đã được ký kết với Kraftwerk cũng như Brown Boveri và với Framatome của Pháp để có thêm tám lò phản ứng, gồm các điều khoản cho Iran được cung cấp uranium đã được làm giàu. Các thỏa thuận độc lập cũng đã đạt được về việc tái chế uranium ở Pháp, trả lại cho Teheran để làm giàu và sau đó tái sử dụng trong nước - hoặc bán lại cho bên thứ ba mà Iran lựa chọn.

Mặc dù, Iran đã ký Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968, nhưng cộng đồng tình báo vẫn thường xuyên bàn tán xôn xao về việc phát triển một chương trình vũ khí hạt nhân bí mật. Một báo cáo của CIA được viết vào năm 1974 đánh giá tình trạng phổ biến vũ khí hạt nhân thường kết luận, dù Iran đang ở giai đoạn phát triển ban đầu, nhưng rất có thể Shah sẽ đạt được mục tiêu vào giữa những năm 1980 - nếu ông ta còn sống.

Các quốc gia khác cũng đang tìm cách đầu tư vào các cơ sở hạt nhân sử dụng cho mục đích dân sự, đồng thời phát triển vũ khí. Trong những năm 1970, Iraq chi mạnh tay dưới sự chỉ đạo của Saddam Hussein với mục đích cụ thể là chế tạo bom hạt nhân. Theo Tiến sĩ Khidir Hamza, người phụ trách chương trình vào những năm 1980, Saddam đã đặt mục tiêu sản xuất 6 quả bom mỗi năm. Sự phát triển sẽ mang lại cho Iraq một kho vũ khí lớn hơn Trung Quốc trong vòng hai thập kỷ. Không cần lo về tiền. Các nhà khoa học và kỹ sư Iraq đã được cử ra nước ngoài để đào tạo, trên hết là tới Pháp và Ý, trong khi ở nhà mọi thứ có thể được thực hiện thông qua chương trình dân sự nhằm có được công nghệ, kỹ năng và cơ sở hạ tầng cần thiết để tạo ra kho vũ khí hạt nhân.

Người Iraq đã quyết tâm trong cách tiếp cận của họ. Sau khi mua được một lò phản ứng công suất hai megawatt từ Liên Xô, hoạt động vào năm 1967, sự chú ý chuyển sang có được một lò phản ứng và một cơ sở tái chế plutonium. Khi các yêu cầu đối với Pháp bị từ chối, họ đã đi đến Canada với hy vọng mua một lò phản ứng tương tự như lò đã cho phép Ấn Độ thử nghiệm thiết bị hạt nhân vào năm 1974. Điều này khiến Pháp phải đàm phán, dẫn đến một thỏa thuận xây dựng một lò phản ứng. Lò phản ứng nghiên cứu Osiris và một lò phản ứng nghiên cứu nhỏ hơn, cả hai đều sẽ được cung cấp năng lượng bằng uranium. Các vật liệu khác cần thiết cho mục đích sử dụng kép đã được mua từ Ý, bao gồm một cơ sở phân tách và xử lý có khả năng chiết xuất plutonium từ uranium được chiếu xạ, với công suất 8 kg một năm.

Người Israel đặc biệt theo dõi các diễn biến với sự quan tâm đáng kể, thu thập thông tin tình báo chi tiết về hoạt động quân sự hóa của các nước láng giềng - tập trung vào cơ sở Tammuz gần Baghdad tại al-Tbwaitha, hay còn được gọi là nhà máy Osirak. Israel cũng đầu tư mạnh vào chương trình vũ khí hạt nhân của riêng mình, cũng như hệ thống tên lửa cải tiến từ thiết kế của Pháp có thể mang các đầu đạn với khoảng cách 200 dặm. Vào thời điểm Chiến tranh Yom Kippur năm 1973, người ta cho Israel đã xây dựng một kho vũ khí gồm 13 thiết bị hạt nhân.

Phương Tây nhắm mắt làm ngơ. Ví dụ, ở Iraq, vào đầu những năm 1970, người Anh đã kết luận "dù đàn áp và đặc biệt không hấp dẫn, nhưng Chính phủ hiện tại dường như đang kiểm soát tốt." Đó là một chế độ ổn định, một chế độ mà người Anh có thể hợp tác làm ăn. Tương tự như vậy, hoạt động của Pakistan - xây dựng các cơ sở nằm sâu dưới lòng đất vào những năm 1970 để cho phép thử nghiệm bí mật và cuối cùng là một vụ nổ thành công - đã không được kiểm soát. Năm đường hầm nằm ngang được đào sâu vào một ngọn núi trong dãy Ras Koh ở Balochistan, mỗi đường hầm được thiết kế để chịu được một vụ nổ 20 kiloton. Như vậy, không khó để thấy cách nói nghiêm khắc về vấn đề phổ biến vũ khí hạt nhân từ các quốc gia như Mỹ, Anh và Pháp với những quốc gia khác là đạo đức giả.

Đã có những nỗ lực nửa vời nhằm hạn chế sự lây lan của các vật liệu hạt nhân. Năm 1976, Kissinger gợi ý Pakistan nên rút ngắn dự án tái chế của mình và thay vào đó dựa vào một cơ sở do Mỹ cung cấp (đang xây dựng ở Iran), một phần của kế hoạch, không ai khác do chính Dick Cheney nghĩ ra, để nhà máy ở Iran đóng vai trò trung tâm. cho nhu cầu năng lượng trên toàn khu vực. Khi Tổng thống Pakistan từ chối lời, Mỹ đã đe dọa cắt viện trợ.

Ngay cả Kissinger cũng bắt đầu xem xét lại sự khôn ngoan trong việc tạo điều kiện cho các chính phủ nước ngoài tiếp cận với các công nghệ và thiết kế làm nền tảng cho năng lượng hạt nhân. "Thành thật mà nói, tôi cảm thấy mệt mỏi với thỏa thuận Iran [xây dựng các lò phản ứng hạt nhân]," ông nói tại một cuộc họp của Bộ Ngoại giao năm 1976, bất chấp vai trò trung tâm mà ông đã làm trong việc môi giới. "Tôi đã chứng thực nó, nhưng ở bất kỳ khu vực nào bạn nhìn vào, đó là một trò lừa đảo ..."

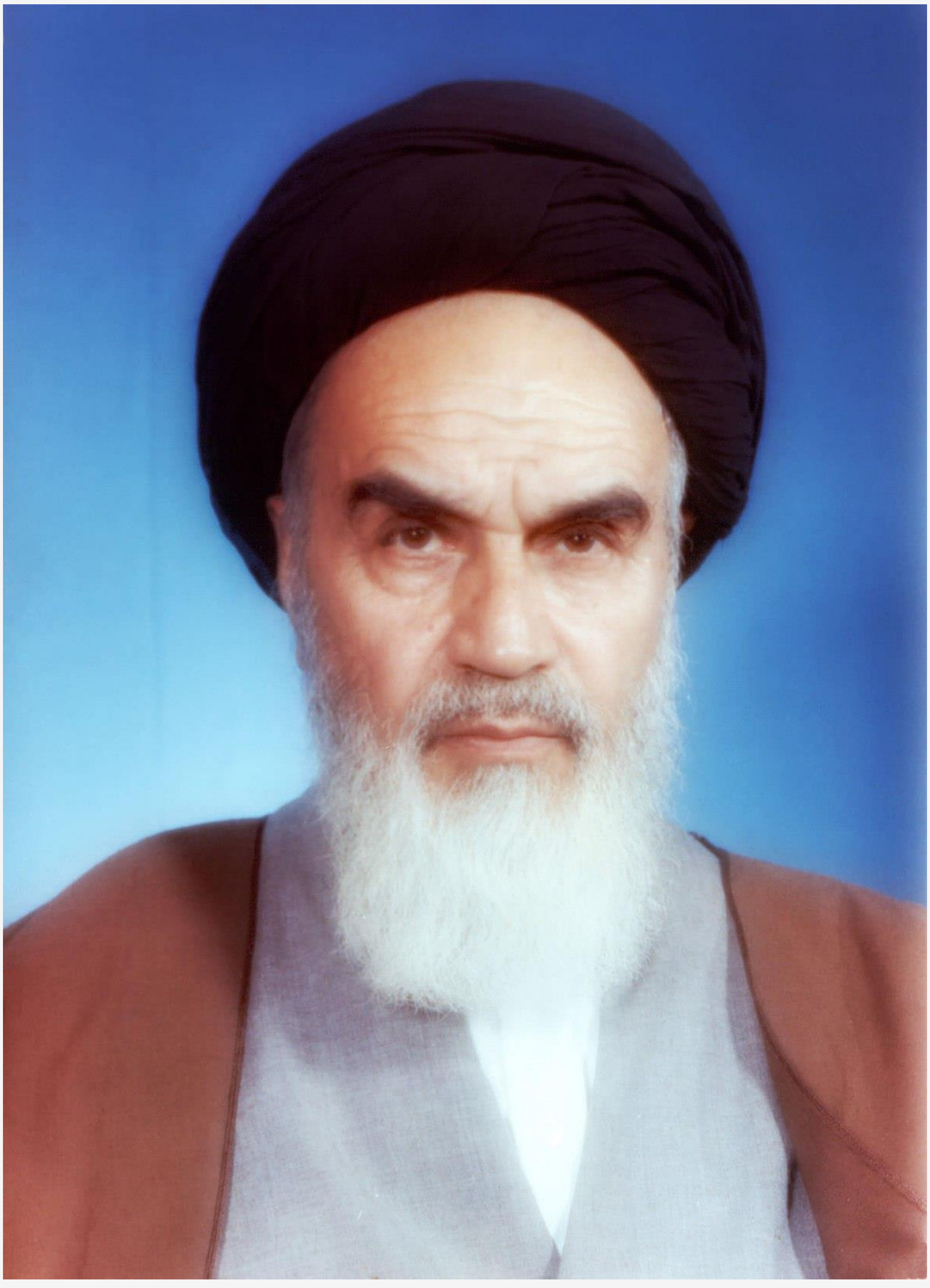
Những ý kiến như thế ám chỉ một ý thức ngày càng tăng ở Washington rằng Hoa Kỳ đã bị ràng buộc và phải đối mặt với những lựa chọn hạn chế. Điều này đã được các thành viên của Hội đồng An ninh Quốc gia khẳng định rõ ràng vào cuối những năm 1970, những người sau đó đã tuyên bố "Hoa Kỳ không có sự thay thế chiến lược rõ ràng nào cho mối quan hệ chặt chẽ với Iran," đã đốt cháy các cầu nối chính sách ở những nơi khác. Mặc dù, những lời chỉ trích đối với chế độ của Shah và đặc biệt là các phương pháp tàn bạo của Savak, đã dấy lên trên các phương tiện truyền thông phương Tây, nhưng chính phủ Hoa Kỳ vẫn tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ và nhất quán. Tổng thống Carter đã bay đến Teheran vào đêm giao thừa năm 1977 và là khách mời danh dự trong một bữa tối cuối năm. "Iran", Tổng thống nói, "là một hòn đảo ổn định ở một trong những khu vực bất ổn." Điều này là do "sự lãnh đạo tuyệt vời của Shah." Sự thành công của đất nước nhờ rất nhiều vào "Bệ hạ và sự lãnh đạo của ngài cũng như sự tôn trọng, ngưỡng mộ và tình yêu mà nhân dân dành cho ngài."

Đó là quá nhiều hoa hồng như sự phủ nhận thực tế, vì những đám mây bão đang tụ tập. Ở Iran, sự gia tăng nhân khẩu học, đô thị hóa nhanh chóng và chi tiêu xa hoa của một chế độ hà khắc đã tạo ra một loại cocktail độc hại. Nạn tham nhũng hoành hành không giúp được gì - với hàng trăm triệu đô la được hoàng gia và những người thân cận với chế độ cầm quyền thu về chỉ cho mỗi lò phản ứng. Vào cuối những năm 1970, tình hình ở Teheran trở nên tồi tệ khi đám đông xuống đường ngày càng nhiều để phản đối về bất công bằng xã hội.

Sự bất đồng chính kiến ngày càng tăng đã giúp Ayatollah Khomeini, hiện đang bị lưu đày ở Paris sau khi bị đưa ra khỏi Iraq như một phần của thỏa thuận ký với Shah vào năm 1975. Khomeini - người mà con trai lớn có lẽ đã bị Savak sát hại vào năm 1977 - đã giành quyền kiểm soát tình huống. Ông là một người giao tiếp xuất sắc, có thể nắm bắt được tâm trạng giống như Mossadegh đã làm ba thập kỷ trước đó. Trong một động thái thu hút các nhà cách mạng cánh tả, những người theo chủ nghĩa bảo thủ và hầu như tất cả những người nằm ngoài

vòng quay vàng của Shah, Khomeini tuyên bố đã đến lúc Shah phải bị gạt sang một bên. Những người hưởng lợi từ sự lãnh đạo tốt phải là công chúng Iran và Hồi giáo - chứ không phải Shah.

Để xoa dịu nỗi lo sợ Iran sẽ trở thành một quốc gia tôn giáo, Khomeini hứa các giáo sĩ, nhà thuyết giáo và những người nhiệt thành sẽ không trực tiếp cai trị đất nước, nhưng sẽ cung cấp hướng dẫn. Ông đặt ra bốn nguyên lý làm nền tảng cho tương lai: sử dụng luật Hồi giáo, bài trừ tham nhũng, chấm dứt bất công, và chấm dứt sự can thiệp của nước ngoài vào các vấn đề của Iran. Đó không phải là một bản tuyên ngôn hấp dẫn - nhưng nó là một bản tuyên ngôn hiệu quả. Lập luận sự giàu có đang được chuyển vào tay một số ít với cái giá của nhiều người không chỉ mạnh mẽ mà còn rất giá trị. Trong những năm 1970, hơn 40% dân số bị suy dinh dưỡng, theo chỉ tiêu của Tổ chức Y tế Thế giới, tình trạng bất bình đẳng diễn ra đầy rẫy, trong đó người giàu ngày càng giàu hơn, và vị trí của người nghèo không mấy cải thiện, nếu có. Khomeini tuyên bố: Tương lai tùy thuộc vào người dân Iran, kêu gọi những người lính 'dù họ bắn vào bạn và giết bạn' nhưng hãy chứng tỏ 'máu còn mạnh hơn kiếm'.



Ayatollah Khomeini

Khi tình hình ngày càng trở nên căng thẳng, Shah đã đến sân bay Teheran, nơi ông đưa ra một tuyên bố ngắn gọn "Tôi cảm thấy mệt mỏi và cần nghỉ ngơi", bay ra khỏi đất nước lần cuối cùng. Liệu ông ta có thể ngăn chặn những gì xảy ra tiếp theo hay không là một vấn đề suy đoán. Điều rõ ràng hơn là cách một số nhà lãnh đạo châu Âu đã phản ứng với tình huống. Trong điều mà Tổng thống Carter gọi là "một trong những ngày tồi tệ nhất trong cuộc đời ngoại giao của tôi." Thủ tướng Schmidt đã cáo buộc "sự can thiệp của Mỹ vào [khu vực] ... đã gây ra các vấn đề với dầu trên toàn thế giới."

Hoa Kỳ đã theo đuổi chính sách phủ nhận hoàn toàn và phản ứng quá muộn. Vào đầu năm 1979, Washington cử Tướng Robert Huyser, Tổng tư lệnh Bộ chỉ huy châu Âu của Mỹ, đến Teheran để thể hiện sự ủng hộ của Mỹ đối với Shah và để gây ấn tượng với quân đội Mỹ tiếp tục ủng hộ chế độ này. Huyser không mất nhiều thời gian để nhận ra tính mạng của ông ta đang tiềm ẩn nguy hiểm. Ông nhận ra những ngày của Shah đã kết thúc, và Khomeini là không thể ngăn cản.

Chính sách của Mỹ đã trở nên tồi tệ. Thời gian, công sức và nguồn lực đã được đổ vào Iran cũng như các nước láng giềng kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Các nhà lãnh đạo đã được tán tỉnh và được nuông chiều, trong khi những người từ chối chơi cùng đã bị phế truất hoặc thay thế. Các phương pháp được sử dụng để kiểm soát các phần thông nhau của châu Á đã thất bại. Tệ hơn nữa, luận điệu chống Mỹ hiện đã thống nhất hầu hết các quốc gia trong khu vực. Syria và Iraq nhìn về phía Liên Xô, Ấn Độ gần với Moscow hơn là với Washington, trong khi Pakistan sẵn sàng nhận sự hỗ trợ của Hoa Kỳ khi nào phù hợp. Iran là một phần quan trọng trong câu đố, và bây giờ nó cũng có nguy cơ sụp đổ.

Sự sụp đổ của Shah khiến Washington hoảng sợ - và mở ra hy vọng ở Moscow. Sự sụp đổ của Iran dường như là một bước ngoặt mang đến cơ hội. Thật là hài hước khi phương Tây đã đánh giá sai tình hình không chỉ ở Iran mà còn ở những nơi khác - chẳng hạn như ở Afghanistan, nơi đại sứ quán Mỹ ở Kabul báo cáo vào năm 1978 các mối quan hệ rất tuyệt vời. Thật vậy, đối với con mắt lạc quan của người Mỹ, Afghanistan giống như một câu chuyện thành công lớn: số trường học đã nhân lên gấp 10 lần kể từ năm 1950, với nhiều sinh viên hơn chuyển sang các ngành kỹ thuật như y học, luật và khoa học; giáo dục của phụ nữ cũng phát triển mạnh mẽ, khi số lượng trẻ em gái vượt qua giáo dục tiểu học tăng mạnh. Có tin đồn Tổng thống Dawud, người lên nắm quyền vào năm 1973, đã được CIA tuyển dụng và các chương trình nghị sự tiến bộ mà ông theo đuổi là những ý tưởng do người Mỹ gieo trồng.

Đối với tất cả các ý định và mục đích, có vẻ như Hoa Kỳ đã mất vị thế nghiêm trọng. Đặt cược vào Shah và Iran có vẻ như đã thua. Với việc Iran đang trải qua cuộc cách mạng và Iraq dường như đã kết hôn với Liên Xô, Mỹ đã phải suy nghĩ cẩn thận về động thái tiếp theo của mình - được chứng minh là một thảm họa.

Cuộc cách mạng ở Iran đã khiến quân bài của Mỹ trên toàn khu vực sụp đổ. Các dấu hiệu cho thấy sự bất ổn đã xuất hiện một thời gian. Sự thối nát của chế độ Shah, kết hợp với sự đình trệ kinh tế, tê liệt chính trị và sự tàn bạo của cảnh sát đã tạo nên sự kết hợp độc hại.

Những người đang lo lắng về tình hình diễn biến ở Iran lại càng thêm bối rối vì những dấu hiệu cho thấy Liên Xô đang tích cực âm mưu lợi dụng tình hình. Hoạt động của Liên Xô vẫn tiếp tục ngay cả sau khi KGB mất tài sản chính ở Iran, Tướng Ahmad Mogharebi, được Moscow coi là 'đặc vụ giỏi nhất của Nga' với các liên hệ trên tất cả các bộ phận của giới tinh hoa Iran. Ông bị bắt vào tháng 9 năm 1977 bởi Savak, đã nghi ngờ về các cuộc gặp thường xuyên của ông với những người điều hành KGB. Điều này đã thúc đẩy sự tăng cường hoạt động của Liên Xô.

Có suy đoán khối lượng giao dịch lớn bất thường bằng đồng rials của Iran trên thị trường tiền tệ Thụy Sĩ vào đầu năm 1978 là kết quả của việc các đặc vụ Liên Xô được lệnh tài trợ cho những người ủng hộ Iran. Bản tin do đảng cánh tả Tudeh phát đi, đã thuyết phục một số người nó được in không chỉ với sự giúp đỡ của Liên Xô mà còn được in tại đại sứ quán Liên Xô ở Teheran. Các trại mới được thiết lập bên ngoài đất nước để huấn luyện những người bất đồng chính kiến Iran trong chiến tranh du kích và học thuyết Mác xít là một dấu hiệu đáng ngại cho thấy Moscow đang chuẩn bị lấp đầy khoảng trống trong trường hợp Shah sụp đổ. Đây là một phần của sự tương tác rộng rãi hơn với một khu vực dường như sắp trải qua một thời kỳ thay đổi. Do đó, sự ủng hộ bổ sung cũng được trao cho Tổng thống Assad ở Syria, dù KGB coi ông là một người theo chủ nghĩa tư bản.

Vào cuối năm 1978, William Sullivan, đại sứ Hoa Kỳ tại Teheran, gửi một bức điện tới Washington với tựa đề 'Nghĩ về những điều không thể', thúc giục các kế hoạch dự phòng phải được thực hiện ngay lập tức. Điều này đã bị bỏ qua. Những tiếng nói lớn trong Nhà Trắng vẫn tiếp tục với niềm tin Mỹ có thể kiểm soát tình hình, duy trì sự ủng hộ đối với Shah và ủng hộ đề xuất đưa ra vào cuối tháng 1 năm 1979 của Thủ tướng Shapur Bakhtiar, Ayatollah Khomeini nên bị bắt nếu ông ta bay vào Iran.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 1979, Ayatollah Khomeini về Teheran sau mười bốn năm sống lưu vong, đám đông khổng lồ tụ tập để chào đón ông ở sân bay, ông đã thực hiện theo cách của mình, đầu tiên đến Nghĩa trang của các Thánh Tử vì Đạo, mười hai dặm về phía nam của Teheran, nơi 250.000 người ủng hộ đang đợi. "Tôi sẽ dùng tay đấm vào miệng chính phủ này," ông ta gầm lên thách thức. "Kể từ bây giờ, tôi sẽ là người lãnh đạo." BBC ước tính 5 triệu người đã xếp hàng trên các con phố khi ông tiến vào thủ đô.

Mọi thứ diễn ra nhanh chóng khi những người ủng hộ Khomeini nắm quyền kiểm soát đất nước. Vào ngày 11 tháng 2, đại sứ quán Hoa Kỳ bị bao vây, Khomeini đã thắng. Vào ngày 16 tháng 2, Đại sứ Sullivan đã gặp Mahdi Bazargan, Thủ tướng mới được bổ nhiệm và nói với ông, Hoa Kỳ không quan tâm đến việc can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Iran. Chưa đầy một tuần sau, Hoa Kỳ chính thức công nhận chính phủ mới - sau cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc, tuyên bố vào ngày 1 tháng 4 quốc gia mới được gọi là Cộng hòa Hồi giáo Iran. Một cuộc trưng cầu dân ý thứ hai được tổ chức vào cuối năm để thông qua một hiến pháp mới, trong đó tuyên bố "tất cả các luật và quy định dân sự, hình sự, tài chính, kinh tế, hành chính, văn hóa, quân sự, chính trị và các quy định khác trong nước sẽ dựa trên tiêu chí Hồi giáo."

Mỹ đã đặt cược rất nhiều vào Iran và Shah trong nhiều thập kỷ. Bây giờ, đã phải trả một cái giá đắt cho canh bạc sai lầm. Cuộc cách mạng đã gây ra những làn sóng chấn động khắp thế giới, khiến giá dầu gần như tăng gấp ba. Tác động lên các nền kinh tế đói dầu của các nước phát triển là thảm hại khi lạm phát đe dọa tăng phi mã ngoài tầm kiểm soát. Khi cơn hoảng loạn bắt đầu, đã có những lo ngại về cuộc khủng hoảng lan tràn. Tín nhiệm của Tổng thống Carter đã giảm xuống mức 28% - ngang bằng với Nixon tại thời điểm xảy ra vụ bê bối Watergate. Với chiến dịch tái tranh cử sắp bắt đầu đi vào guồng, có vẻ như sự thay đổi chế độ ở Teheran là một yếu tố quan trọng trong cuộc bầu cử tổng thống sắp tới.

Nó không chỉ là giá dầu tăng cao đe dọa làm trật bánh các nền kinh tế phương Tây. Việc hủy bỏ hàng loạt đơn đặt hàng và quốc hữu hóa ngay lập tức cũng vậy. British Petroleum (BP), người thừa kế của nhượng quyền Knox D'Arcy ban đầu, đã bị buộc phải tiến hành một cuộc tái tổ chức lớn (và bán cổ phần) sau khi các mỏ dầu chiếm 40% sản lượng toàn cầu của nó biến mất. Sau đó là các hợp đồng xây dựng nhà máy thép, nâng cấp nhà ga sân bay và phát triển các cảng đã bị loại bỏ chỉ sau một đêm, và các hợp đồng vũ khí bị hủy bỏ. Năm 1979, Khomeini đã hủy bỏ 9 tỷ đô la mua hàng từ Mỹ, khiến các nhà sản xuất bị lỗ nặng.

Nền kinh tế hỗn loạn khiến chương trình hạt nhân bị chậm lại, sau đó, đã bị hủy bỏ hoàn toàn. Cái giá phải trả cho việc kinh doanh thua lỗ đối với các công ty như Creusot-Loire, Westinghouse Electric Corporation và Kraftwerk Union - có trụ sở lần lượt tại Pháp, Mỹ và Tây Đức - nằm trong khoảng 330 tỷ đô. Nhà ngoại giao Sir Anthony Parsons, cựu chiến binh Trung Đông và đại sứ Anh tại Teheran vào thời điểm Khomeini trở lại đã viết: "Chúng ta không bao giờ được quên chúng ta đã làm tốt như thế nào khi thoát khỏi chế độ Shah. Doanh nghiệp và ngành công nghiệp của Anh đã kiếm được một số tiền khổng lồ từ Iran." Ông không nói nhiều, nhưng rõ ràng thời kỳ tốt đẹp đã kết thúc; thà ăn mừng những gì quá khứ đã mang lại hơn là than vãn về tương lai.

Tuy nhiên, đối với Hoa Kỳ, cổ phần vượt ra ngoài sự sụp đổ về kinh tế và chính trị ở quê nhà. Có một điều an ủi là Khomeini và các giáo sĩ của ông không ủng hộ nền chính trị vô thần của Liên Xô, và ít có thiện cảm hoặc quan hệ với các nhóm cánh tả ở Iran. Sự sụp đổ của Shah không dẫn đến việc Liên Xô giành được ảnh hưởng, nhưng Mỹ vẫn bị đẩy mạnh vào thế phòng thủ, một loạt các chỗ đứng trước đây đã được bảo đảm an toàn trở nên bấp bênh hoặc bị mất hoàn toàn.

Sau khi Khomeini lên nắm quyền, ông ngay lập tức đóng cửa các cơ sở tình báo của Mỹ đặt tại Iran, nơi đóng vai trò là hệ thống cảnh báo sớm về các cuộc tấn công hạt nhân của Liên Xô, và các trạm điều tra giám sát các vụ phóng tên lửa ở Trung Á. Điều này đã tước đi của Mỹ một phương tiện quan trọng để thu thập thông tin về đối thủ vào thời điểm việc làm đó đã trở nên quan trọng hơn sau các cuộc đàm phán cấp tốc giữa Mỹ và Liên Xô nhằm hạn chế số lượng bệ phóng tên lửa đạn đạo chiến lược ở cấp độ hiện có. Do đó, việc đóng cửa các trạm đóng vai trò quan trọng trong quá trình xác minh có nguy cơ ảnh hưởng đến hàng loạt thỏa thuận vũ khí chiến lược đã mất nhiều năm để đàm phán, cũng như làm trật bánh các cuộc thảo luận rất nhạy cảm đang diễn ra.

Giám đốc CIA, Đô đốc Stansfield Turner, nói với ủy ban tình báo Thượng viện vào đầu năm 1979, sẽ mất ít nhất 5 năm để khôi phục khả năng giám sát các vụ thử và phát triển tên lửa của Liên Xô. Robert Gates, nhân viên tình báo quốc gia của CIA tại Liên Xô (và sau này là Giám đốc cơ quan này, đồng thời là Bộ trưởng Quốc phòng) nói đã xuất hiện một 'lỗ hổng thực sự'. Do đó, những nỗ lực 'đặc biệt nhạy cảm' đã được thực hiện để xây dựng các liên

minh mới để lấp đầy khoảng trống. Những cuộc thảo luận gồm các cuộc trao đổi cấp cao với giới lãnh đạo Trung Quốc về việc xây dựng các cơ sở thay thế ở miền tây Trung Quốc, dẫn đến chuyến thăm bí mật của Đô đốc Turner và Gates tới Bắc Kinh vào mùa đông năm 1980-1981, một chuyến đi chỉ được tiết lộ nhiều năm sau (dù với những chi tiết nhỏ quý giá). Các cơ sở được xây dựng tại Qitai và Korla ở Tân Cương bởi Văn phòng Hoạt động Tín hiệu (Tín hiệu tình báo), với các cơ sở mới do Phòng Kỹ thuật của Bộ Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc phối hợp chặt chẽ với các cố vấn và kỹ thuật viên Hoa Kỳ điều hành. Sự hợp tác chặt chẽ giữa quân đội và tình báo Hoa Kỳ và Trung Quốc là sản phẩm phụ cho sự sụp đổ của Shah.

Trong khi đó, Cách mạng Iran có thể không giúp gì cho Liên Xô về mặt chính trị, nhưng nó chắc chắn đã giúp ích về mặt quân sự. Bất chấp những nỗ lực của đại sứ quán Mỹ tại Teheran nhằm cắt nhỏ các tài liệu quan trọng, tốc độ và sức mạnh của làn sóng thay đổi đã biến đổi đất nước đã dẫn đến một số thiệt hại nặng nề. Shah đã mua một phi đội máy bay chiến đấu F-14 Tomcat, cùng với hệ thống tên lửa không đối không Phoenix tối tân, tên lửa đất đối không Hawk và một loạt các loại vũ khí chống tăng công nghệ cao. Liên Xô có thể thu được những hình ảnh cận cảnh vô giá, và trong một số trường hợp, cả sách hướng dẫn sử dụng cho khí tài quân sự này. Đây không chỉ là một mất mát đáng xấu hổ; nó có những tác động nghiêm trọng tiềm tàng đối với an ninh quốc gia của Hoa Kỳ cũng như với các đồng minh.

Cảm giác về một thế giới quen thuộc đang sụp đổ nhanh chóng giờ đã tràn qua Washington - vì không chỉ Iran, nơi mọi thứ đột nhiên trông rất khác. Hoa Kỳ đã theo dõi kỹ tình hình ở Afghanistan, nơi có tầm quan trọng chiến lược tăng thêm sau cuộc Cách mạng Khomeini. Ví dụ, vào mùa xuân năm 1979, một nhóm CIA đã tiến hành một cuộc khảo sát để đánh giá đất nước có thể là một địa điểm thay thế cho các địa điểm tình báo bị mất ở Iran. Vấn đề là tình hình ở Afghanistan đang diễn biến rất nhanh, và có vẻ ngày càng có nhiều khả năng phản ánh các sự kiện ở Iran.

Sóng gió bắt đầu khi vị vua yêu cờ vua Zahir Shah bị phế truất bởi cháu trai Muhammad Dawud, người đã tự lên thay vị trí Tổng thống vào năm 1973. Sau đó 5 năm chính Dawud bị lật đổ. Sự sụp đổ của ông không phải là một bất ngờ lớn, trước sự tàn bạo ngày càng tăng của chế độ, khiến các tù nhân chính trị thường xuyên bị hành quyết mà không cần xét xử, nằm úp mặt trong khuôn viên của nhà tù Pul-i Charkhi khét tiếng và quá tải kinh niên ngay bên ngoài Kabul.

Những người theo đường lối cứng rắn của Cộng sản đã thay thế Dawud tỏ ra tàn nhẫn không kém và không ngừng áp đặt chương trình nghị sự đầy tham vọng để hiện đại hóa đất nước. Họ tuyên bố, đã đến lúc phải cải thiện đáng kể trình độ học vấn, phá vỡ cấu trúc 'phong kiến' của hệ thống bộ lạc, chấm dứt phân biệt sắc tộc và mang lại quyền cho phụ nữ, bao gồm bình đẳng giáo dục, việc làm và tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Những nỗ lực nhằm đưa ra những thay đổi toàn diện đã gây ra phản ứng dữ dội, đặc biệt mạnh mẽ trong giới giáo sĩ Hồi giáo, giống như những gì đã làm vào đầu thế kỷ XXI, những nỗ lực cải cách đã khiến đoàn kết những người theo chủ nghĩa truyền thống, địa chủ, thủ lĩnh bộ lạc và người mullah, những người có mục tiêu chung để bảo vệ lợi ích của chính họ.

Sự phản đối nhanh chóng trở nên gay gắt và nguy hiểm. Cuộc nổi dậy lớn đầu tiên diễn ra vào tháng 3 năm 1979 ở Herat, phía tây đất nước, nơi những người tuyên bố độc lập dân tộc, trở lại truyền thống và từ chối ảnh hưởng bên ngoài đã hòa theo từ các sự kiện xuyên biên giới ở Iran. Những kẻ bạo loạn đã nhắm vào bất kỳ mọi mục tiêu - bao gồm cả cư dân Liên

Xô trong thành phố, những người bị tàn sát bởi một đám đông hung hãn. Tình trạng bất ổn nhanh chóng lan sang các thành phố khác, bao gồm cả Jalalabad, nơi các đơn vị quân đội Afghanistan từ chối chống lại quân kháng chiến, và thay vào đó, tấn công và giết chết các cố vấn Liên Xô của họ.

Liên Xô đã phản ứng trước những sự kiện một cách thận trọng, với Bộ Chính trị lão thành kết luận cần hỗ trợ cho ban lãnh đạo Afghanistan, một số người có mối quan hệ cá nhân lâu dài với Liên Xô, giúp họ đối mặt với tình trạng bất ổn cũng đã lan sang Kabul. Một loạt các biện pháp đã được thực hiện để thúc đẩy chế độ, dẫn đầu bởi Tổng thống, Nur Muhammad Taraki, người được Moscow coi trọng và được một số người coi là 'Maxim Gorky của Afghanistan' vì các bài viết của ông về 'chủ đề xã hội chủ nghĩa khoa học'. Các chuyến hàng ngũ cốc và thực phẩm hào phóng đã được gửi qua biên giới, trong khi các khoản thanh toán cho các khoản nợ chưa thanh toán đã được miễn. Để giúp chính phủ phình to, Liên Xô cũng đề nghị trả gấp đôi số tiền cho khí đốt Afghanistan. Mặc dù, các yêu cầu về vũ khí hóa học và khí độc bị từ chối, nhưng Moscow đã cung cấp hỗ trợ quân sự, điều động 140 khẩu pháo, 48.000 khẩu súng và gần 1.000 súng phóng lựu.

Tất cả điều này đã được ghi nhận ở Washington, nơi tác động của sự gia tăng 'dần dần nhưng không thể nhầm lẫn' trong sự can dự của Liên Xô ở Afghanistan đã được xem xét cẩn thận. Theo một báo cáo cấp cao, nếu Liên Xô cung cấp hỗ trợ quân sự trực tiếp cho Taraki và gửi quân đến, sẽ có những hậu quả không chỉ ở Afghanistan mà còn trên toàn bộ xương sống châu Á ở Iran, Pakistan và Trung Quốc - thực sự là hơn thế nữa. Sự không chắc chắn về những gì sẽ xảy ra tiếp theo đã được làm rõ với vụ sát hại Đại sứ Hoa Kỳ tại Kabul vào tháng 2 năm 1979. Chỉ vài ngày sau khi Khomeini trở về nhà, một chiếc ô tô đã lao vào xe bọc thép của Đại sứ Adolph Dubs giữa ban ngày trên đường phố thủ đô Afghanistan, tại nơi dường như là một trạm kiểm soát của cảnh sát. Ông ta được đưa đến khách sạn Kabul (nay là khách sạn Kabul Serena sang trọng), nơi ông ta bị bắt làm con tin trong vài giờ trước khi bị giết trong một chiến dịch giải cứu bất thành.

Mặc dù, không rõ ai đứng sau vụ bắt cóc đại sứ hoặc động cơ là gì, nhưng điều đó cũng đủ để khuyến khích Mỹ can dự trực tiếp hơn vào những gì đang diễn ra. Viện trợ cho Afghanistan ngay lập tức bị cắt, và sự ủng hộ dành cho những người chống Cộng sản và những người phản đối chính phủ mới. Nó đánh dấu sự khởi đầu của một thời kỳ dài mà Mỹ sẵn sàng và tích cực tìm cách hợp tác với những người Hồi giáo, những người có lợi ích trong việc chống lại chương trình nghị sự cánh tả đương nhiên là phù hợp với Mỹ. Phải mất hàng thập kỷ cái giá của thương vụ này mới trở nên rõ ràng.

Đằng sau cách tiếp cận mới này là những lo ngại Afghanistan có thể rơi vào tay Liên Xô, những người vào nửa cuối năm 1979 dường như đang chuẩn bị cho sự can thiệp quân sự. Câu hỏi về ý định của Liên Xô đã lên hàng đầu trong chương trình nghị sự trong các cuộc họp giao ban tình báo Hoa Kỳ và trở thành chủ đề của một loạt các tài liệu phác thảo những phát triển mới nhất. Một báo cáo được trình bày trước Hội đồng An ninh Quốc gia với tiêu đề 'Liên Xô đang làm gì ở Afghanistan?' Đã đưa ra một câu trả lời không thể sai được: 'Đơn giản là chúng tôi không biết'.

Người Liên Xô cũng lo lắng. Các sự kiện ở Iran không mang lại lợi ích gì và trên thực tế đã bị Moscow đánh giá là phương hại đến lợi ích vì việc Khomeini nắm quyền đã làm giảm cơ hội, thay vì mở ra. Do đó, quân đội Liên Xô đã vạch ra các kế hoạch dự phòng cho một đợt triển khai lớn trong trường hợp cần củng cố điều mà Tổng Bí thư Leonid Brezhnev gọi là 'Chính

phủ của quốc gia thân thiện Afghanistan'. Mỹ theo dõi hoạt động chuyển quân ở phía bắc của cả biên giới Iran và Afghanistan, ghi lại việc điều động một đơn vị lính đặc nhiệm Spetsnaz đến Kabul, cùng với một tiểu đoàn lính dù mà CIA kết luận đã được triển khai để bảo đảm căn cứ không quân Bagram, điểm vào chính cho các nguồn cung cấp của Liên Xô.

Tuy nhiên, ở giai đoạn quan trọng, tương lai của Afghanistan bất ngờ phát huy tác dụng. Vào tháng 9 năm 1979, một cuộc tranh giành quyền lực đã chứng kiến việc Hafizullah Amin, một người có nhiều tham vọng và khó lường, đã loại bỏ Nur Muhammad Taraki. Ông đã được coi là một nhà lãnh đạo khả thi trong các bài xã luận xuất hiện trên Pravda, cơ quan ngôn luận của Bộ Chính trị ở Liên Xô. Giờ đây, ở Moscow, ông bị tố cáo là kẻ thù của cuộc cách mạng, một kẻ tìm cách thao túng sự cạnh tranh giữa các bộ tộc vì mục đích riêng của mình, và là 'gián điệp cho chủ nghĩa đế quốc Mỹ'. Người Liên Xô cũng lo ngại về những tin đồn Amin đã được CIA tuyển dụng - những tin đồn đã được lan truyền mạnh mẽ bởi những kẻ thù của anh ta ở Afghanistan. Hồ sơ các cuộc họp của Bộ Chính trị cho thấy ban lãnh đạo Moscow vô cùng lo lắng về việc chuyển hướng của Amin đối với Mỹ và về sự háo hức sau này trong việc hỗ trợ một chính phủ thân thiện ở Kabul.

Người Liên Xô ngày càng trở nên lo ngại hơn về tình hình. Các cuộc gặp thường xuyên của Amin với trưởng phái bộ Hoa Kỳ tại Afghanistan cho thấy Washington đang định vị lại chính mình sau thất bại thảm khốc cho các chính sách của mình ở Iran. Khi Amin ngày càng trở nên hung hăng trong các giao dịch của mình với Liên Xô ở Kabul trong khi thực hiện một loạt vụ phản bội Mỹ ngay sau khi lên nắm quyền, lời kêu gọi hành động đã được đưa ra.

Theo logic, nếu Liên Xô không đứng vững và hỗ trợ các đồng minh thì nước này sẽ thua thiệt không chỉ ở Afghanistan mà còn trong toàn khu vực. Tướng Valentin Varennikov sau đó nhắc lại các sĩ quan cấp cao lo ngại nếu Hoa Kỳ bị đẩy ra khỏi Iran, họ sẽ chuyển các căn cứ của mình đến Pakistan và chiếm Afghanistan. Những diễn biến ở những nơi khác cũng khiến giới lãnh đạo Liên Xô lo ngại và tạo cảm giác Liên Xô đang bị đẩy mạnh về phía sau. Bộ Chính trị đã thảo luận về cách Washington và Bắc Kinh cải thiện quan hệ vào cuối những năm 1970.

Các quan chức cấp cao của Đảng Cộng sản nói với Brezhnev vào tháng 12 năm 1979, Mỹ đang cố gắng tạo ra một 'Đế chế Ottoman vĩ đại mới' trải dài khắp Trung Á. Những nỗi lo sợ này càng tăng lên bởi sự thiếu vắng của một hệ thống phòng không toàn diện trên khắp biên giới phía nam Liên Xô. Điều này có nghĩa là Mỹ có thể chĩa một con dao găm vào trái tim của Liên Xô. Như Brezhnev đã nói ngay sau đó trong một cuộc phỏng vấn trên tạp chí Pravda, sự bất ổn của Afghanistan là một "mối đe dọa rất lớn đối với an ninh của nhà nước Xô Viết." Cảm giác phải làm một cái gì đó rất rõ ràng.

Hai ngày sau cuộc họp giữa Brezhnev và các quan chức lãnh đạo, kế hoạch xâm lược dựa trên việc triển khai ban đầu 75.000-80.000 quân. Tổng Tham mưu trưởng, Tướng Nikolai Ogarkov, một sĩ quan cứng rắn của trường phái cũ, đã phản ứng một cách giận dữ. Một kỹ sư được đào tạo, Ogarkov cho rằng lực lượng này quá nhỏ để có thể nắm giữ thành công các tuyến đường liên lạc và bảo đảm các điểm trọng yếu trên khắp đất nước. Ông đã bị Bộ trưởng Quốc phòng, Dmitri Ustinov, một người sống sót sau thanh trừng chính trị tán thành, thường xuyên đưa ra những tuyên bố phô trương về sự sáng chói của các lực lượng vũ trang Liên Xô, khả năng chiến đấu của họ, theo ông, có thể 'hoàn thành bất kỳ nhiệm vụ nào do đảng đặt ra'.

Cho dù, ông ta thực sự tin thế. Điều quan trọng bây giờ là ông và thế hệ cựu chiến binh Chiến tranh thế giới thứ hai, những người mà sự hiểu biết về thế giới đang thay đổi xung quanh đang

mờ dần, chắc chắn người Mỹ đang có kế hoạch thay thế Liên Xô. Ustinov được cho là đã hỏi vào cuối năm 1979: "Nếu [họ có thể] thực hiện tất cả những công việc chuẩn bị này dưới mũi chúng tôi, tại sao chúng tôi phải rút lui, chơi thận trọng và để mất Afghanistan?"

Một hai tuần sau cuộc họp, vào đêm Giáng sinh năm 1979, các lực lượng Liên Xô bắt đầu tràn qua biên giới như một phần của Chiến dịch Bão táp 333. Đây không phải là một cuộc xâm lược, Ustinov tuyên bố với các chỉ huy quân đội đang dẫn quân qua biên giới. Đó là một nỗ lực nhằm khôi phục sự ổn định vào thời điểm 'tình hình chính trị và quân sự ở Trung Đông' đang rối loạn, và sau khi chính phủ Kabul yêu cầu 'cung cấp sự giúp đỡ quốc tế cho người dân Afghanistan thân thiện'.

Theo quan điểm của Washington, thời gian không thể tồi tệ hơn. Đối với tất cả những lo ngại của Mỹ về sự bành trướng của Liên Xô vào Afghanistan, mức độ yếu kém của Mỹ trên toàn khu vực đang trở nên rõ ràng. Sau khi bay khỏi Teheran vào đầu năm 1979, Shah đã di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác để tìm kiếm một ngôi nhà lâu dài. Vào mùa thu, Tổng thống Carter đã được các thành viên cấp cao trong chính quyền của ông khuyến khích cho phép một người đàn ông đang hấp hối, một người bạn thân thiết đến Mỹ để được điều trị y tế. Khi điều này đang được thảo luận, Bộ trưởng Ngoại giao mới của Khomeini đã nói với các cố vấn của Tổng thống 'bạn đang mở chiếc hộp Pandora'. Hồ sơ của Nhà Trắng cho thấy Carter nhận thức được số tiền đặt cọc cao như thế nào nếu ông cho phép Shah nhập cảnh vào Mỹ. "Các bạn sẽ khuyên tôi làm gì nếu [người Iran] tràn qua đại sứ quán của chúng ta và bắt người dân của chúng ta làm con tin?"

Trong thần thoại Hy Lạp, sự tích về chiếc hộp Pandora kì bí đã để lại cho nhân gian những điều thú vị và hấp dẫn. Theo truyền thuyết, đó là một chiếc hộp mà nàng Pandora – người phụ nữ đầu tiên đến thế giới loài người sở hữu. Nàng Pandora đã được thần Zeus dặn kĩ rằng không được mở chiếc hộp đó ra. Nhưng với sự tò mò, Pandora đã mở chiếc hộp ra và khiến cho tất cả những điều bất hạnh tràn ngập khắp thế gian: thiên tai, bệnh tật, chiến tranh… Theo như nhiều phiên bản của truyền thuyết, chiếc hộp chỉ còn sót lại một điều là 'hy vọng' để cho loài người để có thể tiếp tục sống.

Vào ngày 4 tháng 11, hai tuần sau khi Shah kiểm tra tại Trung tâm Y tế Cornell ở New York, các sinh viên dân quân Iran đã áp đảo các nhân viên an ninh tại Đại sứ quán Mỹ ở Teheran và chiếm quyền kiểm soát khu đại sứ quán, bắt khoảng 60 nhân viên ngoại giao làm con tin. Mặc dù, mục đích ban đầu dường như là phản đối về quyết định cho Shah vào Mỹ, mọi thứ đã leo thang nhanh chóng. Vào ngày 5 tháng 11, Ayatollah Khomeini bình luận về tình hình tại đại sứ quán. Ông tuyên bố, các đại sứ quán của Teheran là nơi sinh sôi nảy nở cho những 'âm mưu ngầm [đang] được ấp ủ' nhằm hạ bệ Cộng hòa Hồi giáo Iran. Người điều khiển chính của những âm mưu này, ông ta tiếp tục, là 'nước Mỹ Satan'. Cùng với đó, ông kêu gọi Mỹ giao nộp 'kẻ phản bội' để đối diện với công lý.

Những nỗ lực ban đầu của Hoa Kỳ để xoa dịu tình hình đều không hiệu quả. Một phái viên, mang theo lời kêu gọi cá nhân từ Tổng thống tới Khomeini, đã bị thẳng thừng từ chối từ Ayatollah và không thể chuyển thư. Một phái viên khác đã được ủy quyền để mở các cuộc thảo luận với Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO), tổ chức có các thành viên đứng sau các cuộc tấn công khủng bố như vụ thảm sát tại Thế vận hội Olympic Munich và mục tiêu chính là thành lập một nhà nước Palestine với cái giá phải trả là Israel. Người Iran đã từ chối để PLO đóng vai trò trung gian trong cuộc khủng hoảng.

Tổng thống Carter sau đó quyết định thực hiện hành động quyết đoán hơn, không chỉ giúp giải quyết tình huống con tin mà còn là một tuyên bố: dù Shah đã thất thủ, nhưng Mỹ vẫn là lực lượng lớn ở trung tâm châu Á. Vào ngày 12 tháng 11 năm 1979, trong một nỗ lực nhằm đặt

chế độ của Khomeini dưới áp lực tài chính, ông đã tuyên bố cấm vận đối với dầu của Iran. “Không ai”, ông tuyên bố khi cấm nhập khẩu, “được đánh giá thấp quyết tâm của chính phủ Mỹ và người dân Mỹ.” Hai ngày sau, Tổng thống đi xa hơn, ban hành một lệnh hành pháp để đóng băng 12 tỷ đô la tài sản của Iran. Hành động khiến mức độ tín nhiệm của tổng thống tăng đáng kể từ khi các cuộc thăm dò của Gallup bắt đầu.

Tuy nhiên, có rất ít tác dụng. Lệnh cấm vận dầu mỏ đã được Teheran cho là không phù hợp. Ayatollah Khomeini nói trong bài phát biểu một tuần sau khi Carter công bố: “Thế giới cần dầu. Thế giới không cần Mỹ. Các quốc gia khác sẽ hướng đến những nước có dầu như chúng tôi chứ không phải các bạn.” Lệnh cấm vận dù sao cũng không dễ thực thi từ quan điểm hậu cần vì dầu của Iran thường được chuyển qua các bên thứ ba và vẫn có thể đến Mỹ. Việc tẩy chay gây áp lực lên nguồn cung chắc chắn đe dọa đẩy giá dầu lên cao hơn - điều này tốt cho chế độ Iran bằng cách thúc đẩy doanh thu.

Việc tịch thu tài sản khiến nhiều người trong thế giới Ả Rập kinh hoàng, những người lo ngại tiền lệ cho hành động của Hoa Kỳ. Bất đồng chính trị đã làm trầm trọng thêm mối quan hệ với các quốc gia như Ả Rập Xê Út, vốn không được Washington để mắt tới, đặc biệt là liên quan đến Israel. Như một báo cáo của CIA được chuẩn bị vài tuần sau khi lệnh cấm vận được đưa ra, ‘những áp lực kinh tế hiện tại của chúng ta khó có bất kỳ tác động tích cực nào; [trên thực tế] tác động của chúng có thể là tiêu cực’.

Hơn nữa, nhiều nước phương Tây không muốn bị lôi kéo vào sự leo thang của cuộc khủng hoảng. Carter viết: “Điều đó sớm trở nên rõ ràng, ngay cả các đồng minh thân cận nhất ở châu Âu cũng sẽ không để lộ ra khả năng tẩy chay dầu mỏ hoặc gây nguy hiểm cho các thỏa thuận ngoại giao của họ vì lợi ích của con tin Mỹ.” Cách duy nhất là thực hiện mối đe dọa trực tiếp. Do đó, Bộ trưởng Quốc phòng, Cyrus Vance, đã được cử đi công du Tây Âu với thông điệp nếu các lệnh trừng phạt không được áp đặt đối với Iran, Mỹ sẽ có hành động đơn phương, bao gồm cả việc phong tỏa vịnh Ba Tư nếu cần thiết. Điều này đương nhiên sẽ có tác động đến giá dầu và do đó tác động đến kinh tế. Để gây áp lực lên Teheran, Washington đã phải đe dọa đồng minh.

Chính trong bối cảnh căng thẳng, người ta nhận được tin tức quân Liên Xô đang tiến về phía nam Afghanistan. Các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ đã hoàn toàn ngạc nhiên. Bốn ngày trước cuộc xâm lược, Tổng thống Carter và các cố vấn đã dự tính kế hoạch chiếm các đảo ngoài khơi của Iran, đồng thời xem xét các hoạt động quân sự và bí mật nhằm lật đổ Khomeini.

Vốn đã phải đối mặt với tình huống bắt giữ con tin thảm khốc, Mỹ giờ đây buộc phải tính đến việc mở rộng sức mạnh lớn của Liên Xô ở khu vực. Tầm ngắm tiếp theo của Liên Xô có khả năng là Iran, nơi rắc rối chắc chắn sẽ bị khuấy động bởi những kẻ kích động, như một báo cáo tình báo đã đề xuất vào đầu năm 1980. Do đó, Tổng thống nên bắt đầu xem xét các tình huống mà ‘chúng tôi [sẽ] chuẩn bị đưa ra, đưa lực lượng Mỹ vào Iran’.

Carter đã có bài phát biểu liên Bang vào ngày 23 tháng 1 năm 1980. Cuộc xâm lược của Liên Xô vào Afghanistan có nghĩa là một khu vực có tầm quan trọng chiến lược lớn hiện đang bị đe dọa, ông nói: “Động thái của Moscow đã loại bỏ một vùng đệm, tại khu vực chứa hơn 2/3 lượng dầu có thể xuất khẩu của thế giới mà còn liên quan đến các eo biển quan trọng Hormuz, nơi hầu hết dầu trên thế giới phải chảy qua.” Do đó, ông đã đưa ra lời đe dọa một cách cẩn thận. “Hãy để cho vị trí của chúng ta được yên ổn,” ông nói “nỗ lực của bất kỳ thế lực bên ngoài nào nhằm giành quyền kiểm soát khu vực vịnh Ba Tư sẽ được coi là một cuộc tấn công vào các lợi ích quan trọng của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, và một cuộc tấn công như vậy sẽ bị

đẩy lùi bằng bất kỳ phương tiện nào cần thiết, bao gồm cả lực lượng quân sự.” là một tuyên bố thách thức gói gọn thái độ đối với dầu mỏ của Trung Đông và vị trí do người Anh gây dựng đầu tiên và sau đó được các nước đồng minh kế thừa: bất kỳ nỗ lực nào nhằm thay đổi hiện trạng đều sẽ gặp phải một thách thức dữ dội. Đây là chính sách của đế quốc dù dưới hình thức nào.

Tuy nhiên, những lời nói khoa trương của Carter đối lập với những gì đang diễn ra trên mặt đất. Các cuộc thảo luận với người Iran về việc thả con tin vẫn tiếp tục diễn ra, nhưng ngày càng trở nên xa lạ. Không chỉ có các cuộc đàm phán được tổ chức giữa các đại diện của Teheran và một phụ tá tổng thống đã đội tóc giả, đeo ria mép giả và đeo kính đến một số cuộc họp; nhưng, khi những cuộc thảo luận đang diễn ra, Ayatollah Khomeini tiếp tục đưa ra những bài phát biểu về ‘nước Mỹ đang nuốt chửng thế giới’ và về việc ‘Satan vĩ đại phải được dạy một bài học như thế nào’.

Cuối cùng, vào tháng 4 năm 1980, Tổng thống Carter quyết định kết thúc vấn đề và ủy quyền cho Chiến dịch Eagle Claw, một nhiệm vụ bí mật để giải cứu các con tin khỏi Teheran. Kết quả là một thất bại. Tám máy bay trực thăng được điều động từ tàu sân bay chạy bằng năng lượng hạt nhân USS Nimitz được cho là sẽ gặp một đội mặt đất tại một địa điểm gần Tabas ở miền trung Iran, nơi họ sẽ được chỉ huy bởi Đại tá Charlie Beckwith và một đơn vị mới, được đặt tên là Lực lượng Delta. Cuộc hành quân được chứng minh là chết yểu: một chiếc trực thăng quay trở lại vì điều kiện thời tiết; một chiếc khác bị nứt cánh quạt và bị bỏ lại nguyên vẹn, trong khi một chiếc khác được phát hiện có hệ thống thủy lực bị hư. Beckwith kết luận nhiệm vụ không còn khả thi và xin phép Tổng thống hủy bỏ. Khi các máy bay trực thăng quay trở lại Nimitz, một chiếc bay quá gần máy bay tiếp nhiên liệu C-130, dẫn đến một vụ nổ hạ gục cả hai - và giết chết tám quân nhân Mỹ.

Đó là một thảm họa tuyên truyền. Khomeini, không ngạc nhiên khi miêu tả nó như một hành động can thiệp của thần thánh. Những người khác nhìn với vẻ ngạc nhiên trước sự thiếu cẩn trọng của nhiệm vụ. Thực tế là Hoa Kỳ đã không thể đảm bảo việc thả con tin thông qua đàm phán hoặc bằng vũ lực đã nói lên nhiều điều về cách thế giới đang thay đổi. Ngay cả trước khi nhiệm vụ giải cứu thất bại, một số cố vấn của Tổng thống đã cảm thấy cần phải hành động dứt khoát để không có vẻ bất lực. Zigniew Brezezinski - Cố vấn An ninh Quốc gia của Tổng thống nói: “Chúng ta cần phải làm gì đó, để trấn an người Ai Cập, Ả Rập Saudi và những người khác trên bán đảo Ả Rập rằng Mỹ đã sẵn sàng để khẳng định sức mạnh của mình - sự hiện diện quân sự có thể nhìn thấy trong khu vực ngay bây giờ.”

Tuy nhiên, Mỹ không đơn độc khi cố gắng tìm ra cách ứng phó với những sự kiện gây xôn xao để có thể bảo vệ lợi ích và danh tiếng của mình. Vào ngày 22 tháng 9, Iraq bắt đầu một cuộc tấn công bất ngờ vào Iran, ném bom các sân bay và tiến hành một cuộc xâm lược trên bộ dồn dập nhằm vào tỉnh Khuzestan và các thành phố Abadan và Khurramshahr. Không có nghi ngờ về kẻ đứng đằng sau các cuộc tấn công này. ‘Bàn tay của nước Mỹ’, tiếng sấm của Khomeini, đã ‘nổi lên từ tay áo của Saddam’. Theo tuyên bố của Tổng thống Bani-Sadr, cuộc tấn công là kết quả của một kế hoạch tổng thể của Mỹ-Iraq-Israel với các mục đích khác nhau được mô tả là nỗ lực lật đổ chính phủ Hồi giáo, phục hồi Shah hoặc buộc Iran tan rã thành 5 nước cộng hòa. Dù bằng cách nào, ông cũng cáo buộc, Washington đã cung cấp cho người Iraq bản kế hoạch chi tiết cho cuộc xâm lược.

Mặc dù, ý kiến cho rằng Mỹ đứng sau vụ tấn công đã được một số nhà bình luận ủng hộ và nhiều người khác lặp lại, nhưng có rất ít bằng chứng. Ngược lại, các nguồn - bao gồm hàng

triệu trang tài liệu, bản ghi âm được thu hồi từ dinh tổng thống ở Baghdad vào năm 2003 - chỉ ra Saddam đã hành động một mình, chọn cơ hội để tấn công một người hàng xóm đầy biến động. người ông ta có một số vấn đề cần giải quyết liên quan đến các khu định cư 5 năm trước đó. Những tài liệu cho thấy sự leo thang trong hoạt động thu thập thông tin của tình báo Iraq trong những tháng trước cuộc tấn công khi Baghdad chuyển sang một cuộc xâm lược bất ngờ.

Saddam cũng bị thúc đẩy bởi một liều lượng lớn của sự bất an và một thói quen tự do mạnh mẽ. Ông bị ám ảnh bởi Israel và sự bất lực của người Ả Rập trong việc đánh bại một quốc gia là phần mở rộng của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Anh, đồng thời phàn nàn bất kỳ hành động gây hấn nào đối với Israel của người Ả Rập sẽ dẫn đến hậu quả - phương tây quyết định trả đũa Iraq. Ông cảnh báo các sĩ quan cấp cao nếu chúng ta tấn công Israel, người Mỹ sẽ 'ném bom nguyên tử vào chúng ta'. "Mục tiêu đầu tiên" của hành động phương Tây, ông lưu ý, "sẽ là Baghdad, không phải Damascus hay Amman." Bằng cách nào đó, trong suy nghĩ của Saddam, điều đó dường như có lý: tấn công Israel sẽ khiến Iraq đối mặt với sự hủy diệt, do đó một cuộc tấn công vào Iran nên được ưu tiên.

Sự liên kết giữa Israel và Iran có thể được tìm thấy trong những lời hùng biện tuyệt vời được sử dụng bởi cả Saddam và các nhân vật cấp cao trong giới lãnh đạo Iraq khi nhắc đến Iraq một cách hào hứng với vai trò lãnh đạo cho người Ả Rập ở khắp mọi nơi. Cuộc tấn công vào Iran năm 1980 được coi là một ví dụ về việc giành lại đất đai đã bị 'tống tiền' trong quá trình giải quyết lãnh thổ năm 1975. Điều này sẽ mang lại sự khích lệ cho những người khác, Saddam tuyên bố với các quan chức cấp cao của mình, và khích lệ 'tất cả những người có đất đai đã bị lấy đi, hãy vươn lên và đòi lại những gì thuộc về mình' - một thông điệp dành cho người Palestine.

Saddam tự thuyết phục xâm lược Iran sẽ giúp ích cho sự nghiệp của người Ả Rập ở những nơi khác. Được thúc đẩy bởi logic sai lầm như vậy, không có gì ngạc nhiên khi Thủ tướng Israel, Menachem Begin, đã mô tả Iraq là "chế độ vô trách nhiệm nhất trong tất cả các chế độ Ả Rập, ngoại trừ Kaddafi."

Saddam cũng từng bị cách mạng ở Iran làm xáo trộn, cho việc loại bỏ Shah và sự nổi lên của Ayatollah Khomeini 'hoàn toàn là một quyết định của Mỹ'. Ông tuyên bố tình trạng bất ổn là sự khởi đầu của một kế hoạch tổng thể sẽ sử dụng các giáo sĩ Hồi giáo 'để dọa người dân vùng Vịnh để [người Mỹ] có thể hiện diện và sắp xếp tình hình trong khu vực theo cách họ thấy phù hợp'.

Đồng thời, ông ta cũng nghi ngờ khi Liên Xô tận dụng tình cảm chống Mỹ ở Iran và bắt đầu tán tỉnh Khomeini và những người thân cận với ông ta. Saddam nhận ra điều này cũng có khả năng gây tổn hại và Iraq có thể bị Moscow loại bỏ để ủng hộ nước láng giềng. Ông nói với các nhà ngoại giao từ Jordan vào năm 1980: "Sự thâm nhập của Liên Xô vào khu vực ... nên được kiểm tra." Cảm thấy ngày càng bị cô lập, ông ta đã chuẩn bị quay lưng lại với những người ủng hộ Liên Xô, những người đã đứng sau khi ông lên nắm quyền vào những năm 1970. Sự thất vọng của ông là một lý do tại sao Liên Xô không được thông báo về cuộc tấn công sắp tới cho đến một ngày trước khi nó được phát động - dẫn đến một phản ứng băng giá từ Moscow. Vào thời điểm đó, theo các báo cáo tình báo của Iraq, thực tế là Iran đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế 'nghẹt thở' và không có đủ khả năng để 'tự vệ trên quy mô lớn', cơ hội quá tốt, không nên bỏ lỡ.

Sự sụp đổ của Shah đã thiết lập một chuỗi các sự kiện bất thường. Vào cuối năm 1980, toàn bộ trung tâm châu Á ở trong tình trạng thay đổi. Tương lai của Iran, Iraq và Afghanistan phụ thuộc vào lựa chọn của các nhà lãnh đạo của họ và can thiệp của các lực lượng bên ngoài. Việc đoán xem mọi thứ sẽ diễn ra theo cách nào ở mỗi quốc gia chứ chưa nói đến toàn bộ khu vực là điều không thể. Đối với Mỹ, câu trả lời là cố gắng vượt qua bằng cách chơi với tất cả các bên. Các quyết định chính sách của Hoa Kỳ trong hai thập kỷ qua sẽ có tác dụng đầu độc thái độ trên khắp khu vực nằm giữa Địa Trung Hải và dãy Himalaya.

Chắc chắn, Hoa Kỳ đã gặp khó khăn khi chơi vào đầu những năm 1980. Đầu tiên, cuộc tấn công của Iraq dường như là một điều may mắn cho các nhà hoạch định chính sách của Mỹ, những người đã nhìn thấy cơ hội để mở ra các cuộc thảo luận với Teheran. Cố vấn An ninh Quốc gia, Brezezinski 'không giấu giếm thực tế, cuộc tấn công của Iraq là một diễn biến tích cực có khả năng gây áp lực buộc Iran phải thả con tin'. Áp lực đối với chế độ Khomeinis càng được gia tăng khi biết, để đáp trả cuộc tấn công, nước này rất cần phụ tùng thay thế cho các khí tài quân sự mà trước đây đã được mua từ Mỹ. Người Iran được cho biết Washington có thể sẵn sàng cung cấp các phương tiện liên quan - có giá trị lên tới hàng trăm triệu đô la - nếu các con tin được thả. Teheran chỉ đơn giản là phớt lờ cách tiếp cận đã được sự chấp thuận từ Tổng thống Mỹ. Không phải lần đầu tiên, Iran đã đi trước một bước: các đại lý của nước này tỏ ra tháo vát, mua nhiều phụ tùng cần thiết từ những nơi khác, bao gồm cả Việt Nam, quốc gia có kho dự trữ lớn thiết bị của Mỹ bị thu giữ trong chiến tranh.

Iran cũng được Israel cung cấp một khối lượng lớn, Israel cho rằng phải chặn đứng Saddam Hussein bằng mọi giá. Việc người Iran và người Israel sẵn sàng làm ăn với nhau theo nhiều cách thật đáng ngạc nhiên, đặc biệt là với cách xúc phạm mà Khomeini thường xuyên nói về người Do Thái và Israel. Ông viết vào năm 1970: "Hồi giáo và những người Hồi giáo đã gặp gỡ kẻ phá hoại đầu tiên là những người Do Thái, những kẻ là nguồn gốc của dối trá và âm mưu chống Hồi giáo."

Đây là một trong những lý do tại sao lời nói của Khomeinis đối với các nhóm thiểu số và các tôn giáo khác bị giảm bớt vào đầu những năm 1980, ông đề cập đến Do Thái giáo là 'một tôn giáo danh giá đã phát sinh trong dân gian'. Sự thay đổi quan điểm đối với các tôn giáo sâu rộng đến mức Cộng hòa Hồi giáo Iran thậm chí còn phát hành tem bưu chính có hình bóng của Chúa Jesus và một câu thơ trong kinh Qur'an viết bằng tiếng Armenia.

Không chỉ trong vấn đề mua bán vũ khí, Israel và Iran còn hợp tác trong các hoạt động quân sự. Một mục tiêu cụ thể mà hai bên cùng quan tâm là lò phản ứng hạt nhân Osirak của Iraq. Theo một sĩ quan tình báo, một nhiệm vụ tấn công cơ sở đã được các đại diện của Iran và Israel thảo luận trong các cuộc đàm phán bí mật ở Paris ngay cả trước khi cuộc tấn công của Saddam bắt đầu. Chỉ hơn một tuần sau khi cuộc tấn công của Iraq được khởi động, lò phản ứng là đối tượng của một cuộc đột kích táo bạo của 4 máy bay phản lực F-4 Phantom của Iran nhằm vào các phòng thí nghiệm nghiên cứu và tòa nhà điều khiển. Tám tháng sau, vào tháng 6 năm 1981, các phi công máy bay chiến đấu của Israel đã làm việc tốt hơn, làm hỏng lò phản ứng vào thời điểm mà nhiều người lo ngại nó sắp trở nên nguy kịch.

Cuộc tấn công của Iraq vào Iran chỉ mang lại một chiến thắng ngắn ngủi. Để bắt đầu, ngay cả khi Osirak bị tấn công, mọi thứ vẫn có vẻ hứa hẹn theo quan điểm của Baghdad. Tuy nhiên, khi thời gian trôi qua, thế trận bắt đầu nghiêng về Iran. Liên Xô trừng phạt Saddam vì hành động đơn phương bằng cách giữ lại nguồn cung cấp vũ khí và đình chỉ việc vận chuyển vũ khí, khiến nhà lãnh đạo Iraq thất vọng và không có nhiều lựa chọn. Khi thẳng thắn thừa nhận

cuộc chiến diễn ra không như mong đợi, ông thường xuyên tụ tập những người thân tín xung quanh để than vãn, trình bày hết âm mưu quốc tế xa vời này đến âm mưu quốc tế khác để giải thích cho những thất bại. Nhưng điểm mấu chốt là người Iraq ngày càng thấy mình bị áp đảo và lép vế. Vào một dịp vào giữa năm 1981, Saddam đã hỏi các tướng lĩnh của mình một cách tuyệt vọng: "Bây giờ chúng ta hãy thử mua vũ khí từ chợ đen. Liệu chúng ta có thể làm giống như người Iran không?"

Iran thực sự đang tỏ ra tháo vát, hồi sinh và ngày càng tham vọng. Vào mùa hè năm 1982, quân đội Iran không chỉ cố gắng buộc người Iraq ra khỏi lãnh thổ đã chiếm được, mà còn tự mình xâm nhập qua biên giới. Một báo cáo tình báo đặc biệt do Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ chuẩn bị vào tháng 6 năm đó đã vẽ nên một bức tranh rõ ràng: "Về cơ bản, Iraq đã thua trong cuộc chiến với Iran ... Người Iraq có thể làm một mình hoặc kết hợp với những người Ả Rập khác, để đảo ngược tình thế quân sự." Với buồm căng gió, người Iran giờ đây đang tìm cách truyền bá ý tưởng cách mạng Hồi giáo sang các nước khác. Hỗ trợ kinh phí và hậu cần đã được trao cho các lực lượng Shi'a cực đoan ở Lebanon và cho các tổ chức như Hezbollah (Đảng của Chúa Trời), trong khi các nỗ lực được thực hiện để kích động bạo loạn ở Mecca và tài trợ cho một cuộc đảo chính ở Bahrain. "Tôi nghĩ người Iran gây ra một mối đe dọa lớn mà không có bất kỳ câu hỏi nào đối với các nước Trung Đông," Bộ trưởng Quốc phòng, Caspar Weinberger, đã nói vào tháng 7 năm 1982; "Họ là một đất nước được điều hành bởi một lũ điên."

Trớ trêu thay, những khó khăn ngày càng gia tăng đối với Iraq của Saddam Hussein lại là một món quà trời cho đối với Mỹ. Mặc dù, các con tin ở đại sứ quán cuối cùng đã được thả khỏi Teheran sau khi bị bắt hơn một năm sau một thỏa thuận được ký kết ở hậu trường, nhưng sự kết thúc bế tắc không đánh dấu sự cải thiện trong quan hệ. Ngược lại, Liên Xô tiếp tục tán tỉnh Khomeini, sau thành công rõ ràng ở Afghanistan, nơi quân đội đã chiếm giữ các thành phố và bảo đảm các tuyến đường liên lạc chính. Áp lực ngoại giao đối với Liên Xô, bao gồm việc tẩy chay Thế vận hội Moscow 1980, đã không mang lại kết quả rõ ràng nào. Theo quan điểm của Washington, có rất ít hy vọng cho đến khi các nhà hoạch định chính sách nhận ra có một động thái rõ ràng cần thực hiện: ủng hộ Saddam.

Như Ngoại trưởng George Shultz sau này đã nói, nếu Iraq tiếp tục thụt lùi, đất nước có thể dễ dàng sụp đổ - đây sẽ là "một thảm họa chiến lược đối với Hoa Kỳ". Ngoài việc gây ra tình trạng hỗn loạn trên toàn bộ Vịnh Ba Tư và Trung Đông, nó sẽ dẫn đến việc củng cố bàn tay của Teheran khi vươn ra thị trường dầu mỏ quốc tế. Chậm mà chắc, một chính sách mới đã xuất hiện. Mỹ quyết định đặt cược lớn vào Iraq; đây là hình vuông của bàn cờ nơi Washington có cơ hội tác động đến những gì đang diễn ra ở trung tâm châu Á. Giúp Saddam là một cách để duy trì sự tham gia, cũng như chống lại sự tiến bộ của cả Iran và Liên Xô.

Hỗ trợ có nhiều hình thức. Sau khi loại Iraq khỏi danh sách các nhà nước bảo trợ khủng bố, Mỹ đã hành động để hỗ trợ nền kinh tế, mở rộng tín dụng tài chính để hỗ trợ ngành nông nghiệp và cho phép Saddam mua thiết bị phi quân sự đầu tiên và sau đó là công nghệ 'lưỡng dụng', chẳng hạn như như những chiếc xe tải hạng nặng có thể được sử dụng để vận chuyển thiết bị ra tiền tuyến. Các chính phủ phương Tây ở châu Âu được khuyến khích bán vũ khí cho Baghdad, trong khi các nhà ngoại giao Mỹ đã nỗ lực thuyết phục các nước khác, chẳng hạn như Kuwait và Ả Rập Xê Út, giúp tài trợ chi tiêu quân sự của Iraq. Thông tin tình báo do các đặc vụ Mỹ thu thập được bắt đầu được chuyển tới Baghdad, thường thông qua vua Hussein của Jordan, một người trung gian đáng tin cậy. Chính quyền Hoa Kỳ dưới thời Tổng

thống Reagan cũng đã giúp thúc đẩy xuất khẩu dầu của Iraq và kết quả là doanh thu của nước này tăng vọt.

Ngoài ra, các bước tích cực đã được thực hiện từ cuối năm 1983 để cắt giảm việc bán vũ khí và phụ tùng cho Iran nhằm ngăn chặn những tiến bộ trên chiến trường trong một sáng kiến được đặt tên là Chiến dịch Staunch. Các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đã được chỉ thị yêu cầu các quốc gia sở tại "xem xét dừng bất kỳ hoạt động lưu thông thiết bị quân sự nào có thể tồn tại giữa quốc gia của bạn và Iran", cho đến khi có thỏa thuận ngừng bắn ở Vùng Vịnh. Các nhà ngoại giao nên nhấn mạnh cuộc giao tranh đã 'đe dọa đến tất cả các lợi ích của chúng tôi'; mệnh lệnh nêu rõ bắt buộc phải 'làm giảm khả năng kéo dài chiến tranh của Iran'.

Biện pháp cũng nhằm lấy lòng người Iraq và Saddam, những người vẫn còn nghi ngờ sâu sắc về Hoa Kỳ và động cơ của nó, ngay cả sau khi tất cả các bước đã được thực hiện. Do đó, khi Tổng thống Reagan cử đại sứ của mình, Donald Rumsfeld, đến Baghdad vào cuối năm 1983, một trong những mục đích rõ ràng là 'bắt đầu đối thoại và thiết lập mối quan hệ cá nhân' với Saddam Hussein. Như các ghi chú tóm tắt của Rumsfeld đã nêu, ông phải trấn an nhà lãnh đạo Iraq rằng Mỹ 'sẽ coi bất kỳ sự đảo ngược lớn nào đối với vận mệnh của Iraq là một thất bại chiến lược đối với phương Tây'. Sứ mệnh của Rumsfeld được đánh giá là một thành công đáng chú ý. Hơn nữa, đó là 'một sự phát triển rất tốt' theo quan điểm của người Ả Rập Xê Út, những người cũng lo ngại về việc Khomeini xuất khẩu Shi'a - một nhánh đạo Hồi trên khắp Trung Đông.

Sự liên kết với Iraq quan trọng đến mức Washington đã chuẩn bị để ngăn chặn việc Saddam sử dụng vũ khí hóa học, điều mà một báo cáo đã nêu là chuyện xảy ra 'gần như hàng ngày'. Các nỗ lực để ngăn chặn người Iraq khỏi điều này nên được thực hiện nhưng riêng tư. Cũng cần lưu ý những lời chỉ trích về việc sử dụng vũ khí hóa học (bị nghiêm cấm bởi Nghị định thư Geneva năm 1925) sẽ mang lại chiến thắng tuyên truyền cho Iran. Mỹ đã tìm cách ngăn chặn các lô hàng hóa chất được sử dụng để sản xuất khí mù tạt, và vận động hành lang mạnh mẽ để gây áp lực buộc người Iraq không sử dụng hóa chất trên chiến trường - đặc biệt là sau khi Iran đưa vấn đề lên Liên Hợp Quốc vào tháng 10/1983.

Tuy nhiên, ngay cả khi rõ ràng khí độc đã được sử dụng để chống lại Iran trong cuộc tấn công Badr năm 1985, thì không có điều gì đáng phê phán được đưa ra trước công chúng - ngoài những tuyên bố nhạt nhẽo bản thân Mỹ phản đối mạnh mẽ việc sử dụng vũ khí hóa học. Tuy nhiên, thật đáng xấu hổ khi năng lực sản xuất của Iraq, như một sĩ quan cấp cao của Mỹ đã chỉ ra, 'chủ yếu bắt nguồn từ các công ty phương Tây, bao gồm một công ty con ở nước ngoài của Mỹ'.

Theo thời gian, ngay cả những bình luận của công chúng và những yêu cầu riêng tư đối với các quan chức cấp cao của Iraq về vũ khí hóa học cũng bị loại bỏ. Vào giữa những năm 1980, khi các báo cáo của Liên Hợp Quốc kết luận Iraq đang sử dụng hóa chất, Mỹ đã đáp lại bằng sự im lặng. Trong các báo cáo quân sự của Mỹ đã ghi nhận 'tác nhân hóa học' đang được sử dụng rộng rãi để chống lại các mục tiêu Chilian. Đối với Hoa Kỳ, Iraq quan trọng hơn các nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

Tương tự như vậy, rất ít người nói hoặc làm để cắt giảm chương trình hạt nhân ở Pakistan vì giá trị chiến lược của nó sau cuộc xâm lược Afghanistan của Liên Xô. Trên toàn cầu, nhân quyền đứng thứ hai sau lợi ích của Hoa Kỳ. Bài học của Iran trước Cách mạng đã không được rút ra: Hoa Kỳ chắc chắn không tán thành hành vi xấu, nhưng không thể tránh khỏi thiệt hại

về danh tiếng và cái giá phải trả cho việc ủng hộ những kẻ độc tài và những kẻ chuẩn bị ngược đãi người dân của họ hoặc có ý định khiêu khích hàng xóm.

Một trường hợp điển hình là sự giúp đỡ dành cho những người nổi dậy ở Afghanistan, những người phản đối cuộc xâm lược của Liên Xô và được báo chí phương Tây gọi chung là 'Mujahidin' - những kẻ tham gia thánh chiến. Trên thực tế, họ là một tập hợp ma mãnh, bao gồm những người theo chủ nghĩa dân tộc, cựu sĩ quan quân đội, những kẻ cuồng tín tôn giáo, thủ lĩnh bộ lạc, những kẻ cơ hội và lính đánh thuê. Đôi khi, họ cũng là những đối thủ cạnh tranh với nhau để giành được tân binh, tiền bạc và vũ khí, bao gồm hàng nghìn khẩu súng trường bán tự động và RPG-7 (súng phóng lựu phóng tên lửa) được CIA cung cấp từ đầu năm 1980, chủ yếu thông qua Pakistan.

Bất chấp sự không thống nhất về mặt tổ chức, sự kháng cự trước quân đội Liên Xô vẫn diễn ra liên tục. Các cuộc tấn công khủng bố đã trở thành đặc điểm chính của cuộc sống ở các thành phố lớn và dọc theo đường cao tốc Salang và tuyến đường chạy về phía nam từ Uzbekistan đến Herat và Kandahar, những động mạch chính đưa quân đội và thiết bị vào Afghanistan từ Liên Xô. Các báo cáo gửi lại cho Moscow nhận xét về sự gia tăng đáng lo ngại về số vụ thù địch, cũng như khó khăn trong việc xác định thủ phạm: các phần tử nổi dậy đã được hướng dẫn, một bản ghi nhớ cho biết, phải hòa nhập với người dân địa phương để họ không thể bị phát hiện.

Thành công ngày càng tăng của các phiến quân Afghanistan là rất ấn tượng. Ví dụ, vào năm 1983, một cuộc đột kích do Jalaluddin Haqqani chỉ huy, đã thành công trong việc bắt giữ hai xe tăng T-55, cùng với súng phòng không, bệ phóng tên lửa và pháo được bảo vệ trong một đường hầm gần Khost, sát biên giới Pakistan. Giờ đây, chúng được sử dụng trong các cuộc tấn công vào các đoàn xe đi dọc theo các đường cao tốc lộ thiên, cung cấp các công cụ tuyên truyền vô giá thuyết phục người dân địa phương rằng mũi của Liên Xô hùng mạnh có thể đổ máu.

Điều đó khiến quân đội Liên Xô phản ứng một cách tàn bạo. Một số người viết về sự 'khát máu' và mong muốn trả thù không thể kìm hãm được sau khi chứng kiến đồng nghiệp và đồng đội bị giết và bị thương. Các cuộc trả thù thật khủng khiếp, với trẻ em bị giết, phụ nữ bị hãm hiếp và mọi thường dân bị nghi là Mujahidin. Điều này đã tạo ra một vòng luẩn quẩn, trong đó ngày càng nhiều người Afghanistan bị lôi kéo vào việc hỗ trợ quân nổi dậy. Như một nhà bình luận đã viết, các chỉ huy Liên Xô nhận ra búa tạ của Hồng quân không thể bẻ gãy được một kẻ thù khó nắm bắt.

Sức mạnh của lực lượng nổi dậy đã gây ấn tượng với Mỹ, vì việc ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô ở Afghanistan. Vào đầu năm 1985, cuộc đàm phán đã đẩy Liên Xô ra khỏi đất nước hoàn toàn. Vào tháng 3, Tổng thống Reagan đã ký Chỉ thị Quyết định An ninh Quốc gia 166 nêu rõ 'mục tiêu cuối cùng của chính sách [Hoa Kỳ] là loại bỏ các lực lượng Liên Xô khỏi Afghanistan'. Để làm được như vậy, cần phải 'nâng cao hiệu quả quân sự của cuộc kháng chiến Afghanistan'. Điều này có nghĩa là nhanh chóng trở nên thân thiết: gia tăng đáng kể về số lượng vũ khí được cung cấp cho quân nổi dậy. Quyết định nhắc đến một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu nên bao gồm tên lửa Stinger - bệ phóng di động đáng sợ có khả năng bắn hạ máy bay ở khoảng cách ba dặm và với độ chính xác cao hơn đáng kể so với các loại vũ khí khác có sẵn.

Những người hưởng lợi từ chính sách mới là những người đàn ông như Jalaluddin Haqqani, người có thành tích chống lại Liên Xô và có lòng sùng đạo tôn giáo đã thuyết phục được Nghị

sĩ Hoa Kỳ Charlie Wilson - sau này là chủ đề của bộ phim bom tấn Hollywood Charlie Wilsons War (2007) - mô tả ông ta là 'người tốt được nhân cách hóa'. Được tiếp cận với nhiều vũ khí hơn và tốt hơn, Jalaluddin đã có thể xây dựng vị trí của riêng mình ở miền nam Afghanistan, quan điểm cứng rắn của ông ta được củng cố bởi thành công quân sự có được sau khi tràn ngập vũ khí Mỹ sau năm 1985. Điều này không có nghĩa là ông cảm thấy bất kỳ lòng trung thành nào với Mỹ. Trên thực tế, ông ta đã trở thành một cái gai: sau vụ 11/9, ông ta được mệnh danh là kẻ bị truy nã gắt gao thứ ba ở Afghanistan.

Hoa Kỳ hỗ trợ khoảng năm mươi chỉ huy như vậy, trả cho thuộc hạ từ 20.000 đến 100.000 đô la mỗi tháng tùy thuộc vào kết quả. Đã có một khoản tiền lớn từ Ả Rập Xê Út ủng hộ Mujahidin, kết quả từ sự đồng cảm của Ả Rập Xê Út đối với luận điệu của lực lượng Hồi giáo do phe kháng chiến sử dụng và mong muốn giúp đỡ những người Hồi giáo bị đàn áp. Những người đàn ông gốc Ả Rập Xê Út tuân theo lương tâm của họ để chiến đấu ở Afghanistan được đánh giá cao. Những người đàn ông như Osama bin Laden được tạo điều kiện hoàn hảo để hoạt động như những người dẫn đường cho những khoản tiền lớn do các nhà hảo tâm Ả Rập Xê Út trao tặng; không thể tránh khỏi, việc tiếp cận những nguồn này đã xây dựng họ trở thành những nhân vật quan trọng trong chính phong trào Mujahidin. Ý nghĩa của điều này cũng chỉ trở nên rõ ràng sau này.

Sự ủng hộ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến cũng có ý nghĩa lâu dài. Ngay từ đầu, Trung Quốc đã tuyên bố phản đối cuộc xâm lược của Liên Xô, nhận thấy một chính sách bành trướng với những hậu quả khó chịu. Động thái của Liên Xô vào năm 1979 là một 'mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh ở châu Á và toàn thế giới', theo một tờ nhật báo của Trung Quốc vào thời điểm đó. Afghanistan không phải là mục tiêu thực sự của Liên Xô, những người có ý định sử dụng đất nước này chỉ đơn giản như một 'bước đệm cho một cuộc tấn công về phía nam đối với Pakistan và toàn bộ tiểu lục địa'.

Những người chống lại quân đội Liên Xô cũng được Bắc Kinh tích cực ve vãn và cung cấp vũ khí với số lượng tăng đều trong những năm 1980. Thật vậy, khi quân đội Mỹ đánh chiếm các căn cứ của Taliban và al-Qaida tại Tora Bora vào năm 2001, họ đã phát hiện ra một kho dự trữ lớn gồm súng phóng lựu và súng phóng tên lửa đa nòng của Trung Quốc, cùng với mìn và súng trường đã được đưa đến Afghanistan hai thập kỷ trước đó. Trong những bước đi đáng tiếc, Trung Quốc cũng khuyến khích, tuyển dụng và đào tạo những người Hồi giáo Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương, trước khi giúp họ liên lạc và gia nhập Mujahidin. Việc cực đoan hóa miền Tây Trung Quốc đã bắt đầu kể từ đó.

Sự bảo trợ lớn đã giúp cho cuộc kháng chiến chống lại Hồng quân bùng nổ, và Liên Xô nhận thấy mình đang bị sa sút và chịu tổn thất nghiêm trọng về vũ khí, nhân lực và tiền bạc. Vào mùa xuân năm 1986, ước tính có khoảng 40.000 tấn đạn dược, trị giá khoảng 250 triệu đô, đã bị nổ tung trong một bãi chứa vũ khí bên ngoài thủ đô Kabul. Sau đó là thành công của tên lửa Stinger của Mỹ đã bắn hạ 3 trực thăng hạm MI-24 gần Jalalabad vào năm 1986 và tỏ ra hiệu quả đến mức chúng đã thay đổi cách thức sử dụng lớp phủ trên không ở Afghanistan: các phi công Liên Xô buộc phải sửa đổi kiểu hạ cánh, trong khi các nhiệm vụ ngày càng được thực hiện vào ban đêm, để giảm nguy cơ bị bắn hạ.

Vào giữa những năm 1980, các triển vọng bắt đầu trở nên tươi sáng hơn theo quan điểm của Washington. Nỗ lực đáng kể đã được dành cho việc nuôi dưỡng Saddam Hussein và xây dựng lòng tin với Iraq. Tình hình ở Afghanistan đang được cải thiện khi các lực lượng Liên Xô chuyển sang thế phòng thủ và cuối cùng, vào đầu năm 1989, hoàn toàn ra khỏi đất nước. Đối

với tất cả các ý định và mục đích, Hoa Kỳ đã không chỉ cố gắng ngăn chặn những nỗ lực của Moscow nhằm mở rộng ảnh hưởng và quyền lực của mình ở trung tâm châu Á, mà còn cố gắng xây dựng các mạng lưới mới của riêng mình. Với Iran, một tài liệu tình báo được viết vào mùa xuân năm 1985 đã tuyên bố mối quan hệ lịch sử, địa chiến lược 'giữa Washington và Teheran quá kém'. Một năm trước đó, Iran đã chính thức được chỉ định là 'Nhà nước tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố', có nghĩa là lệnh cấm toàn diện đối với xuất khẩu và bán vũ khí, kiểm soát chặt chẽ công nghệ và thiết bị lưỡng dụng, và một lượng lớn tài chính và các hạn chế kinh tế.

Một báo cáo khác được viết cùng thời điểm cho biết 'không có quân bài nào để chơi' trong các giao dịch với Iran; có lẽ nên xem xét một chính sách 'táo bạo hơn và có lẽ rủi ro hơn', tác giả đề xuất. Có nhiều thứ để đạt được cho cả hai bên. Với việc Khomeini hiện đã già và ốm yếu, Washington rất muốn xác định thế hệ lãnh đạo tiếp theo, những người sẽ vươn lên nắm quyền. Theo một số báo cáo, có một 'phe ôn hòa' trong nền chính trị Iran mong muốn tiếp cận với Mỹ và mang lại mối quan hệ hợp tác. Cũng có những hy vọng Iran có thể giúp đảm bảo việc giải phóng các con tin phương Tây đã bị phiến quân Hezbollah bắt giữ ở Lebanon vào đầu những năm 1980.

Từ quan điểm của Iran, cũng có những điểm hấp dẫn trong cách tiếp cận mang tính xây dựng hơn. Tình hình đang phát triển ở Afghanistan, nơi các lợi ích của Iran và Mỹ gắn liền với nhau, là một khởi đầu đầy hứa hẹn, một dấu hiệu cho thấy sự hợp tác không chỉ khả thi mà còn có thể có kết quả. Hơn nữa, Iran rất muốn tiến tới cải thiện quan hệ vì những lý do khác. Ít nhất hơn 2 triệu người tị nạn Afghanistan đã tràn qua biên giới kể từ năm 1980. Dòng người đổ vào đất nước không dễ tiếp nhận, điều đó có nghĩa giới lãnh đạo Teheran có lẽ sẵn sàng hơn để vun đắp tình bạn có thể giảm bớt sự biến động của quốc gia. Trong khi đó, Iran gặp khó khăn trong việc tìm nguồn cung cấp 'khí tài quân sự trong thời điểm tiếp tục giao tranh gay gắt' với Iraq. Bất chấp tình hình đang có lợi và bất chấp việc mua vũ khí rộng rãi trên thị trường chợ đen, việc bảo đảm vũ khí và phụ tùng từ Mỹ ngày càng trở nên hấp dẫn hơn. Dự kiến thay đổi các kênh liên lạc mở đã được thực hiện.

Các cuộc họp ban đầu rất khó khăn và không thoải mái. Quyết tâm giành chiến thắng trước người Iran, Mỹ đã trình bày những gì sau đó được tiết lộ là 'thông tin tình báo thực và lừa dối' về ý định của Liên Xô đối với Iran, trên hết tập trung vào các thiết kế lãnh thổ giả định của Liên Xô trên các vùng của đất nước trong nỗ lực gây ấn tượng với Iran - việc liên kết với Mỹ có những lợi ích rõ ràng. Tuy nhiên, khi các cuộc thảo luận diễn ra, luồng thông tin cũng chảy về các vấn đề mà Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm, chẳng hạn như khả năng chiến đấu của các thiết bị Liên Xô. Người Mỹ luôn chăm chú theo dõi những vấn đề như vậy, và thực sự đã trả 5.000 đô để sở hữu một khẩu súng trường tấn công AK-74 bị thu giữ ở Afghanistan ngay sau khi nó được quân đội Liên Xô giới thiệu. Người Mỹ đã chăm chú xem xét các máy bay chiến đấu của Liên Xô, đánh giá ưu điểm, hạn chế của xe tăng T-72 và trực thăng tấn công Ml-24 'Krokodil'; họ đã biết về việc Liên Xô sử dụng rộng rãi bom napalm và các khí độc khác và họ cũng nghe thấy lực lượng đặc biệt Spetsnaz đang hoạt động trên khắp đất nước đã hoạt động hiệu quả như thế nào, có lẽ là họ được huấn luyện tốt hơn so với những người lính Hồng quân thông thường. Điều này đã cung cấp một lớp sơn lót có giá trị trong hai thập kỷ sau đó.

Giữa Iran và Mỹ đã có một sự phân định lợi ích tự nhiên. Tuyên bố của các nhà đàm phán Iran 'Hệ tư tưởng của Liên Xô đối lập trực tiếp với Iran'. Việc Liên Xô hỗ trợ quân sự đáng kể cho Iraq vào thời điểm này cũng rất quan trọng. Một nhân vật cấp cao đã nói trong các cuộc thảo luận là Liên Xô đang giết chết binh lính Iran. Trong một vài năm ngắn ngủi, Iran và Mỹ

đã từ kẻ thù tồi tệ nhất trở thành bạn tốt nhất, họ ngày càng sẵn sàng bỏ qua những khác biệt và hướng tới mục tiêu chung. Nỗ lực vạch ra một con đường xuyên qua các cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc là chính sách cổ điển mà các thế hệ nhà ngoại giao và lãnh đạo Iran trước đây có thể nhận ra ngay lập tức.

Với mong muốn củng cố mối quan hệ, Mỹ đã bắt đầu vận chuyển vũ khí cho Iran trái với lệnh cấm vận của chính họ và bất chấp áp lực của các chính phủ nước ngoài không được bán vũ khí cho Teheran. Một số người phản đối, bao gồm Ngoại trưởng George Shultz, người nhận xét sáng kiến có thể dẫn đến chiến thắng của Iran, và 'một luồng sinh khí mới cho chủ nghĩa chống Mỹ trong toàn khu vực'. Có những người khác đã tranh luận nó phục vụ lợi ích của Hoa Kỳ, khiến Iran và Iraq làm kiệt quệ lẫn nhau.

Lô hàng đầu tiên gồm 100 hệ thống tên lửa dẫn đường, theo dõi quang học, dẫn đường bằng dây (TOW) đã được gửi vào mùa hè năm 1985. Các vũ khí đã được vận chuyển qua một bên trung gian mong muốn xây dựng liên kết với Teheran: Israel. Mối quan hệ thân thiện có vẻ đáng ngạc nhiên theo quan điểm đầu thế kỷ XXI khi các nhà lãnh đạo Iran thường xuyên kêu gọi 'xóa sổ' Israel. Nhưng vào giữa những năm 1980, các mối quan hệ khăng khít đến mức Thủ tướng Israel Yitzhak Rabin đã có thể tuyên bố: "Israel là bạn tốt nhất của Iran, và chúng tôi không có ý định thay đổi lập trường của mình."

Việc Israel sẵn sàng tham gia vào chương trình vũ khí của Mỹ phần lớn là do Iraq. Tuy nhiên, có những nhạy cảm đáng kể liên quan đến thỏa thuận với Iran. Đề xuất của Mỹ liên quan đến việc Israel vận chuyển vũ khí và thiết bị của Mỹ đến Teheran, trước khi được Washington bồi thường. Do đó, chính phủ Israel đã yêu cầu và được xác nhận kế hoạch đã được chấp nhận ở cấp cao nhất ở Hoa Kỳ. Trên thực tế, có sự chấp thuận trực tiếp từ chính Tổng thống Reagan.

Các vấn đề nảy sinh vào cuối năm 1986, khi một loạt rò rỉ tiết lộ những gì đã xảy ra. Vụ bê bối đe dọa hạ bệ Tổng thống. Vào ngày 13 tháng 11, Tổng thống Reagan đã lên sóng để có bài phát biểu vào khung giờ vàng trên toàn quốc về 'một vấn đề cực kỳ nhạy cảm và quan trọng sâu sắc trong chính sách đối ngoại'. Đó là một khoảnh khắc đòi hỏi tất cả sự quyến rũ đáng kể của ông ấy. Tổng thống muốn tránh xin lỗi hoặc tỏ vẻ phòng thủ; những gì cần thiết là một lời giải thích. "Iran", ông ấy nói với những người xem trực tiếp, "nằm ở một số vị trí địa lý quan trọng nhất trên thế giới." Nó nằm giữa Liên Xô và tiếp cận với vùng nước ấm của Ấn Độ Dương. Địa lý giải thích lý do tại sao Liên Xô đã gửi một đội quân đến Afghanistan để thống trị quốc gia đó và tiếp theo là Iran và Pakistan. Vị trí địa lý của Iran mang lại cho nước này một vị trí quan trọng mà từ đó các đối thủ có thể can thiệp vào dòng chảy dầu từ các Quốc gia Ả Rập có biên giới với Vịnh Ba Tư. Ngoài địa lý, các mỏ dầu của Iran rất quan trọng đối với sức khỏe lâu dài của nền kinh tế thế giới. Điều này biện minh cho việc "chuyển giao một lượng nhỏ vũ khí phòng thủ và phụ tùng thay thế", ông nói. Không nói rõ những gì đã được gửi đến Teheran, ông tuyên bố "những chuyến hàng khiêm tốn này, được kết hợp với nhau, có thể dễ dàng phù hợp với một chiếc máy bay chở hàng duy nhất." Tất cả những gì ông đã cố gắng làm là mang lại "một kết thúc danh dự cho cuộc chiến tranh sáu năm đẫm máu" giữa Iran và Iraq, "loại bỏ chủ nghĩa khủng bố do nhà nước bảo trợ" và "thực hiện việc trao trả an toàn tất cả các con tin."

Màn trình diễn này giúp ngăn chặn sự thất bại ở Washington khi người ta biết Mỹ đã bán vũ khí cho Iran theo cách trông giống như một thương vụ trực tiếp để trao trả con tin Mỹ. Mọi thứ càng trở nên độc hại hơn khi nổi lên những người liên quan chặt chẽ đến sáng kiến Iran đã cắt nhỏ các tài liệu làm chứng cho các hành động bí mật và bất hợp pháp được chính Tổng

thống cho phép. Reagan xuất hiện trước một ủy ban được chỉ định để xem xét vụ việc, nơi ông nói trí nhớ không đủ tốt để nhớ lại liệu có ủy quyền bán vũ khí cho Iran hay không. Vào tháng 3 năm 1987, ông thực hiện một bài phát biểu trên truyền hình khác, lần này để bày tỏ sự tức giận của mình về “các hoạt động được thực hiện mà tôi không biết.”

Những tiết lộ đáng xấu hổ này đã để lại hậu quả xuyên suốt chính quyền Reagan, nơi một loạt các nhân vật cấp cao sau đó bị truy tố với các tội danh khác nhau, từ âm mưu khai man đến giấu bằng chứng. Họ bao gồm Caspar Weinberger, Bộ trưởng Quốc phòng; Robert McFarlane, Cố vấn An ninh Quốc gia, cũng như người kế nhiệm của ông, John Poindexter; Elliott Abrams, Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng và một loạt các sĩ quan CIA cấp cao, bao gồm Clair George, Phó Giám đốc Hoạt động. Cuộc điểm danh lừng lẫy cho thấy Hoa Kỳ đã chuẩn bị đi xa như thế nào để đảm bảo vị trí của mình trong lòng thế giới.

Thực tế các cáo buộc hóa ra không hơn gì việc thay quần áo: tất cả các nhân vật hàng đầu sau đó đều nhận được lệnh ân xá từ Tổng thống George H. W. Bush. “Mẫu số chung cho động cơ của họ” - cho dù hành động của họ là đúng hay sai, “là lòng yêu nước.” Tổng thống tiếp tục, “hoàn toàn không tương xứng với bất kỳ hành vi sai trái hoặc sai sót nào trong phán quyết mà họ có thể phải cam kết.” Một số trong những người được ân xá đã bị kết án với các tội danh khác nhau, từ khai man đến giấu thông tin với Quốc hội, trong khi phiên tòa xét xử Weinberger sẽ bắt đầu sau hai tuần. Đó là một trường hợp cổ điển về công lý có tính co giãn, và cuối cùng là biện minh cho các phương tiện. Các phân nhánh vượt xa Vành đai Washington.

Saddam Hussein đã hết hồn khi có tin tức về các giao dịch của Mỹ với Iran vào thời điểm Iraq tin họ đang được Washington hỗ trợ để chống lại nước láng giềng. Trong một loạt các cuộc họp được tổ chức ngay sau bài phát biểu đầu tiên trên truyền hình của Reagan vào tháng 11 năm 1986 để thảo luận về những gì Tổng thống đã nói, Saddam đã lên tiếng về việc việc bán vũ khí đại diện cho một ‘cú đâm sau lưng’ đáng hổ thẹn và cách hành xử của Hoa Kỳ tạo ra một ‘hành vi xấu và vô đạo đức’. Ông kết luận Mỹ quyết tâm ‘đổ thêm máu [Iraq] hơn nữa’, khi những người khác đồng ý chỉ phần nổi của tảng băng đã được khám phá. Một nhân vật cấp cao nhận xét vài tuần sau đó, Mỹ sẽ tiếp tục âm mưu chống lại Iraq. Đây là điển hình của các thế lực đế quốc, Phó Thủ tướng Tariq Aziz đồng tình. Sự tức giận và cảm giác bị phản bội là hữu hình. “Đừng tin người Mỹ - người Mỹ là kẻ dối trá - đừng tin người Mỹ”, một giọng nói có thể được nghe thấy trên các băng ghi âm thu hồi từ Baghdad hơn hai mươi năm sau.

Vụ bê bối Iran khiến Washington mất mặt, nhưng nó đóng vai trò quyết định trong việc phát triển tâm lý bao vây ở Iraq vào giữa những năm 1980. Trước sự thất vọng của Mỹ, Saddam và các quan chức của ông ta giờ đây đã thấy những âm mưu ở khắp mọi nơi. Nhà lãnh đạo Iraq bắt đầu nói về những người phụ trách chuyên mục thứ năm và cắt cổ họ nếu ông ta tìm thấy họ; Các quốc gia Ả Rập khác có quan hệ với Iran hoặc Mỹ đột nhiên bị coi là mối nghi ngờ sâu sắc. Như một báo cáo cấp cao sau đó của Hoa Kỳ kết luận, Saddam bị thuyết phục “không thể tin tưởng được Washington.”

Người Mỹ đã kết bạn với Shah, bây giờ họ đang cố gắng củng cố mối quan hệ với chế độ Ayatollah Khomeini. Sự hỗ trợ đáng kể về quân sự và kinh tế đã được trao cho một nhóm nhân vật không mấy thiện cảm ở Afghanistan chỉ dựa trên mối quan hệ đối địch lâu dài của Hoa Kỳ với Liên Xô. Bản thân Saddam đã được đưa vào khi nó phù hợp với chính sách ở Washington - nhưng sau đó hy sinh vì không còn phù hợp. Đặt lợi ích của Mỹ lên hàng đầu không phải là vấn đề; vấn đề là việc tiến hành chính sách đối ngoại kiểu đế quốc đòi hỏi phải

có sự tiếp xúc cẩn thận hơn - cũng như suy nghĩ thấu đáo hơn về những hậu quả lâu dài. Trong mỗi trường hợp, vào cuối thế kỷ 20 cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát các quốc gia của Con đường Tơ Lụa, Hoa Kỳ đang giải quyết các vấn đề của ngày hôm nay mà không phải lo lắng về ngày mai - và trong một số trường hợp, đặt cơ sở cho các vấn đề khó khăn hơn nhiều. Mục tiêu đẩy Liên Xô ra khỏi Afghanistan đã đạt được nhưng người ta đã suy nghĩ rất ít về những gì có thể xảy ra tiếp theo.

Thực tế rõ ràng của thế giới mà Mỹ đã tạo ra đã quá rõ ràng ở Iraq vào cuối những năm 1980 và 1990. Các quan chức Mỹ xấu hổ đã cố gắng hết sức sau sự sụp đổ của Iran để 'lấy lại uy tín với các quốc gia Ả Rập', điều này có nghĩa là cấp các cơ sở tín dụng cực kỳ lớn, phát triển các sáng kiến để xây dựng thương mại - bao gồm nới lỏng các hạn chế đối với xuất khẩu công nghệ cao và lưỡng dụng - và tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp đang trì trệ của Iraq. Tất cả các bước được thực hiện để cố gắng tạo dựng lại lòng tin với Saddam. Trên thực tế, chúng được hiểu khác nhau ở Baghdad: dù nhà lãnh đạo Iraq chấp nhận các thỏa thuận mà ông được đề nghị, nhưng ông cho đây là một phần của một cái bẫy khác - có thể là khúc dạo đầu cho một cuộc tấn công quân sự, có lẽ là một phần của nỗ lực nhằm tăng áp lực lên thời điểm giải quyết các khoản nợ tích tụ trong Chiến tranh Iran-Iraq đang trở thành một vấn đề.

Không khó để hiểu được sự nghi ngờ của Iraq - đặc biệt là khi các khoản bảo lãnh cho vay mà Washington đã hứa đột ngột bị hủy bỏ vào tháng 7 năm 1990 khi nỗ lực tìm kiếm hỗ trợ tài chính cho Baghdad bị Quốc hội làm chệch hướng. Tệ hơn nữa, các biện pháp trừng phạt đã được áp dụng đối với việc sử dụng khí độc trong quá khứ của Iraq. Theo quan điểm của Saddam, đây là một trường hợp lịch sử lặp lại: Hoa Kỳ hứa điều này và sau đó làm điều khác.

Vào thời điểm này, các lực lượng Iraq đang tập trung ở miền nam đất nước. Đại sứ Hoa Kỳ tại Baghdad, April Glaspie, đã gặp Saddam Hussein vào ngày 25 tháng 7 năm 1990. Đây là một trong những tài liệu đáng nguyền rủa nhất của cuối thế kỷ XX, một bản chép lời bị rò rỉ, trong cuộc gặp của đại sứ Mỹ với nhà lãnh đạo Iraq tiết lộ bà nói với Saddam, 'chỉ thị trực tiếp từ Tổng thống Bush để cải thiện quan hệ với Iraq', đồng thời ghi nhận với sự ngưỡng mộ về 'những nỗ lực phi thường để xây dựng lại đất nước của ông'.

Saddam thừa nhận Iraq đang trải qua thời kỳ khó khăn, theo một bản ghi nhớ riêng sau đó cũng đã được công bố. Ông nói, khoan khí đốt, tranh chấp biên giới kéo dài và giá dầu giảm đều gây ra những vấn đề cho nền kinh tế, cũng như các khoản nợ tăng lên trong cuộc chiến với Iran. Ông nói, có một giải pháp tiềm năng. Việc nắm quyền kiểm soát đường thủy Ả Rập Shaft, khu vực Iraq tham gia vào một cuộc tranh chấp kéo dài với Kuwait, sẽ giúp giải quyết một số vấn đề hiện tại. "Hoa Kỳ có ý kiến gì về điều này?" Ông hỏi.

"Chúng tôi không có ý kiến về các xung đột Ả Rập của bạn, chẳng hạn như tranh chấp của bạn với Kuwait," đại sứ trả lời. Bà ấy tiếp tục làm rõ: "Ngoại trưởng Baker đã chỉ thị cho tôi nhấn mạnh, vấn đề Kuwait không liên quan đến Mỹ." Được bật đèn xanh, tuần sau, Saddam xâm lược Kuwait. Hậu quả thật thảm khốc.

Trong suốt ba thập kỷ tiếp theo, các vấn đề toàn cầu sẽ bị chi phối bởi các sự kiện ở các quốc gia chạy dọc khắp châu Á. Cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát và ảnh hưởng ở những quốc gia này đã tạo ra chiến tranh, cuộc nổi dậy và chủ nghĩa khủng bố quốc tế và cả những cơ hội, không chỉ ở Iran, Iraq và Afghanistan, mà còn ở một vành đai các quốc gia trải dài về phía đông từ Biển Đen, từ Syria đến Ukraine, Kazakhstan đến Kyrgyzstan, Turkmenistan đến Azerbaijan, và từ Nga đến Trung Quốc. Câu chuyện của thế giới luôn được tập trung vào các quốc gia này.

Cuộc xâm lược Kuwait vào năm 1990 đã gây ra một chuỗi sự kiện bất thường cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Saddam đã từng gây ấn tượng với người Anh như một 'thanh niên đoan trang' với một 'nụ cười hấp dẫn'. Ông ấy là một người đàn ông thực sự, đại sứ Anh tại Baghdad kết luận vào cuối những năm 1960, "chỉ cần ai đó có thể nhìn thấy ông ấy nhiều hơn, thì sẽ có thể làm ăn." Được người Pháp coi là 'de Gaulle của Arab', một người có 'cả chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội' đã được Tổng thống Jacques Chirac nồng nhiệt ngưỡng mộ, Saddam là người Hoa Kỳ sẵn sàng đặt cược vào đầu những năm 1980 trong nỗ lực cải thiện cái mà Donald Rumsfeld gọi là 'tư thế của Hoa Kỳ trong khu vực'.

Saddam Hussein nói với các cố vấn thân cận nhất vào tháng 12/1990, cuộc tấn công Kuwait là một hình thức tự vệ sau vụ bê bối Iran và những tiết lộ về việc đối phó nước đôi của Mỹ. Đây không phải là cách phần còn lại của thế giới nhìn thấy mọi thứ. Các biện pháp trừng phạt kinh tế nhanh chóng được áp dụng sau cuộc xâm lược, vì Liên hợp quốc yêu cầu Iraq rút quân ngay lập tức. Khi Baghdad đơn giản phớt lờ sức ép ngoại giao ngày càng tăng, các kế hoạch đã được vạch ra để giải quyết vấn đề một cách dứt khoát. Vào ngày 15 tháng 1 năm 1991, Tổng thống George H. W. Bush đã cho phép sử dụng hành động quân sự "theo trách nhiệm và quyền hạn của tôi theo Hiến pháp với tư cách là Tổng thống và Tổng tư lệnh, cũng như theo luật và hiệp ước của Hoa Kỳ." Câu mở đầu của Chỉ thị Quốc gia 54, phê chuẩn việc sử dụng vũ lực của các lực lượng quân sự thông thường trên không, trên biển và trên bộ của Hoa Kỳ, phối hợp với lực lượng của các đối tác liên minh của chúng ta. Tổng thống nêu rõ: "Việc tiếp cận dầu mỏ ở Vịnh Ba Tư và an ninh của các quốc gia thân thiện trong khu vực là yếu tố sống còn đối với an ninh quốc gia của Mỹ. Cuộc xâm lược Kuwait của Saddam Hussein là một thách thức trực tiếp đối với quyền lực và lợi ích của Mỹ."

Một cuộc tấn công đầy tham vọng diễn ra sau đó, với quân đội được thu hút từ một liên minh rộng lớn của các quốc gia do Tướng Norman Schwarzkopf - cha của người này đã giúp Iran trong Chiến tranh thế giới thứ hai và đã đóng một vai trò trong Chiến dịch Ajax, hạ bệ Mossadegh, và việc thành lập Savak, cơ quan tình báo Iran đã khủng bố người dân số của mình từ năm 1957 đến năm 1979. Các cuộc không kích của quân Đồng minh nhắm vào các cơ sở quốc phòng, thông tin liên lạc và vũ khí quan trọng, khi các lực lượng trên bộ tiến vào miền nam Iraq và Kuwait trong Chiến dịch Bão táp sa mạc. Cuộc thám hiểm rất ngoạn mục, nhưng cũng nhanh chóng. Sáu tuần sau khi bắt đầu các hoạt động vào tháng 1 năm 1991, Tổng thống Bush tuyên bố ngừng bắn, trong một bài phát biểu trên truyền hình vào ngày 28 tháng 2 "Kuwait đã được giải phóng. Quân đội Iraq bị đánh bại. Các mục tiêu quân sự của chúng ta được đáp ứng. Kuwait một lần nữa nằm trong tay người Kuwait, kiểm soát vận mệnh của họ." Đây không phải là thời gian của sự hưng phấn, ông ấy tiếp tục. "Bây giờ chúng ta phải nhìn xa hơn chiến thắng và chiến tranh."

Tỷ lệ tín nhiệm Bush tăng vọt, cao hơn mức trung bình mà Tổng thống Truman đạt được vào ngày Đức đầu hàng năm 1945. Một phần lý do của điều này là các mục tiêu của cuộc chiến đã được xác định rõ ràng và nhanh chóng đạt được, với rất ít thiệt hại nhân mạng của liên quân. Mỹ đã loại trừ mục tiêu lật đổ chính Saddam, trừ khi sau này sử dụng 'vũ khí hóa học, sinh học hoặc hạt nhân', tài trợ cho các cuộc tấn công khủng bố hoặc phá hủy các mỏ dầu

Kuwait - trong trường hợp đó, Tổng thống Bush đã nói, 'nó sẽ trở thành mục tiêu cụ thể của Hoa Kỳ thay thế quyền lãnh đạo hiện tại của Iraq'.

Quyết định chấm dứt hành động quân sự trong thời gian sớm nhất đã được nhiều người tán thành trên toàn thế giới Ả Rập và hơn thế nữa - bất chấp thực tế là các lực lượng Iraq đã phá hoại nhiều giếng dầu của Kuwait và khiến chúng bốc cháy. Tổng thống đã viết trong một cuốn sách đồng tác giả với Cố vấn An ninh Quốc gia Brent Scowcroft vào cuối những năm 1990 điều này đã bị bỏ qua, một phần vì người ta cảm thấy việc di chuyển đến thủ đô của Iraq là một điều không thể chấp nhận được. Ngoài việc chống lại các đồng minh trong thế giới Ả Rập và những nơi khác, người ta nhận ra việc kéo dài cuộc chiến trên bộ sang Iraq và 'cố gắng loại bỏ Saddam' sẽ phải trả giá quá đắt.

Dick Cheney, Bộ trưởng Quốc phòng, đồng ý trong một bài phát biểu tại Viện Khám phá năm 1992, "Chúng tôi đã quyết định không đến Baghdad, vì đó không bao giờ là một phần trong mục tiêu của chúng tôi. Đó không phải là điều [Hoa Kỳ] muốn, không phải là điều Quốc hội muốn, cũng không phải là những gì liên minh được tập hợp lại với nhau để làm." - sa lầy vào các vấn đề cố gắng tiếp quản và điều hành Iraq. Việc loại bỏ Saddam sẽ rất khó.

Tìm cách kiềm chế Saddam Hussein thay vì lật đổ ông ta là một quan điểm công khai. Riêng tư, đó là một câu chuyện khác. Vào tháng 5 năm 1991, chỉ vài tuần sau khi lệnh ngừng bắn được kêu gọi, Tổng thống Bush đã thông qua một kế hoạch 'tạo điều kiện cho việc loại bỏ Saddam Hussein khỏi quyền lực'. Để thực hiện điều này, ông ta đã dành ra một khoản đáng kể cho các hoạt động bí mật: 100 triệu đô. Kể từ những năm 1920, Mỹ đã tích cực tham gia vào việc xây dựng các chế độ phù hợp với lợi ích chiến lược rộng lớn hơn của mình. Washington một lần nữa cho thấy họ sẵn sàng xem xét việc thay đổi chế độ để áp đặt tầm nhìn của mình lên khu vực.

Tham vọng cơ bắp của Mỹ vào thời điểm này đã phần nào được khai hỏa bởi những thay đổi địa chính trị sâu sắc đã chứng kiến vào đầu những năm 1990. Bức tường Berlin sụp đổ không lâu trước khi Kuwait bị xâm lược, và trong những tháng sau thất bại trước Iraq, Liên Xô tự sụp đổ. Vào ngày lễ Giáng sinh năm 1991, Tổng thống Mikhail Gorbachev từ chức Tổng thống Liên Xô.

Liên Xô giải thể thành mười lăm quốc gia độc lập. Tổng thống Bush phát biểu trước Quốc hội vài tuần sau đó, thế giới đã chứng kiến những thay đổi chóng mặt. "Nhờ ân điển của Chúa, Mỹ [đã] chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh."

Tại chính nước Nga, quá trình chuyển đổi đã châm ngòi cho một cuộc chiến dữ dội giành quyền kiểm soát, kết thúc trong một cuộc khủng hoảng hiến pháp và việc phế truất đội cận vệ cũ sau khi xe tăng của quân đội bắn phá Dinh tổng thống ở Moscow, nơi đặt trụ sở của chính phủ Nga, vào năm 1993. Đây cũng là một giai đoạn của quá trình chuyển đổi lớn ở Trung Quốc, khi các cải cách do Đặng Tiểu Bình và những người khác đưa ra sau cái chết của Mao Trạch Đông năm 1976 bắt đầu có hiệu lực - biến đất nước từ một cường quốc khu vực bị cô lập thành một quốc gia có tham vọng kinh tế, quân sự và chính trị ngày càng leo thang. Chế độ phân biệt chủng tộc cũng đã giảm dần ở Nam Phi. Tiếng trống của tự do, hòa bình và thịnh vượng dường như đang kêu vang.

Thế giới đã từng bị chia làm hai, Tổng thống Bush phát biểu tại một phiên họp chung của Thượng viện và Hạ viện. Bây giờ có 'một cường quốc ưu việt duy nhất: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ'. Phương Tây đã chiến thắng. Việc cắt giảm một vài góc đạo đức ở Iraq đã được đảm bảo

khi mục đích truyền giáo quan trọng hơn cả là để đẩy nhanh sự lan truyền của dấu ấn và món quà của Đế quốc Mỹ: nền dân chủ.

Do đó, trong suốt một thập kỷ sau cuộc xâm lược Kuwait, Mỹ đã theo đuổi một chính sách vừa mơ hồ vừa đầy tham vọng. Nó lặp lại câu thần chú giải phóng các nước như Iraq và thúc đẩy khái niệm và thực hành dân chủ; nhưng nó cũng ghen tị, và đôi khi tàn bạo, tìm cách bảo vệ và thúc đẩy lợi ích của mình trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng, hầu như không có vấn đề gì về giá cả. Tại Iraq, Nghị quyết 687 của Liên hợp quốc đã áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với 'việc bán hoặc cung cấp ... hàng hóa hoặc sản phẩm không phải là thuốc và vật tư y tế', với thực phẩm cũng bị loại trừ. Các biện pháp nhằm buộc giải trừ quân bị, bao gồm việc chấm dứt các chương trình vũ khí sinh học và hóa học, đồng thời buộc phải đạt được thỏa thuận công nhận chủ quyền của Kuwait. Với những hạn chế bao trùm đối với xuất khẩu của Iraq và các giao dịch tài chính, tác động của nó là rất lớn - đặc biệt là đối với người nghèo. Ước tính ban đầu của Lancet cho thấy chỉ riêng 500.000 trẻ em đã chết vì suy dinh dưỡng và bệnh tật là kết quả trực tiếp của các chính sách trong 5 năm. Năm 1996, Leslie Stahl phỏng vấn Madeleine Albright, Bộ trưởng Ngoại giao, trên chương trình truyền hình 60 Phút và nói nhiều trẻ em đã chết ở Iraq do các lệnh trừng phạt hơn ở Hiroshima vào năm 1945. "Sự lựa chọn", Albright trả lời, bà ấy tiếp tục, "chúng tôi nghĩ cái giá phải trả là xứng đáng."

Các biện pháp trừng phạt không phải là bước duy nhất được thực hiện đối với Iraq sau lệnh ngừng bắn. Các khu vực cấm bay đã được áp đặt ở phía bắc vĩ tuyến 33 và phía nam vĩ tuyến 36 ngay sau khi lệnh ngừng bắn được đồng ý - được tuần tra bởi gần 200.000 lượt bay do Mỹ, Pháp và Anh thực hiện trong những năm 1990. Những khu vực cấm bay, bao phủ hơn một nửa lãnh thổ Iraq, bề ngoài được thiết lập để bảo vệ người Kurd thiểu số ở phía bắc và người Shi'a ở phía nam. Việc chúng bị áp đặt một cách đơn phương, không có sự ủy quyền của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, cho thấy phương Tây sẵn sàng can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác và tự giải quyết vấn đề khi phù hợp.

Điều này đã được chứng minh một lần nữa vào năm 1998, khi Tổng thống Clinton ký thành luật Đạo luật Giải phóng Iraq, đây là chính sách chính thức của Hoa Kỳ nhằm hỗ trợ các nỗ lực nhằm loại bỏ chế độ do Saddam Hussein đứng đầu khỏi quyền lực ở Iraq và thúc đẩy sự xuất hiện của một chính phủ dân chủ để thay thế chế độ đó. Clinton cũng thông báo cung cấp 8 triệu đô cho phe đối lập dân chủ Iraq, với mục đích rõ ràng là tạo điều kiện cho những tiếng nói bất đồng chống lại Saddam 'thống nhất [và] làm việc cùng nhau hiệu quả hơn'.

Những nỗ lực của Mỹ và các đồng minh nhằm đạt được những gì họ muốn không chỉ giới hạn ở Iraq. Chẳng hạn, Tổng thống Clinton đã đưa ra những lời lẽ đối với giới lãnh đạo Iran trong nỗ lực mở ra đối thoại và cải thiện mối quan hệ vốn đã đi xuống sau vụ bê bối Iran và sau vụ bắn rơi thảm khốc một máy bay chở khách của Iran vào năm 1988 bởi tàu USS Vincennes. Mặc dù, mức độ đầy đủ của các đòn trả đũa mà Teheran thực hiện vẫn chưa rõ ràng, nhiều dấu vết bằng chứng cho thấy một loạt các cuộc tấn công khủng bố đã được thực hiện nhằm vào các mục tiêu của Mỹ - có thể bao gồm cả vụ bắn rơi Pan Am 103 trên Lockerbie vào tháng 12 năm 1988, và cả vụ đánh bom một Căn cứ của Mỹ gần Dhahran ở Ả Rập Xê Út năm 1996.

Sự tham gia của Iran đã được điều tra, Tổng thống Clinton đã phản đối Tổng thống Khatami trong một bức thư do một người trung gian chuyển vào cuối những năm 1990. Người Iran đã đáp trả một cách quyết liệt, bác bỏ tuyên bố của Mỹ về sự đồng lõa của Iran trong cái chết của mười chín quân nhân là "không chính xác và không thể chấp nhận được". Hơn nữa, phản

ứng khẳng định, việc Mỹ tuyên bố phẫn nộ trước các cuộc tấn công khủng bố là vô cùng khó hiểu vì họ đã không làm gì để 'truy tố hoặc dẫn độ những công dân Mỹ có thể nhận dạng dễ dàng chịu trách nhiệm cho việc bắn rơi [chiếc] máy bay dân dụng Iran' trước đó một thập kỷ. Tuy nhiên, Teheran đã mang lại hy vọng cho tương lai. Tổng thống nên yên tâm, thư trả lời nêu rõ, Iran 'không có ý định thù địch đối với người Mỹ'. Thật vậy, "người dân Iran không chỉ không có thù hận mà còn có sự tôn trọng đối với những người dân Mỹ vĩ đại."

Bước tiến này đã được lặp lại ở Afghanistan, nơi các kênh liên lạc đã được mở ra với chế độ Taliban cứng rắn ở Afghanistan sau khi Lãnh tụ Tối cao, Mullah Omar, liên lạc thông qua một người trung gian vào năm 1996. Một lần nữa, những dấu hiệu ban đầu đầy hứa hẹn. Một lãnh đạo cấp cao của Taliban cho biết, theo một báo cáo mật về cuộc họp đầu tiên do Đại sứ quán Mỹ ở Kabul chuẩn bị; hơn nữa, sự hỗ trợ của Washington trong 'cuộc thánh chiến chống lại Liên Xô' đã không bị lãng quên. Trên hết, 'Taliban muốn có quan hệ tốt với Hoa Kỳ'. Thông điệp hòa giải đã tạo cơ sở cho sự lạc quan, cũng như thực tế là Hoa Kỳ có các mối liên hệ và những người bạn cũ ở địa phương, những người có thể chứng minh là hữu ích trong tương lai. Một trong số đó là lãnh chúa Jalaluddin Haqqani, một tài sản lâu dài của CIA kể từ cuộc xâm lược của Liên Xô, người có thái độ (tương đối) tự do đối với chính sách xã hội và quyền của phụ nữ đã được ghi nhận trong một bản ghi nhớ nêu bật tầm quan trọng ngày càng tăng của ông trong Taliban.

Hoa Kỳ chủ yếu lo ngại về vai trò của Afghanistan như một điểm nóng cho các chiến binh và khủng bố. Taliban đã giành được quyền kiểm soát Kabul vào năm 1996, làm dấy lên cảnh báo ngày càng tăng ở các nước láng giềng về sự bất ổn có thể xảy ra trong khu vực, sự trỗi dậy của chủ nghĩa chính thống tôn giáo và viễn cảnh Nga bị thu hút vào một khu vực mà từ đó họ chỉ vừa lùi bước sau sự sụp đổ của Liên Xô.

Những lo ngại đã được đặt ra tại cuộc họp với các nhân vật cấp cao của Taliban ở Kandahar vào tháng 10 năm 1996. Các quan chức Mỹ được đảm bảo các trại huấn luyện chiến binh đã bị đóng cửa và cho phép các cuộc thanh tra. Các quan chức Taliban, trong đó có Mullah Ghous, Bộ trưởng Ngoại giao Afghanistan trên thực tế, đã trả lời đầy khích lệ khi được hỏi về Osama bin Laden, kẻ có các hoạt động khiến tình báo Mỹ lo ngại. CIA đã liên kết bin Laden với các cuộc tấn công vào lính Mỹ ở Somalia năm 1992 và việc thành lập 'một mạng lưới các trung tâm tuyển dụng al-Qaida và các đơn vị ở Ai Cập, Ả Rập Xê Út và Pakistan'. Như một báo cáo tình báo đã đưa, ông ta là 'một trong những nhà tài trợ tài chính quan trọng nhất cho các hoạt động Hồi giáo cực đoan trên thế giới'.

Các quan chức Mỹ nói với đại diện Afghanistan: 'Sẽ rất hữu ích', nếu Taliban có thể cho chúng tôi biết hắn đang ở đâu và đảm bảo hắn không thể thực hiện các cuộc tấn công [khủng bố]'.Các quan chức Afghanistan trả lời bin Laden đã 'đi cùng chúng tôi với tư cách là khách, với tư cách là một người tị nạn, và như vậy có nghĩa vụ phải đối xử với khách một cách tôn trọng và hiếu khách' để phù hợp với văn hóa Pashto. Họ nói: 'Taliban sẽ không cho phép bất kỳ ai sử dụng lãnh thổ [của chúng tôi] cho các hoạt động khủng bố.' Trong bất kỳ trường hợp nào, bin Laden đã hứa sẽ không thực hiện [các cuộc tấn công khủng bố] 'khi sống ở Afghanistan', và hơn nữa đã tuân thủ khi Taliban nghi ngờ ông ta sống trong các hang động phía nam Jalalabad gần Tora Bora và đã bảo ông ta 'dọn ra ngoài [và] sống trong một ngôi nhà bình thường'.

Mặc dù, điều này bề ngoài khiến người ta yên tâm, nhưng nó không được nhấn mạnh như người Mỹ mong muốn, dẫn đến việc thay đổi chiến thuật. 'Người đàn ông này là chất độc',

các quan chức Mỹ nói với các sứ giả của Taliban một cách dứt khoát. 'Tất cả các quốc gia, ngay cả lớn và mạnh mẽ như Mỹ, đều cần bạn bè. [Và] Afghanistan đặc biệt cần những người bạn'. Đây là một phát súng cảnh cáo: ngụ ý sẽ có hậu quả nếu bin Laden tham gia vào bất kỳ cuộc tấn công khủng bố nào nữa. Câu trả lời của Mullah Rabbani, một nhân vật cấp cao trong giới lãnh đạo Taliban, rất rõ ràng, lặp lại những gì đã nói trước đó. Câu trả lời của ông đã được trích dẫn đầy đủ trong một bức điện tín được gửi về Washington và được sao chép tới các phái bộ của Hoa Kỳ ở Islamabad, Karachi, Lahore, Riyadh và Jeddah: "Trên thế giới có một luật là khi ai đó tìm nơi ẩn náu, anh ta nên được phép tị nạn, nhưng nếu có những người thực hiện các hoạt động khủng bố, thì bạn có thể chỉ ra những điều này; chúng tôi có các giác quan của mình và sẽ không cho phép bất kỳ ai thực hiện những hoạt động bẩn thỉu này."

Những đảm bảo này không bao giờ được kiểm tra đầy đủ. Chúng cũng không được coi trọng. Vào mùa xuân năm 1998, CIA đang thực hiện một kế hoạch bắt giữ liên quan đến việc giành được sự hỗ trợ và hợp tác của 'các cống hiến' ở Afghanistan cho những gì được các nhà lập kế hoạch mô tả là một 'hoạt động hoàn hảo'. Vào tháng 5, 'kế hoạch chống [Osama bin Laden] đang diễn ra tốt đẹp', theo một báo cáo của CIA; một kế hoạch đã được phát triển 'chi tiết, chu đáo, thực tế', dù nó không phải là không có rủi ro. Liệu kế hoạch có được chấp thuận hay không là một vấn đề khác: như một người tham gia đã nói, 'tỷ lệ lựa chọn sẽ được bật đèn xanh [là] 50-50'. Các sĩ quan quân đội cấp cao có quan điểm kém lạc quan hơn. Chỉ huy Lực lượng Delta được báo cáo là 'không thoải mái với các chi tiết của kế hoạch', trong khi chỉ huy của Các chiến dịch đặc biệt chung cho kế hoạch của CIA là 'nằm ngoài phạm vi của [nó]'.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 1998, al-Qaida đã thực hiện đồng thời các vụ đánh bom đại sứ quán Mỹ ở Nairobi và Daressalaam, các thành phố lớn nhất ở Kenya và Tanzania, giết chết 224 người và hàng nghìn người khác bị thương. Ngón tay của nghi phạm chĩa ngay vào bin Laden.

Trong vòng hai tuần, Mỹ đã hành động, phóng 78 tên lửa hành trình nhằm vào bốn căn cứ nghi là của al-Qaida ở Afghanistan. "Mục tiêu của chúng tôi là khủng bố", Tổng thống Clinton nói trong một bài phát biểu trên truyền hình vào ngày 20 tháng 8. "Nhiệm vụ của chúng tôi rất rõ ràng: tấn công vào mạng lưới các nhóm cực đoan được liên kết và tài trợ bởi Osama bin Laden, có lẽ là nhà tổ chức và tài trợ hàng đầu của chủ nghĩa khủng bố quốc tế trên thế giới hiện nay." Clinton - vào thời điểm đó đang ở giữa một vụ bê bối tình dục liên quan đến thực tập sinh Monica Lewinsky - đe dọa mất chức tổng thống. Trong một nỗ lực trước những lời chỉ trích, Clinton nói trong thông báo của mình "Tôi muốn thế giới hiểu hành động của chúng tôi không nhằm chống lại đạo Hồi."

Thật tệ là những nỗ lực đối phó với Osama bin Laden đã không thành công. Taliban ngay lập tức bày tỏ sự phẫn nộ trước cuộc tấn công vào lãnh thổ Afghanistan và chống lại một vị khách chưa được chứng minh có liên quan đến các cuộc tấn công ở Đông Phi. Mullah Omar tuyên bố Taliban sẽ "không bao giờ giao bin Laden cho bất kỳ ai và sẽ bảo vệ hắn bằng mọi giá." Như một đánh giá của tình báo Hoa Kỳ giải thích, có sự đồng cảm đáng kể đối với bin Laden và chủ nghĩa cực đoan của hắn trong thế giới Ả Rập, nơi thông điệp về 'sự bất công và nạn nhân' của các dân tộc Hồi giáo đi đôi với niềm tin phổ biến 'các chính sách của Hoa Kỳ ủng hộ các chế độ tham nhũng ... và được thiết kế để chia rẽ, làm suy yếu và khai thác thế giới Ả Rập'. "Rất ít người tán thành chủ nghĩa khủng bố của bin Laden," báo cáo kết luận, nhưng "nhiều người chia sẻ ít nhất một số quan điểm chính trị của ông ta."

Đây là quan điểm của chính Mullah Omar, người trong cuộc điện đàm đáng chú ý với Bộ Ngoại giao ở Washington ba ngày sau vụ tấn công tên lửa đã tuyên bố "các cuộc tấn công sẽ

phản tác dụng và khơi dậy tình cảm chống Mỹ trong thế giới Hồi giáo." Trong quá trình cuộc điện đàm được giải mật gần đây, cuộc liên lạc trực tiếp duy nhất được biết đến giữa Lãnh đạo Tối cao Afghanistan và các quan chức Mỹ. Mullah Omar nhận xét về "những khó khăn trong nước hiện tại" mà Tổng thống Clinton phải trải qua - liên quan đến vụ Lewinsky. Với suy nghĩ này, và để "xây dựng lại sự nổi tiếng của Hoa Kỳ trong thế giới Hồi giáo" sau cuộc tấn công đơn phương thảm khốc, Mullah Omar nói, "Quốc hội nên buộc Tổng thống Clinton từ chức."

Trong khi đó, các cuộc không kích của Hoa Kỳ đã bị người phát ngôn cấp cao của Taliban, Wakil Ahmed Mutawakkil, tố cáo là một cuộc tấn công nhằm vào 'toàn bộ người dân Afghanistan'. Theo Ahmed, người đã thảo luận về các cuộc tấn công với các quan chức Mỹ không lâu sau đó đã diễn ra các cuộc biểu tình lớn chống Mỹ ở Kandahar và Jalalabad sau vụ tấn công. Ông tuyên bố: "Nếu [Taliban] có thể trả đũa bằng các cuộc tấn công tương tự nhằm vào Washington, thì nó sẽ [làm như vậy]." Giống như Saddam Hussein khi phát hiện ra Mỹ đã bán vũ khí cho Iran trong khi tuyên bố ủng hộ Iraq, chính cảm giác phản bội và hai mặt đã gây tổn hạ.

Ban lãnh đạo Taliban luôn rõ ràng nếu bin Laden bị phát hiện đang tiến hành các hoạt động khủng bố từ đất Afghanistan, thì sẽ có hành động chống lại hắn. Thật vậy, Mullah Omar đã yêu cầu Bộ Ngoại giao chứng minh. Một số người tin các cáo buộc đã được che đậy, quan chức Taliban nói, trong khi những người khác chỉ ra bin Laden 'từng là một du kích được huấn luyện bởi Hoa Kỳ'. Những gì người Mỹ đã trình bày không hơn gì 'một số giấy tờ' hầu như không tạo thành bằng chứng, một cuộn băng video được trao cho Taliban được cho là 'chứa điều gì đó mới mẻ' về bin Laden chỉ đơn giản là đáng xấu hổ - nó không có giá trị như một bằng chứng.

Ahmed nói, vụ tấn công gây ô nhục, dẫn đến cái chết của những người Afghanistan vô tội và vi phạm chủ quyền của Afghanistan. Ông kết luận, nếu người Mỹ thực sự muốn có một giải pháp cho vấn đề bin Laden, họ nên nói chuyện với Ả Rập Xê Út; nếu họ làm như vậy, vấn đề sẽ được giải quyết trong 'vài phút'. Trớ trêu thay, đánh giá tương tự đã được Mỹ đưa ra một cách riêng biệt, khi một loạt các điện tín ngoại giao, tài liệu nghiên cứu và khuyến nghị về việc giành được sự ủng hộ ở Riyadh.

Hậu quả của các cuộc tấn công của Hoa Kỳ là thảm khốc. Như một nghiên cứu lớn của tình báo Mỹ về mối đe dọa al-Qaida được viết một năm sau đó cho thấy, ngoài thực tế là nỗ lực tiêu diệt bin Laden đã thất bại, cuộc tấn công đã giúp hắn nổi tiếng trên phần lớn thế giới nói tiếng Ả Rập cũng như ở nơi khác với tư cách là 'kẻ đứng vững khi đối mặt với sự hung hăng bắt nạt'. Đã có những mối nguy hiểm thực sự trong nhận thức ngày càng tăng về 'sự kiêu ngạo trong văn hóa Mỹ'. Báo cáo cũng cảnh báo cuộc tấn công của Hoa Kỳ 'đáng nghi ngờ về mặt đạo đức'. Kết quả là "các cuộc tấn công bằng tên lửa hành trình trả đũa ... cuối cùng có thể được chứng minh là gây hại nhiều hơn có lợi." Bản báo cáo nói thêm Mỹ nên biết các cuộc không kích có khả năng 'kích động các âm mưu đánh bom khủng bố mới'.

Ngay cả trước khi điều đó xảy ra, sự can thiệp thất bại đã mang lại kết quả không mong muốn. Quan điểm của giới lãnh đạo Taliban về thế giới bên ngoài trở nên cứng rắn hơn khi những nghi ngờ về sự trùng lặp của phương Tây đã bén rễ. Tâm lý bị bao vây đã thúc đẩy các quan điểm tôn giáo ngày càng cứng rắn cũng như mối quan tâm ngày càng tăng trong việc xuất khẩu thương hiệu Hồi giáo cực đoan ra toàn thế giới - dù một báo cáo đương thời của CIA đánh giá điều này rất khó có thể được thực hiện một cách hiệu quả.

Áp lực của Hoa Kỳ đã khiến những tiếng nói bảo thủ ngày càng trở nên chính thống. Những người như Mullah Rabbani, phó thủ lĩnh và người đứng đầu (Hội đồng) Kabul Shura, người lo sợ việc không trục xuất được bin Laden sẽ làm sâu sắc thêm sự cô lập quốc tế của Afghanistan, đã bị Mullah Omar lấn át, người có chính sách cứng rắn không hợp tác hoặc đầu hàng trước người ngoài. Do đó, Taliban tiến gần hơn đến các đề xuất gây hấn của bin Laden nhằm giải phóng người Hồi giáo khỏi sự kiểm soát của phương tây và khôi phục một thế giới giả tưởng thời tiền trung cổ.

Đây chính xác là mục tiêu của vụ tấn công 11/9. Một báo cáo tình báo được viết vào năm 1999 đã ghi nhận bin Laden có một 'cái tôi quá lớn và coi mình là một người chống lại những kẻ Thập tự chinh mới nhất'. Do đó, mọi băng ghi âm và video mà ông ta phát hành sau cuộc tấn công vào Tháp Đôi đều đề cập đến các cuộc Thập tự chinh hoặc như là điểm tham chiếu. Các nhà cách mạng thường chọn cách gợi lại quá khứ được lý tưởng hóa, nhưng ít ai nhìn lại cả nghìn năm để lấy cảm hứng và biện minh cho các hành động khủng bố.

Trong những tháng dẫn đến ngày 11/9, thông tin tình báo đã chỉ ra mối đe dọa ngày càng tăng của al-Qaida. Một bản ghi nhớ 'Chỉ dành cho Tổng thống' với tiêu đề đáng ngại 'Bin Ladin Quyết tâm tấn công vào Hoa Kỳ' và ngày 6 tháng 8 năm 2001 báo cáo kết luận của FBI thông tin thu thập được từ 'khoảng 70 cuộc điều tra hiện trường đầy đủ đang diễn ra trên khắp Hoa Kỳ' đã chỉ ra các mô hình hoạt động đáng ngờ 'phù hợp với việc chuẩn bị cho không tặc hoặc các loại tấn công khác'. Trong lúc đó, Hoa Kỳ đã đủ lo lắng để giữ quan hệ với chế độ ở Kabul, đưa ra lời cam đoan 'Hoa Kỳ không chống lại Taliban'. Vấn đề là bin Laden. Các nhà ngoại giao Mỹ trong khu vực khuyên nếu hắn bị xử lý, 'chúng ta sẽ có một kiểu quan hệ khác'.

Ông ta đã không bị xử lý. Vào lúc 8 giờ 24 phút sáng ngày 11 tháng 9 năm 2001, rõ ràng là có điều gì đó rất không ổn. Bộ phận kiểm soát không lưu đã cố gắng liên lạc với chuyến bay 11 của American Airlines từ Boston đến Los Angeles trong 11 phút kể từ khi hướng dẫn phi công lên độ cao 35.000 feet (10 km). Lúc 8 giờ 46 sáng theo giờ Miền Đông, chiếc Boeing 767 đã bay đến Tháp Bắc của Trung tâm Thương mại Thế giới. Trong một giờ và mười bảy phút tiếp theo, ba máy bay phản lực chở khách khác đã bị cướp hạ cánh: United 175 va vào Tháp Nam của Trung tâm Thương mại Thế giới; American 77 được 'hạ cành' vào Lầu Năm Góc; và US 93 bị rơi gần Shanksville, Pennsylvania.



Hai nghìn chín trăm bảy mươi bảy người đã chết vào ngày 11/9, cùng với mười chín kẻ khủng bố. Tác động tâm lý của các cuộc tấn công, dẫn đến sự sụp đổ của cả Tháp Đôi và tòa nhà Lầu Năm Góc bị hư hại, rất dữ dội. Các hành động khủng bố chống lại các tòa nhà đại sứ quán hoặc quân đội Mỹ ở nước ngoài đã đủ gây sốc, nhưng một cuộc tấn công phối hợp nhằm vào các mục tiêu trên đất liền thì có sức tàn phá khủng khiếp. Những thước phim đầy ám ảnh và đáng sợ về những chiếc máy bay cố tình bay vào các tòa nhà, và những cảnh thảm họa, hỗn loạn và thảm kịch xảy ra sau đó đòi hỏi một phản ứng ngay lập tức. Tổng thống George W. Bush cho biết trong một bài phát biểu trên truyền hình vào buổi tối. “Tôi đã chỉ đạo toàn bộ nguồn lực của chúng ta để tìm ra những người chịu trách nhiệm và đưa họ ra trước công lý.” Ông cảnh báo, chúng tôi sẽ không phân biệt “giữa những kẻ khủng bố đã thực hiện những hành vi này và những kẻ chứa chấp chúng.”

Những lời bày tỏ sự ủng hộ tràn ngập từ khắp nơi trên thế giới - bao gồm cả từ những nơi khó xảy ra như Libya, Syria và Iran, mà Tổng thống bày tỏ ‘sự tiếc thương và cảm thông sâu sắc đối với các nạn nhân’, đồng thời nói thêm ‘nhiệm vụ quốc tế là phải cố gắng để làm suy yếu khủng bố’. Rõ ràng ngay lập tức bin Laden đứng sau các cuộc tấn công - dù đại sứ Taliban, Pakistan tuyên bố trước đây không có đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện ‘một kế hoạch được tổ chức tốt’ như vậy. Wakil Ahmed Muttawakil nói với đài truyền hình Qatar al-Jazeera một ngày sau các cuộc tấn công, Taliban ‘lên án cuộc tấn công và bất cứ ai đứng sau nó’.

Trong vòng vài giờ sau cuộc tấn công, các chiến lược đã được vạch ra để đối phó với bin Laden. Một kế hoạch hành động được ban hành vào sáng ngày 13 tháng 9 đã nêu ra tầm quan trọng của việc thu hút sự tham gia của Iran và liên hệ với các chính quyền ở Turkmenistan, Uzbekistan, Kyrgyzstan, Kazakhstan và Trung Quốc - những nước láng giềng và lân cận của Afghanistan. Một kế hoạch đã được đặt ra để tiếp thêm sinh lực cho họ trong tuần sau đó, nhằm chuẩn bị cho hành động quân sự sắp tới chống lại Taliban. Bước đầu tiên của phản ứng đối với sự kiện 11/9 là sắp xếp các quốc gia thuộc Con đường Tơ lụa.

Một trong những nước láng giềng của Afghanistan đã được chú ý đặc biệt. Pakistan có thiện cảm và quan hệ chặt chẽ với Taliban đã có từ một nếu không muốn nói là hai thế hệ. Các cuộc tấn công khủng bố giờ đây đòi hỏi phải có sự lựa chọn thẳng thắn cho Islamabad, người đứng đầu Cơ quan Tình báo Pakistan cho biết, giữa “đen và trắng ... không có màu xám.” Chúng ta phải ‘sát cánh’ với Hoa Kỳ hoặc ‘tự chống lại mình’.

Ngoài việc truy lùng bin Laden và tiêu diệt khả năng của al-Qaida, còn nhiều thứ để quan tâm hơn. Trên thực tế, sự chú ý ở Washington nhanh chóng chuyển sang bức tranh lớn hơn: kiểm soát trung tâm châu Á.

Trong nhiều thập kỷ, trung tâm châu Á được coi là đặc biệt quan trọng. Vị trí giữa đông và tây khiến nó trở nên quan trọng về mặt chiến lược trong mối quan hệ giữa các siêu cường, trong khi tài nguyên thiên nhiên - trên hết là dầu và khí đốt - đã khiến những gì đã xảy ra ở các quốc gia trong Vịnh Ba Tư và các nước láng giềng trực tiếp thực sự quan trọng đối với an ninh quốc gia của Mỹ.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2001, ba tuần sau vụ 11/9, Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld đề nghị với Tổng thống về ‘những suy nghĩ chiến lược’ mà Hoa Kỳ có thể và nên tìm cách đạt được trong tương lai gần như một phần của ‘mục tiêu chiến tranh’. Ông viết, điều quan trọng là phải “thuyết phục hoặc buộc các quốc gia ngừng hỗ trợ chủ nghĩa khủng bố.” Những gì ông ấy đề xuất tiếp theo đầy tham vọng. “Nếu chiến tranh không làm thay đổi đáng kể bản đồ chính trị thế giới, thì Hoa Kỳ sẽ không đạt được mục tiêu của mình.” Ý nghĩa của điều này,

sau đó đã được giải thích rõ ràng. "[Chính phủ Hoa Kỳ] nên hình dung mục tiêu: Các chế độ mới ở Afghanistan và một (hoặc hai) Quốc gia chủ chốt khác." Ông ta không cần nêu rõ mình đang nói đến những quốc gia nào: Iran và Iraq.

Tương lai của Mỹ phụ thuộc vào việc đảm bảo xương sống châu Á, chạy dài từ biên giới phía tây của Iraq với Syria và Thổ Nhĩ Kỳ đến Hindu Kush. Tầm nhìn đã được Tổng thống Bush đặt ra một cách dứt khoát vào cuối tháng 1 năm 2002. Sau đó, Taliban đã bị xử lý dứt khoát, bị đẩy ra khỏi các thành phố lớn, bao gồm cả Kabul, trong vòng vài tuần kể từ khi bắt đầu Chiến dịch Tự do Bền vững, liên quan đến quy mô lớn các cuộc tấn công trên không và một đợt triển khai lớn của lực lượng mặt đất. Mặc dù, bin Laden vẫn còn, nhưng trong bài phát biểu Liên bang, Tổng thống đã nêu rõ lý do tại sao Mỹ phải đặt mục tiêu tham vọng hơn. Nhiều chế độ trước đây thù địch với lợi ích của Mỹ 'đã khá im ắng kể từ ngày 11 tháng 9, nhưng chúng ta biết bản chất thực sự của họ'. Triều Tiên, một quốc gia bất hảo, là một. Nhưng trọng tâm thực sự là mối đe dọa do hai người khác gây ra: Iran và Iraq. Những điều này cùng với chế độ ở Bình Nhưỡng, tạo thành một 'trục ma quỷ', đe dọa hòa bình của thế giới. Tháo trục là rất quan trọng. "Cuộc chiến chống khủng bố của chúng ta đã khởi đầu tốt, nhưng nó mới chỉ bắt đầu."

Quyết tâm kiểm soát đã áp đảo. Việc loại bỏ các chế độ được coi là gây bất ổn và nguy hiểm đã trở thành điều tối quan trọng trong tư duy chiến lược của Mỹ và các đồng minh. Ưu tiên loại bỏ những mối nguy hiểm mà không cần suy nghĩ về những gì sẽ có thể xảy ra tiếp theo. Khắc phục các vấn đề ngắn hạn quan trọng hơn kịch bản dài hạn. Điều này đã được trình bày rõ ràng trong các kế hoạch chống lại Afghanistan vào mùa thu năm 2001. Đánh bại al-Qaida và Taliban là chìa khóa quan trọng, những gì xảy ra sau đó có thể lo sau.

Chủ nghĩa ngắn hạn tương tự cũng thể hiện rõ trong trường hợp của Iraq, nơi tập trung mạnh mẽ vào việc loại bỏ Saddam Hussein mà thiếu kế hoạch cho tương lai. Mong muốn loại bỏ Saddam đã có trong chương trình nghị sự kể từ những ngày đầu tiên của chính quyền Bush, khi Bộ trưởng Ngoại giao mới, Colin Powell, yêu cầu làm rõ về 'chính sách thay đổi chế độ của [Hoa Kỳ] ở Iraq' chưa đầy vài giờ sau lễ nhậm chức của George Bush - và vài tháng trước ngày 11/9. Sau vụ khủng bố, sự chú ý gần như ngay lập tức đổ dồn vào Saddam Hussein. Vào thời điểm quân đội Mỹ dường như đang kiểm soát được Afghanistan, Bộ Quốc phòng đang làm việc chăm chỉ để chuẩn bị cho một động thái lớn đối với Iraq.

Ba yếu tố có thể đã được dự kiến để biện minh cho hành động quân sự. Có lẽ Saddam 'di chuyển chống lại người Kurd ở [phía bắc]?', Donald Rumsfeld tự hỏi vào tháng 11 năm 2001; có thể là 'kết nối với cuộc tấn công ngày 11 tháng 9 hoặc với các cuộc tấn công bệnh than (các thư gửi đến một số hãng truyền thông và tới hai thượng nghị sĩ Hoa Kỳ vào tháng 9 năm 2001) hoặc điều gì sẽ xảy ra nếu có 'tranh chấp về việc kiểm tra WMD?'

WMD: Vũ khí hủy diệt hàng loạt là loại vũ khí có khả năng gây cho đối phương tổn thất rất lớn về sinh lực, phương tiện kỹ thuật, cơ sở kinh tế, quốc phòng, môi trường sinh thái, có tác động mạnh đến tâm lý-tinh thần. Nhìn chung đó là thuật ngữ để chỉ các vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học, vũ khí hóa học và phóng xạ.

Trong suốt năm 2002 và đầu năm 2003, áp lực đã tăng lên đối với Iraq, với vấn đề vũ khí hóa học và sinh học và vũ khí hủy diệt hàng loạt chiếm vị trí trung tâm. Hoa Kỳ theo đuổi điều này với nhiệt huyết. Trong trường hợp không có 'bằng chứng' về mối liên hệ giữa vụ 11/9 và Baghdad, một báo cáo lưu ý, chỉ có thể dựa vào Tony Blair để hỗ trợ chiến tranh, dù 'với chi phí chính trị đáng kể', trong khi một báo cáo khác nhấn mạnh thực tế 'nhiều người - hầu hết các quốc gia liên minh hoặc thân thiện với Hoa Kỳ - đặc biệt là ở châu Âu - ẩn chứa nghi ngờ

về ... một cuộc tấn công tổng lực vào Iraq'. Do đó, công việc đã đi vào việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho chiến tranh quy mô toàn diện với dự đoán khả năng Liên hợp quốc sẽ không ủng hộ cho hành động.

Đặc biệt nhấn mạnh Iraq không chỉ quyết tâm chế tạo vũ khí hủy diệt hàng loạt mà còn làm như vậy một cách bí mật - đồng thời cản trở các thanh tra của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA). Trong một số trường hợp, điều này tạo ra vấn đề với chính những người giám sát, những người nhận thấy vị trí của họ bị phóng đại quá mức. Ví dụ, vào mùa xuân năm 2002, Jose Bustani, tổng giám đốc người Brazil của Tổ chức Cấm vũ khí hóa học, đã bị lật đổ sau một phiên họp kín - đây là lần đầu tiên người đứng đầu một tổ chức quốc tế lớn bị cưỡng bức từ bỏ vị trí của họ. Colin Powell nói với LHQ vào ngày 5 tháng 2 năm 2003: "Mọi tuyên bố của tôi hôm nay" đều được hỗ trợ bởi các nguồn tin chắc chắn. Đây không phải là những khẳng định. "Những gì chúng tôi đang cung cấp cho bạn là các dữ kiện và kết luận dựa trên trí tuệ vững chắc."

Trước đó không đầy một tuần, một báo cáo của IAEA đã kết luận 'cho đến nay chúng tôi không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy Iraq đã hồi sinh chương trình vũ khí hạt nhân của mình kể từ chương trình vào những năm 1990', và họ nói thêm 'các hoạt động xác minh thêm [sẽ] là cần thiết'. Điều này được nhấn mạnh với một bản cập nhật được phát hành cùng ngày, 27 tháng 1 năm 2003, bởi Hans Blix, người đứng đầu Ủy ban Giám sát, Xác minh và Thanh tra của Liên hợp quốc (UNMOVIC), người đã tuyên bố dù các thanh tra đôi khi phải đối mặt với các vụ quấy rối, 'Iraq nói chung đã hợp tác khá tốt cho đến nay' với yêu cầu của các thanh tra viên.

Không có mối liên hệ nào giữa Saddam Hussein và các cuộc tấn công của al-Qaida vào năm 2001. Thật vậy, hàng triệu trang báo cáo được khôi phục từ Baghdad sau cuộc xâm lược bắt đầu vào ngày 19 tháng 3 năm 2003 đã tiết lộ rất ít liên quan đến chủ nghĩa khủng bố. Thay vào đó, các tài liệu liên quan đến Cơ quan Tình báo Iraq cho thấy cần chú ý đáng kể để kiềm chế những kẻ như Abu Abbas, lãnh đạo của Mặt trận Giải phóng Palestine đã tiến hành một số cuộc tấn công ngoạn mục vào những năm 1980 và nói rõ không được thực hiện các cuộc tấn công nhằm vào các mục tiêu của Mỹ trong bất kỳ trường hợp nào - trừ trường hợp Mỹ tấn công Iraq.

Tương tự như vậy, như chúng ta hiện nay đã biết, chương trình vũ khí hạt nhân được cho là rộng rãi và công phu, trên thực tế có rất ít cơ sở. Rơ moóc mà Colin Powell mô tả là cơ sở vũ khí sinh học di động 'được giấu trong những lùm cây cọ lớn và ... di chuyển cứ sau' một đến bốn tuần để tránh bị phát hiện 'hóa ra là do thời tiết' - đúng như người Iraq đã nói.

Quyết tâm loại bỏ Saddam Hussein bằng mọi giá đi đôi với việc lập kế hoạch hậu quả tồi tệ. Các bản thiết kế và sách được sản xuất trước và khi cuộc xâm lược đang diễn ra đã vạch ra tương lai phía trước cho Iraq sau khi giải phóng. Dầu mỏ của Iraq, một nghiên cứu lớn đã tuyên bố một cách lạc quan, là một tài sản to lớn. Nó có khả năng mang lại lợi ích cho mọi công dân của đất nước, bất kể sắc tộc hay tôn giáo. Giả định ngây thơ của cải sẽ được chia sẻ một cách vui vẻ và công bằng nói lên nhiều điều về những kỳ vọng phi thực tế về hậu quả của cuộc xâm lược sẽ như thế nào. Tuy nhiên, mô-típ của giải pháp đã có mặt khắp nơi. "Không giống như Afghanistan, Iraq là một quốc gia khá giàu có", phát ngôn viên Nhà Trắng, Ari Fleischer, tuyên bố trong một cuộc họp báo vào tháng 2 năm 2003. Nước này có "nguồn lực to lớn thuộc về người dân Iraq. Và như vậy ... Iraq có thể gánh vác nhiều gánh nặng cho công cuộc tái thiết của chính họ." - bắt đầu vào tháng 3 năm 2003. 'Không cần phải lo lắng',

ông nhấn mạnh, 'Iraq thực sự có thể tài trợ cho việc tái thiết của chính mình, và tương đối sớm'. Ông dự đoán một cách rõ ràng, doanh thu từ dầu mỏ sẽ mang lại từ 50 đến 100 tỷ đô trong 'hai hoặc ba năm tới'.

Ý tưởng loại bỏ Saddam sẽ biến Iraq thành vùng đất của sữa và mật ong là một suy nghĩ viển vông. Khi quân đội tiến vào Afghanistan, các nhà hoạch định chính sách đã lưu ý một cách trang trọng Hoa Kỳ "không nên cam kết bất kỳ sự can dự quân sự nào sau Taliban vì Hoa Kỳ phải tham gia rất nhiều vào nỗ lực chống khủng bố trên toàn thế giới." Kỳ vọng ở Iraq cũng tương tự: cần 270.000 quân cho một cuộc xâm lược đất nước, theo kế hoạch do Bộ Tư lệnh Trung ương Hoa Kỳ vạch ra; nhưng ba năm rưỡi sau đó sẽ không cần đến hơn 5.000 lính bộ binh. Tất cả điều này trông hợp lý khi được trình bày trên các trang chiếu PowerPoint cho những người xem những gì họ muốn xem. Nói cách khác, đây là những cuộc chiến tranh ánh sáng, những cuộc chiến sẽ được giải quyết nhanh chóng và tạo điều kiện cho một sự cân bằng mới được thiết lập trên một khu vực quan trọng của châu Á.

Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, các cuộc chiến tranh đều kéo dài và tốn kém. Iraq hoàn toàn chìm trong cuộc nội chiến sau khi Baghdad thất thủ và cuộc nổi dậy lớn sau đó, trong khi ở Afghanistan, phản ứng trước sự can thiệp cũng nhanh nhẹn và cương quyết như đã từng chống lại Liên Xô vào những năm 1980, với Pakistan một lần nữa cung cấp sự hỗ trợ quan trọng cho những người kháng chiến với đường lối cứng rắn. Nhiều nghìn quân nhân đã hy sinh mạng sống của họ, trong khi hơn 150.000 cựu binh Hoa Kỳ được liệt kê là bị thương và thương tật ít nhất 70%. Điều này xảy ra với hàng trăm nghìn dân thường Afghanistan và Iraq bị giết hoặc bị thương trong các hoạt động quân sự hoặc - do đến sai địa điểm, sai thời điểm trong các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái, hoặc các vụ đánh bom xe hơi.

Chi phí tài chính tăng phi mã với tốc độ đáng kinh ngạc. Một cuộc khảo sát gần đây ước tính chi phí tham gia ở Iraq và Afghanistan lên tới 6 nghìn tỷ đô la. Con số đại diện cho khoảng 20% sự gia tăng nợ quốc gia của Hoa Kỳ từ năm 2001 đến năm 2012.

Hiệu quả của các biện pháp can thiệp đã bị hạn chế. Đến năm 2011, Tổng thống Obama đã từ bỏ Afghanistan, theo cựu Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates, người đã nhận ra tình hình ảm đạm như thế nào trong một cuộc họp ở Nhà Trắng vào tháng 3 năm 2011. "Khi ngồi đó, tôi đã nghĩ: "Tổng thống không tin tưởng chỉ huy của mình [Tướng Petraeus], không chịu được [Tổng thống Afghanistan] Karzai, không tin vào chiến lược của chính mình và không coi cuộc chiến là của mình. Đối với ông ấy, tất cả chỉ là việc thoát ra." Trong khi đó Tổng thống Karzai, người đã được phương Tây hổ trợ, nói: "Với tư cách là một quốc gia, Afghanistan đã bị thiệt hại nặng nề vì chính sách của Hoa Kỳ. Người Mỹ đã không chiến đấu chống lại chủ nghĩa khủng bố. Họ tiếp tục gây tổn hại cho Afghanistan và người dân. Đây là một sự phản bội."

Trong khi đó, ở Iraq, có rất nhiều điều cho thấy thiệt hại nhân mạng, chi phí lớn và hy vọng tan vỡ. Mười năm sau sự sụp đổ của Saddam Hussein, đất nước có thể được tìm thấy ở phần cuối của các chỉ số theo dõi quá trình chuyển đổi sang nền dân chủ lành mạnh. Về nhân quyền, tự do báo chí, quyền thiểu số, tham nhũng và tự do ngôn luận, Iraq không xếp hạng cao hơn so với thời Saddam Hussein, và trong một số trường hợp, nó còn thấp hơn. Đất nước đã bị tê liệt bởi bất ổn, với các nhóm dân tộc thiểu số phải chịu những biến động thảm khốc và bạo lực. Triển vọng cho tương lai ảm đạm.

Tất nhiên, có những tổn hại về danh tiếng đối với phương Tây nói chung và Hoa Kỳ nói riêng. "Chúng ta nên tránh càng nhiều càng tốt việc tạo ra hình ảnh người Mỹ giết người Hồi giáo",

Donald Rumsfeld khuyên Tổng thống Bush hai tuần sau vụ 11/9. Sự nhạy cảm rõ ràng này nhanh chóng được thay thế bằng hình ảnh các tù nhân bị giam giữ mà không cần xét xử trong khu vực cố ý lấp lửng của Vịnh Guantanamo - một địa điểm được lựa chọn đặc biệt trên cơ sở các tù nhân có thể bị từ chối sự bảo vệ mà Hiến pháp Hoa Kỳ cho phép. Các cuộc điều tra về quá trình diễn ra Chiến tranh Iraq ở Hoa Kỳ và Vương quốc Anh cho thấy bằng chứng đã bị xuyên tạc, thao túng để hỗ trợ các quyết định đã được đưa ra sau những cánh cửa đóng kín.

Trên hết là các phiên tòa ngoài tư pháp, tra tấn ở quy mô lớn và các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái nhằm vào những nhân vật được cho là - nhưng không nhất thiết phải chứng minh - là những mối đe dọa. Nhiều người kinh hoàng trước thông điệp về tính ưu việt của nền dân chủ - thực tế là thi hành quyền lực đế quốc. Kinh hoàng đến mức một số người đã quyết định tiết lộ thông tin tuyệt mật trình bày rõ ràng về cách chính sách được tạo ra: thực dụng, dựa dẫm và thường ít suy nghĩ về luật pháp và công lý quốc tế.

Trong khi sự chú ý đã được tập trung vào các nỗ lực để gây ảnh hưởng và định hình Iraq và Afghanistan, điều quan trọng là không được bỏ qua những nỗ lực mang lại sự thay đổi ở Iran. Các biện pháp trừng phạt được Washington thực thi một cách năng động, được cho là phản tác dụng. Như ở Iraq vào những năm 1990, rõ ràng là tác động mạnh nhất và rõ rệt nhất đối với người nghèo, người yếu thế và người bị tước quyền sở hữu - làm cho tình trạng tồi tệ của họ thậm chí còn tồi tệ hơn. Việc hạn chế xuất khẩu dầu của Iran tất nhiên có tác động đến mức sống không chỉ của người dân Iran mà còn những người sống ở bên kia thế giới. Trong thị trường năng lượng toàn cầu, giá mỗi đơn vị khí đốt, điện và nhiên liệu ảnh hưởng đến nông dân ở Minnesota, tài xế taxi ở Madrid, nữ sinh ở châu Phi cận Sahara và người trồng cà phê ở Việt Nam (dùng dầu cho máy bơm). Chúng ta đều bị ảnh hưởng trực tiếp bởi quyền lực chính trị đang diễn ra hàng ngàn dặm. Người ta dễ dàng quên, trong thế giới đang phát triển, xu thế có thể tạo ra sự khác biệt giữa sự sống và cái chết.

Ngoài sức ép ngoại giao và kinh tế đối với Teheran, Mỹ đã liên tục tuyên bố họ sẽ xem xét sử dụng vũ lực đối với Iran để áp đặt việc chấm dứt chương trình làm giàu uranium. Trong giai đoạn cuối của chính quyền Bush, Dick Cheney tuyên bố ông đã đẩy mạnh các cuộc tấn công nhằm vào các cơ sở hạt nhân của Iran, dù các lò phản ứng như Bushihr hiện được bảo vệ nghiêm ngặt bởi các hệ thống tên lửa đất đối không Tor tinh vi của Nga. “Tôi có lẽ là người ủng hộ hành động quân sự lớn hơn nhiều đồng nghiệp của mình”, ông nói vào năm 2009. Những người khác cảnh báo ông, các cuộc tấn công phủ đầu sẽ khiến tình hình toàn khu vực trở nên tồi tệ hơn chứ không phải tốt hơn.

Chủ đề phương Tây cần đe dọa và sẵn sàng sử dụng vũ lực để đạt được điều họ muốn đã trở thành câu thần chú ở Washington. Ngoại trưởng John Kerry nói vào tháng 11 năm 2013. Iran nên ghi nhớ, ông cảnh báo, ‘tổng thống ... đã nói cụ thể ông ấy không bỏ mối đe dọa [của hành động quân sự] khỏi bàn’. Đó là một thông điệp mà ông ta đã nói đi nói lại nhiều lần. Kerry nói trong một cuộc phỏng vấn với kênh al-Arabiya thuộc sở hữu của Ả Rập Saudi vào tháng 1 năm 2014. Nếu cần, Mỹ sẽ ‘làm những gì cần thiết’. “Như tôi đã nói rõ nhiều lần trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của mình”, Tổng thống Obama nhấn mạnh, “Tôi sẽ không ngần ngại sử dụng vũ lực khi cần thiết để bảo vệ Hoa Kỳ và các lợi ích của nước này.”

Mặc dù, đưa ra những lời đe dọa nhằm đưa Iran vào bàn đàm phán, nhưng Mỹ dường như đã hành động đằng sau hậu trường để đạt được những gì họ muốn. Trong khi có một số nguồn tiềm ẩn cho vi rút (máy tính) Stuxnet đã tấn công các máy ly tâm tại cơ sở hạt nhân Natanz

ở Iran và sau đó là các lò phản ứng khác trên khắp đất nước, nhiều chỉ số cho thấy các chiến lược mạng cực kỳ tinh vi và tích cực nhắm vào chương trình hạt nhân có thể được bắt nguồn từ Hoa Kỳ - và trực tiếp từ Nhà Trắng. Có vẻ như khủng bố mạng có thể chấp nhận được, miễn là nó nằm trong tay các cơ quan tình báo phương Tây. Giống như mối đe dọa sử dụng vũ lực chống lại Iran, bảo vệ một trật tự toàn cầu phù hợp với lợi ích của phương Tây chỉ đơn giản là một chương mới trong nỗ lực duy trì vị trí trong ngã tư cổ xưa của nền văn minh.

Stuxnet là một loại sâu máy tính độc hại được phát hiện lần đầu tiên vào năm 2010 và được cho là đã phát triển ít nhất từ năm 2005. Stuxnet nhắm mục tiêu vào các hệ thống kiểm soát giám sát và thu thập dữ liệu và được cho là chịu trách nhiệm gây ra thiệt hại đáng kể cho chương trình hạt nhân của Iran. Mặc dù không quốc gia nào công khai thừa nhận trách nhiệm, nhưng con sâu này được hiểu rộng rãi là một vũ khí mạng do Hoa Kỳ và Israel cùng xây dựng trong một nỗ lực hợp tác được gọi là 'Thế vận hội Olympic'.

Stuxnet nhắm mục tiêu cụ thể đến các bộ điều khiển logic có thể lập trình (PLC), cho phép tự động hóa các quy trình cơ điện như những quy trình được sử dụng để điều khiển máy móc và quy trình công nghiệp bao gồm cả máy ly tâm khí để tách vật liệu hạt nhân. Khai thác bốn lỗ hổng zero-day, các chức năng của Stuxnet nhắm mục tiêu các máy sử dụng hệ điều hành Microsoft Windows và mạng, sau đó tìm kiếm phần mềm Siemens Step7. Theo báo cáo, Stuxnet đã xâm nhập các PLC của Iran, thu thập thông tin về các hệ thống công nghiệp và khiến các máy ly tâm quay quá nhanh, dẫn đến tự hỏng. Thiết kế và kiến trúc của Stuxnet có thể được điều chỉnh như một nền tảng để tấn công các hệ thống SCADA và PLC hiện đại (ví dụ: trong các dây chuyền lắp ráp nhà máy hoặc nhà máy điện), hầu hết trong số đó ở Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Theo báo cáo, Stuxnet đã phá hỏng gần một phần năm số máy ly tâm hạt nhân của Iran. Nhắm mục tiêu vào các hệ thống điều khiển công nghiệp, loại sâu này đã lây nhiễm trên 200.000 máy tính và khiến 1.000 máy bị suy giảm chất lượng.

Theo nhiều cách, cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI đã đại diện cho thảm họa đối với Hoa Kỳ và châu Âu khi họ đã đấu tranh cam go để giữ được vị trí của mình trong các lãnh thổ quan trọng liên kết đông tây. Điều nổi bật trong suốt các sự kiện của những thập kỷ gần đây là phương Tây thiếu quan điểm về lịch sử toàn cầu - về bức tranh lớn hơn, các chủ đề rộng hơn và các mô hình lớn hơn đang diễn ra trong khu vực. Trong suy nghĩ của các nhà hoạch định chính sách, chính trị gia, nhà ngoại giao và tướng lĩnh, các vấn đề của Afghanistan, Iran và Iraq dường như khác biệt và chỉ liên kết lỏng lẻo với nhau.

Tuy nhiên, việc lùi lại một bước cung cấp góc nhìn có giá trị cũng như cái nhìn sâu sắc đáng chú ý, cho phép chúng ta nhìn thấy một khu vực rộng lớn đang bất ổn. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, một trận chiến đang diễn ra gay gắt vì linh hồn của đất nước, với việc các nhà cung cấp internet và mạng xã hội bị đóng cửa theo ý thích của một chính phủ chia rẽ về tương lai nằm ở đâu. Tình thế tiến thoái lưỡng nan được lặp lại ở Ukraine, nơi những tầm nhìn quốc gia khác nhau đã khiến đất nước bị chia cắt. Syria cũng đang trải qua một kinh nghiệm đau thương về sự thay đổi sâu sắc, khi các lực lượng của chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tự do chiến đấu với nhau bằng cái giá rất lớn. Caucasus cũng đã trải qua một thời kỳ chuyển đổi, với nhiều vấn đề về bản sắc và chủ nghĩa dân tộc nổi lên, đáng chú ý nhất là ở Chechnya và Georgia. Tất nhiên, có khu vực xa hơn về phía đông, nơi 'Cách mạng hoa Tulip' ở Kyrgyzstan năm 2005 là khúc dạo đầu cho một thời kỳ dài bất ổn chính trị, và Tân Cương ở miền tây Trung Quốc, nơi người Duy Ngô Nhĩ ngày càng trở nên bất ổn và thù địch - các cuộc tấn công bây giờ là một mối đe dọa đến nỗi các nhà chức trách đã ra lệnh việc để râu dài là một dấu hiệu của ý định đáng ngờ, và đã bắt đầu một chương trình chính thức, được gọi là Project Beauty, để ngăn chặn phụ nữ đeo mạng che mặt.

Vì vậy, có nhiều điều đang xảy ra hơn là những can thiệp vụng về của phương Tây ở Iraq và Afghanistan cũng như việc sử dụng sức ép ở Ukraine, Iran và những nơi khác. Từ đông sang tây, Con đường Tơ lụa đang nổi lên một lần nữa. Có thể dễ dàng cảm thấy lo lắng trước tình trạng mất trật tự và bạo lực trong thế giới Hồi giáo, bởi chủ nghĩa chính thống tôn giáo, những cuộc đụng độ giữa Nga và các nước láng giềng hoặc bởi cuộc đấu tranh của Trung Quốc với chủ nghĩa cực đoan ở các tỉnh phía Tây. Những gì chúng ta đang chứng kiến là những nỗi đau từ một khu vực từng thống trị về mặt tri thức, văn hóa, kinh tế và hiện đang tái xuất hiện. Chúng ta đang thấy các dấu hiệu về sự dịch chuyển trọng tâm của thế giới - trở lại vị trí của nó trong hàng thiên niên kỷ.

Có những lý do rõ ràng tại sao điều này đang xảy ra. Tất nhiên, quan trọng nhất là các nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực. Độc quyền tài nguyên của Ba Tư, Lưỡng Hà và vùng Vịnh là ưu tiên trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, và những nỗ lực nhằm đảm bảo giải thưởng lớn nhất trong lịch sử đã chi phối thái độ của thế giới phương Tây đối với khu vực này kể từ đó. Thậm chí, hiện giờ còn nhiều thứ để chơi hơn là quy mô phát hiện của Knox D'Arcy: trữ lượng dầu thô đã được chứng minh chỉ riêng dưới Biển Caspi đã gần gấp đôi so với toàn bộ Hoa Kỳ. Từ Kurdistan, nơi có các hồ chứa dầu mới được phát hiện như mỏ Taq Taq, nơi có sản lượng tăng từ 2.000 lên 250.000 thùng mỗi ngày kể từ năm 2007 - trị giá hàng trăm triệu đô la mỗi tháng - đến khu dự trữ Karachaganak khổng lồ ở biên giới giữa Kazakhstan

và Nga trong đó ước tính chứa khoảng 42 nghìn tỷ feet khối khí tự nhiên, cũng như khí đốt hóa lỏng và dầu thô.

Sau đó, là lưu vực Donbas nằm giữa biên giới phía đông của Ukraine với Nga, từ lâu đã nổi tiếng với các mỏ than ước tính có trữ lượng khai thác khoảng 10 tỷ tấn. Đây cũng là khu vực có ý nghĩa ngày càng tăng vì sự giàu có hơn nữa về khoáng sản. Các đánh giá dựa trên địa chất gần đây của Cơ quan Địa chất Hoa Kỳ cho thấy sự hiện diện của 1,4 tỷ thùng dầu và 2,4 nghìn tỷ feet khối khí tự nhiên. Cùng với đó là nguồn cung cấp khí đốt tự nhiên của Turkmenistan. Với không dưới 700 nghìn tỷ feet khối khí tự nhiên ước tính nằm dưới mặt đất, quốc gia này kiểm soát nguồn cung lớn thứ tư trên thế giới. Và sau đó là các mỏ ở Uzbekistan và Kyrgyzstan tạo thành một phần của vành đai Tian Shan, chỉ đứng sau lưu vực Witwatersrand ở Nam Phi về quy mô vàng. Hoặc có berili, dysprosi và đất hiếm được tìm thấy ở Kazakhstan, rất quan trọng đối với việc sản xuất điện thoại di động, máy tính xách tay và pin sạc, cũng như uranium và plutonium cần thiết cho năng lượng hạt nhân và đầu đạn hạt nhân.

Đã từng có thời, những con ngựa của Trung Á là một mặt hàng được đánh giá cao, được thèm muốn trong triều đình ở Trung Quốc và các thị trường của Delhi, Kiev và Constantinople. Ngày nay, phần lớn đất chăn thả của thảo nguyên đã được biến đổi để trở thành những cánh đồng ngũ cốc có năng suất đáng kinh ngạc ở miền nam nước Nga và Ukraine: quả thực, quá màu mỡ và được săn lùng là chernozem (nghĩa đen là đất tối) mà một tổ chức phi chính phủ ước tính giá trị gần một tỷ đô la, bán hàng năm chỉ riêng ở Ukraine.

Tác động của bất ổn, hoặc chiến tranh trong khu vực không chỉ được cảm nhận trong giá dầu tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn thế giới; nó ảnh hưởng đến giá của các công nghệ chúng ta sử dụng và thậm chí bánh mì chúng ta ăn. Ví dụ, vào mùa hè năm 2010, điều kiện thời tiết đã tạo ra một vụ thu hoạch kém ở Nga, với sản lượng thấp hơn nhiều so với nhu cầu trong nước. Một lệnh cấm ngay lập tức được đưa ra đối với việc xuất khẩu ngũ cốc. Tác động lên giá ngũ cốc toàn cầu là ngay lập tức: chúng tăng 15% chỉ trong hai ngày. Tình trạng hỗn loạn ở Ukraine vào đầu năm 2014 cũng có tác động tương tự, buộc giá lúa mì tăng mạnh do lo ngại ảnh hưởng đối với sản xuất nông nghiệp ở nước xuất khẩu lúa mì lớn thứ ba thế giới.

Việc trồng các loại cây khác ở khu vực cũng tuân theo các nguyên tắc tương tự. Một thời, Trung Á nổi tiếng với cây cam của Babur và sau này là hoa tulip được đánh giá rất cao ở các thành phố thủ đô trên khắp Tây Âu vào thế kỷ XVII, đến nỗi những ngôi nhà trên kênh ở Amsterdam đã được trồng nhiều tulip. Ngày nay, cây thuốc phiện được tranh giành: việc trồng nó, trên hết là ở Afghanistan, làm cơ sở cho việc tiêu thụ trên toàn thế giới - mô hình của heroin, và xác định giá của nó - và tất nhiên ảnh hưởng đến chi phí phát sinh từ việc điều trị nghiện ma túy và chăm sóc phục hồi cũng như cái giá để cảnh sát bắt tội phạm có tổ chức.

Đây là một phần của thế giới có vẻ xa lạ với phương Tây, và thậm chí xa lạ đến mức kỳ lạ. Ở Turkmenistan, một bức tượng khổng lồ bằng vàng của Tổng thống quay mặt về hướng mặt trời được dựng lên vào năm 1998, trong khi bốn năm sau, các tháng được đổi tên, với April (trước đây là Aprel) được đổi thành Gurbansoltan theo tên người mẹ quá cố của nhà lãnh đạo bấy giờ. Hoặc có nước láng giềng Kazakhstan, nơi Tổng thống, Nursultan Nazarbayev, được bầu lại vào năm 2011 sau khi giành được 96% phiếu bầu và các bức điện ngoại giao bị rò rỉ tiết lộ các ngôi sao nhạc pop như Elton John và Nelly Furtado đã biểu diễn các buổi hòa nhạc riêng cho Gia đình Tổng thống sau khi nhận được những lời đề nghị quá tốt để từ chối. Tại Tajikistan, sau một thời gian ngắn giữ kỷ lục cột cờ cao nhất thế giới, giờ đây sự chú ý đã

chuyển sang việc xây dựng nhà hát lớn nhất Trung Á, đặt bên cạnh thư viện lớn nhất khu vực, bảo tàng lớn nhất và quán trà đồ sộ nhất.

Trong khi đó, ở Azerbaijan, phía tây Biển Caspi, Tổng thống Aliyev - người mà gia đình được các nhà ngoại giao Mỹ so sánh với 'Corleones của Bố già' – chỉ kiếm được 86% phiếu bầu trong các cuộc bầu cử gần đây. Tại đây, chúng ta biết con trai của người cai trị được cho là sở hữu một danh mục các biệt thự và căn hộ ở Dubai trị giá 45 triệu đô la - hay 10.000 năm so với thu nhập trung bình của người Azeri - không tệ đối với một đứa trẻ mười một tuổi. Hoặc ở phía nam Iran, nơi một Tổng thống gần đây đã lập hồ sơ phủ nhận Holocaust và cáo buộc 'các cường quốc phương Tây và những kẻ đê tiện' phát triển vi rút HIV "để họ có thể bán thuốc và thiết bị y tế cho các nước nghèo."

Đó là một khu vực đặc trưng trong tâm trí phương Tây là lạc hậu, chuyên quyền và bạo lực. Ngoại trưởng Hillary Clinton cho biết trong năm 2011 đã quá lâu, trung tâm châu Á đã bị "chia cắt bởi xung đột và chia rẽ", một nơi mà thương mại và hợp tác đã bị kìm hãm bởi "các rào cản quan liêu và những cản trở khác đối với dòng chảy của hàng hóa và con người"; Bà kết luận, cách duy nhất để dẫn đến một "tương lai tốt đẹp hơn cho những người sống ở đó" là cố gắng tạo ra sự ổn định và an ninh lâu dài. Chỉ khi đó, mới có thể "thu hút nhiều đầu tư tư nhân hơn" mà theo quan điểm của bà, ít nhất là cần thiết cho sự phát triển kinh tế và xã hội.

Tuy nhiên, đối với tất cả sự khác biệt rõ ràng, những vùng đất này luôn có tầm quan trọng then chốt trong lịch sử toàn cầu theo cách này hay cách khác, liên kết đông và tây, đóng vai trò như một lò nung nơi các ý tưởng, phong tục và ngôn ngữ đã chen lấn với nhau từ thời cổ đại đến ngày hôm nay. Và ngày nay Con đường Tơ lụa đang trỗi dậy trở lại. Các nhà kinh tế vẫn chưa chuyển sự chú ý của họ đến sự giàu có nằm dưới đất, dưới mặt nước hoặc bị chôn vùi trong các dãy núi của vành đai nối Biển Đen, Tiểu Á và Levant với dãy Himalaya. Trên thực tế, Địa Trung Hải thực sự là trung tâm của thế giới. Đây không phải là miền Đông hoang dã, không phải thế giới mới đang chờ được khám phá - mà là một khu vực mà một loạt các kết nối đang tái hiện trước mắt chúng ta.

Các thành phố đang bùng nổ, với các sân bay mới, khu du lịch, khách sạn sang trọng và các tòa nhà nổi bật mọc lên ở các quốc gia có thể sở hữu những khoản tiền khổng lồ để thỏa sức tưởng tượng. Ashgabat ở Turkmenistan đã có một dinh tổng thống mới và nhà thi đấu thể thao mùa đông trong nhà được xây dựng với chi phí hàng trăm triệu đô la, trong khi các ước tính thận trọng cho thấy khu du lịch Avaza trên bờ biển phía đông của Biển Caspi có giá hơn 2 tỷ đô la. Nhà ga hiện đại tại sân bay quốc tế Heydar Aliyev ở Baku, với những kén gỗ khổng lồ và những bức tường kính lõm, khiến du khách đặt chân đến Azerbaijan ngỡ ngàng, không khỏi nghi ngờ về tham vọng và sự giàu có của đất nước, cũng như Crystal Hall, một địa điểm hòa nhạc được xây dựng để đăng cai tổ chức cuộc thi Bài hát Eurovision vào năm 2012. Vì Baku đã phát triển vượt bậc, có sẵn lựa chọn cho khách du lịch quốc tế, những người nghỉ qua đêm tại thủ đô của Azerbaijan hiện có thể lựa chọn giữa Hilton, Kempinski, Radisson, Ramada, Sheraton và Hyatt Regency, cũng như một loạt khách sạn boutique mới. Và đây mới chỉ là sự khởi đầu: chỉ trong năm 2011, số lượng phòng khách sạn trong thành phố đã tăng gấp đôi, với kỳ vọng sẽ tăng gấp đôi một lần nữa trong bốn năm tiếp theo. Hoặc có Erbil, không được biết đến với nhiều người ngoài ngành công nghiệp dầu mỏ, nhưng là thành phố chính ở Kurdistan của Iraq. Ở đó, giá tại khách sạn Erbil Rotana mới cao hơn ở hầu hết các thủ đô của châu Âu và nhiều thành phố lớn ở Mỹ: phòng cơ bản bắt đầu từ $290 một đêm - bao gồm bữa sáng và sử dụng spa (nhưng không có wi-fi).



Trung tâm Văn hóa Heydar Aliyev



Crystal Hall - Azerbaijan

Các trung tâm đô thị mới đã được thành lập, thậm chí bao gồm cả một thủ đô mới - Astana ở Kazakhstan, đã trỗi dậy từ khói bụi trong vòng chưa đầy hai mươi năm. Hiện đây là nơi tọa lạc của Cung điện Hòa bình và Hòa giải ngoạn mục, được thiết kế bởi Norman Foster, cũng như Bayterek, một tòa tháp cao 330 foot (100m) với hình dạng của một cái cây, trên đó có một quả trứng vàng, nơi du khách được khuyến khích cầu các điều ước. Đây trông giống như một vùng đất mới, nơi các tỷ phú xuất hiện từ hư không để mua các tác phẩm nghệ thuật tốt nhất trong các nhà đấu giá ở London, New York và Paris, và hạnh phúc có được bất động

sản tốt nhất trên toàn cầu với mức giá mà những cư dân phương tây hiếm khi nghĩ ra: tại thị trường bất động sản London, mức chi tiêu trung bình của người mua từ các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ cao hơn gần ba lần so với người mua từ Mỹ hoặc Trung Quốc và cao hơn gấp bốn lần so với người mua tại địa phương.



Bayterek

Lần lượt, những ngôi nhà riêng độc quyền và những tòa nhà nổi tiếng ở Manhattan, Mayfair, Knightsbridge và miền Nam nước Pháp được mua lại bởi các ông trùm Uzbekistan, những người đã kiếm được nhiều tiền nhờ kinh doanh kali ở Ural hoặc những ông trùm dầu mỏ từ Kazakhstan và thường trả bằng tiền mặt. Một số chi tiêu xa hoa vào những cầu thủ bóng đá nổi tiếng thế giới, chẳng hạn như Samuel Eto'o, được một nhà tài phiệt mua từ Biển Caspian để chơi cho Anzhi Makhachkala, một câu lạc bộ có trụ sở tại Dagestan - và từng là cầu thủ bóng đá được trả lương cao nhất thế giới; những người khác không tiếc tiền xây dựng hồ sơ cho đất nước họ, với việc Baku đăng cai tổ chức World Cup bóng đá nữ dưới 17 tuổi được đánh dấu bởi màn trình diễn của Jennifer Lopez tại lễ khai mạc - một sự khác biệt rõ rệt so với mười phút khai mạc sự kiện hai năm trước đó. được tổ chức tại Trinidad và Tobago, khi một đoàn múa nhỏ được vài trăm khán giả theo dõi.

Các kết nối mới đang hình thành trên khắp xương sống của châu Á, liên kết khu vực trọng điểm này với ba miền bắc, nam, đông và tây, và theo nhiều lộ trình, hình dạng và hình thức khác nhau - giống như cách chúng đã làm trong nhiều thiên niên kỷ. Những điều này đã được bổ sung bởi các loại huyết mạch mới, chẳng hạn như Mạng lưới phân phối phía Bắc, một loạt các hành lang trung chuyển để vận chuyển 'hàng hóa không gây chết người' cho các lực lượng Mỹ và liên quân ở Afghanistan thông qua Nga, Uzbekistan, Kazakhstan, Kyrgyzstan và Tajikistan - tận dụng cơ sở hạ tầng do Liên Xô thiết lập vào những năm 1980 trong thời kỳ Liên Xô chiếm đóng.

Tất nhiên, có những đường ống dẫn dầu và khí đốt mang lại năng lượng cho người tiêu dùng và có khả năng chi trả ở Châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc và hơn thế nữa. Các đường ống xuyên

khu vực theo mọi hướng, nối với cảng Ceyhan ở đông nam Thổ Nhĩ Kỳ hoặc trải dài khắp Trung Á để đáp ứng nhu cầu về nhiên liệu hóa thạch ở Trung Quốc khi nền kinh tế phát triển. Các thị trường mới cũng đang được mở ra và gắn kết với nhau, thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa Afghanistan, Pakistan và Ấn Độ, những nước có lợi ích gắn kết chặt chẽ khi muốn tiếp cận nguồn năng lượng dồi dào hơn và rẻ hơn thông qua một đường ống mới có công suất 950 tỷ khối mỗi năm. Tuyến đường - nối tiếp đường cao tốc từ các mỏ dầu của Turkmenistan theo hướng Herat đến Kandahar, và sau đó đến Quetta và Multan - đã quen thuộc với các thương nhân Sogdian hoạt động cách đây 2.000 năm cũng như những người buôn ngựa ở thế kỷ XVII, các nhà quy hoạch đường sắt của Anh và các nhà thơ tại triều đình Ghaznavid thời trung cổ.



Mạng lưới ống dẫn dầu và khí đốt ở Trung Đông

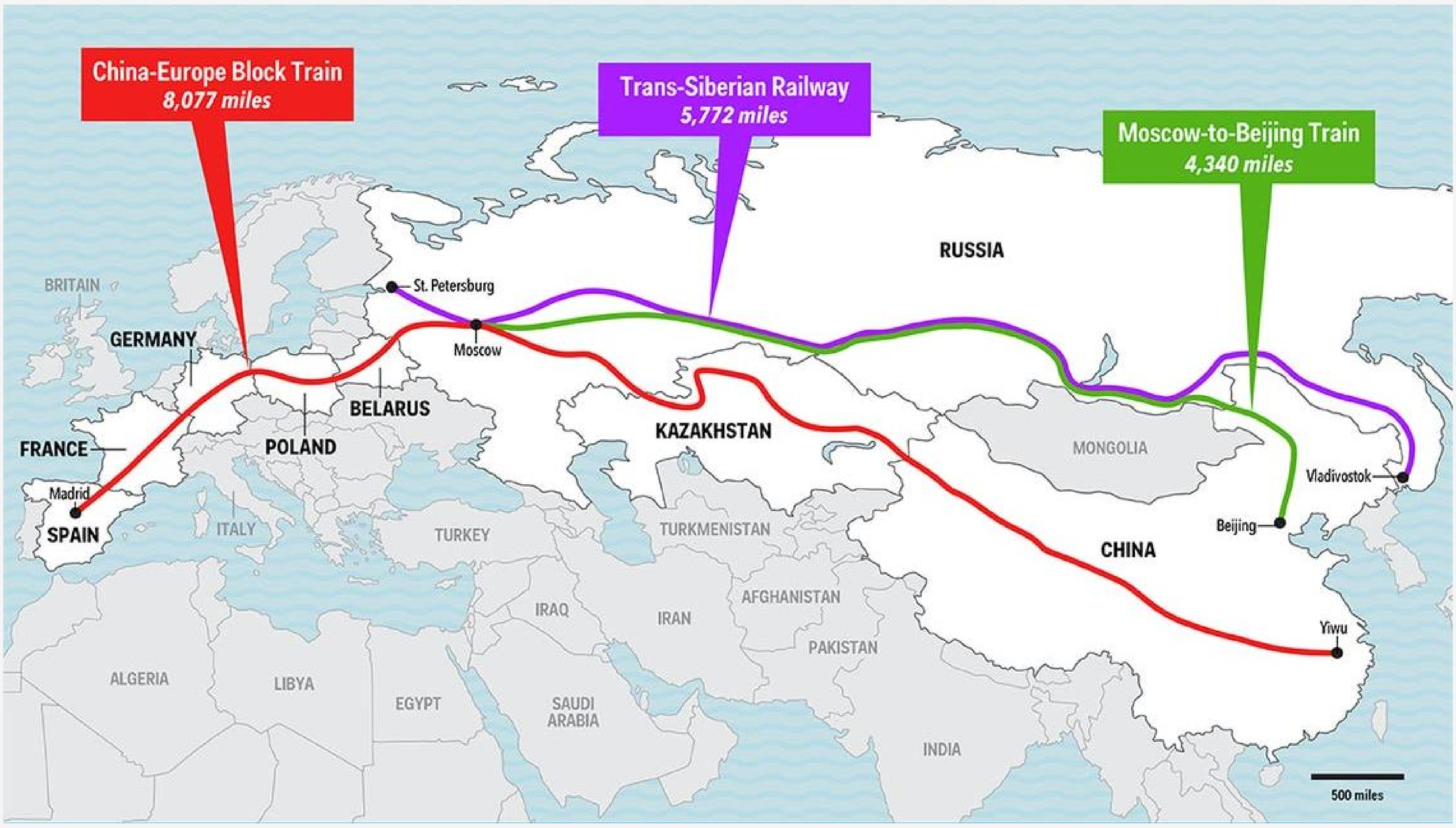
Các đường ống hiện có và được đề xuất kết nối châu Âu với các khu dự trữ dầu và khí đốt ở trung tâm thế giới - nâng cao tầm quan trọng về chính trị, kinh tế và chiến lược không chỉ của các quốc gia xuất khẩu mà còn của những quốc gia có lãnh thổ mà đường ống đi qua: như Nga đã cho thấy, nguồn cung cấp năng lượng có thể được sử dụng như một loại vũ khí, cho dù thông qua việc tăng giá hoặc đơn giản bằng cách tắt nguồn cung cấp cho Ukraine. Với nhiều quốc gia ở châu Âu phụ thuộc nhiều vào khí đốt của Nga, và nhiều quốc gia khác phụ thuộc vào các công ty như Gazprom do Điện Kremlin hậu thuẫn, việc sử dụng năng lượng, tài nguyên và đường ống làm vũ khí kinh tế, ngoại giao và chính trị có thể sẽ xảy ra trong thế kỷ XXI.

Ở phía đông, các đường ống là mạch máu cho tương lai, khi Trung Quốc mua các nguồn cung cấp khí đốt kỳ hạn theo hợp đồng ba mươi năm, trị giá 400 tỷ đô. Khoản tiền khổng lồ, một phần được trả trước, mang lại cho Bắc Kinh an ninh năng lượng mà họ khao khát, trong khi

chi phí ước tính 22 tỷ đô cho một đường ống mới, mang lại cho Moscow sự tự do và thêm niềm tin vào cách họ đối phó với các nước láng giềng và các đối thủ của mình. Không có gì ngạc nhiên khi Trung Quốc là thành viên duy nhất của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc không khiển trách Nga về các hành động của họ trong cuộc khủng hoảng Ukraine năm 2014.



Các liên kết vận tải cũng như đường ống đã mở rộng đáng kể trong ba thập kỷ qua. Đầu tư lớn vào các tuyến đường sắt xuyên lục địa đã mở ra các tuyến vận chuyển hàng hóa dọc theo Đường sắt Quốc tế Yuxinou dài 7.000 dặm (11.265 km) chạy từ Trung Quốc đến một trung tâm phân phối lớn gần Duisburg ở Đức - đã được đích thân Chủ tịch Tập Cận Bình đến thăm vào năm 2014. Các đoàn tàu dài nửa dặm (800m) đã bắt đầu chở hàng triệu máy tính xách tay, giày dép, quần áo và các mặt hàng khó hư khác lúc đi và đồ điện tử, phụ tùng xe hơi và thiết bị y tế theo hướng về trong hành trình kéo dài mười sáu ngày - nhanh hơn đáng kể so với tuyến đường biển từ các cảng Thái Bình Dương của Trung Quốc.



Với 43 tỷ đô la đầu tư vào việc cải thiện các liên kết đường sắt đã được công bố, một số dự đoán số lượng container được vận chuyển bằng tàu hỏa mỗi năm sẽ tăng từ 7.500 trong năm 2012 lên 7,5 triệu vào năm 2020. Đây mới chỉ là bước khởi đầu; các tuyến đường sắt đang được lên kế hoạch sẽ đi qua Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, vùng Balkan và Siberia đến Moscow, Berlin và Paris, và các tuyến đường mới sẽ nối Bắc Kinh với Pakistan, Kazakhstan với Ấn Độ. Có kế hoạch cho một đường hầm 200 dặm (320 km) được xây dựng dưới eo biển Bering sẽ cho phép tàu từ Trung Quốc thông qua Alaska và Canada và vào lục địa Hoa Kỳ.

Chính phủ Trung Quốc đang xây dựng các mạng lưới một cách cẩn thận và có chủ đích để kết nối với khoáng sản, các nguồn năng lượng và tiếp cận các thành phố, bến cảng và đại dương. Các thông báo tài trợ trên quy mô lớn để nâng cấp hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng từ đầu sẽ cho phép khối lượng và vận tốc trao đổi tăng mạnh. Nó khiến quan hệ đối tác được nâng lên từ 'những người bạn sắt son' thành tồn tại trong 'mọi điều kiện thời tiết'.

Những thay đổi này đã dẫn đến sự xuất hiện trở lại của các tỉnh phía Tây Trung Quốc. Với giá nhân công ở sâu trong nội địa rẻ hơn, nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu chuyển đến các thành phố gần cổng Dzungarian. Hewlett Packard đã chuyển hoạt động sản xuất từ Thượng Hải đến Trùng Khánh ở phía tây nam, nơi hiện sản xuất 20 triệu máy tính xách tay và 15 triệu máy in mỗi năm, vận chuyển hàng triệu chiếc bằng tàu hỏa đến các thị trường ở phía Tây. Những người khác, như Ford Motor Company, đã làm theo. Hoặc Foxconn, một nhà sản xuất CNTT hàng đầu và là nhà cung cấp chính của Apple đã xây dựng sự hiện diện của mình ở Thành Đô.

Các mạng lưới giao thông khác cũng bắt đầu đi vào cuộc sống. Năm chuyến bay mỗi ngày đưa các doanh nhân và khách du lịch từ Trung Quốc đến Almaty ở Kazakhstan; Baku ở Azerbaijan gửi 35 chuyến máy bay mỗi tuần đến và đi từ Istanbul, và nhiều chuyến bay khác đến các thành phố trên khắp nước Nga. Lịch trình đến và đi của các sân bay như Ashgabat, Teheran, Astana và Tashkent cho thấy một mạng lưới giao thông rộng lớn và đang phát triển giữa các thành phố của khu vực này. Các chuyến bay với châu Âu rất hiếm, đặc biệt là so với với các chuyến bay đến Vùng Vịnh, Ấn Độ và Trung Quốc.

Các trung tâm trí tuệ mới cũng đang xuất hiện trong khu vực từng sản sinh ra những học giả xuất sắc nhất thế giới. Các khu học xá đã mọc lên trên khắp Vịnh Ba Tư đã được ban tặng bởi các nhà cai trị và tài phiệt địa phương và được quản lý bởi Yale, Columbia và những người khác và các Viện Khổng Tử - các trung tâm văn hóa phi lợi nhuận quảng bá ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đã được thành lập ở mọi quốc gia nằm giữa Trung Quốc và Địa Trung Hải để thể hiện sự hào phóng và thiện chí của Bắc Kinh.

Các trung tâm nghệ thuật mới cũng đang được xây dựng, từ Bảo tàng Quốc gia đặc biệt của Qatar đến Bảo tàng Guggenheim ở Abu Dhabi, đến Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Baku - hoặc xây dựng các tòa nhà mới như Thư viện Quốc gia ở Tashkent hoặc Nhà thờ Sameba ở Tblisi, được trả bởi nhà tài phiệt người Gruzia Bidzina Ivanishvili, người đã mua bức tranh của Picasso Dora Maar với giá 95 triệu đô la trong cuộc đấu giá vào năm 2006. Đây là khu vực đang được hồi sinh và khôi phục lại vinh quang trước đây.



Dora Maar của Picasso

Các hãng thời trang phương Tây như Prada, Burberry và Louis Vuitton đang xây dựng các cửa hàng mới khổng lồ và chứng kiến những con số bán hàng ngoạn mục trên khắp Vịnh Ba Tư, Nga, Trung Quốc và Viễn Đông (với những loại vải và lụa mịn, tuyệt vời đang được bán trở lại nơi xuất xứ của tơ lụa). Quần áo luôn là dấu hiệu đánh dấu sự phân hóa xã hội, từ các thủ lĩnh Hung Nô cách đây 2.000 năm cho đến đàn ông và phụ nữ thời Phục hưng cách đây 5 thế kỷ. Ngày nay, sự thèm muốn cuồng nhiệt đối với các thương hiệu độc quyền nhất có bề

dày lịch sử là một dấu hiệu rõ ràng về giới tinh hoa mới nổi ở các quốc gia mà sự giàu có và tầm quan trọng của họ đang tăng lên.

Đối với những người có sở thích kỳ lạ và độc ác hơn, có trang web mã hóa nơi vũ khí, ma túy và nhiều thứ khác có thể được giao dịch ẩn danh. Trong khi các cơ quan thực thi pháp luật tham gia vào các trò chơi mèo vờn chuột liên tục với những công nghệ mới đang phát triển và để kiểm soát tương lai, thì cuộc chiến giành lại quá khứ cũng đang ngày càng trở thành một phần quan trọng của kỷ nguyên mới mà chúng ta đang hướng tới.

Quá khứ là một chủ đề sống động trên Con đường Tơ lụa. Cuộc chiến giành lấy linh hồn của Hồi giáo, giữa các giáo phái đối địch, các nhà lãnh đạo đối địch và các học thuyết đối địch, gay gắt như trong thế kỷ đầu tiên sau cái chết của Nhà tiên tri Muhammad, phần lớn phụ thuộc vào cách giải thích trong quá khứ. Tương tự như vậy, mối quan hệ giữa Nga với các nước láng giềng, và với thế giới phương Tây đã tỏ ra bất ổn và căng thẳng. Những cạnh tranh và thù hận cũ có thể được khuấy động hoặc xoa dịu. Việc thiết lập các kết nối hữu ích và quan trọng trong quá khứ có thể rất hữu ích cho tương lai - lý do tại sao Trung Quốc đang đầu tư rất nhiều vào việc liên kết mình với các Con đường Tơ lụa nằm ở phía Tây, khẳng định đó là di sản chung về thương mại và trí tuệ.

Trung Quốc đã đi đầu trong cuộc cách mạng viễn thông trong khu vực, thúc đẩy việc xây dựng các tuyến cáp cố định, cùng với các bộ truyền dữ liệu cho phép tốc độ tải xuống nhanh nhất trên thế giới. Phần lớn trong số này được xây dựng bởi Huawei và ZTE, những công ty có liên kết chặt chẽ với Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, với các khoản vay ưu đãi do Ngân hàng Phát triển Trung Quốc cung cấp hoặc dưới hình thức viện trợ liên chính phủ, cho phép xây dựng các cơ sở hiện đại ở Tajikistan, Kyrgyzstan, Uzbekistan và Turkmenistan - những quốc gia mà Trung Quốc muốn xây dựng tương lai lâu dài vì sự ổn định của khu vực và trên hết là sự giàu có về khoáng sản. Mối quan tâm về các công ty viễn thông này đã đủ để thúc đẩy các cuộc điều trần của Quốc hội Hoa Kỳ, kết luận Huawei và ZTE không thể được tin cậy 'trên cơ sở họ quá gần với ảnh hưởng của nhà nước Trung Quốc và do đó gây ra mối đe dọa an ninh đối với Hoa Kỳ'.

Mối bận tâm ngày càng tăng của phương Tây đối với Trung Quốc không có gì đáng ngạc nhiên, vì một mạng lưới mới của Trung Quốc đang trong quá trình xây dựng mở rộng trên toàn cầu. Vào cuối thế kỷ 20, có thể đi thuyền từ Southampton, London hoặc Liverpool đến bên kia thế giới mà không cần rời khỏi lãnh thổ Anh, đến Gibraltar và sau đó là Malta; từ đó đến Aden, Bombay và Colombo, tạm dừng ở bán đảo Mã Lai và cuối cùng đến Hồng Kông. Ngày nay, chính người Trung Quốc cũng có thể làm được điều tương tự. Đầu tư của Trung Quốc vào vùng Caribe đã tăng hơn 4 lần từ năm 2004 đến năm 2009, trong khi trên khắp các tuyến đường ở khu vực Thái Bình Dương, sân thể thao và các tòa nhà chính phủ lấp lánh đang được xây dựng với sự trợ giúp từ viện trợ, các khoản vay ưu đãi hoặc đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc. Châu Phi cũng đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của các hoạt động khi Trung Quốc xây dựng một loạt chỗ đứng để giúp nước này dẫn đầu trong một loạt các Đại hội thể thao đang diễn ra - một phần của cuộc cạnh tranh về năng lượng, tài nguyên khoáng sản, nguồn cung cấp thực phẩm và ảnh hưởng chính trị.

Thời đại của phương tây đang ở ngã ba đường, nếu không muốn nói là kết thúc. Trong tuyên bố mở đầu cuộc đánh giá do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ chuẩn bị vào năm 2012, câu đầu tiên của Tổng thống Obama nói lên nhận thức lâu dài về tương lai mà không có điều kiện chắc chắn nào: "Đất nước chúng ta đang ở thời điểm chuyển đổi." Tổng thống tiếp tục "đòi hỏi sự

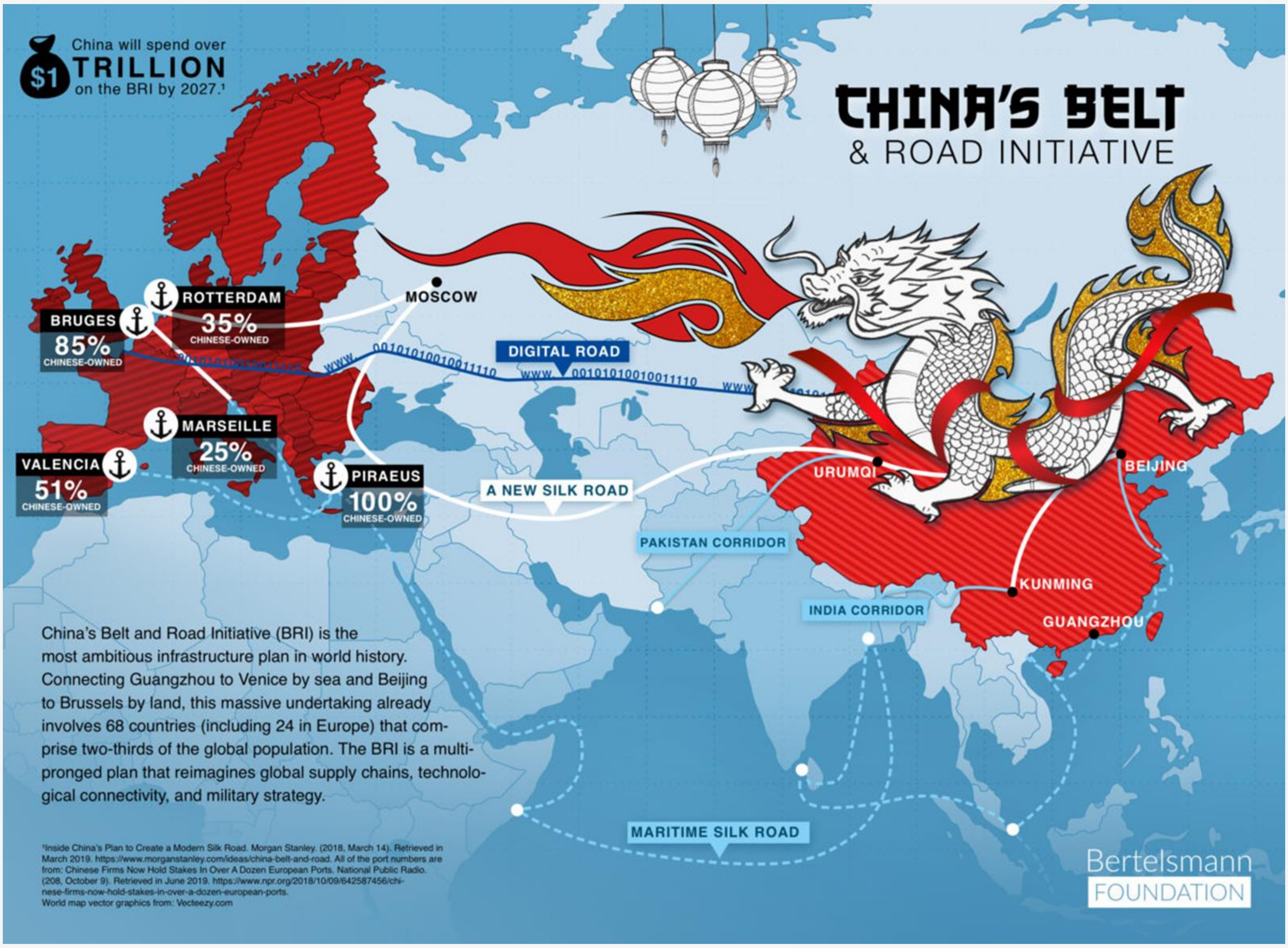
lãnh đạo của chúng ta để Hợp chủng quốc Hoa Kỳ vẫn là lực lượng lớn nhất vì tự do và an ninh mà thế giới từng biết đến. Chúng tôi cần tái cân bằng, hướng tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương." Hoa Kỳ đã hướng nhiều sự chú ý của mình vào các mối quan hệ đặc biệt với các nước ở Tây Âu, bây giờ là lúc để tìm nơi khác.

Bộ Quốc phòng Anh cũng đưa ra kết luận tương tự, chính họ cũng chấp nhận thế giới đang trải qua một thời kỳ hỗn loạn và biến đổi. Các tác giả của nghiên cứu lưu ý giai đoạn đến năm 2040 'sẽ là thời điểm chuyển đổi', với cách nói nhẹ nhàng đặc trưng của nền công vụ Anh. Trong số những thách thức sẽ phải đối mặt trong những thập kỷ tới, nó tuyên bố, 'thực tế khí hậu thay đổi, dân số tăng nhanh, khan hiếm tài nguyên, sự trỗi dậy trong hệ tư tưởng và sự thay đổi quyền lực từ Tây sang Đông'.

Năm 2011, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ cho biết, đã đến lúc "đặt tầm nhìn của chúng ta về một Con đường Tơ lụa mới" sẽ giúp toàn bộ khu vực phát triển mạnh mẽ.

Chủ tịch Trung Quốc, Tập Cận Bình đã tuyên bố: "Trong hơn 2.000 năm, các dân tộc trong khu vực kết nối đông và tây đã có thể cùng tồn tại, hợp tác và phát triển bất chấp khác biệt về chủng tộc, tín ngưỡng và nền tảng văn hóa. Đây là ưu tiên cho chính sách đối ngoại, để Trung Quốc phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước Trung Á."

Ông tiếp tục, "nhằm thắt chặt các mối quan hệ kinh tế, cải thiện thông tin liên lạc, khuyến khích thương mại và tăng cường lưu thông tiền tệ, đã đến lúc phải xây dựng một Vành đai Kinh tế" - nói cách khác là Con đường Tơ lụa Mới.



Sáng kiến Vành đai và Con đường